

**C.MÁC
VÀ
PH.ĂNG-GHEN
TOÀN TẬP
20**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
SỰ THẬT

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tập 20 của bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ gồm hai tác phẩm lớn của Ph. Ăng-ghe-nơ "Chống Duy-rinh" và "Biện chứng của tự nhiên", được viết vào thời kỳ từ năm 1873 đến năm 1886.

Thời kỳ này chủ nghĩa tư bản đang chuyển từ giai đoạn cạnh tranh tự do sang giai đoạn độc quyền, phong trào công nhân đã trở thành một lực lượng thực tế, chủ nghĩa xã hội khoa học ngày càng được đông đảo công nhân tiên tiến tin theo, song cũng bị nhiều kẻ thù tư tưởng tấn công mạnh mẽ.

Trong "Chống Duy-rinh", Ph.Ăng-ghe-nơ đã phê phán gay gắt các quan điểm của O.Đuy-rinh, đồng thời trình bày một cách toàn diện ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác. Sinh thời Ph.Ăng-ghe-nơ, tác phẩm "Biện chứng của tự nhiên" chưa hoàn thành, mãi tới năm 1925 nó mới được xuất bản thành sách. Tác phẩm này gồm các bút ký viết về những vấn đề quan trọng nhất của phép biện chứng trong khoa học tự nhiên, tổng kết những công trình nghiên cứu trong nhiều năm của ông về lịch sử khoa học tự nhiên.

Tập này được dịch dựa vào bản tiếng Nga bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, tập 20 do Nhà xuất bản sách chính trị quốc gia Liên Xô xuất bản tại Liên Xô năm 1961. Ngoài phần chính văn, chúng tôi còn in kèm theo phần chú thích và các bản chỉ dẫn, do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin Liên Xô (trước đây) biên soạn để bạn đọc tham khảo.

Đồng thời với việc xuất bản bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ chúng tôi sẽ tổ chức biên soạn sách giới thiệu nội dung mỗi tập và các tư tưởng cơ bản trong các tác phẩm chính của hai nhà kinh điển.

Tháng 3 năm 1994

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia

LỜI TỰA VIẾT CHO BA LẦN XUẤT BẢN

I

Công trình này hoàn toàn không phải là kết quả của một "sự thôi thúc nội tâm" nào cả. Mà trái lại.

Cách đây ba năm, khi ông Duy-rinh, lấy tư cách là môn đồ và đồng thời là nhà cải cách chủ nghĩa xã hội, đột nhiên khiêu chiến với thời đại ông², thì những người bạn của tôi ở Đức đã nhiều lần yêu cầu tôi giải thích phê phán trên cơ quan trung ương của Đảng dân chủ - xã hội, bấy giờ là tờ "Volksstaat"³ - cái lý luận xã hội chủ nghĩa mới đó. Những người bạn ấy cho rằng việc đó là tuyệt đối cần thiết để không cho cái đảng còn rất non trẻ và chỉ vừa mới thống nhất hẳn đó có cơ hội mới dẫn tới sự chia rẽ bè phái và rối loạn. Những người bạn ấy có điều kiện hơn tôi để đánh giá tình hình ở Đức, cho nên tôi có trách nhiệm phải tin theo họ. Ngoài ra, rõ ràng là có một bộ phận báo chí xã hội chủ nghĩa đã hoan nghênh một cách nhiệt thành môn đồ mới ấy, thật ra thì chỉ là nhiệt thành đối với cái ý tốt của ông Duy-rinh mà thôi, nhưng đồng thời nó cũng làm cho người ta nghĩ rằng bộ phận báo chí của đảng ấy, chính vì cái ý tốt đó của ông Duy-rinh, cũng sẵn lòng thừa nhận luôn cả học thuyết của ông ta nữa. Thậm chí, có những người đã chuẩn bị truyền bá học thuyết ấy trong công nhân, dưới một hình thức phổ cập.

Và cuối cùng, ông Duy-rinh và bè phái nhỏ bé của ông ta đã vận dụng tất cả những mảnh khoé quảng cáo và âm mưu để buộc

tờ "Volksstaat" phải có lập trường dứt khoát đối với cái học thuyết mới có những tham vọng rất to lớn đó.

Tuy vậy, cũng phải mất đến một năm tôi mới có thể dứt khoát hoãn các công việc khác lại để ngoạm vào cái quả chua ấy. Thật vậy, đây là cái quả mà một khi đã ngoạm vào thì buộc phải nuốt cho kỳ hết. Hơn nữa, nó không những rất chua mà lại còn rất to. Lý luận xã hội chủ nghĩa mới này xuất hiện như là kết quả thực tiễn cuối cùng của một hệ thống triết học mới. Vì vậy, cần phải nghiên cứu nó trong mối liên hệ bên trong của hệ thống ấy, và như vậy là phải nghiên cứu bản thân hệ thống ấy. Cần phải đi theo ông Đuy-rinh vào cái lĩnh vực rộng lớn trong đó ông ta bàn luận về mọi cái có thể có, và cả những cái ngoài lĩnh vực ấy nữa. Thế là xuất hiện một loạt bài báo đăng từ đầu năm 1877 trên tờ báo kể tục tờ "Volksstaat" tức là tờ "Vorwärts" ở Lai-pxích và được giới thiệu ở đây một cách mạch lạc.

Như vậy, tính chất của chính ngay đối tượng đã buộc sự phê phán phải có một tính chất cận kề hết sức không tương xứng với nội dung khoa học của đối tượng, tức là của những tác phẩm của ông Đuy-rinh. Song, cũng có thể viện ra hai lý do khác để biện hộ cho sự cận kề đó. Một mặt, nó cho phép tôi có cơ hội trình bày một cách chính diện, trên các lĩnh vực tri thức rất khác nhau được đề cập đến ở đây, quan niệm của tôi về các vấn đề hiện đang có một ý nghĩa khoa học hay thực tiễn phổ biến. Tôi đã làm như vậy trong từng chương sách, và mặc dù sách này rất ít nhằm mục đích đem một hệ thống khác đối lập lại với "hệ thống" của ông Đuy-rinh, nhưng tôi vẫn hy vọng rằng độc giả sẽ vẫn nhận ra mối liên hệ bên trong của các quan điểm do tôi đưa ra. Ngay hiện giờ, tôi cũng đã có đủ bằng chứng nói lên rằng, về mặt ấy, công trình của tôi không phải là hoàn toàn không có hiệu quả.

Mặt khác, ông Đuy-rinh, "người sáng tạo ra hệ thống", không phải là một hiện tượng cá biệt trong hiện thực nước Đức ngày nay. Ít lâu nay, ở Đức, những hệ thống nghiên cứu nguồn gốc của

vũ trụ, hệ thống triết học tự nhiên nói chung, hệ thống chính trị học, hệ thống kinh tế chính trị học, v.v., mọc ra như nấm sau một trận mưa. Một vị tiến sĩ triết học xoàng nhất, thậm chí cả một sinh viên, cũng bắt tay vào việc sáng tạo ra một "hệ thống" hoàn chỉnh chứ không kém hơn. Giống như trong một quốc gia hiện đại, người ta giả định rằng mỗi công dân đều có đủ khả năng phán xét tất cả các vấn đề đưa ra cho mình biểu quyết; giống như trong khoa kinh tế chính trị, người ta giả định rằng mỗi người tiêu thụ đều là một người hiểu biết cận kề các hàng hoá mà mình phải mua để dùng cho cuộc sống của mình - thì ngày nay trong lĩnh vực khoa học cũng phải đi theo một giả định như thế. Tự do về mặt khoa học được hiểu là quyền của con người được viết về tất cả những gì nó không nghiên cứu, và coi đó là phương pháp khoa học duy nhất chặt chẽ. Và ông Đuy-rinh chính là một trong những loại hình tiêu biểu nhất cho cái khoa học giả hiệu trắng trợn mà ngày nay, trong khắp nước Đức, ta đều thấy ngoi lên hàng đầu và lấn át tất cả bằng những lời rỗng tuếch khoa trương âm ỉ của nó. Những lời rỗng tuếch khoa trương trong thi ca, triết học, chính trị học, kinh tế chính trị học, sử học, những lời rỗng tuếch khoa trương ở giảng đường và trên diễn đàn, những lời rỗng tuếch khoa trương ở khắp nơi, những lời rỗng tuếch khoa trương có tham vọng là đạt tới sự hơn hẳn và sự sâu sắc về tư tưởng, khác với những lời rỗng tuếch khoa trương giản đơn, tầm thường nhạt nhẽo của các dân tộc khác, những lời rỗng tuếch khoa trương với tư cách là sản phẩm đặc trưng nhất và mang tính chất hàng loạt nhất của nền công nghiệp trí lực của Đức, với khẩu hiệu: "rẻ nhưng tồi", - hoàn toàn giống như những chế tạo phẩm khác của nước Đức, nhưng tiếc rằng chúng không được trưng bày bên cạnh những chế tạo phẩm này tại cuộc triển lãm ở Phi-la-đen-phi-a⁴. Thậm chí cả chủ nghĩa xã hội Đức - nhất là từ khi có tấm gương tốt của ông Đuy-rinh, - cũng rất nhiệt tình sản xuất ra những lời rỗng tuếch khoa trương và tiến cử những kẻ lên mặt huênh hoang về một "khoa học" mà họ "thực ra chưa học

được cái gì cả"⁵. Đây là chúng tôi muốn nói tới một bệnh ấu trĩ đánh dấu bước đầu của người sinh viên Đức chuyển sang chủ nghĩa dân chủ - xã hội, một bệnh gắn liền với bước chuyển ấy, nhưng với bản chất lạnh mạnh tuyệt vời của công nhân nước ta, nó chắc chắn sẽ được khắc phục.

Nếu tôi phải đi theo ông Đuy-rinh vào những lĩnh vực trong đó giới lắm tôi cũng chỉ hy vọng có thể phát biểu với tư cách là một tài tử nghiệp dư thôi, thì đó không phải là lỗi tại tôi. Trong những trường hợp như vậy, phần nhiều tôi chỉ tự giới hạn ở chỗ đưa ra những sự thật đúng đắn, không thể chối cãi được, để đối lập lại những lời khẳng định sai lầm hoặc đáng ngờ của đối phương. Ví dụ như trong lĩnh vực pháp lý và trong một số vấn đề của khoa học tự nhiên. Còn trong các trường hợp khác thì đó là vấn đề những quan điểm chung liên quan tới phân lý thuyết của khoa học tự nhiên, tức là đó là một địa hạt mà ngay cả nhà chuyên môn cũng buộc phải đi ra ngoài phạm vi chuyên môn của mình để bước sang những lĩnh vực lân cận, - tức là những lĩnh vực trong đó, theo sự thú nhận của ông Viếc-sốp, nhà chuyên môn cũng chỉ là một "kẻ biết nửa vơi"⁶, giống như chúng ta thôi. Tôi mong rằng tôi cũng sẽ được hưởng thái độ khoan dung mà những nhà chuyên môn ở các lĩnh vực khác nhau thường có đối với nhau về những chỗ thiếu chính xác nhỏ và diễn đạt vụng về.

Khi kết thúc lời tựa này, tôi nhận được một bản quảng cáo của nhà xuất bản, do ông Đuy-rinh thảo ra, về một tác phẩm mới "có tính chất chủ đạo" của ông ta: "Những định luật cơ bản mới của vật lý học hợp lý và hoá học hợp lý". Mặc dầu biết rõ mình rất nghèo nàn về những kiến thức vật lý học và hoá học, song tôi vẫn tin rằng tôi hiểu biết ông Đuy-rinh của chúng ta khá đầy đủ, cho nên thậm chí chưa nhìn thấy tác phẩm ấy, nhưng tôi cũng có thể nói trước được rằng những định luật vật lý và hoá học do ông ta trình bày trong cuốn đó, về độ sai lầm và khuôn sáo, cũng xứng đáng được đặt ngang hàng với những định luật về kinh tế học, về

đồ thức luận vũ trụ, v.v, do ông ta đã khám phá ra trước đây và được tôi phân tích trong cuốn sách này: rằng cái đề - nhiệt - kế, hay khí cụ để đo những nhiệt độ rất thấp, do ông Đuy-rinh chế tạo ra, dùng để đo không phải những nhiệt độ cao hay thấp, mà chỉ là để đo sự kiêu căng ngu dốt của ông Đuy-rinh mà thôi.

Luân Đôn ngày 11 tháng Sáu 1878

II

Việc cần phải in lại cuốn sách này đối với tôi thật là một điều bất ngờ. Đối tượng mà trước kia nó phê phán thì hiện nay hầu như đã bị lãng quên rồi; bản thân cuốn sách này không những đã được đăng thành từng phần trên tờ "Vorwärts" ở Lai-pxích năm 1877 và năm 1878 cho hàng nghìn độc giả, mà còn được xuất bản toàn bộ thành sách riêng, với một số lượng in lớn. Vậy tại sao ngày nay lại còn có người quan tâm đến những điều tôi đã nói về ông Đuy-rinh cách đây hàng bao nhiêu năm?

Điều đó chắc chắn trước hết là do quyển sách này, cũng giống như hầu hết những sách khác của tôi còn lưu hành hồi đó, đã bị cấm trong đế chế Đức liền ngay sau khi ban hành đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa⁷. Bất cứ ai không bị cột chặt vào những thành kiến quan liêu cha truyền con nối của các nước trong Liên minh thần thánh⁸, đều phải thấy rõ rằng biện pháp ấy chỉ có thể có kết quả là: số lượng các sách bị cấm được tiêu thụ tăng lên gấp đôi, gấp ba và sự tiêu thụ như thế đang phơi trần sự bất lực của các ngài ở Béc-lin đã ban bố những lệnh cấm nhưng không thể thực hiện được những lệnh ấy. Thật vậy, phải nhờ sự nhả ý của chính phủ đế chế mà những tác phẩm nhỏ của tôi được in lại nhiều lần hơn là trong trường hợp tôi tự đứng ra đảm nhiệm lấy; tôi không có thì giờ xem lại một cách thích

đáng văn bản của chúng và trong phần lớn trường hợp tôi buộc phải cho in lại nguyên văn như cũ mà thôi.

Nhưng thêm vào đó lại còn có một hoàn cảnh khác nữa. "Hệ thống" của ông Đuy-rinh được phê phán trong quyển sách này bao trùm một lĩnh vực lý luận rất rộng; tôi buộc phải dõ theo ông khắp nơi và đem những quan điểm của tôi ra đối lập lại những quan điểm của ông ta. Vì vậy, sự phê phán tiêu cực đã trở thành tích cực; cuộc bút chiến chuyển thành một sự trình bày ít nhiều có hệ thống về phương pháp biện chứng và thế giới quan cộng sản chủ nghĩa mà Mác và tôi đã đại biểu, - và trình bày như thế trên một loạt khá nhiều lĩnh vực. Thế giới quan đó của chúng tôi, xuất hiện trên thế giới lần đầu tiên trong cuốn "Sự khốn cùng của triết học" của Mác và trong "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", đã trải qua một thời kỳ áp ủ trong hơn 20 năm, và cho đến khi bộ "Tư bản" ra đời thì nó ngày càng tranh thủ được các giới rộng rãi một cách nhanh chóng⁹. Ngày nay, vượt xa ra ngoài biên giới của châu Âu, nó đang gây được sự chú ý và tìm được những môn đệ trong tất cả những nước, mà ở đó, một mặt, có những người vô sản, và mặt khác, có những nhà lý luận khoa học dũng cảm. Vì vậy, chắc là có một số công chúng quan tâm khá nhiều đến thực chất của vấn đề, đến mức vì nội dung chính diện của cuốn sách mà vui lòng thừa nhận cả cuộc bút chiến chống lại những luận điểm của Đuy-rinh, một cuộc bút chiến về nhiều mặt nay đã không còn đối tượng nữa.

Tiện đây tôi cũng xin nói rằng: vì thế giới quan trình bày trong cuốn sách này một phần hết sức lớn là do Mác đặt cơ sở và phát triển, còn tôi chỉ tham dự vào đó một phần hết sức nhỏ, cho nên đối với chúng tôi một điều rất dĩ nhiên là bản trình bày của tôi không thể ra đời mà Mác lại không biết đến. Tôi đã đọc cho Mác nghe toàn bộ bản thảo trước khi đưa in, và chính Mác đã viết chương thứ mười trong phần kinh tế chính trị học ("Trong quyển "Lịch sử phê phán"), và tiếc thay chỉ vì những nguyên nhân bên ngoài mà tôi đã phải rút ngắn nó lại một chút. Từ lâu chúng tôi

đã có thói quen giúp đỡ lẫn nhau như vậy trong lĩnh vực chuyên môn.

Lần xuất bản này in lại nguyên văn bản in lần thứ nhất, chỉ trừ một chương. Một mặt, tôi không có thì giờ để xem lại bản ấy một cách cặn kẽ, mặc dầu tôi rất muốn sửa lại một số chỗ trong bản trình bày. Tôi có nghĩa vụ phải chuẩn bị để đưa in những di cảo của Mác, và việc đó quan trọng hơn nhiều so với bất kỳ một công việc nào khác. Ngoài ra, lương tâm tôi cũng chống lại mọi sự thay đổi văn bản. Tác phẩm này của tôi là một tác phẩm luận chiến và tôi cho rằng đối với đối thủ của tôi, tôi có nghĩa vụ không được sửa chữa gì cả ở những chỗ mà ông ta không thể sửa chữa gì được. Tôi chỉ có thể đòi quyền phát biểu ý kiến chống lại bài trả lời của ông Đuy-rinh mà thôi. Nhưng tôi đã không đọc và nếu không có một lý do nào đặc biệt thì tôi cũng sẽ không đọc những gì mà ông Đuy-rinh đã viết về bản luận chiến của tôi: Về phương diện lý luận tôi đã thanh toán với ông ta rồi. Và lại, đối với ông ta, tôi càng phải tôn trọng những quy tắc danh dự trong luận chiến văn học, nhất là từ khi cuốn sách của tôi ra đời, trường đại học Béc-lin đã có một hành động bất công nhục nhã đối với ông ta. Thực ra trường này đã bị trừng phạt về điều đó. Một trường đại học mà đi đến chỗ tước quyền tự do giảng dạy của ông Đuy-rinh trong những tình hình như mọi người đã biết, thì trường đại học đó cũng không có gì phải ngạc nhiên khi bị người ta bắt phải nhận ông Sve-nin-gơ¹⁰ trong những tình hình mà mọi người cũng đã biết rõ.

Chương duy nhất mà tôi đã mạn phép đưa thêm những đoạn bổ sung có tính chất giải thích vào, là chương thứ hai của phần thứ ba: "Tiểu luận về lý luận". Ở đây, nơi mà vấn đề chỉ là trình bày một trong những điểm cơ bản của thế giới quan mà tôi bảo vệ, thì đối thủ của tôi không thể trách cứ tôi vì tôi cố gắng viết một cách đại chúng hơn và bổ sung thêm đôi chút. Hơn nữa, tôi lại có một lý do bên ngoài để làm như vậy. Tôi đã soạn lại ba chương trong tác phẩm (chương thứ nhất trong "Phân mở đầu",

chương thứ nhất và thứ hai trong phần thứ ba) thành một quyển sách riêng để cho người bạn của tôi, ông La-phác-gơ, dịch ra tiếng Pháp, và sau khi bản tiếng Pháp đã được dùng làm cơ sở cho bản dịch tiếng I-ta-li-a và bản dịch tiếng Ba Lan, tôi đã xuất bản một bản bằng tiếng Đức dưới đầu đề: "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học". Trong có vài ba tháng, tập sách này đã được xuất bản ba lần và cũng được dịch ra tiếng Nga và tiếng Đan Mạch¹¹. Trong tất cả các bản in đó, chỉ có chương đã nói ở trên là có bổ sung thêm, và về phía tôi sẽ thật là cố chấp nếu khi in lại nguyên bản vẫn cứ khư khư bám lấy văn bản đầu tiên mà không theo bản viết sau là bản đã trở thành một bản in có tính chất quốc tế.

Những chỗ khác mà tôi muốn sửa thì chủ yếu là về hai điểm. Một là về lịch sử nguyên thủy của nhân loại mà mãi đến năm 1877, Moóc-gan mới cung cấp cho chúng ta cái chìa khoá để tìm hiểu¹². Nhưng vì trong tác phẩm của tôi "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước", (Xuy-rích, 1884)¹³ tôi đã có dịp sử dụng những tài liệu mà tôi đã thu lượm được trong khoảng thời gian trước đó, cho nên ở đây chỉ cần dẫn tác phẩm viết về sau đó cũng đủ.

Và hai là, tôi cũng muốn thay đổi phần nói về khoa học tự nhiên lý thuyết. Phần này đã được trình bày rất vụng về, nhiều điểm bây giờ có thể diễn đạt dưới một hình thức rõ ràng hơn và chính xác hơn. Và nếu như ở đây tôi tự coi mình không có quyền sửa chữa, thì chính vì thế mà ở đây, tôi lại càng có nhiệm vụ phải tự phê bình mình.

Có thể nói rằng hầu như chỉ có Mác và tôi là những người đã cứu phép biện chứng tự giác thoát khỏi triết học duy tâm Đức và đưa nó vào trong quan niệm duy vật về tự nhiên và về lịch sử. Song muốn có một quan niệm vừa biện chứng vừa duy vật về tự nhiên thì người ta phải biết toán học và khoa học tự nhiên. Mác là một nhà toán học tinh thông, nhưng về khoa học tự nhiên thì

chúng tôi chỉ có thể nghiên cứu một cách rời rạc, đứt đoạn, không thường xuyên. Vì thế, khi tôi có được thì giờ để làm việc đó, tức là sau khi từ bỏ công việc buôn bán và dời đến ở Luân Đôn¹⁴, thì trong chừng mực có thể tôi đã cố tự "thay lông đổi cánh" hoàn toàn - theo cách nói của Li-bích¹⁵ - trong lĩnh vực toán học và khoa học tự nhiên, và tôi đã dùng phần lớn thời gian của tôi trong tám năm vào việc đó. Đúng vào giữa quá trình thay lông ấy, tôi đã phải nghiên cứu cái gọi là triết học tự nhiên của ông Đuy-rinh. Vì vậy, nếu như trong lĩnh vực khoa học tự nhiên lý thuyết, đôi khi tôi không tìm được thuật ngữ thích đáng và nói chung là diễn đạt còn đôi chút nặng nề, thì đó là điều hoàn toàn tự nhiên. Nhưng mặt khác, việc ý thức được rằng mình chưa nắm vững đầy đủ tư liệu đã khiến tôi thận trọng; sẽ không có ai có thể vạch ra được những sự lầm lẫn thực sự của tôi về những sự kiện đã biết hồi đó, cũng như những điều sai lệch trong việc trình bày những lý thuyết đã được công nhận hồi đó. Về mặt này, chỉ có một nhà toán học lớn chưa được thừa nhận viết thư cho Mác, phàn nàn rằng tôi đã dám táo gan xúc phạm đến danh dự của $\sqrt{-1}$ ¹⁶.

Lẽ dĩ nhiên, khi tôi tổng kết những thành tựu của toán học và khoa học tự nhiên như vậy thì vấn đề cũng là để thông qua những cái riêng, thấy rõ thêm cái chân lý mà nói chung tôi đã không nghi ngờ chút nào cả, cụ thể là: Cũng những quy luật biện chứng ấy của sự vận động, mà ngay cả trong lịch sử chúng cũng chỉ phối tính ngẫu nhiên bề ngoài của sự kiện, đang mở đường cho mình trong giới tự nhiên thông qua sự hỗn độn của vô số biến đổi; cũng những quy luật ấy, những quy luật như sợi chỉ đỏ xuyên qua cả lịch sử phát triển của tư duy loài người, đang dần dần đi vào ý thức của con người tư duy. Đó là những quy luật mà Hê-gen lần đầu tiên đã phát triển một cách bao quát, nhưng dưới một hình thức thần bí. Và một trong những nguyện vọng của chúng tôi là tách những quy luật đó ra khỏi cái vỏ thần bí ấy và trình bày

chúng một cách rõ ràng với tất cả tính đơn giản và tính phổ biến của chúng. Lẽ dĩ nhiên là nền triết học tự nhiên cũ - đầu có chứa đựng nhiều điều tốt thật sự và nhiều mầm mống có sức đâm chồi nảy lộc như thế nào chẳng nữa¹⁾ - vẫn không thể thoả mãn được chúng ta. Như đã được trình bày tường tận hơn trong tác phẩm

1) Hùa theo bọn người tầm thường thiếu suy nghĩ theo kiểu Các Phô-gơ để dả kích triết học tự nhiên cũ thì dễ dàng hơn việc đánh giá ý nghĩa lịch sử của nó rất nhiều. Nó chứa đựng nhiều điều vô lý và không tưởng, nhưng cũng không nhiều bằng những lý luận phi triết học của các nhà khoa học tự nhiên kinh nghiệm chủ nghĩa đương thời, và từ khi thuyết tiến hoá được truyền bá thì người ta bắt đầu nhận thấy rằng nó cũng chứa đựng nhiều điều có ý nghĩa và hợp lý. Vì vậy Hếch-ken đã hoàn toàn có lý khi thừa nhận công lao của Tô-rê-vi-ra-nút và Ô-ken¹⁷. Trong quan niệm của mình về chất nhậy nguyên thủy và tiểu bào nguyên thủy, Ô-ken đã coi là định đề của sinh vật học cái mà sau này người ta đã thật sự phát hiện ra là chất nguyên sinh và tế bào. Còn riêng về Hê-ghen, thì trên nhiều phương diện, ông ta cũng đứng cao hơn nhiều so với những nhà kinh nghiệm chủ nghĩa đương thời, những người này tưởng đã giải thích được tất cả các hiện tượng chưa được giải thích bằng cách ghép cho chúng một lực - trọng lực, lực nổi, lực tiếp xúc điện, v.v. - hoặc nếu không hợp thì gán cho chúng một chất mà chưa ai biết: chất sáng, chất nhiệt, chất điện, v.v.. Những chất tưởng tượng ấy ngày nay hầu như đã bị loại bỏ, nhưng cái trò bịp về các lực mà Hê-ghen công kích thì vẫn tiếp tục xuất hiện một cách vui vẻ như một bóng ma, ví dụ như trong bài diễn văn của Hem-hôn-tơ ở In-xbrúc năm 1869 (Hem-hôn-tơ, "Tập bài giảng phổ thông", q.II, 1871, tr.190)¹⁸. Ngược lại với việc thần thánh hoá - do người Pháp thế kỷ XVIII để lại - đối với Niu-tơn, người được nước Anh dành cho mọi sự danh giá và giàu sang, Hê-ghen đã vạch ra rằng Kê-plơ, người mà nước Đức đã để cho chết đói, mới đúng là người sáng lập ra môn cơ học hiện đại của các thiên thể, rằng định luật vạn vật hấp dẫn của Niu-tơn đã nằm trong tất cả ba định luật của Kê-plơ rồi, thậm chí trong định luật thứ ba thì lại càng rõ. Điều mà Hê-ghen chứng minh trong "Triết học tự nhiên", mục 270 và những phần bổ sung (Hê-ghen, "Toàn tập", 1842, t. VII, tr.98 và 113-115), bằng một vài phương trình đơn giản thì chúng ta lại tìm thấy một lần nữa với tư cách là một thành quả của môn cơ học toán học mới nhất trong tác phẩm của Gu-xta-vơ Kiéc-shốp "Những bài giảng về vật lý toán học", in lần thứ 2, Lai-pxích, 1877, tr.10) và về cơ bản thì cũng dưới cái hình thức toán học đơn giản mà Hê-ghen đã trình bày lần đầu tiên. Những nhà triết học về tự nhiên quan hệ với khoa học tự nhiên biện chứng - tự giác cũng giống như những nhà không tưởng quan hệ với chủ nghĩa cộng sản hiện đại.

này, khuyết điểm của nền triết học tự nhiên ấy, nhất là dưới hình thức của Hê-ghen, là ở chỗ không thừa nhận sự phát triển trong thời gian "nối tiếp nhau" của giới tự nhiên, mà chỉ thừa nhận sự tồn tại của "cái nọ bên cạnh cái kia". Sở dĩ như thế một mặt là do bản thân hệ thống của Hê-ghen chỉ thừa nhận có sự phát triển lịch sử của "tinh thần", nhưng mặt khác cũng là do tình trạng chung của khoa học tự nhiên thời ấy. Như vậy là trong trường hợp này Hê-ghen đã thụt lùi lại xa đằng sau Can-tơ là người, bằng thuyết tinh vân của mình, đã tuyên bố sự phát sinh của hệ thống mặt trời, mà bằng việc phát hiện ra tác dụng kìm hãm của thủy triều đối với sự quay của trái đất, đã tuyên bố về sự tiêu vong tất yếu của hệ thống ấy¹⁹. Sau cùng, đối với tôi, vấn đề là ở chỗ không thể đưa những quy luật biện chứng từ bên ngoài vào giới tự nhiên, mà là phát hiện ra chúng trong giới tự nhiên và rút chúng ra từ giới tự nhiên.

Song, thực hiện điều đó một cách có hệ thống và trong từng lĩnh vực riêng biệt là một công việc khổng lồ. Không những lĩnh vực phải nắm thì hầu như vô tận, mà trên toàn bộ lĩnh vực đó, bản thân khoa học tự nhiên cũng đang trải qua một quá trình đảo lộn mạnh mẽ đến mức một người bỏ hết thì giờ nhàn rỗi của mình ra để làm việc ấy cũng không thể nào theo dõi xiết được. Nhưng từ khi Các Mác qua đời, thời giờ của tôi phải dành cho nhiều nhiệm vụ cấp bách hơn, và tôi đã phải ngừng công việc nghiên cứu của tôi trong lĩnh vực khoa học tự nhiên lại. Lúc bấy giờ tôi đành tạm bằng lòng với những phác thảo đã đưa ra trong sách này và đợi sau này có dịp thì sẽ tập hợp và công bố những kết quả đã thu nhận được, có thể là cùng một lúc với những bản thảo toán học rất quan trọng do Mác để lại²⁰.

Tuy nhiên, cũng có thể là tiến bộ của khoa học tự nhiên lý thuyết sẽ làm cho đại bộ phận hoặc toàn bộ công trình của tôi trở thành thừa, bởi vì chỉ một sự cần thiết phải sắp xếp lại những phát hiện thuần túy có tính chất kinh nghiệm, đã tích lũy lại rất

nhiều, cũng buộc phải đưa đến một cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên lý thuyết, khiến cho nhà kinh nghiệm chủ nghĩa ngoan cố nhất phải ngày càng nhận thức được tính chất biện chứng của các quá trình tự nhiên. Những sự đối lập cứng nhắc cũ, những ranh giới đứt khoát và không thể vượt qua được ngày càng biến mất. Từ khi biến được bản thân những chất khí "thật" cuối cùng thành chất lỏng, trong đó hình thức giọt và hình thức khí là không phân biệt, thì những trạng thái kết tụ đã mất hết mọi tàn dư cuối cùng của tính tuyệt đối trước kia của chúng²¹. Khi thuyết khí động học xác lập được rằng trong các chất khí hoàn hảo, với một nhiệt độ như nhau, bình phương của tốc độ chuyển động của các phân tử khí riêng biệt đều tỷ lệ nghịch với trọng lượng phân tử, - thì bản thân nhiệt cũng được liệt trực tiếp vào hàng những hình thức vận động có thể đo được trực tiếp với tính cách là những hình thức vận động. Nếu cách đây chỉ mới mười năm, định luật cơ bản lớn, mới được phát hiện của sự vận động, chỉ được hiểu là định luật *bảo toàn* năng lượng là biểu hiện nói lên rằng sự vận động là không thể tiêu diệt và không thể tạo ra được, nghĩa là chỉ được hiểu về mặt số lượng thôi, thì bây giờ biểu hiện hạn chế, tiêu cực ấy ngày càng nhường chỗ cho biểu hiện tích cực của sự *chuyển hoá* năng lượng, trong đó lần đầu tiên người ta thừa nhận nội dung chất lượng của quá trình, và trong đó ký ức cuối cùng về đấng tạo hoá siêu nhân không còn nữa. Ngày nay đã không cần phải tuyên truyền như một điều mới mẻ về cái ý kiến cho rằng số lượng của sự vận động (cái gọi là năng lượng) không thay đổi khi nó huyền hoá từ động năng (từ cái gọi là lực cơ học) thành điện, nhiệt, thế năng v.v., cũng như khi chuyển hoá ngược lại; ý kiến này đã thành cơ sở chắc chắn cho sự nghiên cứu - một sự nghiên cứu mà nội dung ngày nay phong phú hơn nhiều - về bản thân quá trình chuyển hoá, về cái quá trình cơ bản vĩ đại mà việc nhận thức nó bao quát toàn bộ nhận thức về tự nhiên. Và từ khi việc nghiên cứu sinh vật học được tiến hành dưới ánh sáng của thuyết tiến hoá thì trong lĩnh vực giới hữu cơ, những tuyến ranh giới cứng nhắc của việc phân loại đã lần lượt biến mất; những

khâu trung gian hầu như không thể phân loại được mỗi ngày một nhiều thêm, một sự nghiên cứu chính xác hơn đang ném những cơ thể từ loại này sang loại khác, và những dấu hiệu phân biệt hầu như đã trở thành những tín hiệu thì nay lại mất hết giá trị tuyệt đối của chúng: ngày nay, chúng ta đã biết rằng có những loài có vú đẻ trứng và nếu tin tức mà đúng thì có cả những con chim đi bốn chân nữa²². Nếu trước đây nhiều năm, do sự phát hiện ra tế bào, Viếc-sốp đã buộc phải phân giải-điều này có tính chất tiến bộ hơn là có tính chất khoa học tự nhiên và biện chứng - sự thống nhất của cá thể động vật thành một liên bang của các quốc gia tế bào²³, thì ngày nay, khái niệm về cá thể động vật (và do đó, cả cá thể con người nữa) đã trở nên phức tạp hơn nhiều, do phát hiện ra những bạch huyết cầu di chuyển giống như những a-míp trong cơ thể các động vật cao cấp. Nhưng chính những sự đối lập hoàn toàn đó trước kia được coi là không thể điều hoà được và không thể giải quyết được, chính những đường phân ranh giới và những dấu hiệu phân biệt các loài được quy định một cách vũ đoán đó đã làm cho khoa học tự nhiên lý thuyết hiện đại mang tính chất hạn chế và siêu hình. Nhận thức cho rằng trong giới tự nhiên, cố nhiên là có những sự đối lập và khác biệt ấy, nhưng chỉ có với một ý nghĩa tương đối thôi, rằng trái lại, tính bất động tưởng tượng và giá trị tuyệt đối của chúng chỉ là do sự suy nghĩ của chúng ta đưa vào giới tự nhiên mà thôi - nhận thức đó là trung tâm điểm của quan điểm biện chứng về tự nhiên. Người ta có thể đạt đến quan điểm biện chứng đó do những sự kiện thực tế đang tích lũy lại của khoa học tự nhiên bất buộc; nhưng người ta có thể đạt tới nó một cách dễ dàng hơn nếu đưa nhận thức về những quy luật của tư duy biện chứng vào việc tìm hiểu tính chất biện chứng của những sự kiện ấy. Dù sao, khoa học tự nhiên cũng đã tiến xa đến mức nó không thể tránh được sự tổng hợp biện chứng. Nhưng nó sẽ thực hiện được sự tổng hợp ấy một cách dễ dàng hơn nếu nó không quên rằng kết quả trong đó những kinh nghiệm của nó được khái quát, là những khái niệm; rằng nghệ thuật vận dụng những khái niệm không phải bẩm sinh mà có,

cũng không phải là do ý thức bình thường hàng ngày đem lại, mà đòi hỏi một tư duy thực sự, tư duy này có một lịch sử kinh nghiệm lâu dài, cũng lâu dài như lịch sử nghiên cứu tự nhiên mang tính chất kinh nghiệm chủ nghĩa. Chỉ có khi nào khoa học tự nhiên tiếp thu được những kết quả của hai nghìn năm trăm năm phát triển của triết học thì nó mới có thể, một mặt, thoát khỏi mọi thứ triết học tự nhiên đứng tách riêng, đứng ngoài và đứng trên nó, và mặt khác, thoát khỏi cái phương pháp tư duy hạn chế của chính nó, do chủ nghĩa kinh nghiệm Anh để lại.

Luân Đôn, ngày 23 tháng Chín 1885

III

Ngoài mấy điểm sửa đổi rất không đáng kể về cách hành văn, bản in lần này chỉ là in lại lần xuất bản trước. Chỉ có trong một chương, chương mười trong phần thứ hai: "Về quyển "Lịch sử phê phán"", tôi mới tự cho phép đưa thêm những điểm bổ sung trọng yếu, vì những lý do sau đây.

Như đã nói đến trong lời tựa viết cho lần xuất bản thứ hai, tất cả những điều cơ bản trong chương này là của Mác. Trong lần biên tập đầu tiên dùng để đăng báo, tôi đã buộc phải rút ngắn bản thảo của Mác lại rất nhiều, đó là những phần trong đó việc phê phán những luận điểm của Đuy-rinh ít hơn sự trình bày những quan điểm của chính Mác về lịch sử khoa kinh tế chính trị. Nhưng chính phần đó của bản thảo ngay cả ngày nay cũng vẫn có một ý nghĩa lớn lao nhất và bền vững nhất. Tôi cho rằng tôi có nghĩa vụ giữ lại đầy đủ nhất và đúng từng câu từng chữ những suy luận của Mác trong đó ông đã đặt những người như Pet-ty, Noóc-thơ, Lốc-cơ, Hi-um vào vị trí xứng đáng của họ trong quá trình phát sinh môn kinh tế chính trị cổ điển; tôi lại càng thấy cần thiết phải dẫn ra sự giải thích của Mác đối với "Biểu kinh tế" của Kê-nê,

cái câu đố bí ẩn ấy mà toàn bộ khoa kinh tế chính trị hiện đại vẫn chưa giải đáp được. Ngược lại, tôi đã lược bỏ những điều chỉ hoàn toàn liên quan tới những tác phẩm của ông Đuy-rinh nếu như điều đó không làm mất tính chất mạch lạc chung của sự trình bày.

Sau cùng, tôi có thể hoàn toàn mãn nguyện nhận thấy rằng những quan điểm trình bày trong cuốn sách này, kể từ lần xuất bản trước, đã được truyền bá rộng rãi trong ý thức xã hội của các giới khoa học và của giai cấp công nhân, và hơn nữa trong tất cả các nước văn minh trên thế giới.

Luân Đôn, ngày 23 tháng năm 1894

Ph.Ăng-ghen

PHẦN MỞ ĐẦU

I. NHẬN XÉT CHUNG

Xét về nội dung của nó, chủ nghĩa xã hội hiện đại trước hết là kết quả của việc nghiên cứu một mặt là những đối lập giai cấp đang thống trị trong xã hội hiện đại giữa những người có của và những người không có của, giữa công nhân làm thuê và các nhà tư sản, và mặt khác là tình trạng vô chính phủ đang ngự trị trong sản xuất. Nhưng xét về hình thức lý luận của nó thì lúc đầu chủ nghĩa xã hội hiện đại xuất hiện chỉ như là một sự phát triển tiếp tục và dường như triệt để hơn của những nguyên lý mà các nhà khai sáng vĩ đại Pháp hồi thế kỷ XVIII đã nêu lên^{1*}. Cũng như mọi học thuyết mới, chủ nghĩa xã hội trước hết phải xuất phát từ những tài liệu tư tưởng đã tích lũy từ trước, mặc dù gốc rễ của nó nằm sâu trong những sự kiện kinh tế.

Những vĩ nhân ở Pháp đã soi sáng đầu óc mọi người để chuẩn bị cho cuộc cách mạng sắp đến gần thì bản thân họ cũng rất cách

^{1*} Trong bản phác thảo của "Phần mở đầu" những dòng này viết như sau: "*Chủ nghĩa xã hội hiện đại*, mặc dù về thực chất đã xuất hiện từ việc nghiên cứu những đối lập giai cấp tồn tại trong xã hội giữa những người có của và người không có của, giữa công nhân và những kẻ bóc lột, nhưng về hình thức lý luận của nó, thì lúc đầu chủ nghĩa xã hội hiện đại xuất hiện như là một sự phát triển triệt để hơn và là sự phát triển tiếp tục của những nguyên tắc do các nhà khai sáng Pháp thế kỷ XVIII đã nêu ra, - vì những đại biểu đầu tiên của chủ nghĩa xã hội - Mô-re-ly và Ma-bli - cũng thuộc về số những nhà khai sáng".

mạng. Họ không thừa nhận bất kỳ một thứ uy quyền bên ngoài nào. Tôn giáo, quan niệm về tự nhiên, xã hội, chế độ nhà nước, tất cả đều phải được đem ra phê phán một cách thẳng tay nhất, tất cả đều phải ra trước toà án của lý tính để biện hộ cho sự tồn tại của mình hoặc từ bỏ sự tồn tại của mình. Lý tính đang tư duy là thước đo duy nhất để đánh giá mọi cái đang tồn tại. Đó là thời đại mà như Hê-ghen nói, thế giới đã đứng bằng đầu²⁴, trước hết theo ý nghĩa là đầu óc của con người và những luận điểm đã phát hiện được thông qua tư duy của nó, đòi hỏi phải được dùng làm cơ sở cho mọi hoạt động của con người và cho mọi quan hệ xã hội; và sau đó theo ý nghĩa rộng hơn tức là: cái hiện thực, mâu thuẫn với những luận điểm ấy, trên thực tế đã bị đảo lộn từ trên xuống dưới. Tất cả những hình thức xã hội và nhà nước từ trước đến nay, tất cả những quan điểm cổ truyền, đều bị coi là không hợp lý và bị vứt bỏ như những đồ cũ; từ trước đến nay thế giới chỉ do những thành kiến chỉ đạo, toàn bộ quá khứ đều chỉ đáng thương và đáng khinh mà thôi. Giở đây, lần đầu tiên, mặt trời đã mọc; và từ nay sự mê tín, sự bất công, đặc quyền và sự áp bức phải nhường chỗ cho chân lý vĩnh cửu, cho chính nghĩa vĩnh cửu, cho bình đẳng bất nguồn từ bản thân giới tự nhiên, và cho những quyền bất khả xâm phạm của con người.

Hiện nay, chúng ta biết rằng vương quốc của lý tính ấy chẳng qua chỉ là vương quốc được lý tưởng hoá của giai cấp tư sản; rằng chính nghĩa vĩnh cửu đã được thực hiện trong nền tư pháp tư sản; rằng sự bình đẳng quy lại là bình đẳng tư sản trước pháp luật; rằng một trong những nhân quyền cơ bản nhất của con người mà người ta đã tuyên bố, là quyền sở hữu tư sản. Nhà nước của lý tính - khế ước xã hội của Rút-xô²⁵ - đã thể hiện và chỉ có thể hiện ra như là nền cộng hoà dân chủ tư sản. Tất cả những nhà tư tưởng vĩ đại của thế kỷ XVIII, cũng như tất cả những tiên bối của họ, không thể vượt qua những khuôn khổ mà thời đại của họ đã quy định cho họ.

Nhưng bên cạnh sự đối lập giữa quý tộc phong kiến với giai cấp tư sản còn có sự đối lập chung giữa những kẻ bóc lột và

những người bị bóc lột, giữa những người giàu có lười biếng và những người lao động nghèo khổ. Chính tình hình đó đã làm cho các đại biểu của giai cấp tư sản có thể đóng vai trò đại biểu không phải của một giai cấp riêng biệt, mà là đại biểu của toàn thể nhân loại đau khổ. Không phải chỉ có thế. Từ lúc mới xuất hiện, giai cấp tư sản đã phải mang nặng cái đối lập với bản thân nó: các nhà tư bản không thể tồn tại nếu không có công nhân làm thuê; và tương ứng với việc người thợ cả phường hội thời trung cổ phát triển thành người tư sản cận đại, người thợ bạn phường hội và người làm công nhật không ở trong phường hội cũng phát triển thành người vô sản. Và mặc dầu xét về toàn bộ, trong cuộc đấu tranh chống giới quý tộc, giai cấp tư sản có chút quyền nhất định tự nhận mình cũng là đại biểu cả cho lợi ích của các loại giai cấp lao động khác nhau thời bấy giờ, nhưng trong mỗi phong trào lớn của giai cấp tư sản, lại xuất hiện những phong trào độc lập của giai cấp vốn là tiền thân ít nhiều phát triển của giai cấp vô sản hiện đại. Ví dụ, phong trào của Tô-mát Muyn-tơ trong thời kỳ Cải cách tôn giáo và Chiến tranh nông dân ở Đức; phái bình quân²⁶ trong cuộc đại cách mạng Anh; phong trào của Ba-bốp trong thời đại cách mạng Pháp. Cùng với những cuộc đấu tranh cách mạng vũ trang ấy của một giai cấp còn chưa trưởng thành là những biểu hiện lý luận tương ứng: trong thế kỷ XVI và XVII, có những sự miêu tả không tưởng về những chế độ xã hội lý tưởng²⁷, còn trong thế kỷ XVIII thì đã có những lý luận trực tiếp có tính chất cộng sản chủ nghĩa Mô-re-ly và Ma-bli. Yêu cầu bình đẳng không còn giới hạn trong những quyền chính trị nữa, mà đã mở rộng ra đến cả địa vị xã hội của mỗi cá nhân; sự tất yếu phải thủ tiêu chẳng những các đặc quyền giai cấp mà cả những sự khác biệt về giai cấp đã được luận chứng. Chủ nghĩa cộng sản khổ hạnh kiểu Xpác-tơ là hình thức biểu hiện đầu tiên của học thuyết mới ấy. Rồi ba nhà không tưởng vĩ đại xuất hiện: Xanh-Xi-mông, - ở ông, bên cạnh khuynh hướng vô sản thì khuynh hướng tư sản còn giữ một ý nghĩa nào đó, - Phu-ri-ê và Ô-oen sống trong một nước có

nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển nhất và dưới ấn tượng của những đối lập do nền sản xuất ấy đề ra, đã đưa ra những đề án của mình nhằm xoá bỏ những sự khác biệt về giai cấp, dưới hình thức một hệ thống trực tiếp gắn với chủ nghĩa duy vật Pháp.

Sự giống nhau giữa ba ông là ở chỗ họ không thể hiện ra là những đại biểu cho lợi ích của giai cấp vô sản mà lịch sử đã sản sinh ra trong thời kỳ đó. Cũng như những nhà khai sáng, họ muốn giải phóng toàn nhân loại, chứ không phải một giai cấp xã hội nhất định. Cũng như những nhà khai sáng, họ muốn xác lập vương quốc của lý tính và của chính nghĩa vĩnh cửu; nhưng vương quốc của họ khác một trời một vực với vương quốc của các nhà khai sáng Pháp. Thế giới tư sản được xây dựng theo những nguyên lý của các nhà khai sáng ấy cũng phi lý và bất công, và vì vậy cũng phải bị vứt vào sọt rác như chế độ phong kiến và mọi chế độ xã hội trước kia. Sở dĩ lý tính chân chính và chính nghĩa thật sự từ trước đến nay vẫn chưa ngự trị trên thế giới, chỉ vì người ta vẫn chưa nhận thức được chúng một cách đúng đắn. Chính vì đã thiếu một con người thiên tài, mà người đó giờ đây mới xuất hiện và đã nhận thức được chân lý. Thiên tài ấy giờ đây mới xuất hiện, chân lý chính giờ đây mới được nhận thức, - điều đó không phải là kết quả tất yếu của tiến trình phát triển chung của lịch sử, không phải là sự kiện không thể tránh được, mà chỉ là một sự ngẫu nhiên, may mắn. Con người thiên tài ấy cũng có thể xuất hiện như thế 500 năm trước đây và như thế thì nhân loại đã có thể tránh được 500 năm nhâm lẫn, đấu tranh và đau khổ.

Lỗi nhận thức này là lỗi nhận thức hết sức đặc trưng của tất cả những người xã hội chủ nghĩa Anh, Pháp và những người xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở Đức, kể cả Vai-tling. Đối với tất cả bọn họ, chủ nghĩa xã hội là biểu hiện của chân lý tuyệt đối, lý tính tuyệt đối và chính nghĩa tuyệt đối, và chỉ cần phát hiện ra nó là nó có thể chinh phục toàn thế giới bằng sức mạnh của bản thân nó; và vì chân lý tuyệt đối không phụ thuộc vào thời gian, không gian và sự phát triển lịch sử của loài người, cho nên việc nó được phát hiện ra lúc nào và ở đâu, là một việc thuần túy ngẫu nhiên.

Đồng thời chân lý, lý tính và chính nghĩa tuyệt đối lại khác nhau ở mỗi người sáng lập ra một trường phái; và mỗi dạng đặc biệt của chân lý, lý tính và chính nghĩa tuyệt đối ở mỗi người sáng lập ra trường phái đó lại được quy định bởi trí tuệ chủ quan, điều kiện sinh hoạt, khối lượng kiến thức và trình độ phát triển tư duy của họ. Vì thế trong sự xung đột giữa các chân lý tuyệt đối ấy, cách giải quyết sự xung đột chỉ có thể bằng con đường để các mâu thuẫn tương hỗ của chúng mài giũa lẫn nhau. Do đó, không thể có được một cái gì khác hơn là một thứ chủ nghĩa xã hội trung bình có tính chất chiết trung; cho đến nay thứ chủ nghĩa xã hội này vẫn đang thực sự thống trị trong đầu óc của đa số công nhân xã hội chủ nghĩa ở Anh và Pháp. Thứ chủ nghĩa xã hội chiết trung đó là một mớ hỗn hợp gồm những nhận xét phê phán ôn hoà hơn, những luận điểm kinh tế và những quan niệm về xã hội tương lai của các nhà sáng lập ra các trường phái, một mớ hỗn hợp mà người ta lại càng dễ có hơn, chừng nào những góc cạnh sắc bén, những sự khác biệt của những bộ phận cấu thành của nó càng bị bào mòn đi trong cái dòng tranh cãi, giống như những hòn cuội trong dòng nước chảy. Muốn làm cho chủ nghĩa xã hội trở thành một khoa học thì trước hết phải đặt nó vào một cơ sở hiện thực.

Trong thời gian ấy, cùng với nền triết học Pháp thế kỷ XVIII và tiếp theo sau nó, nền triết học mới ở Đức đã ra đời và đã đạt tới đỉnh cao nhất của nó, thể hiện ở Hê-ghen. Công lao lớn nhất của nó là đã quay trở lại phép biện chứng, coi đó là hình thức cao nhất của tư duy. Những nhà triết học Hy Lạp cổ đại đều là những nhà biện chứng tự phát, bẩm sinh, và A-ri-xtốt, bộ óc bách khoa nhất trong các nhà triết học ấy, cũng đã nghiên cứu những hình thức căn bản nhất của tư duy biện chứng^{1*}. Trái lại, nền

1* Trong bản phác thảo của "Phần mở đầu", đoạn này đã được trình bày như sau: "Những nhà triết học cổ Hy Lạp đều là những nhà biện chứng bẩm sinh, tự phát, và A-ri-xtốt, Hê-ghen thời cổ đại đã nghiên cứu những hình thức căn bản nhất của tư duy biện chứng".

triết học mới, mặc dầu nó cũng có những đại biểu xuất sắc của phép biện chứng (ví dụ như Đê-các-tơ và Xpi-nô-da), nhưng đặc biệt do ảnh hưởng của triết học Anh, nó ngày càng bị sa vào cái gọi là phương pháp tư duy siêu hình là phương pháp tư duy hấu như cũng hoàn toàn chi phối những người Pháp trong thế kỷ XVIII, ít nhất cũng là trong những công trình chuyên bàn về triết học của họ. Nhưng ngoài lĩnh vực triết học hiểu theo đúng nghĩa của nó ra, họ cũng để lại cho chúng ta nhiều tuyệt tác về phép biện chứng; chúng ta chỉ cần nhớ lại cuốn "Người cháu trai của Ra-mô" của Đi-dơ-rô²⁸ và cuốn "Bàn về nguồn gốc của tình trạng bất bình đẳng giữa con người" của Rút-xô. - Ở đây, chúng tôi giới thiệu một cách vắn tắt thực chất của hai phương pháp tư duy ấy; chúng ta sẽ còn phải trở lại vấn đề ấy tỉ mỉ hơn.

Khi chúng ta dùng tư duy để xem xét giới tự nhiên, lịch sử loài người, hay hoạt động tinh thần của bản thân chúng ta thì trước nhất, chúng ta thấy một bức tranh về sự chằng chịt vô tận của những mối liên hệ và những sự tác động qua lại trong đó không có cái gì là đứng nguyên, không thay đổi, mà tất cả đều vận động, biến đổi, phát sinh và mất đi. Cái thế giới quan ban đầu, ngây thơ, nhưng xét về thực chất thì đúng đó là thế giới quan của các nhà triết học Hy Lạp cổ đại và lần đầu tiên đã được Hê-ra-clít trình bày một cách rõ ràng: mọi vật đều tồn tại và đồng thời lại không tồn tại, vì mọi vật đang *trôi đi*, mọi vật đều không ngừng thay đổi, mọi vật đều không ngừng phát sinh và tiêu vong. Nhưng cách nhìn ấy, dù cho nó có nắm đúng tính chất chung của toàn bộ bức tranh về các hiện tượng, vẫn không đủ để giải thích những chi tiết hợp thành bức tranh toàn bộ, và chừng nào chúng ta chưa biết được các chi tiết ấy thì chúng ta chưa thể hiểu rõ được bức tranh toàn bộ ấy. Muốn nhận thức được những chi tiết ấy, chúng ta buộc phải tách chúng ra khỏi mối liên hệ tự nhiên hay lịch sử của chúng, và phải nghiên cứu riêng từng chi tiết một theo đặc tính của chúng, theo nguyên nhân và kết quả riêng của chúng, v.v.. Đó trước hết là nhiệm vụ của khoa học tự nhiên và

của việc nghiên cứu lịch sử, tức là của những ngành khoa học mà vì những lí do hoàn toàn dễ hiểu, những ngành đó chỉ giữ một địa vị thứ yếu ở người Hy Lạp thời cổ đại, bởi vì đối với họ, điều trước hết là phải thu thập được tài liệu cần thiết đã. Những bước đầu nghiên cứu một cách chính xác giới tự nhiên ở người Hy Lạp chỉ đến thời đại A-lếch-xan-đrì²⁹ mới được tiếp tục phát triển và về sau, trong thời trung cổ, được người A-rập phát triển hơn nữa. Chỉ từ nửa cuối thế kỷ XV trở đi mới có một nền khoa học tự nhiên thật sự và từ bấy đến nay, khoa học đó đã đạt được những tiến bộ ngày càng nhanh chóng. Việc phân chia giới tự nhiên ra thành những bộ phận riêng biệt, việc tách riêng các loại quá trình tự nhiên và các sự vật tự nhiên khác nhau thành những loại nhất định, việc nghiên cứu cấu tạo bên trong của những vật thể hữu cơ theo các hình thái giải phẫu nhiều vẻ của nó - tất cả những cái đó đã là những điều kiện cơ bản cho những tiến bộ khổng lồ mà 400 năm gần đây đã đem lại cho chúng ta trong lĩnh vực nhận thức giới tự nhiên. Nhưng phương pháp nghiên cứu ấy đồng thời cũng để lại cho chúng ta một thói quen là xem xét những sự vật tự nhiên và quá trình tự nhiên trong trạng thái biệt lập của chúng, ở bên ngoài mối liên hệ to lớn chung, và do đó không xem xét chúng trong trạng thái vận động mà xem xét trong trạng thái tĩnh, không coi chúng về cơ bản là biến đổi, mà coi chúng là vĩnh viễn không biến đổi, không xem xét chúng trong trạng thái sống mà xem xét chúng trong trạng thái chết. Và khi phương pháp nhận thức ấy được Bê-cơn và Lốc-cơ đưa từ khoa học tự nhiên vào triết học thì nó tạo ra tính hạn chế đặc thù của những thế kỷ gần đây, - tức là phương pháp tư duy siêu hình.

Đối với nhà siêu hình học thì những sự vật và sự phản ánh của chúng trong tư duy, tức là những khái niệm, đều là những đối tượng nghiên cứu riêng biệt, cố định, cứng đờ, vĩnh viễn, phải được xem xét cái này sau cái kia, cái này độc lập với cái kia. Nhà siêu hình học suy nghĩ bằng những sự tương phản hoàn toàn trực

tiếp; họ nói: "Có là có, không là không; ngoài cái đó ra chỉ là trò xảo quyệt"³⁰. Đối với họ thì sự vật hoặc là tồn tại hoặc là không tồn tại; một sự vật không thể vừa là bản thân nó lại vừa là một sự vật khác. Cái khẳng định và cái phủ định tuyệt đối bài trừ lẫn nhau; nguyên nhân và kết quả cũng đối lập hẳn với nhau. Phương pháp tư duy ấy mới xem thì có vẻ hoàn toàn có thể chấp nhận được, bởi vì nó là phương pháp của cái mà người ta gọi là lý trí lạnh mạnh của con người. Nhưng lý trí lạnh mạnh của con người ta, tuy là một người bạn đường rất đáng kính trong bốn bức tường sinh hoạt của gia đình, cũng sẽ trải qua những cuộc phiêu lưu kỳ lạ nhất một khi nó mạo hiểm bước vào thế giới nghiên cứu rộng lớn. Phương pháp nhận thức siêu hình, dù được coi là chính đáng và thậm chí là cần thiết trong những lĩnh vực nhất định ít nhiều rộng lớn tùy theo tính chất của đối tượng nghiên cứu, nhưng chóng hay chầy nó cũng sẽ gặp phải một ranh giới mà nếu nó vượt quá thì nó trở thành phiến diện, hạn chế, trừu tượng và sa vào những mâu thuẫn không thể nào giải quyết được, vì nó chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng. Thí dụ, trong sinh hoạt hàng ngày, chúng ta biết và có thể nói một cách chắc chắn rằng một con vật đang tồn tại hay không tồn tại, nhưng nghiên cứu kỹ hơn nữa thì chúng ta lại thấy rằng đôi khi đó lại là một vấn đề hết sức phức tạp, như các luật sư hiểu rất rõ điều đó khi phải vò đầu bứt tai để tìm ra một giới hạn hợp lý mà nếu vượt quá thì việc giết một cái thai trong bụng mẹ sẽ bị coi là tội giết người. Cũng như không thể xác định một cách chính xác lúc chết là lúc nào, bởi vì sinh lý học chứng minh rằng cái chết không phải là một sự kiện đột ngột và trong khoảnh khắc, mà là một quá trình rất dài. Cũng giống như trong mỗi giây lát, bất kỳ một vật hữu cơ nào cũng vừa là

bản thân nó, vừa không phải là bản thân nó; trong mỗi giây lát, nó tiêu hoá những chất mà nó nhận được từ ngoài vào và bài tiết những chất khác ra khỏi nó; trong mỗi giây lát, một số tế bào trong cơ thể của nó chết đi và những tế bào khác được hình thành; sau một thời gian dài hay ngắn, những chất của cơ thể ấy đổi mới hoàn toàn và được những nguyên tử vật chất khác thay thế. Bởi thế mỗi vật hữu cơ bao giờ cũng là bản thân nó nhưng lại không phải là bản thân nó. Khi xem xét kỹ hơn, chúng ta cũng thấy rằng hai cực của một thể đối lập - thí dụ, cái khẳng định và cái phủ định-cũng không thể tách rời nhau giống như chúng không thể không đối lập với nhau, và mặc dầu tất cả sự đối lập giữa chúng với nhau, chúng vẫn thâm nhập lẫn nhau. Chúng ta cũng thấy rằng nguyên nhân và kết quả là những khái niệm chỉ có ý nghĩa là nguyên nhân và kết quả khi được áp dụng vào một trường hợp riêng biệt nhất định; nhưng một khi chúng ta nghiên cứu trường hợp riêng biệt ấy trong mối liên hệ chung của nó với toàn bộ thế giới thì những khái niệm ấy lại vẫn gắn với nhau và xoắn xuýt với nhau trong một khái niệm về sự tác động qua lại lẫn nhau một cách phổ biến, trong đó nguyên nhân và kết quả luôn luôn thay đổi vị trí cho nhau; cái ở đây hoặc trong lúc này là nguyên nhân thì ở chỗ khác hoặc ở lúc khác lại là kết quả, và ngược lại.

Tất cả những quá trình ấy và tất cả những phương pháp tư duy ấy không nằm trong khuôn khổ của tư duy siêu hình. Trái lại, đối với phép biện chứng là phương pháp mà điều căn bản là nó xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng trong mối liên hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng,- thì những quá trình kể trên chỉ chứng thực cho phương pháp nghiên cứu của bản thân nó mà thôi. Giới tự nhiên là hòn đá thử vàng đối với phép biện chứng, và cần phải nói rằng khoa học tự nhiên hiện đại đã cung cấp cho sự thử nghiệm ấy những vật liệu hết sức phong phú và mỗi ngày một tăng thêm, và do đó đã chứng

minh rằng trong tự nhiên, rút cục lại, mọi cái đều diễn ra một cách biện chứng chứ không phải siêu hình. Nhưng vì cả cho đến nay, có thể đếm trên đầu ngón tay con số những nhà nghiên cứu tự nhiên đã học được cách suy nghĩ một cách biện chứng, cho nên sự xung đột giữa những kết quả đã đạt được và phương pháp tư duy lâu đời hoàn toàn giải thích được tình trạng hết sức lẫn lộn hiện nay đang thống trị trong ngành khoa học tự nhiên lý thuyết khiến cho cả thầy lẫn trò, cả người viết lẫn người đọc, đều tuyệt vọng.

Như vậy, một quan điểm đúng đắn về vũ trụ, về sự phát triển của vũ trụ và sự phát triển của loài người, cũng như về sự phản ánh của sự phát triển ấy vào trong đầu óc con người chỉ có thể có được bằng con đường biện chứng, với sự chú ý thường xuyên đến những tác động qua lại phổ biến giữa sự phát sinh và sự tiêu vong, giữa sự biến đổi tiến bộ và sự biến đổi thụt lùi. Và nền triết học hiện đại Đức, ngay từ đầu, chính là đã được xác lập theo tinh thần đó. Can-tơ đã mở đầu sự nghiệp khoa học của ông bằng việc biến thái dương hệ vĩnh viễn và bất biến của Niu-tơn, - sau khi đã có cái hích đầu tiên nổi tiếng kia, - thành một quá trình lịch sử: đó là quá trình xuất hiện mặt trời và tất cả mọi hành tinh từ khối tinh vân đang xoay chuyển. Từ đó, ông đã rút ra được cái kết luận là sự nảy sinh của thái dương hệ cũng giả định sự tiêu vong tất yếu của nó trong tương lai. Nửa thế kỷ sau, quan điểm đó của ông được La-pla-xơ chứng minh bằng toán học, rồi một nửa thế kỷ sau nữa, kính quang phổ đã chứng minh rằng trong không gian của vũ trụ có những đám khí đỏ rực giống như thế, ở những mức độ ngưng tụ khác nhau³¹.

Nền triết học mới của Đức đã đạt tới đỉnh cao của nó trong hệ thống của Hê-ghen, trong đó lần đầu tiên - và đây là công lao to lớn của ông - toàn bộ thế giới tự nhiên, lịch sử và tinh thần được trình bày như là một quá trình, nghĩa là luôn luôn vận động, biến đổi, biến hoá và phát triển, và ông đã cố vạch ra mối liên

hệ nội tại của sự vận động và sự phát triển ấy^{1*}. Theo quan điểm ấy, lịch sử loài người đã không còn thể hiện ra là một mớ hỗn độn ghê gớm của những hành vi bạo lực vô nghĩa, đáng phải kết tội trước toà án của lý tính triết học ngày nay đã trưởng thành, chẳng kém gì đáng phải quên đi cho thật nhanh; ngược lại, nó là một quá trình phát triển của bản thân loài người, và nhiệm vụ của tư duy hiện nay là phải theo dõi bước tiến tuần tự của quá trình ấy qua tất cả những khúc quanh co của nó và chứng minh tính quy luật bên trong của nó qua tất cả những cái ngẫu nhiên bề ngoài.

Việc Hê-ghe không giải quyết được nhiệm vụ ấy, thì điều đó ở đây đối với chúng ta cũng không quan trọng gì. Công lao lịch sử của ông là đã đề ra nhiệm vụ ấy. Nhiệm vụ ấy là một nhiệm vụ mà riêng một người thì không bao giờ có thể giải quyết được. Mặc dù Hê-ghe, cũng như Xanh-Xi-mông, là một khối óc bách khoa nhất của thời đại bấy giờ, song dù sao ông vẫn bị hạn chế, một là bởi những giới hạn không thể tránh được của những tri thức của bản thân ông, và hai là bởi những tri thức và những quan niệm của thời đại ông, những tri thức và những quan niệm này cũng bị hạn chế hết như vậy về bề rộng và bề sâu. Ngoài ra còn có thêm một điều thứ ba nữa. Hê-ghe là một nhà duy tâm, nghĩa là đối với ông thì những tư tưởng trong đầu óc của chúng ta không phải là những phản ánh ít nhiều trù tượng của những

1* Trong bản phác thảo của "Phần mở đầu", triết học của Hê-ghe được trình bày như sau: "Hệ thống của Hê-ghe là một hình thức triết học cuối cùng, hoàn chỉnh nhất, trong chừng mực triết học ấy được coi như là môn khoa học đặc biệt đứng trên tất cả các môn khoa học khác. Cùng với nó, toàn bộ triết học đã sụp đổ. Chỉ còn lại có phương pháp tư duy biện chứng và quan niệm về toàn bộ thế giới tự nhiên, lịch sử và trí tuệ như là một thể giới không ngừng vận động, biến đổi, nằm trong một quá trình thường xuyên xuất hiện và huỷ diệt. Ngày nay không chỉ đứng trước triết học mà cả trước *mọi* khoa học đều đặt ra một yêu cầu là phát hiện ra các quy luật vận động của quá trình biến đổi vĩnh viễn đó trong mỗi lĩnh vực riêng biệt. Và chính đó là di sản mà triết học Hê-ghe đã để lại cho những người kế tục của mình."

sự vật và quá trình hiện thực, mà ngược lại, những sự vật và sự phát triển của chúng, đối với Hê-ghe, chỉ là những phản ánh thể hiện cái "ý niệm" nào đó tồn tại ở một nơi nào đó ngay trước khi có thể giới. Như vậy, tất cả đều bị đặt lộn ngược và mối liên hệ hiện thực của các hiện tượng của thế giới đều hoàn toàn bị đảo ngược. Và mặc dầu Hê-ghe đã nắm được một cách đúng đắn và thiên tài một số mối liên hệ riêng biệt giữa các hiện tượng, nhưng vì những nguyên nhân nói trên, nên nhiều cái ngay cả trong các chi tiết của hệ thống Hê-ghe cũng không tránh khỏi tính chất gò ép, giả tạo, hư cấu, tóm lại là bị xuyên tạc. Hệ thống Hê-ghe, với tính cách là một hệ thống như vậy, là một cái thai dễ non khổng lồ, nhưng đó cũng là cái thai dễ non cuối cùng trong loại của nó. Cụ thể là hệ thống ấy chứa đựng một mâu thuẫn bên trong không thể cứu chữa được: một mặt, tiền đề cơ bản của nó là một quan điểm cho rằng lịch sử nhân loại là một quá trình phát triển, quá trình ấy do chính bản chất của nó, không thể lấy việc phát hiện ra cái gọi là chân lý tuyệt đối mà coi đó là thành tựu trí tuệ được; nhưng mặt khác, hệ thống ấy lại có kỳ vọng rằng chính nó là cái tận cùng của chân lý tuyệt đối ấy. Một hệ thống nhận thức về tự nhiên và lịch sử bao quát tất cả và vĩnh viễn không còn thay đổi nữa, một hệ thống như thế là mâu thuẫn với những quy luật cơ bản của tư duy biện chứng; nhưng điều đó hoàn toàn không loại trừ mà trái lại còn giả định rằng sự nhận thức có hệ thống về toàn bộ thế giới bên ngoài có thể đạt được những thành tựu khổng lồ từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Việc hiểu được tính chất hoàn toàn sai lầm của chủ nghĩa duy tâm Đức hiện đang tồn tại, nhất định sẽ dẫn đến chủ nghĩa duy vật, nhưng cần phải thấy rằng không phải chỉ giản đơn dẫn đến chủ nghĩa duy vật siêu hình, hoàn toàn có tính chất máy móc của thế kỷ XVIII. Ngược lại với việc vứt bỏ đơn thuần có tính cách mạng - ngây thơ, toàn bộ lịch sử đã có từ trước, chủ nghĩa duy vật hiện đại coi lịch sử là một quá trình phát triển của loài người và đặt cho mình nhiệm vụ là phát hiện ra những quy luật vận động của quá trình ấy. Ngược lại với quan niệm về tự nhiên

thịnh hành ở người Pháp thế kỷ XVIII cũng như ở Hê-ghe, coi tự nhiên như là một chỉnh thể không thay đổi, vận động trong những vòng tuần hoàn chặt chẽ, với những thiên thể vĩnh cửu như Niu-tơn đã dạy, với những loại sinh vật hữu cơ không thay đổi như Lin-nê đã dạy, - ngược lại với quan niệm về tự nhiên ấy, chủ nghĩa duy vật hiện đại tổng hợp những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên, mà theo đó thì giới tự nhiên cũng có lịch sử của bản thân nó trong thời gian, những thiên thể cũng nảy sinh và diệt vong giống như tất cả những loài hữu cơ sống trên những thiên thể ấy trong những điều kiện thuận lợi, và những vòng tuần hoàn, trong chừng mực chúng nói chung có thể diễn ra, cũng có những quy mô vô cùng lớn hơn. Trong hai trường hợp ấy, chủ nghĩa duy vật hiện đại về bản chất là biện chứng, và nó không cần đến bất cứ một triết học nào đứng trên các khoa học khác. Một khi người ta đặt ra trước mỗi khoa học cái yêu cầu là phải làm sáng tỏ vị trí của nó trong mối liên hệ chung giữa các sự vật và những kiến thức về những sự vật ấy thì bất kỳ một khoa học đặc biệt nào về mối liên hệ chung ấy cũng đều trở nên thừa. Và khi đó trong toàn bộ môn triết học trước kia, chỉ còn lại có học thuyết về tư duy và những quy luật của tư duy - tức là lô-gích hình thức và phép biện chứng - là còn tồn tại được một cách độc lập. Mọi cái khác đều thuộc vào một khoa học cụ thể về tự nhiên và về lịch sử.

Nhưng trong khi bước ngoặt đó trong quan niệm về tự nhiên chỉ có thể diễn ra theo mức độ mà các công trình nghiên cứu cung cấp tài liệu thực tế tương ứng cho nhận thức, thì những sự kiện lịch sử dẫn tới một bước ngoặt quyết định trong quan niệm về lịch sử, lại diễn ra sớm hơn rất nhiều. Năm 1831, cuộc khởi nghĩa đầu tiên của công nhân đã nổ ra ở Li-ông; từ năm 1838 đến năm 1842, phong trào toàn quốc đầu tiên của công nhân, phong trào Hiến chương ở nước Anh, đã đạt đến đỉnh cao nhất của nó. Cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản đã nổi lên hàng đầu trong lịch sử các nước phát triển nhất ở châu Âu, một mặt, theo mức độ phát triển của đại công nghiệp, và mặt

khác, theo mức độ phát triển của quyền thống trị chính trị mà giai cấp tư sản mới giành được ở những nước đó. Những học thuyết của khoa kinh tế chính trị tư sản về sự đồng nhất lợi ích của tư bản và lao động, về sự hoà hợp phổ biến và về phúc lợi phổ biến của nhân dân nhờ tự do cạnh tranh mà có, đã bị các sự kiện thực tế vạch trần ngày càng rõ là những lời giả dối^{1*}. Đã đến lúc không thể không biết đến toàn bộ những sự kiện ấy, cũng như không thể không biết đến chủ nghĩa xã hội Pháp và Anh, biểu hiện lý luận, - mặc dầu là hết sức không hoàn bị, - của những sự kiện ấy. Nhưng quan điểm duy tâm cũ về lịch sử, một quan niệm chưa bị đẩy lùi, lại không biết đến một cuộc đấu tranh giai cấp nào dựa trên lợi ích vật chất, và nói chung không biết đến những lợi ích vật chất nào cả; nền sản xuất cũng như tất cả mọi quan hệ kinh tế đều chỉ được họ nhân tiện nhắc đến với tư cách là những yếu tố thứ yếu của "lịch sử nền văn minh" mà thôi. Những sự kiện mới buộc người ta phải nghiên cứu lại *toàn bộ* lịch sử từ trước tới nay và khi đó người ta thấy rằng *toàn bộ* lịch sử đã qua đều là lịch sử đấu tranh giai cấp³²; rằng những giai cấp xã hội đấu tranh với nhau ấy lúc nào cũng là sản phẩm của những quan hệ sản xuất và quan hệ trao đổi, tóm lại là sản phẩm của những quan hệ *kinh tế* của thời đại của các giai cấp ấy; rằng do đó kết cấu kinh tế của xã hội, của mỗi thời đại nhất định tạo nên cái cơ sở hiện thực mà xét đến cùng, phải bằng cái cơ sở hiện thực ấy mà giải thích toàn bộ thượng tầng kiến trúc bao gồm những thể chế pháp luật và chính trị, cũng như những quan niệm tôn giáo,

1* Trong bản phác thảo của "Phần mở đầu", sau những chữ này ghi tiếp như sau: Ở Pháp, cuộc khởi nghĩa ở Li-ông năm 1834 cũng đã nói lên cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản. Các lý luận xã hội chủ nghĩa của Anh và Pháp đã có ý nghĩa lịch sử và không thể không gây nên tiếng vang và sự phê phán cả ở Đức nữa, mặc dù ở đó, nền sản xuất chỉ mới bắt đầu vượt khỏi khuôn khổ của nền sản xuất nhỏ. Do đó, chủ nghĩa xã hội trên lý thuyết được hình thành hiện nay - không chỉ ở nước Đức mà chủ yếu là giữa những người Đức - phải nhập cảng hoàn toàn vật liệu cho nó...".

triết học và các quan niệm khác của mỗi thời kỳ lịch sử nhất định. Do đó, chủ nghĩa duy tâm đã bị tống ra khỏi nơi ẩn náu cuối cùng của nó, tức là ra khỏi quan niệm về lịch sử, người ta đã có một quan niệm duy vật về lịch sử và đã tìm thấy con đường để giải thích ý thức của con người từ sự tồn tại của họ, chứ không phải lấy ý thức của họ để giải thích sự tồn tại của họ như từ trước đến nay người ta đã làm.

Nhưng chủ nghĩa xã hội cũ không thể tương dung với quan niệm duy vật lịch sử ấy, cũng giống như quan niệm về tự nhiên của chủ nghĩa duy vật Pháp không thể tương dung với phép biện chứng và khoa học tự nhiên cận đại. Chủ nghĩa xã hội trước kia tuy đã phê phán phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đang tồn tại và những hậu quả của phương thức sản xuất ấy, nhưng không thể giải thích được và vì thế cũng không thắng được phương thức sản xuất ấy; nó chỉ có thể tuyên bố một cách giản đơn là phương thức sản xuất đó xấu mà thôi. Nhưng nhiệm vụ là, một mặt, phải giải thích sự tất yếu xuất hiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong mối liên hệ lịch sử của nó và tính tất yếu của nó đối với một thời kỳ lịch sử nhất định, và do đó cả sự tất yếu phải tiêu vong của nó nữa; nhưng mặt khác, cũng phải vạch trần tính chất bên trong, cho đến nay vẫn còn chưa phát hiện được, của phương thức sản xuất ấy, bởi vì sự phê phán từ trước tới nay đã nhằm vào những hậu quả có hại nhiều hơn là nhằm vào bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Điều này đã được thực hiện nhờ việc phát hiện ra *giá trị thặng dư*. Người ta đã chứng minh được rằng sự chiếm hữu lao động không được trả công là hình thức cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và của sự bóc lột công nhân do phương thức sản xuất ấy thực hiện; rằng ngay cả khi nhà tư bản mua sức lao động của công nhân theo giá trị đầy đủ của nó, giá trị mà nó có với tư cách là hàng hoá ở trên thị trường hàng hoá, thì nhà tư bản cũng vẫn bóp nặn được của sức lao động ấy nhiều giá trị hơn số tiền bỏ ra để mua nó; rằng giá trị thặng dư ấy, rốt cuộc, hợp thành tổng số giá trị để ra cái

khối tư bản ngày càng không ngừng lớn lên mãi, tích lũy trong tay các giai cấp hữu sản. Như thế là đã giải thích được tiến trình của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng như sự sản xuất ra bản thân tư bản.

Hai phát hiện vĩ đại ấy - quan niệm duy vật lịch sử và việc bóc trần bí mật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nhờ giá trị thặng dư - là công lao của *Mác*. Nhờ hai phát hiện ấy, chủ nghĩa xã hội đã trở thành một khoa học và giờ đây vấn đề trước hết là phải tiếp tục nghiên cứu nó trong mọi chi tiết và mọi mối liên hệ tương hỗ của nó.

Tình hình trong lĩnh vực chủ nghĩa xã hội về mặt lý luận và nền triết học hiện đã mai một đại thể là như vậy, lúc đó ông Oi-ghen Đuy-rinh nhẩy lên sân khấu một cách khá âm ỉ và báo tin là ông ta sẽ đảo lộn hoàn toàn triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội.

Chúng ta hãy xem ông Đuy-rinh hứa với chúng ta những gì và ... giữ lời hứa đó như thế nào.

II. ÔNG ĐUY-RINH HỨA NHỮNG GÌ

Những tác phẩm của ông Đuy-rinh liên quan trực tiếp nhất đến vấn đề bàn ở đây là những cuốn "Bài giảng về triết học", "Bài giảng về kinh tế chính trị và kinh tế xã hội" và "Lịch sử phê phán của khoa kinh tế chính trị và của chủ nghĩa xã hội"³³ của ông ta. Trước hết, chúng ta quan tâm chủ yếu đến tác phẩm thứ nhất.

Ngay từ trang đầu, ông Đuy-rinh tự giới thiệu mình là

"người đòi quyền đại biểu"^{1*} cho lực lượng ấy" (triết học) "trong thời của mình và trong thời kỳ phát triển sắp tới có thể thấy được của triết học".

Như vậy, ông ta tự xưng là nhà triết học chân chính duy nhất của hiện tại và của một tương lai "có thể thấy được". Kể nào xa rồi ông, kể ấy xa rồi chân lý. Trước ông Đuy-rinh, đã có nhiều người *ngĩ* như vậy về bản thân họ, nhưng ngoài Ri-sác Vác-ne-vơ ra, ông ta đúng là người đầu tiên nói như vậy về mình một cách không ngượng ngùng. Hơn nữa, chân lý mà ông nói đến lại là

"một chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng".

Triết học của ông Đuy-rinh là

"Một hệ thống *tự nhiên* hay *triết học của hiện thực*... trong hệ thống ấy, hiện thực được suy nghĩ theo một phương thức *loại trừ mọi mưu toan* quan niệm thế giới một cách mơ mộng và hạn chế, chủ quan".

Như vậy, triết học này có cái đặc tính là làm cho ông Đuy-rinh vượt ra ngoài những giới hạn của tính hạn chế cá nhân, chủ quan của ông ta mà bản thân ông ta cũng không thể phủ nhận. Cố

1* Chữ in nghiêng trong tất cả các đoạn trích từ tác phẩm của Đuy-rinh đều do Ph.Ăng-ghe-nhấn mạnh.

nhiên điều ấy là cần thiết để ông ta có thể dựng lên được những chân lý cuối cùng tuyệt đỉnh, mặc dầu là cho đến nay, chúng ta chưa rõ là phép lạ ấy phải được thực hiện như thế nào.

"Hệ thống tự nhiên" ấy "của tri thức, tự nó rất có giá trị đối với tinh thần", "đã *xác lập một cách chắc chắn* những hình thức cơ bản của tồn tại mà không để mất một chút nào tính chất sâu sắc của tư tưởng". Từ "quan điểm phê phán thực sự" của ông ta, ông ta đưa ra "những yếu tố của một triết học hiện thực do đó, hướng vào hiện thực của tự nhiên và của đời sống, - một triết học không thừa nhận một chân trời có thể giản đơn nhìn thấy được, mà trong sự vận động *đảo lộn mạnh mẽ của nó, nó mở ra tất cả đất trời của tự nhiên bên ngoài và bên trong*". Hệ thống này là một "phương pháp tư duy mới", và kết quả của nó là "những kết luận và những quan điểm hết sức độc đáo... những tư tưởng sáng tạo ra hệ thống... những chân lý đã được xác định vững chắc". Ở đây, trước mắt chúng ta là "một công trình bắt buộc phải tìm sức mạnh của nó ở tính sáng tạo tập trung" - (dù cho điều này có nghĩa là gì chăng nữa)... là "một sự nghiên cứu đi *đến tận gốc rễ*... là *một khoa học căn bản*... là một quan điểm *hết sức khoa học* về vật và người... là một công trình tư duy *thâm nhập đối tượng từ mọi phía*... là một sự phác hoạ *sáng tạo* ra mọi tiền đề và mọi kết luận mà tư duy có thể ngự trị được ... là một cái *tuyệt đối cơ bản*".

Trong lĩnh vực kinh tế- chính trị học, ông ta không những đem lại cho chúng ta

"những công trình bao quát đối tượng về mặt lịch sử và có hệ thống", thêm nữa trong đó những tác phẩm lịch sử lại còn được đánh dấu bởi "lối viết sử *một cách cao siêu của tôi*", và chúng đã mở đường cho "những bước ngoặt sáng tạo" trong khoa học kinh tế",

mà ông ta còn kết thúc bằng một kế hoạch xã hội chủ nghĩa hoàn toàn do chính ông ta vạch ra cho xã hội tương lai, kế hoạch này là.

"kết quả thực tiễn của một lý luận *trong sáng* và *đi sâu đến tận gốc rễ cuối cùng*",

và vì thế nó cũng toàn thiện toàn mỹ và cũng có tính chất cứu nhân độ thế như cái triết học của ông Đuy-rinh; vì

"*chỉ có trong* cái hệ thống xã hội chủ nghĩa mà *tôi* đã miêu tả trong cuốn "Bài giảng kinh tế chính trị và kinh tế xã hội" của *tôi* thì cái riêng thật sự của mình mới có thể thay thế cho sở hữu chỉ có tính chất bề ngoài và tạm thời, hoặc còn dựa trên bạo lực". Tương lai phải được giải quyết cho thích hợp với điều đó.

Cái bó hoa những lời ca ngợi mà ông Đuy-rinh mang dâng cho ông Đuy-rinh sẽ có thể tăng lên gấp mười lần một cách dễ dàng.

Song chỉ chừng ấy ngay giờ đây cũng đủ để gây cho bạn đọc một số nghi vấn, không biết rằng đây có phải thực là một nhà triết học hay không, hay là một...- nhưng chúng tôi yêu cầu đọc giả hãy hoãn lời phán xét của mình lại cho đến khi tìm hiểu tỉ mỉ hơn nữa khả năng đi đến tận những gốc rễ cuối cùng đã nói ở trên. Chúng tôi cũng dẫn ra cái bó hoa những lời ca ngợi trên đây chỉ là để chỉ ra rằng trước mặt chúng ta, không phải là một nhà triết học và một nhà xã hội chủ nghĩa bình thường chỉ nói lên ý kiến của mình và để lịch sử sau này quyết định giá trị của những ý kiến ấy, mà là một con người hoàn toàn phi thường, tự cho mình là toàn thiện và toàn mỹ không kém gì giáo hoàng, và người ta phải đơn giản tiếp thu học thuyết của người đó nếu không muốn rơi vào tội tà giáo nặng nhất. Như vậy là, chúng ta hoàn toàn không phải đụng chạm đến một trong những công trình mà người ta thấy nhan nhản trong những sách báo xã hội chủ nghĩa ở tất cả các nước và gần đây ở cả nước Đức nữa,- những công trình trong đó những con người đủ các cỡ đã hết sức chân thành tìm hiểu những vấn đề mà để giải quyết có thể là họ thiếu ít nhiều vật liệu; những công trình đó tuy còn có những thiếu sót về mặt khoa học hay về mặt văn học, nhưng thiện chí xã hội chủ nghĩa của họ bao giờ cũng đáng được thừa nhận. Ngược lại, ông Đuy-rinh đưa ra cho chúng ta những luận điểm mà ông tuyên bố là những chân lý cuối cùng tuyệt đỉnh, những chân lý mà bên cạnh chúng, bất kỳ ý kiến nào khác cũng bị coi là sai lầm ngay từ trước rồi. Là người nắm chân lý độc nhất ấy, ông Đuy-rinh cũng nắm cả phương pháp nghiên cứu khoa học duy nhất chặt chẽ và bên cạnh nó thì mọi phương pháp khác đều không khoa học. Hoặc giả là ông ta đúng, - và như vậy là chúng ta đang đứng trước một thiên tài vĩ đại nhất của mọi thời đại, vị siêu nhân bậc nhất, vì đó là một con người toàn thiện toàn mỹ; hoặc giả là ông ta sai,- và ngay cả trong trường hợp này nữa, mặc dầu sự phán xét của chúng ta là như thế nào chăng nữa, mọi thái độ khoan dung hảo tâm của chúng ta đối với thiện chí có thể có của ông ta cũng vẫn sẽ là những xúc phạm ghê gớm nhất đối với ông Đuy-rinh.

Khi người ta nắm được chân lý cuối cùng tuyệt đỉnh và tính khoa học duy nhất chặt chẽ thì lẽ dĩ nhiên là người ta phải có một thái độ rất khinh thị đối với cái bộ phận còn lại của nhân loại đang chìm đắm trong sai lầm và không hiểu biết khoa học. Cho nên chúng ta không nên ngạc nhiên khi thấy ông Đuy-rinh nói đến các tiền bối của ông một cách cực kỳ miệt thị và khi thấy chỉ có một vài vĩ nhân do chính ông ta nâng lên danh vị đó với tư cách là những ngoại lệ, là có thể được hưởng sự khoan dung trước sự sâu sắc triệt để của ông.

Trước hết, chúng ta hãy nghe ông ta nói về các nhà triết học:

"Lai-bơ-nít-xơ thiếu mọi tín niệm trung thực, đó là kẻ khà nhất trong tất cả những triêu thần có thể có đang làm triết học".

Can-tơ thì còn có thể tạm chịu được; nhưng sau *Can-tơ* thì tất cả đều hỗn loạn:

Xuất hiện "những điều mê sảng ghê gớm và cũng phi lý như những điều điên rồ nhằm nhĩ của các hậu sinh trực tiếp, nhất là của một *Pi-stơ* và một *Sê-linh* nào đó... những biếm họa quái dị của một sự hồ đồ, ngu dốt về triết học tự nhiên... những điều kỳ quái của thời kỳ sau *Can-tơ*" và "những ảo tưởng mê sảng" mà "một gã *Hê-ghen*" đã tán thưởng. Gã này nói một thứ "tiếng lóng kiêu Hê-ghen" và truyền cái "bệnh dịch Hê-ghen" bằng "cái kiểu cách phản khoa học ngay cho đến cả trong hình thức", và những "quan niệm sống sượng" của hân.

Các nhà khoa học tự nhiên cũng bị quở trách không kém, nhưng trong số họ chỉ có Đác-uyn là được nêu tên, cho nên chúng ta buộc phải nói đến một mình ông thôi:

"Lối thơ nửa vời của Đác-uyn và những trò ảo thuật biến hoá với tính thiên cận có tính chất cảm tính thô sơ trong nhận thức và khả năng phân biệt đã bị cùn đi của chúng... Theo ý chúng tôi, chủ nghĩa Đác-uyn đặc thù - tất nhiên là trừ những luận điểm của La-mác ở trong đó ra - là một đòn tàn bạo chống lại nhân loại".

Nhưng những nhà xã hội chủ nghĩa là những người bị quở trách nhiều nhất. Có lẽ chỉ trừ Lu-i Blăng ra - một người ít quan trọng hơn cả - còn thì tất cả bọn họ đều là những kẻ có tội và không đáng với niềm vinh quang được liệt vào hàng đứng trước (hay đứng sau) ông Đuy-rinh. Như vậy là chẳng những chỉ xét về mặt

chân lý hay về mặt tính khoa học, mà còn xét cả về mặt cá tính nữa. Trừ Ba-bốp và vài chiến sĩ Công xã 1871 ra, tất cả bọn họ đều không phải là những "con người". Ba nhà không tưởng được gọi là những "nhà thuật sĩ luyện đan xã hội". Trong ba người ấy, Xanh-Xi-mông còn được đối xử một cách độ lượng vì ông chỉ bị trách cứ là bị bệnh "cuồng nhiệt", hơn nữa người ta còn thông cảm mà nhận xét rằng ông mắc chứng cuồng tín tôn giáo. Khi nói đến Phu-ri-ê thì ông Đuy-rinh hoàn toàn không thể nào chịu đựng được nữa. Vì Phu-ri-ê

"đã bộc lộ... tất cả những yếu tố của sự điên rồ... những ý kiến mà nói cho đúng ra là có thể tìm thấy trong các nhà thương điên... Những điều nhảm nhí hỗn loạn nhất... sản phẩm của sự mê sảng... Phu-ri-ê, một anh chàng ngu xuẩn không thể tả được ", cái "đầu óc trẻ con" ấy, kẻ "ngu ngốc" ấy, - thêm nữa thậm chí cũng không phải là một nhà xã hội chủ nghĩa; cái pha-lan-xte-ro³⁴ của ông ta hoàn toàn không phải là một cái gì của chủ nghĩa xã hội hợp lý cả, - đó là một "cấu tạo quái dị xây dựng theo khuôn mẫu của sự buôn bán thông thường".

Và cuối cùng:

"Kẻ nào mà những ý kiến ấy" (ý kiến của Phu-ri-ê nói về Niu-ton) "... còn chưa đủ để tin rằng trong cái tên Phu-ri-ê và cả toàn bộ chủ nghĩa Phu-ri-ê, chỉ có âm tiết đầu tiên là đúng"(fou - người điên), thì *chính người đó cũng phải được liệt vào một loại người ngu ngốc nào đó*".

Sau rốt, Rô-bốt Ô-oen

"có những ý kiến buồn tẻ và nghèo nàn... có tư duy hết sức thô sơ trong vấn đề đạo đức... một vài khuôn sáo thoái hoá thành những điều vô nghĩa... phương pháp nhận thức trái với lẽ phải thông thường và thô sơ... tiến trình tư tưởng của Ô-oen hầu như không đáng mất công phê phán một cách nghiêm túc... tính hư danh của ông ta", v.v..

Như vậy, nếu ông Đuy-rinh đánh giá một cách hóm hỉnh các nhà không tưởng theo tên của họ: Xanh-Xi-mông-saint (thánh), Phu-ri-ê-fou (điên), Ăng-phăng-tanh-anfant (trẻ con) thì ông ta chỉ thiếu thêm một điều nữa là: Ô-oen - than ôi [oweh!] nữa mà thôi, và cả một thời kỳ quan trọng trong lịch sử chủ nghĩa xã hội sẽ bị đập tan bằng bốn chữ. Và kẻ nào nghi ngờ điều đó thì "phải được liệt vào một loại người ngu ngốc nào đó".

Trong số những lời nhận định của ông Đuy-rinh về các nhà xã hội chủ nghĩa sau này, thì để cho ngắn gọn, chúng tôi chỉ xin trích những lời nói về Lát-xan và Mác mà thôi:

Lát-xan: "Những mưu toan tũn mủn thông thái rơm muốn phổ cập... triết học kinh viện rườm rà... một mớ hổ lốn kỳ quái những lý thuyết chung chung và những điều vớ vẩn nhỏ nhặt... sự mê tín kiểu Hê-ghe, không có hình thức và không có ý nghĩa... một tấm gương khiến người ta hoảng sợ... tính chất hạn chế vốn có... thái độ làm ra vẻ quan trọng với món hàng xoàng xĩnh nhất... vị anh hùng Do Thái của chúng ta... nhà văn châm biếm... tầm thường... sự ngả nghiêng bên trong của các quan niệm về đời sống và thế giới".

Mác: "Tính chất hẹp hòi của các quan điểm... những tác phẩm và thành tựu của ông ta, tự nó và vì nó, nghĩa là đứng về mặt thuần túy lý luận mà xét, thì không có ý nghĩa gì lâu dài đối với lĩnh vực của chúng ta" (lịch sử phê phán của chủ nghĩa xã hội), "còn đối với lịch sử các trào lưu tinh thần nói chung chỉ nhiều lắm cũng chỉ có thể được nhắc tới như là những dấu hiệu ảnh hưởng của một ngành triết học kinh viện bề phái cận đại... thiếu năng lực tổng hợp và phân loại... tư tưởng và thể văn lộn xộn, lối văn không xứng đáng... tính hám danh Anh hoá... sự lừa bịp... những quan niệm kỳ quái, trên thực tế chỉ là sản phẩm lai căng của trí tưởng tượng có tính chất lịch sử và lô-gích... lối nói đối trá... tính hư danh cá nhân... thủ đoạn vật tị tiện... trắng trợn... những câu pha trò và bông đùa để tỏ ra là hóm hỉnh... uyên bác kiểu người Tàu... lạc hậu về triết học và về khoa học".

Vân vân và vân vân, - vì tất cả những điều dẫn ra ở trên cũng chỉ mới là một bó hoa nhỏ ngắt lấy vợi trong vườn cảnh của ông Đuy-rinh mà thôi. Lẽ dĩ nhiên là lúc này chúng tôi hoàn toàn chưa đề cập xem những lời mắng mỏ đáng yêu đó- mà nếu có đôi chút giáo dục thì chúng chắc sẽ không cho phép ông Đuy-rinh tìm thấy *bất kỳ một cái gì* là có tính chất tị tiện và trắng trợn cả - có phải cũng là những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng không. Cho nên lúc này, chúng tôi cũng tránh biểu lộ chút hoài nghi nào về sự sâu sắc tới tận gốc rễ của những lời mắng mỏ đáng yêu ấy, của ông Đuy-rinh, bởi vì trong trường hợp trái lại thì thậm chí có thể là người ta sẽ cấm không cho chúng tôi chọn loại người ngu ngốc trong đó chúng tôi sẽ được xếp vào. Chúng tôi cho rằng chúng tôi chỉ có nhiệm vụ, một mặt, đưa ra một ví dụ về cái mà ông Đuy-rinh gọi là

"mẫu mực của cách diễn đạt thanh nhã và khiêm tốn theo đúng nghĩa của từ đó",
và mặt khác, xác nhận rằng đối với ông Đuy-rinh thì sự vô dụng của những bậc tiền bối của ông ta cũng được xác định một cách chắc chắn như sự toàn thiện toàn mỹ của bản thân ông ấy. Vì thế, chúng tôi xin hết sức tôn kính cúi rạp mình trước bậc thiên tài vĩ đại nhất đó của tất cả các thời đại... nếu quả thật là như vậy.

PHẦN THỨ NHẤT

TRIẾT HỌC

III. PHÂN LOẠI CHỦ NGHĨA TIỀN NGHIỆM

Theo ông Duy-rinh, triết học là sự phát triển của hình thức cao nhất của ý thức về thế giới và về đời sống, và hiểu theo nghĩa rộng hơn, triết học bao quát *những nguyên lý* của mọi hiểu biết và của ý chí. Ở bất cứ nơi nào mà một loạt những nhận thức hay những động cơ nào đó, hay một nhóm hình thức tồn tại nào đó được đề ra trước ý thức con người thì *những nguyên lý* của tất cả những cái đó phải trở thành đối tượng của triết học. Những nguyên lý ấy là những yếu tố đơn giản, hoặc từ trước đến nay vẫn được coi là đơn giản, hợp thành nội dung muôn vẻ của hiểu biết và của ý chí. Cũng như sự cấu tạo hoá học của các vật thể, cấu trúc chung của sự vật cũng có thể quy thành những hình thức cơ bản và những yếu tố cơ bản. Những yếu tố hay những nguyên lý ấy, một khi người ta đã nắm được, thì không những có ý nghĩa đối với cái đã trực tiếp biết được và nắm được, mà cả đối với thế giới không biết và không thể nắm được đối với chúng ta. Như vậy là những nguyên lý triết học là cái bổ sung cuối cùng mà các khoa học đều cần đến để trở thành một hệ thống thống nhất nhằm giải thích giới tự nhiên và đời sống con người. Ngoài những hình thức cơ bản của mọi tồn tại ra, triết học chỉ có hai đối tượng nghiên cứu thực sự của nó, cụ thể là giới tự nhiên và thế giới loài người. Do đó, chúng ta có 3 nhóm *một cách hoàn toàn thoải mái* để sắp xếp lại vật liệu của chúng ta, cụ thể là: đồ thức luận chung về vũ trụ, hoặc thuyết về những nguyên lý của giới tự nhiên và cuối cùng là học thuyết về con người. Trình tự đó đồng thời cũng bao hàm một *trật tự lô-gích bên trong*; bởi vì những nguyên lý hình thức, có ý nghĩa đối với mọi tồn tại, đi ở phía trước, còn những lĩnh vực vật thể, trong đó những nguyên lý ấy phải được *ứng dụng*, thì đi theo sau chúng tùy theo mức độ phụ thuộc của những lĩnh vực đó.

Đó là những gì mà ông Duy-rinh khẳng định và gần như đúng từng câu từng chữ.

Như vậy là ông Đuy-rinh nói lên *những nguyên lý* rút ra từ *tư duy*, chứ không phải từ thế giới bên ngoài, đến những nguyên lý hình thức phải được ứng dụng vào giới tự nhiên và loài người, do đó, giới tự nhiên và loài người phải phù hợp với chúng. Nhưng tư duy lấy những nguyên lý ấy từ đâu ra? Từ bản thân nó ư? Không phải, bởi vì chính ông Đuy-rinh nói lĩnh vực của tư duy thuần túy tự giới hạn trong những đồ thức lô-gích và ở những hình thức toán học (chúng ta sẽ thấy điều khẳng định sau là sai lầm). Nhưng vì những đồ thức lô-gích chỉ có thể thuộc về những *hình thức tư duy*; còn ở đây chỉ nói đến những hình thức của *tồn tại*, về các hình thức của thế giới bên ngoài, và tư duy không bao giờ có thể lấy và rút ra được hình thức ấy từ bản thân nó, mà chỉ từ thế giới bên ngoài. Như thế là toàn bộ mối quan hệ hoá ra bị đảo ngược: các nguyên lý không phải là điểm xuất phát của sự nghiên cứu mà là kết quả cuối cùng của nó; những nguyên lý ấy không phải được ứng dụng vào giới tự nhiên và vào lịch sử loài người, mà được trừu tượng hoá từ giới tự nhiên và lịch sử loài người; không phải là giới tự nhiên và loài người phải phù hợp với các nguyên lý, mà trái lại các nguyên lý chỉ đúng trong chừng mực chúng phù hợp với giới tự nhiên và lịch sử. Đó là quan điểm duy vật duy nhất đối với sự vật, còn quan điểm của ông Đuy-rinh chống lại quan điểm ấy là quan điểm duy tâm, là quan điểm hoàn toàn đặt lộn ngược mối quan hệ hiện thực, và cấu tạo thế giới hiện thực từ tư duy, từ những đồ thức, từ những phương án hay những phạm trù tồn tại vĩnh cửu ở đâu đó trước khi có thế giới, hoàn toàn theo kiểu của... một *Hê-ghe*n nào đó.

Thật vậy, chúng ta hãy đối chiếu "Bách khoa toàn thư" của Hê-ghe³⁵ và tất cả những điều tưởng tượng mê sảng của nó với những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng của ông Đuy-rinh. Trước hết chúng ta thấy ở ông Đuy-rinh cái đồ thức luận chung về vũ trụ, cái mà ở Hê-ghe gọi là *lô-gích*. Sau đó, chúng ta lại thấy cả hai đều ứng dụng những đồ thức - hay phạm trù lô-gích ấy - vào giới

tự nhiên: đó là triết học về tự nhiên, và sau cùng ứng dụng vào loài người; đó là cái mà Hê-ghe gọi là triết học tinh thần. Như vậy là cái "trật tự lô-gích bên trong" của hệ thống Đuy-rinh dẫn chúng ta "một cách hoàn toàn thoải mái" trở về với "Bách khoa toàn thư" của Hê-ghe, nơi mà trật tự đó đã được rút ra một cách trung thực khiến cho giáo sư Mi-sơ-lê, ở Béc-lin³⁶, chàng Do Thái lang thang của học phái Hê-ghe, phải cảm động đến ứa nước mắt.

Khi người ta hiểu "ý thức", "tư duy" theo kiểu hoàn toàn tự nhiên chủ nghĩa, coi đó là một cái gì có sẵn, đối lập từ đầu với tồn tại, với giới tự nhiên thì kết quả bao giờ cũng sẽ là như vậy. Khi đó người ta ắt phải hết sức ngạc nhiên khi thấy ý thức và giới tự nhiên, tư duy và tồn tại, những quy luật của tư duy và những quy luật của giới tự nhiên phù hợp với nhau đến như thế. Nhưng sau đó, nếu người ta đặt câu hỏi rằng tư duy và ý thức là gì, chúng từ đâu đến, thì người ta sẽ thấy rằng chúng là sản vật của bộ óc con người và bản thân con người, là sản vật của giới tự nhiên, một sản vật đã phát triển trong một môi trường nhất định và cùng với môi trường đó. Vì vậy, lẽ tự nhiên là những sản vật của bộ óc con người, - quy đến cùng, cũng là những sản vật của giới tự nhiên, - không mâu thuẫn mà lại còn phù hợp với môi liên hệ còn lại của giới tự nhiên³⁷.

Nhưng ông Đuy-rinh lại không thể tự cho phép mình lý giải vấn đề một cách đơn giản như vậy. Vì ông không chỉ tư duy với danh nghĩa loài người - bản thân việc đó cũng đã là một việc tuyệt đẹp rồi- mà còn với danh nghĩa mọi sinh vật có ý thức và đang tư duy của tất cả mọi thiên thể.

Thật vậy, "chúng ta sẽ hạ thấp những hình thức cơ bản của ý thức và tri thức, nếu như sau khi đã gán cho chúng cái hình dung từ "của con người", chúng ta muốn gạt bỏ hay dù chỉ nghi ngờ ý nghĩa tối cao của chúng và cái quyền tuyệt đối của chúng được đạt đến chân lý".

Cho nên để cho người ta khỏi đi đến chỗ nghi ngờ rằng trên một thiên thể nào đó, hai lần hai là năm, ông Đuy-rinh tự tước

quyền gọi tư duy là "của con người", và do đó bắt buộc phải tách tư duy ra khỏi cơ sở hiện thực duy nhất trên đó chúng ta tìm thấy nó, tức là ra khỏi con người và giới tự nhiên. Do đó ông ta rơi một cách không thể cứu vãn được vào một hệ tư tưởng làm cho ông trở thành kẻ hậu sinh của chính Hê-ghe-n, người mà ông gọi là "kẻ hậu sinh". Vả lại, sau này chúng ta sẽ còn nhiều lần có dịp được chào ông Duy-rinh trên những thiên thể khác nữa.

Lẽ dĩ nhiên là trên cơ sở tư tưởng như vậy thì không thể lập ra được bất cứ một học thuyết duy vật nào. Sau này chúng ta sẽ thấy ông Duy-rinh nhiều lần buộc phải gán cho giới tự nhiên một phương thức hành động có ý thức, tức là cái mà người ta gọi một cách đơn giản là thượng đế.

Nhưng nhà triết học về hiện thực của chúng ta còn có nhiều động cơ khác để chuyển cơ sở của mọi hiện thực từ thế giới hiện thực vào thế giới ý niệm. Chính khoa học về cái đồ thức luận chung về vũ trụ, về những nguyên lý hình thức đó của tồn tại, là cơ sở của triết học của ông Duy-rinh. Nếu đồ thức về vũ trụ được rút ra - không phải từ bộ óc, mà chỉ *nhờ* bộ óc - từ thế giới hiện thực, nếu những nguyên lý của tồn tại được rút ra từ những cái đang tồn tại, thì để làm việc đó, chúng ta không cần đến một triết học nào cả, mà chỉ cần đến những hiểu biết thực chứng về thế giới và về những gì diễn ra trong thế giới đó; và những gì thu được từ việc đó cũng không phải là triết học mà là khoa học thực chứng. Nhưng trong trường hợp ấy, toàn bộ sách của ông Duy-rinh chẳng qua chỉ là một công trình vô ích mà thôi.

Tiếp nữa, nếu người ta không còn cần đến triết học với tư cách là triết học nữa thì người ta cũng không cần đến bất kỳ hệ thống nào, ngay cả hệ thống tự nhiên của triết học. Cái quan niệm cho cho rằng toàn bộ những quá trình của tự nhiên đều nằm trong một mối liên hệ có hệ thống, sẽ thúc đẩy khoa học phải chỉ rõ mối liên hệ có hệ thống ấy ở khắp mọi nơi, trong những bộ phận cũng như trong toàn bộ. Nhưng trình bày mối liên hệ ấy một cách triệt

để, khoa học, xây dựng trong tư tưởng một hình ảnh chính xác về hệ thống thế giới trong đó chúng ta đang sống, là một việc không thể làm được đối với chúng ta cũng như đối với tất cả mọi thời đại. Nếu như, vào một giai đoạn phát triển nào đó của nhân loại người ta xây dựng được một hệ thống hoàn thiện cuối cùng như vậy của tất cả những mối liên hệ thế giới về vật thể cũng như về tinh thần và về lịch sử, thì như thế có nghĩa là lĩnh vực nhận thức của nhân loại đã đạt tới giới hạn cuối cùng của nó và sự phát triển hơn nữa của lịch sử sẽ dừng lại từ khi xã hội được tổ chức phù hợp với hệ thống đó, - và đó sẽ là điều phi lý, hoàn toàn vô nghĩa. Do đó con người đứng trước một mâu thuẫn như sau: một mặt, con người phải nhận thức được một cách cặn kẽ hệ thống thế giới trong toàn bộ mối liên hệ của nó, nhưng mặt khác, bản tính của con người và bản tính của hệ thống thế giới lại không bao giờ cho phép con người có thể giải quyết được hoàn toàn nhiệm vụ đó. Nhưng mâu thuẫn này không phải chỉ nằm trong bản tính của hai nhân tố vũ trụ và con người, nó cũng là đòn bẩy chủ yếu của toàn bộ sự tiến bộ tinh thần và nó được giải quyết hàng ngày và thường xuyên trong quá trình phát triển tiến lên không ngừng của nhân loại, hoàn toàn giống như những bài toán nhất định, chẳng hạn, được giải đáp bằng một chuỗi vô hạn hay một phân số liên tục. Trên thực tế, bất kỳ phản ánh nào của hệ thống thế giới vào trong tư tưởng cũng đến bị hạn chế về mặt khách quan bởi những điều kiện lịch sử, và về mặt chủ quan bởi những đặc điểm về thể chất và tinh thần của tác giả. Nhưng ông Duy-rinh lại tuyên bố trước rằng phương pháp tư duy của ông ta loại trừ mọi ý định xây dựng một thế giới quan hạn chế về mặt chủ quan. Trên kia, chúng ta đã thấy ông Duy-rinh là người có mặt ở khắp mọi nơi, trên tất cả các thiên thể có thể có được. Bây giờ, chúng ta lại thấy ông ta cái gì cũng biết. Ông ta đã giải quyết những nhiệm vụ cuối cùng của khoa học, và như vậy là ông ta đã bịt kín cửa đi đến tương lai của toàn bộ khoa học.

Cũng như đối với các hình thức cơ bản của tồn tại, ông Đuy-rinh cũng cho rằng có thể trực tiếp rút toàn bộ môn toán học thuần túy từ đầu óc của con người một cách tiên nghiệm, nghĩa là không cần đến kinh nghiệm mà thế giới bên ngoài cung cấp cho chúng ta.

Theo ông ta, trong toán học thuần túy, lý tính phải đụng chạm tới "những sản vật mà bản thân nó đã sáng tạo và tưởng tượng ra một cách tự do"; những khái niệm về số và hình là "đối tượng đầy đủ của toán học và do bản thân toán học sáng tạo ra", và vì thế toán học "có một ý nghĩa độc lập đối vi kinh nghiệm *đặc biệt* và đối với nội dung hiện thực của thế giới."

Toán học thuần túy có ý nghĩa độc lập đối với kinh nghiệm *đặc biệt* của mỗi cá nhân, điều đó tất nhiên là đúng, nhưng điều đó cũng đúng với tất cả các sự thực đã được xác định một cách vững chắc của mọi khoa học, thậm chí còn đúng đối với tất cả các sự thực nói chung. Cục tính của nam châm, thành phần của nước gồm hy-đrô và ô-xy, cái sự thực là Hê-ghe đã chết và ông Đuy-rinh đang sống, - tất cả những cái đó đều có ý nghĩa độc lập đối với kinh nghiệm cá nhân của tôi hay của những người riêng biệt khác, thậm chí cũng độc lập đối với cả kinh nghiệm của ông Đuy-rinh, khi ông ta ngủ giấc ngủ của con người ngoan đạo. Nhưng cũng hoàn toàn không đúng khi nói rằng trong toán học thuần túy, lý tính chỉ đụng chạm tới những sản vật mà bản thân nó đã sáng tạo và tưởng tượng ra. Những khái niệm về số lượng và hình dáng không thể rút ra từ đâu khác, mà chỉ là từ thế giới hiện thực mà thôi. Mười ngón tay mà người ta dùng để tập đếm, nghĩa là để làm bài toán số học đầu tiên, có thể là gì cũng được, nhưng không phải là sản phẩm mà lý tính tự do sáng tạo ra. Muốn đếm, chẳng những cần phải có những đối tượng để đếm mà còn cần phải có năng lực- khi khảo sát những đối tượng đó - gạt bỏ tất cả những thuộc tính khác của các đối tượng ra chỉ trừ số lượng của nó, và năng lực này là kết quả của một sự phát triển lịch sử lâu dài, dựa trên kinh nghiệm. Khái niệm về số lượng cũng như khái niệm về hình dáng cũng hoàn toàn rút ra từ thế giới bên

ngoài, chứ không phải nảy sinh ra trong óc như một sự vật của tư duy thuần túy. Phải có những vật có hình thức xác định và người ta phải đem so sánh các hình thức của những vật ấy, trước khi có thể đi đến một khái niệm về hình dáng. Đối tượng của toán học thuần túy là những hình không gian và những quan hệ số lượng của thế giới hiện thực, tức là một chất liệu rất hiện thực. Việc chất liệu này xuất hiện dưới một hình thức hết sức trừu tượng chỉ có thể che đậy một cách yếu ớt cái nguồn gốc của nó là từ thế giới bên ngoài. Nhưng để có thể nghiên cứu những hình thức và quan hệ ấy dưới dạng thuần túy thì người ta phải hoàn toàn tách chúng ra khỏi nội dung của chúng, gạt nội dung ấy sang một bên và coi đó như một cái gì đó không quan trọng; làm như vậy, ta có được những điểm không có kích thước, những đường không có chiều dày và chiều rộng, những a và b , x và y , những hàng số và những biến số và chỉ sau cùng người ta mới đi đến những sản vật của sự sáng tạo tự do và những tư tưởng tự do của bản thân lý tính, tức là những số ảo. Ngay cả việc dẫn xuất một đại lượng toán học này từ một đại lượng khác, dường như là tiên nghiệm, cũng không chứng minh nguồn gốc tiên nghiệm của chúng, mà chỉ chứng minh mối liên hệ hợp lý giữa chúng với nhau mà thôi. Trước khi đi đến các quan niệm rút ra *hình* trụ từ việc quay tròn của một hình chữ nhật xung quanh một cạnh của nó, thì người ta đã phải nghiên cứu một số hình chữ nhật và hình trụ hiện thực, dù là dưới những hình thức rất không hoàn thiện. Cũng như tất cả các khoa học khác, toán học sinh ra từ *những nhu cầu thực tiễn* của con người: từ việc đo diện tích các khoảnh đất và việc đo dung tích của những bình chứa, từ việc tính toán thời gian và từ cơ học. Nhưng cũng như trong mọi lĩnh vực của tư duy, đến một trình độ phát triển nào đó, những quy luật được rút ra bằng con đường trừu tượng hoá từ thế giới hiện thực, cũng bị tách khỏi thế giới hiện thực, bị đem đối lập với thế giới hiện thực như là một cái gì độc lập, như là những quy luật từ bên ngoài mà thế giới phải thích ứng theo. Tình hình xảy ra trong xã

hội và nhà nước là như vậy; trong toán học *thuần túy*, cũng vậy chứ không khác gì, về sau nó được *áp dụng* vào thế giới, mặc dầu là nó được rút ra từ chính thế giới đó và chỉ biểu hiện một phần những hình thức liên hệ vốn có của thế giới đó- và chính *chỉ vì thế* mà toán học nói chung mới có thể ứng dụng được.

Giống như ông Duy-rinh tưởng tượng rằng từ những định đề toán học, những định đề mà "xét theo quan điểm của lôgích thuần túy, cũng không thể chứng minh được và không cần phải chứng minh", người ta có thể rút ra được toàn bộ toán học thuần túy mà không có một tạp chất có tính chất kinh nghiệm nào cả, rồi sau đó đem toán học thuần túy ấy ứng dụng vào thế giới, - ông ta cũng tưởng tượng rằng có thể, thoát tiên, tạo ra từ trong đầu óc của mình những hình thức cơ bản của tồn tại, những yếu tố giản đơn của mọi hiểu biết, những định đề của triết học, rồi từ những cái đó mà suy ra toàn bộ triết học, hay đồ thức về vũ trụ, và sau đó ban bố một cách uy nghiêm cái hiến pháp ấy của mình cho giới tự nhiên và cho loài người. Tiếc thay, giới tự nhiên lại tuyệt nhiên không gồm những người Phổ ủng hộ Man-toi-phen năm 1850³⁸ và chỉ có một bộ phận hết sức nhỏ bé của loài người là gồm những người Phổ như thế mà thôi.

Những định đề toán học là những biểu hiện nội dung tư tưởng hết sức nghèo nàn mà toán học bắt buộc phải mượn của lô-gích học. Có thể quy chúng thành hai định đề sau đây:

1. Chỉnh thể thì lớn hơn bộ phận. Mệnh đề này chỉ là một cách nói thuần túy trùng lặp, bởi vì xét về ý nghĩa số lượng thì quan niệm "bộ phận" đã có trước một mối quan hệ nhất định với quan niệm "chỉnh thể" rồi, cụ thể là từ "bộ phận" trực tiếp nói lên rằng "chỉnh thể" số lượng là do nhiều "bộ phận" số lượng hợp thành. Việc định đề ấy xác nhận một cách rõ ràng điều nói trên cũng không làm cho chúng ta tiến thêm được bước nào. Thậm chí người ta cũng có thể, *chứng minh* trên một chừng mực nào đó lời nói trùng lặp ấy bằng cách nói như sau: chỉnh thể là cái gồm nhiều bộ phận; bộ phận là cái mà nếu đem tập hợp nhiều cái lại với

nhau thì hợp thành chỉnh thể, do đó bộ phận nhỏ hơn chỉnh thể, - trong đó sự trống rỗng của sự lặp lại làm cho sự trống rỗng của nội dung càng nổi bật hơn nữa.

2. Nếu hai đại lượng bằng một đại lượng thứ ba thì hai đại lượng đó bằng nhau. Như Hê-ghe đã chứng minh, mệnh đề này là một kết luận được lô-gích học đảm bảo là đúng đắn³⁹, - do đó nó đã được chứng minh, mặc dầu là ở ngoài lĩnh vực toán học thuần túy. Những định đề khác về sự ngang bằng và không ngang bằng chỉ là sự phát triển lô-gích của kết luận này mà thôi.

Dựa vào những luận điểm nghèo nàn đó, thì trong toán học cũng như trong bất cứ lĩnh vực nào khác, người ta không thể tiến xa được. Để tiến xa hơn nữa, chúng ta phải thu hút quan hệ hiện thực, những quan hệ này và những hình thức không gian được rút ra từ những vật thể hiện thực. Những quan niệm về đường, mặt, góc, đa giác, hình khối, hình cầu, v.v., đều là rút ra từ hiện thực, và phải khá ngây thơ về tư tưởng thì mới có thể tin vào những nhà toán học cho rằng sở dĩ có đường đầu tiên là do sự di chuyển của một điểm trong không gian, có mặt đầu tiên là do sự di chuyển của một đường, có hình khối đầu tiên là do sự di chuyển của một mặt, v.v.. Bản thân ngôn ngữ cũng chống lại ý kiến đó. Một hình học ba chiều thì được gọi là một vật thể, *corpus solidum*, do đó theo ngay tiếng la-tinh, là một vật có thể sờ mó được, và như vậy là nó mang một tên gọi hoàn toàn không phải do trí tuệ tự do tưởng tượng ra, mà là rút ra từ hiện thực thô thiển.

Nhưng suy luận dài dòng như thế để làm gì? Sau khi đã nhiệt liệt ca tụng, ở trang 42 và 43⁴⁰, tính độc lập của toán học thuần túy đối với thế giới kinh nghiệm, tính tiên nghiệm của nó, cách nó vận dụng những sáng tạo và tưởng tượng tự do của trí tuệ thì ông Duy-rinh nói ở trang 63 như sau:

"Cụ thể, người ta dễ không thấy rằng những yếu tố toán học đó (số, đại lượng, thời gian, không gian và sự chuyển động hình học), chỉ có tính chất ý niệm xét theo hình thức của chúng mà thôi,... những đại lượng tuyệt đối, thuộc bất cứ loại nào, cũng đều là một cái gì hoàn toàn có tính chất kinh nghiệm"... Song "những đồ thức toán

học đều có thể có một đặc trưng *tách rời* khỏi kinh nghiệm nhưng tuy vậy vẫn đầy đủ", điều này ít nhiều thích dụng với *mọi* sự trừu tượng, như tuyệt nhiên không chứng minh rằng sự trừu tượng đó không phải là rút ra từ hiện thực. Trong cái đồ thức về vũ trụ thì toán học thuần túy đã nảy sinh từ tư duy thuần túy; trong cái triết học về tự nhiên, - nó lại là một cái gì hoàn toàn có tính chất kinh nghiệm, rút ra từ thế giới bên ngoài, rồi bị tách ra khỏi thế giới đó. Vậy thì chúng ta nên tin cái nào bây giờ?

IV. ĐỒ THỨC LUẬN VỀ VŨ TRỤ

"Tồn tại bao trùm tất cả là *duy nhất*. Vốn mang tính chất độc lập nên nó không chịu để một cái gì bên cạnh hay bên trên nó. Ghép vào nó một tồn tại thứ hai sẽ có nghĩa là làm cho nó trở thành một cái gì không phải nó, tức là thành một bộ phận hay một yếu tố của một chính thể rộng hơn. Do chỗ chúng ta mở rộng tư duy *thống nhất* của chúng ta như một cái khung, cho nên không có cái gì bao gồm trong thể *thống nhất* ấy của tư duy lại có thể giữ được tính nhị nguyên trong bản thân nó. Nhưng cũng không có cái gì có thể nằm ngoài thể thống nhất ấy của tư duy... Bản chất của mọi tư duy là ở chỗ hợp nhất những yếu tố của ý thức thành một thể thống nhất nào đó... Chính nhờ khả năng hợp nhất đó của tư duy mà nảy sinh *khái niệm không thể chia cắt được về thế giới*, và vũ trụ, như bản thân từ này đã chỉ rõ, cũng được coi là một cái gì trong đó tất cả mọi cái đều hợp nhất thành một *thể thống nhất* nào đó".

Ông Đuy-rinh đã nói như vậy. Cái phương pháp toán học, mà theo nó thì

"mọi vấn đề đều phải được giải quyết *bằng định đề*, dựa trên những hình thức cơ bản đơn giản, dường như vấn đề ở đây là những nguyên lý... đơn giản của toán học vậy",-

phương pháp đó đã được áp dụng lần đầu tiên ở đây.

"Tồn tại bao trùm tất cả là *duy nhất*". Nếu lời nói trùng lặp, việc lặp lại một cách đơn giản trong vị ngữ đều đã nói trong chủ từ - là một định đề, thì chúng ta có ở đây một định đề thuần túy nhất. Trong chủ từ, ông Đuy-rinh nói với chúng ta rằng tồn tại bao trùm tất cả, và trong vị ngữ, ông ta dừng cảm quả quyết rằng trong trường hợp đó không có cái gì nằm ngoài tồn tại cả. Cái "tư tưởng sáng tạo ra hệ thống" thật mới mẻ làm sao!

Quả thật là có tính chất "sáng tạo ra hệ thống". Đọc chưa quá sáu dòng chúng ta đã thấy ông Đuy-rinh, bằng "tư duy thống nhất

của chúng ta", đã biến *tính duy nhất* của tồn tại thành *tính thống nhất* của tồn tại. Vì theo ông Duy-rinh, thì bản chất của mọi tư duy là sự hợp nhất thành một thể thống nhất nào đó, cho nên tồn tại một khi được người ta suy nghĩ đến thì nó chỉ được tư duy như là một thể thống nhất, và khái niệm về thế giới là một khái niệm không thể chia cắt được; và một khi tồn tại *được tư duy, khái niệm về thế giới* là thống nhất, thì cả tồn tại hiện thực, thế giới hiện thực, cũng là một thể thống nhất không thể chia cắt được. Và vì vậy,

"không còn chỗ nào cho thế giới bên kia nữa, một khi tinh thần đã học được cách bao quát tồn tại trong tính phổ biến thuần nhất của nó".

Đó là một chiến dịch đã làm lu mờ hẳn các chiến dịch Ô-xtéc-lít và I-ê-na, Khuê-ních-grét-xơ và Xê-đan⁴¹. Bằng hai - ba mệnh đề, qua chưa đầy một trang, - kể từ đoạn chúng ta huy động định đề thứ nhất - chúng ta đã xoá bỏ, loại trừ, tiêu diệt được tất cả thế giới bên kia, thượng đế, thiên binh, trời, địa ngục, luyện ngục, cùng với sự bất diệt của linh hồn.

Bằng cách nào mà từ tính duy nhất của tồn tại chúng ta tới được tính thống nhất của tồn tại? Bằng cách là nói chung, chúng ta hình dung sự tồn tại ấy. Một khi chúng ta đem tư duy thống nhất của chúng ta giăng ra như một cái khung bao trùm tồn tại duy nhất, thì tồn tại duy nhất liền trở thành một tồn tại thống nhất trong tư duy, thành một thể thống nhất của tư duy, bởi vì bản chất của *mọi* tư duy là ở chỗ hợp nhất những yếu tố của ý thức lại thành một thể thống nhất nào đó.

Mệnh đề sau là hoàn toàn sai lầm. Một là, tư duy bao hàm ở chỗ đem những đối tượng của nhận thức ra phân thành các yếu tố, cũng như đem những yếu tố có quan hệ với nhau hợp thành một thể thống nhất nào đó. Không có phân tích thì không có tổng hợp. Hai là, nếu tư duy không phạm sai lầm thì nó chỉ có thể đem hợp nhất thành một thể thống nhất nào đó những yếu tố của ý thức chỉ trong trường hợp nếu trong đó hoặc trong những nguyên hình hiện thực của chúng, sự thống nhất này *đã có sẵn từ trước*.

Nếu tôi gộp cái bàn chải giày vào phạm trù thống nhất của loài có vú, thì cũng không phải vì thế mà nó sẽ mọc ra những tuyến vú được. Vậy thì sự thống nhất của tồn tại, và do đó, tính chất hợp pháp của quan niệm coi tồn tại là thể thống nhất, và đồng thời là điều cần phải chứng minh. Và nếu ông Duy-rinh cam đoan với chúng ta rằng ông ta cũng quan niệm tồn tại là thể thống nhất chứ không phải là thể nhị nguyên chẳng hạn, thì như thế chẳng qua ông ta chỉ mới nói cho chúng ta biết ý kiến cá nhân của ông mà thôi, ý kiến đó không có tính chất bắt buộc đối với ai cả.

Nếu chúng ta muốn hình dung tiến trình tư duy của ông ta dưới dạng thuần túy, thì nó là như thế này "Tôi bắt đầu từ tồn tại. Do đó, tôi tư duy về tồn tại. Tư duy về tồn tại là thống nhất. Nhưng tư duy và tồn tại phải phù hợp với nhau, chúng tương ứng với nhau, "bù trừ cho nhau". Do đó, trong hiện thực, tồn tại cũng là thống nhất. Do đó, không có cái "thế giới bên kia"". Nhưng nếu ông Duy-rinh nói với chúng ta một cách thẳng thắn như vậy, chứ không chiêu đãi chúng ta bằng những lời tiên tri trên đây, thì toàn bộ hệ tư tưởng của ông ta đã bộc lộ rõ rồi. Muốn dùng sự đồng nhất giữa tư duy và tồn tại để chứng minh tính hiện thực của một kết quả nào đó của tư duy, thì đó chính là một trong những điều tưởng tượng mê sảng điên rồ nhất của... một ngài Hê-ghen nào đó.

Ngay nếu như toàn bộ sự chứng minh của ông Duy-rinh có đúng đi nữa thì ông ta cũng vẫn chưa giành được một tấc đất nào của những người duy linh chủ nghĩa. Những người duy linh chủ nghĩa sẽ trả lời ông ta một cách ngắn gọn "đối với chúng tôi, thế giới *là* không thể phân chia được; việc phân thành trần thế và thế giới bên kia chỉ tồn tại đối với quan điểm đặc biệt trần thế, mang nặng tội tổ tông mà thôi; còn tự nó tức là trong bản thân thượng đế, thì toàn bộ tồn tại là thống nhất". Và họ sẽ đi theo ông Duy-rinh đến những thiên thể khác yêu thích nhất của ông, và họ sẽ chỉ cho ông ta thấy một hay nhiều thiên thể ở đó không

có tội tổ tông, do đó không có sự đối lập giữa trần thế và thế giới bên kia, và ở đó tính thống nhất của thế giới là một tín điều.

Điều khôi hài nhất trong việc này là muốn xuất phát từ khái niệm tồn tại để chứng minh rằng thượng đế không tồn tại, ông Duy-rinh đã sử dụng ngay cách chứng minh của bản thể luận về sự tồn tại của thượng đế. Cách chứng minh đó như thế này: "Khi chúng ta suy nghĩ về thượng đế, thì chúng ta suy nghĩ về thượng đế như là một tổng hoà của mọi sự hoàn thiện. Nhưng trong tổng hoà của mọi sự hoàn thiện này trước hết phải kể đến sự tồn tại, vì một sinh vật không tồn tại thì nhất định không hoàn thiện. Vì vậy trong những tính hoàn thiện của thượng đế, chúng ta phải kể cả sự tồn tại. Vì vậy thượng đế phải tồn tại". - Ông Duy-rinh cũng suy luận đúng hệt như vậy: "Khi chúng ta suy nghĩ về sự tồn tại, chúng ta suy nghĩ về tồn tại như là *một* khái niệm. Cái gì đã được bao trùm trong một khái niệm thì cái ấy là thống nhất. Do đó, nếu tồn tại không thống nhất thì nó sẽ không phù hợp với khái niệm của bản thân nó. Cho nên, nó phải là thống nhất. Cho nên không có thượng đế, v.v."

Khi chúng ta nói đến *tồn tại* và *chỉ* nói đến tồn tại thôi thì tính thống nhất chỉ có thể bao hàm ở chỗ: tất cả những đối tượng mà chúng ta nói đến, đều có, đều tồn tại. Chúng được tư duy tập hợp lại trong thể thống nhất của tồn tại ấy, chứ không phải trong thể thống nhất nào khác; và lời khẳng định chung cho tất cả những đối tượng đó nói rằng tất cả chúng đang *tồn tại*, không những không thể mang lại cho chúng những thuộc tính khác, chung hay không chung, mà lúc đầu còn gạt tất cả những thuộc tính ấy ra khỏi sự nghiên cứu. Bởi vì nếu chúng ta xa rời, dù chỉ là một ly: cái sự thật cơ bản giản đơn là tất cả những sự vật đó đều có thuộc tính chung là tồn tại thì trước mắt chúng ta liền xuất hiện *những sự khác biệt* giữa những sự vật ấy. Còn tìm hiểu xem những sự khác biệt đó là ở chỗ cái này đen, cái kia trắng, cái này có linh hồn, cái kia không có linh hồn, hoặc cái này thuộc về trần thế, cái kia thuộc về thế giới bên kia, thì chúng ta không

thể kết luận được về tất cả những cái đó nếu chỉ căn cứ vào một việc là tất cả các sự vật đều có cùng một thuộc tính là tồn tại.

Tính thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó, mặc dù tồn tại là tiền đề của tính thống nhất của nó, vì trước khi thế giới có thể là một *thể thống nhất* thì trước hết thế giới phải *tồn tại* đã. Tồn tại nói chung là một vấn đề còn bỏ ngỏ, kể từ cái giới hạn mà ở đó tầm nhìn của chúng ta chấm dứt. Tính thống nhất thực sự của thế giới là ở tính vật chất của nó, và tính vật chất này được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo của kẻ làm trò ảo thuật, mà bằng một sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên.

Chúng ta hãy đọc tiếp. *Tồn tại* mà ông Duy-rinh nói với chúng ta không phải là

"cái tồn tại thuần túy, không biến đổi, không được có những tính quy định đặc thù nào, và thực ra chỉ là cái giống như *sự hư không* của tư duy, hay nói cách khác là sự không có tư duy."

Nhưng ngay sau đó chúng ta sẽ thấy rằng thế giới của ông Duy-rinh quả thật bắt đầu bằng một thứ tồn tại hoàn toàn không có mọi khác biệt bên trong nào, không có mọi sự vận động và biến hoá nào, và do đó trên thực tế chỉ là cái giống như sự hư không của tư duy, tức là một sự hư không thật sự. Trạng thái khác biệt, biến đổi hiện nay của thế giới, trạng thái biểu hiện sự phát triển, sự *sinh thành* chỉ được phát triển từ *sự tồn tại - hư không* ấy; và chỉ sau khi chúng ta hiểu điều đó, chúng ta mới có thể và đồng thời trong sự chuyển hoá vĩnh cửu ấy,

"nắm được khái niệm về tồn tại phổ biến, không biến đổi".

Thế là giờ đây chúng ta có được khái niệm tồn tại ở một trình độ cao hơn, ở đó nó bao hàm tính cố định cũng như tính biến đổi, tồn tại cũng như sự hình thành. Đến đây chúng ta thấy rằng

"giống và loài, hay nói chung cái phổ biến và cái đặc thù là những phương pháp đơn giản nhất để phân biệt, mà không có những phương pháp đó thì không thể hiểu được kết cấu của sự vật".

Nhưng đó là những phương pháp để phân biệt về *chất*; và sau khi đã xem xét chúng, chúng ta lại đọc tiếp:

"đối lập với giống là khái niệm về đại lượng, coi đó là cái thuần nhất, trong đó không còn có sự phân biệt nào về loài nữa"

nghĩa là từ *chất* chúng ta chuyển sang *lượng* và lượng thì bao giờ cũng "*có thể đo được*".

Bây giờ chúng ta thử đem "những đồ thức có hiệu lực chung được phác hoạ một cách nghiêm ngặt" và cái "quan điểm thực sự phê phán" đó ra so sánh với những sự thô thiển, những ý kiến hồ đồ và những điều tưởng tượng mê sảng của một ngài Hê-ghezen nào đó xem sao. Chúng ta thấy rằng lô-gích học của Hê-ghezen bắt đầu từ *tồn tại* - hết như ở ông Duy-rinh; rằng tồn tại thể hiện ra là *hư không*, giống như ở ông Duy-rinh; rằng từ "tồn tại - hư không" ấy, thực hiện bước chuyển sang *sự sinh thành* mà kết quả của sự sinh thành là tồn tại hiện có, tức là một hình thức cao hơn, được chứa đầy hơn của tồn tại, - hoàn toàn giống như ở ông Duy-rinh. Tồn tại hiện có dẫn đến *chất*, chất dẫn đến *lượng* - cũng hoàn toàn giống như ở ông Duy-rinh. Để không còn thiếu sót gì về căn bản, nhân một cơ hội khác, ông Duy-rinh kể với chúng ta:

"Bất chấp tất cả tính chất tiệm tiến về lượng, bước chuyển từ lĩnh vực không có cảm giác qua lĩnh vực có cảm giác chỉ được thực hiện bằng một *bước nhảy vọt về chất*, một bước nhảy mà chúng ta... có thể khẳng định rằng nó khác đến vô cùng tận với sự tăng giảm dần dần đơn thuần của cùng một thuộc tính".

Đó chính là cái đường cơ bản của những quan hệ về độ của Hê-ghezen, mà ở đó sự tăng thêm hay giảm bớt thuần túy về lượng sẽ gây nên một *bước nhảy vọt về chất*, tại các điểm nút, ví dụ như khi làm cho nước nóng thêm hay lạnh đi thì điểm sôi và điểm đóng băng là những điểm nút, ở đó - dưới áp suất bình thường của không khí - bước nhảy vọt sang trạng thái kết tụ mới sẽ diễn ra, tức là ở đó lượng biến thành chất.

Chúng ta cũng đã thử nghiên cứu đến tận gốc rễ của sự việc, và đã tìm thấy trong gốc rễ của những đồ thức cơ bản hết sức

sâu sắc của ông Duy-rinh... "những điều tưởng tượng mê sảng" của một ngài Hê-ghezen nào đó, những phạm trù của "Lô-gích học" của Hê-ghezen (phần I, Học thuyết về tồn tại)⁴² theo đúng cái "trình tự" của Hê-ghezen trước kia và hầu như chẳng có một mưu toan nào nhằm che đậy sự cóp nhặt!

Nhưng không tự bằng lòng với việc mượn của người tiền bối - bị ông ta vu khống nhiều hơn cả - toàn bộ cái đồ thức về tồn tại mà ông ta đưa ra, ông Duy-rinh, sau khi tự mình nêu ra ví dụ trên đây về bước chuyển có tính chất nhảy vọt từ lượng sang chất, còn trâng tráo nói về Mác:

"Lẽ nào lại không buồn cười khi thấy lời viện dẫn" (của Mác) "chẳng hạn, đến cái quan niệm rối rắm và mơ hồ của Hê-ghezen nói rằng *lượng chuyển hoá thành chất*".

Quan niệm rối rắm và mơ hồ ư! Vậy thì ở đây, ai là người đã bị chuyển hoá, và ai là người đáng buồn cười, thưa ngài Duy-rinh?

Như vậy là tất cả những lời châu ngọc đó không những không "được giải quyết bằng những định đề" như đã quy định mà chỉ giản đơn được đưa từ ngoài vào, tức là từ "Lô-gích học" của Hê-ghezen. Hơn nữa lại được đưa vào đến mức mà trong toàn chương người ta không thấy có ngay cả bóng dáng một mối liên hệ bên trong nào mà lại không mượn của Hê-ghezen, và rốt cuộc thì tất cả đều quy thành một sự triết lý rỗng tuếch về không gian và thời gian, về sự cố định và sự biến đổi.

Từ tồn tại, Hê-ghezen chuyển sang bản chất, sang biện chứng. Ở đây, ông xem xét những quy định của tư duy, *những mặt đối lập* và những mâu thuẫn bên trong của các tính quy định đó, ví dụ như khẳng định và phủ định, rồi ông đi đến *tính nhân quả*, hay là quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả, và ông kết thúc bằng *tính tất yếu*. Ông Duy-rinh cũng không làm cái gì khác hơn. Cái mà Hê-ghezen gọi là học thuyết về bản chất, thì ông Duy-rinh chuyển sang ngôn ngữ của ông ta là: "những thuộc tính lô-gích của tồn tại". Những thuộc tính này trước hết là ở trong "sự đối kháng của các lực lượng", trong *các mặt đối lập*. Còn về các mâu thuẫn thì,

ngược lại, ông Đuy-rinh triệt để phủ nhận; sau này chúng ta sẽ trở lại đề tài này. Sau đó ông ta chuyển sang *tính nhân quả*, và từ đó chuyển sang *tính tất yếu*. Do đó, nếu ông Đuy-rinh nói về mình rằng:

"Chúng tôi, những người không triết lý từ cái lồng",

thì chắc hẳn là ông ta muốn nói rằng ông ta triết lý trong cái lồng, cụ thể là trong cái lồng đồ thức luận về những phạm trù của Hê-gen.

V. TRIẾT HỌC VỀ TỰ NHIÊN. THỜI GIAN VÀ KHÔNG GIAN

Bây giờ, chúng ta sang phần *triết học về tự nhiên*. Ở đây ông Đuy-rinh lại có đầy đủ lý do để không hài lòng về những bậc tiền bối của ông.

Triết học về tự nhiên "đã suy đồi đến mức trở thành một thứ thơ văn giả hiệu rỗng tuếch và dựa trên sự ngu dốt", và "đã trở thành số phận của thứ triết lý đánh đi của một gã Sê-linh nào đó hoặc của những kẻ cùng loại, cố đóng vai trò của bọn phụng thờ cái tuyệt đối và mê hoặc công chúng". Sự mệt mỏi đã giải thoát chúng ta khỏi những "quái vật" ấy, nhưng cho đến nay, nó chỉ mới nhường chỗ cho "sự dao động" mà thôi; "còn về công chúng đông đảo, thì như mọi người đều biết, ở đây sự ra đi của một tay bịp bợm lớn thường chỉ là một dịp cho kẻ kế vị cỡ nhỏ hơn, nhưng thạo nghề hơn, bày lại món hàng của kẻ bịp bợm trước dưới một nhãn hiệu khác". Chính những nhà khoa học tự nhiên cũng không "muốn dạo chơi trong cái vương quốc của những tư tưởng bao trùm cả thế giới" và do đó, trong lĩnh vực lý luận, họ chỉ đưa ra "những kết luận vội vã rời rạc".

Tóm lại ở đây rất cần có sự giúp đỡ, và may mắn thay đã có ông Đuy-rinh ở đó rồi.

Để đánh giá đúng những sự phát hiện tiếp theo và sự phát triển của thế giới trong thời gian và tính giới hạn của nó trong không gian, chúng ta buộc phải trở lại một vài đoạn trong chương "đồ thức luận về vũ trụ".

Tồn tại - vẫn lại nhất trí với Hê-ghe ("Bách khoa toàn thư", §93) - được người ta gán cho cái tính vô tận - cái mà Hê-ghe gọi là tính vô tận xấu⁴³ - và sau đó người ta nghiên cứu tính vô tận ấy.

"Hình thức rõ rệt nhất của tính vô tận có thể quan niệm được một cách *không có mâu thuẫn*, là sự tích lũy vô hạn những số trong chuỗi đó... cũng như ta có thể thêm một đơn vị vào mỗi số mà không bao giờ làm cạn được khả năng tiếp tục đếm, thì tiếp sau mỗi trạng thái của tồn tại cũng đều có một trạng thái khác, và tính vô tận

chính là ở sự nảy sinh một cách vô hạn những trạng thái đó. Vì vậy tính vô tận đó được *suy nghĩ một cách chính xác*, cũng chỉ có một hình thức cơ bản duy nhất với một hướng duy nhất mà thôi. Bởi vì, mặc dầu đối với tư duy của chúng ta, thì việc hình dung về sự tích lũy các trạng thái luôn luôn biến đổi theo hướng này hay hướng ngược lại là một việc không quan trọng, nhưng dầu sao tính vô tận đi giạt lùi chẳng qua cũng chỉ là một hình ảnh do một biểu tượng quá vội vã tạo ra. Thật vậy, trong thực tế tính vô tận ấy sẽ phải theo hướng *ngược lại*, cho nên trong mỗi trạng thái riêng biệt của nó, nó sẽ để lại đằng sau nó một chuỗi số dài vô tận. Nhưng như thế là chúng ta lại mắc vào một mâu thuẫn không thể chấp nhận được về một chuỗi số vô hạn có thể đếm được; vì thế giả định rằng tính vô tận còn có một hướng thứ hai nữa thì thật là vô nghĩa".

Kết luận thứ nhất rút ra từ quan niệm đó về tính vô tận là: mối liên hệ nhân quả trong thế giới vào một lúc nào đó đã phải có điểm khởi đầu của nó:

"Một chuỗi vô tận những nguyên nhân đã xếp nối đuôi nhau là một điều không thể tưởng được, chỉ là vì nó cho rằng sự hằng hà vô số có thể đếm được".

Như thế là *nguyên nhân cuối cùng* đã được chứng minh.

Hậu quả thứ hai là

"quy luật về con số xác định: chỉ có thể quan niệm được một sự tích lũy những thành phần giống nhau của một chủng loại hiện thực nào đó gồm những vật thể độc lập, như là việc hình thành một con số nhất định". Không những con số hiện có của các thiên thể trong mỗi lúc phải là một con số xác định tự có, mà cả tổng số những phần vật chất độc lập nhỏ nhất tồn tại trên thế giới cũng phải là như vậy. Tính tất yếu này là lý do thực sự giải thích tại sao lại không thể quan niệm một hợp chất nào đó không có nguyên tử. Mọi sự phân chia hiện thực bao giờ cũng có một tính giới hạn dứt khoát và phải có tính giới hạn như thế, nếu không thì sẽ gặp mâu thuẫn là một sự hằng hà vô số mà lại đếm được. Cũng vì lẽ ấy mà không những số vòng Quay đất xoay quanh Mặt trời từ trước đến nay phải là một số xác định mặc dầu không thể nói rõ là bao nhiêu, nhưng tất cả các quá trình chu kỳ trong tự nhiên cũng đều phải có một khởi điểm, và tất cả mọi sự phân biệt, tất cả những tính nhiều về nối tiếp nhau trong tự nhiên cũng đều phải bắt nguồn từ *một trạng thái bất biến*. Trạng thái này có thể đã tồn tại từ rất lâu mà không có mâu thuẫn, song ngay cả quan niệm này cũng sẽ bị loại trừ nếu bản thân thời gian gồm có những bộ phận hiện thực chứ không phải bị lý trí của chúng ta phân chia ra một cách tùy tiện, chỉ bằng cách giả định những khả năng trên ý niệm với nội dung hiện thực. Nhưng nội dung hiện thực và bên trong không giống nhau của thời gian thì lại khác; thời gian đó, - chứa đầy

một cách hiện thực những sự kiện các loại có thể phân biệt được và cả những hình thức tồn tại của lĩnh vực đó đều thuộc phạm vi có thể đếm được chính cũng vì một lẽ là ngay bản thân thời gian và những hình thức đó đều có thể phân biệt được. Nếu chúng ta tưởng tượng ra một trạng thái không có những biến đổi và trong sự đồng nhất của nó với bản thân, nó tuyệt đối không thể hiện những sự phân biệt nào trong trình tự kế tục cả, thì một khái niệm riêng hơn về thời gian cũng sẽ chuyển thành một quan niệm chung hơn về tồn tại. Sự tích lũy của một thời gian trống rỗng phải có nghĩa là cái gì, điều đó thậm chí không thể hình dung được.

Ông Đuỳ-rinh đã nói như vậy và ông ta lấy làm đặc ý không ít về tầm quan trọng của những phát hiện ấy. Thoạt tiên ông ta mong mỗi rằng người ta "ít nhất cũng sẽ không coi đó là một chân lý không đáng kể", nhưng sau đó, ông ta nói:

"Người ta hãy nhớ lại những phương pháp *cực kỳ đơn giản* nhờ đó mà chúng tôi đã đem lại cho các khái niệm về tính vô tận và cho sự phê phán những khái niệm ấy *một tầm quan trọng từ trước tới nay chưa từng biết đến*... Hãy nhớ lại những yếu tố của quan niệm phổ biến về không gian và về thời gian, được cấu tạo *một cách đơn giản* đến như thế nhờ việc đi sâu và làm cho rõ thêm hiện nay."

Chúng tôi đã đem lại! Việc đi sâu và làm cho rõ thêm hiện nay. Chúng tôi là ai và cái hiện nay ấy là vào lúc nào? Ai đi sâu và làm cho rõ thêm?

"Lược điểm. Thế giới có khởi điểm trong thời gian và cũng có giới hạn trong không gian. - Chứng minh. Thật vậy, nếu cho rằng thế giới không có điểm khởi đầu trong thời gian thì trước mỗi một thời điểm nhất định đều có cả một vĩnh cửu đã trôi qua, và do đó có một chuỗi vô tận những trạng thái kế tiếp nhau của những sự vật trong thế giới đã trôi qua. Nhưng tính vô tận của một chuỗi chính là ở chỗ mỗi chuỗi đó không bao giờ có thể kết thúc bằng một sự tổng hợp liên tiếp được. Vì vậy, cái chuỗi vô tận đã trôi qua của thế giới là điều không thể có được; có nghĩa là, khởi điểm của thế giới là điều kiện tất yếu của sự tồn tại của nó, - đó là điểm đầu tiên cần chứng minh. - Còn về điểm thứ hai, nếu lại thừa nhận điều ngược lại thì thế giới sẽ là một chỉnh thể vô hạn nhất định gồm những sự vật tồn tại trong cùng một lúc. Nhưng, đối với đại lượng của một lượng không nằm trong những giới hạn nhất định của bất cứ biểu tượng trực quan nào, thì chúng ta chỉ có thể quan niệm được đại lượng đó bằng cách tổng hợp các bộ phận, còn toàn bộ của một lượng như thế thì chỉ bằng cách tổng hợp đầy đủ hoặc chỉ bằng cách lặp lại việc kết hợp đơn vị với bản thân nó. Vì vậy, muốn quan niệm thế giới choán đầy tất cả các không gian như là một chỉnh thể, thì phải coi sự tổng hợp liên tiếp những bộ phận của thế giới vô tận là một sự tổng

hợp hoàn thiện, nghĩa là phải coi cái thời gian vô tận, cần thiết để đến tất cả các sự vật cùng tồn tại, như là đã trôi qua rồi, nhưng đây là một điều không thể làm được. Vậy không thể coi một hợp thể vô tận những sự vật hiện thực là một chỉnh thể nhất định, do đó nó cũng không thể được coi như là một chỉnh thể đã *đồng thời* tồn tại. Do đó xét về bề rộng của nó, trong không gian thì thế giới không phải là vô tận mà là nằm trong những giới hạn của nó, - đó là điểm thứ hai" (cần phải chứng minh).

Những câu trên đây được sao y nguyên từ một quyển sách nổi tiếng xuất bản lần đầu tiên năm 1781, với nhan đề: *I-ma-nu-en Can-tơ*, "Phê phán lý tính thuần túy", trong đó bất cứ người nào cũng có thể đọc thấy những lời trên đây trong phần I, đoạn II, quyển II, chương II, §2: Luật tương phản thứ nhất của lý tính thuần túy⁴⁴. Như vậy là ông Đuỳ-rinh chỉ có niềm vinh quang là đã gán cái *tên*: "quy luật về tính xác định của mỗi số" cho một ý kiến mà Can-tơ đã nói ra, và ông Đuỳ-rinh đã phát hiện ra rằng đã có một thời kỳ chưa có thời gian nhưng đã có thế giới. Còn về tất cả những cái khác, tức là về tất cả những cái gì còn có đôi chút ý nghĩa trong những lập luận của ông Đuỳ-rinh, thì đó là "chúng ta" - tức là I-ma-nu-en Can-tơ, còn "hiện tại" thì chỉ cách đây mới có 95 năm. Quả thật là "cực đơn giản"! "Cái tầm quan trọng từ trước đến nay chưa từng biết đến" thật là tuyệt vời làm sao!

Nhưng Can-tơ cũng không hề khẳng định rằng những luận điểm trên đây đã được xác lập dứt khoát bằng sự chứng minh của ông. Trái lại. Ngay trang cạnh đó, Can-tơ khẳng định và chứng minh điều ngược lại: thế giới không có điểm khởi đầu trong thời gian và không có điểm kết thúc trong không gian. Và chính vì cả hai điều đó đều có thể chứng minh được nên Can-tơ mới đưa ra cái luật tương phản, tức là một mâu thuẫn không thể giải quyết được. Có lẽ là những người cỡ nhỏ hơn sẽ phải suy nghĩ một chút về điều mà ở đây "một Ngài Can-tơ nào đó" coi là một khó khăn không thể giải quyết được. Nhưng con người dững cảm chuyên chế tạo ra những "kết luận và quan niệm độc đáo đến tận gốc" của chúng ta lại không thể: trong cái luật tương phản của Can-tơ, cái

gì ông ta dùng được thì ông ta sao chép lại một cách chăm chỉ, còn những cái khác thì ông ta vứt bỏ đi.

Vấn đề tự nó được giải quyết rất dễ dàng. Cái vĩnh cửu trong thời gian, cái vô tận trong không gian, - như điều đó đã rõ ràng ngay từ đầu và theo ý nghĩa trực tiếp của những từ ấy, - là ở chỗ, ở đây không có điểm tận cùng về một phía *nào cả*, cả ở đằng trước lẫn ở đằng sau, cả ở trên lẫn ở dưới, cả ở bên phải lẫn bên trái. Cái vô tận này khác hẳn cái vô tận của một chuỗi vô tận, bởi vì chuỗi vô tận bao giờ cũng bắt đầu từ đơn vị, từ một số đầu tiên. Việc không thể áp dụng quan niệm về chuỗi số ấy vào đối tượng của chúng ta sẽ bộc lộ rõ ngay khi ta đem nó áp dụng vào không gian. Chuỗi vô tận, áp dụng vào không gian, là một đường kéo dài đến vô tận, bắt đầu từ một điểm nhất định, theo một hướng nhất định. Vậy thì điều ấy có biểu hiện được tính vô tận của không gian, dấu chỉ là ở một mức xa xôi thôi, hay không? Hoàn toàn không. Trái lại cần phải từ cùng một điểm ấy kẻ sáu đường theo ba hướng ngược nhau thì mới có thể quan niệm được các chiều của không gian, và do đó chúng ta sẽ có sáu chiều. Can-tơ hiểu rất rõ điều đó nên ông chỉ vận dụng chuỗi số của ông vào tính không gian của thế giới một cách gián tiếp, bằng cách đi vòng mà thôi. Trái lại, ông Đuỳ-rinh ép chúng ta phải thừa nhận sáu chiều trong không gian, và ngay lập tức sau đó ông ta lại không ngớt cảm phẫn lên án chủ nghĩa thần bí toán học của Gau-xơ là một người đã tỏ ý không thoả mãn với ba chiều thông thường của không gian⁴⁵.

Áp dụng vào thời gian thì đường vô tận về hai phía, hay chuỗi vô tận những đơn vị hướng theo hai phía, có một ý nghĩa hình ảnh nào đó. Nhưng nếu chúng ta hình dung thời gian như một chuỗi tính từ *đơn vị* trở đi, hay như một đường bắt đầu từ một *điểm* nhất định, thì như vậy chúng ta nói trước rằng thời gian có điểm khởi đầu; chúng ta đã giả định chính điều mà chúng ta phải chứng minh. Chúng ta gán cho tính vô tận của thời gian một tính chất phiến diện, nửa vơi; nhưng một tính vô tận phiến diện, bị

phân đôi, cũng là một mâu thuẫn tự nó, là cái đối lập trực tiếp với cái "vô tận được quan niệm là không có mâu thuẫn". Người ta chỉ có thể tránh được mâu thuẫn đó nếu thừa nhận rằng đơn vị mà chúng ta dùng để bắt đầu đếm chuỗi số, điểm mà từ đó chúng ta đo tiếp đường, đều là một đơn vị nào đó trong chuỗi số, một điểm nào đó trên đường, và dù ta có đặt đơn vị hay điểm đó ở đâu chẳng nữa thì điều đó cũng không quan trọng đối với đường hay đối với chuỗi số cả.

Nhưng còn mâu thuẫn của "chuỗi vô tận đếm được" thì thế nào? Nếu ông Đuy-rinh chỉ cho chúng ta thấy cái thuật *đếm chuỗi số đó như thế nào* thì có lẽ chúng ta sẽ có thể nghiên cứu nó sâu hơn. Bao giờ ông ta làm nổi cái công việc đếm từ - OO (âm vô cực) cho đến số không, thì lúc đó xin mời ông ta trở lại với chúng ta. Rất rõ ràng là dù ông ta bắt đầu đếm từ số nào cũng vậy, ông ta vẫn để lại đằng sau ông một chuỗi số vô tận và cùng với nó là cả một bài toán mà ông ta phải giải đáp. Ông ta hãy cứ đảo ngược cái chuỗi vô tận của ông ta $1 + 2 + 3 + 4...$ và cứ thử đếm ngược lại từ vô cực đến đơn vị xem; hiển nhiên đó là mưu toan của một người hoàn toàn không hiểu biết gì về việc mình đang làm cả. Hơn thế nữa. Nếu ông Đuy-rinh khẳng định rằng chuỗi vô tận của thời gian đã qua là đã đếm được rồi thì như vậy ông ta đã khẳng định rằng thời gian có điểm khởi đầu, vì nếu không thì ông không tài nào bắt đầu "đếm" được. Thế là một lần nữa ông lại lén lút đưa ra dưới dạng một tiên đề cái mà ông ta phải chứng minh. Như vậy, cái quan niệm về chuỗi vô tận đếm được, nói cách khác là quy luật bao quát toàn thể giới ở Đuy-rinh về tính xác định của mỗi con số, là một contradiction in adjecto^{1*}, nó chứa đựng một mâu thuẫn trong bản thân nó, thậm chí còn là một mâu thuẫn *phi lý* nữa.

1* - mâu thuẫn trong định nghĩa, tức là một mâu thuẫn phi lý kiểu như "hình vuông tròn", "thanh sắt bằng gỗ", v.v..

Một điều rõ ràng là: cái vô tận có điểm tận cùng nhưng không có điểm khởi đầu, thì cũng vô tận không hơn không kém cái vô tận có điểm khởi đầu nhưng không có điểm tận cùng. Nếu có được một chút hiểu biết về biện chứng thì có lẽ ông Đuy-rinh đã biết được rằng điểm khởi đầu và điểm tận cùng nhất định phải đi đôi với nhau cũng như cực bắc với cực nam; rằng nếu xoá bỏ điểm tận cùng đi thì chính điểm khởi đầu lại trở thành điểm tận cùng- điểm tận cùng *duy nhất* của chuỗi số, và ngược lại cũng thế. Toàn bộ ảo tưởng sẽ không thể thực hiện được nếu không có thói quen toán học vận dụng những chuỗi vô tận. Vì trong toán học, cần phải xuất phát từ cái xác định, cái có hạn, để đi đến cái không xác định, cái vô hạn, cho nên tất cả các chuỗi toán học dương hoặc âm đều phải bắt đầu bằng đơn vị, nếu không thì không dùng để tính toán được. Nhưng nhu cầu trên ý niệm của nhà toán học thì còn xa mới là một quy luật bắt buộc đối với thế giới hiện thực.

Vả lại ông Đuy-rinh cũng sẽ không bao giờ quan niệm được cái vô tận hiện thực không có mâu thuẫn. Cái vô tận *là* một mâu thuẫn, và nó chứa đầy những mâu thuẫn. Cái vô tận chỉ gồm những đại lượng có hạn cộng thành cũng đã là một mâu thuẫn rồi, và đúng là như thế. Tính có hạn của thế giới vật chất cũng dẫn đến nhiều mâu thuẫn chẳng kém gì tính vô tận của nó, và như ta đã thấy, bất kỳ mưu toan nào định gạt bỏ những mâu thuẫn đó đều dẫn đến những mâu thuẫn mới và nghiêm trọng hơn. Chính vì cái vô tận là một mâu thuẫn nên nó là một quá trình vô tận, diễn ra vô tận trong thời gian và trong không gian. Xoá bỏ mâu thuẫn sẽ có nghĩa là chấm dứt cái vô tận. Hê-gen đã hiểu điểm này một cách hoàn toàn đúng đắn, nên ông ta coi khinh một cách chính đáng những ngài triết lý suông về cái mâu thuẫn ấy.

Chúng ta hãy bàn tiếp. Vậy, thời gian đã có điểm khởi đầu. Nhưng trước điểm khởi đầu đó có cái gì? Thế giới nằm trong trạng

thái bất biến, đồng nhất với bản thân. Và vì trong trạng thái ấy, không xảy ra những sự biến đổi nối tiếp nhau, cho nên khái niệm đặc biệt hơn về thời gian cũng tự nó biến thành ý niệm phổ biến hơn về *tồn tại*. Một là, ở đây chúng ta hoàn toàn không dính dáng gì đến vấn đề: những khái niệm nào đang chuyển biến trong đầu óc của ông Đuy-rinh. Vấn đề ở đây không phải là *khái niệm* về thời gian mà là thời gian *hiện thực* mà ông Đuy-rinh quyết không thể dứt bỏ được dễ dàng như vậy. Hai là, dù cho khái niệm về thời gian có thể chuyển hoá thành ý niệm chung hơn về tồn tại đến mức nào chăng nữa, thì điều đó vẫn không làm cho chúng ta tiến thêm được bước nào cả. Vì các hình thức cơ bản của mọi tồn tại là không gian và thời gian; tồn tại ngoài thời gian thì cũng hết sức vô lý như tồn tại ở ngoài không gian. Cái "tồn tại từ thuở rất xa xưa"⁴⁶ của phái Sê-ling mới, còn lại những biểu tượng hợp lý so với cái tồn tại ngoài thời gian ấy. Vì vậy ông Đuy-rinh đi vào vấn đề một cách rất thận trọng: nói cho đúng ra, đấy cũng là thời gian, nhưng là thời gian mà về thực chất không thể gọi là thời gian được, bởi vì bản thân thời gian ấy không bao gồm những bộ phận hiện thực và chỉ bị lý tính của chúng ta phân chia ra một cách tùy tiện thành các phần mà thôi; chỉ có việc thực sự nhét đầy thời gian bằng những hiện tượng có thể phân biệt được, thì mới là cái có thể đếm được; còn sự tích lũy một khoảng thời gian dài trống rỗng là cái gì thì điều đó thậm chí cũng không thể hình dung được. Ở đây, sự tích lũy đó là cái gì, điều đó hoàn toàn không quan trọng; vấn đề là trong trạng thái giả định ở đây, liệu thế giới có kéo dài không, liệu nó có trải qua một khoảng thời gian dài hay không? Việc đo một khoảng thời gian dài không có nội dung như thế thì chẳng mang lại kết quả gì cả, cũng giống như trường hợp đo một cách vu vơ không có mục đích trong không gian trống rỗng, - điều đó chúng ta đã biết từ lâu rồi, và chính vì cái tính chất tẻ nhạt của loại công việc đó mà Hê-ghe đã gọi cái vô tận ấy là vô tận *xấu*. Đối với ông Đuy-rinh, thời gian chỉ

tồn tại thông qua sự biến đổi, chứ không phải là sự biến đổi tồn tại trong thời gian và nhờ thời gian. Chính vì thời gian khác biệt, độc lập với sự biến đổi mà người ta có thể dùng sự biến đổi để đo thời gian, bởi vì muốn đo thì bao giờ cũng phải dùng một cái gì khác với vật cần đo. Còn thời gian trong đó không xảy ra những biến đổi rõ rệt nào thì quyết không thể *hoàn toàn không phải là* thời gian; trái lại, đó là thời gian *thuần túy*, không bị những tạp chất lạ từ bên ngoài xâm nhập, do đó là thời gian thực sự, thời gian *với tư cách là thời gian*. Thật vậy, nếu chúng ta muốn hiểu được khái niệm thời gian dưới dạng hoàn toàn thuần túy của nó tách khỏi tất cả mọi tạp chất lạ từ bên ngoài, thì chúng ta buộc phải gạt sang một bên tất cả những biến cố khác nhau, xảy ra cùng một lúc hay kế tiếp nhau trong thời gian, coi đó là những cái không thuộc phạm vi thời gian, - nói một cách khác là hình dung ra một thời gian trong đó không có gì xảy ra cả. Như vậy, chúng ta đã không để cho khái niệm thời gian chìm ngập trong ý niệm chung về tồn tại, mà lần đầu tiên chúng ta đạt tới khái niệm thuần túy về thời gian.

Nhưng so với sự lẩn lộn mà ông Đuy-rinh đã rơi vào cùng với cái quan niệm của ông ta về trạng thái ban đầu đồng nhất với bản thân của thế giới thì tất cả những mâu thuẫn và những điều không thể có trên đây chỉ là trò trẻ con thôi. Nếu thế giới đã có lần ở vào trạng thái tuyệt đối không xảy ra một biến đổi nào cả, thì làm thế nào mà nó lại có thể chuyển từ trạng thái đó sang những sự biến đổi được? Cái tuyệt đối không có sự biến đổi nào, hơn nữa, lại ở trong trạng thái ấy từ ngàn xưa, thì dù sao cũng không thể tự nó thoát ra khỏi trạng thái ấy được để chuyển sang trạng thái vận động và biến đổi. Như vậy là phải có một cái hích đầu tiên từ bên ngoài, từ ngoài thế giới vào, làm cho nó vận động. Nhưng ai cũng biết rằng "cái hích đầu tiên" chỉ là một cách nói khác để chỉ thượng đế mà thôi. Ông Đuy-rinh thuyết phục chúng ta là ông ta đã gạt bỏ sạch sành sanh thượng đế và thế giới bên

kia ra khỏi đồ thức vũ trụ của ông ta rồi, nhưng ở đây chính ông ta lại đem cả hai thứ đó trở lại dưới một dạng tinh vi hơn và sâu sắc hơn vào trong triết học về tự nhiên.

Tiếp nữa, ông Đuy-rinh nói:

"Chỗ nào mà một đại lượng thuộc về một yếu tố bất biến của tồn tại thì ở đó đại lượng vẫn cứ bất biến trong tính quy định của nó. Điều đó là đúng...đối với vật chất và đối với lực cơ giới".

Tiện đây xin nói rằng câu thứ nhất là một kiểu mẫu quý giá về cái tài ba hoa trong việc nêu những định đề trùng lặp của ông Đuy-rinh: chỗ nào mà đại lượng không biến đổi thì nó vẫn y nguyên như cũ. Do đó, lực cơ giới, một khi đã tồn tại trên thế giới thì vĩnh viễn vẫn như thế. Chúng ta chưa nói rằng, trong chừng mực điều đó là đúng thì triết học Đê-các-tơ⁴⁷ cũng đã biết và đã nói đến cách đây gần ba trăm năm, rằng trong khoa học tự nhiên, thuyết bảo tồn năng lượng đã thịnh hành khắp nơi từ hai mươi năm nay, rằng khi hạn chế điều đó trong phạm vi lực cơ giới thì ông Đuy-rinh chẳng cải tiến nó thêm được chút nào cả. Nhưng như thế thì vào cái thời kỳ trạng thái của thế giới không có biến đổi, lực cơ giới nằm ở đâu? Ông Đuy-rinh vẫn một mực không chịu trả lời câu hỏi ấy.

Thưa ông Đuy-rinh, hỏi đó cái lực cơ giới vĩnh viễn ngang bằng với bản thân nằm ở đâu, và nó đã đẩy cái gì vận động? Trả lời:

"Trạng thái ban đầu của vũ trụ, hay nói cho rõ hơn, của tồn tại của vật chất không có biến đổi, không có một sự tích lũy nào về những sự biến đổi trong thời gian, - đó là một vấn đề mà chỉ có một trí tuệ nào cho rằng việc tự ý làm què quặt năng lực sáng tạo của mình là khôn ngoan rất mực, thì mới có thể gạt bỏ được".

Như vậy là: hoặc là các người hãy nhắm mắt thừa nhận cái trạng thái ban đầu không có biến đổi của tôi, hoặc là tôi đây, Oi-ghen Đuy-rinh, con người đầy năng lực sáng tạo, sẽ tuyên bố rằng tất cả các người đều là những hoạn quan về mặt tinh thần! Dĩ nhiên điều này có thể đe dọa được một số người nào đấy! Còn chúng ta là những người đã thấy được một vài ví dụ về năng lực

sáng tạo của ông Đuy-rinh rồi, thì chúng ta có thể tự cho phép mình không trả lời câu chửi rửa tao nhả ấy của ông Đuy-rinh và hỏi lại một lần nữa rằng: nhưng, thưa ông Đuy-rinh, xin lỗi ông, thế cái lực cơ giới ấy nó ra thế nào?

Ông Đuy-rinh sẽ lúng túng ngay lập tức.

Thật thế, ông ta đã áp ứng: "Bản thân tính đồng nhất tuyệt đối của trạng thái có giới hạn ban đầu đó không đem lại một nguyên lý nào về sự quá độ cả. Nhưng chúng ta hãy nhớ lại rằng về thực chất, mỗi một mắt xích mới nhỏ nhất trong sợi dây chuyền của tồn tại mà chúng ta rất quen thuộc, cũng đều gặp khó khăn như vậy cả. Cho nên kẻ nào muốn nêu ra những khó khăn trong trường hợp chủ yếu nói ở đây, thì cũng không được bỏ qua những khó khăn đó trong những trường hợp ít rõ rệt hơn. Hơn nữa, chúng ta vẫn có khả năng gộp những trạng thái trung gian tiến dần từng nấc vào, và như thế là cái cầu của sự liên tục vẫn được mở thông để đi ngược lên đến tận chỗ không còn có những biến đổi nữa. Thật ra, xét về mặt thuần túy lò-gích thì tính liên tục này không giúp chúng ta khắc phục được khó khăn chủ yếu, nhưng đối với chúng ta, nó vẫn là hình thức cơ bản của mọi quy luật và của mọi sự quá độ khác mà ai nấy đều biết, thành thử chúng ta cũng có quyền dùng nó làm khâu trung gian giữa sự thăng bằng đầu tiên ấy và sự mất thăng bằng. Nhưng nếu ta quan niệm sự thăng bằng có thể nói là "(!)" bất động, thích hợp với những khái niệm đã được thừa nhận trong cơ học hiện nay mà không có sự nghi ngờ đặc biệt nào", (!) "thì sẽ hoàn toàn không thể giải thích được là làm thế nào mà vật chất đã có thể tiến tới trạng thái biến đổi được". Nhưng ngoài cơ học khối lượng ra thì theo ông Đuy-rinh, còn có sự chuyển hoá của vận động của các khối lượng thành vận động của các hạt nhỏ nhất; nhưng sự chuyển hoá đó diễn ra bằng cách nào thì "cho đến nay chúng ta vẫn chưa có được một nguyên lý chung nào, và như vậy chúng ta đừng lấy làm lạ khi thấy rằng những quá trình đó còn hơi chìm trong bóng tối".

Đó là tất cả những điều mà ông Đuy-rinh có thể nói được. Và trên thực tế, nếu chúng ta muốn tự thoả mãn với những thủ đoạn đánh trống lảng và những câu nói thực sự thảm hại, trống rỗng ấy thì chúng ta ắt phải thấy rằng không những việc "tự ý làm què quặt năng lực sáng tạo của mình", mà cả niềm tin mù quáng mê muội nữa, đều là sự khôn ngoan rất mức. Như chính ông Đuy-rinh đã thú nhận tính đồng nhất tuyệt đối tự nó không thể nào đi tới sự biến đổi được. Không có một thủ đoạn nào mà nhờ

nó sự thăng bằng tuyệt đối tự nó có thể chuyển sang vận động được. Thế thì còn lại cái gì? Còn lại ba cách nói lơ lửng đối trá thâm hại.

Thứ nhất: theo lời của ông Đuy-rinh thì rất khó xác định được sự chuyển biến từ mất xích thậm chí nhỏ nhất sang mất xích tiếp liền đó trong sợi dây chuyền của tồn tại mà chúng ta đã biết rất rõ. - Hình như ông Đuy-rinh coi độc giả của mình là những trẻ em miệng còn hơi sữa cả. Việc xác định những bước chuyển biến và các mối liên hệ riêng của tất cả những mất xích thậm chí nhỏ nhất trong sợi dây chuyền của tồn tại chính là nội dung của khoa học tự nhiên, và nếu việc ấy còn vấp vấp ở một chỗ nào đó thì cũng không ai, kể cả bản thân ông Đuy-rinh, lại nghĩ đến chuyện giải thích sự vận động đã diễn ra từ "hư vô", mà ngược lại bao giờ cũng giả định rằng, sự vận động đó là kết quả của sự di chuyển, sự biến đổi hoặc sự tiếp tục của một vận động nào đó trước đấy. Nhưng ở đây, như chính ông ta đã thừa nhận, vấn đề lại là làm thế nào để có sự vận động nảy sinh từ bất động, tức là "từ hư vô".

Thứ hai: chúng ta có "cái cầu của tính liên tục". Xét thuần tuý về mặt lô-gích, như ông Đuy-rinh nói, thì cái cầu này quả thật không giúp ta vượt được khó khăn, nhưng chúng ta vẫn có quyền *dùng nó* làm môi giới giữa sự bất động và vận động. Khốn nỗi, tính liên tục của sự bất động lại là ở chỗ *không* vận động; như vậy thì làm thế nào để dùng nó để ra sự vận động được, đó vẫn là một điều bí ẩn hơn bao giờ hết. Và dầu cho ông Đuy-rinh có phân chia bước chuyển biến từ chỗ hoàn toàn không có sự vận động đến sự vận động phổ biến thành bao nhiêu phần vô cùng nhỏ đi nữa và gán cho bước chuyển biến ấy một thời gian dài bao nhiêu chăng nữa thì cũng vẫn chẳng làm cho chúng ta tiến được một phần nghìn mi-li-mét nào cả. Nếu không có một hành vi sáng tạo thì dĩ nhiên ta không thể nào đi được từ chỗ hư vô đến một cái gì đó, dù cho cái gì đó chỉ nhỏ như một vi phân toán học. Như

vậy là cái cầu của tính liên tục thậm chí cũng không phải là một cái cầu của những con lừa^{1*} nữa; chỉ có ông Đuy-rinh mới có thể qua được cái cầu đó thôi.

Thứ ba: chừng nào cơ học hiện đại còn có giá trị - mà theo ông Đuy-rinh thì đó là một trong những công cụ hết sức quan trọng để phát triển tư duy - thì không thể giải thích được làm thế nào mà người ta có thể chuyển từ sự không vận động sang vận động được. Nhưng thuyết cơ học về nhiệt chỉ cho chúng ta thấy rằng trong những trường hợp nhất định, sự vận động của khối lượng biến thành sự vận động phân tử (mặc dù cả ở đây nữa sự vận động cũng nảy sinh ra từ một sự vận động khác, chứ không bao giờ từ sự không vận động), và điều đó ông Đuy-rinh nói một cách rụt rè, có lẽ có thể là một cái cầu giữa cái tĩnh triệt để (cái đang ở trạng thái thăng bằng) với cái động (cái đang vận động). Nhưng các quá trình này còn "hơi chìm trong bóng tối". Và ông Đuy-rinh đã để chúng ta ngồi ỳ trong bóng tối đó.

Nhờ tất cả việc đi sâu và làm cho rõ thêm, chúng ta đã ngày càng chìm sâu vào một sự vô lý ngày càng tinh vi hơn để cuối cùng đi đến cái bến mà chúng ta bắt buộc phải đến nơi: "bóng tối". Nhưng điều đó không làm cho ông Đuy-rinh bối rối một chút nào cả. Ngay trang sau, ông còn cả gan khẳng định rằng ông ta đã

"có thể đem lại một nội dung hiện thực cho khái niệm về sự bất biến đồng nhất với bản thân, xuất phát trực tiếp từ những hành động của bản thân vật chất và của các lực cơ giới".

Thế mà chính con người ấy lại gọi người khác là "bọn bịp bợm"!

1* Chơ chữ: "Eselsbrücke", nghĩa đen là "cái cầu của những con lừa"; nghĩa bóng là sách tham khảo cho những cậu học sinh đốt hoặc lười (kiểu như một bản dùng để "quay cốp").

May thay, giữa tình trạng lẫn lộn và lầm lạc đến tuyệt vọng ấy thì "trong bóng tối", chúng ta vẫn còn được một niềm an ủi, và đó quả thật là niềm an ủi nâng cao được tâm hồn con người lên.

"Toán học của những người dân ở các thiên thể khác không thể dựa vào những định đề nào khác ngoài những định đề của chúng ta!"

VI. TRIẾT HỌC VỀ TỰ NHIÊN. THIÊN THỂ HỌC, VẬT LÝ HỌC, HOÁ HỌC

Sau đây chúng ta chuyển sang phần lý luận về phương thức hình thành ra thế giới hiện nay.

Ông Đuy-rinh nói: trạng thái khuếch tán phổ biến của vật chất đã là quan niệm xuất phát của các nhà triết học ở I-ô-miêng, nhưng đặc biệt từ Can-tơ trở đi thì giả thuyết về khối tinh vân nguyên thủy lại bắt đầu đóng một vai trò mới, trong đó lực hấp dẫn và bức xạ nhiệt đã được dùng để giải thích sự hình thành dần dần của các thiên thể rắn. Thuyết cơ học về nhiệt hiện đại cho phép đem lại cho những kết luận về trạng thái trước kia của vũ trụ một tính chất xác định hơn rất nhiều. Mặc dù thế, "trạng thái khuếch tán của thể khí chỉ có thể dùng làm điểm xuất phát để đi đến những kết luận có ý nghĩa nghiêm túc nếu trước đó, người ta có thể nêu một cách chính xác hơn nữa cái hệ thống cơ học bao hàm trong trạng thái ấy. Ngược lại, chẳng những ý niệm đó trên thực tế vẫn rất là mơ hồ, mà cả khối tinh vân nguyên thủy, nếu cứ tiếp tục suy luận mãi như vậy cũng thực sự ngày càng trở nên dày đặc hơn và khó lọt qua hơn..., tạm thời thì tất cả đều đang ở trong trạng thái lơ mơ và chưa hình thành của một quan niệm không sao xác định được chính xác hơn về sự khuếch tán", và vì vậy chúng ta chỉ có được, "với cái vũ trụ thể khí ấy, một quan niệm cực kỳ mù mịt".

Học thuyết của Can-tơ cho rằng tất cả các thiên thể hiện tại đều sinh ra từ những khối tinh vân đang xoay tròn, là một thành tựu lớn nhất của khoa thiên văn từ thời Cô-péc-ních đến nay. Lần đầu tiên, cái quan niệm cho rằng giới tự nhiên không có lịch sử trong thời gian, đã bị lung lay. Cho đến lúc đó người ta vẫn cho rằng ngay từ đầu, các thiên thể vẫn vận động theo những quỹ đạo bất di bất dịch và vẫn ở trong những trạng thái bất di bất dịch; và dù cho trên các thiên thể riêng biệt, những vật hữu cơ cá thể có chết đi chẳng nữa thì các giống và loài vẫn không biến đổi. Dĩ nhiên, ai cũng thấy rõ là giới tự nhiên vận động không ngừng, nhưng sự vận động ấy cũng được hình dung là sự thường xuyên lặp lại những quá trình như nhau mà thôi. Chính Can-tơ

là người đầu tiên đã phá vỡ cái quan niệm hoàn toàn thích hợp với phương pháp tư duy siêu hình đó, và ông đã phá vỡ một cách hết sức khoa học đến mức là hiện nay phần lớn những lý lẽ của ông đã dùng để chứng minh vẫn còn có giá trị. Đương nhiên, nói cho thật chặt chẽ thì học thuyết của Can-tơ cho đến nay vẫn chỉ là một giả thuyết. Nhưng ngay cả hệ thống thế giới của Cô-péc-ních cho đến nay cũng vẫn chỉ là một giả thuyết⁴⁸. Và sau khi kính quang phổ đã chứng minh một cách không thể chối cãi được sự tồn tại của những khối khí đỏ rực trên vòm trời thì các giới khoa học phản đối học thuyết của Can-tơ đều phải im tiếng. Ngay cả bản thân ông Đuy-rinh cũng không thể hoàn thành nổi cái lý luận của ông về cấu trúc của thế giới nếu không căn cứ vào giai đoạn tinh vân đó, nhưng ông ta đã trả thù bằng cách đòi người ta phải chỉ cho ông ta thấy hệ thống cơ học nằm trong trạng thái tinh vân đó, và vì chẳng có ai có thể chỉ cho ông ta thấy được hệ thống ấy nên ông ta thưởng cho trạng thái tinh vân ấy đủ mọi hình dung từ khinh miệt. Đáng tiếc là khoa học hiện nay chưa thể đánh giá được hệ thống đó đến mức làm cho ông Đuy-rinh thoả mãn. Nhưng ở trình độ đó, khoa học cũng chưa thể giải đáp được nhiều vấn đề khác nữa. Nếu hỏi tại sao cóc lại không có đuôi, thì cho đến nay khoa học cũng chỉ có thể trả lời rằng: "vì nó đã mất đuôi". Nếu người ta nổi nóng lên và bảo rằng: như thế thì tất cả mọi cái đều vẫn còn ở trong trạng thái lơ mơ và chưa thành hình của một ý niệm "mất" không sao xác định được chính xác hơn và tất cả vẫn còn là một quan niệm cực kỳ mù mịt - nếu người ta đem đạo đức vận dụng vào khoa học tự nhiên như vậy thì vẫn không làm cho chúng ta tiến thêm được một bước nào cả. Bất kỳ ở đâu và bất cứ lúc nào người ta cũng có thể công kích và tỏ ra căm ghét như vậy được, cho nên bất kỳ ở đâu và bất cứ lúc nào, những thái độ đó cũng đều không đúng chỗ. Vậy ai cấm ông Đuy-rinh tự mình đi tìm hệ thống cơ học của tinh vân nguyên thủy?

May sao giờ đây chúng ta lại được biết rằng

khối tinh vân của Can-tơ "rất không phù hợp với một trạng thái hoàn toàn đồng nhất của môi trường thế giới, hoặc nói một cách khác là không phù hợp với trạng thái vật chất đồng nhất với bản thân nó".

Thật may cho Can-tơ là ông đã có thể thoả mãn với việc tìm được con đường đi ngược từ những thiên thể hiện tồn tại lên đến khối tinh vân, và chưa hề lúc nào nghĩ tới cái trạng thái vật chất đồng nhất với bản thân nó cả! Nhân tiện cũng chỉ ra rằng nếu khoa học tự nhiên hiện nay gọi khối tinh vân của Can-tơ là tinh vân nguyên thủy, thì đương nhiên chỉ có thể hiểu điều đó theo một nghĩa tương đối. Gọi là tinh vân nguyên thủy, một mặt vì nó là nguồn gốc của các thiên thể đang tồn tại, và mặt khác, vì nó là hình thức xưa nhất của vật chất mà cho đến nay người ta có thể biết được. Điều đó hoàn toàn không loại trừ mà ngược lại còn đòi hỏi phải giả định rằng trước khi có trạng thái tinh vân nguyên thủy thì vật chất đã trải qua một chuỗi vô tận những hình thức khác.

Ông Đuy-rinh coi đây là ưu thế của mình. Ở nơi nào mà cùng với khoa học, chúng ta tạm thời dừng lại ở cái tinh vân nguyên thủy đã tồn tại trong một thời gian nào đó, thì cái khoa học của mọi khoa học của ông ta lại cho phép ông ta đi ngược lên xa hơn nhiều, đến tận

"cái trạng thái của môi trường thế giới, cái trạng thái không thể coi là thuần túy tĩnh, theo nghĩa hiện nay của quan niệm đó, cũng như không thể coi là động được".

do đó, là một trạng thái hoàn toàn không thể hiểu được.

"Sự thống nhất của vật chất và lực cơ giới mà chúng tôi gọi là môi trường thế giới, là một công thức có thể nói là vừa lô - gích vừa hiện thực để chỉ trạng thái vật chất đồng nhất với bản thân nó với tính cách là tiền đề của tất cả các giai đoạn phát triển có thể đếm được".

Hiển nhiên là chúng ta hoàn toàn chưa thoát khỏi cái trạng thái vật chất nguyên thủy đồng nhất với bản thân nó. Trạng thái ấy, ở đây, được coi là sự thống nhất giữa vật chất và lực cơ giới, và sự thống nhất này được coi là một công thức vừa lô-gích vừa

hiện thực v.v.. Do đó, một khi sự thống nhất của vật chất và của lực cơ giới không còn nữa thì vận động bắt đầu.

Cái công thức hiện thực lô-gích ấy chẳng qua chỉ là một ý đồ vụng về nhằm dùng những phạm trù "tự nó" và "cho nó" của Hê-ghezen vào triết học hiện thực. Theo Hê-ghezen, tồn tại "tự nó" có nghĩa là tính đồng nhất ban đầu của các mặt đối lập chưa phát triển, đang còn ẩn giấu trong một sự vật nào đó, một quá trình nào đó, một khái niệm nào đó; còn tồn tại "cho nó" thì bao hàm sự phân biệt và sự tách rời của những yếu tố ẩn giấu đó và sự đấu tranh giữa chúng với nhau bắt đầu. Vì thế chúng ta phải hình dung trạng thái nguyên thủy bất động là sự thống nhất giữa vật chất và lực cơ giới và hình dung bước chuyển sang trạng thái vận động là sự tách rời và đối lập giữa vật chất và lực cơ giới. Nhưng một phương thức quan niệm như vậy không đem lại cho chúng ta một bằng chứng nào về tính hiện thực của trạng thái nguyên thủy tưởng tượng theo kiểu của ông Đuy-rinh, mà chỉ nói lên rằng người ta có thể đặt cái trạng thái ấy dưới cái phạm trù "tự nó" của Hê-ghezen và đặt sự kết thúc cũng hoàn toàn tưởng tượng của cái trạng thái ấy dưới cái phạm trù "cho nó". Hê-ghezen ơi, cứu tôi với!

Vật chất, - ông Đuy-rinh nói - là cái mang tất cả những gì hiện thực; vì vậy không thể có lực cơ giới ở ngoài vật chất được. Hơn nữa, lực cơ giới là một trạng thái nào đó của vật chất. Thế là trong trạng thái nguyên thủy, trong đó không có gì xảy ra cả, thì vật chất và trạng thái của nó, tức là lực cơ giới, là một cái gì đó thống nhất. Vậy sau đó, khi một cái gì đó bắt đầu xảy ra thì dĩ nhiên là trạng thái đó sẽ tự phân biệt với vật chất. Như thế là chúng ta phải để cho người ta khảo chúng ta bằng những câu thần bí như vậy, cùng với niềm tin rằng trạng thái đồng nhất với bản thân là không tĩnh mà cũng không động, không thăng bằng mà cũng không vận động! Trước sau, chúng ta vẫn không biết lực cơ giới nằm ở đâu trong cái trạng thái vũ trụ ấy và làm sao mà có thể chuyển được từ bất động tuyệt đối sang vận động mà không

cần đến một cái hích từ bên ngoài, nghĩa là không cần đến thượng đế.

Trước ông Đuy-rinh, các nhà duy vật đã nói đến vật chất và vận động. Bây giờ, ông Đuy-rinh quy vận động thành lực cơ giới, coi đó dường như là hình thức cơ bản của vận động, và do vậy, tự làm mất khả năng hiểu được mối liên hệ hiện thực giữa vật chất và vận động, và lại, đối với tất cả các nhà duy vật trước ông, thì mối liên hệ này cũng đều chưa thấy rõ. Nhưng vấn đề thì thật là đơn giản. *Vận động là phương thức tồn tại của vật chất*. Bất kỳ ở đâu và bất cứ lúc nào cũng không có và không thể có vật chất mà không có vận động. Vận động trong không gian vũ trụ, vận động cơ học của những khối nhỏ hơn trên mỗi thiên thể riêng biệt, dao động phân tử dưới hình thức nhiệt, hay dưới hình thức dòng điện hoặc dòng từ, phân giải hoá học và hoá hợp hoá học, đời sống hữu cơ - đó là những hình thức vận động mà mỗi một nguyên tử vật chất riêng biệt trong vũ trụ, trong mỗi lúc nhất định, đều nằm dưới một hình thức vận động hay dưới nhiều hình thức vận động cùng một lúc. Mọi trạng thái đứng im, mọi trạng thái thăng bằng đều chỉ là tương đối, chỉ có ý nghĩa nếu đem so với một hình thức vận động nhất định nào đó. Ví dụ, một vật thể nào đó trên trái đất có thể ở trạng thái thăng bằng cơ giới, nghĩa là ở trạng thái tĩnh theo ý nghĩa cơ học; nhưng điều đó hoàn toàn không ngăn cản vật thể ấy tham dự vào vận động của trái đất, cũng như vào vận động của toàn bộ thái dương hệ cũng như hoàn toàn không ngăn cản những phần tử vật lý nhỏ nhất của vật thể đó bị nhiệt độ của nó làm cho dao động hoặc cũng không ngăn cản những nguyên tử của vật thể đó thực hiện một quá trình hoá học nào đó. Vật chất không có vận động, cũng như vận động không có vật chất, đều là điều không thể hình dung nổi. Vì vậy, vận động cũng không thể tạo ra được và cũng không thể tiêu diệt được như bản thân vật chất; điều đó đã được triết học cũ (Đê-các-tơ) diễn ra như sau: số lượng của vận động tồn tại trong thế giới bao giờ cũng vẫn như thế. Vậy vận động là không thể tạo ra được mà

chỉ có thể truyền đi được mà thôi. Khi vận động được truyền từ vật thể này sang vật thể khác thì trong chừng mực nó tự truyền đi, nó là chủ động, mà người ta có thể coi nó là nguyên nhân của vận động, và trong chừng mực nó bị truyền đi, người ta có thể coi nó là bị động. Chúng ta gọi vận động chủ động ấy là *lực*, vận động bị động ấy là *biểu hiện của lực*. Như vậy, thật rõ ràng là lực cũng lớn bằng biểu hiện của nó, vì trong cả hai, *cũng vẫn là một vận động* ấy được thực hiện mà thôi.

Như vậy, một trạng thái bất động của vật chất là một trong những quan niệm trống rỗng nhất và phi lý nhất, một "điều tưởng tượng mê sảng" thật sự. Muốn đạt tới quan niệm đó, phải hình dung thế thăng bằng cơ giới tương đối mà một vật thể có thể có trên trái đất là một trạng thái tĩnh tuyệt đối rồi áp dụng quan niệm ấy vào toàn thể vũ trụ nói chung. Đương nhiên, việc áp dụng như vậy sẽ trở nên dễ dàng hơn nếu quy sự vận động của vũ trụ đơn thuần chỉ thành lực cơ giới. Và lúc đó, việc quy vận động chỉ đơn thuần thành lực cơ giới còn có cái lợi là người ta có thể hình dung được một lực là tĩnh, là bị ràng buộc, tức là trong một thời điểm nhất định, nó không hoạt động. Cụ thể là, nếu việc truyền sự vận động là một quá trình tương đối phức tạp bao gồm nhiều khâu trung gian như điều đó thường rất hay xảy ra, thì người ta có thể hoãn sự truyền thật sự của vận động cho đến một thời điểm bất kỳ nào, bằng cách vút bỏ khâu cuối cùng của sợi dây chuyền. Thí dụ, điều đó xảy ra trong trường hợp người ta nạp đạn vào súng và dành cho mình việc chọn lúc bóp cò, làm cho viên đạn được phóng đi, nghĩa là gây ra sự truyền đi của vận động đã được giải phóng nhờ việc đốt cháy thuốc súng. Cho nên, người ta có thể quan niệm rằng trong trạng thái bất động, đồng nhất với bản thân, thì vật chất đã được nạp đầy lực; và đó là điều mà có lẽ ông Đuy-rinh hiểu, nếu như nói chung ông ta hiểu được một cái gì đó về sự thống nhất giữa vật chất và lực cơ giới. Song, quan niệm đó là phi lý, vì nó đem một trạng thái xét về bản chất là tương đối - và do đó trong một lúc nhất định, bao giờ cũng có

một bộ phận của vật chất là có thể nằm trong trạng thái đó, - áp dụng như là một trạng thái tuyệt đối vào vũ trụ. Nhưng dù không kể đến điều đó đi nữa thì cũng còn lại một khó khăn: một là, làm thế nào mà thế giới lại được nạp đầy lực, bởi vì hiện nay súng không thể tự nạp được đạn, hai nữa, ngón tay đã bóp cò sau đó là của ai? Chúng ta có thể loay hoay như thế nào cũng được, nhưng dưới sự chỉ đạo của ông Đuy-rinh thì bao giờ chúng ta cũng lại quay trở lại... ngón tay của thượng đế.

Từ thiên văn học, nhà triết học hiện thực của chúng ta chuyển sang cơ học và vật lý học. Ở đây, ông phàn nàn rằng thuyết cơ học về nhiệt, sau cả một thế hệ đã qua đi kể từ khi nó được phát hiện, mà nay vẫn chưa có những bước tiến bộ cơ bản nào vượt qua được cái điểm mà Rô-bốt May-ơ đã đạt được. Hơn nữa, theo ý kiến của ông ta, toàn bộ tình hình còn rất tối tăm:

Chúng ta phải "luôn luôn nhớ rằng cùng với những trạng thái vận động của vật chất, thì cũng có những quan hệ tĩnh, và những quan hệ này không thể đo bằng công cơ học được ... Nếu trước kia chúng ta coi giới tự nhiên là người thợ vĩ đại và nếu hiện nay chúng ta hiểu từ ấy theo nghĩa chặt chẽ, thì chúng ta cần phải nói thêm rằng những trạng thái đồng nhất với bản thân và những quan hệ tĩnh không biểu hiện được công cơ học. Như vậy là chúng ta lại thiếu cái cầu nối tĩnh với động, và nếu như cho đến nay cái gọi là nhiệt được ẩn giấu vẫn còn là một chương ngại đối với lý thuyết, thì ở đây chúng ta cũng bắt buộc phải thừa nhận đó là một thiếu sót mà chúng ta càng không nên phủ nhận khi ứng dụng vào các vấn đề vũ trụ".

Tất cả những lời lẽ ba hoa sấm truyền này, một lần nữa, lại chỉ là sự thổ lộ của một lương tâm không trong sạch, nó cảm thấy rất rõ rằng nếu nó tạo ra vận động từ trạng thái bất động tuyệt đối thì nó sẽ sa lầy một cách không thể cứu vớt được, nhưng nó lại xấu hổ không dám cầu cứu đến vị cứu tinh duy nhất, tức là chúa sáng tạo ra trời đất. Nếu ngay trong cơ học, kể cả cơ học về nhiệt, cũng không sao tìm thấy cái cầu nối tĩnh với động, nối thăng bằng với vận động, thì tại sao ông Đuy-rinh lại buộc phải tìm cho ra cái cầu nối trạng thái bất động của ông ta với trạng thái vận động? Nếu sự việc như thế thì chính nhờ đó mà ông ta sẽ may mắn thoát khỏi tai họa.

Trong cơ học thông thường, cái cầu nổi tĩnh với động là... cái hích từ bên ngoài. Khi một tảng đá nặng một tạ được nâng lên cao mười mét và treo lơ lửng nó ở đó sao cho nó ở vào một trạng thái đồng nhất với bản thân, ở vào một quan hệ tĩnh, thì phải nhờ đến một công chúng gồm những trẻ em miệng còn hơi sữa mới có thể khẳng định rằng dường như vị trí hiện tại của vật thể đó không biểu hiện một công cơ học nào cả, hoặc là khoảng cách giữa vị trí hiện tại và vị trí cũ của nó không thể dùng công cơ học mà đo được. Bất kỳ người qua đường nào cũng sẽ giải thích được một cách dễ dàng cho ông Đuy-rinh hiểu rằng tảng đá không thể tự nó leo lên bám vào sợi dây được và bất cứ một sách giáo khoa nào về cơ học cũng sẽ bảo cho ông Đuy-rinh biết rằng nếu ông ta để tảng đá rơi xuống trở lại thì trong khi rơi nó sẽ tạo ra một công cơ học ngang với số công cơ học cần dùng để nâng nó lên cao mười mét. Ngay cái sự thực hết sức đơn giản là tảng đá được treo trên cao, cũng đã biểu hiện công cơ học, vì nếu nó cứ bị treo như vậy khá lâu thì sợi dây sẽ đứt, khi ấy do tác dụng của sự phân giải hoá học sợi dây không còn mang nổi tảng đá nữa. Nếu tất cả các quá trình cơ giới đều có thể, nói theo lối nói của ông Đuy-rinh, quy thành những "hình thức cơ bản giản đơn" như thế thì xưa nay chưa hề có một kỹ sư nào mà lại không bắc nổi cái cầu nổi tĩnh với động khi đã có được một cái hích từ bên ngoài.

Cái sự thật là vận động phải được đo bằng cái đối lập với nó, tức là thể đứng im, tất nhiên là một vấn đề hóc búa, một liều thuốc đắng đối với nhà siêu hình học của chúng ta. Đây là một mâu thuẫn hiển nhiên, và theo ông Đuy-rinh thì bất kỳ một *mâu thuẫn* nào cũng đều là một *điều phi lý*^{1*}. Mặc dù vậy sự thực vẫn là: tảng đá đang treo biểu hiện một số lượng vận động cơ học nhất định, có thể đo lường được một cách chính xác căn cứ vào trọng lượng của nó và khoảng cách giữa nó với mặt đất,

và có thể sử dụng được theo ý muốn, bằng những phương thức khác nhau (ví dụ như bằng cách để rơi tự do, để trượt trên mặt phẳng nghiêng, dùng trục kéo); và đối với cây súng đã nạp đạn thì tình hình cũng như vậy. Theo quan điểm biện chứng, khả năng biểu hiện vận động bằng cái đối lập với nó, tức thể tĩnh, hoàn toàn không phải là một điều gì khó khăn cả. Theo quan điểm biện chứng, tất cả sự đối lập ấy, như chúng ta đã thấy, đều chỉ là tương đối; không có thể tĩnh tuyệt đối, không có sự thăng bằng vô điều kiện. Vận động riêng biệt thì có xu hướng thăng bằng, song vận động toàn thể thì lại loại trừ sự thăng bằng. Cho nên, thể tĩnh và thể thăng bằng ở nơi nào chúng diễn ra thì đều là kết quả của một vận động có hạn nào đó, và hiển nhiên là vận động ấy có thể đo được bằng kết quả của nó, có thể biểu hiện ra bằng kết quả của nó và đi từ kết quả ấy có thể được phục hồi lại nó dưới hình thức này hay hình thức khác. Nhưng ông Đuy-rinh lại không thể thoả mãn với cách giải thích vấn đề một cách đơn giản như vậy. Là một nhà siêu hình chính cống, thoát tiên ông ta đào giữa động và tĩnh một cái vực sâu hoắm không có trong thực tế, rồi sau đó ông rất lấy làm ngạc nhiên rằng không thể tìm ra được cái cầu để vượt qua cái vực thẳm do chính ông ta đã nặn ra nó. Ông ta cũng rất có thể cưỡi lên con ngựa Rô-xi-năng siêu hình của ông để đuổi theo cái "vật tự nó" của Can-tơ; vì xét cho cùng thì nắp đặng sau cái cầu không thể nào tìm thấy đó chính là cái "vật tự nó" chứ chẳng phải là cái gì khác.

Nhưng còn về thuyết cơ học của nhiệt, và về nhiệt ẩn giấu, hay nhiệt bị ràng buộc, tức là cái "vật chướng ngại" đối với thuyết ấy, thì sự việc như thế nào?

Nếu bằng cách đun nóng, ta biến một pao nước đá ở nhiệt độ của điểm đông lạnh và dưới áp suất khí quyển bình thường, thành một pao nước cùng một nhiệt độ như thế, thì phải mất một nhiệt lượng đủ để đun nóng một pao nước ấy từ 0°C lên 79,4°C bách phân hoặc là đun nóng 79,4 pao nước lên 1 độ. Nếu đun nóng một pao nước ấy tới điểm sôi tức là tới 100°C và sau đó biến nó

1* Chơi chữ "Widerspruch" - "mâu thuẫn", "Widersinn" - phi lý.

thành hơi ở 100°C thì cho đến khi giọt nước cuối cùng biến thành hơi, phải mất một nhiệt lượng lớn hơn gần 7 lần, đủ để nâng nhiệt độ của 537,2 pao nước lên 1 độ⁴⁹. Nhiệt mất đi ấy gọi là nhiệt *bị ràng buộc*. Nếu do nguội đi mà hơi nước trở lại thành nước và nước trở lại thành nước đá, thì nhiệt lượng trước đây bị ràng buộc bây giờ *được giải phóng* nghĩa là có thể cảm thấy được và có thể đo được về mặt là nhiệt. Khi hơi nước động lại và khi nước đông lại thì chính sự giải phóng nhiệt đó là nguyên nhân khiến cho hơi nóng 100°C chỉ dần dần biến thành nước và nước ở điểm đông lạnh chỉ dần dần đông lại thành nước đá. Sự thực là như thế. Bây giờ thử hỏi trong khi nhiệt độ ở trạng thái bị ràng buộc thì nó ra sao?

Thuyết cơ học về nhiệt - theo đó, nhiệt là sự dao động hoặc nhiều hoặc ít tùy theo nhiệt độ và trạng thái kết tụ của những phân tử nhỏ nhất của vật thể (phân tử) hoạt động về mặt vật lý - sự dao động mà trong những điều kiện nhất định có thể chuyển hoá thành bất cứ hình thức vận động nào khác, - thuyết này giải thích vấn đề nói trên bằng cách nói rằng nhiệt mất đi đã thực hiện một công nhất định, đã chuyển thành công. Trong lúc nước đá tan thì sự kết hợp chặt chẽ vững chắc giữa các phân tử khác nhau mất đi và biến thành một sự kết hợp lỏng lẻo; trong lúc nước bốc thành hơi ở điểm sôi thì xuất hiện một trạng thái trong đó các phân tử riêng biệt không gây một ảnh hưởng nào đáng kể đối với nhau, và do tác động của nhiệt, thậm chí chúng còn tản mát đi khắp các ngả nữa. Đồng thời rõ ràng các phân tử riêng biệt của một vật thể nào đó ở trạng thái khí thì có năng lượng lớn hơn nhiều so với khi ở trạng thái lỏng, và ở trạng thái lỏng thì có năng lượng lớn hơn nhiều so với khi ở trạng thái rắn. Do đó nhiệt bị ràng buộc không mất đi, nó chỉ chuyển hoá và mang hình thức sức căng của phân tử. Một khi điều kiện trong đó các phân tử riêng biệt có thể duy trì được sự tự do tuyệt đối hay tương đối ấy đối với nhau không còn nữa, nghĩa là một khi nhiệt độ hạ xuống dưới mức thấp nhất là 100°C , hoặc là dưới 0°C , thì

sức căng ấy bị giãn ra, các phân tử lại ép vào nhau với một lực ngang với lực trước khi làm cho chúng tách rời nhau; nhưng lực ấy mất đi chỉ là để xuất hiện trở lại thành nhiệt, hơn nữa là với một lượng bằng đúng lượng đã bị ràng buộc trước kia. Đương nhiên, cách giải thích như vậy cũng chỉ là một giả thuyết, giống như toàn bộ thuyết cơ học về nhiệt, vì cho đến nay, chưa ai trông thấy một phân tử, chứ đừng nói trông thấy một phân tử đang dao động nữa. Vì vậy, cách giải thích ấy chắc là còn đầy thiếu sót, cũng giống như toàn bộ học thuyết hãy còn rất mới ấy, nhưng ít nhất nó cũng có thể giải thích được quá trình đó mà không hề mâu thuẫn với tính không thể tiêu diệt và không tạo ra được của vận động, và thậm chí nó lại còn có thể chỉ ra chính xác rằng trong quá trình chuyển hoá thì nhiệt chạy đi đâu. Do đó nhiệt ẩn giấu hay nhiệt bị ràng buộc, hoàn toàn không phải là một vật chướng ngại đối với thuyết cơ học về nhiệt. Trái lại, lần đầu tiên, thuyết đó đã giải thích được quá trình một cách hợp lý, và nếu nó là một vật chướng ngại thì đó chỉ là vì các nhà vật lý học vẫn tiếp tục gọi nhiệt đã chuyển hoá thành một hình thức khác của năng lượng phân tử là nhiệt "bị ràng buộc", một thuật ngữ đã lỗi thời và không còn thích hợp nữa.

Vậy, quả thật là những trạng thái đồng nhất với bản thân và những quan hệ tĩnh của trạng thái kết tụ ở thể rắn, thể lỏng và thể khí đều thể hiện công cơ học trong chừng mực mà công cơ học là thước đo của nhiệt. Trong trạng thái kết tụ hiện nay của nó, vỏ rắn của trái đất cũng hệt như nước trong đại dương, đều biểu hiện một lượng nhiệt được giải phóng hoàn toàn xác định, và tất nhiên tương đương với lượng này là một lượng lực cơ giới cũng hoàn toàn xác định. Khi khối khí sinh ra trái đất chuyển sang trạng thái lỏng và về sau, đại bộ phận chuyển sang trạng thái rắn, thì một số lượng năng lượng phân tử nhất định đã được phóng ra không gian vũ trụ thành nhiệt. Như vậy, điều khó khăn mà ông Đuy-rinh nói lảm bảm một cách bí ẩn là không tồn tại

và ngay cả khi áp dụng vào các vấn đề vũ trụ, tuy chúng ta có thể vấp phải những sai lầm và thiếu sót do những phương tiện nhận thức không hoàn bị của chúng ta gây ra, nhưng không có chỗ nào chúng ta lại có thể vấp phải những chướng ngại không thể vượt qua được về mặt lý luận. Ở đây cũng vậy, cái cầu nối trạng thái tĩnh với trạng thái động là cái hích từ bên ngoài - sự nguội đi hoặc nóng lên là do những vật thể khác tác động vào vật thể ở thế thăng bằng gây ra. Càng đi sâu vào triết học về tự nhiên của ông Đuy-rinh thì chúng ta càng nhận thấy rõ sự vô hy vọng của mọi mưu toan muốn dùng bất động để giải thích vận động, hay tìm cái cầu làm cho cái hoàn toàn tĩnh, tức là bất động, có thể *tự nó* chuyển thành động, thành vận động.

Thế là chúng ta đã tạm thời thoát khỏi cái trạng thái nguyên thủy đồng nhất với bản thân. Ông Đuy-rinh chuyển qua địa hạt hoá học và vạch ra cho chúng ta thấy ba quy luật về tính bất biến của tự nhiên mà triết học hiện thực cho đến nay đã tìm ra được, cụ thể là:

1) Số lượng của vật chất nói chung, 2) Số lượng của các nguyên tố (hoá học) đơn giản, và 3) Số lượng của lực cơ giới, đều là bất biến.

Như vậy là vật chất và những bộ phận đơn giản cấu thành vật chất - nếu vật chất gồm những bộ phận này - cũng như vận động đều là không thể sáng tạo ra được và không thể tiêu diệt được - những sự thật cũ kỹ mà ai cũng biết này được diễn đạt một cách hết sức không đầy đủ, ở đây là điều duy nhất thực sự tích cực mà ông Đuy-rinh có thể trình bày với chúng ta như là kết quả của triết học tự nhiên về thế giới vô cơ của ông ta. Tất cả những điều đó là những điều mà chúng ta đã biết từ lâu rồi. Chỉ còn lại một điều mà chúng ta chưa biết là: "Những qui luật về tính bất biến" và "những thuộc tính đồ thức trong hệ thống các sự vật". Cũng vẫn là câu chuyện mà trước đây^{1*} chúng ta thấy đối với

Can-tơ, ông Đuy-rinh lấy một điều cũ rích nào đó mà mọi người đều đã biết, dán vào đấy cái nhãn hiệu Đuy-rinh và gọi là "những kết luận và những quan điểm hết sức độc đáo... những tư tưởng sáng tạo có hệ thống... một khoa học sâu sắc".

Nhưng điều đó quyết không được làm cho chúng ta thất vọng. Mặc dầu cái khoa học sâu sắc nhất và là cái cơ cấu xã hội tốt đẹp nhất do ông Đuy-rinh đưa ra có những thiếu sót như thế nào đi nữa, nhưng vẫn còn có một điều mà ông Đuy-rinh có thể khẳng định một cách chắc chắn là:

"Số lượng vàng hiện có trong vũ trụ là luôn luôn không thay đổi và cũng giống như vật chất nói chung, không thể tăng thêm hay bớt đi".

Nhưng tiếc thay ông Đuy-rinh không nói cho chúng ta biết rằng với số "vàng hiện có" ấy thì chúng ta có thể mua cho mình được gì.

^{1*} Xem tập này, tr.72-74.

VII. TRIẾT HỌC VỀ TỰ NHIÊN. GIỚI HỮU CƠ

"Từ cơ học về sức ép và sức đẩy cho đến mối liên hệ giữa những cảm giác và những tư tưởng có một trình tự thống nhất và duy nhất của những nấc trung gian".

Lời quả quyết này tránh cho ông Đuy-rinh khỏi sự cần thiết phải nói một cái gì đó rõ ràng hơn về nguồn gốc của sự sống, tuy rằng đối với một nhà tư tưởng đã từng theo dõi sự phát triển của thế giới bằng cách đi ngược lên đến tận trạng thái đồng nhất với bản thân và cảm thấy rất thoải mái trên các thiên thể khác như ở nhà mình, thì người ta có thể hy vọng rằng ông ta hiểu biết vấn đề này một cách chính xác. Và lại lời quả quyết ấy của ông Đuy-rinh chỉ mới đúng có một nửa, chừng nào nó chưa được bổ sung bằng đường nút của những quan hệ về độ của Hê-ghen mà chúng ta đã nói đến trên đây^{1*}. Mặc dù tất cả tính tiệm tiến của nó, bước chuyển từ một hình thức vận động này sang một hình thức vận động khác bao giờ cũng vẫn là một bước nhảy vọt, một bước ngoặt quyết định. Bước chuyển từ cơ học về các thiên thể đến cơ học về các khối lượng nhỏ hơn trên những thiên thể riêng rẽ cũng vậy; bước chuyển từ cơ học về các khối lượng đến cơ học về các phân tử, bao gồm những vận động mà chúng ta nghiên cứu trong môn vật lý học hiểu theo đúng nghĩa của từ đó: nhiệt, quang, điện, từ, cũng vậy; bước chuyển từ vật lý học phân tử đến vật lý học nguyên tử - hoá học, - cũng lại được thực hiện bằng một bước nhảy vọt quyết định. Và điều đó lại càng đúng với bước chuyển từ tác dụng hoá học thông thường đến tác dụng hoá học của an-bu-min mà chúng ta gọi là sự sống⁵⁰. Trong phạm vi sự sống, những bước nhảy vọt càng trở nên ít hơn và khó nhận thấy hơn.

Thế là một lần nữa, ông Hê-ghen buộc phải cải chính ông Đuy-rinh.

1* Xem tập này, tr.68-69.

Khái niệm mục đích đã giúp ông Đuy-rinh thực hiện bước chuyển một cách lô-gích sang thế giới hữu cơ. Đây cũng lại là sao chép của Hê-ghen, người mà trong quyển "Lô-gích học" - học thuyết về khái niệm - đã dùng mục đích luận, hay là học thuyết về mục đích, để chuyển từ thế giới hoá học sang sự sống. Để mất đến chỗ nào trong quyển sách của ông Đuy-rinh, chúng ta cũng đừng phải một "quan niệm thô thiển" của Hê-ghen mà ông Đuy-rinh đã không chút ngưng ngừng mạo nhận là khoa học sâu sắc triết để của chính mình. Chúng ta có lẽ đi quá xa, nếu ở đây chúng ta lại tìm hiểu xem việc ứng dụng các quan niệm về mục đích và phương tiện vào giới hữu cơ là đúng và thích đáng tới mức nào. Dù sao đi nữa, ngay cả việc ứng dụng "mục đích nội tại" của Hê-ghen, nghĩa là một mục đích không phải do hành động cố ý của một yếu tố bên ngoài nào đó đưa vào trong tự nhiên, như sự sáng suốt của thượng đế chẳng hạn, mà là một mục đích nằm trong tính tất yếu của bản thân sự vật, - ngay cả việc vận dụng khái niệm mục đích đó cũng luôn luôn đưa những người chưa có học thức đầy đủ về triết học đến chỗ gán một cách phi lý cho tự nhiên, những hành động tự giác và cố ý. Chính cái ông Đuy-rinh đã vô cùng phẫn nộ một cách đạo đức trước mọi mưu toan "duy linh" nhỏ nhất của người khác, lại quả quyết

"một cách chắc chắn rằng những bản năng... được tạo ra chủ yếu là nhằm có được sự thoả mãn gắn liền với hoạt động của những bản năng ấy".

Ông ta kể cho chúng ta nghe rằng

giới tự nhiên đáng thương "luôn luôn buộc phải chỉnh đốn lại trật tự của thế giới vật thể", ngoài ra nó lại còn nhiều công việc khác "đòi hỏi nó phải tinh tế nhiều hơn là người ta vẫn quen tưởng". Nhưng giới tự nhiên chẳng những *biết* tại sao nó tạo ra cái này cái nọ, chẳng những nó làm mọi công việc như một người vú già, chẳng những nó phải tinh tế - đó cũng đã là một trình độ hoàn hảo khá cao trong tư duy chủ quan tự giác rồi; giới tự nhiên lại còn có một ý chí nữa; bởi vì cái vai trò phụ thêm của các bản năng - tức là cái mà nhân tiện thực hiện những chức năng hiện thực của tự nhiên như ăn uống, sinh đẻ, v.v., - cái vai trò phụ thêm ấy, "Chúng ta phải coi là *được mong muốn* một cách không trực tiếp mà chỉ gián tiếp thôi".

Thế là chúng ta đã đi đến một giới tự nhiên tư duy và hành động một cách tự giác, do đó chúng ta đã đứng ở trên cái "cầu" dẫn chúng ta - thực ra thì không phải từ thể tĩnh sang thể động, nhưng cũng vẫn là từ phiếm thần luận sang tự nhiên thần luận. Hay có thể là ở đây ông Đuy-rinh cũng muốn tự mình làm thử một lần cái món "nửa thơ ca trong triết học về tự nhiên" chăng?

Không, không thể như thế được. Tất cả những gì mà nhà triết học hiện thực của chúng ta có thể nói về giới tự nhiên hữu cơ, chỉ giới hạn trong cuộc đấu tranh chống cái món nửa thơ ca ấy trong triết học về tự nhiên, chống "sự lừa bịp với những sự hời hợt nông cạn và có thể nói là những sự thần bí hoá giả danh khoa học", chống những "nét làm người ta nhớ đến thơ ca tồi" của chủ nghĩa Đác-uyn mà thôi.

Trước hết Đác-uyn bị trách cứ là đã chuyển thuyết nhân khẩu của Man-tút từ kinh tế chính trị học vào khoa học tự nhiên, là tự giam mình trong những quan niệm của người chăn nuôi súc vật, là với cái thuyết cạnh tranh sinh tồn của mình, đã làm một món nửa thơ ca phản khoa học là toàn bộ chủ nghĩa Đác-uyn, sau khi loại bỏ những điểm mượn của La-mác ra, là một hành động thú tính chống lại nhân tính.

Qua những cuộc đi nghiên cứu khoa học của mình, Đác-uyn đã có ý kiến cho rằng các loài thực vật và động vật không phải là không biến đổi mà luôn luôn biến đổi. Để tiếp tục nghiên cứu ý kiến ấy ở trong nước ông, không có lĩnh vực nào tốt hơn là lĩnh vực chăn nuôi động vật và trồng trọt thực vật. Về phương diện này, chính nước Anh là một nước cổ điển; những thành tựu của các nước khác, thí dụ như ở nước Đức, còn kém xa quy mô đã đạt được ở Anh về mặt này. Đồng thời, phần lớn những thành tựu trong lĩnh vực này đều mới đạt được từ một thế kỷ nay, thành thử việc xác minh những sự kiện không khó khăn mấy. Và Đác-uyn nhận thấy rằng phương pháp chăn nuôi ấy đã gây ra một cách nhân tạo những sự khác nhau trong những động vật và thực vật

cùng loài, những sự khác nhau này còn lớn hơn nhiều những sự khác nhau giữa những động vật và thực vật mà mọi người đều nhận là khác loài. Như vậy là, một mặt đã chứng minh được rằng các loài có thể biến đổi đến một mức độ nào đó, và mặt khác là đã chứng minh được rằng những sinh vật có những đặc trưng khác nhau về loài có thể có những tổ tiên chung. Sau đó Đác-uyn tìm xem ngay trong tự nhiên, có hay không có những nguyên nhân dần dà gây ra ở các cơ thể sống - mà không có một tác động tự giác và có ý định nào của người chọn giống - những biến đổi tương tự như những biến đổi được tạo ra bằng cách chăn nuôi nhân tạo. Ông thấy rằng những nguyên nhân ấy là ở sự mất cân đối giữa số rất lớn các phôi do tự nhiên sản sinh ra và số ít những cơ thể thực sự đạt đến độ thành thực. Vì mỗi phôi đều có xu hướng muốn phát triển nên tất nhiên phải nảy ra cuộc đấu tranh để sinh tồn, cuộc đấu tranh này không những biểu hiện thành cuộc giao chiến trực tiếp về thể xác, hoặc ăn thịt lẫn nhau mà còn biểu hiện thành một cuộc đấu tranh giành không gian và ánh sáng mà thậm chí người ta nhận thấy cả trong loài thực vật nữa. Rõ ràng là trong cuộc giao chiến này, những cá thể có nhiều triển vọng nhất để đạt tới độ trưởng thành và sinh sôi nảy nở là những cá thể có một đặc tính cá biệt nào đó, dù nhỏ mấy đi nữa, nhưng lại có lợi trong cuộc đấu tranh để sinh tồn. Vì vậy những đặc tính cá biệt đó có xu hướng di truyền lại, và nếu chúng có trong nhiều cá thể cùng một loài thì thông qua di truyền đã được tích lũy lại, chúng lại có xu hướng tăng lên theo hướng đã chọn. Trái lại, những cá thể nào không có những đặc tính đó thì dễ bị ngã gục trong cuộc đấu tranh để sinh tồn và dần dần biến mất. Sự biến đổi của loài thông qua sự đào thải tự nhiên, qua việc sống sót của những cá thể thích ứng tốt nhất, diễn ra chính như vậy.

Chính chống lại cái học thuyết ấy của Đác-uyn mà giờ đây ông Đuy-rinh đưa ra cái lý lẽ nói rằng cần phải tìm nguồn gốc của cái quan niệm về đấu tranh để sinh tồn - như bản thân Đác-uyn cũng đã thừa nhận - trong sự khái quát hoá những ý kiến của

nhà kinh tế học Man-tút, nhà lý luận về nhân khẩu, và vì vậy lý luận này cũng mắc phải những khuyết điểm vốn có của những quan niệm kiểu thầy tu của Man-tút về tình trạng nhân khẩu thừa. - Trong lúc đó Đác-uy-n không bao giờ có ý định nói rằng phải tìm *nguồn gốc* của quan niệm về đấu tranh để sinh tồn ở Man-tút. Ông chỉ nói rằng thuyết đấu tranh để sinh tồn của ông là thuyết của Man-tút ứng dụng vào toàn bộ giới động vật và thực vật. Mặc dầu lỗi lầm của Đác-uy-n lớn đến đâu đi nữa khi ông đã gây thơ thừa nhận học thuyết của Man-tút một cách không có phê phán, nhưng mới thoạt nhìn mọi người cũng thấy ngay được rằng không cần phải dùng cặp kính của Manttút mới thấy được sự đấu tranh để sinh tồn trong tự nhiên, mới thấy được mâu thuẫn giữa vô số những phôi mà tự nhiên sản sinh ra một cách thừa thãi, với số rất ít những phôi nói chung có thể đạt đến độ trưởng thành, - mâu thuẫn mà thực tế được giải quyết phần lớn trong cuộc đấu tranh để sinh tồn, một cuộc đấu tranh đôi khi cực kỳ tàn khốc. Giống như quy luật về tiền công vẫn giữ nguyên giá trị của nó sau khi những lập luận của Man-tút - mà Ri-các-đô đã dựa vào để luận chứng cho quy luật ấy - đã bị lãng quên từ lâu rồi, cuộc đấu tranh để sinh tồn cũng vẫn cứ tồn tại trong tự nhiên mà không cần nhờ đến một sự lý giải nào của Man-tút cả. Vả lại, những cơ thể trong tự nhiên cũng có những quy luật nhân khẩu của chúng, những quy luật có thể nói là hầu như hoàn toàn chưa được nghiên cứu, nhưng việc xác lập được chúng sẽ có một ý nghĩa quyết định đối với thuyết tiến hoá của các loài. Và ai là người đã có một sự thúc đẩy quyết định theo hướng này? Chẳng phải ai khác ngoài Đác-uy-n.

Ông Đuy-rinh cố tránh không đề cập đến mặt tích cực đó của vấn đề. Đáng lẽ nói đến mặt tích cực đó, ông ta lại cứ nói đi nói lại mãi về đấu tranh để sinh tồn. Theo ông ta, trong giới thực vật không có ý thức và các động vật ăn cỏ hiền lành, hiển nhiên là không thể có vấn đề đấu tranh để sinh tồn được:

"Theo ý nghĩa xác định một cách chính xác thì cuộc đấu tranh để sinh tồn chỉ có trong loài thú ăn thịt để mà sống".

Sau khi đã hạn chế khái niệm đấu tranh để sinh tồn vào trong phạm vi nhỏ hẹp như vậy, ông ta có thể tha hồ công phần đối với tính chất thú vật của cái khái niệm mà chính ông ta đã hạn chế trong phạm vi tính chất thú vật đó. Nhưng sự công phần có tính chất đạo đức này chỉ nhằm vào ông Đuy-rinh mà thôi, vì chính ông ta là tác giả duy nhất của thuyết đấu tranh để sinh tồn theo nghĩa hạn chế đó và vì thế ông ta cũng chính là người duy nhất chịu trách nhiệm về sự công phần đó. Vậy, người "đi tìm những quy luật và những hiểu biết về mọi hoạt động của tự nhiên trong giới thú vật" không phải là Đác-uy-n, - ngược lại Đác-uy-n là người đã đưa toàn bộ giới hữu cơ vào phạm vi đấu tranh để sinh tồn, - mà chính là một con ngáo ộp tưởng tượng nào đó, do chính ông Đuy-rinh chế tạo ra. Vả lại, chúng ta cũng có thể để mặc cho cái *tên gọi* đấu tranh sinh tồn chịu sự phần nộ có tính chất hết sức đạo đức của ông Đuy-rinh. Còn chính cái *sự thật* là một cuộc đấu tranh như thế cũng tồn tại trong giới thực vật thì mỗi cánh đồng cỏ, mỗi thửa ruộng lúa mì, mỗi khu rừng đều có thể chứng minh cho ông Đuy-rinh thấy được; nhưng vấn đề không phải ở tên gọi, vấn đề không phải nên gọi là "đấu tranh để sinh tồn" hay là "thiếu điều kiện sinh tồn, và những tác động cơ giới", mà vấn đề là sự thật ấy ảnh hưởng như thế nào đến sự bảo tồn hay sự biến đổi của các loài? Về điểm này, ông Đuy-rinh cứ khẳng giữ một sự im lặng đồng nhất với bản thân nó một cách ngoan cố. Vì thế tất cả mọi cái trong sự đào thải tự nhiên vẫn giữ nguyên như cũ.

Nhưng chủ nghĩa Đác-uy-n "tạo ra những sự chuyển hoá và những sự khác biệt của nó từ cái hư vô".

Thật vậy, khi bàn về đào thải tự nhiên, Đác-uy-n bỏ qua không nói đến những *nguyên nhân* đã gây ra những biến đổi trong các cá thể khác nhau, mà trước hết ông bàn đến cái phương thức mà

những sự sai lệch cá biệt đó đã dần dần trở thành đặc tính của một giống, một biến chủng hay một loài nhất định. Đối với Đác-uyn, vấn đề trước tiên không chỉ là đi tìm những nguyên nhân đó, - những nguyên nhân mà cho đến nay một phần còn hoàn toàn chưa biết đến, một phần chỉ có thể nêu ra một cách rất chung chung, - mà chủ yếu là đi tìm một hình thức hợp lý, trong đó tác dụng của những nguyên nhân đó được cố định lại và có một ý nghĩa vững chắc. Trong việc này Đác-uyn đã gán cho sự phát hiện của mình một phạm vi hoạt động quá rộng, đã coi nó là cái đòn bẩy duy nhất trong quá trình biến đổi các loài và vì quá chú ý vào hình thức trong đó các biến đổi cá biệt trở thành phổ biến mà coi thường vấn đề nguyên nhân của những biến đổi cá biệt lặp đi lặp lại nhiều lần. Đó là một khuyết điểm mà ông đã mắc phải giống như phần lớn những người đã làm cho khoa học tiến bộ thực sự. Thêm nữa, nếu Đác-uyn tạo ra những biến đổi cá biệt từ hư vô bằng cách chỉ dựa vào "sự khôn ngoan của người chọn giống" thì hoá ra mỗi một người chọn giống cũng tạo ra *từ cái hư vô* những biến đổi không chỉ có tính chất giả định, mà là hiện thực, trong các hình thức động vật và thực vật. Nhưng người đã thúc đẩy việc nghiên cứu xem những biến đổi và những khác biệt ấy do đâu mà có, lại chẳng phải ai khác mà chính là Đác-uyn.

Trong thời gian gần đây, quan niệm về đào thải tự nhiên đã được mở rộng, đặc biệt là nhờ Hếch-ken, và sự biến đổi của các loài được coi là kết quả của sự tác động qua lại giữa thích ứng và di truyền, thích ứng được trình bày như là mặt biến đổi, còn di truyền được coi là mặt bảo tồn của quá trình. Nhưng cả điều đó cũng không làm vừa lòng ông Đuy-rinh.

"Sự thích ứng thật sự với những điều kiện sống do tự nhiên đem lại hoặc tước đi, giả định phải có những sự kích thích và những hình thức hoạt động do các quan niệm quyết định. Nếu không thì sự thích ứng chỉ là cái vẻ bề ngoài, và khi đó tính nhân quả đang hoạt động không vượt qua những nấc thấp của vật lý hoá học và sinh lý - thực vật".

Một lần nữa, cái tên gọi lại làm cho ông Đuy-rinh nổi giận. Nhưng, dù ông ta có gọi cái quá trình đó bằng cái tên gì đi nữa thì ở đây vấn đề vẫn đặt ra như sau: Những quá trình như vậy có gây ra những biến đổi trong các loài sinh vật hay không? Và một lần nữa ông Đuy-rinh lại không trả lời.

"Nếu trong sự lớn lên của mình, một cái cây chọn con đường trên đó nó nhận được nhiều ánh sáng nhất, thì kết quả đó của sự kích thích chẳng qua chỉ là một sự kết hợp giữa những lực vật lý với những nhân tố hoá học, và ở đây nếu người ta muốn nói đến việc thích ứng - không phải là theo lối ẩn dụ, mà theo đúng nghĩa của từ - thì điều đó tất phải đem lại một sự lẫn lộn có tính chất *duy linh chủ nghĩa* vào trong các khái niệm".

Một người biết hoàn toàn chính xác rằng vì lý do gì mà tự nhiên làm điều này điều nọ và từng nói đến *sự tinh tế* của tự nhiên và thậm chí đến *ý chí* của tự nhiên nữa, ấy thế mà lại nghiêm khắc đối với người khác như thế đó! Quả thật là một sự lẫn lộn có tính chất duy linh chủ nghĩa - nhưng ai lẫn lộn, Hếch-ken hay ông Đuy-rinh?

Và đây chẳng những là một sự lẫn lộn duy linh chủ nghĩa mà còn là một sự lẫn lộn về mặt lô-gích nữa. Chúng ta đã thấy ông Đuy-rinh cố hết sức nhấn mạnh rằng khái niệm mục đích cũng có giá trị trong tự nhiên:

"Quan hệ giữa phương tiện và mục đích hoàn toàn không giả định phải có một ý định tự giác".

Nhưng sự thích ứng không có ý định tự giác, không thông qua các quan niệm mà ông kiên quyết phản đối, là cái gì nếu không phải là một hoạt động nhằm vào mục đích một cách vô ý thức như thế?

Cho nên, nếu những con châu chấu và những côn trùng ăn lá có màu xanh, những con vật sống ở sa mạc có màu vàng của cát và những con vật ở hai cực trái đất chủ yếu có màu trắng của tuyết, thì chắc chắn chúng có màu sắc như vậy không phải là do chúng có ý định trước hoặc do những quan niệm nào đó chỉ đạo; trái lại, chỉ có thể giải thích những màu sắc ấy bằng tác dụng

của những lực vật lý và những nhân tố hoá học mà thôi. Tuy nhiên, không thể chối cãi được rằng những con vật ấy, nhờ những màu sắc đó, *đã thích ứng* một cách có mục đích với môi trường trong đó chúng đang sống, và chính nhờ đó, kẻ địch của chúng khó nhìn thấy chúng hơn. Cũng như vậy, những khí quan mà một số thực vật dùng để bắt và ăn những côn trùng đậu vào chúng, cũng thích ứng với hoạt động đó, - và thậm chí còn thích ứng một cách có mục đích nữa. Nếu ông Đuy-rinh cứ khẳng khẳng cho rằng sự thích ứng chỉ có thể do tác động của các quan niệm gây ra, thì ông ta chỉ dùng những lời lẽ khác để nói rằng hành động có mục đích cũng phải được thực hiện thông qua các quan niệm, nó phải tự giác, phải cố ý. Điều đó, một lần nữa, - như thường thấy trong triết học hiện thực, - lại dẫn chúng ta đến đáng sáng tạo đang thực hiện mục đích, tức là đến thượng đế.

"Trước kia, người ta gọi cách giải thích ấy là tự nhiên thần luận và người ta coi thường nó" (ông Đuy-rinh nói), "nhưng giờ đây, cả về mặt này nữa, hình như *người ta* đã đi ngược trở lại".

Từ sự thích ứng, chúng ta chuyển sang tính di truyền. Theo ông Đuy-rinh thì cả trong vấn đề này nữa, chủ nghĩa Đác-uyn cũng hoàn toàn đi sai đường. Dường như Đác-uyn khẳng định rằng toàn bộ giới hữu cơ đều bắt nguồn từ một sinh vật nguyên thủy, có thể nói đều là con cháu của một sinh vật duy nhất. Theo Đác-uyn thì dường như hoàn toàn không có sự tồn tại độc lập bên cạnh nhau của những sản phẩm tự nhiên cùng loài mà lại không cùng một tổ tiên, và vì vậy, với những quan niệm của mình nhìn vào quá khứ ông sẽ lập tức bị bế tắc một khi sợi dây sinh đẻ hay một phương thức sinh sôi nảy nở nào khác bị đứt đoạn trong tay ông.

Khẳng định rằng Đác-uyn cho tất cả các vật hữu cơ hiện nay đều do *một* sinh vật nguyên thủy duy nhất sinh ra, điều đó nói một cách lịch sự là "sản phẩm của sự sáng tạo và tưởng tượng có tính chất tự do" của ông Đuy-rinh. Ở trang trước, trang cuối cùng

cuốn "Nguồn gốc các loài" (in lần thứ 6) Đác-uyn nói rõ rằng, ông coi

"tất cả các sinh vật không phải là những sáng tạo riêng biệt, mà là dòng dõi theo trực hệ của *một số ít sinh vật*"⁵¹.

Còn Héch-ken thì đi xa hơn nhiều và cho rằng

"có một nguồn gốc hoàn toàn độc lập của giới thực vật, và một nguồn gốc khác đối với giới động vật", và giữa hai nguồn gốc đó, "có một số nguồn gốc của những đơn tế bào độc lập, và mỗi nguồn gốc này hoàn toàn độc lập với hai nguồn gốc trên và đều phát triển từ một hình thức nguyên tố bào không có nhân, tổ tiên của riêng nó" ("Lịch sử tự nhiên của sáng tạo", tr.397)⁵².

Sinh vật nguyên thủy này, được ông Đuy-rinh bịa ra chỉ là để hết sức bôi nhọ nó bằng cách so sánh với người Do Thái nguyên thủy là A-đam; nhưng chẳng may - tức là chẳng may cho ông Đuy-rinh - ông ta vẫn không biết rằng những sự phát hiện của Xmít về át-xi-ri chứng minh rằng người Do Thái nguyên thủy đó là tiền thân của người Xê-mít nguyên thủy, rằng tất cả câu chuyện sáng thế và hồng thủy trong Kinh thánh chỉ là một đoạn lấy trong một loạt những chuyện thần thoại tôn giáo của cái đạo đa thần cổ chung của người Do Thái, người Ba-bi-lon, người Can-đê và người Át-xi-ri.

Lời trách cứ Đác-uyn là ông sẽ lập tức bị bế tắc một khi sợi dây dòng dõi đứt đoạn trong tay ông, tất nhiên là một lời trách cứ nghiêm khắc nhưng không thể bác bỏ được. Tiếc thay, toàn bộ nền khoa học tự nhiên của chúng ta đều phải chịu sự trách cứ đó. Ở đâu mà sợi dây dòng dõi đứt đoạn thì ở đó khoa học tự nhiên cũng "sẽ bị bế tắc". Cho đến nay, nó vẫn chưa tạo ra được những sinh vật hữu cơ ngoài cách tái sinh sản từ những sinh vật khác: thậm chí nó vẫn chưa hề tạo ra được chất nguyên sinh đơn giản hoặc những chất an-bu-min khác từ những nguyên tố hoá học. Vì vậy, về nguồn gốc của sự sống, cho đến nay, khoa học tự nhiên chỉ có thể nói chắc chắn được là sự sống ắt phải nảy sinh bằng con đường hoá học. Nhưng có lẽ triết học hiện thực có thể

giúp chúng ta trong vấn đề này, một khi nó có những sản vật tự nhiên cũng tồn tại độc lập bên cạnh nhau mà không có quan hệ dòng dõi với nhau? Làm thế nào mà những sản vật ấy đã có thể nảy sinh được? Bằng cách tự sinh sản chăng? Nhưng cho đến nay, ngay cả những kẻ tán thành thuyết tự sinh một cách sốt sắng nhất cũng không có tham vọng rằng bằng con đường ấy người ta có thể tạo ra được một cái gì khác ngoài các vi khuẩn, những mầm nấm và những thể hữu cơ rất nguyên sơ khác - chứ không phải những côn trùng, cá, chim hay động vật có vú. Như vậy, nếu những sản vật cùng loài ấy của tự nhiên (lẽ dĩ nhiên là những sản vật hữu cơ, vì ở đây chỉ nói đến chúng mà thôi) không có liên quan với nhau bằng một dòng dõi chung thì tất nhiên là ở chỗ nào "sợi dây dòng dõi đứt đoạn", những sản vật ấy hay mỗi tổ tiên của chúng ắt phải ra đời bằng hành động sáng tạo riêng biệt. Thế là chúng ta đã trở về với chúa sáng tạo và với cái mà người ta gọi là tự nhiên thần luận.

Tiếp nữa ông Đuy-rinh còn cho rằng Đác-uyn đã tỏ ra rất nông cạn khi

"nâng hành động đơn giản của sự phối hợp tính giao của các đặc tính lên thành nguyên tắc cơ bản của sự xuất hiện những đặc tính ấy".

Đây cũng lại là sản phẩm của sự sáng tạo và tưởng tượng tự do của nhà triết học thâm thúy của chúng ta. Trái lại, Đác-uyn tuyên bố dứt khoát rằng: "đào thải tự nhiên" chỉ bao hàm sự *bảo tồn* những biến đổi, chứ không bao hàm sự sản sinh ra các biến đổi (tr.63). Nhưng mưu toan mới đó, - những mưu toan định gán cho Đác-uyn những nguyên lý mà ông chưa bao giờ đề xuất, - lại giúp chúng ta hiểu được tất cả sự sâu sắc của những ý kiến sau đây của ông Đuy-rinh:

"Nếu người ta đi tìm trong đồ thức nội tại của sự sinh đẻ một nguyên tắc nào đó của sự biến đổi độc lập, thì tư tưởng đó hoàn toàn hợp lý; bởi vì tư tưởng đem nguyên tắc về sự phát sinh của vạn vật kết hợp với nguyên tắc về sự sinh sôi nảy nở trên cơ sở tính giao thành một chỉnh thể, rồi từ một quan điểm cao hơn, coi cái gọi là tự

sinh không phải là cái đối lập tuyệt đối với sự tái sinh sản mà chính là sự sinh sản, - tư tưởng ấy là một tư tưởng hoàn toàn mang tính chất tự nhiên".

Và cái người có thể viết những lời vô nghĩa như thế lại không biết ngượng khi chê trách Hê-ghe về cái "tiếng lóng" của ông!

Nhưng chúng ta đã nghe khá đủ những lời cầu nhàu, câu gắt bực bội và mâu thuẫn mà ông Đuy-rinh thốt ra cho hả cơn giận trước bước tiến khổng lồ mà khoa học tự nhiên đạt được nhờ sự thúc đẩy của thuyết Đác-uyn. Cả Đác-uyn lẫn những môn đệ của ông trong số các nhà nghiên cứu tự nhiên đều không hề nghĩ đến chuyện làm giảm bớt công lao vĩ đại của La-mác bằng bất cứ cách nào; trái lại, chính Đác-uyn và những môn đệ của ông là những người đầu tiên nêu trở lại công lao vĩ đại của La-mác. Nhưng chúng ta không nên quên rằng trong thời La-mác, khoa học còn hoàn toàn chưa có đủ tài liệu để giải đáp vấn đề nguồn gốc các loài bằng cách nào khác, ngoài cách dự đoán - có thể nói là theo kiểu tiên tri. Nhưng từ thời kỳ La-mác không những người ta đã thu thập được những tài liệu phong phú từ lĩnh vực các khoa thực vật học và động vật học cả về mặt miêu tả lẫn giải phẫu, mà còn xuất hiện hai ngành khoa học hoàn toàn mới, có ý nghĩa quyết định đối với vấn đề đang thảo luận ở đây, đó là: ngành nghiên cứu sự phát triển của các mầm thực vật và động vật (phôi thai học) và ngành nghiên cứu vết tích hữu cơ còn lưu lại trong các lớp của vỏ trái đất (cổ sinh vật học). Cụ thể là người ta thấy có một sự trùng hợp đặc biệt giữa sự phát triển tuần tự của những phôi hữu cơ thành những sinh vật trưởng thành và cái chuỗi những thực vật và động vật kế tiếp nhau xuất hiện trong lịch sử trái đất. Và chính sự trùng hợp đó đã đem lại cho thuyết tiến hoá một cơ sở hết sức chắc chắn. Nhưng bản thân thuyết tiến hoá còn rất trẻ, nên chắc chắn rằng sự nghiên cứu sau này sẽ phải sửa đổi rất nhiều những quan niệm hiện tại, kể cả những quan niệm thật sự là của Đác-uyn, về quá trình tiến hoá của các loài.

Nhưng triết học hiện thực có thể nói với chúng ta những gì là tích cực về sự phát triển của đời sống hữu cơ?

"Sự biến đổi của các loài là một giả thuyết có thể tiếp nhận được". Nhưng bên cạnh đó, cũng phải thừa nhận "sự tồn tại độc lập bên cạnh nhau của những sản vật tự nhiên cùng loài mà không có quan hệ dòng dõi với nhau".

Nhưng thế thì rõ ràng phải nghĩ rằng những sản vật tự nhiên khác loài, - tức là những loài đang biến đổi, - là có quan hệ dòng dõi với nhau, còn những sản vật tự nhiên cùng một loài thì không. Nhưng cả điều này cũng không phải hoàn toàn như thế, vì ngay trong những loài đang biến đổi chúng ta còn thấy

"mối liên hệ thông qua một dòng dõi chung, trái lại, cũng chỉ là một hành động rất thứ yếu của tự nhiên".

Như vậy là vẫn có dòng dõi nhưng lại là "thứ yếu". Chúng ta lấy làm vui mừng thấy rằng quan hệ dòng dõi, sau khi đã bị ông Đuy-rinh nói rất nhiều điều xấu xa và đen tối, thì cuối cùng vẫn được ông ta để nó đi qua bằng cửa sau. Về đào thải tự nhiên thì tình hình cũng như vậy, vì sau khi đã bày tỏ tất cả sự phẫn nộ đạo đức của mình đối với cuộc đấu tranh để sinh tồn, nhờ nó mà sự đào thải tự nhiên được thực hiện, thì đột nhiên ông ta lại nói rằng:

"Như vậy là cần phải đi tìm cái cơ sở sâu xa hơn của toàn bộ những đặc tính của các cấu tạo hữu cơ trong những điều kiện sinh sống và những quan hệ vũ trụ, còn sự đào thải tự nhiên mà Đác-uyn nhấn mạnh thì chỉ có thể là vấn đề thứ yếu".

Do đó vẫn có đào thải tự nhiên, tuy là thứ yếu. Nhưng cùng với đào thải tự nhiên thì người ta cũng thừa nhận có sự đấu tranh để sinh tồn, và do đó, có cả sự thừa nhận khẩu, theo cái thuyết kiểu thầy tu của Man-tút! Tất cả chỉ có thế, - còn về những cái khác thì ông Đuy-rinh bảo chúng ta hãy đọc La-mác.

Cuối cùng, ông Đuy-rinh cảnh cáo chúng ta không được lạm dụng các từ ngữ: biến thái và phát triển. Ông ta cho rằng biến thái là một khái niệm không rõ ràng, còn khái niệm phát triển thì chỉ có thể thừa nhận được khi thực sự có thể xác lập được những quy luật phát triển. Chúng ta nên dùng từ "cấu thành" để thay hai từ trên, và như vậy thì mọi việc sẽ ổn cả. Lại vẫn câu chuyện cũ: sự vật vẫn y như trước, và ông Đuy-rinh hoàn toàn

thoả mãn một khi chúng ta thay đổi tên gọi. Khi chúng ta nói về sự phát triển của gà con trong trứng là chúng ta tạo ra sự lẫn lộn, bởi vì chúng ta chỉ có thể chứng minh những quy luật phát triển một cách không đầy đủ mà thôi. Nhưng nếu chúng ta nói đến "sự cấu thành" của con gà con thì mọi cái đều rõ ràng. Như vậy là từ nay chúng ta sẽ không nói: "em bé này phát triển rất tốt", mà nói: "nó được cấu thành rất tốt", và chúng ta có thể mừng ông Đuy-rinh là đã xứng đáng đứng ngang hàng với tác giả tập ca "Chiếc nhẫn của Ni-be-lun-ghen" chẳng những vì sự tự đánh giá mình là cao quý mà cả vì cái tư cách là người soạn nhạc của tương lai nữa⁵³.

VIII. TRIẾT HỌC VỀ TỰ NHIÊN. GIỚI HỮU CƠ (Hết)

"Xin hãy cân nhắc xem... cần phải có những tri thức thực chứng nào để cho chương chúng ta nói về triết học tự nhiên có tất cả những tiền đề khoa học của nó. Làm cơ sở cho nó trước hết là tất cả những thành tựu cơ bản của toán học, rồi đến những luận điểm chủ yếu của khoa học chính xác trong cơ học, vật lý học và hoá học, cũng như những kết quả của khoa học tự nhiên nói chung trong sinh lý học, động vật học và những lĩnh vực nghiên cứu tương tự khác".

Ông Đuy-rinh nói một cách vững tin và quả quyết như vậy về sự uyên bác của ông về toán học và khoa học tự nhiên. Nhưng xét theo chính ngay cái chương nghèo nàn đó và theo những kết quả còn nghèo nàn hơn nữa của nó, người ta không thấy có cái tri thức thực chứng hết sức sâu sắc, ẩn giấu trong đó. Dầu sao, muốn đặt ra được những câu sấm truyền kiểu Đuy-rinh về vật lý học và hoá học thì trong vật lý học cũng chẳng cần biết gì hơn ngoài cái phương trình biểu hiện đương lượng cơ của nhiệt, và trong hoá học thì chỉ cần biết cái sự thật là tất cả các vật thể đều có thể chia thành những nguyên tố và thành những kết hợp nguyên tố. Ngoài ra, người nào có thể nói đến những "nguyên tử có sức hút" như ông Đuy-rinh, ở tr. 131, thì người đó chứng tỏ rằng mình hoàn toàn còn nằm "ở trong bóng tối" trong vấn đề sự khác biệt giữa nguyên tử và phân tử. Mọi người đều biết rằng người ta dùng nguyên tử không phải để giải thích sức hút hay hình thức vận động cơ học hoặc vận động vật lý, mà chỉ để giải thích tác dụng hoá học. Và khi người ta đọc chương nói về giới tự nhiên hữu cơ, với cái cách nói dông dài trống rỗng, trái ngược và trong những điểm quyết định thì lại vô nghĩa như những câu sấm truyền với cái kết quả cuối cùng hoàn toàn vô giá trị, - thì ngay từ đầu người ta cũng đã không thể tìm được cái ý kiến cho rằng ở đây ông Đuy-rinh đang nói đến những điều mà ông ta ít

hiểu biết một cách kỳ lạ. Ý kiến ấy trở thành một niềm tin vững chắc khi người ta thấy trong học thuyết về sinh vật hữu cơ (sinh vật học); ông Đuy-rinh đề nghị dùng sự cấu thành thay cho sự phát triển. Người nào có thể đề nghị một điều như vậy, thì người ấy chứng tỏ rằng mình không hiểu biết tí gì về sự hình thành của các thể hữu cơ.

Tất cả các thể hữu cơ, trừ những thể đơn giản nhất, đều gồm những tế bào cấu thành, tức là những hòn an-bu-min nhỏ, chỉ nhìn thấy khi được phóng đại lên rất nhiều, và có một nhân tế bào ở bên trong. Thông thường, tế bào cũng có một màng bọc ngoài và khi đó chất bên trong của nó ít nhiều là chất lỏng. Những thể tế bào đơn giản nhất gồm một tế bào *duy nhất* cấu thành; còn tối đại đa số các sinh vật hữu cơ thì gồm nhiều tế bào, đều là những phức hợp có tổ chức chặt chẽ gồm nhiều tế bào, - những tế bào này, trong các cơ thể thấp, thì còn giống nhau, nhưng trong các cơ thể cao hơn thì ngày càng khác nhau về hình thức, về loại và về tính năng. Ví dụ trong thân thể con người thì xương, bắp thịt, thần kinh, gân, các dây chằng, sụn, da, tóc lại tất cả các mô đều do tế bào hợp thành hoặc từ tế bào mà phát triển lên. Song ở tất cả các thể hữu cơ có tế bào, từ a-míp, - một hòn a-bu-min nhỏ giản đơn, với một nhân ở bên trong và trong phần lớn thời gian sinh sống của nó thường không có màng bọc - cho đến con người, và từ cây tảo đơn bào *đê-xmi-di-xe* nhỏ nhất đến một thực vật phát triển cao nhất, thì cách sinh sôi nảy nở của tế bào đều giống nhau: bằng cách phân đôi. Thoạt đầu, nhân tế bào thắt lại ở khoảng giữa, sự thắt lại ấy - phân hai nửa hình cầu của nhân ngày càng mạnh hơn, và cuối cùng hai nửa ấy tách hẳn nhau và hình thành hai nhân tế bào. Một quá trình như vậy cũng diễn ra trong bản thân tế bào; mỗi một nhân trong hai nhân tế bào ấy trở thành một trung tâm tích lũy chất nguyên sinh; chất nguyên sinh này gắn với nửa kia bằng một chỗ thắt lại ngày càng hẹp, cho đến khi cuối cùng, hai bộ phận này tách rời nhau và tiếp tục tồn tại dưới hình thức những tế bào độc lập. Thông qua sự phân đôi lặp đi lặp lại như vậy của các tế bào mà phôi của trứng

động vật, sau khi thụ tinh, phát triển dần dần thành một động vật hoàn toàn thành thực, và ở một động vật đã phát triển, các mô bị hư hỏng cũng được thay thế theo cách ấy. Chắc chắn rằng có người nào hoàn toàn không hiểu biết gì về quá trình ấy - dẫu cho ngày nay khó mà cho rằng có một trường hợp như thế - mới dám gọi quá trình đó là sự cấu thành và coi việc dừng từ phát triển để chỉ quá trình đó là một "sự tưởng tượng thuần túy"; ở đây *chỉ* xảy ra có sự phát triển, hơn nữa lại theo đúng nghĩa nhất của từ đó chứ không có chút gì là cấu thành cả!

Nói chung ông Đuy-rinh hiểu sự sống như thế nào, thì sau đây chúng ta sẽ còn phải nói thêm một cái gì đó. Còn nói riêng thì ông ta quan niệm sự sống như sau:

"Giới vô cơ cũng là một hệ thống tự kích thích; nhưng chỉ nơi nào bắt đầu có sự phân chia thực sự và sự tuần hoàn của các chất được thực hiện thông qua những con kênh đặc biệt từ một điểm bên trong và theo một sơ đồ phối có thể chuyển được sang một cấu trúc nhỏ hơn, - thì ở đó chúng ta mới có thể nói đến sự sống thực sự, theo nghĩa chặt chẽ và đúng đắn của từ đó".

Chưa nói đến cấu trúc ngữ pháp rắc rối đến phát ngán lên được, thì câu này, theo ý nghĩa chặt chẽ và đúng đắn của nó, là một hệ thống những kích thích tự chúng diễn ra (dù điều này có nghĩa là như thế nào chẳng nữa) của những điều ngu xuẩn. Nếu sự sống chỉ bắt đầu khi nào bắt đầu có sự phân chia thực sự thì chúng ta phải tuyên bố rằng toàn bộ giới nguyên sinh động vật của Héch-ken, và có lẽ còn nhiều hơn thế nữa, tùy theo cách hiểu về khái niệm phân chia, đều là vật chất cả. Nếu sự sống chỉ bắt đầu khi nào sự phân chia ấy có thể truyền lại được nhờ một sơ đồ phối nhỏ hơn thì ít nhất tất cả các thể hữu cơ bậc thấp bao gồm cả những thể hữu cơ đơn bào, đều không phải là vật sống. Nếu sự tuần hoàn của các chất thông qua những con kênh đặc biệt là dấu hiệu của sự sống, thì ngoài các sinh vật nói trên, chúng ta lại còn phải loại trừ ra khỏi hàng ngũ của sinh vật toàn bộ loài ruột khoan cấp cao, có lẽ chỉ trừ loài sứa, tức là phải loại trừ tất cả loài san hô và thực trùng khác nữa⁵⁴. Và nếu sự tuần hoàn

vật chất thông qua những con kênh đặc biệt bắt đầu từ một điểm bên trong là dấu hiệu cơ bản của sự sống thì chúng ta lại cũng phải tuyên bố rằng tất cả các động vật không có tim hay có nhiều tim, đều là những vật chết. Như vậy có nghĩa là ngoài những sinh vật đã nói trên kia, còn phải kể thêm tất cả loài giun, loài sao biển, loài luân trùng (Annuloida và Annulosa, theo sự phân loại của Hốt-xli⁵⁵), một phần loài giáp xác (tôm) và cuối cùng thậm chí cả một động vật có xương sống nữa là con cá kim (Amphioxus). Thuộc về số này có cả toàn bộ các thực vật nữa.

Như vậy, khi muốn nêu rõ đặc điểm của sự sống thực sự, theo ý nghĩa chặt chẽ và đúng đắn của từ đó, ông Đuy-rinh đưa ra bốn dấu hiệu của sự sống hoàn toàn mâu thuẫn với nhau, trong đó một dấu hiệu đã khép vào tội chết vĩnh viễn không những toàn bộ giới thực vật mà cả gần nửa giới động vật nữa. Thật vậy, không ai có thể nói rằng ông Đuy-rinh đã lừa dối chúng ta khi ông hứa sẽ mang lại cho chúng ta "những kết luận và quan điểm hết sức độc đáo!"

Ở một đoạn khác, ông ta nói:

"Trong giới tự nhiên cũng vậy, làm cơ sở cho tất cả mọi tổ chức từ cấp thấp nhất cho đến cấp cao nhất, là một loại hình đơn giản", và loại hình ấy "trong cái bản chất phổ biến của nó, bộc lộ ra một cách hoàn toàn và đầy đủ trong sự vận động thứ yếu nhất của giống thực vật kém hoàn bị nhất".

Lời khẳng định này, một lần nữa, lại là một điều ngu xuẩn "hoàn toàn". Loại hình đơn giản nhất mà người ta thấy trong toàn bộ giới hữu cơ là tế bào; và cố nhiên, tế bào cũng làm cơ sở cho những tổ chức cấp cao nhất. Nhưng trong những cơ thể cấp thấp nhất, lại còn có rất nhiều cái thấp hơn tế bào rất nhiều như: prô-ta-míp, một hạt an-bu-min đơn giản không có một sự phân hoá nào cả, rồi cả một hệ thống nguyên trùng khác và tất cả những loài tảo hình ống (siphonaeae) nữa. Tất cả những cơ thể ấy gắn liền với các cơ thể cấp cao chỉ vì thành phần cơ bản của nó là a-bu-min và do đó chúng thực hiện những chức năng của an-bu-min, tức là sống và chết.

Ông Đuy-rinh kể tiếp với chúng ta như sau:

"Về mặt sinh lý, cảm giác gắn liền với sự tồn tại của một bộ máy thần kinh nào đó, dù là rất đơn giản. Cho nên đặc trưng của tất cả mọi loại hình động vật là năng lực cảm giác, nghĩa là năng lực nhận thức chủ quan - tự giác về trạng thái của chúng. Ranh giới rõ ràng giữa thực vật và động vật là ở điểm thực hiện bước nhảy vọt sang cảm giác. Ranh giới đó chẳng những không bị xoá nhoà bởi những hình thức quá độ mà mọi người đều biết, mà nó trở thành một nhu cầu lô-gích chính là do những hình thức bề ngoài chưa dứt khoát hoặc không xác định được ấy".

Rồi ông ta lại nói:

"Ngược lại, thực vật hoàn toàn và vĩnh viễn không có một chút cảm giác nào và cũng không có bất kỳ một năng lực cảm giác nào".

Thứ nhất, Hê-ghen ("Triết học tự nhiên", §351, phụ lục) nói rằng,

"Cảm giác là *differentia specifica*^{1*}, là dấu hiệu đặc trưng tuyệt đối của động vật".

Đây lại là một "ý kiến khó tiêu" của Hê-ghen, mà chỉ nhờ có sự chiếm đoạt của ông Đuy-rinh mới được nâng lên địa vị cao quý của một chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng.

Thứ hai, đây là lần đầu tiên chúng ta nghe nói đến những hình thức quá độ, những hình thức bề ngoài không dứt khoát hoặc không xác định được (lời lẽ mới khó hiểu làm sao!) giữa thực vật và động vật. Đúng là có những hình thức quá độ đó; có những thể hữu cơ mà chúng ta không thể giản đơn nói rằng đó là thực vật hay là động vật, rằng do vậy nói chung chúng ta không thể xác định được một ranh giới rõ ràng giữa thực vật và động vật, - chính sự thực ấy đã tạo ra cho ông Đuy-rinh cái nhu cầu lô-gích phải đưa ra một dấu hiệu để phân biệt, một dấu hiệu mà bản thân ông ta cũng vội vàng thừa nhận ngay là không có cơ sở! Nhưng chúng ta cũng không cần đi ngược trở lại lĩnh vực không rõ ràng giữa động vật và thực vật làm gì; lẽ nào những cây xấu hổ hề bị người ta đụng đến là cụp lá hay cụp cánh hoa của chúng

lại, lẽ nào những cây ăn sâu bọ, - đều hoàn toàn không có một chút cảm giác nào và cũng hoàn toàn không có bất kỳ một năng lực cảm giác nào hay sao? Đó là điều mà bản thân ông Đuy-rinh cũng không dám khẳng định nếu ông ta không muốn rơi vào "thứ nửa thơ ca phi khoa học".

Thứ ba, đây cũng lại là một sản phẩm của sự sáng tạo và tưởng tượng tự do của ông Đuy-rinh, khi ông ta khẳng định rằng dường như về mặt sinh lý, cảm giác gắn liền với sự tồn tại của một bộ máy thần kinh nào đó, dù là rất đơn giản. Không những tất cả những động vật đơn giản nhất mà cả những thực trùng, - ít nhất là tối đại đa số các thực trùng, - cũng đều không có một chút dấu vết nào của bộ máy thần kinh cả. Chỉ kể từ loài giun trở đi thì thông thường người ta mới thấy có bộ máy thần kinh, và ông Đuy-rinh là người đầu tiên nói rằng những con vật đó không có cảm giác vì chúng không có thần kinh. Cảm giác không nhất định phải gắn liền với thần kinh, nhưng chắc chắn là gắn liền với một số thể an-bu-min nào đó, cho đến nay vẫn còn chưa xác định được chính xác hơn.

Vả lại, những tri thức của ông Đuy-rinh về sinh học cũng đã biểu lộ ra đầy đủ qua câu hỏi mà ông không ngại nêu ra để chống lại Đác-uyn.

"Lẽ nào động vật lại phát triển từ thực vật lên hay sao?"

Chỉ có người không hiểu chút gì về động vật và thực vật, mới có thể nêu ra những câu hỏi như vậy.

Về sự sống nói chung, ông Đuy-rinh chỉ biết nói với chúng ta như sau:

"Sự trao đổi chất được tiến hành bằng cách đồ thức hoá cấu tạo một cách uyển chuyển" (cái này là cái gì vậy?) "bao giờ cũng vẫn là một dấu hiệu đặc trưng của quá trình sống theo đúng nghĩa của từ đó".

Đó là tất cả những điều mà chúng ta biết được về sự sống, thêm nữa nhân cái "đồ thức hoá cấu tạo một cách uyển chuyển"

1* - sự phân biệt đặc trưng

đó chúng ta bị sa lầy đến tận đầu gối trong cái mớ những lời rối rắm vô nghĩa của cái lối tiếng lóng thuần túy kiểu Đuy-rinh. Vì vậy, nếu chúng ta muốn biết sự sống là gì thì chúng ta phải tự mình tìm hiểu vấn đề sâu hơn một chút.

Sự trao đổi chất hữu cơ là hiện tượng phổ biến nhất và đặc trưng nhất của sự sống, điều này đã được các nhà chuyên môn về sinh hoá và hoá sinh nói đi nói lại không biết bao nhiêu lần từ ba mươi năm nay và ở đây ông Đuy-rinh chỉ chuyển lời khẳng định đó thành thứ ngôn ngữ tao nhã và trong sáng của riêng ông ta. Nhưng định nghĩa sự sống là sự trao đổi chất hữu cơ, - điều đó có nghĩa là định nghĩa sự sống là... sự sống; bởi vì sự trao đổi chất hữu cơ hay sự trao đổi chất nhờ đồ thức hoá cấu tạo một cách uyển chuyển, lại chính là một biểu hiện mà đến lượt nó cũng cần được giải thích bằng sự sống, cần được giải thích bằng sự khác biệt giữa hữu cơ và vô cơ, nghĩa là giữa vô sinh và hữu sinh. Như vậy, lối giải thích đó không làm cho chúng ta tiến thêm được một bước nào cả. Sự trao đổi chất với tính cách là một sự trao đổi như vậy cũng diễn ra ở bên ngoài sự sống. Trong hoá học, có cả một loạt những quá trình mà khi có luồng nguyên liệu đầy đủ thì luôn luôn tạo ra những điều kiện để phục hồi lại những quá trình đó, hơn nữa lại tạo ra như thế nào để cho ở đây vật tiêu biểu cho quá trình là một vật thể nhất định. Ví dụ như trong việc chế tạo a-xít sun-phu-ríc bằng cách đốt lưu huỳnh. Quá trình đó tạo ra sun-phu-rơ, SO_2 , và nếu người ta cho hơi nước và a-xít ni-tơ-ríc vào thì an-hy-đơ-rơ sun-phu-rơ sẽ thu hút hy-đrô và ô-xy mà biến thành a-xít sun-phu-ríc, H_2SO_4 . Trong khi đó a-xít ni-tơ-ríc mất phần ô-xy và biến thành ô-xít-ni-tơ; ô-xít-ni-tơ này lại thu hút ngay ô-xy trong không khí mà biến thành những ô-xít cao cấp của ni-tơ, nhưng chỉ là để chuyển ngay ô-xy đó cho an-hy-đơ-rơ sun-phu-rơ và bắt đầu trở lại quá trình cũ, thành thử về mặt lý luận mà nói, chỉ cần một lượng rất nhỏ a-xít ni-tơ-ríc là đủ để biến một lượng vô tận an-hy-đơ-rơ sun-phu-rơ, ô-xy và nước thành

a-xít sun-phu-ríc. - Ngoài ra, sự trao đổi chất cũng xảy ra trong trường hợp các chất lỏng thấm qua những màng hữu cơ chết, thậm chí qua cả những màng vô cơ, và cả trong những tế bào nhân tạo của Tô-rau-bơ⁵⁶. Ở đây, một lần nữa chúng ta lại thấy rằng sự trao đổi chất không làm cho chúng ta tiến thêm được một bước nào; bởi vì sự trao đổi chất độc đáo mà người ta dùng để giải thích sự sống, lại cũng cần được giải thích bằng sự sống. Cho nên chúng ta phải tìm một sự giải thích khác.

Sự sống là phương thức tồn tại của những thể an-bu-min, và phương thức tồn tại này, về căn bản, bao hàm ở sự thường xuyên tự đổi mới của những thành phần hoá học của những thể ấy.

Ở đây, thể an-bu-min được hiểu theo nghĩa của hoá học hiện đại, môn học này dùng cái tên gọi đó để chỉ tất cả những vật thể có thành phần tương tự như an-bu-min thông thường và cũng còn được gọi là prô-tê-in. Cái tên gọi ấy không đạt vì trong tất cả các chất tương tự với nó thì an-bu-min thông thường là chất có tác dụng kém sinh động nhất, bị động nhất: nó cùng với lòng đỏ trứng, chỉ là chất dinh dưỡng cho cái phôi đang phát triển mà thôi. Tuy nhiên, chừng nào người ta còn biết rất ít như thế về thành phần hoá học của các chất an-bu-min thì cái thuật ngữ ấy vẫn còn tốt hơn những tên gọi khác vì nó có tính chất chung hơn.

Bất cứ ở chỗ nào mà chúng ta thấy có sự sống thì chúng ta thấy rằng sự sống gắn liền với một thể an-bu-min; và bất cứ ở chỗ nào mà chúng ta thấy có một thể an-bu-min không nằm trong quá trình phân huỷ thì ở đó, không có ngoại lệ, chúng ta cũng thấy những hiện tượng của sự sống. Chắc chắn là trong cơ thể sống, cũng cần phải có những hoá hợp khác để gây nên những sự phân hoá đặc biệt của các hiện tượng ấy của sự sống; nhưng đối với sự sống đơn thuần thì những hoá hợp ấy là không cần thiết hoặc chỉ cần thiết trong chừng mực chúng được dùng làm thức ăn và biến thành an-bu-min. Những sinh vật cấp thấp nhất mà

chúng ta đã biết chẳng qua chỉ là những hạt an-bu-min đơn giản thôi, thế mà chúng cũng đã biểu lộ tất cả những hiện tượng cơ bản của sự sống.

Nhưng những hiện tượng ấy của sự sống mà mọi sinh vật khắp nơi đều có, đó là gì? Trước hết là ở chỗ an-bu-min thu hút ở môi trường quanh nó những chất khác thích hợp với nó và đồng hoá những chất này, còn những bộ phận già cỗi hơn của cơ thể bị phân giải và bị bài tiết ra ngoài. Trong quá trình chuyển biến tự nhiên, những vật thể khác, những vật thể vô sinh cũng biến đổi, phân giải hay hoá hợp, nhưng đồng thời chúng không còn là những vật thể cũ nữa. Tảng đá đã phong hoá không còn là tảng đá nữa; kim loại bị ô-xy hoá, biến thành gỉ. Nhưng cái là nguyên nhân của sự huỷ hoại ở các vật thể chết thì lại là *điều kiện cơ bản của sự sống* ở chất an-bu-min. Một khi mà trong thể an-bu-min sự chuyển hoá liên tục của các thành phần, tức là sự thay thế thường xuyên của dinh dưỡng và bài tiết, ngừng lại, thì từ khi đó bản thân thể an-bu-min cũng ngừng tồn tại, nó bị phân giải, nghĩa là chết. Do đó, sự sống - phương thức tồn tại của thể an-bu-min - trước hết là ở chỗ bất cứ lúc nào nó cũng vừa là chính nó đồng thời vừa là cái khác; và như thế không phải do một quá trình nào tác động từ bên ngoài vào nó, như điều thường xảy ra đối với các vật thể chết. Trái lại, sự sống, sự trao đổi chất, diễn ra thông qua sự dinh dưỡng và bài tiết, là một quá trình tự lực thực hiện, một quá trình vốn có bên trong, bản sinh của chất tiêu biểu của nó là an-bu-min, mà không có nó thì chất an-bu-min không thể tồn tại được. Từ đó rút ra kết luận rằng nếu sau này hoá học sản xuất ra được an-bu-min bằng con đường nhân tạo thì an-bu-min đó nhất định sẽ phải biểu lộ những hiện tượng của sự sống, dù là những hiện tượng rất yếu ớt đi nữa. Dĩ nhiên một câu hỏi nữa được đặt ra là liệu hoá học có đồng thời phát hiện ra được một thức ăn thích hợp với an-bu-min ấy hay không.

Từ sự trao đổi chất tiến hành thông qua dinh dưỡng và bài tiết là chức năng chủ yếu của an-bu-min, và từ tính mềm dẻo vốn có của an-bu-min đã nảy sinh ra tất cả những nhân tố đơn giản nhất khác của sự sống: tính dễ bị kích thích - bao hàm trong tác dụng qua lại giữa an-bu-min và thức ăn của nó; tính co rút - biểu lộ ra ở trình độ rất thấp trong việc hấp thụ thức ăn; năng lực sinh trưởng - bao hàm ở trình độ thấp nhất sự sinh sản bằng cách phân đôi; sự vận động bên trong, - mà nếu không có sự vận động đó thì không thể hấp thụ và đồng hoá thức ăn được.

Định nghĩa của chúng tôi về sự sống tất nhiên còn rất thiếu sót, vì nó còn xa mới có thể bao gồm được *tất cả* những hiện tượng của sự sống, mà trái lại định nghĩa đó chỉ giới hạn ở những hiện tượng chung nhất và đơn giản nhất. Đúng về mặt khoa học mà nói, thì mọi định nghĩa đều chỉ có một giá trị nhỏ thôi. Muốn hiểu biết một cách thực sự thấu đáo về cuộc sống chúng ta phải khảo sát tất cả các hình thức biểu hiện của sự sống, từ hình thức thấp nhất cho đến hình thức cao nhất. Nhưng, đối với sự vận dụng thường ngày thì những định nghĩa như trên lại rất tiện lợi và đôi khi không có nó thì không được; những định nghĩa ấy cũng không thể có hại, miễn là người ta không quên những thiếu sót không sao tránh khỏi của chúng.

Nhưng chúng ta hãy trở lại với ông Đuy-rinh. Khi ông ta thấy không được may mắn lắm trong lĩnh vực sinh học trên trái đất thì ông ta lại có cách tự an ủi mình: ông lánh sang bầu trời đầy sao của ông.

"Không chỉ khí quan cảm giác đặc biệt, mà toàn bộ thế giới khách quan cũng đều được tổ chức để gây ra khoái lạc và đau đớn. Trên cơ sở ấy, chúng tôi giả định rằng sự đối lập giữa khoái lạc và đau khổ, hơn nữa, sự đối lập ấy, *đúng* như dưới hình thức mà chúng ta đều biết - là một sự đối lập phổ biến mà phải được biểu hiện *trong các thế giới khác nhau của vũ trụ* bằng những tình cảm cùng loại về bản chất... Sự thích ứng ấy có một ý nghĩa *không nhỏ*, vì nó là cái chìa khoá để tìm hiểu *vũ trụ của những cảm giác*... Bởi vậy, đối với chúng ta, thế giới vũ trụ chủ quan cũng không xa lạ gì lắm so với thế giới vũ trụ khách quan. Sự cấu tạo của hai lĩnh vực đó phải được

quan niệm theo một kiểu mẫu đồng nhất và như thế chúng ta mới có được những mầm mống của học thuyết về ý thức, mà sự vận dụng nó không phải chỉ riêng ở trái đất mà thôi".

Một vài sai lầm trắng trợn trong khoa học tự nhiên trên trái đất phỏng có ý nghĩa gì đối với con người đã có sẵn trong túi mình cái chìa khoá tìm hiểu vũ trụ của những cảm giác? Allons donc!^{1*}.

^{1*} Thôi đi, gây sự để làm gì!

IX. ĐẠO ĐỨC VÀ PHÁP QUYỀN. CHÂN LÝ VĨNH CỬU

Chúng tôi không đưa ra đây những mẫu lấy từ cái mớ hổ lốn của những lời ba hoa nhạt nhẽo và những câu sấm truyền hồ đồ, tóm lại là từ *những lời nhảm nhí* thuần túy mà suốt trong năm mươi trang sách ông Đuy-rinh hiến cho độc giả của mình, coi đó là một khoa học hết sức sâu sắc về những yếu tố của ý thức. Chúng tôi chỉ dẫn ra đoạn sau đây:

"Kẻ nào chỉ có khả năng suy nghĩ bằng ngữ ngôn thôi thì kẻ đó chưa bao giờ cảm thấy được tư duy *trừu tượng*, tư duy *thực sự* là gì".

Nếu như vậy thì động vật là những nhà tư tưởng trừu tượng nhất, thực sự nhất, vì tư duy của chúng không bao giờ bị vẩn đục bởi sự can thiệp rầy rà của ngữ ngôn cả. Dầu sao, xét theo những tư tưởng của ông Đuy-rinh và thứ ngữ ngôn mà ông ta dùng để diễn đạt những tư tưởng đó, thì người ta có thể thấy rằng những tư tưởng ấy ít thích hợp đến mức nào với bất cứ một ngữ ngôn nào và ngôn ngữ Đức cũng ít thích hợp đến mức nào với những tư tưởng ấy.

Cuối cùng, với một cảm giác nhẹ nhõm, chúng ta có thể chuyển sang phần thứ tư, phần này, ngoài cái mớ hổ lốn những lời lẽ mơ hồ đó ra thì ít nhất cũng còn trình bày được đây đó một điều gì có thể hiểu được về vấn đề *đạo đức* và *pháp quyền*. Lần này, ngay từ đầu, chúng ta đã được mời đi du hành trên các thiên thể khác:

Những yếu tố của đạo đức phải "là... trùng hợp với nhau ở tất cả những sinh vật không phải loài người, những sinh vật mà lý tính tích cực của chúng phải điều chỉnh một cách có ý thức những biểu hiện bản năng của sự sống... Và lại, sự quan tâm của chúng ta đến những kết luận như thế vẫn không lớn lắm... Nhưng dù sao đó vẫn là một ý kiến *mở rộng một cách bổ ích* tâm mắt của chúng ta, nếu như chúng ta hình dung được rằng trên những thiên thể khác, đời sống cá nhân và đời sống tập thể đều

nhất thiết phải xuất phát từ một đồ thức, đồ thức này... không thể gạt bỏ hay bỏ qua cái tổ chức cơ bản chung của một sinh vật hành động theo lý tính".

Nếu như tính ứng dụng của những chân lý của ông Đuy-rinh đối với mọi thế giới khác có thể có được xác nhận ở đây, dưới dạng ngoại lệ, ngay từ đầu chứ không phải ở cuối chương, thì điều đó có lý do đầy đủ của nó. Một khi xác định được tính ứng dụng của những quan niệm của ông Đuy-rinh, về đạo đức và chính nghĩa đối với tất cả các *thế giới*, thì người ta lại càng dễ dàng mở rộng sức mạnh bổ ích của những quan niệm ấy cho tất cả các *thời đại*. Và ở đây cũng vẫn là những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng, không hơn không kém.

Thế giới đạo đức "cũng như thế giới của tri thức phổ biến, - có những nguyên tắc vĩnh hằng và những yếu tố giản đơn của nó"; những nguyên tắc đạo đức "đứng trên lịch sử và trên cả những sự khác biệt hiện nay về tính cách dân tộc... Những chân lý riêng biệt mà từ đó trong quá trình phát triển, ý thức đạo đức đầy đủ hơn được hình thành, và có thể nói là hình thành lương tâm, nhận thức đến tận những cơ sở cuối cùng của chúng thì chúng có thể đòi hỏi thừa nhận tầm quan trọng và một phạm vi hoạt động giống như những chân lý của toán học và những sự vận dụng toán học. *Những chân lý thật sự thì nói chung không biến đổi...* thành thử thật là điên rồ nếu hình dung rằng sự đúng đắn của nhận thức phải tùy thuộc vào thời gian và những sự thay đổi hiện thực". Vì vậy, tính xác thực của tri thức nghiêm túc và sự vừa tầm của nhận thức thông thường, - khi chúng ta đang trong một trạng thái minh mẫn, - không cho phép chúng ta nghi ngờ tuyệt vọng vào ý nghĩa tuyệt đối của các nguyên tắc của tri thức. "Ngay cả bản thân sự nghi ngờ dai dẳng cũng đã là một trạng thái yếu đuối bệnh tật, và chẳng qua chỉ là biểu hiện của một *sự lẫn lộn không thể cứu vãn được*, một sự lẫn lộn đôi khi tìm cách tạo ra cái vẻ bề ngoài vững chắc nào đó bằng cách nhận thức một cách có hệ thống về *sự vô giá trị* của mình. Trong các vấn đề đạo đức, để phủ nhận những nguyên tắc phổ biến, người ta bám vào tính chất nhiều vẻ về mặt địa lý và lịch sử của những phong tục và những nguyên tắc đạo đức và chỉ cần khoác cho nó cái tính tất yếu không thể tránh khỏi của cái xấu và cái ác, là đã có thể hoàn toàn bác bỏ ý nghĩa nghiêm túc và hiệu quả thực tế của những động cơ đạo đức trùng hợp. *Cái chủ nghĩa hoài nghi ăn mòn* đó - một chủ nghĩa không nhằm chống lại những học thuyết giả dối cá biệt nào, mà là chống lại chính cái khả năng của loài người vươn lên tới trạng thái đạo đức tự giác, - cuối cùng sẽ trở thành cái hư vô thực sự, thậm chí trở thành một cái gì còn tệ hơn chủ nghĩa hư vô đơn thuần... Trong cái *đống hỗn độn mơ hồ* những quan niệm đạo đức đã tan rã, nó tự an ủi bằng cái hy

vọng là có thể thống trị dễ dàng và mở toang tất cả các cửa cho sự tùy tiện vô nguyên tắc. Nhưng nó đã lâm to vì chỉ cần vạch ra những số mệnh không tránh khỏi của lý tính trong sai lầm và trong chân lý, để chỉ thông qua riêng sự so sánh ấy cũng đã có thể thấy rõ rằng khả năng mắc sai lầm có tính chất tự nhiên không gạt bỏ khả năng thực hiện cái đúng".

Cho đến nay, chúng ta vẫn bình tĩnh tiếp nhận tất cả những câu nói hoa mỹ đó của ông Đuy-rinh về những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng, về quyền tối cao của tư duy, về tính xác thực tuyệt đối của nhận thức, v.v., bởi vì vấn đề đó chỉ có thể giải quyết được ở cái điểm mà hiện giờ chúng ta đã đến. Cho đến nay, chỉ cần nghiên cứu xem những lời khẳng định riêng biệt của triết học hiện thực có một "giá trị tối cao" và một "quyền tuyệt đối về chân lý" đến mức nào, là đủ. Còn bây giờ chúng ta đi đến vấn đề xét xem liệu những sản phẩm của nhận thức của con người nói chung có thể có được giá trị tối cao và quyền tuyệt đối về chân lý hay không, và nếu có thì đó là những sản phẩm nào. Khi tôi nói: nhận thức *của con người*, thì tôi nói như vậy không phải với ý định làm mất lòng những dân cư trên các thiên thể khác mà tôi không có hân hạnh được biết, mà chỉ vì động vật cũng nhận thức, mặc dù không có gì là tối cao cả. Con chó nhận thức người chủ của nó là thượng đế của nó, mặc dầu người chủ này có thể là một thằng đểu cáng nhất.

Liệu tư duy của con người có phải là tối cao hay không? Trước khi trả lời là "phải" hay "không phải", chúng ta phải nghiên cứu xem tư duy của con người là gì đã. Nó có phải là tư duy của một cá nhân riêng biệt không? Không phải. Nhưng nó vẫn chỉ tồn tại với tư cách là tư duy cá nhân của hàng tỷ người trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Do đó, nếu tôi nói rằng tư duy của tất cả những con người ấy, kể cả của những con người tương lai nữa, được tổng hợp lại trong quan niệm của tôi, là tư duy *tối cao*, tức là nó có khả năng nhận thức được thế giới hiện tại trong chừng mực mà nhân loại tồn tại đủ lâu dài và trong chừng mực mà nhận thức ấy không bị giới hạn bởi những khí quan nhận thức và bởi những đối tượng nhận thức - thì như thế là tôi đã nói một điều

khá tầm thường, và hơn nữa, là khá vô bổ. Vì kết quả quý báu nhất của điều đó chỉ có thể là làm cho chúng ta hết sức hoài nghi nhận thức hiện nay của chúng ta, bởi lẽ chắc chắn rằng chúng ta hầu như chỉ mới ở bước đầu của lịch sử nhân loại, và những thế hệ sau này sẽ sửa chữa lại cho *chúng ta*, tất phải đông hơn rất nhiều so với những thế hệ mà nhận thức hiện phải được chúng ta sửa chữa lại với một thái độ thường là khá trịch thượng.

Bản thân ông Đuỳ-rinh cũng tuyên bố điều sau đây là một tất yếu: ý thức, và do đó cả tư duy và nhận thức, chỉ có thể biểu hiện ở một loạt sinh vật cá biệt thôi. Chúng ta chỉ có thể gán quyền tối cao cho tư duy của mỗi cá nhân ấy trong chừng mực chúng ta không thấy có một quyền lực nào có thể dùng bạo lực áp đặt cho cá nhân ấy - trong trạng thái khoẻ mạnh và tỉnh táo - một tư tưởng nào đấy. Còn về giá trị tối cao của những nhận thức mà tư duy của mỗi cá nhân đạt được thì tất cả chúng ta đều biết rằng không thể nói như thế được, rằng căn cứ vào tất cả kinh nghiệm từ trước đến nay của chúng ta thì những nhận thức ấy, không trừ một kinh nghiệm nào, bao giờ cũng chứa đựng những yếu tố có thể cải tiến được nhiều hơn nhiều so với những yếu tố không cần một sự cải tiến như thế, tức là những yếu tố đúng đắn.

Nói một cách khác: tính tối cao của tư duy chỉ được thực hiện trong một loạt người tư duy cực kỳ không tối cao; nhận thức có quyền tuyệt đối nắm chân lý thì được thực hiện trong một loạt những sai lầm tương đối; cả hai đều không thể thực hiện được đầy đủ bằng cách nào khác ngoài cách thông qua một đời sống dài vô tận của nhân loại.

Ở đây, chúng ta lại thấy cũng cái mâu thuẫn đã gặp ở trên kia^{1*}, mâu thuẫn giữa tính chất nhất thiết phải được coi là tuyệt đối của tư duy con người, và việc thực hiện nó trong những cá nhân tư duy hạn chế. Mâu thuẫn đó chỉ có thể giải quyết được trong

1* Xem tập này, tr. 57-58.

quá trình tiến lên vô tận, trong sự nối tiếp trên thực tế và vô hạn - ít nhất là đối với chúng ta - của các thế hệ loài người. Theo ý nghĩa đó thì tư duy của con người vừa là tối cao vừa là không tối cao, và khả năng nhận thức của con người vừa là vô hạn vừa là có hạn. Tối cao và vô hạn là xét theo bản tính, sứ mệnh, khả năng và mục đích lịch sử cuối cùng, không tối cao và có hạn là xét theo sự thực hiện riêng biệt và thực tế trong mỗi một thời điểm nhất định.

Về những chân lý vĩnh cửu thì cũng vậy. Nếu nhân loại đạt tới chỗ chỉ vận dụng toàn những chân lý vĩnh cửu, những kết quả của tư duy có giá trị tối cao và có quyền tuyệt đối về chân lý, thì điều đó có nghĩa là nhân loại đã tới một điểm mà tính vô tận của thế giới tri thức đã cùng kiệt xét về mặt hiện thực cũng như về mặt tiềm năng, và như thế là đã thực hiện được cái điều thần kỳ nổi tiếng là đếm được hết con số vô hạn.

Nhưng, chẳng phải là vẫn có những chân lý được xác lập một cách vững chắc đến mức là đối với chúng ta, mỗi một sự nghi ngờ chúng đều có nghĩa là một sự điên rồ, đó sao? Như hai lần hai là bốn, tổng ba góc của một hình tam giác thì bằng hai góc vuông, thành Pa-ri là ở Pháp, người ta không ăn thì chết, v.v., đó sao? Như vậy, chẳng phải là vẫn có những chân lý *vĩnh cửu*, những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng đó sao?

Cố nhiên là có. Theo phương pháp cũ mà mọi người đã biết từ lâu, chúng ta có thể chia toàn bộ lĩnh vực nhận thức ra làm ba phần lớn. Phần thứ nhất bao gồm tất cả những khoa học nghiên cứu về giới tự nhiên vô sinh và ít nhiều có thể dùng phương pháp toán học mà xử lý được như: toán học, thiên văn học, cơ học, vật lý học, hoá học. Nếu có người nào thích vận dụng những từ lớn vào những sự vật rất đơn giản thì cũng có thể nói rằng *một số* kết quả của những khoa học đó là những chân lý vĩnh cửu, những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng; chính vì vậy mà người ta gọi đó là những khoa học *chính xác*. Nhưng hoàn toàn không phải tất cả các kết quả của các khoa học đó đều như thế. Khi áp dụng những

số biến và mở rộng tính biến đổi của chúng đến số vô cùng nhỏ và số vô cùng lớn thì toán học, thường vốn có đạo đức nghiêm khắc là thế, cũng đã sa vào tội lỗi: nó đã nếm mùi trái cây tri thức và điều đó đã mở đường cho nó đi đến những thành tựu hùng vĩ nhất, nhưng đồng thời cũng mở đường cho nó đi đến những sai lầm. Trạng thái trình tiến của giá trị tuyệt đối, của bằng chứng không thể bác bỏ được của tất cả cái gì là toán học đã vĩnh viễn đi vào quá khứ; thời đại của những bất đồng đã đến, và chúng ta đi tới chỗ là phần lớn những người dùng tính vi phân hay tích phân, không phải vì họ hiểu việc họ làm, mà chỉ vì họ tin vào điều đó, vì cho đến nay kết quả đạt được bao giờ cũng đúng. Trong thiên văn học và cơ học, tình hình còn tồi tệ hơn nữa, còn trong vật lý học và hoá học thì người ta đang đứng giữa những giả thuyết như đứng giữa một đàn ong. Vả lại, cũng không thể nào khác thế được. Trong vật lý học, chúng ta phải nghiên cứu vận động của các phân tử; trong hoá học phải nghiên cứu sự hình thành của phân tử từ nguyên tử, và nếu sự giao thoa của những làn sóng ánh sáng không phải là một câu chuyện bịa đặt thì chúng ta tuyệt đối chẳng bao giờ có hy vọng được tận mắt nhìn thấy những điều lý thú đó. Ở đây, những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng ngày càng trở nên hiếm có một cách lạ lùng.

Tình hình lại càng tồi tệ hơn nữa trong địa chất học, theo bản chất của nó, khoa học này nghiên cứu chủ yếu những quá trình không những chúng ta, mà nói chung không có một người nào chứng kiến cả. Vì vậy, ở đây việc thu được những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng gắn liền với những công sức rất lớn, còn kết quả của nó thì lại hết sức nghèo nàn.

Loại khoa học thứ hai là những ngành khoa học nghiên cứu những cơ thể sống. Trong lĩnh vực này, tính chất nhiều vẻ của những quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả phát triển đến mức là chẳng những mỗi mặt vấn đề đã được giải quyết lại làm nảy sinh vô số vấn đề mới, mà mỗi vấn đề cá biệt cũng chỉ có thể

được giải quyết phần lớn là từng mẩu một, bằng một loạt công trình nghiên cứu thường đòi hỏi hàng thế kỷ; đồng thời, nhu cầu hệ thống những mối quan hệ được nghiên cứu cũng luôn luôn buộc chúng ta phải dựng lên cả một rừng giả thuyết dày đặc xung quanh những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng. Cần phải có một chuỗi nấc trung gian dài biết bao từ Ga-liêng đến Man-pi-ghi để xác định được một cách chính xác một điều đơn giản như tuần hoàn của máu trong cơ thể loài có vú! Chúng ta biết ít biết bao về nguồn gốc của huyết cầu, và hiện nay chúng ta còn thiếu biết bao nhiêu là khâu trung gian để xác định mối quan hệ hợp lý, chẳng hạn, giữa những triệu chứng của một bệnh với những căn nguyên của bệnh ấy! Hơn nữa, thường lại còn có những phát hiện, thí dụ như sự phát hiện ra tế bào, buộc chúng ta phải xem xét lại toàn bộ những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng đã được xác lập từ trước đến nay trong lĩnh vực sinh học và loại bỏ vĩnh viễn hàng đống những chân lý ấy. Vì vậy những ai ở đây muốn dựng lên những chân lý thực sự, bất biến, thì người đó sẽ phải tự bằng lòng với những điều nhảm tai như: mọi người đều phải chết, tất cả những vật có vú thuộc giống cái đều có tuyến sữa, v.v.. Người ấy thậm chí cũng sẽ không thể nói được rằng động vật cấp cao thì tiêu hoá bằng dạ dày và ruột chứ không phải bằng đầu, bởi vì hoạt động thần kinh tập trung trong đầu là cần thiết cho sự tiêu hoá.

Nhưng tình hình của những chân lý vĩnh cửu lại còn tồi tệ hơn nữa trong loại khoa học thứ ba, tức là những khoa học lịch sử, chúng nghiên cứu những điều kiện sinh hoạt của loài người, những quan hệ xã hội, những hình thức pháp quyền và nhà nước với kiến trúc thượng tầng tư tưởng của chúng gồm triết học, tôn giáo, nghệ thuật, v.v., trong trình tự lịch sử và trạng thái hiện nay của chúng. Trong giới tự nhiên hữu cơ, ít ra chúng ta cũng còn thấy được một chuỗi quá trình nối tiếp nhau, diễn đi diễn lại khá đều đặn trong những giới hạn rất rộng trong chừng mực chúng ta trực tiếp quan sát chúng. Từ thời A-ri-xtốt đến nay, nói chung các loài hữu cơ vẫn không thay đổi. Trái lại, trong lịch sử xã hội, một khi

chúng ta vượt quá trạng thái nguyên thủy của nhân loại, vượt quá cái gọi là thời đại đồ đá thì sự lặp lại các hiện tượng chỉ là ngoại lệ chứ không phải là thông lệ; và ở nơi nào có sự lặp lại như vậy thì điều đó cũng không bao giờ xảy ra trong những hoàn cảnh hết như cũ. Ví dụ, chế độ công hữu nguyên thủy về đất đai ở tất cả các dân tộc văn minh và hình thức tan rã của chế độ ấy. Vì vậy, trong lĩnh vực lịch sử nhân loại, khoa học của chúng ta còn lạc hậu hơn trong lĩnh vực sinh học rất nhiều. Thêm nữa: nếu, trong trường hợp ngoại lệ, đôi khi người ta nhận thức được cả mối liên hệ bên trong của những hình thức tồn tại xã hội và hình thức tồn tại chính trị của một thời kỳ lịch sử nhất định, thì thường thường đó là vào lúc mà các hình thức ấy đã sống được một nửa thời gian của chúng, vào lúc chúng đã đi vào chỗ suy tàn. Cho nên ở đây sự nhận thức về cơ bản là mang tính chất tương đối, vì nó chỉ giới hạn trong việc làm sáng tỏ những mối liên hệ và những hậu quả của một số hình thức xã hội và nhà nước chỉ tồn tại vào một thời gian nhất định và ở những dân tộc nhất định, và xét theo bản chất thì có tính chất nhất thời. Vì vậy mà trong lĩnh vực này, kẻ nào đi tìm những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng, những chân lý thật sự, nói chung không biến đổi, thì kẻ đó sẽ chẳng kiếm được là bao, ngoài những điều nhạt nhẽo và những điều nhảm tai loại tồi nhất, ví dụ như: nói chung người ta không thể sống mà không lao động, rằng cho đến nay người ta thường chia ra thành kẻ thống trị và kẻ bị trị, rằng Napoléon chết ngày mùng 5 tháng Năm 1821, v.v..

Nhưng, điều đáng chú ý là chính trong lĩnh vực này, chúng ta lại thường rất hay gặp những cái gọi là những chân lý vĩnh cửu, những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng, v.v.. Những sự thật như hai lần hai là bốn, chim thì có mỏ, và những sự thật khác cùng loại như thế chỉ được tuyên bố là chân lý vĩnh cửu bởi người nào có ý định từ cái sự thật là có những chân lý vĩnh cửu nói chung để rút ra kết luận rằng trong lĩnh vực lịch sử nhân loại cũng có những chân lý vĩnh cửu, đạo đức vĩnh cửu, chính nghĩa

vĩnh cửu, v.v., - những thứ chân lý này đòi hỏi thừa nhận tầm quan trọng và một phạm vi hoạt động giống như các chân lý của toán học và những sự vận dụng toán học. Và khi đó, chúng ta có thể tin chắc rằng cũng chính anh bạn ấy của nhân loại, hễ có dịp là sẽ tuyên bố với chúng ta rằng tất cả những người trước đây chế tạo ra những chân lý vĩnh cửu đều ít nhiều là những con lừa và là những kẻ bịp bợm, tất cả đều mắc sai lầm, đều phạm khuyết điểm; và những sai lầm và khuyết điểm của họ là một điều hoàn toàn tự nhiên và chính điều đó chứng minh rằng tất cả chân lý và cái đúng chỉ có ở *anh ta*; và anh ta, nhà tiên tri vừa mới xuất thế, đã có sẵn chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng, đạo đức vĩnh cửu, chính nghĩa vĩnh cửu trong túi của mình. Tất cả những điều đó đã xảy ra hàng trăm và hàng ngàn lần khiến cho người ta không khỏi ngạc nhiên khi thấy rằng vẫn còn có những người nhẹ dạ cả tin vào điều đó, mà tin như vậy không phải là trong khi nói đến người khác mà là trong khi nói đến chính họ. Tuy vậy, ở đây, ít ra chúng ta cũng đang đứng trước một nhà tiên tri như thế, một nhà tiên tri cũng nổi ngay cơn thịnh nộ hết sức đạo đức - như người ta vẫn thường làm trong những trường hợp như vậy - khi những người khác phủ nhận khả năng một cá nhân nào đó có thể tìm ra được chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng. Phủ nhận như thế, thậm chí chỉ hoài nghi thôi, cũng đều là dấu hiệu của sự yếu đuối, của sự lầm lẫn không sao cứu vãn được, của hư vô, của một thứ chủ nghĩa hoài nghi ăn mòn; sự phủ nhận như thế còn tồi tệ hơn cả chủ nghĩa hư vô đơn thuần, đó là sự hỗn độn mơ hồ và những điều đáng yêu khác cùng loại. Cũng giống như mọi nhà tiên tri khác, ở đây ông Đuy-rinh không xem xét và nhận định một cách khoa học - phê phán, mà chỉ dùng dùng nổi giận một cách đạo đức mà thôi.

Trên đây, đáng lẽ chúng ta còn có thể nhắc đến những khoa học nghiên cứu quy luật tư duy của con người: lô-gích học và phép biện chứng. Nhưng ở đây, tình hình của những chân lý vĩnh cửu cũng không có gì tốt đẹp hơn. Ông Đuy-rinh tuyên bố phép biện

chúng theo đúng nghĩa của nó là một điều thuận tuý vô nghĩa, và rất nhiều sách đã được viết hay sẽ còn được viết về lô-gích học, đều chứng tỏ đầy đủ rằng trong những sách đó, những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng rất hiếm thấy chứ không như nhiều người vẫn tưởng.

Vả chăng, chúng ta chẳng việc gì phải hoảng sợ khi thấy rằng trình độ nhận thức của chúng ta hiện nay cũng vẫn chưa phải đã là tốt đỉnh hơn với tất cả những trình độ trước đây. Trình độ hiện nay đã bao quát được một khối lượng tư liệu nhận thức to lớn và đòi hỏi người nào muốn thật sự nắm được một ngành khoa học nào đó thì phải chuyên nghiên cứu rất sâu về ngành ấy. Còn kẻ nào đem vận dụng tiêu chuẩn của một chân lý thật sự, bất biến, tuyệt đỉnh cuối cùng, vào những tri thức do chính bản chất của chúng mà hoặc vẫn phải mang tính chất tương đối đối với một chuỗi dài những thế hệ và phải được hoàn thiện đến từng mảnh một, hoặc thậm chí - như trong thiên thể học, địa chất học, lịch sử nhân loại - phải mãi mãi là không đầy đủ và không hoàn thiện chỉ vì một lý do là thiếu tài liệu lịch sử, thì kẻ đó chỉ chứng tỏ sự ngu dốt và thiếu hiểu biết của bản thân, ngay cả khi như trường hợp ở đây, cái tham vọng cho mình là không thể sai lầm không phải là nguyên nhân thâm kín thật sự của tất cả những điều đó. Chân lý và sai lầm, cũng giống như tất cả những phạm trù lô-gích học vận động trong những cực đối lập, chỉ có giá trị tuyệt đối trong một phạm vi cực kỳ hạn chế; như chúng ta vừa thấy điều đó và như ông Đuy-rinh có thể biết được nếu ông ta làm quen chút ít với những điều thường thức của phép biện chứng, với những tiền đề đầu tiên của phép biện chứng, luận giải chính về tính không đầy đủ của tất cả những cực đối lập. Một khi chúng ta đem ứng dụng sự đối lập giữa chân lý và sai lầm ra ngoài phạm vi chật hẹp mà chúng ta đã chỉ ra ở trên, thì sự đối lập ấy trở thành tương đối và do đó không thích hợp với phương thức biểu hiện khoa học chính xác. Nhưng nếu chúng ta có ứng dụng sự đối lập ấy ra ngoài lĩnh vực nói trên như là sự đối lập tuyệt đối thì chúng ta sẽ hoàn toàn thất bại; một cực trong hai cực của mặt

đối lập ấy sẽ biến thành cái đối lập với nó, nghĩa là chân lý sẽ trở thành sai lầm và sai lầm sẽ trở thành chân lý. Chúng ta hãy lấy định luật nổi tiếng của Bôi-lơ làm ví dụ, theo định luật này thì dưới một nhiệt độ không thay đổi, thể tích của những chất khí tỷ lệ nghịch với áp lực mà những chất khí đó phải chịu. Rê-nô đã phát hiện ra rằng định luật này không đúng đối với một số trường hợp. Nếu Rê-nô là một "nhà triết học hiện thực" thì hẳn ông ta đã phải nói rằng: định luật Bôi-lơ có thể biến đổi, vậy nó quyết không phải là một chân lý thật sự, vậy nói chung nó không phải là một chân lý, vậy nó là một sai lầm. Nhưng nếu nói như vậy thì Rê-nô sẽ phạm vào một sai lầm còn lớn hơn nhiều so với cái sai lầm nằm trong định luật Bôi-lơ; cái hạt chân lý của ông sẽ biến mất trong một đồng sai lầm; do đó ông ta sẽ biến cái kết quả đúng đắn ban đầu của ông thành một sai lầm mà so với nó thì định luật Bôi-lơ, với chút sai lầm vốn có của nó, lại hoá ra là một chân lý. Nhưng là một nhà khoa học, Rê-nô đã không để cho mình rơi vào những trò trẻ con như vậy, ông đã tiếp tục nghiên cứu và thấy rằng nói chung, định luật Bôi-lơ chỉ là gần đúng; đặc biệt là nó không thể áp dụng vào những chất khí do áp lực có thể biến thành chất lỏng, hơn nữa nó sẽ mất hiệu lực khi áp lực lên tới gần điểm ở đó bắt đầu diễn ra bước chuyển sang trạng thái lỏng. Như vậy tức là định luật Bôi-lơ hoá ra chỉ đúng trong những giới hạn nhất định. Nhưng trong những giới hạn ấy, nó có tuyệt đối, hoàn toàn đúng không? Không một nhà vật lý học nào dám khẳng định như vậy cả. Họ sẽ nói rằng định luật Bôi-lơ có hiệu lực trong những giới hạn nhất định của áp lực và nhiệt độ và đối với một số khí nào đó; và trong phạm vi những giới hạn đã thu hẹp lại đó, họ vẫn sẽ không loại trừ khả năng thu hẹp hơn nữa hoặc sẽ phải nêu quy luật ấy một cách khác đi do những sự nghiên cứu về sau này¹⁾. Vì vậy, đó là tình hình của

1) Sau khi tôi viết những dòng này thì hình như những lời đó của tôi đã được chứng thực rồi. Căn cứ vào những công trình nghiên cứu gần đây nhất của Men-đê-lê-ép và Bô-gu-xki⁵⁷, tiến hành bằng những máy móc chính xác hơn, thì tất cả những khí

những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng trong vật lý chẳng hạn. Vì vậy những công trình thật sự khoa học thường thường tránh dùng những từ ngữ có tính chất giáo điều và đạo đức như sai lầm và chân lý; trái lại, chúng ta thấy những từ ngữ này có mặt nhan nhản trong các tác phẩm như triết học hiện thực trong đó người ta muốn bắt chúng ta coi những lời lẽ ba hoa rỗng tuếch là kết quả tối cao của tư duy tối cao.

Nhưng, một độc giả ngây thơ nào đó có thể hỏi rằng vậy ở chỗ nào ông Đuy-rinh đã trực tiếp nói rằng nội dung triết học hiện thực của ông ta là một chân lý cuối cùng, tuyệt đỉnh? Ở chỗ nào? Đúng thế, ví dụ như trong đoạn ông ta tán dương hệ thống của ông ta (tr.13) mà chúng tôi đã trích dẫn ở chương II^{1*}. Hay như trong câu nói đã dẫn ở trên kia^{2*}, ông ta nói rằng: những chân lý đạo đức, trong chừng mực chúng được hiểu đến tận gốc rễ cuối cùng của chúng, đều đòi hỏi phải có một giá trị giống như những chân lý toán học. Và ông Đuy-rinh há đã chẳng khẳng định rằng xuất phát từ quan điểm thực sự phê phán của ông ta và nhờ công trình nghiên cứu hết sức sâu sắc của ông ta cho nên ông ta đã đạt tới những cơ sở cuối cùng đó, tới những sơ đồ cơ bản, do đó đã đem lại cho những chân lý đạo đức cái tính chất của những

thật sự đều bộc lộ một quan hệ thay đổi giữa áp suất và thể tích; ở hy-đrô, với tất cả các áp lực đã được áp dụng từ trước đến nay, hệ số giãn nở vẫn là hệ số dương (thể tích giảm xuống chậm hơn là áp lực tăng lên); ở không khí và những khí khác đã được nghiên cứu thì người ta đã tìm thấy một điểm không, thành thử với một áp suất nhỏ hơn thì hệ số đó là dương, với một áp suất lớn hơn thì hệ số ấy là âm. Như vậy là định luật Bôi-lơ, cho đến nay vẫn có hiệu lực trong thực tiễn, lại cần phải được bổ sung bằng một loạt định luật đặc biệt nữa. (Hiện nay - năm 1885 - chúng ta cũng biết rằng hoàn toàn không có những khí "thật sự". Tất cả những khí ấy đều có thể bị chuyển thành trạng thái lỏng).

1* Xem tập này, tr.46.

2* Xem tập này, tr. 124-125.

chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng đấy ư? Hoặc là nếu ông Đuy-rinh đòi hỏi sự thừa nhận đó không phải cho bản thân ông ta mà cũng không phải cho thời đại của ông ta, nếu ông ta chỉ muốn nói rằng một ngày kia, trong một tương lai mù mịt, những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng sẽ có thể được xác lập, tức là nếu ông ta muốn nói một cách gần đúng nhưng mơ hồ hơn, một cái gì tương tự với "chủ nghĩa hoài nghi ăn mòn" và "sự lẩn lộn không thể cứu chữa được", - nếu thế thì "làm âm ĩ lên như vậy để làm gì, ngài cần cái gì chứ?"⁵⁸.

Nếu như trong vấn đề chân lý và sai lầm, chúng ta đã chẳng tiến được chút nào thì trong vấn đề thiện và ác, tình hình lại càng tồi tệ hơn nữa. Sự đối lập này chỉ vận động trong lĩnh vực đạo đức, tức là một lĩnh vực thuộc về lịch sử loài người, và chính trong lĩnh vực này, những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng hiếm có hơn hết. Từ dân tộc này sang dân tộc khác, từ thời đại này sang thời đại khác, những quan niệm về thiện và ác đã biến đổi nhiều đến mức chúng thường trái ngược hẳn nhau. - Nhưng sẽ có người cãi lại rằng dù sao điều thiện cũng vẫn không phải là điều ác, điều ác không phải là điều thiện; nếu thiện và ác bị nhét vào cùng một bị với nhau thì mọi tính đạo đức sẽ không còn nữa, và tất cả mọi người có thể sẽ hành động tùy ý. - Đó cũng là ý kiến của ông Đuy-rinh, nếu chúng ta loại bỏ cái vỏ sấm truyền của nó đi. Nhưng không thể giải quyết vấn đề một cách đơn giản như vậy đâu. Nếu điều đó quả thực đơn giản như vậy, thì đã chẳng có một cuộc tranh luận về điều thiện và điều ác, khi mỗi người đều đã biết cái gì là thiện và cái gì là ác rồi. Nhưng hiện nay, tình hình như thế nào? Ngày nay người ta đang truyền bá cho chúng ta thứ đạo đức nào? Trước hết đó là đạo đức phong kiến Cơ Đốc giáo, do những thời kỳ tín ngưỡng trước kia để lại, đến lượt nó, đạo đức này về cơ bản lại chia thành đạo đức Thiên chúa giáo và đạo đức Tin lành, nhưng không phải vì thế mà không chia nhỏ thành nhiều nhánh phụ nữa, từ đạo đức Thiên chúa giáo dòng Tên và đạo đức Tin lành chính thống cho đến đạo đức khai sáng tự do chủ nghĩa.

Bên cạnh những đạo đức đó, có đạo đức tư sản cận đại, rồi bên cạnh đạo đức này, lại có đạo đức vô sản của tương lai; thành thử chỉ riêng trong các nước tiên tiến ở châu Âu, quá khứ, hiện tại và tương lai đã đề xuất ba nhóm lớn những học thuyết về đạo đức, song song với nhau và cùng tồn tại bên cạnh nhau. Vậy thì đạo đức nào là chân chính? Không có đạo đức nào là chân chính cả, nếu nói theo ý nghĩa tuyệt đối cuối cùng; nhưng tất nhiên, thứ đạo đức hiện nay đang tiêu biểu cho sự lật đổ hiện tại, biểu hiện cho lợi ích của tương lai, tức là đạo đức vô sản, - là thứ đạo đức có một số lượng nhiều nhất những nhân tố hứa hẹn một sự tồn tại lâu dài.

Nếu chúng ta thấy rằng ba giai cấp trong xã hội hiện đại, giai cấp quý tộc phong kiến, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, mỗi giai cấp đều có đạo đức riêng của mình, thì từ đó chúng ta chỉ có thể rút ra kết luận nói rằng con người dù tự giác hay không tự giác, rút cuộc đều rút ra những quan niệm đạo đức của mình từ những quan hệ thực tiễn đang làm cơ sở cho vị trí giai cấp của mình, tức là từ những quan hệ kinh tế trong đó người ta sản xuất và trao đổi.

Tuy vậy trong ba học thuyết về đạo đức kể trên, vẫn có cái gì đó chung cho cả ba; phải chăng cái đó ít ra cũng là một mảnh nhỏ của đạo đức vĩnh cửu? - Những thuyết đạo đức đó tiêu biểu cho ba giai đoạn khác nhau của cùng một sự phát triển lịch sử, nghĩa là cả ba đều có một cơ sở lịch sử chung và chỉ riêng lý do đó cũng đã khiến cho chúng không thể không có nhiều yếu tố chung. Hơn thế nữa. Đối với những giai đoạn phát triển kinh tế giống nhau hay gần giống nhau thì những học thuyết về đạo đức tất phải ít nhiều trùng hợp với nhau. Từ khi sở hữu tư nhân về động sản phát triển thì tất cả các xã hội có chế độ sở hữu tư nhân ấy, tất phải có một lời răn chung về đạo đức: không được trộm cắp⁵⁹. Có phải vì thế mà lời răn này trở thành một lời răn đạo đức vĩnh cửu không? Hoàn toàn không phải. Trong một xã hội mà mọi động cơ đẩy tới trộm cắp đều bị loại trừ, do đó dần

dần hầu như chỉ có những người mắc bệnh tinh thần mới phạm tội trộm cắp, thì một nhà truyền bá đạo đức nào cứ muốn trình trọng tuyên bố cái chân lý vĩnh cửu: không được trộm cắp, sẽ bị người ta chê cười đến thế nào!

Vì vậy, chúng ta gạt bỏ mọi mưu toan muốn buộc chúng ta phải nhận bất cứ một giáo điều đạo đức nào, coi đó là quy luật đạo đức vĩnh viễn, cuối cùng, mãi mãi không thay đổi, với cái lý do rằng thế giới đạo đức cũng có những nguyên lý vĩnh hằng của nó, những nguyên lý đứng trên lịch sử và trên những sự khác biệt về dân tộc. Ngược lại chúng ta khẳng định rằng, xét cho đến cùng, mọi học thuyết về đạo đức đã có từ trước đến nay đều là sản phẩm của tình hình kinh tế của xã hội lúc bấy giờ. Và vì cho tới nay xã hội đã vận động trong những sự đối lập giai cấp, cho nên đạo đức cũng luôn luôn là đạo đức của giai cấp: hoặc là nó biện hộ cho sự thống trị và lợi ích của giai cấp thống trị, hoặc là, khi giai cấp bị trị đã trở nên khá mạnh thì nó tiêu biểu cho sự nổi dậy chống lại sự thống trị nói trên và tiêu biểu cho lợi ích tương lai của những người bị áp bức. Ở đây đối với đạo đức cũng như đối với tất cả các ngành tri thức khác của nhân loại, nói chung người ta thấy có một sự tiến bộ - đó là điều không còn nghi ngờ gì nữa. Nhưng chúng ta vẫn chưa vượt qua được khuôn khổ đạo đức giai cấp. Một đạo đức thực sự có tính người, đứng trên những đối lập giai cấp và trên mọi hoài ức về những đối lập ấy, chỉ có thể có được ở một trình độ phát triển của xã hội, trong đó người ta không những đã thắng được những đối lập giai cấp mà còn quên được những đối lập ấy trong đời sống thực tiễn. Còn bây giờ thì xin hãy đánh giá xem ông Đuy-rinh đã tự phụ đến mức nào, khi ông ta, từ trong lòng của xã hội cũ có giai cấp, vào hôm trước của một cuộc cách mạng xã hội, lại định áp đặt cho xã hội tương lai không có giai cấp, một đạo đức vĩnh cửu, không phụ thuộc vào thời gian và những thay đổi hiện thực! Tình hình cũng sẽ như vậy ngay cả khi giả định rằng ông Đuy-rinh đã hiểu biết kết cấu của

xã hội tương lai, đầu chỉ là trên những nét cơ bản - mà điều này thì cho đến nay chúng ta còn chưa biết rõ.

Cuối cùng, còn một sự phát hiện "độc đáo một cách cơ bản", nhưng không phải vì thế mà không đi sâu "đến tận gốc rễ":

Về nguồn gốc của điều ác thì "cái sự thật là *loài mèo*, với tính giả dối vốn có của nó, đang tồn tại như là một hình thức động vật, sự thật đó đối với chúng ta là một hiện tượng cùng một loại với việc con người cũng có tính chất tương tự như thế... Vì vậy, điều ác chẳng phải là cái gì bí ẩn, nếu người ta không muốn nghi ngờ có một cái gì bí ẩn ngay cả trong sự tồn tại của *con mèo* hay của động vật ăn thịt nói chung".

Điều ác là con mèo. Do đó, quỷ không có sừng và không có móng guốc như ngựa, mà có vuốt nhọn và mắt xanh. Và Gơ-tơ đã phạm một lỗi không thể nào tha thứ được khi ông ta tạo ra nhân vật Mê-phi-xtô-phê-lê-xơ dưới dạng một con chó mực⁶⁰ chứ không phải dưới dạng một con mèo đen. Điều ác - đó là con mèo! Đó đúng là cái đạo đức thích dụng không những đối với tất cả các loài, mà còn đối với... mèo nữa^{1*}!

1* Chơi chữ: "für die Katze" có nghĩa là "đối với mèo" đồng thời có nghĩa là cái gì đó hoàn toàn vô ích, - "công dã tràng"

X. ĐẠO ĐỨC VÀ PHÁP QUYỀN. BÌNH ĐẲNG

Chúng ta đã nhiều lần làm quen với phương pháp của ông Đuy-rinh. Phương pháp này phân chia mỗi nhóm các đối tượng của nhận thức ra thành những yếu tố dường như là đơn giản nhất của chúng, rồi đem ứng dụng vào những yếu tố ấy những định đề cũng đơn giản như thế, dường như là hiển nhiên, rồi sau đó lại tiếp tục vận dụng những kết luận đã đạt được như vậy. Ngay cả những vấn đề thuộc lĩnh vực đời sống xã hội.

"cũng phải được giải quyết bằng những định đề, dựa trên những hình thức cơ bản đơn giản, cá biệt, làm như thể đây là đang nói đến những hình thức cơ bản... đơn giản của toán học".

Và như vậy là việc ứng dụng phương pháp toán học vào lịch sử, đạo đức và pháp quyền, ngay cả ở đây nữa cũng phải mang lại cho chúng ta một sự xác thực có tính chất toán học của những kết luận đã đạt được, phải mang lại cho những kết quả đó cái tính chất của những chân lý xác thực, bất biến.

Đó chỉ là một hình thức khác của cái phương pháp tư tưởng cũ kỹ được ưa thích, mà người ta còn gọi là phương pháp tiên nghiệm, theo phương pháp này, người ta không nhận thức những đặc tính của đối tượng nào đó bằng cách khám phá những đặc tính ấy trong bản thân đối tượng mà bằng cách rút chúng một cách suy diễn từ khái niệm về đối tượng đó. Trước hết, người ta xuất phát từ đối tượng để tạo ra khái niệm về đối tượng; sau đó người ta đảo ngược tất cả lại và biến hình ảnh của đối tượng, khái niệm về nó thành thước đo cho bản thân đối tượng. Bây giờ thì không phải là khái niệm phải phù hợp với đối tượng, mà đối tượng phải phù hợp với khái niệm. Ở ông Đuy-rinh, những yếu tố giản đơn nhất, những trừu tượng cuối cùng mà ông đạt được, lại giữ vai trò khái niệm, nhưng điều đó không làm thay đổi thực chất

vấn đề một chút nào cả; nhiều lắm thì những yếu tố giản đơn nhất ấy chỉ mang tính chất thuần túy lô-gích. Do đó, cả ở đây nữa, triết học hiện thực cũng chỉ biểu hiện ra là hệ tư tưởng thuần túy, là sự suy diễn hiện thực không xuất phát từ bản thân hiện thực mà xuất phát từ biểu tượng.

Khi một nhà tư tưởng loại đó xây dựng đạo đức và pháp quyền không phải từ những quan hệ xã hội hiện thực của những con người xung quanh mình, mà là từ khái niệm hay từ cái gọi là những yếu tố giản đơn nhất "của xã hội", thì sẽ xảy ra điều gì? Cái gì được dùng làm vật liệu cho ông ta trong công cuộc xây dựng đó? Hiển nhiên là chỉ có hai loại vật liệu: một là, những tàn dư nghèo nàn của nội dung hiện thực có thể còn sót lại trong những trườ tượng đã được dùng làm cơ sở; và hai là, cái nội dung mà nhà tư tưởng của chúng ta rút từ trong ý thức của bản thân mình mà đưa vào. Ông ta tìm thấy được cái gì trong ý thức của ông ta? Phần lớn là những quan điểm về đạo đức và pháp lý, những quan điểm này là biểu hiện ít nhiều phù hợp, - khẳng định hay phủ định, ủng hộ hay phản đối, - của những quan hệ xã hội và chính trị trong đó ông ta sống; ngoài ra, có thể là những quan niệm mượn từ trong những sách báo tương ứng; và cuối cùng có thể là những ý kiến kỳ cục của cá nhân ông ta. Dù cho nhà tư tưởng của chúng ta có làm gì đi nữa thì hiện thực lịch sử mà ông ta đã ném ra khỏi cửa lớn lại trở vào bằng cửa sổ. Và trong khi ông ta tưởng là đã phác ra được một học thuyết về đạo đức và pháp quyền cho tất cả các thế giới và tất cả các thời đại, thì trên thực tế ông ta chỉ tạo ra được một hình ảnh méo mó, - vì bị tách khỏi cơ sở hiện thực của nó, - lộn ngược như trong một tấm gương lõm, của những trào lưu bảo thủ hoặc cách mạng trong thời đại ông ta.

Vậy là ông Đuy-rinh phân chia xã hội thành những yếu tố giản đơn nhất, và làm như vậy ông thấy rằng cái xã hội giản đơn nhất ít ra cũng gồm *hai* người. Với hai người này, ông Đuy-rinh bắt đầu

vận dụng theo kiểu định đề. Thế là cái định đề cơ bản của đạo đức xuất hiện một cách tự nhiên:

"Hai ý chí con người, với tư cách là những ý chí như vậy, đều *hoàn toàn bình đẳng* với nhau, và lúc đầu, không một bên nào có thể đưa ra một yêu cầu tích cực nào đối với bên kia". Điều đó nói lên "đặc điểm của hình thức cơ bản của sự công bằng về đạo đức", cũng như của sự công bằng của pháp lý, vì "để phát triển những khái niệm pháp lý cơ bản, chúng ta chỉ cần đến mối quan hệ hoàn toàn đơn giản và sơ đẳng giữa *hai người*".

Hai người hay hai ý chí con người, với tư cách là như vậy, đều *hoàn toàn* bình đẳng với nhau - đó chẳng những không phải là một định đề mà thậm chí lại là một sự cường điệu quá đáng. Trước hết, hai người, - ngay cả với tư cách là như vậy - cũng đã có thể không ngang nhau về giới tính, và sự thực đơn giản ấy lập tức sẽ dẫn chúng ta đi đến chỗ nghĩ rằng yếu tố giản đơn nhất của xã hội - nếu tạm thời chúng ta tán thành cái trò trẻ con này - không phải là hai người đàn ông, mà là một người đàn ông và một người đàn bà hợp thành một *gia đình*, hình thức đơn giản nhất và đầu tiên của quan hệ xã hội nhằm mục đích sản xuất. Nhưng điều này không hợp với ông Đuy-rinh chút nào. Vì một là, hai người sáng lập ra xã hội phải được làm cho hết sức bình đẳng, và hai là, ngay cả ông Đuy-rinh cũng không thể từ gia đình nguyên thủy xây dựng được sự bình đẳng về đạo đức và về pháp lý giữa người đàn ông và người đàn bà. Như vậy thì trong hai điều sau đây tất phải chọn một: hoặc là cái phân tử xã hội của ông Đuy-rinh mà toàn bộ xã hội phải được xây dựng bằng cách nhân cái phân tử này lên - nhất định ngay từ đầu sẽ không tránh khỏi diệt vong, vì hai người đàn ông ở với nhau không bao giờ lại đẻ con được; hoặc là chúng ta phải hình dung hai người ấy là hai người chủ gia đình. Trong trường hợp này thì toàn bộ cái sơ đồ cơ bản giản đơn chuyển thành cái trái ngược với nó: đáng lẽ phải chứng minh sự bình đẳng giữa người với người thì nhiều lắm nó chỉ chứng minh được sự bình đẳng giữa những người chủ gia đình, và vì người ta không đếm xỉa đến người phụ nữ cho nên sơ đồ đó còn chứng minh địa vị phụ thuộc của phụ nữ nữa.

Ở đây chúng tôi xin thông báo với độc giả một điều chẳng thú vị gì là độc giả cũng còn lâu mới thoát khỏi được hai người đàn ông nổi tiếng này. Trong lĩnh vực những quan hệ xã hội, hai người ấy đóng một vai trò tương tự như vai trò từ trước đến nay của những người dân trên các thiên thể khác mà chúng ta hy vọng sẽ không phải gặp lại nữa. Hễ có một vấn đề kinh tế, vấn đề chính trị, v.v., nào cần giải quyết thì lập tức hai nhân vật đó lại xuất hiện và giải quyết vấn đề chỉ trong nháy mắt "bằng phương pháp định đề". Quả là một sự phát hiện tuyệt diệu, sáng tạo, để ra hệ thống, một sự phát hiện của nhà triết học hiện thực của chúng ta! Khốn nỗi nếu chúng ta biết tôn trọng chân lý thì phải nói rằng không phải là ông ta đã phát hiện ra hai nhân vật ấy. Hai nhân vật ấy là tài sản chung của cả thế kỷ XVIII. Người ta đã gặp họ trong quyển "Bàn về sự bất bình đẳng" của Rút-xô năm 1754⁶¹ trong đó - nhân tiện xin nói thêm - bằng phương pháp định đề, hai người ấy đã chứng minh điều ngược lại với những lời khẳng định của ông Đuy-rinh. Họ cũng đóng một vai trò chủ yếu ở những nhà kinh tế chính trị học từ A-đam Xmit cho đến Ri-các-đô; nhưng ở đây, ít ra họ cũng không bình đẳng với nhau ở chỗ là mỗi người trong bọn họ đều làm những việc khác nhau - thường thì đó là người đi săn và người đánh cá - và trao đổi sản phẩm lẫn cho nhau. Ngoài ra, trong suốt thế kỷ XVIII, họ chỉ chủ yếu được dùng làm ví dụ để giải thích thôi, còn chỗ độc đáo của ông Đuy-rinh chỉ là ở chỗ đã nâng phương pháp minh họa ấy lên thành phương pháp cơ bản của mọi khoa học xã hội và lên ngang với tất cả mọi kết cấu lịch sử. Dĩ nhiên, người ta không thể đơn giản hoá "quan niệm khoa học chặt chẽ về sự vật và về con người" hơn thế được.

Để tạo ra cái định đề cơ bản cho rằng hai người và ý chí của họ là hoàn toàn bình đẳng với nhau và không một người nào trong hai người đó lại có thể chỉ huy người kia, thì chúng ta hoàn toàn không thể dùng bất kỳ hai người đàn ông nào. Đó phải là hai người hoàn toàn thoát ly mọi hiện thực, thoát ly tất cả mọi quan hệ dân tộc, kinh tế, chính trị và tôn giáo tồn tại trên trái đất,

thoát ly mọi đặc tính giới tính và cá nhân, đến mức là từ hai người ấy chỉ còn lại có cái khái niệm thuần tuý là "người" và chỉ lúc ấy thì họ mới thật sự "hoàn toàn bình đẳng". Do đó, đó là hai con ma thực sự mà chính ông Đuy-rinh, một người ở đâu cũng đánh hơi thấy và tố giác những xu hướng "duy linh", đã triệu lên. Đương nhiên là hai con ma này buộc phải làm tất cả mọi cái mà người triệu chúng lên đòi chúng phải làm, và chính vì thế mà tất cả những trò ảo thuật của chúng đều tuyệt đối không có gì quan trọng với thế giới còn lại.

Nhưng chúng ta hãy theo dõi phép định đề của ông Đuy-rinh xa hơn một chút nữa. Cả hai ý chí đều không thể đưa ra một đòi hỏi nào tích cực đối với nhau. Tuy vậy, nếu một bên vẫn làm điều đó và đạt được mục đích của mình bằng sức mạnh thì lúc đó xảy ra tình trạng bất công; và chính dựa trên sơ đồ cơ bản ấy mà ông Đuy-rinh giải thích sự bất công, bạo lực, ách nô dịch, nói tóm lại là toàn bộ lịch sử đáng lên án từ trước tới nay. Trong khi đó, ngay Rút-xô trong tác phẩm nói trên, bằng hai người và cũng bằng phép định đề, đã chứng minh một điều ngược lại, cụ thể là trong hai người thì A không thể nô dịch B bằng bạo lực được mà chỉ bằng cách đặt B lâm vào một tình trạng không thể không cần đến A; điều này, đối với ông Đuy-rinh, quả thật là một quan niệm quá duy vật chủ nghĩa. Vậy chúng ta hãy xem xét vấn đề này theo cách hơi khác một chút. Hai người bị đắm tàu rơi vào một hòn đảo không có người ở và hợp thành ở đó một xã hội. Ý chí của cả hai người này, về mặt hình thức, là hoàn toàn bình đẳng và cả hai đều công nhận như vậy. Nhưng về mặt vật chất lại có một sự bất bình đẳng lớn. A thì quả quyết và cương nghị, B thì do dự, biếng lười và mềm yếu; A thì tinh khôn, B thì dần dộn. Phải bao nhiêu lâu thì A mới có thể bắt được B phải tuân theo ý chí của mình một cách thường xuyên, lúc đầu là bằng cách thuyết phục và sau đó là do thói quen, nhưng bao giờ cũng dưới hình thức tự nguyện? Dù cho hình thức tự nguyện được tuân thủ, hay

bị chà đạp, thì nó vẫn là nô dịch. Sự tự nguyện bước vào trạng thái nô dịch đã diễn ra trong suốt thời trung cổ, ở Đức thì tồn tại mãi cho tới sau Chiến tranh ba mươi năm⁶². Ở Phổ, sau những cuộc bại trận năm 1806 và 1807, khi người ta bãi bỏ chế độ nông nô và cùng với nó là nghĩa vụ của các ông chúa phong kiến giàu lòng từ bi phải chăm lo đến thuộc hạ của mình trong lúc cùng khổ, bệnh tật, già nua, thì nông dân đã đệ đơn thỉnh nguyện lên nhà vua, xin để họ lại trong cảnh nô dịch, vì không thể thì lấy ai giúp đỡ họ trong lúc cùng khốn? Do đó cái sơ đồ hai người là "có thể ứng dụng" cho sự bất bình đẳng và sự nô dịch, cũng như cho sự bình đẳng và sự tương trợ; và vì chúng ta buộc phải thừa nhận hai người ấy - vì sợ cái họa bị diệt vong - là những chủ gia đình, cho nên chế độ nô dịch tập truyền cũng đã được dự kiến ngay từ đầu trong sơ đồ ấy rồi.

Nhưng chúng ta hãy tạm gác chuyện đó lại. Cứ cho rằng phương pháp định đề của ông Đuy-rinh đã thuyết phục được chúng ta và chúng ta hết sức hân hoan về cái quyền bình đẳng hoàn toàn giữa hai ý chí, về cái "chủ quyền của con người nói chung", về "chủ quyền của cá nhân", - những người khổng lồ thật sự tuyệt vời ấy của ngôn ngữ, so với chúng thì "kẻ duy nhất" của Stiếc-nơ với sở hữu của nó⁶³ cũng chỉ là một chú lùn cầu thả mặc dầu chú này cũng đã góp cái phần nhỏ mọn của mình trong đó. Như vậy là tất cả chúng ta giờ đây đều *hoàn toàn bình đẳng* và độc lập. Tất cả ư? Không, vẫn không phải là tất cả đâu.

Cũng có "những sự lệ thuộc có thể thừa nhận được", nhưng những sự lệ thuộc này được giải thích "bởi những nguyên nhân mà người ta không nên tìm trong sự hoạt động của hai ý chí với tư cách là như thế, mà phải tìm ở trong lĩnh vực thứ ba nào đó, ví dụ, như khi ta đang nói đến các trẻ em chẳng hạn, ở trong năng lực tự quyết chưa đầy đủ của chúng".

Thật vậy! Không nên đi tìm nguyên nhân của sự lệ thuộc trong hoạt động của hai ý chí với tư cách là những ý chí như thế! Dĩ nhiên là không phải ở trong hoạt động đó, bởi vì hoạt động của một ý chí đã bị ngăn cản rồi! Nhưng cần phải đi tìm những nguyên

nhân ấy trong một lĩnh vực thứ ba kia! Nhưng lĩnh vực thứ ba này là gì? Là tính quy định cụ thể của ý thức bị áp bức với tư cách là ý chí chưa đầy đủ! Nhà triết học hiện thực của chúng ta đã thoát ly khỏi hiện thực đến mức là so với một từ trừu tượng và rỗng tuếch là "ý chí" thì cái nội dung hiện thực, tính quy định đặc biệt của ý chí ấy, là một "lĩnh vực thứ ba" đối với ông ta. Dù sao chúng ta cũng buộc phải xác nhận rằng quyền bình đẳng bao hàm một ngoại lệ. Quyền bình đẳng này không có giá trị đối với một ý chí mắc phải một năng lực tự quyết chưa đầy đủ. *Bước lùi số 1.*

Chúng ta hãy đọc tiếp:

"Nơi nào mà con vật và con người kết hợp vào trong một người thì nhân danh một người thứ hai, hoàn toàn có tính người, người ta có thể đặt vấn đề: phương thức hành động của người kia liệu có phải giống như phương thức hành động khi có thể nói là chỉ có những con người có tính người đối với nhau không... Vì vậy, giả thiết của chúng tôi về hai người không ngang nhau về mặt đạo đức, trong đó một người lại có thú tính thực sự theo một ý nghĩa nào đó, là hình thức cơ bản điển hình đối với tất cả những mối quan hệ có thể xuất hiện, phù hợp với sự phân biệt ấy, trong các tập đoàn ấy với nhau".

Và bây giờ thì xin bạn đọc cứ tự đọc đoạn văn phỉ báng thảm hại tiếp theo những lời lẽ quanh co lúng túng trên đây, trong đó ông Đuy-rinh loay hoay như một linh mục dòng Tên để xác định một cách quỷ biện rằng con người có tính người có thể chống lại con người có thú tính đến mức nào, con người có tính người ấy có thể sử dụng sự nghi ngờ, mưu chước chiến tranh, những thủ đoạn nghiêm khắc, thậm chí cả thủ đoạn khủng bố hoặc lừa bịp đến mức nào để chống lại con người thú tính mà vẫn không vi phạm một chút nào đến đạo đức bất biến cả.

Như vậy thì khi hai người "không ngang nhau về mặt đạo đức" thì sự bình đẳng không còn nữa. Nhưng trong trường hợp đó thì không có gì đáng nói đến hai người hoàn toàn bình đẳng với nhau nữa, bởi vì không có hai người nào mà lại hoàn toàn bình đẳng với nhau về mặt đạo đức cả. Nhưng - người ta nói với chúng ta -

sự bất bình đẳng là ở chỗ một người có tính người, còn người kia thì lại có phần thú tính. Nhưng bản thân cái sự kiện là con người từ loài động vật mà ra, cũng đã quyết định việc con người không bao giờ hoàn toàn thoát ly khỏi những đặc tính vốn có của con vật, thành thử bao giờ cũng chỉ có thể nói đến việc những đặc tính ấy có nhiều đến sự chênh lệch về mức độ thú tính và tính người mà thôi. Sự phân chia loài người ra làm hai nhóm tách biệt nhau một cách rõ ràng, người có tính người và người thú tính, người thiện và người ác, cừu và dê, thì ngoài triết học hiện thực ra, chỉ thấy có trong đạo Cơ Đốc là đạo cũng có một cách hoàn toàn triệt để vị thẩm phán tối cao của nó ở thiên giới để tạo ra sự phân biệt đó. Còn trong triết học hiện thực thì ai sẽ là người thẩm phán tối cao? Tình hình chắc phải diễn ra giống như trong thực tiễn của đạo Cơ Đốc, nghĩa là những con chiên ngoan đạo tự mình đảm nhận - và không phải là không có kết quả - vai trò của người thẩm phán tối cao để xét xử đồng loại của mình, những con dê vô đạo. Về mặt này, giáo phái các nhà triết học hiện thực, nếu như nay mai giáo phái đó được thành lập, chắc chắn sẽ chẳng thua kém gì những con chiên hiền lành kia. Và lại, điều đó cũng không quan trọng đối với chúng ta; điều mà chúng ta quan tâm là lời thú nhận rằng do sự bất bình đẳng về mặt đạo đức giữa người với người mà sự bình đẳng lại trở thành con số không. *Bước lùi số 2.*

Chúng ta lại đọc tiếp:

"Nếu người này hành động theo chân lý và khoa học, còn người kia lại hành động theo mê tín hay thành kiến nào đó thì... theo lệ thường, phải xảy ra những sự va chạm với nhau... Ở một trình độ nhất định của sự bất lực, sự thô bạo hay có những thói độc ác thì tất phải xảy ra xung đột... *Bạo lực* là biện pháp cực đoan không chỉ đối với trẻ em và những người điên. Tính chất của cả một loạt những tập đoàn người tự nhiên và của cả một loạt những giai cấp văn minh có thể biến việc *bất ý* chí thù địch - do biến chất - của họ phải khuất phục, thành một sự tất yếu không tránh khỏi nhằm đưa ý chí đó trở về với những mối quan hệ xã hội. Và cả trong trường hợp này nữa, ý chí của kẻ khác được coi là *có quyền ngang nhau*; nhưng do sự biến chất của hoạt động có hại và thù địch của nó nên nó gây ra sự cần thiết phải *cân bằng*, và

nếu như phải chịu sự cưỡng bức bằng bạo lực, thì đó là nó chỉ gánh chịu sự tác động trở lại hành động không công bằng của bản thân nó mà thôi".

Như vậy là không những sự bất bình đẳng về đạo đức mà cả sự bất bình đẳng về tinh thần cũng đủ để gạt bỏ sự "bình đẳng hoàn toàn" giữa hai ý chí và để xây dựng một đạo đức theo đó có thể biện hộ cho tất cả những hành động bỉ ổi của những quốc gia văn minh ăn cướp đối với các dân tộc lạc hậu, cho đến cả những hành động bạo ngược của người Nga ở Tuốc-ke-xtan⁶⁴ nữa. Mùa hè 1873, khi tướng Cau-phơ-man tấn công bộ lạc I-ô-mút người Tác-ta, đốt lều trại của họ và ra lệnh chém chết vợ con họ đúng "theo tập quán tốt đẹp của miền Cáp-ca-dơ" như mệnh lệnh đã viết, thì hán cũng khẳng định rằng việc bất ý chí thù địch - do biến chất - của người I-ô-mút phải khuất phục, để đưa ý chí đó trở về với những mối quan hệ xã hội, đã trở thành một sự tất yếu không tránh khỏi, rằng những thủ đoạn mà hán đã dùng là những thủ đoạn hợp lý nhất; rằng ai muốn một mục đích nào đó thì người ấy cũng phải muốn những thủ đoạn để thực hiện nó. Song chỉ có điều là hán không tàn ác đến mức chế giễu những người I-ô-mút và nói rằng tàn sát họ là để thực hiện sự cân bằng, chính bằng việc đó hán thừa nhận ý chí của họ là có quyền bình đẳng. Và cũng vẫn trong cuộc xung đột này, chính những kẻ được Chúa chọn, những kẻ dường như là hành động theo chân lý và khoa học, - do đó, xét cho đến cùng là những nhà triết học hiện thực - mới là những kẻ có sứ mệnh định đoạt cái gì là mê tín, là thành kiến, thô bạo, những thói độc ác và vào lúc nào thì bạo lực và sự bất phải khuất phục là tất yếu để thực hiện sự cân bằng. Như vậy, giờ đây sự bình đẳng lại biến thành... sự cân bằng nhờ bạo lực, và ý chí thứ nhất thừa nhận ý chí thứ hai được bình đẳng bằng cách bắt nó phải khuất phục. *Bước lùi số 3*, bước lùi này ở đây đã chuyển thành một sự chạy trốn nhục nhã.

Nhân tiện xin nói thêm; câu nói cho rằng ý chí của người khác được thừa nhận là bình đẳng chính là thông qua sự cân bằng nhờ bạo lực, chỉ là một sự xuyên tạc học thuyết của Hê-ghe, học thuyết cho rằng hình phạt là quyền của tội nhân được hưởng

"coi hình phạt đã bao hàm quyền của bản thân tội nhân là tôn trọng tội nhân như một sinh vật có lý tính" ("Triết học về pháp quyền" §100, Chú thích).

Chúng ta có thể dừng lại ở đây. Không cần phải phí công đi theo ông Đuy-rinh xa hơn nữa để xem ông ta phá huỷ từng mảnh cái thuyết bình đẳng do ông ta dựng lên bằng phương pháp định đề và cái chủ quyền con người nói chung của ông ta, v.v.; để xem ông ta tạo ra xã hội chỉ với hai con người, nhưng lại cần đến một người thứ ba để tạo ra nhà nước như thế nào, bởi vì - nói một cách tóm tắt - nếu không có người thứ ba này thì không thể có một nghị quyết nào theo đa số, và không có một nghị quyết như thế, tức là không có việc đa số thống trị thiểu số, thì cũng không thể có một nhà nước nào cả; và để coi ông ta sau đó dần dần đi vào một luồng lạch yên tĩnh hơn như thế nào để lập nên cái nhà nước xã hội tương lai của ông ta, nơi mà chúng ta sẽ có ngày được vinh dự tới thăm ông. Chúng ta đã thấy một cách đầy đủ rằng sự bình đẳng hoàn toàn giữa hai ý chí chỉ có chừng nào mà hai ý chí ấy *không mong muốn gì cả*: rằng một khi hai ý chí đó không còn là những ý chí trừu tượng của con người, mà biến thành những ý chí cá nhân hiện thực, thành ý chí của hai con người hiện thực thì sự bình đẳng cũng chấm dứt ngay tức khắc. Chúng ta thấy rằng một bên là tuổi thơ ấu, sự diên rồ, cái gọi là thú tính, cái gọi là mê tín, cái gán cho là thành kiến, cái giả định là bất lực, và bên kia là nhân tính tưởng tượng, là sự hiểu biết chân lý và khoa học, - tóm lại là mọi sự khác nhau về chất giữa hai ý chí và giữa hai trí tuệ cùng đi theo những ý chí đó, đều biện hộ cho một sự bất bình đẳng giữa con người với nhau, sự bất bình đẳng có thể đi tới sự lệ thuộc. Thử hỏi, chúng ta còn đòi hỏi gì nữa ở ông Đuy-rinh, một khi ông ta đã phá huỷ một cách căn bản, đến tận gốc cái lâu đài bình đẳng của chính ông ta?

Nhưng nếu như chúng ta đã thanh toán được cách lý giải nông cạn ngu xuẩn của ông Đuy-rinh về quan niệm bình đẳng, thì điều đó không có nghĩa là chúng ta đã thanh toán xong được bản thân cái quan niệm ấy, cái quan niệm đã đặc biệt nhờ Rút-xô mà có

được một vai trò lý luận, còn trong và sau cuộc đại cách mạng thì có được một vai trò chính trị - thực tiễn và cho đến ngày nay vẫn còn giữ một vai trò cổ động quan trọng trong phong trào xã hội chủ nghĩa của hầu hết các nước. Việc xác lập nội dung khoa học của khái niệm ấy cũng sẽ quyết định giá trị của nó đối với công tác cổ động của giai cấp vô sản.

Cái quan niệm cho rằng tất cả mọi người, với tư cách là con người, đều có một cái gì chung, rằng trong phạm vi cái chung đó mọi người cũng đều bình đẳng, dĩ nhiên là một quan niệm rất cũ rồi. Nhưng yêu sách hiện đại về bình đẳng lại hoàn toàn khác với quan niệm đó; nói cho đúng ra yêu sách đó đòi hỏi phải từ cái thuộc tính chung là con người, từ sự bình đẳng của mọi người với tư cách là con người, rút ra cái quyền có một giá trị ngang nhau về chính trị và xã hội cho tất cả mọi người, hay ít ra là cho mọi công dân trong một nước, hay cho mọi thành viên trong một xã hội. Muốn từ quan niệm ban đầu về sự bình đẳng tương đối, rút ra cái kết luận về một quyền bình đẳng trong một nước và trong một xã hội, muốn cho kết luận đó thậm chí có thể xuất hiện như là một cái gì tự nhiên, hiển nhiên, thì phải trải qua hàng mấy nghìn năm, và trên thực tế mấy nghìn năm đã trôi qua. Trong những cộng đồng xưa nhất, những cộng đồng nguyên thủy, nhiều lắm cũng chỉ có thể nói về quyền bình đẳng giữa những thành viên của cộng đồng; lẽ dĩ nhiên phụ nữ, nô lệ, người ngoại lai đều không có quyền đó. Ở Hy Lạp và La Mã, những sự bất bình đẳng giữa người và người đóng một vai trò to lớn hơn nhiều so với bất cứ một sự bình đẳng nào giữa họ với nhau. Người thời cổ sẽ coi là diên rồ cái ý kiến cho rằng người Hy Lạp và người dã man, người tự do và nô lệ, công dân và dân bị bảo hộ, công dân La Mã và thân dân La Mã (hiểu theo nghĩa rộng) đều có thể đòi một giá trị chính trị ngang nhau. Dưới đế quốc La Mã, tất cả những sự phân biệt ấy đều dần dần mất đi, trừ sự phân biệt giữa người tự do và nô lệ; do đó mà nảy sinh - ít nhất là trong những người tự do - sự bình đẳng giữa các tư nhân, trên cơ sở sự bình đẳng này

pháp luật La Mã đã phát triển, - đây là một hình thức pháp luật được xây dựng hoàn bị nhất trong số pháp luật dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân mà chúng ta biết được. Nhưng chừng nào sự đối lập giữa người tự do và nô lệ vẫn còn tồn tại thì vẫn chưa có thể nói đến những kết luận pháp lý toát ra từ sự bình đẳng của con người nói chung được; gần đây, chúng ta vẫn còn thấy điều đó một lần nữa trong các bang chiếm hữu nô lệ ở Liên bang Bắc Mỹ.

Đạo Cơ Đốc chỉ biết có một sự bình đẳng đối với tất cả mọi người - đó chính là sự bình đẳng về tội tổ tông, một sự bình đẳng hoàn toàn phù hợp với tính chất của nó là tôn giáo của những người nô lệ và những người bị áp bức. Bên cạnh sự bình đẳng ấy, nhiều lắm thì đạo Cơ Đốc cũng chỉ thừa nhận sự bình đẳng giữa những người được Chúa chọn, nhưng sự bình đẳng ấy cũng chỉ được người ta nêu ra vào thời kỳ đầu của đạo Cơ Đốc mà thôi. Những dấu vết về công hữu tài sản mà người ta cũng thấy trong giai đoạn đầu của tôn giáo mới, nói cho đúng ra, là do sự đoàn kết giữa những kẻ bị ngược đãi, hơn là do những quan niệm bình đẳng thật sự. Chẳng bao lâu, việc xác lập sự đối lập giữa giáo sĩ và người thế tục cũng chấm dứt luôn cả sự bình đẳng còn phôi thai đó của đạo Cơ Đốc. - Việc người Giéc-manh tràn vào Tây Âu đã loại bỏ trong nhiều thế kỷ tất cả mọi quan niệm về bình đẳng, bằng cách dần dần xây dựng lên một hệ thống cấp bậc về mặt xã hội và chính trị phức tạp chưa bao giờ thấy; nhưng đồng thời nó cũng lôi cuốn Tây Âu và Trung Âu vào sự vận động của lịch sử, lần đầu tiên tạo ra một khu vực văn minh rắn chắc, và trong khu vực này lần đầu tiên đã tạo ra một hệ thống những quốc gia chủ yếu có tính chất dân tộc, ảnh hưởng lẫn nhau và uy hiếp lẫn nhau. Như vậy là nó đã chuẩn bị cái cơ sở mà về sau này, người ta mới có thể nói đến sự bình đẳng của con người và quyền của con người.

Ngoài ra, thời kỳ trung cổ phong kiến đã phát triển trong lòng nó, cái giai cấp có sứ mệnh - trong sự phát triển sau này của nó

- trở thành kẻ đại biểu cho yêu sách bình đẳng hiện đại: giai cấp tư sản. Thoạt đầu, bản thân là một đẳng cấp phong kiến, giai cấp tư sản đã đẩy nền công nghiệp chủ yếu là có tính chất thủ công nghiệp và sự trao đổi sản phẩm trong lòng xã hội phong kiến, lên một trình độ phát triển tương đối cao, khi mà vào cuối thế kỷ XV, những phát kiến lớn về hàng hải mở ra cho nó một trường hoạt động mới và rộng lớn hơn. Thương nghiệp với các nước ở ngoài châu Âu, - cho tới lúc đó mới chỉ được tiến hành giữa I-ta-li-a và vùng Cận Đông, - nay được mở rộng ra tới châu Mỹ và tới Ấn Độ và chẳng bao lâu thì về tầm quan trọng, nó đã vượt quá sự trao đổi giữa các nước châu Âu với nhau cũng như sự trao đổi trong nội bộ mỗi nước riêng rẽ. Vàng và bạc của châu Mỹ tràn ngập châu Âu và thâm nhập như một nhân tố làm tan rã vào tất cả các lỗ hổng, các kẽ nứt, các lỗ chân lông của xã hội phong kiến. Ngành sản xuất thủ công không còn thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng được nữa; trong các ngành công nghiệp chủ đạo của những nước tiên tiến nhất, ngành sản xuất thủ công được thay thế bằng công trường thủ công.

Nhưng bước ngoặt mạnh mẽ đó trong những điều kiện kinh tế của đời sống xã hội hoàn toàn không có kèm theo ngay lập tức một sự thay đổi tương ứng trong kết cấu chính trị của xã hội. Chế độ nhà nước vẫn là phong kiến, còn xã hội thì ngày càng trở thành tư sản, thương nghiệp đại quy mô, do đó, đặc biệt là thương nghiệp quốc tế, nhất là thương nghiệp thế giới đòi hỏi phải có những người sở hữu tự do về hàng hoá, không bị hạn chế trong những hoạt động của mình, có quyền bình đẳng với nhau với tư cách là người như vậy, trao đổi với nhau trên cơ sở quyền bình đẳng đó đối với tất cả bọn họ, ít nhất là trong phạm vi từng địa phương riêng rẽ. Bước chuyển từ thủ công nghiệp sang công trường thủ công đòi hỏi phải có một số nhất định công nhân tự do - một mặt là tự do đối với những ràng buộc của phường hội, mặt khác là tự do đối với những tư liệu để tự mình sử dụng sức lao động của mình, - tức là những người có thể ký giao kèo với chủ xưởng

để cho thuê sức lao động của mình, và do đó là những người đứng đối diện một cách bình đẳng với chủ xưởng với tư cách là một bên ký giao kèo. Và cuối cùng, sự bình đẳng và giá trị ngang nhau của tất cả mọi dạng lao động của con người - bởi vì và trong chừng mực chúng là lao động của con người nói chung⁶⁵ - có được biểu hiện trong tự giác nhưng hết sức mạnh mẽ của nó trong quy luật giá trị của nền kinh tế chính trị tư sản hiện đại, theo quy luật này thì giá trị của một hàng hoá phải được đo bằng số lượng lao động xã hội cần thiết chứa đựng trong hàng hoá đó¹⁾. - Nhưng ở chỗ nào mà những quan hệ kinh tế đòi hỏi phải có sự tự do và bình đẳng thì ở đó chế độ chính trị lại từng bước dùng những xiềng xích của phường hội và những đặc quyền riêng để chống lại. Đặc quyền địa phương, thuế quan có phân biệt, luật lệ đặc biệt đủ các loại, không những đánh vào thương nghiệp của người nước ngoài và người dân thuộc địa, mà thường còn đánh vào cả thương nghiệp của cả một loạt những loại người trong nước; bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, những đặc quyền của phường hội cũng đều chặn đường phát triển của công trường thủ công. Không đâu có con đường tự do, không đâu có những cơ hội bình đẳng cho những nhà tư sản cạnh tranh, - mà chính sự bình đẳng ấy lại là yêu sách đầu tiên và càng ngày càng bức thiết.

Một khi sự tiến bộ kinh tế của xã hội đưa vào chương trình nghị sự cái yêu cầu giải thoát khỏi những xiềng xích phong kiến và xác lập sự bình đẳng về pháp quyền bằng cách xoá bỏ những sự bất bình đẳng phong kiến, - thì yêu cầu đó chẳng bao lâu nhất định phải có những quy mô rộng lớn hơn. Mặc dầu nó được đề ra vì lợi ích của công nghiệp và của thương nghiệp, nhưng cũng cần phải đòi hỏi những sự bình đẳng như vậy cho cả quảng đại quần chúng nông dân là những người, ở tất cả mọi mức độ của sự nô

dịch, kể từ tình trạng nông nô hoàn toàn, đều buộc phải dành phần lớn thời gian lao động của họ để làm việc không công cho tên chúa đất phong kiến giàu lòng từ bi của họ, ngoài ra còn phải nộp cho chúa đất cũng như cho nhà nước vô số những đảm phụ khác nữa. Mặt khác, người ta cũng không thể không đòi hỏi việc xoá bỏ những đặc quyền phong kiến, xoá bỏ quyền được miễn thuế của bọn quý tộc, xoá bỏ những đặc quyền chính trị của các đẳng cấp khác nhau. Và vì người ta không còn sống trong một đế quốc thế giới như đế quốc La Mã trước kia nữa, mà trong một hệ thống những quốc gia độc lập, quan hệ với nhau trên một cơ sở bình đẳng và ở vào một trình độ phát triển tư sản xấp xỉ ngang nhau, cho nên lẽ dĩ nhiên là yêu sách về bình đẳng phải mang một tính chất chung, vượt ra ngoài ranh giới của một quốc gia riêng biệt, là tự do và bình đẳng phải được tuyên bố là *những quyền của con người*. Đồng thời sự việc sau đây cũng nói lên cái tính chất đặc thù tư sản của những quyền của con người ấy: hiến pháp của nước Mỹ, hiến pháp đầu tiên thừa nhận quyền của con người, đồng thời cũng lại chuẩn y luôn cả chế độ nô lệ của người da màu đang tồn tại ở nước Mỹ; đặc quyền giai cấp bị cấm chỉ, đặc quyền chủng tộc được thần thánh hoá.

Trong khi đó mọi người đều biết rằng kể từ lúc giai cấp tư sản nổi ra từ tầng lớp thị dân thời phong kiến, khi nó chuyển từ một đẳng cấp trung cổ thành một giai cấp hiện đại, thì nó luôn luôn và không sao tránh khỏi có giai cấp vô sản đi kèm theo như một cái bóng. Những yêu sách bình đẳng tư sản cũng vậy, đều có kèm theo những yêu sách bình đẳng vô sản. Ngay từ lúc yêu sách tư sản đòi huỷ bỏ những *đặc quyền* giai cấp được đề ra thì yêu sách vô sản đòi huỷ bỏ *chính ngay các giai cấp* cũng xuất hiện liền bên cạnh, - trước hết dưới một hình thức tôn giáo, dựa vào đạo Cơ Đốc nguyên thủy, sau đó là dựa trên chính ngay những học thuyết bình đẳng tư sản. Những người vô sản nắm ngay lấy lời của giai cấp tư sản: quyền bình đẳng không được chỉ có tính chất bề ngoài, chỉ được áp dụng trong lĩnh vực nhà nước, mà phải là

1) Sự giải thích các quan niệm hiện đại về bình đẳng xuất phát từ những điều kiện kinh tế của xã hội tư sản đã được Mác trình bày lần đầu tiên trong bộ "Tư bản".

quyền bình đẳng thực sự được áp dụng cả trong lĩnh vực kinh tế và xã hội nữa. Và nhất là từ khi giai cấp tư sản Pháp - kể từ Đại cách mạng trở đi - đã đặt quyền bình đẳng của công dân lên hàng đầu, thì giai cấp vô sản Pháp đã đáp lại giai cấp tư sản ngay sau đó bằng cách đòi quyền bình đẳng về xã hội, kinh tế; và việc đòi quyền bình đẳng đó đã trở thành một khẩu hiệu chiến đấu, đặc trưng của giai cấp công nhân Pháp.

Như vậy là ở cửa miệng của giai cấp vô sản yêu sách bình đẳng có hai nghĩa. Hoặc giả - đặc biệt là ở giai đoạn đầu tiên, thí dụ như trong cuộc Chiến tranh nông dân, - nó là sự phản ứng tự phát chống lại những sự bất bình đẳng xã hội quá rõ rệt, chống lại sự tương phản giữa kẻ giàu và người nghèo, giữa chủ và nô lệ, giữa kẻ chèn ép lu bù và người đang đói; với tư cách là như vậy thì nó chỉ là biểu hiện đơn thuần của bản năng cách mạng, và chính là ở chỗ đó - và chỉ ở chỗ đó - nó mới là chính đáng. Hoặc giả nó phát sinh từ sự phản ứng chống lại yêu sách bình đẳng tư sản, từ yêu sách này nó rút ra những yêu sách ít nhiều đúng đắn và đi xa hơn nữa; khi đó nó được dùng làm một phương tiện cổ động, sử dụng những lời khẳng định của bản thân các nhà tư bản để động viên công nhân nổi dậy chống lại các nhà tư bản, và trong trường hợp này, số phận của nó gắn liền không thể tách rời với số phận của chính ngay sự bình đẳng tư sản. Trong cả hai trường hợp, nội dung thực sự của yêu sách bình đẳng vô sản là yêu cầu *xoá bỏ các giai cấp*. Mọi yêu sách bình đẳng vượt ra ngoài phạm vi đó, nhất định sẽ dẫn tới một điều vô lý. Chúng ta đã đưa ra nhiều ví dụ về điều ấy, và chúng ta sẽ còn thấy khá nhiều ví dụ như vậy nữa khi chúng ta nói đến những ảo tưởng của ông Đuy-rinh về tương lai.

Như vậy, quan niệm về bình đẳng, dưới hình thức tư sản cũng như dưới hình thức vô sản, bản thân là một sản phẩm của sự phát triển lịch sử; để tạo ra quan niệm này, thì cần phải có những điều kiện lịch sử nhất định, bản thân những điều kiện này, đến lượt mình, lại giả định phải có một lịch sử lâu dài trước đó. Cho

nên quan niệm về bình đẳng là cái gì cũng được, nhưng quyết không phải là một chân lý vĩnh cửu. Và nếu như ngày nay, theo nghĩa này hay nghĩa khác, nó trở thành một điều dĩ nhiên đối với quảng đại công chúng, nếu nó, như Mác đã nói, "đã có được tính chất vững chắc của một thiên kiến của nhân dân"⁶⁶ thì đó không phải là kết quả của tính chân lý có tính chất định đề của nó, mà là kết quả của việc những tư tưởng của thế kỷ XVIII được truyền bá rộng khắp và vẫn còn giữ ý nghĩa của chúng cho đến tận ngày nay. Vậy, nếu ông Đuy-rinh có thể để thẳng cho hai nhân vật nổi tiếng của ông ta hoạt động trên cơ sở bình đẳng, thì đó là vì điều ấy là hoàn toàn tự nhiên xét theo thiên kiến của nhân dân. Và thật vậy, ông Đuy-rinh gọi triết học của mình là triết học *tự nhiên*, vì nó chỉ xuất phát từ những quan niệm có vẻ hoàn toàn tự nhiên đối với ông ta. Nhưng tại sao những quan niệm ấy lại có vẻ tự nhiên đối với ông ta, đó là câu hỏi mà đương nhiên ông ta không đặt ra.

XI. ĐẠO ĐỨC VÀ PHÁP QUYỀN. TỰ DO VÀ TẤT YẾU

"Đối với lĩnh vực chính trị và pháp lý, thì những nguyên tắc đề ra trong giáo trình này dựa trên một *sự nghiên cứu chuyên môn hết sức sâu sắc*. Vì vậy... cần xuất phát từ chỗ là... Ở đây, đang nói đến sự trình bày một cách nhất quán *những kết quả* đã thu được trong lĩnh vực luật học và khoa học quản lý nhà nước. Ngành chuyên môn lúc ban đầu của tôi là luật học và không những tôi đã dành vào đó ba năm như thường lệ để chuẩn bị về lý luận ở đại học, mà trong thời gian ba năm thực tập về ngành pháp lý sau đó, tôi vẫn tiếp tục nghiên cứu, đặc biệt là để *đi sâu* vào nội dung khoa học của môn ấy... cho nên sự phê phán của tôi đối với các quan hệ tư pháp và đối với những thiếu sót tương ứng về pháp lý *chắc chắn* là không thể tiến hành với *một sự vững tin như vậy*, nếu không có ý thức là *đã hiểu biết* được tất cả những mặt yếu cũng như những mặt mạnh của môn học ấy".

Một người có cơ sở để nói về mình như vậy chắc phải làm cho mọi người tín nhiệm trước, đặc biệt là nếu so sánh với

"ông Mác, người đã có lúc nghiên cứu một cách chệnh mảng môn luật học, như ông ta đã thú nhận".

Vì vậy, chúng ta không khỏi ngạc nhiên khi thấy sự phê phán các quan hệ tư pháp một cách vững tin như vậy lại chỉ giới hạn trong việc kể với chúng ta rằng:

"tính chất khoa học của ngành luật học... chưa tiến xa được mấy", rằng dân luật thiết thực là bất công vì nó thừa nhận tài sản dựa trên bạo lực, rằng "cơ sở tự nhiên" của hình luật là *sự báo thù*,-

một sự khẳng định trong đó cái mới chỉ là ở sự trá hình thần bí thành "cơ sở tự nhiên". Những thành quả của khoa học quản lý nhà nước chỉ giới hạn ở những quan hệ qua lại giữa ba người mà chúng ta đã biết, trong đó một người xưa nay vẫn dùng bạo lực đối với hai người kia, đồng thời ông Đuy-rinh cũng nghiên cứu hết sức nghiêm túc xem người đầu tiên đã sử dụng bạo lực và sự nô dịch là người thứ hai hay người thứ ba.

Tuy vậy, chúng ta hãy theo dõi thêm những nghiên cứu chuyên môn hết sức sâu sắc và trình độ khoa học sâu sắc hơn nhờ ba năm thực tập về ngành pháp lý của nhà luật học rất cả tin của chúng ta.

Về Lát-xan ông Đuy-rinh kể với chúng ta rằng

"Lát-xan đã bị truy tố *"vì kích thích* mưu toan đánh cắp một cái tráp", nhưng "không hề bị toà tuyên án phạt vì *lúc ấy còn có thể áp dụng* cái gọi là *tha vì thiếu tang chứng*... tức là *nửa* tha bổng".

Vụ án Lát-xan nói ở đây đã được xét xử vào mùa hè năm 1848 trước toà án ở Khuê⁶⁷, nơi mà bộ hình luật của Pháp đang được áp dụng, cũng giống như ở hầu khắp các nơi khác trong tỉnh Ranh. Chỉ đối với tội nhẹ hoặc nặng về chính trị thì luật Phổ mới được áp dụng coi như một ngoại lệ, nhưng tới tháng Tư năm 1848 ngoại lệ này cũng lại bị Cam-pơ-hau-den xoá bỏ. Pháp luật của Pháp hoàn toàn không hề biết đến cái phạm trù mơ hồ trong luật Phổ như "kích thích" người ta phạm trọng tội, đó là chưa nói đến việc "kích thích" mưu toan phạm trọng tội". Pháp luật của Pháp chỉ biết có sự *xúi giục* phạm trọng tội, và để có thể bị trừng phạt thì sự xúi giục này phải diễn ra "bằng quà cáp, hứa hẹn, dọa dẫm, lạm dụng chức vụ hay quyền hành, mưu mô xảo quyệt hay mảnh khoé đáng trị tội (Code pénal, điều 60)⁶⁸. Viện công tố - giống như ông Đuy-rinh - bị chìm ngập trong bộ luật Phổ, đã hoàn toàn không thấy sự khác biệt chủ yếu giữa điều luật được quy định một cách rõ ràng dứt khoát của Pháp và sự mơ hồ không xác định của luật Phổ, đã truy tố Lát-xan một cách có dụng ý và đã thất bại một cách nổi bật. Còn khẳng định rằng việc xét xử tội hình của Pháp có biết đến phạm trù của luật Phổ - "tha vì thiếu tang chứng", tức là *nửa* tha bổng, - thì chỉ có một kẻ hoàn toàn không biết gì về luật pháp hiện đại của Pháp mới dám làm; trong việc xét xử tội hình, luật pháp hiện đại của Pháp chỉ biết có kết tội hay tha bổng, chứ không hề có biện pháp nửa vời.

Như vậy, chúng ta phải nói rằng nếu như ông Đuy-rinh một lần nào đó có được bộ Code Napoléon⁶⁹ ở trong tay thì chắc ông

ta đã không thể áp dụng một cách cứng vững tin như vậy "lối viết sử cao siêu" đó vào trường hợp Lát-xan. Do đó chúng ta bắt buộc phải xác nhận rằng ông Đuy-rinh *hoàn toàn không biết* về bộ luật tư sản hiện đại *độc nhất* của Pháp, một bộ luật dựa vào những thành quả xã hội của cuộc Đại cách mạng Pháp và chuyển những thành quả ấy sang ngôn ngữ của luật pháp, tức là bộ luật hiện đại của Pháp.

Ở một chỗ khác, khi ông Đuy-rinh phê phán chế độ toà án hội thẩm, phán quyết theo đa số, mà người ta áp dụng ở khắp lục địa theo kiểu mẫu của Pháp, chúng ta được dạy như sau:

"Phải, người ta *thậm chí* sẽ có thể quen với cái ý nghĩ - không phải là đã không có trong lịch sử cho rằng việc kết án *khi có những ý kiến phản đối*, sẽ là một chế độ không thể có được trong một xã hội hoàn mỹ... Tuy vậy, cái lối suy nghĩ *ngghiêm túc* và có *tính tư tưởng sâu sắc* này, như chúng ta đã chỉ ra ở trên, dường như là không thích hợp với những hình thức cổ truyền, vì nó *quá tốt* đối với những hình thức ấy".

Một lần nữa, ông Đuy-rinh lại không biết rằng theo luật phổ thông của Anh, tức là theo luật tập quán chưa thành văn, có hiệu lực từ thời xa xưa, do đó ít nhất cũng là từ thế kỷ XIV, thì sự nhất trí của các viên thẩm phán là tuyệt đối cần thiết không những trong các vụ kết án về tội hình mà ngay cả trong việc xét xử những vụ án dân sự nữa. Như vậy là cách suy nghĩ nghiêm túc và có tính tư tưởng sâu sắc mà ông Đuy-rinh cho là *quá tốt* đối với thế giới ngày nay, thì ở Anh nó đã có hiệu lực luật pháp ngay từ thời trung cổ tối tăm nhất, và từ Anh, nó đã được đưa sang Ai-rơ-len, Hợp chúng quốc Mỹ và tất cả các thuộc địa của Anh, - hơn nữa những sự nghiên cứu chuyên môn hết sức sâu sắc cũng chẳng hề nói một tiếng nào cho ông Đuy-rinh biết về điều đó cả! Như vậy là lĩnh vực tác động của sự nhất trí phán quyết của các viên bồi thẩm không những vô cùng rộng lớn hơn lĩnh vực tác động rất nhỏ bé của bộ luật Phổ, mà nó còn rộng lớn hơn tất cả các lĩnh vực trong đó các bồi thẩm phán quyết theo đa số, cộng lại. Không những ông Đuy-rinh hoàn toàn không biết đến

luật pháp hiện đại duy nhất là luật pháp của Pháp; ông ta cũng không biết gì về luật pháp Đức duy nhất, một luật pháp đã tiếp tục phát triển cho đến ngày nay một cách độc lập đối với uy quyền của luật La Mã và đã được truyền bá khắp nơi trên thế giới, - luật pháp Anh. Tại sao không biết? Vì

lối suy nghĩ của Anh về luật pháp "vẫn không đứng vững được trước trường phái đã hình thành trên lãnh thổ Đức, theo tinh thần các khái niệm thuần túy của các nhà luật học cổ điển La Mã",

ông Đuy-rinh đã nói như thế và ông ta nói tiếp:

"So với kết cấu ngữ ngôn độc đáo của chúng ta thì cái thế giới nói tiếng Anh, với mô ngữ ngôn hỗn tạp ấu trĩ của nó có nghĩa lý gì?".

Nói như vậy thì chúng ta chỉ có thể trả lời bằng câu nói của Xpi-nô-da: Ignorantia non est argumentum, sự ngu dốt không phải là một luận cứ⁷⁰.

Sau tất cả những điều đó chúng ta không thể đi đến một kết luận nào khác ngoài kết luận sau đây: những sự nghiên cứu chuyên môn hết sức sâu sắc của ông Đuy-rinh là vùi đầu ba năm trong việc nghiên cứu lý luận về Corpus juris⁷¹ và ba năm nữa trong việc thực tiễn nghiên cứu luật pháp cao quý của nước Phổ. Chắc chắn là điều đó cũng đã hoàn toàn xứng đáng và đầy đủ đối với một vị thẩm phán rất đáng tôn kính của toà án huyện kiểu cũ của Phổ hoặc một luật sư. Nhưng khi người ta bắt tay vào việc sáng tác triết học pháp quyền cho tất cả mọi thế giới và mọi thời đại thì dù sao, người ta cũng phải biết một chút ít về những quan hệ pháp luật ở những nước như Pháp, Anh, Mỹ, là những nước trong lịch sử đã từng đóng một vai trò khác hẳn với cái góc nhỏ bé của nước Đức, tại đó luật pháp Phổ đang phổ thông. Nhưng chúng ta hãy xem tiếp.

"Sự trộn lẫn một cách hỗn tạp những luật pháp địa phương, tỉnh và bang, chồng chéo nhau một cách hết sức tùy tiện theo nhiều hướng khác nhau, khi thì với tư cách là luật tập quán, khi thì với tư cách là luật thành văn, thường khoác cho những vấn đề quan trọng nhất một hình thức thuần túy quy tắc, - bộ sưu tập về những kiểu mẫu hỗn loạn và mâu thuẫn ấy, trong đó cái riêng thủ tiêu cái chung, rồi sau đó, khi có

dịp thì cái chung lại thủ tiêu cái riêng, quả thật là không thể dùng để làm cho một ai đó có thể có được một ý thức pháp lý rõ ràng".

Nhưng tình trạng hỗn loạn này ngự trị ở đâu? Vẫn lại trong lĩnh vực tác động của luật pháp Phổ; nơi mà bên cạnh, bên trên và bên dưới cái luật pháp Phổ ấy, những luật pháp của tỉnh, những quy chế của địa phương, - đây đó còn có cả luật phổ thông và những cái tạp nham khác nữa, - vẫn còn có hiệu lực với những mức độ hết sức khác nhau và làm cho tất cả những nhà luật học thực tiễn phải thốt ra tiếng kêu thất vọng mà ông Đuy-rinh lặp lại ở đây một cách rất đồng tình. Ông ta chẳng cần phải rời xa nước Phổ thân yêu của ông ta đâu, ông ta chỉ cần đến thăm tỉnh Ranh là có thể thấy rõ ràng ở đó, đã bảy chục năm nay, người ta không còn nhắc đến tất cả những cái đó nữa, - đó là chưa kể những nước văn minh khác tại đó những trạng thái lỗi thời như thế đã bị loại bỏ từ lâu rồi.

Chúng ta đọc tiếp:

"Dưới một hình thức kém rõ ràng hơn, trách nhiệm tự nhiên của cá nhân được che đậy bằng những quyết định và hành vi tập thể bí mật và do đó khuyết danh của những hội đồng hoặc cơ quan chính quyền khác, chúng che lấp phần tham dự cá nhân của mỗi thành viên".

Và ở một chỗ khác:

"Trong trạng thái hiện nay của chúng ta, nếu có người phản đối cái cách giấu giếm và che đậy như vậy trách nhiệm cá nhân bằng những hội đồng thì điều đó sẽ bị coi là một đòi hỏi *đáng ngạc nhiên* và cực kỳ khe khắt".

Có lẽ ông Đuy-rinh sẽ lấy làm ngạc nhiên nếu người ta báo cho ông biết rằng trong lĩnh vực pháp luật Anh, mỗi thành viên của hội đồng xét xử phải tuyên bố quyết định của mình một cách riêng rẽ và nói rõ lý do của quyết định của mình trước phiên tòa công khai rằng những hội đồng hành chính, trong chừng mực chúng không phải do bầu cử mà ra, không tiến hành công việc về biểu quyết công khai, thì chỉ là một thể chế chủ yếu là *của Phổ* và không hề được biết đến ở hầu hết các nước khác; rằng do đó sự

đòi hỏi của ông ta có thể được coi là đáng ngạc nhiên và cực kỳ khe khắt chỉ... ở *nước Phổ* mà thôi.

Cũng vậy, những lời than phiền của ông ta về sự can thiệp có tính chất cưỡng bức của thực tiễn tôn giáo vào những việc sinh, giá thú, chết và mai táng - nếu đây là nói về các nước văn minh lớn hơn - cũng chỉ áp dụng cho nước Phổ mà thôi, và từ khi nước Phổ áp dụng chế độ đăng ký hộ tịch thì điều đó cũng không còn đúng nữa⁷². Điều mà ông Đuy-rinh hy vọng thực hiện được chỉ bằng chế độ "xã hội" tương lai của ông ta thì thậm chí Bi-xmác cũng đã giải quyết bằng một đạo luật giản đơn. - Trong lời than phiền về việc "các nhà luật học không được võ trang đầy đủ để thi hành nghề nghiệp của họ", - một lời than mà ông Đuy-rinh đem áp dụng cho cả "các viên chức hành chính" nữa, người ta cũng chỉ nghe thấy một lời oán thán đặc thù của Phổ mà thôi; và ngay cả cái chủ nghĩa bài Do Thái quá đáng đến mức lộ bịch mà ông Đuy-rinh luôn luôn trưng ra, cũng là một đặc tính nếu không phải chỉ riêng của Phổ thì cũng là của những vùng phía đông sông En-bơ. Cũng nhà triết học hiện thực ấy, nhìn tất cả mọi thành kiến và mê tín từ trên xuống bằng một con mắt khinh mạn, bản thân lại chìm sâu trong những ý nghĩ kỳ quặc của cá nhân mình đến mức gọi cái thành kiến của quần chúng đối với người Do Thái, do sự giả nhân giả nghĩa thời trung cổ để lại, là một sự "phán xét tự nhiên" dựa trên những "lý do tự nhiên" và thậm chí còn đi đến chỗ khẳng định một cách sâu sắc rằng: "Chủ nghĩa xã hội là lực lượng duy nhất có thể chống lại trạng thái dân cư có thành phần hỗn hợp lớn gồm người Do Thái" (trạng thái có thành phần hỗn hợp gồm người Do Thái! Thứ tiếng Đức tự nhiên biết bao!).

Như thế là đủ rồi. Cơ sở của sự huênh hoang không thể tưởng tượng được về sự uyên bác về pháp luật ấy, giỏi lắm, cũng chỉ là những hiểu biết chuyên môn hết sức tầm thường của một nhà luật học kiểu cũ rất tầm thường của Phổ. Lĩnh vực luật học và khoa học quản lý nhà nước mà những thành tựu của nó đã được ông

Đuy-rinh trình bày với chúng ta một cách nhất quán thì "ăn khớp" với lĩnh vực lao động của luật pháp Phổ. Ngoài luật pháp La Mã ra là thứ luật pháp mà ngày nay, kể cả ở Anh nữa, bất kỳ nhà luật học nào cũng đều khá quen thuộc, thì những hiểu biết về pháp luật của ông Đuy-rinh chỉ hoàn toàn giới hạn trong phạm vi luật pháp Phổ - một bộ luật của chế độ chuyên chế gia trưởng khai sáng, viết bằng một thứ tiếng Đức khiến người ta tưởng rằng ông Đuy-rinh đã học đọc, và viết theo cuốn sách đó, - một bộ luật với những câu chú thích dạy đạo đức của nó, với tính chất mơ hồ và thiếu vững vàng của nó về mặt pháp lý, với roi vọt dùng làm thủ đoạn tra tấn và xử phạt còn hoàn toàn thuộc về thời kỳ tiền cách mạng. Còn ngoài ra thì tất cả đều là ma quỷ đối với ông Đuy-rinh - cả luật pháp tư sản cận đại của người Pháp, lẫn luật pháp của Anh với sự phát triển hoàn toàn độc đáo của nó và sự bảo đảm quyền tự do cá nhân mà khắp lục địa chưa hề có. Thứ triết học "không thừa nhận một chân trời nào thuần túy *có tính chất bên ngoài*, nhưng trong sự vận động có tính chất đảo lộn mạnh mẽ của nó, lại mở ra tất cả những đất và những bầu trời của tự nhiên bên ngoài và bên trong". - Thứ triết học ấy có một chân trời *hiện thực*... là biên giới sáu tỉnh phía đông của nước Phổ cũ⁷³ và có thể là thêm vài mảnh đất khác ở đó luật pháp cao quý của Phổ đang tác động; bên kia cái chân trời đó thứ triết học ấy không mở ra được đất, được bầu trời, được tự nhiên bên trong và bên ngoài nào cả, mà chỉ mở ra một bức tranh về sự dốt đặc cán mai về những điều xảy ra ở những nơi khác trên thế giới.

Người ta không thể bàn về đạo đức và pháp quyền mà lại không nói đến vấn đề gọi là tự do ý chí, lương tri của con người, quan hệ giữa tất yếu và tự do. Triết học hiện thực cũng có cách giải quyết vấn đề này và thậm chí không phải chỉ một cách mà có đến hai cách.

"Người ta cần phải thay thế những học thuyết sai lầm về tự do bằng những đặc tính có tính chất kinh nghiệm của mối quan hệ trong đó một bên là sự nhận thức hợp lý và bên kia là những sự kích thích có tính chất bản năng *dường như* được

thống nhất lại thành một hợp lực nào đó. Những sự thực cơ bản của thứ lực học đó phải được rút ra từ sự quan sát và *trong chừng mực có thể được*, cũng phải được đánh giá chung về chất lượng và đại lượng, để trên cơ sở đó lường trước được sự kiện chưa xảy ra. Bằng cách đó, những ảo tưởng phi lý về tự do nội tại mà người ta đã nghiền ngẫm và đã nuôi dưỡng trong hàng nghìn năm, không những sẽ bị hoàn toàn quét sạch, mà còn được thay thế bằng một cái gì tích cực hơn, có thể dùng để xây dựng đời sống một cách thực tiễn".

Theo quan điểm ấy, tự do là ở chỗ sự nhận thức hợp lý kéo con người về bên phải, còn những sự ham thích phi lý lại kéo con người về bên trái, và khi có cái hình bình hành lực ấy, sự vận động hiện thực lại diễn ra theo đường chéo. Do đó, tự do sẽ là cái đại lượng trung bình giữa sự nhận thức và sự ham thích, giữa cái hợp lý và cái phi lý, và mức độ của tự do đó sẽ có thể được xác định ở mỗi cá nhân theo kinh nghiệm, bằng cách dùng một "phương trình cá nhân"⁷⁴, nếu ta nói theo thuật ngữ thiên văn học. Nhưng ở vài trang sau, ông Đuy-rinh lại nói:

"Chúng ta xây dựng trách nhiệm đạo đức trên cơ sở tự do, là cái đối với chúng ta chẳng qua chỉ là tính nhạy cảm đối với những động cơ tự giác, tùy theo lý tính tự nhiên và lý tính nhận thức được. Tất cả những động cơ như thế đều tác động như một quy luật tự nhiên không thể tránh được, mặc dầu chúng ta cảm thấy khả năng có những hành vi đối lập; nhưng chính là ta tính đến sự thúc bách không thể tránh khỏi đó mà chúng ta vận dụng những đòn bẩy đạo đức".

Định nghĩa thứ hai này về tự do, bác bỏ thẳng thừng định nghĩa thứ nhất, chẳng qua cũng lại chỉ là một lối tầm thường hoá đến tột bậc quan điểm của Hê-ghe. Hê-ghe là người đầu tiên đã trình bày đúng đắn mối quan hệ giữa tự do và tất yếu. Đối với ông, tự do là sự nhận thức được cái tất yếu. "Cái tất yếu chỉ *mù quáng chừng nào người ta chưa hiểu được nó*"⁷⁵. Tự do không phải là ở sự độc lập tưởng tượng đối với các quy luật của tự nhiên, mà là ở sự nhận thức được những quy luật đó và ở cái khả năng - có được nhờ sự nhận thức này - buộc những quy luật đó tác động một cách có kế hoạch nhằm những mục đích nhất định. Điều đó là đúng đối với những quy luật của tự nhiên bên ngoài, cũng như đối với những quy luật chi phối tồn tại vật chất và tinh thần

của bản thân con người, - hai loại quy luật mà chúng ta nhiều lắm cũng chỉ có thể phân chia cái nọ khỏi cái kia trong quan niệm của chúng ta chứ hoàn toàn không thể phân chia trong thực tế được. Như vậy, tự do của ý chí không phải là cái gì khác hơn là cái năng lực quyết định một cách hiểu biết công việc. Do đó, sự phán đoán của một người về một vấn đề nhất định, *càng tự do* bao nhiêu thì nội dung của sự phán đoán đó sẽ được quyết định với một *tính tất yếu* càng lớn bấy nhiêu; còn sự không quả quyết, do không hiểu biết mà ra, thì có vẻ là chọn lựa một cách tùy tiện trong nhiều khả năng quyết định khác nhau và trái ngược nhau, song chính do đó mà chúng tỏ rằng nó không có tự do, nó bị chi phối bởi đối tượng mà lẽ ra nó phải chi phối. Vì vậy, tự do là ở sự chi phối được chính bản thân và tự nhiên bên ngoài, một sự chi phối dựa trên sự nhận thức được những tất yếu của tự nhiên [Naturnotwendigkeiten]; do đó, tự do là sản phẩm tất yếu của sự phát triển lịch sử. Những con người vừa mới tách khỏi loài vật thì trong tất cả mọi mặt cơ bản cũng đều không có tự do, chẳng khác gì bản thân loài vật; nhưng mỗi bước tiến lên trên con đường văn hoá lại là một bước tiến tới tự do. Ở ngưỡng cửa của lịch sử nhân loại, có việc phát hiện ra sự chuyển hoá của vận động cơ học thành nhiệt, dùng cọ sát để lấy lửa; ở cuối thời kỳ phát triển từ trước cho đến nay thì có việc phát hiện ra sự chuyển hoá của nhiệt thành vận động cơ học: máy hơi nước. - Và mặc dù có cuộc cách mạng giải phóng vĩ đại mà máy hơi nước đã thực hiện trong thế giới xã hội - cuộc cách mạng này mới hoàn thành được một nửa - nhưng điều không còn nghi ngờ gì nữa là việc cọ sát để lấy lửa đã vượt xa máy hơi nước về mặt tác dụng giải phóng lịch sử - toàn thế giới của nó. Vì rằng việc lấy lửa bằng cọ sát đã khiến cho con người lần đầu tiên thống trị được một lực lượng nhất định của tự nhiên, và do đó đã tách hẳn con người ra khỏi loài vật. Máy hơi nước sẽ không bao giờ có thể thực hiện được một bước nhảy vọt mạnh mẽ như thế trong sự phát triển của loài người, mặc dù đối với chúng ta nó cũng là đại biểu cho tất cả những lực

lượng sản xuất hùng mạnh gắn liền với nó, chỉ có nhờ những lực lượng sản xuất này người ta mới có thể thực hiện một trạng thái xã hội trong đó không có sự phân biệt giai cấp, không phải lo âu về phương tiện sinh sống cá nhân, và trong đó lần đầu tiên mới có thể nói tới tự do thật sự của con người, tới một đời sống hài hoà với những quy luật tự nhiên đã nhận thức được. Nhưng toàn bộ lịch sử của loài người còn non trẻ biết bao, và gắn một giá trị tuyệt đối nào đó cho những quan niệm hiện nay của chúng ta thì thật đáng buồn cười biết bao - điều đó có thể thấy rõ qua cái sự thật giản đơn là toàn bộ lịch sử từ trước tới nay có thể được coi là lịch sử của khoảng thời gian từ việc phát hiện thực tiễn ra sự chuyển hoá của vận động cơ học thành nhiệt, cho đến việc phát hiện ra sự chuyển hoá của nhiệt thành vận động cơ học.

Ở ông Đuy-rinh, dĩ nhiên là lịch sử được lý giải một cách khác. Nói chung, vì lịch sử là lịch sử của những lầm lẫn, của ngu dốt và thô bạo, của bạo lực và nô dịch, nên lịch sử là một đối tượng đáng ghê tởm đối với triết học hiện thực; nhưng nói riêng, nó vẫn chia ra làm hai thời kỳ lớn, cụ thể là: 1) Từ trạng thái vật chất đồng nhất với bản thân nó cho đến cuộc cách mạng Pháp, và 2) từ cuộc cách mạng Pháp cho đến ông Đuy-rinh. Trong đó

thế kỷ XIX "về bản chất vẫn là phản động, và về tinh thần thì còn phản động hơn (!) thế kỷ XVIII", mặc dù nó đã mang chủ nghĩa xã hội trong lòng nó và do đó, mang "mầm mống của một sự cải tạo mạnh mẽ hơn sự cải tạo mà các nhà tiên khu và các vị anh hùng của cách mạng Pháp tưởng tượng ra"(!).

Sự khinh miệt của triết học hiện thực đối với lịch sử đã qua, được biện hộ như sau:

"Một vài nghìn năm - mà người ta có thể dùng những di tích văn tự cổ để viết hồi ức lịch sử về chúng - với những chế độ đã qua của loài người, *thật không có ý nghĩa gì lắm* nếu ta nghĩ đến cái chuỗi thiên niên sắp đến... loài người, xét về toàn bộ, hãy còn rất trẻ, và nếu một ngày kia, hồi ức của khoa học có thể tính bằng vạn năm chứ không phải bằng nghìn năm, thì tính chất ấu trĩ chưa trưởng thành và tinh thần của các chế độ của chúng ta sẽ có được một tiền đề dĩ nhiên, có một giá trị không thể chối cãi được đối với thời đại của chúng ta mà lúc đó được coi là thời thái cổ".

Chúng ta không nói nhiều hơn nữa đến "kết cấu ngữ ngôn độc đáo" của câu cuối cùng, mà chỉ nhận xét hai điều: một là, "thời thái cổ" đó dù sao cũng vẫn sẽ là một thời đại lịch sử hết sức có ý nghĩa đối với tất cả các thế hệ tương lai, vì nó là cơ sở của mọi sự phát triển cao hơn sau này, vì điểm xuất phát của nó là con người đã tách khỏi loài vật, và nội dung của nó là sự khắc phục những khó khăn mà những con người liên hợp của tương lai sẽ không bao giờ gặp lại nữa. Hai là, so với thời kỳ thái cổ ấy thì những thời kỳ lịch sử tương lai, do không còn bị kìm hãm bởi những khó khăn và trở ngại nói trên nữa, sẽ hứa hẹn những tiến bộ khoa học, kỹ thuật và xã hội chưa từng thấy; và một điều dù sao cũng rất kỳ lạ là: sự kết thúc của thời thái cổ ấy lại được chọn làm thời điểm để giáo huấn cho hàng nghìn năm về sau, bằng những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng, những chân lý bất biến và những quan niệm triết để phát hiện ra trên cơ sở của tình trạng ấu trĩ chưa trưởng thành về tinh thần của thế kỷ quá ư "lạc hậu" và "thoái bộ" này. Phải thực sự là một Ri-sác Vác-ne-rơ trong triết học - nhưng là một Vác-ne-rơ không có cái tài của Vác-ne-rơ - mới không thấy rằng tất cả sự khinh rẻ mà người ta biểu thị đối với toàn bộ sự phát triển lịch sử từ trước tới nay có quan hệ trực tiếp với cả cái kết quả dường như là cuối cùng của sự phát triển lịch sử ấy, với cái gọi là triết học hiện thực.

Một trong những đoạn tiêu biểu nhất của khoa học mới, quán triệt đến tận gốc là phần nói về sự cá nhân hoá và sự làm tăng thêm giá trị của đời sống. Ở đây, những câu nói đã nhảm có tính chất tiên tri được tuôn ra tràn đầy suốt ba chương sách, như một dòng suối không gì ngăn nổi. Tiếc rằng chúng ta bắt buộc phải hạn chế trong một vài đoạn trích ngắn.

"Bản chất sâu xa hơn của mọi cảm giác, và do đó, của mọi hình thức chủ quan của đời sống, dựa trên *sự khác nhau* về trạng thái... Nhưng về một đời sống *hoàn toàn* (!) thì có thể chứng minh mà không cần phải giải thích gì (!) rằng không phải một hoàn cảnh ứ trệ, mà là sự quá độ từ một hoàn cảnh sinh sống này qua một hoàn cảnh sinh sống khác, mới là cái điều kiện khiến cho cảm giác của cuộc sống đó được

nâng cao và những sự kích thích có ý nghĩa quyết định được phát triển... Trạng thái gần như không thay đổi, *có thể nói là* trạng thái trì trệ, và *tựa hồ như* là vẫn ở mãi trong một thế thăng bằng, thì dù tính chất của nó là như thế nào đi nữa, cũng không có ý nghĩa gì lớn lao đối với *sự thử nghiệm* của tồn tại... Tập quán và *có thể nói là* thói quen đã biến trạng thái đó thành một cái gì hoàn toàn bàng quan và hờ hững, thành một cái gì không khác biệt với trạng thái chết. Nhiều lắm thì thêm vào đó còn có nỗi thống khổ của sự buồn tẻ, như là một loại biểu hiện sinh sống tiêu cực... Trong một đời sống ứ trệ thì đối với các cá nhân và các dân tộc, mọi nhiệt tình, mọi sự quan tâm đến tồn tại đều tắt ngấm. *Nhưng chỉ xuất phát từ những quy luật của chúng tôi về sự khác nhau thì mới có thể giải thích được tất cả những hiện tượng đó*".

Quả là không thể tưởng tượng được rằng ông Đuy-rinh lại có thể tạo ra những kết luận độc đáo về căn bản của ông với một tốc độ nhanh như thế. Một điều tầm thường vừa mới được chuyển sang ngôn ngữ của triết học hiện thực là sự kích thích liên tục mãi một dây thần kinh hay là việc kéo dài một sự kích thích giống nhau làm cho mọi dây thần kinh và mọi hệ thần kinh mệt mỏi, và do đó, trong trạng thái bình thường, cần phải có sự gián đoạn và sự thay đổi những kích thích thần kinh (điều này từ lâu người ta đã có thể đọc thấy trong bất kỳ sách giáo khoa nào về sinh lý học, và bất kỳ một anh chàng phi-li-xtanh nào cũng đều biết được qua kinh nghiệm bản thân). Nhưng ông Đuy-rinh chưa kịp thể hiện cái điều tầm thường cũ rích ấy thành sự xác nhận dưới hình thức thần bí là: bản chất sâu xa hơn của mọi cảm giác đều dựa trên sự khác nhau về trạng thái, - thì lập tức nó đã biến ngay thành "*quy luật của chúng tôi về sự khác nhau*". Và cái quy luật về sự khác nhau này làm cho chúng ta "hoàn toàn có thể giải thích được" cả một loạt hiện tượng, những hiện tượng này đến lượt chúng chỉ là những minh họa và những ví dụ về sự dễ chịu của sự thay thế các cảm giác, đến mức là ngay cả đối với lý trí của một anh chàng phi-li-xtanh tầm thường nhất chúng cũng hoàn toàn không cần phải được giải thích gì hết, và cũng không sáng tỏ thêm được một chút nào do việc viện vào cái gọi là quy luật về sự khác nhau ấy.

Nhưng như thế vẫn chưa phải là đã nói hết cái tính chất quán triệt đến tận gốc của "quy luật của chúng tôi về sự khác nhau":

"Sự thay thế nhau của các lứa tuổi đời và sự xuất hiện những thay đổi trong những điều kiện sinh sống gắn liền với điều đó là một ví dụ rất dễ hiểu để làm sáng tỏ nguyên lý của chúng tôi về sự khác nhau.. Nhi đồng, thiếu niên, thanh niên và người đã thành niên đều thấy rõ cường độ của những cảm giác của họ về đời sống trong mỗi thời kỳ tương ứng, đều không phải nhờ những trạng thái đã cố định trong đó họ đang sống, mà là nhờ những thời kỳ quá độ từ một trạng thái này sang trạng thái khác".

Thế vẫn còn chưa đủ:

"Quy luật của chúng tôi về sự khác nhau còn có thể có một sự ứng dụng xa hơn, nếu chúng ta chú ý đến sự thật là sự lặp lại một cái gì đã nếm thử rồi hay đã làm rồi thì không còn gì hấp dẫn nữa".

Và bây giờ thì độc giả đã có thể tự mình hình dung được những điều nhằm nhí có tính chất sấm truyền đó, mà điểm xuất phát là những câu sâu sắc và quán triệt đến tận gốc như những câu trên đây. Và lẽ dĩ nhiên là ông Đuy-rinh có thể kêu lên một cách đắc thắng ở cuối quyển sách của ông ta:

"Để đánh giá và nâng cao giá trị của cuộc sống, quy luật về sự khác nhau đã có được một ý nghĩa quyết định về mặt lý luận cũng như về mặt thực tiễn!"

Nó cũng có một ý nghĩa như thế để cho ông Đuy-rinh đánh giá giá trị tinh thần của công chúng độc giả của ông: hẳn là ông ta phải nghĩ rằng đám công chúng của ông chỉ gồm toàn những con lừa hay những anh chàng phi-li-xtanh.

Tiếp đó chúng ta lại nhận được những quy tắc cực kỳ thực tiễn của đời sống như sau:

"Những phương tiện để duy trì sự hứng thú chung đối với cuộc sống" (thật là một nhiệm vụ tốt đẹp thay đổi với những anh chàng phi-li-xtanh và những kẻ muốn trở thành phi-li-xtanh!) "là ở chỗ làm cho những hứng thú riêng biệt, có thể nói là những hứng thú sơ đẳng, hợp thành một tổng thể, được phát triển hoặc thay thế nhau theo những tiêu chuẩn thời gian tự nhiên. Đồng thời, đối với cùng một trạng thái thì cũng cần sử dụng tính chất có thể thay thế dần dần của những kích thích thấp và đã thoả mãn, bằng những kích thích cao hơn và có tác dụng lâu dài hơn, như thế nào để tránh được tình trạng xuất hiện những lỗ hổng hoàn toàn không có một hứng thú nào. Ngoài

ra, cần phải cố gắng không tích lũy một cách tùy tiện, và không tăng cường những sự khẩn trương xảy ra một cách tự nhiên hoặc xảy ra trong tiến trình bình thường của tồn tại xã hội, cũng như không để cho chúng được thoả mãn ngay khi mới có một sự kích thích rất nhỏ, điều này là một sự biến chất ngược lại và ngăn cản sự xuất hiện một nhu cầu có khả năng hưởng lạc. Ở đây cũng như trong những trường hợp khác, việc duy trì nhịp điệu tự nhiên là tiền đề cho sự vận động nhịp nhàng và hấp dẫn. Cũng không nên tự đặt cho mình một nhiệm vụ không thể làm được - cố kéo dài sự kích thích do một tình hình nào đó tạo ra, quá thời hạn mà tự nhiên hoặc hoàn cảnh đã định cho nó", v.v..

Nếu có một anh chàng ngốc nào đó muốn dùng những câu sấm truyền trịnh trọng kiểu phi-li-xtanh của một kẻ thông thái rởm đang triết lý hão về những điều tầm thường nhạt nhẽo nhất, coi đó là một quy tắc để "nếm thử mùi đời", - thì dĩ nhiên anh chàng đó sẽ không phải than phiền về "những lỗ hổng hoàn toàn không có hứng thú gì cả". Người đó sẽ cần phải dành toàn bộ thời gian của mình để chuẩn bị và sắp đặt sự hưởng lạc của mình cho đúng các quy tắc, thành thử không còn lại một lúc rỗi nào để hưởng lạc nữa.

Chúng ta phải nếm mùi đời, cả toàn bộ cuộc đời. Ông Đuy-rinh chỉ cấm chúng ta có hai điều:

một là, "những sự bản thủ gắn với thói quen hút thuốc lá", và hai là, những thức uống và đồ ăn "gây nên những kích thích ghê tởm hay nói chung có những đặc tính đáng chê trách đối với cảm giác tế nhị hơn".

Nhưng vì trong "Bài giảng về khoa kinh tế chính trị" của mình, ông Đuy-rinh lại ra sức ca tụng việc cất rượu mạnh, nên ông ta quyết không thể xếp rượu mạnh vào loại những thức uống nói trên; như vậy chúng ta buộc phải kết luận rằng ông ta chỉ cấm uống có rượu vang và bia thôi. Chỉ cần ông ta cấm thêm món thịt là ông ta đã nâng triết học hiện thực lên tới mức cao siêu ngang với mức mà Gu-xtáp Stơ-ru-vơ lúc sinh thời đã đạt được một cách mỹ mãn, tức là tới mức cao siêu của cái trò thuần tuý con nít.

Vả lại, ông Đuy-rinh cũng rất có thể tự do chủ nghĩa hơn một chút về vấn đề rượu. Một người đã tự thú nhận là không thể nào thấy được cái cầu nối từ tĩnh đến động, người ấy dĩ nhiên là có đủ lý do để tha thứ đối với một kẻ đáng thương nào đó đã trót quá chén một chút, và vì vậy mà cũng không sao tìm thấy được cái cầu nối từ động đến tĩnh.

XII. PHÉP BIỆN CHỨNG. LƯỢNG VÀ CHẤT

"Nguyên lý đầu tiên và quan trọng nhất về những thuộc tính lô-gích cơ bản của tồn tại là *gạt bỏ mâu thuẫn*. Mâu thuẫn là một phạm trù chỉ có thể thuộc về sự kết hợp các tư tưởng, chứ không thuộc về hiện thực. Trong các sự vật không hề có bất cứ một mâu thuẫn nào, hay nói cách khác, bản thân mâu thuẫn được coi như có thực là một điều vô nghĩa hết sức... Sự đối kháng của những lực lượng chống đối nhau trong những hướng trái ngược, chính là hình thức cơ bản của mọi hành động trong tồn tại của thế giới và của các sinh vật tồn tại trên thế giới. Nhưng sự xung đột ấy giữa những hướng của những lực lượng của các nhân tố và các cá thể không hề mấy may lẫn lộn với quan niệm phi lý về những mâu thuẫn... Ở đây, chúng ta có thể tự lấy làm hài lòng vì đã dùng một hình ảnh rõ ràng về cái phi lý thực sự của mâu thuẫn trong thực tế để đánh tan những đám sương mù thường hay toả ra từ những cái gọi là phép thần bí của lô-gích; chúng ta cũng đã vạch rõ được sự vô ích của những trầm hương mà người ta đã đốt lên khắp đây đó để tỏ lòng cung kính đối với cái tượng thần bằng gỗ được gọt đẽo một cách rất thô kệch của phép biện chứng về mâu thuẫn, mà người ta đã lén lút đưa vào để thay thế cho cái đồ thức đối kháng về vũ trụ".

Đó là đại khái tất cả những điều nói về phép biện chứng trong tập "Bài giảng về triết học". Trong quyển "Lịch sử phê phán", ngược lại, phép biện chứng về mâu thuẫn và cùng với phép đó, nhất là Hê-ghe lại bị công kích một cách khác hẳn.

"Theo lô-gích học của Hê-ghe, hay đúng hơn là theo học thuyết của ông ta về Lô-gô-xơ (Logos) thì mâu thuẫn thực ra không đơn thuần chỉ tồn tại ở trong tư duy - mà theo bản chất của nó thì tư duy chỉ có thể có tính chất chủ quan và tự giác - mà nó tồn tại một cách khách quan ở trong bản thân các sự vật và các quá trình, và có thể bộc lộ ra dưới hình thức hữu hình; như vậy là cái vô nghĩa không còn là một sự kết hợp không thể có được của tư tưởng, mà trở thành một lực lượng có thực. Sự tồn tại hiện thực của cái phi lý là tín điều thứ nhất của sự thống nhất kiểu Hê-ghe giữa lô-gích và phi lô-gích... Càng mâu thuẫn thì càng có tính chất chân lý, hay nói cách khác, càng phi lý thì càng đáng tin: câu châm ngôn này chẳng phải là một phát minh gì mới mẻ, mà là mượn và ở thần học ở chủ nghĩa thần bí, nó chính là biểu hiện trần trụi của cái nguyên tắc gọi là biện chứng".

Tư tưởng chứa đựng trong hai đoạn trích dẫn ở trên, tóm tắt lại trong mệnh đề: mâu thuẫn = vô nghĩa, và do đó, nó không thể có trong thế giới hiện thực được. Có thể là đối với những người có lý trí khá lành mạnh thì mệnh đề đó cũng rõ ràng như mệnh đề sau này: thẳng không thể là cong, và cong không thể là thẳng. Nhưng phép tính vi phân không kể đến những lời kháng nghị của lý trí lành mạnh của con người, cho nên trong những điều kiện nào đó, nó coi thẳng và cong là như nhau, và nhờ đó mà đã đạt được những kết quả mà cái lý trí lành mạnh của con người ngoan cố coi sự đồng nhất giữa thẳng và cong là phi lý, không bao giờ đạt được. Cái gọi là phép biện chứng về mâu thuẫn đã có một tác dụng lớn lao trong triết học từ thời những người Hy Lạp cổ đại cho đến ngày nay, vì vậy ngay một đối thủ cừ khôi hơn ông Đuy-rinh có lẽ trong khi chống lại phép biện chứng cũng phải đưa ra những lý lẽ khác hơn là chỉ dựa vào một lời quyết đoán suông và nhiều lời thoá mạ.

Chừng nào chúng ta xem xét các sự vật như là đứng im và không có sinh khí, cái nào riêng cho cái ấy, cái này bên cạnh cái kia và cái này nối tiếp cái kia, thì chắc chắn là chúng ta không thấy được một mâu thuẫn nào trong các sự vật cả. Chúng ta tìm thấy trong đó một số những thuộc tính nào đó có phần thì giống nhau, có phần lại khác nhau, thậm chí mâu thuẫn với nhau nữa, nhưng trong trường hợp chúng mâu thuẫn với nhau thì các thuộc tính đó được phân ra giữa những sự vật khác nhau và như thế là ngay trong những thuộc tính đó cũng không chứa đựng mâu thuẫn. Trong giới hạn của lĩnh vực xem xét này, chúng ta dùng phương pháp tư duy thông thường, phương pháp thông thường, phương pháp siêu hình, cũng có thể giải quyết được. Nhưng tình hình sẽ khác hẳn khi chúng ta bắt đầu xem xét các sự vật trong sự vận động, sự biến đổi, sự sống, sự tác động lẫn nhau của chúng. Lúc đó, chúng ta sẽ lập tức gặp phải những mâu thuẫn. Bản thân sự vận động đã là một mâu thuẫn; ngay như sự di động một cách máy móc và đơn giản sở dĩ có thể thực hiện được, cũng chỉ là vì

một vật trong cùng một lúc vừa ở nơi này lại vừa ở nơi khác, vừa ở cùng một chỗ lại vừa không ở chỗ đó. Và sự nảy sinh thường xuyên và việc giải quyết đồng thời mâu thuẫn này - đó cũng chính là sự vận động.

Như vậy là ở đây chúng ta có một mâu thuẫn "tồn tại một cách khách quan ở trong bản thân các sự vật và các quá trình và có thể bộc lộ ra dưới một hình thức hữu hình". Về điểm này, ông Đuy-rinh nói như thế nào? Ông ta khẳng định rằng,

nói chung cho đến ngày nay, vẫn "không có một cái cầu nào nối liền giữa cái tĩnh triệt để và cái động ở trong khoa cơ học hợp lý".

Và giờ đây, cuối cùng bạn đọc đã có thể nhìn thấy cái gì ẩn nấp ở đằng sau câu nói theo yêu thích đó của ông Đuy-rinh; chẳng có gì khác hơn là; một người mà đầu óc suy nghĩ theo cách siêu hình thì tuyệt đối không thể từ quan niệm tĩnh mà chuyển sang quan niệm động được, vì ở đây cái mâu thuẫn nói trên đã chặn mất đường đi rồi. Đối với người đó, sự vận động hoàn toàn không thể hiểu được vì nó là một mâu thuẫn. Song, khi đã khẳng định tính chất của vận động là không thể hiểu được, thì chính bản thân người đó đã đi ngược lại ý chí của mình mà thừa nhận sự tồn tại của mâu thuẫn đó, tức là thừa nhận rằng trong bản thân các sự vật và các quá trình, có một mâu thuẫn tồn tại khách quan, hơn nữa mâu thuẫn đó lại là một lực lượng có thực.

Nếu bản thân sự di động một cách máy móc đơn giản đã chứa đựng mâu thuẫn, thì tất nhiên những hình thức vận động cao hơn của vật chất và đặc biệt là sự sống hữu cơ và sự phát triển của sự sống hữu cơ đó lại càng phải chứa đựng mâu thuẫn như vậy. Trên kia^{1*}, chúng ta đã thấy rằng sự sống trước hết chính là ở chỗ một sinh vật trong mỗi lúc vừa là nó nhưng lại vừa là một cái khác. Như vậy, sự sống cũng là một mâu thuẫn tồn tại trong bản thân các sự vật và các quá trình, một mâu thuẫn thường

1* Xem tập này, tr. 119-120.

xuyên nẩy sinh và tự giải quyết, và khi mâu thuẫn chấm dứt thì sự sống cũng không còn nữa và cái chết xảy đến. Cũng như chúng ta đã thấy^{1*} rằng trong lĩnh vực tư duy, chúng ta không thể thoát khỏi mâu thuẫn; chẳng hạn như mâu thuẫn giữa năng lực nhận thức vô tận ở bên trong của con người với sự tồn tại thực tế của năng lực ấy trong những con người bị hạn chế bởi hoàn cảnh bên ngoài, và bị hạn chế, trong những năng lực nhận thức, - mâu thuẫn này được giải quyết trong sự nối tiếp của các thế hệ, sự nối tiếp đó ít ra đối với chúng ta trên thực tiễn, cũng là vô tận, - và được giải quyết trong sự vận động đi lên vô tận.

Chúng ta đã nói đến một trong những cơ sở chính của toán học cao cấp là mâu thuẫn: trong những điều kiện nhất định thì thẳng và cong cần phải được coi là như nhau.

Toán học cao cấp lại còn có một mâu thuẫn khác nữa, tức là: dưới mắt ta có những đường cắt nhau, nhưng chỉ cách điểm cắt nhau 5 hay 6 phân thôi, thì những đường đó đã phải được coi là những đường song song, tức là được coi như những đường mà dù có kéo dài đến vô tận cũng vẫn không thể nào cắt nhau được. Tuy vậy, với mâu thuẫn này và với những mâu thuẫn khác gay gắt hơn nhiều, toán học cao cấp cũng đã đi tới những kết quả không những là đúng, mà đối với toán học sơ cấp thì lại còn là hoàn toàn không thể nào đạt được.

Nhưng ngay toán học sơ cấp cũng đầy rẫy những mâu thuẫn rồi. Chẳng hạn như một số căn của A phải là một lũy thừa của A , như vậy thì thực là mâu thuẫn, tuy vậy $A^{\frac{1}{2}} = \sqrt{A}$. Một số âm phải là bình phương của một cái gì đó, thì cũng là mâu thuẫn, bởi vì bất cứ một số âm nào tự nhân với nó, cũng đều đưa lại một bình phương dương. Như vậy thì số căn bậc hai của - 1 không những là một mâu thuẫn, mà còn là một mâu thuẫn phi lý, một

điều vô nghĩa thực sự. Thế nhưng trong nhiều trường hợp, $\sqrt{-1}$ là kết quả tất nhiên của những phép tính chính xác trong toán học; hơn nữa, nếu cấm làm tính với $\sqrt{-1}$ thì toán học, cả sơ cấp lẫn cao cấp, sẽ ra sao?

Khi nghiên cứu về những biến số, bản thân toán học đã bước vào lĩnh vực của phép biện chứng rồi, và một điều đặc biệt là chính một nhà triết học biện chứng, Đê-các-tơ, đã đưa toán học đến bước tiến bộ đó. Quan hệ giữa toán học về biến số với toán học về số bất biến như thế nào thì quan hệ giữa tư duy biện chứng với tư duy siêu hình xét cho cùng cũng như thế. Nhưng như thế vẫn không chút ngăn cấm được số rất đông các nhà toán học chỉ thừa nhận phép biện chứng ở trong lĩnh vực toán học mà thôi, và khá nhiều người trong số họ vẫn vận dụng những phương pháp đã thu được bằng con đường biện chứng để tiếp tục tính toán hoàn toàn theo cái cách thức cũ kỹ và thiển cận của phép siêu hình.

Người ta chỉ có thể nghiên cứu tỉ mỉ hơn nữa sự đối kháng lực lượng của ông Đuy-rinh và đồ thức đối kháng về vũ trụ của ông ta trong trường hợp, nếu đối với vấn đề này, ông ta đưa lại cho chúng ta một cái gì đó lớn hơn... chứ không phải là *lời nói suông*. Sau khi đưa ra lời nói suông đó, ông Đuy-rinh chưa hề một lần nào nói rõ với chúng ta xem sự đối kháng đó có tác dụng như thế nào ở trong đồ thức về vũ trụ, cũng như trong triết học về tự nhiên, và đó là điều chứng tỏ rõ ràng nhất rằng ông Đuy-rinh tuyệt đối không thể đưa ra được một cái gì có tính chất khẳng định với cái "hình thức cơ bản của mọi hoạt động trong sự tồn tại của thế giới và của những sinh vật trong thế giới". Thật vậy, khi người ta đã hạ thấp "học thuyết về bản chất" của Hê-ghen thành một tư tưởng tầm thường về những lực vận động theo hướng trái ngược nhau, chứ không phải là vận động trong những mâu thuẫn, thì điều tốt hơn hết mà chắc chắn người ta phải làm là tránh đừng có áp dụng gì cái khuôn sáo ấy.

1* Xem tập này, tr.57-58, 126-127

Một lý do nữa làm cho ông Đuy-rinh nổ ra cơn lôi đình chống lại phép biện chứng, chính là bộ "Tư bản" của Mác.

"Thiếu tính lô-gích tự nhiên và rành mạch, do đó mà nổi bật lên là những sự lắt léo câu kỳ biện chứng và những tư tưởng rối rắm... Trong phần cuốn sách hiện đã xuất bản, người ta đã buộc phải áp dụng cái nguyên tắc là, theo một quan điểm nào đó và nói chung cũng thế" (!), "theo một thành kiến triết học mà ai cũng biết, thì phải tìm tất cả trong bất cứ cái gì và bất cứ cái gì trong tất cả, và theo cái quan niệm rối rắm và lộn xộn đó, thì rốt cuộc tất cả chỉ là một".

Như vậy là quan niệm của ông ta về sự thành kiến triết học mà ai cũng biết, đã cho phép ông Đuy-rinh có thể đoán trước được một cách chắc chắn "kết cục" của triết học kinh tế của Mác sẽ ra sao, tức là đoán trước được nội dung những quyển sau của bộ "Tư bản", và đoán như vậy, vừa vắn bầy dòng sau khi ông đã tuyên bố rằng,

"nói theo tiếng nói của con người và của người Đức, thì thật người ta không thể nào đoán trước được còn có cái gì nữa trong hai quyển (cuối cùng)"⁷⁶.

Thế nhưng, đây không phải là lần đầu tiên mà những tác phẩm của ông Đuy-rinh đã tỏ cho chúng ta thấy rằng chúng thuộc về những "sự vật" trong đó "mâu thuẫn tồn tại một cách khách quan, và có thể phát hiện ra dưới một hình thức hữu hình". Điều đó không hề ngăn cản ông ta nói tiếp với một giọng đắc thắng:

"Phải hy vọng rằng phép lô-gích lành mạnh sẽ chiến thắng những lời châm biếm về nó... Những bộ dạng và những lối bí hiểm của phép biện chứng sẽ không quyến rũ được bất cứ một ai còn chút ít trí xét đoán lành mạnh, khiến họ phải sa vào... những lối nghĩ và lối viết hỗn loạn ấy. Những tàn tích cuối cùng của những sự ngu ngốc biện chứng sẽ tiêu vong, và cái thủ đoạn bịp bợm ấy... sẽ mất... ảnh hưởng lừa dối của nó và sẽ không ai tin rằng cần phải lao tâm khổ tứ để đi tìm sự tinh khôn ở chỗ mà hạt nhân của những sự vật hỗn độn ấy, một khi được gạn lọc, thì may lắm cũng chỉ làm nảy ra được những yếu tố lý luận thông thường, nếu không phải là những khuôn sáo cũ rích... Hoàn toàn không thể nào thuật lại những sự lắt léo! (của Mác) căn cứ vào học thuyết Lô-gô-xơ mà lại không làm mất danh dự đến phép lô-gích lành mạnh". Phương pháp của Mác, theo như ông Đuy-rinh nhận xét, là ở chỗ phương pháp đó "tạo ra những phép mâu nhiệm biện chứng cho các tín đồ của mình", v.v..

Ở đây, chưa đủ động gì đến việc các kết luận kinh tế của những công trình nghiên cứu của Mác là đúng hay không đúng, mà chỉ nói đến phương pháp biện chứng mà Mác đã áp dụng. Nhưng có một điều chắc chắn là: phần đông những người đọc bộ "Tư bản" mãi đến bây giờ và nhờ có ông Đuy-rinh họ mới biết được thực ra mình đã đọc cái gì. Và trong số đó, có cả bản thân ông Đuy-rinh là người mà năm 1867 ("Ergänzungsblätter"; t.III, q.3) còn đủ năng lực, so với một nhà tư tưởng như cô ông ta, trình bày nội dung bộ sách của Mác⁷⁷ một cách tương đối hợp lý mà không cần thấy buộc phải phiên dịch tiến trình tư tưởng của Mác ra thành ngôn ngữ kiểu Đuy-rinh trước đã, điều mà bây giờ ông ta tuyên bố là nhất thiết phải làm như vậy. Tuy hồi ấy ông ta đã lầm to mà đồng nhất phép biện chứng của Mác với phép biện chứng của Hê-gen, song ông ta vẫn chưa hoàn toàn mất hẳn cái khả năng phân biệt giữa phương pháp với những kết quả có thể đạt được bằng phương pháp ấy, và ông ta vẫn còn hiểu được rằng công kích phương pháp dưới hình thức phổ biến của nó không phải là bác bỏ những kết quả về chi tiết.

Dù sao, lời tuyên bố lạ lùng nhất của ông Đuy-rinh vẫn là lời tuyên bố sau đây: theo quan điểm của Mác thì "rốt cuộc, tất cả chỉ là một"; vì vậy, theo Mác thì chẳng hạn như bọn tư bản và người làm thuê, các phương thức sản xuất phong kiến, tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa đều "chỉ là một"; và cuối cùng, chắc chắn là Mác và ông Đuy-rinh cũng "chỉ là một" mà thôi. Muốn giải thích được tại sao lại có thể có những sự ngớ ngẩn đến thế thì chỉ còn một cách là thừa nhận rằng chỉ một danh từ biện chứng cũng đã đủ đẩy ông Đuy-rinh vào một trạng thái không có năng lực chịu trách nhiệm, trong đó do một quan niệm rối rắm và lộn xộn nào đó, rốt cuộc những điều ông ta nói và những việc ông ta làm "đều chỉ là một" cả.

Ở đây, chúng ta có một cái mẫu về cái mà ông Đuy-rinh gọi là "lối viết sử cao siêu của tôi", hay còn gọi là

"phương pháp tổng quát chú ý đến chủng loại và điển hình và hoàn toàn không thêm hạ mình làm cho bọn người mà Hi-um gọi là lũ bác học hạng bét được vinh dự bị tố cáo một cách tường tận tỉ mỉ; chỉ có lối viết văn cao siêu và tôn quý hơn cả ấy mới phù hợp với những lợi ích của chân lý hoàn toàn và với nghĩa vụ của người ta đối với đám công chúng đã thoát khỏi những ràng buộc của phường hội".

Lối mô tả lịch sử theo lối viết văn cao siêu và phương pháp tổng quát chú ý đến chủng loại và điển hình, thật ra là rất tiện cho ông Đuy-rinh, vì làm như thế thì ông ta có thể bỏ qua tất cả những sự thật đã được xác định, coi những sự thật đó như là vụn vặt, là số không, và đáng lẽ phải chứng minh thì lại chỉ nêu lên những lời lẽ chung chung, chỉ khẳng định vu vơ và chỉ đả kích đơn thuần mà thôi. Hơn thế nữa, phương pháp nói trên lại là làm cho đối phương không có một chỗ dựa nào thực tế để đối đáp, nên để trả lời ông Đuy-rinh, nó cũng không có cách gì khác hơn là cũng đành tung ra những lời khẳng định vu vơ cao siêu và tổng quát, rồi tuôn ra những lời lẽ chung chung, và rốt cục cũng đả kích lại ông Đuy-rinh, tóm lại, như người ta vẫn nói, là lấy gậy ông Đuy-rinh đập lưng ông Đuy-rinh, một việc làm mà chẳng ai ưa gì. Vì thế cho nên chúng ta phải biết ơn ông Đuy-rinh đã đặc biệt lia bỏ lối văn cao siêu và tôn quý để đưa lại cho chúng ta ít nhất hai thí dụ về cái học thuyết sai lệch về Lô-gô-xơ của Mác.

"Còn có gì khôi hài hơn là nhắc lại cái quan niệm mù mịt và mơ hồ của Hê-ghen cho rằng lượng biến thành chất chẳng hạn và do đó một món tiền đặt cọc nếu đạt đến một giới hạn nào đó thì trở thành tư bản chỉ vì sự tăng thêm đơn giản về lượng như vậy!".

Cố nhiên trong lời trình bày đã bị "gạn lọc" đó của ông Đuy-rinh, vấn đề thành ra có vẻ khá kỳ quặc. Vậy ta hãy xét xem, trong nguyên bản của Mác, thì nó như thế nào. Ở trang 313 ("Tư bản", in lần thứ hai), từ việc nghiên cứu về tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư, Mác rút ra kết luận rằng "không phải bất kỳ một số tiền nào, hoặc giá trị nào, cũng có thể chuyển hoá thành tư bản được; trái lại, tiền đề của sự chuyển hoá đó là một

số tiền hoặc giá trị trao đổi tối thiểu nhất định trong tay kẻ sở hữu tiền hay hàng hoá"⁷⁸. Mác lấy thí dụ trường hợp một công nhân một ngành công nghiệp nào đó, mỗi ngày làm 8 giờ cho bản thân mình, tức là để sản xuất ra số giá trị tiền công của mình, và 4 giờ sau đó là làm cho nhà tư bản, để sản xuất ra số giá trị thặng dư mà trước hết là rơi vào túi của nhà tư bản. Như vậy là kẻ nào muốn hàng ngày thu được một số giá trị thặng dư đủ để sống bằng mức sống của một công nhân của mình thì kẻ đó phải có một số giá trị đủ cung cấp nguyên liệu, tư liệu lao động và tiền công cho hai công nhân. Và vì rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải chỉ nhằm mục đích đơn giản là duy trì đời sống, mà là nhằm tăng thêm của cải, cho nên cái anh chàng có hai người công nhân nợ vẫn chưa phải là một nhà tư bản. Muốn sống sung túc gấp đôi người công nhân bình thường và biến trở lại một nửa số giá trị thặng dư đã sản xuất được thành tư bản, thì người đó phải có khả năng thuê tám công nhân, nghĩa là phải có một số giá trị bằng bốn lần số giá trị nói trên. Chỉ có sau tất cả những cái đó và với những đoạn bàn luận tiếp theo nhằm soi sáng và chứng thực rằng không phải bất cứ một số giá trị nhỏ nào cũng đủ để biến thành tư bản, và về mặt này thì mỗi thời kỳ phát triển, mỗi ngành sản xuất đều có một giới hạn tối thiểu nhất định của nó, - chỉ sau khi nói rõ tất cả những điều đó, Mác mới nhận xét rằng: "Ở đây cũng như trong khoa học tự nhiên, tính chất đúng đắn của cái quy luật do Hê-ghen phát hiện trong cuốn "Lô-gích học" của ông ta cũng *được xác minh*"^{1*}, quy luật đó là: những thay đổi đơn thuần về lượng, đến một mức độ nhất định, sẽ chuyển hoá thành những sự khác nhau về chất"⁷⁹.

Và bây giờ thì xin độc giả hãy tán thưởng cái lối hành văn cao siêu và tôn quý nhờ đó mà ông Đuy-rinh đã gán cho Mác những điều trái với lời Mác đã nói. Mác nói: một số giá trị chỉ có thể

1* Do Ph.Ăng-ghen nhấn mạnh.

biến thành tư bản khi nào nó đạt đến một số lượng tối thiểu, số lượng này khác nhau tùy theo các trường hợp, nhưng trong mỗi trường hợp cá biệt thì lại là một số lượng nhất định, - đó là một *chứng cứ về sự đúng đắn* của quy luật của Hê-ghe. Ông Đuy-rinh thì lại gán cho Mác là đã nói rằng: *Vì rằng* theo quy luật của Hê-ghe, lượng biến thành chất, "do đó cho nên một món tiền đặt cọc, khi đạt đến một giới hạn nào đó... thì trở thành tư bản". Như vậy là hoàn toàn ngược lại với lời của Mác.

Đối với cái thói cứ trích dẫn lời người khác một cách sai lạc như thế "vì lợi ích của chân lý hoàn toàn" và "vì nghĩa vụ của người ta đối với đám công chúng đã thoát khỏi những sự ràng buộc của phường hội", chúng ta đã được biết trong việc ông Đuy-rinh xử lý đối với học thuyết của Đác-uy-nơ như thế nào rồi. Thói đó ngày càng tỏ ra là một tất yếu bên trong của triết học hiện thực, và chắc chắn đó là một "phương pháp rất tổng quát". Cho nên không cần phải nói đến cái việc là ông Đuy-rinh gán cho Mác nói đến bất kỳ một "khoản ứng trước" nào, mà thật ra thì vấn đề ở đây là Mác chỉ nói đến khoản ứng trước tính bằng nguyên liệu, bằng tư liệu lao động và bằng tiền công; như vậy là ông Đuy-rinh đã khéo gán cho Mác một điều hoàn toàn vô nghĩa. Sau đó, ông ta lại còn ngang nhiên cho rằng cái điều vô nghĩa mà chính ông tạo ra đó là *khôai hài*; cũng như trước kia ông ta đã nặn ra một Đác-uy-nơ tưởng tượng để thử sức mình với Đác-uy-nơ, thì ở đây cũng thế, ông ta cũng đã tạo ra một Mác tưởng tượng. Quả là một "cách viết sử cao siêu" thật!

Trên kia^{1*}, ở phần đồ thức về vũ trụ, chúng ta đã thấy rằng, với con đường nút của những quan hệ về độ của Hê-ghe, - thì ở những điểm nhất định nào đó của sự thay đổi về lượng, đột nhiên lại xảy ra sự chuyển biến về chất, - ông Đuy-rinh đã gặp phải một

điều rủi ro nho nhỏ: trong một phút yếu đuối, ông ta đã tự mình thừa nhận và áp dụng con đường đó. Về điểm này, chúng ta đã nêu ra một trong những thí dụ thông thường nhất, tức là cái thí dụ về sự thay đổi các trạng thái kết hợp của nước, dưới áp suất không khí bình thường, ở 0°C, nước từ trạng thái lỏng chuyển sang trạng thái rắn, và ở 100°C thì từ trạng thái lỏng chuyển sang trạng thái hơi, thành ra ở hai điểm ngoặt đó, sự thay đổi giản đơn về lượng của nhiệt độ đưa tới sự thay đổi về chất trạng thái của nước.

Chúng ta còn có thể rút ra trong giới tự nhiên và trong đời sống xã hội loài người hàng trăm những sự việc tương tự như thế để chứng minh cho quy luật này. Ví dụ như trong bộ "Tư bản" của Mác, tất cả phần thứ tư - "sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối" - diễn ra trong lĩnh vực hợp tác, lĩnh vực phân công lao động và công trường thủ công, lĩnh vực sản xuất máy móc và đại công nghiệp bàn đến vô số trường hợp thay đổi về lượng làm cho chất của sự vật biến đổi, cũng như thay đổi về chất làm cho lượng của sự vật biến đổi; nghĩa là, nói theo lối nói mà ông Đuy-rinh rất căm ghét, lượng biến thành chất và ngược lại. Chúng ta có thể kể ra một việc này chẳng hạn: sự hợp tác của nhiều cá nhân, sự dung hợp của nhiều sức thành một hợp sức, sẽ tạo ra, nói theo lối nói của Mác, một "sức mới" nào đó căn bản khác với tổng số những sức cá biệt hợp thành nó⁸⁰.

Cũng trong đoạn văn đó của bộ "Tư bản" mà ông Đuy-rinh đã đảo ngược lại vì lợi ích của chân lý hoàn toàn, Mác lại còn nhận xét: "Học thuyết phân tử được áp dụng trong hoá học hiện đại và lần đầu tiên được Lô-răng và Giê-rác trình bày một cách khoa học, chính là dựa trên quy luật đó"⁸¹. Nhưng điều đó có quan hệ gì đối với ông Đuy-rinh đâu? Vì ông đã biết rằng:

"Kể nào mà như Mác và đối thủ của ông ta là Lát-xan, dùng một thứ khoa học nửa mùa và đôi chút triết lý cùn lăm cái vốn liếng mong manh để phò trương tài bác học của mình thì chính kẻ đó thiếu hẳn những nhân tố văn hoá cực kỳ hiện đại của phương pháp tư duy khoa học tự nhiên", -

1* Xem tập này, tr.68-69.

còn như ông Đuy-rinh, thì lấy "những luận điểm chủ yếu đã được khoa học chính xác về cơ học, vật lý học, hoá học, v.v. xác định" làm cơ sở. - Cái cơ sở ấy như thế nào, thì chúng ta đã thấy rồi. Nhưng để cho những người ngoài cuộc cũng có thể xét đoán được về vấn đề này, chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ hơn một chút về cái ví dụ mà Mác đã nêu ra trong lời chú thích của ông.

Vấn đề nói đến ở đây là những dãy đồng đẳng của các hoá hợp các-bon, mà người ta đã biết được một số lớn, mỗi hoá hợp này có một công thức đại số về thành phần cấu tạo của riêng nó. Chẳng hạn như trong hoá học, nếu chúng ta quy định một nguyên tử các-bon bằng C, một nguyên tử hy-đrô bằng H, một nguyên tử ô-xy bằng O, và số nguyên tử các-bon trong mỗi hoá hợp bằng n, thì chúng ta có thể trình bày những công thức phân tử của một vài dãy số đó như sau:

C_nH_{2n+2} - hệ pa-ra-phin thường,
 $C_nH_{2n} + 2O$ - hệ rượu sơ cấp,
 $C_nH_{2n}O_2$ - hệ a-xít béo hoá trị một.

Hãy lấy dãy sau cùng làm ví dụ và lần lượt lấy $n = 1, n = 2, n = 3$, v.v., thì chúng ta đạt được những kết quả sau đây (không kể những chất đồng phân):

CH_4O_2 - a-xít phô-mích - điểm sôi 100° ; điểm chảy 1° .
 $C_2H_4O_2$ - a-xít a-xê-tích - điểm sôi 118° ; điểm chảy 17° .
 $C_3H_6O_2$ - a-xít pơ-rô-pi-ô-ních - điểm sôi 140° ; điểm chảy 17° .
 $C_4H_8O_2$ - a-xít bu-ti-rích - điểm sôi 162° ; điểm chảy 17° .
 $C_5H_{10}O_2$ - a-xít va-lê-ri-a-ních - điểm sôi 175° ; điểm chảy 17° v.v., cho đến $C_{30}H_{60}O_2$ - a-xít mê-li-xích, 80° mới hoá lỏng và không có điểm sôi, vì nó không thể bay hơi mà không phân hoá.

Như vậy là ở đây, chúng ta thấy cả một loạt những vật thể khác nhau về chất được hình thành do sự cộng thêm đơn giản về lượng của các nguyên tố, hơn nữa việc cộng thêm đó bao giờ cũng theo một tỷ lệ như nhau. Điều này biểu hiện dưới dạng thuần túy nhất trong trường hợp mà tất cả các nguyên tố của chất hoá hợp

thay đổi về lượng với một tỷ lệ bằng nhau: ví dụ, với những chất pa-ra-phin thường C_nH_{2n+2} : chất thấp nhất là mê-tan CH_4 , - một chất khí; chất cao nhất mà người ta đã biết là éc-da-dê-can (hectadécane) $C_{16}H_{34}$, một vật thể rắn kết thành những tinh thể không có màu, đến 21° thì hoá lỏng và đến 278° mới sôi. Trong cả hai dãy, mọi chất hoá hợp mới đều hình thành bằng cách thêm CH_2 , tức là thêm một nguyên tử các bon và 2 nguyên tử hy-đrô, vào công thức phân tử của chất hoá hợp có trước, và mỗi lần thay đổi về lượng như thế của công thức phân tử lại tạo ra một vật thể khác về chất.

Nhưng những dãy đó chỉ là một ví dụ rõ rệt đặc biệt; ở hầu khắp nơi trong hoá học, ngay với các thứ ô-xít của ni-tơ hay các thứ a-xít khác nhau của phốt-pho hay của lưu huỳnh, người ta cũng đã có thể thấy "lượng biến thành chất" như thế nào, và cái quan niệm gọi là mù mịt và mơ hồ kia của Hê-ghe-n được biểu hiện có thể nói là bằng xương bằng thịt như thế nào trong các sự vật và các quá trình, và tuy thế chẳng một ai thấy mơ hồ và mù mịt cả, trừ ông Đuy-rinh. Và nếu Mác là người đầu tiên đã làm cho người ta lưu ý đến điểm này, còn ông Đuy-rinh thì đọc câu chỉ dẫn của Mác mà thậm chí không hiểu gì (vì nếu ông ta hiểu, thì chắc chắn là đã không bỏ qua cái tội tày trời ấy), thì chẳng cần gì phải quay lại nhìn cái triết học tự nhiên lừng lẫy của ông Đuy-rinh nữa cũng đủ để xác định rõ rệt rằng, giữa Mác và ông Đuy-rinh, ai là người thiếu "những nhân tố văn hoá cực kỳ hiện đại của phương pháp tư duy khoa học", - Mác hay ông Đuy-rinh, và ai là người thiếu những hiểu biết đầy đủ về "những luận điểm chủ yếu... của hoá học".

Để kết thúc, chúng ta muốn mời thêm một người nữa làm chứng cho việc lượng biến thành chất: Na-pô-lê-ông. Sau đây là lời mô tả của Na-pô-lê-ông về cuộc chiến đấu của đội kỵ binh Pháp tuy kém về tài nghệ nhưng có kỷ luật, với kỵ binh Ma-me-lúc, đội

kỵ binh chắc chắn là giỏi nhất thời bấy giờ về chiến đấu đơn độc nhưng lại thiếu kỷ luật.

"Hai người lính Ma-me-lúc thì trội hơn hẳn 3 người lính Pháp; 100 người lính Ma-me-lúc và 100 người lính Pháp thì ngang nhau; 300 người lính Pháp thì thường thường trội hơn 300 người lính Ma-me-lúc; và 1000 người lính Pháp thì bao giờ cũng đánh bại được 1500 người lính Ma-me-lúc"⁸².

Cũng đúng như lời Mác nói, nghĩa là cần phải có một số tối thiểu nhất định, - tuy số này có thể biến đổi, - về giá trị trao đổi, mới có thể biến số giá trị ấy thành tư bản được, đối với Na-pô-lê-ông cũng thế, cần phải có một số lượng kỵ binh tối thiểu nhất định thì sức mạnh của kỷ luật, dựa trên hàng ngũ chỉnh tề và hành động có kế hoạch, mới có thể biểu hiện ra được và tăng thêm lên đến mức đánh thắng được cả những đoàn kỵ binh không chính quy đông hơn, tài nghệ vững hơn, cưỡi ngựa giỏi hơn, chiến đấu thạo hơn và ít ra thì cũng can đảm không kém. Nhưng việc đó có chứng minh được điều gì chống lại ông Đuy-rinh không? Na-pô-lê-ông chẳng đã thất bại thảm hại trong cuộc chiến tranh chống châu Âu đó sao? Ông đã chẳng từng thua hết trận này đến trận khác đó sao? Và tại sao lại như vậy? Chỉ tại cái nguyên do là đã đem cái quan niệm mù mịt và mơ hồ của Hê-ghen áp dụng vào chiến thuật của kỵ binh đấy thôi!

XIII. PHÉP BIỆN CHỨNG. PHỦ ĐỊNH CỦA PHỦ ĐỊNH

"Bức phác hoạ lịch sử ấy" (nguồn gốc của cái gọi là tích lũy ban đầu của tư bản ở Anh) "là một cái gì còn tương đối khá nhất trong quyển sách của Mác, và nó sẽ còn khá hơn nữa, nếu ngoài cái nặng khoa học ra, nó cũng không dựa vào cả cái nặng biện chứng nữa. Vì thiếu những lý lẽ tốt hơn và sáng suốt hơn, nên ở đây sự phủ định của phủ định theo lối Hê-ghen đã phải làm nhiệm vụ bà đỡ để đỡ cho tương lai lọt ra khỏi lòng của quá khứ. Việc xoá bỏ chế độ sở hữu cá nhân, thực hiện từ thế kỷ XVI theo lối đã nói trên, là sự phủ định thứ nhất. Tiếp theo đó, sẽ có một phủ định thứ hai, phủ định này có tính chất là phủ định của phủ định, và do đó mà có tính chất là khôi phục "chế độ sở hữu cá nhân" nhưng dưới một hình thức cao hơn, xây dựng trên chế độ công hữu về ruộng đất và công cụ lao động. Nếu cái "chế độ sở hữu cá nhân" kiểu mới ấy cũng được Mác gọi là "chế độ sở hữu xã hội", thì chính đây là biểu hiện sự thống nhất đến cao độ của Hê-ghen, sự thống nhất mà trong đó mâu thuẫn phải được vượt qua, nghĩa là, nói theo lối chơi chữ của Hê-ghen, cái mâu thuẫn vừa được khắc phục vừa được duy trì... Như vậy, việc tước đoạt những điều kiện vật chất bên ngoài... Cứ dựa vào những điều nhằm nhĩ của Hê-ghen, - chẳng hạn như phủ định của phủ định, - thì khó mà làm cho một người có đầu óc suy nghĩ tin được rằng việc bỏ chung ruộng đất và tư bản là cần thiết... Tính chất quái dị mơ hồ trong các quan niệm của Mác tuy vậy cũng chẳng làm ngạc nhiên người nào đã biết rằng từ tài liệu khoa học đó, tức là từ phép biện chứng của Hê-ghen thì người ta có thể làm được cái gì, hoặc nói cho đúng hơn, từ đó người ta sẽ thu được những điều vô lý gì. Đối với những ai không biết về những ngón lấu lĩnh này thì tôi nói thẳng ra rằng, ở Hê-ghen, sự phủ định thứ nhất là khái niệm về tội tổ tông nói trong giáo lý Cơ Đốc, và sự phủ định thứ hai là một sự thống nhất cao hơn dẫn đến sự chuộc tội. Cố nhiên không thể dựa vào sự loại suy kỳ quặc mượn trong lĩnh vực tôn giáo ấy mà xây dựng ra lô-gích của sự thật được... Ông Mác vẫn bình thản trong cái tư tưởng mơ hồ về chế độ sở hữu vừa có tính chất cá nhân vừa có tính chất xã hội của ông ta, và để mặc cho tin đồ của ông phải tự mình giải quyết lấy cái bí ẩn biện chứng sâu kín".

Ông Đuy-rinh nói như vậy đấy.

Như vậy là, nếu không viện đến sự phủ định của phủ định của Hê-ghe-nen thì Mác không có cách gì khác để chứng minh tính tất yếu của cách mạng xã hội, của việc thực hiện chế độ công hữu về ruộng đất và về những tư liệu sản xuất do lao động tạo ra; và, vì xây dựng lý luận xã hội chủ nghĩa của mình trên sự loại suy kỳ quặc ấy mượn trong tôn giáo nên Mác đi đến kết luận là trong xã hội tương lai sẽ có một chế độ sở hữu vừa có tính chất cá nhân vừa có tính chất xã hội, coi như sự thống nhất đến cao độ kiểu Hê-ghe-nen của mỗi mâu thuẫn đã được vượt qua.

Ta hãy khoan nói tới sự phủ định của phủ định, và hãy xét cái "chế độ sở hữu vừa có tính chất cá nhân vừa có tính chất xã hội" đã. Ông Đuy-rinh cho đó là "đám mây mù", và đáng chú ý là về điểm này, ông ta nói có lý thật. Nhưng tiếc thay trong cái "đám mây mù" ấy hoàn toàn không phải là Mác mà lại chính là ông Đuy-rinh. Thật vậy, cũng như ở trên kia, nhờ khéo sử dụng cái phương pháp "mê sảng" của Hê-ghe-nen, ông ta đã xác định được một cách dễ dàng những tập còn viết dở của bộ "Tư bản" sẽ nhất định phải chứa đựng những nội dung gì, thì ở đây, chẳng cần vất vả mấy, ông ta cũng có thể sửa lại Mác theo Hê-ghe-nen, bằng cách gán cho Mác sự thống nhất cao độ nào đó của chế độ sở hữu mà Mác không hề nói tới nửa lời.

Mác có nói: "Đây là sự phủ định cái phủ định. Nó khôi phục lại chế độ sở hữu cá nhân nhưng dựa trên những thành tựu của thời đại tư bản chủ nghĩa - trên sự hợp tác của những người lao động tự do và sự sở hữu chung của họ về ruộng đất và về những tư liệu sản xuất do chính lao động làm ra. Dĩ nhiên, việc biến chế độ tư hữu phân tán dựa trên cơ sở lao động của bản thân các cá nhân thành chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, là một quá trình lâu dài, gian khổ và đau đớn hơn nhiều so với việc biến chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa thực tế đã dựa trên một quá trình sản xuất xã hội, thành chế độ sở hữu xã hội"⁸³. Chỉ có thể thôi. Như vậy, tình hình tước đoạt những kẻ tước đoạt được coi là sự khôi phục chế độ sở hữu cá nhân, *trên cơ sở* sở hữu xã hội về ruộng đất và

về những tư liệu sản xuất do chính lao động làm ra. Với bất cứ người nào biết tiếng Đức, điều đó có nghĩa là sở hữu xã hội bao gồm ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác, còn sở hữu cá nhân bao gồm các sản phẩm còn lại, tức là những vật liệu tiêu dùng. Và để cho vấn đề, ngay đối với những trẻ em lên sáu cũng có thể hiểu được, ở trang 56 Mác giả định rằng, "một liên minh những người tự do, lao động bằng những tư liệu sản xuất chung và tiêu phí những sức lao động cá nhân của họ một cách tự giác, coi đó là một sức lao động xã hội duy nhất, tức là một liên minh có tổ chức theo kiểu xã hội chủ nghĩa, và Mác lại nói: "Toàn bộ sản phẩm của liên minh những người tự do là một sản phẩm xã hội. Một phần của sản phẩm ấy lại được dùng làm tư liệu sản xuất. *Phần đó vẫn thuộc về xã hội*"^{1*}. Nhưng phần kia thì do các thành viên trong liên minh tiêu dùng với tư cách là tư liệu sinh hoạt. *Vì thế, phần đó phải được phân phối giữa họ với nhau*"^{1*84}. Đó là điều khá sáng rõ, ngay cả đối với bộ óc bị Hê-ghe-nen hoá của ông Đuy-rinh cũng vậy.

Chế độ sở hữu vừa có tính chất cá nhân vừa có tính chất xã hội, - cái điều quái dị mơ hồ đó, cái điều vô lý đó, rút ra từ phép biện chứng của Hê-ghe-nen, cái mơ mù mịt đó, cái điều bí ẩn biện chứng sâu kín mà Mác dành cho tín đồ của mình phải giải quyết lấy đó, - một lần nữa lại là sản phẩm của sự sáng tạo tự do và của sự tưởng tượng của ông Đuy-rinh. Mác, người bị ông Đuy-rinh gán cho là môn đệ của Hê-ghe-nen, có trách nhiệm phải đưa ra một sự thống nhất cao độ thật sự, với tư cách là kết quả của sự phủ định của phủ định, nhưng vì Mác làm việc đó không hợp với ý muốn của ông Đuy-rinh, nên ông Đuy-rinh một lần nữa vì lợi ích của chân lý hoàn toàn, lại phải sử dụng cái thể văn cao siêu và tôn quý, để gán cho Mác những điều hoàn toàn do ông Đuy-rinh bịa đặt ra. Một con người hoàn toàn không có khả năng trích dẫn

1* Do Ph.Ăng-ghe-nen nhấn mạnh.

một cách đúng đắn, dù là dưới dạng ngoại lệ, - lẽ dĩ nhiên, một con người như thế thì rất có thể phần nộ một cách đạo đức trước "sự thông thái kiểu người Tàu" của những người khác, những người chưa từng có trường hợp nào là không trích dẫn đúng, nhưng chính do đó mà "họ che giấu một cách vụng về sự hiểu biết thiếu sót của họ về toàn bộ tư tưởng của mỗi tác giả mà họ trích dẫn". Ông Đuy-rinh nói phải lắm. Lỗi viết lịch sử theo thể văn cao siêu ấy muôn năm!

Cho đến đây chúng ta vẫn xuất phát từ giả định cho rằng cái thói cứ khư khư trích dẫn sai của ông Đuy-rinh ít ra cũng là xuất phát từ thiện ý, và sở dĩ như thế hoặc là do hoàn toàn không có khả năng hiểu đúng sự vật, hoặc là do một thói quen vốn có của lối mô tả lịch sử với thể văn cao siêu, một thói quen trích dẫn theo trí nhớ, một thói quen thường được gọi là cầu thả. Nhưng hình như chúng ta đã đi đến chỗ mà, ở ông Đuy-rinh, lượng cũng đã biến thành chất rồi thì phải. Bởi vì nếu chúng ta nghĩ rằng: một là, đoạn văn của Mác vốn đã rất rõ ràng, hơn nữa lại được bổ sung ngay trong cùng một quyển bằng một đoạn khác mà người ta không thể nào hiểu lầm về ý được; hai là, trong bài phê bình bộ "Tư bản" đã nói đến trên kia và đã đăng trong tập "Ergänzungsblätter", cũng như trong bài phê bình ở tập "Lịch sử phê phán" in lần thứ nhất, ông Đuy-rinh đều chưa phát hiện ra cái quái vật "chế độ sở hữu vừa có tính chất cá nhân vừa có tính chất xã hội" ấy, mà chỉ thấy nó trong bản in lần thứ hai, nghĩa là sau khi đọc *lần thứ ba* bộ "Tư bản", sau hết là trong bản in lần thứ hai đó đã được chữa lại theo tinh thần xã hội chủ nghĩa, ông Đuy-rinh cần phải gán cho Mác những điều nhảm nhí nhất về tổ chức tương lai của xã hội, để ngược lại ông ta có thể đưa ra với một giọng càng đắc thắng hơn - và ông ta cũng đã làm như thế thật - cái "công xã kinh tế mà tôi đã phác ra về mặt kinh tế và về mặt pháp lý trong cuốn "Bài giảng" của tôi", - nếu chúng ta nghĩ đến tất cả những điều đó, thì chỉ có thể đi đến một kết

luận duy nhất là: hầu như ở đây, ông Đuy-rinh buộc chúng ta phải thừa nhận rằng ông ta cố ý "mở rộng một cách bổ ích" tư tưởng của Mác, - tức là bổ ích cho ông Đuy-rinh.

Sự phủ định của phủ định giữ vai trò như thế nào, trong tác phẩm của Mác? Ở trang 791 và các trang sau Mác tập hợp những kết luận của phần nghiên cứu kinh tế và lịch sử về cái gọi là tích lũy ban đầu của tư bản trong 50 trang trước đó⁸⁵. Trước thời đại tư bản chủ nghĩa, nền sản xuất nhỏ đã tồn tại, ít ra là ở Anh, nền sản xuất này dựa trên chế độ sở hữu tư nhân của người lao động đối với các tư liệu sản xuất của mình. Cái gọi là sự tích lũy ban đầu của tư bản, ở đây là sự tước đoạt những người sản xuất trực tiếp ấy, nghĩa là sự tiêu diệt chế độ sở hữu tư nhân dựa trên cơ sở lao động của bản thân. Sở dĩ có thể tiêu diệt được là vì nền sản xuất nhỏ nói trên chỉ thích hợp với những khuôn khổ sơ khai và chật hẹp của sản xuất và của xã hội, và tới một trình độ phát triển nào đấy, bản thân nền sản xuất ấy tạo ra những phương tiện vật chất để thủ tiêu nó. Việc thủ tiêu này, việc biến các tư liệu sản xuất có tính chất cá nhân và phân tán thành các tư liệu sản xuất tập trung về mặt xã hội, cấu thành tiền sử của tư bản. Khi người lao động đã biến thành người vô sản và các điều kiện lao động của họ biến thành tư bản, khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xác lập, thì việc xã hội hoá lao động hơn nữa và việc tiếp tục biến ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác thành tư bản, và do đó việc tiếp tục tước đoạt những kẻ sở hữu tư nhân, lại mang một hình thức mới. "Bây giờ kẻ cần phải bị tước đoạt không phải là người lao động kinh doanh độc lập nữa mà là nhà tư bản đang bóc lột một số đông công nhân. Việc tước đoạt này tiến hành do tác động của những quy luật nội tại của bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, bằng cách tập trung tư bản. Một nhà tư bản đánh quỵ nhiều nhà tư bản. Song song với sự tập trung này, hay với việc số lớn những nhà tư bản bị số nhỏ tước đoạt, thì hình thức hiệp tác của quá trình lao động với quy mô ngày càng lớn, việc áp dụng khoa học vào kỹ thuật một cách tự

giác, việc khai thác đất đai một cách tập thể và có kế hoạch, việc biến tư liệu lao động thành những tư liệu lao động chỉ sử dụng được một cách tập thể và việc tiết kiệm các tư liệu sản xuất, bằng cách sử dụng chúng như là những tư liệu sản xuất tập thể của lao động xã hội kết hợp, - tất cả những hiện tượng trên đây đều được phát triển. Con số bọn trộm tư bản cướp đoạt và độc chiếm tất cả những lợi lộc của quá trình biến chuyển này càng ít đi, thì ngày càng tăng thêm tình trạng nghèo khổ, áp bức, nô dịch, sa đoạ, bóc lột, nhưng cũng tăng thêm sự công phần của giai cấp công nhân không ngừng lớn lên về số lượng, được huấn luyện, thống nhất lại và được tổ chức nhờ chính ngay cơ cấu của bản thân quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tư bản trở thành xiềng xích của cái phương thức sản xuất đã lớn lên cùng với nó và dưới sự che chở của nó. Việc tập trung các tư liệu sản xuất và xã hội hoá lao động đã đạt tới điểm mà cái vỏ tư bản chủ nghĩa trở thành không thể tương dung được nữa. Cái vỏ này vỡ tung ra. Chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa đã đến giờ cáo chung. Những kẻ đi tước đoạt bị tước đoạt"⁸⁶.

Và bây giờ, tôi xin hỏi bạn đọc: đâu là những sự lắt léo câu kỳ của phép biện chứng và những tư tưởng rối rắm, đâu là những quan niệm rối beng và lệch lạc, do đó rốt cuộc tất cả chỉ là một, đâu là những phép mầu nhiệm biện chứng cho các tín đồ, đâu là cái đồ cũ bí ẩn bỏ đi của phép biện chứng và những sự lắt léo xây dựng theo những quy tắc của học thuyết Lô-gô-xơ của Hê-ghe, mà nếu không có thì theo ý ông Đuy-rinh, Mác không thể nào xây dựng được công trình của mình? Mác chỉ chứng minh về mặt lịch sử và ở đây ông tóm tắt gọn lại: cũng như trước kia nền sản xuất nhỏ, do sự phát triển của bản thân nó, tất nhiên đã đẻ ra những điều kiện để thủ tiêu nó, tức là những điều kiện để tước đoạt những người sở hữu nhỏ, thì ngày nay cũng thế, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tự nó cũng đã đẻ ra những điều kiện vật chất nhất định sẽ làm cho nó phải tiêu vong. Quá trình đó là một quá trình lịch sử, và nếu đồng thời nó cũng là một quá trình biện chứng

thì đó không phải là lỗi tại Mác, mặc dầu điều đó có khó chịu mấy đối với ông Đuy-rinh chẳng nữa cũng vậy.

Chỉ sau khi đã trình bày xong sự chứng minh của mình về mặt kinh tế và về mặt lịch sử, Mác mới nói tiếp: "Phương thức sản xuất và chiếm hữu tư bản chủ nghĩa và do đó chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, là sự phủ định thứ nhất đối với chế độ sở hữu tư nhân cá nhân dựa trên lao động của bản thân. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại tự nó gây ra cái phủ định bản thân nó với tính tất yếu của một quá trình tự nhiên. Đó là sự phủ định của phủ định và v.v. (xem đoạn trích dẫn ở trên)⁸⁷.

Như vậy là khi gọi quá trình đó là sự phủ định của phủ định thì Mác không phải là muốn lấy điều đó để chứng minh tính tất yếu lịch sử của nó. Trái lại: chỉ sau khi đã lấy lịch sử để chứng minh rằng, trên thực tế, quá trình đó đã có một phần đã diễn ra rồi, còn một phần nhất định sẽ phải diễn ra nữa, thì Mác mới vạch thêm rằng đây là một quá trình diễn ra theo một quy luật biện chứng nhất định. Tất cả chỉ có thể thôi. Như vậy là ta lại gặp phải một ngón đánh lộn sòng thuận tuý nữa của ông Đuy-rinh, khi ông ta khẳng định rằng, ở đây sự phủ định cái phủ định phải làm nhiệm vụ bà đỡ để cho tương lai lọt khỏi lòng quá khứ, hoặc khẳng định rằng Mác đòi hỏi người ta phải tin vào sự tất yếu của chế độ sở hữu chung về ruộng đất và tư bản (bản thân việc này cũng là một mâu thuẫn bằng xương bằng thịt của ông Đuy-rinh) trên cơ sở tin vào quy luật phủ định của phủ định.

Việc ông Đuy-rinh coi phép biện chứng như là một công cụ chỉ dùng để chứng minh, giống như khi nhận thức một cách nông cạn thì người ta có thể coi lô-gích hình thức hay toán học sơ cấp là một công cụ như thế, - đã chứng tỏ rằng ông Đuy-rinh hoàn toàn không hiểu gì bản chất của phép biện chứng cả. Ngay lô-gích hình thức, trước hết, cũng là một phương pháp để tìm ra những kết quả mới, để tiến từ cái biết đến cái chưa biết; thì phép biện chứng

cũng vậy, nhưng với một ý nghĩa còn cao hơn nhiều, vì phép biện chứng phá vỡ cái chân trời nhỏ hẹp của lô-gích hình thức, đồng thời lại chứa đựng mầm mống của một thế giới quan rộng lớn hơn. Trong toán học cũng có một mối quan hệ như vậy. Toán học sơ cấp, tức là toán học về những con số không đổi, tự vận động, ít ra là về toàn bộ, trong những giới hạn của lô-gích hình thức; còn toán học về các số biến, mà phần quan trọng nhất là tính những đại lượng vô cùng bé, thì căn bản chỉ là áp dụng phép biện chứng vào các quan hệ toán học mà thôi. Ở đây, so với những sự áp dụng muôn vẻ của phương pháp ấy vào những lĩnh vực nghiên cứu mới, thì sự chứng minh giản đơn nhất định phải đứng vào hàng thứ yếu. Nhưng hầu hết những chứng minh của toán học cao cấp, bắt đầu từ những chứng minh đầu tiên của tính vi phân, nói một cách chặt chẽ thì đều là sai xét theo quan điểm của toán học sơ cấp. Điều này không thể nào khác thế được nếu muốn dùng lô-gích hình thức để chứng minh những kết quả đạt được trong lĩnh vực biện chứng, như trong trường hợp ở đây chẳng hạn. Muốn chỉ dùng một mình phép biện chứng để chứng minh bất cứ một cái gì, đối với một kẻ siêu hình thô lỗ như ông Đuy-rinh thì thật là uổng công, cũng như Lai-bơ-nít-xơ và các môn đồ của ông đã uổng công khi muốn chứng minh cho những nhà toán học đương thời về các nguyên tắc của phép tính các đại lượng vô cùng bé. Số vi phân đã làm cho những nhà toán học này lên cơn kinh giật cũng như ông Đuy-rinh đã lên cơn kinh giật vì sự phủ định cái phủ định, và lại, trong sự phủ định cái phủ định này số vi phân cũng có vai trò của nó như chúng ta sẽ thấy. Các ngài đó, nếu lúc bấy giờ mà chưa qua đời, thì kết cục cũng phải cần nhàn mà nhượng bộ không phải vì người ta đã thuyết phục được họ, mà là vì những kết quả thu được bao giờ cũng đúng. Ông Đuy-rinh hiện nay mới vào khoảng tứ tuần, như chính ông nói, và nếu ông ta sống lâu - chúng ta chúc ông ta được như vậy - thì có thể là ông cũng sẽ gặp cảnh ngộ ấy.

Nhưng sự phủ định cái phủ định đáng sợ ấy là cái gì mà lại đầu độc cuộc đời ông Đuy-rinh đến như vậy và ở ông ta, nó lại đóng vai trò một tội ác không thể nào tha thứ được cũng như tội xúc phạm tới Chúa trong đạo Cơ Đốc vậy? - Sự thật, đó chỉ là một biện pháp rất giản đơn, diễn ra khắp mọi nơi mọi lúc, mà trẻ em nào cũng có thể hiểu được, nếu người ta gạt bỏ những cái đồ cũ bí ẩn mà triết học duy tâm cũ thường dùng để che giấu quá trình đó và những kẻ siêu hình ngoan cố vào hạng ông Đuy-rinh vẫn tiếp tục dùng để che giấu quá trình ấy hòng có lợi cho mình. Hãy lấy ví dụ một hạt đại mạch. Có hàng nghìn triệu hạt đại mạch giống nhau được xay ra, nấu chín và đem làm bia, rồi tiêu dùng đi. Nhưng nếu một hạt đại mạch như thế gặp những điều kiện bình thường đối với nó, nếu nó rơi vào một miếng đất thích hợp, thì nhờ ảnh hưởng của sức nóng và độ ẩm, đối với nó sẽ diễn ra một sự biến hoá riêng, nó nảy mầm: hạt đại mạch biến đi không còn là hạt đại mạch nữa, nó bị phủ định, bị thay thế bởi một cái cây do nó đẻ ra, đấy là sự phủ định hạt đại mạch. Nhưng cuộc sống bình thường của cây này như thế nào? Nó lớn lên, ra hoa, thụ phấn và cuối cùng sinh ra những hạt đại mạch mới, và khi hạt đại mạch chín thì thân cây chết đi, bản thân nó bị phủ định. Kết quả của sự phủ định của phủ định này là chúng ta lại có hạt đại mạch như ban đầu, nhưng không phải chỉ là một hạt mà là nhiều gấp mười, hai mươi, ba mươi lần. Các giống ngũ cốc thay đổi rất chậm, vì vậy hạt đại mạch ngày nay gần y hệt như hạt đại mạch một trăm năm trước đây. Nhưng chúng ta hãy lấy một cây cảnh, chẳng hạn như cây thược dược hay cây lan làm thí dụ; nếu ta áp dụng kỹ thuật của người trồng hoa mà tác động vào hạt giống và vào cây mọc ở hạt giống ra: kết quả của sự phủ định của phủ định này là chúng ta không những được nhiều hạt giống hơn, mà lại còn được một loại hạt giống tốt hơn về chất, hạt giống đó sẽ đưa lại những bông hoa xinh đẹp hơn, và mỗi lần lặp lại quá trình đó, mỗi lần có phủ định mới của phủ định đều

nâng cao sự hoàn thiện đó. - Cũng như chúng ta đã thấy ở hạt đại mạch, quá trình này cũng diễn ra ở phần lớn các côn trùng, như loài bướm chẳng hạn. Bằng sự phủ định cái trứng, các côn trùng nở ra khỏi trứng, trải qua các giai đoạn biến hoá cho đến khi dậy thì, giao cấu với nhau và lại bị phủ định, tức là chúng chết sau khi quá trình giao cấu đã hoàn thành và con cái đã đẻ ra nhiều trứng. Quá trình này không phải diễn ra một cách đơn giản như thế ở các cây cối và động vật khác, vì trước khi chết, chúng không phải chỉ có ra hạt, đẻ trứng và đẻ con có một lần mà nhiều lần, nhưng ở đây, điều ấy không quan trọng đối với chúng ta; ở đây chúng ta chỉ muốn chứng minh rằng sự phủ định của phủ định là *có thật* ở cả trong hai ngành của thế giới hữu cơ. Ngoài ra, toàn bộ khoa địa chất cũng là một chuỗi phủ định bị phủ định, một chuỗi những sự phá huỷ liên tiếp các lớp khoáng chất cũ và hình thành các lớp mới. Trước hết, vỏ của quả đất thời nguyên thủy do khối lỏng nguội đi mà thành, rồi vỡ ra từng mảnh vì tác dụng của các đại dương, của khí tượng, vì tác dụng hoá học của không khí, và những mảnh vỡ đó lắng xuống đáy biển đọng lại thành từng lớp. Đáy biển có những bộ phận nổi lên khỏi mặt biển, và do đó một lần nữa có nhiều bộ phận của tầng khoáng chất lắng xuống đầu tiên ấy chịu tác dụng của mưa, của khí hậu bốn mùa thay đổi, của ô-xy và của a-xít các-bô-níc trong không khí; các khối đá nóng chảy từ lòng đất tuôn ra qua các tầng vữa rồi sau đó nguội đi, cũng chịu những tác động như thế. Như vậy là, trong hàng triệu thế kỷ, nhiều lớp mới không ngừng hình thành, rồi bị phá huỷ một phần lớn, và lại đóng góp vào việc cấu tạo những lớp mới khác. Nhưng kết quả của quá trình đó thì lại rất tích cực: tạo ra được một lớp đất trong đó pha trộn rất nhiều nguyên tố hoá học khác nhau, được đánh tan vụn ra, khiến cho một lớp cây cối rất trù mật và hết sức đa dạng được mọc ra.

Trong toán học chúng ta cũng thấy như thế. Hãy lấy một số đại số nào đó, ví dụ a chẳng hạn. Phủ định nó đi, thì ta có $-a$

(âm a). Phủ định cái phủ định này đi bằng cách nhân $-a$ với $-a$ thì ta sẽ có $+a^2$, tức là số dương như trước nhưng ở bậc cao hơn, ở lũy thừa bậc hai. Tuy ta có thể có được cùng một số a^2 ấy bằng cách nhân số a dương với tự nó để cùng đi đến a^2 nhưng điều đó ở đây không quan trọng. Bởi vì cái phủ định bị phủ định đã gắn rất chặt trong a^2 khiến cho a^2 , trong mọi trường hợp, đều có hai số căn bậc hai, tức là $+a$ và $-a$. Và việc không thể gạt bỏ cái phủ định bị phủ định, không thể gạt bỏ số căn âm chứa trong bình phương ấy, đã có được một ý nghĩa rất rõ rệt trong các phương trình bậc hai rồi. - Phủ định cái phủ định còn biểu hiện nổi bật hơn nữa trong toán học giải tích cao cấp, trong những "phép cộng các số nhỏ vô hạn" mà chính ông Đuy-rinh cũng tuyên bố là những phép tính cao nhất của toán học, và thông thường người ta vẫn gọi là tính vi phân và tích phân. Các phép tính ấy làm như thế nào? Ví dụ, trong một bài tính nọ, tôi có hai biến số x và y trong đó, nếu một số biến đổi đi thì số kia không thể không biến đổi theo một tỷ số nhất định cho mỗi trường hợp. Tôi làm cho x và y trở thành những số vi phân, nghĩa là tôi giả định x và y là nhỏ vô hạn đến nỗi so với bất cứ một lượng thực nào, dù nhỏ đến mấy đi nữa, thì x và y cũng vẫn mất biến đi, đến nỗi x và y không còn gì hết, ngoài cái tỷ số của chúng đối với nhau, một tỷ số không có một cơ sở nào có thể gọi là cơ sở vật chất được cả, một tỷ số về số lượng mà không có một số lượng nào cả. Như vậy thì $\frac{dy}{dx}$,

tỷ số của hai vi phân của x và y , sẽ là $= \frac{0}{0}$, nhưng $\frac{0}{0}$ được coi

như là biểu thức của $\frac{y}{x}$. Tiện đây tôi chỉ nói thêm rằng cái tỷ số

ấy giữa hai lượng đã biến mất đi, cái lúc xác định được là chúng mất biến đi đó, chính là một mâu thuẫn; nhưng điều đó không làm cho chúng ta lúng túng, cũng như trong gần hai trăm năm nay toán học nói chung đã không hề vì thế mà lúng túng. Như

vậy phải chăng không có nghĩa là tôi đã phủ định x và y , nhưng không phải phủ định đến mức là không quan tâm gì đến nó nữa như lối phủ định của phép siêu hình, mà là phủ định theo một lối tương ứng với trường hợp đã định. Như vậy là thay cho x và y , tôi đã có cái phủ định chúng tức dx và dy ở trong các công thức hay các phương trình trước mặt tôi. Lúc đó tôi tiếp tục làm tính với các công thức ấy, tôi coi dx và dy như những số thực tuy phải phục tùng một vài quy luật ngoại lệ, và đến một mức nhất định nào đó, tôi *phủ định cái phủ định* nghĩa là tôi chuyển công thức vi phân thành tích phân, và thay thế cho dx và dy , tôi lại có được những số thực x và y ; nhưng lúc đó, không phải là tôi ở vào chỗ mà tôi đã xuất phát, trái lại, tôi đã giải đáp được bài toán mà hình học và đại số học thông thường có lẽ đã nát óc ra mà cũng không giải quyết nổi.

Trong lịch sử, tình trạng cũng chẳng khác gì mấy. Tất cả các dân tộc văn minh đều bắt đầu từ chế độ sở hữu chung về ruộng đất. Ở tất cả những dân tộc đã vượt qua một giai đoạn nguyên thủy nhất định thì chế độ sở hữu chung ấy, trong quá trình phát triển của nông nghiệp, trở thành một trở ngại cho sản xuất. Chế độ sở hữu chung bị huỷ bỏ, bị phủ định, biến thành chế độ sở hữu tư nhân sau những giai đoạn trung gian hoặc dài hơn hoặc ngắn hơn. Nhưng khi nông nghiệp đã phát triển đến một giai đoạn cao hơn nhờ chính chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, thì ngược lại chế độ sở hữu tư nhân lại trở thành xiềng xích cho sản xuất, - như trường hợp chế độ chiếm hữu ruộng đất nhỏ cũng như lớn ngày nay. Từ đó tất nhiên nảy ra yêu cầu đòi hỏi ngày nay phải phủ định chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, lại biến nó thành chế độ sở hữu chung. Nhưng yêu cầu này không có nghĩa là khôi phục lại chế độ sở hữu chung nguyên thủy trước kia, mà là lập nên một hình thức cao hơn và phát triển hơn nhiều của hình thức chiếm hữu chung, một hình thức không chỉ trở ngại cho sản xuất mà trái lại, lần đầu tiên giải phóng sản xuất khỏi những xiềng

xích trói buộc nó, làm cho sản xuất có thể sử dụng được đầy đủ những phát kiến về hoá học và những sáng chế về cơ học hiện đại.

Một thí dụ khác nữa. Triết học cổ đại là một thứ chủ nghĩa duy vật nguyên thủy tự phát. Đã là một chủ nghĩa duy vật tự phát như vậy, thì nó không đủ năng lực giải thích rõ quan hệ giữa tư duy và vật chất. Nhưng sự cần thiết phải làm sáng tỏ vấn đề đó đã dẫn đến thuyết chủ trương linh hồn tách rời khỏi thể xác được, rồi đến chỗ quả quyết rằng linh hồn ấy là bất diệt, cuối cùng đến nhất thần giáo. Thế là chủ nghĩa duy vật cũ đã bị chủ nghĩa duy tâm phủ định. Nhưng trong sự phát triển về sau của triết học, lại đến lượt chủ nghĩa duy tâm không đứng vững được và bị chủ nghĩa duy vật hiện đại phủ định. Chủ nghĩa duy vật hiện đại - phủ định cái phủ định - không chỉ là phục hồi lại đơn giản chủ nghĩa duy vật cũ, mà đã đưa thêm vào nền móng vững chắc của chủ nghĩa duy vật cũ tất cả nội dung tư tưởng của hai nghìn năm phát triển của triết học của khoa học tự nhiên, và cả nội dung tư tưởng của chính hai nghìn năm lịch sử đó nữa. Nói chung, đây không còn là một triết học nữa, mà là một thể giới quan, nó không cần phải được chứng thực và biểu hiện thành một khoa học đặc biệt nào đó của các khoa học, mà được chứng thực và biểu hiện trong các khoa học hiện thực. Như vậy là ở đây, triết học đã được "vượt qua", nghĩa là "vừa được khắc phục, vừa được bảo tồn", được khắc phục về hình thức, được bảo tồn về nội dung hiện thực. Như thế là ở chỗ mà ông Đuy-rinh chỉ thấy có "chơi chữ", người ta nhìn kỹ hơn thì thấy một nội dung thực sự.

Cuối cùng, ngay đến thuyết bình đẳng của Rút-xô, - mà học thuyết Đuy-rinh chỉ là bản sao lại một cách nhạt nhẽo, nghèo nàn, - cũng không thể nào lập lên được nếu không có sự phủ định cái phủ định theo kiểu Hê-ghen làm bà đỡ, - hơn nữa, đây lại là việc ngoài hai mươi năm trước khi Hê-ghen ra đời⁸⁸. Và học thuyết của Rút-xô tuyệt nhiên chẳng hề lấy làm xấu hổ, mà ngay trong

lần trình bày đầu tiên, nó cũng đã nêu ra gần như phô trương cái dấu tích của nguồn gốc biện chứng của nó. Rút-xô nói rằng, con người ta khi còn ở trạng thái tự nhiên và dã man, thì đều là bình đẳng; và vì Rút-xô đã coi ngôn ngữ như là một sự bóp méo trạng thái tự nhiên, nên ông ta hoàn toàn có lý khi đem sự bình đẳng giữa các động vật cùng một giống loài áp dụng cả cho con người - động vật, mới đây đã được Hếch-ken phân loại theo kiểu giả thiết thành những Alali, nghĩa là những con người không có ngôn ngữ⁸⁹. Nhưng những con người - động vật bình đẳng ấy lại hơn các động vật khác ở chỗ là có một đặc tính: khả năng đạt đến hoàn thiện, khả năng phát triển hơn nữa; và đó là nguyên nhân của sự bất bình đẳng. Thế là Rút-xô thấy việc sinh ra sự bất bình đẳng là một bước tiến. Nhưng bước tiến này có tính chất đối kháng, nó đồng thời cũng là một bước lùi.

"Những thành quả về sau này" (so với trạng thái nguyên thủy) dường như chỉ là bước tiến đến *sự hoàn thiện của cá nhân*^{1*}; - nhưng kỳ thực là đi đến *sự suy tàn của loài*^{1*}... Nghề luyện kim và nghề nông là hai nghề mà sự phát minh ra đã gây nên cuộc cách mạng lớn lao đó". (Rừng già biến thành đất trồng trọt, nhưng đồng thời nghèo khổ và nô dịch cũng sinh ra vì chế độ sở hữu). "Đối với nhà thơ thì vàng và bạc, nhưng đối với nhà triết học thì chính sắt và lúa mì đã làm cho *con người*^{1*} trở thành văn minh và làm cho *loài*^{1*} người mai một".

Mỗi bước tiến mới của văn minh đồng thời cũng là một bước tiến mới của sự bất bình đẳng. Xã hội ra đời cùng với văn minh, tất cả những thể chế do xã hội tạo ra đều biến thành những thể chế đi ngược lại mục đích ban đầu của chúng.

"Không thể chối cãi được rằng nhân dân lập ra những người thủ lĩnh là để bảo vệ tự do cho mình chứ không phải là để nô dịch mình, và đó chính là đạo luật cơ bản của mọi pháp quyền nhà nước".

Tuy vậy, những người thủ lĩnh ấy tất nhiên lại trở thành những kẻ áp bức nhân dân và tăng cường áp bức đến một mức mà sự

1* Do Ph. Ăng-ghe-nhấn mạnh.

bất bình đẳng, đẩy tới chỗ tột cùng của nó, lại biến thành cái đối lập với nó, trở thành nguyên nhân của sự bình đẳng: trước mặt bạo chúa, mọi người đều bình đẳng, nghĩa là đều bình đẳng với con số không.

"Đây là đỉnh cuối cùng của bất bình đẳng và là *điểm cuối cùng khép kín cái vòng tròn và tiếp cận với điểm mở đầu cái vòng tròn*^{1*}: chính ở đây, tất cả các cá nhân đều trở lại bình đẳng với nhau, bởi vì họ đều chẳng là gì hết và vì bấy tôi không có luật lệ nào khác ngoài ý muốn của chủ". Nhưng bạo chúa chỉ có thể làm chúa khi nào hần còn dùng được bạo lực, vì vậy cho nên "khi nào người ta tổng cổ hần, hần không có gì để oán thán bạo lực cả... Bạo lực duy trì hần, bạo lực lại lật đổ hần, mọi việc đều đi theo con đường tự nhiên đúng đắn".

Và như vậy bất bình đẳng lại biến thành bình đẳng, nhưng không phải thành cái bình đẳng cũ, tự phát của con người nguyên thủy không có ngôn ngữ, mà là bình đẳng cao hơn so với bình đẳng đã ghi trong công ước xã hội. Kể đi áp bức bị áp bức trở lại. Đây là phủ định của phủ định.

Thế là không những ta thấy ở Rút-xô có một lối suy nghĩ hầu như giống hệt lối suy nghĩ của Mác trong bộ "Tư bản", mà ngay về chi tiết, còn có cả một loạt những lối nói biện chứng mà Mác vẫn dùng, như là: các quá trình đối kháng về bản chất của nó, thì chứa đựng một mâu thuẫn trong bản thân nó; sự chuyển hoá một cực thành cái đối lập với nó; sau cùng, hạt nhân của toàn bộ: phủ định cái phủ định. Như vậy là tuy rằng năm 1754, Rút-xô chưa có thể nói được cái "tiếng lóng của Hê-ghe-n", thì 16 năm trước khi Hê-ghe-n ra đời, Rút-xô cũng đã bị nhiễm nặng cái bệnh dịch của Hê-ghe-n, tức phép biện chứng của mâu thuẫn, học thuyết về Lô-gô-xô, thần học, v.v.. Và khi ông Đuy-rinh vận dụng hai con người long trọng của ông thì ông lại tầm thường hoá thuyết bình đẳng của Rút-xô và ông đã rơi vào một mặt nghiêng và từ đó tuột thẳng vào đôi cánh tay của phủ định cái phủ định một cách không

1* Do Ph. Ăng-ghe-nhấn mạnh

thể nào cưỡng lại được. Cái trạng thái trong đó nảy nở sự bình đẳng giữa hai người, được trình bày như một trạng thái lý tưởng và được gọi là "trạng thái nguyên thủy" ở trang 271 quyển "Bài giảng về triết học". Mà theo như ở trang 279 thì trạng thái nguyên thủy này tất nhiên bị "chế độ cướp bóc" xoá bỏ, - đó là sự phủ định thứ nhất. Nhưng ngày nay, nhờ có triết học hiện thực, chúng ta đã đi tới chỗ xoá bỏ chế độ cướp bóc và thay nó bằng công xã kinh tế dựa trên sự bình đẳng do ông Đuy-rinh sáng chế ra: đó là phủ định cái phủ định, bình đẳng ở một trình độ cao hơn. Thật là một cảnh tượng thú vị, khiến cho người ta mở rộng được tầm con mắt một cách tốt đẹp: bản thân ông Đuy-rinh, con người cao quý ấy, tự mình lại phạm vào cái tội tày trời là phủ định cái phủ định!

Vậy phủ định cái phủ định là gì? Là một quy luật vô cùng phổ biến và chính vì vậy mà có một tầm quan trọng và có tác dụng vô cùng to lớn về sự phát triển của tự nhiên, của lịch sử và của tư duy; một quy luật, như ta đã thấy, biểu hiện trong giới động vật và thực vật, trong địa chất học, toán học, lịch sử, triết học, mà ngay bản thân ông Đuy-rinh, mặc dầu tất cả sự chống đối ngoan cố của ông ta, vẫn buộc phải tuân theo, với cách thức riêng của ông ta, mà không hề hay biết. Lẽ dĩ nhiên là tôi còn chưa nói gì đến cái quá trình phát triển *đặc thù* mà hạt đại mạch đã trải qua từ lúc nảy mầm cho đến lúc thành cây, kết hạt rồi chết đi khi nói rằng đó là phủ định cái phủ định. Chính tính vi phân cũng là phủ định của phủ định. Nghĩa là nếu chỉ hạn chế ở lời khẳng định phổ biến đó, tôi có thể khẳng định một điều vô nghĩa rằng quá trình sống của cây đại mạch là tính vi phân, hoặc thậm chí là chủ nghĩa xã hội. Ấy thế mà đấy lại là cái mà bọn siêu hình luôn luôn đem gán cho phép biện chứng. Khi tôi nói rằng tất cả các quá trình đó đều bị sự phủ định cái phủ định, tức là tôi bao quát tất cả các quá trình đó vào trong một quy luật vận động thống nhất ấy, và chính vì thế mà tôi không chú ý đến những đặc

điểm của mỗi quá trình đặc biệt tách riêng ra. Nhưng phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy.

Song người ta cũng có thể cãi lại chúng ta: cái phủ định được thực hiện ở đây không phải là phủ định thật sự; tôi phủ định hạt đại mạch cả trong trường hợp tôi xay nó ra, tôi phủ định một con sâu bằng cách tôi xéo nát nó; phủ định một số dương a - nếu tôi gạch bỏ nó, v.v.. Hay là tôi phủ định câu: "hoa hồng là hoa hồng" bằng cách nói: "hoa hồng không phải là một hoa hồng"; và kết quả sẽ ra sao khi tôi lại phủ định cái phủ định bằng cách nói: "nhưng hoa hồng dù sao vẫn là hoa hồng"? - Những lời phản đối này, thực tế, là những lý lẽ chủ yếu của bọn siêu hình để chống lại phép biện chứng, và cũng hoàn toàn xứng đáng với tính chất hạn chế của tư duy siêu hình ấy. Phủ định, trong phép biện chứng, không phải chỉ có ý nghĩa giản đơn là nói: không, hoặc giả là tuyên bố rằng một sự vật không tồn tại, hay phá huỷ sự vật ấy theo một cách nào đó. Xpi-nô-da cũng đã từng nói: *Omnis determinatio est negatio*, mọi sự giới hạn hay quy định cũng đồng thời là một sự phủ định⁹⁰. Tiếp nữa, phương thức phủ định ở đây như thế nào, trước hết là do tính chất chung của quá trình, hai là do tính chất riêng của quá trình quyết định. Không những tôi phải phủ định, mà còn phải xoá bỏ sự phủ định ấy một lần nữa. Cho nên phải thiết lập sự phủ định thứ nhất như thế nào cho sự phủ định thứ hai vẫn sẽ còn hay có thể có được. Nhưng làm thế nào để đạt đến chỗ ấy? Cái đó là tùy theo tính chất đặc biệt của mỗi trường hợp riêng rẽ. Nếu tôi nghiền nát một hạt đại mạch, hay xéo chết một con sâu, thì đúng là tôi đã hoàn thành bước thứ nhất, nhưng tôi đã làm cho bước thứ hai không có khả năng thực hiện được. Đối với mỗi loại sự vật cũng như đối với mỗi loại quan niệm, khái niệm, do vậy, đều có phương thức phủ định riêng biệt của nó, đó chính là sự phủ định trong đó có sự phát triển. Trong phép tính

những đại lượng vô cùng bé, việc phủ định diễn ra một cách khác với khi thành lập những lũy thừa dương từ những số căn âm. Phải học tập những điều này, cũng như mọi điều khác. Nếu chỉ biết rằng thân cây đại mạch và phép tính những đại lượng vô cùng bé được bao quát trong khái niệm phủ định cái phủ định, tôi vẫn không thể trồng đại mạch thành công, mà cũng chẳng làm được tính vi phân và tính tích phân, cũng như nếu chỉ biết những quy luật về sự quy định thanh âm bằng kích thước của dây đàn, tôi vẫn không thể chơi đàn vĩ cầm ngay được. - Nhưng nếu phủ định cái phủ định chỉ làm cái trò trẻ con, cứ viết ra số a rồi lại xoá nó đi, hay là lần lượt nói rằng bông hoa hồng nọ là hoa hồng rồi lại nói rằng nó không phải là hoa hồng, thì, ngoài cái ngu xuẩn của một kẻ miệt mài trong những trò chơi tẻ ngắt ấy, hiển nhiên là người ta chẳng rút ra được một cái gì hết. Ấy thế mà bọn siêu hình lại muốn làm cho chúng ta tin rằng nếu chúng ta cứ muốn thực hiện sự phủ định cái phủ định thì phải làm như thế mới là đúng.

Thế là một lần nữa, chính ông Đuy-rinh lại mê hoặc chúng ta khi ông ta quyết đoán rằng phủ định cái phủ định là một loại suy kỳ quái do Hê-ghen sáng chế ra, lấy trong lĩnh vực tôn giáo và xây dựng trên lịch sử của tội tổ tông và của sự chuộc tội. Từ lâu người ta đã suy nghĩ một cách biện chứng trước khi biết biện chứng là gì, cũng như từ lâu người ta đã nói theo văn xuôi trước khi có danh từ "văn xuôi"⁹¹. Quy luật phủ định cái phủ định thực hiện một cách không có ý thức trong tự nhiên, trong lịch sử, và cả trong đầu óc ta nữa, trước khi ta nhận thức được nó, - quy luật đó lần đầu tiên đã được Hê-ghen nêu lên một cách nổi bật. Và nếu chính ông Đuy-rinh cũng muốn làm theo quy luật đó một cách lén lút, và nếu chỉ có cái tên gọi là làm ông ta khó chịu, thì ông ta cứ việc tự do đi tìm một cái tên gọi hay hơn. Nhưng nếu ông ta lại muốn gạt bỏ bản thân quy luật đó ra khỏi tư duy, thì trước hết hãy xin ông làm ơn bỏ nó ra khỏi

tự nhiên và khỏi lịch sử đi đã, và xin ông hãy sáng chế ra một môn toán học trong đó $-a \times -a$ không thành $+a^2$, và trong đó cấm không được vi phân và tích phân gì cả, ai không tuân theo sẽ bị phạt.

XIV. KẾT LUẬN

Chúng ta đã kết thúc phần triết học; còn đối với những điều bịa đặt khác về tương lai trong tập "Bài giảng", chúng ta sẽ nói tới khi xem xét việc ông Đuy-rinh đảo lộn chủ nghĩa xã hội. Ông Đuy-rinh đã hứa với chúng ta cái gì? Đủ mọi thứ. Và ông ta đã giữ được những lời hứa nào? Chẳng có gì hết. "Những nhân tố của một triết học hiện thực, và do đó cũng hướng về hiện thực của tự nhiên và đời sống", "một thế giới quan hết sức khoa học", "những tư tưởng sáng tạo ra hệ thống", và tất cả những thành tích khác của ông Đuy-rinh mà chính ông ta đã làm rùm beng bằng những lời lẽ hoa mỹ, bất cứ về mặt nào cũng đều chỉ tỏ ra là một *sự bịp bợm thuần túy* thôi. Đồ thức luận vũ trụ, "quy định một cách chắc chắn những hình thức cơ bản của tồn tại mà không hề làm tổn hại chút nào đến tính chất sâu sắc của tư tưởng", hoá ra chỉ là một bản sao lại vô cùng hời hợt lô-gích học của Hê-ghen, và cùng với lô-gích học của Hê-ghen, nó tán thành cái thiên kiến mê muội cho rằng dường như những "hình thức cơ bản" ấy hay những phạm trù lô-gích đều tồn tại bí ẩn ở một chỗ nào đó, trước khi có thế giới và ở bên ngoài thế giới, và phải được "ứng dụng" vào thế giới. Triết học về tự nhiên đã cung cấp cho chúng ta một môn học về nguồn gốc vũ trụ mà điểm xuất phát là "một trạng thái đồng nhất với bản thân nó của vật chất", một trạng thái mà người ta chỉ có thể quan niệm được là khi nào đã sa vào một sự lẫn lộn không thể cứu vãn được về mối liên hệ giữa vật chất và vận động, và hơn nữa, là khi nào người ta thừa nhận phải có một ông Thượng đế nhân cách hoá, đứng bên ngoài thế giới, và chỉ có ông đó mới có thể làm cho trạng thái ấy chuyển sang vận động được. Trong khi nghiên cứu giới tự nhiên hữu cơ, triết học hiện thực đã gạt bỏ thuyết cạnh tranh sinh tồn và thuyết đào thải tự

nhiên của Đác-uyn, cho đó là "một liều thú tính khá lớn để chống lại nhân tính", nhưng rồi lại buộc phải đưa những thuyết ấy vào bằng cửa sau, thừa nhận nó là những nhân tố tác động trong giới tự nhiên, mặc dầu đó là những nhân tố thứ yếu. Ngoài ra, nền triết học hiện thực ấy lại tìm được dịp để chứng tỏ, trong lĩnh vực sinh vật học, một sự ngu dốt đến mức là hiện nay, - kể từ khi người ta không thể tránh không nghe những bản báo cáo khoa học phổ thông được người ta phải dốt đốc lên ban ngày mới có thể tìm thấy được một sự ngu dốt như thế ngay trong số những cô tiểu thư "thuộc các tầng lớp có học thức". Trong lĩnh vực đạo đức và pháp quyền, việc tầm thường hoá học thuyết của Rút-xô, cũng chẳng đem lại cho triết học hiện thực có được những kết quả tốt hơn việc tầm thường hoá Hê-ghen trong những mục trước đó. Và về mặt luật học, triết học hiện thực đó, mặc dầu có mọi lời quả quyết trái ngược của tác giả, đã bộc lộ ra một sự ngu dốt mà chỉ họa hoằn lắm người ta mới thấy được trong số những nhà luật học tầm thường nhất kiểu cũ ở nước Phổ. Nền triết học ấy "không thừa nhận một chân trời nào có thể nhìn thấy được một cách giản đơn", song về mặt pháp luật, thì triết học ấy lại lấy làm thoả mãn với một chân trời hiện thực, phù hợp với khu vực mà bộ luật Phổ đang được thi hành. Còn "những đất và trời của tự nhiên bên ngoài và bên trong" mà nền triết học ấy hứa hẹn sẽ vạch ra cho chúng ta thấy trong sự vận động cách mạng hùng mạnh của triết học đó, thì chúng ta vẫn còn đang chờ đợi, cũng như chúng ta vẫn còn đang chờ đợi "những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng" và cái "cơ sở tuyệt đối". Nhà triết học vốn có cái phương pháp tư tưởng là "gạt bỏ mọi khuynh hướng thiên về một thế giới quan bị hạn chế một cách chủ quan", thì đã tỏ ra là bị hạn chế về mặt chủ quan, không những vì sự hiểu biết rất thiếu sót như chúng ta đã thấy, không những vì phương pháp tư tưởng siêu hình thiển cận và vì tính tự phụ lỗ bịch của ông ta, mà còn vì cả những ý kiến ngông cuồng ngậy ngô của cá nhân ông ta nữa. Ông ta không thể nào dựng lên được cái triết

học hiện thực của mình mà lại không bắt toàn thể nhân loại còn lại, kể cả người Do Thái, phải tuân theo ông ta, như tuân theo một quy luật phổ biến, tức là phải ghê tởm sự hút thuốc, ghê tởm những con mèo và những người Do Thái. "Quan điểm phê phán thực sự" của ông ta đối với kẻ khác là ở chỗ khẳng khẳng gán cho người khác những điều mà họ không bao giờ nói đến, những điều mà bản thân ông Đuy-rinh bịa đặt ra. Những ý kiến cóp nhặt dông dài của ông ta⁹² về những đề mục tiểu tư sản, như giá trị của đời sống và phương pháp tốt nhất để hưởng đời sống, đều sặc cái mùi phi-li-xtanh, cái mùi giải thích cho ta rõ tại sao ông ta căm giận nhân vật Phau-xơ của Gơ-tơ. Nhất định là không thể nào tha thứ cho Gơ-tơ được, vì Gơ-tơ đã chọn cái tên Phau-xơ vô đạo đức ấy chứ không chọn nhà triết học hiện thực nghiêm túc như Vác-ne-rơ làm nhân vật chính. Tóm lại, nói theo lối nói của Hê-ghen, nền triết học hiện thực, nhìn về toàn bộ, là "cái cặn bã nhợt nhẽ nhất của nền triết học khai sáng của nước Đức"; sự nghèo nàn và tầm thường trong suốt của cái cặn bã ấy sở dĩ đã trở nên dày đặc và đục ngầu lên chỉ vì tác giả đã nhét vào trong đó những mẫu tu từ nhằm nhí. Và khi chúng ta đọc hết quyển sách, chúng ta vẫn thấy mình chẳng hơn gì trước, và chúng ta buộc phải thú nhận rằng "phương pháp tư duy mới", "những kết luận và những quan điểm căn bản là độc đáo" và "những tư tưởng sáng tạo ra hệ thống" chắc chắn là đã đem lại cho chúng ta nhiều điều phi lý mới, nhưng không đem lại được một dòng nào cho chúng ta có thể học được một cái gì. Vậy mà con người ấy lại khua chiêng gióng trống chẳng khác bất cứ một anh bán hàng rao tầm thường nào để khoe khoang những trò vè và món hàng của mình, nhưng những tiếng to lớn âm ỉ ấy đều là rỗng tuếch, thật hoàn toàn rỗng tuếch, - chính cái con người ấy lại có can đảm gọi những người như Phi-xơ, Sê-linh và Hê-ghen là bịp bợm, thế mà người kém nhất trong ba người này so với anh ta thì cũng là một khổng lồ rồi đấy. Quả thật là có kẻ bịp bợm - Nhưng là ai kia chứ?

PHẦN THỨ HAI

KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC**I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP**

Kinh tế chính trị học, theo nghĩa rộng nhất, là khoa học về những quy luật chi phối sự sản xuất và sự trao đổi những tư liệu sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người. Sản xuất và trao đổi là hai chức năng khác nhau. Có thể có sản xuất mà không có trao đổi; còn trao đổi, chính là vì trao đổi nhất thiết phải là trao đổi sản phẩm, nên không thể có trao đổi nếu không có sản xuất. Mỗi chức năng trong hai chức năng xã hội đó chịu ảnh hưởng phần lớn của những tác động đặc biệt bên ngoài, và vì thế chức năng đó phần lớn cũng lại có những quy luật riêng và đặc thù của nó. Nhưng mặt khác, hai chức năng đó trong mỗi trường hợp nhất định luôn luôn chế ước lẫn nhau và ảnh hưởng lẫn nhau đến nỗi người ta có thể gọi hai chức năng đó là đường hoành và đường tung của con đường cong kinh tế.

Những điều kiện trong đó người ta sản xuất sản phẩm và trao đổi chúng, đều thay đổi tùy từng nước, và trong mỗi nước, lại thay đổi tùy từng thế hệ. Bởi vậy không thể có cùng một môn kinh tế chính trị duy nhất cho tất cả mọi nước và tất cả mọi thời đại lịch sử được. Từ thời chiếc cung và mũi tên, từ thời con dao bằng đá và những quan hệ trao đổi - đặc biệt lắm mối xảy ra thôi, - của người dã man, cho đến cái máy hơi nước mạnh nghìn mã lực, đến cái máy dệt, đến đường sắt và đến Ngân hàng Anh, có một khoảng cách rất lớn. Những người ở quần đảo Đất Lửa chưa đạt đến được

nền sản xuất hàng loạt và chưa có thương nghiệp thế giới, mà cũng chưa có đầu cơ kỳ phiếu hoặc chưa có hiện tượng sở giao dịch bị phá sản. Kẻ nào muốn cho môn kinh tế chính trị của quần đảo Đất Lửa và môn kinh tế chính trị của nước Anh hiện nay phải cùng theo những quy luật như nhau, thì dĩ nhiên là kẻ đó chỉ đưa ra độc những điều chung chung tầm thường nhất. Vậy môn kinh tế chính trị, về thực chất là một môn khoa học *có tính chất lịch sử*. Nó nghiên cứu tư liệu có tính chất lịch sử, nghĩa là một tư liệu luôn luôn thay đổi; nó nghiên cứu trước hết là những quy luật đặc thù của từng giai đoạn phát triển của sản xuất và của trao đổi, và chỉ sau khi nghiên cứu như thế xong xuôi rồi nó mới có thể xác định ra một vài quy luật hoàn toàn có tính chất chung, thích dụng, nói chung, cho sản xuất và trao đổi. Cố nhiên là những quy luật thích dụng cho những phương thức sản xuất và những hình thức trao đổi nhất định cũng đều có hiệu lực cho tất cả những thời kỳ lịch sử nào cũng cùng có những phương thức sản xuất và hình thức trao đổi như thế. Chẳng hạn như việc dùng tiền kim loại đã làm cho một loạt quy luật phát huy tác dụng, những quy luật này có hiệu lực cho bất cứ nước nào và bất cứ giai đoạn lịch sử nào mà tiền kim loại được dùng làm phương tiện trao đổi.

Phương thức phân phối sản phẩm cũng phụ thuộc vào phương thức sản xuất và trao đổi của một xã hội nhất định trong lịch sử và vào những tiền đề lịch sử của xã hội đó. Trong công xã thị tộc hay công xã nông thôn có chế độ sở hữu chung về ruộng đất, tức là trong cái công xã mà tất cả các dân tộc văn minh đều bước vào lịch sử cùng với nó, - hay với những tàn dư rất dễ nhận thấy của nó, - thì một sự phân phối sản phẩm khá đồng đều là điều hoàn toàn tự nhiên; nơi nào có sự phân phối không đồng đều ít nhiều rõ rệt hơn giữa các thành viên, thì đó đã là dấu hiệu của bước đầu tan rã của công xã. - Nền nông nghiệp lớn, cũng như nền nông nghiệp nhỏ, đều có những hình thức phân phối rất khác nhau tùy theo những tiền đề lịch sử làm cơ sở cho nền nông

ng nghiệp ấy phát triển. Nhưng rõ ràng là nền nông nghiệp lớn bao giờ cũng quyết định một sự phân phối hoàn toàn khác với nền nông nghiệp nhỏ; rõ ràng là nền nông nghiệp lớn lấy sự đối lập giai cấp làm tiền đề hay tạo ra sự đối lập giai cấp, - chủ nô và nô lệ, lãnh chúa và nông nô, nhà tư bản và công nhân làm thuê, - còn nền sản xuất nông nghiệp nhỏ thì hoàn toàn không nhất thiết phải gây ra những sự phân biệt giai cấp giữa những cá nhân tham gia sản xuất nông nghiệp, và trái lại chỉ riêng sự tồn tại của những sự phân biệt đó cũng đã nói lên bước đầu tan rã của nền kinh tế tiểu nông. - Việc lưu hành và phổ biến tiền kim loại ở trong một nước mà từ trước đến nay chỉ có nền kinh tế tự nhiên ngự trị hay nền kinh tế tự nhiên chiếm ưu thế, thì bao giờ cũng gắn liền với một sự đảo lộn chậm hơn hay nhanh hơn của sự phân phối trước đây, hơn nữa sự đảo lộn đó diễn ra một cách khiến cho sự bất bình đẳng trong phân phối giữa các cá nhân, tức là sự đối lập giữa kẻ giàu và người nghèo, ngày càng tăng thêm. - Nền thủ công nghiệp phường hội địa phương thời trung cổ không thể tạo ra những nhà đại tư bản và những công nhân làm thuê suốt đời, cũng như không thể tạo ra được nền đại công nghiệp hiện đại, nền tín dụng hiện nay vì sự phát triển của hình thức trao đổi thích ứng với nền đại công nghiệp và tín dụng đó, tức là cạnh tranh tự do, nhất thiết phải đẻ ra hai giai cấp đó.

Nhưng cùng với những sự khác biệt trong phân phối, *những sự khác biệt giai cấp* cũng xuất hiện. Xã hội chia thành các giai cấp có đặc quyền và giai cấp bị thiệt thòi, giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột, giai cấp thống trị và giai cấp bị trị, và nhà nước, mà những nhóm tự phát gồm các công xã cùng thị tộc đã phát triển thành, lúc đầu chỉ cốt để thoả mãn những lợi ích chung của họ (ví dụ như việc tưới ruộng ở phương Đông) và để tự vệ chống kẻ thù bên ngoài, thì từ nay trở đi, cũng có luôn cả mục đích là duy trì bằng bạo lực những điều kiện sinh hoạt và thống trị của giai cấp thống trị chống lại giai cấp bị trị.

Tuy vậy, phân phối không phải chỉ đơn thuần là một kết quả thụ động của sản xuất và của trao đổi; nó cũng tác động trở lại đến sản xuất và trao đổi. Bất kỳ một phương thức sản xuất mới nào hay một hình thức trao đổi mới nào, lúc đầu cũng đều bị kìm hãm không những bởi những hình thức cũ của sản xuất và trao đổi và bởi những thiết chế chính trị tương ứng, mà còn bị kìm hãm bởi phương thức phân phối cũ nữa. Phương thức sản xuất mới và hình thức trao đổi mới ấy phải giành được cho mình một sự phân phối tương ứng thông qua một cuộc đấu tranh lâu dài. Nhưng một phương thức sản xuất và trao đổi nhất định mà càng linh hoạt bao nhiêu, càng có khả năng hoàn thiện và phát triển bao nhiêu thì sự phân phối lại càng đạt tới cái trình độ ở đó nó vượt qua phương thức sản xuất và trao đổi đã đẻ ra nó một cách nhanh chóng bấy nhiêu, và trở nên xung đột với phương thức sản xuất và trao đổi ấy. Những công xã nguyên thủy thời cổ mà ta đã nói đến, có thể tồn tại đến hàng ngàn năm - như trường hợp của người Hin-đu và người Xla-vơ ngay cả hiện nay - trước khi việc tiếp xúc với thế giới bên ngoài gây ra trong nội bộ những công xã đó những sự chênh lệch về tài sản làm cho những công xã đó tan rã. Trái lại, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại mới xuất hiện chưa đầy ba trăm năm và mới chỉ trở thành nền sản xuất thống trị từ khi có đại công nghiệp, nghĩa là từ một trăm năm nay, thì trong thời gian ngắn ngủi đó, nó đã đẻ ra những mâu thuẫn trong phân phối, - một mặt là tập trung tư bản vào tay một vài người, mặt khác là tập trung quần chúng không có của vào trong những thành phố lớn, - những mâu thuẫn đó nhất định sẽ đẩy nền sản xuất ấy đến chỗ diệt vong.

Mối liên hệ giữa một phương thức phân phối nhất định và những điều kiện tồn tại vật chất nhất định về mặt lịch sử của một xã hội bắt nguồn từ trong bản chất của sự vật, sâu đến mức là nó thường xuyên phản ánh vào trong bản năng của nhân dân. Chẳng hạn mà phương thức sản xuất đang ở trên con đường phát triển đi lên, thì chẳng đó ngay cả những người bị phương thức

phân phối tương ứng với phương thức sản xuất đó làm thiệt hại, cũng hoan hô phương thức sản xuất đó. Đó là trường hợp của công nhân Anh khi công nghiệp lớn xuất hiện. Hơn thế nữa, chẳng hạn mà phương thức sản xuất đó vẫn còn là bình thường đối với xã hội, thì chẳng đó nói chung người ta vẫn bằng lòng với sự phân phối, và nếu những lời phản đối nổi lên - thì lúc đó chúng nổi lên từ trong lòng của bản thân giai cấp thống trị (Xanh- Xi-mông, Phu-ri-ê, Ô-oen) và đúng là hoàn toàn không có được một tiếng vang nào trong quần chúng bị bóc lột cả. Chỉ khi nào phương thức sản xuất này đã đi được phần khá lớn con đường đi xuống của nó, chỉ khi nào nó đã lỗi thời đến một nửa rồi, chỉ khi nào phần lớn những điều kiện tồn tại của nó đã không còn nữa và kẻ thế chân nó đã gõ ngoài cửa rồi - chỉ khi đó, sự phân phối ngày càng trở nên không bình đẳng mới thể hiện ra là bất công, chỉ khi đó, từ những sự thật đã lỗi thời người ta mới kêu gọi đến cái gọi là công lý vĩnh cửu. Về mặt khoa học sự kêu gọi đến đạo đức và công lý đó không làm cho chúng ta nhích tới được chút nào cả; khoa học kinh tế không thể coi sự phẫn nộ có tính chất đạo đức, dù cho sự phẫn nộ này có chính đáng đến đâu chăng nữa, là một luận cứ được, mà chỉ có thể coi đó là một triệu chứng thôi. Nói cho đúng ra nhiệm vụ của khoa học kinh tế là phải chỉ rõ rằng những tệ nạn xã hội vừa mới lộ rõ ra đó là những hậu quả tất yếu của phương thức sản xuất hiện đang tồn tại, nhưng đồng thời cũng là những dấu hiệu chứng tỏ rằng phương thức sản xuất đó bắt đầu tan rã; và trong cái hình thức vận động kinh tế đang tan rã, việc phát hiện ra được những yếu tố của tổ chức sản xuất và trao đổi mới, trong tương lai, sẽ xóa bỏ những tệ nạn đó. Sự phẫn nộ làm ra các nhà thơ⁹³ là sự phẫn nộ hoàn toàn chính đáng trong việc mô tả những tệ nạn đó cũng như trong việc công kích những kẻ ca ngợi sự hoà hợp, phủ nhận hay tô son điểm phấn cho những tệ nạn đó nhằm phục vụ cho giai cấp thống trị; nhưng trong mỗi trường hợp nhất định, sự phẫn nộ đó thật ít có ý nghĩa biết bao,

với tư cách là một *chứng cứ*, điều đó cũng đã rõ qua cái sự thật là trong *mỗi* thời đại của toàn bộ lịch sử trước đây, không thiếu gì tư liệu cho sự phản nộ ấy.

Tuy nhiên, khoa kinh tế chính trị, với tư cách là khoa học nghiên cứu những điều kiện và những hình thức trong đó diễn ra sự sản xuất và trao đổi trong các xã hội khác nhau của loài người, và những sản phẩm được phân phối một cách tương ứng trong từng xã hội nhất định - khoa kinh tế chính trị theo nghĩa rộng đó còn phải được tạo ra. Cho đến nay những gì mà khoa học kinh tế đem lại cho chúng ta, hầu như chỉ hoàn toàn giới hạn trong sự phát sinh và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; khoa đó bắt đầu bằng việc phê phán những tàn dư của những hình thức sản xuất và trao đổi phong kiến, chứng minh sự cần thiết phải thay thế những phương thức đó bằng những hình thức tư bản chủ nghĩa, sau đó nó trình bày những quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những hình thức trao đổi tương ứng với phương thức sản xuất đó theo phía tích cực, nghĩa là theo phía chúng góp phần thúc đẩy việc thực hiện những mục đích chung của xã hội, và khoa học đó chấm dứt bằng việc đứng trên quan điểm xã hội chủ nghĩa mà phê phán phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là trình bày những quy luật của phương thức đó theo phía tiêu cực, bằng cách chứng minh rằng phương thức sản xuất đó, do sự phát triển của bản thân nó, đang tiến nhanh tới cái điểm ở đó nó tự làm cho nó không thể tồn tại được nữa. Sự phê phán đó chứng minh rằng những hình thức sản xuất và trao đổi tư bản chủ nghĩa ngày càng trở thành một xiềng xích không thể chịu đựng nổi đối với chính ngay sản xuất; rằng phương thức phân phối, do những hình thức đó quyết định một cách tất yếu, đã sản sinh ra một hoàn cảnh giai cấp ngày càng trở nên không sao chịu đựng nổi, tức là một sự đối lập ngày càng gay gắt hơn giữa những nhà tư bản ngày càng ít đi, nhưng ngày lại càng giàu thêm, với những công nhân làm thuê không có của ngày càng đông đảo hơn và nói chung sống trong một tình cảnh ngày càng tồi tệ hơn. Và cuối cùng sự phê phán này chứng minh

rằng những lực lượng sản xuất đông đảo, được tạo ra trong giới hạn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, những lực lượng mà phương thức này không thể chế ngự nổi, chỉ chờ đợi một xã hội được tổ chức để cùng nhau làm việc theo kế hoạch, nắm lấy quyền sở hữu để đảm bảo cho toàn thể mọi thành viên trong xã hội những tư liệu sinh hoạt và đảm bảo sự phát triển tự do các năng khiếu của họ, và như thế với một mức độ ngày càng tăng thêm.

Muốn phê phán nền kinh tế tư sản một cách toàn diện, mà chỉ biết có hình thức sản xuất, trao đổi và phân phối tư bản chủ nghĩa thôi thì chưa đủ. Còn cần phải nghiên cứu, đầu chỉ là trên những nét chủ yếu, những hình thức có trước nền kinh tế ấy hay những hình thức còn đang tồn tại bên cạnh nó trong những nước ít phát triển, và dùng những hình thức đó để mà so sánh. Từ trước đến nay, nói chung, chỉ có Mác là đã nghiên cứu và so sánh như thế, và chính nhờ sự nghiên cứu đó của Mác mà chúng ta mới có được tất cả những điều đã xác định được từ trước tới nay trong lĩnh vực nghiên cứu về mặt lý luận kinh tế trước thời đại tư sản.

Mặc dầu khoa kinh tế chính trị theo ý nghĩa hẹp đã xuất hiện trong đầu óc những bậc thiên tài vào cuối thế kỷ XVII, nhưng theo cách trình bày chính diện của nó mà phải trọng nông và A-đam Xmit đã đưa ra, thì về thực chất nó là con đẻ của thế kỷ XVIII và đứng ngang hàng với những thành tựu của các nhà khai sáng lớn của nước Pháp với tất cả những ưu điểm và khuyết điểm của thời đó. Điều mà chúng tôi đã nói về các nhà khai sáng^{1*}, cũng có thể dùng để nói về những nhà kinh tế học thời đó. Đối với họ, khoa học mới không phải là biểu hiện của những mối quan hệ và nhu cầu của thời đại mình, mà lại là biểu hiện của lý tính vĩnh cửu; những quy luật của sản xuất và trao đổi mà khoa học đó đã phát hiện ra không phải là những quy luật của một hình thức do lịch sử quy định của những hoạt động kinh tế đó, mà lại

1* Xem tập này, tr. 30-31.

là những quy luật vĩnh cửu của tự nhiên: người ta rút những quy luật đó ra từ bản tính của con người. Nhưng con người này, khi xem xét kỹ, lại là người thị dân hạng trung hồi bấy giờ đang ở trong quá trình chuyển hoá thành nhà tư sản, và bản tính của anh ta là làm công việc sản xuất và buôn bán trên cơ sở những mối quan hệ do lịch sử quy định lúc bấy giờ.

Sau khi chúng ta đã làm quen khá đủ với "nhà sáng lập có tính chất phê phán" của chúng ta là ông Đuy-rinh và phương pháp của ông ta trong lĩnh vực triết học, chúng ta có thể dễ dàng dự đoán được cái cách mà ông ta hiểu khoa kinh tế chính trị. Trong triết học, chỗ nào mà ông ta không đơn thuần nói những điều nhằm nhí (chẳng hạn như trong triết học về tự nhiên) thì quan điểm của ông ta là sự xuyên tạc quan điểm của thế kỷ XVIII. Theo ông ta, vấn đề không phải là những quy luật phát triển lịch sử, mà là những quy luật tự nhiên, những chân lý vĩnh cửu. Những quan hệ xã hội như đạo đức và pháp luật không do những điều kiện lịch sử nhất định của từng thời đại một quyết định, mà lại do hai anh chàng nổi tiếng quyết định, - mà trong hai anh này, thì một anh hoặc là áp bức anh kia, hoặc là không áp bức anh kia, đó là điều mà tiếc thay từ trước đến nay lại chưa hề xảy ra bao giờ. Bởi vậy, chúng ta hầu như sẽ không lầm nếu như chúng ta rút ra kết luận rằng ông Đuy-rinh cũng sẽ quy cả khoa kinh tế chính trị thành những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng, thành những quy luật vĩnh cửu của tự nhiên, thành những định lý lặp lại, rỗng tuếch không có nội dung, nhưng trong lúc đó thì toàn bộ nội dung tích cực của khoa kinh tế chính trị, trong chừng mực ông ta biết được, lại được ông ta lén lút đưa trở lại bằng cổng sau. Có thể nói trước rằng sự phân phối, với tư cách là một hiện tượng xã hội, được ông ta rút ra không phải từ sản xuất và trao đổi, mà lại giao phó cho hai chàng bất hủ của ông ta giải quyết một cách dứt khoát. Và vì tất cả những điều đó là những mảnh lối cũ kỹ mà chúng ta đều biết cả rồi, cho nên ở đây chúng ta càng có thể nói được vấn đề tốt hơn.

Thật vậy, ông Đuy-rinh, ngay từ trang 2⁹⁴, đã tuyên bố với chúng ta rằng

Lý luận kinh tế của ông ta dựa vào điều đã được "*xác lập*" trong triết học của ông, và "về một vài điểm cơ bản, thì nó dựa vào *những chân lý* thuộc loại cao hơn, *đã được hoàn thành rồi*, trong một lĩnh vực nghiên cứu cao hơn".

Chỗ nào cũng thấy cái tính chất khó chịu của sự tự tâng bốc ấy. Chỗ nào cũng thấy sự đắc thắng của ông Đuy-rinh về những cái mà ông ta đã xác lập và đã hoàn thành rồi. Thật vậy - đã hoàn thành rồi, điều đó chúng ta đã thấy khá đủ - nhưng là hoàn thành như người ta tất^{1*} một ngọn nến đang bốc khói.

Ngay sau đó, chúng ta lại thấy

"*những quy luật tự nhiên* phổ biến nhất của mọi nền kinh tế" -

như thế nghĩa là chúng ta đã đoán đúng.

Nhưng những quy luật tự nhiên đó chỉ để cho người ta hiểu đúng lịch sử đã qua nếu như người ta "nghiên cứu những quy luật đó dưới cái hình thức xác định hơn mà những kết quả của chúng nhận được nhờ những hình thức lệ thuộc chính trị và phe phái chính trị. Những thiết chế như chế độ nô lệ hay chế độ nô dịch làm thuê, thêm vào đó là người chị em sinh đôi của chúng - tức chế độ sở hữu dựa trên bạo lực, - phải được coi như là những hình thức của chế độ kinh tế - xã hội có bản chất thuần túy chính trị, và trong cái thế giới tồn tại từ trước tới nay, chúng hình thành cái khuôn khổ mà chỉ có trong đó những tác dụng của những quy luật kinh tế tự nhiên mới có thể biểu hiện được".

Câu đó là một tiếng kèn báo hiệu, hết như làn điệu cơ bản của Vác-ne-rơ, báo cho ta biết là hai anh chàng nổi tiếng nọ sắp ra sân khấu. Nhưng hơn thế nữa, nó còn là chủ đề căn bản của toàn bộ quyển sách của Đuy-rinh. Khi nói đến luật pháp, ông Đuy-rinh không biết cung cấp cho chúng ta một cái gì khác ngoài diễn dịch một cách vụng về thuyết bình đẳng của Rút-xô sang ngôn ngữ xã hội chủ nghĩa^{2*}, như nhiều năm nay người ta đã có thể nghe thấy nhưng còn hay hơn nhiều, trong bất kỳ một quán cà-phê công

1* Chơi chữ: "ausmachen" có nghĩa là "kết thúc" và cũng có nghĩa là "tắt".

2* Xem tập này, tr. 140-148.

nhân nào ở Pa-ri. Ở đây, ông Đuy-rinh cung cấp cho chúng ta một bản dịch sang ngôn ngữ xã hội chủ nghĩa - cũng chẳng hay gì hơn - những lời ta thán của những nhà kinh tế học về sự xuyên tạc những quy luật kinh tế tự nhiên, vĩnh cửu và những tác dụng của chúng, do sự can thiệp của nhà nước, của bạo lực, gây ra. Do đó ông ta bị hoàn toàn cô độc giữa những người xã hội chủ nghĩa - và như thế là xác đáng. Bất cứ người công nhân xã hội chủ nghĩa nào, dù thuộc dân tộc nào cũng vậy, đều hoàn toàn biết rõ rằng bạo lực chỉ che chở cho sự bóc lột thôi, chứ không phải tạo ra sự bóc lột; rằng quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê là cơ sở của tệ bóc lột mà họ phải chịu, rằng quan hệ đó nảy sinh bằng con đường thuần túy kinh tế chứ không phải là bằng con đường bạo lực.

Tiếp nữa, chúng ta lại được biết rằng

trong tất cả mọi vấn đề kinh tế, người ta "có thể phân biệt hai quá trình - quá trình sản xuất và quá trình phân phối". Ngoài ra, cái con người nổi tiếng hời hợt là ông G.B. Xây còn thêm vào đó một quá trình thứ ba nữa, tức là quá trình sử dụng, tiêu dùng, nhưng cả ông lẫn bọn môn sinh của ông ta cũng chẳng biết nói một cái gì rành mạch cả. Còn trao đổi hay lưu thông, thì đó chẳng qua chỉ là một bộ phận nhỏ của sản xuất, bởi vì thuộc về sản xuất có tất cả những gì cần phải được thực hiện để cho sản phẩm đến tay người tiêu dùng cuối cùng, người tiêu dùng thật sự.

Nếu ông Đuy-rinh nhập cục làm một hai quá trình khác nhau về cơ bản - tuy rằng quy định lẫn nhau - là sản xuất và lưu thông, và nếu ông khẳng định một cách hoàn toàn không ngượng ngùng rằng việc tránh sự lẫn lộn như thế chỉ "gây ra sự lẫn lộn thôi", thì điều đó chỉ chứng tỏ rằng hoặc là ông không biết hoặc là ông không hiểu sự phát triển khổng lồ mà chính lưu thông đã thực hiện được trong năm mươi năm nay; và lại phần tiếp sau của quyển sách của ông ta cũng chứng tỏ điều đó. Nhưng thế chưa phải là hết. Sau khi đã giản đơn nhập cục làm một sản xuất và trao đổi, coi hai điều đó chỉ là sản xuất nói chung, thì ông lại đặt phân phối ở *bên cạnh* sản xuất, coi phân phối như là một quá trình thứ hai, hoàn toàn ở bên ngoài, tuyệt đối không dính dáng

gì tới sản xuất cả. Song chúng ta đã thấy rằng, trên những nét chủ yếu của nó, sự phân phối trong mỗi trường hợp đều là kết quả tất yếu của những quan hệ sản xuất và trao đổi trong một xã hội nhất định, cũng như là của những tiền đề lịch sử của xã hội đó, và như vậy là một khi chúng ta biết được những quan hệ và tiền đề ấy, chúng ta có thể suy ra một cách chắc chắn phương thức phân phối thống trị trong xã hội đó. Nhưng chúng ta cũng thấy rằng nếu ông Đuy-rinh không muốn phản bội lại những nguyên tắc "đã được xác lập" trong quan niệm của ông về đạo đức, pháp luật và lịch sử thì ông ta phải phủ nhận cái sự thật kinh tế sơ đẳng đó, và ông ta phải đặc biệt phủ nhận như thế khi cần phải lén lút đưa hai anh chàng không thể thiếu được của ông ta vào trong kinh tế chính trị học. Và sau khi phân phối được giải thoát một cách may mắn khỏi mọi liên hệ với sản xuất và trao đổi thì sự kiện vĩ đại ấy mới có thể diễn ra.

Nhưng trước hết chúng ta hãy nhớ lại xem sự việc đã xảy ra như thế nào trong vấn đề đạo đức và pháp luật. Trong vấn đề này, lúc ban đầu ông Đuy-rinh đã bắt đầu từ một con người *duy nhất*; ông ta nói:

"Trong chừng mực mà một người được quan niệm là một con người đơn độc, hay nói một cách khác là không có liên hệ gì với người khác, thì người đó không thể có *trách nhiệm* nào cả. Đối với người đó, không có *nghĩa vụ* nào cả, mà chỉ có ý muốn thôi".

Nhưng cái con người không có trách nhiệm đó, được quan niệm là con người đơn độc ấy, là ai nữa ngoài anh chàng xấu số "A-đam, người Do Thái nguyên thủy" ở trên thiên đường, nơi mà chàng ta không có tội lỗi gì chỉ vì chàng ta không thể mắc được tội lỗi nào cả? - Nhưng ngay cái anh chàng A-đam do triết học hiện thực tạo ra đó thế nào rồi cũng mắc phải tội tổ tông. Bên cạnh chàng A-đam đó bỗng nhiên xuất hiện - cố nhiên không phải là một nàng E-va với mái tóc gọn sóng, mà lại là một anh chàng A-đam thứ hai. Thế là chàng A-đam đó lập tức có những trách nhiệm và - chàng ta vi phạm những trách nhiệm đó. Đáng lẽ phải ôm chặt

người anh em của mình vào lòng coi như một người bình quyền với mình, thì chàng ta lại bắt người anh em đó phải chịu sự thống trị của mình, lại nô dịch người anh em đó, - và toàn bộ lịch sử thế giới cho đến tận ngày nay phải chịu những hậu quả của tội lỗi đầu tiên đó, của tội tổ tông là nô dịch đó, chính vì thế nên theo ông Đuy-rinh, lịch sử thế giới không đáng giá một đồng xu.

Nhân tiện cũng xin nói qua rằng nếu trên kia ông Đuy-rinh đã tưởng rằng ông ta đã làm cho người ta đủ coi khinh "sự phủ định cái phủ định" bằng cách gọi nó là sự bất chúc câu chuyện cũ về tội tổ tông và sự chuộc tội, thế thì chúng ta phải nói sao đây về sự tái bản mới nhất của ông ta cũng về câu chuyện đó (bởi vì chúng ta nhất định rồi cũng "sẽ tiến tới" - để nói theo ngôn ngữ của loài bò sát⁹⁵ - sự chuộc tội). Dù sao, chúng ta cũng thích câu chuyện truyền thuyết cũ của người Xê-mít hơn, trong đó người đàn ông và người đàn bà bị rơi vào trạng thái tội lỗi vẫn còn có một ý nghĩa nào đó, còn ông Đuy-rinh thì sẽ giữ mãi sự vinh quang không ai tranh được của mình vì đã xây dựng tội tổ tông bằng hai người đàn ông.

Nhưng chúng ta hãy nghe ông chuyển cái tội tổ tông vào trong kinh tế học như thế nào:

"Dấu sao cái quan niệm về một Rô-bin-xơn cô độc đứng trước tự nhiên với sức lực của mình và không phải chia sẻ một cái gì với người nào cả, cũng có thể đem lại một sơ đồ lô-gích thích hợp cho khái niệm sản xuất... Để minh hoạ một cách rõ ràng điều căn bản nhất trong khái niệm phân phối, thì cái sơ đồ lô-gích về hai người mà lực lượng kinh tế phối hợp với nhau, và rõ ràng phải thoả thuận với nhau dưới một hình thức nào đó về cái phần của mình, - cái sơ đồ lô-gích ấy cũng hợp lý như thế. Thật vậy, chẳng cần cái gì khác hơn là cái tính chất nhị nguyên giản đơn đó để trình bày một cách hoàn toàn chính xác một vài quan hệ phân phối quan trọng nhất, và để nghiên cứu những quy luật của chúng ở giai đoạn phôi thai trong tính tất yếu lô-gích của chúng... Ở đây sự cùng nhau hoạt động trong điều kiện của sự bình đẳng cũng có thể quan niệm được như là sự phối hợp lực lượng bằng cách bắt một trong hai bên phải hoàn toàn lệ thuộc, bên này lúc đó bị cưỡng bức đẩy vào tình trạng một kẻ nô lệ hay một công cụ giản đơn để làm những công việc kinh tế và vì vậy cũng sẽ chỉ được coi như một công cụ thôi... Giữa trạng thái bình đẳng và trạng thái bao

gồm một bên kẻ hèn hạ và bên kia là quyền lực vô hạn và sự tham gia tích cực - duy nhất, có cả một chuỗi những mức trung gian, và lịch sử toàn thế giới đã chăm lo bổ sung bằng những hiện tượng nhiều vẻ và hỗn tạp của nó. Ở đây, điều kiện tiên đề cơ bản là một quan niệm bao quát về tất cả mọi thiết chế *pháp quyền* và *vô quyền* trong lịch sử"...

và để kết thúc, toàn bộ vấn đề phân phối biến thành một

"quyền kinh tế về phân phối".

Thế là cuối cùng ông Đuy-rinh lại đã đứng được trên một miếng đất vững chắc. Tay cầm tay hai anh chàng của mình, ông Đuy-rinh có thể thách thức thế kỷ của mình⁹⁶. Nhưng sau cái chòm ba ngôi sao đó, còn có một người nữa mà người ta không nói đến tên.

"Tư bản không hề phát minh ra lao động thặng dư. Nơi nào mà một bộ phận xã hội chiếm độc quyền về những tư liệu sản xuất thì nơi đó người lao động, tự do hay không tự do, đều buộc phải thêm vào thời gian lao động cần thiết để nuôi sống bản thân mình một số thời gian lao động dôi ra dùng để sản xuất những tư liệu sinh hoạt cho người chiếm hữu tư liệu sản xuất. Dù kẻ chiếm hữu tư liệu sản xuất đó là kalos kagathos^{1*} thành A-ten, nhà cầm quyền xứ Ê-tơ-ru-xi, civis romanus" (công dân thành Rô-ma), "nam tước xứ Noóc-măng, chủ nô lệ ở Mỹ, lãnh chúa xứ Va-la-ki, nhà điền chủ hiện đại hay nhà tư bản thì cũng vậy"⁹⁷.

Sau khi, bằng cách đó, ông Đuy-rinh đã biết được hình thức bóc lột cơ bản chung cho tất cả mọi hình thức sản xuất từ trước đến nay là như thế nào - trong chừng mực mà những hình thức đó vận động trong những mâu thuẫn giai cấp - thì ông ta chỉ còn có việc là đưa hai anh chàng của mình vào đó, và thế là cái cơ sở căn bản của khoa kinh tế chính trị hiện thực được xây dựng

1* nhà quý tộc

xong. Ông ta chẳng chần chừ phút nào để đem thi hành cái "tư tưởng sáng tạo ra hệ thống" ấy. Lao động không có thù lao, ngoài số thời gian cần thiết đủ để nuôi sống người công nhân, - đó là thực chất của vấn đề. Như vậy là A-đam, - ở đây gọi là Rô-bin-xơn, - bắt A-đam thứ hai của mình, tức là anh chàng Thứ sáu, phải nai lưng ra làm việc. Nhưng tại sao anh chàng Thứ sáu lại làm việc quá mức cần thiết đủ để nuôi sống mình? Đối với câu hỏi đó nữa, Mác cũng trả lời dần dần từng bước một. Nhưng đối với hai anh chàng của ông Đuy-rinh thì đó là một câu chuyện quá đông dài. Vấn đề được giải quyết trong nháy mắt: Rô-bin-xơn "áp bức" anh chàng Thứ sáu, ép anh chàng này "làm những công việc kinh tế với tư cách là một kẻ nô lệ hay một công cụ và "cũng chỉ" nuôi anh ta "như một công cụ" thôi. Với cái "bước ngoặt tư tưởng sáng tạo" mới nhất đó, có thể nói là ông Đuy-rinh bắn một phát súng giết hai con thỏ. Một là, ông ta khởi khổ công giải thích các hình thức phân phối đã có từ trước đến nay, những sự khác nhau và nguyên nhân của những hình thức phân phối ấy: tất cả những cái đó đều chẳng đáng vào đâu cả, chúng đều dựa trên sự áp bức, trên bạo lực. Sau đây chúng ta sẽ phải bàn ngay tới điều đó. Và hai là, bằng cách đó ông ta chuyển toàn bộ lý luận về phân phối từ lĩnh vực kinh tế sang lĩnh vực đạo đức và pháp luật, nghĩa là từ lĩnh vực những sự kiện vật chất vững chắc sang lĩnh vực những ý kiến và những tình cảm ít nhiều thiếu vững chắc. Do đó, ông ta chẳng cần phải nghiên cứu hay chứng minh gì nữa, mà chỉ cần cấm dẫu cấm cổ đưa ra những lời tuyên bố và có thể đưa ra yêu cầu đòi việc phân phối những sản phẩm lao động phải được thực hiện không phải theo những nguyên nhân thực tế của nó, mà theo điều mà ông ta, ông Đuy-rinh, cho là hợp đạo đức và công bằng. Nhưng cái mà ông Đuy-rinh coi là công bằng thì lại không phải là bất di bất dịch, do đó nó còn xa mới là một chân lý thật sự. Vì theo chính ngay ông Đuy-rinh, những chân lý thực sự đều "nói chung không thay đổi". Năm 1868,

ông Đuy-rinh đã khẳng định rằng ("Số phận bản báo cáo của tôi" v.v.):

"Mọi nền văn minh cao hơn đều có xu hướng đem lại cho *sở hữu một biểu hiện ngày càng rõ rệt hơn*, thực chất và tương lai của sự phát triển hiện đại là ở chỗ đó, chứ không phải ở sự lẫn lộn những pháp quyền với những lĩnh vực thống trị";

và tiếp đó, ông ta hoàn toàn không thể hiểu được rằng,

*"làm thế nào mà việc chuyển lao động làm thuê thành một loại kế sinh nhai khác lại có thể kết hợp được với những quy luật của bản tính con người và với cấu tạo tất yếu tự nhiên của cơ thể xã hội"*⁹⁸.

Như vậy là năm 1868: chế độ sở hữu tư nhân và lao động làm thuê là tất yếu tự nhiên, và vì vậy là công bằng. Năm 1876⁹⁹, hai cái đó là kết quả của bạo lực và của "sự cướp bóc", do đó là bất công. Và vì chúng ta không thể biết được trong một vài năm nữa, cái gì sẽ có thể có là hợp đạo đức và công bằng đối với một thiên tài mạnh mẽ và sôi nổi như thế, cho nên dẫu sao cũng sẽ tốt hơn nếu trong khi nghiên cứu sự phân phối của cải, chúng ta căn cứ vào những quy luật kinh tế hiện thực, khách quan, chứ không căn cứ vào cái quan niệm trong chốc lát, hay thay đổi, chủ quan của ông Đuy-rinh về pháp quyền và vô quyền.

Nếu như sự tin tưởng của chúng ta đối với sự đảo lộn đang đến gần trong phương thức phân phối sản phẩm lao động hiện nay, với những mâu thuẫn trắng trợn của phương thức đó là khốn cùng và giàu có, là đói khổ và ăn uống phè phỡn, chỉ dựa trên việc ý thức rằng phương thức phân phối ấy là bất công và chính nghĩa cuối cùng nhất định phải thắng, thì chúng ta sẽ rơi vào một tình trạng rất xấu và chúng ta có thể còn phải đợi lâu. Những nhà thần bí chủ nghĩa thời trung cổ mơ tưởng triều đại ngàn năm sắp tới, cũng đã ý thức được tính chất bất công của những đối lập giai cấp. Ở ngưỡng cửa của lịch sử hiện đại, cách đây ba trăm năm mươi năm, Tô-mát Muyn-tơ đã lớn tiếng tuyên bố điều đó với thế giới. Trong các cuộc cách mạng tư sản Anh, Pháp, tiếng kêu đó cũng đã vang lên - và đã tắt đi. Và nếu ngày nay, cũng

tiếng kêu đòi xoá bỏ những sự đối lập giai cấp và những sự khác nhau về giai cấp, - tiếng kêu mà cho mãi đến năm 1830 quần chúng lao động và đau khổ vẫn lãnh đạm không để ý tới, - nếu ngày nay tiếng kêu đó đã có một tiếng vang được lặp đi lặp lại hàng triệu lần; nếu tiếng kêu đó đang lan ra từ nước này sang nước khác, và thậm chí còn lan ra theo một trình tự và với một cường độ giống như trình tự và cường độ phát triển của nền đại công nghiệp trong các nước, nếu trong một thế hệ thôi nó đã có được một lực lượng có thể thách thức tất cả các thế lực đã liên kết chống lại nó, và có thể tin chắc vào chiến thắng của mình trong một tương lai gần đây, - thì điều đó là do đâu? Một mặt là do nền công nghiệp lớn hiện đại đã tạo ra một giai cấp vô sản, một giai cấp lần đầu tiên trong lịch sử có thể đề ra yêu sách đòi xoá bỏ không phải tổ chức giai cấp đặc biệt này hay tổ chức giai cấp đặc biệt khác, xoá bỏ đặc quyền giai cấp này hay đặc quyền giai cấp khác mà là đòi xoá bỏ các giai cấp nói chung, và là giai cấp bị đặt vào hoàn cảnh phải thực hiện yêu sách đó, nếu không thì sẽ rơi xuống địa vị của người cu li Trung Quốc. Và mặt khác là do cũng chính nền công nghiệp lớn đó đã tạo ra giai cấp tư sản là giai cấp nắm độc quyền về tất cả các công cụ sản xuất và tư liệu sinh hoạt, nhưng trong mỗi thời kỳ đầu cơ và trong mọi sự phá sản nào tiếp theo sau đó lại chứng tỏ rằng nó không còn đủ sức tiếp tục thống trị những lực lượng sản xuất đã vượt khỏi quyền lực của nó nữa; một giai cấp mà dưới sự chỉ đạo của nó thì xã hội đang chạy nhanh đến chỗ đổ nát, như một chiếc đầu máy xe lửa mà người thợ máy quá yếu không còn đủ sức mở chiếc nắp an toàn bị kẹt. Nói một cách khác thì đó là do những lực lượng sản xuất, do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại sản sinh ra, và chế độ phân phối của cải do phương thức đó tạo ra, mâu thuẫn không thể điều hoà được với chính ngay phương thức sản xuất đó, và mâu thuẫn đến mức độ cần phải xảy ra một sự đảo lộn trong phương thức sản xuất và phân phối, một sự đảo lộn xoá bỏ tất cả mọi sự phân biệt giai cấp, nếu người ta không muốn thấy toàn thể xã hội hiện đại

phải tiêu vong. Sự tin chắc của chủ nghĩa xã hội hiện đại vào thắng lợi được xây dựng trên sự thật rõ ràng, vật chất đó, sự thật đang xâm nhập với một tính tất yếu không thể nào cưỡng được vào ý thức của những người vô sản bị bóc lột dưới một hình thức ít nhiều rõ rệt, chứ không phải xây dựng trên những quan niệm của một nhà lý luận nào nằm ru rú trong buồng về pháp quyền và vô quyền.

II. LÝ LUẬN VỀ BẠO LỰC

"Trong hệ thống của tôi, quan hệ giữa chính trị chung với những hình thức của pháp quyền kinh tế đã được quy định một cách thật dứt khoát, và đồng thời *thật độc đáo*, đến mức là việc đặc biệt giới thiệu nó để giúp cho nghiên cứu được dễ dàng cũng không phải là thừa. Hình thức của những quan hệ *chính trị* là *cái cơ bản có tính chất lịch sử*, còn những quan hệ lệ thuộc về kinh tế thì chỉ là một *hậu quả* hay một trường hợp đặc biệt, và vì vậy bao giờ chúng cũng là *những sự kiện thứ yếu*. Một vài hệ thống trong những hệ thống xã hội chủ nghĩa mới nhất lấy cái biểu hiện bề ngoài rõ rệt của một quan hệ hoàn toàn trái ngược làm nguyên tắc chỉ đạo, bằng cách khẳng định rằng những hình thức lệ thuộc chính trị dường như mọc lên từ những trạng thái kinh tế. Dĩ nhiên những hậu quả thuộc loại thứ yếu đó với tư cách là như vậy có tồn tại và đặc biệt bộc lộ rõ hiện nay; nhưng vẫn cần phải tìm cái có trước trong *bạo lực chính trị trực tiếp*, chứ không phải trong một lực lượng kinh tế gián tiếp".

Ở một đoạn khác cũng vậy, ở đó ông Đuy-rinh cũng

"xuất phát từ luận điểm cho rằng những chế độ chính trị là nguyên nhân quyết định của tình hình kinh tế và mối quan hệ ngược lại chỉ là một sự tác động ngược trở lại thuộc loại thứ yếu mà thôi... chừng nào mà người ta còn coi tập đoàn chính trị không phải là tồn tại cho bản thân nó, không phải là điểm xuất phát, mà chỉ là một *phương tiện để kiếm miếng ăn*, thì dù có làm ra về một nhà xã hội chủ nghĩa cấp tiến hay một nhà cách mạng đi nữa, người ta cũng vẫn ẩn giấu trong người khá nhiều tính phản động".

Lý luận của ông Đuy-rinh là như vậy đó. Ở đây và ở nhiều đoạn khác nữa, ông Đuy-rinh tuyên bố một cách giản đơn về lý luận đó có thể nói như là ban một sắc lệnh vậy. Suốt ba tập dày cộp, không hề thấy đoạn nào có ý định - dù là một ý định hết sức nhỏ bé - chứng minh hay bác bỏ ý kiến đối địch. Và giả thử ngay khi những luận cứ rõ như bèo¹⁰⁰ thì ông Đuy-rinh cũng không đưa ra được cho chúng ta một luận cứ nào cả. Vì rằng vấn đề đã được giải quyết bằng cái câu chuyện về tội tổ tông nổi tiếng, trong đó Rô-bin-xơn đã nô dịch anh chàng Thứ sáu. Đó là một hành vi bạo

lực, do đó là một hành vi chính trị. Và vì sự nô dịch đó là điểm xuất phát và là sự kiện cơ bản của toàn bộ lịch sử từ trước tới nay, và vì nó đã làm cho lịch sử phải mắc cái tội tổ tông là sự bất công, hơn nữa lại mắc một cách trầm trọng đến nỗi trong những thời kỳ lịch sử sau này, tội đó mới chỉ được giảm nhẹ đi và "biến thành những hình thức phụ thuộc kinh tế gián tiếp hơn"; mặt khác, vì toàn bộ "chế độ sở hữu cưỡng bức" cho đến nay vẫn còn có hiệu lực, cũng đều dựa trên sự nô dịch đầu tiên đó, cho nên rõ ràng là tất cả mọi hiện tượng kinh tế đều cần phải được giải thích bằng những nguyên nhân chính trị, cụ thể là bằng bạo lực. Và kẻ nào không thoả mãn với sự giải thích đó, thì kẻ đó là một tên phản động giấu mặt.

Trước hết, chúng ta nhận thấy rằng cần phải tự yêu mình như ông Đuy-rinh thì mới có thể coi cái ý kiến chẳng độc đáo chút nào đó là một ý kiến "độc đáo". Quan niệm cho rằng dường như những hành động chính trị lớn lao là nhân tố quyết định trong lịch sử là một quan niệm cũng cũ rích như chính ngay việc viết sử vậy. Quan niệm đó là nguyên nhân chủ yếu khiến cho chúng ta còn rất ít tài liệu về sự phát triển của các dân tộc, sự phát triển đó đã lặng lẽ diễn ra đằng sau những màn kịch ồn ào đó, và là động lực thật sự thúc đẩy sự vật tiến lên. Quan niệm đó đã thống trị toàn bộ quan niệm lịch sử trước đây và mãi đến thời kỳ Phục tích mới bị các nhà sử học tư sản Pháp¹⁰¹ làm cho lay chuyển; ở đây, điểm "độc đáo" duy nhất là ở chỗ ông Đuy-rinh một lần nữa lại chẳng biết gì hết về tất cả những điều đó.

Tiếp nữa, cứ hãy tạm cho ông Đuy-rinh có lý khi ông nói rằng toàn bộ lịch sử cho đến ngày nay có thể quy thành việc người nô dịch người; nhưng như thế chúng ta cũng vẫn còn xa mới đụng được đến thực chất của vấn đề. Vì trước tiên, mọi câu hỏi sẽ được đặt ra: Rô-bin-xơn cần phải nô dịch anh chàng Thứ sáu để làm gì? Chỉ giản đơn vì sự thích thú chẳng? Tuyệt đối không phải thế. Trái lại, chúng ta thấy rằng anh chàng Thứ sáu "bị cưỡng bức" đẩy vào tình trạng một kẻ nô lệ hay một công cụ giản đơn là phục

vụ về mặt *kinh tế*, và vì vậy cũng sẽ chỉ được duy trì như một công cụ thôi". Rô-bin-xơn chỉ nô dịch anh chàng Thứ sáu để anh chàng Thứ sáu làm việc cho lợi ích của Rô-bin-xơn. Và làm thế nào mà Rô-bin-xơn lại có thể thu được lợi nhờ lao động của anh chàng Thứ sáu? Chính chỉ vì bằng lao động của mình, anh chàng Thứ sáu sản xuất ra nhiều tư liệu sinh hoạt hơn cái phần tư liệu sinh hoạt mà Rô-bin-xơn buộc phải cấp cho anh chàng Thứ sáu để cho anh ta vẫn có thể lao động được. Vậy, trái với điều quy định rõ ràng của ông Đuy-rinh, Rô-bin-xơn coi cái "tập đoàn chính trị" do sự nô dịch anh chàng Thứ sáu tạo ra - "không phải là tồn tại cho bản thân nó, không phải là điểm xuất phát, mà chỉ là một phương tiện để kiếm miếng ăn". Và bây giờ thì mặc cho Rô-bin-xơn tự mình dần xếp với người chủ và người thầy của mình là ông Đuy-rinh.

Như vậy, cái thí dụ ấu trĩ mà ông Đuy-rinh đã đặc biệt bịa ra để chứng minh rằng bạo lực là "yếu tố lịch sử cơ bản", thí dụ đó chứng minh rằng bạo lực chỉ là phương tiện, còn lợi ích kinh tế, trái lại, là mục đích. Và chừng nào mà mục đích là "cơ bản hơn" phương tiện dùng để đạt tới mục đích, thì chừng đó, trong lịch sử, mặt kinh tế của mối quan hệ lại cơ bản hơn là mặt chính trị. Như vậy, thí dụ ấy lại chứng minh đúng điều trái ngược với cái mà nó phải chứng minh. Và điều xảy ra đối với Rô-bin-xơn và anh chàng Thứ sáu cũng xảy ra đối với tất cả những trường hợp thống trị và nô dịch đã xảy ra từ trước tới nay. Sự áp bức - như câu nói trang nhã của ông Đuy-rinh - bao giờ cũng là "một phương tiện để kiếm miếng ăn" (kiếm miếng ăn ở đây là nói theo nghĩa rộng nhất), nhưng chưa bao giờ và cũng chưa có một nơi nào mà tập đoàn chính trị lại được thiết lập "vì bản thân nó" cả. Phải là ông Đuy-rinh thì mới có thể hình dung được rằng trong nhà nước thuế khoá chỉ là "những hậu quả thuộc loại thứ yếu" hay cho rằng tập đoàn chính trị hiện nay, gồm giai cấp tư sản thống trị và giai cấp vô sản bị trị, tồn tại "vì bản thân nó" chứ không phải là "để kiếm miếng ăn" cho bọn tư sản đang thống trị, nghĩa là không phải để bóp nặn lợi nhuận và tích lũy tư bản.

Tuy nhiên chúng ta hãy trở lại với hai anh chàng của chúng ta. Rô-bin-xơn, "tay cầm kiếm", biến anh chàng Thứ sáu thành nô lệ của mình. Nhưng để thực hiện điều đó, thì ngoài cái kiếm ra, Rô-bin-xơn còn phải cần đến một cái gì khác nữa. Không phải bất kỳ người nô lệ nào cũng đem lại lợi ích cả. Muốn dùng được một người nô lệ, người ta phải có hai thứ: một là, có những công cụ và đối tượng lao động cho người nô lệ và hai là, có những tư liệu để nuôi sống người nô lệ đó một cách nghèo nàn. Bởi vậy, trước khi chế độ nô lệ có thể xuất hiện được, người ta đã phải đạt tới một trình độ sản xuất nào đó và một trình độ bất bình đẳng nào đó trong việc phân phối. Và muốn cho lao động nô lệ trở thành phương thức sản xuất thống trị trong toàn bộ một xã hội, thì cần phải có một sự tăng lên hơn rất nhiều của sản xuất, thương nghiệp, tích lũy của cải. Trong những công xã nguyên thủy thời cổ có chế độ công hữu ruộng đất thì hoặc là không có chế độ nô lệ, hoặc là chế độ nô lệ chỉ giữ một vai trò rất thứ yếu. Ở thành phố nông dân Rô-ma lúc ban đầu tình hình cũng như thế; trái lại khi Rô-ma đã trở thành một "thành phố thế giới" rồi, và khi sở hữu ruộng đất ở I-ta-li-a ngày càng chuyển vào tay một giai cấp ít người gồm những kẻ sở hữu ruộng đất hết sức giàu có, thì dân số nô lệ lấn át dân số nông dân. Nếu trong thời kỳ có những cuộc chiến tranh với Ba Tư, con số nô lệ ở Cô-ranh-tơ lên đến 460000, và ở A-gi-na lên đến 470000, và nếu cứ 10 người nô lệ mới có một người dân tự do¹⁰², thì để có một tình hình như thế, ngoài "bạo lực" ra, tất phải có một cái gì nữa, cụ thể là phải có một nền mỹ nghệ và thủ công nghiệp rất phát triển và một nền thương nghiệp rộng lớn. Chế độ nô lệ ở Hợp chúng quốc Mỹ ít dựa vào bạo lực hơn là dựa vào ngành công nghiệp bông vải sợi của Anh; trong những miền không trồng bông hay những miền như những bang giáp ranh không nuôi nô lệ để cung cấp cho những bang trồng bông, thì chế độ nô lệ tự tiêu vong, mà không cần phải dùng đến bạo lực, chỉ vì chế độ ấy không sinh lợi.

Vậy nếu ông Đuy-rinh gọi chế độ sở hữu hiện nay là một chế độ sở hữu bạo lực và ông ta coi nó là

"một hình thức thống trị mà *cơ sở* không phải chỉ là việc không cho người đồng loại sử dụng tư liệu sinh hoạt tự nhiên, mà - điều này còn quan trọng hơn nhiều - còn là việc bắt con người phải lao động nô lệ"

thì như thế là ông Đuy-rinh đã đặt lộn ngược toàn bộ quan hệ.

Việc bắt con người phải lệ thuộc vào lao động nô dịch dưới tất cả mọi hình thức của nó, đều giả định trước rằng người đi nô dịch phải có sẵn những tư liệu lao động, chỉ nhờ có những tư liệu ấy hấn mới có thể sử dụng người bị nô dịch được, và ngoài ra, trong chế độ nô lệ, người đó còn phải có những tư liệu sinh hoạt, chỉ nhờ có những tư liệu sinh hoạt này hấn mới có thể giữ cho người nô lệ sống được. Như vậy, trong tất cả mọi trường hợp đều giả định là phải có một số tài sản vượt quá mức trung bình. Số của cải này do đâu mà có được? Dầu sao cũng rõ ràng là số của cải đó có thể do cướp bóc mà có, tức là dựa trên *bạo lực*, nhưng cũng không nhất thiết cứ phải là như thế. Số của cải đó có thể do lao động, do ăn cắp, do buôn bán, do lừa đảo mà có được. Thoạt tiên nói chung nó phải là do lao động làm ra đã, rồi sau đó mới có thể bị cướp bóc được.

Nói chung, trong lịch sử, chế độ sở hữu tư nhân hoàn toàn không phải là kết quả của hành động cướp bóc và bạo lực. Trái lại, nó đã tồn tại trong công xã nguyên thủy thời cổ của tất cả các dân tộc văn minh, mặc dầu là chỉ giới hạn trong một số vật phẩm nào đó. Chế độ ấy đã phát triển dưới hình thức hàng hoá ngay trong lòng công xã đó, thoạt tiên trong việc trao đổi với những người ngoài. Những sản phẩm của công xã càng mang hình thức hàng hoá, nghĩa là một bộ phận càng ít hơn của chúng được sản xuất cho tiêu dùng của bản thân người sản xuất và một bộ phận càng lớn hơn của chúng được sản xuất nhằm mục đích trao đổi, sự trao đổi, ngay cả trong nội bộ công xã, càng lấn át sự phân công lao động có tính chất tự phát lúc ban đầu, - thì tình trạng tài sản của các thành viên cá biệt trong công xã lại càng trở nên không đồng đều, chế độ công hữu ruộng đất cũ càng bị phá vỡ sâu hơn và công xã càng nhanh chóng đi tới chỗ giải thể

thành một làng của những người nông dân - những người sở hữu nhỏ. Chế độ chuyên chế phương Đông và sự thống trị thay thế nhau của những dân tộc du mục xâm lược, trong hàng ngàn năm cũng chẳng làm gì được những công xã cũ đó; trong lúc đó, sự phá vỡ dần dần nền công nghiệp gia đình tự phát của chúng do sự cạnh tranh của những sản phẩm của đại công nghiệp gây ra, lại làm cho các công xã ấy ngày càng tan rã. Cả ở đây nữa, cũng giống như trong việc phân chia những ruộng đất công - hiện nay cũng vẫn đang còn diễn ra - của những "cộng đồng nông thôn" ở vùng Mô-den và Hô-khơ-van, người ta cũng không thể nói đến bạo lực: nông dân thấy rằng đem chế độ tư hữu ruộng đất thay thế cho chế độ công hữu ruộng đất là có lợi cho họ¹⁰³. Ngay cả việc hình thành một tầng lớp quý tộc nguyên thủy - như đã diễn ra ở người Ken-tơ, người Giéc-manh và ở Pun-giáp Ấn Độ, - trên cơ sở chế độ công hữu ruộng đất, thoạt tiên cũng tuyệt nhiên không dựa trên bạo lực, mà là dựa trên sự tự nguyện và tập quán. Bất cứ ở chỗ nào mà chế độ tư hữu hình thành, thì điều đó xảy ra do những quan hệ sản xuất và trao đổi đã thay đổi, vì lợi ích của việc nâng cao sản xuất và phát triển thương nghiệp - như vậy là do những nguyên nhân kinh tế. Bạo lực tuyệt đối chẳng đóng một vai trò gì trong đó cả. Vì rõ ràng là thiết chế sở hữu tư nhân phải tồn tại đã, rồi sau đó kẻ cướp mới có thể *chiếm hữu được* của cải của người khác; do đó, bạo lực tuy có thể làm thay đổi kẻ sở hữu tài sản, nhưng nó không thể đẻ ra chế độ tư hữu tài sản với tư cách là một chế độ như thế.

Nhưng chúng ta cũng không thể viện vào bạo lực hay vào sở hữu bạo lực để giải thích việc "bắt con người phải lao động nô lệ" dưới hình thức hiện đại nhất của nó là lao động làm thuê. Chúng ta đã nói đến việc biến những sản phẩm của lao động thành hàng hoá, tức là việc sản xuất ra sản phẩm không phải để cho tiêu dùng của bản thân, mà là để trao đổi, đã đóng một vai trò như thế nào trong việc làm tan rã công xã thời cổ, do đó, trong việc trực tiếp hay gián tiếp làm cho chế độ tư hữu trở thành phổ biến.

Và Mác đã chứng minh một cách hết sức rõ ràng trong bộ "Tư bản" - nhưng ông Đuy-rinh lại tránh không nói một lời nào đến điều này - rằng ở một trình độ phát triển nào đó thì sản xuất hàng hoá biến thành sản xuất tư bản chủ nghĩa, và tới trình độ đó, thì "quy luật chiếm hữu, hay quy luật sở hữu tư nhân xây dựng trên nền sản xuất hàng hoá và lưu thông hàng hoá, do sự biện chứng bên trong, tất yếu, của chính bản thân nó mà chuyển hoá thành cái đối lập của nó: việc trao đổi những vật ngang giá, mà sự giao dịch lúc ban đầu thể hiện ra, đã biến đổi đến mức là nó chỉ còn là cái vẻ bề ngoài mà thôi, vì một là, bản thân phần tư bản đem trao đổi lấy sức lao động chỉ là một phần của sản phẩm lao động của người khác, bị chiếm hữu mà không trả một vật ngang giá nào cả, và hai là, phần đó chẳng những phải được người sản xuất ra nó, tức là công nhân, bù lại, mà còn phải được bù lại với một số dư mới... Lúc ban đầu quyền sở hữu thể hiện ra trước chúng ta như là dựa trên lao động cá nhân... Bây giờ" (nghĩa là ở cuối đoạn phân tích của Mác), "ta thấy quyền sở hữu ở phía nhà tư bản là quyền chiếm hữu lao động không công của người khác, còn về phía công nhân là tình trạng không thể chiếm hữu được sản phẩm của chính mình làm ra. Sự tách rời giữa quyền sở hữu khỏi lao động trở thành hậu quả tất yếu của một quy luật hình như xuất phát từ sự đồng nhất giữa hai cái đó"¹⁰⁴. Nói một cách khác, ngay cả khi chúng ta loại bỏ khả năng cướp bóc, bạo lực và gian lận đi nữa, ngay cả khi chúng ta thừa nhận mọi sở hữu tư nhân lúc ban đầu đều dựa trên lao động cá nhân của người sở hữu, và trong toàn bộ tiến trình sau này của sự việc, người ta chỉ trao đổi những giá trị ngang nhau lấy những giá trị ngang nhau thôi, - thì tuy vậy, trong sự phát triển tiếp tục của sản xuất và trao đổi, nhất định chúng ta cũng sẽ tiến đến phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay, đến tình trạng độc chiếm các tư liệu sản xuất và sinh hoạt vào trong tay một giai cấp ít người, đến tình trạng một giai cấp khác, chiếm tuyệt đại đa số, bị rơi xuống địa vị những người vô sản tay trắng, đến sự thay thế

nhau có tính chất định kỳ của cơn sốt sản xuất có tính chất đầu cơ và các cuộc khủng hoảng thương nghiệp, và đến toàn bộ tình trạng vô chính phủ hiện nay trong sản xuất. Toàn bộ quá trình được giải thích bằng những nguyên nhân thuần túy kinh tế, chứ không cần thiết phải viện đến sự cướp bóc, bạo lực, nhà nước hay bất kỳ một sự can thiệp chính trị nào cả. Ở đây nữa, "chế độ sở hữu bạo lực" cũng chỉ là một câu nói huênh hoang dùng để che giấu sự không hiểu biết tiến trình thật sự của sự vật.

Đứng về mặt lịch sử mà nói, tiến trình sự vật đó là lịch sử phát triển của giai cấp tư sản. Nếu "những chế độ chính trị là nguyên nhân quyết định của tình trạng kinh tế", thì giai cấp tư sản hiện đại đã không phải phát triển trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến, mà phải là đứa con cưng do chế độ phong kiến tự nguyện sinh ra. Mọi người đều biết rằng sự việc đã diễn ra chính là ngược lại. Lúc đầu là một đẳng cấp bị áp bức, phải nộp tô cho bọn quý tộc phong kiến thống trị, và được bổ sung vào hàng ngũ của mình những người xuất thân từ những nông nô và những nông dân phụ thuộc đủ các loại, trong quá trình đấu tranh không ngừng với giai cấp quý tộc, giai cấp tư sản đã đoạt được hết vị trí này đến vị trí khác, và cuối cùng đã thay giai cấp quý tộc trở thành giai cấp thống trị trong những nước phát triển nhất; ở Pháp thì bằng cách trực tiếp lật đổ giai cấp quý tộc, còn ở Anh thì bằng cách ngày càng tư sản hoá tầng lớp quý tộc và gộp tầng lớp quý tộc vào thành phần của mình để làm vật trang trí ở bên trên của nó. Giai cấp tư sản đã làm thế nào mà đạt được điều đó? Chỉ bằng cách làm biến đổi "tình trạng kinh tế", tiếp theo sau nó, sớm hay muộn, tự nguyện hay do đấu tranh, rồi cũng xảy ra một sự biến đổi chế độ chính trị. Cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản chống quý tộc phong kiến là cuộc đấu tranh của thành thị chống nông thôn, của công nghiệp chống chế độ chiếm hữu ruộng đất, của kinh tế tiền tệ chống kinh tế tự nhiên, và những vũ khí quyết định của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh này là lực lượng *kinh tế* của họ, thế lực này đã không ngừng tăng lên do sự

phát triển của công nghiệp, - thoát đầu có tính chất thủ công, rồi sau đó biến thành công trường thủ công, - và do sự mở rộng của thương nghiệp. Trong suốt cuộc đấu tranh đó, bạo lực chính trị đứng về phía quý tộc, trừ một thời kỳ mà chính quyền nhà vua dùng giai cấp tư sản để chống lại quý tộc, nhằm mục đích dùng đẳng cấp này kiềm chế đẳng cấp kia; nhưng từ khi giai cấp tư sản tuy hãy còn bất lực về mặt chính trị nhưng đã bắt đầu trở thành nguy hiểm do lực lượng kinh tế của nó đã tăng lên, thì chính quyền nhà vua lại liên minh với giai cấp quý tộc và do đó mà gây ra cách mạng tư sản, trước hết là ở Anh, và sau đó là ở Pháp. Ở Pháp, "chế độ chính trị" vẫn không thay đổi, trong lúc đó "tình hình kinh tế" lại vượt quá chế độ đó. Xét về địa vị chính trị, quý tộc là tất cả, giai cấp tư sản chẳng là cái gì cả; xét về tình hình xã hội, bây giờ giai cấp tư sản là giai cấp quan trọng nhất trong nước, còn quý tộc thì đã thấy mình mất hết tất cả những chức năng xã hội của mình, và chỉ còn tiếp tục bỏ túi, dưới hình thức thu nhập, những khoản tiền bồi thường cho những chức năng đã mất ấy mà thôi. Hơn thế nữa, trong toàn bộ công việc sản xuất của mình, giai cấp tư sản vẫn bị kẹp chặt trong những hình thức chính trị phong kiến thời trung cổ, mà nền sản xuất đó - không những công trường thủ công mà ngay cả thủ công nghiệp nữa - từ lâu đã vượt quá rồi; bị kẹp chặt trong hàng ngàn đặc quyền phường hội và những hàng rào thuế quan địa phương và hàng tỉnh, tất cả đã trở thành những điều hoạn hại đơn thuần và những xiềng xích đối với sản xuất. Cuộc cách mạng tư sản đã chấm dứt toàn bộ tình hình đó, nhưng không phải chấm dứt theo nguyên tắc của ông Đuy-rinh là làm cho tình hình kinh tế thích ứng với các chế độ chính trị - đó chính làm điều mà trong nhiều năm giai cấp quý tộc và nhà vua đã thử làm nhưng chỉ uống công - mà ngược lại nó vứt bỏ cái đồ cũ chính trị thối nát đi và tạo ra chế độ chính trị trong đó "tình hình kinh tế" mới có thể tồn tại và phát triển được. Và trong cái bầu không khí chính trị và pháp quyền thích hợp với mình đó, giai cấp tư sản đã phát triển

một cách rực rỡ, rực rỡ đến nỗi là nó đã không còn cách xa cái địa vị mà giai cấp quý tộc đã giữ năm 1789: nó ngày càng trở thành không những là một vật thừa về mặt xã hội, mà còn trở thành một chướng ngại xã hội trực tiếp nữa; nó ngày càng tách ra khỏi hoạt động sản xuất, và cũng giống như giai cấp quý tộc trước kia, giai cấp tư sản ngày càng trở thành một giai cấp chỉ biết bỏ túi thu nhập; và nó đã thực hiện được sự đảo lộn ấy trong địa vị của chính nó và tạo ra một giai cấp mới, giai cấp vô sản, mà không cần đến bất kỳ một trò ảo thuật bạo lực nào cả, và chỉ bằng con đường thuần túy kinh tế thôi. Hơn nữa, giai cấp tư sản hoàn toàn không muốn những hành động của chính mình đem lại kết quả như thế; trái lại, kết quả đó đã đến với một sức mạnh không gì cưỡng lại được, trái với ý muốn và trái với ý định của giai cấp tư sản; những lực lượng sản xuất của chính nó đã vượt qua sự lãnh đạo của nó, và giống như là với một sự tất yếu của tự nhiên, những lực lượng đó đang đẩy toàn bộ xã hội tư sản đến chỗ diệt vong hay đến một cuộc cách mạng. Và nếu bây giờ các nhà tư sản dùng đến bạo lực để bảo vệ "tình hình kinh tế" đang sụp đổ khỏi sụp đổ, thì với điều đó họ chỉ chứng minh rằng, giống như ông Đuy-rinh, họ là nạn nhân của đúng cái ảo tưởng coi "chế độ chính trị là nguyên nhân quyết định tình hình kinh tế". Hệt như ông Đuy-rinh, họ tưởng có thể dùng " nhân tố đầu tiên", "bạo lực chính trị trực tiếp" mà thay đổi được những "sự kiện thuộc loại thứ yếu" đó, tức là tình hình kinh tế và sự phát triển không thể đảo ngược của nó; và do đó có thể dùng đạn đại bác Cơ-rúp và súng Mô-de mà quét sạch khỏi mặt đất những kết quả kinh tế của máy hơi nước và của những máy móc hiện đại do máy hơi nước làm cho vận động, quét sạch khỏi mặt đất những hậu quả của nền thương nghiệp thế giới và của sự phát triển hiện nay của ngân hàng và tín dụng.

III. LÝ LUẬN VỀ BẠO LỰC (Tiếp theo)

Nhưng chúng ta hãy xét kỹ hơn một chút cái "bạo lực" vụn vặt nhỏ của ông Đuy-rinh. Rô-bin-xơn "tay cầm kiếm" nô dịch anh chàng Thứ sáu. Vậy Rô-bin-xơn đã lấy kiếm ở đâu ra? Ngay cả trên những hòn đảo tưởng tượng trong những truyện kiểu Rô-bin-xơn, cho đến nay kiếm cũng chưa hề mọc trên cây bao giờ, và ông Đuy-rinh vẫn chưa trả lời cho câu hỏi đó. Cũng như Rô-bin-xơn đã có thể tìm ra được cho mình một thanh kiếm, chúng ta cũng rất có thể có lý do để cho rằng một buổi sáng kia, anh chàng Thứ sáu hiện ra với một khẩu súng lục đã lên đạn ở trong tay, thế là lúc đó toàn bộ quan hệ "bạo lực" liên đảo ngược lại: anh chàng Thứ sáu chỉ huy và Rô-bin-xơn phải nai lưng ra lao động. Chúng tôi xin lỗi độc giả là cứ trở đi trở lại mãi câu chuyện Rô-bin-xơn và anh chàng Thứ sáu, chuyện này thật ra là để dùng cho trẻ em chứ không phải dùng trong khoa học, nhưng chúng tôi biết làm sao bây giờ? Chúng tôi bắt buộc phải vận dụng một cách trung thực cái phương pháp định đề của ông Đuy-rinh, và sẽ không phải là lỗi tại chúng tôi nếu trong việc này chúng tôi luôn luôn phải trở đi trở lại mãi trong lĩnh vực thuần túy trẻ con. Như vậy là súng lục thắng thanh kiếm, và ngay cả người tán thành phương pháp định đề một cách trẻ con nhất chắc chắn cũng nhận thấy rằng bạo lực không phải đơn thuần là một hành vi của ý chí, mà đòi hỏi những tiền đề rất hiện thực để thực hiện nó, cụ thể đòi hỏi phải có *những công cụ*, trong đó công cụ hoàn hảo hơn sẽ thắng công cụ không hoàn hảo bằng; rằng tiếp nữa, những công cụ đó phải được sản xuất ra đã, điều này cũng có nghĩa là kẻ sản

xuất ra công cụ bạo lực hoàn hảo hơn - vulgo^{1*} là sản xuất ra vũ khí - phải thắng kẻ sản xuất ra công cụ bạo lực không hoàn hảo bằng; nói tóm lại, thắng lợi của bạo lực dựa vào việc sản xuất vũ khí, và việc sản xuất vũ khí lại dựa vào sản xuất nói chung, do đó lại - dựa vào "lực lượng kinh tế", vào "tình hình kinh tế", và những phương tiện vật chất mà bạo lực chi phối được.

Bạo lực, hiện nay là quân đội và hạm đội, và cả hai - như tất cả chúng ta, đau xót thay, đều biết rõ - "tốn kém nhiều tiền một cách kinh khủng". Nhưng bạo lực không thể làm ra tiền được, mà nhiều lắm cũng chỉ có thể chiếm đoạt được số đã làm ra thôi, và tiền đó cũng chẳng có ích gì nhiều lắm như chúng ta - cũng lại đau xót thay - đã biết được qua trường hợp mấy nghìn triệu của Pháp¹⁰⁵. Vậy xét cho cùng thì tiền phải do sản xuất kinh tế làm ra; vậy một lần nữa, bạo lực lại do tình hình kinh tế quyết định, tình hình kinh tế cung cấp cho bạo lực những phương tiện để tạo ra và duy trì những công cụ bạo lực. Nhưng như thế vẫn chưa đủ. Không có gì lại phụ thuộc vào những điều kiện kinh tế hơn là chính ngay quân đội và hạm đội. Vũ trang, biên chế, tổ chức, chiến thuật, chiến lược phụ thuộc trước hết vào trình độ sản xuất đạt được trong một thời điểm nhất định và vào phương tiện giao thông. Ở đây tác động cách mạng hoá không phải là "những sáng tạo tự do của trí tuệ" của những tướng lĩnh thiên tài, mà là việc phát minh ra những vũ khí tốt hơn và việc thay đổi chất liệu người lính; ảnh hưởng của những tướng lĩnh thiên tài nhiều lắm cũng chỉ giới hạn trong việc làm cho phương thức tiến hành chiến đấu thích hợp với vũ khí mới và chiến sĩ mới mà thôi^{2*}.

1* nói một cách đơn giản

2* Tiếp theo đó, thay cho sáu đoạn tiếp theo, trong bản thảo ban đầu của phần hai cuốn "Chống Đuy-rinh", là một bản viết cặn kẽ hơn mà về sau Ăngghen đã tách ra và đặt cho nó đầu đề "Chiến thuật của bộ binh và những cơ sở vật chất của nó" (xem tập này, tr.866-875)

Vào đầu thế kỷ XIV, thuốc súng đã chuyển từ tay người A-rập sang người Tây Âu, và ai nấy đều biết là nó đã làm đảo lộn cả toàn bộ công việc quân sự. Nhưng việc đem dùng thuốc súng và súng hoàn toàn không phải là một hành vi bạo lực, mà là một tiến bộ về công nghiệp, do đó là một tiến bộ về kinh tế. Công nghiệp vẫn là công nghiệp, dù nó hướng vào việc sản xuất các đồ vật hay vào việc phá hoại những đồ vật đó. Và việc đem dùng súng đã có tác dụng làm đảo lộn không những đối với bản thân công việc tiến hành chiến tranh, mà còn đối với những quan hệ thống trị và nô dịch về mặt chính trị nữa. Muốn có được thuốc súng và súng thì phải có công nghiệp và tiền, mà công nghiệp và tiền lại nằm ở trong tay thị dân. Cho nên, ngay từ đầu, súng đã là vũ khí của các thành thị và của chế độ quân chủ đang lên, dựa vào thành thị để chống lại giai cấp quý tộc phong kiến. Những bức thành đá của những lâu đài của giới kỵ sĩ xưa nay không ai có thể chiếm lĩnh được giờ đây đã không thể đứng vững trước những khẩu đại bác của các thị dân, những viên đạn súng trường của thị dân đã xuyên thủng áo giáp của các hiệp sĩ. Cùng với sự sụp đổ của đội kỵ binh mặc áo giáp của giai cấp quý tộc thì sự thống trị của giai cấp quý tộc cũng sụp đổ theo; cùng với sự phát triển của giới thị dân thì bộ binh và pháo binh ngày càng trở thành những binh chủng có tính chất quyết định; do pháo binh bắt buộc nên nghề quân sự phải kèm thêm một ngành mới có tính chất hoàn toàn công nghiệp: ngành công binh.

Việc hoàn thiện cây súng diễn ra rất chậm chạp. Đại bác vẫn còn nặng nề, súng trường còn thô sơ, mặc dầu đã có nhiều phát minh về chi tiết. Phải mất hơn ba trăm năm mới có được một khẩu súng thích hợp để trang bị cho toàn thể bộ binh. Chỉ mãi đến đầu thế kỷ XVIII, thì cây súng hoả mai và có lưỡi lê mới loại hẳn chiếc giáo ra khỏi việc vũ trang cho bộ binh. Bộ binh hồi bấy giờ gồm có những người lính được huấn luyện rất nghiêm ngặt, nhưng hoàn toàn không đáng tin cậy, do các vua chúa tuyển mộ từ những phần tử hư hỏng nhất trong xã hội và chỉ có roi gậy

mới bắt được họ phải phục tùng; lắm lúc đội quân này cũng gồm cả những tù binh địch bị bắt buộc sung vào quân đội; và hình thức chiến đấu độc nhất trong đó những binh lính này có thể sử dụng cây súng mới là chiến thuật dàn hàng ngang, chiến thuật này đã đạt tới mức hoàn hảo nhất dưới thời Phri-đrich II. Toàn thể bộ binh của một đạo quân được xếp hàng ba thành một hình bốn cạnh rất dài và rộng ở giữa, và trong đội hình chiến đấu thì chỉ vận động như là một chỉnh thể mà thôi; cùng lắm thì người ta chỉ cho phép một trong hai cánh được tiến lên hay lùi lại một chút. Cái khối vung về đó chỉ có thể vận động có trật tự được trên một địa hình hoàn toàn bằng phẳng, và hơn nữa cũng chỉ vận động theo một nhịp độ chậm chạp (75 bước mỗi phút); trong khi đang tác chiến thì không sao thay đổi được đội hình chiến đấu, và một khi bộ binh đã bước vào trận đánh thì thắng lợi hay thất bại cũng được quyết định trong một thời gian ngắn, chỉ bằng một cú đánh mà thôi.

Trong cuộc chiến tranh giành độc lập ở Mỹ, những toán nghĩa quân đã chống lại những đội hình tuyến cứng nhắc ấy; quả thật là những toán nghĩa quân này không biết di đều bước, nhưng với cây súng có nòng xẻ rãnh của họ, họ lại có thể bắn trúng hơn; chiến đấu vì lợi ích thiết thân nhất của mình, họ không đào ngũ như bọn lính đánh thuê. Họ không để cho binh lính Anh hoan lạc - để chống lại quân Anh trong đội hình hàng ngang và trên một địa hình bằng phẳng trống trải, họ hoạt động thành những đơn vị bộ binh cơ động, phân tán lẻ tẻ trong rừng và lấy rừng làm nơi ẩn nấp. Đội hình hàng ngang ở đây trở thành bất lực và bị thất bại trước những địch thủ không trông thấy được và không sao tìm thấy được. Như vậy là người ta lại phát minh trở lại đội hình bộ binh phân tán - phương thức chiến đấu mới do sự thay đổi trong chất liệu lính.

Điều mà cuộc cách mạng Mỹ đã mở đầu, thì được cuộc cách mạng Pháp hoàn thành, - mà cũng hoàn thành trong lĩnh vực quân sự. Để đương đầu với quân đội của khối liên minh gồm lính

đánh thuê được huấn luyện tốt, cách mạng Pháp cũng chỉ có những quân chúng được huấn luyện kém nhưng đông đảo và đội dân quân tự vệ toàn dân. Nhưng với những quân chúng đó họ phải bảo vệ Pa-ri, nghĩa là phải bảo vệ một địa hình nhất định, và không thể làm được điều đó nếu không giành được thắng lợi trong một trận chiến đấu đông người tại nơi trống trải. Chỉ có bắn nhau theo đội hình phân tán thì không đủ nữa rồi; cũng cần phải tìm ra một hình thức để sử dụng được số đông, và hình thức đó là *đội hình hàng dọc*. Đội hình hàng dọc cũng cho phép những đội quân ít được huấn luyện vận động khá có trật tự, hơn nữa thậm chí lại với một tốc độ còn nhanh hơn (mỗi phút từ 100 bước trở lên); nó cho phép chọc thủng được những hình thức cứng đờ của đội hình hàng ngang cũ, cho phép chiến đấu được trên bất cứ địa hình nào, do đó chiến đấu được cả trên những địa hình bất lợi nhất đối với đội hình hàng ngang, tập hợp được quân đội theo bất cứ một cách nào phù hợp với tình thế và kết hợp với những hoạt động của những xạ thủ phân tán, cho phép kìm hãm, thu hút và làm kiệt sức những đội hình hàng ngang của quân địch, cho đến khi có thể chọc thủng được đội hình đó ở điểm quyết định bằng những khối đông được giữ làm dự trữ. Phương thức tiến hành chiến đấu mới đó, dựa trên sự kết hợp giữa những xạ thủ phân tán và những đội hình hàng dọc và dựa trên sự phân chia quân đội thành sư đoàn hay quân đoàn độc lập, gồm đủ các loại binh chủng đã được Na-pô-lê-ông phát triển một cách đầy đủ cả về mặt chiến lược lẫn về mặt chiến thuật - phương pháp đó trở nên cần thiết, trước hết là do sự thay đổi trong chất liệu người lính của cách mạng Pháp. Nhưng phương thức chiến đấu đó cũng còn cần phải có hai tiền đề kỹ thuật rất quan trọng: một là, những giá đại bác đã chiến nhẹ hơn do Gri-bô-van chế tạo, chỉ nhờ chúng người ta mới di chuyển được những đại bác đã chiến ấy với tốc độ đòi hỏi nhanh hơn như hiện nay, và hai là việc áp dụng báng súng cong năm 1777 ở Pháp, bắt chước báng súng săn - từ trước đến nay nó vẫn nằm thẳng tuột với nòng súng - khiến cho có thể

nhằm từng người một mà chắc chắn không bắn chệch. Không có sự tiến bộ đó, thì khẩu súng cũ không thể áp dụng việc bắn theo đội hình phân tán được.

Hệ thống vũ trang toàn dân có tính chất cách mạng chẳng bao lâu sau đã bị hạn chế bởi chế độ quân dịch (đối với người giàu thì có quyền thay thế bằng cách bỏ tiền ra chuộc), và đa số các nước lớn trên lục địa đều áp dụng hình thức đó. Chỉ có nước Phổ, với chế độ lan-ve của mình¹⁰⁶, là đã cố thu hút lực lượng quân sự của nhân dân với những quy mô to lớn hơn. Thêm nữa, Phổ còn là nước đầu tiên đã trang bị cho toàn thể bộ binh của mình bằng vũ khí hiện đại nhất - tức là bằng cây súng trường lên đạn bằng quy lát sau khi cây súng có nòng xẻ rãnh, lên đạn từ phía nòng, có thể dùng cho chiến tranh và được hoàn thiện giữa những năm 1830 và 1860, đã đóng xong vai trò ngán ngùi của nó. Nhờ hai điều mới này mà nước Phổ đã thắng trận năm 1866¹⁰⁷.

Trong cuộc chiến tranh Pháp - Phổ, lần đầu tiên hai đội quân dùng súng có nòng xẻ rãnh lên đạn bằng quy lát đã đối diện với nhau và hơn nữa cả hai về thực chất đều có những đội hình chiến đấu giống như thời kỳ cây súng hoả mai có nòng nhẵn. Chỉ có điều khác nhau là người Phổ cố tìm trong việc áp dụng đội hình đại đội xếp theo hàng dọc một hình thức tác chiến thích hợp hơn với vũ trang mới. Nhưng, đến ngày 18 tháng Tám ở Xanh Pơ-ri-va¹⁰⁸, khi đội vệ binh Phổ muốn thử áp dụng một cách nghiêm túc đội hình đại đội xếp theo hàng dọc, thì năm trung đoàn tham chiến nhiều nhất, trong không quá hai tiếng đồng hồ, đã bị mất hơn một phần ba quân số của chúng (176 sĩ quan và 5114 lính) và từ đó, đội hình đại đội xếp theo hàng dọc với tư cách là hình thức tác chiến đã bị lên án, không kém gì đội hình tiểu đoàn xếp theo hàng dọc và đội hình dàn hàng ngang. Từ đó trở đi, mọi mưu toan đẩy bất kỳ những đơn vị dày đặc nào vào dưới hoả lực của kẻ thù cũng đều bị từ bỏ, và về phía người Đức, cuộc chiến đấu chỉ được tiến hành bằng những tuyến tán binh dày đặc mà thôi, những tuyến tán binh mà ngay trước đây dưới làn mưa đạn của

kẻ thù, các đội hình hàng dọc thường cũng đã tự động phân tán thành, nhưng vẫn bị các sĩ quan cao cấp luôn luôn chống lại, coi đó là trái kỷ luật. Cũng như trong phạm vi hoạt động của hỏa lực địch, từ nay trở đi, *vọt tiến* đã trở thành hình thức di chuyển duy nhất. Một lần nữa, lính tỏ ra khôn ngoan hơn sĩ quan; chính *anh ta*, người lính, do bản năng mà đã tìm ra được hình thức chiến đấu duy nhất tỏ ra là thích hợp từ trước đến nay dưới làn đạn của cây súng lên đạn bằng quy lát, và bất chấp sự chống đối của cấp chỉ huy, họ vẫn thực hiện nó một cách đầy thắng lợi.

Chiến tranh Pháp - Phổ đã đánh dấu một bước ngoặt có một ý nghĩa khác hẳn tất cả các bước ngoặt trước kia. Một là vũ khí đã rất hoàn hảo đến nỗi không còn có thể có một tiến bộ mới nào khả dĩ gây ra được một ảnh hưởng đảo lộn nào đó. Khi mà người ta đã có những đại bác có thể bắn trúng được một tiểu đoàn, chừng nào mắt người ta còn phân biệt được nó, và có những cây súng có thể ngắm và bắn trúng từng người một cách cũng thành công như thế, hơn nữa việc lắp đạn lại đòi hỏi ít thời gian hơn là việc ngắm bắn, - thì tất cả những sự tiến bộ khác đều ít nhiều không quan trọng đối với đã chiến. Như vậy là về mặt này kỷ nguyên phát triển đã chấm dứt về căn bản. Nhưng hai là, cuộc chiến tranh đó đã buộc tất cả những nước lớn trên lục địa phải thi hành chế độ quân hậu bị của Phổ một cách mạnh hơn ở nước mình và do đó phải mang một gánh nặng quân sự làm cho những nước đó nhất định phải phá sản sau vài năm. Quân đội đã trở thành mục đích chủ yếu của nhà nước, trở thành một mục đích tự nó; nhân dân chỉ còn tồn tại để cung cấp binh lính và nuôi binh lính mà thôi. Chủ nghĩa quân phiệt thống trị và ngốn hết châu Âu. Nhưng chủ nghĩa quân phiệt đó cũng mang trong lòng nó mầm mống của sự diệt vong của nó. Sự cạnh tranh giữa các nước bắt buộc các nước đó, một mặt, phải tiêu tốn mỗi năm ngày càng nhiều tiền hơn để duy trì quân đội, hạm đội, đại bác, v.v., do đó ngày càng đẩy mạnh sự sụp đổ về mặt tài chính; mặt khác, là ngày càng coi trọng chế độ nghĩa vụ quân sự phổ biến, và do

đó rút cục phải làm cho toàn dân quen với việc sử dụng vũ khí, thành thử đến một lúc nào đó, nhân dân có thể thực hiện được ý chí của mình bất chấp giới chỉ huy quân sự. Và lúc đó sẽ đến, khi mà quần chúng nhân dân - tức là công nhân thành thị và nông thôn, và nông dân - sẽ có một ý chí. Đến lúc đó, quân đội của vua chúa biến thành quân đội của nhân dân; bộ máy từ chối không làm việc nữa, chủ nghĩa quân phiệt tiêu vong do tính chất biện chứng của chính ngay sự phát triển của nó. Điều mà phái dân chủ tư sản năm 1848 đã không thể thực hiện được chính vì nó là dân chủ *tư sản* chứ không phải vô sản, - cụ thể là đem lại cho quần chúng lao động một ý chí mà nội dung phù hợp với địa vị giai cấp của họ, - thì chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ thực hiện được. Và điều đó có nghĩa là chủ nghĩa quân phiệt, và cùng với nó là tất cả những quân đội thường trực, đều bị nổ tung từ bên trong.

Đó là một trong những bài học của lịch sử bộ binh hiện đại của chúng ta. Bài học thứ hai làm cho chúng ta lại nghĩ đến ông Đuy-rinh, là toàn bộ tổ chức và phương thức chiến đấu của quân đội, và do đó, thắng lợi và thất bại, đều tỏ ra là phụ thuộc vào những điều kiện vật chất, nghĩa là điều kiện kinh tế, vào chất liệu của con người và của vũ khí, nghĩa là vào chất lượng và số lượng của dân cư và của kỹ thuật. Chỉ có một dân tộc chuyên đi săn như người Mỹ mới có thể lại phát minh ra đội hình bộ binh phân tán - và họ là những kẻ đi săn chỉ vì những lý do thuần túy kinh tế, cũng như hiện nay vì lý do thuần túy kinh tế mà chính những người I-an-ki đó của các bang cũ đã biến thành nông dân, nhà công nghiệp, nhà hàng hải và nhà buôn, họ không bắn lẻ tẻ trong những rừng già nữa, nhưng lại càn bắn giỏi trên trường đấu cơ, ở đó họ cũng đã tiến được rất xa trong nghệ thuật sử dụng quần chúng. - Chỉ có một cuộc cách mạng như cách mạng Pháp, giải phóng người tư sản và nhất là người nông dân về mặt kinh tế, mới có thể tìm ra được hình thức quân đội có tính chất quần chúng, đồng thời lại tìm ra được cả những hình thức vận động tự do làm cho những đội hình dàn hàng ngang cứng nhắc

xưa kia, - phản ánh chủ nghĩa chuyên chế mà những đội hình đó chiến đấu để bảo vệ, ở trong ngành quân sự, - phải tan vỡ. Và những tiến bộ về kỹ thuật, một khi chúng ta có thể áp dụng và được áp dụng vào lĩnh vực quân sự, thì lập tức - hầu như là cưỡng bức, thêm nữa, thường là ngược lại ý muốn của cấp chỉ huy trong quân đội - gây ra những sự thay đổi và thậm chí cả những sự đảo lộn trong phương thức tác chiến như thế nào, - điều đó chúng ta đã thấy trong tất cả mọi trường hợp xem xét trên đây. Ngoài ra, việc tiến hành chiến tranh phụ thuộc vào năng suất và vào phương tiện giao thông ở hậu phương của một nước cũng như ở chiến trường như thế nào, điều ấy ngay hiện nay bất kỳ một hạ sĩ quan chăm chỉ nào cũng có thể giải thích cho ông Đuy-rinh rõ. Tóm lại, bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, những điều kiện kinh tế và tài nguyên kinh tế đều là những cái đã giúp cho "bạo lực" chiến thắng, nếu không có những điều kiện và tài nguyên đó thì bạo lực không còn là bạo lực nữa, và kẻ nào muốn đứng trên một quan điểm ngược lại để cải cách quân sự, theo những nguyên tắc của ông Đuy-rinh, thì kẻ đó chỉ có thể ăn đòn mà thôi¹⁾.

Nếu bây giờ chúng ta đi từ đất liền ra biển, thì chỉ riêng hai mươi năm qua cũng cho chúng ta thấy một sự đảo lộn có một ý nghĩa hoàn toàn khác hẳn. Chiếc chiến hạm trong cuộc chiến tranh Crim¹¹⁰ là thứ chiến hạm hai boong hay ba boong bằng gỗ, có từ 60 đến 100 khẩu đại bác, chủ yếu còn chạy bằng buồm và chỉ có một máy hơi nước yếu để làm công việc phụ. Chiến hạm đó thường chỉ có những cỡ đại bác 32 pao với một nòng nặng chừng 50 tạ và chỉ vài cỡ 68 pao nặng 95 tạ. Vào cuối cuộc chiến tranh đó, xuất hiện những pháo đài nổi bọc thép, những con quái vật nặng nề, gần như không di động, nhưng không thể nào công phá nổi

1) Ở bộ tổng tham mưu Phổ người ta cũng biết rất rõ điều đó. Trong một hội nghị khoa học, ông Mác Giên-xơ, đại úy trong bộ tổng tham mưu, đã phát biểu trong một bản báo cáo khoa học: "Cơ sở của quân sự, trước hết, là chế độ *kinh tế* của sinh hoạt của nhân dân" ("Kölnische Zeitung", 20 tháng Tư 1876, tờ thứ 3)¹⁰⁹.

đối với pháo binh hồi bấy giờ. Chẳng bao lâu việc bọc thép cũng được áp dụng vào chiến hạm; lúc đầu thép còn mỏng, dày độ 4 in-sơ thì đã là một vỏ thép hết sức nặng rồi. Nhưng chẳng bao lâu sự tiến bộ của pháo binh lại vượt vỏ thép; cứ mỗi lần thay đổi chiều dày của vỏ thép, thì lại xuất hiện một thứ đại bác mới, nặng hơn và dễ dàng bắn thủng vỏ thép đó. Như vậy, hiện nay chúng ta đã thấy có, một mặt, những vỏ thép dày từ 10, 12, 14, 24 in-sơ (nước I-ta-li-a có ý định đóng một chiếc tàu có vỏ thép dày 3 phút); và mặt khác lại thấy có những đại bác có nòng xẻ rãnh nặng 25, 35, 80 và đến cả 100 tấn (mỗi tấn 20 tạ)^{1*} và bắn những viên đạn nặng từ 300, 400, 1700 cho đến 2000 pao với một cự ly trước kia chưa từng thấy. Tàu chiến hiện nay là một chiếc tàu thủy bọc sắt khổng lồ có chân vịt chạy bằng hơi nước, có trọng tải từ 8000 đến 9000 tấn, và từ 6000 đến 8000 sức ngựa, có những pháo đài quay, với 4 và nhiều lắm là 6 cỡ đại bác hạng nặng, và trước mũi tàu, dưới đường mớn nước có một chiếc lao nhô ra dùng để đánh đắm các tàu địch; đó là một cái máy khổng lồ, trên đó hơi nước không những đẩy tàu chạy nhanh lên phía trước, mà còn dùng để lái tàu, hạ và cất neo, xoay các pháo đài, quay súng và lắp đạn, bơm nước, hạ hay cất ca-nô, - bản thân những ca-nô này một phần cũng dùng hơi nước để chạy - v.v. và việc chạy đua giữa vỏ thép và hiệu lực của đại bác còn lâu mới chấm dứt, đến mức là hiện nay, mỗi một chiếc tàu hầu như thường thường không sao đáp ứng được những yêu cầu đề ra cho nó và trước khi hạ thủy thì đã lỗi thời rồi. Tàu chiến hiện đại không những là một sản phẩm mà đồng thời còn là một kiểu mẫu rõ nét của nền đại công nghiệp, một nhà máy nổi - quả thực nhà máy đó chủ yếu là để tiêu phí tiền bạc. Nước nào trong đó công nghiệp lớn phát triển nhất, thì hầu như nắm độc quyền đóng những hạng tàu đó. Tất cả những thiết giáp hạm Thổ Nhĩ Kỳ, hầu hết các thiết giáp hạm Nga, phần lớn các thiết giáp hạm Đức đều đóng ở Anh; những

1* Một tạ của Đức bằng một nửa tạ hệ méttrich = 100 pao của Đức = 50 kg.

tám vỏ thép ít nhiều có thể dùng được hầu hết chỉ được chế tạo ở Sép-phin; trong số ba nhà máy luyện kim có thể đúc được những đại bác hạng nặng nhất ở châu Âu, thì hai cái (Vu-li-giơ và En-xic-cơ) là ở Anh, còn cái thứ ba (Cơ-rúp) là ở Đức. Ở đây người ta thấy một cách cụ thể nhất rằng vì sao mà "bạo lực chính trị trực tiếp", mà ông Đuy-rinh cho là "nguyên nhân quyết định của tình hình kinh tế", trái lại, lại hoàn toàn phục tùng tình hình kinh tế; rằng tại sao không những việc chế tạo, mà cả việc sử dụng công cụ bạo lực trên mặt biển, tức là tàu chiến nữa, cũng đều trở thành một ngành của nền công nghiệp lớn hiện đại. Và không ai khó chịu về sự diễn biến như thế của tình hình hơn là chính bản thân "bạo lực", tức là nhà nước, vì hiện nay mỗi chiếc tàu cũng tốn bằng cả một hạm đội nhỏ trước kia; nhà nước ấy phải tận mắt thấy rằng những chiếc tàu đắt tiền đó, ngay trước khi hạ thủy cũng đã trở thành lỗi thời rồi, nghĩa là đã mất giá trị; và nhà nước chắc chắn cũng cảm thấy bức dọc chẳng kém gì ông Đuy-rinh khi thấy rằng trên boong tàu, con người của "tình hình kinh tế", tức là người kỹ sư, bây giờ lại quan trọng hơn con người của "bạo lực trực tiếp", tức là thuyền trưởng. Trái lại, chúng ta thì hoàn toàn không có lý do gì để bức bối khi thấy rằng trong cuộc chạy đua ấy giữa vỏ thép và đại bác, tàu chiến được cải tiến đến mức hoàn thiện tinh vi khiến cho nó trở thành quá đắt cũng như trở nên không thích dụng đối với chiến tranh¹⁾, và thấy rằng cho đến cả trong lĩnh vực chiến tranh trên mặt biển, cuộc đấu tranh đó cũng bộc lộ rõ những quy luật nội tại của sự vận động biện chứng, theo nó thì chế độ quân phiệt, cũng như bất cứ mọi hiện tượng lịch sử khác, đều tiêu vong vì những hậu quả của sự phát triển của chính nó.

1) Sự hoàn thiện sản phẩm mới nhất của nền công nghiệp lớn phục vụ cho ngành hải quân, tức là quả ngư lôi tự động, hình như có nhiệm vụ thực hiện điều đó: trong trường hợp này, một tàu phóng ngư lôi nhỏ nhất sẽ mạnh hơn một thiết giáp hạm lớn nhất. (Vả lại, nên nhớ rằng đoạn trên đây là viết vào năm 1878)¹¹¹.

Vậy là cả ở đây nữa, chúng ta cũng thấy rõ như ban ngày rằng, phải "tìm cái có trước trong bạo lực chính trị trực tiếp chứ không phải trong một lực lượng kinh tế gián tiếp" - là một điều không thể làm được. Trái hẳn lại. Thật vậy, cái gì mới chính là "cái có trước" của bản thân bạo lực? Đó là lực lượng kinh tế, tức là việc nắm được những phương tiện mạnh mẽ của công nghiệp lớn. Lực lượng chính trị trên mặt biển, dựa vào các tàu chiến hiện đại, tỏ ra hoàn toàn không phải là "trực tiếp", mà chính là *gián tiếp*, thông qua lực lượng kinh tế, sự phát triển cao của ngành luyện kim, khả năng nắm được những kỹ thuật tinh vi, và những mỏ than dồi dào.

Nhưng nói đến những cái đó để làm gì? Trong cuộc chiến tranh sắp tới trên mặt biển, cứ hãy để cho ông Đuy-rinh làm tổng chỉ huy là ông sẽ tiêu diệt được tất cả những hạm đội thiết giáp còn bị nô lệ vào "tình hình kinh tế", không phải dùng đến ngư lôi hay quả kế gì khác, mà chỉ cần đến cái phép mầu "bạo lực trực tiếp" của ông ta thôi.

IV. LÝ LUẬN VỀ BẠO LỰC (Hết)

"Một tình hình rất quan trọng là trên thực tế, việc thống trị *tự nhiên*, nói chung (!) chỉ diễn ra" (sự thống trị đã diễn ra!) "nhờ có sự thống trị *con người*. Không bao giờ và không nơi nào diễn ra việc khai khẩn ruộng đất trên những diện tích rộng lớn mà trước đó lại không có việc nô dịch con người và cưỡng bức họ phải làm một loại lao động nô lệ hay nông nô nào đó. Tiền đề để thiết lập sự thống trị kinh tế đối với các vật là sự thống trị chính trị, xã hội và kinh tế của người đối với người. Làm thế nào mà có thể hình dung được một đại địa chủ nếu không có sự thống trị của người đó đối với những nô lệ, những nông nô hay những người gián tiếp không có tự do? Để tiến hành nông nghiệp trên quy mô lớn, thì trước kia cũng như hiện nay, sức lực của một cá nhân, nhiều lắm cũng chỉ chi phối được sức lực bổ sung của gia đình người đó, liệu có ý nghĩa gì? Việc khai khẩn đất đai, hay mở rộng sự thống trị kinh tế trên đất đai đó đến một quy mô vượt quá sức lực tự nhiên của một cá nhân, chỉ có thể thực hiện được trong lịch sử từ trước đến nay là vì, trước khi thiết lập sự thống trị đối với ruộng đất hay đồng thời với sự thống trị đó, thì người ta cũng đã tiến hành việc nô dịch con người cần thiết cho sự thống trị đó. Trong những thời kỳ phát triển sau này, sự nô dịch đó đã được giảm nhẹ đi... hình thức hiện nay của nó trong những nước có nền văn minh cao là hình thức lao động làm thuê ít nhiều do sự thống trị cảnh sát chỉ đạo. Do đó, cái khả năng thực tiễn có được cái loại của cải hiện nay, biểu hiện trong sự thống trị rộng lớn đối với ruộng đất" (!) "và trong chế độ đại sở hữu ruộng đất, chính là dựa trên lao động làm thuê này. Lẽ dĩ nhiên, đối với tất cả những loại của cải phân phối khác thì đúng về mặt lịch sử cũng phải giải thích một cách tương tự như thế, và sự phụ thuộc gián tiếp giữa người đối với người hiện nay, vốn là nét cơ bản của những trạng thái phát triển nhất về mặt kinh tế - không thể hiểu được hay giải thích được từ bản thân nó, mà chỉ có thể hiểu được hay giải thích được với tư cách là một di sản đã biến đổi đi chút ít của một sự nô dịch hay tước đoạt trực tiếp trước đây".

Ông Đuy-rinh nói như vậy đó.

L luận điểm: Tiền đề của sự thống trị (của người) đối với tự nhiên là sự thống trị (của người) đối với người.

Chúng có: Việc khai khẩn ruộng đất *trên những diện tích rộng lớn*, chưa bao giờ và không ở đâu được thực hiện mà lại không cần đến nô lệ.

Chúng có của chúng có: Làm sao có thể có được những địa chủ lớn mà lại không có nô lệ, vì rằng không có nô lệ thì người địa chủ lớn với gia đình của người đó chỉ có thể cày cấy được một phần rất nhỏ ruộng đất của người ấy thôi.

Do đó, để chứng minh rằng muốn nô dịch tự nhiên thì trước đó người phải nô dịch người đã, ông Đuy-rinh liền biến "tự nhiên" thành "ruộng đất trên những diện tích rộng lớn" và biến ruộng đất đó, - không biết là của ai? - thành tài sản của một địa chủ lớn, người này cố nhiên không thể cày cấy ruộng đất của mình nếu không có nô lệ.

Thứ nhất, "sự thống trị tự nhiên" và "việc khai khẩn ruộng đất" hoàn toàn không phải là cùng một việc. Việc thống trị tự nhiên được tiến hành trong công nghiệp với một quy mô lớn lao khác hẳn trong nông nghiệp, ngành này cho đến nay vẫn phải phụ thuộc vào thời tiết chứ không thể thống trị được thời tiết.

Thứ hai, nếu chúng ta chỉ hạn chế trong việc khai khẩn ruộng đất trên những diện tích rộng lớn, thì vấn đề là phải xét xem ruộng đất đó thuộc về ai. Và ở đây, vào thời kỳ đầu của lịch sử của tất cả các dân tộc văn minh, chúng ta không thấy có "người địa chủ lớn" mà ông Đuy-rinh đã lén lút đưa vào đây bằng cái mảnh khoé thường dùng của ông mà ông ta gọi là "biện chứng tự nhiên"¹¹² - mà chỉ thấy có những công xã thị tộc hay những công xã nông thôn với chế độ sở hữu ruộng đất công cộng. Từ Ấn Độ cho tới Ai-rơ-len, việc khai khẩn ruộng đất trên những diện tích rộng lớn, lúc đầu là do những công xã thị tộc hay công xã nông thôn đó tiến hành, hơn nữa lại tiến hành hoặc giả là dưới hình thức cày cấy chung ruộng đất cho toàn công xã, hoặc giả dưới hình thức những mảnh ruộng riêng biệt do công xã chia cho các gia đình cày cấy trong một thời gian nào đó, còn những rừng rú

và đồng cỏ thì vẫn tiếp tục sử dụng chung. Và một lần nữa, nét đặc trưng của những "công trình nghiên cứu chuyên môn sâu sắc nhất" của ông Đuy-rinh "trong lĩnh vực chính trị và pháp lý", là ông chẳng biết gì về những điều đó cả, là toàn bộ các tác phẩm của ông toát ra một sự hoàn toàn không biết gì đến những tác phẩm đánh dấu thời đại của Mau-rơ về cơ cấu lúc ban đầu của công xã mác-cơ ở Đức¹¹³, cơ sở của toàn bộ luật pháp của Đức; cũng như không biết đến toàn bộ những sách báo ngày càng nhiều - chủ yếu là do ảnh hưởng của những tác phẩm của Mau-rơ - chứng minh việc có một chế độ cộng đồng nguyên thủy về tài sản ruộng đất ở tất cả các dân tộc văn minh ở châu Âu và châu Á, và trình bày những hình thức tồn tại và tan rã khác nhau của chế độ đó. Giống như trong cương lĩnh luật pháp của Pháp và Anh, ông Đuy-rinh đã "tự mình thu hái được tất cả sự dốt nát của mình"¹¹⁴, - mà sự dốt nát đó, như chúng ta thấy, là rất lớn, - trong lĩnh vực luật pháp ông ta cũng tự mình thu hái được sự dốt nát ấy nhưng còn lớn hơn nhiều. Cái con người đã tức giận dữ dội đối với tầm mắt chật hẹp của các giáo sư đại học, thì bây giờ đây, trong lĩnh vực luật pháp Đức, con người đó nhiều lắm cũng chỉ đứng ở trình độ của những giáo sư đó cách đây hai mươi năm.

Nếu ông Đuy-rinh quả quyết rằng muốn khai khẩn ruộng đất trên những diện tích lớn, cần phải có những địa chủ và nô lệ, thì điều đó chỉ là "sản phẩm của sự sáng tạo và tưởng tượng tự do" của ông Đuy-rinh thôi. Ở khắp phương Đông, nơi mà công xã hay nhà nước là kẻ sở hữu ruộng đất, thì ngay cả danh từ địa chủ cũng không thấy có trong ngôn ngữ nữa, - về điều đó, ông Đuy-rinh có thể tìm hỏi các nhà luật học Anh là những người ở Ấn Độ đã vắt óc một cách vô ích để giải quyết vấn đề: ai là địa chủ? - cũng giống như cố công tước Hen-rích LXXII Rây-xơ - Lô-ben-stây-nơ E-béc-xdoóc-phơ¹¹⁵ đã vắt óc một cách vô ích để trả lời câu hỏi: ai là người gác đêm? Chỉ có người Thổ Nhĩ Kỳ là

những người đầu tiên đã đưa vào phương Đông, trong những nước mà họ chinh phục được, một thứ chế độ phong kiến nông nghiệp. Ngay trong những thời đại anh hùng, nước Hy Lạp đã bước vào lịch sử với sự phân chia thành đẳng cấp, bản thân sự phân chia này lại là sản phẩm rõ ràng của một thời kỳ tiền sử lâu dài chưa được biết rõ; nhưng ngay cả ở đó nữa, ruộng đất chủ yếu cũng vẫn do những nông dân độc lập canh tác; những lãnh địa lớn của bọn quý tộc và lãnh tụ thị tộc là những ngoại lệ và hơn nữa ngay sau đó cũng biến mất. Ở nước I-ta-li-a, ruộng đất được khai khẩn chủ yếu là do nông dân; trong những thời kỳ cuối cùng của nước Cộng hoà La Mã, khi mà toàn bộ những lãnh địa lớn, tức là những la-ti-phun-di, lấn át những tiểu nông, và thay thế họ bằng nô lệ, thì đồng thời cũng thay việc canh tác bằng việc chăn nuôi, và như Pli-ni-út đã biết, điều đó đã đưa nước I-ta-li-a đến chỗ diệt vong (*latifundia Italiam perdidere*)¹¹⁶. Trong thời trung cổ, việc canh tác của nông dân lại chiếm ưu thế ở khắp châu Âu (đặc biệt là trong việc khẩn hoang), còn việc xét xem nông dân có phải nộp những đảm phụ nào cho những lãnh chúa phong kiến nào đó hay không, thì điều đó không quan trọng đối với vấn đề chúng ta đang bàn. Những người thực dân từ Phri-dơ, Hạ Dắc-den, Phla-măng và vùng hạ lưu sông Ranh, tiến hành canh tác những đất đai cướp được của những người Xla-vơ ở phía đông sông En-bơ, đã làm điều đó với tư cách là những nông dân tự do với số thuế rất nhẹ, nhưng hoàn toàn không phải dưới "một hình thức lao dịch nào đó" cả. - Ở Bắc Mỹ, một phần đất đai rất lớn đã được lao động của nông dân tự do đưa vào canh tác, còn bọn địa chủ lớn ở phương Nam với những nô lệ của chúng và với chế độ canh tác tham tàn của chúng thì đã làm kiệt sức đất đai đến nỗi chỉ có cây thông là còn mọc được ở đó thôi, thành thử ngành trồng bông đã phải di chuyển ngày càng xa về phương Tây. Ở Ô-xtrây-li-a và ở Niu Di-lân tất cả mọi mưu toan của chính phủ Anh nhằm tạo ra một cách giả tạo một tầng lớp quý tộc ruộng đất, đều thất bại. Tóm lại, trừ

những thuộc địa vùng nhiệt đới và á nhiệt đới, mà khí hậu không cho phép người châu Âu làm nông nghiệp, thì người địa chủ lớn, dùng nô lệ và nông nô để bắt tự nhiên phục tùng sự thống trị của mình và để khai khẩn ruộng đất, chỉ là một sự sáng tạo thuần túy của óc tưởng tượng. Trái hẳn lại. Trong thời cổ, chỗ nào mà địa chủ lớn xuất hiện, như ở I-ta-li-a chẳng hạn, thì nó không biến đất hoang thành đất canh tác, mà lại biến những đất do nông dân khai khẩn thành những đồng cỏ chăn nuôi, làm cho cả một loạt nước trở nên thừa thớt dân cư và bị phá sản. Chỉ trong thời cận đại, chỉ từ khi mật độ dân số tăng thêm đã làm tăng giá trị ruộng đất, và nhất là từ khi sự phát triển của nền nông học cho phép canh tác cả những ruộng đất xấu, - chỉ từ khi đó, những kẻ sở hữu ruộng đất lớn mới tham gia với một quy mô lớn vào việc khai khẩn đất hoang và đồng cỏ, và khai khẩn như thế chủ yếu là bằng cách ăn cắp những đất công cộng của nông dân, ở Anh cũng như ở Đức. Nhưng ở đây cũng không phải không có quá trình ngược lại. Cứ mỗi một a-cơ-rơ ruộng đất công cộng mà bọn địa chủ lớn khai khẩn ở Anh, thì ở Xcốt-len, ít ra chúng cũng biến ba a-cơ-rơ ruộng đất cày cấy thành đồng cỏ chăn nuôi cừu, và cuối cùng thành khu săn bắn thú lớn.

Ở đây, chúng ta chỉ bàn đến lời quả quyết của ông Đuy-rinh cho rằng việc khai khẩn những diện tích đất đai rộng lớn, như vậy về thực chất là khai khẩn hầu hết những vùng trồng trọt nông nghiệp, "không bao giờ và không ở đâu" được tiến hành bằng cách nào khác hơn là bằng những địa chủ lớn và bằng nô lệ, - một lời quả quyết mà như chúng ta đã thấy "tiền đề của nó" là một sự không hiểu biết quả thật chưa từng thấy về lịch sử. Vì vậy ở đây chúng ta không cần phải quan tâm tìm hiểu xem trong các thời kỳ khác nhau, trong chừng mực nào thì những diện tích đất đai đã được khai khẩn toàn bộ hay một phần lớn, là do nô lệ (như trong thời kỳ thịnh vượng nhất của Hy Lạp) hay những người nông nô (như trong những trang trại lãnh chúa thời trung cổ) cày

cấy, cũng như chẳng cần tìm hiểu xem trong những thời kỳ khác nhau, chức năng xã hội của những địa chủ lớn là chức năng nào.

Và sau khi ông Đuy-rinh đã mở ra trước chúng ta bức tranh tưởng tượng, bức tranh tuyệt vời, trong đó người ta không biết phải khen ngợi cái gì hơn - những mảnh khoé suy diễn hay sự xuyên tạc lịch sử - thì ông ta kêu lên với một giọng đắc thắng:

"Lẽ dĩ nhiên, đối với tất cả các loại của cải phân phối khác thì *đúng về mặt lịch sử cũng phải giải thích một cách tương tự như thế!*"

Làm như thế dĩ nhiên là ông ta không phải mất công nói một tiếng nhỏ nào nữa về nguồn gốc của tư bản chẳng hạn.

Ông Đuy-rinh khẳng định rằng việc người thống trị người là tiền đề của việc người thống trị tự nhiên. Nếu như với lời khẳng định đó, ông Đuy-rinh nói chung chỉ muốn nói rằng toàn bộ chế độ kinh tế hiện tại của chúng ta, trình độ phát triển hiện nay đã đạt được của nông nghiệp và công nghiệp là kết quả của một lịch sử xã hội phát triển trong những sự đối lập giai cấp, trong những quan hệ thống trị và nô dịch, - thì ông đã nói cái điều mà từ khi có bản "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" ai ai cũng đều đã biết rồi. Nhưng chính vấn đề là ở chỗ giải thích sự xuất hiện các giai cấp và các quan hệ thống trị, và nếu ông Đuy-rinh bao giờ cũng chỉ có một chữ "bạo lực" để giải thích vấn đề đó, thì với lời giải thích đó chúng ta cũng chẳng nhích hơn được một bước nào. Chỉ riêng cái sự thật đơn giản là trong mọi thời kỳ, những người bị trị và bị bóc lột đều đông hơn những kẻ thống trị và những kẻ bóc lột rất nhiều, và do đó sức mạnh thật sự bao giờ cũng nằm trong tay những kẻ bị trị và bị bóc lột, - chỉ riêng cái sự thật đó cũng đủ để làm sáng tỏ tính chất vô lý của lý luận về bạo lực. Vậy vấn đề bao giờ cũng vẫn là ở chỗ tìm ra một sự giải thích cho các quan hệ thống trị và nô lệ.

Những quan hệ đó phát sinh bằng hai con đường.

Con người ta lúc ban đầu bước ra khỏi loài động vật (theo nghĩa hẹp hơn của từ này) như thế nào thì họ cũng bước vào lịch sử

như thế ấy: người còn là nửa động vật, thô lỗ, còn bất lực trước những lực lượng của tự nhiên, còn chưa nhận thức được lực lượng của chính mình; vì vậy họ cũng nghèo như động vật và cũng không hơn động vật mấy về sức sản xuất. Ở đây, ngự trị một sự bình đẳng nào đó trong hoàn cảnh sống, và đối với các tộc trưởng cũng có một thứ bình đẳng nào đó về địa vị xã hội, - ít ra thì cũng không có các giai cấp xã hội, tình trạng không có các giai cấp này vẫn còn thấy trong những công xã nông nghiệp nguyên thủy của những dân tộc văn minh về sau này. Ngay từ đầu, trong mỗi công xã đó đều có một số lợi ích chung nào đó mà người ta phải trao cho những cá nhân gìn giữ, tuy là dưới sự giám sát của toàn xã hội, như xét xử những vụ tranh chấp; trừng phạt những kẻ vượt quá quyền hạn của mình; trông nom các nguồn nước, nhất là ở các xứ nóng; và sau cùng là những chức năng tôn giáo. Những chức vụ như thế, chúng ta cũng thấy có trong những cộng đồng nguyên thủy ở bất cứ thời nào - ví dụ như trong những cộng đồng mác - cơ cổ nhất ở Đức, và cả hiện nay nữa ở Ấn Độ. Dĩ nhiên là những cá nhân ấy có một sự toàn quyền nào đó, và tiêu biểu cho những mầm mống của quyền lực nhà nước. Dần dần, lực lượng sản xuất phát triển; dân số đông đúc hơn tạo ra ở đây là những lợi ích chung, ở kia là những lợi ích đối lập giữa các cộng đồng với nhau; và sự tập hợp những cộng đồng thành một chỉnh thể lớn hơn lại gây ra một sự phân công lao động mới và việc thành lập những cơ quan để bảo vệ những lợi ích chung và để chống lại những lợi ích đối lập. Những cơ quan đó, - với tư cách đại biểu cho những lợi ích chung của toàn nhóm, - giữ một địa vị đặc biệt đối với mỗi cộng đồng riêng biệt, và trong một số hoàn cảnh nhất định thậm chí còn đối lập với cộng đồng ấy, - những cơ quan đó chẳng bao lâu sau còn trở nên độc lập nhiều hơn nữa, một phần do việc kế thừa những chức năng xã hội, một việc hầu như có tính chất dĩ nhiên trong cái thế giới mà mọi việc đều xảy ra một cách tự phát, một phần là do sự cần thiết ngày càng tăng lên của những cơ quan như thế khi những sự xung đột với các nhóm khác

ngày càng tăng thêm. Làm thế nào mà cùng với thời gian - sự độc lập ngày càng phát triển đó của các chức năng xã hội đối với xã hội lại có thể phát triển thành sự thống trị đối với xã hội; làm thế nào mà hễ ở đâu gặp cơ hội thuận lợi, người đầy tớ ban đầu lại biến dần thành người chủ; làm thế nào mà người chủ đó lại thể hiện ra, tùy theo hoàn cảnh, thành ông vua chuyên chế hay viên quan tổng trấn ở phương Đông, người trưởng thị tộc ở Hy Lạp, viên trưởng bộ lạc người Kentơ, v.v.; trong chừng mực nào, khi có sự biến đổi ấy người chủ đó cuối cùng cũng dùng cả đến bạo lực; làm thế nào mà rốt cuộc, những cá nhân thống trị riêng rẽ lại hợp nhau lại thành một giai cấp thống trị; - ở đây chúng ta không cần phải đi sâu vào những điều đó. Ở đây, chúng ta chỉ cần xác định rằng, ở khắp nơi, chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị chính trị; và sự thống trị chính trị cũng chỉ kéo dài chừng nào nó còn thực hiện chức năng xã hội đó của nó. Dù cho những chính quyền chuyên chế đã xuất hiện và suy vong ở Ba Tư và Ấn Độ có nhiều đến đâu chăng nữa, thì mỗi một chính quyền đó cũng biết rất rõ rằng nó trước hết là người tổng phụ trách việc tưới nước cho các thung lũng mà nếu không có thì ở đó không thể có một nền nông nghiệp nào hết. Chỉ có những người Anh có kiến thức mới không nhận thấy điều đó ở Ấn Độ; họ đã bỏ mặc những con kênh dẫn nước và những cống nước, và giờ đây qua cái nạn đói cứ lặp đi lặp lại một cách đều đặn, cuối cùng họ đã phát hiện ra rằng họ đã sao nhãng một hoạt động duy nhất có thể làm cho sự thống trị của họ ở Ấn Độ ít ra cũng chính đáng ngang với sự thống trị của những người đã đi trước họ.

Nhưng bên cạnh sự hình thành giai cấp đó, còn diễn ra một sự hình thành giai cấp khác nữa. Đến một mức độ khá giả nào đó, sự phân công lao động tự phát ở trong gia đình làm nghề nông, cho phép nó sử dụng thêm một hay nhiều sức lao động của người ngoài. Đó đặc biệt là trường hợp những nước mà chế độ công hữu ruộng đất trước đây đã tan rã, hay ít ra chế độ canh tác chung trước đây cũng đã nhường bước cho việc từng gia đình

canh tác những phần đất của họ. Sản xuất đã phát triển tới mức mà sức lao động của con người bây giờ đã có thể sản xuất ra nhiều hơn số cần thiết để chỉ nuôi sống mình; đã có những phương tiện để nuôi sống nhiều sức lao động hơn; đồng thời cũng đã có cả những phương tiện để sử dụng những sức lao động đó; sức lao động đã có một *giá trị*. Nhưng bản thân công xã và liên minh mà công xã đó là thành viên lại không có sẵn sức lao động thừa, tự do. Thế nhưng chiến tranh đã cung cấp sức lao động đó, và chiến tranh cũng già cỗi như tình trạng cùng tồn tại của nhiều nhóm công xã sống cạnh nhau. Trước đó người ta không biết dùng tù binh để làm gì, vì vậy người ta chỉ giản đơn đem giết họ đi, còn trước nữa thì người ta ăn thịt họ. Nhưng đến trình độ hiện nay đã đạt được của "tình hình kinh tế" thì những tù binh đó đã có một giá trị; do đó người ta để cho họ sống và sử dụng lao động của họ. Như vậy là bạo lực, đáng lẽ phải thống trị tình hình kinh tế, thì ngược lại, buộc phải phục vụ tình hình kinh tế. *Chế độ nô lệ* đã được phát hiện ra. Chế độ nô lệ chẳng bao lâu đã trở thành hình thức sản xuất thống trị trong tất cả các dân tộc đã phát triển quá trình độ cộng đồng cũ, nhưng cuối cùng nó là một trong những nguyên nhân chính làm cho những dân tộc đó suy tàn. Chỉ có chế độ nô lệ mới làm cho sự phân công lao động có thể thực hiện được trên một quy mô rộng lớn hơn giữa nông nghiệp và công nghiệp, và do đó, mới có thể có thời kỳ hưng thịnh nhất của thế giới cổ đại, tức là nền văn minh Hy Lạp. Không có chế độ nô lệ thì không có quốc gia Hy Lạp, không có nghệ thuật và khoa học Hy Lạp; không có chế độ nô lệ thì không có Đế chế La Mã. Mà không có cái cơ sở của nền văn minh Hy Lạp và Đế chế La Mã thì không có châu Âu hiện đại. Chúng ta không bao giờ được quên rằng tiền đề của toàn bộ sự phát triển kinh tế, chính trị và trí tuệ của chúng ta là một trạng thái trong đó chế độ nô lệ cũng hoàn toàn cần thiết giống như nó được tất cả mọi người thừa nhận. Theo ý nghĩa đó, chúng ta có quyền nói rằng: không có chế độ nô lệ cổ đại, thì không có chủ nghĩa xã hội hiện đại.

Thật là rẻ tiền khi dùng cả một mớ những câu nói chung chung về chế độ nô lệ, v.v. và đem trút sự phẫn nộ có tính chất đạo đức cao cả lên những hiện tượng nhục nhã như thế. Khốn nỗi, sự phẫn nộ đó không nói lên được cái gì khác hơn là những điều mà tất cả mọi người đều biết, cụ thể là: các thể chế cổ đại ấy không còn phù hợp với những trạng thái hiện nay của chúng ta nữa, cũng như với những tình cảm của chúng ta do những trạng thái ấy quyết định. Nhưng điều đó không nói cho chúng ta biết gì cả về việc các thể chế ấy đã phát sinh như thế nào, tại sao chúng lại tồn tại, và chúng đã đóng vai trò gì trong lịch sử. Và một khi chúng ta đã nói đến vấn đề này, thì chúng ta bắt buộc phải nói rằng trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, sự thiết lập chế độ nô lệ là một tiến bộ lớn, dù cho nói như thế có vẻ là rất mâu thuẫn và tà đạo. Bởi vì không thể phủ nhận cái sự thật là loài người bắt đầu từ thú vật, và vì vậy mà đã phải dùng đến những thủ đoạn dã man, gần như có tính chất thú vật, để thoát ra khỏi tình trạng dã man. Các công xã cổ, ở nơi nào chúng vẫn tiếp tục tồn tại, thì từ hàng nghìn năm nay đều cấu thành cái cơ sở của hình thức nhà nước thô sơ nhất, tức là chế độ chuyên chế phương Đông, từ Ấn Độ cho đến nước Nga. Chỉ nơi nào mà các công xã đó đã tan rã, thì các dân tộc mới tự mình tiến lên xa hơn nữa, và sự tiến bộ đầu tiên của họ về kinh tế là ở chỗ nâng cao và phát triển sản xuất hơn nữa bằng lao động nô lệ. Vấn đề đã rõ ràng là: chừng nào mà lao động của con người còn ít hiệu suất đến nỗi ngoài số tư liệu sinh hoạt cần thiết ra nó chỉ cung cấp được một số dư ít ỏi, thì việc phát triển các lực lượng sản xuất, mở rộng buôn bán, phát triển nhà nước và pháp luật, xây dựng nghệ thuật và khoa học chỉ có thể thực hiện được nhờ một sự phân công lao động tăng lên, sự phân công này tất nhiên phải dựa trên nền tảng một sự phân công lao động giữa quần chúng làm công việc lao động chân tay đơn giản, và một số ít người có đặc quyền làm công việc lãnh đạo lao động, thương nghiệp, công việc nhà nước, và sau này, những công việc nghệ thuật và khoa học. Hình thức đơn giản nhất,

hình thành một cách tự phát nhất của sự phân công lao động đó, chính là chế độ nô lệ. Với những tiên đề lịch sử của thế giới cổ đại, đặc biệt là của thế giới Hy Lạp, thì bước tiến triển đến một xã hội dựa trên những sự đối lập giai cấp chỉ có thể thực hiện được dưới hình thức chế độ nô lệ. Ngay cả đối với những người nô lệ, điều đó cũng là một bước tiến; những tù binh, - đa số nô lệ là tuyển trong đám tù binh ấy, - giờ đây ít nhất cũng giữ được sinh mạng của họ, chứ không bị người ta giết chết như trước kia, hoặc trước đó nữa, thậm chí còn bị người ta đem thui đi và ăn thịt.

Nhân tiện, cũng xin nói thêm rằng tất cả những mâu thuẫn lịch sử từ trước đến nay giữa các giai cấp bóc lột và các giai cấp bị bóc lột, giữa các giai cấp thống trị và các giai cấp bị trị, đều được giải thích bởi chính ngay cái năng suất lao động tương đối chưa phát triển đó của loài người. Chẳng nào mà dân cư thật sự làm việc còn bị thu hút vào lao động cần thiết của mình đến mức không còn thì giờ để chăm lo các công việc chung của xã hội nữa - như việc lãnh đạo lao động, công việc nhà nước, hoạt động tư pháp, nghệ thuật, khoa học, v.v., - thì chừng đó bao giờ cũng cần phải có một giai cấp đặc biệt, thoát ly lao động thật sự, để có thể chuyên về các công việc đó; đồng thời vì lợi ích riêng của mình giai cấp này cũng không bao giờ bỏ lỡ cơ hội để trút một gánh nặng lao động ngày càng lớn vào vai quần chúng lao động. Chỉ có sự phát triển to lớn của các lực lượng sản xuất do nền đại công nghiệp đem lại, mới cho phép người ta phân phối lao động cho tất cả mọi thành viên trong xã hội, không trừ một người nào, và do đó, giới hạn được thời gian lao động của mỗi người để cho tất cả đều còn có đủ thì giờ rỗi để tham gia công việc chung của xã hội, - về lý luận cũng như về thực tiễn. Do đó, chỉ có giờ đây, mọi giai cấp thống trị và bóc lột mới trở thành thừa, thậm chí còn trở thành một chướng ngại đối với sự phát triển xã hội, và chỉ có giờ đây giai cấp đó mới sẽ bị tiêu diệt thẳng tay, dù cho nó có nắm được một "bạo lực trực tiếp" như thế nào chăng nữa.

Vậy nếu ông Đuỳ-rinh tỏ vẻ khinh bỉ nền văn minh Hy Lạp vì nền văn minh này dựa trên chế độ nô lệ, thì ông ta cũng có quyền như thế để trách cứ người Hy Lạp là đã không có máy hơi nước và điện tín. Và nếu ông ta khẳng định rằng chế độ nô lệ làm thuê hiện đại của chúng ta chỉ là một di sản đã biến đổi và được làm dịu đi đôi chút của chế độ nô lệ, và không thể lấy bản thân chế độ đó (nghĩa là không thể dùng những quy luật kinh tế của xã hội hiện đại) để giải thích nó được, - thì điều đó hoặc giả chỉ có nghĩa là chế độ làm thuê, cũng như chế độ nô lệ, là những hình thức nô dịch và thống trị giai cấp, điều mà mỗi đứa trẻ em đều biết, hoặc giả khẳng định như thế là sai. Vì như thế thì chúng ta cũng sẽ có quyền nói rằng lao động làm thuê chỉ có thể giải thích được như là một hình thức đã được làm dịu đi của việc ăn thịt người, tức là hình thức lúc ban đầu của việc dùng những kẻ thù thua trận, hình thức mà hiện nay ở đâu cũng đã được xác nhận.

Qua tất cả những điều nói trên, chúng ta đã thấy rõ vai trò của bạo lực trong lịch sử đối với sự phát triển kinh tế. Trước hết, bất cứ quyền lực chính trị nào ban đầu cũng đều dựa trên một chức năng kinh tế, xã hội, và cũng đều tăng lên theo mức độ mà do sự tan rã các cộng đồng nguyên thủy, các thành viên trong xã hội biến thành những người sản xuất tư nhân, và do đó, lại càng xa cách với những người làm các chức năng xã hội chung. Hai là, sau khi quyền lực chính trị đã trở thành độc lập đối với xã hội, sau khi đã từ người đầy tớ mà trở thành người chủ rồi thì nó có thể tác động theo hai chiều hướng. Hoặc nó tác động theo ý nghĩa và chiều hướng của sự phát triển kinh tế có tính chất quy luật. Như thế thì giữa quyền lực chính trị và sự phát triển kinh tế không có một sự xung đột nào và sự phát triển kinh tế được đẩy nhanh hơn. Hoặc nó chống lại sự phát triển kinh tế, và khi đó trừ một vài ngoại lệ ra, thường thường nó chịu sức ép của sự phát triển kinh tế. Một vài ngoại lệ đó là những trường hợp chinh phục cá biệt, trong đó những kẻ xâm lược kém văn minh hơn đã tiêu diệt hết hoặc đuổi dân cư của nước bị chinh phục đi, và tàn phá

hay để mất những lực lượng sản xuất mà chúng không biết dùng để làm gì cả. Những người Thiên chúa giáo đã hành động như vậy ở vùng người Ma-vri-ta-ni-a thuộc Tây Ban Nha, đối với phần lớn những công trình thuỷ nông, cơ sở của nền nông nghiệp và nghề làm vườn đã phát triển cao độ của người Ma-vri-ta-ni-a. Bất cứ sự chinh phục nào của một dân tộc kém văn minh tất cũng làm rối loạn sự phát triển kinh tế và tiêu diệt vô số lực lượng sản xuất. Nhưng trong đại đa số trường hợp, trong cuộc chinh phục lâu dài, kẻ chinh phục kém văn minh hơn lại bị buộc phải thích ứng với "tình hình kinh tế" cao hơn của nước bị chinh phục diễn ra sau cuộc chinh phục; kẻ đi chinh phục bị những dân tộc bị chinh phục đồng hoá đi, và thậm chí phần lớn còn phải nói tiếng nói của các dân tộc ấy nữa. Nhưng chỗ nào mà trừ những trường hợp đi chinh phục - chính quyền nhà nước ở bên trong một nước trở nên đối lập với sự phát triển kinh tế của nước đó, như điều đó đã xảy ra từ trước đến nay đối với hầu hết mọi chính quyền ở một mức độ phát triển nào đó, thì bao giờ cuộc đấu tranh cũng chấm dứt bằng việc lật đổ chính quyền. Không có ngoại lệ và không thương xót, sự phát triển kinh tế đã tự mở đường cho nó, - ví dụ nổi bật nhất gần đây về điều đó, chúng tôi đã kể ra rồi: cuộc Đại cách mạng Pháp. Nếu theo thuyết của ông Đuy-rinh, "tình hình kinh tế" và cùng với nó là chế độ kinh tế của một nước nhất định, đều chỉ phụ thuộc vào bạo lực chính trị thôi, thì người ta sẽ hoàn toàn không thể hiểu được tại sao, sau năm 1848, Phri-đrich-Vin-hem IV, mặc dù có một "đội quân tuyệt vời"¹¹⁷ nhưng cũng không sao đem những phường hội thời trung cổ và những sở thích lãng mạn khác gán cho ngành đường sắt, máy hơi nước và nền đại công nghiệp hồi bấy giờ vừa mới phát triển của nước ông ta được; hay không thể hiểu được tại sao hoàng đế Nga^{1*} dùng những thủ đoạn còn có tính chất bạo lực hơn rất nhiều, lại không những không có thể trả được nợ của mình, mà thậm chí

còn không thể duy trì được "bạo lực" của mình bằng cách nào khác ngoài cách không ngừng vay mượn của "tình hình kinh tế" Tây Âu.

Đối với ông Đuy-rinh, bạo lực là tội ác tuyệt đối. Đối với ông ta hành vi bạo lực đầu tiên là tội tổ tông. Toàn bộ sự trình bày của ông ta là một lời than vãn về việc hành vi bạo lực đó đã tiếm nhiễm vào toàn bộ lịch sử từ trước đến nay như là một tội tổ tông, về việc tất cả những quy luật tự nhiên và xã hội đã bị cái thế lực ma quỷ ấy, tức là bạo lực, xuyên tạc một cách xấu xa. Nhưng bạo lực còn đóng một vai trò khác trong lịch sử, vai trò cách mạng; nói theo Mác, bạo lực còn là bà đỡ cho mọi xã hội cũ đang thai nghén một xã hội mới¹¹⁸; bạo lực là công cụ mà sự vận động xã hội dùng để tự mở đường cho mình và đập tan những hình thức chính trị đã hoá đá và chết cứng - về những điều đó, ông Đuy-rinh đã không nói qua một lời nào. Ông ta chỉ tỏ dài và rên rỉ mà thừa nhận rằng bạo lực có thể là cần thiết để lật đổ chế độ kinh tế bóc lột, - tiếc thay, mọi việc dùng bạo lực đều làm cho kẻ sử dụng nó suy đồi về đạo đức. Và điều đó được nói ra trong hoàn cảnh có một cao trào lớn về đạo đức và tinh thần vốn là kết quả của mỗi một cuộc cách mạng thắng lợi! Và điều đó lại được nói ra ở nước Đức là nơi mà một sự va chạm mãnh liệt - mà người ta có thể bắt nhân dân phải chịu đựng - ít ra cũng có cái lợi là nhổ hết cái tinh thần nô dịch đã thâm nhập vào ý thức dân tộc sau sự nhục nhã của cuộc Chiến tranh ba mươi năm. Thế mà cái phương thức tư duy lờ mờ, yếu đuối, bất lực theo kiểu thầy tu ấy lại dám có tham vọng bắt đảng cách mạng nhất từ trước đến nay trong lịch sử phải theo nó ư?

1*. A-lếch-xan-đơ II

V. LÝ LUẬN VỀ GIÁ TRỊ

Cách đây gần một trăm năm, ở Lai-pxích đã ra đời một cuốn sách, cho đến đầu thế kỷ này, đã được in lại trên ba mươi lần và đã được các nhà chức trách, những người giảng đạo, những nhà từ thiện đủ mọi loại, phổ biến, phân phát ở thành thị và nông thôn, và đâu đâu cũng được chỉ định làm sách tập đọc cho học sinh các trường sơ cấp. Cuốn sách đó tên là: "Người bạn của trẻ em", tác giả là Rô-khốp¹¹⁹. Cuốn sách đó có mục đích dạy bảo cho con em của nông dân và thợ thủ công, về sứ mệnh của cuộc đời của chúng, và về bổn phận của chúng đối với bề trên trong xã hội và nhà nước, đồng thời đưa lại cho chúng một sự hài lòng tốt lành đối với số phận của chúng ở dưới trần gian với bánh mì đen và khoai tây, với lao dịch, tiền công thấp, những roi vọt của bố mẹ và những điều thú vị khác cùng loại như thế, và để dạy tất cả những điều đó người ta đã dùng những tư tưởng của phong trào khai sáng đang thịnh hành hồi đó. Nhằm mục đích đó, người ta giải thích cho thanh niên ở thành thị và nông thôn thấy rằng sự xếp đặt của tự nhiên thật khôn ngoan biết bao khi buộc con người ta phải lao động để kiếm những phương tiện sinh sống và những thú vui, và do đó, người nông dân và thợ thủ công phải cảm thấy sung sướng biết bao khi số phận cho phép anh ta dùng lao động đáng cay để điểm thêm gia vị cho bữa ăn của mình, chứ không phải khổ như những kẻ tham ăn giàu có phải đau dạ dày, trúng thực, hay táo bón và phải khổ tâm nuốt những món ăn ngon nhất. Chính những điều đã nhằm tai đó, - những điều mà lão Rô-khốp coi là khá tốt đối với những thanh niên nông dân xứ Xắc-xông của thời ông ta là những điều mà ông Đuy-rinh đưa ra cho chúng ta ở trang 14 và những trang sau trong tập "Bài giảng" của ông

ta, coi đó là một yếu tố "tuyệt đối cơ bản" của khoa kinh tế chính trị mới nhất.

"Những nhu cầu của con người, với tư cách là những nhu cầu như thế, đều có những quy luật tự nhiên của chúng, và về mặt phát triển đều bị đặt vào trong những giới hạn mà người ta chỉ có thể nhất thời vượt qua được bằng những hành động trái tự nhiên, cho đến lúc xảy ra sự ghê tởm, sự chán đời, sự già nua, sự tàn phế về mặt xã hội và rốt cuộc là sự tiêu vong một cách tốt lành... Một trò chơi chỉ gồm có những sự thích thú thuần túy mà không có một mục đích nghiêm túc nào khác, sẽ đưa ngay đến tình trạng chán chường, hay điều này cũng thế, đưa đến chỗ tiêu dùng hết tất cả mọi khả năng thụ cảm. Vậy lao động thực sự, dưới một hình thức nào đó, là quy luật xã hội tự nhiên của những con người lành mạnh... Nếu những bản năng và những nhu cầu không gặp một đối lực, thì chưa chắc chúng đã đem lại được một cuộc sống thô sơ kiểu trẻ con, chứ đừng nói gì đến một sự phát triển của cuộc sống vươn lên theo lịch sử nữa. Nếu như chúng được thoả mãn hoàn toàn mà không phải khó nhọc gì, thì chẳng bao lâu chúng sẽ cạn dần đi và để lại sau chúng một cuộc sống trống rỗng dưới hình thức những quãng thời gian buồn nản cho đến lúc những nhu cầu đó trở lại... Do đó về mọi mặt, việc thoả mãn những bản năng và dục vọng phải phụ thuộc vào sự khắc phục một chương ngại kinh tế nào đó, là một quy luật cơ bản tốt lành của cái kết cấu bên ngoài của giới tự nhiên, cũng như bản tính bên trong của con người" v.v. và v.v..

Như người ta thấy đấy, những điều tầm thường nhạt nhẽo nhất của ngài Rô-khốp đáng kính đang ăn mừng lễ kỷ niệm một trăm năm của chúng ở trong cuốn sách của ông Đuy-rinh, và hơn nữa, lại được đề lên thành một "cơ sở sâu xa hơn" của cái "hệ thống xã hội chủ nghĩa" duy nhất thực sự có tính chất phê phán và khoa học.

Sau khi đã đặt một cơ sở như thế, ông Đuy-rinh có thể tiếp tục xây dựng. Áp dụng phương pháp toán học, trước hết ông đã đưa cho chúng ta, theo phương pháp của ông già Ô-clít, một loạt định nghĩa¹²⁰. Và điều càng thuận tiện hơn nữa là ông ta có thể ngay từ đầu xây dựng những định nghĩa của mình như thế nào để cho những điều mà những định nghĩa đó phải chứng minh, một phần đã được chứa đựng trong những định nghĩa đó rồi. Ví dụ, trước hết chúng ta biết rằng,

khái niệm chủ đạo của khoa kinh tế chính trị từ trước đến nay được gọi là của cải, và của cải - như người ta đã thực tế hiểu nó trong lịch sử thế giới cho đến ngày nay, và như nó đã phát triển cái vương quốc của nó - chính là "thế lực kinh tế đối với người và đồ vật".

Điều này hai lần không đúng. Một là, của cải của những công xã thị tộc hay công xã nông thôn thời cổ quyết không phải là một sự thống trị đối với con người. Và hai là, ngay cả trong những xã hội vận động trong những mâu thuẫn giai cấp, trong chừng mực mà của cải bao hàm một sự thống trị đối với con người, thì nó vẫn chủ yếu là và hầu như chỉ là một sự thống trị đối với con người *do* sự thống trị đối với vật và *thông qua* sự thống trị đối với vật. Ngay từ những thời kỳ rất sớm, khi mà việc bắt nô lệ và việc bóc lột nô lệ là hai ngành hoạt động tách rời nhau, thì những kẻ bóc lột lao động nô lệ đã buộc phải mua nô lệ, nghĩa là phải tậu được sự thống trị đối với người chỉ bằng cách là thông qua sự thống trị đối với vật, đối với giá mua người nô lệ, đối với những tư liệu sinh hoạt và lao động của người nô lệ. Trong suốt thời trung cổ, chế độ chiếm hữu ruộng đất là tiền đề nhờ nó mà giai cấp quý tộc phong kiến có thể chi phối được những nông dân nộp tô và làm lao dịch. Và ngay cả hiện nay, một đứa trẻ lên sáu cũng thấy được rằng của cải thống trị được con người chỉ là nhờ vào đồ vật mà của cải nắm được.

Nhưng tại sao ông Đuy-rinh lại phải tạo ra cái định nghĩa sai đó, tại sao ông ta lại phải cắt đứt mối dây liên hệ thực sự tồn tại trong tất cả mọi xã hội có giai cấp từ trước đến nay? Ấy là để kéo của cải từ lĩnh vực kinh tế sang lĩnh vực đạo đức. Thống trị các đồ vật là rất tốt; nhưng thống trị con người là một điều ma quái, và vì ông Đuy-rinh đã tự cấm mình không được giải thích sự thống trị người bằng sự thống trị đồ vật, cho nên ông ta lại có thể thực hiện một bước táo bạo khác và không ngần ngại giải thích luôn sự thống trị đó bằng cái bạo lực yêu thích của ông ta. Của cải mà thống trị con người là sự "cướp bóc", và như thế là

chúng ta lại có sự tái bản tồi tệ hơn câu châm ngôn cũ kỹ của Pru-đông: "Sở hữu là sự ăn cắp"¹²¹.

Bằng cách đó chúng ta đã đưa được một cách may mắn của cải vào hai quan điểm cơ bản là sản xuất và phân phối: của cải là sự thống trị đối với đồ vật, của cải sản xuất, đó là mặt tốt; của cải là sự thống trị con người, của cải phân phối tồn tại từ trước đến nay, đó là mặt xấu, đả đảo của cải đó! Đem áp dụng vào những quan hệ hiện nay, điều đó có nghĩa là: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là hoàn toàn tốt và có thể tiếp tục tồn tại, nhưng phương thức phân phối tư bản chủ nghĩa thì không ra sao cả, phải loại bỏ đi. Người ta có thể đi đến một điều vô nghĩa như thế đấy khi viết về kinh tế mà không hiểu ngay cả mối liên hệ giữa sản xuất và phân phối.

Sau khi nói về của cải, người ta lại định nghĩa giá trị như sau:

"Giá trị là trị giá mà các vật kinh tế và những sự phục vụ kinh tế có được trong việc giao dịch". Trị giá ấy phù hợp "với giá cả và với bất cứ một tên gọi nào khác của vật ngang giá, ví dụ như tiền công chẳng hạn".

Nói một cách khác, giá trị là giá cả. Hay nói cho đúng hơn - để khỏi bắt công đối với ông Đuy-rinh và để cố trình bày lại điều vô nghĩa trong định nghĩa của ông ta bằng những lời của chính ông ta thì: giá trị, đó là những giá cả. Vì ở trang 19, ông ta nói:

"giá trị và những giá cả biểu hiện giá trị đó bằng tiền",

do đó, bản thân ông ta cũng nhận thấy rằng cũng một giá trị ấy lại có nhiều giá cả rất khác nhau, và do đó cũng có bấy nhiêu giá trị khác nhau. Nếu Hê-ghen không chết từ lâu rồi thì Hê-ghen sẽ tự treo cổ mà chết! Cái giá trị đó có bao nhiêu giá cả thì có bấy nhiêu giá trị khác nhau - cái giá trị đó, với toàn bộ khoa thần học lô-gích của mình, Hê-ghen cũng sẽ không thể nào nghĩ ra được. Một lần nữa, lại cần phải có lòng tự tin như ông Đuy-rinh mới có thể mở ra một cơ sở mới, sâu sắc hơn, của khoa kinh tế bằng lời tuyên bố cho rằng giữa giá cả và giá trị không có sự khác

nhau nào ngoài việc một cái thì được biểu hiện bằng tiền và một cái thì lại không được biểu hiện bằng tiền.

Nhưng như thế chúng ta cũng vẫn không biết giá trị là cái gì và càng không biết là giá trị được quy định bởi cái gì. Vì vậy, ông Đuy-rinh đưa ra nhiều giải thích khác nữa.

"Dưới dạng hoàn toàn chung của nó, quy luật cơ bản về sự so sánh và sự đánh giá, làm cơ sở cho giá trị và những giá cả biểu hiện giá trị đó bằng tiền, trước hết nằm trong lĩnh vực sản xuất thuần túy, không kể đến sự phân phối là cái chỉ mang đến một yếu tố thứ hai trong khái niệm giá trị. Những chướng ngại ít nhiều to lớn mà sự khác nhau về những điều kiện tự nhiên đưa ra chống lại những cố gắng của người ta nhằm sản xuất những đồ vật, và do chúng mà sự khác nhau nói trên đã buộc người ta phải tiêu phí nhiều hay ít lực lượng kinh tế, - những chướng ngại đó cũng quyết định... một giá trị lớn hay nhỏ". Và giá trị này được đánh giá theo "chướng ngại mà tự nhiên và những hoàn cảnh đưa ra chống lại việc sản xuất... Quy mô của sức lực chúng ta đã bỏ vào chúng" (vào những đồ vật)" là nguyên nhân quyết định trực tiếp sự tồn tại của giá trị nói chung và của một đại lượng đặc biệt nào đó của nó".

Nếu tất cả những điều đó có một ý nghĩa nào đó, thì ý nghĩa đó là thế này: giá trị của một sản phẩm của lao động là do thời gian lao động cần thiết để làm ra sản phẩm đó quyết định, và chẳng cần phải có ông Đuy-rinh chúng ta cũng đã biết điều đó từ lâu rồi. Đáng lẽ chỉ nêu sự việc ra một cách đơn giản, thì ông ta lại nhất thiết phải bóp méo sự việc đó theo kiểu nhà tiên tri. Nói rằng quy mô sức lực mà một người nào đó đã bỏ vào một vật gì đó (đây là muốn giữ cái cách nói hoa mỹ đó) là nguyên nhân quyết định trực tiếp giá trị và đại lượng giá trị, nói thế là hoàn toàn sai. Trước hết, tất cả vấn đề là ở chỗ sức lực được bỏ vào cái gì, và hai là nó được bỏ vào như thế nào. Nếu cái anh chàng nào đó của chúng ta làm ra một đồ vật không có một giá trị sử dụng nào cho người khác cả, thì tất cả sức lực của anh ta cũng không tạo ra một nguyên tử giá trị nào cả; và nếu anh ta cứ khẳng khái một mực dùng tay để làm ra một đồ vật mà một chiếc máy làm ra về gấp hai mươi lần, thì 19/20 của sức lực mà người ấy

đã bỏ ra sẽ không tạo ra giá trị nói chung, cũng chẳng tạo ra một đại lượng đặc biệt nào của giá trị.

Tiếp nữa, biến lao động sản xuất, lao động tạo ra những sản phẩm tích cực thành một sự khắc phục đơn thuần tiêu cực một sự chống đối nào đó, như thế là hoàn toàn bóp méo sự vật. Lúc đó, muốn có một chiếc sơ-mi, thì đại khái chúng ta phải làm như sau: trước hết, chúng ta khắc phục sự chống đối của hạt bông đối với việc bị gieo và việc mọc lên, sau đó lại khắc phục sự chống đối bông chín đối với việc bị hái, bị đóng thành kiện và bị gửi đi; rồi sau đó khắc phục sự chống đối của nó đối với việc tháo kiện ra, việc cung bông và xe thành sợi, tiếp nữa là sự chống đối của sợi đối với việc dệt, sự chống đối của vải đối với việc tẩy trắng và việc khâu và cuối cùng, sự chống đối của chiếc sơ-mi đã khâu xong đối với việc bị người ta mặc.

Tất cả những sự vụn vẹo và xuyên tạc có tính chất trẻ con để làm gì? Để thông qua "sự chống đối" đi từ "giá trị sản xuất", giá trị thực sự, nhưng cho đến đây chỉ là một giá trị trên ý niệm, đến "giá trị phân phối" là giá trị thống trị một cách tuyệt đối trong lịch sử từ trước đến nay và đã bị bạo lực xuyên tạc đi:

"Ngoài sự chống đối của tự nhiên ra... còn có một chướng ngại khác nữa, thuần túy có tính chất xã hội... Giữa con người và tự nhiên, có một lực lượng kìm hãm và lực lượng đó lại là con người. Một con người đơn độc và cô lập trong tưởng tượng là một người tự do đối với tự nhiên... Tình hình sẽ khác đi một khi chúng ta quan niệm một người thứ hai, người này, với chiếc kiếm trong tay, chiếm giữ những con đường tiến tới tự nhiên và những tài nguyên của tự nhiên, và đòi một giá cả dưới một hình thức nào đó mới cho đi qua. Người thứ hai đó... như thế là đánh thuế người kia, và do đó là nguyên nhân làm cho giá trị của đồ vật mong muốn trở thành lớn hơn là trong trường hợp không có cái chướng ngại chính trị và xã hội ấy chống lại việc khai thác hay sản xuất ra nó... Những hình thức đặc biệt của cái trị giá đã được nâng cao một cách giả tạo ấy của đồ vật thì hết sức nhiều vẻ, và dĩ nhiên là trị giá này phản ánh trở lại trong việc hạ thấp một cách tương ứng trị giá của lao động... Vì vậy thật là ảo tưởng nếu chưa chi đã muốn coi giá trị là một vật ngang giá theo nghĩa đen của danh từ đó, nghĩa là như một cái trị giá tương đương hay như một quan hệ trao đổi theo nguyên tắc một công việc nhất định và công việc được đem trao đổi với nó, phải ngang nhau. Trái lại, dấu hiệu của một lý luận chính xác về giá

trị là tình hình sự đánh giá chung nhất bao hàm trong lý luận đó, sẽ không phù hợp với hình thức đặc biệt của trị giá dựa trên sự phân phối có tính chất cưỡng bức. Hình thức đó thay đổi theo cơ cấu xã hội, còn giá trị kinh tế theo đúng nghĩa đen của nó thì chỉ có thể là một giá trị sản xuất được đo lường đối với tự nhiên, và vì vậy mà chỉ thay đổi theo những chướng ngại có tính chất thuần túy sản xuất thuộc loại tự nhiên và kỹ thuật”.

Như vậy là theo ông Đuy-rinh, giá trị tồn tại trong thực tiễn - của một vật, gồm có hai phần: một là, gồm lao động chứa đựng trong vật đó và hai là, một khoản thuế phụ thêm có tính chất cưỡng bức, thu được với "chiếc kiếm trong tay". Nói một cách khác, giá trị hiện hành là một giá cả độc quyền. Nhưng nếu, theo lý luận đó về giá trị, tất cả mọi hàng hoá đều có một giá trị độc quyền như vậy, thì chỉ có thể có hai trường hợp. Hoặc là mỗi người với tư cách là người mua thì đều mất cái mà người ấy được với tư cách là người bán; cố nhiên là các giá cả đã thay đổi trên danh nghĩa, nhưng trên thực tế - trong quan hệ qua lại giữa chúng - thì các giá cả vẫn ngang nhau; mọi việc đều y nguyên như cũ và cái giá trị phân phối nổi tiếng kia sẽ chỉ là một ảo tưởng. Hoặc là những cái gọi là những khoản thuế phụ thêm biểu hiện một số giá trị thực tế, cụ thể là số giá trị do giai cấp lao động làm ra giá trị, sản xuất ra, nhưng lại bị giai cấp độc quyền chiếm đoạt, và lúc đó số giá trị đó chỉ gồm có lao động không được trả công; trong trường hợp đó, bất chấp con người có chiếc kiếm trong tay, bất chấp những khoản thuế phụ thêm có tính chất tưởng tượng và cái gọi là giá trị phân phối, chúng ta cũng lại vẫn đi đến... lý luận về *giá trị thặng dư của Mác*.

Tuy nhiên, chúng ta cũng hãy cứ xem xét kỹ một vài ví dụ về cái "giá trị phân phối" trứ danh đó. Ở trang 135 và những trang tiếp theo, có nói:

"Cũng cần phải xem việc hình thành giá cả thông qua sự cạnh tranh cá nhân là một hình thức phân phối kinh tế và hình thức bắt phải nộp cống vật cho nhau... Chúng ta hãy hình dung rằng dự trữ của một số hàng hoá cần thiết nào đó bỗng nhiên giảm đi rất nhiều, thành thử về phía người bán xuất hiện khả năng bóc lột quá đáng... Sự

tăng giá có thể đạt tới những quy mô khổng lồ như thế nào, thì những trường hợp bất thường, khi việc cung cấp những vật phẩm cần thiết bị ngừng lại trong một thời gian khá lâu, đặc biệt cho ta thấy rõ" v.v... Ngoài ra, ngay trong tiến trình bình thường của sự vật, cũng có những độc quyền thực tế cho phép tăng giá cả lên, một cách tùy tiện, ví dụ như đường sắt, các công ty cung cấp nước và khí đốt đèn cho thành phố, v.v..

Có những trường hợp bóc lột độc quyền như thế, đó là điều mà người ta biết từ lâu rồi. Nhưng việc những giá cả độc quyền do những trường hợp đó gây ra không được coi như là những ngoại lệ và thuộc trường hợp đặc biệt, mà được coi như là những ví dụ cổ điển về phương thức hiện nay người ta quy định giá trị, thì đó là điều mới mẻ. Giá cả những tư liệu sinh hoạt được quy định như thế nào? Ông Đuy-rinh trả lời: Hãy vào một thành phố bị bao vây, ở đó việc cung cấp đã bị cắt đứt, và hỏi thì sẽ biết! Sự cạnh tranh tác động đến việc quy định giá cả thị trường như thế nào? Hãy hỏi tổ chức độc quyền, nó sẽ trả lời cho!

Và lại, ngay trong những trường hợp các tổ chức độc quyền ấy người ta cũng không thể tìm ra được người với chiếc kiếm trong tay, người này dường như đứng sau các tổ chức độc quyền ấy. Trái lại, trong những thành phố bị bao vây, người với chiếc kiếm trong tay, tức là viên chỉ huy, nếu làm nghĩa vụ của mình, thì lại thường chấm dứt rất nhanh tình trạng độc quyền đó và tịch thu tất cả các kho có tính chất độc quyền để đem chia đều. Trong những trường hợp khác, một khi định tạo ra một "giá trị phân phối" thì những người với chiếc kiếm trong tay cũng chỉ gạt được những chuyện làm ăn thất bại và mất tiền của mà thôi. Bằng việc độc quyền hoá ngành thương nghiệp Đông Ấn, người Hà Lan đã đưa độc quyền và thương nghiệp của mình đến chỗ diệt vong. Hai chính phủ mạnh nhất từ xưa đến nay là chính phủ cách mạng của Bắc Mỹ và Hội nghị quốc ước Pháp đã dám quy định những giá cả tối đa và đã thất bại thảm hại. Đã nhiều năm nay Chính phủ Nga, để nhằm mục đích nâng cao thị giá của đồng tiền giấy của Nga - mà ở nước Nga họ đánh sục xuống bằng cách không ngừng

phát hành những giấy bạc ngân hàng không thể đổi lấy bảo kim được, - bằng cách cũng không ngừng mua như thế ở Luân Đôn những hối phiếu phát vào nước Nga. Kết quả là trong có vài năm điều thích thú đó đã làm Chính phủ Nga tốn đến 60 triệu rúp, và bây giờ thị giá của đồng rúp tụt xuống dưới hai mác, chứ không phải hơn ba mác. Nếu cây kiếm có một sức mạnh kinh tế thần diệu như ông Đuy-rinh gán cho nó, thế thì tại sao không một chính phủ nào có thể bắt buộc được đồng tiền mất giá phải có "giá trị phân phối" của đồng tiền giá cao trong một thời gian lâu dài, hay bắt buộc tiền giấy phải có giá trị phân phối của vàng? Thế thì cây kiếm chỉ huy trên thị trường thế giới ở đâu?

Tiếp nữa, còn có một hình thức chủ yếu nữa trong đó giá trị phân phối được dùng để chiếm hữu lao động của người khác mà không phải trả lại bằng một lao động nào: đó là địa tô tài sản, nghĩa là địa tô và lợi nhuận của tư bản. Tạm thời, chúng ta chỉ nêu sự việc đó để có thể nói rằng đó là tất cả những gì chúng ta được biết về cái "giá trị phân phối" trứ danh ấy. - Tất cả ư? Không phải là hoàn toàn tất cả đâu. Chúng ta hãy nghe điều sau đây:

"Mặc dù có hai quan điểm trong việc thừa nhận một giá trị sản xuất và một giá trị phân phối, nhưng luôn luôn vẫn còn *một cái gì chung* làm cơ sở, với tư cách là một *đồ vật, cấu thành tất cả mọi giá trị*, và vì vậy mọi giá trị cũng được đo bằng cái đó. Thước đo trực tiếp, tự nhiên, là sự tiêu phí sức lực và đơn vị đơn giản nhất, là sức lực con người theo nghĩa thô sơ nhất của danh từ đó. Sức lực đó của con người quy lại là thời gian sinh tồn, mà sự *tự* duy trì của nó lại là sự khắc phục một tổng số nhất định những khó khăn về thức ăn và sinh sống. Giá trị phân phối hay giá trị chiếm hữu chỉ tồn tại thuần túy và độc nhất ở chỗ nào cái quyền chi phối những vật không sản xuất ra, hay nói một cách thông thường hơn, ở chỗ nào mà bản thân những vật ấy được đổi lấy những công việc hay những vật có một giá trị sản xuất thực sự. Cái nhân tố đồng nhất đã được chỉ ra và được đại biểu trong mọi biểu hiện giá trị, và do đó, cả trong những bộ phận cấu thành giá trị bị chiếm hữu thông qua sự phân phối không phải bỏ lao động ra để đền bù lại, - cái nhân tố đồng nhất đó là sự tiêu phí sức lực con người... thể hiện ra... trong từng hàng hoá".

Về điều này, chúng ta cần phải nói gì ở đây? Nếu tất cả những giá trị hàng hoá đều được đo bằng sự tiêu phí sức lực con người

đã nhập vào hàng hoá, - thì giá trị phân phối, số phụ gia vào giá cả, việc đánh thuế, còn lại ở đâu? Thật ra ông Đuy-rinh nói với chúng ta rằng ngay những vật không sản xuất, nghĩa là không thể có một giá trị theo đúng nghĩa của nó được, cũng có thể có một giá trị phân phối và đổi được với những vật sản xuất ra và có một giá trị. Nhưng đồng thời ông ta cũng lại nói rằng *tất cả mọi giá trị*, do đó kể cả những giá trị phân phối thuần túy và độc nhất nữa, đều là sự tiêu phí sức lực đã được nhập vào trong chúng. Tiếc thay ở đây chúng ta không biết được rằng như thế nào mà một sự tiêu phí sức lực lại nhập được vào một vật không do lao động sản xuất ra. Dù sao thì trong tất cả cái mớ bòng bong giá trị đó, rốt cuộc hình như một điều đã rõ: với giá trị phân phối, với khoản phụ gia cưỡng bức cộng vào giá cả thông qua địa vị xã hội, với việc đánh thuế nhờ lưới kiếm, một lần nữa cũng chẳng đi đến đâu cả; nhưng giá trị của hàng hoá chỉ được quyết định độc bởi sự tiêu phí sức lực con người, *vulgo*^{1*} - là bởi lao động đã nhập vào trong những hàng hoá đó. Như vậy là không kể đến địa tô và vài giá cả độc quyền, ông Đuy-rinh đã nói - chỉ có khác là nói một cách cầu thả và rối rắm - đúng những điều mà lý luận về giá trị bị bêu diếu của Ri-các-đô và Mác đã nói một cách dứt khoát và rõ ràng hơn nhiều. Có phải như vậy không?

Đúng là ông ta nói điều ấy, nhưng cũng ngay ở đó ông ta lại nói điều ngược lại. Xuất phát từ những công trình nghiên cứu của Ri-các-đô, Mác nói: giá trị những hàng hoá được quyết định bởi lao động xã hội cần thiết, chung của con người đã nhập vào trong hàng hoá, lao động này đến lượt nó lại được đo bằng độ dài của nó. Lao động là thước đo của tất cả mọi giá trị nhưng bản thân nó lại không có giá trị. Ông Đuy-rinh sau khi cũng đặt vấn đề lao động là thước đo giá trị, nhưng với cái cách cầu thả của ông ta, thì ông lại nói tiếp rằng:

1* - nói một cách giản đơn

Lao động "quy lại là thời gian sinh tồn mà sự tự duy trì của nó lại là sự khắc phục một tổng số nhất định nhưng khó khăn về thức ăn và sinh sống".

Chúng ta hãy bỏ qua sự lẫn lộn - chỉ thuần túy do lòng ham muốn tỏ ra mình là độc đáo gây nên - giữa thời gian lao động là điều duy nhất mà người ta có thể nói tới ở đây, với thời gian sinh tồn là cái mà từ trước đến nay chưa bao giờ tạo ra giá trị hay do các giá trị. Chúng ta cũng hãy bỏ qua cả cái vẻ bề ngoài "xã hội chủ nghĩa" giả dối mà "sự tự duy trì" của cái thời gian sinh tồn đó phải tạo ra; từ khi có thể giới và chừng nào thế giới sẽ còn tồn tại, thì mỗi người đều phải tự mình duy trì lấy mình theo cái nghĩa là người đó tự mình tiêu dùng những tư liệu sinh hoạt của mình. Cứ cho rằng ông Đuy-rinh đã biểu hiện tư tưởng của mình bằng ngôn ngữ kinh tế một cách chính xác; trong trường hợp đó thì câu nói trên đây hoặc không có nghĩa gì cả, hoặc có nghĩa là: giá trị của một hàng hoá là do thời gian lao động đã nhập vào hàng hoá đó quyết định, và giá trị của thời gian lao động đó là do những tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì người công nhân trong thời gian đó, quyết định. Và đối với xã hội hiện nay, điều đó có nghĩa là: giá trị của một hàng hoá là do *tiền công* chứa đựng trong hàng hoá đó, quyết định.

Ở đây, cuối cùng chúng ta đã đi đến điều mà ông Đuy-rinh thực sự muốn nói. Giá trị của một hàng hoá, theo cách nói của khoa kinh tế tầm thường, là do những chi phí sản xuất quyết định.

Để chống lại điều đó, Kê-ri lại "nhấn mạnh cái chân lý là không phải các chi phí sản xuất, mà là các chi phí tái sản xuất quyết định giá trị" ("Lịch sử phê phán", tr.401).

Các chi phí sản xuất hay tái sản xuất đó là như thế nào, điều đó sau đây chúng ta sẽ nói tới; còn ở đây thì chúng ta chỉ nhận xét rằng, như mọi người đã biết, những chi phí đó gồm có tiền công và lợi nhuận của tư bản. Tiền công biểu hiện "sự tiêu phí sức lực" đã nhập vào hàng hoá, biểu hiện giá trị sản xuất. Lợi nhuận biểu hiện khoản thuế hay khoản phụ gia vào giá cả, biểu hiện giá trị phân phối, mà nhà tư bản, nhờ độc quyền của mình,

và nhờ có lưỡi kiếm trong tay, đã cưỡng bức được. Và như thế là toàn bộ sự rối rắm mâu thuẫn của lý luận của ông Đuy-rinh về giá trị cuối cùng được kết thúc bằng một sự rõ ràng, hài hoà một cách tuyệt đẹp.

Việc quy định giá trị hàng hoá bằng tiền công, ở A-dam Xmit thì thường còn hay lẫn lộn với việc quy định giá trị bằng thời gian lao động - việc quy định như thế từ thời Ri-các-đô đã bị loại khỏi khoa kinh tế chính trị khoa học rồi, và hiện nay nó chỉ còn lưu hành trong khoa kinh tế chính trị tầm thường mà thôi. Chính bọn nịnh hót đê tiện nhất của chế độ tư bản chủ nghĩa hiện tồn là bọn truyền bá cái ý kiến cho rằng tiền công quyết định giá trị, đồng thời lại hình dung lợi nhuận của nhà tư bản như là một loại tiền công cao nhất, một thứ tiền trả cho sự nhịn ăn tiêu (vì nhà tư bản không chèn hết tư bản của hắn), một thứ tiền thưởng cho sự mạo hiểm, một khoản tiền trả cho việc quản lý xí nghiệp, v.v.. Ông Đuy-rinh chỉ khác họ ở chỗ là ông ta tuyên bố rằng lợi nhuận là cướp bóc. Nói một cách khác, ông Đuy-rinh trực tiếp xây dựng chủ nghĩa xã hội của mình trên cơ sở những học thuyết của khoa kinh tế chính trị tầm thường thuộc loại tồi nhất. Cái chủ nghĩa xã hội của ông ta cũng có giá trị giống như khoa kinh tế chính trị tầm thường. Số phận của chúng gắn liền không thể tách rời nhau.

Tuy vậy, điều sau đây cũng đã rõ: cái mà một công nhân sản xuất ra và cái tổn kém cho người đó là hai cái hoàn toàn khác nhau, cũng giống như cái mà một chiếc máy sản xuất ra và cái tổn kém cho chiếc máy đó. Giá trị mà một công nhân tạo ra trong một ngày lao động mười hai giờ thì tuyệt đối không có gì giống với giá trị những tư liệu sinh hoạt mà người đó tiêu dùng trong ngày lao động ấy và trong thời gian nghỉ ngơi thuộc về ngày lao động ấy. Những tư liệu sinh hoạt ấy có thể biểu hiện một thời gian lao động là ba, bốn hay bảy giờ tùy theo trình độ phát triển của năng suất lao động. Cứ cho rằng bảy giờ lao động là cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt đó, thì theo lý luận về giá

trị của khoa kinh tế tầm thường mà ông Đuy-rinh đã công nhận, sản phẩm của mười hai giờ lao động có giá trị bằng sản phẩm của bảy giờ lao động, rằng mười hai giờ lao động bằng bảy giờ lao động hay $12 = 7$. Để nói cho rõ hơn: cứ cho rằng một công nhân nông nghiệp, không kể đến những quan hệ xã hội, sản xuất ra một số ngũ cốc, ví dụ là 20 héc-tô-lít lúa mì một năm chẳng hạn. Trong năm đó, người ấy tiêu dùng một số giá trị biểu hiện ra trong 15 héc-tô-lít lúa mì. Như thế thì 20 héc-tô-lít lúa mì có giá trị bằng 15 héc-tô-lít và điều đó xảy ra trên cùng một thị trường và hơn nữa với mọi điều kiện như nhau; nói một cách khác, $20 = 15$. Và đó là cái được gọi là khoa kinh tế đấy!

Toàn bộ sự phát triển của xã hội loài người sau khi thoát khỏi giai đoạn dã man của động vật, đều bắt đầu từ ngày mà lao động gia đình sản xuất ra được nhiều sản phẩm hơn số cần thiết để nuôi sống nó, từ ngày mà một phần lao động có thể được dùng không chỉ để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt mà còn để sản xuất những tư liệu sản xuất nữa. Số sản phẩm lao động dư ra ngoài cái chi phí để duy trì lao động, và việc hình thành và phát triển một quỹ sản xuất và dự trữ xã hội nhờ vào số dư ấy, trước kia và hiện nay vẫn là những cơ sở của mọi tiến bộ xã hội, chính trị và tinh thần. Trong lịch sử từ trước đến nay cái quỹ đó vẫn là sở hữu của một giai cấp có đặc quyền, cùng với cái quỹ đó giai cấp này cũng nắm được sự thống trị chính trị và sự lãnh đạo về tinh thần. Chỉ có cuộc cách mạng xã hội sắp tới, lần đầu tiên mới biến được cái quỹ sản xuất và dự trữ xã hội ấy, nghĩa là toàn bộ cái khối nguyên liệu, công cụ sản xuất và tư liệu sinh hoạt thành một quỹ xã hội thực sự, bằng cách rút cái quỹ đó ra khỏi quyền chi phối của giai cấp có đặc quyền đó và chuyển nó thành tài sản chung của toàn xã hội.

Trong hai điều, phải có một. Hoặc giả giá trị các hàng hoá được quy định bởi những chi phí nhằm duy trì số lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó, nghĩa là, trong xã hội hiện nay thì được quy định bởi tiền công. Trong trường hợp đó, *trong tiền*

công của mình, mỗi công nhân nhận được *giá trị của sản phẩm lao động của mình*, và như thế thì việc giai cấp các nhà tư bản bóc lột giai cấp công nhân làm thuê là một điều không thể có được. Giả dụ rằng những chi phí để duy trì một công nhân trong một xã hội nhất định là ba mác. Trong trường hợp đó, theo lý luận của khoa kinh tế học tầm thường trên đây, sản phẩm trong một ngày của người công nhân có một giá trị là ba mác. Bây giờ chúng ta lại giả dụ rằng nhà tư bản thuê người công nhân ấy lấy được từ sản phẩm đó ra một lợi nhuận, một khoản thuế là một mác, và đem bán sản phẩm đó lấy bốn mác. Các nhà tư bản khác cũng đều làm như thế. Nhưng khi đó người công nhân cũng không thể trang trải cuộc sống hàng ngày của mình với ba mác được, người đó cũng cần phải có bốn mác mới sống được. Vì tất cả những điều kiện khác đều được giả định là không thay đổi, nên tiền công biểu hiện bằng tư liệu sinh hoạt cũng phải y nguyên như cũ, tiền công biểu hiện bằng tiền phải tăng lên, cụ thể là tăng từ ba lên bốn mác một ngày. Cái mà những nhà tư bản bóc lột được của giai cấp công nhân dưới hình thức lợi nhuận, thì họ phải trả lại cho giai cấp công nhân dưới hình thức tiền công. Thế là chúng ta vẫn cứ ở nguyên một chỗ như lúc đầu: nếu tiền công quy định giá trị, thì không thể có tình trạng nhà tư bản bóc lột người công nhân. Nhưng khi đó cũng không thể hình thành một số sản phẩm dư ra được, bởi vì theo giả thiết của chúng ta, người công nhân sản xuất được bao nhiêu giá trị thì cũng tiêu dùng hết bấy nhiêu. Và vì các nhà tư bản không sản xuất ra giá trị, nên cũng không thể hình dung được là họ sống bằng cái gì. Và nếu hiện nay vẫn có một số dư của sản xuất so với tiêu dùng, tức là một quỹ sản xuất và dự trữ như vậy, hơn nữa nó lại nằm ở trong tay các nhà tư bản, thì không còn có một cách giải thích nào khác ngoài cách giải thích rằng công nhân chỉ tiêu dùng vào việc sinh sống của mình cái *giá trị* của hàng hoá thôi, còn bản thân hàng hoá thì họ để lại cho các nhà tư bản sử dụng.

Hoặc giả là: nếu cái quỹ sản xuất và dự trữ đó thật sự nằm trong tay giai cấp các nhà tư bản, nếu cái quỹ đó thật sự nảy sinh từ việc tích lũy lợi nhuận (tạm thời ta hãy gác địa tô ra một bên) thì quỹ đó nhất thiết phải gồm những sản phẩm lao động dư ra đã tích lũy được mà giai cấp công nhân cung cấp cho giai cấp các nhà tư bản ngoài số tiền công mà giai cấp các nhà tư bản đã trả cho giai cấp công nhân. Nhưng khi đó giá trị không phải là do tiền công quy định, mà là do số lượng lao động quy định; khi đó, trong sản phẩm lao động giai cấp công nhân cung cấp cho giai cấp các nhà tư bản một khối lượng giá trị lớn hơn là khối lượng giá trị mà giai cấp công nhân đã nhận được từ giai cấp các nhà tư bản dưới dạng tiền công và trong trường hợp ấy, lợi nhuận của tư bản, cũng như tất cả mọi hình thức khác của việc chiếm hữu sản phẩm lao động không được trả công của người khác, chỉ là một bộ phận cấu thành của cái giá trị thặng dư do Mác đã phát hiện ra.

Nhân tiện xin nói qua rằng: sự phát hiện vĩ đại mà Ri-các-đô đã dùng để mở đầu tác phẩm chủ yếu của ông, nói rằng:

"giá trị của một hàng hoá tùy thuộc vào số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó, chứ không phải tùy thuộc vào số thù lao cao hay thấp đã trả cho lao động đó"¹²² -

trong toàn bộ "Bài giảng về kinh tế chính trị học", không có chỗ nào ông Đuy-rinh dả động đến sự phát hiện đánh dấu thời đại đó cả. Trong cuốn "Lịch sử phê phán", ông ta đã loại bỏ phát hiện đó của Ri-các-đô bằng một câu nói tiên tri như sau:

"Ông ta" (Ri-các-đô) "không thấy rằng cái tỷ lệ lớn hay nhỏ trong đó tiền công có thể là một dấu hiệu của những nhu cầu sinh sống"(!) "cũng bắt buộc phải đưa đến... một sự hình thành nhiều về những quan hệ giá trị!".

Một câu mà bạn đọc muốn nghĩ sao thì nghĩ, nhưng điều tốt nhất là sẽ chẳng suy nghĩ gì cả.

Còn bây giờ thì xin bạn đọc tự do chọn lấy loại giá trị mà ông Đuy-rinh đã đưa cho chúng ta: giá trị sản xuất, do tự nhiên mà ra, hay giá trị phân phối do sự hư hỏng của con người tạo ra, và

nó có điểm đặc biệt là được đo bằng sự tiêu phí sức lực không nằm trong giá trị đó; hay ba là, giá trị được đo bằng thời gian lao động; hay bốn là giá trị được đo bằng chi phí tái sản xuất; hay cuối cùng là giá trị được đo bằng tiền công. Sự lựa chọn thật là phong phú, sự lẫn lộn thật là hoàn toàn. Và chúng ta chỉ còn biết cùng ông Đuy-rinh kêu lên rằng:

"Học thuyết giá trị là hòn đá thử vàng dùng để xác định phẩm chất của các học thuyết kinh tế!".

VI. LAO ĐỘNG GIẢN ĐƠN VÀ LAO ĐỘNG PHỨC TẠP

Ông Đuy-rinh đã phát hiện ở Mác một sai lầm về kinh tế thật là thô bạo, chỉ xứng đáng với một học sinh lớp bốn, nó đồng thời lại bao hàm một tà đạo xã hội chủ nghĩa nguy hiểm cho xã hội.

Lý luận của Mác về giá trị "chẳng qua chỉ là... học thuyết thông thường cho rằng lao động là nguyên nhân sinh ra mọi giá trị, và thời gian lao động là thước đo mọi giá trị. Đồng thời cái quan niệm nên suy nghĩ thế nào về giá trị khác nhau của cái gọi là lao động lành nghề, thì vẫn hoàn toàn không rõ... Cố nhiên theo lý luận của chúng tôi, cũng chỉ có thời gian lao động được sử dụng mới có thể đo được giá thành tự nhiên và do đó, giá trị tuyệt đối của các vật phẩm kinh tế; nhưng ở đây thời gian lao động của mỗi người phải được coi trước là hoàn toàn ngang nhau và chỉ cần chú ý rằng, trong những công việc thành thạo hơn, thì thêm vào thời gian lao động cá nhân của một người còn có thêm thời gian lao động của những người khác nữa... ví dụ như dưới dạng công cụ đã tiêu dùng. Như vậy là không phải như ông Mác đã quan niệm một cách mơ hồ rằng dường như thời gian lao động của một người nào đó tự nó có nhiều giá trị hơn thời gian lao động của một người khác, bởi vì như thế thì trong thời gian lao động của người này dường như cô đọng nhiều thời gian lao động trung bình hơn; không phải như vậy, bất cứ thời gian lao động nào, không có ngoại lệ và theo nguyên tắc, do đó, không cần thiết phải đưa ra ngay từ đầu một mức trung bình hoàn toàn có giá trị ngang nhau, và đối với công việc của một người cũng như đối với bất cứ thành phẩm nào, người ta chỉ cần xét xem bao nhiêu thời gian lao động của những người khác ẩn giấu trong cái mà mới thoát nhìn chỉ là sự chi phí thời gian lao động của bản thân. Dù cho đó là một công cụ sản xuất do bàn tay sử dụng, hay là do bàn tay, hay là cả đầu óc nữa, tức là những cái mà nếu không có thời gian lao động của những người khác không thể có một thuộc tính đặc biệt và năng lực lao động đặc biệt, - đối với giá trị chặt chẽ của lý luận thì điều đó hoàn toàn không quan trọng. Nhưng trong những lập luận của mình về giá trị thì ông Mác lại không sao thoát khỏi cái bóng ma lảng vảng ở phía sau là thời gian lao động thành thạo. Cái cách suy nghĩ mà ông ta thừa kế được của các giai cấp có học thức đã làm cho ông ta không thể triệt để đi theo phương hướng đó, đối với cách suy nghĩ ấy thì sẽ là một điều kỳ quái nếu thừa nhận rằng tự nó thời gian lao động của người đày xé

bò và thời gian lao động của một kiến trúc sư đều có một giá trị hoàn toàn ngang nhau về mặt kinh tế".

Cái đoạn văn của Mác đã gây ra "sự phẫn nộ mạnh mẽ" đó của ông Đuy-rinh, thì rất ngắn, Mác nghiên cứu cái gì quyết định giá trị của *hàng hoá* và trả lời: lao động của con người chứa đựng trong những hàng hoá đó. Ông nói tiếp: lao động đó "là một sự tiêu phí sức lao động giản đơn mà trung bình bất kỳ một người bình thường nào, một con người không có một sự đặc biệt nào, cũng đều có trong cơ thể của họ... Lao động phức tạp chỉ là lao động giản đơn được nâng lên lũy thừa hay nói cho đúng hơn, là lao động giản đơn được nhân lên, thành thử một lượng lao động phức tạp nhỏ hơn thì tương đương với một lượng lao động giản đơn lớn hơn. Kinh nghiệm chứng tỏ rằng việc quy lao động phức tạp thành lao động giản đơn như vậy đang diễn ra một cách thường xuyên. Một hàng hoá có thể là sản phẩm của một lao động phức tạp nhất, nhưng giá trị của hàng hoá đó vẫn làm cho nó ngang với sản phẩm lao động giản đơn, và do đó bản thân giá trị ấy chỉ đại biểu cho một lượng lao động giản đơn nhất định mà thôi. Những tỷ lệ khác nhau theo đó các loại lao động khác nhau được quy thành lao động giản đơn, coi đó là một đơn vị dùng để đo các loại lao động khác nhau ấy, - những tỷ lệ khác nhau ấy được xác định bởi một quá trình xã hội diễn ra ở đằng sau lưng những người sản xuất, cho nên những người này vẫn tưởng rằng những tỉ lệ đó do tập quán xác định nên"¹²³.

Ở Mác, ở đây trước hết chỉ là nói đến việc quy định giá trị của các *hàng hoá*, nghĩa là của những đồ vật, trong một xã hội gồm những người sản xuất tư nhân, do những người sản xuất tư nhân ấy sản xuất ra bằng những phương tiện riêng của họ, và để trao đổi với nhau. Do đó ở đây tuyệt nhiên không nói đến "giá trị tuyệt đối" không kể là nó tồn tại ở đâu, mà là nói đến giá trị có hiệu lực trong một hình thái xã hội nhất định. Giá trị đó, trong quan niệm lịch sử nhất định đó, rõ ràng là đã được tạo ra và được đo bằng lao động của con người đã nhập vào các hàng hoá và tiếp

nữa lao động của con người ấy lại là sự tiêu phí sức lao động giản đơn. Nhưng không phải mọi lao động chỉ đều là sự tiêu phí sức lao động giản đơn của con người; rất nhiều loại lao động bao hàm trong bản thân nó việc vận dụng những sự khéo léo hay những hiểu biết đã đạt được nhờ nhiều hay ít công sức khó nhọc, thời gian và tiền bạc. Những loại lao động phức tạp đó, trong những khoảng thời gian giống nhau, có sản xuất ra cùng một giá trị hàng hoá như lao động giản đơn, tức là sự tiêu phí thuần túy về sức lao động giản đơn không? Hiển nhiên là không. Sản phẩm của một giờ lao động phức tạp là một hàng hoá có giá trị cao hơn, gấp đôi hay gấp ba lần so với sản phẩm một giờ lao động giản đơn. Thông qua việc so sánh, giá trị của những sản phẩm của lao động phức tạp được biểu hiện ra trong một khối lượng lao động giản đơn nhất định; nhưng việc quy lao động phức tạp ra lao động giản đơn như thế được thực hiện bằng một quá trình xã hội nhất định diễn ra ở đằng sau lưng những người sản xuất, bằng một quá trình mà ở đây trong bản trình bày lý luận về giá trị, chúng ta chỉ có thể xác nhận, nhưng chưa giải thích.

Chính cái sự thật giản đơn đó, hàng ngày diễn ra trước mắt chúng ta trong xã hội tư bản chủ nghĩa hiện nay, là sự thật mà Mác xác nhận ở đây. Sự thật đó đã quá rõ ràng đến nỗi chính ông Đuy-rinh cũng không dám chối cãi cả trong tập "Bài giảng" lẫn trong cuốn "Lịch sử khoa kinh tế chính trị" của ông ta; và sự trình bày của Mác lại đơn giản và sáng tỏ đến nỗi là chắc chắn ngoài ông Đuy-rinh ra sẽ không có ai là "vẫn hoàn toàn không rõ" cả. Chính vì sự hoàn toàn không rõ đó của mình mà ông ta mới coi giá trị hàng hoá, - lúc đầu Mác chỉ nghiên cứu giá trị này thôi, - là những "giá thành tự nhiên" là cái chỉ là cho sự không rõ đó tăng thêm, và thậm chí ông ta còn coi đó là "giá trị tuyệt đối" nữa, một giá trị mà theo chỗ chúng tôi biết thì từ trước tới nay không hề thấy nói đến ở chỗ nào trong khoa kinh tế chính trị cả. Nhưng dù ông Đuy-rinh có hiểu "giá trị tự nhiên" là cái gì chẳng nữa, và trong năm loại giá trị của ông ta loại nào được

vinh dự tiêu biểu cho giá trị tuyệt đối chẳng nữa, thì một điều đã rõ ràng là Mác hoàn toàn không nói đến tất cả những cái đó mà chỉ nói đến giá trị hàng hoá thôi, và trong toàn bộ phần của bộ "Tư bản" nói về giá trị, cũng không hề có một lời ám chỉ nào cho biết là liệu Mác có cho rằng lý luận về giá trị hàng hoá đó có áp dụng được cho những hình thái xã hội khác hay không và áp dụng đến mức nào.

"Như vậy là", ông Đuy-rinh nói tiếp, - "không phải như ông Mác đã quan niệm một cách mơ hồ rằng dường như thời gian lao động của một người nào đó tự nó có nhiều giá trị hơn là thời gian lao động của một người khác, bởi vì như thế thì trong thời gian lao động của người này dường như có đọng nhiều thời gian lao động trung bình hơn: không phải như vậy, bất cứ thời gian lao động nào - không có ngoại lệ và theo nguyên tắc, do đó không cần thiết phải đưa ra ngay từ đầu một mức trung bình, đều hoàn toàn có giá trị ngang nhau".

May thay cho ông Đuy-rinh là số phận đã không làm cho ông ta trở thành một chủ xưởng và đã tránh cho ông ta khỏi phải quy định giá trị của hàng hoá của mình theo cái quy tắc mới đó, và do đó cũng đã tránh cho ông ta một sự phá sản không thể tránh được. Nhưng sao! Lẽ nào chúng ta vẫn cứ còn ở trong xã hội những chủ xưởng ư? Tuyệt nhiên là không. Với những giá thành tự nhiên và giá trị tuyệt đối, ông Đuy-rinh đã bắt chúng ta phải thực hiện một bước nhảy, một salto mortale thật sự, ra khỏi cái thế giới xấu xa hiện nay của những kẻ bóc lột, để vào cái công xã kinh tế của tương lai của chính ông ta, vào cái thiên giới trong sạch của bình đẳng và công lý, và vì vậy mà ngay ở đây, dù có quá sớm chẳng nữa, chúng ta cũng phải xem xét một chút cái thế giới mới đó.

Quả thực theo lý luận của ông Đuy-rinh ngay cả trong xã hội kinh tế, cũng chỉ có thời gian lao động đã chi phí mới có thể đo giá trị của những vật kinh tế, nhưng đồng thời thời gian lao động của một người sẽ được đánh giá trước là hoàn toàn ngang nhau, mọi thời gian lao động - không có ngoại lệ và theo nguyên tắc - đều có một giá trị hoàn toàn ngang nhau, và hơn nữa, không cần

thiết phải đưa ra ngay từ đầu một mức trung bình. Và bây giờ xin hãy đối chiếu thứ chủ nghĩa xã hội bình đẳng cấp tiến đó với cái quan niệm mơ hồ của Mác cho rằng dường như thời gian lao động của một người nào đó tự nó có nhiều giá trị hơn thời gian lao động của một người khác, bởi vì trong đó đã cô đọng nhiều thời gian lao động trung bình hơn, một quan niệm trong đó Mác đã bị giam cầm bởi cái cách suy nghĩ kế thừa được của các giai cấp có học thức, đối với cách suy nghĩ ấy sẽ là một điều kỳ quái nếu thừa nhận rằng thời gian lao động của một người đẩy xe bò và thời gian lao động của một kiến trúc sư đều hoàn toàn ngang nhau về mặt kinh tế!

Tiếc thay là Mác đã thêm vào một đoạn trích dẫn trên đây trong bộ "Tư bản" một chú thích nhỏ sau đây: "Bạn đọc nên thấy rằng đây không phải là về *tiền công*^{1*}, hay các giá trị mà người công nhân *nhận được*^{1*} về một ngày lao động chẳng hạn, mà là nói về *giá trị của hàng hoá*^{1*} trong đó ngày lao động ấy¹²⁴ *được vật hoá*^{1*}". Do đó Mác, ở đây dường như đã cảm thấy trước ông Đuy-rinh của mình, đã tự mình đề phòng để người ta khỏi đem áp dụng những luận điểm trên đây của mình dù là vào tiền công trả cho lao động phức tạp trong xã hội hiện nay. Và nếu ông Đuy-rinh không hài lòng về việc ông ta vẫn làm điều đó, lại còn coi những luận điểm trên đây là những nguyên tắc cơ bản mà Mác dường như muốn dùng để điều tiết sự phân phối những tư liệu sinh hoạt trong xã hội tổ chức theo chủ nghĩa xã hội, thì đó là một điểm xuyên tạc trở tráo mà người ta chỉ có thể gặp trong những sách báo lá cải mà thôi.

Nhưng chúng ta hãy nghiên cứu học thuyết về sự ngang giá kỹ hơn một chút. Mọi thời gian lao động đều hoàn toàn ngang giá với nhau: thời gian lao động của người đẩy xe bò, cũng như thời gian lao động của nhà kiến trúc. Vậy là thời gian lao động, và do

1* Do Ph.Ăng-ghen nhấn mạnh.

đó bản thân lao động đều có một giá trị. Nhưng lao động là kẻ sản xuất ra mọi giá trị. Chỉ có lao động mới đem lại cho các sản phẩm tìm thấy trong thiên nhiên một giá trị theo nghĩa kinh tế. Bản thân giá trị chẳng qua chỉ là biểu hiện của lao động xã hội cần thiết của con người, được vật hoá trong một vật. Vậy lao động *không thể có* một giá trị nào cả. Nói đến giá trị của lao động và muốn quy định giá trị đó, thì cũng như nói đến giá trị của giá trị, hay muốn quy định trọng lượng của bản thân trọng lượng, chứ không phải của một vật nặng. Ông Đuy-rinh thanh toán với những người như Ô-oen, Xanh-Xi-mông và Phu-ri-ê bằng cách gọi họ là những thuật sĩ luyện đan xã hội. Nhưng khi nói viển vông về giá trị của thời gian lao động, tức là của lao động thì ông ta đã tỏ ra còn kém xa những thuật sĩ luyện đan thực sự. Và bây giờ xin đọc giả hãy lường thử sự láo xược của ông Đuy-rinh khi ông ta gán cho Mác đã nói rằng dường như thời gian lao động của một người nào đó tự nó có giá trị hơn thời gian lao động của một người khác, rằng làm như thể thời gian lao động, do đó, là lao động cũng có một giá trị. Mác là người đầu tiên đã chỉ ra rằng lao động *không thể có* giá trị và đã giải thích vì sao lại như thế - vậy mà lại gán câu nói ấy cho Mác được!

Đối với chủ nghĩa xã hội là chủ nghĩa muốn giải phóng sức lao động của con người khỏi địa vị *hàng hoá*, thì điều rất quan trọng là phải hiểu rằng lao động không có giá trị và không thể có giá trị được. Với nhận thức đó, tất cả những mưu toan định điều tiết sự phân phối các tư liệu sinh hoạt trong tương lai, coi đó là một thứ tiền công cao hơn, - mưu toan mà ông Đuy-rinh đã thừa hưởng được của thứ chủ nghĩa xã hội công nhân tự phát, - sẽ sụp đổ. Từ nhận thức đó, toát ra cái kết luận rằng sự phân phối, chừng nào nó còn bị những lý do thuần túy kinh tế chi phối thì nó sẽ được điều tiết bởi lợi ích của sản xuất, và sản xuất sẽ được kích thích nhiều nhất bởi một phương thức phân phối cho phép *tất cả* mọi thành viên trong xã hội phát triển, duy trì và thể hiện những

năng khiếu của họ một cách toàn diện nhất. Tất nhiên, đối với cách suy nghĩ của những giai cấp có học thức mà ông Đuỳ-rinh đã thừa hưởng được, thì quả là một điều quái dị nếu một ngày kia sẽ không còn có người đẩy xe bò và kiến trúc sư chuyên nghiệp nữa, và một người ra chỉ thị trong nửa giờ với tư cách là nhà kiến trúc sư, cũng sẽ đẩy xe một thời gian cho đến khi người ta lại cần đến sự hoạt động của mình với tư cách là một kiến trúc sư. Đẹp đẽ thay cái thứ chủ nghĩa xã hội duy trì vĩnh viễn những người đẩy xe chuyên nghiệp!

Nếu việc có giá trị ngang nhau của thời gian lao động phải có nghĩa là mỗi một công nhân sản xuất những giá trị ngang nhau trong những thời gian lao động bằng nhau mà chẳng cần phải lấy trước một mức trung bình, thì điều đó rõ ràng là sai. Đối với hai công nhân, dù cho cùng một ngành sản xuất, thì giá trị sản xuất ra trong một giờ lao động bao giờ cũng sẽ khác nhau tùy theo cường độ lao động và tài khéo léo; điều tai hại đó, - mà chỉ có những người như ông Đuỳ-rinh mới coi là một điều tai hại, - thì không có một công xã kinh tế nào, ít ra là trên hành tinh chúng ta, lại có thể xóa bỏ được. Vậy thì toàn bộ cái quan niệm về sự ngang giá của mọi lao động còn lại cái gì? Chẳng còn lại cái gì cả ngoài cái câu nói thuần túy khoác lác chẳng dựa trên một cơ sở kinh tế nào ngoài sự bất lực của ông Đuỳ-rinh trong việc phân biệt việc lấy lao động để quy định giá trị với việc lấy tiền công để quy định giá trị, - chẳng còn lại cái gì cả ngoài cái mệnh lệnh, cái quy luật cơ bản của công xã kinh tế mới: thời gian lao động ngang nhau thì tiền công phải ngang nhau! Nhưng nếu như vậy thì những công nhân cộng sản Pháp trước kia và Vai-tlinh đã đưa ra những lý do tốt hơn nhiều để chứng minh cho yêu sách của họ đòi một tiền công ngang nhau.

Vậy thì toàn bộ vấn đề quan trọng là trả công cao hơn lao động phức tạp sẽ được giải quyết như thế nào? Trong xã hội những người sản xuất tư nhân thì chính những tư nhân hay gia đình của

họ trả những chi phí đào tạo công nhân lành nghề; vậy giá cả cao hơn của sức lao động lành nghề trước hết cũng thuộc về tư nhân: người nô lệ khéo léo được bán đắt hơn, người công nhân làm thuê khéo léo được trả công cao hơn. Trong xã hội tổ chức theo chủ nghĩa xã hội thì xã hội trả những chi phí đó, vì vậy những kết quả, những giá trị lớn hơn do lao động phức tạp sản xuất ra, cũng thuộc về xã hội. Bản thân người công nhân không có quyền đòi hỏi một khoản phụ thêm nào cả. Từ đó, nhân tiện cũng nên rút ra cái kết luận thực tiễn sau đây nữa là: cái khẩu hiệu ưa thích về quyền của người công nhân được hưởng "thu nhập lao động đầy đủ", dù thế nào chăng nữa, không phải bao giờ cũng không có nhược điểm¹²⁵.

VII. TƯ BẢN VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

"Ở ông Mác, trước hết, tư bản không nói lên cái khái niệm về kinh tế mà mọi người đều thừa nhận, theo đó thì tư bản là một tư liệu sản xuất đã được sản xuất ra. Ông Mác mưu toan tạo ra một ý niệm đặc biệt hơn, có tính chất lịch sử biện chứng, ý niệm này ở ông ta chuyển thành một trò chơi với những sự biến đổi của các khái niệm và các hiện tượng lịch sử. Tư bản theo Mác phải sinh ra từ tiền; nó hình thành một giai đoạn lịch sử bắt đầu từ thế kỷ XVI, cụ thể là từ những buổi đầu của thị trường thế giới, được giả định là ở vào thời đó. Rõ ràng là với việc lý giải như thế đối với khái niệm tư bản thì tính chất sắc bén của sự phân tích kinh tế quốc dân không còn nữa. Trong những quan niệm kỳ dị đó, những quan niệm tỏ ra có tính chất nửa lịch sử và nửa lô-gích, nhưng thật ra chỉ là những sản phẩm lai căng của câu chuyện hoang đường về lịch sử và về lô-gích, thì năng lực phân biệt của lý trí, cũng như mọi việc sử dụng khái niệm một cách trung thực, đều bị tiêu vong"...

và cứ tiếp tục ba hoa như thế suốt một trang...

"Sự nhận định của Mác đối với khái niệm tư bản chỉ tạo ra một sự rối rắm trong khoa học chặt chẽ về kinh tế quốc dân... những điều nòng nổi mà người ta coi là những chân lý lô-gích sâu sắc... tính chất chệnh vênh của các luận cứ". v.v..

Như vậy là, theo Mác, tư bản dường như phải nảy sinh từ tiền vào đầu thế kỷ XVI. Điều này cũng giống như một người nào đó nói rằng tiền kim loại đã sinh ra từ gia súc cách đây hơn ba ngàn năm, bởi vì trước kia ngoài những vật khác làm chức năng tiền thì còn có gia súc nữa. Chỉ có ông Đuy-rinh mới có thể phát biểu một cách thô thiển và lệch lạc như thế. Ở Mác khi phân tích những hình thái kinh tế trong đó quá trình lưu thông hàng hoá vận động, thì tiền là hình thái cuối cùng. "Sản vật cuối cùng ấy của lưu thông hàng hoá là hình thái *biểu hiện đầu tiên*^{1*} của tư bản. Xét về mặt lịch sử thì đầu đầu tư bản cũng đối lập với số

hữu ruộng đất, trước tiên là dưới hình thức tiền, với tư cách là tài sản bằng tiền, là tư bản của thương nhân và tư bản cho vay nặng lãi... Lịch sử ấy hàng ngày đang diễn ra trước mắt chúng ta. Khi mới xuất hiện lần đầu tiên trên vũ đài, tức là trên thị trường, thị trường hàng hoá, thị trường lao động hay thị trường tiền tệ, thì mỗi một tư bản bao giờ cũng xuất hiện dưới dạng tiền, số tiền này phải được chuyển hoá thành tư bản thông qua những quá trình nhất định"¹²⁶. Đó lại là một sự thật mà Mác một lần nữa đã nhận thấy. Không thể bác bỏ sự thật đó, ông Đuy-rinh đã tuyên tạc nó đi: dường như, theo Mác thì tư bản sinh ra từ tiền!

Sau đó Mác đã tiếp tục nghiên cứu quá trình nhờ chúng mà tiền biến thành tư bản, và trước hết ông thấy rằng hình thức trong đó tiền lưu thông với tư cách là tư bản, là một hình thức ngược lại với hình thức trong đó tiền lưu thông với tư cách là vật ngang giá chung của các hàng hoá. Một người chủ hàng hoá giản đơn thì bán để mua; anh ta bán cái mà anh ta không cần dùng, và với tiền thu được, anh ta mua cái mà anh ta cần dùng. Còn nhà tư bản bắt tay vào công việc thì thoạt tiên mua cái mà bản thân hẳn *không* cần đến; hẳn mua để bán, hơn nữa lại để bán đắt hơn, nhằm thu trở lại số tiền đã bỏ ra lúc ban đầu để mua, cộng với số tiền tăng thêm vào đó mà Mác gọi là *giá trị thặng dư*.

Giá trị thặng dư đó do đâu mà ra? Nó không thể do người mua đã mua những hàng hoá dưới giá trị của nó, cũng không thể do người bán đã bán lại hàng hoá đó trên giá trị của nó. Vì trong cả hai trường hợp, cái được và cái mất của mỗi bên sẽ bù trừ lẫn nhau, vì mỗi người đều lần lượt là người mua và người bán. Nó cũng không thể lừa gạt mà có được, vì sự lừa gạt quả là có thể làm thiệt hại cho người này để cho người kia giàu lên, nhưng không thể làm cho tổng số tiền của cả hai người tăng lên được, do đó cũng không thể làm tăng thêm tổng số những giá trị đang lưu thông nói chung. "Toàn bộ giai cấp các nhà tư bản của một nước không thể kiếm lãi bằng cách lừa bịp bản thân mình được"¹²⁷.

1* Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

Tuy vậy chúng ta vẫn thấy rằng toàn bộ giai cấp các nhà tư bản ở mỗi nước đều không ngừng giàu lên bằng cách bán đất hơn họ đã mua, bằng cách chiếm hữu giá trị thặng dư. Thế là chúng ta vẫn không nhúc nhích hơn lúc đầu chút nào: giá trị thặng dư đó do đâu mà có? Cần phải giải quyết vấn đề đó, hơn nữa lại giải quyết bằng con đường *thuần túy kinh tế*, loại bỏ mọi thủ đoạn lừa gạt, mọi sự can thiệp của một bạo lực nào, bằng cách nêu vấn đề như sau: làm thế nào có thể thường xuyên bán đất hơn được, ngay cả khi giả thiết rằng những giá trị bằng nhau sẽ luôn luôn được trao đổi lấy những giá trị bằng nhau?

Việc giải đáp vấn đề đó là công lao lịch sử vĩ đại nhất lao động của Mác. Nó chiếu sáng rực rỡ lên những lĩnh vực kinh tế mà trước kia những nhà xã hội chủ nghĩa cũng mò mẫm trong bóng tối không kém gì những nhà kinh tế học tư sản. Chủ nghĩa xã hội khoa học bắt đầu từ ngày có giải đáp đó, và nó là điểm trung tâm của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Giải đáp như sau. Sự tăng thêm giá trị của tiền là cái phải biến thành tư bản, không thể diễn ra trong bản thân số *tiền* ấy, hay nảy sinh ra từ việc *mua*, vì ở đây số tiền đó chỉ thực hiện giá cả của hàng hoá; và giá cả này không khác với giá trị của nó, vì chúng ta giả định rằng những giá trị ngang nhau được trao đổi với nhau. Nhưng cũng chính vì lý do đó mà việc tăng thêm giá trị không thể nảy sinh từ việc *bán* hàng hoá. Do đó, sự thay đổi phải xảy ra với *hàng hoá* mà mua nhưng không phải với *giá trị* của hàng hoá đó, bởi vì hàng hoá được mua và bán đúng với giá trị của nó, mà với *giá trị sử dụng* của nó với tư cách là giá trị sử dụng; nói một cách khác, sự thay đổi giá trị phải nảy sinh từ việc tiêu dùng hàng hoá đó. "Nhưng muốn rút được giá trị từ việc tiêu dùng hàng hoá, thì người chủ tiền của chúng ta phải có được điều may mắn mà phát hiện được... trên thị trường một thứ hàng hoá mà bản thân giá trị sử dụng của nó có cái đặc tính độc đáo là làm một nguồn sinh ra giá trị, - một thứ hàng hoá mà khi tiêu dùng nó thật sự thì vật hoá được lao động, và do đó, *sẽ tạo ra*

được giá trị^{1*}. Và người chủ tiền đã tìm ra được thứ hàng hoá đặc biệt ấy trên thị trường: đó là năng lực lao động hay *sức lao động*^{1*128}. Như chúng ta đã thấy, nếu lao động với tư cách là lao động không thể có giá trị, thì đối với sức lao động tình hình lại hoàn toàn không phải như thế. Sức lao động có được giá trị một khi nó trở thành *hàng hoá* như điều đó đang thực sự diễn ra hiện nay, và giá trị này, "cũng như mọi hàng hoá khác được quyết định bởi số thời gian lao động cần thiết để sản xuất và do đó để tái sản xuất ra thứ sản phẩm đặc biệt ấy"¹²⁹, nghĩa là bởi thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt mà người công nhân cần đến để tự duy trì mình trong trạng thái có thể lao động được, và để duy trì nòi giống của mình. Chúng ta hãy giả định rằng những tư liệu sinh hoạt đó, từ ngày này sang ngày khác, đại biểu cho một thời gian lao động mỗi ngày là sáu giờ. Như vậy, nhà tư bản của chúng ta bắt tay vào kinh doanh, người mua sức lao động cho công việc kinh doanh của mình, nghĩa là thuê một công nhân, trả cho người công nhân đó toàn bộ cái giá trị hàng ngày của sức lao động của người công nhân đó nếu như hắn trả cho người đó một số tiền cũng đại biểu cho sáu giờ lao động. Một khi người công nhân đã lao động sáu giờ cho nhà tư bản kinh doanh đó, thì anh ta đã hoàn lại cho nhà tư bản toàn bộ số chi phí của hắn, tức là giá trị của sức lao động trong một ngày mà hắn đã trả. Nhưng như thế thì tiền đã không biến thành tư bản, đã không sản xuất ra giá trị thặng dư. Chính vì thế mà người mua sức lao động cũng có một quan niệm hoàn toàn khác với tính chất việc giao dịch mà anh ta đã tiến hành. Chỉ cần sáu giờ lao động là đủ để cho người công nhân sống trong hai mươi bốn giờ, nhưng điều đó hoàn toàn không ngăn cản người công nhân làm mười hai giờ trong hai mươi bốn giờ. Giá trị sức lao động và giá trị mà sức lao động đã tạo ra trong quá trình lao động là hai đại lượng khác nhau. Người chủ tiền đã trả giá trị

1* Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

hàng ngày của sức lao động, vì vậy việc sử dụng sức lao động trong ngày đó, lao động cả ngày đó, cũng thuộc về hắn ta. Cái tình hình là giá trị do việc sử dụng sức lao động đó trong một ngày *tạo ra* lại gấp đôi giá trị hàng ngày của bản thân sức lao động ấy, - tình hình đó là một điều đặc biệt may mắn cho người mua, nhưng theo những quy luật trao đổi hàng hoá thì ở đây cũng chẳng vi phạm gì quyền lợi của người bán. Vậy, theo giả thiết của chúng ta, hàng ngày nhà tư bản *tốn kém* cho người công nhân một giá trị sản phẩm của sáu giờ lao động, nhưng mỗi ngày người công nhân lại *cung cấp* cho nhà tư bản một giá trị sản phẩm của mười hai giờ lao động. Số chênh lệch có lợi cho người chủ tiền là sáu giờ lao động thặng dư không trả công, một sản phẩm thặng dư không trả công trong đó sáu giờ lao động đã nhập vào. Thế là cái trò quỷ thuật đã diễn xong. Giá trị thặng dư đã được sản xuất ra, tiền đã biến thành tư bản.

Vì vậy, khi chứng minh việc giá trị thặng dư nảy sinh như thế nào và làm thế nào mà chỉ riêng giá trị thặng dư lại có thể nảy sinh dưới sự chi phối của những quy luật điều tiết sự trao đổi hàng hoá, Mác đã bóc trần cái cơ chế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay và của phương thức chiếm hữu dựa trên phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; ông đã phát hiện ra cái hạt nhân kết tinh mà chung quanh nó toàn bộ chế độ xã hội hiện nay đã hình thành.

Tuy nhiên sự hình thành đó của tư bản có một tiền đề cơ bản: "Để chuyển hoá tiền thành tư bản, người chủ tiền phải tìm được người *lao động tự do*"^{1*} ở trên thị trường hàng hoá, tự do theo hai nghĩa: theo nghĩa là một con người tự do, chi phối được sức lao động của mình với tư cách là một hàng hoá, và mặt khác anh ta không còn có hàng hoá nào khác để bán, nói một cách khác là trần như nhộng, hoàn toàn không có những vật cần thiết để thực

hiện sức lao động của mình¹³⁰. Nhưng mối quan hệ đó giữa một bên là những kẻ sở hữu tiền hay sở hữu hàng hoá, và bên kia là những người không sở hữu gì cả, ngoài sức lao động của mình, không phải là một quan hệ tự nhiên, cũng không phải là một quan hệ chung cho tất cả mọi thời kỳ lịch sử, "rõ ràng bản thân nó là kết quả của sự phát triển lịch sử trước đó, là sản vật... của sự diệt vong của hàng loạt những hình thái sản xuất xã hội cũ hơn"¹³¹. Và thật vậy, người công nhân tự do đó đã xuất hiện rất đông đảo lần đầu tiên trong lịch sử vào cuối thế kỷ XV và vào đầu thế kỷ XVI, do sự tan rã của phương thức sản xuất phong kiến. Nhưng với tình hình đó và với sự hình thành của thương nghiệp thế giới và của thị trường thế giới cũng bắt đầu vào thời kỳ đó, thì người ta cũng có cái cơ sở trên đó khối động sản hiện có tất phải ngày càng biến thành tư bản, và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhằm sản xuất ra giá trị thặng dư, nhất định phải ngày càng trở thành phương thức thống trị độc nhất.

Đó là những "quan niệm kỳ dị" của Mác, những "sản phẩm lai căng của câu chuyện hoang đường về lịch sử và về lô-gích" ấy, trong đó "năng lực phân biệt của lý trí cũng như mọi sự sử dụng khái niệm một cách trung thực đều bị tiêu vong". Bây giờ chúng ta hãy đem những "chân lý lô-gích sâu sắc" và cái "tính khoa học tốt cùng và chặt chẽ nhất theo ý nghĩa của các môn khoa học chính xác", mà ông Đuy-rinh đã đưa ra cho chúng ta, ra đối lập lại với những "điều nông nổi" đó.

Vậy là, ở Mác tư bản không nói lên cái "khái niệm kinh tế mà mọi người đều thừa nhận, theo đó thì tư bản là một tư liệu sản xuất đã được sản xuất ra"; trái lại, ông nói rằng một số lượng giá trị chỉ biến thành tư bản khi nào nó tự *tăng thêm giá trị* bằng cách tạo ra giá trị thặng dư. Còn ông Đuy-rinh thì nói thế nào?

"Tư bản là nền tảng của những phương tiện của sự hùng mạnh về kinh tế để tiếp tục sản xuất và để tạo nên những phần tham dự vào những thành quả của sức lao động chung".

1* Do Ăng-ghe-nhấn mạnh.

Dầu cho điều này một lần nữa, lại được biểu hiện một cách mơ hồ kiểu tiên tri và cầu thả như thế nào chẳng nữa, nhưng cũng có một điều rất chắc chắn là: cái nền tảng của những phương tiện của sự hùng mạnh về kinh tế có thể được dùng để tiếp tục tiến hành sản xuất mãi mãi, - nhưng tuy vậy, theo lời của ông Đuy-rinh nó vẫn không biến thành tư bản chừng nào mà cội nguồn đó không tạo ra "những phần tham dự vào những thành quả của sức lao động chung", nghĩa là giá trị thặng dư hay ít ra cũng là sản phẩm thặng dư. Do đó, những tội lỗi mà ông Đuy-rinh đã khoác cho Mác là người không tán thành cái khái niệm kinh tế về tư bản mà mọi người đều thừa nhận, thì không những bản thân ông ta đã phạm phải, mà ngoài ra ông ta còn phạm cái tội cóp nhặt của Mác một cách vụng về, "được che đậy rất tồi" dưới những câu hoa mỹ.

Ở trang 262, ý kiến đó được trình bày chi tiết hơn:

"Tư bản theo ý nghĩa xã hội" (còn tư bản không theo ý nghĩa xã hội thì ông Đuy-rinh sẽ còn phải phát hiện ra) là đặc biệt khác với tư liệu sản xuất thuần túy; bởi vì trong khi tư liệu sản xuất chỉ có tính chất kỹ thuật và là cần thiết trong mọi trường hợp, thì đặc điểm của tư bản là có sức mạnh chiếm hữu có tính chất xã hội và tạo nên những phần tham dự. Cố nhiên, phần lớn tư bản xã hội chẳng qua chỉ là tư liệu sản xuất kỹ thuật *trong cái chức năng xã hội của nó*, nhưng chính chức năng đó là chức năng... phải biến đi".

Nếu chúng ta chú ý rằng chính Mác là người đầu tiên nêu bật cái "chức năng xã hội", chỉ nhờ có nó mà một số lượng giá trị nhất định biến thành tư bản, thì cố nhiên là "đối với người nào quan sát vấn đề một cách chăm chú đều nhanh chóng thấy rằng sự nhận định của Mác đối với khái niệm tư bản chỉ tạo ra một sự rối rắm", - nhưng không phải là ở trong khoa học chặt chẽ về kinh tế quốc dân như ông Đuy-rinh nghĩ, mà - như trường hợp này cho thấy một cách rõ ràng điều đó - chỉ hoàn toàn ở trong đầu óc của chính ông Đuy-rinh thôi; trong cuốn "Lịch sử phê phán", ông ta đã quên mất rằng mình đã từng lợi dụng cái khái niệm tư bản ấy nhiều đến như thế nào trong tập "Bài giảng" của ông ta.

Nhưng ông Đuy-rinh vẫn không hài lòng về việc ông ta đã mượn của Mác định nghĩa về tư bản, dù là dưới một hình thức "đã được tẩy sạch". Ông ta còn phải đi theo Mác cả trong cái "trò chơi với những sự biến đổi của các khái niệm về các hiện tượng lịch sử", mặc dù là bản thân ông ta biết rất rõ rằng làm như thế thì chẳng được cái gì hết ngoài những "quan niệm kỳ dị", những "điều nông nổi", "tính chất chên vênh của các luận cứ". Cái "chức năng xã hội" đó của tư bản, làm cho tư bản có thể chiếm hữu được những thành quả lao động của người khác và chỉ có nhờ nó tư bản mới phân biệt được với tư liệu sản xuất giản đơn - cái chức năng đó do đâu mà ra?

Ông Đuy-rinh nói: Nó không dựa trên "bản chất của những tư liệu sản xuất và trên sự cần thiết về mặt kỹ thuật của những tư liệu sản xuất đó"?

Do đó, nó đã nảy sinh trong lịch sử và ở trang 262, ông Đuy-rinh chỉ nhắc lại điểm mà chúng ta đã nghe đến mười lần rồi, khi ông ta giải thích sự phát sinh của chức năng đó bằng cái câu chuyện hai anh chàng, trong đó, trong buổi đầu lịch sử, một anh đã dùng bạo lực đối với anh kia để biến tư liệu sản xuất của mình thành tư bản. Nhưng không tự hài lòng với việc ông ta thừa nhận bước đầu lịch sử của cái chức năng xã hội, mà chỉ nhờ nó một số lượng giá trị mới biến được thành tư bản, ông Đuy-rinh còn tiên đoán cả bước kết thúc lịch sử của chức năng đó nữa. Chức năng đó "chính là cái phải biến mất". Một hiện tượng xuất hiện trong lịch sử và lại biến mất trong lịch sử, - trong ngôn ngữ thông thường, người ta có thói quen gọi nó là một "giai đoạn lịch sử". Như vậy, tư bản là một giai đoạn lịch sử không những chỉ đối với Mác mà cả đối với ông Đuy-rinh nữa, và chính vì thế mà chúng ta buộc phải kết luận rằng ở đây chúng ta đứng giữa những người dòng Tên. Nếu hai người làm cùng một việc, thì đó còn chưa phải là cùng một việc đâu!¹³² Nếu Mác nói rằng tư bản là một giai đoạn lịch sử, thì đó là một quan niệm dị kỳ, một sản phẩm lai căng của chuyện hoang đường về lịch sử và về lô-gích, trong đó năng lực phân biệt, cũng như mọi sự sử dụng khái niệm một cách trung thực đều bị tiêu vong. Nếu ông Đuy-rinh cũng hình dung tư bản

là một giai đoạn lịch sử như thế, thì đó là một bằng chứng về tính chất sắc bén của sự phân tích kinh tế quốc dân và về cái tính khoa học tốt cùng và chặt chẽ nhất theo ý nghĩa của những khoa học chính xác.

Vậy quan niệm về tư bản của ông Đuy-rinh khác quan niệm về tư bản của Mác ở chỗ nào?

Mác nói: "Tư bản không hề phát minh ra lao động thặng dư. Nơi nào mà một bộ phận xã hội chiếm độc quyền về những tư liệu sản xuất thì nơi đó người lao động tự do hay không tự do, đều buộc phải thêm vào thời gian lao động cần thiết để nuôi sống bản thân mình một số thời gian lao động dôi ra dùng để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cho người chiếm hữu các tư liệu sản xuất"¹³³. Vậy lao động thặng dư, lao động ngoài thời gian cần thiết để người công nhân tự nuôi sống mình và những người khác chiếm hữu sản phẩm của lao động thặng dư ấy, tức là việc bóc lột lao động, đều có trong tất cả mọi hình thái xã hội từ trước tới nay chừng nào những hình thái xã hội này vận động trong những mâu thuẫn giai cấp. Nhưng chỉ khi nào sản phẩm của lao động thặng dư đó mang hình thái giá trị thặng dư, chỉ khi nào mà kẻ sở hữu những tư liệu sản xuất tìm ra được người công nhân tự do - nghĩa là được giải thoát khỏi những xiềng xích xã hội, và khỏi sở hữu - với tư cách là đối tượng bóc lột, và bóc lột người công nhân đó nhằm mục đích sản xuất ra *hàng hoá*, thì, theo Mác, chỉ khi đó tư liệu sản xuất mới mang tính chất đặc biệt là tư bản. Và điều đó chỉ diễn ra trên quy mô lớn từ cuối thế kỷ XV và đầu thế kỷ XVI.

Trái lại, ông Đuy-rinh lại tuyên bố rằng *bất kỳ một* số lượng tư liệu sản xuất nào "tạo ra những phần tham dự vào thành quả của sức lao động chung", nghĩa là tạo ra lao động thặng dư dưới bất cứ hình thức nào, cũng đều là tư bản. Nói một cách khác, ông Đuy-rinh chiếm lấy cái lao động thặng dư do Mác phát hiện ra để giết chết cái giá trị thặng dư trong lúc này không phù hợp với ông ta và cũng do Mác phát hiện ra. Vậy, theo ông Đuy-rinh, không những các động sản và bất động sản của các công dân ở

Cô-ranh-tơ và A-ten dùng những người nô lệ để kinh doanh, mà cả của cải của những địa chủ lớn La Mã thời đế chế, cũng như những của cải của những nam tước phong kiến thời trung cổ, nếu được dùng vào sản xuất bằng một cách nào đó, - thì tất cả những cái đó, không phân biệt gì hết, đều là tư bản.

Như vậy, về tư bản, chính bản thân ông Đuy-rinh "không có khái niệm mà mọi người đều thừa nhận, theo đó thì tư bản là một tư liệu sản xuất đã được sản xuất ra", mà trái lại, có một khái niệm hoàn toàn ngược lại, gộp cả những tư liệu sản xuất không do sản xuất mà ra, tức là ruộng đất và tài nguyên tự nhiên của ruộng đất vào trong đó. Nhưng cái quan niệm cho rằng tư bản chỉ đơn thuần là "một tư liệu sản xuất đã được sản xuất ra", lại là một quan niệm chỉ được thừa nhận một cách phổ biến trong khoa kinh tế tầm thường thôi. Ngoài cái khoa kinh tế tầm thường rất thân thiết của ông Đuy-rinh ra, thì "tư liệu sản xuất đã được sản xuất ra", hay một số lượng giá trị nói chung chỉ biến thành tư bản là vì nó đem lại lợi nhuận hay lợi tức, nghĩa là nó chiếm hữu sản phẩm thặng dư của lao động không được trả công dưới hình thức giá trị thặng dư, và hơn nữa lại chiếm hữu dưới hai loại hình xác định ấy của giá trị thặng dư. Đồng thời, ở đây một việc hoàn toàn không có gì là quan trọng, nếu toàn bộ khoa kinh tế chính trị tư sản bị sa lầy trong cái quan niệm cho rằng đặc tính tạo ra lợi nhuận hay lợi tức, tự nó là hoàn toàn vốn có đối với mọi số lượng giá trị được sử dụng trong những điều kiện bình thường vào sản xuất hay trao đổi. Trong khoa kinh tế chính trị cổ điển, tư bản và lợi nhuận, hay tư bản với lợi tức cũng không thể tách rời, cũng nằm trong mối liên hệ lẫn nhau như nhân và quả, cha và con, hôm qua và hôm nay. Nhưng danh từ tư bản với ý nghĩa kinh tế hiện đại của nó chỉ xuất hiện lần đầu tiên khi mà bản thân sự vật xuất hiện, khi mà động sản ngày càng mang chức năng tư bản, bằng cách bóc lột lao động thặng dư của công nhân tự do để sản xuất ra hàng hoá, cụ thể là danh từ đó được đưa vào sử dụng bởi nước đầu tiên trong lịch sử của những nhà tư bản, tức là bởi những người I-ta-li-a hồi thế kỷ XV và XVI. Và

nếu Mác là người đầu tiên đã phân tích đến tận gốc phương thức chiếm hữu vốn có của tư bản hiện đại, nếu Mác đã làm cho khái niệm tư bản phù hợp với những sự kiện lịch sử mà từ đó, xét cho đến cùng, khái niệm tư bản đã được rút ra và nhờ những sự kiện lịch sử đó mà tồn tại; nếu với điều đó Mác đã giải phóng cho cái khái niệm kinh tế đó thoát khỏi những quan niệm không rõ ràng và chênh vênh đang còn bám vào nó ngay cả trong khoa kinh tế tư sản cổ điển và trong những nhà xã hội chủ nghĩa trước đây, - thì điều đó có nghĩa là chính Mác đã tiến hành việc đó với một "tính khoa học tột cùng và chặt chẽ nhất", tính khoa học mà ông Đuy-rinh luôn luôn nhắc đến, nhưng đau đớn thay lại không có được.

Thật vậy, ở ông Đuy-rinh sự việc lại hoàn toàn khác hẳn. Ông ta không hài lòng với việc thoát tiên gọi sự trình bày tư bản là một giai đoạn lịch sử, là "sản phẩm lai căng của câu chuyện hoang đường về lịch sử và về lô-gích", rồi sau đó lại tự mình trình bày nó như một giai đoạn lịch sử. Ông ta còn tuyên bố dứt khoát rằng *tất cả* những phương tiện của sự hùng mạnh về nền kinh tế, *tất cả* những tư liệu sản xuất chiếm hữu, "những phần tham dự trong thành quả của sức lao động chung", do đó cả tài sản ruộng đất trong tất cả mọi xã hội có giai cấp cũng đều là tư bản; nhưng điều đó không hề cản trở ông ta sau đó, lại đem tách tài sản ruộng đất và địa tô ra khỏi tư bản và lợi nhuận theo đúng như truyền thống, và chỉ dùng danh từ tư bản để gọi những tư liệu sản xuất tạo ra lợi nhuận hay lợi tức, như người ta thấy một cách chi tiết ở trang 156 và các trang tiếp theo trong tập "Bài giảng" của ông ta. Với một cơ sở như thế, ông Đuy-rinh cũng sẽ có thể thoát tiên bao quát ngựa, bò, lừa, và chó dưới cái tên gọi là "đầu máy", bởi vì cũng có thể dùng những con vật đó để làm cho xe chạy được, và ông ta có thể trách những kỹ sư hiện nay là đã giới hạn tên gọi đó trong loại xe hiện đại chạy bằng hơi nước, biến nó thành một giai đoạn lịch sử, vì họ tạo ra những quan niệm kỳ dị, những sản phẩm lai căng của câu chuyện hoang đường về lịch

sử và về lô-gích, v.v., rồi sau đó, cuối cùng lại tuyên bố rằng cần phải loại ngựa, lừa, bò và chó, ra khỏi tên gọi "đầu máy" và danh từ này chỉ dùng cho thứ xe chạy bằng hơi nước thô. Như vậy là một lần nữa chúng ta bắt buộc phải nói rằng chính cái cách lý giải khái niệm tư bản theo kiểu ông Đuy-rinh đã làm cho sự phân tích kinh tế quốc dân mất hết tính chất sắc bén, và làm cho năng lực phân biệt cũng như mọi việc sử dụng khái niệm một cách trung thực đều bị diệt vong, và những quan điểm kỳ dị, sự lẫn lộn, những điều nông nổi, được coi là những chân lý lô-gích sâu sắc, và tính chất chênh vênh của các luận cứ, - chính là những cái đang hưng thịnh ở ông Đuy-rinh.

Nhưng tất cả những điều đó đều không quan trọng. Ông Đuy-rinh vẫn có cái vinh dự là đã phát hiện ra cái trục, chung quanh đó vận động toàn bộ khoa kinh tế học trước đây, toàn bộ khoa chính trị học, và luật học, tóm lại là toàn bộ lịch sử trước đây. Đây là phát hiện đó:

"Bạo lực vào lao động là hai nhân tố chủ yếu tác động trong việc hình thành các mối liên hệ xã hội".

Toàn bộ hiến pháp của thế giới kinh tế từ trước đến nay là nằm trong câu duy nhất đó. Hiến pháp hết sức ngắn gọn, nó nói:

Điều 1: Lao động thì sản xuất.

Điều 2: Bạo lực thì phân phối.

Và với điều đó, "nói theo tiếng nói của con người và của người Đức", toàn bộ kiến thức kinh tế của ông Đuy-rinh cũng chấm dứt.

VIII. TƯ BẢN VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ (Hết)

"Theo ý kiến của ông Mác, tiền công chỉ là tiền trả cho số thời gian lao động trong đó người công nhân thật sự làm việc để có thể duy trì cuộc sống của mình. Muốn thế thì một số ít giờ thôi cũng đủ; tất cả phần còn lại của ngày lao động thường bị kéo dài, tạo ra một số dư chứa đựng cái mà tác giả chúng ta gọi là "giá trị thặng dư" và trong ngôn ngữ thông thường, gọi là tiền lời của tư bản. Không nói đến thời gian lao động đã chứa đựng trong những tư liệu lao động và trong những nguyên liệu tương ứng ở mỗi giai đoạn sản xuất, cái phần dư đó của ngày lao động là phần của nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Theo quan điểm ấy thì việc kéo dài ngày lao động là một lợi nhuận ròng có tính chất bóc lột có lợi cho nhà tư bản".

Như vậy là theo ông Đuy-rinh thì cái giá trị thặng dư của Mác chẳng qua chỉ là cái mà trong ngôn ngữ thông thường người ta gọi là tiền lời của tư bản hay lợi nhuận. Chúng ta hãy nghe chính Mác nói. Trong bộ "Tư bản", trang 195, giá trị thặng dư được giải thích bằng những từ đặt trong ngoặc đơn sau từ ngữ đó: "Lợi tức, lợi nhuận, địa tô"¹³⁴. Ở trang 210, Mác đưa ra một ví dụ trong đó có một số lượng giá trị thặng dư là 71 si-linh biểu hiện ra dưới những hình thức phân phối khác nhau của nó: thuế thập phân, thuế địa phương và thuế nhà nước 21 si - linh, địa tô 28 si - linh, lợi nhuận của người tá điền và lợi tức 22 si - linh, giá trị thặng dư tổng cộng là 71 si-linh¹³⁵. Ở trang 542, Mác tuyên bố rằng khuyết điểm chủ yếu của Ri-các-đô là "đã không trình bày giá trị thặng dư dưới dạng thuần túy, nghĩa là độc lập với những hình thức đặc thù của nó như lợi nhuận, địa tô, v.v.", rằng, do đó, Ri-các-đô đã trực tiếp nhập cục làm một những quy luật về giá trị thặng dư với những quy luật về tỷ suất lợi nhuận; trái lại, Mác nói: "Sau đây, trong quyển ba của công trình này, tôi sẽ chứng minh rằng, trong những điều kiện nhất định cũng một tỷ suất giá trị thặng dư ấy có thể biểu hiện thành những tỷ suất lợi nhuận

hết sức khác nhau, và những tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau có thể biểu hiện thành tỷ suất lợi nhuận giống nhau"¹³⁶. Ở trang 587, chúng ta đọc thấy: "Nhà tư bản, sản xuất ra giá trị thặng dư, nghĩa là trực tiếp bóp nặn lao động không công của công nhân và đem cố định lao động đó vào trong hàng hoá, chính là người đầu tiên chiếm lấy giá trị thặng dư, nhưng tuyệt nhiên không phải là người cuối cùng sở hữu giá trị thặng dư ấy. Sau đó hắn phải chia giá trị thặng dư ấy với những nhà tư bản thực hiện với những chức năng khác trong toàn bộ nền sản xuất xã hội, với kẻ sở hữu ruộng đất, v.v.. Như vậy là giá trị thặng dư được phân ra thành nhiều phần khác nhau. Những phần đó rơi vào tay nhiều hạng người khác nhau và mang những hình thức khác nhau, độc lập đối với nhau, như lợi nhuận, lợi tức, lợi nhuận thương nghiệp, địa tô, v.v.. Những hình thức chuyển hoá này của giá trị thặng dư chỉ có thể được xét tới trong quyển ba mà thôi"¹³⁷. Và trong nhiều đoạn khác, Mác cũng nói như vậy.

Không thể nào nói rành mạch hơn thế được. Cứ mỗi khi có dịp, Mác lại lưu ý rằng tuyệt đối không nên lẫn lộn cái giá trị thặng dư của ông với lợi nhuận của tư bản, rằng lợi nhuận đó thật ra chỉ là một hình thức phụ thuộc và thường thường chỉ là một phần của giá trị thặng dư thôi. Tuy vậy, nếu ông Đuy-rinh vẫn khẳng định rằng cái giá trị thặng dư của Mác "trong ngôn ngữ thông thường", là "tiền lời của tư bản", và nếu quả thật là toàn bộ cuốn sách của Mác chỉ xoay quanh giá trị thặng dư thôi, thì chỉ có thể có một trong hai điều sau đây: hoặc là ông Đuy-rinh không hiểu gì cả và như thế thì phải mặt dày mày dạn lắm mới dám đả kích một cuốn sách mà không biết nội dung căn bản. Hoặc giả là ông ta hiểu vấn đề, và như thế là ông ta cố ý xuyên tạc.

Tiếp nữa:

"Sự căm ghét độc địa mà ông Mác để lộ ra khi dùng cái lối mô tả việc bóc lột đó, cũng rất dễ hiểu. Nhưng cũng có thể phản nộ kịch liệt hơn nữa và thừa nhận đầy đủ hơn nữa tính chất bóc lột của hình thức kinh tế dựa trên chế độ làm thuê, mà không cần phải thừa nhận cái quan điểm lý luận biểu hiện ra trong học thuyết của Mác về giá trị thặng dư.

Quan điểm lý luận của Mác, tuy có ý đồ tốt, nhưng lại sai lầm, đã làm cho Mác có một sự căm ghét độc địa đối với việc bóc lột; do "quan điểm lý luận" sai mà cái nhiệt tình đó, tự nó là hợp đạo đức, lại có một biểu hiện trái đạo đức, nhiệt tình đó thể hiện ra thành một sự căm ghét đê tiện và sự độc địa hèn hạ. Người lại "cái tính khoa học tốt cùng và hết sức chặt chẽ" của ông Đuy-rinh thì lại biểu hiện thành một nhiệt tình đạo đức vốn không kém phần cao thượng, thành một sự phẫn nộ mà xét ngay về mặt hình thức cũng có tính chất đạo đức và hơn nữa, xét về lượng thì lại cao hơn sự căm ghét độc địa, lại là một sự phẫn nộ mạnh mẽ hơn. Trong khi ông Đuy-rinh tự giấu mình một cách thích thú thì chúng ta hãy xét xem do đâu mà có sự phẫn nộ mạnh mẽ hơn đó.

Ông ta nói tiếp: "Cụ thể, vấn đề nảy sinh ở đây là: làm thế nào mà những nhà kinh doanh cạnh tranh lẫn nhau lại có thể thường xuyên thực hiện được sản phẩm đầy đủ của lao động, do đó, cả sản phẩm thặng dư nữa, theo một giá cả cao hơn những chi phí sản xuất tự nhiên đến như thế, như tỷ lệ số giờ lao động dư ra nói trên đã giả định? Người ta không tìm được câu trả lời cho vấn đề trong học thuyết của Mác, và như thế thì chỉ vì một lý do đơn giản là trong học thuyết đó không có ngay cả chỗ để đặt vấn đề nữa. Tính chất xa xỉ của nền sản xuất dựa trên lao động làm thuê hoàn toàn không được phân tích một cách nghiêm túc, và chế độ xã hội với những cơ sở hút máu của nó không hề được thừa nhận là nguyên nhân cuối cùng của chế độ nô lệ người da trắng. Trái lại, theo Mác thì bao giờ yếu tố chính trị - xã hội cũng là yếu tố cần phải được giải thích bằng yếu tố kinh tế".

Trong những đoạn trích dẫn trên đây chúng ta đã thấy rằng Mác tuyệt nhiên không hề khẳng định rằng sản phẩm thặng dư, trong mọi tình huống, đều được nhà tư bản công nghiệp, người đầu tiên chiếm hữu nó, đem bán trung bình theo giá trị đầy đủ của nó, như ông Đuy-rinh đã giả định ở đây. Mác nói rành mạch rằng cả lợi nhuận thương nghiệp cũng hình thành một phần của giá trị thặng dư, và theo những giả thiết đã nói thì lợi nhuận đó chỉ có thể có được khi nào chủ xưởng đem bán sản phẩm cho thương nhân *dưới* giá trị của nó, và như thế là nhường cho thương nhân đó một phần của cái cướp được. Theo cách đặt vấn đề như cách đặt vấn đề của ông Đuy-rinh, tất nhiên Mác không có chỗ để nêu nó lên. Đặt một cách hợp lý thì vấn đề sẽ là: làm thế nào mà giá trị thặng dư lại chuyển hoá thành những hình thức phụ

thuộc của nó - thành lợi nhuận, lợi tức, lợi nhuận thương nghiệp, địa tô, v.v.? Và thật vậy, Mác hứa sẽ giải quyết vấn đề đó trong quyển ba. Nhưng nếu ông Đuy-rinh không đủ nhẫn nại chờ đến lúc xuất bản tập hai bộ "Tư bản"¹³⁸, thì trong khi chờ đợi, ông ta có thể xem xét kỹ vấn đề đó một chút trong tập một. Khi đó, ngoài những đoạn đã trích dẫn ra, ông ta có thể đọc thấy, ví dụ ở trang 323, rằng theo Mác, những quy luật nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thể hiện ra trong sự vận động bề ngoài của các tư bản thành những quy luật cưỡng chế của cạnh tranh, và dưới hình thức đó, chúng đạt tới ý thức của nhà tư bản cá biệt với tư cách là những động cơ hoạt động của hắn; rằng như vậy là một sự phân tích khoa học đối với cạnh tranh chỉ có thể thực hiện được một khi người ta nhận thức được bản chất bên trong của tư bản, cũng hoàn toàn giống như một người chỉ hiểu được sự vận động bên ngoài của các thiên thể khi nào biết được sự vận động thực sự, tuy là giác quan không thể thấy được, của chúng¹³⁹; sau đó, Mác lấy ví dụ để chỉ ra rằng một quy luật nhất định, quy luật giá trị, trong một trường hợp nhất định, thể hiện ra trong cạnh tranh như thế nào và bộc lộ sức thúc đẩy của nó ra sao. Ngay như điều này, ông Đuy-rinh cũng đã có thể rút ra kết luận nói rằng cạnh tranh giữ một vai trò chủ yếu trong việc phân phối giá trị thặng dư, và nếu suy nghĩ một chút thì có thể thấy rằng những điều chỉ dẫn đó trong tập I thật ra cũng đủ làm sáng tỏ, ít ra là trên những nét lớn, sự chuyển hoá của giá trị thặng dư thành những hình thức phụ của nó.

Nhưng đối với ông Đuy-rinh thì cạnh tranh lại chính là chướng ngại tuyệt đối làm cho ông ta không thể hiểu được. Ông ta không thể hiểu được làm thế nào mà những nhà kinh doanh cạnh tranh với nhau lại luôn luôn có thể thực hiện được toàn bộ sản phẩm của lao động, và do đó, thực hiện được cả sản phẩm thặng dư cao hơn chi phí sản xuất tự nhiên đến như thế. Ở đây, một lần nữa, ông ta lại phát biểu với sự "chặt chẽ" thường ngày, nhưng sự chặt chẽ này thực ra chỉ là một sự cầu thả. *Theo Mác*, sản phẩm thặng dư với tư cách là sản phẩm thặng dư thì *hoàn toàn không đòi hỏi*

bất kỳ một chi phí sản xuất nào, đó là cái phần sản phẩm *không đòi hỏi tốn kém gì* cho nhà tư bản cả. Vậy nếu những nhà kinh doanh cạnh tranh với nhau muốn thực hiện sản phẩm thặng dư theo những chi phí sản xuất tự nhiên của nó, thì họ sẽ chỉ phải đem *biếu* những sản phẩm thặng dư đó đi thôi. Nhưng chúng ta không bàn đến những "chi tiết quá vụn vặt" đó. Thật vậy, lẽ nào hàng ngày những nhà kinh doanh cạnh tranh với nhau lại không thực hiện sản phẩm của lao động cao hơn những chi phí sản xuất tự nhiên đó sao. Theo ông Đuy-rinh, thì

những chi phí sản xuất tự nhiên gồm có "sự tiêu phí lao động hay sức lực, và sự tiêu phí này, đến lượt nó, xét cho đến cùng, lại có thể đo được bằng sự tiêu phí thức ăn",

vậy, trong xã hội hiện nay, những chi phí đó gồm có những tiêu phí thực sự về nguyên liệu, tư liệu lao động và tiền công, khác với "khoản thuế", với lợi nhuận, với khoản phụ gia cưỡng bức được với thanh kiếm trong tay. Nhưng mọi người đều biết rằng trong cái xã hội mà chúng ta đang sống, những nhà kinh doanh cạnh tranh với nhau *không* thực hiện hàng hoá của họ theo những chi phí sản xuất tự nhiên, mà còn tính thêm - và thông thường thì thu được - cả cái gọi là khoản phụ gia, tức là lợi nhuận nữa. Cái vấn đề mà ông Đuy-rinh tưởng chỉ cần nêu lên là có thể thối đổ ngay toàn bộ ngôi nhà của Mác, giống như Giô-đuy-ê Na-vin xưa kia đã thối đổ thành Giê-ri-khôn¹⁴⁰, vấn đề ấy cũng có cả trong lý luận kinh tế của ông Đuy-rinh. Chúng ta hãy xem ông ta trả lời như thế nào.

Ông ta nói: "Quyền sở hữu về tư bản không có một ý nghĩa thực tiễn nào và không thể thực hiện được, nếu nó không đồng thời bao hàm bạo lực gián tiếp đối với nhân liệu. Sản phẩm của bạo lực đó là lợi nhuận của tư bản, và vì vậy đại lượng của lợi nhuận này phụ thuộc vào quy mô và cường độ của việc thi hành sự thống trị đó... Lợi nhuận của tư bản là một chế định chính trị và xã hội, nó tác động mạnh mẽ hơn là cạnh tranh. Về mặt đó, những nhà kinh doanh hành động như là một đẳng cấp, và mỗi người riêng rẽ đều duy trì các vị trí của họ. Một mức lợi nhuận nào đó của tư bản là một điều cần thiết trong loại kinh tế ấy, một khi nó đã thống trị".

Tiếc thay, ngay cả hiện nay chúng ta cũng vẫn không biết rằng làm thế nào mà những nhà kinh doanh cạnh tranh với nhau lại có thể thường xuyên thực hiện được sản phẩm của lao động cao hơn chi phí sản xuất tự nhiên. Vì không thể giả định rằng ông Đuy-rinh lại đánh giá thấp công chúng của mình đến mức cho rằng có thể thoả mãn họ bằng các câu nói suông sau đây: tiền lời của tư bản đứng trên cạnh tranh, cũng như trước kia vua Phổ đứng trên luật pháp. Chúng ta biết những mảnh khoé mà vua Phổ đã dùng để đạt tới một vị trí cao hơn luật pháp; những mảnh khoé khiến tiền lời của tư bản trở nên mạnh hơn cạnh tranh, đó chính là điều mà ông Đuy-rinh phải giải thích cho chúng ta rõ, và đó là điều ông ta khẳng khẳng không chịu làm. Và tình hình cũng không hơn gì nếu, về mặt này, ông ta nói, những nhà kinh doanh hành động như một đẳng cấp, song mỗi người riêng rẽ đều duy trì vị trí của mình. Vì rằng chúng ta không được nhẹ dạ tin lời ông ta nói rằng chỉ cần một số người nào đó hành động như một đẳng cấp là mỗi người riêng rẽ trong bọn họ đều giữ được vị trí của mình. Những thành viên của những phường hội thời trung cổ, những nhà quý tộc Pháp năm 1789, như người ta đều biết, đã hành động rất kiên quyết với tư cách là một đẳng cấp, ấy thế mà họ cũng đã tiêu vong. Quân đội Phổ, ở I-ê-na cũng đã hành động như một đẳng cấp có tổ chức, thế mà đáng lẽ giữ được vị trí của mình thì trái lại đã buộc phải bỏ chạy và sau đó thậm chí còn phải đầu hàng theo từng bộ phận một. Chúng ta càng không thể thoả mãn với lời quả quyết rằng một khi có phương thức kinh tế thống trị đó, thì một mức tiền lời nào đó của tư bản là cần thiết; vì vấn đề chính là phải chứng minh *tại sao* lại như thế. Chúng ta cũng chẳng nhích lại gần mục đích thêm một chút nào, khi ông Đuy-rinh cho chúng ta biết:

"Sự thống trị của tư bản đã lớn lên gắn liền với sự thống trị ruộng đất. Một bộ phận những người nông nô lao động nông nghiệp đã biến thành công nhân thủ công trong các thành phố, và cuối cùng thành vật liệu trong công xưởng. Sau địa tô, lợi nhuận của tư bản đã phát triển thành một hình thức thứ hai của tô sở hữu".

Ngay cả khi chúng ta bỏ qua sự sai lầm của lời khẳng định đó về mặt lịch sử, thì nó bao giờ cũng vẫn là một lời khẳng định suông và chỉ giới hạn trong việc lặp lại cái điều chính ra phải được giải thích và chứng minh. Do đó chúng ta không thể đi đến một kết luận nào khác hơn là ông Đuy-rinh không có khả năng trả lời câu hỏi của chính ông ta: những nhà kinh doanh cạnh tranh với nhau làm thế nào có thể thực hiện thường xuyên được sản phẩm của lao động cao hơn chi phí sản xuất tự nhiên, nói một cách khác, - ông Đuy-rinh không thể giải thích được sự phát sinh của lợi nhuận. Ông ta không còn cách gì khác hơn là chỉ phán rằng: lợi nhuận của tư bản là kết quả của *bạo lực*, điều này cố nhiên hoàn toàn phù hợp với điều 2 của bản hiến pháp xã hội của Đuy-rinh: Bạo lực thì phân phối. Dĩ nhiên nói như thế thì rất hay, nhưng bây giờ lại "nảy ra vấn đề" là: Bạo lực phân phối cái gì? Vì rằng phải có một cái gì để mà phân phối chứ, nếu không thì ngay cả một bạo lực mạnh mẽ nhất, dù có mong muốn đến đâu chẳng nữa, cũng chẳng phân phối được cái gì. Lợi nhuận mà những nhà kinh doanh cạnh tranh với nhau bỏ túi là một cái gì rõ ràng cụ thể. Bạo lực có thể *chiếm lấy* nó, nhưng không thể *tạo ra* nó được. Và nếu như ông Đuy-rinh cứ khẳng khẳng từ chối không giải thích cho chúng ta biết bạo lực chiếm được lợi nhuận doanh nghiệp *bằng cách nào*, thì đối với câu hỏi: bạo lực lấy lợi nhuận đó *từ đâu* ra, ông ta chỉ trả lời cho chúng ta bằng một sự im lặng của nhà mồ. Ở nơi nào chẳng có gì cả, thì vua, cũng như mọi thứ quyền lực khác, đều mất hết quyền của mình. Từ chỗ không có gì, thì sẽ không nảy sinh ra cái gì cả, nhất là không nảy sinh ra lợi nhuận. Nếu quyền sở hữu về tư bản không có một ý nghĩa thực tiễn và không thể thực hiện được chừng nào mà nó không đồng thời bao hàm bạo lực gián tiếp đối với nhân liệu, thì một lần nữa lại nảy sinh câu hỏi: một là, làm thế nào mà của cải cấu thành tư bản lại có được bạo lực đó, một vấn đề hoàn toàn không thể giải quyết được bằng một vài lời khẳng định có tính chất lịch sử đã trích dẫn trên kia; hai là, bằng cách nào mà bạo lực đó

chuyển thành việc làm tăng giá trị của tư bản, thành lợi nhuận, và ba là, bạo lực lấy lợi nhuận đó ở đâu.

Dù chúng ta có đề cập đến khoa kinh tế chính trị của ông Đuy-rinh từ phía nào chẳng nữa thì chúng ta cũng không tiến thêm được bước nào cả. Đối với tất cả những hiện tượng mà nó không thích, đối với lợi nhuận, địa tô, tiền công chết đói, việc nô dịch công nhân, khoa kinh tế chính trị đó chỉ có một tiếng duy nhất để giải thích: bạo lực, và luôn luôn là bạo lực, và sự "phấn nộ mạnh mẽ hơn" của ông Đuy-rinh cũng lại biến thành sự phấn nộ đối với bạo lực. Chúng ta đã thấy rằng: một là, việc viện đến bạo lực như thế là một sự lẩn tránh thảm hại, là một cách gạt vấn đề từ lĩnh vực kinh tế sang lĩnh vực chính trị, nó không có thể giải thích một sự kiện kinh tế nào cả; và hai là ông ta vẫn bỏ lửng không giải thích sự nảy sinh của bản thân bạo lực, và làm như thế là rất khôn ngoan, bởi vì nếu không thì ông ta buộc phải đi đến kết luận nói rằng tất cả mọi quyền lực xã hội và tất cả mọi bạo lực chính trị đều bắt nguồn từ những tiền đề kinh tế, từ phương thức sản xuất trao đổi của mỗi một xã hội nhất định trong lịch sử.

Tuy nhiên chúng ta hãy cố moi thêm ở "nhà sáng lập sâu sắc hơn" và khắc nghiệt đó của khoa kinh tế chính trị, một vài điều giải thích nữa về lợi nhuận chẳng. Có lẽ chúng ta đạt được điều đó nếu chúng ta lấy đoạn trình bày của ông ta về tiền công. Trong đoạn ấy, ở trang 158, có nói:

"Tiền công là tiền thuê để duy trì sức lao động, và trước hết nó chỉ được kể đến với tư cách là cơ sở của địa tô và lợi nhuận của tư bản. Muốn hiểu thật rõ ràng những quan hệ đang tồn tại ở đây, thì phải hình dung địa tô và sau đó cả lợi nhuận của tư bản nữa, thoát tiền là về mặt lịch sử, không có tiền công tức là trên cơ sở chế độ nô lệ hay chế độ nông nô... Dẫu cho phải nuôi người nô lệ hay nông nô, hay người công nhân làm thuê - thì điều đó cũng chỉ quyết định những sự khác nhau trong cách thức tính những chi phí sản xuất thôi. Trong tất cả những trường hợp đó, sản phẩm ròng do việc sử dụng sức lao động tạo ra đều cấu thành thu nhập của người chủ... Như vậy là người ta thấy rằng... cụ thể là sự đối lập chủ yếu, do đó mà người ta thấy có ở một bên là một loại tô sở hữu nào đó, và bên kia, là lao động làm thuê

không có sở hữu, - người ta không thể chỉ tìm sự đối lập chủ yếu đó ở riêng trong một vế của mối quan hệ đó, mà bao giờ cũng phải tìm ở cả hai vế cùng một lúc".

Nhưng tô sở hữu, như chúng ta đã được biết ở trang 188, là một danh từ chung cho địa tô và lợi nhuận của tư bản. Tiếp nữa, ở trang 174 người ta còn đọc thấy:

"Tính chất của lợi nhuận của tư bản là *sự chiếm hữu phần chủ yếu nhất trong sản phẩm của sức lao động*. Không thể quan niệm được lợi nhuận của tư bản mà không có yếu tố tương quan với nó là lao động bị nô dịch trực tiếp hay gián tiếp dưới hình thức này hay hình thức khác".

Và ở trang 183:

Tiền công "trong mọi trường hợp chẳng qua chỉ là tiền thuê, nhờ nó mà nói chung việc nuôi sống và khả năng sinh con cái của công nhân phải được đảm bảo".

Và cuối cùng, ở trang 195:

"Cái thuộc về phần của tô sở hữu phải là cái mà tiền công mất đi, và ngược lại, cái thuộc về lao động lấy từ khả năng sản xuất chung"(!), "phải được rút ra từ những thu nhập của quyền sở hữu".

Ông Đuy-rinh đưa chúng ta đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Trong lý luận về giá trị và trong những chương tiếp theo cho đến học thuyết về cạnh tranh và kể cả học thuyết này nữa, nghĩa là từ trang 1 đến trang 155, giá cả của hàng hoá hay giá trị đã chia ra thành, một là, những chi phí sản xuất tự nhiên hay giá trị sản xuất, nghĩa là những chi phí về nguyên liệu, tư liệu lao động và tiền công, và hai là, khoản phụ gia hay giá trị phân phối, tức là khoản thuế cưỡng ép được với cây kiếm trong tay thuộc về giai cấp bọn độc quyền. Một khoản phụ gia, như chúng ta đã biết, thực ra không thể thay đổi chút nào sự phân phối của cải, bởi vì cái mà ông ta lấy được bằng tay này thì lại phải buông ra bằng tay kia và ngoài ra, trong chừng mực mà ông Đuy-rinh cho chúng ta biết về nguồn gốc và nội dung của nó, thì nó không sinh ra từ cái gì cả, và vì vậy cũng không gồm cái gì cả. Trong chương hai tiếp theo bàn về các loại thu nhập, tức là từ trang 156 đến trang 217, thì lại không hề nói đến khoản phụ gia đó nữa. Thay vào đó, giá trị của mỗi sản phẩm lao động nào,

tức là của mỗi hàng hoá, đều chia ra làm hai phần sau đây: một là, những chi phí sản xuất, trong đó có cả tiền công đã trả và hai là, "*sản phẩm ròng* có được do sử dụng sức lao động", sản phẩm ròng này hình thành thu nhập của người chủ. Và cái sản phẩm ròng đó có một bộ mặt hoàn toàn quen thuộc, mà không một sự sấm mình hay một công nghệ hoá trang nào có thể che giấu được. "Muốn hiểu thật rõ ràng những quan hệ đang tồn tại ở đây", bạn đọc chỉ cần hình dung rằng những đoạn văn vừa dẫn ra của ông Đuy-rinh được in đối diện với những đoạn của Mác đã dẫn ra trên kia về lao động thặng dư, sản phẩm thặng dư và giá trị thặng dư, và bạn đọc sẽ thấy rằng, ở đây ông Đuy-rinh đã *trực tiếp* sao chép từ bộ "Tư bản" theo cách riêng của ông ta.

Ông Đuy-rinh thừa nhận rằng lao động thặng dư, dưới bất cứ hình thức nào, dù đó là hình thức chế độ nô lệ, chế độ nông nô hay chế độ lao động làm thuê, đều là nguồn gốc của các thu nhập của tất cả các giai cấp thống trị từ trước đến nay; điều này lấy trong đoạn văn đã trích dẫn nhiều lần, của "Tư bản" (trang 277): "Tư bản không phát minh ra lao động thặng dư", v. v.^{1*} - Và cái "sản phẩm ròng" hình thành "thu nhập của người chủ", thì thử hỏi đó là cái gì khác ngoài cái số dư của sản phẩm của lao động so với tiền công, - tiền công này, ngay cả ở ông Đuy-rinh nữa, mặc dù nó được nguy trang một cách hoàn toàn vô ích thành tiền mướn, nói chung cũng phải bảo đảm việc nuôi sống và khả năng sinh con đẻ cái của người công nhân? Làm thế nào lại có thể diễn ra "sự chiếm hữu phần chủ yếu nhất trong sản phẩm của sức lao động", nếu không phải bằng cách là nhà tư bản, như Mác đã nói, đã bòn rút của công nhân nhiều lao động hơn là số lao động cần thiết để tái sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt mà người công nhân đã tiêu dùng, nghĩa là bằng cách nhà tư bản bắt công nhân phải lao động lâu hơn số thời gian cần thiết để bù lại giá trị của

1* Xem tập này, tr. 219, 292.

tiền công trả cho người công nhân? Vậy sự kéo dài ngày lao động ra quá số thời gian cần thiết để tái sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt của người công nhân, tức là lao động thặng dư của Mác - chính cái đó đang nấp sau cái "việc sử dụng sức lao động" của ông Đuy-rinh. Và cái "sản phẩm rỗng của người chủ" của ông ta liệu có thể được trình bày dưới một hình thức nào khác ngoài cái hình thức sản phẩm thặng dư và giá trị thặng dư của Mác hay không? Và tô sở hữu của ông Đuy-rinh khác với giá trị thặng dư của Mác ở chỗ nào, nếu không phải là ở các quan niệm không đúng của ông ta về tô sở hữu? Vả lại, ông Đuy-rinh đã mượn cái tên "tô sở hữu" ở Rốt-béc-tút là người trước kia đã gọi cả địa tô và tô của tư bản hay lợi nhuận của tư bản bằng một thuật ngữ chung là *tô*, thành thử ông Đuy-rinh chỉ có việc thêm vào đó chữ "sở hữu" thôi¹⁾. Và để cho không còn ai nghi ngờ gì nữa về việc trình bày ở chương 15 của bộ "Tư bản" (ở trang 539 và những trang tiếp theo) về những sự thay đổi trong đại lượng của giá cả sức lao động và của giá trị thặng dư¹⁴², và ông ta tóm tắt theo cách thức riêng của ông ta, thành thử cái thuộc về tô sở hữu tất phải là cái mà tiền công mất đi, và ngược lại, do đó mà biến những quy luật cụ thể, có nội dung phong phú của Mác thành một sự lặp lại rỗng tuếch, vì tất nhiên là trong một đại lượng nhất định chia thành hai phần, thì phần này không thể lớn lên mà phần kia lại không nhỏ đi. Và bằng cách đó, ông Đuy-rinh đã chiếm đoạt những ý kiến của Mác dưới một hình thức khiến cho "tính khoa học tột đỉnh và hết sức chặt chẽ theo ý nghĩa những khoa học chính xác" như người ta thật sự thấy rõ trong bản trình bày của Mác, phải hoàn toàn biến mất.

1) Về thực chất thì điều này cũng đã được làm trước ông Đuy-rinh rồi, Rốt-béc-tút nói ("Những bức thư xã hội", bức thư thứ hai, tr. 59): "Theo lý luận ấy" (lý luận của ông ta) "thì tô là bất kỳ thu nhập nào nhận được không phải do lao động của bản thân, mà chỉ do một sở hữu mà ra"¹⁴¹.

Vì vậy chúng ta không thể không nghĩ rằng những sự rùm beng ỉn ỏi mà ông Đuy-rinh đã dấy lên trong cuốn "Lịch sử phê phán" về vấn đề bộ "Tư bản", và đặc biệt là đám bụi mù mà ông ta đã tung lên với cái vấn đề nổi tiếng nảy sinh khi xem xét giá trị thặng dư, - vấn đề mà lẽ ra ông ta đừng đặt ra thì tốt hơn, bởi vì chính ông ta cũng không thể giải đáp được, - chúng ta không thể không nghĩ rằng tất cả những cái đó chỉ là những mưu kế quân sự, những mảnh khoé khôn khéo để che đậy việc cóp nhặt thô bạo của Mác, mà ông ta đã phạm phải trong tập "Bài giảng" của ông ta. Thật vậy, ông Đuy-rinh có tất cả các lý do để phòng ngừa trước bạn đọc của ông ta là đừng nên tìm hiểu "cái mớ bong bong mà ông Mác gọi là bộ "Tư bản"", phòng ngừa cho họ khỏi rơi vào những sản phẩm lai căng của một câu chuyện hoang đường về lịch sử và về lô-gích, những quan niệm và những lời né tránh rối rắm và mơ hồ của Hê-ghen, v.v.. Thần vệ nữ mà anh chàng Éc-các trung thành¹⁴³ đó đã đề phòng cho thanh niên Đức, thì chàng ta đã lén lút đưa ra khỏi trang trại của Mác và đem đặt vào một chỗ chắc chắn để dùng riêng. Chúng ta hãy chúc mừng ông Đuy-rinh về cái sản phẩm rỗng thu được nhờ sử dụng sức lao động của Mác, và về cái ánh sáng độc đáo mà việc xâm chiếm cái giá trị thặng dư của Mác dưới cái tên gọi tô sở hữu, đã đem rọi lên những động cơ của sự khẳng định ngoan cố, - vì ông nhắc đi nhắc lại trong hai lần xuất bản, - và sai lầm của ông ta nói rằng Mác chỉ coi giá trị thặng dư là lợi nhuận tư bản thôi.

Và như vậy là chúng ta phải mô tả những thành tựu của ông Đuy-rinh bằng chính ngay những lời nói của ông ta như sau:

"Theo ý kiến của ông" Đuy-rinh thì "tiền công chỉ là tiền trả cho số thời gian lao động trong đó người công nhân thật sự làm việc để có thể duy trì cuộc sống của mình. Muốn thế thì một số ít giờ thôi cũng đủ; tất cả phần còn lại của ngày lao động, thường bị kéo dài, tạo ra một số dư chứa đựng cái mà tác giả của chúng ta gọi là "tô sở hữu"... "Không nói đến thời gian lao động đã chứa đựng trong những tư liệu lao động và trong những nguyên liệu tương ứng ở mỗi giai đoạn sản xuất, cái phần

dư đó của ngày lao động là phần của nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Theo quan điểm ấy thì việc kéo dài ngày lao động là một lợi nhuận ròng có tính chất bóc lột làm lợi cho nhà tư bản. Sự căm ghét độc địa mà ông... Đuy-rinh "để lộ ra khi dùng cái lối mô tả việc bóc lột đó cũng rất dễ hiểu"...

Nhưng điều khó hiểu hơn là làm thế nào mà ông ta lại trở lại được với "sự phẫn nộ kịch liệt hơn" của ông ta?

IX. NHỮNG QUY LUẬT TỰ NHIÊN CỦA KINH TẾ. ĐỊA TÔ

Cho đến nay, với tất cả những ý muốn của mình, chúng ta vẫn không sao phát hiện được là làm thế nào mà ông Đuy-rinh lại có thể cho là

"đã đưa" vào lĩnh vực kinh tế chính trị học "một hệ thống mới, không những là tạm được đối với thời đại, mà còn có ý nghĩa chỉ đạo đối với thời đại nữa".

Nhưng điều mà chúng ta không thể thấy được trong lý luận về bạo lực, về giá trị và về tư bản, thì có thể là chúng ta sẽ thấy rõ như ban ngày khi chúng ta nghiên cứu những "quy luật tự nhiên của kinh tế" do ông Đuy-rinh nêu ra chẳng. Bởi vì, như ông ta nói với cái tính mới mẻ và sắc sảo thông thường của ông ta,

"thắng lợi của tính khoa học là ở chỗ vượt lên trên những sự mô tả và phân chia một cách đơn giản vật liệu có tính chất tĩnh, để đi đến những quan điểm sinh động làm sáng tỏ quá trình sáng tạo. Vì vậy, việc hiểu biết quy luật là một sự hiểu biết hoàn thiện nhất, vì nó chỉ cho chúng ta thấy một quá trình này quy định một quá trình khác như thế nào".

Thế là cái quy luật tự nhiên đầu tiên của nền kinh tế đã được ông Đuy-rinh đặc biệt phát hiện ra.

"Rất lạ lùng là" A-đam Xmit "không những đã không đặt lên hàng đầu các nhân tố quan trọng nhất của mọi sự phát triển kinh tế, mà thậm chí còn đặc biệt không nêu nó lên, và như vậy là ông ta đã vô tình hạ thấp các lực lượng đã in dấu ấn của nó lên sự phát hiện này của châu Âu xuống một vai trò phụ thuộc". "Quy luật cơ bản phải đặt lên hàng đầu ấy là quy luật của trang bị kỹ thuật, thậm chí có thể nói là quy luật của việc vũ trang cho lực lượng kinh tế tự nhiên có sẵn của con người ta".

Cái "quy luật cơ bản" ấy, do ông Đuy-rinh phát hiện ra, là như sau:

Quy luật số 1. "Hiệu suất của các tư liệu kinh tế, tức là của các tài nguyên tự nhiên và của sức lực của con người được nâng cao nhờ những phát minh và phát hiện".

Thật là đáng kinh ngạc. Ông Đuy-rinh đối xử với chúng ta chẳng khác gì anh hề của Mô-li-e đã đối xử với chàng trưởng giả học làm sang mà anh ta bảo cho biết một điều mới mẻ là suốt đời chàng ta đã làm văn xuôi mà không hề biết rằng mình đã làm văn xuôi¹⁴⁴. Những phát minh và phát hiện, trong nhiều trường hợp, làm tăng sức sản xuất của lao động (nhưng trong rất nhiều trường hợp cũng không nâng cao sức sản xuất của lao động, như cái đồng giấy lộn đồ sộ lưu trữ trong tất cả các sổ cấp bằng phát minh trên thế giới đã chứng minh), - điều đó chúng ta đã biết từ lâu rồi; nhưng điều tầm thường quá ư cũ rích đó lại là quy luật cơ bản của toàn bộ khoa kinh tế, - lời giải thích đó chúng ta nhờ ông Đuy-rinh mới có được. Nếu "thắng lợi của tính khoa học cao" trong khoa kinh tế chính trị, cũng như trong triết học, chỉ là ở chỗ đặt cho bất cứ một điều đã nhầm nào một cái tên rất kêu, chỉ là ở chỗ loa lên rằng đó là một quy luật tự nhiên, thậm chí là quy luật cơ bản nữa, thì cái "cơ sở sâu xa hơn" và sự đảo lộn khoa học như thế bất kỳ ai cũng có thể thực sự làm được, ngay cả ban biên tập báo "Volks - Zeitung"¹⁴⁵ ở Béc-lin. Trong trường hợp này "nói một cách thật chặt chẽ" thì chúng ta sẽ buộc phải áp dụng đối với chính ông Đuy-rinh lời phán xét của ông ta đối với Pla-tôn như sau:

"Tuy nhiên nếu một điều gì giống như thế lại được coi là một sự sáng suốt về kinh tế chính trị, thì tác giả của những" cơ sở phê phán¹⁴⁶ "sẽ chia sẻ sự sáng suốt ấy với bất cứ kẻ nào nói chung đã nghĩ ra một cái gì đó", - hay thậm chí chỉ nói ba hoa một cái gì đó, - "về những sự thật đã quá rõ ràng".

Ví dụ, nếu chúng ta nói: súc vật ăn, thì chúng ta đã nói lên một chân lý vĩ đại mà không hề hay biết; vì chúng ta chỉ cần nói rằng quy luật cơ bản của mọi đời sống của súc vật là ăn, thế là chúng ta đã đảo lộn toàn bộ khoa động vật học.

Quy luật số 2. Phân công lao động: "Việc chia các nghề ra và việc phân chia các hoạt động làm cho năng suất lao động tăng lên".

Trong chừng mực mà điều đó đúng, thì đó cũng là một điều mà ai cũng biết kể từ thời A-đam Xmit. Còn điều đó đúng trong chừng mực nào thì trong phần thứ ba, chúng ta sẽ biết.

Quy luật số 3. "Khoảng cách và sự chuyên chở là những nguyên nhân chủ yếu đang ngăn trở hay làm dễ dàng sự hiệp đồng của các lực lượng sản xuất".

Quy luật số 4. "Nước công nghiệp có một dung lượng về dân cư vô cùng lớn hơn so với nước nông nghiệp".

Quy luật số 5. "Trong kinh tế, không có cái gì xảy ra mà không nhằm một lợi ích vật chất".

Đó là những "quy luật tự nhiên" mà ông Đuy-rinh dựa vào để xây dựng khoa kinh tế chính trị mới của mình. Ông ta vẫn trung thành với phương pháp của ông ta mà chúng tôi đã trình bày trong phần triết học. Một vài điều hiển nhiên, tầm thường đến chán ngấy, hơn nữa thường lại được diễn đạt sai lạc, tạo thành những định lý chẳng đòi hỏi một sự chứng minh nào cả, những luận điểm cơ bản, những quy luật tự nhiên cả ở trong khoa kinh tế chính trị học nữa. Lấy cố là trình bày nội dung của những quy luật đó, những quy luật chẳng có một nội dung nào cả, người ta lợi dụng cơ hội đó để ba hoa dông dài về những đề tài kinh tế khác nhau mà *tên gọi* thì thường thấy trong những cái gọi là quy luật đó, tức là về những phát minh, sự phân công lao động, những phương tiện chuyên chở, dân cư, lợi ích, cạnh tranh, v.v. - những câu chuyện ba hoa dông dài mà tính chất tầm thường nhạt nhẽo chỉ được điểm thêm gia vị bằng một sự khoa trương theo kiểu tiên tri, và đó đây, bằng một quan niệm sai lệch hay bằng một triết lý hão huyền về quan trọng về đủ sự tinh vi quỷ biện. Sau tất cả những điều đó, rốt cuộc chúng ta đi đến địa tô, lợi nhuận của tư bản và tiền công, và vì trên đây chúng ta mới chỉ bàn đến có hai hình thức chiếm hữu nói sau thôi, nên ở đây, để kết thúc, chúng tôi muốn xem xét một cách vắn tắt quan niệm của ông Đuy-rinh về địa tô.

Ở đây chúng tôi không nói đến tất cả những điểm mà ông Đuy-rinh chỉ chép của vị tiền bối của mình là Kê-ri; chúng ta

không dính dáng gì đến Kê-ri cũng không có nhiệm vụ bên vực quan niệm của Ri-các-đô về địa tô chống lại những sự xuyên tạc và những điều ngu ngốc của Kê-ri. Chúng ta chỉ dính dáng đến ông Đuỳ-rinh thôi, và ông ta định nghĩa địa tô là:

"thu nhập mà người sở hữu, với tư cách là người sở hữu, thu được từ ruộng đất".

Cái khái niệm kinh tế về địa tô mà ông Đuỳ-rinh phải giải thích, đã bị chính ông ta chuyển ngay thành ngôn ngữ pháp lý, thành thủ chúng ta cũng chẳng tiến được hơn trước chút nào. Vì vậy nhà sáng lập sâu sắc hơn của chúng ta, dù muốn hay không muốn, cũng buộc phải đưa ra những lời giải thích khác nữa. Bây giờ ông ta so sánh việc đem một trang trại ra cho người tá điền thuê, với việc đem một tư bản ra cho nhà kinh doanh vay, nhưng ông lại thấy ngay rằng so sánh như thế, giống như nhiều sự so sánh khác, là khắp khiêng.

Vì, - ông ta nói, - "nếu người ta muốn tiếp tục so sánh, thì số tiền lời còn lại cho người tá điền sau khi trả địa tô, phải tương xứng với phần còn lại trong tiền lời của tư bản thuộc về nhà kinh doanh tiến hành công việc bằng tư bản của người khác, sau khi đã trừ lợi tức đi rồi. *Nhưng người ta không quen* coi lợi nhuận của người tá điền là những thu nhập chính, và địa tô là phần còn lại... Một bằng chứng về sự khác nhau đó trong quan niệm là cái *sự thật*: trong học thuyết về địa tô người ta không đặc biệt nêu bật trường hợp tự mình kinh doanh lấy và người ta không đặc biệt nhấn mạnh sự khác nhau về đại lượng giữa một địa tô dưới hình thức tiền cho thuê ruộng và một địa tô do tự kinh doanh lấy mà có. *Ít ra thì người ta cũng không thấy cần thiết* phải nghĩ rằng địa tô, do tự kinh doanh lấy mà có, phải chia ra như thế nào để cho một bộ phận giống như là đại biểu cho lợi tức của khoảng đất và bộ phận kia đại biểu cho lợi nhuận bổ sung của nhà kinh doanh. Không kể đến tư bản của bản thân mà người tá điền sử dụng, thì *hình như người ta phần lớn đều coi* lợi nhuận đặc biệt của anh ta là một thứ tiền công. Nhưng sẽ thật *nguy hiểm* nếu muốn khẳng định điều gì về điểm này, vì người ta thậm chí cũng không hề đặt vấn đề dưới một hình thức rõ ràng như thế. Bất cứ chỗ nào đụng đến những cơ sở kinh doanh lớn hơn, thì người ta đều có thể nhận thấy một cách dễ dàng là không thể coi lợi nhuận đặc biệt của người tá điền là tiền công được. Cụ thể thì lợi nhuận đó dựa trên sự đối lập với sức lao động nông nghiệp, và chỉ sử dụng sức lao động đó thì mới có thể có loại thu nhập ấy. Rõ ràng nó là *một bộ phận địa tô* còn lại ở trong tay người tá điền và vì nó mà

toàn bộ địa tô, thu được khi bản thân kẻ sở hữu tự kinh doanh lấy, đã bị giảm bớt đi".

Lý luận về địa tô là một phần đặc biệt của người Anh trong khoa kinh tế chính trị, và điều đó phải như thế, bởi vì chỉ ở Anh mới có một phương thức sản xuất trong đó địa tô đã thực sự tách khỏi lợi nhuận và lợi tức. Ở Anh, mọi người đều biết, chế độ chiếm hữu ruộng đất lớn và nông nghiệp lớn đang thống trị. Các địa chủ đem những ruộng đất của mình, dưới hình thức những trang trại lớn, lắm lúc rất lớn, ra cho những tá điền thuê, những người này có một số tư bản đủ để canh tác những trang trại đó và họ không tự mình lao động như nông dân nước ta, mà sử dụng lao động của những người cố nông và những người làm công nhật, giống như những nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa thật sự vậy. Do đó, ở đây chúng ta có ba giai cấp của xã hội tư sản và loại thu nhập vốn có của mỗi một giai cấp: của địa chủ thu tô, của nhà tư bản thu lợi nhuận và của người công nhân nhận tiền công. Không bao giờ một nhà kinh tế học Anh lại nghĩ rằng lợi nhuận của người tá điền là một loại tiền công, như ông Đuỳ-rinh *tưởng*; đối với nhà kinh tế học đó lại còn có thể ít *nguy hiểm* hơn nhiều nếu khẳng định rằng lợi nhuận của người tá điền chính là lợi nhuận của tư bản - một điều không thể tranh cãi được, rõ ràng và cụ thể. Quả thật là lỗi bịch khi nói rằng người ta không hề đặt dưới một hình thức rõ ràng như thế vấn đề: lợi nhuận của người tá điền thực ra là cái gì. Ở Anh, người ta không cần đặt câu hỏi đó; câu hỏi và câu trả lời đã có sẵn từ lâu trong chính ngay các sự kiện thực tế rồi, và từ thời A-đam Xmit đến nay, không một ai nghi ngờ gì về vấn đề đó cả.

Trường hợp tự kinh doanh lấy, như ông Đuỳ-rinh gọi, hay nói cho đúng ra là kinh doanh thông qua người quản lý làm việc cho địa chủ, như trong thực tế thường thấy ở Đức - trường hợp đó không hề làm thay đổi vấn đề. Nếu người địa chủ cung cấp cả tư bản và tự kinh doanh lấy, thì ngoài địa tô ra, hẳn ta còn bỏ túi cả lợi nhuận của tư bản nữa, đó là điều dĩ nhiên và không thể

nào khác hơn được trong phương thức sản xuất hiện nay. Và nếu ông Đuỳ-rinh khẳng định rằng từ trước tới nay, người ta không thấy cần thiết phải nghĩ đến việc chia số địa tô, do tự do kinh doanh lấy mà có (đáng lẽ phải nói là: thu nhập), thì điều đó là hoàn toàn không đúng, và nhiều lắm cũng chỉ lại chứng tỏ sự dốt nát của bản thân ông ta mà thôi. Ví dụ:

"Thu nhập thu được từ lao động thì gọi là tiền công; thu nhập mà một người nào đó thu được từ việc sử dụng tư bản thì gọi là lợi nhuận... Thu nhập chỉ bắt nguồn từ ruộng đất thì gọi là địa tô và thuộc về người địa chủ... Khi ba loại thu nhập khác nhau đó thuộc về những người khác nhau, thì dễ phân biệt: nhưng nếu các loại đó thuộc về một người thôi, thì người ta thường lẫn lộn các loại đó với nhau, ít ra là trong ngôn ngữ hàng ngày. Một người địa chủ *tự mình canh tác*^{1*} một phần ruộng đất của mình thì sau khi đã trừ những chi phí canh tác đi rồi người đó *phải nhận được cả địa tô của người địa chủ lẫn lợi nhuận của người thuê ruộng đất*^{1*}. Nhưng người đó sẽ dễ dàng gọi, - ít ra thì cũng trong ngôn ngữ hàng ngày, - tất cả số thu nhập của mình là lợi nhuận, và như thế là đã lẫn lộn địa tô với lợi nhuận. Đa số các chủ đồn điền ở Bắc Mỹ và châu Mỹ đều ở trong tình trạng đó; số đông họ cày cấy ruộng đất của chính họ và chính vì thế mà chúng ta ít nghe thấy nói đến địa tô của đồn điền, mà chỉ thấy nói đến lợi nhuận mà đồn điền đó đem lại... Một người làm vườn tự tay mình trồng trọt lấy mảnh vườn riêng của mình thì trong con người của anh ta bao gồm cả người địa chủ, người tá điền và người công nhân. Vì vậy, sản phẩm của anh ta phải trả cho anh ta địa tô của địa chủ, lợi nhuận của người tá điền và tiền công của công nhân. Tuy vậy tất cả những cái đó thường được coi là sản phẩm của lao động của anh ta; ở đây người ta lẫn lộn địa tô và lợi nhuận với tiền công".

Đoạn này ở chương sáu, quyển một cuốn sách *A-đam Xmit*¹⁴⁷. Như thế là trường hợp tự kinh doanh đã được nghiên cứu cách đây hơn một trăm năm rồi, và những sự nghi ngại và băn khoăn đã làm cho ông Đuỳ-rinh quá bận tâm như thế, chỉ là do sự dốt nát của bản thân ông ta thôi.

Rốt cuộc, ông thoát khỏi tình trạng lúng túng bằng một mảnh khoé táo bạo:

1* Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

Lợi nhuận của người tá điền dựa trên sự bóc lột "sức lao động nông nghiệp" và vì vậy rõ ràng nó là "một bộ phận địa tô", vì nó mà "toàn bộ địa tô" - thực ra đáng lẽ phải vào túi của người địa chủ - bị giảm bớt đi.

Điều này khiến chúng ta biết được hai việc. Một là, người tá điền làm "rút bớt" địa tô của người địa chủ, thành thử theo ông Đuỳ-rinh, không phải là người tá điền trả địa tô cho địa chủ như người ta vẫn quan niệm từ trước đến nay, mà chính là *người địa chủ trả địa tô cho người tá điền* - điều này quả thật là một "quan điểm hoàn toàn độc đáo". Và hai là, cuối cùng, chúng ta biết được cái mà ông Đuỳ-rinh coi là địa tô - và cụ thể đó là toàn bộ sản phẩm thặng dư thu được trong nông nghiệp bằng con đường bóc lột lao động nông nghiệp. Nhưng vì trong khoa kinh tế chính trị từ trước đến nay - có lẽ chỉ trừ một đôi nhà kinh tế học tầm thường - sản phẩm thặng dư đó phân giải thành địa tô và lợi nhuận của tư bản, cho nên chúng ta phải xác nhận rằng về địa tô ông Đuỳ-rinh cũng "không có được cái khái niệm mà mọi người đều thừa nhận".

Vậy theo ông Đuỳ-rinh địa tô và lợi nhuận của tư bản chỉ khác nhau ở chỗ là cái thứ nhất xuất hiện trong nông nghiệp và cái thứ hai thì xuất hiện trong công nghiệp hay thương nghiệp. Ông Đuỳ-rinh tất yếu phải đi đến cái quan điểm không có tính chất phê phán và rối rắm đó. Chúng ta đã thấy ông ta xuất phát từ cái "quan niệm lịch sử thực sự" theo đó thì sự thống trị ruộng đất chỉ được thiết lập nhờ có sự thống trị con người. Do đó, một khi ruộng đất được cày cấy bằng một hình thức lao động nô dịch nào đó, thì xuất hiện một số dư cho người địa chủ và số dư đó chính là địa tô, cũng như trong công nghiệp, số dư trong sản phẩm mà người công nhân sản xuất ra so với thu nhập của người công nhân là lợi nhuận tư bản.

"Như vậy, rõ ràng là địa tô tồn tại ở khắp mọi nơi và luôn luôn với quy mô lớn ở nơi nào mà nền nông nghiệp được tiến hành bằng một hình thức lao động nô dịch nào đó".

Trong việc trình bày địa tô như thế, coi nó là toàn bộ sản phẩm thặng dư thu được trong nông nghiệp, thì một mặt, ông Duy-rinh bị cản đường bởi lợi nhuận của người tá điền ở Anh, và mặt khác, bởi sự phân chia - căn cứ vào tình hình đó và được toàn bộ khoa kinh tế chính trị cổ điển thừa nhận - sản phẩm thặng dư đó thành địa tô và lợi nhuận của người tá điền - do đó, bị cản đường bởi cái khái niệm *thuần túy*, chính xác về địa tô, ông Duy-rinh làm thế nào bây giờ? Ông ta làm như thể không hề nghe thấy một tiếng nhỏ nào về sự phân chia sản phẩm thặng dư nông nghiệp thành lợi nhuận của người tá điền và địa tô, nghĩa là không biết gì về toàn bộ lý luận về địa tô của khoa kinh tế chính trị cổ điển cả; làm như thể là trong toàn bộ khoa học kinh tế chính trị, vấn đề cái gì là thực chất của lợi nhuận của người tá điền, hoàn toàn còn chưa được đặt ra "dưới một hình thức rõ ràng như thế"; làm như thể đây là một đối tượng hoàn toàn chưa được nghiên cứu và người ta chưa biết gì về nó trừ cái vẻ bề ngoài, và nguy hiểm. Và ông ta chạy trốn khỏi cái nước Anh tai hại đó, nơi mà sản phẩm thặng dư trong nông nghiệp bị phân chia một cách không thương xót - mà không nhờ sự góp sức của một trường phái lý luận nào cả - thành những bộ phận cấu thành của nó: địa tô và lợi nhuận của tư bản, - để trở về cái lĩnh vực thân yêu của ông ta, lĩnh vực áp dụng luật Phổ, ở đó việc tự kinh doanh lấy rất phần vinh theo kiểu gia trưởng, ở đó "người địa chủ coi thu nhập của đất đai của mình là địa tô" và ý kiến của các ngài địa chủ quý tộc về địa tô còn chưa có tham vọng có ý nghĩa chỉ đạo đối với khoa học; cho nên ở đó ông Duy-rinh còn có thể hy vọng len lút với sự lẫn lộn của ông ta trong các khái niệm về địa tô và lợi nhuận, và thậm chí có thể tìm được những tín đồ cho điều phát minh mới nhất của ông ta là: địa tô không phải người tá điền trả cho địa chủ mà là do địa chủ trả cho người tá điền.

[illegible]

X. VỀ QUYỀN "LỊCH SỬ PHÊ PHÁN"

Để kết thúc, chúng ta hãy nhìn qua quyển "Lịch sử phê phán khoa kinh tế chính trị", "cái công trình ấy" của ông Đuy-rinh, một công trình mà theo ông ta nói thì "xưa nay chưa từng có". Có lẽ ở đây, cuối cùng, chúng ta sẽ tìm được tính khoa học tột đỉnh và hết sức chặt chẽ mà người ta đã hứa hẹn với chúng ta rất nhiều rồi.

Ông Đuy-rinh làm rùm beng rất nhiều về điều phát hiện của ông ta nói rằng:

"học thuyết kinh tế" là một "hiện tượng hết sức hiện đại" (tr.12).

Thật vậy, trong bộ "Tư bản", Mác nói: "Với tư cách là một khoa học riêng biệt... khoa kinh tế chính trị chỉ xuất hiện vào thời kỳ công trường thủ công"...¹⁴⁸ và trong quyển "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (tr. 29) có nói rằng "khoa kinh tế chính trị cổ điển... bắt đầu ở Anh với Pét-ty, ở Pháp với Boa-ghin-be và đã hoàn thành ở Anh với Ri-các-đô, ở Pháp với Xi-xmôn-đi"¹⁴⁹. Ông Đuy-rinh đi theo con đường mà người ta đã vạch ra cho ông ta, có điều là theo ông ta thì khoa kinh tế chính trị *cao hơn* chỉ bắt đầu với những căn bã thảm hại mà khoa học tư sản đã để ra sau khi thời kỳ cổ điển của khoa học này chấm dứt. Trái lại, ông ta hoàn toàn có lý khi ông ta kết thúc "Lời nói đầu" của ông ta một cách đắc thắng rằng:

"Nhưng nếu công trình đó, một công trình hoàn toàn có một không hai với những đặc tính bên ngoài của nó và với một nửa nội dung mới mẻ của nó, thì xét theo những quan điểm phê phán ở bên trong của nó và lập trường chung của nó, lại càng thuộc về riêng tôi hơn nữa" (tr.9).

Thật vậy, về cả hai mặt, mặt bên trong và mặt bên ngoài, trên thực tế ông ta sẽ có thể quảng cáo cho "công trình" của ông ta (thuật ngữ công nghiệp này chọn cũng không tồi lắm) là: "Kẻ duy nhất và sở hữu của nó"¹⁵⁰.

Vì khoa kinh tế chính trị, như nó đã xuất hiện trong lịch sử, trên thực tế chẳng qua chỉ là nhận thức khoa học về kinh tế của thời kỳ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho nên những nguyên lý và định lý thuộc về vấn đề này chỉ có thể có được ở các tác giả của xã hội Hy Lạp thời cổ

chẳng hạn, trong chừng mực và một số hiện tượng như: sản xuất hàng hoá, thương nghiệp, tiền, tư bản cho vay lấy lãi, v.v., đều có trong cả hai xã hội. Vì những người Hy Lạp thỉnh thoảng có đá qua nghiên cứu lĩnh vực này, nên họ cũng tỏ ra có thiên tài và độc đáo như trong tất cả mọi lĩnh vực khác. Bởi vậy về mặt lịch sử, những quan điểm của họ cấu thành những khởi điểm lý luận của khoa học hiện đại. Bây giờ chúng ta hãy nghe ông Đuy-rinh, một người bao quát lịch sử toàn thế giới, trình bày:

"Như vậy là, về mặt lý luận khoa học kinh tế trong thời cổ đại thì nói cho đúng ra" (!) "Chúng ta chẳng thấy có điều gì là tích cực để báo cáo cả, và trong thời trung cổ hoàn toàn xa lạ với khoa học thì lại còn cung cấp ít cơ hội hơn để nói thêm" (nói thêm là *chẳng có gì để nêu lên cả!*). "Nhưng, vì cái thói hư danh muốn trưng cái về uyên bác bề ngoài... đã xuyên tạc tính chất thuần túy của khoa học hiện đại, nên ít ra cũng cần phải nêu lên vài thí dụ để lưu ý".

Và sau đó ông Đuy-rinh đưa ra những thí dụ về một sự phê phán mà ngay cả "cái về uyên bác bề ngoài" cũng không có.

Luận điểm của A-ri-xtốt cho rằng,

"mỗi của cải đều có hai công dụng: một công dụng thuộc đồ vật với tư cách là đồ vật và một công dụng không thuộc đồ vật, ví như một đôi dép có thể dùng để đi, lại có thể dùng để trao đổi: cả hai đều là những cách sử dụng đôi dép, bởi vì ngay cả kẻ đem đôi dép lấy cái mà mình thiếu, như tiền hay thức ăn, thì cũng dùng đôi dép với tư cách là đôi dép: nhưng đó không phải là cách sử dụng tự nhiên của đôi dép, vì nó tồn tại không phải là để trao đổi"¹⁵¹,

- luận điểm đó, theo ý kiến của ông Đuy-rinh "không những được nêu ra một cách quá tầm thường và theo kiểu học trò". Hơn thế nữa, những kẻ nào thấy trong luận điểm đó "một sự phân biệt giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi" thì kẻ đó lại còn rơi vào cái "tình hình lố bịch" là quên rằng "trong thời gian gần đây nhất" và "trong khuôn khổ của học thuyết tiên tiến nhất", - cố nhiên đó là học thuyết của chính ông Đuy-rinh, - thì giá trị sử dụng và giá trị trao đổi đã trở thành lỗi thời.

"Trong những tác phẩm của Pla-tôn về nhà nước, người ta... cũng muốn tìm ra một chương *cận đại* về sự phân công lao động trong nền kinh tế quốc dân".

Điều đó hình như có ý muốn nói đến đoạn ở trong bộ "Tư bản", chương XII, §5 (trang 369, bản in lần thứ ba), trong đó - thật ra là ngược lại - quan niệm của thời cổ điển về sự phân công lao động được trình bày như là "sự đối lập trực tiếp" với quan niệm cận đại¹⁵². - Sự trình bày của Pla-tôn, thiên tài đối với thời ông, về sự phân công lao

động¹⁵³ với tư cách là cơ sở tự nhiên của thành thị (đối với người Hy Lạp, thành thị với quốc gia là một) chỉ đáng để ông Đuy-rinh trể môi khinh bỉ, chứ không có gì hơn nữa - như thế là vì Pla-tôn không nhắc đến - nhưng thưa ông Đuy-rinh, đã có một người Hy Lạp tên là Kxê-nô-phôn-tô¹⁵⁴ nhắc đến rồi! - cái

"giới hạn mà quy mô của thị trường hồi ấy đặt ra đối với sự phân chia hơn nữa các loại nghề nghiệp và đối với sự phân chia về mặt kỹ thuật của các công việc chuyên môn, - chỉ có cái khái niệm về giới hạn ấy mới là sự nhận thức nhờ đó mà tư tưởng - nếu không nhận thức như thế thì không thể gọi đó là tư tưởng khoa học được - trở thành một chân lý kinh tế quan trọng".

"Giáo sư" Rô-sơ, người bị ông Đuy-rinh rất khinh miệt, quả thật đã từng vạch ra cái "giới hạn" đó, nhờ đó mà tư tưởng phân công lao động lần đầu tiên trở thành một tư tưởng "khoa học", và chính vì thế mà ông ta gọi một cách rõ ràng A-đam Xmit là người đã phát hiện ra quy luật phân công lao động¹⁵⁵. Trong một xã hội mà sản xuất hàng hoá là phương thức sản xuất thống trị, thì "thị trường" - để nói theo cách của ông Đuy-rinh, dù chỉ là một lần thôi, - là một "giới hạn" rất quen thuộc đối với "giới kinh doanh". Nhưng phải có cái gì hơn cả "cái kiến thức và bản năng thủ cựu" thì mới thấy được rằng không phải thị trường tạo ra sự phân công lao động tư bản chủ nghĩa, mà ngược lại, chính sự phân giải của những mối liên hệ xã hội trước kia và sự phân công lao động do sự phân giải đó đẻ ra, đã tạo nên thị trường. (Xem "Tư bản", t.I chương XXIV, §5: Sự tạo ra thị trường trong nước cho tư bản công nghiệp¹⁵⁶).

"Vai trò của tiền trong tất cả mọi thời đại, là kích thích tố chủ yếu và đầu tiên đối với những tư tưởng kinh tế (!) - "Nhưng một A-ri-xtốt đã biết gì về vai trò đó? Rõ ràng là chẳng biết gì hơn ngoài cái nằm trong quan điểm nói rằng sự trao đổi thông qua tiền đã tiếp theo sau sự trao đổi tự nhiên lúc ban đầu".

Nhưng nếu "một" A-ri-xtốt tự cho phép mình phát hiện ra hai *hình thức lưu thông* khác nhau của tiền, một hình thức trong đó tiền chỉ hoạt động với tư cách là phương tiện lưu thông, và một hình thức khác trong đó nó hoạt động với tư cách là tư bản tiền tệ¹⁵⁷, thì theo ông Đuy-rinh,

"như thế là A-ri-xtốt chỉ biểu hiện "một sự ác cảm có tính chất đạo đức mà thôi".

Còn nếu như "một" A-ri-xtốt thậm chí còn dám muốn phân tích "vai trò" của tiền với tư cách là *thước đo giá trị* và trên thực tế đã đặt một cách đúng đắn vấn đề có ý nghĩa rất quyết định đó đối với lý luận về

tiền¹⁵⁸, thì "một" Đuy-rinh lại thích lặng im không nói một lời nào về hành động tào bạo không thể dung thứ đó - lẽ dĩ nhiên là vì những lý do bí mật rất xác đáng.

Kết quả cuối cùng là: thời cổ Hy Lạp, như được phản ánh trong tấm gương của ông Đuy-rinh "làm cho người ta chú ý đến", quả thật chỉ có "những tư tưởng hoàn toàn tầm thường" (tr.25), nếu quả một "sự ngây ngô" như thế (tr. 29) nói chung có một cái gì đó giống với những tư tưởng, tầm thường hay không tầm thường.

Chương ông Đuy-rinh viết về chủ nghĩa trọng thương, thì có lẽ tốt hơn là người ta nên đọc ngay "nguyên bản", nghĩa là đọc trong cuốn "Hệ thống quốc dân" của Ph. Li-xơ, chương 29: "Hệ thống công nghiệp, bị trường phái đó gọi sai là hệ thống trọng thương". Cả ở đây nữa, ông Đuy-rinh cũng biết tránh một cách chu đáo như thế nào mọi "vẻ bề ngoài uyên bác", đoạn sau đây sẽ chỉ cho ta thấy rõ điều đó:

Trong chương 28, "Những nhà kinh tế học I-ta-li-a", Li-xơ nói:

"Nước I-ta-li-a đã đi trước tất cả các dân tộc cận đại, trong thực tiễn cũng như trong lý luận kinh tế chính trị",

và tiếp đó ông ta còn nhắc đến,

với tư cách là "tác phẩm đầu tiên ở I-ta-li-a, đặc biệt viết về kinh tế chính trị học, tác phẩm của An-tô-ni-ô Xe-ra ở Na-pơ viết về những biện pháp tạo cho vương quốc có được nhiều vàng và bạc(1613)"¹⁵⁹.

Ông Đuy-rinh tin ngay vào điều đó và vì vậy có thể coi cuốn "Lược luận của Xe-ra"¹⁶⁰

"như là một dòng chữ ghi trên cổng vào tiền sử hiện đại của khoa kinh tế chính trị".

Thật vậy, việc ông ta nghiên cứu cuốn "Lược luận" chỉ đóng khung trong "câu nói văn chương" ấy thôi. Bất hạnh thay, trên thực tế, sự việc đã xảy ra khác hẳn: năm 1609, nghĩa là 4 năm trước cuốn "Lược luận", cuốn "Bàn về việc buôn bán", v.v. của Tô-mát Man¹⁶¹ đã ra đời. Ngay khi xuất bản lần thứ nhất cuốn sách đó đã có một ý nghĩa đặc biệt là nhằm chống lại *hệ thống tiền tệ* lúc ban đầu, hồi bấy giờ còn được bảo vệ với tư cách là một thực tiễn của nhà nước ở Anh, do đó, nó là sự *tách ra* một cách tự giác của chủ nghĩa trọng thương khỏi cái hệ thống mẹ của nó. Ngay dưới hình thức đầu tiên của nó, tác phẩm đó đã được tái bản nhiều lần và đã có ảnh hưởng trực tiếp đến chế độ lập pháp. Dưới hình thức lần xuất bản năm 1664, đã được tác giả soạn lại hoàn

toàn và chỉ ra đời sau khi tác giả chết: "Sự giàu có của nước Anh", v.v., tác phẩm đó vẫn là cuốn kinh thánh của chủ nghĩa trọng thương trong một trăm năm nữa. Do đó, nếu chủ nghĩa trọng thương có một tác phẩm đánh dấu thời đại, được coi "như là một dòng chữ ghi trên cổng vào", thì đó chính là tác phẩm ấy của Man, và đó là lẽ tại sao nó không hề tồn tại đối với cái "lịch sử tuân thủ rất cẩn thận những quan hệ tôn ti trật tự" của ông Đuy-rinh.

Về *Pét-ty*, người sáng lập ra khoa kinh tế chính trị cận đại, thì ông Đuy-rinh báo cho chúng ta biết rằng Pét-ty

đã có "một cách suy nghĩ khá nông nổi", tiếp nữa lại "không có sự nhận thức về những sự khác biệt bên trong và tinh vi hơn của các khái niệm"... "một sự nhanh nhẩu, biết rất nhiều điều, nhưng rất dễ dàng nhảy từ cái này sang cái kia mà chẳng bắt rễ vào một tư tưởng sâu xa nào cả"... ông ta "suy luận về kinh tế quốc dân còn rất thô thiển" và "đi đến những điều ngây ngô mà sự tương phản... đôi khi có thể làm trò vui cho một nhà tư tưởng nghiêm túc hơn".

Thật là một sự độ lượng khó lòng đánh giá được hết khi ông Đuy-rinh, một nhà tư tưởng sâu sắc hơn, nói chung rủ lòng lưu ý đến "một Pét-ty"! Nhưng ông ta đã chú ý đến Pét-ty như thế nào?

Những luận điểm của Pét-ty về

"lao động và thậm chí về thời gian lao động, coi đó là thước đo giá trị, thì ở ông ta... người ta chỉ thấy những *dấu vết không rõ ràng*", -

những luận điểm ấy chỉ được ông Đuy-rinh nhắc đến trong câu này thôi, còn ngoài ra thì không ở đâu thấy ông ta nhắc đến cả. Những dấu vết không rõ ràng! Trong quyển "Bàn về thuế và đảm phụ" (xuất bản lần thứ nhất, năm 1662)¹⁶², Pét-ty đã phân tích đại lượng giá trị của hàng hoá một cách hoàn toàn rõ ràng và chính xác. Khi thoát tiên ông lấy ví dụ về giá trị ngang nhau của kim loại quý và của lúa mì đòi hỏi một lượng lao động ngang nhau, để giải thích đại lượng giá trị, thì ông đã nói lên tiếng nói "lý luận" đầu tiên và cuối cùng về giá trị của kim loại quý. Nhưng ông cũng nói một cách hết sức rõ ràng và khái quát rằng giá trị của hàng hoá được đo lường bằng một *lao động ngang nhau* (equal labour). Ông đã áp dụng điều phát hiện của ông để giải quyết những vấn đề khác nhau, đôi khi rất rối rắm, và ở một số chỗ - trong nhiều trường hợp khác nhau và trong nhiều tác phẩm khác

nhau - ngay cả ở chỗ ông không nhắc lại luận điểm chủ yếu, ông cũng rút từ luận điểm đó ra những kết luận quan trọng. Nhưng ông cũng đã nói ngay trong tác phẩm đầu tiên của ông:

"Tôi khẳng định rằng điều đó" (việc đánh giá bằng lao động ngang nhau) "là cơ sở để san bằng và đo lường các giá trị"^{1*}; tuy nhiên, trong tất cả những kiến trúc bên trên và trong việc áp dụng điều đó vào thực tiễn, thì tôi thú nhận rằng có một sự đa dạng và rối rắm rất lớn".

Như vậy là Pét-ty đã ý thức được tầm quan trọng của điều phát hiện của ông, cũng như sự khó khăn khi ứng dụng nó vào những trường hợp cụ thể. Cho nên, ông cũng cố tìm một con đường khác để thực hiện một số trường hợp riêng biệt.

Pét-ty nói: cần phải tìm ra một quan hệ bình đẳng tự nhiên (a natural Par) giữa ruộng đất và lao động, sao cho người ta có thể biểu hiện bất kỳ một giá trị nào "bằng một trong hai cái đó, hay tốt hơn là bằng cả hai cái đó".

Ngay sự sai lầm đó cũng là sai lầm thiên tài.

Về học thuyết giá trị của Pét-ty ông Đuy-rinh đã có một nhận xét sâu sắc như sau:

"Nếu ông ta tự suy nghĩ một cách sâu sắc hơn, thì tuyệt nhiên không thể nào chúng ta lại còn thấy ở nhiều đoạn khác những dấu vết của một quan niệm ngược lại mà ở trên chúng ta đã nhắc đến";

nghĩa là, những dấu vết mà "ở trên" ông Đuy-rinh không hề nhắc đến, trừ lời tuyên bố nói rằng những "dấu vết" ấy - "không rõ ràng". Một thói rất đặc biệt của ông Đuy-rinh là "ở trên" dùng một câu nói rỗng tuếch để ám chỉ đến một điều gì đó, để "sau đó" làm cho người đọc tưởng là "ở trên" mình đã được biết rõ điều căn bản rồi, điều mà thực ra tác giả nói trên thường lẫn tránh - ở trên cũng như sau đó.

Ở A-dam Xmit, chúng ta không chỉ thấy có những "dấu vết" "của những quan điểm ngược lại" về khái niệm giá trị, và không chỉ thấy hai quan điểm, mà thậm chí còn thấy ba, và nếu nói một cách hoàn toàn chính xác thì thậm chí là bốn quan điểm ngược

hắn nhau về giá trị, chúng nằm cạnh nhau và xen kẽ với nhau một cách êm thấm. Nhưng cái vốn là tự nhiên đối với người sáng lập ra khoa kinh tế chính trị, người này nhất định phải mò mẫm, thí nghiệm, phải vật lộn với một đồng tư tưởng lộn xộn chỉ mới thành hình thôi, - thì có thể lại là một điều kỳ lạ đối với một tác giả tổng kết kết quả, những công trình nghiên cứu của hơn một thế kỷ rưỡi, sau khi một phần những kết quả đó đã chuyển một phần từ sách vở vào ý thức chung. Và bây giờ, chúng ta đi từ việc lớn đến việc nhỏ: như chúng ta đã biết, chính ông Đuy-rinh cũng đưa ra cho chúng ta chọn đến năm loại giá trị khác nhau và cùng với chúng là cũng từng ấy quan niệm ngược nhau. Cố nhiên, nếu "ông ta tự suy nghĩ một cách sâu sắc hơn", thì ông ta đã không mất công đến như thế để đẩy độc giả của mình đi từ quan niệm hoàn toàn rõ ràng của Pét-ty về giá trị, đến một sự mơ hồ đến cực độ.

Cuốn "Một số ý kiến về tiền tệ" của Pét-ty, xuất bản năm 1682, tức là 10 năm sau cuốn "Giải phẫu xứ Ai-rơ-len" (cuốn này xuất bản "lần đầu tiên" vào năm 1672 chứ không phải vào năm 1691, như ông Đuy-rinh đã chép lại theo "những sách giáo khoa có tính chất cộp nhật được lưu hành rộng rãi nhất")¹⁶³, là một tác phẩm hết sức hoàn chỉnh, như thể là được đúc từ một khối. Những dấu vết cuối cùng của quan điểm trọng thương chủ nghĩa mà người ta gặp thấy trong các tác phẩm của Pét-ty, thì ở đây đã hoàn toàn biến mất. Về nội dung và về hình thức, đó là một kiệt tác nhỏ, và chính vì vậy mà ông Đuy-rinh không một lần nào nhắc đến ngay cả tên nó. Đó là điều hoàn toàn đương nhiên, vì đứng trước một nhà nghiên cứu kinh tế hết sức thiên tài và hết sức độc đáo, thì sự kém cỏi khoa trương kiểu thầy giáo chỉ có thể lâu lâu nói lên sự bất bình của nó mà thôi, nó chỉ có thể bực mình vì thấy những tia sáng lý luận không đi qua với hàng ngũ chính tề như những "định lý" có sẵn, mà trái lại, lại vọt ra tản mát từ việc đi sâu vào vật liệu thực tiễn "thô thiển", ví dụ như hệ thống thuế khoá chẳng hạn.

1* Do Mác nhấn mạnh.

Ông Đuy-rinh đối xử với môn "số học chính trị", vulgo^{1*} là môn thống kê, do Pét-ty sáng lập, cũng giống như ông ta đối xử với những trước tác thuần túy kinh tế của Pét-ty. Một cái nhún vai giận dữ đối với tính chất kỳ dị của những phương pháp được Pét-ty áp dụng! Trước những phương pháp buồn cười mà một trăm năm sau chính ngay La-voa-di-ê còn áp dụng trong lĩnh vực đó ¹⁶⁴, trước cái khoảng cách to lớn mà môn thống kê hiện nay còn phải vượt để đạt tới cái mục đích mà Pét-ty đã vạch ra cho nó trên những nét lớn, thì cái thói tự đắc tự mãn tỏ ra hơn người đó, hai thể kỷ post festum^{2*} lại thể hiện ra là một sự ngu ngốc trong tất cả sự xấu xa của nó.

Những tư tưởng lớn nhất của Pét-ty, hầu như không thấy nhắc đến trong "công trình" của ông Đuy-rinh, theo ông ta, chúng chỉ là những ý nghĩ không có mạch lạc, những tư tưởng và những lời tuyên bố ngẫu nhiên, mà chỉ trong thời đại chúng ta, nhờ những câu trích dẫn tách ra khỏi văn cảnh, người ta mới gán được cho chúng một ý nghĩa hoàn toàn không phải vốn có của bản thân chúng, do đó chúng cũng không có tác dụng nào trong lịch sử *thực tế* của khoa kinh tế chính trị, mà chỉ có tác dụng trong những cuốn sách hiện nay ở dưới tầm phê phán sâu xa đến tận gốc rễ của ông Đuy-rinh và dưới tầm "viết lịch sử với lối văn tao nhã" của ông ta. Khi viết cái "công trình" của ông ta, hình như ông ta nhằm một số độc giả chỉ biết nhắm mắt tin theo mà hoàn toàn không dám đòi người ta phải đưa bằng chứng sau khi đã khẳng định. Chúng tôi sẽ trở lại ngay vấn đề này (khi nói về Lốc-cơ và Noóc-thơ, nhưng trước hết, chúng tôi phải nhân tiện nói về Boa-ghin-be và Lô một chút đã.

1*- nói một cách đơn giản

2*- nghĩa đen: sau ngày hội, sau khi sự việc đã xảy ra; ở đây có nghĩa là sau đó

Về Boa-ghin-be thì chúng ta hãy chú ý đến điều phát hiện duy nhất của chính ông Đuy-rinh. Ông ta đã phát hiện ra một mối quan hệ giữa Boa-ghin-be và Lô mà trước kia chưa ai tìm ra được. Cụ thể là Boa-ghin-be cho rằng trong những chức năng tiền tệ bình thường mà nó đảm nhiệm trong lưu thông hàng hoá, thì kim loại quý có thể thay thế được bằng tiền tín dụng (un morceau de papier^{1*})¹⁶⁵. Lô, trái lại, tưởng rằng hễ cứ "tăng thêm" số lượng những "mẫu giấy" ấy lên là sẽ làm tăng thêm sự giàu có của một nước. Từ đó ông Đuy-rinh kết luận rằng

"bước ngoặt đó của Boa-ghin-be cũng đã ẩn giấu một bước ngoặt mới của chủ nghĩa trọng thương", -

nói một cách khác là đã ẩn giấu Lô rồi. Điều đó đã được chứng minh một cách sáng tỏ như ban ngày như sau:

"Chỉ cần gán cho "những mẫu giấy giản đơn" một vai trò giống như vai trò mà đáng lẽ kim loại quý *phải* đảm nhiệm, và như thế là sự biến đổi hình dáng của chủ nghĩa trọng thương sẽ diễn ra ngay lập tức".

Theo cách đó, người ta cũng có thể biến người chú thành người thím ngay lập tức. Quả thật là ông Đuy-rinh nói thêm để tự trấn tĩnh:

"Tuy nhiên, Boa-ghin-be không có ý định như vậy".

Nhưng, quý thật, làm sao mà ông ta lại có thể có ý định đem chính cái quan điểm duy lý của ông ta về vai trò tiền tệ của các kim loại quý mà thay bằng cái quan điểm mê tín của phái trọng thương, - chỉ vì cái lý do nói là, theo ông ta, trong vai trò đó kim loại quý có thể thay bằng giấy được?

Nhưng, ông Đuy-rinh nói tiếp với cái vẻ nghiêm trang đến buồn cười của ông ta, - "nhưng ta cũng vẫn có thể thú nhận rằng, đây đó tác giả của chúng ta cũng đưa ra được một điều nhận xét thật sự xác đáng" (tr.83).

1* - một mẫu giấy

Còn về Lô thì ông Đuỳ-rinh chỉ đưa ra được có điều "nhận xét thật sự xác đáng" này:

"Dễ hiểu là cả Lô nữa cũng đã không bao giờ *loại trừ* hẳn được cái cơ sở nói trên (tức là "cơ sở kim loại quý"), nhưng ông ta đã đẩy việc phát hành tiền giấy đến chỗ cực đoan, nghĩa là đến chỗ sụp đổ của toàn bộ hệ thống" (tr.94).

Nhưng trên thực tế, những con bướm giấy - những ký hiệu giản đơn của tiền tệ - phải bay lượn trong công chúng không phải để "loại trừ" cơ sở kim loại quý, mà trái lại là để quyến rũ kim loại quý chạy từ túi của công chúng sang những quỹ đã trống rỗng của nhà nước¹⁶⁶.

Để lại nói về Pét-ty và vai trò nhỏ bé mà ông Đuỳ-rinh đã giành cho Pét-ty trong lịch sử khoa kinh tế, thì trước hết chúng ta hãy nghe xem người ta nói với chúng ta về những người kế cận trực tiếp của Pét-ty là Lốc-cơ và Noóc-thơ ra làm sao. Cũng trong năm đó, năm 1691, cuốn "Những nhận xét về việc nhà nước giảm lợi tức và tăng giá trị tiền tệ" của Lốc-cơ và cuốn "Bàn về thương mại" của Noóc-thơ, đã ra đời.

"Điều mà ông" (Lốc-cơ) "đã viết về lợi tức và về tiền kim loại, không vượt ra ngoài phạm vi những suy nghĩ thông thường dưới thời chủ nghĩa trọng thương, nhân những sự biến trong đời sống của quốc gia" (tr.64).

Giờ đây người đọc bản "báo cáo" này hẳn cũng thấy rõ như ban ngày là tại sao mà quyển "Việc giảm lợi tức" của Lốc-cơ đã có được một ảnh hưởng lớn đến như thế đối với khoa kinh tế chính trị ở Pháp và ở I-ta-li-a trong nửa sau thế kỷ XVIII, hơn nữa lại ảnh hưởng theo nhiều hướng.

"Về vấn đề tự do định mức lợi tức, nhiều nhà kinh doanh cũng đã nghĩ như thế" (như Lốc-cơ) "và cả sự tiến triển tình hình cũng tạo ra cái xu hướng coi những sự hạn chế lợi tức là vô hiệu. Trong thời kỳ mà một Đốt-li Noóc-thơ có thể viết được cuốn "Bàn về việc buôn bán" của mình theo thuyết mậu dịch tự do, thì ắt phải có nhiều điều dường như lơ lửng trong không khí khiến cho người ta thấy rằng sự đối lập về mặt lý luận đối với việc hạn chế lợi tức chẳng có gì là phi thường cả" (tr.64).

Vậy là Lốc-cơ đã phải lặp lại những ý nghĩa của một "nhà kinh doanh" đương thời nào đó, hay phải bắt lấy nhiều điều "dường như lơ lửng trong không khí" ở thời ông để lý luận về tự do định lợi tức và không nói được một điều gì "phi thường" cả! Nhưng thực ra thì ngay từ năm 1662, trong quyển "Bàn về thuế và đảm phụ" của mình, Pét-ty đã đem lợi tức, với tư cách là tô của tiền, mà chúng ta gọi là cho vay nặng lãi (rent of money which we call usury), ra đối lập lại với tô ruộng đất và tô nhà cửa (rent of land and houses), và đã giảng giải cho địa chủ là những kẻ muốn dùng luật pháp để duy trì tô ở mức thấp - dĩ nhiên không phải là địa tô mà là tô tiền, - về sự vô ích và vô hiệu của việc ngồi mà làm những đạo dân luật, thành văn, để chống lại đạo luật của tự nhiên (the vanity and fruitless ness of making civil positive law against the law of nature)¹⁶⁷. Vì vậy, trong quyển "Một số ý kiến về tiền tệ" (1682), ông tuyên bố việc điều tiết lợi tức bằng luật pháp thì cũng ngậy ngô chẳng kém gì việc điều tiết xuất khẩu kim loại quý hay thị giá hối đoái. Cũng trong tác phẩm đó, ông đã nói lên một quan điểm có ý nghĩa quyết định dứt khoát về raising of money^{1*} (ví dụ, mưu toan gọi đồng nửa si-linh là một si-linh, bằng cách dùng một ôn-xơ bạc để đúc một số si-linh gấp đôi).

Còn về điểm sau cùng thì Lốc-cơ và Noóc-thơ hầu như chỉ chép lại của Pét-ty thôi. Nhưng về lợi tức Lốc-cơ lấy sự so sánh mà Pét-ty đã tiến hành giữa lợi tức của tiền với địa tô làm điểm xuất phát của mình; còn Noóc-thơ thì đi xa hơn thế và đem lợi tức với tư cách là tô của tư bản (rent of stock) đối lập với địa tô và đem các nhà tư bản (stocklords) đối lập với bọn chúa đất (landlords)¹⁶⁸. Nhưng trong khi Lốc-cơ chỉ tiếp thu một cách hạn chế vấn đề tự do định lợi tức mà Pét-ty đòi hỏi, thì Noóc-thơ lại tiếp thu một cách tuyệt đối.

Ông Đuỳ-rinh đã vượt chính bản thân ông ta, khi ông ta, bản thân là một nhà trọng thương còn hăng say hơn, theo ý nghĩa là

1*- việc nhà nước nâng cao giá trị của tiền

"tinh vi hơn", gạt bỏ những "Bàn về thương mại" của Đốt-li Noóc-thơ với lời nhận xét rằng chúng được viết "theo hướng của thuyết mậu dịch tự do". Thật chẳng khác gì nói về Hác-vây rằng ông ta đã viết "theo hướng" của thuyết tuần hoàn của máu vậy. Tác phẩm của Noóc-thơ - không nói đến những ưu điểm khác của nó - còn là một bản trình bày cổ điển, được viết với một tinh thần triệt để kiên định, về thuyết tự do mậu dịch ngoài nước cũng như trong nước, mà trong năm 1691 thì đó quả là "một cái gì phi thường"!

Ngoài ra, ông Đuy-rinh còn cho chúng ta biết rằng

Noóc-thơ đã là một "thương nhân", hơn nữa, lại là một kẻ vô hại, rằng tác phẩm của Noóc-thơ không thể được hoan nghênh".

Thật chỉ còn thiếu điều nói rằng một tác phẩm như thế đã "được hoan nghênh" trong cái đám vô lại cầm cân nảy mực, vào thời kỳ mà chế độ bảo hộ thuế quan đã thắng lợi hoàn toàn ở Anh! Tuy vậy, điều ấy cũng không ngăn cản tác phẩm đó có một ảnh hưởng lý luận ngay tức khắc của nó, ảnh hưởng mà ta có thể thấy trong cả một loạt tác phẩm kinh tế ra đời ở Anh ngay sau nó, một phần là ngay trong thế kỷ XVII.

Lốc-cơ và Noóc-thơ đã cấp cho chúng ta một bằng chứng nói lên rằng những mưu toan tảo bạo đầu tiên mà Pét-ty đã thực hiện trong hầu hết mọi lĩnh vực của khoa kinh tế chính trị học, đã được những kẻ kế cận người Anh của ông tiếp thu từng điểm riêng biệt và phát triển hơn nữa. Kẻ nào quan sát một cách nông cạn nhất cũng phải thấy những dấu vết của quá trình đó trong thời kỳ từ 1691 đến năm 1752, chỉ riêng vì cái sự thật đơn giản là tất cả những tác phẩm kinh tế ít nhiều quan trọng, tích cực hay tiêu cực, cũng đều xuất phát từ những quan điểm của Pét-ty. Bởi vậy, thời kỳ ấy đầy rẫy những đầu óc độc đáo, là thời kỳ quan trọng nhất để nghiên cứu sự hình thành dần dần của khoa kinh tế chính trị. Buộc cho Mác cái tội không thể tha thứ được là trong bộ "Tư bản", Mác đã coi trọng đến như thế Pét-ty và những tác giả của thời kỳ đó, - "lối viết sử theo lối văn cao nhã" đã giản đơn xoá toẹt nó khỏi lịch sử. Từ Lốc-cơ, Noóc-thơ, Boa-ghin-be và Lô, "cái lối viết lịch sử" đó chuyển ngay sang phái trọng nông, rồi lại xuất

hiện trước ngưỡng cửa của ngôi đền thật sự của khoa kinh tế chính trị - Đa-vít Hi-um. Được phép ông Đuy-rinh chúng tôi xin phục hồi lại thứ tự thời gian, và như vậy chúng tôi đặt Hi-um trước các nhà trọng nông.

Tập "Tiểu luận" kinh tế của Hi-um xuất bản năm 1752¹⁶⁹. Trong những tập tiểu luận có liên quan với nhau như: "Về tiền tệ"; "Về cán cân thương mại", "Về việc buôn bán", Hi-um đã đi theo từng bước, và lần lượt theo cả những ý kiến kỳ dị nữa, của Giê-cốp Van-đốc-linh: "Tiền đáp ứng mọi thứ", Luân Đôn, 1734. Dù cho Van-đốc-linh đó không hề được ông Đuy-rinh biết đến, nhưng trong các tác phẩm kinh tế của các tác giả người Anh vào cuối thế kỷ XVIII, nghĩa là vào thời kỳ sau A-đam Xmit, người ta vẫn phải nói đến tác giả đó.

Giống như Van-đốc-linh, Hi-um coi tiền chỉ là ký hiệu của giá trị thoi; ông hầu như đã chép nguyên văn (và điều đó là quan trọng, vì ông ta có thể mượn lý luận về những ký hiệu giá trị trong nhiều tác phẩm khác) của Van-đốc-linh lời giải thích tại sao cán cân thương nghiệp không thể lúc nào cũng bất lợi hay lúc nào cũng có lợi cho một nước được; cũng như Van-đốc-linh, ông ta đề xướng ra thuyết thăng bằng cán cân mậu dịch, sự thăng bằng này được xác lập một cách tự nhiên tùy theo địa vị kinh tế của từng nước riêng rẽ; cũng như Van-đốc-linh, ông ta tuyên truyền cho chế độ tự do mậu dịch, chỉ có điều là ít tảo bạo và ít triệt để hơn. Cùng với Van-đốc-linh, chỉ có điều là hơi hợm hơn, ông nêu bật vai trò của những nhu cầu với tư cách là động lực của sản xuất; ông đã theo Van-đốc-linh khi gán cho giấy bạc ngân hàng và toàn bộ các chứng khoán có giá của nhà nước một ảnh hưởng không đúng với tình hình hiện thực đối với giá cả của hàng hoá; cùng với Van-đốc-linh, ông ta phản đối tiền tín dụng; cũng như Van-đốc-linh, ông ta cho rằng giá cả của hàng hoá phụ thuộc vào giá cả của lao động, tức là phụ thuộc vào tiền công; thậm chí ông ta chép lại của Van-đốc-linh cả cái ý kiến kỳ dị cho rằng việc tích

trữ các báu vật để giữ cho giá cả hàng hoá ở một mức thấp, v.v. và v.v..

Từ lâu, ông Đuỳ-rinh đã rĩ tai chúng ta với cái vẻ thần bí của nhà tiên tri vì sự hiểu nhầm của những người khác đối với lý luận tiền tệ của Hi-um; nhất là ông ta ám chỉ có tính chất đe dọa đối với Mác là người trong bộ "Tư bản" đã vạch rõ, ngược với những quy tắc của cảnh sát, những mối liên hệ bí mật giữa Hi-um với Van-đốc-linh và với Gi.Mát-xi,¹⁷⁰ mà sau đây chúng tôi sẽ còn nói đến.

Đây, sự hiểu nhầm ấy là như sau. Về cái lý luận, thực sự của Hi-um về tiền, theo đó tiền chỉ là ký hiệu của giá trị, và vì vậy, với mọi điều kiện khác vẫn nguyên như cũ, giá cả hàng hoá tăng lên theo tỷ lệ tăng của số lượng tiền đang lưu thông và giảm xuống theo tỷ lệ giảm của số tiền ấy, - thì ông Đuỳ-rinh với tất cả lòng mong muốn của mình, cũng chỉ có thể lặp lại - dù là với cái cách trình bày sáng chói vốn có của ông ta - những người tiền bối sai lầm của ông ta mà thôi. Còn Hi-um, sau khi đã đưa ra cái thuyết nói trên, thì đã tự bác lại mình (Mông-te-xki-ơ¹⁷¹, cũng xuất phát từ những tiền đề đó, rồi cũng đã làm như vậy) như sau:

Dù sao thì "người ta cũng không nghi ngờ gì" là từ khi phát hiện ra những mỏ vàng và bạc ở châu Mỹ thì "công nghiệp đã tăng lên trong tất cả các nước ở châu Âu, trừ nước của những người có các mỏ đó", và "ngoài những nguyên nhân khác ra "tình hình đó", cũng được quyết định bởi sự tăng lên của vàng và bạc".

Hi-um giải thích hiện tượng đó bằng cái tình hình là,

- "mặc dầu giá cả cao của hàng hoá là kết quả tất yếu của việc số lượng vàng và bạc tăng lên, tuy vậy giá cả vẫn không tăng ngay sau sự tăng lên đó, mà cần phải có một thời gian nào đó, cho đến khi tiền lưu thông trong khắp nước và biểu hiện tác động của chúng trong tất cả mọi tầng lớp dân chúng". Trong thời kỳ trung gian đó, tiền có một tác động tốt đến công nghiệp và thương nghiệp.

Ở cuối đoạn trình bày đó, Hi-um cũng cho chúng ta biết tại sao điều đó lại diễn ra như thế, mặc dầu ông cho biết một cách phiến diện hơn nhiều vị tiền bối và nhiều người cùng thời với ông:

"Thật là dễ dàng theo dõi sự vận động của tiền qua toàn thể xã hội, và lúc đó chúng ta sẽ thấy rằng trước hết nó phải kích thích tính cần cù của mỗi người trước khi làm tăng giá cả của lao động!¹⁷²

Nói một cách khác: ở đây Hi-um mô tả tác động của một cuộc cách mạng trong giá trị của kim loại quý, cụ thể là mô tả tác động của một sự mất giá, hay - điều này cũng vậy - ông mô tả tác động của một cuộc cách mạng trong chức năng *thước đo giá trị* của các kim loại quý. Từ đó, ông kết luận một cách đúng đắn rằng sự mất giá đó - trong tình hình sự san bằng giá cả hàng hoá chỉ diễn ra một cách dần dần - chỉ mãi cuối cùng "mới làm tăng giá cả của lao động", vulgo là tiền công; rằng do đó, nó làm tăng lợi nhuận của các thương nhân và các nhà công nghiệp trên lưng công nhân (tuy nhiên ông coi điều này là hoàn toàn tự nhiên), và bằng cách đó nó "kích thích tính cần cù". Nhưng cái vấn đề thật sự khoa học, - liệu việc nhập khẩu kim loại quý tăng lên trong điều kiện giá trị của chúng vẫn không thay đổi, có ảnh hưởng đến giá cả của hàng hoá không và ảnh hưởng như thế nào? - vấn đề đó, Hi-um cũng không đặt ra và ông lẫn lộn *mọi* "sự tăng thêm số lượng kim loại quý" với sự mất giá của chúng. Do đó, Hi-um đã làm hoàn toàn đúng như Mác đã trình bày ("Góp phần phê phán khoa học kinh tế chính trị", tr. 141)¹⁷³. Chúng ta sẽ còn trở lại nói qua về điểm đó, nhưng trước hết chúng ta hãy nói đến khái luận của Hi-um "Về lợi tức" đã.

Lập luận của Hi-um - rõ ràng là nhằm chống lại Lốc-cơ - nói rằng lợi tức không do khối tiền hiện có điều tiết, mà là do tỷ suất lợi nhuận điều tiết, và những lời giải thích khác của ông về những nguyên nhân quyết định mức cao hay mức thấp của lợi tức, - tất cả những điều đó đã được nói đến một cách chính xác hơn nhiều nhưng ít hóm hỉnh hơn trong một tác phẩm xuất bản năm 1750, tức là hai năm trước cuốn tiểu thuyết của Hi-um: "Bàn về các loại nguyên nhân quyết định mức lợi tức tự nhiên; nghiên cứu các

1* Do Mác nhấn mạnh.

quan điểm của các ông U. Pét-ty và Lốc-cơ về vấn đề này". Tác giả cuốn sách đó là Gi. Mát-xi, một tác giả hiểu rộng về nhiều mặt và được rất nhiều người đọc, điều này ta có thể thấy được qua các sách báo Anh thời đó. Cách giải thích mức lợi tức của A-đam Xmit gần với cách giải thích của Mát-xi nhiều hơn là của Hi-um. Cả hai, cả Mát-xi lẫn Hi-um, đều không biết gì và không nói gì về bản chất của "lợi nhuận", cái đã đóng một vai trò trong học thuyết của cả hai tác giả đó.

"Nói chung", ông Đuy-rinh dạy - "Người ta đánh giá Hi-um phần lớn rất thiên vị và người ta đã gán cho ông ta những tư tưởng tuyệt nhiên không phải của ông ta".

Và bản thân ông Đuy-rinh cung cấp cho chúng ta một thí dụ nổi bật về "cái cách" ấy.

Ví dụ, quyển tiểu luận của Hi-um về lợi tức bắt đầu bằng những lời sau đây:

"Không có cái gì được coi là một dấu hiệu chắc chắn của trạng thái phồn thịnh của một dân tộc hơn là một mức lợi suất thấp, và như thế là đúng, mặc dầu tôi tin rằng nguyên nhân của hiện tượng đó khác ít nhiều với cái người ta vẫn thường tưởng"¹⁷⁴.

Như thế là ngay trong câu đầu, Hi-um đã nêu quan điểm cho rằng mức lợi suất thấp là dấu hiệu chắc chắn nhất của tình hình phồn thịnh của một dân tộc, coi đó là một câu sáo đã trở thành nhàm trong thời ông. Và thật vậy, kể từ thời Sai-dơ trở đi, cái "tư tưởng" ấy đã có cả một trăm năm để trở thành phổ biến. Trái lại:

"Theo những quan điểm của Hi-um về mức lợi tức, thì *chủ yếu* cần phải *nhấn mạnh* cái tư tưởng cho rằng mức lợi tức là một cái phong vũ biểu chân thực để đo các trạng thái" (trạng thái nào?) "và mức lợi tức thấp là một dấu hiệu hầu như chắc chắn của sự phồn thịnh của một dân tộc" (tr.30).

Con người "thiên vị" và có thiên kiến mà nói như vậy, là ai thế? Chẳng phải ai khác hơn là ông Đuy-rinh.

Vả lại, cái điều làm cho nhà sử học phê phán của chúng ta ngạc nhiên một cách ngây ngô là Hi-um, khi nói lên một số tư tưởng hay, "thậm chí cũng không nói rõ mình là tác giả". Đó là điều có lẽ không bao giờ xảy ra với ông Đuy-rinh cả.

Chúng ta đã thấy Hi-um lẫn lộn như thế nào mọi sự tăng thêm số lượng của kim loại quý với một sự tăng thêm kim loại quý có kèm theo một sự mất giá, một cuộc cách mạng ngay trong chính giá trị của kim loại quý, tức là trong thước đo giá trị của các hàng hoá, Hi-um không thể tránh khỏi lẫn lộn như vậy được, bởi vì ông ta không hề hiểu một tí gì về chức năng của kim loại quý với tư cách là *thước đo giá trị*. Ông không thể hiểu được bởi vì ông hoàn toàn chẳng biết gì về bản thân giá trị. Ngay cả từ này có lẽ cũng chỉ xuất hiện có một lần trong những tác phẩm của ông thôi, cụ thể là xuất hiện trong đoạn ông tìm cách sửa chữa một cách không thành công sai lầm của Lốc-cơ cho rằng kim loại quý "chỉ có một giá trị giả tưởng", và nói rằng những kim loại quý, "có một giá trị chủ yếu là giả tưởng"¹⁷⁵.

Về điểm này, không những ông còn kém xa Pét-ty, mà còn kém xa cả nhiều người Anh cùng thời với ông nữa. Ông cũng bộc lộ một sự "lạc hậu" như họ, khi ông tiếp tục ca tụng theo lối cũ "*thương nhân*" như là đòn bẩy đầu tiên của sản xuất - một quan điểm mà Pét-ty đã từ bỏ từ lâu rồi. Về lời quả quyết của ông Đuy-rinh nói rằng trong các khái luận của mình, Hi-um đã bàn đến "những quan hệ kinh tế chủ yếu", thì chỉ cần đối chiếu với tác phẩm của Can-ti-lơ mà A-đam Xmit đã trích dẫn (tác phẩm này cũng xuất bản năm 1752 như những tác phẩm của Hi-um, nhưng nhiều năm sau khi tác giả đã chết)¹⁷⁶ cũng đủ ngạc nhiên về phạm vi chật hẹp của những tác phẩm kinh tế của Hi-um. Hi-um, như đã nói, vẫn là người đáng kính ngay cả trong lĩnh vực kinh tế chính trị học - mặc dầu cái môn bài mà ông Đuy-rinh gán cho ông ta là cái môn bài gì chẳng nữa, - nhưng trong lĩnh vực này, ông hoàn toàn không phải là một nhà nghiên cứu độc đáo, và lại càng không phải là người đánh dấu thời đại trong khoa học. Ảnh hưởng của những khái luận về kinh tế của ông đến những giới có học thức ở thời ông không phải chỉ vì cách trình bày tuyệt vời của chúng, mà trên một mức độ còn lớn hơn nhiều là vì chúng là một sự ca tụng tiến bộ và lạc quan đối với nền

công nghiệp và thương nghiệp lúc đó đang hưng thịnh, nói một cách khác là ca tụng xã hội tư bản chủ nghĩa lúc đó đang phát triển nhanh chóng ở Anh, vì vậy mà chúng phải được "hoan nghênh" ở xã hội này. Ở đây, chỉ cần nói qua cũng đủ rõ. Ai cũng biết rằng, vào đúng thời kỳ của Hi-um, quần chúng nhân dân Anh đã đấu tranh quyết liệt như thế nào chống chế độ thuế gián thu mà Rô-bóc Uôn-pôn nổi tiếng đã lợi dụng một cách có kế hoạch để giảm nhẹ thuế cho các địa chủ và cho bọn nhà giàu nói chung. Trong cuốn "Bàn về thuế má" ("Of Taxes"), trong đó Hi-um luận chiến - mà không nêu đối thủ - chống Van-đóc-linh, một người có uy tín bao giờ cũng lớn vồn trước mắt ông ta, một kẻ thù kịch liệt nhất chống thuế gián thu và là người đấu tranh kiên quyết nhất cho thuế ruộng đất - trong cuốn đó có viết:

"Chúng" (thuế đánh vào vật phẩm tiêu dùng) "phải thật sự là những thứ thuế rất nặng và phân bổ rất không hợp lý, nếu như công nhân không thể đóng được chúng ngay cả khi họ cần cù hơn và tiết kiệm hơn mà *không nâng cao giá trị lao động của mình*"^{1*} 177.

Người ta tưởng như nghe chính ngay bản thân Rô-bóc Uôn-pôn nói, nhất là nếu ta thêm vào đó đoạn lấy trong cuốn khái luận "Về công trái", trong đó, nhân bàn đến sự khó khăn trong việc đánh thuế vào các chủ nợ của nhà nước, có nói như sau:

"Không thể *che đậy*^{1*} được tình trạng giảm sút trong thu nhập của họ, như thể là do một thứ thuế tiêu phí hay một thuế quan nào đó"¹⁷⁸.

Đúng như người ta phải chờ đợi điều đó ở một người xứ Xcốt-len, sự khâm phục của Hi-um đối với việc làm giàu của giai cấp tư sản tuyệt nhiên không phải chỉ trên lý tưởng. Xuất thân là một người nghèo, ông đã đi đến chỗ có được một thu nhập hàng năm rất lớn tính bằng hàng ngàn pao, điều mà ông Đuy-rinh - vì đây không nói đến Pét-ty - biểu hiện một cách tế nhị như sau:

"Nhờ có một *kinh tế riêng* hợp lý, nên ông dựa vào một số phương tiện rất eo hẹp, ông đã đạt tới một địa vị trong đó ông không cần phải viết để chiều lòng một ai cả".

1* Do Mác nhấn mạnh.

Khi ông Đuy-rinh nói tiếp về Hi-um:

"Ông đã không hề nhượng bộ một chút nào đối với ảnh hưởng của các đảng phái, của vương công, hay của các trường đại học",

Thì quả thật là người ta không biết rõ là đã có bao giờ Hi-um giao du buôn bán về mặt văn chương với một "Vác-gơ-nơ" nào đó hay không¹⁷⁹, nhưng người ta biết rằng Hi-um đã là người ủng hộ không biết mệt mỏi bọn quả đầu thuộc đảng dân quyền, đề cao "*giáo hội* và nhà nước", và ông ta đã nhận được, với tư cách là phần thưởng cho những công lao đó, lúc đầu là chức bí thư toà đại sứ ở Pa-ri, rồi sau đó là một chức vụ vô cùng quan trọng hơn và có bổng lộc vô cùng hậu hơn - chức thứ trưởng.

Ông già Slốt-xơ nói: "Về mặt chính trị, Hi-um trước sau bao giờ cũng là người có xu hướng bảo thủ và hết sức quân chủ. Vì vậy mà những kẻ ủng hộ giáo hội đang thống trị đã không buộc tội ông là tà đạo như đã buộc tội Ghíp-bôn"¹⁸⁰.

Anh chàng bình dân "thô thiển" Cốp-bét nói: "Cái lão Hi-um ích kỷ ấy, nhà sử học giả ấy" chửi bới những thầy tu người Anh là béo ị, không lấy vợ và không có gia đình, sống nhờ của bố thí, "nhưng chính hắn lại chưa bao giờ có gia đình, có vợ con, và bản thân hắn là một gã có thân hình rất đầy đặn, được vỗ béo bằng rất nhiều tiền của xã hội mà chưa hề có một công lao thực sự nào đối với xã hội cả"¹⁸¹.

Ông Đuy-rinh nói:

"Trong việc xử sự *thực tiễn* ngoài đời, thì trên những nét căn bản", Hi-um "vượt rất xa một người như Can-tơ".

Nhưng tại sao trong cuốn "Lịch sử phê phán", người ta lại đánh giá quá mức Hi-um như vậy? Chỉ vì "nhà tư tưởng nghiêm túc và tế nhị" đó đã được hân hạnh đại biểu cho một ông Đuy-rinh ở thế kỷ XVIII. Giống như Hi-um được dùng để chứng minh rằng

"việc sáng lập ra cả một ngành khoa học" (khoa kinh tế chính trị) "là một hành động của nền triết học có tính khai sáng hơn".

Cũng như ông Đuy-rinh nhìn thấy ở Hi-um - người mà ông Đuy-rinh xem là bậc tiền bối của mình - một sự bảo đảm tốt nhất rằng toàn bộ ngành khoa học đó sắp tới đây sẽ đạt tới sự hoàn thiện của mình ở một con người dị thường, một con người biến

thứ triết học chỉ "có tính khai sáng hơn" thành một thứ triết học hiện thực hoàn toàn xán lạn, và ở con người đó, cũng giống hết như Hi-um.

"việc nghiên cứu triết học, hiểu theo nghĩa hẹp hơn, kết hợp với những sự nỗ lực khoa học trong lĩnh vực kinh tế quốc dân... - một hiện tượng từ trước đến nay chưa từng có trên đất Đức".

Do đó, chúng ta thấy Hi-um - vẫn là người đáng được kính trọng với tư cách là nhà kinh tế học, - được thổi phồng lên thành một ngôi sao kinh tế bậc nhất, mà chỉ có cái tính ghen tị cho đến nay vẫn im hơi lặng tiếng một cách ngoan cố không nói gì đến những thành tích "có ý nghĩa lãnh đạo đối với thời đại" của ông Đuy-rinh, - chỉ có cái tính ghen tị ấy mới có thể, cho đến nay, làm ngơ không biết đến tầm quan trọng của ngôi sao bậc nhất ấy.

Như mọi người đều biết, trong "*Biểu kinh tế*" của *Kê-nê*¹⁸², *trường phái trọng nông* đã để lại cho chúng ta một điều bí ẩn mà cho đến nay những nhà phê phán và những nhà nghiên cứu lịch sử khoa kinh tế chính trị đã hoài công gặm nhấm mà vẫn không sao giải quyết được. Biểu kinh tế đó, lẽ ra phải làm sáng tỏ quan niệm của phái trọng nông về sản xuất và lưu thông của toàn bộ của cải của một nước, nhưng vẫn còn khá khó hiểu đối với những thế hệ các nhà kinh tế học sau đó. Ông Đuy-rinh cũng sẽ soi sáng dứt khoát cho chúng ta ngay cả trong lĩnh vực này nữa.

"Sự phản ánh kinh tế ấy của những quan hệ sản xuất và phân phối *phải có ý nghĩa gì ở bản thân Kê-nê*", - ông ta nói, - điều đó chỉ có thể xác định được nếu như "*trước đó, người ta đã nghiên cứu một cách chính xác những khái niệm chủ đạo đặc trưng của ông ta*". Và lại càng phải làm như thế, vì cho đến nay, những khái niệm ấy chỉ được trình bày một cách "mơ hồ và không rõ ràng", và ngay cả A-đam Xmit người ta cũng "không thể nhận thấy những nét chủ yếu của chúng".

Ông Đuy-rinh sẽ chấm dứt hẳn lối "trình bày hời hợt" có tính chất truyền thống ấy. Thế là ông dạy độc giả của ông trong suốt năm trang liền, trong đó đủ mọi câu nói hoa mỹ, những sự lặp

lại thường xuyên và một sự lộn xộn có dụng ý, có nhiệm vụ che giấu cái sự thật tai hại là ông Đuy-rinh cũng hầu như không biết gì nhiều hơn về những "khái niệm chủ đạo" của Kê-nê so với những "sách giáo khoa có tính chất cóp nhặt được lưu hành rộng rãi nhất", những sách mà ông ta không ngừng khuyên độc giả là nên tránh. "Một trong những mặt đáng nghi ngờ nhất" của lời nói đầu đó là ngay cả ở đây nữa, ông Đuy-rinh cũng bắt đầu ngửi quanh cái biểu mà cho tới nay chúng ta chỉ mới nghe nói đến tên thôi, rồi sau đó lại miên man đi vào đủ mọi thứ "suy nghĩ", ví dụ như suy nghĩ về sự "phân biệt giữa chi phí và kết quả". Nếu quả là người ta "không thể tìm thấy sự phân biệt đó dưới dạng hoàn chỉnh trong tư tưởng của Kê-nê", thì trái lại ông Đuy-rinh lại sẽ cung cấp cho chúng ta một mẫu mực chói lọi về sự phân biệt ấy một khi ông ta chuyển cái "chi phí" mở đầu dài dòng của ông ta sang cái "kết quả" cụt lủn một cách lạ lùng của mình, sang việc giải thích chính ngay biểu kinh tế. Vậy giờ đây chúng ta hãy chép ra tất cả, *từng chữ một* những gì mà ông Đuy-rinh thấy đáng thông báo cho chúng ta về Biểu kinh tế của Kê-nê.

Trong "chi phí", ông Đuy-rinh nói:

"Đối với ông ta" (Kê-nê) "thì một điều dĩ nhiên là người ta phải coi và lý giải thu nhập" (ông Đuy-rinh vừa nói đến sản phẩm ròng) "như là một *giá trị bằng tiền*... Ông ta liền gán những điều suy nghĩ của ông" (!) "với những *giá trị bằng tiền*" được ông giả định là kết quả của việc bán tất cả những nông sản khi chuyển từ những bàn tay thứ nhất sang. Ông ta đã làm như vậy" (!) "trong những cột trong biểu kinh tế của ông với mấy tỷ" (nghĩa là những giá trị bằng tiền).

Như vậy là ba lần chúng ta được biết rằng trong biểu kinh tế, Kê-nê đã vận dụng những "giá trị bằng tiền" của "những nông sản", kể cả những giá trị bằng tiền của "sản phẩm ròng" hay "thu nhập ròng". Tiếp đó, chúng ta đọc thấy:

"Nếu Kê-nê đi theo cái phương thức xem xét thật sự tự nhiên, và nếu ông ta không chỉ gạt sang một bên những kim loại quý và số lượng tiền mà còn gạt sang một bên cả *những giá trị bằng tiền nữa*... Nhưng ông ta chỉ tính toán bằng những *tổng số giá trị* và đã hình dung" (!) "trước rằng sản phẩm ròng là một *giá trị bằng tiền*".

Vậy là lần thứ tư, lần thứ năm: trong biểu kinh tế chỉ có những giá trị bằng tiền thôi!

"Ông ta" (Kê-nê) "đã có được cái đó" (sản phẩm rỗng) "bằng cách trừ đi những món chi phí và chủ yếu là" (một sự trình bày không phải có tính chất truyền thống, nhưng do đó lại càng hơi hợt hơn) "bằng cách nghĩ"! "đến cái giá trị thuộc về người địa chủ với tư cách là địa tô".

Chúng ta cũng vẫn chưa tiến thêm được một bước nào; nhưng bây giờ thì chúng ta sẽ tiến lên:

"Mặt khác, *nhưng* giờ đây những sản phẩm rỗng" (mấy chữ "nhưng" giờ đây cũng" này quả thật là những hạt ngọc!) cũng bước vào lưu thông với tư cách là một vật phẩm tự nhiên và như thế là nó trở thành một yếu tố dùng để nuôi dưỡng... cái giai cấp được gọi là giai cấp không sản xuất. Ở đây, người ta có thể nhận thấy *ngay*"(!) "sự lẫn lộn nảy sinh do chỗ trong trường hợp này thì giá trị bằng tiền, còn trong trường hợp kia thì chính bản thân sự vật lại quyết định quá trình tư duy".

Nói chung, hình như *mọi* lưu thông hàng hoá đều bị sự "lẫn lộn" ấy, bởi vì hàng hoá đi vào lưu thông vừa với tư cách là "vật thể tự nhiên", lại vừa với tư cách là "giá trị bằng tiền". Nhưng chúng ta cứ loay hoay mãi trong cái vòng những "giá trị bằng tiền" vì

"Kê-nê muốn tránh việc tính hai lần thu nhập của nền kinh tế quốc dân".

Với sự cho phép của ông Đuy-rinh, chúng ta hãy nhận xét: ở dưới, trong bài "Phân tích Biểu kinh tế"¹⁸³ của Kê-nê, có nêu các loại sản phẩm khác nhau với tư cách là những "vật phẩm tự nhiên" và, ở trên, trong chính ngay biểu kinh tế, có nêu giá trị bằng tiền của chúng. Sau đó, thậm chí Kê-nê còn nhờ người phụ tá của mình là cha Bô-đô đưa chính ngay những vật phẩm tự nhiên vào thẳng trong biểu, *bên cạnh* những giá trị bằng tiền của chúng¹⁸⁴.

Sau bấy nhiêu *chi phí* thì cuối cùng là "kết quả". Xin hãy nghe và hãy ngạc nhiên:

"Tuy nhiên, tính chất không nhất quán" (về vai trò mà Kê-nê đã gán cho địa chủ) "hiện rõ ngay *lập tức*, một khi người ta hỏi rằng thế thì *trong sự tuần hoàn của kinh tế quốc dân thì sản phẩm rỗng bị chiếm hữu với tư cách là địa tô sẽ ra sao?* Ở đây,

đối với phương thức quan niệm của phái trọng nông và đối với *biểu kinh tế*, chỉ có thể có một sự lẫn lộn và một sự tùy tiện đi đến chỗ thần bí mà thôi".

Kết cục tốt thì mọi sự đều tốt. Như vậy là ông Đuy-rinh không biết "trong sự tuần hoàn kinh tế" (mà biểu kinh tế trình bày) "thì sản phẩm rỗng bị chiếm hữu với tư cách là địa tô sẽ ra sao". Đối với ông ta biểu kinh tế là việc "quy vuông một hình tròn". Ông ta, theo sự thú nhận của chính ông ta, không hiểu những điều sơ đẳng của thuyết trọng nông. Sau tất cả những vòng đi quanh đĩa cháo nóng, những câu chuyện hão, những cái nhảy tứ tung, những trò hề, những tình tiết phụ, những đoạn ngoài đề, những câu lặp lại và những sự đảo lộn phải trái làm cho người ta đến loạn óc, sau tất cả những cái chỉ nhằm chuẩn bị cho chúng ta đi đến một sự giải thích đồ sộ là "biểu kinh tế phải có ý nghĩa gì ở bản thân Kê-nê". - Sau tất cả những cái đó thì đi đến kết luận: ông Đuy-rinh thú nhận một cách nhục nhã rằng *bản thân ông ta cũng chẳng biết tý gì về điều đó cả*.

Một khi đã rũ sạch được điều bí ẩn đau khổ đó, cái nổi băn khoăn u uất đó của Hô-ra-xơ¹⁸⁵ - cái nổi băn khoăn mang theo bên mình trong thời gian ông ta cưỡi ngựa đi khắp xứ sở của phái trọng nông - thì "nhà tư tưởng nghiêm túc và tế nhị" của chúng ta lại loay lên một cách sảng khoái như sau:

"Những đường mà Kê-nê vạch qua vạch lại (tất cả vền vện chỉ có năm gạch!) "trong biểu kinh tế" - và lại biểu này cũng khá đơn giản" (!) - "của ông ta, và lẽ ra phải trình bày sự lưu thông của sản phẩm rỗng", - những đường gạch đó làm cho chúng ta phải nghi ngờ rằng, "trong những sự kết hợp các cột một cách lạ lùng đó", liệu có một câu chuyện hoang đường về toán học xen vào hay không; chúng làm cho chúng ta nghĩ rằng ông Kê-nê đang làm cái công việc quy vuông hình tròn, v.v..

Vì theo lời thú nhận của chính ông Đuy-rinh những đường gạch đó, mặc dầu tất cả tính chất đơn giản của chúng, vẫn không thể hiểu được đối với ông ta, nên ông ta phải *ngờ vực* chúng theo cái cách ưa thích của ông ta. Và giờ đây thì ông ta có thể bình tĩnh giảng một đôn kết liễu cuộc đời của cái biểu tai hại đó:

"Sau khi xét sản phẩm rỗng theo *mặt đáng nghi nhất ấy*", v.v..

Chính lời thú nhận có tính chất bắt buộc rằng ông ta chẳng hiểu gì về "biểu kinh tế" và chẳng hiểu gì về *vai trò* mà sản phẩm ròng đóng trong biểu đó - đó chính là cái mà ông Đuy-rinh "gọi là cái mặt đáng nghi nhất của sản phẩm"! Thật là một sự hài hước của kẻ bị treo cổ!

Nhưng để cho các độc giả của chúng ta không bị ở trong tình trạng dốt nát không hiểu biết biểu kinh tế của Kê-nê một cách tệ hại như tình trạng mà những người tìm kiếm những kiến thức kinh tế của mình từ "những bài học nhập môn" của ông Đuy-rinh nhất thiết phải rơi vào, chúng tôi xin nêu vắn tắt những điều sau đây^{1*}.

Như mọi người đã biết, phái trọng nông chia xã hội làm ba giai cấp: 1) giai cấp sản xuất, nghĩa là giai cấp hoạt động thực sự trong nông nghiệp - những người phéc-mi-ê và công nhân nông nghiệp; họ được gọi là những người sản xuất bởi vì lao động của họ đem lại một số dư là địa tô; 2) giai cấp chiếm đoạt số dư đó, giai cấp ấy gồm địa chủ và những tôi tớ phụ thuộc vào địa chủ, vương công và nói chung những công chức ăn lương nhà nước, và cuối cùng là giáo hội với tư cách đặc biệt của họ là kẻ chiếm hữu thứ thuế thập phân. Để cho ngắn gọn, sau đây chúng ta sẽ gọi giai cấp thứ nhất là "người phéc-mi-ê" và giai cấp thứ hai là "địa chủ"; 3) giai cấp công nghiệp hay giai cấp không sinh sản (không sản xuất) - không sản xuất vì theo quan điểm của phái trọng nông, giai cấp đó chỉ thêm vào nguyên liệu do giai cấp sản xuất cung cấp cho nó một số giá trị vừa đúng với giá trị nó tiêu dùng dưới hình thức tư liệu sinh hoạt, cũng do giai cấp sản xuất cung cấp cho nó. Biểu kinh tế của Kê-nê phải nêu rõ cho người ta thấy tổng sản phẩm hàng năm của một nước (thực tế là của nước Pháp) lưu thông giữa ba giai cấp đó và phục vụ cho tái sản xuất hàng năm như thế nào.

Giả thiết thứ nhất trong biểu kinh tế là chế độ cho thuê ruộng, và cùng với nó là nền nông nghiệp lớn hiểu theo nghĩa thời Kê-nê đã được thực hành một cách phổ biến; đối với ông, kiểu mẫu về tình hình đó là Noóc-măng, Pi-các-dê, In-đơ Phran-xơ và vài tỉnh khác ở Pháp. Do đó người phéc-mi-ê thể hiện ra là người thực sự chỉ đạo nông nghiệp, trong biểu kinh tế thì người này đại biểu cho giai cấp sản xuất (làm nghề nông) và trả cho địa chủ một số tô bằng tiền. Toàn thể những người phéc-mi-ê được coi là có một tư bản đầu tư hay một tài sản là 10 tỷ li-vơ, trong đó một phần năm tức là 2 tỷ, là tư bản lưu động hàng năm phải được thay thế, - một lần nữa những trang trại cây cấy tốt nhất của các tỉnh nói trên được dùng làm chuẩn cho việc tính toán này.

Những giả thiết khác là: 1) để cho được giản đơn, giá cả lúc nào cũng giả định là không thay đổi và tái sản xuất là tái sản xuất giản đơn; 2) mọi lưu thông diễn ra hoàn toàn trong nội bộ một giai cấp riêng biệt đều bị gạt sang một bên và chỉ xét đến lưu thông giữa giai cấp này với giai cấp kia thôi; 3) tất cả mọi việc mua, và do đó tất cả mọi việc bán giữa giai cấp này với giai cấp kia, diễn ra trong năm kinh doanh, đều được gộp lại thành một tổng số duy nhất. Sau cùng, người ta nhớ lại rằng trong thời của Kê-nê, ở Pháp, cũng như ít nhiều trong toàn châu Âu, công nghiệp gia đình của bản thân gia đình nông dân cung cấp cho họ một phần hết sức lớn những sản phẩm không thuộc loại thức ăn cần thiết cho đời sống, và vì vậy, ở đây công nghiệp gia đình được giả định là một vật phụ thuộc dĩ nhiên của công nghiệp.

Điểm xuất phát của biểu kinh tế là toàn bộ thu hoạch, là tổng sản phẩm hàng năm của ruộng đất, vì vậy được đặt ngay lên đầu biểu, hay là "toàn bộ tái sản xuất" trong nước, ở đây là nước Pháp. Đại lượng giá trị của tổng sản phẩm đó được đánh giá theo giá cả trung bình của sản phẩm của ruộng đất trong những nước buôn bán. Giá trị đó là năm tỷ li-vơ; một số tiền mà theo những sự

^{1*} Xem sơ đồ (công thức) "Biểu kinh tế" của Ph. Kê-nê ở tr. 352 tập này.

tính toán thống kê có thể thời bấy giờ thì biểu hiện gần đúng giá trị bằng tiền của tổng sản phẩm nông nghiệp ở Pháp. Điều đó, chứ không phải cái gì khác, chính là lý do tại sao trong biểu kinh tế Kê-nê lại "vận dụng hàng mấy tỷ", cụ thể là năm tỷ, chứ không phải năm đồng li-vơ của thành Tua¹⁸⁶.

Vậy là toàn bộ tổng sản phẩm, có giá trị là năm tỷ, nằm trong tay giai cấp sản xuất, nghĩa là trước tiên nằm trong tay các phéc-mi-ê là những người đã làm ra nó bằng cách chi phí một số tư bản lưu động hàng năm là hai tỷ, tương ứng với một tư bản đầu tư là mười tỷ. Những sản phẩm nông nghiệp, lương thực, nguyên liệu, v.v., cần thiết để hoàn lại số tư bản lưu động, nghĩa là cũng cần thiết để nuôi dưỡng tất cả những người trực tiếp làm trong nông nghiệp, được thu in natura^{1*} từ tổng số thu hoạch và được chi phí cho sản xuất nông nghiệp mới. Và như đã nói, người ta đã giả định những giá cả không thay đổi và tái sản xuất giản đơn theo một quy mô nhất định, cho nên giá trị bằng tiền của cái phần lấy trước vào tổng sản phẩm là bằng 2 tỷ li-vơ. Vậy là phần đó không gia nhập vào lưu thông chung, vì, như đã nhận xét, chừng nào mà lưu thông chỉ diễn ra *trong phạm vi* từng giai cấp riêng biệt, chứ không diễn ra giữa các giai cấp khác nhau, thì nó bị gạt ra khỏi biểu kinh tế.

Sau khi đã lấy trong tổng sản phẩm để hoàn lại số tư bản lưu thông thì còn lại một số dư là 3 tỷ, trong số đó 2 tỷ là tư liệu sinh hoạt và một tỷ là nguyên liệu. Nhưng số tô mà các phéc-mi-ê phải trả cho địa chủ chỉ là hai phần ba tổng số đó thôi, tức là hai tỷ. Tại sao lại chỉ có hai tỷ đó được ghi vào cột "sản phẩm ròng" hay "thu nhập ròng", thì sau đây chúng ta sẽ thấy rõ.

Nhưng ngoài "phần tái sản xuất nói chung" của nông nghiệp

có giá trị là năm tỷ ra, trong đó có ba tỷ gia nhập lưu thông chung, thì *trước* khi bắt đầu sự vận động được mô tả trên biểu kinh tế, còn có tất cả số "tiền tiết kiệm" ["pécule"] của cả nước - hai tỷ tiền mặt, nằm trong tay các phéc-mi-ê. Sự việc diễn ra với số tiền ấy như sau:

Vì điểm xuất phát của biểu kinh tế là toàn bộ thu hoạch, nên nó đồng thời cũng là điểm kết thúc của năm kinh tế, ví dụ là năm 1758 chẳng hạn, sau năm đó lại bắt đầu một năm kinh tế mới. Trong năm kinh tế mới 1759, cái phần trong tổng sản phẩm dành cho lưu thông được phân phối giữa hai giai cấp khác, thông qua một loạt những việc trả tiền, mua và bán lẻ tẻ. Tuy nhiên những sự vận động liên tiếp, lẻ tẻ và dàn ra trong suốt một năm đó đều được cô đúc lại - như điều đó tất yếu phải xảy ra đối với biểu kinh tế - thành một vài hành vi đặc trưng, mỗi một hành vi này lại bao trùm ngay hết cả năm. Như thế là đến cuối năm 1758, số tiền mà giai cấp phéc-mi-ê đã trả cho địa chủ trong năm 1757 dưới hình thức tô - cụ thể là một số tiền hai tỷ - lại trở về tay giai cấp phéc-mi-ê (việc đó xảy ra như thế nào, chính biểu kinh tế sẽ chỉ cho ta thấy) thành thủ giai cấp phéc-mi-ê, lại có thể ném nó vào trong lưu thông trong năm 1759. Nhưng vì số tiền đó, như Kê-nê đã nhận xét, lại lớn hơn nhiều so với số tiền cần thiết trong thực tế cho toàn bộ lưu thông trong nước (nước Pháp), trong đó, những việc trả tiền bao giờ cũng chia nhỏ ra và được thực hiện nhiều lần, từng phần một, cho nên hai tỷ li-vơ nằm trong tay những người phéc-mi-ê đại biểu cho tổng số tiền lưu thông trong nước.

Giai cấp địa chủ vơ vét địa tô thoát tiền xuất hiện trong vai trò những kẻ nhận các khoản tiền trả, như trường hợp hiện nay đôi khi vẫn còn thấy xảy ra. Theo giả thiết của Kê-nê, những người địa chủ theo đúng nghĩa của từ đó chỉ thu được 4/7 số tô hai tỷ đó thôi, còn 2/7 thì vào tay chính phủ và 1/7 vào tay những người thuộc giáo hội thu thuế thập phân. Trong thời Kê-nê, giáo hội là kẻ sở hữu ruộng đất lớn nhất nước Pháp, và

1* - bằng hiện vật, dưới hình thức hiện vật

ngoài ra lại còn thu thuế thập phân đánh vào tất cả những ruộng đất khác.

Số tư bản lưu động (*avances annuelles*^{1*}) do giai cấp "không sản xuất" chi ra trong cả năm gồm số nguyên vật liệu trị giá một tỷ, - chỉ gồm có nguyên vật liệu thô, vì những công cụ, những máy móc, v.v., thì được tính là sản phẩm của bản thân giai cấp ấy. Còn những vai trò nhiều vẻ mà những sản phẩm đó đóng trong sản xuất công nghiệp của giai cấp đó thì lại không liên quan gì đến biểu kinh tế, cũng giống như lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ chỉ diễn ra trong phạm vi giai cấp đó. Tiền công trả cho thứ lao động mà giai cấp không sản xuất dùng để biến những nguyên vật liệu thành hàng công nghiệp thì ngang với giá trị những tư liệu sinh hoạt mà giai cấp đó nhận được một phần là trực tiếp từ tay giai cấp sản xuất và một phần là gián tiếp từ tay các địa chủ. Mặc dầu giai cấp đó phân giải thành những nhà tư bản và công nhân làm thuê, nhưng theo quan niệm cơ bản của Kê-nê thì giai cấp đó, với tư cách là toàn bộ một giai cấp, đều làm thuê cho giai cấp sản xuất và địa chủ. Toàn bộ sản phẩm công nghiệp và do đó, cả toàn bộ lưu thông của nó, được phân phối cho năm tiếp theo sau vụ thu hoạch, cũng đều được tổng hợp thành một tổng số duy nhất. Chính vì vậy mà người ta đã giả định rằng lúc bắt đầu sự vận động được trình bày trong biểu kinh tế, thì sản phẩm hàng hoá hàng năm của giai cấp không sản xuất hoàn toàn nằm trong tay giai cấp đó, thành thử toàn bộ tư bản lưu động của giai cấp đó, tức là những nguyên vật liệu trị giá một tỷ, đã được chuyển hoá thành những hàng hoá trị giá hai tỷ, trong đó một nửa là giá cả của những tư liệu sinh hoạt đã tiêu dùng trong thời gian chuyển hoá đó. Ở đây người ta có thể bác bỏ: những giai cấp không sản xuất cũng tiêu dùng những sản phẩm

công nghiệp cho những nhu cầu trong gia đình của họ kia mà; vậy thì những sản phẩm này nằm ở chỗ nào nếu như tổng sản phẩm của bản thân giai cấp đó được chuyển sang tay các giai cấp khác thông qua lưu thông? Về điểm này chúng ta được trả lời: không những giai cấp không sản xuất tự mình tiêu dùng một phần hàng hoá của chính nó, mà hơn nữa còn cố giữ lại trong tay mình càng nhiều hàng hoá càng tốt. Vì vậy giai cấp đó bán những hàng hoá của nó ném vào trong lưu thông cao hơn giá trị thật sự của chúng, và nó phải làm như vậy vì chúng ta đã tính những hàng hoá đó theo tổng số giá trị của sản xuất ra những hàng hoá đó. Tuy nhiên điều đó không hề làm thay đổi những điều quy định trong biểu kinh tế, vì hai giai cấp kia chỉ nhận được hàng công nghiệp theo giá trị của toàn bộ việc sản xuất ra chúng.

Như thế là bây giờ chúng ta đã biết vị trí kinh tế của ba giai cấp khác nhau khi bắt đầu sự vận động mà biểu kinh tế trình bày.

Giai cấp sản xuất, sau khi thay thế số tư bản lưu động của mình bằng hiện vật, vẫn còn có một tổng sản phẩm nông nghiệp trị giá ba tỷ và hai tỷ tiền mặt. Giai cấp địa chủ chỉ có mặt trong đó trước hết với cái quyền được nhận một số tô là hai tỷ mà giai cấp sản xuất phải trả. Giai cấp không sản xuất có hai tỷ hàng công nghiệp. Một sự lưu thông chỉ diễn ra giữa hai giai cấp trong số ba giai cấp đó, được các nhà trọng nông gọi là một sự lưu thông không đầy đủ; một sự lưu thông diễn ra giữa cả ba giai cấp được gọi là một sự lưu thông đầy đủ.

Bây giờ chúng ta chuyển sang chính ngay biểu kinh tế.

Lưu thông thứ nhất (không đầy đủ). Các phéc-mi-ê trả cho địa chủ hai tỷ bằng tiền về số tô thuộc về địa chủ, mà không nhận được gì trở lại. Địa chủ dùng một tỷ trong số đó để mua tư liệu sinh hoạt của những người phéc-mi-ê, như thế là một nửa

1* - số tiền ứng trước hàng năm

số tiền mà những người phéc-mi-ê đã chi ra để trả tô lại trở về tay mình.

Trong cuốn "Phân tích Biểu kinh tế", Kê-nê cũng không nói gì thêm về nhà nước là kẻ thu hai phần bảy địa tô và về giáo hội là kẻ thu một phần bảy địa tô, bởi vì vai trò xã hội của họ đều được mọi người biết cả rồi. Còn về những địa chủ theo đúng nghĩa của từ này thì ông nói rằng những chi phí của họ, trong đó có cả những chi phí của tất cả những tôi tớ của họ, ít ra là phần lớn nhất của chúng, đều là những chi phí không sản xuất, trừ một phần rất nhỏ dùng để "duy trì và cải thiện những trang trại của họ và nâng cao việc canh tác chúng". Nhưng theo "pháp quyền tự nhiên", thì chức năng thật sự của địa chủ chính là ở chỗ "chăm lo đến việc quản lý tốt và đến những khoản chi để duy trì lãnh địa thế tập của họ"¹⁸⁷, hay như sau đó người ta trình bày, là ở những *avances foncières*, nghĩa là những chi phí dùng để chuẩn bị đất đai và cung cấp cho các trang trại tất cả những công cụ cần thiết, điều này cho phép người phéc-mi-ê có thể dành toàn bộ số tư bản của mình hoàn toàn cho việc trồng trọt thực sự mà thôi.

Lưu thông thứ hai (đầy đủ). Với tỷ thứ hai còn lại trong tay họ, địa chủ mua những hàng công nghiệp ở giai cấp không sản xuất, còn giai cấp này, với món tiền đã thu được bằng cách đó, lại mua những tư liệu sinh hoạt ở các tá điền với một tổng số cũng ngang như thế.

Lưu thông thứ ba (không đầy đủ). Với số tiền là một tỷ, các phéc-mi-ê mua những hàng công nghiệp ở giai cấp không sản xuất với một tổng số cũng ngang như thế; một phần lớn những hàng hoá này gồm những nông cụ và những tư liệu sản xuất khác cần thiết cho nông nghiệp. Giai cấp không sản xuất lại trả lại cũng món tiền đó cho các phéc-mi-ê khi mua một tỷ nguyên liệu để thay thế số tư bản lưu động của mình. Như thế là hai tỷ bằng tiền mà các phéc-mi-ê đã dùng để trả tô lại trở về tay họ và thế là xong một quá trình vận động. Và như thế là đã giải quyết xong cái điều bí

ẩn lớn là: "trong tuần hoàn của kinh tế, sản phẩm rỗng bị chiếm hữu với tư cách là địa tô sẽ ra sao?"

Trên đây, ngay từ đầu quá trình, chúng ta đã thấy có một số dư là ba tỷ trong tay giai cấp sản xuất. Chỉ có hai tỷ trong số đó là đã được trả cho địa chủ với tư cách là sản phẩm rỗng, dưới hình thức địa tô. Tỷ thứ ba của số dư đó là lợi tức trả cho tổng tư bản đầu tư của các phéc-mi-ê, tức là mười phần trăm cho mười tỷ. Số lợi tức ấy, họ không thu được - xin nhớ kỹ - từ lưu thông; số lợi tức đó nằm trong tay họ *in natura*; và họ chỉ thực hiện được chúng thông qua lưu thông, nghĩa là nhờ lưu thông mà biến chúng thành những hàng công nghiệp có một giá trị tương đương.

Không có số lợi tức đó thì người phéc-mi-ê, nhân vật chủ yếu trong nông nghiệp, sẽ không ứng trước số tư bản đầu tư cho nông nghiệp. Ngay theo quan điểm đó, việc người phéc-mi-ê chiếm hữu cái phần *thu nhập thặng dư* nông nghiệp đại biểu cho lợi tức theo phái trọng nông cũng đã là một điều kiện cần thiết của tái sản xuất giống như bản thân giai cấp phéc-mi-ê và vì vậy yếu tố này không thể tính vào trong phạm trù "sản phẩm rỗng" hay "thu nhập rỗng" của quốc dân được, bởi vì đặc điểm của thu nhập rỗng chính là ở chỗ người ta có thể tiêu dùng nó mà không cần để ý đến những nhu cầu trực tiếp của tái sản xuất trong nước. Nhưng, theo Kê-nê thì phần lớn cái quỹ một tỷ đó được dùng vào những lần sửa chữa cần thiết trong năm và đổi mới một phần số vốn thiết bị, tiếp nữa nó còn được dùng để làm quỹ dự trữ để phòng trường hợp tai nạn, và cuối cùng, ở chỗ có thể thì dùng để làm tăng thêm tư bản đầu tư và tư bản lưu động cũng như để cải thiện đất đai và mở rộng canh tác.

Dĩ nhiên toàn bộ quá trình thật "khá đơn giản". Người ta đã ném vào lưu thông: các phéc-mi-ê ném hai tỷ bằng tiền để trả địa tô và ba tỷ sản phẩm, trong đó hai phần ba là tư liệu sinh hoạt

và một phần ba là nguyên liệu, giai cấp không sản xuất ném vào hai tỷ sản phẩm công nghiệp. Trong số tư liệu sinh hoạt trị giá hai tỷ, thì một nửa là do địa chủ và tôi tớ của chúng tiêu dùng, còn một nửa thì do giai cấp không sản xuất tiêu dùng với tư cách là tiền công trả cho họ. Những nguyên liệu trị giá một tỷ thì thay thế cho tư bản lưu động của giai cấp không sản xuất. Trong số sản phẩm công nghiệp lưu thông trị giá là hai tỷ thì một nửa rơi vào tay địa chủ, còn một nửa thì vào tay những người phéc-mi-ê, đối với những người này nửa đó chỉ là hình thức chuyển hoá của số lợi tức tính cho tư bản đầu tư của họ, mà họ trực tiếp thu được từ tái sản xuất nông nghiệp. Còn số tiền mà người phéc-mi-ê ném vào lưu thông khi trả địa tô, thì lại trở về tay anh ta nhờ việc bán những sản phẩm của mình và như vậy là vòng tuần hoàn đó lại có thể diễn ra một lần nữa trong năm kinh tế tiếp sau.

Bây giờ chúng ta hãy chiêm ngưỡng sự trình bày có tính chất "thật sự phê phán" của ông Đuy-rinh, một sự trình bày vô cùng cao hơn cái "lối trình bày hời hợt có tính chất truyền thống". Sau năm lần liên nói với chúng ta với một vẻ đầy bí mật về những điều nghi vấn khi thấy trong biểu kinh tế, Kê-nê chỉ vận dụng những giá trị bằng tiền - hơn nữa điều này lại không đúng - thì cuối cùng, sau khi nêu câu hỏi: "trong sự tuần hoàn của kinh tế quốc dân, sản phẩm rỗng bị chiếm hữu với tư cách là địa tô sẽ ra sao", - ông ta đi đến cái kết luận nói rằng "đối với biểu kinh tế, chỉ có thể có một sự lẫn lộn và một sự tùy tiện đi đến chỗ thần bí mà thôi". Chúng ta đã thấy rằng biểu kinh tế, - một bản trình bày vừa đơn giản và tài tình đối với thời đó về quá trình tái sản xuất hàng năm do lưu thông làm trung gian, - đã trả lời rất đúng là cái sản phẩm rỗng đó sẽ như thế nào trong tuần hoàn kinh tế quốc dân, và như thế thì "sự thần bí" và "sự lẫn lộn và tùy tiện" một lần nữa lại vẫn là tài sản riêng của mình ông Đuy-rinh mà thôi, vì đó là

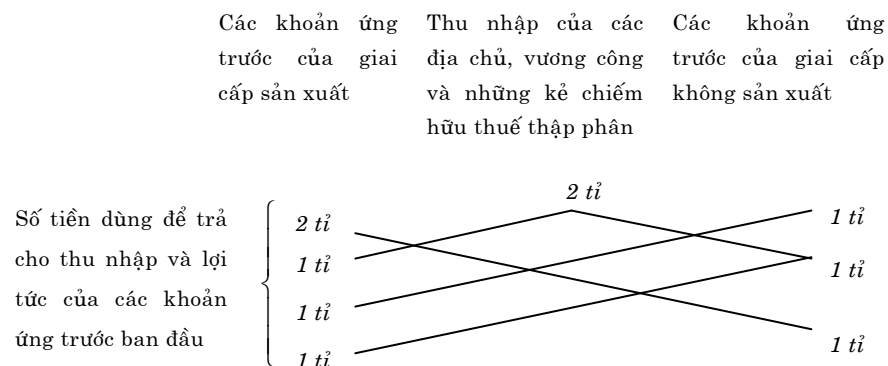
"cái mặt đáng ngờ nhất" và cái "sản phẩm rỗng" duy nhất của sự nghiên cứu của ông về thuyết trọng nông.

Ông Đuy-rinh hiểu ảnh hưởng lịch sử của phái trọng nông cũng không hơn gì việc ông ta hiểu lý luận của họ.

"Với Tuyếc-gô", - ông ta dạy chúng ta, - "thì ở Pháp, chủ nghĩa trọng nông đã đi đến chỗ cáo chung về mặt thực tiễn cũng như về mặt lý luận".

Nhưng nếu như Mi-ra-bô với những quan điểm kinh tế của ông về thực chất đã là một nhà trọng nông, nếu như trong Quốc hội lập hiến năm 1789, ông là một người có uy tín bậc nhất về mặt kinh tế, nếu như trong các cuộc cải cách kinh tế, Quốc hội đó đã chuyển một phần lớn những nguyên lý trọng nông chủ nghĩa từ lý luận vào thực tiễn, cụ thể là Quốc hội đó đã đánh một thứ thuế rất nặng vào sản phẩm rỗng bị bọn địa chủ chiếm "không có gì trả lại", nghĩa là vào địa tô, nếu như thế thì - tất cả những điều đó đều không tồn tại đối với một Đuy-rinh "nào đó". -

Giống như ông Đuy-rinh đã dùng một nét gạch dài để xoá cả thời kỳ từ 1691 đến 1752 để gạt tất cả những người tiền bối của Hi-um ra, - ông ta cũng dùng một nét gạch khác để gạt Giêm-xơ Xtiu-át, người đã giữ một vị trí giữa Hi-um và A-đam Xmít. Trong cái "công trình" của ông Đuy-rinh không thấy nói tới một tiếng nào đến toàn bộ tác phẩm vĩ đại của Xtiu-át, tác phẩm đã làm giàu một cách lâu bền cho lĩnh vực kinh tế chính trị¹⁸⁸, đó là chưa nói đến tầm quan trọng đối với lịch sử khoa học của nó. Ngược lại, ông ta đã tặng cho Xtiu-át một từ lăng mạ nặng nề nhất trong từ vựng của ông ta, và nói rằng Xtiu-át là một "*giáo sư*" trong thời A-đam Xmít. Tiếc thay, sự ngờ vực đó là điều hoàn toàn bịa đặt. Thực ra Xtiu-át là một địa chủ lớn người Xcốt-len; bị trục xuất ra khỏi nước Anh vì bị nghi là đã dự vào âm mưu có lợi dòng Xtiu-át, ông đã lợi dụng thời kỳ dừng chân lâu ngày trên lục địa và những cuộc du lịch ở đó để tìm hiểu kỹ về tình hình kinh tế của các nước.

Tái sản xuất nói chung: 5 tỉ

Những chi phí cho các
khoản ứng trước hàng
năm

2 tỉ

Tổng cộng: 5 tỉ

Tổng cộng: 2 tỷ trong
đó một nửa được giai
cấp này giữ lại dành
cho các khoản ứng
trước của năm sau.

Sơ đồ (công thức) "Biểu kinh tế" của Ph. Kê-nê (lấy trong tác phẩm "*Phân tích
Biểu kinh tế*" của Kê-nê)

Tóm lại, theo cuốn "Lịch sử phê phán" thì tất cả các nhà kinh tế trước đây chỉ có giá trị ở chỗ là những học thuyết của họ hoặc giả được dùng làm "những mầm mống" cho những nguyên lý cơ bản sâu sắc hơn, "có ý nghĩa chỉ đạo", của ông Đuy-rinh hoặc giả là do tính chất vô dụng của chúng, chúng chỉ được dùng làm cái nền thật sự cho những nguyên lý cơ bản ấy. Tuy nhiên, cả trong khoa kinh tế cũng có một vài anh hùng không chỉ tạo thành "những mầm mống" của những "nguyên lý cơ bản sâu sắc hơn" mà còn

tạo thành những "định lý", từ đó - như đã quy định trong triết học về tự nhiên - những nguyên lý cơ bản ấy không phải "phát triển lên", mà đúng là được "cấu thành": cụ thể là *Li-xtơ*, một "đại lượng vô cùng kiệt xuất", người vì lợi ích của bọn chủ xưởng Đức mà đã thổi phồng "mạnh hơn nữa" những học thuyết trọng thương chủ nghĩa "tinh vi hơn" của một Phe-ri-ê nào đó và của những người khác; tiếp nữa là *Kê-ri*, kẻ đã bộc lộ bản chất thẳng thắn của sự khôn ngoan của mình như sau:

"Hệ thống của Ri-các-đô là hệ thống của sự bất hoà... Nó quy thành việc tạo ra sự thù địch giữa các giai cấp... Tác phẩm của ông là một cuốn sách chỉ nam cho một kẻ mị dân muốn lên cầm quyền bằng cách chia ruộng đất, bằng chiến tranh và cướp bóc"¹⁸⁹;

cuối cùng, sau rốt là anh chàng Côn-phu-xi-út^{1*} của thành phố Luân Đôn - tức *Ma-clê-ốt*.

Đây là lẽ tại sao mà những người, hiện nay và trong tương lai gần đây nhất, muốn nghiên cứu lịch sử môn kinh tế chính trị, vẫn sẽ hành động một cách chắc chắn hơn nhiều, nếu họ tìm hiểu những "sản phẩm vô vị", những "điều tầm thường", "những thứ xúp bô thí loãng tếch", những "sách giáo khoa có tính chất cóp nhặt được lưu hành rộng rãi nhất", hơn là tin vào "cái cách viết sử theo lối văn cao nhã" của ông Đuy-rinh.

Cuối cùng, vậy thì kết quả của sự phân tích của chúng ta đối với "hệ thống" kinh tế chính trị do chính ông Đuy-rinh "tạo ra" là như thế nào? Kết quả duy nhất là: với tất cả những từ rất kêu và những lời hứa hẹn còn lớn hơn nữa, chúng ta cũng bị đánh lừa như trong phần "triết học". Học thuyết giá trị, cái "hòn đá thử vàng" đó dùng để xác định những ưu điểm của các hệ thống kinh tế", quy lại là, với danh từ giá trị ông Đuy-rinh hiểu đó là năm

1* Trong các xuất bản phẩm bằng tiếng Đức cuốn "Chống Đuy-rinh" thay cho từ "Confucius" trong chương X của bản thảo do Mác viết, người ta in từ đồng âm "Confusius" ("kẻ gây rối").

thứ hoàn toàn khác nhau, mâu thuẫn rõ rệt với nhau, và do đó, trong trường hợp tốt nhất, bản thân ông ta cũng chẳng biết ông muốn cái gì nữa. Những "quy luật tự nhiên của mọi nền kinh tế" được thông báo một cách rất long trọng như vậy lại hoá ra là những điều tầm thường loại tồi nhất mà ai cũng biết, và lắm lúc thậm chí còn bị nêu một cách không đúng nữa. Lời giải thích duy nhất đối với những sự kiện kinh tế mà "hệ thống độc đáo" này đưa ra cho chúng ta, là: những sự kiện kinh tế đó là kết quả của "bạo lực", - một câu nói mà từ hàng nghìn năm nay, bọn phi-li-xtanh ở tất cả các nước vẫn dùng để tự an ủi trong tất cả những sự rủi ro đã xảy ra đối với họ, và với câu nói đó chúng ta cũng chẳng biết được gì hơn trước cả. Đáng lẽ phải nghiên cứu nguồn gốc và hậu quả của bạo lực đó, thì ông Đuy-rinh lại đòi chúng ta nên yên tâm, một cách hết sức biết ơn, chỉ với cái từ "bạo lực", coi đó là nguyên nhân cuối cùng và sự giải thích dứt khoát đối với tất cả các hiện tượng kinh tế. Bị buộc phải giải thích thêm về việc bóc lột kiểu tư bản chủ nghĩa, thoát tiên ông ta trình bày sự bóc lột đó nói chung như là dựa trên việc đánh thuế và phụ gia vào giá cả, về điểm này ông ta chép hoàn toàn thuyết "đánh thuế" (prélèvement) của Prud'homme, để rồi sau đó ông ta giải thích thuyết ấy, nói riêng, bằng lý luận của Mác về lao động thặng dư, về sản phẩm thặng dư và giá trị thặng dư. Thế là ông đã hoàn thành cái công việc điều hoà được một cách may mắn hai loại quan điểm hoàn toàn trái ngược nhau bằng cách chép luôn ngay một hơi cả hai quan điểm đó. Và giống như trong triết học, ông ta đã không có đủ chữ thô tục cho chính ngày Hê-ghe là người có những tư tưởng mà ông ta không ngừng bóp nhặt, pha loãng và tầm thường hoá đi, trong "Lịch sử phê phán" cũng thế, việc vu khống Mác một cách thậm tệ chỉ dùng để che giấu cái sự thật là trong tất cả những gì còn hợp lý đôi chút mà người ta thấy trong tập "Bài giảng" về tư bản và lao động, thì đó là những cái bóp nhặt của Mác, cũng bị pha loãng và tầm thường hoá đi như vậy. Sự ngu dốt trong tập "Bài giảng" đã đặt người "địa chủ lớn" vào bước đầu của lịch sử các dân tộc văn minh và không biết

một tý gì về chế độ công hữu ruộng đất của các cộng đồng thị tộc và cộng đồng nông thôn, chế độ này trên thực tế đã là điểm xuất phát của toàn bộ lịch sử, - sự ngu dốt ngày nay hầu như không thể hình dung được đó lại còn kém sự ngu dốt trong "Lịch sử phê phán", là sự ngu dốt đã tự hào không ít rằng nó đã có "một chiều rộng bao quát của tầm mắt lịch sử", và đã được chúng ta đưa ra một vài ví dụ kinh khủng để chứng minh. Tóm lại: thoát tiên là một "chi phí" khổng lồ về sự tự ca ngợi mình, về sự quảng cáo rùm beng kiểu bán thuốc rong ở chợ, về những lời hứa hẹn ngày càng nhiều, rồi sau đó, "kết quả" là... con số không.

PHẦN THỨ BA

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I. TIỂU LUẬN VỀ LỊCH SỬ

Trong "Phần mở đầu"¹⁾, chúng ta đã thấy những nhà triết học Pháp thế kỷ XVIII, tức là những người chuẩn bị cho cuộc cách mạng, đã kêu gọi đến lý tính với tư cách là vị quan tòa duy nhất xét xử tất cả những cái hiện tồn như thế nào. Họ đòi hỏi phải dựng lên một nhà nước hợp lý tính, một xã hội hợp lý tính; đòi phải loại bỏ không thương xót tất cả những gì trái với lý tính vĩnh cửu. Chúng ta cũng đã thấy rằng lý tính vĩnh cửu ấy trên thực tế chẳng qua chỉ là lý trí được lý tưởng hoá của người thị dân bậc trung lúc ấy đang phát triển thành nhà tư sản. Nhưng khi cách mạng Pháp đã thực hiện xã hội hợp lý tính ấy, dầu có hợp lý như thế nào chăng nữa so với chế độ cũ, thì cũng vẫn hoàn toàn không phải là tuyệt đối hợp lý tính. Nhà nước hợp lý tính đã phá sản hoàn toàn. Khế ước xã hội của Rút-xô đã được thực hiện trong thời kỳ khủng bố mà giai cấp tư sản, không tin vào năng lực chính trị của chính mình nữa, đã tìm cách thoát khỏi, lúc đầu là trong sự ăn hối lộ của Viện chấp chính, và cuối cùng là trong sự che chở của chế độ độc tài Na-pô-lê-ông¹⁹¹. Hoà bình vĩnh cửu mà người ta hứa hẹn đã biến thành một cuộc chiến tranh xâm lược không ngừng. Số phận của chế độ xã hội hợp lý tính

cũng không may mắn gì hơn. Sự đối lập giữa người giàu và người nghèo, đáng lẽ được giải quyết bằng việc làm phúc phổ biến thì lại trở nên sâu sắc hơn do xoá bỏ những đặc quyền phùng hội và các đặc quyền khác, những đặc quyền này được dùng làm cái cầu để vượt qua sự đối lập ấy, và đồng thời cũng do việc xoá bỏ những tổ chức từ thiện của giáo hội đã từng làm dịu chút ít sự đối lập ấy. Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp trên cơ sở tư bản chủ nghĩa đã nâng sự nghèo khổ và khốn cùng của quần chúng lao động thành một điều kiện sống còn của xã hội. Con số tội phạm mỗi năm một tăng. Nếu những tệ nạn phong kiến, trước kia được trưng ra dưới ánh sáng ban ngày một cách vô sỉ, bây giờ tuy chưa bị thủ tiêu nhưng vẫn bị đẩy xuống hàng thứ yếu, thì những tệ nạn tư sản, trước kia được thực hành một cách bí mật, bây giờ lại càng nẩy nở dồi dào hơn. Thương nghiệp ngày càng trở thành sự lừa đảo. Sự "bác ái", được tuyên bố là phương châm của cách mạng¹⁹², được thực hiện trong sự hoạnh hoè và trong sự ganh tị, do cạnh tranh sinh ra. Hối lộ thay cho áp bức bằng bạo lực; tiền thay lưỡi kiếm để làm đòn bẩy đầu tiên của quyền lực xã hội. Quyền hưởng đêm đầu tiên từ tay lãnh chúa phong kiến được chuyển qua tay người chủ xưởng tư sản. Nạn mãi dâm tăng lên đến những quy mô chưa từng có. Bản thân hôn nhân, cũng như trước kia, vẫn là hình thức mãi dâm được pháp luật thừa nhận, là chiếc bình phong chính thức cho nạn mãi dâm, hơn nữa nó còn được bổ sung thêm bằng vô số những vụ ngoại tình. Tóm lại, so với những lời hứa hẹn hoa mỹ của các nhà khai sáng Pháp thì những thiết chế xã hội và chính trị do "thắng lợi của lý tính" dựng nên, chỉ là một bức biếm hoạ làm cho người ta thất vọng chua cay. Chỉ còn thiếu những người để xác nhận sự thất vọng ấy, và những người ấy đã xuất hiện vào buổi giao thời của thế kỷ. Năm 1802, "Những bức thư từ Giơ-ne-vơ" của Xanh Xi-mông ra đời; năm 1808, xuất hiện tác phẩm đầu tiên của Phu-ri-ê, mặc dù cơ sở lý luận của ông đã có từ năm 1799; và ngày 1 tháng Giêng 1800, Rô-bốt Ô-oen nắm lấy việc quản lý xưởng Niu La-nác¹⁹³.

Nhưng lúc bấy giờ, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và

1) Xem "Triết học" I.¹⁹⁰.

cùng với nó là sự đối lập giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, còn chưa phát triển mấy. Đại công nghiệp, vừa mới xuất hiện ở Anh, thì ở Pháp còn chưa có. Nhưng chỉ có đại công nghiệp mới phát triển, một mặt, những sự xung đột khiến cho một cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất trở thành một sự cần thiết cấp bách, những cuộc xung đột không chỉ giữa những giai cấp do đại công nghiệp sinh ra, mà còn giữa lực lượng sản xuất và những phương thức trao đổi do nó tạo ra nữa - và mặt khác, đại công nghiệp ấy, thông qua sự phát triển lớn lao của chính lực lượng sản xuất ấy, cũng cung cấp những phương tiện để giải quyết những sự xung đột đó. Do đó, nếu vào khoảng năm 1800, những sự xung đột sinh ra từ chế độ xã hội mới chỉ mới bắt đầu, thì dĩ nhiên là những phương tiện để giải quyết những xung đột ấy lại càng ít phát triển hơn nữa. Nếu trong thời kỳ khủng bố, quần chúng không có của ở Pa-ri đã có thể giành được quyền thống trị trong chốc lát, thì với điều đó họ chỉ chứng minh rằng sự thống trị ấy quyết không thể tồn tại được trong điều kiện lúc bấy giờ. Giai cấp vô sản chỉ vừa mới tách ra khỏi khối quần chúng không có của với tư cách là mầm mống của một giai cấp mới, còn hoàn toàn chưa có khả năng hành động độc lập về mặt chính trị, thì chỉ biểu hiện ra là một đẳng cấp bị áp bức, đau khổ, một tầng lớp mà trong trường hợp tốt nhất - do nó không thể tự mình giúp đỡ cho mình - cũng chỉ có thể nhờ vào sự giúp đỡ từ bên ngoài, từ trên xuống, mà thôi.

Hoàn cảnh lịch sử ấy cũng quyết định cả quan điểm của những người sáng tạo ra chủ nghĩa xã hội. Tương ứng với một trạng thái chưa trưởng thành của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, với những quan hệ giai cấp chưa trưởng thành, là những lý luận chưa trưởng thành. Việc giải quyết những nhiệm vụ xã hội còn ẩn giấu trong những quan hệ kinh tế chưa phát triển, phải được sản sinh ra từ đầu óc con người. Chế độ xã hội chỉ bộc lộ toàn những khuyết điểm; và việc loại trừ những khuyết điểm ấy là nhiệm vụ của lý tính biết tư duy. Vấn đề là phải phát minh ra một hệ thống trật

tự xã hội mới, hoàn thiện hơn, và áp đặt hệ thống đó từ bên ngoài vào cho xã hội, bằng việc tuyên truyền và nếu có thể được thì bằng những thí nghiệm kiểu mẫu. Những hệ thống xã hội mới ấy ngay từ đầu đã không tránh khỏi biến thành những điều không tưởng và nó càng được đề xuất một cách chi tiết bao nhiêu thì nó càng phải rơi vào lĩnh vực ảo tưởng thuần túy bấy nhiêu.

Một khi xác định như thế rồi thì chúng ta sẽ không dừng lại thêm một giây phút nào nữa ở mặt ấy của vấn đề hiện nay đã hoàn toàn thuộc về dĩ vãng. Chúng ta có thể để cho những chủ hiệu văn chương à la^{1*} Đuy-rinh đào xới một cách trang trọng những ảo tưởng ngày nay có vẻ chỉ đáng buồn cười ấy, và tự hào về sự hơn hẳn của phương thức tư duy tỉnh táo của họ so với một sự "cuồng loạn" như thế. Chúng ta lấy làm vui sướng về những mầm tư tưởng thiên tài hoặc những tư tưởng thiên tài đang nhú lên khắp nơi dưới cái vỏ hoang đường ấy, những tư tưởng mà bọn phi-li-xtanh ấy không thấy được.

Ngay trong tập "Những bức thư từ Giơ-ne-vơ" của mình, Xanh Xi-mông đã đề ra nguyên tắc:

"mọi người đều phải lao động"

Cũng trong tác phẩm ấy, ông đã chỉ ra rằng sự thống trị của thời kỳ khủng bố là sự thống trị của quần chúng không có của:

"Các anh hãy xem", - ông kêu lên khi nói với họ, - "cái gì đã xảy ra ở Pháp khi các đồng chí của các anh thống trị ở đó: họ đã tạo ra nạn đói".¹⁹⁴

Nhưng năm 1802, hiểu được rằng cách mạng Pháp là một cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp quý tộc, giai cấp tư sản và những người không có của, thì đó là một phát hiện hết sức thiên tài. Năm 1816, Xanh Xi-mông tuyên bố rằng chính trị chỉ là khoa học về sản xuất và đã báo trước rằng chính trị sẽ bị kinh tế hoàn toàn nuốt hết¹⁹⁵. Nếu ở đây nhận thức cho rằng tình hình kinh

1* - theo kiểu

tế là cơ sở của các thiết chế chính trị, chỉ mới bộc lộ ra dưới hình thức mầm mống, thì trái lại, tư tưởng cho rằng việc quản lý người về chính trị phải biến thành việc quản lý vật và thành việc chỉ đạo quá trình sản xuất, nghĩa là tư tưởng "xoá bỏ nhà nước" mà gần đây người ta đã làm âm ỉ rất nhiều, - tư tưởng ấy đã được nêu lên một cách hoàn toàn rõ rệt. Năm 1814, ngay sau khi quân đồng minh tiến vào Pa-ri và sau đó, năm 1815 trong cuộc Chiến tranh một trăm ngày, cũng với một sự hơn hẳn như thế so với những người đương thời, Xanh Xi-mông đã tuyên bố rằng sự liên minh giữa Pháp và Anh, và tiếp đó là giữa hai nước này với Đức, là bảo đảm duy nhất cho sự phát triển thắng lợi và sự phồn thịnh ở châu Âu¹⁹⁶. Năm 1815 mà tuyên truyền cho người Pháp liên minh với những kẻ chiến thắng ở Oa-téc-lô thì dầu sao cũng phải có lòng dũng cảm hơn ít nhiều, so với việc tuyên bố một cuộc chiến tranh vu khống với các vị giáo sư Đức¹⁹⁷.

Nếu như ở Xanh Xi-mông, chúng ta thấy có một tâm mất thiên tài, do đó quan điểm của ông chứa đựng mầm mống của hầu hết những tư tưởng chưa thật là những tư tưởng kinh tế của những nhà xã hội chủ nghĩa sau này, thì ở Phu-ri-ê chúng ta lại thấy có một sự phê phán đối với chế độ xã hội đương thời với một sự hóm hỉnh thật sự của người Pháp, nhưng không vì thế mà kém phần sâu sắc. Phu-ri-ê tóm lấy lời nói của giai cấp tư sản, của bọn tiên tri cổ vũ cho giai cấp đó trước cách mạng và của bọn xu nịnh bị mua chuộc sau cách mạng. Ông thẳng tay vạch trần sự nghèo nàn về vật chất và về tinh thần của thể giới tư sản và đem nó đối chiếu với những lời hứa hẹn hấp dẫn của các nhà khai sáng về một xã hội trong đó chỉ có lý tính thống trị, về một nền văn minh đem lại hạnh phúc cho mọi người, về khả năng hoàn thiện đến vô cùng tận của con người, cũng như với những lời nói tô hồng của những nhà tư tưởng tư sản cùng thời với ông; ông vạch ra rằng đâu đâu những lời lẽ khoa trương cũng đi đôi với một hiện thực thảm hại nhất, và trút những lời châm biếm rất chua cay lên trên sự phá sản không có gì cứu vãn nổi của những lời nói trống rỗng

ấy. Phu-ri-ê không phải là một nhà phê bình, mà do bản tính bao giờ cũng vui vẻ của ông, ông lại là một nhà trào phúng và thậm chí là một trong những nhà trào phúng lớn nhất của mọi thời đại. Bằng những lời lẽ tài tình và nhạo báng, ông đã mô tả những sự đầu cơ bịp bợm thịnh hành trong thời kỳ thoái trào cách mạng và cái đầu óc con buôn nhỏ phổ biến trong hoạt động thương nghiệp Pháp hồi bấy giờ. Tài tình hơn nữa là những lời ông phê phán hình thức tư sản của những mối quan hệ giữa nam giới và nữ giới và địa vị xã hội của người phụ nữ trong xã hội tư sản. Ông là người đầu tiên đã tuyên bố rằng trong một xã hội nhất định, trình độ giải phóng phụ nữ là cái thước đo tự nhiên của sự giải phóng chung¹⁹⁸. Nhưng sự vĩ đại của Phu-ri-ê bộc lộ ra rực rỡ nhất là trong quan niệm của ông về lịch sử xã hội. Ông chia toàn bộ tiến trình từ trước tới nay của lịch sử xã hội thành bốn giai đoạn phát triển: giai đoạn mông muội, giai đoạn gia trưởng, giai đoạn dã man và giai đoạn văn minh; giai đoạn sau cùng này ăn khớp với cái hiện nay gọi là xã hội tư sản, và ông chỉ ra rằng,

"chế độ văn minh đã mang lại cho mọi tật xấu đã có từ thời đại dã man dưới hình thức đơn giản, một hình thức tồn tại phức tạp, mập mờ, hai mặt và giả dối",

rằng văn minh vận động trong "vòng luẩn quẩn", trong những mâu thuẫn không thể khắc phục được và luôn luôn tái sinh, thành thử nền văn minh bao giờ cũng đạt tới những kết quả trái với điều mà nó mong muốn đạt tới hay giả vờ mong muốn đạt tới¹⁹⁹. Chẳng hạn như:

"trong nền văn minh, sự nghèo khổ sinh ra từ chính bản thân sự dồi dào"²⁰⁰.

Nhưng chúng ta thấy, Phu-ri-ê vận dụng phép biện chứng một cách cũng tài tình như Hê-ghe là người đương thời với ông. Một cách cũng biện chứng như vậy, ông vạch ra rằng trái với những lời nói rỗng tuếch về khả năng hoàn thiện đến vô cùng tận của con người, mỗi giai đoạn lịch sử đều không những có con đường đi lên mà còn có con đường đi xuống của nó²⁰¹, và ông cũng áp dụng ý kiến ấy vào tương lai của toàn thể nhân loại. Giống như Can-tơ đã đưa cái tư tưởng về sự diệt vong sau này của trái đất

vào khoa học tự nhiên, Phu-ri-ê cũng đem tư tưởng diệt vong sau này của loài người vào trong quan niệm về lịch sử.

Trong khi ở Pháp cơn bão táp cách mạng đang quét sạch đất nước thì ở nước Anh cũng diễn ra một cuộc đảo lộn ít ồn ào hơn, nhưng không phải vì thế mà kém mạnh mẽ hơn. Hơi nước và máy công cụ mới đã biến công trường thủ công thành đại công nghiệp hiện đại và do đó đã cách mạng hoá toàn bộ nền móng của xã hội tư sản. Tiến trình phát triển uể oải của thời kỳ công trường thủ công biến thành một thời kỳ bão táp và tiên công thật sự trong sản xuất. Sự phân chia xã hội thành những nhà đại tư bản và những người vô sản không có của diễn ra với một tốc độ ngày càng nhanh; giữa hai giai cấp ấy thì thay cho tầng lớp trung gian ổn định trước kia, giờ đây người ta thấy xuất hiện những đám thợ thủ công và tiểu thương không ổn định, sống một cuộc sống rất bấp bênh và hình thành một bộ phận lưu động nhất trong dân cư. Phương thức sản xuất mới đó đang còn ở vào giai đoạn đầu của con đường đi lên của nó; nó vẫn còn là phương thức sản xuất bình thường, duy nhất có thể có trong điều kiện lúc bấy giờ. Thế mà lúc ấy nó cũng đã gây ra những tệ nạn xã hội rõ ràng: sự chen chúc của một đám dân cư không nhà không cửa trong những căn nhà ổ chuột tồi tệ nhất ở các thành phố lớn; sự tan rã của mọi mối liên hệ do quá khứ để lại về nguồn gốc, của sự phụ thuộc có tính chất gia trưởng, của gia đình; việc kéo dài kinh khủng ngày lao động, đặc biệt là đối với phụ nữ và trẻ em; sự bại hoại đạo đức có tính chất đông đảo trong giai cấp lao động đột nhiên bị ném vào những điều kiện hoàn toàn mới. Chính giữa lúc ấy một chủ xưởng 29 tuổi xuất hiện với tư cách là nhà cải cách, một người có tính tình giản dị ngậy thơ đến cao thượng, đồng thời cũng là một người bẩm sinh có tài lãnh đạo hiếm có. Rôbéc Ô-oen đã tiếp tục học thuyết của các nhà duy vật khai sáng cho rằng tính cách của con người, một mặt, là sản phẩm của cơ thể bẩm sinh của con người, và mặt khác, là sản phẩm của hoàn cảnh

xung quanh con người trong suốt cuộc đời của họ, nhất là trong thời kỳ phát triển của họ. Phần đông những bạn đồng nghiệp cùng địa vị xã hội với ông đều chỉ coi cuộc cách mạng công nghiệp là một sự lộn xộn và hỗn loạn thuận tiện cho việc buôn bán nước đục và phát tài mau chóng. Rôbéc Ô-oen đã thấy đó là cơ hội tốt để thực hiện cái tư tưởng yêu thích của mình và do đó mà đem lại trật tự cho tình trạng hỗn loạn. ở Man-se-xtơ, với tư cách là giám đốc một xưởng hơn 500 công nhân, ông đã thử áp dụng tư tưởng ấy một cách thắng lợi; từ năm 1800 đến 1829, ông điều khiển một xưởng kéo sợi lớn Niu La-nác tại Xcôt-len, với tư cách là giám đốc và là cổ đông; ở đây ông cũng hành động theo hướng đó, nhưng với một sự tự do hành động lớn hơn và với một kết quả khiến ông nổi tiếng ở châu Âu. Số dân trong xưởng Niu La-nác dần dần tăng lên đến 2500 người, lúc đầu gồm những thành phần hết sức hỗn tạp và phần lớn rất bại hoại về mặt đạo đức, đã được ông biến thành một khu cư dân hoàn toàn kiểu mẫu, trong đó không có nạn say rượu, cảnh sát, toà án hình, kiện cáo, tổ chức tế bần, và hoạt động từ thiện nữa. Và ông đã đạt được điều kiện đó, chỉ là vì ông đã để công nhân sống trong những điều kiện xứng đáng với phẩm cách của con người hơn và đặc biệt là đã quan tâm đến việc giáo dục tốt thế hệ đang lớn lên. Ông là người đã nghĩ ra việc tổ chức các trường mẫu giáo và lần đầu tiên đã áp dụng chúng ở Niu La-nac. Trường mẫu giáo nhận những trẻ em từ hai tuổi trở lên, ở đó chúng vui chơi thích thú đến nỗi khó mà bảo chúng về được. Trong khi những người cạnh tranh với ông bắt công nhân làm mỗi ngày từ 13 đến 14 giờ thì thời gian lao động trong xưởng Niu La-nác không quá 10 giờ rưỡi. Còn khi cuộc khủng hoảng bỗng buộc đình chỉ công việc mất bốn tháng thì công nhân vẫn tiếp tục lĩnh tiền công đầy đủ. Thế nhưng xưởng vẫn gia tăng gấp đôi giá trị của mình và cho đến lúc ngừng hẳn, xưởng vẫn luôn luôn đem lại cho những kẻ sở hữu nó rất nhiều lợi nhuận.

Nhưng tất cả những điều đó chưa làm cho Ô-oen vừa lòng. Theo con mắt nhận xét của ông, điều kiện sinh sống mà ông đã tạo ra cho công nhân của ông còn xa mới xứng đáng với nhân phẩm con người. Ông nói:

"những người ấy là nô lệ của tôi",
- những điều kiện tương đối thuận tiện mà Ô-oen đã đem lại cho công nhân ở Niu La-nác còn xa mới đủ cho một sự phát triển hợp lý và toàn diện của tính cách và trí tuệ của họ, đó là chưa nói đến sự hoạt động sinh sống tự do của họ.

"Trong lúc đó một bộ phận lao động trong số 2.500 người ấy sản xuất ra cho xã hội những của cải thực tế mà chưa đầy nửa thế kỷ trước đây còn cần phải 600.000 người mới có thể sản xuất ra được. Tôi tự hỏi: số chênh lệch giữa lượng của cải do 2.500 người tiêu dùng với lượng của cải đáng lẽ là do 600.000 người tiêu dùng, thì biến đi đâu? "

Câu trả lời đã rõ. Nó đã được dùng để đem lại cho những người sở hữu công xưởng 5% lợi tức cho số tư bản đầu tư, và ngoài ra còn đem lại cho họ trên 300.000 stéc-linh (6.000.000 mác) lợi nhuận nữa. Và điều áp dụng được ở Niu La-nác thì trong một mức độ lớn hơn nữa lại càng áp dụng được cho tất cả các công xưởng ở Anh.

"Nếu không có nguồn của cải mới ấy do máy móc tạo ra thì không thể tiến hành được những cuộc chiến tranh để lật đổ Na-pô-lê-ông và để duy trì những nguyên tắc quý tộc của chế độ xã hội. Thế mà lực lượng mới ấy lại là con đẻ của giai cấp lao động"²⁰².

Vậy những kết quả của lực lượng ấy cũng phải thuộc về giai cấp lao động. Những lực lượng sản xuất mới, hùng mạnh, từ trước tới nay chỉ dùng để làm giàu cho một số người cá biệt và để nô dịch quần chúng, thì đối với Ô-oen lại là cơ sở để cải tạo xã hội, và với tư cách là sở hữu chung của mọi người, phải hoạt động cho phúc lợi chung của tất cả mọi người.

Chủ nghĩa cộng sản của Ô-oen đã nảy sinh trên cơ sở thuần túy kinh doanh như thế, có thể nói, với tư cách là kết quả của sự tính toán của nhà buôn. Nó bao giờ và ở đâu cũng giữ tính

chất thực tiễn ấy. Ví dụ, năm 1823, Ô-oen đã đề nghị một dự án xóa bỏ sự khốn cùng ở Ai-rơ-len bằng cách lập những khu vực di dân cộng sản chủ nghĩa và đã kèm thêm một bản tính toán chi tiết về những chi phí đầu tư, những chi phí hàng năm và số thu nhập có thể có được²⁰³. Hay như trong kế hoạch cuối cùng của ông về xã hội tương lai, ông đã đề xuất tất cả những chi tiết kỹ thuật với một sự hiểu biết chuyên môn đến mức nếu tiếp nhận kế hoạch cải cách xã hội của Ô-oen thì đối với những chi tiết cũng ít có thể bắt bẻ được, ngay cả khi xét theo quan điểm của một người chuyên môn.

Bước chuyển sang chủ nghĩa cộng sản là bước ngoặt trong cuộc đời của Ô-oen. Chẳng nào ông chỉ hoạt động với tư cách là một người bác ái thì ông chỉ gặt được sự giàu có, những lời hoan nghênh, sự kính trọng và vinh quang. Ông đã từng là người có tiếng tăm nhất ở châu Âu. Không chỉ những bạn đồng nghiệp cùng địa vị xã hội với ông, mà cả những chính khách và vương công cũng nghe và tán thành ông. Nhưng khi ông đưa lý luận cộng sản chủ nghĩa của ông ra thì tình hình liền thay đổi. Theo ông, ba chương ngại lớn ngăn chặn mọi sự cải tạo xã hội: sở hữu tư nhân, tôn giáo và hình thức hôn nhân hiện có. Khi bắt đầu đấu tranh chống những chương ngại ấy, ông biết rằng ông sẽ bị gạt ra ngoài xã hội quan phương và mất địa vị xã hội của mình. Nhưng điều đó không thể ngăn cản ông tấn công vào những chương ngại đó một cách không thương xót, và tình hình đã diễn ra đúng như ông dự kiến. Bị gạt ra ngoài xã hội quan phương, bị báo chí lờ đi không đả động gì đến, mất hết tài sản vì những thí nghiệm cộng sản chủ nghĩa bị thất bại ở Mỹ, những thí nghiệm mà ông đã hy sinh toàn bộ tài sản của ông để tiến hành, ông liền trực tiếp nhờ đến giai cấp công nhân và trong 30 năm sau ông vẫn tiếp tục hoạt động trong giai cấp công nhân. Mọi phong trào xã hội, mọi thành tựu thực sự đã diễn ra ở Anh vì lợi ích của công nhân, đều gắn liền với tên tuổi của Ô-oen. Ví dụ, sau 5 năm cố gắng, năm

1819, ông đã thông qua được đạo luật đầu tiên hạn chế lao động của phụ nữ và trẻ em trong các công xưởng²⁰⁴. Ông đã chủ toạ đại hội đầu tiên, trong đó các hội công liên toàn nước Anh liên hợp thành một tổng công hội lớn duy nhất²⁰⁵. Với tư cách là những biện pháp quá độ lên chế độ xã hội cộng sản chủ nghĩa hoàn toàn, một mặt ông tổ chức ra những hợp tác xã (tiêu dùng và sản xuất), những hợp tác này, từ ngày đó, ít ra cũng đã cung cấp một bằng chứng thực tiễn nói lên rằng thương nhân cũng như chủ xưởng là những người mà người ta rất không cần đến; mặt khác, ông tổ chức ra những chợ lao động, tức là những cơ quan trao đổi sản phẩm lao động thông qua một thứ tiền giấy lao động mà đơn vị là giờ lao động²⁰⁶. Những chợ này không tránh khỏi thất bại - nhưng chúng đã hoàn toàn dự kiến trước cái ngân hàng trao đổi²⁰⁷ mà Pru-đông mãi sau này mới đề ra và chỉ khác ngân hàng trao đổi này ở chỗ là chúng không được coi là thứ thuốc vạ ứng chữa mọi tai hoạ xã hội, mà chỉ được coi là bước đầu tiên để đi tới một cuộc cải cách xã hội triệt để hơn nhiều.

Đó là những người mà ông Đuy-rinh, oai nghiêm tột bậc, đã đứng trên đỉnh cái "chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng" của ông ta nhìn xuống với cái vẻ khinh miệt mà chúng tôi đã đưa ra một vài dẫn chứng trong phần vào đề. Và sự khinh miệt ấy, theo một ý nghĩa nào đó, cũng không phải là không có lý do xác đáng của nó, cụ thể là nó dựa một cách căn bản vào sự không hiểu biết kinh khủng về các tác phẩm của ba nhà không tưởng. Ví dụ, ông ta đã nói về Xanh Xi-mông rằng

"về thực chất thì tư tưởng cơ bản của ông là đúng, và nếu không kể một vài chỗ phiên diện thì ngay cả hiện nay nó cũng vẫn còn có thể là một sức thúc đẩy chủ đạo với sự sáng tạo thực sự".

Nhưng mặc dầu ông Đuy-rinh hình như cũng có trong tay một vài tác phẩm của Xanh Xi-mông thật, nhưng suốt trong 27 trang in mà ông ta dành để nói đến tác giả ấy, chúng ta vẫn hoài công không tìm thấy cái "tư tưởng cơ bản" của Xanh Xi-mông ở đâu cả,

cũng giống như trên kia chúng ta đã hoài công tìm xem cái biểu kinh tế của Kê-nê "phải có nghĩa gì ở bản thân Kê-nê" và cuối cùng chúng ta lại đành phải tự thoả mãn với câu nói rỗng tuếch bảo rằng,

"trí tưởng tượng và sự xúc cảm thương người... cùng với sự căng thẳng quá độ của trí tưởng tượng thường có của ông, đã chi phối toàn bộ tư tưởng của Xanh Xi-mông"!

Về Phu-ri-ê, ông Đuy-rinh chỉ biết và chỉ chú ý đến những ảo tưởng về tương lai đã được mô tả một cách chi tiết như trong tiểu thuyết, và để xác nhận rằng ông Đuy-rinh vô cùng cao hơn Phu-ri-ê, thì dĩ nhiên điều đó "quan trọng hơn nhiều" so với việc nghiên cứu xem Phu-ri-ê "*nhân tiện* mưu toan phê phán các trạng thái thực tế" như thế nào. Nhân tiện! Cụ thể là hầu hết các trang trong tác phẩm của Phu-ri-ê đều toé lên những tia lửa châm biếm và phê phán đối với những sự nghèo nàn của cái nền văn minh mà người ta đã ca tụng rất nhiều. Điều đó cũng giống như một người nào đó nói rằng ông Đuy-rinh cũng chỉ "*nhân tiện*" mà tuyên bố ông Đuy-rinh là nhà tư tưởng vĩ đại nhất của mọi thời đại. Còn về mười hai trang dành cho Rô-bốt Ô-oen thì ông ta tuyệt đối không biết một nguồn tài liệu nào khác ngoài cái bản tiểu sử khốn nạn do anh chàng phi-li-xtanh Xác-gan viết ra, anh này cũng lại không biết gì đến những tác phẩm quan trọng nhất của Ô-oen - những tác phẩm về hôn nhân và về chế độ cộng sản²⁰⁸. Chính vì vậy mà ông Đuy-rinh mới dám liều lĩnh quả quyết rằng ở Ô-oen người ta "không nên giả định một chủ nghĩa cộng sản dứt khoát nào cả". Thật vậy, nếu ông Đuy-rinh có trong tay dù chỉ là cuốn "Sách bàn về thế giới đạo đức mới" của Ô-oen thôi thì trong cuốn đó ông ta cũng sẽ thấy chẳng những một chủ nghĩa cộng sản dứt khoát nhất với nhiệm vụ lao động ngang nhau và quyền hưởng thụ sản phẩm ngang nhau - ngang nhau theo lứa tuổi, như bao giờ Ô-oen cũng nói thêm, - mà còn đưa ra cả bản phác hoạ đầy đủ về ngôi nhà cho cộng đồng cộng sản chủ nghĩa

tương lai, kèm theo cả sơ đồ, mặt tiền và mặt nhìn từ trên cao xuống. Nhưng nếu người ta chỉ giới hạn việc "nghiên cứu trực tiếp những tác phẩm của bản thân các đại biểu của nhóm tư tưởng xã hội chủ nghĩa" trong việc tìm kiếm tên của một số tác phẩm ấy, hay nhiều lắm là những *đề từ* ghi trên những tác phẩm đó, - như ông Đuy-rinh làm ở đây, - thì dĩ nhiên là chẳng còn lại cái gì khác ngoài việc đưa ra những lời khẳng định ngu ngốc và hoàn toàn bịa đặt như thế. Không những Ô-oen đã tuyên truyền một "chủ nghĩa cộng sản dứt khoát", mà ông còn đem nó ra thực hiện trong năm năm (cuối những năm 30 và đầu những năm 40) ở khu cư dân Harmony Hall ²⁰⁹ tại lãnh địa Hem-psia, ở đó chủ nghĩa cộng sản chẳng có gì đáng chê trách về mặt "dứt khoát" cả. Bản thân tôi cũng được biết nhiều người hồi bấy giờ đã tham gia cuộc thí nghiệm cộng sản chủ nghĩa kiểu mẫu ấy. Nhưng về tất cả những cái đó, cũng như nói chung về hoạt động của Ô-oen từ năm 1836 đến năm 1850, thì Xac-gan hoàn toàn không biết gì hết, và vì vậy mà cái "lối viết sử sâu sắc hơn" của ông Đuy-rinh trong vấn đề này cũng lại rơi vào một sự ngu dốt đặc cán mai. Ông Đuy-rinh nói về Ô-oen rằng "về mọi phương diện, Ô-oen là một con quái vật thật sự của sự quấy nhiễu có tính chất từ thiện". Nhưng khi cũng ông Đuy-rinh đó kể lại cho chúng ta về nội dung các cuốn sách mà ông chỉ biết có cái tên và đề từ, thì chúng ta quyết không có quyền nói rằng ông ta "về mọi phương diện là một con quái vật thật sự của sự quấy nhiễu ngu dốt", vì rằng ở cửa miệng *chúng ta*, thì đó sẽ là một câu "chửi rửa".

Như chúng ta đã thấy, sở dĩ những nhà không tưởng là những nhà không tưởng bởi vì họ không thể là cái gì khác ở một thời kỳ mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa còn rất ít phát triển. Sở dĩ họ bắt buộc phải cấu tạo từ đầu óc ra những nhân tố của một xã hội mới, chính là vì trong bản thân xã hội cũ những nhân tố ấy còn chưa xuất hiện một cách rõ ràng đối với mọi người; khi đặt những nền móng cho toà nhà mới của họ,

họ đã phải tự giới hạn trong việc kêu gọi đến lý trí, chính là vì họ còn chưa có thể kêu gọi đến lịch sử đương thời được. Nhưng giờ đây, gần tám mươi năm sau khi họ xuất hiện, ông Đuy-rinh lại bước ra sân khấu với cái tham vọng trình bày một hệ thống "chỉ đạo" của chế độ xã hội mới không phải xuất phát từ một vật liệu hiện có, phát triển trong lịch sử, coi đó là kết quả tất nhiên của vật liệu này, - mà ông ta xây dựng hệ thống đó bằng cách xuất phát từ cái đầu óc tối cao của ông ta, từ cái lý trí đang thai nghén những chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng, của ông ta, - thì như vậy là bản thân ông ta - một người đầu đầu cũng đánh hơi thấy những kẻ hậu bối, - cũng chỉ là một kẻ hậu bối của các nhà không tưởng, chỉ là một người không tưởng mới nhất mà thôi. Ông ta gọi các nhà không tưởng vĩ đại là những "nhà thuật sĩ luyện vàng xã hội". Có thể là như thế. Thuật luyện vàng là một việc cần thiết trong thời đại của nó. Nhưng từ đó đến nay, đại công nghiệp đã phát triển những mâu thuẫn trước đây vẫn còn ngái ngủ trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thành những sự đối lập quá rõ rệt đến mức có thể nói rằng người ta có thể sờ thấy được cái ngày sụp đổ đang đến gần của phương thức sản xuất đó; đến mức là bản thân các lực lượng sản xuất mới cũng chỉ có thể duy trì và phát triển được bằng cách áp dụng một phương thức sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển hiện thời của các lực lượng sản xuất ấy; đến mức là cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp do phương thức sản xuất thống trị từ trước đến nay để ra và thường xuyên tái sản sinh ra trong một sự đối lập ngày càng gay gắt hơn, đã lan tràn sang tất cả các nước văn minh và mỗi ngày càng trở nên mãnh liệt hơn; và đến mức là người ta cũng đã nhận thức được mối liên hệ lịch sử đó, nhận thức được

những điều kiện của cuộc cải tạo xã hội đã trở nên cần thiết do những mối liên hệ lịch sử ấy, và đã nhận thức được những nét căn bản của cuộc cải tạo đó, cũng do mối liên hệ lịch sử ấy quyết định. Và nếu giờ đây, ông Đuy-rinh tạo ra một chế độ xã hội mới không tưởng không phải từ những tài liệu kinh tế hiện có, mà giản đơn rút nó ra từ cái sọ não hết sức cao siêu của ông ta, thì chưa thể đầy đủ khi giản đơn nói: ông ta đang "luyện vàng xã hội". Không, ông ta hành động như một kẻ mà sau khi người ta đã phát hiện và xác định các quy luật của hoá học hiện đại, lại còn muốn khôi phục lại thuật luyện vàng cũ và muốn dùng những trọng lượng nguyên tử, những công thức phân tử, hoá trị của các nguyên tử, môn tinh thể học, và phép phân tích bằng quang phổ, chỉ để phát hiện ra... *cái hòn đá tảng triết học.*

II. TIỂU LUẬN VỀ LÝ LUẬN

Quan niệm duy vật về lịch sử xuất phát từ luận điểm cho rằng sản xuất và tiếp theo sau sản xuất là trao đổi sản phẩm của sản xuất, là cơ sở của mọi chế độ xã hội, rằng trong mỗi xã hội xuất hiện trong lịch sử, sự phân phối sản phẩm, và cùng với sự phân phối ấy là sự phân chia xã hội thành giai cấp hoặc đẳng cấp, đều được quyết định bởi tình hình: người ta sản xuất ra cái gì và sản xuất ra bằng cách nào và những sản phẩm của sản xuất đó được trao đổi như thế nào. Do đó, phải tìm những nguyên nhân cuối cùng của tất cả những biến đổi xã hội và những đảo lộn chính trị không phải trong đầu óc người ta, không phải ở nhận thức ngày càng tăng thêm của người ta về chân lý vĩnh cửu và chính nghĩa vĩnh cửu, mà là trong những biến đổi của phương thức sản xuất và phương thức trao đổi; cần phải tìm những nguyên nhân đó không phải trong *triết học*, mà là trong *kinh tế* của thời đại tương ứng. Nhận thức đã thức tỉnh cho rằng những thiết chế xã hội hiện có là không hợp lý và bất công, rằng "lý trí trở thành sự phi lý, điều thiện trở thành một sự khổ đau"²¹⁰ thì điều đó chỉ là một triệu chứng nói lên rằng trong những phương pháp sản xuất và trong những hình thức trao đổi, đã lặng lẽ xảy ra những biến đổi không còn phù hợp với chế độ xã hội khuôn theo những điều kiện kinh tế trước đây nữa. Điều đó đồng thời cũng nói lên rằng những phương tiện để gạt bỏ những tai họa đã được phát hiện ra cũng phải có sẵn - dưới một hình thức ít nhiều phát triển - trong bản thân những quan hệ sản xuất đã biến đổi. Người ta cần không phải *phát minh* ra những phương tiện ấy từ đầu óc, mà phải nhờ sự giúp đỡ của đầu óc, phát hiện ra chúng ở trong những sự kiện vật chất hiện có của sản xuất.

Vậy do đó, tình hình của chủ nghĩa xã hội hiện đại phải như thế nào?

Chế độ xã hội hiện có - điều này giờ đây có lẽ mọi người đều đã thừa nhận là do giai cấp thống trị hiện nay, giai cấp tư sản tạo lập ra. Phương thức sản xuất vốn có của giai cấp tư sản - mà từ thời Mác về sau người ta gọi là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - không tương dung được với những đặc quyền địa phương và đặc quyền đẳng cấp, cũng như với những sợi dây ràng buộc cá nhân đối với nhau của chế độ phong kiến; giai cấp tư sản đã đập tan chế độ phong kiến và trên cảnh điêu tàn của chế độ đó, dựng lên chế độ xã hội tư sản, tức là vương quốc của tự do cạnh tranh, của tự do đi lại, của quyền bình đẳng giữa những người có hàng hoá, nói tóm lại của tất cả những cái mỹ miều tư sản. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa giờ đây đã có thể phát triển một cách tự do. Từ khi hơi nước và những máy công cụ mới biến công trường thủ công cũ thành đại công nghiệp thì những lực lượng sản xuất được tạo ra dưới sự điều khiển của giai cấp tư sản đã phát triển nhanh chưa từng thấy và với một quy mô chưa từng có. Nhưng giống như công trường thủ công trước đây và ngành thủ công được hoàn thiện hơn nữa do ảnh hưởng của nó, đã xung đột với những xiềng xích phong kiến của phường hội, thì đại công nghiệp trong giai đoạn phát triển đầy đủ hơn của nó cũng xung đột với những giới hạn chật hẹp trong đó phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đang giam hãm nó. Các lực lượng sản xuất mới đã vượt quá hình thức tư sản của việc sử dụng chúng; và sự xung đột ấy giữa các lực lượng sản xuất và phương thức sản xuất hoàn toàn không phải là một sự xung đột sinh ra chỉ từ đầu óc người ta như sự xung đột giữa tội tổ tông của con người và sự công bằng của Chúa, mà là có thật, khách quan, ở bên ngoài chúng ta, không phụ thuộc vào ý chí hoặc hành động của chính ngay những người đã tạo ra nó. Chủ nghĩa xã hội hiện đại chẳng qua chỉ là sự phản ánh của sự xung đột có thật ấy vào trong tư duy, là sự phản ánh trên ý niệm của sự xung đột ấy, trước hết trong đầu óc

của giai cấp trực tiếp chịu đau khổ vì sự xung đột ấy, tức là giai cấp công nhân.

Vậy thì sự xung đột ấy là ở chỗ nào?

Trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là trong thời trung cổ, khắp nơi đều có nền sản xuất nhỏ mà cơ sở của nó là chế độ sở hữu tư nhân của những người lao động đối với những tư liệu sản xuất của họ: nông nghiệp của những tiểu nông, tự do hay nông nô, thủ công nghiệp ở thành thị. Những tư liệu lao động - đất đai, nông cụ, dụng cụ thủ công - là những tư liệu lao động của cá nhân, chỉ nhằm cho việc sử dụng của cá nhân, do đó chúng nhất định phải nhỏ bé, tí hon, có hạn. Cũng chính vì thế mà thường thường chúng thuộc về bản thân người sản xuất. Tập trung, mở rộng những tư liệu sản xuất phân tán, nhỏ bé ấy, biến chúng thành những đòn bẩy mạnh mẽ hiện nay của nền sản xuất, đó chính là vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và của kẻ đại biểu cho nó - tức là giai cấp tư sản. Giai cấp tư sản đã hoàn thành sự nghiệp ấy trong lịch sử như thế nào từ thế kỷ XV, qua ba giai đoạn khác nhau của nền sản xuất: hiệp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp, điều đó, Mác đã mô tả tỉ mỉ trong phần thứ tư của bộ "Tư bản". Nhưng giai cấp tư sản, như Mác đã chứng minh cũng trong phần ấy, không thể biến những tư liệu sản xuất có hạn ấy thành những lực lượng sản xuất hùng mạnh mà lại không biến chúng từ chỗ là những tư liệu sản xuất do cá nhân sử dụng thành những tư liệu sản xuất *xã hội*, chỉ có thể được sử dụng chung bởi một số đông người. Thay cho guồng quay sợi, khung cửi dệt tay, búa thợ rèn là máy xe sợi, máy dệt, búa chạy bằng hơi nước; thay cho xưởng thợ cá thể là công xưởng đòi hỏi lao động chung của hàng trăm, hàng nghìn công nhân. Cũng như tư liệu sản xuất, bản thân sự sản xuất cũng biến đổi từ chỗ là một loạt động tác phân tán thành một loạt động tác xã hội và sản phẩm cũng từ sản phẩm cá nhân biến thành sản phẩm xã hội. Sợi, vải, hàng kim loại hiện nay do các công xưởng sản xuất ra, đều là sản phẩm lao động chung của nhiều công nhân,

tức là những sản phẩm phải tuần tự qua tay của họ thì mới hoàn thành. Về những sản phẩm ấy, không một cá nhân nào có thể nói được rằng: "Cái này là do tôi làm ra, đó là sản phẩm *của tôi*".

Nhưng ở nơi nào mà sự phân công lao động tự phát trong xã hội là hình thức cơ bản của sản xuất, thì ở đó sự phân công lao động ấy tất nhiên làm cho các sản phẩm mang hình thức *hàng hoá* mà việc đem trao đổi chúng lẫn cho nhau, tức là việc mua và bán sẽ khiến cho những người sản xuất riêng biệt có thể thoả mãn được những nhu cầu nhiều vẻ của mình. Trong thời trung cổ, tình hình là như thế. Ví dụ, người nông dân bán nông phẩm cho người thợ thủ công và mua của người này những sản phẩm thủ công nghiệp. Bây giờ một phương thức sản xuất mới đã thâm nhập vào trong xã hội những người sản xuất riêng lẻ, những người sản xuất hàng hoá ấy. Trong sự phân công lao động tự phát, *không có kế hoạch*, đang thống trị trong toàn xã hội, phương thức sản xuất ấy đã xác lập sự phân công lao động *có kế hoạch*, được tổ chức trong mỗi công xưởng riêng biệt; bên cạnh nền sản xuất *của những người sản xuất riêng lẻ* đã xuất hiện nền sản xuất *xã hội*. Sản phẩm của hai nền sản xuất ấy đều được bán trên cùng một thị trường, do đó được bán với giá ít ra cũng xấp xỉ bằng nhau. Nhưng tổ chức có kế hoạch thì mạnh hơn sự phân công lao động tự phát; các công xưởng sử dụng lao động xã hội sản xuất ra những sản phẩm rẻ hơn sản phẩm của những người sản xuất nhỏ riêng lẻ. Sản xuất của những người sản xuất riêng lẻ bị thất bại trong hết lĩnh vực này đến lĩnh vực khác, sản xuất xã hội đã cách mạng hoá toàn bộ phương thức sản xuất cũ. Nhưng tính chất cách mạng ấy của sản xuất xã hội ít được hiểu đến nỗi, trái lại, nó đã được áp dụng để nâng cao và thúc đẩy nền sản xuất hàng hoá. Sản xuất xã hội đã xuất hiện gắn liền trực tiếp với một số những đòn bẩy nhất định, đã có từ trước, của sản xuất hàng hoá và trao đổi hàng hoá: tư bản thương nhân, thủ công nghiệp và lao động làm thuê. Vì bản thân nó xuất hiện như là một hình thức mới của sản xuất hàng hoá, nên hình thức chiếm hữu của sản xuất hàng hoá cũng vẫn hoàn toàn có hiệu lực đối với nó.

Trong nền sản xuất hàng hoá đã phát triển trong thời trung cổ, vấn đề sản phẩm của lao động phải thuộc về ai, thậm chí cũng không đặt ra. Thông thường thì người sản xuất riêng lẻ làm ra sản phẩm từ những nguyên liệu của họ, thường là do họ sản xuất ra, bằng những tư liệu lao động của họ và bằng lao động thủ công của họ hay của gia đình họ. Người đó hoàn toàn không cần trước hết phải chiếm hữu sản phẩm đó: sản phẩm đó tự nó đã thuộc về người ấy rồi. Do đó, quyền sở hữu sản phẩm là dựa *trên lao động của bản thân*. Ngay ở những nơi người ta nhờ đến sự giúp đỡ của người khác thì sự giúp đỡ ấy thường thường cũng vẫn chỉ là thứ yếu và ngoài tiền công ra còn thường được đền bù bằng những cái khác: thợ học việc hay thợ bạn trong phường hội làm việc để kiếm sống và nhận tiền công thì ít hơn là để học nghề nhằm đạt tới danh hiệu thợ cả. Nhưng tiếp đó là việc tập trung tư liệu sản xuất vào những xưởng thợ lớn và công trường thủ công lớn, việc biến chúng thành những tư liệu sản xuất trên thực tế là có tính chất xã hội. Nhưng các tư liệu sản xuất và sản phẩm xã hội vẫn được coi như thể là chúng vẫn là những tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động của cá nhân như trước. Nếu như từ trước tới nay, kẻ sở hữu tư liệu lao động chiếm hữu sản phẩm vì những sản phẩm ấy thường là sản phẩm lao động của bản thân người đó và lao động phụ của người khác chỉ là một ngoại lệ, thì giờ đây kẻ sở hữu tư liệu lao động vẫn tiếp tục chiếm hữu sản phẩm, mặc dầu sản phẩm này không còn là sản phẩm *của người đó* nữa mà hoàn toàn là sản phẩm *lao động của người khác*. Như vậy, sản phẩm giờ đây do lao động xã hội sản xuất ra không phải do những người thực sự vận dụng các tư liệu sản xuất và thực sự sản xuất ra những sản phẩm ấy chiếm hữu, mà là do nhà tư bản chiếm hữu. Tư liệu sản xuất và sản xuất, về thực chất, đã trở thành có tính chất xã hội. Nhưng chúng vẫn phải phục tùng một hình thức chiếm hữu lấy sản xuất tư nhân của người sản xuất riêng lẻ làm tiền đề, hình thức trong đó mỗi người đều là chủ nhân của sản phẩm của mình và đem những sản phẩm ấy ra thị trường. Phương thức sản xuất phải phục tùng hình thức chiếm hữu ấy, mặc dầu

nó đã xoá bỏ tiền đề của hình thức chiếm hữu ấy¹⁾. Trong cái mâu thuẫn ấy, cái mâu thuẫn đã mang lại tính chất tư bản chủ nghĩa cho phương thức sản xuất mới, *đã chứa đựng sẵn những mầm mống của mọi sự xung đột hiện nay*. Phương thức sản xuất mới càng thống trị trong tất cả các ngành quyết định của nền sản xuất và trong tất cả các nước quyết định về mặt kinh tế, do đó càng chèn ép những người sản xuất riêng lẻ đến mức chỉ còn là những tàn dư không đáng kể thì *sự không tương dung giữa sản xuất xã hội và sự chiếm hữu tư bản chủ nghĩa càng phải thể hiện ra rõ rệt hơn*.

Như chúng ta đã thấy, những nhà tư bản đầu tiên tìm thấy hình thức lao động làm thuê đã có sẵn. Nhưng lao động làm thuê chỉ tồn tại với tư cách là một ngoại lệ, một công việc phụ, một nghề làm thêm, một tình hình quá độ. Người làm ruộng thỉnh thoảng đi làm công nhật, có một mảnh đất nhỏ riêng của mình, mà cùng lắm anh ta cũng có thể dựa vào đó sống được. Quy chế phường hội chăm lo để cho người thợ bận hôm nay có thể trở thành người thợ cả ngày mai. Nhưng một khi các tư liệu sản xuất trở thành những tư liệu sản xuất xã hội và tập trung trong tay các nhà tư bản thì mọi việc đều thay đổi. Tư liệu sản xuất cũng như sản phẩm của người sản xuất nhỏ riêng lẻ ngày càng mất giá trị, anh ta chẳng còn cái gì khác ngoài việc đi làm thuê cho nhà tư bản. Lao động làm thuê, trước kia là một ngoại lệ và là một

1) Ở đây không cần phải giải thích rằng ngay cả khi *hình thức* chiếm hữu vẫn như cũ, nhưng do quá trình đã mô tả trên đây *tính chất* của sự chiếm hữu cũng bị cách mạng hoá không kém gì sản xuất. Tôi chiếm hữu sản phẩm của lao động của bản thân tôi, hay chiếm hữu sản phẩm của lao động của người khác - cố nhiên đó là hai loại chiếm hữu rất khác nhau. Nhân tiện cũng xin nói thêm rằng: lao động làm thuê, chứa đựng trong mình nó mầm mống của toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì đã có từ thời cổ dưới trạng thái lẻ tẻ phân tán; lao động làm thuê đã từng tồn tại trong hàng thế kỷ bên cạnh chế độ nô lệ. Những mầm mống ấy chỉ có thể phát triển thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa khi nào những tiền đề lịch sử cần thiết cho việc đó đã được tạo ra.

nghề làm thuê, nay trở thành thông lệ và là hình thức cơ bản của toàn bộ nền sản xuất; trước kia là một công việc phụ thì nay nó đã biến thành hoạt động duy nhất của công nhân. Người công nhân làm thuê tạm thời biến thành người công nhân làm thuê suốt đời. Hơn nữa số công nhân làm thuê suốt đời lại tăng lên một cách khổng lồ do sự tan rã đồng thời của chế độ phong kiến, việc giải tán các đoàn tùy tùng của bọn chúa phong kiến, việc đuổi nông dân ra khỏi đất đai của họ, v.v.. Sự tách rời giữa một bên là những tư liệu sản xuất tập trung vào trong tay những nhà tư bản, và bên kia là những người sản xuất bị đẩy đến chỗ không còn sở hữu gì nữa ngoài sức lao động của mình, đã hoàn thành. *Mâu thuẫn giữa sản xuất xã hội và sự chiếm hữu tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra thành sự đối kháng giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản*.

Chúng ta đã thấy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã thâm nhập vào một xã hội gồm những người sản xuất hàng hoá, những người sản xuất riêng lẻ mà quan hệ xã hội giữa họ với nhau được thực hiện thông qua sự trao đổi sản phẩm của họ. Nhưng mọi xã hội dựa trên nền sản xuất hàng hoá đều có đặc điểm là trong xã hội ấy, người sản xuất mất hết quyền lực đối với những quan hệ xã hội của chính bản thân họ. Mỗi người sản xuất cho bản thân bằng những tư liệu sản xuất ngẫu nhiên có trong tay và để thoả mãn nhu cầu trao đổi của cá nhân mình. Không ai biết được rằng bao nhiêu sản phẩm do mình sản xuất ra sẽ xuất hiện trên thị trường và bao nhiêu sản phẩm ấy nói chung sẽ tìm được người tiêu thụ; không ai biết được rằng liệu có tìm được một nhu cầu thực sự cho sản phẩm của mình sản xuất ra hay không, liệu có thu lại được những chi phí sản xuất hay nói chung có thể bán được hay không. Tình trạng vô chính phủ thống trị trong sản xuất xã hội. Nhưng sản xuất hàng hoá, cũng như mọi hình thức sản xuất khác, có những quy luật riêng, vốn có của nó và không thể tách rời với nó; và những quy luật ấy tự mở đường cho mình bất chấp tình trạng vô chính phủ ấy, ở ngay trong

tình trạng ấy và thông qua tình trạng ấy. Những quy luật ấy biểu hiện ra trong hình thức duy nhất còn sót lại của quan hệ xã hội, tức là trong trao đổi, và chúng tác động đến những người sản xuất riêng lẻ với tư cách là những quy luật cưỡng chế của cạnh tranh. Do đó, bản thân những người sản xuất ấy lúc đầu cũng không biết đến những quy luật ấy mà chỉ qua một kinh nghiệm lâu dài họ mới dần phát hiện ra chúng. Như vậy là những quy luật ấy được thực hiện mà không thông qua những người sản xuất và chống lại những người sản xuất, với tính cách là những quy luật tự nhiên tác động một cách mù quáng của hình thức sản xuất của họ. Sản phẩm thống trị người sản xuất.

Trong xã hội thời trung cổ, cụ thể là trong những thế kỷ đầu, sản xuất nhằm chủ yếu là để thoả mãn sự tiêu dùng của bản thân. Nó thoả mãn chủ yếu là những nhu cầu của người sản xuất và gia đình họ. Ở chỗ nào, như ở nông thôn, có những quan hệ lệ thuộc thân thể thì sản xuất cũng còn thoả mãn những nhu cầu của chúa phong kiến nữa. Do đó, ở đây không có trao đổi, và vì vậy sản phẩm cũng không mang tính chất hàng hoá. Gia đình người nông dân sản xuất ra hầu hết những vật họ cần dùng; cả công cụ và quần áo, cũng như thực phẩm. Chỉ khi nào họ sản xuất được một số dư ngoài nhu cầu của bản thân và ngoài số phải nộp cho chúa phong kiến dưới hình thức hiện vật, thì chỉ khi đó họ cũng sản xuất ra hàng hoá; số dư đó, được ném vào trao đổi xã hội, nhằm để đem bán, đã trở thành hàng hoá. Dĩ nhiên, những thợ thủ công ở thành thị ngay từ đầu đã buộc phải sản xuất để trao đổi. Nhưng họ cũng phải sản xuất ra phần lớn những vật phẩm cần thiết cho những nhu cầu của chính họ; họ có vườn rau và mảnh đất nhỏ; họ chăn gia súc của họ ở trong rừng của công xã, những rừng này ngoài ra còn cung cấp cho họ gỗ xây dựng và chất đốt; phụ nữ thì kéo sợi lanh và len, v.v.. Sản xuất để trao đổi, tức là sản xuất hàng hoá, lúc đó chỉ mới xuất hiện. Vì thế mà có sự trao đổi hạn chế, thị trường hạn chế, phương thức sản xuất ổn định, có sự đóng cửa có tính chất địa phương đối với thế

giới bên ngoài, sự thống nhất có tính chất địa phương ở trong nước; mác-cơ²¹¹ ở nông thôn, phường hội ở thành thị.

Nhưng cùng với sự mở rộng của sản xuất hàng hoá và nhất là cùng với sự xuất hiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì những quy luật của sản xuất hàng hoá, từ trước tới nay vẫn còn ngái ngủ, liên bắt đầu tác động một cách công khai hơn và có uy lực hơn. Những mối liên hệ cũ bị giãn ra, những chướng ngại cũ bị phá bỏ, những người sản xuất ngày càng biến thành những người sản xuất hàng hoá độc lập và phân tán. Tình trạng vô chính phủ trong sản xuất xã hội bộc lộ ra bên ngoài và ngày càng mang tính chất dữ dội hơn. Nhưng công cụ chủ yếu nhất mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dùng để làm tăng thêm tình trạng vô chính phủ ấy trong sản xuất xã hội, chính là cái đối lập trực tiếp với tình trạng vô chính phủ: đó là sự tổ chức ngày càng tăng thêm của sản xuất, với tính cách là sản xuất xã hội, ở trong từng xí nghiệp sản xuất cá biệt. Chính là nhờ cái đòn bẩy ấy mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã chấm dứt tình trạng ổn định hoà bình trước kia. Trong bất cứ ngành công nghiệp nào mà phương thức sản xuất ấy xâm nhập vào thì nó đều không để cho những phương pháp sản xuất cũ cùng tồn tại với nó. Ở nơi nào mà nó khống chế được nền thủ công nghiệp thì nó liền tiêu diệt nền thủ công nghiệp cũ. Địa bàn của lao động biến thành một bãi chiến trường. Những phát kiến lớn về địa lý và những công cuộc thực dân hoá tiếp sau những phát kiến ấy làm tăng thêm gấp bội số thị trường tiêu thụ và đẩy nhanh việc biến thủ công nghiệp thành công trường thủ công. Đấu tranh không phải chỉ nổ ra giữa những người sản xuất riêng lẻ trong từng địa phương; những cuộc đấu tranh địa phương đến lượt chúng, lại phát triển thành những cuộc đấu tranh giữa các nước, thành những cuộc chiến tranh thương nghiệp trong thế kỷ XVII và XVIII²¹². Cuối cùng, đại công nghiệp và sự xuất hiện thị trường thế giới đã làm cho cuộc đấu tranh lan rộng khắp nơi và đồng thời và đem lại cho nó một tính chất kịch liệt chưa từng thấy. Giữa những

nhà tư bản cá biệt cũng như giữa cả những ngành sản xuất và giữa cả các nước, sự thuận lợi của những điều kiện tự nhiên hoặc nhân tạo của sản xuất quyết định sự sống còn của họ. Kẻ thất bại bị loại trừ thẳng tay. Đó chính là quy luật của Đắc-uy-n về cuộc đấu tranh sinh tồn cá nhân, được chuyển từ giới tự nhiên vào xã hội với một tính chất mãnh liệt gấp bội. Trạng thái tự nhiên của thú vật biểu hiện như đỉnh cao nhất của sự phát triển của loài người. Mâu thuẫn giữa sự sản xuất xã hội và sự chiếm hữu tư bản chủ nghĩa tái hiện ra thành *sự đối lập giữa tính chất có tổ chức của sản xuất trong mỗi công xưởng riêng biệt với tình trạng vô chính phủ của sản xuất trong toàn thể xã hội*.

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động trong hai hình thức biểu hiện ấy của cái mâu thuẫn vốn có của phương thức ấy do nguồn gốc của nó, nó đi theo một "cái vòng luẩn quẩn" không có lối thoát mà Phu-ri-ê đã phát hiện ra trong phương thức ấy. Tuy nhiên, điều mà Phu-ri-ê chưa thể thấy được trong thời đại của mình là cái vòng ấy dần dần co hẹp lại, là nói cho đúng ra, sự vận động của sản xuất đi theo con đường xoáy tròn ốc và giống như sự vận động của các hành tinh, nó phải kết thúc bằng cách đâm vào trung tâm. Chính động lực của tình trạng vô chính phủ của xã hội trong sản xuất đang biến ngày càng nhiều đại đa số người ta thành những người vô sản, và chính quần chúng vô sản này cuối cùng lại sẽ chấm dứt tình trạng vô chính phủ của sản xuất. Chính động lực của tình trạng vô chính phủ của xã hội trong sản xuất đang biến cái khả năng cải tiến vô cùng tận những máy móc trong đại công nghiệp thành một quy luật cưỡng chế đối với từng nhà tư bản công nghiệp cá biệt, buộc họ phải không ngừng cải tiến máy móc của mình, nếu không thì sẽ bị diệt vong. Nhưng cải tiến máy móc có nghĩa là làm cho một số lao động của con người trở thành thừa. Nếu việc áp dụng và tăng thêm máy móc có nghĩa là thay hàng triệu người lao động thủ công bằng một số ít công nhân sử dụng máy móc thì cải tiến máy móc có nghĩa là ngày càng gạt bỏ thêm nhiều bản thân những người công nhân

sử dụng máy móc và xét cho đến cùng, có nghĩa là tạo ra một số công nhân làm thuê có sẵn vượt quá nhu cầu trung bình của tư bản, một đạo quân công nghiệp dự bị - như tôi đã gọi năm 1845¹⁾ - có sẵn cho những thời kỳ mà công nghiệp hoạt động hết công suất của nó và bị ném ra lề đường do sự phá sản nhất định phải xảy ra tiếp theo sau đó; đạo quân ấy là quả tạ buộc vào chân giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh để sinh tồn giữa họ và tư bản, là yếu tố điều tiết để giữ tiền công ở mức thấp phù hợp với yêu cầu của tư bản. Như vậy là máy móc, - để nói theo lời của Mác, - trở thành một phương tiện chiến đấu mạnh mẽ nhất của tư bản để chống lại giai cấp công nhân, là công cụ lao động thường xuyên cướp mất tư liệu sinh sống trong tay người công nhân và sản phẩm của bản thân người công nhân lại trở thành công cụ để nô dịch bản thân họ²¹³. Thành thử việc tiết kiệm tư liệu lao động ngay từ đầu cũng đồng thời là việc lãng phí sức lao động một cách không thương xót và cướp bóc những điều kiện bình thường của sự hoạt động của lao động²¹⁴; máy móc, một phương tiện hết sức mạnh mẽ để rút ngắn thời gian lao động lại trở thành phương tiện chắc chắn nhất để biến toàn bộ cuộc đời của người công nhân và của gia đình họ thành thời gian lao động tiềm tàng để làm tăng thêm giá trị của tư bản; thành thử lao động quá sức của bộ phận này trong giai cấp công nhân lại là tiền đề cho tình trạng thất nghiệp của bộ phận kia, và đại công nghiệp chạy đuổi theo những người tiêu dùng mới trên khắp thế giới, lại hạn chế sự tiêu dùng của quần chúng công nhân trong nước ở một mức tối thiểu chết đói và do đó phá hoại thị trường trong nước của chính nó. "Cái quy luật giữ cho nhân khẩu thừa tương đối hay đội quân công nghiệp trữ bị, cân bằng với quy mô và cường độ của tích lũy, lại cột người lao động vào tư bản còn chặt hơn là những chiếc phanh

1) "Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh" tr.109 [Xem C. Mác và Ph. Ăngghen Toàn tập, tiếng Việt. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1983, t.2, tr. 417].

nêm mà Ê-phe-xtốt đã dùng để đóng Prô-mê-tê vào vách đá. Quy luật đó quyết định một sự tích lũy nghèo khổ tương ứng với sự tích lũy tư bản. Như vậy, tích lũy của cải ở một cực này đồng thời cũng có nghĩa là tích lũy sự nghèo khổ, sự đau khổ của lao động, sự nô lệ, sự dốt nát, sự cực cần và sự truy lạc tinh thần ở cực đối lập, tức là ở phía giai cấp *sản xuất ra bản thân sản phẩm của mình với tư cách là tư bản*^{1*} (Các Mác, "Tư bản", tr. 671)215. Và trông chờ ở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa một sự phân phối sản phẩm theo lối khác thì cũng chẳng khác gì đòi hỏi những điện cực của một bộ ắc quy trong khi chúng vẫn tiếp xúc với nước, sẽ không phân giải nước nữa và không tạo ra ô-xy ở cực dương và hy-đrô ở cực âm nữa.

Chúng ta đã thấy rằng do tình trạng vô chính phủ của sản xuất trong xã hội mà khả năng cải tiến được đẩy tới mức hết sức cao của máy móc hiện đại đã biến thành một quy luật cưỡng chế như thế nào đối với các nhà tư bản công nghiệp riêng lẻ, buộc họ phải luôn luôn cải tiến máy móc của mình và luôn luôn tăng sức sản xuất của những máy móc đó. Đối với họ thì cái khả năng thực tế đơn giản là mở rộng quy mô sản xuất của họ cũng biến thành một quy luật cưỡng chế như vậy. Sức mở rộng to lớn của đại công nghiệp - mà so với nó sức giãn nở của các chất khí chỉ là một trò trẻ con - giờ đây đang biểu hiện ra thành một *nhu cầu* mở rộng về chất và về lượng, một nhu cầu khinh thường mọi sức chống lại. Sức chống lại ấy được tạo thành bởi tiêu dùng, sự tiêu thụ, thị trường cho các sản phẩm của đại công nghiệp. Nhưng khả năng mở rộng của thị trường, về chiều rộng và chiều sâu, lại bị chi phối trước hết bởi những quy luật khác hẳn, tác động kém mạnh mẽ hơn nhiều. Việc mở rộng của thị trường không theo kịp sự mở rộng sản xuất. Sự xung đột là không thể tránh được, và vì nó không thể có giải pháp nào khi nó còn chưa làm nổ tung bản thân

phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho nên sự xung đột ấy trở thành có tính chất chu kỳ. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa sản sinh ra một "vòng luẩn quẩn" mới.

Thật vậy, từ năm 1825, tức là lúc nổ ra cuộc tổng khủng hoảng thứ nhất thì cứ khoảng mười năm một, toàn thế giới công nghiệp và thương nghiệp, nền sản xuất và trao đổi của tất cả các dân tộc văn minh cũng như của những xứ phụ thuộc ít nhiều đã man của họ lại bị chệch đường ray một lần. Thương nghiệp ngừng trệ, thị trường bị tràn ngập, sản phẩm chất lại hàng đồng và không bán được, tiền mặt biến mất, tín dụng chấm dứt, các công xưởng ngừng hoạt động, công nhân thiếu tư liệu sinh hoạt vì đã sản xuất ra quá nhiều tư liệu sinh hoạt, các cuộc vỡ nợ nối tiếp nhau, những cuộc phát mại cũng nối tiếp nhau. Tình trạng đình trệ kéo dài hàng mấy năm liền, các lực lượng sản xuất cũng như sản phẩm đều bị lãng phí và huỷ hoại hàng đồng, cho đến khi cuối cùng, những đồng hàng hoá tích lại đã vơi đi do mất giá nhiều hay ít, cho đến khi sản xuất và trao đổi dần dần phục hồi trở lại. Dần dần sự vận động ấy ngày càng nhanh thêm, chuyển sang nước kiệu, nước kiệu công nghiệp chuyển sang nước phi, rồi từ đó chuyển sang nước đại diên cuồng của một cuộc đua vượt rào thực sự của công nghiệp, thương nghiệp, tín dụng và đầu cơ, để rồi cuối cùng sau những bước nhảy nguy hiểm nhất, rơi vào cái hố phá sản. Và cứ như vậy mãi. Mới từ năm 1825 đến nay, chúng ta đã trải qua năm cuộc khủng hoảng, và giờ đây (1877), chúng ta đang trải qua cuộc khủng hoảng thứ sáu. Và tính chất của cuộc khủng hoảng ấy rõ rệt đến mức là Phu-ri-ê đã nắm được thực chất của tất cả những cuộc khủng hoảng ấy khi gọi cuộc khủng hoảng thứ nhất là *crise pléthorique*, tức là khủng hoảng thừa²¹⁶.

Trong các cuộc khủng hoảng, mâu thuẫn giữa sản xuất xã hội và sự chiếm hữu tư bản chủ nghĩa nổ ra dữ dội. Lưu thông hàng hoá bị tạm thời đình chỉ, phương tiện lưu thông tức là tiền, trở thành một chướng ngại cho lưu thông; tất cả mọi quy luật của sản xuất hàng hoá và lưu thông hàng hoá đều bị đảo lộn. Sự xung

1* Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

đột kinh tế đạt tới đỉnh cao nhất của nó: *phương thức sản xuất nổi dậy chống phương thức trao đổi, các lực lượng sản xuất nổi dậy chống phương thức sản xuất mà chúng đã vượt qua.*

Cái sự thật là tổ chức xã hội của sản xuất ở trong công xưởng đã đạt tới trình độ phát triển khiến nó không còn có thể tương dung được với cái tình trạng vô chính phủ của sản xuất trong xã hội hiện tồn tại bên cạnh nó và bên trên nó - cái sự thật đó cũng đã trở nên rõ ràng đối với bản thân các nhà tư bản do sự tập trung tư bản một cách dữ dội diễn ra trong thời kỳ các cuộc khủng hoảng, thông qua việc phá sản của nhiều nhà tư bản lớn và một số còn nhiều nữa những nhà tư bản nhỏ. Toàn bộ cơ chế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không chịu phục vụ nữa dưới sức ép của các lực lượng sản xuất do chính cơ chế ấy đã tạo ra. Nó đã không còn có thể biến hết tất cả khối tư liệu sản xuất ấy thành tư bản nữa; chúng nằm yên không được sử dụng đến, và vì thế đạo quân công nghiệp trừ bị cũng buộc phải thất nghiệp. Tư liệu sản xuất, tư liệu sinh hoạt, người công nhân có sẵn để được sử dụng mọi yếu tố của sản xuất và của đời sống hạnh phúc chung đều có thừa thãi. Nhưng "sự thừa thãi lại trở thành một nguồn của sự khốn cùng và thiếu thốn" (Phu-ri-ê) vì chính sự thừa thãi ấy đã ngăn cản tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt biến thành tư bản. Vì trong xã hội tư bản chủ nghĩa, tư liệu sản xuất không thể hoạt động được nếu trước đó chúng không được biến thành tư bản, thành phương tiện bóc lột sức lao động của con người. Sự tất yếu phải biến tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt thành tư bản giống như một bóng ma đứng giữa chúng và công nhân. Sự tất yếu ấy là cái duy nhất ngăn cản sự kết hợp giữa những đòn bẩy vật và người của sản xuất lại với nhau; nó là cái duy nhất ngăn cản tư liệu sản xuất hoạt động, ngăn cản công nhân lao động và sống. Do đó, một mặt, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tự vạch mặt là nó không còn đủ sức tiếp tục quản lý những lực lượng sản xuất ấy nữa. Mặt khác, bản thân những lực lượng sản xuất, với một sức mạnh ngày càng tăng, cũng

mong muốn đạt tới chỗ thủ tiêu mâu thuẫn ấy, đến chỗ tự giải thoát khỏi cái tính chất tư bản của chúng, đến chỗ thực tế thừa nhận tính chất của chúng là những lực lượng sản xuất xã hội.

Chính sự phản kháng đó của những lực lượng sản xuất đang tăng lên một cách mạnh mẽ chống lại tính chất tư bản của chúng, sự tất yếu ngày càng tăng buộc phải thừa nhận bản chất xã hội của chúng, buộc bản thân giai cấp những nhà tư bản ngày càng phải thừa nhận - trong chừng mực nói chung điều đó có thể thực hiện được trong các quan hệ tư bản chủ nghĩa, - những lực lượng sản xuất ấy là những lực lượng sản xuất xã hội. Những thời kỳ công nghiệp hoạt động sôi nổi, cùng với tín dụng phình lên một cách không có giới hạn của chúng, cũng như bản thân sự phá sản thông qua sự sụp đổ của nhiều xí nghiệp tư bản chủ nghĩa lớn, đang dẫn tới một hình thức xã hội hoá những khối tư liệu sản xuất lớn hơn như chúng ta thấy trong các loại công ty cổ phần. Một số những tư liệu sản xuất và giao thông ấy, ví dụ như đường sắt, thì ngay từ đầu đã đồ sộ đến nỗi chúng gạt bỏ mọi hình thức khác của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Nhưng đến một trình độ phát triển nhất định nào đó thì chính ngay hình thức ấy cũng thành ra không đủ nữa: đại biểu chính thức của xã hội tư bản chủ nghĩa, tức là nhà nước, cũng buộc phải ¹⁾ đảm đương việc

1) Tôi nói "*buộc phải*", vì chỉ trong trường hợp mà tư liệu sản xuất hay tư liệu giao thông đã thực sự vượt quá sự quản lý của các công ty cổ phần, và do đó việc quốc hữu hoá trở thành không thể tránh khỏi về mặt kinh tế, chỉ trong trường hợp đó thì việc quốc hữu hoá - ngay cả khi nó do nhà nước hiện nay thực hiện - mới có nghĩa là một bước tiến về kinh tế, mới có nghĩa là đã đạt tới một giai đoạn mới để bản thân xã hội nắm lấy mọi lực lượng sản xuất. Nhưng mới đây, từ khi Bi-xmác lao vào việc quốc hữu hoá thì người ta thấy xuất hiện một thứ chủ nghĩa xã hội giả hiệu và đây đó nó thậm chí còn thoái hoá thành một sự bỏ đờ tự nguyện, tuyên bố thẳng ra rằng bất cứ sự quốc hữu hoá nào, ngay cả quốc hữu hoá theo kiểu Bi-xmác, cũng đều là chủ nghĩa xã hội cả. Hiển nhiên là nếu quốc hữu hoá ngành thuốc cũng là chủ nghĩa xã hội thì Na-pô-lê-ông và Mét-téc-ních cũng có thể được tính vào số những người sáng lập ra chủ nghĩa xã hội. Nếu vì những lý do chính trị và tài chính hết sức bình thường mà Chính phủ Bỉ tự mình xây dựng lấy những đường

lãnh đạo các tư liệu sản xuất và giao thông ấy. Sự cần thiết phải biến thành sở hữu nhà nước như thế xuất hiện trước tiên trong các cơ quan giao thông liên lạc lớn: bưu điện, điện báo và đường sắt.

Nếu các cuộc khủng hoảng đã vạch rõ sự bất lực của giai cấp tư sản trong việc tiếp tục quản lý những lực lượng sản xuất hiện đại, thì việc biến các xí nghiệp sản xuất và giao thông lớn thành các công ty cổ phần, và thành sở hữu của nhà nước lại chứng tỏ rằng giai cấp tư sản là thừa đối với mục đích ấy. Giờ đây tất cả mọi chức năng xã hội của nhà tư bản đều do những nhân viên làm công đảm nhiệm. Nhà tư bản không còn có hoạt động xã hội nào khác ngoài việc bỏ tiền thu nhập vào túi, cất phiếu và đầu cơ ở sở giao dịch, nơi mà các nhà tư bản cướp đoạt tư bản lẫn của nhau. Nếu thoát tiên phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa gạt bỏ công nhân, thì giờ đây nó lại gạt bỏ các nhà tư bản, và đẩy họ, giống như công nhân, vào số nhân khẩu thừa, mặc dầu là tạm thời còn chưa đẩy họ ngay vào đạo quân công nghiệp trừ bị.

Nhưng cả việc biến thành các công ty cổ phần lẫn việc biến thành sở hữu của nhà nước đều không xoá bỏ tính chất tư bản của các lực lượng sản xuất. Điều đó rất rõ ở những công ty cổ phần. Việc nhà nước hiện đại cũng vẫn chỉ là một tổ chức mà xã hội tư sản tự tạo ra cho mình để bảo vệ những điều kiện chung bên ngoài của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa khỏi bị

sắt chủ yếu, Bi-xmác quốc hữu hoá những đường sắt chủ yếu của Phổ mà không có một sự cần thiết nào về kinh tế, chỉ nhằm mục đích là để có thể tổ chức và sử dụng những đường sắt trong thời chiến được tốt hơn, để huấn luyện nhân viên đường sắt thành một đàn súc vật bỏ phiếu cho chính phủ một cách ngoan ngoãn, và chủ yếu là để tạo một nguồn thu nhập mới, không phụ thuộc vào những quyết nghị của quốc hội, - thì đó hoàn toàn không phải là những biện pháp xã hội chủ nghĩa, dù là trực tiếp hay gián tiếp, tự giác hay không tự giác. Nếu không thì công ty thương mại đường biển của nhà vua²¹⁷, công trường thủ công sành sứ của nhà vua, thậm chí người may quần áo cấp đại đội trong quân đội, cũng đều là những thiết chế xã hội chủ nghĩa.

những sự tấn công của công nhân cũng như của một số nhà tư bản cá biệt. Nhà nước hiện đại, dầu hình thức của nó là như thế nào chăng nữa, về thực chất cũng vẫn là một bộ máy tư bản chủ nghĩa, là nhà nước của các nhà tư bản, là nhà tư bản tập thể lý tưởng. Nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu và càng bóc lột nhiều công dân bấy nhiêu. Công nhân vẫn là những người công nhân làm thuê, những người vô sản. Quan hệ tư bản chủ nghĩa vẫn không bị thủ tiêu mà trái lại còn được đẩy tới chỗ tột cùng. Nhưng khi đã đạt tới chỗ tột cùng thì sẽ xảy ra cuộc đảo lộn. Sở hữu nhà nước về các lực lượng sản xuất không phải là cách giải quyết cuộc xung đột, mà nó chứa đựng trong mình nó một phương tiện có tính chất hình thức, khả năng giải quyết cuộc xung đột ấy.

Cách giải quyết này chỉ có thể là ở chỗ, tính chất xã hội của các lực lượng sản xuất hiện đại sẽ được thực tế thừa nhận và do đó, phương thức sản xuất, phương thức chiếm hữu và phương thức trao đổi sẽ được làm cho phù hợp với tính chất xã hội của các tư liệu sản xuất. Và điều đó chỉ có thể diễn ra nếu xã hội công khai và trực tiếp nắm những lực lượng sản xuất đã vượt quá mọi sự quản lý khác ngoài sự quản lý của xã hội. Như vậy là tính chất xã hội của các tư liệu sản xuất và các sản phẩm, ngày nay đang chống lại bản thân những người sản xuất, từng chu kỳ một đang làm rung chuyển phương thức sản xuất và trao đổi, và chỉ tự vạch đường cho mình một cách tàn bạo và huỷ hoại như một quy luật của tự nhiên tác động một cách mù quáng - tính chất xã hội ấy sẽ được những người sản xuất vận dụng một cách hoàn toàn tự giác và sẽ biến từ nguyên nhân của những sự rối loạn và những sự phá sản có tính chất chu kỳ thành một đòn bẩy hết sức mạnh mẽ của chính ngay sản xuất.

Những lực lượng xã hội cũng tác động hoàn toàn giống như những lực lượng tự nhiên: mù quáng, tàn bạo, phá hoại, chừng nào chúng ta chưa nhận thức được chúng và chưa đếm xỉa đến

chúng. Nhưng một khi chúng ta đã nhận thức được chúng, nắm được tác động, phương hướng và ảnh hưởng của chúng thì việc buộc chúng ngày càng phải phục tùng ý chí của chúng ta và lợi dụng chúng để đạt tới những mục đích của chúng ta, là hoàn toàn tùy thuộc vào chúng ta. Điều đó là đặc biệt đúng khi nói về những lực lượng sản xuất mạnh mẽ hiện nay. Chẳng nào chúng ta khẳng khái cự tuyệt không muốn hiểu bản chất và tính chất của những lực lượng ấy - và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những kẻ bênh vực nó lại khẳng khái không chịu hiểu - thì chẳng đó lực lượng ấy vẫn tác động bất chấp ý muốn của chúng ta, chống lại chúng ta, thì chẳng đó chúng vẫn thống trị chúng ta, như đã trình bày tỉ mỉ trên đây. Nhưng một khi đã hiểu được bản chất của chúng rồi thì ở trong tay những người sản xuất liên hiệp, chúng từ chỗ là những ông chủ ma quái sẽ biến thành những người đầy tớ ngoan ngoãn. Đó là sự khác nhau giữa sức mạnh phá hoại của điện trong những tia chớp của giông tố với luồng điện đã chế ngự được trong điện báo và trong đèn điện; là sự khác nhau giữa ngọn lửa của đám cháy với ngọn lửa phục vụ cho con người. Khi người ta bắt đầu đối xử với những lực lượng sản xuất hiện nay theo bản chất của chúng - bản chất mà cuối cùng người ta đang nhận thức được - thì tình trạng vô chính phủ của sản xuất xã hội sẽ được thay thế bằng một sự điều tiết sản xuất có kế hoạch trên quy mô xã hội, theo từng nhu cầu của toàn thể xã hội nói chung cũng như của mỗi một thành viên nói riêng; lúc đó phương thức chiếm hữu tư bản chủ nghĩa, trong đó có sản phẩm nô dịch trước tiên là người sản xuất rồi sau đó là người chiếm hữu, được thay thế bằng hình thức chiếm hữu sản phẩm dựa trên chính ngay tính chất của tư liệu sản xuất hiện đại: một mặt là sự chiếm hữu trực tiếp của xã hội về các sản phẩm, coi đó là những tư liệu để duy trì và phát triển sản xuất, mặt khác là sự chiếm hữu trực tiếp của cá nhân về các sản phẩm, coi đó là tư liệu sinh hoạt và hưởng thụ.

Ngày càng biến đại đa số dân cư thành vô sản, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra một lực lượng bị buộc phải hoàn

thành cuộc cách mạng ấy, nếu không thì sẽ bị diệt vong. Ngày càng buộc những tư liệu sản xuất lớn, đã xã hội hoá, biến thành sở hữu nhà nước, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tự nó vạch ra con đường để hoàn thành cuộc cách mạng ấy. Giai cấp vô sản *chiếm lấy chính quyền nhà nước và biến tư liệu sản xuất trước hết thành sở hữu nhà nước*. Nhưng chính vì thế mà giai cấp vô sản cũng tự thủ tiêu với tư cách là giai cấp vô sản, chính vì thế mà nó cũng xoá bỏ mọi sự phân biệt giai cấp và mọi đối kháng giai cấp, và cũng xoá bỏ nhà nước với tư cách là nhà nước. Cái xã hội từ trước tới nay vận động trong những sự đối lập giai cấp đã cần đến nhà nước, nghĩa là một tổ chức của giai cấp bóc lột để duy trì những điều kiện bên ngoài của sản xuất của nó, do đó chủ yếu là để duy trì bằng bạo lực giai cấp bị bóc lột trong những điều kiện áp bức (chế độ nô lệ, chế độ nông nô, chế độ lao động làm thuê) do phương thức sản xuất hiện có lúc đó đem lại. Nhà nước là đại biểu chính thức của toàn thể xã hội, là sự tổng hợp của xã hội thành một nghiệp hội rõ ràng, nhưng nó chỉ là như thế trong chừng mực nó là nhà nước của bản thân giai cấp đại biểu cho toàn thể xã hội trong thời đại của mình: trong thời cổ, đó là nhà nước của chủ nô; trong thời trung cổ, đó là nhà nước của quý tộc phong kiến; trong thời đại chúng ta, đó là nhà nước của giai cấp tư sản. Khi nhà nước, cuối cùng, thật sự trở thành đại biểu của toàn thể xã hội thì bản thân nó sẽ trở thành thừa. Một khi không còn giai cấp xã hội nào cần phải duy trì trong vòng áp bức nữa, một khi mà cùng với sự thống trị giai cấp và sự đấu tranh để sinh tồn xây dựng trên tình trạng vô chính phủ từ trước tới nay trong sản xuất, những xung đột và tình trạng rối loạn nảy sinh từ tình hình đó cũng đều bị loại trừ, thì lúc đó sẽ không còn có gì để áp bức nữa, khi đó một lực lượng đặc biệt để đàn áp tức là nhà nước, cũng sẽ không còn cần thiết nữa. Hành động đầu tiên, qua đó nhà nước thật sự thể hiện ra là đại biểu của toàn thể xã hội - chiếm lấy các tư liệu sản xuất nhân danh xã hội - cũng đồng thời là hành động độc lập cuối cùng của nó với tư cách là nhà nước. Sự can thiệp của chính quyền nhà nước vào các quan

hệ xã hội sẽ hoá ra thừa trong hết lĩnh vực này đến lĩnh vực khác và tự lịm dần đi. Việc cai quản người sẽ nhường chỗ cho việc quản lý vật và chỉ đạo quá trình sản xuất. Nhà nước không "bị xoá bỏ", *nó tự tiêu vong*. Cần phải đứng trên cơ sở ấy để đánh giá câu "nhà nước nhân dân tự do"²¹⁸; câu đó với tính cách là thủ đoạn cổ động thì tạm thời còn có lý do tồn tại; nhưng nếu xét cho cùng về phương diện khoa học, thì nó là một câu nói vô căn cứ. Đó cũng là cơ sở để đánh giá yêu sách của những kẻ gọi là những người vô chính phủ chủ nghĩa đòi ngày một ngày hai xoá bỏ ngay nhà nước.

Từ khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện trong lịch sử, việc xã hội nắm lấy mọi tư liệu sản xuất thường thể hiện ra là một lý tưởng ít nhiều lơ mờ về tương lai đối với những cá nhân riêng biệt hoặc đối với cả toàn bộ một phái. Nhưng việc ấy chỉ có thể thực hiện được, trở thành một tất yếu lịch sử, khi đã có những điều kiện vật chất để thực hiện nó. Cũng như mọi tiến bộ xã hội khác, nó có thể thực hiện được không phải do chỗ người ta đã nhận thức được rằng sự tồn tại của các giai cấp là trái với chính nghĩa, với bình đẳng, v.v., không phải do ý muốn đơn giản là thủ tiêu những giai cấp ấy, mà là do có những điều kiện kinh tế mới nào đó. Sự phân chia xã hội thành giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột, thành giai cấp thống trị và giai cấp bị trị là kết quả tất yếu của sự phát triển thấp trước đây của sản xuất. Chừng nào mà toàn bộ lao động xã hội chỉ cung cấp được một số sản phẩm chỉ vượt quá rất ít số tư liệu cần thiết nhất cho sự tồn tại của mọi người, do đó, chừng nào lao động choán hết hay gần hết thì giờ của tối đại đa số thành viên trong xã hội, thì chừng đó xã hội tất nhiên phải chia thành giai cấp. Bên cạnh đại đa số hoàn toàn phải lao động một cách không tự nguyện ấy, thì hình thành nên một giai cấp được giải phóng khỏi công việc lao động sản xuất trực tiếp và do vậy nó làm những công việc chung của xã hội như: quản lý lao động, công việc nhà nước, tư pháp, khoa học, nghệ thuật, v.v.. Do đó quy luật phân công lao động là cái làm cơ sở

cho sự phân chia thành giai cấp. Nhưng điều đó hoàn toàn không loại trừ việc sử dụng bạo lực, cướp bóc, mảnh khoé và lừa bịp trong sự hình thành các giai cấp, và không cản trở giai cấp thống trị, một khi đã nắm được chính quyền sẽ củng cố địa vị của nó trên lưng các giai cấp lao động và biến việc quản lý xã hội thành việc bóc lột quần chúng.

Nhưng nếu do đó sự phân chia thành giai cấp có một tồn tại lịch sử chính đáng nào đó thì nó cũng chỉ có thể có lý do ấy trong một thời kỳ nhất định, trong những điều kiện xã hội nhất định. Nó dựa trên sự sản xuất không đầy đủ; nó sẽ bị sự phát triển đầy đủ của những lực lượng sản xuất hiện đại xoá bỏ. Và thật vậy sự xoá bỏ giai cấp xã hội giả định phải có một trình độ phát triển lịch sử trong đó sự tồn tại không chỉ của một giai cấp thống trị nhất định này hay một giai cấp thống trị nhất định khác, mà là của một giai cấp thống trị nói chung, do đó ngay cả sự phân chia giai cấp, cũng đều trở thành một việc không hợp thời đại, trở thành lỗi thời. Do đó sự xoá bỏ giai cấp giả định phải có một trình độ phát triển cao của sản xuất, trong đó việc một giai cấp xã hội đặc biệt chiếm hữu tư liệu sản xuất và sản phẩm, và do đó, chiếm cả quyền thống trị chính trị, độc quyền giáo dục và chỉ đạo tinh thần, không những trở nên thừa mà còn cản trở sự phát triển kinh tế, chính trị và tinh thần nữa. Trình độ ấy ngày nay đã đạt được. Nếu sự phá sản về chính trị và tinh thần của giai cấp tư sản hầu như không còn là một điều bí mật đối với ngay cả bản thân giai cấp đó, thì sự phá sản kinh tế của giai cấp lại lặp lại một cách đều đặn từng mười năm một. Trong mỗi cuộc khủng hoảng, xã hội lại nghệt thở dưới sức ép của những lực lượng sản xuất và của những sản phẩm của bản thân nó, mà nó không thể sử dụng được và tự thấy bất lực trước cái mâu thuẫn vô lý là những người sản xuất không có gì để tiêu dùng vì thiếu người tiêu dùng. Sức mở rộng của các tư liệu sản xuất đang phá tung những xiềng xích mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trói buộc chúng. Giải phóng tư liệu sản xuất khỏi những xiềng xích đó là điều kiện tiên quyết duy nhất để bảo đảm cho một sự

phát triển liên tục, với một tốc độ ngày càng nhanh, của lực lượng sản xuất, và do đó đảm bảo sự tăng lên, trên thực tiễn là không có giới hạn, của chính ngay sản xuất. Nhưng không phải chỉ có thế. Việc xã hội chiếm hữu tư liệu sản xuất không những gạt bỏ được sự kìm hãm nhân tạo hiện đang có đối với sản xuất, mà còn xoá bỏ được sự lãng phí và sự phá hoại trực tiếp những lực lượng sản xuất và sản phẩm, tức là những bạn đường không thể tránh được của sản xuất hiện nay, và đạt tới đỉnh cao của nó trong thời kỳ khủng hoảng. Thêm nữa, sự chiếm hữu ấy còn giải phóng được cho toàn thể xã hội một khối tư liệu sản xuất và sản phẩm, bằng cách xoá bỏ sự hoang phí xa hoa điên rồ của các giai cấp thống trị hiện nay và của những đại biểu chính trị của chúng. Khả năng bảo đảm, bằng nền sản xuất xã hội, cho mọi thành viên trong xã hội một đời sống không những hoàn toàn đầy đủ về vật chất và ngày càng phong phú hơn, mà còn bảo đảm cho họ phát triển và vận dụng một cách hoàn toàn tự do và đầy đủ những năng khiếu thể lực và trí lực của họ nữa - khả năng ấy giờ đây mới đạt được lần đầu tiên, nhưng hiện giờ nó *đã đạt được thực sự rồi*¹⁾.

Cùng với việc xã hội nắm lấy những tư liệu sản xuất thì sản xuất hàng hoá cũng bị loại trừ, và do đó, sự thống trị của hàng hoá đối với những người sản xuất cũng bị loại trừ. Tình trạng vô

1) Vài con số sau đây sẽ cho ta một ý niệm đại khái về mức mở rộng to lớn của những tư liệu sản xuất hiện đại, ngay cả dưới ách áp bức tư bản chủ nghĩa. Theo những con số mới nhất của Giur-phen²¹⁹ thì sự phát triển của tổng số của cải của nước Anh và Ai-rơ-len tính tròn là:

Năm 1814 - 2200 triệu pao xtéc-linh = 44 tỷ mác

Năm 1865 - 6100 triệu pao xtéc-linh = 122 tỷ mác

Năm 1875 - 8500 triệu pao xtéc-linh = 170 tỷ mác

Còn về những tư liệu sản xuất và sản phẩm bị phá huỷ trong các cuộc khủng hoảng thì Đại hội II của các nhà công nghiệp Đức họp ở Béc-lin ngày 21 tháng Hai 1878²²⁰, đã ước tính tổng số tổn thất của riêng ngành công nghiệp luyện kim Đức trong thời kỳ khủng hoảng gần đây là 455 triệu mác.

chính phủ trong nội bộ nền sản xuất xã hội được thay thế bằng một sự tổ chức có kế hoạch, có ý thức. Cuộc đấu tranh để sinh tồn của cá nhân sẽ chấm dứt. Do đó mà lần đầu tiên, con người tách hẳn - theo một ý nghĩa nào đó - khỏi giới thú vật, chuyển từ điều kiện sinh tồn của thú vật sang điều kiện sinh tồn thật sự của con người. Những điều kiện ấy bao quanh con người và cho đến nay vẫn thống trị con người, thì lúc này sẽ bị thống trị và kiểm soát bởi những con người lần đầu tiên trở thành những người chủ thật sự, có ý thức đối với tự nhiên, bởi vì họ trở thành những người chủ của tổ chức xã hội của họ. Những quy luật của hoạt động xã hội của họ, cho đến nay vẫn đối lập với họ như những quy luật tự nhiên, xa lạ và thống trị họ, thì lúc đó sẽ được con người vận dụng một cách hoàn toàn hiểu biết và do đó sẽ chịu sự thống trị của con người. Tổ chức xã hội của con người, từ trước đến nay vẫn đối lập với con người như những cái do tự nhiên và lịch sử áp đặt cho con người thì giờ đây đã biến thành hành động tự do của bản thân con người. Những lực lượng khách quan, xa lạ, từ trước đến nay vẫn thống trị lịch sử thì sẽ do chính con người kiểm soát. Chỉ từ lúc đó, con người mới bắt đầu tự mình làm ra lịch sử của chính mình một cách hoàn toàn tự giác, chỉ từ lúc đó, những nguyên nhân xã hội mà con người làm cho phát huy tác dụng, mới đưa lại, với một mức độ chiếm ưu thế và không ngừng tăng lên, những kết quả mà con người mong muốn. Đó là bước nhảy của nhân loại từ vương quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do.

Thực hiện sự nghiệp giải phóng thế giới ấy, - đó là sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản hiện đại. Nghiên cứu những điều kiện lịch sử và do đó, nghiên cứu chính ngay bản chất của sự biến đổi ấy, và bằng cách ấy làm cho giai cấp hiện nay đang bị áp bức và có sứ mệnh hoàn thành sự nghiệp ấy hiểu rõ được những điều kiện và bản chất của sự nghiệp của chính họ - đó là nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội khoa học, sự thể hiện về mặt lý luận của phong trào vô sản.

III. SẢN XUẤT

Sau tất cả những điều đã nói trên đây, bạn đọc sẽ không lấy làm ngạc nhiên khi được biết rằng sự trình bày về những nét cơ bản của chủ nghĩa xã hội trong chương trên hoàn toàn không làm vừa lòng ông Duy-rinh. Trái lại, ông buộc phải vứt nó xuống vực thẳm cùng với tất cả những cái bị ruồng bỏ, như là "những sản phẩm lai căng của trí tưởng tượng lịch sử và trí tưởng tượng lô-gích", các "quan niệm man rợ", các "khái niệm mơ hồ và lộn xộn", v.v., khác. Đối với ông ta, chủ nghĩa xã hội tuyệt nhiên không phải là một kết quả tất yếu của sự phát triển lịch sử, và lại càng không phải là kết quả của những điều kiện kinh tế vật chất thô thiển của thời nay, chỉ nhằm đạt tới mục đích nhét cho đầy bụng. Ở ông ta, vấn đề được đặt ra một cách có cơ sở hơn nhiều. Chủ nghĩa xã hội của ông ta là một chân lý tuyệt đỉnh cuối cùng rồi;

nó là "hệ thống tự nhiên của xã hội", nó bắt nguồn từ một "nguyên tắc công bằng phổ biến",

và nếu ông ta không thể nào không chú ý đến cái trạng thái từ trước tới nay do lịch sử tội lỗi đã tạo ra để cải thiện trạng thái ấy, thì nói cho đúng ra, cần phải coi đó là một điều không may cho cái nguyên tắc công bằng thuần túy. Ông Duy-rinh tạo ra chủ nghĩa xã hội của mình, cũng như tất cả mọi cái khác, nhờ hai anh chàng nổi tiếng của mình. Đáng lẽ đóng vai người chủ và người đầy tớ như từ trước tới nay thì lần này hai con rối đó diễn các vở về quyền bình đẳng, - và ấy thế là cơ sở của chủ nghĩa xã hội của ông Duy-rinh đã sẵn sàng.

Vì thế, dĩ nhiên là ở ông Duy-rinh, những cuộc khủng hoảng công nghiệp có tính chất định kỳ tuyệt nhiên không có cái ý nghĩa

lịch sử như chúng ta đã phải thừa nhận sau khi các cuộc khủng hoảng ấy xảy ra. Đối với ông ta

các cuộc khủng hoảng chỉ là những trường hợp ngẫu nhiên đi chệch ra ngoài "trạng thái bình thường", và bất quá cũng chỉ là một lý do để "phát triển một chế độ có trật tự hơn" mà thôi. Cái "cách thức quen thuộc" để giải thích các cuộc khủng hoảng bằng sản xuất thừa, thì tuyệt nhiên chưa đủ đối với cái "quan niệm đúng đắn hơn" của ông ta. Tuy nhiên, cách giải thích đó "cũng có thể chấp nhận được đối với những cuộc khủng hoảng đặc biệt trong những lĩnh vực cá biệt". Ví dụ như trường hợp "thị trường sách báo đầy ứ vì những bản in những tác phẩm có thể bán hàng loạt, mà bỗng nhiên người ta tuyên bố mọi người có thể tự do in lại".

Dĩ nhiên ông Duy-rinh có thể lên giường nằm nghỉ với một ý thức thanh thản rằng những tác phẩm bất hủ của mình sẽ không bao giờ gây ra một tai họa cho toàn thể giới như thế được.

Nhưng đối với các cuộc khủng hoảng lớn, thì không phải là do sản xuất thừa, mà đúng ra là do "sự lạc hậu của tiêu dùng của nhân dân... tình trạng tiêu dùng không đủ bị gây ra một cách giả tạo... việc gây trở ngại cho *nhu cầu của nhân dân* (!) trong sự phát triển tự nhiên của nó", những điều này rốt cuộc đã tạo nên một "cái hố nghiêm trọng như vậy giữa trữ lượng hàng hoá và việc tiêu thụ chúng."

Và ông ta thậm chí còn có cái may mắn tìm được một đồ đệ cho cái lý luận về các cuộc khủng hoảng đó của ông ta.

Nhưng tiếc thay, tình trạng tiêu dùng không đủ của quần chúng, việc hạn chế sự tiêu dùng của quần chúng ở mức tối thiểu cần thiết để duy trì đời sống và việc sinh con đẻ cái, là một hiện tượng tuyệt nhiên không phải là mới mẻ. Hiện tượng đó đã tồn tại từ khi có những giai cấp bóc lột và những giai cấp bị bóc lột. Ngay trong những thời kỳ lịch sử mà hoàn cảnh của quần chúng được đặc biệt thuận lợi, ví dụ như ở Anh hồi thế kỷ XV, quần chúng vẫn tiêu dùng không đủ. Họ còn xa mới chi phối được toàn bộ sản phẩm hàng năm của họ cho sự tiêu dùng của họ. Như vậy, nếu tình trạng tiêu dùng không đủ là một hiện tượng lịch sử thường xuyên từ mấy nghìn năm nay, còn như tình trạng đình trệ phổ

biến trong tiêu thụ xảy ra trong các cuộc khủng hoảng do sản xuất thừa, thì chỉ mới trở thành rõ rệt từ năm mười năm nay thôi, - nếu như vậy thì cần phải có tất cả sự nồng nặc của thứ kinh tế học tầm thường của ông Duy-rinh mới không lấy cái hiện tượng *mới* là sản xuất thừa để giải thích sự xung đột mới, mà lại đi lấy cái hiện tượng cũ là tiêu dùng không đủ, đã có từ hàng mấy nghìn năm nay để giải thích sự xung đột ấy. Điều đó cũng giống như trong toán học, có người đã muốn giải thích sự thay đổi của tỷ số giữa hai đại lượng - một bất biến và một khả biến - không phải bằng việc đại lượng khả biến đã thay đổi, mà bằng việc đại lượng bất biến đứng nguyên không thay đổi. Tình trạng tiêu dùng không đủ của quần chúng là một điều kiện tất yếu của tất cả mọi hình thái xã hội dựa trên sự bóc lột, do đó cũng là một điều kiện tất yếu của xã hội tư bản chủ nghĩa; nhưng chỉ có hình thức tư bản chủ nghĩa của sản xuất mới đưa đến những cuộc khủng hoảng. Do đó, tình trạng tiêu dùng không đủ của quần chúng cũng là một điều kiện tiên quyết của các cuộc khủng hoảng, và nó đã đóng một vai trò đã được thừa nhận từ lâu rồi trong các cuộc khủng hoảng ấy, nhưng nó cũng không nói cho chúng ta biết những nguyên nhân của những cuộc khủng hoảng đang tồn tại hiện nay, cũng như những nguyên nhân vì sao trước kia lại không có những cuộc khủng hoảng ấy.

Nói chung, ông Duy-rinh có những ý kiến kỳ khôi về thị trường thế giới. Chúng ta đã thấy ông ta, với tư cách là một tác gia Đức thực thụ, đã mưu toan lấy những cuộc khủng hoảng tưởng tượng trên thị trường sách báo ở Lai-pxích để làm sáng tỏ những cuộc khủng hoảng công nghiệp đặc biệt xảy ra trong thực tế, lấy trận bão táp trong một cốc nước để giải thích trận bão táp ở ngoài biển, như thế nào. Tiếp nữa, ông ta cho rằng

nền sản xuất của các nhà kinh doanh hiện nay "chủ yếu phải xoay quanh việc tiêu thụ của mình, *trong phạm vi bản thân các giai cấp có của*", -

điều đó đã không ngăn cản ông ta, chỉ bằng mười sáu trang, thừa nhận tiếp như mọi người rằng, công nghiệp sắt và công nghiệp

bông sợi là những ngành công nghiệp hiện đại có tính chất quyết định, tức là đúng hai ngành sản xuất mà sản phẩm chỉ được tiêu thụ một phần cực kỳ nhỏ trong phạm vi các giai cấp có của, và trước hết là để cung cấp cho sự tiêu dùng của quần chúng. Bất cứ lấy một lập luận nào của ông Duy-rinh, chúng ta cũng chỉ thấy thuần là lời ba hoa rỗng tuếch và mâu thuẫn về đủ mọi thứ chuyện. Nhưng chúng ta hãy lấy một thí dụ trong ngành công nghiệp bông sợi. Nếu chỉ riêng trong cái thành phố Ô-n-đêm tương đối nhỏ thôi, - một thành phố trong một tá thành phố có từ 5 đến 10 vạn dân ở xung quanh Man-se-xơ làm công nghiệp bông sợi, - nếu chỉ riêng trong thành phố đó người ta cũng đã thấy từ năm 1872 đến năm 1875, tức là trong khoảng bốn năm, con số cọc sợi chuyên sản xuất lanh sợi số 32 đã từ 2 triệu rưỡi cái tăng lên tới 5 triệu cái, thành thử chỉ riêng trong một thành phố trung bình của nước Anh cũng đã có một số lượng cọc sợi chuyên sản xuất loại sợi cùng số bằng tất cả các ngành công nghiệp bông sợi của toàn nước Đức cộng lại, kể cả tỉnh An-da-xơ; nếu trong tất cả các ngành và các địa phương khác của công nghiệp bông sợi ở Anh và ở Xcốt-len người ta cũng thấy có một sự mở rộng gần gần như thế, thì phải có một sự càn rỡ khá lớn "đến tận gốc" mới dám giải thích tình trạng hoàn toàn đình đốn hiện nay trong việc tiêu thụ sợi bông và vải bông bằng sự tiêu dùng không đủ của quần chúng Anh, chứ không phải bằng sự sản xuất thừa của bọn chủ xưởng bông sợi ở Anh ¹⁾.

Thế là đủ. Chẳng cần phải tranh luận với những người không hiểu biết về kinh tế chính trị đến nỗi coi thị trường sách báo Lai-pxích nói chung là một thị trường theo ý nghĩa của nền công

1) Việc giải thích các cuộc khủng hoảng bằng tình trạng tiêu dùng không đủ, là bắt nguồn từ Xi-xmôn-đi và ở ông này thì cách giải thích ấy còn có một ý nghĩa nào đó. Rốt-béc-tút đã mượn cách giải thích ấy ở Xi-xmôn-đi, và ông Duy-rinh sao chép lại của Rốt-béc-tút theo cái cách tầm thường hoá quen thuộc của ông ta.

nghiệp hiện đại. Vì thế chúng ta chỉ cần vạch ra rằng, trong những lập luận sau đó, ông Duy-rinh đã chẳng biết nói gì hơn về các cuộc khủng hoảng ngoài điều nói rằng khủng hoảng chẳng qua chỉ là:

"một sự biến đổi thông thường từ trạng thái quá căng thẳng sang trạng thái uể oải"; rằng nạn đói quá quất "không phải chỉ là do sự chất đọng lại một cách không có kế hoạch của các xí nghiệp tư nhân", mà "cũng cần phải coi sự xóc nổi của những chủ xí nghiệp cá biệt và sự thiếu thận trọng của tư nhân là một trong những nguyên nhân làm nảy sinh lượng cung quá thừa".

Nhưng đến lượt nó, "nguyên nhân làm nảy sinh" sự xóc nổi và sự thiếu thận trọng của tư nhân là cái gì? Thì cũng lại là chính sự thiếu kế hoạch đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, biểu hiện ra trong việc chất đọng lại một cách không có kế hoạch của xí nghiệp tư nhân. Coi việc chuyển một sự kiện kinh tế thành một điều đáng chê trách về mặt đạo đức là phát hiện ra một nguyên nhân mới, - thì đó cũng chính là một điều cực kỳ "nông nổi".

Chúng ta hãy chấm dứt vấn đề khủng hoảng ở đây. Sau khi đã chứng minh ở chương trên sự nảy sinh có tính chất tất yếu của các cuộc khủng hoảng từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và ý nghĩa của chúng xem như là những cuộc khủng hoảng của chính ngay phương thức sản xuất ấy, là những thủ đoạn không thể nào cưỡng lại được của cuộc cách mạng xã hội, thì chúng ta không cần phải nói thêm một lời nào nữa để chống lại những ý kiến hời hợt của ông Duy-rinh về vấn đề ấy. Bây giờ chúng ta hãy bàn sang những điều sáng tạo tích cực của ông ta, bàn sang cái "hệ thống tự nhiên của xã hội".

Xây dựng trên một "nguyên tắc công bằng phổ biến", và do đó, không cần phải quan tâm đến những sự thật vật chất phiến toái, hệ thống đó bao gồm một liên bang các công xã kinh tế, giữa chúng có

"sự tự do đi lại và sự bắt buộc phải kết nạp các thành viên mới, theo những luật lệ và những quy tắc hành chính nhất định".

Bản thân công xã kinh tế trước hết là

"một sơ đồ bao quát có tầm lịch sử toàn thế giới", và vượt xa những "biện pháp nửa vời lâm lạc" của một Mác nào đó chẳng hạn. Nó có nghĩa là "một cộng đồng những người gắn bó với nhau do cái quyền công cộng của nó được sử dụng một diện tích đất đai nhất định và một nhóm xí nghiệp sản xuất nhất định, để cùng nhau hoạt động và cùng nhau tham dự vào thu nhập. Quyền công cộng đó là "một thứ quyền đối với các vật... hiểu theo ý nghĩa một *mối quan hệ thuần túy công pháp đối với tự nhiên* và đối với các xí nghiệp sản xuất".

Chúng ta hãy để cho các nhà luật học tương lai của công xã kinh tế sẽ nát óc ra để tìm hiểu xem điều đó có nghĩa là gì, còn chúng ta thì dám từ bỏ mọi mưu toan làm công việc ấy. Chúng ta chỉ biết rằng

quyền đó hoàn toàn không đồng nhất với "sở hữu có tính chất nghiệp đoàn của các hội công nhân", sở hữu này sẽ không loại trừ sự cạnh tranh lẫn nhau, và thậm chí cả sự bóc lột lao động làm thuê nữa.

Đồng thời, ông ta còn nói qua rằng

quan niệm "sở hữu chung" như người ta cũng gặp thấy ở Mác, "ít ra cũng là một quan niệm không rõ ràng và đáng nghi ngờ, vì cái quan niệm về tương lai ấy lúc nào cũng có vẻ như chỉ có ý nghĩa là một chế độ sở hữu có tính chất nghiệp đoàn của các nhóm công nhân".

Đây lại là một trong nhiều "thói dễ tiện" đánh lộn sòng quen thuộc của ông Duy-rinh, đối với "tính chất tầm thường của nó" (như bản thân ông ta nói) "thì chỉ có cái từ tầm thường "bỉ ối" là hoàn toàn thích hợp"; đây lại là một điều dối trá cũng trắng trợn như một điều bịa đặt khác của ông Duy-rinh nói rằng ở Mác, chế độ sở hữu công cộng là một "sở hữu vừa có tính chất cá thể vừa có tính chất xã hội".

Nhưng dù sao thì một điều rõ ràng là: quyền công pháp của một công xã kinh tế đối với các tư liệu lao động của nó là một thứ quyền sở hữu đặc biệt, ít ra là đối với mọi công xã kinh tế khác, và cũng là đối với xã hội và nhà nước.

Nhưng quyền đó lại không được phép "cách biệt... với bên ngoài, bởi vì giữa các công xã kinh tế khác nhau vẫn có sự tự do đi lại và có sự cần thiết phải kết nạp các thành viên mới theo những luật lệ và những quy tắc hành chính nhất định... cũng

giống hệt như hiện nay việc gia nhập một tổ chức chính trị và việc tham gia các công việc kinh tế của công xã".

Như vậy là sẽ có những công xã kinh tế giàu và những công xã kinh tế nghèo, và sự san bằng sẽ được thực hiện thông qua việc dân cư bỏ các công xã nghèo và dồn đến các công xã giàu. Như vậy, nếu ông Duy-rinh muốn xoá bỏ sự cạnh tranh về sản phẩm giữa các công xã bằng cách tổ chức việc buôn bán trong cả nước, thì ông ta lại để cho sự cạnh tranh về những người sản xuất vẫn tiếp tục tồn tại một cách yên tĩnh. Các vật được rút ra khỏi cạnh tranh, nhưng con người thì vẫn ở trong vòng cạnh tranh như cũ.

Nhưng điều đó hoàn toàn không giải thích cho chúng ta rõ về cái "quyền công pháp". Tiếp sau đó hai trang, ông Duy-rinh tuyên bố với chúng ta rằng:

"Trước hết" công xã buôn bán bao quát "một cách cũng rộng lớn như một lĩnh vực chính trị - xã hội mà những thành viên được tập hợp lại thành một pháp nhân duy nhất, và với tư cách ấy, họ đều được quyền sử dụng toàn bộ ruộng đất, nhà cửa và các xí nghiệp sản xuất".

Như vậy là không phải các công xã riêng rẽ mà là cả nước đều có quyền sử dụng. Như vậy thì cái "quyền công cộng", cái "quyền đối với vật", "mối quan hệ công pháp đối với tự nhiên", v.v., không những "ít ra cũng là một khái niệm không rõ ràng và đáng nghi ngờ": nó còn trực tiếp mâu thuẫn với chính ngay nó nữa. Thật thế, nó là "một sở hữu vừa có tính chất cá thể, vừa có tính chất xã hội", - ít ra là trong chừng mực mỗi công xã kinh tế cũng đồng thời là một pháp nhân, - và vì vậy một lần nữa, cái "quái thai mơ hồ" đó người ta chỉ thấy ở chính bản thân ông Duy-rinh mà thôi!

Dù sao thì công xã kinh tế cũng được quyền sử dụng các tư liệu lao động của nó để sản xuất. Việc sản xuất ấy diễn ra như thế nào? Theo tất cả những điều mà ông Duy-rinh đã cho chúng ta biết, thì việc sản xuất ấy vẫn hoàn toàn theo như kiểu cũ, chỉ khác có một điều là thay cho nhà tư bản bây giờ là công xã. Nhiều

lắm thì chúng ta cũng chỉ biết thêm rằng, chỉ giờ đây mỗi người mới được tự do lựa chọn nghề nghiệp của mình, và nghĩa vụ lao động thì tất cả mọi người đều có ngang nhau.

Hình thức cơ bản của mọi nền sản xuất từ trước tới nay là sự phân công lao động, một mặt là ở trong nội bộ xã hội, mặt khác là ở trong nội bộ mỗi xí nghiệp sản xuất. Cái "xã hội xã hội chủ nghĩa" của ông Duy-rinh có thái độ như thế nào đó với sự phân công lao động đó?

Sự phân công lao động xã hội lớn đầu tiên là sự tách rời giữa thành thị và nông thôn.

Theo ông Duy-rinh sự đối kháng đó là "không thể tránh khỏi, xét theo bản chất của sự vật". Nhưng "nếu nghĩ rằng cái vực sâu giữa nông nghiệp và công nghiệp... là không thể nào lấp được, thì lại là không hoàn toàn đúng. Trên thực tế thì hiện nay cũng đã có, ở mỗi mức độ nào đó, một sự thường xuyên qua lại rồi, và trong tương lai nó còn hứa hẹn tăng lên rất nhiều nữa". Ngay hiện nay có lẽ cũng đã có hai ngành công nghiệp len vào trong ngành trồng trọt và nông nghiệp: "trước hết là ngành cất rượu, và sau đến ngành sản xuất đường từ củ cải..., việc sản xuất rượu còn có một ý nghĩa to lớn đến nỗi người ta sẽ đánh giá nó quá thấp chứ không phải là sẽ đánh giá nó quá cao đâu". Và "nếu như do những phát minh nào đó mà hình thành nên một nhóm ngành công nghiệp đông hơn, thì cần phải bố trí sản xuất tại nông thôn trực tiếp gắn liền với việc sản xuất nguyên liệu", có lẽ do đó sự đối lập giữa thành thị và nông thôn sẽ giảm đi, và "người ta sẽ có được một cơ sở rộng rãi nhất để phát triển nền văn minh". Tuy nhiên, một cái gì tương tự như thế cũng có thể nảy sinh bằng một con đường khác. Ngoài sự tất yếu về mặt kỹ thuật ra, những nhu cầu xã hội cũng có một ý nghĩa ngày càng lớn hơn, và khi những nhu cầu đó trở nên có tính chất quyết định đối với việc phân loại những hoạt động của con người, thì lúc đó sẽ không còn có thể coi thường được những điều lợi do mối liên hệ chặt chẽ và có hệ thống giữa những công việc của nông thôn với hoạt động chế biến sản phẩm theo kỹ thuật đem lại".

Nhưng, trong công xã kinh tế, lại nảy sinh đúng vấn đề về những nhu cầu xã hội, và như vậy có lẽ là công xã kinh tế sẽ vội vàng nắm ngay lấy một cách đầy đủ nhất những điều lợi đã nói trên đây trong việc kết hợp nông nghiệp với công nghiệp chăng? Ông Duy-rinh chắc sẽ không chậm trễ cho chúng ta biết, theo cái lối dông dài ưa thích của ông ta, cái "quan niệm chính xác hơn"

của ông ta về lập trường của công xã kinh tế đối với vấn đề đó chẳng? Bạn đọc nào tin tưởng như thế thì sẽ bị lừa một cách thảm hại. Những câu sáo ngữ nghèo nàn và rối rắm đã dẫn ra trên đây, cứ quanh đi quẩn lại mãi hết ngành cất rượu mạnh lại đến công nghiệp làm đường củ cải theo luật pháp Phổ, - đó là tất cả những gì mà ông Duy-rinh có thể nói cho chúng ta biết về sự đối lập giữa thành thị và nông thôn trong hiện tại và trong tương lai.

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang bàn một cách chi tiết về vấn đề phân công lao động. Ở đây, ông Duy-rinh đã "chính xác hơn" đôi chút. Ông ta nói đến

"một người *chỉ* nên chuyển hẳn về một loại hoạt động *thời*". Nếu đây là nói đến việc thiết lập một ngành sản xuất mới nào đó thì vấn đề chỉ là ở chỗ, liệu người ta có thể tạo ra một số người nào đó *chuyên sản xuất một loại sản phẩm*, đồng thời liệu có thể tạo ra được sự tiêu dùng (!) cần thiết cho họ hay không. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, bất kỳ một ngành sản xuất nào cũng "sẽ không *đòi hỏi lao động của một số lớn dân cư*". Và ngay ở trong xã hội xã hội chủ nghĩa cũng có "*những biến chứng kinh tế*" của những người được "phân biệt theo lối sống".

Như vậy là trong lĩnh vực sản xuất, tất cả đều gần như vẫn y nguyên như cũ. Quả thật ông Duy-rinh thừa nhận là:

trong xã hội từ trước đến nay vẫn có một "sự phân công lao động sai lầm", nhưng sự phân công lao động sai lầm đó là ở chỗ nào, và trong công xã kinh tế, sự phân công lao động ấy cần phải được thay thế bằng cái gì, thì về điều đó, chúng ta chỉ biết được như sau:

"Về vấn đề bản thân sự phân công lao động, thì như chúng ta đã nói ở trên, nó có thể coi là đã được giải quyết một khi người ta chú ý đến sự khác nhau trong những điều kiện tự nhiên và những năng lực cá nhân".

Bên cạnh các năng lực, thiên hướng của cá nhân cũng có vai trò của nó:

"Sự ham muốn vươn lên những loại hoạt động đòi hỏi phải có nhiều năng lực hơn và phải có một sự đào luyện trước, sự ham muốn đó chỉ hoàn toàn dựa trên cái thiên hướng của người ta đối với công việc đó và trên sự vui thích của người ta được làm *chính ngay sự vật này chứ không phải làm một sự vật khác*" (làm một sự vật!)

Như thế, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, thi đua sẽ được thúc đẩy, và

"bản thân sản xuất cũng sẽ có hứng thú, còn cái lối kinh doanh ngu ngốc chỉ coi sản xuất là một phương tiện để kiếm lời, thì sẽ không còn in dấu ấn sâu sắc của nó lên mọi quan hệ xã hội nữa".

Trong mọi xã hội có nền sản xuất phát triển một cách tự phát, - và xã hội hiện giờ chính là như thế, - thì không phải là những người sản xuất chi phối các tư liệu sản xuất, mà tư liệu sản xuất chi phối người sản xuất. Trong một xã hội như thế, thì mọi đòn bẩy mới của sản xuất tất nhiên cũng đều biến thành một phương tiện mới để cho tư liệu sản xuất nô dịch người sản xuất. Điều đó đúng trước hết là đối với cái đòn bẩy mạnh mẽ nhất của sản xuất trước khi đại công nghiệp xuất hiện: tức là đối với sự phân công lao động. Ngay sự phân công lao động lớn thứ nhất, tức là sự tách rời giữa thành thị với nông thôn, đã đẩy dân cư nông thôn hàng mấy nghìn năm vào vòng ngu tối, còn những người ở thành thị thì mỗi người đều bị nô dịch bởi cái nghề thủ công cá thể của mình. Nó đã thủ tiêu cái cơ sở phát triển trí lực của dân cư ở nông thôn, và cơ sở phát triển thể lực của dân cư ở thành thị. Nếu người nông dân chiếm hữu ruộng đất và người thành thị nắm nghề thủ công của mình, thì ruộng đất cũng chi phối người nông dân và nghề thủ công cũng chi phối người thợ thủ công. Do lao động bị phân chia, nên con người cũng bị phân chia. Tất cả mọi năng khiếu thể lực và trí lực khác đều bị hy sinh cho việc hình thành một hoạt động duy nhất. Sự phân công lao động càng phát triển thì con người càng mòn mỏi đi, sự phân công lao động này đạt tới mức phát triển cao nhất của nó trong công trường thủ công. Công trường thủ công chia nghề thủ công ra thành những động tác riêng biệt có tính chất bộ phận, và giao mỗi một động tác đó cho một công nhân riêng biệt, coi đó là nghề nghiệp suốt đời của họ, do đó mà trói buộc người công nhân đó suốt đời vào một chức năng bộ phận nhất định và vào một công cụ nhất định. "Công trường thủ công làm cho người lao động què quặt đi, trở thành quái dị, bằng cách thúc đẩy một cách giả tạo sự khéo léo

có tính chất bộ phận của họ và bằng cách đè bẹp cái thế giới những năng khiếu và bản năng sản xuất của người lao động... Bản thân cá nhân cũng bị phân chia ra và biến thành một chiếc máy tự động của một công việc bộ phận nhất định" (Mác)²²¹, - một chiếc máy, trong nhiều trường hợp, chỉ đạt đến chỗ hoàn hảo bằng cách đúng là làm què quặt thể lực và trí lực của người công nhân. Máy móc của nền đại công nghiệp đã hạ thấp người công nhân từ chỗ là một chiếc máy xuống thành một phụ tùng giản đơn của một chiếc máy. "Từ một nghề chuyên môn suốt đời điều khiển một dụng cụ bộ phận, nó trở thành một nghề chuyên môn suốt đời phục vụ một chiếc máy bộ phận. Người ta đã lạm dụng máy móc để biến người công nhân ngay từ lúc họ còn thơ ấu thành một bộ phận của cái máy bộ phận" (Mác)²²². Và không chỉ công nhân mà cả những giai cấp trực tiếp hay gián tiếp bóc lột công nhân cũng trở thành nô lệ - thông qua sự phân công lao động - của những công cụ hoạt động của mình: nhà tư sản có tâm hồn trống rỗng trở thành nô lệ của tư bản của chính họ và của lòng ham mê lợi nhuận của chính họ; nhà luật học trở thành nô lệ của những quan niệm luật pháp cứng đờ của họ, chi phối họ như một quyền lực độc lập; những "giai cấp có học thức" thì nói chung bị nô dịch bởi tính chất hạn chế cục bộ và tính chất phiến diện về nhiều mặt, bởi tính cạnh tranh của chính họ về thể chất và tinh thần, bởi tình trạng què quặt của họ vì một nền giáo dục khuôn theo một nghề chuyên môn nhất định và vì bị trói buộc suốt đời vào bản thân ngành chuyên môn đó, - ngay cả khi ngành chuyên môn này là thuần túy chẳng làm gì cả.

Những nhà không tưởng đã hoàn toàn hiểu rõ những hậu quả của phân công lao động, đã nhìn thấy một mặt là sự què quặt của người công nhân, và mặt khác là của chính ngay sự hoạt động lao động, hoạt động này chỉ giới hạn trong việc lặp đi lặp lại mãi một động tác một cách máy móc, đơn điệu trong suốt cả đời. Phu-ri-ê cũng như Ô-oen đã đòi phải xoá bỏ sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, coi đó là điều kiện cơ bản đầu tiên để xoá bỏ chế độ phân công lao động cũ nói chung. Cả hai ông đều chủ trương

rằng dân cư phải phân ra thành những nhóm từ 1600 đến 3000 người ở khắp nước; mỗi nhóm đều sống trong một lâu đài đồ sộ ở trung tâm lãnh thổ của mình, và tiến hành công việc nội trợ chung. Mặc dầu ở đôi chỗ, Phu-ri-ê cũng có nói đến thành thị, nhưng bản thân thành thị cũng chỉ gồm có độ bốn năm cái lâu đài như thế nằm cạnh nhau. Cả hai ông đều cho rằng mỗi thành viên trong xã hội đều tham gia cả nông nghiệp lẫn công nghiệp; theo Phu-ri-ê thì trong công nghiệp, ngành thủ công và công trường thủ công đóng vai trò chủ yếu, trái lại, Ô-oen thì ngược lại, ông cho rằng vai trò đó đã do đại công nghiệp đóng rồi, và ông cũng đã đòi hỏi phải sử dụng sức hơi nước và máy móc vào công việc nội trợ. Nhưng cả trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp, cả hai ông đều đòi một sự luân phiên công việc càng nhiều càng tốt cho mỗi một người riêng rẽ, và tương ứng với điều đó, đào tạo cho thanh niên có một khả năng hoạt động kỹ thuật càng toàn diện càng tốt. Cả hai ông đều cho rằng con người phải được phát triển một cách toàn diện thông qua một hoạt động thực tiễn toàn diện, và lao động phải có được trở lại cái niềm say mê mà sự phân công lao động đã làm mất đi, trước hết là bằng sự luân phiên công việc nói trên đó và tương ứng với điều đó là độ dài không lớn lắm của mỗi "phiên" (để dùng danh từ của Phu-ri-ê)²²³ dành cho mỗi công việc riêng rẽ đó. Cả hai ông đều vượt rất xa cái phương thức tư duy của giai cấp bóc lột đã để lại cho ông Duy-rinh cho rằng sự đối lập giữa thành thị và nông thôn là không thể trừ bỏ được do chính ngay bản chất của sự vật. Theo cái phương thức tư duy tệ hại và hạn chế này thì một số "người" nào đó, trong mọi trường hợp, đều bị bắt buộc phải sản xuất chỉ *một* thứ sản phẩm *thôi*, và muốn duy trì mãi mãi các "biến chứng kinh tế" của những con người được phân công theo lối sống, - tức là những con người chỉ thích làm một việc này chứ không thích làm bất cứ một việc nào khác, do đó, đã sa đoạ đến một trình độ thấp kém đến nỗi lấy làm *vui thích* về tình trạng bị nô dịch của mình và tính chất phiến diện của mình. So với những tư tưởng cơ bản chứa

đựng ngay cả trong những ảo tưởng nông cuồng nhất của anh chàng Phu-ri-ê "ngu ngốc", so với ngay cả những tư tưởng nghèo nàn nhất của cái anh chàng Ô-oen "thô lỗ, nhạt nhẽo và nghèo nàn" thì cái ông Duy-rinh, bản thân vẫn còn hoàn toàn là một nô lệ của sự phân công lao động, chỉ là một anh lùn tự cao tự đại thôi.

Bằng cách làm cho mình trở thành người chủ của toàn bộ các tư liệu sản xuất để sử dụng chúng một cách có kế hoạch trên quy mô toàn xã hội, xã hội sẽ thủ tiêu được tình trạng con người từ trước tới nay vẫn bị nô dịch bởi tư liệu sản xuất của chính họ... Dĩ nhiên là xã hội không thể nào giải phóng cho mình được, nếu không giải phóng cho mỗi một cá nhân riêng biệt. Do đó phương thức sản xuất cũ nhất định phải bị lật đổ tận gốc, và nhất là sự phân công lao động cũ phải biến đi. Thay cho nó, phải có một tổ chức sản xuất trong đó, một mặt, không một cá nhân nào lại có thể trút sang cho người khác cái phần tham dự của mình vào lao động sản xuất, điều kiện tự nhiên đó của sự tồn tại của con người; trong đó, mặt khác, lao động sản xuất không còn là một thủ đoạn để nô dịch nữa, mà trở thành một phương tiện để giải phóng con người, bằng cách đưa lại cho mỗi người cái cơ hội để phát triển và vận dụng toàn bộ các năng lực thể chất và tinh thần của mình theo tất cả mọi hướng, - và trong đó, như vậy là lao động sản xuất từ chỗ là một gánh nặng sẽ trở thành một sự vui thú.

Ngày nay, điều đó không còn là một ảo tưởng, một điều mong ước thành tín nữa. Với sự phát triển hiện nay của lực lượng sản xuất, thì sự tăng lên của sản xuất do chính ngay việc xã hội hoá lực lượng sản xuất đem lại, việc gạt bỏ những trở ngại và những sự hỗn loạn do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa gây ra, việc gạt bỏ tình trạng lãng phí sản phẩm và tư liệu sản xuất, - chỉ những việc đó cũng đủ để trong trường hợp mọi người đều tham gia lao động, có thể rút thời gian lao động xuống tới mức rất không đáng kể, theo những quan niệm hiện nay.

Việc xoá bỏ chế độ phân công lao động cũ cũng hoàn toàn không

phải là một yêu sách chỉ có thể thực hiện được bằng cách làm thiệt hại đến năng suất lao động. Trái lại, do nền công nghiệp lớn, nó đã trở thành một điều kiện của bản thân sản xuất. "Việc sản xuất bằng máy móc đã xoá bỏ sự cần thiết phải củng cố sự phân chia theo kiểu công trường thủ công bằng cách không ngừng buộc chặt cũng một công nhân ấy vào cùng một công việc. Vì toàn bộ sự hoạt động của công xưởng không phải xuất phát từ công nhân, mà xuất phát từ máy móc, cho nên có thể xảy ra sự thay đổi người thường xuyên mà không làm gián đoạn quá trình lao động... Cuối cùng, vì người ta có thể học đứng máy rất nhanh chóng khi còn trẻ cho nên không cần thiết phải đào tạo một loại công nhân đặc biệt để đứng máy"²²⁴. Nhưng trong khi phương thức sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa vẫn phải tiếp tục duy trì sự phân công lao động cũ với những chức năng bộ phận cứng đờ của nó, mặc dù về mặt kỹ thuật điều đó đã trở thành thừa, - thì bản thân máy móc cũng nổi lên chống lại sự lỗi thời đó. Cơ sở kỹ thuật của nền đại công nghiệp là có tính chất cách mạng. "Nhờ dùng máy móc, nhờ các quá trình hoá học và các phương pháp khác, nền công nghiệp hiện đại không ngừng đảo lộn những cơ sở kỹ thuật của nền sản xuất và cùng với chúng là những chức năng của công nhân và những sự kết hợp xã hội của quá trình lao động. Do đó, nền công nghiệp hiện đại không ngừng cách mạng hoá sự phân công lao động trong xã hội và không ngừng ném những khối lượng tư bản và khối lượng công nhân từ ngành sản xuất này sang ngành sản xuất khác. Vì vậy, bản chất của đại công nghiệp đòi hỏi phải có sự thay đổi lao động, sự di chuyển chức năng và tính chất cơ động toàn diện của người công nhân... Chúng ta đã thấy cái mâu thuẫn tuyệt đối đó... nổ ra dữ dội như thế nào trong sự không ngừng hy sinh giai cấp công nhân, trong sự hoang phí vô hạn sức lao động và trong những sự tàn phá của tình trạng vô chính phủ trong xã hội. Đó là mặt tiêu cực. Nhưng nếu sự thay đổi của lao động bây giờ chỉ được thực hiện như là một quy luật tự nhiên không thể nào khắc phục được và với sức phá hoại mù quáng của một quy luật tự nhiên đâu đâu

cũng vấp phải những trở ngại, thì mặt khác, thông qua chính ngay những tai biến của nó, đại công nghiệp lại đặt vấn đề thừa nhận sự thay đổi của lao động là vấn đề sinh tử, và do đó, thừa nhận tính chất càng đa diện càng tốt của công nhân là một quy luật phổ biến của sản xuất xã hội và phải làm cho các quan hệ thích ứng với sự thực hiện bình thường của quy luật đó. Đại công nghiệp đặt nhiệm vụ với tư cách là một vấn đề sinh tử: thay thế tính chất to lớn của một nhân khẩu lao động khổng lồ ở rồi được duy trì làm dự trữ cho nhu cầu bóc lột đang thay đổi của tư bản, bằng tính chất tuyệt đối sẵn sàng dùng được của con người đối với những nhu cầu đang thay đổi của lao động; thay thế con người bộ phận, kẻ chỉ giản đơn mang một chức năng xã hội bộ phận, bằng một con người phát triển toàn diện, mà những chức năng xã hội khác nhau chỉ là những phương thức hoạt động thay thế nhau mà thôi" (C.Mác, "Tư bản")²²⁵.

Bằng cách dạy chúng ta biến sự vận động của phân tử, mà ít nhiều người ta đều có thể thực hiện được ở khắp nơi, thành một sự vận động có tính chất đồng đảo cho những mục đích kỹ thuật, đại công nghiệp đã giải phóng trên một mức độ rất lớn nền sản xuất công nghiệp khỏi những hạn chế có tính chất địa phương. Sức nước trước kia là một sức mạnh có tính chất địa phương; sức hơi nước bây giờ có tính chất tự do. Nếu sức nước nhất thiết phải gắn với nông thôn, thì sức hơi nước tuyệt nhiên không nhất thiết phải gắn với thành thị. Chính việc áp dụng sức hơi nước theo kiểu tư bản chủ nghĩa đem tập trung hơi nước chủ yếu vào các thành thị, và biến những làng công xưởng thành những thành thị công xưởng. Nhưng chính vì thế mà nó cũng đồng thời phá hoại luôn cả những điều kiện sản xuất của chính nó. Yêu cầu đầu tiên của máy hơi nước và yêu cầu chủ yếu của hầu hết tất cả các ngành sản xuất trong nền đại công nghiệp là phải có một thứ nước tương đối sạch. Nhưng thành thị công xưởng lại biến mọi thứ nước thành nước phân hôi thối. Do đó sự tập trung ở thành thị là một điều kiện cơ bản của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bao nhiêu, thì mỗi

nhà tư bản công nghiệp cá biệt lại có xu hướng muốn rời bỏ các thành phố lớn bấy nhiêu - những thành phố này tất yếu do sự tập trung đó đẻ ra, - để di chuyển cơ sở kinh doanh về nông thôn. Người ta có thể nghiên cứu quá trình đó một cách chi tiết trong các khu công nghiệp dệt Lan-kê-sia và Y-oóc-sia; ở các nơi đó nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa không ngừng tạo ra thành những thành phố lớn mới, bằng cách không ngừng bỏ thành thị để chạy về nông thôn. Trong các vùng công nghiệp luyện kim ở đó những kết quả như thế một phần do những nguyên nhân khác gây ra, thì tình hình cũng như vậy.

Một lần nữa, chỉ có thủ tiêu tính chất tư bản chủ nghĩa của nền công nghiệp hiện đại, thì mới có thể thủ tiêu được cái vòng luẩn quẩn mới đó, mỗi mâu thuẫn cứ luôn luôn tái sinh đó của nền công nghiệp hiện đại. Chỉ có một xã hội nào có khả năng phối hợp được các lực lượng sản xuất của nó một cách nhịp nhàng, theo một kế hoạch chung duy nhất, thì mới cho phép phân bố được công nghiệp trên khắp cả nước, sao cho thích hợp nhất đối với sự phát triển và sự bảo tồn của bản thân công nghiệp, cũng như đối với sự phát triển các yếu tố sản xuất khác.

Như vậy, việc xoá bỏ sự đối lập giữa thành thị và nông thôn không chỉ là một việc có thể thực hiện được, - nó đã trở thành một sự cần thiết trực tiếp của chính ngay nền sản xuất công nghiệp, cũng như của nền sản xuất nông nghiệp, và ngoài ra, còn cho cả nền vệ sinh công cộng nữa. Chỉ có hợp nhất thành thị với nông thôn thì mới có thể trừ khử được nạn nhiễm độc hiện nay của không khí, nước và đất; chỉ có sự hợp nhất như thế mới làm cho quần chúng hiện đang sống mòn mỏi ở thành thị đạt tới chỗ là phân của họ sẽ được dùng để trồng cây cối, chứ không phải để sinh ra bệnh tật nữa.

Nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa đã trở nên tương đối độc lập đối với những giới hạn có tính chất địa phương của những nơi sản xuất ra nguyên liệu của nó. Công nghiệp dệt chế biến chủ yếu là những nguyên liệu nhập khẩu. Những quặng sắt của Tây Ban

Nha được chế biến ở Anh và ở Đức; những quặng đồng của Tây Ban Nha và Nam Mỹ được chế biến ở Anh. Mỗi vùng than đều cung cấp nhiên liệu vượt ra ngoài những ranh giới của nó rất xa, cho một khu công nghiệp mỗi năm một tầng lên. Trên suốt dọc bờ biển châu Âu, các máy hơi nước đều chạy bằng than của Anh, đôi nơi thì của Đức và của Bỉ. Sau khi được giải phóng khỏi những sự hạn chế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, xã hội còn có thể tiến xa hơn rất nhiều nữa. Bằng cách tạo ra một thể hệ mới những người sản xuất phát triển về mọi mặt, hiểu rõ những cơ sở khoa học của toàn bộ nền sản xuất công nghiệp, và mỗi người trong bọn họ đều thực tiễn nghiên cứu từ đầu đến cuối cả một loạt ngành sản xuất xã hội sẽ tạo ra được một sức sản xuất mới bù lại được một cách thừa thãi công việc vận chuyển các nguyên liệu và nhiên liệu từ những điểm xa hơn nữa về.

Như vậy, việc xoá bỏ sự tách rời giữa thành thị và nông thôn không phải là một ảo tưởng, ngay cả về phương diện là nó đòi hỏi điều kiện phải phân phối cho hết sức đều nền đại công nghiệp trên khắp cả nước. Quả thật là trong các thành phố lớn, nền văn minh đã để lại cho chúng ta một di sản mà chúng ta sẽ phải tốn kém rất nhiều thời gian và công sức mới xoá bỏ được. Nhưng chúng nhất định phải bị xoá bỏ, và sẽ bị xoá bỏ mặc dù điều đó là một quá trình hết sức lâu dài. Dầu cho vận mệnh của Đế chế Đức của dân tộc Phổ có ra sao chăng nữa, nhưng Bi-xmác vẫn có thể nằm xuống mộ với cái ý thức kiêu hãnh rằng nguyện vọng tha thiết nhất của mình chắc chắn sẽ được thực hiện: các thành phố lớn nhất định sẽ tiêu vong²²⁶.

Và giờ đây, người ta có thể đánh giá một cách xứng đáng cái quan niệm trẻ con của ông Duy-rinh cho rằng xã hội sẽ có thể nắm được toàn bộ các tư liệu sản xuất mà không cần phải đảo lộn đến tận gốc phương thức sản xuất cũ và trước hết là không cần phải thủ tiêu sự phân công lao động cũ; và tất cả đều coi như là đã được giải quyết một khi mà người ta chỉ mới "chú ý đến các

điều kiện và năng lực cá nhân". Đồng thời, cũng như trước đây, cả một khối đông những con người vẫn bị trói buộc vào việc sản xuất *một* thứ sản phẩm, cả một loạt "dân cư" sẽ phải làm việc trong một ngành sản xuất cá biệt, mà nhân loại vẫn bị phân chia như trước kia thành một số "biến chủng kinh tế" bị què quặt khác nhau, như những "người đẩy xe" và những "kiến trúc sư". Thành ra xã hội nói chung phải trở thành chủ nhân ông của các tư liệu sản xuất, chỉ là để cho mỗi cá nhân vẫn cứ làm nô lệ cho tư liệu sản xuất của mình, và vẫn chỉ có quyền lựa chọn một thứ công cụ *nhất định* nô dịch chính mình mà thôi! Và ta cũng hãy đánh giá cái cách mà ông Duy-rinh coi sự tách rời giữa thành thị và nông thôn là "không thể trừ bỏ được do chính ngay bản chất của sự vật" và chỉ có thể tìm ra được một phương thuốc nho nhỏ tạm thời trong việc kết hợp hai ngành sản xuất đặc biệt Phổ: ngành cất rượu và ngành làm đường củ cải; cái cách ông ta đặt việc phân bổ công nghiệp trong khắp cả nước phụ thuộc vào những phát kiến tương lai, và vào sự cần thiết phải đem sản xuất gắn trực tiếp vào việc khai thác các nguyên liệu, - những nguyên liệu mà ngay hiện nay cũng được tiêu dùng ở một nơi ngày càng cách xa nơi sản xuất ra chúng! - và cuối cùng, ông ta tìm cách che giấu cái đuôi của ông ta bằng lời quả quyết rằng những nhu cầu của xã hội thế nào rồi cũng sẽ thực hiện việc kết hợp nông nghiệp với công nghiệp, ngay cả khi nó *chống lại* các lý do kinh tế, làm như thể nó là một sự hy sinh nào đó về mặt kinh tế!

Dĩ nhiên, để thấy được rằng những yếu tố cách mạng sẽ xoá bỏ sự phân công lao động cũ cùng với sự tách rời giữa thành thị và nông thôn và sẽ đảo lộn toàn bộ nền sản xuất, rằng những yếu tố đều đã chứa đựng dưới hình thức mầm mống trong những điều kiện sản xuất của nền đại công nghiệp hiện đại rồi, và chỉ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay mới ngăn cản những nhân tố ấy phát triển, - để thấy được điều đó thì người ta phải có một chân trời rộng hơn một chút so với phạm vi tác động của luật Phổ, nơi mà rượu mạnh và đường củ cải là những sản phẩm

quyết định của công nghiệp và ở đây người ta có thể nghiên cứu những cuộc khủng hoảng thương nghiệp trên thị trường sách báo. Để thấy được điều đó thì người ta phải biết rõ nền đại công nghiệp thực sự trong lịch sử của nó và trong thực tế hiện nay của nó, nhất là trong cái nước vốn là tổ quốc của nó và là nơi duy nhất mà nó đã đạt tới trình độ phát triển cổ điển của nó; và khi đó người ta cũng sẽ không nghĩ đến việc tầm thường hoá chủ nghĩa xã hội khoa học hiện đại và hạ thấp chủ nghĩa xã hội đó thành một thứ *chủ nghĩa xã hội đặc biệt kiểu Phổ* của ông Duy-rinh.

IV. PHÂN PHỐI

Ở trên^{1*}, chúng ta đã thấy rằng khoa kinh tế chính trị của ông Đuy-rinh quy lại thành luận điểm sau đây: phương thức *sản xuất* tư bản chủ nghĩa là hoàn toàn tốt và có thể duy trì được, nhưng phương thức *phân phối* tư bản chủ nghĩa thì là sự ma quỷ và nó cần phải biến đi. Bây giờ chúng ta nhận thấy rằng cái "chủ nghĩa xã hội" của ông Đuy-rinh chẳng qua chỉ là sự thực hiện luận điểm đó trong tưởng tượng. Thật vậy, ông Đuy-rinh hầu như không thấy thiếu sót gì trong phương thức sản xuất của xã hội tư bản chủ nghĩa với tư cách là một phương thức như thế, ông ta muốn duy trì sự phân công lao động cũ với tất cả những mối quan hệ chủ yếu của nó và do đó, hầu như không thể nói một lời nào về sự sản xuất trong nội bộ cái công xã kinh tế của ông ta. Dĩ nhiên, sản xuất là một lĩnh vực trong đó người ta đụng chạm với những thực tế cụ thể, vì vậy trong đó "trí tưởng tượng hợp lý" chỉ có thể dành một khoảng không gian rất chật hẹp cho sự bay bổng của cái tâm hồn tự do của ông ta, bởi vì nguy cơ bị nhục nhã thật quá lớn. Còn phân phối thì khác hẳn: theo quan điểm của ông Đuy-rinh, phân phối hoàn toàn không dính dáng gì đến sản xuất, và không phải do sản xuất quyết định, mà do một hành động thuần túy của ý chí quyết định, - phân phối là một trường hoạt động do trời đã định trước cho "thuật luyện vàng xã hội" của ông ta.

1* Xem tập này, tr. 262-263.

Tương ứng với nghĩa vụ ngang nhau trong sản xuất là quyền lợi ngang nhau trong tiêu dùng, quyền này được tổ chức trong công xã kinh tế cũng như trong công xã thương nghiệp bao gồm một số lớn các công xã kinh tế. Ở đây "lao động... được trao đổi với một lao động khác theo nguyên tắc đánh giá ngang nhau... Ở đây, công việc đã làm và công việc người khác làm để đổi lấy nó là những số lượng lao động thật sự ngang nhau". Hơn nữa, "việc san bằng những sức của con người đó" vẫn có hiệu lực, "mặc dầu những cá nhân riêng lẻ có thể sản xuất nhiều hơn hay ít hơn, hoặc *thậm chí* ngẫu nhiên *không* sản xuất được gì cả"; bởi vì người ta có thể coi mọi việc trong chừng mực nó đòi hỏi phải mất thời giờ và sức lực - đều là những việc đã làm, do đó, cả việc đánh ky và đi chơi cũng vậy. Nhưng sự trao đổi ấy không diễn ra giữa các cá nhân với nhau, vì cộng đồng mới là kẻ sở hữu tất cả các tư liệu sản xuất, tức cũng là kẻ sở hữu tất cả các sản phẩm; sự trao đổi ấy diễn ra, một mặt là giữa mỗi công xã kinh tế và các xã viên của nó; mặt khác là giữa chính ngay các công xã kinh tế và công xã thương nghiệp khác nhau. "Nhất là các công xã kinh tế riêng lẻ sẽ thay thế - trong phạm vi của bản thân nó - nền thương nghiệp nhỏ bằng một sự buôn bán hoàn toàn có kế hoạch". Thương nghiệp bán buôn cũng được tổ chức đúng như thế. "Hệ thống xã hội kinh tế tự do... vì thế vẫn là một tổ chức trao đổi lớn mà những biện pháp được tiến hành trên cơ sở do các kim loại quý đem lại. Do hiểu được tính tất yếu không thể tránh khỏi của cái thuộc tính cơ bản ấy cho nên sơ đồ của chúng tôi khác với tất cả những quan niệm mơ hồ vốn có ngay cả đối với những hình thức hợp lý nhất của các quan niệm xã hội chủ nghĩa hiện đang được lưu hành".

Nhằm thực hiện việc trao đổi đó, công xã kinh tế, với tư cách là kẻ đầu tiên chiếm hữu các sản phẩm xã hội, phải quy định "một giá cả thống nhất cho từng loại vật phẩm", căn cứ theo những chi phí sản xuất trung bình. "Cái gọi là giá thành sản xuất hiện nay đang giữ một vai trò trong việc quyết định giá trị và giá cả thì sẽ" (trong xã hội xã hội chủ nghĩa)... giữ vai trò đánh giá số lượng lao động mà người ta phải sử dụng. Nhưng sự đánh giá đó, căn cứ theo nguyên tắc thừa nhận mỗi người đều có những quyền ngang nhau cả trong lĩnh vực kinh tế, suy cho đến cùng đều quy thành việc tính số người tham gia lao động; những sự đánh giá ấy sẽ cung cấp cho chúng ta cái tỷ lệ giá cả tương ứng với những điều kiện tự nhiên của sự sản xuất, và với cái quyền xã hội về việc thực hiện. Cũng giống như hiện nay, việc sản xuất những kim loại quý sẽ vẫn có ý nghĩa chủ đạo để quy định giá trị của tiền tệ... Từ đó người ta thấy rằng trong cái chế độ xã hội đã biến đổi, chúng ta không những không mất đi, mà trái lại, ở đây lần đầu tiên chúng ta sẽ tìm thấy cái nguyên tắc chân chính để quy định và cái thước đo có hiệu quả trước hết là đối với các giá trị và do đó cũng là đối với những tỷ lệ theo đó các sản phẩm được trao đổi với nhau".

Thế là cuối cùng, cái "giá trị tuyệt đối" nổi tiếng đã được thực hiện.

Nhưng mặt khác, công xã cũng sẽ phải tạo cho những cá nhân riêng lẻ khả năng mua của công xã những vật phẩm đã làm ra, bằng cách là công xã sẽ trả hàng ngày, hàng tuần hay hàng tháng, cho mỗi người một số tiền nào đó, giống nhau đối với tất cả mọi người, coi đó là cái ngang giá với lao động của họ. "Vì vậy, xét theo quan điểm của xã hội chủ nghĩa, nói rằng tiền công biến mất hay nói rằng tiền công bắt buộc phải trở thành một hình thức duy nhất của các khoản thu nhập kinh tế, thì điều đó không quan trọng". Nhưng những tiền công ngang nhau và giá cả ngang nhau đều tạo nên "sự bình đẳng trong tiêu dùng, nếu không phải là bình đẳng về chất lượng thì cũng là bình đẳng về số lượng"; và như thế là cái "nguyên tắc công bằng phổ biến" đã được thực hiện về kinh tế.

Về việc quy định mức của thứ tiền công tương lai ấy, ông Đuy-rinh chỉ nói với chúng ta rằng

ở đây cũng như trong tất cả mọi trường hợp khác, người ta trao đổi "lao động ngang nhau lấy lao động ngang nhau". Như vậy là đối với một lao động sáu giờ, người ta sẽ phải trả một số tiền cũng biểu hiện sáu giờ lao động.

Tuy vậy, tuyệt nhiên không nên lẫn lộn "nguyên tắc công bằng phổ biến" với cái chủ nghĩa bình quân thô lỗ làm cho nhà tư sản kịch liệt phản đối mọi chủ nghĩa cộng sản, nhất là phản đối thứ chủ nghĩa cộng sản tự phát của công nhân. Nguyên tắc công bằng phổ biến đó không đến nỗi quá nghiệt ngã như bề ngoài ta tưởng đâu.

"Sự bình đẳng có tính chất nguyên tắc về các quyền trong lĩnh vực kinh tế không hề gạt bỏ cái tình hình là bên cạnh việc thoả mãn những gì mà sự công bằng đòi hỏi, sẽ còn có việc *tự nguyện* biểu hiện lòng biết ơn và lòng tôn kính đặc biệt... Xã hội *tự làm cho mình vinh dự*, khi nó biểu dương những loại hoạt động cao hơn bằng *cách cấp cho chúng một khoản phụ gia vừa phải* cho sự tiêu dùng".

Và cả ông Đuy-rinh cũng đã tự làm cho bản thân mình vinh dự, khi ông ta đem kết hợp sự ngây thơ của con chim bồ câu với sự khôn ngoan của con rắn²²⁷, và quan tâm một cách rất cảm động như thế đến sự tiêu dùng được tăng thêm một cách vừa phải của các ông Đuy-rinh trong tương lai.

Như vậy là phương thức phân phối tư bản chủ nghĩa đã bị xoá bỏ dứt khoát. Bởi vì

"giả sử trong trường hợp xảy ra một tình hình như vậy, một người nào đó có thể thật sự chỉ phối được một số dư về tư liệu riêng thì người ấy cũng sẽ không thể tìm thấy một phương thức sử dụng theo kiểu tư bản chủ nghĩa cho số dư ấy. Không một cá nhân nào hay một nhóm nào có thể lấy được số dư đó của người ấy để sản xuất bằng một cách nào khác ngoài con đường trao đổi hay mua cả; nhưng sẽ không bao giờ xảy ra trường hợp trả cho người ấy lợi tức hay lợi nhuận cả". Vì vậy "việc thừa kế phù hợp với nguyên tắc bình đẳng" là một việc có thể chấp nhận được. Nó là một việc không thể tránh khỏi, bởi vì "một việc thừa kế nào đó bao giờ cũng sẽ là một người bạn đồng hành tất yếu của nguyên tắc gia đình". Ngay quyền thừa kế cũng lại "không thể đưa đến một tình trạng tích lũy những tài sản lớn, bởi vì ở đây việc hình thành sở hữu... sẽ không bao giờ còn có thể nhằm mục đích tạo ra những tư liệu sản xuất và những cuộc sống chỉ hoàn toàn dựa vào lợi tức".

Như vậy là công xã kinh tế đã được xây dựng xong một cách tốt đẹp. Bây giờ chúng ta hãy xem nó hoạt động ra sao.

Chúng ta giả định rằng tất cả những dự án của ông Đuy-rinh đều được thực hiện một cách đầy đủ, do đó chúng ta giả định trước rằng công xã kinh tế trả cho mỗi xã viên của mình về số lao động hàng ngày là sáu giờ, một số tiền cũng biểu hiện sáu giờ lao động, thí dụ là mười hai mác. Chúng ta cũng giả định rằng giá cả ăn khớp một cách chính xác với giá trị, do đó trong giả thiết của chúng ta, các giá cả ấy chỉ bao gồm những chi phí về nguyên liệu, về hao mòn máy móc, về tiêu dùng các tư liệu lao động, và về tiền công đã trả mà thôi. Như thế thì một công xã kinh tế gồm có một trăm xã viên làm việc, hàng ngày sản xuất ra những hàng hoá có một giá trị là 1200 mác, trong một năm 300 ngày lao động thì sản xuất ra những hàng hoá có một giá trị là 360000 mác, và công xã cũng trả đúng số tiền ấy cho các xã viên của mình, trong đó mỗi người đều được tuỳ ý sử dụng cái phần hàng ngày của họ là 12 mác, hay hàng năm là 3600 mác. Đến cuối năm, cũng như sau một trăm năm, công xã cũng chẳng giàu có hơn buổi đầu chút nào cả. Trong thời gian đó, công xã thậm chí cũng sẽ không có khả năng cung cấp được khoản phụ gia vừa phải cho sự tiêu dùng của ông Đuy-rinh, nếu nó không

muốn đựng vào cái vốn tư liệu sản xuất của nó. Việc tích lũy đã bị hoàn toàn bỏ quên. Còn tệ hơn nữa: vì tích lũy là một sự cần thiết xã hội, và vì việc giữ tiền lại sẽ cung cấp một hình thức tích lũy thuận tiện, cho nên tổ chức của công xã kinh tế trực tiếp thúc đẩy các xã viên của nó đi đến chỗ tích lũy riêng, và do đó đi đến chỗ phá vỡ chính ngay công xã.

Làm thế nào tránh khỏi được sự không ăn khớp đó ở trong bản chất của công xã kinh tế? Nó sẽ có thể tìm được lối thoát trong việc "đánh thuế" mà ông Đuy-rinh rất ưa thích, tức là trong việc phụ gia thêm vào giá cả, và sản phẩm hàng năm của nó đáng lẽ là 3600 mác thì đem bán lấy 480000 mác. Nhưng vì tất cả các công xã kinh tế khác cũng đều ở trong hoàn cảnh ấy, tức là cũng đều bị bắt buộc phải làm như thế cả, cho nên mỗi công xã, trong khi trao đổi với công xã khác, cũng đều sẽ phải nộp một số tiền "thuế" ngang với số tiền nó bỏ túi được, và như vậy là số tiền "cống nạp" sẽ lại chỉ rơi vào vai các xã viên của mình mà thôi.

Hoặc giả là công xã giải quyết vấn đề đó một cách giản đơn hơn nhiều, bằng cách là trả cho mỗi xã viên về sáu giờ lao động bằng một sản phẩm trị giá ít hơn sáu giờ lao động, thí dụ là bốn giờ thôi, tức là bằng cách trả cho họ mỗi ngày tám mác chứ không phải mười hai mác, nhưng đồng thời vẫn duy trì giá cả các hàng hoá ở mức cũ. Trong trường hợp này, công xã làm một cách trực tiếp và công khai cái việc mà trên đây nó đã mưu toan làm một cách giấu giếm và quanh co: nó tạo ra được một giá trị thặng dư như Mác đã phát hiện, với một số tổng số hàng năm là 120000 mác, bằng cách trả cho các xã viên của mình theo kiểu thuần túy tư bản chủ nghĩa, tức là trả cho lao động của họ dưới cái giá trị mà họ đã sản xuất ra, và ngoài ra lại còn tính những hàng hoá mà họ chỉ có thể mua được ở công xã theo giá trị đầy đủ của chúng. Như vậy, công xã kinh tế chỉ có thể hình thành được một quỹ dự trữ bằng cách tự bóc trần bộ mặt của nó ra là một thứ

truck system ¹⁾ "cải tiến" trên một cơ sở cộng sản chủ nghĩa rộng rãi nhất.

Vậy chỉ có thể là một trong hai trường hợp: hoặc là công xã kinh tế trao đổi "lao động ngang nhau lấy lao động ngang nhau", và lúc đó thì không phải công xã, mà chỉ có tư nhân mới là những người có thể tích lũy được một quỹ để duy trì và mở rộng sản xuất. Hoặc là công xã tạo thành được một quỹ như thế và lúc đó, công xã không trao đổi "lao động ngang nhau lấy lao động ngang nhau".

Nội dung của sự trao đổi trong công xã kinh tế thật ra là như thế đó. Thế còn hình thức của nó thì như thế nào? Việc trao đổi được tiến hành thông qua tiền kim loại, và ông Đuy-rinh không ít khiêu hãnh về "tầm quan trọng lịch sử toàn thế giới" của sự cải tiến ấy. Nhưng trong việc giao dịch giữa công xã và các xã viên, thì đồng tiền lại hoàn toàn *không phải là tiền*, nó hoàn toàn không hoạt động với tư cách là tiền. Tiền chỉ dùng làm một thứ chứng chỉ lao động đơn thuần, hay nói như Mác, tiền chỉ chứng nhận "cái phần cá nhân của người sản xuất trong lao động chung và cái quyền cá nhân của người đó được tham dự vào một sản phẩm dành cho tiêu dùng trong tổng sản phẩm" và trong chức năng đó, "tiền cũng không phải là "tiền", giống như chiếc vé vào rạp hát vậy"²²⁸. Vì vậy tiền có thể được thay thế bằng bất cứ một ký hiệu gì, ví dụ như theo Vai-tlinh thì nó được thay thế bằng một "sổ lương" trong đó người ta ghi những giờ lao động ở một trang, và ở trang bên kia thì ghi những vật phẩm tiêu dùng phải trả cho những giờ đó ²²⁹. Tóm lại, trong sự giao dịch của công xã kinh tế với các xã viên của nó, tiền chỉ hoạt động như là thứ "tiền lao động" của Ô-oen, tức cái "bóng ma" mà ông Đuy-rinh đã nhìn xuống một cách khinh miệt, thế nhưng chính ông ta lại buộc phải đưa

1) Ở Anh, người ta dùng tiếng truck system để gọi một chế độ mà ở Đức người ta cũng biết rất rõ, trong đó bản thân các chủ xưởng mở các cửa hàng và buộc công nhân của họ phải đến mua hàng hoá ở các cửa hàng đó.

vào trong nền kinh tế tương lai của ông ta. Dù cái vé dùng để chỉ mức độ "nghĩa vụ sản xuất" đã làm tròn và mức độ "quyền tiêu dùng" được hưởng, là một mảnh giấy, một cái thẻ, hay một đồng tiền vàng, - thì đối với mục đích ấy điều đó hoàn toàn không quan trọng. Nhưng đối với những mục đích khác thì không phải như vậy đâu, như sau đây chúng ta sẽ thấy rõ.

Như vậy, nếu trong sự giao dịch của công xã kinh tế với các xã viên, tiền kim loại không làm chức năng tiền mà lại làm chức năng một thứ vé lao động trả hình, thì trong sự trao đổi giữa các công xã kinh tế khác nhau nó lại càng ít làm chức năng tiền của nó hơn nữa. Ở đây, theo những giả thiết của ông Đuy-rinh, thì tiền kim loại là hoàn toàn thừa. Thật vậy, chỉ cần có một công tác kế toán là đủ, nó sẽ phục vụ cho việc trao đổi những sản phẩm của một lao động ngang nhau lấy những sản phẩm của một lao động ngang nhau một cách giản đơn hơn nhiều, nếu như nó lấy thước đo tự nhiên của lao động - tức là thời gian, lấy giờ lao động làm đơn vị để tính toán, chứ không phải đem những giờ lao động chuyển thành tiền trước đã. Ở đây, trên thực tế, trao đổi là một sự trao đổi thuần túy bằng hiện vật; tất cả các khoản vượt quá yêu cầu đều có thể bù trừ được một cách dễ dàng và đơn giản bằng cách chuyển sang cho các công xã khác. Nhưng nếu một công xã nào đó thực sự bị thiếu hụt đối với những công xã khác, thì lúc đó dù cho tất cả "vàng hiện có trên thế gian" đều là "tiền theo bản chất của nó" đi nữa, thì vàng đó cũng không thể tránh được cho công xã này khỏi cái số phận là phải dùng lao động đã tăng lên của chính mình để bù lấp vào chỗ thiếu hụt đó, nếu họ không muốn vì mắc nợ mà bị lệ thuộc những công xã khác. Vả lại, mong rằng bạn đọc hãy luôn luôn nhớ rằng ở đây chúng tôi hoàn toàn không làm công việc cấu tạo tương lai. Chúng tôi chỉ chấp nhận những giả thiết của ông Đuy-rinh và chúng tôi chỉ rút từ đó ra những kết luận không thể tránh khỏi mà thôi.

Như vậy là vàng, "theo bản chất của nó là tiền", đã không thể thực hiện bản chất ấy của nó cả trong việc trao đổi giữa công xã

kinh tế với các xã viên của nó, lẫn trong việc trao đổi giữa các công xã với nhau. Tuy vậy, ông Đuy-rinh lại quy định cho vàng phải thực hiện chức năng của tiền ngay cả trong "xã hội xã hội chủ nghĩa". Cho nên chúng ta cần phải tìm kiếm một lĩnh vực hoạt động khác cho cái chức năng tiền tệ đó. Và có một lĩnh vực hoạt động như thế thật. Mặc dầu ông Đuy-rinh cho phép mỗi người đều có thể có "một sự tiêu dùng ngang nhau về số lượng", nhưng ông ta lại không thể buộc được ai làm như thế cả. Ngược lại, ông ta lại lấy làm hãnh diện rằng trong cái thế giới của ông ta, mỗi người đều có thể tùy ý sử dụng đồng tiền của mình. Như vậy là ông ta không thể ngăn cản nổi cái tình trạng là một số người thì dễ dàng ra được một kho tiền nho nhỏ, còn những người khác thì không thể sống nổi lẫn lộn với số tiền công mà người ta trả cho họ. Thậm chí ông ta còn làm cho tình trạng đó không sao tránh khỏi được, vì ông ta đã thừa nhận một cách rõ ràng cái quyền thừa kế tài sản chung của gia đình, từ đó rút ra cái nghĩa vụ của cha mẹ là phải nuôi dưỡng con cái. Nhưng đó chính là một vết rạn khổng lồ trong nguyên tắc tiêu dùng ngang nhau về số lượng. Anh chàng chưa vợ sống dang dở và vui vẻ với số tiền tám mác hay mười hai mác hàng ngày của anh ta, còn người goá vợ với tám đứa con thơ thì sống cùng quẫn với số tiền đó. Mặt khác, khi nhận một cách không đắn đo mọi khoản tiền mà người ta trả, công xã tạo ra cái khả năng là số tiền đó đã kiếm được bằng một cách khác chứ không phải bằng lao động của bản thân. Non olet²³⁰. Công xã không biết rõ tiền do đâu mà đến. Nhưng như thế là người ta đã có đủ tất cả các điều kiện để khiến cho tiền kim loại, từ trước đến nay vẫn chỉ đóng vai trò một thứ phiếu lao động, bây giờ đã có một chức năng tiền tệ thật sự. Như vậy là có cơ hội và lý do, một mặt, để tích trữ tiền, và mặt khác để mắc nợ. Người túng thiếu đi vay kẻ tích trữ tiền. Đồng tiền đi vay về, được công xã nhận về khoản thanh toán các tư liệu sinh hoạt, lại trở lại cái tình trạng của nó trong xã hội hiện nay, tức là hiện thân có tính chất xã hội của lao động của con người, là cái thước đo

thực sự của lao động, là phương tiện lưu thông phổ biến. Tất cả các "luật pháp và tiêu chuẩn hành chính" trên thế giới đều bất lực trước tình trạng đó, cũng như đều bất lực trước bảng cửu chương hay trước thành phần hoá học của nước. Và vì kẻ tích trữ tiền được phép đòi người túng thiếu phải trả lợi tức, cho nên cùng với tiền kim loại hoạt động với tư cách là tiền thì tệ cho vay nặng lãi cũng được phục hồi trở lại.

Cho tới lúc này, chúng ta chỉ mới nghiên cứu những hậu quả của việc duy trì tiền kim loại ở trong lĩnh vực tác động của cái công xã kinh tế của ông Đuy-rinh. Nhưng ở bên ngoài lĩnh vực tác động đó thì cái thế giới còn lại đáng nguyên rủa vẫn tạm thời tiếp tục thảo nhiên đi theo con đường cũ. Trên thị trường thế giới, vàng và bạc vẫn là *tiền thế giới*, là phương tiện mua và phương tiện thanh toán phổ biến, là hiện thân xã hội tuyệt đối của của cải. Và với đặc tính đó của kim loại quý thì đối với các thành viên riêng lẻ của công xã kinh tế cũng xuất hiện một động cơ mới để tích trữ tiền, để làm giàu, để cho vay nặng lãi, tức là cái động cơ muốn vận động một cách tự do và độc lập đối với công xã và ở bên ngoài phạm vi của công xã, và đem của cải riêng đã tích lũy được ra thực hiện trên thị trường thế giới. Những kẻ cho vay nặng lãi biến thành những kẻ buôn phương tiện lưu thông, thành những chủ ngân hàng, thành những kẻ chi phối phương tiện lưu thông và tiền thế giới, và do đó thành những kẻ chi phối các tư liệu sản xuất, mặc dầu về mặt danh nghĩa, những tư liệu sản xuất này trong nhiều năm nữa vẫn được coi là sở hữu của công xã kinh tế và công xã thương nghiệp. Nhưng do đó, những kẻ tích trữ tiền và cho vay nặng lãi đã biến thành chủ ngân hàng ấy đồng thời cũng là những người chủ của chính ngay công xã kinh tế và công xã thương nghiệp. Cái "xã hội xã hội chủ nghĩa" của ông Đuy-rinh quả thật khác hẳn một cách rất cơ bản với những "quan niệm mơ hồ" của các nhà xã hội chủ nghĩa khác. Cái "xã hội xã hội chủ nghĩa" ấy không có một mục đích nào khác hơn là tái sinh ra bọn tài phiệt lớn, và nó sẽ nai lưng ra mà làm dưới sự kiểm soát của bọn đó và cho túi tiền của bọn đó - nếu nói chung nó sẽ

xuất hiện và sẽ tồn tại. Đối với nó, con đường cứu vãn duy nhất sẽ chỉ là ở chỗ bỏ bớt tích trữ tiền vốn, nhờ có số tiền thế giới của chúng, chuẩn cho thật nhanh ra khỏi công xã.

Với tình trạng hiện rất phổ biến ở Đức là không hiểu biết gì về những học thuyết xã hội chủ nghĩa cũ, một thanh niên ngây thơ có thể nêu vấn đề: liệu những phiếu lao động của Ô-oen chẳng hạn, có thể đưa đến một sự lạm dụng như thế được không. Mặc dầu ở đây chúng tôi không có nhiệm vụ trình bày ý nghĩa của các phiếu lao động ấy, nhưng để so sánh cái "sơ đồ bao quát" của ông Duy-rinh với những "ý kiến thô lỗ nhạt nhẽo và nghèo nàn" của Ô-oen, chúng tôi thấy cần phải nêu mấy điểm sau đây. Một là, muốn đi đến một tình trạng lạm dụng các phiếu lao động của Ô-oen như thế, thì trước đó các phiếu lao động ấy phải biến thành tiền thật sự đã; còn ông Duy-rinh thì lại giả định có tiền thật sự rồi, nhưng lại muốn cấm chúng không được hoạt động với tư cách nào khác ngoài tư cách là những phiếu lao động giản đơn. Trong khi ở Ô-oen có thể có tình trạng lạm dụng thật sự, thì ở ông Duy-rinh cái bản chất nội tại của tiền, độc lập đối với ý chí của con người, lại tự vạch đường cho mình: tiền tự thực hiện việc tiêu dùng vốn có và đúng đắn của nó, chống lại việc lạm dụng mà ông Duy-rinh muốn áp đặt cho nó, do sự không hiểu biết của ông ta về bản chất của tiền. Hai là, theo Ô-oen, phiếu lao động chỉ là một hình thức quá độ sang chế độ cộng đồng hoàn toàn về các tài nguyên công cộng và chế độ sử dụng chúng một cách tự do, và nhiều lắm thì còn nhằm một mục đích phụ nữa là làm cho chủ nghĩa cộng sản dễ tiếp thu đối với công chúng Anh mà thôi. Vì vậy, nếu một tình trạng lạm dụng nào đó buộc cái xã hội của Ô-oen phải xoá bỏ các phiếu lao động, thì như vậy là xã hội ấy sẽ tiến thêm một bước tới mục đích của nó và sẽ bước vào một giai đoạn phát triển hoàn mỹ hơn. Ngược lại, nếu cái công xã kinh tế của ông Duy-rinh xoá bỏ tiền, thì lập tức nó sẽ thủ tiêu ngay cái "tâm quan trọng lịch sử toàn thế giới" của nó, nó sẽ xoá bỏ cái vẻ đẹp độc đáo nhất của nó, nó sẽ thôi không còn là một công

xã kinh tế của ông Duy-rinh nữa và sẽ rơi xuống mức những quan niệm mơ hồ mà ông Duy-rinh đã tốn mất bao nhiêu công phu cay đắng của trí tưởng tượng hợp lý mới đưa công xã ấy vượt lên được¹⁾.

Vậy do đâu mà nảy sinh tất cả những điều sai lầm và rối rắm kỳ lạ ấy, những sai lầm, rối rắm mà trong đó cái công xã kinh tế của ông Duy-rinh cứ loay hoay mãi? Chỉ do cái đám mây mù đang bao phủ những khái niệm về giá trị và tiền trong đầu óc của ông Duy-rinh và rút cục lại đẩy ông ta đến chỗ muốn phát hiện ra giá trị của lao động. Nhưng vì ở nước Đức ông Duy-rinh hoàn toàn không giữ độc quyền về thứ quan niệm mơ hồ đó, mà trái lại, ông ta còn gặp rất nhiều kẻ cạnh tranh với ông ta, cho nên chúng tôi muốn "tự buộc mình trong giây lát làm cái công việc gỡ mối bòng bong" mà ông ta đã tạo ra.

Cái giá trị duy nhất mà khoa kinh tế chính trị được biết là giá trị hàng hoá. Hàng hoá là gì? Là những sản phẩm đã được sản xuất ra trong một xã hội gồm những người sản xuất tư nhân ít nhiều phân tán, vậy trước hết đó là những sản phẩm của tư nhân. Nhưng những sản phẩm tư nhân ấy chỉ trở thành hàng hoá khi mà chúng được sản xuất ra không phải cho sự tiêu dùng của bản thân, mà cho sự tiêu dùng của những người khác, tức là cho sự tiêu dùng của xã hội; những sản phẩm đó đi vào trong sự tiêu dùng của xã hội thông qua sự trao đổi. Như vậy những người sản xuất tư nhân nằm ở trong một quan hệ xã hội, họ hợp thành một xã hội. Vì vậy, những sản phẩm của họ, mặc dù là những sản

1) Nhân tiện cũng cần vạch ra rằng ông Duy-rinh hoàn toàn không hiểu gì về vai trò của các phiếu lao động trong xã hội cộng sản chủ nghĩa của Ô-oen. Ông ta chỉ biết đến những phiếu đó, - qua cuốn sách của Xác-gan, - trong chừng mực mà những phiếu đó được nêu ra trong mưu toan tổ chức - dĩ nhiên là không thành công - những Labour Exchange Bazaars,²³¹ tức là mưu toan định thông qua biện pháp trực tiếp trao đổi lao động để tiến từ xã hội hiện nay lên xã hội cộng sản chủ nghĩa.

phẩm tư nhân của mỗi người, đồng thời cũng là những sản phẩm xã hội - nhưng không phải do ý đồ của họ và dường như đi ngược lại ý chí của họ. Vậy thì tính chất xã hội của những sản phẩm tư nhân ấy là ở chỗ nào? Rõ ràng là ở hai thuộc tính: một là, ở chỗ tất cả các sản phẩm ấy đều thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người, đều có một giá trị sử dụng không những đối với người sản xuất mà còn đối với cả những người khác nữa; và hai là ở chỗ các sản phẩm ấy, mặc dầu chúng là những sản phẩm của những lao động tư nhân hết sức khác nhau, nhưng đồng thời lại là những sản phẩm của lao động của con người nói chung, là những sản phẩm của lao động chung của con người. Trong chừng mực những sản phẩm ấy cũng có một giá trị sử dụng đối với những người khác thì nói chung, chúng đều có thể đi vào trao đổi; trong chừng mực tất cả những sản phẩm ấy đều mang trong bản thân chúng lao động nói chung của con người, đều chỉ giản đơn là một sự chi phí sức lao động của con người, thì trong trao đổi chúng đều có thể đem so sánh với nhau, được coi là ngang nhau hay không ngang nhau, căn cứ theo số lượng lao động nói trên bao hàm trong mỗi sản phẩm ấy. Trong hai sản phẩm tư nhân ngang nhau, với những điều kiện xã hội vẫn như nhau, có thể có một số lượng lao động tư nhân không ngang nhau, nhưng bao giờ cũng chỉ có một số lượng ngang nhau về lao động của con người nói chung. Một người thợ rèn vụng có thể làm năm chiếc móng ngựa trong một khoảng thời gian mà một người thợ rèn khéo làm mười chiếc. Nhưng xã hội không lấy sự vụng về ngẫu nhiên của một cá nhân nào đó để biến thành giá trị; xã hội chỉ thừa nhận thứ lao động có một trình độ khéo léo trung bình bình thường đối với một thời gian nhất định, là lao động nói chung của con người mà thôi. Cho nên trong trao đổi, một trong năm chiếc móng ngựa của người thợ thứ nhất không hề có giá trị lớn hơn một trong mười chiếc móng ngựa đã được rèn ra trong cùng một thời gian lao động như thế. Chỉ trong chừng mực lao động tư nhân là lao động xã hội cần thiết, thì nó mới chứa đựng lao động nói chung của con người.

Như vậy, khi tôi nói một hàng hoá nào đó có một giá trị nhất định là bao nhiêu đó, tức là tôi khẳng định rằng: 1) hàng hoá đó là một sản phẩm có ích về mặt xã hội; 2) nó đã do một tư nhân làm ra và họ tự đòi thọ lấy; 3) mặc dầu nó là sản phẩm của một lao động tư nhân, nhưng đồng thời - và dường như người sản xuất không hay biết hoặc không muốn điều ấy - nó cũng lại là sản phẩm của lao động xã hội, hơn nữa lại là sản phẩm của một số lượng nhất định của lao động xã hội, được xác định thông qua con đường xã hội, tức là thông qua sự trao đổi; 4) tôi không biểu hiện số lượng đó bằng chính ngay lao động, bằng bao nhiêu giờ lao động đó, mà bằng *một hàng hoá khác*. Do đó, nếu tôi nói: chiếc đồng hồ này có giá trị bằng tám dạ kia, và mỗi thứ đều trị giá là năm mươi mác, thì như thế tức là tôi nói: chiếc đồng hồ, tám dạ, và số tiền ấy đều mang trong bản thân chúng nó một số lượng lao động xã hội ngang nhau. Như vậy là tôi xác nhận rằng thời gian lao động xã hội biểu hiện trong những thứ đó, đã được đo lường về mặt xã hội và đã được coi là ngang nhau. Nhưng thời gian đó không phải được đo một cách trực tiếp, một cách tuyệt đối, như người ta vẫn đo thời gian lao động trong những trường hợp khác, bằng giờ lao động, hay ngày lao động, v.v.; nó đã được đo bằng một con đường vòng, thông qua trao đổi, một cách tương đối. Vì thế tôi cũng không thể biểu hiện cái số lượng thời gian lao động đã xác định đó bằng những giờ lao động mà tôi vẫn không biết rõ là bao nhiêu, nhưng đồng thời tôi cũng chỉ có thể biểu hiện số lượng thời gian lao động đó bằng con đường vòng, một cách tương đối, tức là bằng một thứ hàng hoá khác cũng đại biểu cho một số lượng thời gian lao động xã hội như thế. Chiếc đồng hồ cũng có giá trị bằng tám dạ.

Nhưng khi sản xuất hàng hoá và trao đổi hàng hoá bắt buộc cái xã hội dựa trên sản xuất và trao đổi đó phải đi theo con đường vòng ấy, thì chúng cũng bắt buộc xã hội ấy phải hết sức rút ngắn con đường vòng ấy lại. Trong số đông đảo tất cả hàng hoá thông thường, sản xuất và trao đổi tách riêng ra một thứ hàng hoá tôn

quý trong đó giá trị của tất cả các hàng hoá khác đều có thể biểu hiện được một cách dứt khoát, - một thứ hàng hoá được coi là hiện thân trực tiếp của lao động xã hội, và vì vậy có thể trao đổi được một cách trực tiếp và vô điều kiện với tất cả mọi hàng hoá: thứ hàng hoá ấy là tiền. Tiền cũng đã nằm sẵn dưới hình thái mầm mống ở ngay trong khái niệm giá trị rồi, tiền chỉ là giá trị đã phát triển mà thôi. Nhưng vì dưới hình thức tiền, giá trị của hàng hoá có được một sự tồn tại độc lập đối với chính ngay hàng hoá, cho nên một nhân tố mới xuất hiện trong xã hội sản xuất và trao đổi hàng hoá, một nhân tố có những chức năng xã hội mới và những hậu quả xã hội mới. Tạm thời chúng ta chỉ cần nhận thấy điều đó mà chưa cần đi sâu hơn nữa.

Khoa kinh tế chính trị về sản xuất hàng hoá tuyệt nhiên không phải là một khoa học duy nhất nghiên cứu những nhân tố mà người ta chỉ biết một cách tương đối. Cả trong môn vật lý học cũng thế, chúng ta cũng không biết có bao nhiêu phân tử khí riêng lẻ trong một khối lượng khí nhất định, dưới một áp suất và một nhiệt độ nhất định. Nhưng chúng ta biết rằng, trong chừng mực quy luật Bôi-lơ là đúng, thì một dung tích nhất định như thế của bất kỳ một thứ khí nào cũng đều chứa đựng một số phân tử bằng số phân tử trong một dung tích ngang như thế của bất kỳ một thứ khí nào khác dưới áp suất và nhiệt độ ngang như thế. Vì vậy, chúng ta có thể so sánh được, theo hàm lượng phân tử của chúng, những dung tích hết sức khác nhau của những chất khí hết sức khác nhau, trong những điều kiện áp suất và nhiệt độ hết sức khác nhau; và nếu chúng ta lấy một lít chất khí ở nhiệt độ 0°C và dưới áp suất 760 mi-li-mét làm đơn vị, thì với đơn vị đó chúng ta có thể đo được hàm lượng phân tử. Trong hoá học, chúng ta cũng không biết trọng lượng tuyệt đối của các nguyên tử trong các nguyên tố. Nhưng chúng ta biết được trọng lượng tương đối của chúng, vì chúng ta biết được tỷ lệ giữa chúng với nhau. Vì vậy, giống như sản xuất hàng hoá và khoa kinh tế chính

trị nghiên cứu nó có được một biểu hiện tương đối cho những số lượng lao động chứa đựng trong bản thân các hàng hoá mà chúng chưa biết, bằng cách đem so sánh các hàng hoá đó theo hàm lượng lao động tương đối của chúng, - trong hoá học cũng vậy, hoá học cũng tìm được một biểu hiện tương đối cho đại lượng của các trọng lượng nguyên tử mà nó chưa biết, bằng cách so sánh các nguyên tố theo trọng lượng nguyên tử của chúng và biểu hiện trọng lượng nguyên tử của nguyên tố này bằng những bội số hay những phân số của nguyên tố khác (lưu huỳnh, ô-xy, hy-đrô). Và giống như nền sản xuất hàng hoá đưa vàng lên thành hàng hoá tuyệt đối, thành vật ngang giá chung của các hàng hoá khác, thành thước đo tất cả mọi giá trị, hoá học cũng vậy, nó đưa hy-đrô lên thành một thứ hàng hoá tiền hoá học, bằng cách đặt trọng lượng nguyên tử của hy-đrô = 1 và quy trọng lượng nguyên tử của tất cả các nguyên tố khác thành hy-đrô, bằng cách biểu hiện các trọng lượng ấy bằng những bội số của trọng lượng nguyên tử của hy-đrô.

Tuy nhiên, sản xuất hàng hoá tuyệt nhiên không phải là hình thức duy nhất của nền sản xuất xã hội. Trong công xã Ấn Độ thời cổ và trong cộng đồng gia tộc Nam Xla-vơ, các sản phẩm không biến thành hàng hoá. Các thành viên của công xã trực tiếp tổ chức thành xã hội để sản xuất; công việc được phân chia theo tập quán và các nhu cầu; các sản phẩm cũng đều được phân phối như thế nào, theo yêu cầu tiêu dùng. Sự sản xuất trực tiếp có tính chất xã hội, cũng như việc phân phối trực tiếp, loại trừ mọi sự trao đổi hàng hoá, do đó cũng loại trừ cả việc biến sản phẩm thành hàng hoá (ít nhất là trong nội bộ của công xã), tức là cũng loại trừ việc biến sản phẩm thành *giá trị*.

Một khi xã hội nắm lấy các tư liệu sản xuất và sử dụng những tư liệu đó để sản xuất dưới hình thức trực tiếp xã hội hoá, thì lao động của mỗi người, dù tính chất có ích đặc thù của lao động đó có khác nhau đến đâu chăng nữa, ngay từ đầu và trực tiếp cũng trở thành lao động xã hội. Khi ấy, người ta không cần phải

dùng con đường vòng để xác định số lượng lao động xã hội nằm trong một sản phẩm; kinh nghiệm hàng ngày trực tiếp chỉ cho người ta thấy rằng số lượng đó trung bình phải là bao nhiêu. Xã hội có thể tính được một cách giản đơn xem người ta đã phải bỏ ra bao nhiêu giờ lao động trong một chiếc máy hơi nước, trong một héc-tô-lít lúa mì của vụ mùa vừa rồi, trong một trăm mét vuông dạ thuộc một hạng nhất định nào đó. Do đó, để biểu hiện số lượng lao động nằm trong các sản phẩm mà giờ đây mọi người đều biết được một cách trực tiếp và tuyệt đối, xã hội không thể nào lại có cái ý nghĩ cứ tiếp tục dùng mãi cái thước đo chỉ có tính chất tương đối bấp bênh, phiến diện, không đầy đủ, trước đây không thể tránh khỏi vì không có cách nào hơn, - tức là biểu hiện chúng bằng một sản phẩm thứ ba, chứ không dùng cái thước đo tự nhiên, thích hợp, tuyệt đối của chúng là *thời gian*. Chẳng khác nào trong hoá học, ngày nào mà hoá học có thể biểu hiện các trọng lượng nguyên tử một cách tuyệt đối, bằng một thước đo thích hợp, tức là bằng một trọng lượng thực tế, tính bằng phần nghìn triệu, hay phần nghìn triệu triệu của gam, thì lúc đó không thể nào nó lại nảy ra ý nghĩ vẫn còn cứ biểu hiện những trọng lượng nguyên tử một cách tương đối, bằng con đường vòng là dùng nguyên tử hy-đrô. Do đó, trong những điều kiện đã giả định trên đây, xã hội cũng sẽ không gán những giá trị nào đó cho các sản phẩm. Xã hội sẽ không biểu hiện cái sự thật giản đơn là một trăm mét vuông dạ đã đòi hỏi một nghìn giờ lao động chẳng hạn để sản xuất ra chúng, bằng một phương thức quanh co và phi lý là một trăm mét vuông dạ ấy có *giá trị* một nghìn giờ lao động. Dĩ nhiên, cả trong trường hợp đó, xã hội cũng vẫn sẽ phải biết, cần bao nhiêu lao động để sản xuất ra mỗi vật phẩm tiêu dùng. Xã hội sẽ phải căn cứ vào các tư liệu sản xuất, trong đó đặc biệt có cả sức lao động, để vạch ra kế hoạch sản xuất. Những hiệu quả có ích của các vật phẩm tiêu dùng, được cân nhắc giữa chúng với nhau và so sánh với những số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra chúng, cuối cùng sẽ quyết định kế hoạch. Người ta sẽ làm

tất cả những cái đó một cách rất giản đơn, mà không cần đến sự can thiệp của cái "giá trị" hết sức nổi tiếng¹⁾.

Khái niệm giá trị là biểu hiện chung nhất và do đó là biểu hiện bao trùm nhất của những điều kiện kinh tế của nền sản xuất hàng hoá. Vì vậy, khái niệm giá trị đã bao hàm cái mầm mống không chỉ của tiền, mà còn của tất cả những hình thái ngày một phát triển hơn của sản xuất hàng hoá và trao đổi hàng hoá nữa. Ngay trong việc giá trị là biểu hiện của lao động xã hội chứa đựng trong các sản phẩm tư nhân, cũng đã có sẵn cái khả năng có sự chênh lệch về số lượng giữa lao động ấy với lao động tư nhân nằm ngay trong bản thân sản phẩm. Vì vậy, nếu một người sản xuất tư nhân tiếp tục sản xuất theo phương thức cũ, trong khi đó phương thức sản xuất xã hội ngày càng tiến lên, thì sự chênh lệch ấy sẽ trở nên rất rõ rệt đối với anh ta. Hiện tượng đó cũng diễn ra, khi toàn bộ những người sản xuất tư nhân làm một loại hàng hoá nhất định nào đó lại sản xuất ra chúng với một khối lượng vượt quá nhu cầu xã hội. Việc giá trị của một hàng hoá chỉ có thể được biểu hiện bằng một hàng hoá khác và chỉ có thể được thực hiện thông qua sự trao đổi lấy thứ hàng hoá khác ấy, cũng đã chứa đựng sẵn cái khả năng là sự trao đổi nói chung có thể không diễn ra, hay thậm chí sự trao đổi ấy không thực hiện được đúng với giá trị. Sau hết, khi thứ hàng hoá đặc biệt là sức lao động xuất hiện trên thị trường, thì giá trị của nó, cũng như giá trị của mọi hàng hoá khác, đều được quyết định theo thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra nó. Vì vậy, trong hình thức giá trị của các sản phẩm cũng đã chứa đựng sẵn cái mầm

1) Ngay từ năm 1844 ("*Niên giám Pháp-Đức*", tr.95)²³² tôi đã phát biểu rằng, sự cân nhắc nói trên về hiệu quả có ích và về chi phí lao động khi quyết định vấn đề sản xuất là tất cả những gì còn lại của khái niệm giá trị của khoa kinh tế chính trị trong xã hội cộng sản chủ nghĩa. Nhưng rõ ràng là chỉ có nhờ bộ "*Tư bản*" của Mác thì luận điểm này mới được luận chứng một cách khoa học.

móng của toàn bộ hình thái sản xuất tư bản chủ nghĩa, của sự đối kháng giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê, của đạo quân công nghiệp trừ bị và các cuộc khủng hoảng. Do đó, muốn xoá bỏ hình thái sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng cách dựng lên một "giá trị nhân chính", thì có khác nào muốn xoá bỏ đạo Thiên chúa bằng cách lựa chọn lấy một giáo hoàng "chân chính", hoặc dựng lên một xã hội mà trong đó, cuối cùng, những người sản xuất thống trị được những sản phẩm của họ, bằng cách đem thực hiện triệt để một phạm trù kinh tế biểu hiện đầy đủ nhất của cái thực trạng là người sản xuất bị nô dịch bởi chính ngay sản phẩm của họ.

Một khi xã hội sản xuất hàng hoá đã làm cho cái hình thái giá trị cố hữu của các hàng hoá với tư cách là hàng hoá, phát triển tới hình thức tiền, thì người ta liền thấy bộc lộ nhiều mầm mống trong số những mầm mống còn ẩn giấu trong giá trị. Kết quả trực tiếp nhất và cơ bản nhất là hình thức hàng hoá trở nên có tính chất bao trùm. Ngay cả những vật phẩm từ trước tới nay vẫn được sản xuất cho tiêu dùng trực tiếp của người sản xuất, thì bây giờ tiền cũng buộc chúng phải mang hình thức hàng hoá và lôi cuốn chúng vào trao đổi. Do đó mà hình thức hàng hoá và tiền thâm nhập vào cuộc sống nội bộ nền kinh tế của các công xã đã được gắn bó trực tiếp bởi nền sản xuất xã hội; chúng phá vỡ hết mối liên hệ này đến mối liên hệ khác của cộng đồng và làm cho công xã bị giải thể thành một đám người sản xuất tư nhân. Thoạt tiên, tiền đã đem lối tròng trọt cá thể thay vào việc canh tác chung ruộng đất, như người ta có thể thấy điều này ở Ấn Độ; về sau, tiền lại làm tan rã chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất canh tác, - chế độ vẫn còn được thể hiện ra trong việc phân chia lại theo từng định kỳ một, - bằng cách chia lại một cách dứt khoát (chẳng hạn như trong các công xã nông dân ở dọc bờ sông Mô-den²³³; tình hình đó cũng bắt đầu diễn ra cả trong công xã Nga); cuối cùng, tiền đẩy người ta đến chỗ phân chia nốt những rừng rú và cánh đồng có chăn nuôi công cộng còn lại. Dầu cho những nguyên nhân khác, bắt nguồn từ sự phát triển của sản xuất và tác động

ở đây, là những nguyên nhân nào đi nữa, thì tiền bao giờ cũng vẫn là cái công cụ mạnh mẽ nhất để thúc đẩy những nguyên nhân ấy tác động vào các công xã. Và chính cũng do tính tất yếu tự nhiên đó mà tiền, bất chấp tất cả các "luật pháp và tiêu chuẩn hành chính", sẽ phải làm tan rã cái công xã kinh tế của ông Đuy-rinh nếu như công xã đó được thiết lập.

Trên kia ("Kinh tế chính trị học", chương VI), chúng ta đã thấy rằng nói đến giá trị của lao động thì tức là đã rơi vào một mâu thuẫn nội tại rồi. Vì trong những quan hệ xã hội nhất định, lao động không chỉ sản xuất ra các sản phẩm mà còn sản xuất ra cả giá trị nữa, và giá trị đó được đo bằng lao động, cho nên lao động không thể nào có một giá trị riêng được, cũng như sức nặng với tư cách là sức nặng thì không thể nào có một trọng lượng riêng, hay sức nóng thì không thể nào có một nhiệt độ riêng được. Nhưng nếu tưởng tượng rằng trong xã hội hiện nay, công nhân không nhận được toàn bộ "giá trị" lao động của mình, và chủ nghĩa xã hội có sứ mệnh thủ tiêu tình trạng ấy, thì đó chính là nét đặc trưng của mọi kẻ xã hội chủ nghĩa rối rắm đang triết lý hão về cái "giá trị chân chính". Muốn thế thì trước hết, cần phải tìm xem giá trị của lao động là gì; và người ta đã tìm giá trị đó bằng cách mưu toan lấy sản phẩm của lao động, chứ không lấy cái thước đo thích hợp của nó, tức là thời gian, để đo lao động. Công nhân phải nhận được "đầy đủ thu nhập lao động"²³⁴ của mình. Không những sản phẩm lao động, mà ngay bản thân lao động, cũng đều phải có thể trao đổi trực tiếp lấy một sản phẩm khác, một giờ lao động lấy sản phẩm của một giờ lao động khác. Nhưng ở đây lập tức xuất hiện một khó khăn "rất là nan giải". Như vậy là *toàn bộ sản phẩm* được phân phối. Người ta rút bỏ của xã hội cái chức năng tiến bộ quan trọng nhất của xã hội là tích lũy và đem chức năng đó vào tay các cá nhân cho sự tùy tiện của họ. Các cá nhân có thể tùy ý sử dụng những "thu nhập" của mình như thế nào cũng được, còn xã hội nhiều lắm thì cũng vẫn giàu hay nghèo như trước kia. Thành thử, trong quá khứ người ta tập trung các tư

liệu sản xuất đã tích lũy được vào trong tay xã hội, chỉ là để cho trong tương lai, tất cả các tư liệu sản xuất tích lũy được lại bị phân tán trở lại vào tay các cá nhân. Như vậy là người ta lại mâu thuẫn một cách rõ rệt ngay với những tiền đề của chính mình và đi đến một sự phi lý thuần túy.

Lao động sống, tức là sức lao động đang hoạt động, phải được đổi lấy sản phẩm của lao động. Trong trường hợp đó, nó cũng là hàng hoá giống như sản phẩm mà người ta dùng nó để đổi lấy. Như thế thì giá trị của sức lao động này hoàn toàn không phải do sản phẩm của nó quyết định, mà do lao động xã hội đã vật hoá trong giá trị đó quyết định, tức là do quy luật tiền công hiện nay quyết định.

Nhưng người ta nói với chúng ta rằng, chính điều đó không được xảy ra. Lao động sống, tức là sức lao động, phải được đổi lấy sản phẩm đầy đủ của nó. Điều này có nghĩa là nó phải được đổi lấy không phải là *giá trị* của nó, mà là lấy *giá trị sử dụng* của nó; quy luật giá trị phải có hiệu lực đối với tất cả các hàng hoá khác, nhưng đối với sức lao động thì phải gạt bỏ quy luật đó đi. Đó là sự lẫn lộn tự nó thủ tiêu nó, nấp ở đằng sau khái niệm "giá trị của lao động".

"Sự trao đổi lao động lấy lao động theo nguyên tắc đánh giá ngang nhau", nếu điều này có một ý nghĩa nào đó, thì có nghĩa là những sản phẩm của lao động xã hội ngang nhau phải được trao đổi với nhau. Đó chính là quy luật giá trị - quy luật cơ bản của chính nền sản xuất hàng hoá, do đó cũng là quy luật cơ bản của cái hình thức cao nhất của sản xuất hàng hoá, tức là của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Quy luật đó tự mở đường cho mình trong xã hội hiện nay theo cách thức duy nhất mà các quy luật kinh tế có thể tự mở đường được cho mình trong một xã hội gồm những người sản xuất tư nhân: nghĩa là như một quy luật của tự nhiên nằm ngay trong các sự vật và các quan hệ, độc lập đối với ý chí hay ước vọng của những người sản xuất, và tác động một cách

mù quáng. Khi ông Đuy-rinh đem quy luật đó dựng lên thành quy luật cơ bản của công xã kinh tế của ông ta, và đòi hỏi công xã này phải vận dụng quy luật đó một cách hoàn toàn tự giác, thì ông ta đã lấy cái quy luật cơ bản của xã hội hiện đang tồn tại làm thành quy luật cơ bản của cái xã hội hoang đường của ông ta. Ông ta muốn duy trì cái xã hội hiện tại, nhưng không có những mặt tiêu cực của nó. Ông ta hoàn toàn đứng trên cùng một mảnh đất với Pru-đông. Cũng như Pru-đông, ông muốn xoá bỏ những mặt tiêu cực do sự phát triển của nền sản xuất hàng hoá thành nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra, bằng cách vận dụng quy luật cơ bản của nền sản xuất hàng hoá để chống những mặt tiêu cực ấy, những mặt tiêu cực do chính tác động của quy luật này gây ra. Cũng như Pru-đông, ông ta muốn thủ tiêu những hậu quả thực tế của quy luật giá trị bằng những hậu quả tưởng tượng.

Nhưng mặc dù anh chàng Đông Ki-sốt hiện đại của chúng ta cười trên lưng con Rô-xi-năng cao quý của anh ta là cái "nguyên tắc công bằng phổ biến", và theo sau là chú Xăng-sô Păng-sa dững cảm, tức là A-bra-ham En-xơ - có lên đường một cách tự hào như thế nào chẳng nữa để làm người hiệp sĩ lang thang đi chiếm chiếc mũ giáp của Mam-bơ-rin là "giá trị của lao động" - thì chúng tôi cũng rất e rằng chàng ta cũng chẳng mang được gì về cả ngoài cái chậu cũ nổi tiếng của người thợ cạo²³⁵.

V. NHÀ NƯỚC, GIA ĐÌNH, GIÁO DỤC

Qua hai chương trên, chúng ta hầu như đã trình bày hết nội dung kinh tế của "tổ chức xã hội chủ nghĩa mới" của ông Duy-rinh. Nhiều lắm thì có lẽ cũng cần phải nhận xét thêm rằng "tâm quan sát của cái nhìn lịch sử" hoàn toàn không ngăn cản ông ta giữ gìn những lợi ích đặc biệt của mình, ngay cả khi không nói đến việc tiêu dùng thêm một cách vừa phải. Vì vậy phân công lao động cũ vẫn tồn tại trong xã hội xã hội chủ nghĩa, cho nên công xã kinh tế không những phải chú ý đến những kiến trúc sư và những người đẩy xe, mà cũng còn phải chú ý đến cả những nhà văn chuyên nghiệp, hơn nữa trong trường hợp này lại nảy ra vấn đề phải xử lý như thế nào đối với quyền tác giả. Ông Duy-rinh bận tâm đến vấn đề này hơn tất cả mọi vấn đề khác. Bất kỳ ở đâu, ví dụ như trong đoạn nói về Lu-i Blăng và Pru-ông, vấn đề quyền tác giả cũng làm cho bạn đọc đến chán ngấy, để rồi cuối cùng nó được bôi bác ra trên chín trang trong tập "Bài giảng". Sau cùng, dưới hình thức một thứ "thù lao cho lao động" bí ẩn - hơn nữa người ta cũng không nói một lời nào là liệu sẽ có một sự tiêu dùng thêm vừa phải hay không - nó được đưa một cách an toàn vào trong cái bến cảng bình yên của xã hội xã hội chủ nghĩa. Một chương nói về vị trí của những con bọ chết trong hệ thống tự nhiên của xã hội có lẽ cũng đúng chỗ như thế, và dấu sao thì cũng đỡ chán hơn.

Cuốn "Triết học" cấp cho chúng ta những lời chỉ dẫn chi tiết về chế độ nhà nước tương lai. Về mặt này, mặc dù Rút-xô là "bậc tiền bối lớn duy nhất" của ông Duy-rinh, nhưng tác giả đó cũng vẫn đặt những cơ sở chưa đủ sâu sắc; người nối nghiệp sâu sắc hơn của ông đã sửa chữa thiếu sót đó một cách triệt để, bằng cách pha loãng Rút-xô đến cực điểm, và cũng trộn thêm vào đó một thứ cháo loãng bố thí²³⁶ gồm những cận bã của triết học

pháp quyền của Hê-ghen. "Chủ quyền của cá nhân" là nền tảng của cái nhà nước tương lai của ông Duy-rinh; chủ quyền đó sẽ không bị sự thống trị của đa số đè bẹp, trái lại chỉ bây giờ nó mới thực sự đạt tới đỉnh cao nhất của nó. Điều đó diễn ra như thế nào? Rất đơn giản thôi.

"Nếu giả định rằng trong tất cả mọi phương hướng đều có những bản giao ước giữa người này với người khác, và nếu các bản giao ước ấy đều nhằm mục đích giúp đỡ lẫn nhau chống những vi phạm không chính đáng - thì lúc đó lực lượng để duy trì các quyền sẽ chỉ có củng cố hơn lên mà thôi, và lúc đó sẽ không còn có một quyền nào toát ra từ ưu thế đơn thuần của số đông đối với một cá nhân, hay của đa số đối với thiểu số".

Cái sức sống của trò ảo thuật của cái triết học hiện thực đã vượt qua được những trở ngại gay go nhất một cách dễ dàng như thế đó và nếu bạn đọc nghĩ rằng qua đó họ chẳng biết thêm được một điều gì hơn trước cả, thì ông Duy-rinh trả lời họ rằng không nên nhìn sự vật một cách khinh suất như vậy được, bởi vì

"một sai lầm nhỏ nhất trong quan niệm về vai trò của ý chí tập thể sẽ dẫn tới chỗ *thủ tiêu* chủ quyền của cá nhân, và chỉ có chủ quyền đó mới là (!) cơ sở để rút ra những quyền thực tế".

Ông Duy-rinh chế giễu công chúng của mình và đối xử với họ một cách thích đáng. Thậm chí ông ta còn có thể trắng trợn hơn nữa kia: các sinh viên nghe các bài giảng về triết học hiện thực có lẽ cũng không nhận thấy điều đó đâu.

Theo ông Duy-rinh thì chủ quyền cá nhân chủ yếu là ở chỗ

"cá nhân *buộc* phải phục tùng nhà nước *một cách tuyệt đối*", nhưng sự cưỡng chế đó chỉ có lý do chính đáng chừng nào "nó thật sự phục vụ cho công lý tự nhiên". Nhằm mục đích đó, thì sẽ có cả "lập pháp và tư pháp", nhưng hai cái này "phải nằm trong tay của toàn bộ tập thể"; ngoài ra, lại còn có một sự liên minh phòng thủ biểu hiện "bằng sự cùng nhau phục vụ trong quân đội hay trong một cơ quan chấp hành nào đó để đảm bảo sự an ninh nội bộ", -

tức là sẽ có cả quân đội, cảnh sát và hiến binh. Quả thật ông Duy-rinh đã rất nhiều lần tỏ ra là một người Phổ can đảm; ở đây, ông ta chứng minh rằng ông ta có quyền đứng ngang với một người Phổ mẫu mực mà theo như lời ông bộ trưởng đã quá cố

Phôn Rô-khốp đã nói, thì lúc nào cũng "mang người hiến binh của mình ở trong lòng". Nhưng loại hiến binh tương lai ấy không nguy hiểm bằng bọn lính sen đầm ngày nay. Mặc dầu loại hiến binh đó có gây ra những gì cho con người có chủ quyền chẳng nữa, thì người ấy bao giờ cũng có *một điều an ủi* là:

"sự công bằng hay bất công mà người ấy gặp phải, tùy theo các trường hợp, từ phía xã hội tự do, không bao giờ có thể là một cái gì *tệ hại hơn* cái mà *trạng thái tự nhiên* cũng có thể mang đến!"

Và sau đó, sau khi đã làm cho chúng ta lại vấp phải một lần nữa vấn đề quyền tác giả mà ông ta không thể không nói đến, ông Duy-rinh còn quả quyết với chúng ta rằng trong cái thế giới tương lai của ông ta

sẽ có "một giới luật sư, dĩ nhiên là hoàn toàn tự do và mọi người đều có thể nhờ đến được".

"Cái xã hội tự do mà hiện nay người ta đang tưởng tượng ra" trở nên càng ngày càng hỗn tạp. Nào là kiến trúc sư, nào là người đẩy xe, nào là nhà văn, nào là hiến binh, và giờ đây lại còn có cả các luật sư nữa! "Cái vương quốc tư duy vững vàng và có tính chất phê phán" này thật giống hệt như các vương quốc thiên đàng của các tôn giáo, trong đó người tín đồ luôn luôn gặp lại - dưới một dạng cải biến - những cái đã làm cho cuộc sống của họ ở trên cõi trần này được ngọt ngào hơn. Ông Duy-rinh chính là người của cái nước mà trong đó "mỗi người đều có thể tự giải thoát theo cách riêng của mình"²³⁷. Chúng ta còn muốn thêm cái gì nữa chứ?

Và lại, điều mà chúng ta mong muốn, ở đây không quan trọng. Vấn đề ở đây là ông Duy-rinh muốn cái gì. Và ông ta khác Phri-rích II ở chỗ là trong cái quốc gia tương lai của ông Duy-rinh, hoàn toàn không phải là mỗi người đều có thể tự giải thoát theo cách riêng của mình được. Hiến pháp của cái quốc gia tương lai ấy nói rằng:

"Trong xã hội tự do, không thể có sự thờ cúng; *bởi vì* mỗi thành viên của xã hội đều khắc phục được cái quan niệm ấu trĩ nguyên thủy cho rằng ở đằng sau thiên nhiên hay bên trên thiên nhiên, có những đấng mà người ta có thể dùng những vật hy sinh hay những lời cầu nguyện để tác động đến". "Vì thế, hệ thống xã hội xã hội chủ nghĩa, được hiểu một cách đúng đắn, *phải... phải bỏ* mọi trang bị của sự mê hoặc tinh thần, và do đó, *phải bỏ* tất cả những yếu tố cơ bản của sự thờ cúng".

Tôn giáo bị cấm.

Nhưng tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế. Trong những thời kỳ đầu của lịch sử, chính những lực lượng thiên nhiên là những cái trước tiên được phản ánh như thế, và trong quá trình phát triển hơn nữa thì ở những dân tộc khác nhau, những lực lượng thiên nhiên ấy đã được nhân cách hoá một cách hết sức nhiều vẻ và hết sức hỗn tạp. Nhờ môn thần thoại học so sánh, người ta đã theo dõi cái quá trình đầu tiên ấy, - ít ra là đối với các dân tộc Ấn - Âu, - đến tận nguồn gốc của nó trong kinh Vệ đà của Ấn Độ; rồi trong quá trình tiếp diễn sau đó của nó, nó đã được nghiên cứu một cách chi tiết ở các dân tộc Ấn Độ, Ba Tư, Hy Lạp, La Mã, Giéc-manh, và trong chừng mực có đầy đủ tài liệu thì cả ở các dân tộc Kentơ, Lít-va và Xla-vơ. Nhưng chẳng bao lâu, bên cạnh những lực lượng thiên nhiên, lại còn có cả những lực lượng xã hội tác động - những lực lượng này đối lập với con người, một cách cũng xa lạ lúc đầu cũng không thể hiểu được đối với họ, và cũng thống trị họ với cái vẻ tất yếu bề ngoài giống như bản thân những lực lượng tự nhiên vậy. Những nhân vật ảo tưởng, lúc đầu chỉ phản ánh những sức mạnh huyền bí của các lực lượng tự nhiên, thì nay lại vì thế, có cả những thuộc tính xã hội và trở thành những đại biểu cho các lực lượng lịch sử¹⁾.

1) Tính chất hai mặt sau này mới có ấy của các vị thần là một nguyên nhân đưa đến sự lẫn lộn sau này trong các thần thoại, - nguyên nhân mà môn thần thoại học so sánh đã không chú ý đến, vì nó tiếp tục coi các vị thần một cách phiến diện là phản ánh của các lực lượng tự nhiên. Ví dụ, trong một vài bộ lạc Giéc-manh, thần chiến tranh được gọi là Ti-rơ trong tiếng Xcan-di-na-vơ cổ, là Di-o trong tiếng thượng Đức cổ, và như vậy là tương đương với Dớt theo tiếng Hy Lạp và Giu-pi-te theo tiếng La-tinh ("Giu-pi-te" thay cho "Di-ét-pi-te"); trong những bộ lạc khác, thần chiến tranh lại được gọi là E-rơ, và như vậy là tương đương với A-rét theo tiếng Hy Lạp, Mác-xơ theo tiếng La-tinh.

Đến một giai đoạn tiến hoá cao hơn nữa, thì toàn bộ những thuộc tính tự nhiên và thuộc tính xã hội của nhiều vị thần được chuyển sang cho một vị thần vạn năng duy nhất, bản thân vị thần này cũng lại chỉ là phản ánh của con người trừu tượng. Như vậy nhất thần giáo xuất hiện; trong lịch sử, nó là sản phẩm cuối cùng của nền triết học tầm thường của Hy Lạp ở thời kỳ suy vong, và đã tìm hiện thân có sẵn của nó trong vị thần thuần túy dân tộc của người Do Thái là Giê-hô-va. Dưới cái hình thức thuận tiện, cụ thể và có thể thích ứng được với tất cả mọi tình hình đó, tôn giáo vẫn có thể tiếp tục tồn tại với tư cách là một hình thức trực tiếp, nghĩa là một hình thức cảm xúc trong quan hệ của con người đối với các lực lượng xa lạ, tự nhiên và xã hội đang thống trị họ. Nhưng chúng ta đã nhiều lần thấy rằng trong xã hội tư sản hiện nay, con người bị thống trị bởi những quan hệ kinh tế do chính họ tạo ra, bởi những tư liệu sản xuất do chính họ sản xuất ra, như là bởi một lực lượng xa lạ. Do đó cơ sở thực tế của sự phản ánh có tính chất tôn giáo của hiện thực vẫn tiếp tục tồn tại và cùng với cơ sở đó thì chính ngay sự phản ánh của nó trong tôn giáo cũng tiếp tục tồn tại. Và mặc dầu khoa kinh tế chính trị tư sản cũng có giúp cho người ta hiểu được đôi chút về mối quan hệ nhân quả của sự thống trị của những lực lượng xa lạ ấy, nhưng điều đó không làm cho sự vật thay đổi một chút nào cả. Khoa kinh tế chính trị tư sản, nói chung, không thể ngăn cản được những cuộc khủng hoảng, cũng không thể che chở cho nhà tư bản cá thể khỏi bị thua lỗ, nợ nần một cách tuyệt vọng và phá sản, hay cũng không che chở được cho người công nhân cá biệt khỏi bị thất nghiệp và cùng khổ. Câu ngạn ngữ: "Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên" (thiên đây tức là sự chi phối của những sức mạnh xa lạ đối với con người của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa), vẫn được lưu hành. Chỉ riêng sự nhận thức, dù cho nó có rộng hơn và sâu hơn sự nhận thức của khoa kinh tế chính trị tư sản chẳng nữa, cũng không đủ để bắt các sức mạnh xã hội phải phục tùng sự chi phối của xã hội. Muốn thế thì trước hết cần

phải có một *hành động* xã hội. Và khi nào hành động đó được thực hiện, khi nào thông qua việc nắm toàn bộ các tư liệu sản xuất và sử dụng được những tư liệu ấy một cách có kế hoạch - xã hội tự giải phóng mình và giải phóng tất cả mọi thành viên trong xã hội khỏi tình trạng bị nô dịch, trong đó hiện nay họ đang bị giam cầm bởi những tư liệu sản xuất do chính tay họ đã làm ra nhưng lại đối lập với họ như một sức mạnh xa lạ không sao khắc phục nổi; do đó khi nào con người không chỉ mưu sự, mà lại còn làm cho thành sự nữa, - thì chỉ khi đó, cái sức mạnh xa lạ cuối cùng hiện nay vẫn còn đang phản ánh vào tôn giáo mới sẽ mất đi, và cùng với nó bản thân sự phản ánh có tính chất tôn giáo cũng sẽ mất đi, vì khi đó sẽ không có gì để phản ánh nữa.

Nhưng ông Duy-rinh không thể chờ đợi cho đến khi tôn giáo chết cái chết tự nhiên đó của nó. Ông ta làm một cách căn bản hơn. Ông ta tỏ ra là Bi-xmác hơn cả Bi-xmác; ông ta ra những đạo luật tháng Năm²³⁸ còn nghiêm ngặt hơn, không chỉ chống đạo Thiên chúa, mà chống cả mọi tôn giáo nói chung nữa; ông ta tung bọn chiến binh tương lai của ông ta ra truy kích tôn giáo, và do đó, ông ta giúp cho tôn giáo đạt tới chỗ thực hiện tinh thần tử vì đạo và kéo dài thêm sự tồn tại của nó. Chúng ta nhìn đâu cũng thấy rất một thứ chủ nghĩa xã hội đặc biệt kiểu Phổ.

Sau khi ông Duy-rinh đã tiêu diệt được tôn giáo một cách may mắn như vậy rồi, thì

"con người, chỉ dựa vào bản thân mình và tự nhiên, và đã trưởng thành để nhận thức được những sức mạnh tập thể của mình, từ nay có thể mạnh bạo tiến theo tất cả các con đường mà tiến trình của sự vật và bản thân con người của họ đang mở ra cho họ".

Để cho được đa dạng, bây giờ chúng ta hãy xét xem cái "tiến trình của sự vật" mà con người, dựa vào bản thân mình và dưới sự lãnh đạo của ông Duy-rinh có thể mạnh bạo tiến theo là "tiến trình sự vật" nào.

Tiến trình sự vật đầu tiên nhờ nó mà con người trở thành chỗ dựa của bản thân mình là việc nó được sinh ra. Sau đó,

trong thời chưa đến tuổi vị thành niên tự nhiên của họ, con người được giao cho "nhà giáo dục tự nhiên của con trẻ", tức là người mẹ. "Thời gian đó như trong luật La Mã thời cổ đã nói, có thể kéo dài cho đến tuổi dậy thì, nghĩa là cho đến khoảng chừng mười bốn tuổi". Chỉ trong trường hợp những đứa con trai lớn tuổi không có giáo dục đến nỗi không tôn kính đúng mức uy tín của người mẹ, thì khi đó mới cần đến sự giúp đỡ của người cha, và nhất là cần đến những biện pháp giáo dục của xã hội để làm cho thiếu sót ấy không tác hại được nữa. Đến tuổi dậy thì, người con mới được đặt dưới sự "bảo trợ tự nhiên của người cha", nếu có một người cha thật, với cái "quyền làm cha thật sự mà không ai chối cãi được"; còn nếu không, thì công xã cử ra một người bảo trợ.

Như trên đây chúng ta đã thấy, ông Duy-rinh cho rằng có thể thay thế phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng phương thức sản xuất xã hội mà không cần phải cải tạo chính ngay nền sản xuất, thì ở đây cũng vậy, ông ta tưởng tượng rằng người ta có thể dứt được cái gia đình tư sản hiện nay ra khỏi toàn bộ cơ sở kinh tế của nó, không cần phải thay đổi toàn bộ hình thức của nó. Đối với ông ta, hình thức đó thật là bất di bất dịch đến mức ông ta thậm chí còn xem "luật La Mã thời cổ", tuy là dưới một hình thức "đã cải tiến" là nguyên tắc chỉ đạo vĩnh cửu đối với gia đình và ông ta chỉ có thể hình dung được gia đình như là một đơn vị "để lại di sản", nghĩa là một đơn vị có tài sản mà thôi. Về điểm này, các nhà không tưởng vượt xa ông Duy-rinh nhiều. Đối với các nhà không tưởng, cùng với việc con người liên minh tự do thành xã hội và việc chuyển công việc gia đình tư nhân thành một công nghiệp công cộng, thì người ta cũng sẽ trực tiếp có được việc xã hội hoá sự giáo dục thanh niên, và do đó có một mối quan hệ qua lại thật sự tự do giữa các thành viên trong gia đình. Hơn nữa, Mác cũng đã chứng minh ("Tư bản", tr.515 và những tr. tiếp theo) rằng "trong khi đem lại cho phụ nữ, thiếu niên và trẻ em trai gái một vai trò quyết định trong quá trình sản xuất xã hội có tổ chức, ngoài phạm vi gia đình, đại công nghiệp lớn cũng vẫn

tạo ra một cơ sở kinh tế mới cho hình thức cao hơn của gia đình và của mối quan hệ giữa nam và nữ"²³⁹.

"Mỗi nhà không tưởng về cải cách xã hội", - ông Duy-rinh nói, - "dĩ nhiên đều có sẵn một khoa sư phạm phù hợp với đời sống xã hội mới mà người đó mơ tưởng".

Xét theo quan điểm đó thì ông Duy-rinh là "một con quái vật thật sự" trong số những nhà không tưởng về cải cách xã hội. Trường học tương lai ít nhất cũng làm ông ta bận tâm ngang như vấn đề quyền tác giả, và điều này quả thật nói lên rất nhiều điều. Ông ta có cả một kế hoạch giảng dạy ở trường tiểu học và đại học đã chuẩn bị một cách hoàn mỹ, không những cho toàn bộ cái "tương lai có thể nhìn thấy được" mà còn cho cả thời kỳ quá độ nữa. Song chúng ta hãy chỉ giới hạn trong việc xét xem thanh niên nam nữ sẽ phải học những gì trong cái tính xã hội hoàn mỹ, tuyệt đỉnh.

Nhà trường phổ thông đem lại cho học sinh của mình "tất cả những gì, tự bản thân chúng và theo nguyên tắc, có thể có một sự hứng thú đối với con người", do đó, cụ thể là dạy những "cơ sở và những kết quả chủ yếu của tất cả các ngành khoa học có liên quan đến nhận thức về thế giới quan và về cuộc sống". Vậy, nhà trường đó trước hết dạy toán học, hơn nữa là dạy như thế nào để cho người ta "đi qua một cách đầy đủ" cả một loạt khái niệm và biện pháp có tính chất nguyên tắc, từ cách đếm đơn giản và phép cộng cho đến tính tích phân.

Nhưng như thế không có nghĩa là trong nhà trường đó người ta sẽ thật sự làm tính vi phân và tích phân đâu. Hoàn toàn ngược lại: ở đó người ta sẽ dạy những yếu tố hoàn toàn mới về bộ môn toán học, những yếu tố này sẽ chứa đựng cả những mầm mống của môn toán học sơ cấp thông thường lẫn của môn toán học cao cấp. Mặc dù ông Duy-rinh quả quyết rằng hiện nay ông ta đã có

"trước mắt, một cách có hệ thống, trên những nét đại cương" "nội dung của những sách giáo khoa" dùng cho nhà trường tương lai ấy,

nhưng tiếc thay, cho đến nay ông ta cũng vẫn chưa đi đến chỗ phát hiện ra được các

"yếu tố đó của toàn bộ môn toán học",

còn những gì mà hiện nay ông ta chưa thể làm được, thì

"thật vậy, cần phải trông chờ ở những lực lượng tự do và đã lớn mạnh của chế độ xã hội mới" mà thôi.

Nhưng nếu tạm thời lúc này những trái quả của môn toán học tương lai hãy còn xanh quá, thì sau này những môn thiên văn học, cơ học và vật lý học tương lai sẽ càng bớt khó khăn đi và

"sẽ hình thành cái hạt nhân của toàn bộ nền giáo dục ở nhà trường", còn những môn "thực vật học và động vật học, thì mặc dù là có đủ tất cả các thứ lý luận, vẫn chủ yếu mang tính chất mô tả" nên sẽ được dùng "nhiều hơn cho một cuộc nói chuyện nhẹ nhàng có tính chất giải trí".

Những điều đã in trong cuốn "Bài giảng về triết học", trang 417, là như thế đó. Cho đến nay, ông Duy-rinh chỉ biết có môn thực vật học và động vật học chủ yếu có tính chất mô tả mà thôi. Toàn bộ môn hình thái học hữu cơ, gồm có các khoa giải phẫu học so sánh, thai sinh học và cổ sinh vật học của thế giới hữu cơ, ông ta cũng đều không biết, ngay cả đến cái tên gọi. Trong khi ở đằng sau lưng ông ta, trong lĩnh vực sinh vật học, có đến gần hàng tá ngành khoa học hoàn toàn mới đang xuất hiện, thì cái tâm trí ấu trĩ của ông ta vẫn cứ luôn luôn đi tìm những "yếu tố giáo dục hết sức hiện đại của phương thức tư duy khoa học tự nhiên" trong cuốn "Vạn vật học viết cho nhi đồng" của Ráp-phơ, và ông ta cũng ban luôn cả cái hiến pháp của thế giới hữu cơ đó cho toàn bộ cái "tương lai có thể nhìn thấy được". Theo thói quen của ông ta, ở đây môn hoá học cũng lại bị hoàn toàn bỏ quên.

Còn về mặt mỹ học của giáo dục thì trong lĩnh vực này ông Duy-rinh có ý định sáng tạo mới tất cả. Thơ ca từ trước tới nay chẳng có giá trị gì cả. Ở nơi mà tất cả mọi tôn giáo đều bị cấm, thì dĩ nhiên là ở đó không thể dung thứ việc đem "những điều bôi bác kiểu thần thoại hay tôn giáo khác", thường thấy ở các nhà thờ trước kia, vào trong nhà trường. Ngay cả "cái chủ nghĩa thần bí trong thơ ca, mà Gơ-tơ, chẳng hạn, rất hay làm" cũng phải vứt bỏ đi. Như vậy là ông Duy-rinh tất sẽ phải tự mình cung cấp cho chúng ta những áng thơ ca kiệt tác "đáp ứng được những đòi hỏi cao của cả một óc tưởng tượng hoà hợp với lý trí" và vạch ra cái

lý tưởng chân chính, lý tưởng này "có nghĩa là sự hoàn thiện của thế giới". Mong rằng ông ta sẽ không chậm trễ trong vấn đề này! Công xã kinh tế chỉ có thể chinh phục được thế giới khi nào nó tiến quân bằng bước chạy hoà hợp với lý trí của thơ A-lếch-xan-đơr.

Còn về môn ngôn ngữ học thì người công dân mới lớn lên của tương lai sẽ không bị người ta đoạ đầy nhiều lắm.

"Các ngôn ngữ chết hoàn toàn tiêu tan... còn việc học tập các ngoại ngữ sống... thì sẽ vẫn là một cái gì thứ yếu thôi". Chỉ ở nơi nào mà sự giao tiếp giữa các dân tộc biểu hiện ra trong những sự di chuyển của bản thân quần chúng nhân dân, thì ở đó tuy theo nhu cầu, phải làm cho các ngoại ngữ có thể tiếp thu được một cách dễ dàng đối với mỗi người. Người ta sẽ tìm được "cách dạy ngôn ngữ thực sự có tính chất giáo dục" trong một thứ ngữ pháp chung, và nhất là ở trong "chất liệu và hình thức của tiếng mẹ đẻ".

Đối với ông Duy-rinh, tính chất hạn chế dân tộc của con người hiện nay vẫn còn mang tính chất thế giới chủ nghĩa quá nhiều. Ông ta còn muốn thủ tiêu cả hai cái đòn bẫy, ít ra trong thế giới ngày nay cũng đem lại cho người ta một vài cơ hội để nâng mình lên cao hơn cái quan điểm dân tộc hẹp hòi. Ông ta muốn bãi bỏ sự hiểu biết các cổ ngữ, thứ cổ ngữ mở ra - ít nhất cũng là cho những người có một nền học vấn cổ điển thuộc các dân tộc khác nhau - một tầm mắt chung rộng rãi hơn. Đồng thời, ông ta muốn bãi bỏ sự hiểu biết những ngôn ngữ hiện đại, mà chỉ nhờ chúng thì những người thuộc các dân tộc khác nhau mới có thể hiểu được nhau và có thể biết được những gì xảy ra ở bên ngoài biên giới của nước mình. Ngược lại, ngữ pháp của tiếng mẹ đẻ phải trở thành một đối tượng nhồi nhét kỹ lưỡng. Nhưng người ta chỉ có thể hiểu được "chất liệu và hình thức của tiếng mẹ đẻ", chỉ khi nào người ta theo dõi sự phát sinh và phát triển dần dần của nó, và điều này sẽ không thể nào thực hiện được, nếu người ta không chú trọng tới, nhất là, những hình thức đã chết của bản thân nó, và hai là, những ngôn ngữ sống và ngôn ngữ chết cùng họ với thứ tiếng mẹ đẻ ấy. Nhưng như vậy thì chúng ta lại rơi vào cái lĩnh vực đã bị cấm. Tuy nhiên nếu ông Duy-rinh gạch tuốt cả phần

ngữ pháp lịch sử hiện đại ra khỏi bản kế hoạch giảng dạy của ông ta, thì trong giáo trình ngôn ngữ học của ông ta sẽ chỉ còn lại vền vẹn có môn ngữ pháp kỹ thuật, cũ kỹ, được đập lại hoàn toàn theo kiểu ngôn ngữ học cổ điển với tất cả tính chất quỷ biện và vũ đoán của nó do thiếu cơ sở lịch sử. Sự căm ghét môn ngôn ngữ học cổ điển ông ta tới chỗ đề cao cái sản phẩm tồi tệ nhất của môn ngôn ngữ học cổ thành "trung tâm của cách dạy ngôn ngữ thực sự có tính chất giáo dục". Rõ ràng là chúng ta đang đụng phải một nhà ngôn ngữ học chưa từng bao giờ được nghe nói đến những công trình nghiên cứu ngôn ngữ học lịch sử đang phát triển một cách rất mạnh mẽ và rất thắng lợi từ sáu mươi năm nay, cho nên, ông Duy-rinh không đi tìm những "yếu tố giáo dục hết sức hiện đại" của việc giảng dạy ngôn ngữ học trong tác phẩm của Bốp, Grim và Đi-xơ, mà lại đi tìm trong các tác phẩm của Hây-đơ và Béch-cơ đã quá cố.

Nhưng sau khi có được tất cả những thứ đó, người công dân trẻ tuổi của tương lai cũng vẫn còn lâu mới có thể "dựa vào bản thân" được. Muốn thế, lại còn cần phải có một cơ sở sâu sắc hơn, thông qua việc

"lĩnh hội được những nền tảng triết học mới nhất". "Nhưng một việc nghiên cứu sâu như thế... sẽ không còn là một nhiệm vụ gì to lớn lắm" - từ khi ông Duy-rinh đã dọn sạch đường trong lĩnh vực này. Thật vậy, "nếu người ta lọc bỏ những điều câu kỳ giả dối, kinh viện, ra khỏi vài luận điểm khoa học chặt chẽ mà môn đồ thức luận chung về tồn tại có thể tự hào, và nếu người ta đầu đầu cũng quyết tâm chỉ thừa nhận ý nghĩ của cái thực tế "do ông Duy-rinh xác nhận" thì môn triết học sơ đẳng cũng trở nên hoàn toàn có thể lĩnh hội được đối với người thanh niên tương lai. "Xin hãy cứ nhớ lại những biện pháp *cực kỳ đơn giản* nhờ chúng mà chúng tôi đã đem lại cho những khái niệm vô tận và sự phê phán những khái niệm đó một tầm quan trọng từ trước tới nay chưa từng thấy" - và "người ta sẽ hoàn toàn không thấy rõ tại sao mà những yếu tố của cái quan niệm phổ biến về không gian và thời gian, được cấu tạo một cách rất đơn giản như thế nhờ có sự nghiên cứu sâu sắc và sắc bén hiện nay, cuối cùng lại không được xếp vào hàng các kiến thức dự bị... Những tư tưởng hết sức căn bản của ông Duy-rinh "không được đóng một vai trò thứ yếu trong cái đồ thức luận giáo dục phổ biến của xã hội mới". Ngược hẳn lại, trạng thái bất biến của vật chất là chuỗi số vô tận nhưng lại đếm được, lại có sứ mệnh "không những làm cho con người

đứng vững được trên hai chân của mình, mà lại còn làm cho họ tự mình biết được rằng, họ đang *có ở dưới chân* mình cái mà người ta gọi là *tuyệt đối*".

Như độc giả thấy, cái trường phổ thông nhân dân tương lai chẳng qua chỉ là một thứ trường trung học kiểu Phổ đã "cải tiến" đi một chút ít, trong đó môn tiếng Hy Lạp và La-tinh được thay bằng toán học thuần túy và toán học ứng dụng nhiều hơn một chút và nhất là bằng những yếu tố triết học hiện thực, và trong đó việc giảng dạy tiếng Đức lại hạ thấp đến mức của thời kỳ Béch-cơ đã quá cố, nói một cách khác, gần ngang với trình độ trường tiểu học. Thật vậy, "tuyệt đối không có bất cứ lý do nào cho rằng" tại sao các "kiến thức" của ông Duy-rinh, những kiến thức mà sau khi chúng ta đã xem xét, đã tỏ ra cực kỳ ấu trĩ trong tất cả mọi lĩnh vực mà ông ta đã đụng đến, hay nói cho đúng hơn là: tại sao những cái nói chung còn lại sau sự "thanh lọc" sơ bộ một cách triệt để mà, "cuối cùng", tất cả không trừ một cái nào, lại không được xếp vào "hạng các kiến thức dự bị", vì các kiến thức của ông Duy-rinh chưa bao giờ vượt lên trên trình độ này cả. Chắc là ông Duy-rinh cũng đã lảng máng nghe nói rằng trong xã hội xã hội chủ nghĩa, lao động và giáo dục sẽ gắn liền với nhau, và bằng cách đó sẽ đảm bảo cho các thế hệ đang trưởng thành có được một trình độ học vấn kỹ thuật nhiều mặt, cũng như một cơ sở thực tiễn cho một nền giáo dục có tính chất khoa học; vì vậy cả điểm này cũng được ông ta đem dùng cho xã hội xã hội chủ nghĩa theo cách thông thường của ông ta. Nhưng, như chúng ta đã thấy, vì trong nền sản xuất tương lai của ông Duy-rinh, sự phân công lao động cũ về cơ bản vẫn tiếp tục tồn tại một cách yên ổn, cho nên đối với việc giảng dạy kỹ thuật ấy ở nhà trường người ta tước bỏ mọi sự áp dụng thực tiễn về sau, mọi ý nghĩ đối với bản thân sản xuất; việc giảng dạy kỹ thuật đó chỉ nhằm một mục đích duy nhất có tính chất nhà trường: nó phải thay thế môn thể dục mà nhà cách mạng cấp tiến của chúng ta không muốn nghe nói đến. Cho nên ông ta chỉ có thể nói với chúng ta vài câu rỗng tuếch, ví dụ như:

"Người trẻ và người già đều làm việc theo ý nghĩa nghiêm chỉnh của từ đó".

Câu nói dông dài không có cơ sở và không có nội dung mang lại một ấn tượng thật là thảm hại, nếu ta đem so sánh với đoạn văn trong bộ "Tư bản" (trang 508-515), trong đó Mác phát triển luận điểm nói rằng: "Như người ta có thể đọc thấy một cách chi tiết ở tác phẩm của Rô-bốt Ô-oen từ chế độ công xưởng đã nảy nở ra cái mầm mống của nền giáo dục tương lai; nó sẽ kết hợp lao động sản xuất với trí dục và thể dục đối với tất cả những trẻ em trên một lứa tuổi nào đấy, coi đó không phải chỉ là một phương pháp để làm tăng thêm nền sản xuất xã hội mà còn là một phương pháp duy nhất để sản xuất những con người phát triển toàn diện nữa"²⁴⁰.

Chúng ta hãy gạt sang một bên vấn đề trường đại học tương lai, trong đó môn triết học hiện thực sẽ là hạt nhân của mọi khoa học, và trong đó, bên cạnh khoa y, khoa luật cũng sẽ hết sức phát triển; chúng ta cũng hãy gạt sang một bên những "trường kỹ thuật chuyên môn", mà chúng ta chỉ được biết rằng những trường này sẽ chỉ dạy "một vài môn" thôi. Hãy giả sử rằng người công dân trẻ tương lai, sau khi đã tốt nghiệp tất cả các lớp của nhà trường, sẽ có thể "dựa vào bản thân" đến mức có thể đi kiếm vợ. Ở đây, ông Duy-rinh mở cho thanh niên đó một tiến trình của các sự vật như thế nào?

"Do tính chất quan trọng của việc sinh con đẻ cái để gìn giữ, loại trừ và pha trộn những phẩm chất cũng như để cho chúng phát triển một cách sáng tạo, thì người ta cần phải tìm những gốc rễ cuối cùng của cái nhân tính hay phi nhân tính phần lớn là ở trong việc kết hợp lứa đôi và việc lựa chọn lứa đôi, và ngoài ra lại còn phải tìm trong sự quan tâm đến việc bảo đảm hay chống lại một kết quả nào đó của sự sinh đẻ. Việc phán xét đối với sự thô bạo và ngu muội đang thống trị trong lĩnh vực này, thì trên thực tiễn ta phải để lại cho thời sau làm. Tuy nhiên, ngay cả dưới sức ép của những thiên kiến, cũng có thể giải thích cho mọi người hiểu rằng phẩm chất của những đứa trẻ mới sinh, có thành công hay không thành công đối với thiên nhiên và đối với sự thận trọng của con người, chắc chắn là phải quan trọng hơn nhiều so với số lượng của chúng. Chắc chắn là bất cứ ở thời nào và dưới tất cả mọi chế độ pháp luật, những quái thai cũng đều phải bị thủ tiêu; nhưng cái thang dẫn từ trạng thái bình thường

đến một quái thai, không còn có gì giống với con người nữa, thì cũng có nhiều bậc... Nếu có những biện pháp để phòng ngừa sự ra đời của một con người mà sau này sẽ chỉ là một sản phẩm tồi tệ, thì điều đó rõ ràng là một điều có lợi".

Ta cũng lại thấy nói như vậy trong một đoạn khác:

"Tư duy triết học có thể hiểu một cách chẳng khó khăn gì cái quyền của thế giới còn chưa sinh ra là phải được cấu tạo một cách hết sức tốt đẹp... Sự thụ thai và có thể là sự sinh đẻ nữa đều cung cấp những cơ hội để về phương diện này phải áp dụng những biện pháp phòng ngừa và trong những trường hợp đặc biệt - áp dụng cả những biện pháp loại bỏ nữa".

Và ở một đoạn dưới:

"Nghệ thuật Hy Lạp, lý tưởng hoá con người trong đá cẩm thạch, sẽ không thể giữ được ý nghĩa lịch sử của nó như cũ nữa, một khi con người bắt tay vào thực hiện cái nhiệm vụ ít có tính chất nghệ thuật hơn, và vì vậy mà quan trọng hơn nhiều đối với vận mệnh sống còn của hàng triệu con người, tức là nhiệm vụ hoàn thiện việc cấu tạo con người bằng xương bằng thịt. Loại nghệ thuật này không phải là một nghệ thuật chỉ giản đơn gọt giữa đá, và cái đẹp của nó không phải ở chỗ ngấm nghĩa những hình thức chết", v.v..

Người công dân trẻ tương lai của chúng ta đã rơi từ trên mây xuống. Việc khi kết hôn, vấn đề lại không phải chỉ giản đơn là một nghệ thuật gọt giữa đá, cũng không phải là việc ngấm nghĩa những hình thức chết - điều đó không có ông Duy-rinh chắc chắn anh ta cũng biết; nhưng ông này đã hứa với anh ta rằng anh ta có thể bước lên tất cả mọi con đường mà tiến trình của sự vật và bản thân con người của anh ta đã mở ra cho anh ta, để tìm thấy trái tim thông cảm của đàn bà cùng với cái thể xác gắn liền với trái tim ấy. "Hoàn toàn không phải thế", - giờ đây cái "đạo đức sâu sắc hơn và nghiêm khắc hơn" lại thét lên như sấm vào mặt anh ta như vậy. Vấn đề trước hết là phải chấm dứt tình trạng thô bạo và ngu muội hiện nay ở trong lĩnh vực kết hợp lứa đôi và lựa chọn lứa đôi nam nữ và chú trọng đến cái quyền của thế giới mới ra đời được có một cấu tạo tốt đẹp nhất. Trong một lúc trang trọng như thế, vấn đề đối với anh ta là phải hoàn thiện việc cấu tạo con người bằng xương bằng thịt, có thể nói là trở thành một Phi-đi-át bằng xương bằng thịt. Bắt tay vào công việc đó như

thế nào? Những lời tuyên bố bí ẩn của ông Duy-rinh trên đây tuyệt nhiên không chỉ dẫn qua một điều gì cho người thanh niên đó cả, mặc dầu chính ông này cũng nói rằng đây là "nghệ thuật". Có thể là ông Duy-rinh đã có một cuốn sách chỉ nam về nghệ thuật đó "trước mắt dưới dạng đồ thức", có lẽ cũng giống như các cuốn sách trong phong bì có đóng dấu, mà ngày nay người ta đang thấy lưu hành khá nhiều trong các hiệu sách ở Đức chẳng? Sự thật thì ở đây, chúng ta đã không còn ở trong xã hội xã hội chủ nghĩa nữa, mà trái lại, chúng ta đang ở trong vương quốc của "Chiếc sáo thần kỳ"²⁴¹, chỉ có khác một điều là đứng trước nhà đạo đức sâu sắc hơn và nghiêm khắc hơn của chúng ta thì viên thầy tu to béo Xa-ra-xtơ-rô vui tính thuộc phái Tam điển thậm chí chưa chắc đã có thể gọi là "một đạo sĩ loại hai". Những sự thử thách mà Xa-ra-xtơ-rô đã dùng để thử thách cặp tình nhân là tín đồ của mình, thật sự chỉ là một trò chơi của con trẻ so với sự thử thách khủng khiếp mà ông Duy-rinh đã bắt hai người tự chủ của ông ta phải chịu, trước khi cho phép họ được bước vào trạng thái "kết hôn một cách có đạo đức và tự do". Như vậy là lúc nào cũng có thể xảy ra tình trạng là chàng Ta-mi-nô tương lai của chúng ta "dựa vào bản thân" và đứng bằng hai chân trên cái được gọi là tuyệt đối, nhưng một chân của chàng lại chệch khỏi tiêu chuẩn vài bậc thang, thành thử có những kẻ xấu mồm gọi chàng là anh thọt chân. Và cũng rất có thể là Pa-mi-la tương lai yêu quý của chàng cũng hoàn toàn không đứng thẳng ở trên cái tuyệt đối nói trên do hơi nghiêng một chút về phía vai bên phải, nên có kẻ ghen ghét thậm chí sẽ gọi đó là cái bướu nhỏ. Như thế thì làm gì bây giờ? Liệu ông Xa-ra-xtơ-rô sâu sắc hơn và nghiêm khắc hơn của chúng ta có cấm họ không được thực hành cái nghệ thuật hoàn thiện con người bằng xương bằng thịt hay không, liệu ông ta có đem thi hành "biện pháp phòng ngừa" của ông ta khi "thụ thai", hay "biện pháp loại bỏ" của ông ta khi "sinh đẻ" hay không? Tôi đánh cuộc mười đổi một rằng sự việc sẽ chẳng xảy ra như thế

dâu, cặp tình nhân sẽ mặc xác Xa-ra-xtơ-rô - Duy-rinh và sẽ tìm đến viên công chức phụ trách việc đăng ký giá thú.

Ông Duy-rinh vội kêu lên: Hãy khoan! Các anh chưa hiểu tôi. Hãy để cho tôi nói đã.

Khi có "những động cơ cao cả hơn thật sự có tính người đối với những quan hệ nam nữ tốt lành... thì cái hình thức kích thích tình dục - đã được làm cho cao quý hơn hợp với con người, mà mức cao nhất của nó được thể hiện dưới dạng *tình yêu tha thiết*, - hình thức đó đối với cả đôi bên đều là một bảo đảm tốt đẹp nhất cho một cuộc kết hợp tốt đẹp, cũng như cho những kết quả của sự kết hợp đó... Từ một mối quan hệ tự bản thân nó là quan hệ hoà hợp để ra một sản phẩm mang dấu ấn của sự hoà hợp, thì đó chỉ là một kết quả thứ yếu. Do đó mà ta lại thấy rằng bất kỳ một sự cưỡng ép nào cũng đều nhất định tác động một cách có hại", v.v..

Như vậy là mọi cái đều được giải quyết hết sức tốt đẹp trong cái xã hội tốt đẹp nhất của xã hội xã hội chủ nghĩa. Anh chàng thọt chân và chị gù lưng yêu nhau một cách tha thiết và vì vậy, cả đôi bên đều là một đảm bảo tốt đẹp nhất cho "một kết quả" hoà hợp "thứ yếu"; tất cả đều diễn ra như trong tiểu thuyết vậy, họ yêu nhau, họ lấy nhau, và tất cả cái đạo đức sâu sắc hơn và nghiêm khắc hơn, như thường lệ, lại hoá ra là một sự ba hoa hoà hợp.

Ông Duy-rinh nói chung có những quan niệm cao quý như thế nào về giới phụ nữ, - điều đó, lời buộc tội sau đây đối với xã hội hiện nay sẽ cho ta thấy:

"Trong xã hội dựa trên sự áp bức và việc người này bán mình cho người kia thì nạn mãi dâm được coi là một sự bổ sung tự nhiên cho chế độ hôn nhân cưỡng ép có lợi cho người đàn ông, và *việc không thể có một cái gì giống như thế đối với người phụ nữ* là một điều dễ hiểu nhất, nhưng cũng có *nhiều ý nghĩa nhất*".

Dù có cho tôi thứ gì ở trên đời này chẳng nữa, thì tôi cũng sẽ không nhận những lời cảm ơn của giới phụ nữ đối với ông Duy-rinh về lời tán tụng đó. Tuy nhiên, phải chăng là ông Duy-rinh hoàn toàn không biết gì về cái loại thu nhập mà ngày nay tuyệt nhiên không phải là một cái gì khác thường nữa - tức là thứ tiền phụ cấp do những người đàn bà trao cho nhân tình của họ

[Schürzenstipendien]. Vì bản thân ông Duy-rinh trước đây cũng đã từng là một báo cáo viên toà án²⁴² và ông ta lại sống ở Béc-lin, nơi mà hồi tôi còn ở đó, tức là cách đây 36 năm, không nói gì đến các viên trung uý, danh từ Referendarius thường rất hay đi cùng một vần với danh từ Schürzenstipendiarius!

Xin cho phép tôi từ giã một cách vui vẻ và hoà giải cái đề tài của chúng tôi, một đề tài chắc chắn là thường khá khô khan và buồn tẻ. Trong khi chúng tôi phải phân tích một số điểm tranh cãi riêng biệt, thì sự phán xét của chúng tôi gắn liền với những sự thật khách quan không thể chối cãi được; căn cứ vào những sự thật ấy, sự phán xét này lắm lúc cần phải gay gắt và thậm chí kịch liệt nữa. Giờ đây, một khi mà triết học, kinh tế chính trị học và xã hội xã hội chủ nghĩa đã lùi lại ở phía sau rồi và trước mắt chúng tôi là bức tranh toàn thân của nhà văn mà trước đây chúng tôi đã phải đánh giá từng quan điểm riêng biệt, - thì những ý kiến liên quan đến ông ta như là một con người lúc này có thể là quan trọng nhất; bây giờ chúng tôi có thể tự cho phép mình lấy những phẩm chất cá nhân của ông ta để giải thích nhiều điều lằng lặc và sự tự cao tự đại về khoa học của ông ta và có thể tóm tắt sự phán đoán chung của chúng tôi về ông Duy-rinh bằng những chữ sau đây: *Tình trạng không có khả năng chịu trách nhiệm vì bệnh cuồng thích làm vĩ nhân.*

[NHỮNG SƠ THẢO ĐỀ CƯƠNG]

[Sơ thảo đề cương chung]²⁴⁴

1. Nhập đề lịch sử: trong khoa học tự nhiên, do sự phát triển của bản thân nó, quan điểm siêu hình không thể tồn tại được nữa.

2. Tiến trình phát triển lý luận ở nước Đức từ thời kỳ Hê-ghen đến nay (bài tựa cũ)²⁴⁵. Trở lại phép biện chứng một cách không tự giác, do đó đầy mâu thuẫn và chập chạp.

3. Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến. Những quy luật chủ yếu: sự chuyển hoá lượng thành chất, - sự xâm nhập lẫn nhau của các mâu thuẫn đối cực và sự chuyển hoá từ mâu thuẫn này sang mâu thuẫn khác khi mâu thuẫn đó lên tới cực độ, - sự phát triển bằng mâu thuẫn hoặc phủ định của phủ định, - phát triển theo hình thức xoáy tròn ốc.

4. Liên hệ giữa các bộ môn khoa học. Toán học, cơ học, vật lý học, hoá học, sinh học - Xanh-Xi-mông (Công-tơ) và Hê-ghen.

5. *Apercus*^{1*} về các môn khoa học riêng biệt và nội dung biện chứng của các môn khoa học đó:

1) toán học: công cụ hỗ trợ và phương thức biểu hiện biện chứng. - Vô hạn toán học tồn tại trong thực tế;

2) cơ học thiên thể, - hiện nay người ta coi toàn bộ nó là một

quá trình nào đó. - Cơ học: xuất phát điểm của nó là quán tính, mà quán tính chỉ là biểu hiện mặt trái của tính không thể bị tiêu diệt được của vận động;

3) vật lý học, - chuyển hoá lẫn nhau của các vận động phân tử. Clau-di-út và Lốt-smít;

4) hoá học: các lý thuyết năng lượng;

5) sinh học: chủ nghĩa Đác-uyn. Tất nhiên và ngẫu nhiên.

6. Giới hạn của nhận thức. Duy-boá Rây-mông và Nê-gơ-li²⁴⁶. - Hem-hôn-tơ, Can-tơ, Hi-um.

7. Thuyết cơ giới - Hếch-ken²⁴⁷

8. Linh hồn của thể hạt nhỏ. - Hếch-ken và Nê-gơ-li²⁴⁸.

9. Khoa học và việc giảng dạy. - Viéc-sốp²⁴⁹.

10. Quốc gia tế bào. - Viéc-sốp²⁵⁰.

11. Chính trị của chủ nghĩa Đác-uyn và học thuyết Đác-uyn về xã hội. - Hếch-ken và Smít²⁵¹ *lao động [Arbeit]* phân hoá con người.

- Áp dụng kinh tế chính trị học vào khoa học tự nhiên. Khái niệm về "*công*" [*Arbeit*] của Hem-hôn-tơ ("Những báo cáo phổ thông, q.II)²⁵².

1* - Nhận xét

[SƠ THẢO ĐỀ CƯƠNG CỤC BỘ]²⁵³

1. Vận động nói chung.
2. Hút và đẩy. Truyền dẫn vận động.
3. Việc áp dụng ở đây [định luật] bảo toàn năng lượng.
Đẩy + hút. - Sự can thiệp của đẩy = năng lượng.
4. Trọng lực - thiên thể - cơ học địa cầu.
5. Vật lý học. Nhiệt năng. Điện năng.
6. Hoá học.
7. Tóm tắt.
 - a) Trước điểm 4: Toán học. Đường thẳng vô hạn. + và - bằng nhau.
 - b) Lúc khảo sát thiên văn học: công do thuỷ triều sinh ra.
Tính toán của Hem-hôn-tơ về hai mặt, q.II, 120^{1*}
"Lực" của Hem-hôn-tơ, q.II, 190^{2*}

1* Xem tập này, tr. 536-540.

2* Xem tập này, tr. 533-536.

[CÁC BÀI VIẾT VÀ CÁC CHƯƠNG]

LỜI NÓI ĐẦU²⁵⁴

Khoa học tự nhiên hiện đại, - khoa học duy nhất dẫn tới một sự phát triển khoa học, có hệ thống, toàn diện, ngược lại với những phỏng đoán thiên tài của những người thời cổ trong triết học về tự nhiên và với những phát hiện cực kỳ quan trọng nhưng có tính chất tản mạn và phần nhiều đã biến mất, mà không mang lại kết quả gì của người A-rập - khoa học tự nhiên hiện đại ấy, cũng như toàn bộ lịch sử cận đại, bắt đầu từ cái thời kỳ vĩ đại mà căn cứ vào cái tai hoạ dân tộc giáng xuống đầu chúng ta hồi bấy giờ, chúng ta, những người Đức, gọi là cuộc Cải cách tôn giáo, người Pháp gọi là thời kỳ *Phục hưng*, còn người I-ta-li-a thì gọi là *Xanh-cơ-xen-tô*^{1*}, mặc dù không một tên gọi nào trong những tên gọi này có thể biểu hiện được đầy đủ nội dung của thời kỳ ấy. Đó là thời kỳ bắt đầu từ nửa cuối của thế kỷ XV. Quyền lực nhà vua, dựa vào thị dân, đã đập tan thế lực của quý tộc phong kiến và lập ra những nước quân chủ lớn, chủ yếu dựa trên cơ sở dân tộc, trong đó các dân tộc Âu châu hiện đại và xã hội tư sản hiện đại đã bắt đầu phát triển, và trong khi những người thị dân và giai cấp quý tộc còn đang đánh lộn nhau thì cuộc chiến tranh nông dân ở Đức báo trước một cách tiên tri những cuộc đấu tranh giai

1* - nghĩa là những năm thứ năm trăm, tức là thế kỷ XVI.

cấp sắp tới, bằng cách đưa lên vũ đài không chỉ những nông dân khởi nghĩa, - điều đó không còn là một điều mới lạ nữa, - mà đằng sau nông dân, lại còn đưa cả những bậc tiền bối của giai cấp vô sản hiện đại, tay cầm cờ đỏ và miệng hô vang lời yêu sách đòi chế độ công hữu về tài sản. Trong những sách viết tay còn sót lại khi thành Bi-dăng-xơ bị diệt vong, qua những bức tượng cổ đào được ở các di chỉ của thành La Mã, một thế giới mới đã hiện ra trước mắt phương Tây kinh ngạc: đó là thời cổ Hy Lạp; trước những hình thức huy hoàng của nó những bóng ma của thời Trung cổ đã biến mất; ở I-ta-li-a bắt đầu một thời kỳ phồn vinh chưa từng có về nghệ thuật, nó xuất hiện giống như một ánh sáng phản chiếu của thời cổ cổ điển và từ đó trở đi người ta không bao giờ thấy lại thời kỳ ấy nữa. Ở I-ta-li-a, ở Pháp, ở Đức, một nền văn học mới, nền văn học hiện đại đầu tiên đã xuất hiện; sau đó ít lâu, Anh và Tây Ban Nha, cũng có thời kỳ văn học cổ điển của mình. Ranh giới của orbis terrarum^{1*} cũ bị phá vỡ; giờ đây lần đầu tiên người ta đã thật sự phát hiện ra trái đất và đặt nền móng cho buôn bán quốc tế sau này và để chuyển nền sản xuất thủ công sang sản xuất công trường thủ công, công trường thủ công này đến lượt nó lại trở thành điểm xuất phát của nền đại công nghiệp hiện đại. Chuyên chính tinh thần của giáo hội bị đập tan; đa số các dân tộc Giéc-manh đã trực tiếp vứt bỏ nền chuyên chính đó và theo đạo Tin lành; còn trong các dân tộc La Mã thì một luồng tư tưởng tự do phóng khoáng tiếp thu được của người A-rập và thấm nhuần tư tưởng triết học Hy Lạp vừa mới được phát hiện, càng ngày càng ăn sâu mọc rễ và chuẩn bị cho chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVIII.

Đó là một cuộc đảo lộn tiến bộ lớn nhất mà từ xưa tới nay, nhân loại đã trải qua; đó là một thời đại cần có những con người khổng lồ và đã sinh ra những con người khổng lồ: khổng lồ về

1* - nghĩa đen là: vòng quả đất; người La Mã cổ đại gọi thế giới, trái đất như vậy

năng lực suy nghĩ, về nhiệt tình và tính cách, khổng lồ về mặt có tầm tài, tầm nghề và về mặt học thức sâu rộng. Những người đã đặt cơ sở cho nền thống trị hiện đại của giai cấp tư sản có thể được coi bất cứ là những người như thế nào nhưng quyết không phải là những người có tính hạn chế tư sản. Trái lại, ít nhiều họ đều có cái tinh thần phiêu lưu của thời đại họ cổ vũ. Trong thời đại ấy, khó tìm ra được một nhân vật quan trọng nào mà lại không từng đi chu du xa, không biết nói bốn, năm thứ tiếng, và không nổi tiếng trong nhiều lĩnh vực sáng tạo. Lê-ô-nác-đô da Vin-xi không những chỉ là một nhà hội hoạ lớn, mà còn là một nhà toán học, một nhà cơ học và một kỹ sư xuất sắc, đóng góp được nhiều phát hiện quan trọng vào những ngành rất khác nhau của vật lý học; An-bréch-tơ Duy-rơ là một nhà hội hoạ, một người thợ khác, một nhà điêu khắc, một kiến trúc sư, ngoài ra lại còn phát minh ra một hệ thống xây dựng công sự trong đó có rất nhiều ý kiến mà mãi sau này Mông-ta-lăm-be và học thuyết về xây dựng công sự hiện đại ở Đức vẫn còn theo. Ma-ki-a-ve-li là một nhà chính trị, nhà sử học, nhà thơ và đồng thời là một tác giả đầu tiên viết về những vấn đề quân sự đáng được nêu tên của thời cận đại. Lu-the không những đã quét dọn sạch sẽ những chuồng ngựa Ô-gi-át của giáo hội mà còn quét dọn cả những rác rưởi của tiếng Đức nữa; chính ông đã sáng lập ra văn xuôi hiện đại Đức và đã soạn ra lời và nhạc của cái bài thánh ca đầy lòng tin tưởng vào thắng lợi, sau này đã trở thành bài Mác-xây-e của thế kỷ XVI²⁵⁵. Những anh hùng thời ấy còn chưa bị nô dịch bởi sự phân công lao động mà tác động gây ra tính chất hạn chế, phiến diện, như chúng ta rất thường thấy ở những người kế tục họ. Nhưng cái làm cho họ nổi bật lên là ở chỗ họ hầu hết đều hoàn toàn hoà mình vào phong trào của thời họ, họ tham gia sôi nổi vào cuộc đấu tranh thực tế, họ tham gia các chính đảng và chiến đấu, người thì dùng lời nói và cây bút, người thì dùng lưỡi kiếm và nhiều người thì dùng cả hai cách. Do đó, họ có một tính cách phong phú và kiên cường khiến cho họ trở

thành những con người toàn diện. Những nhà bác học bàn giấy chỉ là những ngoại lệ: họ hoặc là những nhân vật hạng hai hay hạng ba, hoặc là những tên phi-li-xtanh khôn ngoan không muốn bị bỏng tay.

Vào thời đó, khoa học tự nhiên cũng phát triển ngay giữa cuộc cách mạng phổ biến và bản thân nó cũng triệt để cách mạng: vì nó còn cần phải giành quyền sống của nó. Sát cánh cùng với các nhân vật vĩ đại người I-ta-li-a là những người mở đầu cho triết học cận đại, khoa học tự nhiên cũng đã có những người của mình bị hành hạ trên dàn hoả thiêu và trong ngục tối của toà án giáo hội. Và điểm đặc biệt là những người theo đạo Tin lành lại vượt những người theo đạo Thiên chúa trong việc khảng bố sự tự do nghiên cứu khoa học tự nhiên. Can-vanh đã sai đốt chết Xéc-vê lúc ông này sắp sửa phát hiện ra sự tuần hoàn của máu, và giết ông bằng cách đem nướng sống ông trong hai tiếng đồng hồ, còn toà án giáo hội thì chỉ cần thiêu chết ngay Gioóc-da-nô Bru-nô, là đủ thoả mãn rồi.

Hành vi cách mạng mà khoa học tự nhiên dùng để tuyên bố sự độc lập của mình và dường như lặp lại việc Lu-the quẳng bức chiếu chỉ của giáo hoàng vào lửa, chính là việc xuất bản tác phẩm bất hủ trong đó Cô-péc-ních, - tuy với một thái độ rụt rè và có thể nói là chỉ trong khi hấp hối, - đã thách thức uy quyền của giáo hội trong các vấn đề của giới tự nhiên²⁵⁶. Từ đó trở đi khoa học tự nhiên mới bắt đầu được giải phóng khỏi thần học, mặc dù trong cuộc tranh chấp giữa hai khoa ấy trong một số vấn đề chi tiết vẫn còn kéo dài cho tới ngày nay, và trong đầu óc nhiều người thì sự tranh chấp ấy vẫn còn lâu mới kết thúc. Nhưng từ ngày đó, sự phát triển của các ngành khoa học cũng tiến được những bước khổng lồ và ngày càng mạnh lên có thể nói là tỷ lệ với bình phương của khoảng cách (tính theo thời gian) kể từ khởi điểm. Hình như là lúc đó, cần phải chứng minh cho thiên hạ thấy rằng từ nay, cái sản phẩm cao nhất của vật chất hữu cơ, tức là trí tuệ của con người, tuân theo một quy luật vận động ngược lại với quy luật vận động của vật chất vô cơ.

Trong buổi đầu của thời kỳ thứ nhất này, công việc chủ yếu của khoa học tự nhiên là nắm vững được những tài liệu hiện có trong tay. Trong phần lớn các lĩnh vực, người ta đã phải bắt đầu từ đầu. Thời cổ đã để lại hình học Ô-clít và hệ thống mặt trời của Ptô-lê-mê; những người A-rập đã để lại cách tính thập phân, những kiến thức sơ đẳng về đại số, những chữ số hiện đại và thuật luyện kim; thời Trung cổ cơ đốc chẳng để lại gì cả. Trong tình hình ấy, ngành khoa học tự nhiên cơ bản nhất, tức là ngành cơ học về các vật thể trên trái đất và các thiên thể, lẽ tất nhiên giữ vị trí hàng đầu, và bên cạnh nó, để phục vụ cho nó, thì có việc tìm ra và cải tiến những phương pháp toán học. Trong lĩnh vực này, người ta đã đạt được những thành tựu lớn. Vào cuối thời kỳ mà sự kết thúc được đánh dấu bằng những phát hiện của Niu-tơn và Lin-nê, thì ta thấy những ngành khoa học ấy đã đạt tới một mức độ hoàn chỉnh nhất định. Những phương pháp toán học trọng yếu nhất đã được xác định trên những nét cơ bản; hình học giải tích chủ yếu nhờ Đề-các-tơ, lô-ga-rít nhờ Nê-pơ, toán học vi phân và tích phân nhờ Lai-bơ-nít-xơ và có lẽ cả Niu-tơn nữa. Khoa cơ học về các thể rắn thì cũng vậy, những quy luật chủ yếu của nó đã được xác định dứt khoát. Cuối cùng, trong khoa thiên văn về hệ thống mặt trời, Kê-plơ đã phát hiện ra những quy luật vận động của các hành tinh, còn Niu-tơn thì đã nêu chúng dưới góc độ của các quy luật vận động chung của vật chất. Các ngành khoa học tự nhiên khác thì còn rất xa mới đạt tới ngay cả cái trình độ hoàn chỉnh sơ bộ ấy. Chỉ mãi đến cuối thời kỳ ấy^{1*}, khoa cơ học về các thể lỏng và thể khí mới được nghiên cứu sâu hơn. Khoa vật lý, hiểu theo đúng nghĩa của từ này, còn chưa vượt khỏi giai đoạn đầu tiên của nó, không kể ngành quang học là ngành đã có những tiến bộ đặc biệt nhờ có sự kích thích của những nhu cầu thực tiễn của khoa thiên văn. Hoá học thì chỉ vừa mới thoát khỏi thuật luyện kim nhờ vào thuyết nguyên tố²⁵⁷. Khoa địa

1* Ghi chú ngoài lề: "To-ri-sê-li, với việc điều tiết các thác nước ở núi An-po".

chất thì vẫn chưa vượt qua cái giai đoạn phôi thai là khoáng vật học; cho nên hoàn toàn chưa thể có khoa cổ sinh vật học. Cuối cùng, trong lĩnh vực sinh học, người ta chủ yếu vẫn còn làm cái việc là gom góp và phân loại một đồng tài liệu khổng lồ về thực vật học và động vật học, cũng như về giải phẫu học và sinh lý học hiểu theo đúng nghĩa của từ này. Khi đó, hầu như chưa thể nói đến việc so sánh các hình thái của sự sống với nhau, đến việc nghiên cứu sự phân bố của những hình thái ấy về mặt địa lý, những điều kiện sinh tồn của chúng về mặt khí hậu và về các mặt khác. Ở đây, nhờ công lao của Lin-nê, chỉ có ngành thực vật học và động vật học là đã đạt tới một mức độ gần hoàn chỉnh.

Nhưng cái đặc biệt nói lên nét đặc trưng của thời kỳ ấy là việc đề xuất một quan điểm tổng quát riêng biệt của nó mà điểm trung tâm là cái quan niệm về *tính tuyệt đối không thay đổi của giới tự nhiên*. Theo quan điểm này thì dầu cho bản thân giới tự nhiên đã xuất hiện bằng cách nào chẳng nữa, nhưng một khi nó đã có rồi thì nó vĩnh viễn không thay đổi, chừng nào nó còn tồn tại. Các hành tinh và các vệ tinh của chúng một khi đã được "cái hích đầu tiên" thần bí làm cho vận động, thì cứ tiếp tục chuyển động theo những quỹ đạo bầu dục đã được quy định vĩnh viễn như thế, hay là ít nhất cũng mãi cho tới ngày tận thế. Các tinh tú cứ nằm yên vĩnh viễn bất động ở vị trí của chúng, ngôi nọ giữ ngôi kia, nhờ vào "sức hấp dẫn của vạn vật". Trái đất thì vẫn mãi mãi không thay đổi từ bao nhiêu thế kỷ nay, hoặc từ ngày nó được sáng tạo ra (tuỳ theo quan điểm). "Năm châu" hiện có lúc nào cũng vẫn tồn tại, bao giờ chúng cũng vẫn có những núi non ấy, cũng những thung lũng ấy, những sông ngòi ấy, khí hậu ấy, các cây cỏ ấy, động vật ấy, trừ phi bị bàn tay con người làm biến đổi đi hoặc xê dịch đi thì không kể. Các loài thực vật và động vật sinh ra như thế nào thì cứ vĩnh viễn như thế không thay đổi, cái giống nhau bao giờ cũng sinh ra cái giống nhau và khi Lin-nê cho rằng đây đó, đã có thể xuất hiện những loại mới do lai giống, thì đã là quá lắm rồi. Ngược với lịch sử của nhân loại là cái diễn ra

trong thời gian, người ta cho rằng lịch sử của giới tự nhiên chỉ diễn ra trong không gian mà thôi. Người ta phủ nhận mọi sự biến đổi, mọi sự phát triển trong giới tự nhiên. Khoa học tự nhiên, lúc đầu thì cách mạng như thế, bỗng nhiên đứng trước một giới tự nhiên tuyệt đối bảo thủ, trong đó, - cho tới ngày tận thế hoặc mãi mãi, - mọi vật trước thế nào thì sau cũng vẫn phải như thế.

Khoa học tự nhiên của nửa đầu thế kỷ XVIII đã vươn lên cao hơn thời cổ Hy Lạp về mặt khối lượng kiến thức và ngay cả về mặt phân loại các tài liệu của mình bao nhiêu thì về mặt nắm vững những tài liệu này trên lý luận, về mặt quan niệm tổng quát giới tự nhiên, nó lại kém thời đó bấy nhiêu. Đối với các nhà triết học Hy Lạp thì thế giới về bản chất là một cái gì đã sinh ra từ trạng thái hỗn độn, một cái gì đã phát triển lên, một cái gì đã hình thành dần. Đối với những nhà nghiên cứu tự nhiên của cái thời kỳ mà chúng ta đang bàn, thế giới lại là một cái gì cứng nhắc, một cái gì không thay đổi, đối với đa số thì thế giới là một cái gì được sáng tạo ra một lần là xong. Khoa học còn bị sa lầy sâu trong thần học. Ở bất cứ đâu, nó cũng đi tìm và tìm thấy rằng nguyên nhân cuối cùng là sự thúc đẩy từ bên ngoài, một sự thúc đẩy không thể giải thích được từ bản thân giới tự nhiên. Ngay như nếu ta coi cái sức hút mà Niu-tơn gọi một cách bay bướm là sự hấp dẫn của vạn vật, là một thuộc tính cơ bản của vật chất, thế thì cái lực tiếp tuyến vẫn chưa giải thích được kia, tức cái lực lần đầu tiên đã đẩy cho các hành tinh chuyển động theo các quỹ đạo của chúng, là do đâu mà có? Vô số các loài thực vật và động vật đã sinh ra như thế nào? Và nhất là con người, - con người mà người ta xác định rõ ràng là không phải tồn tại vĩnh viễn từ xưa tới nay, - đã sinh ra như thế nào? Đối với những câu hỏi như thế, khoa học tự nhiên thường vẫn chỉ giải đáp bằng cách tuyên bố rằng đấng tạo hoá sinh ra mọi vật chịu trách nhiệm về tất cả những cái đó. Vào đầu thời kỳ đó Cô-péc-ních đã gửi cho thần học một bức thư đoạn tuyệt; Niu-tơn kết thúc thời kỳ đó bằng cái định đề về cái hích đầu tiên của Chúa. Tư tưởng

khái quát cao nhất mà khoa học tự nhiên ấy đã đạt đến là tư tưởng cho rằng mọi trật tự được xác định trong giới tự nhiên là có mục đích, đó là mục đích luận tầm thường của Vôn-phơ, - theo mục đích luận này thì mèo sinh ra là để ăn chuột, chuột sinh ra là để bị mèo ăn và toàn bộ giới tự nhiên được sáng tạo để chứng minh trí tuệ của đấng tạo hoá. Cần phải thừa nhận cái vinh dự hết sức lớn của nền triết học thời bấy giờ là đã không bị những kiến thức có hạn của thời bấy giờ về giới tự nhiên đưa vào con đường lầm lạc, mà lại còn kiên trì - kể từ Xpi-nô-da đến các nhà duy vật vĩ đại Pháp - xuất phát từ bản thân thế giới để giải thích thế giới và để cho khoa học tự nhiên tương lai làm cái việc chứng minh về chi tiết.

Tôi đã xếp cả những nhà duy vật của thế kỷ XVIII vào thời kỳ này, chính là vì trong tay họ không có tài liệu khoa học tự nhiên nào khác ngoài những tài liệu đã nói ở trên. Tác phẩm có tính chất quyết định của Can-tơ vẫn còn là một điều bí ẩn đối với họ và La-pla-xơ thì ra đời sau họ rất lâu²⁵⁸. Chúng ta cũng không nên quên rằng mặc dù quan niệm lỗi thời đó về tự nhiên đã bị sự tiến bộ của khoa học làm cho lay chuyển, nhưng nó vẫn còn thống trị trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX^{1*} và cho tới nay về cơ bản vẫn còn được giảng dạy trong các trường học ¹⁾.

1) Những câu nói điển hình dưới đây cho ta thấy rằng một người mà những công trình nghiên cứu khoa học đã cung cấp một tài liệu hết sức quý giá để loại trừ quan

Đột phá khẩu đầu tiên trong cái quan niệm cứng nhắc về giới

1* Ghi chú ngoài lề: "Tính chất cứng nhắc không thay đổi của quan niệm cũ về giới tự nhiên là cơ sở để người ta rút ra những kết luận khái quát và tổng kết toàn bộ ngành khoa học tự nhiên coi như một chỉnh thể thống nhất: Các nhà bách khoa toàn thư Pháp, những người hãy còn hoàn toàn là máy móc, rồi sau đó và cùng một lúc là Xanh-Xi-mông và triết học tự nhiên Đức đã được Hê-ghe-nơ hoàn tất".

tự nhiên ấy, không phải là do một nhà khoa học tự nhiên mà lại là do một nhà triết học mở ra. Năm 1755, cuốn "Lịch sử tự nhiên đại cương và thuyết bầu trời" của *Can-tơ* ra đời. Vấn đề cái hích đầu tiên đã bị loại bỏ; trái đất và tất cả hệ thống mặt trời hiện ra như là một cái gì đã hình thành trong thời gian. Nếu đại đa số các nhà khoa học tự nhiên có ít ác cảm hơn đối với cái tư tưởng mà Niu-tơn đã diễn đạt bằng một lời cảnh cáo như sau: vật lý học, hãy để phòng siêu hình học! ²⁵⁹ thì nhất định là họ đã rút ra được từ điều phát hiện thiên tài đó của Can-tơ những kết luận giúp cho họ tránh khỏi lầm lạc liên miên, khỏi phải mất vô số thì giờ và công sức vào những hướng sai lầm. Vì trong điều phát hiện của Can-tơ đã có cái khởi điểm của mọi sự tiến bộ sau này. Một khi trái đất là một cái gì đã hình thành, thì trạng thái địa chất, địa lý và khí hậu hiện nay của nó, cây cối và động vật sống trên trái đất tất nhiên cũng phải là một cái gì đã hình thành; và chúng cũng phải có một lịch sử, không chỉ trong không gian, - dưới hình thức cái nọ nằm bên cạnh cái kia - mà cả trong thời gian - dưới hình thức cái nọ kế tiếp cái kia. Nếu ngay từ lúc bấy giờ, người

ta đã cương quyết hướng việc nghiên cứu theo hướng ấy thì ngày nay khoa học tự nhiên đã tiến xa hơn nhiều so với trạng thái hiện nay của nó. Nhưng triết học đã có thể đem lại được cái gì tốt? Tác phẩm của Can-tơ vẫn không đem lại kết quả trực tiếp

cho
tới
khi,
sau
đó
nhiều
năm,
La-
pla-xơ
và
Héc-

niệm đó, cho tới năm 1861 vẫn còn tin tưởng vào quan niệm đó một cách vững chắc như thế nào:

"Tất cả cơ cấu trong hệ thống mặt trời của chúng ta, trong chừng mực mà chúng ta đã có thể hiểu được, đều có mục đích là duy trì mãi mãi những cái gì hiện đang tồn tại và làm cho nó cứ tiếp tục tồn tại mãi như thế không thay đổi. Giống như là từ những thời kỳ xa xưa nhất, không một con vật nào, không một cây cỏ nào trên trái đất đã được hoàn thiện hơn lên hoặc nói chung là đã trở thành một cái khác giống như trong tất cả các cơ thể, chúng ta chỉ thấy một chuỗi những trình độ *ghép liền* bên nhau chứ không phải *kế tiếp nhau*, và giống như về mặt thể chất bản thân cái giống người của chúng ta bao giờ cũng vẫn thế, - tính chất muôn hình muôn vẻ của các thiên thể cùng tồn tại cũng thế, nó cũng không thể cho phép chúng ta giả định rằng những hình thái đó chỉ là những giai đoạn phát triển khác nhau trái lại, mọi vật một khi đã được sáng tạo ra thì tự bản thân nó đều hoàn bị một cách giống nhau rồi". (Mét-lơ, "Thiên văn học phổ thông", Béc-lin, 1861, xuất bản lần thứ năm, tr.316).

sơn phát triển nội dung của tác phẩm ấy và luận chứng cho nó một cách chi tiết hơn, do đó dần dần làm cho "giả thuyết tinh vân" được tôn trọng. Những phát hiện khác tiếp sau đó, cuối cùng đã đem lại thắng lợi cho giả thuyết ấy; những phát hiện quan trọng nhất trong số đó là: sự vận động cố hữu của các định tinh; việc chứng minh rằng trong không gian vũ trụ, có một môi trường có sức cản; việc chứng minh nhờ phân tích quang phổ tính đồng nhất hoá học của vật chất trong vũ trụ và sự tồn tại của các tinh vân nóng đỏ như trước kia Can-tơ đã giả định^{1*}.

Nhưng chưa chắc là đa số các nhà khoa học tự nhiên đã nhận thức được một cách nhanh chóng cái mâu thuẫn giữa quan niệm về sự thay đổi của trái đất với học thuyết về sự bất biến của các cơ thể sống trên trái đất, nếu như cái quan niệm mới chớm sinh cho rằng giới tự nhiên không phải chỉ *tồn tại* mà đang ở trong quá trình *sinh thành* và *tiêu vong* đã không có được sự giúp sức từ một phía khác. Khoa địa chất học ra đời và đã phát hiện ra không những các lớp đất được hình thành kế tiếp nhau và xếp thành tầng lớp, mà còn phát hiện ra ở trong những lớp đất ấy, có những vỏ cứng và những bộ xương còn giữ lại được của những động vật hiện nay đã biến mất, những thân, lá và quả của những cây cối hiện nay không còn nữa. Thế là người ta buộc phải thừa nhận rằng không những toàn bộ trái đất có một lịch sử trong thời gian, mà cả cái mặt đất hiện nay với những cây cối và động vật sống trên mặt đất, cũng đều có một lịch sử trong thời gian. Lúc đầu, người ta thừa nhận điều đó một cách khá miễn cưỡng. Thuyết của Quy-vi-ê về những cuộc biến động của trái đất, là một thuyết cách mạng trên lời nói, nhưng trong thực tế lại là phản động. Nó đã đem thay thế cái hành động sáng tạo, độc nhất của Chúa bằng cả một loạt những hành động sáng tạo lặp đi lặp lại nhiều lần và lấy phép mẫu nhiệm làm đòn bẩy cơ bản của giới tự

1* Ghi chú ngoài lề: "Chỉ bấy giờ người ta mới hiểu được phát hiện cũng của Can-tơ về sức hấp của thủy triều đối với sự chuyển động của trái đất".

nhiên. Phải đợi đến Lai-en thì lý tính mới được đưa vào khoa địa chất học bằng cách đem tác dụng tiệm tiến của một sự biến đổi dần dần của trái đất¹⁾ thay cho những đột biến do những tuý hức của đấng tạo hoá gây nên.

So với các thuyết trước kia, thuyết của Lai-en lại càng không dung hoà được với giả thuyết cho rằng các loài hữu cơ là không biến đổi. Tư tưởng về sự biến đổi dần dần của bề mặt đất và của tất cả những điều kiện sống khác đã trực tiếp dẫn đến học thuyết về sự biến đổi dần dần của các cơ thể và sự thích ứng của chúng đối với môi trường đang biến đổi, đến học thuyết về sự biến dị của các loài. Nhưng truyền thống không những chỉ là một thế lực trong nhà thờ Cơ Đốc mà cũng còn là một thế lực trong khoa học tự nhiên nữa. Suốt trong nhiều năm trời, chính Lai-en cũng không nhận ra sự mâu thuẫn, còn các học trò của ông lại càng không thấy. Điều ấy chỉ có thể giải thích được bằng sự phân công lao động đã ngự trị hồi bấy giờ trong khoa học tự nhiên, nó đã ít nhiều giam hãm mỗi người trong lĩnh vực chuyên môn của mình và chỉ có một số ít người còn giữ được cái nhìn tổng quát.

Trong khi đó vật lý học đã có được những tiến bộ rất lớn, mà kết quả đã được ba người tổng kết lại hầu như là vào cùng một lúc, vào năm 1842, một năm đánh dấu thời đại đối với ngành khoa học này. May-ơ ở Hai-brôn và Giu-lơ ở Man-se-xtơ đã chứng minh rằng nhiệt chuyển thành lực cơ giới và lực cơ giới chuyển thành nhiệt. Việc xác định đương lượng cơ của nhiệt đã làm cho kết quả ấy trở thành một việc không thể nghi ngờ được nữa. Cũng vào thời kỳ ấy, Grâu-vơ²⁶⁰ - ông này không phải là một nhà khoa học tự nhiên chuyên nghiệp mà là một luật sư người Anh, - thông

1) Thiếu sót trong quan niệm của Lai-en, - ít nhất là dưới cái hình thức ban đầu của nó, - là ở chỗ ông đã quan niệm những lực lượng tác động trên trái đất là không biến đổi, không biến đổi về chất cũng như về lượng. Theo ông thì không hề có chuyện trái đất nguội đi; trái đất không phát triển theo một hướng nhất định, nó chỉ biến đổi một cách ngẫu nhiên, chẳng có liên hệ gì với nhau.

qua việc giản đơn nghiên cứu chỉ đúc lại những kết quả khác nhau đã đạt được trong vật lý học, đã chứng minh rằng tất cả những cái gọi là lực vật lý, lực cơ giới, nhiệt, ánh sáng, điện, từ, và ngay cả cái lực gọi là lực hoá học trong những điều kiện nhất định đều có thể chuyển từ cái nọ thành cái kia mà không mất đi một chút lực nào và như thế là bằng con đường vật lý học, ông đã chứng minh một lần nữa luận điểm của Đê-các-tơ nói rằng số lượng vận động có ở trong vũ trụ là không thay đổi. Nhờ thế, các lực vật lý khác nhau, có thể nói, là những "loài bất biến" của vật lý học - bằng những cách khác nhau đã biến thành những hình thái vận động và chuyển hoá khác nhau từ hình thái này thành hình thái kia của vật chất theo những quy luật nhất định. Tính ngẫu nhiên của việc có một số lượng lực vật lý nào đó đã bị gạt ra khỏi khoa học, vì người ta đã chứng minh được những mối liên hệ lẫn nhau và sự chuyển hoá lẫn nhau của những lực vật lý ấy. Vật lý học, cũng như thiên văn học trước đây, đã đạt đến cái kết quả tất yếu phải chỉ ra rằng tuần hoàn vĩnh viễn của vật chất đang vận động là kết luận cuối cùng của khoa học.

Sự phát triển nhanh chóng một cách kỳ diệu của hoá học kể từ La-voa-di-ê và nhất là kể từ Đan-tơn trở đi, đã tấn công vào những quan niệm cũ về giới tự nhiên từ một hướng khác. Nhờ dùng phương pháp vô cơ để tạo ra những hợp chất từ trước tới giờ chỉ sinh ra trong cơ thể sống, hoá học đã chứng minh rằng những quy luật hoá học có thể áp dụng cho cả các vật hữu cơ lẫn các vật vô cơ và đã lấp được phần lớn cái hố sâu giữa giới tự nhiên vô cơ và giới tự nhiên hữu cơ, cái hố mà trước đây Can-tơ cho là không bao giờ có thể vượt qua được.

Cuối cùng, cả trong lĩnh vực nghiên cứu sinh học cũng thế; những cuộc du lịch và các cuộc thám hiểm khoa học được tổ chức một cách có hệ thống từ giữa thế kỷ trước, việc nghiên cứu một cách chính xác hơn những thuộc địa của người Âu ở khắp mọi nơi trên thế giới do những nhà chuyên môn sống ở đấy tiến hành, tiếp theo là những sự tiến bộ của khoa cổ sinh học, của khoa giải phẫu

học và của khoa sinh lý học nói chung, nhất là từ khi người ta sử dụng kính hiển vi một cách có hệ thống và từ khi người ta tìm ra tế bào, cũng đã tập hợp được nhiều tài liệu khiến cho có thể và đồng thời cũng cần thiết phải áp dụng phương pháp so sánh^{1*}. Một mặt, nhờ khoa địa lý tự nhiên so sánh, người ta xác định được điều kiện sinh sống của thực vật và động vật ở các vùng khác nhau; mặt khác, người ta so sánh các cơ quan tương đương của các sinh vật khác nhau, và so sánh không những trong trạng thái đã trưởng thành mà trong tất cả các giai đoạn phát triển của các cơ thể đó. Việc nghiên cứu ấy càng được tiến hành sâu hơn và chính xác hơn thì cái hệ thống cứng nhắc của một giới tự nhiên hữu cơ cố định không thay đổi lại càng mờ đi trước mắt người nghiên cứu. Không những ranh giới giữa các loài động vật và thực vật khác nhau ngày càng trở nên không rõ ràng một cách không thể cứu vãn được mà người ta lại còn tìm thấy những động vật mới như con am-phi-ô-xuýt và lê-pi-đô-xi-ren²⁶¹ là những con vật dường như đúng là chế giễu tất cả những sự phân loại trước đây^{2*}, và sau cùng, người ta lại còn tìm thấy những sinh vật không thể nói là thuộc loài thực vật hay loài động vật nữa. Những thiếu sót của khoa cổ sinh học được bổ khuyết dần dần, buộc cả những kẻ ngoan cố nhất cũng phải thừa nhận sự giống nhau kỳ lạ giữa lịch sử phát triển của toàn bộ thế giới hữu cơ và lịch sử phát triển của một sinh vật cá biệt; đó là sợi dây A-ri-an phải dẫn dắt người ta ra khỏi cái mê cung trong đó khoa thực vật học và động vật học hình như cứ ngày càng lạc lối. Một điều đáng chú ý là hầu như cùng một lúc với sự tấn công của Can-tơ vào thuyết tính chất vĩnh cửu của hệ thống mặt trời, thì C.Vôn-phơ năm 1759, cũng lần đầu tiên tấn công vào cái thuyết tính chất cố định của các loài và công bố thuyết tiến hoá²⁶³. Nhưng cái mà ở ông ta chỉ là một tiên đoán thiên tài, thì ở Ô-ken, La-mác, Be-rơ, nó đã

1* Ghi chú ngoài lề: "Bào thai học".

2* Ghi chú ngoài lề: "Conxê-ra-tô-đuyt. Con ác-kôp-ô-tê-ric, v.v." ²⁶².

mang một hình thức rõ rệt và đúng 100 năm sau, năm 1859, thì được Đác-uyn thực hiện một cách thắng lợi²⁶⁴. Hầu như vào cùng lúc đó, người ta nhận thấy rằng chất nguyên sinh và tế bào - mà trước kia người ta đã chứng minh là yếu tố cấu thành cuối cùng của tất cả mọi cơ thể - cũng tồn tại một cách độc lập với tư cách là những hình thái hữu cơ thấp nhất. Và như thế là, cái hố sâu giữa giới tự nhiên hữu cơ và giới tự nhiên vô cơ đã bị thu hẹp đến mức tối thiểu, và đồng thời một trong những khó khăn lớn nhất đặt ra trước học thuyết về nguồn gốc của các cơ thể, đã bị gạt bỏ. Quan niệm mới về giới tự nhiên đã được hoàn thành trên những nét cơ bản: tất cả cái gì cứng nhắc đều bị tan ra, tất cả cái gì là cố định đều biến thành mây khói, và tất cả những gì đặc biệt mà người ta cho là tồn tại vĩnh cửu thì đã trở thành nhất thời; và người ta đã chứng minh rằng toàn bộ giới tự nhiên đều vận động theo một dòng và một tuần hoàn vĩnh cửu.

Như thế là chúng ta đã trở về với cái quan niệm của những người sáng lập vĩ đại ra triết học Hy Lạp, cho rằng toàn bộ giới tự nhiên, từ cái nhỏ nhất cho đến cái lớn nhất, từ hạt cát cho đến các mặt trời, từ những sinh vật nguyên thủy²⁶⁵ cho đến con người, nằm trong tình trạng không ngừng sinh ra và diệt vong, lưu động không ngừng, vận động và biến hoá bất tận. Chỉ có một chỗ khác nhau cơ bản là: cái mà ở người Hy Lạp là trực giác thiên tài, thì đối với chúng ta nó là kết quả của một công trình nghiên cứu khoa học chặt chẽ dựa trên kinh nghiệm và vì vậy nó thể hiện ra dưới một hình thức dứt khoát và rõ ràng hơn nhiều. Cố nhiên, việc chứng minh có tính chất kinh nghiệm sự tuần hoàn đó không phải là hoàn toàn không có thiếu sót, nhưng những thiếu sót đó không có nghĩa lý gì so với những điều đã được xác lập một cách chắc chắn và mỗi năm những thiếu sót ấy lại được bổ khuyết dần dần. Và làm thế nào mà việc chứng minh đó lại có thể không có thiếu sót về chi tiết được, nếu người ta nghĩ rằng những ngành khoa học chủ yếu nhất, - khoa học thiên văn học về các vì sao, hoá học, địa chất học, - với tư cách là khoa học thì chỉ mới tồn tại được gần một trăm năm, phương pháp so sánh

trong sinh lý học mới được gần 50 năm, và cái hình thái cơ bản của hầu hết mọi sự phát triển của sự sống, tức là tế bào, thì mới được phát hiện ra cách đây chưa đầy 40 năm!^{1*}

Từ những đám tinh vân đỏ rực quay tít - những quy luật vận động của chúng có lẽ sẽ được chúng ta tìm ra sau khi những sự quan sát trong vài thế kỷ sẽ cấp cho chúng ta một quan niệm rõ ràng về sự vận động của bản thân các vì sao, - mà từ đó đã hình thành vô số mặt trời và hệ thống mặt trời của cái hòn đảo vũ trụ của chúng ta - mà ranh giới là những vòng sao xa nhất của Ngân hà - do co lại và nguội dần đi. Rõ ràng là sự phát triển ấy không phải ở chỗ nào cũng diễn ra theo cùng một tốc độ như nhau. Thiên văn học ngày càng phải thừa nhận rằng trong hệ thống sao của chúng ta không phải chỉ có những thiên thể tối đen, tức là những mặt trời đã nguội (Mét-lơ); mặt khác, (theo Xéch-ki) thì một phần những vật tinh vân thể hơi là những mặt trời chưa hoàn thành, thuộc hệ thống sao của chúng ta; điều này không loại trừ việc có những tinh vân khác - như Mét-lơ khẳng định - là những hòn đảo vũ trụ xa xôi và độc lập mà trình độ phát triển tương đối của chúng nhất định còn phải được ống kính quang phổ xác định²⁶⁶. Hệ thống mặt trời phát triển từ một tinh vân cá biệt như thế nào đã được La-pla-xơ chứng minh một cách chi tiết và cho đến nay vẫn chưa có một sự chứng minh nào vượt hơn được khoa học sau

Trên những thiên thể cá biệt được hình thành như vậy, - trên các mặt trời cũng như các hành tinh và vệ tinh, - thì thoát tiên, các hình thái vận động của vật chất, mà chúng ta gọi là nhiệt

^{1*} Trong bản thảo đoạn này tách khỏi đoạn trước và đoạn sau bằng những gạch ngang và gạch chéo như Ăng-ghen thường vẫn làm với các phần của bản thảo đã được ông sử dụng trong những công trình khác.

năng, chiếm ưu thế. Lúc này thì không thể nói đến những sự hoá hợp hoá học của các nguyên tố, dù cho với một nhiệt độ như nhiệt độ hiện nay của mặt trời; đồng thời trong chừng mực nào thì nhiệt chuyển thành điện hay thành từ, điều đó, việc tiếp tục quan sát mặt trời sẽ cho ta thấy rõ; còn những vận động cơ giới diễn ra trên mặt trời chỉ là do sự xung đột giữa nhiệt năng và trọng lượng - thì điều này ngay từ bây giờ cũng có thể coi là đã được xác định rồi.

Các thiên thể càng nhỏ bao nhiêu thì càng nguội nhanh bấy nhiêu. Vệ tinh, hành tinh nhỏ, sao băng thì nguội trước, cũng giống như mặt trăng của chúng ta đã chết từ lâu. Các hành tinh nguội chậm hơn, các thiên thể trung tâm thì nguội chậm hơn cả. Sự nguội đi ngày càng tăng thì sự tác động lẫn nhau của những hình thái vận động vật lý chuyển hoá lẫn nhau ngày càng nổi lên hàng đầu, cho tới lúc, cuối cùng ở đó ái lực hoá học bắt đầu phát huy tác dụng, khi mà những nguyên tố cho đến lúc đó vẫn chưa phân biệt với nhau về mặt hoá học thì bây giờ lần lượt phân biệt với nhau về mặt hoá học, có được những thuộc tính hoá học và hoá hợp với nhau. Những vật hoá hợp ấy luôn luôn thay đổi cùng với sự giảm nhiệt độ, - sự giảm nhiệt độ này ảnh hưởng một cách khác nhau không những đến từng nguyên tố, mà còn cả đến từng vật hoá hợp riêng biệt của các nguyên tố, chúng luôn luôn thay đổi cùng với sự chuyển hoá - tùy theo sự nguội dần đi này - của một bộ phận vật chất ở thể hơi, lúc đầu thành thể lỏng, rồi sau đó thành thể rắn và cùng với những điều kiện mới do tình hình đó tạo ra.

Thời kỳ hành tinh có được một cái vỏ cứng và những khối nước tích tụ lại trên bề mặt của nó, cũng là thời kỳ mà từ đó trở đi nhiệt của bản thân nó cứ ngày càng yếu hơn so với nhiệt nó nhận được của thiên thể trung tâm. Khí quyển của hành tinh trở thành nơi diễn biến của những hiện tượng khí tượng học theo nghĩa chúng ta hiểu bây giờ; còn bề mặt của nó thì trở thành nơi diễn biến của những sự biến đổi về địa chất, trong đó những địa

tầng do tác dụng của mưa gió và sương tuyết tạo thành ngày càng mạnh hơn so với những sự tác động ra bên ngoài ngày càng yếu dần đi của hạt nhân lỏng nóng chảy ở bên trong.

Cuối cùng, nếu nhiệt độ giảm xuống tới mức là nó không vượt quá, ít ra cũng trên một khu vực rộng lớn của bề mặt trái đất - cái giới hạn trong đó an-bu-min có thể sống được thì với những điều kiện hoá học tiên quyết thuận lợi khác, chất nguyên sinh sống sẽ hình thành. Những điều kiện tiên quyết ấy là gì đến nay chúng ta cũng chưa biết. Nhưng như thế cũng không có gì là lạ, vì cho tới nay, chúng ta cũng còn chưa xác định được công thức hoá học của an-bu-min, vì thậm chí chúng ta cũng chưa biết có bao nhiêu vật thể an-bu-min, khác nhau về mặt hoá học, và chỉ mới độ mười năm nay, người ta mới biết rằng an-bu-min hoàn toàn không có kết cấu cũng thực hiện được tất cả các chức năng chủ yếu của sự sống: tiêu hoá, bài tiết, vận động, co bóp, phản ứng đối với sự kích thích, sinh sản.

Có lẽ phải trải qua hàng nghìn năm mới có được những điều kiện trong đó có thể thực hiện được bước tiếp theo và từ chất an-bu-min không có hình thù nhất định ấy đã có thể xuất hiện tế bào đầu tiên nhờ hình thành nên một cái nhân và một cái màng bọc ở bên ngoài. Nhưng với cái tế bào đầu tiên ấy thì cơ sở cho sự cấu thành hình thức của thế giới hữu cơ cũng đã có. Như chúng ta phải thừa nhận, dựa theo các tài liệu cổ sinh học, thì phát triển trước hết là vô số các loài sinh vật nguyên thủy không tế bào và có tế bào, trong đó chỉ có loại Eozoon canadens²⁶⁷ là còn sót lại tới ngày nay, và trong đó một vài loài đã dần dần phân hoá để hình thành những cây cỏ đầu tiên, một số loài khác thì hình thành những động vật đầu tiên. Từ những động vật đầu tiên đã phát triển - chủ yếu là do sự tiếp tục phân hoá thành vô số những lớp, bộ, họ, giống và loài động vật để rồi sau cùng đi đến cái hình thái mà trong đó hệ thống thần kinh đạt tới trình độ phát triển đầy đủ nhất, tức là hình thức các loài có xương sống, và cuối cùng trong các loài này lại phát triển một loài có xương sống mà

trong đó giới tự nhiên đạt tới trình độ tự nhận thức được mình: đó là con người.

Cả con người cũng xuất hiện nhờ sự phân hoá và không những phân hoá về phương diện cá thể - bằng cách phát triển từ một tế bào trứng duy nhất đến một cơ thể phức tạp nhất mà giới tự nhiên sản sinh ra được - mà còn phân hoá theo ý nghĩa lịch sử nữa. Sau cuộc đấu tranh kéo dài hàng nghìn năm, cuối cùng, bàn tay đã phân biệt với bàn chân và đáng di thẳng đã được xác lập vững chắc rồi, thì con người tách khỏi con khỉ, và mới có cơ sở cho sự phát triển của tiếng nói có âm tiết và cho sự phát triển mạnh mẽ của bộ óc, sự phát triển đã làm cho cái vực sâu giữa người và khỉ từ đó trở nên không thể vượt qua. Sự chuyên môn hoá của bàn tay có nghĩa là *công cụ* đã xuất hiện và công cụ có nghĩa là sự hoạt động riêng của con người, là tác động cải tạo ngược trở lại của con người đối với giới tự nhiên, tức là sản xuất. Và những con vật, theo nghĩa hẹp hơn cũng có những công cụ, nhưng những công cụ đó chỉ là những bộ phận của cơ thể của chúng: con kiến, con ong, con hải ly; cả các động vật cũng sản xuất, nhưng tác động sản xuất của chúng vào giới tự nhiên chung quanh hầu như là con số không đối với giới tự nhiên. Chỉ có con người là mới đạt được đến chỗ in cái dấu của mình lên giới tự nhiên, không chỉ bằng cách di chuyển các loài thực vật và động vật từ chỗ này sang chỗ khác, mà còn làm biến đổi cả diện mạo, khí hậu của nơi họ ở, thậm chí còn làm biến đổi cả cây cỏ và các thú vật tới một mức độ mà kết quả của hoạt động của họ chỉ có thể biến mất, khi nào toàn bộ trái đất tiêu vong. Và con người đã đạt được kết quả đó trước hết và chủ yếu là nhờ ở *bàn tay*. Ngay cả máy hơi nước, cho tới ngày nay vẫn là cái công cụ mạnh mẽ nhất của con người dùng để cải tạo tự nhiên, xét cho đến cùng cũng dựa vào bàn tay bởi vì nó là một công cụ. Nhưng cùng với sự phát triển của bàn tay thì từng bước một đầu óc cũng phát triển, ý thức xuất hiện, trước hết là về những điều kiện của các kết quả có ích thực tiễn và về sau, trên cơ sở đó, ở những dân

tộc có những điều kiện thuận lợi hơn, là về những quy luật tự nhiên chi phối các kết quả có ích đó. Và cùng với sự hiểu biết ngày càng tăng một cách nhanh chóng về các quy luật tự nhiên, thì những phương tiện dùng để tác động trở lại vào giới tự nhiên cũng ngày càng tăng; chỉ có bàn tay không thôi thì người ta chắc không bao giờ chế ra được máy hơi nước, nếu bộ óc con người không phát triển một cách tương ứng cùng với bàn tay, song song với bàn tay và một phần nhờ có bàn tay.

Cùng với con người, chúng ta bước vào lĩnh vực *lịch sử*. Thú vật cũng có một lịch sử, chính là lịch sử nguồn gốc của chúng và lịch sử phát triển dần dần của chúng cho tới trạng thái hiện nay của chúng. Nhưng lịch sử ấy không phải do chúng làm ra và trong chừng mực mà chúng có tham dự vào việc làm ra lịch sử ấy thì điều đó diễn ra mà chúng không hề biết và không phải do ý muốn của chúng. Ngược lại, con người càng cách xa con vật, hiểu theo nghĩa hẹp của từ này bao nhiêu thì con người lại càng tự mình làm ra lịch sử của mình một cách có ý thức bấy nhiêu; ảnh hưởng của những hậu quả không dự kiến trước, của những lực lượng không kiểm soát được, đối với lịch sử đó, lại càng ít đi bấy nhiêu thì kết quả lịch sử lại càng phù hợp một cách chính xác hơn bấy nhiêu với mục đích đã xác định trước. Tuy nhiên, nếu chúng ta dùng tiêu chuẩn đó để xét lịch sử của loài người, ngay cả lịch sử của những dân tộc phát triển nhất của thời đại hiện nay, thì ở đây chúng ta vẫn còn thấy có một sự chênh lệch rất lớn giữa những mục đích đã định trước và những kết quả đã đạt được, ta vẫn thấy những hậu quả không dự kiến trước còn chiếm ưu thế, những lực lượng chưa kiểm soát được vẫn còn mạnh hơn nhiều so với những lực lượng được làm cho vận động một cách có kế hoạch và không thể nào khác thế được, chừng nào hoạt động lịch sử chủ yếu nhất của con người, hoạt động đã đưa con người từ trạng thái thú vật lên trạng thái con người, sự hoạt động làm cơ sở vật chất cho tất cả các loại hoạt động khác của con người - tức là sự sản xuất nhằm thoả mãn những nhu cầu sinh sống của con

người, tức là sự sản xuất xã hội hiện nay - vẫn còn chịu sự tác động mù quáng của những lực lượng chưa kiểm soát được, và chừng nào mục đích mong muốn chỉ được thực hiện trong trường hợp ngoại lệ và cái được thực hiện thường thường lại chính là những kết quả trái ngược hẳn với mục đích ấy. Trong những nước công nghiệp tiên tiến nhất, chúng ta đã chế ngự được các lực lượng tự nhiên và bắt chúng phải phục vụ loài người; nhờ thế chúng ta đã tăng sản xuất lên một cách vô cùng tận, thành thử ngày nay một trẻ em sản xuất được nhiều hơn cả một trăm người lớn ngày trước. Và kết quả ra sao? Lao động quá mức ngày càng tăng lên và quần chúng nghèo khổ ngày càng tăng lên và cứ cách mười năm lại có một lần phá sản lớn. Đắc-uy-n đã không biết rằng ông đã châm biếm con người, và nhất là đồng bào của ông, một cách chua cay như thế nào khi ông chứng minh rằng cạnh tranh tự do, đấu tranh để sinh tồn, - mà các nhà kinh tế học ca ngợi như là một thành tích vĩ đại nhất của lịch sử, - là một trạng thái bình thường của *giới động vật*. Chỉ có sự tổ chức tự giác nên sản xuất xã hội - trong đó người sản xuất và phân phối theo kế hoạch mới nâng được con người lên trên giới động vật về mặt xã hội, cũng như bản thân sự sản xuất đã nâng cao con người lên trên giới động vật về mặt sinh học. Sự phát triển lịch sử làm cho một sự tổ chức như thế trở nên ngày càng cần thiết và cũng ngày càng có thể thực hiện được. Tổ chức đó sẽ mở đầu một thời kỳ lịch sử mới, trong đó bản thân con người - và cùng với con người, là tất cả các ngành hoạt động của con người, kể cả khoa học tự nhiên nói riêng - sẽ có được những tiến bộ đến mức hoàn toàn làm lu mờ tất cả những cái từ trước tới nay.

Song "tất cả cái gì có sinh đều phải có tử"²⁶⁸. Hàng triệu năm sẽ có thể trôi qua, hàng trăm nghìn thế hệ sẽ có thể sinh ra và chết đi, nhưng nhất định sẽ tới một lúc mà sức nóng ngày càng giảm của mặt trời sẽ không đủ để làm tan băng từ các địa cực trôi xuống; tới một lúc mà con người ngày càng ở chen chúc nhau ở quanh vùng xích đạo sẽ không còn tìm thấy ở đó đủ số nhiệt

lượng cần thiết để sống nữa; tới một lúc mà dần dần dấu vết cuối cùng của sự sống hữu cơ cũng sẽ biến mất, và trái đất, - một quả cầu chết và nguội lạnh như mặt trăng, - sẽ xoay quanh trong bóng tối âm u, theo những quỹ đạo ngày càng thu hẹp lại chung quanh một mặt trời cũng đã chết; và cuối cùng sẽ rơi vào mặt trời. Một số hành tinh đã chịu số phận như thế trước trái đất, một số khác thì sau trái đất; và thay cho một hệ thống mặt trời phân bố một cách nhịp nhàng, sáng và ấm, thì sẽ chỉ còn lại một quả cầu giá lạnh và chết, đi theo con đường cô độc trong không gian. Và cũng như hệ thống mặt trời của chúng ta, tất cả các hệ thống mặt trời khác trong hòn đảo vũ trụ của chúng ta sớm hay muộn cũng sẽ cùng chung một số phận như thế ngay cả những hệ thống mặt trời mà ánh sáng của nó không bao giờ tới được trái đất khi mà trên đó còn có một con mắt của loài người để nhìn thấy ánh sáng đó.

Nhưng khi một trong những hệ thống mặt trời như thế đã hoàn thành bước đường đời của nó và phải chịu số phận của mọi vật hữu hạn, nghĩa là phải chết, thì bây giờ sẽ ra sao? Cái xác của mặt trời với tư cách một cái xác chết có sẽ vĩnh viễn lẫn mãi trong không gian vô hạn không, và tất cả các lực lượng tự nhiên, trước kia thật muôn hình muôn vẻ, có sẽ vĩnh viễn trở thành một hình thái vận động duy nhất, tức là sức hút không?

"Hay là - Xéch-ki hỏi (tr.810) - trong tự nhiên lại có những lực lượng có thể làm cho hệ thống chết ấy trở lại cái trạng thái ban đầu là một khối tinh vân rực đỏ và đưa vào một cuộc sống mới? Điều đó chúng ta không biết".

Cố nhiên, chúng ta không thể biết điều đó như biết $2 \times 2 = 4$, hoặc như biết rằng sức hút của vật chất thay đổi theo bình phương của khoảng cách. Nhưng trong khoa học tự nhiên lý thuyết, cái khoa học đã hết sức cố gắng sắp xếp những quan niệm của mình về tự nhiên thành một toàn bộ cân đối, cái khoa học mà ngày nay ngay cả đến một nhà kinh nghiệm chủ nghĩa đầu óc nghèo nàn nhất cũng không thể thiếu được, - chúng ta thường phải

tính toán với những đại lượng chưa hoàn toàn biết rõ, và tính triệt để của tư tưởng lúc nào cũng phải giúp cho tri thức còn thiếu sót tiến lên. Khoa học tự nhiên hiện đại đã phải mượn của triết học luận điểm về tính không thể tiêu diệt được của vận động, không có luận điểm này thì khoa học tự nhiên không thể tồn tại được. Nhưng vận động của vật chất không phải chỉ là vận động cơ giới thô sơ, một sự đổi chỗ đơn giản; nó là nhiệt và ánh sáng, là điện áp và từ áp, là sự hoá hợp và sự phân giải hoá học, là sự sống và cuối cùng là ý thức. Nói rằng vật chất, trong suốt thời gian tồn tại của nó chỉ có một lần duy nhất - và lần đó chỉ là một khoảnh khắc vô cùng ngắn ngủi so với cả cái thời gian tồn tại vĩnh cửu của nó, - là có khả năng phân hoá sự vận động của nó, và do đó triển khai được tất cả sự phong phú của vận động ấy, và nói rằng trước đó và sau đó, nó vĩnh viễn bị giới hạn trong việc giản đơn thay đổi vị trí - thì như thế có nghĩa là khẳng định rằng vật chất có thể bị diệt vong và sự vận động chỉ là nhất thời. Cần phải hiểu tính bất diệt của vận động không chỉ đơn thuần về mặt số lượng mà cần phải hiểu cả về mặt chất lượng nữa. Một vật chất mà sự thay đổi vị trí một cách thuần túy cơ giới tuy có chứa đựng trong mình nó cái khả năng chuyển hoá, trong những điều kiện thuận lợi, thành nhiệt, điện, tác dụng hoá học, sự sống, nhưng lại không có khả năng tạo ra được những điều kiện ấy từ bản thân nó; - một vật chất như thế đã bị *tổn thất trong sự vận động của nó*; một sự vận động đã mất khả năng chuyển hoá thành những hình thái khác nhau, vốn có của nó thì tuy còn có dynamis^{1*}, nhưng không còn có energieia^{1*} nữa, và như thế là đã bị huỷ diệt một phần. Cả hai cái đó đều không thể quan niệm được.

Dù sao, có một điều chắc chắn là: đã từng có một lúc mà vật

1* - khả năng, tiềm thế

1* - tính hiệu năng, hiệu lực

chất của cái hòn đảo vũ trụ của chúng ta đã chuyển thành nhiệt, một số lượng vận động - thuộc loại gì, cho đến nay chúng ta vẫn chưa biết - lớn tới mức là từ đó đã có thể phát triển những hệ thống mặt trời thuộc ít nhất là hai mươi triệu (theo Mét-lơ) vì sao, những hệ thống này chắc chắn cũng là đã tiêu vong dần dần. Sự chuyển hoá đó đã diễn ra như thế nào? Điều đó, chúng ta không biết cũng như cổ đạo Xech-ki không biết được rằng cái *caput - mortuum*^{2*} tương lai của hệ thống mặt trời chúng ta một ngày kia sẽ lại chuyển hoá thành nguyên liệu tạo thành những hệ thống mặt trời mới hay không. Nhưng ở đây, hoặc là chúng ta phải viện đến đáng tạo hoá, hoặc là chúng ta buộc phải kết luận rằng nguyên liệu nóng đỏ cho những hệ thống mặt trời trong hòn đảo vũ trụ của chúng ta đã được sản sinh ra một cách tự nhiên bởi những sự chuyển hoá của vận động; những sự chuyển hoá này là vốn có, do *tự nhiên* của vật chất đang vận động và do đó những điều kiện của những sự chuyển hoá này cũng nhất định là phải do vật chất tái tạo ra, dù là tái tạo ra sau hàng triệu và hàng triệu năm, một cách ít nhiều ngẫu nhiên, nhưng với một sự tất yếu vốn có ngay bên trong của cả tính ngẫu nhiên nữa.

Người ta ngày càng thừa nhận rằng có thể có một sự chuyển hoá như thế. Người ta đã đi đến cái ý kiến cho rằng số phận cuối cùng của các thiên thể là sẽ rơi vào nhau và thậm chí người ta còn tính cả số lượng nhiệt năng tất phải phát sinh ra do những sự va chạm như thế. Sự xuất hiện đột ngột của những ngôi sao mới, sự sáng hơn lên một cách cũng đột ngột như thế của những ngôi sao quen thuộc mà khoa thiên văn học đã báo cho chúng ta thấy, được giải thích một cách dễ dàng nhất bằng những sự va chạm như thế. Đồng thời phải thấy rằng không phải chỉ có nhóm các hành tinh của chúng ta vận động chung quanh mặt trời và mặt trời vận động trong hòn đảo vũ trụ của chúng ta, mà cả toàn

2* - Nghĩa đen: cái đầu chết; nghĩa bóng: xác chết, những cái còn lại sau khi đốt, sau phản ứng hoá học v.v. ở đây muốn nói tới mặt trời đã tắt cùng với các hành tinh đã mất hết sự sống rơi vào nó.

bộ cái hòn đảo vũ trụ của chúng ta cũng vận động trong khoảng không vũ trụ trong một thế thẳng bằng tương đối và tạm thời với các hòn đảo vũ trụ khác, bởi vì ngay cả cái thế thẳng bằng tương đối của một vật vận động một cách tự do, cũng chỉ có thể tồn tại được nhờ có một sự vận động chế ước lẫn nhau; ngoài ra, một số người cho rằng nhiệt độ trong không gian vũ trụ không phải chỗ nào cũng như nhau. Và sau hết, chúng ta biết rằng, trừ một bộ phận rất nhỏ ra thì sức nóng của vô số các mặt trời của hòn đảo vũ trụ của chúng ta toả vào trong không gian mà không nâng cao được nhiệt độ của không gian vũ trụ lên, dù chỉ là một phần một triệu của một độ bách phân. Vậy thì cái khối lượng nhiệt to lớn ấy đã biến thành cái gì rồi? Có phải là nó đã vĩnh viễn bị tiêu ma trong mưu toan định đốt nóng không gian, rồi không; có phải là trong thực tế nó không còn tồn tại nữa và chỉ còn tồn tại về mặt lý thuyết, trong cái hiện tượng là không gian vũ trụ đã được tăng lên một phân số thập phân của độ bắt đầu bằng mười con số không hoặc hơn nữa, hay không? Giả thuyết này phủ nhận tính không thể huỷ diệt của sự vận động; nó cho rằng có khả năng là do chỗ các thiên thể lần lượt rơi vào nhau, nên tất cả sự vận động cơ giới hiện có đều chuyển hoá thành nhiệt và nhiệt này toả vào trong không gian vũ trụ, và vì thế, mặc dù tất cả cái "tính không thể huỷ diệt của lực", sẽ làm cho tất cả mọi vận động nói chung đều chấm dứt. (Tựu trung, ở đây công thức: tính bất diệt của lực là sai biết chừng nào, đáng lẽ phải nói: tính bất diệt của vận động). Thế là chúng ta đi đến kết luận rằng nhiệt toả ra trong không gian tất phải có khả năng chuyển hoá bằng cách nào đó, - cách nào thì các nhà khoa học tự nhiên sau này sẽ có nhiệm vụ xác định rõ, - chuyển hoá thành một hình thức vận động khác, trong đó nó lại có thể tập trung lại và hoạt động trở lại được. Như thế là khó khăn chủ yếu nảy sinh trên con đường thừa nhận sự chuyển hoá trở lại của các mặt trời chết thành tinh vân nóng đỏ sẽ không còn nữa.

Và lại, sự kế tiếp nhau lặp đi lặp lại mãi mãi của các thế giới trong thời gian vô tận chỉ là cái bổ sung lô-gích cho sự đồng thời

tồn tại bên cạnh nhau của hằng hà sa số thế giới trong không gian vô tận, - đó là một luận đề mà ngay cả đến cái đầu óc rất khó tiếp thu lý luận của người I-ăng-ki Đrê-pơ cũng bắt buộc phải thừa nhận là tất yếu¹⁾.

Vật chất vận động theo một chu trình bất diệt, chu trình ấy cố nhiên là chỉ hoàn thành con đường của nó trong những khoảng thời gian mà một năm của trái đất thật không còn có thể dùng làm đơn vị đo lường được nữa; một chu trình mà trong đó thời gian của sự phát triển cao nhất, tức là thời gian của đời sống hữu cơ, và hơn nữa thời gian sống của những sinh vật nhận thức được bản thân mình và nhận thức được giới thiệu, cũng ít ỏi như cái khoảng không gian trong đó tồn tại sự sống và sự tự nhận thức được bản thân mình: một chu trình mà trong đó mỗi hình thức tồn tại hữu hạn của vật chất, - dù đó là mặt trời hay là tinh vân, một con vật riêng lẻ hay là một loài động vật, sự hoá hợp hay là sự phân giải hoá học, - cũng đều có tính chất tạm thời như nhau; chu trình mà trong đó không có gì là vĩnh cửu, trừ cái vật chất đang vĩnh viễn biến đổi, vĩnh viễn vận động, và các quy luật theo đó vật chất vận động và biến đổi. Nhưng dù cho chu trình đó diễn ra trong thời gian và không gian một cách thường xuyên và tàn nhẫn như thế nào đi nữa, dù có bao nhiêu triệu mặt trời và trái đất sinh ra và tiêu diệt đi chẳng nữa; dù cho thời gian cần thiết để những điều kiện của sự sống hữu cơ có thể được tạo ra trong hệ thống mặt trời nào đó và chỉ trên một hành tinh thôi, có lâu như thế nào chẳng nữa; dù cho vô số những sinh vật hữu cơ đã phải sinh ra và chết đi, trước khi từ những vật hữu cơ đó, sản sinh ra những động vật có một bộ óc có khả năng suy nghĩ và có được những điều kiện thích hợp để tồn tại trong một

1) "Hiện tượng có vô vàn thế giới trong không gian vô tận dẫn đến cái quan niệm là các thế giới kế tiếp nhau trong thời gian vô tận". (Đrê-pơ), "Lịch sử của sự phát triển trí thức ở châu Âu" t.II, tr. [325]).

khoảng thời gian ngắn và rồi bị diệt vong một cách không thương xót thì chúng ta cũng tin chắc rằng qua tất cả mọi sự chuyển hoá của nó, vật chất vẫn cứ vĩnh viễn như thế, rằng không bao giờ một thuộc tính của nó lại có thể mất đi và vì thế, nếu như một ngày kia nó phải huỷ diệt mất đoá hoa rực rỡ nhất của nó ở trên trái đất tức là cái tinh thần đang tư duy, thì nó lại phải - cùng với một tính tất yếu sắt thép như thế - tái sinh ra cái tinh thần ấy ở một nơi nào khác và trong một thời gian nào khác.

BÀI TỰA CŨ CỦA CUỐN

“[CHỐNG] ĐUY - RINH”. VỀ PHÉP BIỆN CHỨNG²⁶⁹

Trước tác dưới đây tuyệt nhiên không phải là kết quả của một sự "thôi thúc nội tâm" nào. Trái lại, ông bạn Líp-nếch của tôi có thể chứng minh hộ tôi rằng ông đã phải tốn bao nhiêu công sức mới thuyết phục được tôi phê phán lý luận xã hội chủ nghĩa mới nhất của ông Đuy-rinh. Vì lý luận ấy tự cho mình là cái kết quả thực tiễn cuối cùng của một hệ thống triết học mới, cho nên một khi đã quyết tâm thì tôi không còn cách nào khác hơn là khảo sát lý luận ấy ở trong mối liên hệ bên trong của hệ thống ấy và đồng thời nghiên cứu cả bản thân hệ thống ấy. Vì thế tôi buộc phải theo ông Đuy-rinh trong cái lĩnh vực rộng lớn trong đó ông ta đề cập đến tất cả các vấn đề có thể đề cập, ngoài ra cũng lại còn một số vấn đề khác nữa. Đó là nguyên nhân xuất hiện của một loạt bài báo đăng trong tờ "Vorwärts" ở Lai-pxích từ đầu năm 1877 trở đi, những bài báo đó đã được tập hợp lại ở đây.

Hai lý do có thể giải thích tình thế phải phê phán đối với một hệ thống không đáng kể như vậy mặc dù nó có tự ca tụng đến đâu chăng nữa, tình thế gắn liền tính chất của bản thân với đề tài. Một mặt việc phê phán này cho tôi cơ hội để phát triển một cách chính diện, trong những lĩnh vực tri thức khác nhau, quan điểm của tôi về những vấn đề hiện có ý nghĩa khoa học hoặc ý nghĩa thực tiễn chung. Tuy tôi không hề có ý định đem một hệ thống khác ra để đối lập với hệ thống của Đuy-rinh, song tôi cũng mong rằng, không phải do sự đa dạng của tài liệu được tôi xem xét mà độc giả sẽ không nhận thấy mối quan hệ nội tại giữa các ý kiến của tôi nêu ra.

Mặt khác, ở nước Đức ngày nay thì "người sáng tạo ra hệ thống"

như ông Đuy-rinh không phải là một hiện tượng cá biệt. Từ ít lâu nay, ở Đức, những hệ thống triết học, nhất là những hệ thống triết học tự nhiên mọc ra như nấm sau những trận mưa, ấy là chưa kể đến vô số các hệ thống mới về chính trị, về kinh tế chính trị, v.v.. Giống như trong nhà nước hiện nay, người ta giả thiết rằng mỗi công dân đều có khả năng phán xét về tất cả mọi vấn đề mà họ phải bỏ phiếu biểu quyết; giống như trong kinh tế chính trị, người ta giả thiết rằng mỗi người tiêu dùng phải hiểu biết đầy đủ về tất cả các hàng hoá mà họ cần phải mua cho cuộc sống hàng ngày - thì ngày nay trong khoa học, cũng phải theo giả thiết đó. Mỗi người có thể viết về mọi thứ và "tự do khoa học" được hiểu là quyền của con người được viết nhất là về tất cả cái gì mà người ta chưa học và gọi cái đó là một phương pháp triệt để khoa học duy nhất. Còn ông Đuy-rinh là một trong những nhân vật điển hình tiêu biểu nhất cho cái khoa học giả hiệu quá trớn đang muốn chen lên hàng đầu ở khắp mọi nơi của nước Đức ngày nay, và làm át mọi cái bằng những tiếng âm ỉ của sự khoa trương rỗng tuếch của mình. Sự khoa trương rỗng tuếch trong thi ca, trong triết học, trong chính trị, trong kinh tế chính trị học, trong lịch sử, sự khoa trương rỗng tuếch trên giảng đường và trên diễn đàn, sự khoa trương rỗng tuếch ở khắp mọi nơi; sự khoa trương rỗng tuếch tự phụ rằng mình đã đạt tới một tư tưởng siêu việt và sâu sắc và khác với sự khoa trương tầm thường và nhạt nhẽo của các dân tộc khác; sự khoa trương ấy là cái sản phẩm đặc biệt và dồi dào nhất của công nghiệp trí óc ở Đức với phương châm "rẻ tiền mà chất lượng tồi", chẳng khác gì các sản phẩm khác chế tạo ở Đức, rất tiếc là nó không được trưng bày ở Phi-la-đen-phi-a²⁷⁰. Thậm chí là chủ nghĩa xã hội Đức - nhất là từ ngày có cái gương tốt đẹp của ông Đuy-rinh, - gần đây cũng hăng hái tung ra sự khoa trương rỗng tuếch. Việc phong trào xã hội dân chủ thực tế rất ít bị sự khoa trương rỗng tuếch ấy cám dỗ là một sự chứng minh mới cho cái bản chất đặc biệt lành mạnh của giai cấp công

nhân ở nước ta, một nước mà hiện nay, trừ ngành khoa học tự nhiên ra, còn hầu hết đều có thể nói là bệnh hoạn.

Nếu trong bài diễn văn tại đại hội các nhà khoa học tự nhiên ở Muyn-sen, Nê-gơ-li đã nói rằng nhận thức của con người không bao giờ có thể biết hết mọi cái ²⁷¹, thì rõ ràng là ông nhất định chưa biết gì đến những kỳ tích của ông Duy-rinh. Những kỳ tích ấy cũng đã buộc tôi phải theo dõi chúng trên một loạt lĩnh vực, trong đó tốt lắm thì tôi cũng chỉ có thể tỏ ra là một người nghiệp dư thôi. Điều này đặc biệt liên quan đến những ngành khoa học tự nhiên khác nhau mà cho tới nay, nếu những kẻ "phàm phu tục tử" trình bày ý kiến của mình thì thường bị coi là quá không khiêm tốn. Song tôi đã mạnh dạn thêm đôi phần nhờ một câu nói cũng được phát biểu ở Muyn-sen của ông Viéc-sốp và sẽ được bình luận chi tiết ở một chỗ khác rằng mỗi một nhà khoa học tự nhiên, ngoài cái chuyên môn của mình ra, thì bất quá cũng chỉ là một nhà nửa thông thái ²⁷², vulgo^{1*} là một kẻ phàm phu tục tử thôi. Vì thỉnh thoảng một chuyên gia như thế có thể và cần phải bước sang những lĩnh vực bên cạnh và trong trường hợp ấy, những chuyên gia có liên quan sẽ tha thứ cho họ nếu họ có những lời nói vụng về hoặc có sai lầm nhỏ, cho nên tôi cũng mạnh dạn dẫn ra những quá trình tự nhiên và các quy luật tự nhiên để làm ví dụ xác minh cho các quan điểm lý luận tổng quát của tôi và tôi hy vọng rằng tôi có thể được hưởng sự độ lượng đó^{2*}. Những thành tựu khoa học tự nhiên hiện đại đã chẳng bắt buộc bất kỳ một người nào nghiên cứu các vấn đề lý luận cũng phải thừa nhận chúng, bắt buộc với một sức mạnh khiến các nhà khoa học tự nhiên hiện đại, - dù họ muốn hay

1* - nói nôm na

2* Phần của bản thảo "Lời tựa cũ" từ đầu cho đến đây bị Ăng-ghe-nơ gạch đi bằng một gạch dọc vì ông đã dùng nó trong lời tựa cho lần xuất bản thứ nhất "chống Duy-rinh".

không - phải tiến tới những kết luận lý luận chung, đó sao? Ở đây, có một sự bù trừ nhất định. Nếu những nhà lý luận là những người nửa thông thái trong lĩnh vực khoa học tự nhiên thì các nhà khoa học tự nhiên ngày nay, trong một mức độ như thế, cũng thực sự là những người nửa thông thái trong lĩnh vực lý luận, trong lĩnh vực của cái mà cho tới nay người ta gọi là triết học.

Khoa học tự nhiên kinh nghiệm đã tích lũy được một khối lượng tài liệu chính diện to lớn đến nỗi ngày nay tuyệt đối bức thiết phải sắp xếp những tài liệu ấy lại một cách có hệ thống và dựa vào mối liên hệ nội tại của chúng trong lĩnh vực nghiên cứu riêng biệt. Người ta cũng thấy không kém cần thiết phải sắp xếp những lĩnh vực khác nhau của tri thức theo mối liên hệ đúng đắn giữa lĩnh vực nọ với lĩnh vực kia. Nhưng làm như thế thì khoa học tự nhiên đã chuyển sang lĩnh vực lý luận và trong lĩnh vực này những phương pháp kinh nghiệm trở nên bất lực, chỉ có tư duy lý luận mới có thể giúp ích được^{1*}. Nhưng tư duy lý luận chỉ là một đặc tính bẩm sinh dưới dạng năng lực của người ta mà có thôi. Năng lực ấy cần phải được phát triển hoàn thiện, và muốn hoàn thiện nó thì cho tới nay, không có một cách nào khác hơn là nghiên cứu toàn bộ triết học thời trước.

Tư duy lý luận của mỗi một thời đại, cũng có nghĩa là cả thời đại chúng ta, là một sản phẩm lịch sử mang những hình thức rất khác nhau trong những thời đại khác nhau và do đó có một nội dung rất khác nhau. Thế cho nên cũng như bất kỳ khoa học nào khác, khoa học về tư duy là một khoa học lịch sử, là khoa học về sự phát triển lịch sử của tư duy con người. Và điều đó có một ý nghĩa quan trọng ngay cả đối với việc ứng dụng một cách thực tiễn tư duy vào lĩnh vực kinh nghiệm. Bởi vì, trước hết, lý luận về các quy luật của tư duy hoàn toàn không phải là một "chân lý

vĩnh viễn", không thay đổi, như bọn phi-li-xtanh đã tưởng tượng khi chúng nói đến từ "lô-gích". Từ A-ri-xtốt tới nay, chính bản thân môn lô-gích hình thức vẫn còn là một lĩnh vực được bàn cãi sôi nổi. Còn về phép biện chứng thì cho tới nay mới có hai nhà tư tưởng là A-ri-xtốt và Hê-ghen đã nghiên cứu tương đối chính xác. Nhưng chính phép biện chứng là một hình thức tư duy quan trọng nhất đối với khoa học tự nhiên hiện đại, bởi vì chỉ có nó mới có thể đem lại sự tương đồng và do đó đem lại phương pháp giải thích những quá trình phát triển diễn ra trong giới tự nhiên, giải thích những mối liên hệ phổ biến, những bước quá độ từ một lĩnh vực nghiên cứu này sang một lĩnh vực nghiên cứu khác.

Hai là sự nhận thức về sự phát triển lịch sử của tư duy con người, với những quan niệm xuất hiện trong những thời kỳ khác nhau về những mối liên hệ phổ biến của thế giới bên ngoài, là một điều tất yếu đối với khoa học tự nhiên lý thuyết, thì chính là sự nhận thức ấy là một tiêu chuẩn để đánh giá những lý luận mà bản thân khoa học ấy nêu ra. Nhưng ở đây, sự thiếu hiểu biết về lịch sử triết học thường hay biểu lộ ra và biểu lộ ra một cách khá rõ. Có những luận điểm triết học đã được xác định từ mấy thế kỷ nay và đã bị vứt bỏ từ lâu về mặt triết học, nhưng lại thường được những nhà khoa học tự nhiên nghiên cứu lý luận đưa ra, coi là một chân lý hoàn toàn mới và thậm chí người ta thấy những luận điểm đó rất thịnh hành trong một thời gian. Quả là một thành tích lớn của lý thuyết cơ học về nhiệt khi nó đưa ra nhiều bằng chứng mới để xác minh nguyên lý bảo toàn năng lượng và đưa nguyên lý này lên hàng đầu; nhưng nếu các ngài vật lý học nhớ lại rằng nguyên lý này đã được Đê-các-tơ đưa ra lúc nào, thì hỏi nguyên lý ấy có hoàn toàn mới nữa không? Từ khi vật lý học và hoá học lại bắt đầu vận dụng một cách hầu như tuyệt đối những phân tử và nguyên tử thì tất nhiên là triết học nguyên tử của thời cổ Hy Lạp lại nổi lên hàng đầu. Nhưng cả những nhà khoa học tự nhiên xuất sắc nhất cũng đã nghiên cứu triết học đó một cách hời hợt đến như thế nào! Tỉ dụ như Kê-cu-lê kể lại rằng

("Mục đích và thành tựu của hoá học") triết học đó bắt nguồn từ Đê-mô-crit (đáng lẽ phải nói là bắt nguồn từ Lơ-xi-pơ) và ông khẳng định rằng dường như Đan-tơn là người đầu tiên đã thừa nhận tự tồn tại của những nguyên tử cơ bản khác nhau về chất và là người đầu tiên đã xác định rằng những nguyên tử đó có những trọng lượng khác nhau, đặc biệt đối với mỗi nguyên tử²⁷³, trong khi đó thì theo Đi-ô-gien La-éc-xơ (q.X, §§43-44 và 61), ta có thể thấy rằng Ê-pi-quy-a đã xác nhận rằng những nguyên tử khác nhau không những về kích thước và hình dáng mà còn khác nhau về *trọng lượng*^{1*}, như thế là Ê-pi-quy-a đã biết, theo cách hiểu của ông, trọng lượng nguyên tử và thể tích nguyên tử.

Năm 1848 không giải quyết được việc gì đến nơi đến chốn ở Đức, chỉ có riêng trong lĩnh vực triết học, năm ấy đã đem lại một sự đảo lộn hoàn toàn. Trong khi dân tộc lặn mình vào thực tiễn, một mặt đặt nền móng cho một nền đại công nghiệp và cho sự hoạt động đầu cơ; mặt khác, nhờ kẻ thuyết giáo và những nhân vật lố lăng như kiểu Phô-gtơ, Buy-sơ, v.v., mà đã mở đầu cho một bước phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên của nước Đức từ bấy đến nay, thì dân tộc cũng đã cương quyết đoạn tuyệt với triết học cổ điển Đức đã lạc vào cái bãi sa mạc của phái Hê-ghen già ở Béc-lin. Phái Hê-ghen già Béc-lin hoàn toàn đáng phải như vậy. Nhưng một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận. Sau cùng với việc vứt bỏ chủ nghĩa Hê-ghen, người ta đã quăng luôn cả phép biện chứng - đúng ngay vào lúc mà người ta không thể không tiếp nhận tính chất biện chứng của các quá trình tự nhiên, vào lúc mà do đó chỉ có phép biện chứng mới có thể giúp cho khoa học tự nhiên vượt khỏi những khó khăn về lý luận. Kết quả là người ta lại trở thành nạn nhân của chủ nghĩa siêu hình cũ một cách không cứu vãn được. Từ đó về sau, một mặt, người ta thấy

lưu hành rộng rãi trong công chúng những tư tưởng nông cạn của Sô-pen-hau-ơ, một thứ tư tưởng phù hợp với bọn phi-li-xtanh và sau đó, thậm chí cả những tư tưởng của Hác-tman nữa; mặt khác, người ta thấy lưu hành chủ nghĩa duy vật tầm thường, lải nhải như kiểu giảng đạo, của bọn Phô-gơ và Buy-sơ. Trong các trường đại học, các thứ chủ nghĩa chiết trung khác nhau cạnh tranh với nhau và chỉ giống nhau ở một điểm là tất cả những chủ nghĩa ấy đều là những mảnh vụn của các triết học đã lỗi thời đem chắp vá lại và tất cả đều là siêu hình. Trong những tàn dư của nền triết học cổ điển, thì chỉ còn sót lại có một thứ chủ nghĩa Can-tơ mới nào đó, với thành tựu cao nhất của nó là cái vật tự nó, vĩnh viễn không thể biết được, tức là cái phần ít đáng được duy trì nhất của chủ nghĩa Can-tơ. Kết quả cuối cùng là một tình trạng rời rạc và hỗn độn hiện đang thống trị trong tư duy lý luận.

Người ta khó có thể cầm một quyển sách lý luận về khoa học tự nhiên mà lại không cảm thấy rằng chính bản thân các nhà khoa học tự nhiên cũng tự thấy họ bị đè nặng bởi tình trạng rời rạc và hỗn độn ấy tới mức nào, và cái gọi là triết học thông dụng ngày nay tuyệt đối không giúp cho họ một lối thoát như thế nào. Trên thực tế, ở đây, ngày nay không còn một lối thoát, không còn một khả năng nào để có thể nhìn thấy ánh sáng nếu không từ bỏ tư duy siêu hình mà quay trở lại với tư duy biện chứng, bằng cách này hay cách khác.

Có thể quay trở lại bằng nhiều con đường khác nhau. Có thể quay trở lại một cách tự phát, bằng cách chỉ dựa vào sức mạnh của những phát minh của bản thân khoa học tự nhiên, những phát minh không còn muốn để bị buộc lên cái giường của Prô-quýt-xơ của chủ nghĩa siêu hình cũ nữa. Nhưng đó là một quá trình lâu dài và khó khăn, trong đó cần phải vượt qua rất nhiều sự va chạm vô ích. Đại bộ phận quá trình ấy đang diễn ra nhất là trong sinh học. Có thể rút ngắn quá trình ấy đi rất nhiều, nếu các đại biểu của khoa học tự nhiên lý thuyết muốn tìm hiểu sát hơn nữa triết học biện chứng dưới những hình thức lịch sử sẵn có của nó. Trong

những hình thức ấy, chủ yếu có hai loại có thể có hiệu quả đặc biệt đối với khoa học tự nhiên hiện đại

Hình thức thứ nhất là triết học Hy Lạp. Trong triết học này, tư duy biện chứng xuất hiện với tính chất thuần phác tự nhiên chưa bị khuấy đục bởi những trở ngại đáng yêu²⁷⁴ mà chính chủ nghĩa siêu hình của thế kỷ XVII và XVIII - Bê-cơn và Lốc-cơ ở Anh, Vôn-phơ ở Đức - đã tự tạo ra cho mình và dùng để ngăn chặn con đường của mình tiến từ sự hiểu biết cái cá biệt đến sự hiểu biết cái toàn thể, đến sự thấu suốt mối liên hệ phổ biến của sự vật. Chính vì người Hy Lạp chưa đạt tới trình độ mổ xẻ, phân tích giới tự nhiên, cho nên họ hãy còn quan niệm giới tự nhiên là một chỉnh thể và đứng về mặt toàn bộ mà xét chỉnh thể ấy. Mối liên hệ phổ biến giữa các hiện tượng tự nhiên chưa được chứng minh về chi tiết; đối với họ, mối liên hệ đó là kết quả của sự quan sát trực tiếp. Đó chính là thiếu sót của triết học Hy Lạp, do đó mà sau này, nó buộc phải nhường chỗ cho những cách nhìn khác. Nhưng chính đó cũng là ưu điểm của nó so với tất cả các địch thủ siêu hình sau này của nó. Nếu về chi tiết, chủ nghĩa siêu hình là đúng hơn so với những người Hy Lạp, thì về toàn thể những người Hy Lạp lại đúng hơn so với chủ nghĩa siêu hình. Đó là một trong những lý do làm cho, trong triết học cũng như trong nhiều lĩnh vực khác, chúng ta phải luôn luôn trở lại với thành tựu của cái dân tộc nhỏ bé đó, cái dân tộc mà năng lực và hoạt động toàn diện của nó đã tạo ra cho nó một địa vị mà không một dân tộc nào khác có thể mong ước được trong lịch sử phát triển của nhân loại. Nhưng lý do khác là ở chỗ từ các hình thức muôn hình muôn vẻ của triết học Hy Lạp, đã có mầm mống và đang nảy nở hầu hết tất cả các loại thế giới quan sau này. Do đó, khoa học tự nhiên lý thuyết buộc phải quay trở lại với người Hy Lạp, nếu nó muốn truy cứu lịch sử phát sinh và phát triển của những nguyên lý chung của nó ngày nay. Tư tưởng này ngày càng lộ rõ. Ngày càng ít đi những nhà khoa học tự nhiên trong khi vừa sử dụng những di sản của triết học Hy Lạp, như thuyết nguyên tử chẳng hạn, coi

đó là những chân lý vĩnh viễn, lại vừa coi khinh người Hy Lạp theo kiểu Bê-cơn, cho rằng họ không có khoa học tự nhiên thực nghiệm. Ước mong duy nhất hiện nay là tư tưởng đó sẽ tiến thêm nữa và trở thành một nhận thức đúng đắn về triết học Hy Lạp.

Hình thức thứ hai của phép biện chứng, hình thức quen thuộc nhất với các nhà khoa học tự nhiên Đức, là triết học cổ điển Đức từ Can-tơ đến Hê-ghe. Ở đây, người ta đã đi những bước đầu rồi, vì bên cạnh chủ nghĩa Can-tơ mới mà chúng ta đã nhắc đến, thì trở lại Can-tơ cũng đã thành một cái mốt. Kể từ khi người ta phát hiện ra rằng Can-tơ là người khởi xướng ra hai giả thuyết thiên tài, mà nếu không có hai giả thuyết này thì lý luận của khoa học tự nhiên ngày nay không thể tiến lên được, - thuyết về nguồn gốc của hệ thống mặt trời mà trước kia người ta cho là của La-pla-xơ và thuyết thủy triều làm giảm tốc độ quay của quả đất, - từ ngày đó các nhà khoa học tự nhiên lại hoan nghênh Can-tơ. Nhưng từ khi người ta tìm thấy một cương yếu rộng rãi về phép biện chứng trong các tác phẩm của *Hê-ghe*, mặc dù là cương yếu ấy xuất phát từ những tiền đề hoàn toàn sai lầm, thì việc học tập phép biện chứng của Can-tơ quả là một công việc tốn sức, không đem lại lợi ích gì.

Sau khi mà một mặt, sự phản ứng chống lại "triết học tự nhiên" - sự phản ứng dựa phần lớn vào điểm xuất phát sai lầm ấy và sự sa đoạ không cứu vãn nổi của phái Hê-ghe Béc-lin - đã hết sức điên cuồng và rớt cuộc đã biến thành những lời chửi rủa; sau khi mà mặt khác, chủ nghĩa siêu hình chiết trung thông thường đã làm cho khoa học tự nhiên bị chặn đứng lại một cách tuyệt vọng trong những yêu cầu về lý luận của nó, - thì chắc hẳn là trước mắt các nhà khoa học tự nhiên, ta lại có thể nhắc đến tên Hê-ghe mà không gây ra cái bệnh sài gặt mà ông Duy-rinh mắc phải một cách rất đáng buồn cười.

Trước hết, cần phải nhận rằng đây hoàn toàn không phải là bên vực quan điểm xuất phát của Hê-ghe mà theo đó tinh thần, tư tưởng, ý niệm là cái có trước, còn thế giới hiện thực chỉ là một

bản sao chép của ý niệm. Điều ấy bị Phoi-ơ-bác vứt bỏ rồi. Tất cả chúng ta đều đồng ý với nhau rằng trong bất cứ lĩnh vực khoa học nào, trong lĩnh vực tự nhiên cũng như trong lĩnh vực lịch sử phải xuất phát từ những *sự kiện* đã có, do đó trong khoa học tự nhiên, phải xuất phát từ những hình thái hiện thực khác nhau và những hình thái vận động khác nhau của vật chất^{1*}; cho nên trong khoa học tự nhiên lý thuyết, chúng ta không thể cấu tạo ra những mối liên hệ để ghép chúng vào sự kiện, mà phải từ các sự kiện đó phát hiện ra mối liên hệ ấy và một khi đã phát hiện ra các mối liên hệ ấy rồi thì phải hết sức chứng minh những mối liên hệ ấy bằng thực nghiệm.

Cũng không thể nói là phải duy trì cái nội dung giáo điều của hệ thống Hê-ghe, như cái phái Hê-ghe già và trẻ ở Béc-lin đã hô hào. Điểm xuất phát duy tâm đó sụp đổ thì cái hệ thống xây dựng trên điểm xuất phát ấy, do đó cả triết học tự nhiên của Hê-ghe nói riêng cũng sụp đổ theo. Nhưng cũng cần phải nhắc lại rằng, cuộc tranh luận của khoa học tự nhiên chống lại Hê-ghe, trong chừng mực mà nói chung nó hiểu Hê-ghe một cách đúng đắn, thì chỉ nhằm chống lại hai điểm: điểm xuất phát duy tâm và việc dựng nên một hệ thống một cách tùy tiện và trái với các sự kiện.

Sau khi loại bỏ tất cả cái đó ra, thì còn lại phép biện chứng của Hê-ghe. Khác với "đám hậu sinh cầu nhau, kiêu căng và tầm thường đang đóng vai trò lãnh đạo trong giới có học thức ở Đức"²⁷⁵, công lao của Mác là ở chỗ ông là người đầu tiên đã phục hồi lại phương pháp biện chứng đã bị bỏ quên, nêu rõ những mối quan hệ và sự khác nhau của phương pháp đó với phép biện chứng của Hê-ghe, và đồng thời, trong bộ "Tư bản", ông đã áp dụng

1* Tiếp theo trong bản thảo bị gạch đi là: "Chúng tôi, những người duy vật xã hội chủ nghĩa, về mặt này thậm chí chúng tôi còn đi xa hơn các nhà khoa học tự nhiên rất nhiều, thực tế là chúng tôi..."

phương pháp đó vào những sự kiện của một khoa học thực nghiệm xác định, khoa kinh tế chính trị. Ông đã thành công đến mức là ngày nay, nếu phái kinh tế học hiện đại ở nước Đức mà hơn được phái mâu dịch tự do tầm thường thì cũng là nhờ đã mượn có phê phán Mác để sao chép lại Mác (thường thường lại sao khá sai).

Trong phép biện chứng cũng như trong tất cả bộ môn khác của hệ thống Hê-ghe, cũng có một sự đảo ngược của các mối quan hệ hiện thực. Nhưng, như Mác đã vạch rõ: "Tính chất thần bí mà phép biện chứng đã mắc phải ở trong tay Hê-ghe, tuyệt nhiên không ngăn cản Hê-ghe trở thành người đầu tiên trình bày một cách bao quát và có ý thức những hình thái vận động chung của phép biện chứng. Ở Hê-ghe, phép biện chứng bị lộn ngược đầu xuống đất. Chỉ cần dựng nó lại là sẽ phát hiện được cái nhân hợp lý của nó ở đằng sau cái vỏ thần bí của nó"²⁷⁶.

Ngay cả trong khoa học tự nhiên, chúng ta cũng thường gặp những lý luận trong đó các mối quan hệ hiện thực bị đảo ngược, cái bóng phản ánh thì bị coi là nguyên hình; vì thế cho nên những lý luận ấy cũng cần được đảo xuôi lại như thế. Thường thường những lý luận ấy lại thống trị một thời gian khá lâu. Chính học thuyết về nhiệt là trường hợp như vậy: trong gần hai thế kỷ, người ta cho nhiệt là một thứ vật chất thần bí đặc biệt, chứ không phải là một hình thái vận động của vật chất thông thường, trong vấn đề này, chỉ có lý thuyết cơ học về nhiệt mới thực hiện được sự đảo xuôi cần thiết. Tuy nhiên dưới sự thống trị của lý thuyết về chất nhiệt, khoa học vật lý đã phát hiện ra một số định luật rất quan trọng về nhiệt. Đặc biệt là Phu-ri-ê và Xa-đi Các-nô²⁷⁷ đã dọn đường cho lý thuyết đúng đắn này chỉ có đảo xuôi lại những định luật mà tiên bối của nó đã tìm ra và diễn tả những định luật đó bằng ngôn ngữ của nó mà thôi¹⁾. Trong hoá học cũng vậy, qua một thế kỷ công tác thực nghiệm, chính thuyết nhiên tố

là thuyết đầu tiên đã cung cấp những tài liệu cho La-voa-di-ê dựa vào đó mà tìm thấy rằng chất ô-xy mà Pri-xtơ-li mô tả, là chất mà trong thực tế, thì tương ứng với nguyên tố tưởng tượng, và nhờ đó đã lật đổ toàn bộ lý thuyết về nhiên tố. Những điều đó quyết không xoá bỏ được những kết quả thực nghiệm của thuyết nhiên tố. Trái lại, kết quả đó vẫn còn tồn tại, chỉ có công thức của chúng được đảo xuôi lại và được chuyển từ ngôn ngữ của thuyết nhiên tố sang ngôn ngữ hoá học hiện đại và những kết quả đó vẫn giữ nguyên ý nghĩa của chúng.

Thuyết chất nhiệt so với thuyết cơ học về nhiệt, thuyết nhiên tố so với lý thuyết của La-voa-di-ê, thì cũng như phép biện chứng của Hê-ghe so với phép biện chứng hợp lý vậy.

1) Hàm số của Các-nô C viết ngược là $\frac{1}{C}$ = nhiệt độ tuyệt đối. Nếu không lộn ngược như vậy, thì không rút được gì ở đó.

KHOA HỌC TỰ NHIÊN TRONG THẾ GIỚI THẦN LINH²⁷⁸

Có một mệnh đề cũ của phép biện chứng đã ăn sâu vào ý thức của nhân dân, nói rằng: những cái cực đoan gặp nhau. Vì thế nên chưa chắc chúng ta sẽ sai lầm nếu chúng ta đi tìm sự cực đoan của ảo tưởng, của tính cả tin và mê tín, không phải ở cái phái khoa học tự nhiên, giống như triết học tự nhiên ở Đức, mưu toan tìm cách bắt thế giới khách quan phải khuôn theo tư duy chủ quan của nó, là ở phái đối lập, tức là cái phái vẫn tự phụ rằng chỉ dựa vào thực nghiệm, nên rất coi khinh tư duy và trong thực tế, lại nghèo về tư tưởng hơn. Trường phái này chiếm địa vị thống trị ở Anh. Thuỷ tổ rất được ca tụng của nó, là Phren-xít Bê-cơn, đã đòi hỏi rằng phương pháp thực nghiệm và quy nạp mới của ông phải được áp dụng để trước hết đạt các mục tiêu sau đây: sống lâu, làm cho trẻ lại tới một mức nào đó, thay hình đổi dạng, biến vật này thành vật khác, tạo ra các loài mới, hô phong hoán vũ; ông than phiền rằng người ta đã bỏ rơi những cuộc tìm tòi như thế, và trong lịch sử giới tự nhiên của ông, ông đã đưa ra những phép bí truyền chính cống để tạo ra vàng và làm đủ thứ phép lạ²⁷⁹. I-xắc Niu-ơn cũng thế; khi về già, ông đã vùi đầu vào việc phân tích A-pô-ca-líp của thánh Giăng²⁸⁰. Vì thế không có gì đáng lạ nếu trong những năm gần đây, chủ nghĩa kinh nghiệm Anh, - xét qua một số đại biểu, và không phải là những đại biểu tầm thường nhất của chủ nghĩa ấy, - hình như đã hoàn toàn bị chìm ngập vào trong cái trò bàn ma và gọi hồn, nhập cảnh từ châu Mỹ sang.

Nhà khoa học tự nhiên đầu tiên trong số các nhà khoa học tự nhiên ấy là nhà động vật học kiêm thực vật học siêu việt An-phrết

Rốt-xen Oa-lê-xơ, là người đã cùng một lúc với Đác-uyn nêu lên lý luận về sự biến dị của các loài thông qua sự chọn lọc tự nhiên. Trong cuốn sách nhỏ của ông: "Về những phép lạ và chủ nghĩa thần linh hiện đại" Luân Đôn, Nhà xuất bản của Bóc-xơ, 1875²⁸¹, ông đã kể lại rằng những cuộc thí nghiệm đầu tiên của ông trong ngành khoa học tự nhiên này là vào năm 1844; thời đó ông dự các bài giảng của ông Xpen-xơ Hôn về thuật thôi miên tự lực²⁸², do ảnh hưởng của các bài giảng đó ông đã làm các thí nghiệm tương tự trên các học trò của ông.

"Vấn đề ấy làm cho tôi thích thú đến cao độ và tôi nghiên cứu nó một cách say sưa (*ardour*)" [tr.119].

Không những ông chỉ tạo ra giấc ngủ thôi miên đi đôi với những hiện tượng tê liệt tay chân và mất cảm giác ở từng bộ phận, mà còn xác nhận sự đúng đắn của bản đồ định vị não của Ga-lơ²⁸³ vì khi đụng vào một cơ quan Ga-lơ nào đó thì gây ra ở người đang bị thôi miên một hoạt động tương ứng biểu lộ bằng một cử chỉ mạnh mẽ như đã quy định. Ông lại còn nghiệm thấy rằng chỉ cần đụng khế vào người ấy là có thể làm cho người ấy có tất cả những cảm giác của người điều khiển cuộc thí nghiệm; với một cốc nước lã, nhưng chỉ cần nói với người ấy rằng đó là một cốc rượu cô-nhắc, ông có thể làm cho họ say túy lúy. Thậm chí ông đã có thể làm cho một học sinh đang trong trạng thái tỉnh táo trở nên ngổ ngẩn đến nỗi không còn nhớ tên mình là gì nữa; tuy nhiên nhiều thầy giáo khác cũng đạt kết quả ấy mà không phải dùng đến thuật thôi miên từ lực. Còn nhiều việc tương tự như thế nữa.

Nhưng cũng vào mùa đông 1843-1844, tình cờ tôi lại được gặp ông Xpen-xơ Hôn ở Man-se-xơ. Đó là một tay thuật sĩ giang hồ rất tầm thường dựa vào sự che chở của mấy thầy tu để đi khắp đó đây trong nước và dùng một người con gái biểu diễn những cuộc thí nghiệm từ não nhằm chứng minh sự tồn tại của thượng đế, chứng minh sự bất tử của linh hồn và chứng minh rằng chủ nghĩa duy vật, mà vào thời kỳ đó các đồ đệ của Ô-oen đang tuyên

truyền ở các thành phố lớn, là giả dối. Người con gái ấy bị thôi miên và mỗi khi người điều khiển đụng đến một điểm nào ở sọ hợp với một điểm Ga-lơ thì cô ta lại trình diễn trước khán giả những cử chỉ và điệu bộ như diễn kịch và phù hợp với điểm Ga-lơ ấy; thí dụ như khi người điều khiển đụng đến điểm yêu trẻ con (philoprogenitiveness) thì người con gái ấy liền nựng nịu và hôn hít một em bé tưởng tượng, v.v.. Nhưng anh chàng Hôn lại còn thêm một hòn đảo Ba-ra-ta-ri-a²⁸⁴ mới cho phong phú cái địa lý xương sọ của Ga-lơ: quả vậy, ngay trên đỉnh sọ ông đã phát minh ra một điểm kính thần; mỗi khi người ta chạm khê đến điểm ấy ở người con gái bị thôi miên, thì cô ta liền quỳ xuống, chấp tay lại cầu khẩn và diễn ra, trước những con mắt kinh ngạc của bọn khán giả phi-li-xtanh, hình ảnh một thiên thần đang nhập định. Đó là điểm kết thúc, cao nhất của buổi biểu diễn. Sự tồn tại của chúa trời đã được chứng minh xong.

Tôi và bạn tôi cũng thấy như ông Oa-lê-xơ: chúng tôi cảm thấy rất thú vị trước các hiện tượng ấy và tìm cách xem mình có thể gây lại những hiện tượng ấy tới mức nào. Chúng tôi chọn một em trai mười hai tuổi, lanh lợi, làm người để thí nghiệm. Chỉ cần nhìn chăm chăm vào em một lúc hay nhẹ nhàng vuốt ve em là dễ dàng đưa em vào trạng thái ngủ thôi miên. Nhưng chúng tôi đã đi đến kết quả hoàn toàn khác hẳn, vì khi làm việc này, chúng tôi không tin tưởng và hăng hái bằng ông Oa-lê-xơ. Trừ cái trạng thái các bắp thịt bị cứng và cảm giác bị tê liệt rất dễ tạo ra, chúng tôi còn nhận thấy trạng thái ý chí trở nên hoàn toàn thụ động đồng thời cảm giác lại bị kích thích hết sức mạnh. Nếu người bị thôi miên được một sự kích thích nào đó ở bên ngoài làm tỉnh giấc mê, thì họ còn tỏ ra linh hoạt hơn là lúc tỉnh táo bình thường nữa. Chúng tôi không tìm thấy dấu vết gì của mối liên hệ thần bí với người điều khiển; bất kỳ người nào cũng có thể dễ dàng làm cho người bị thôi miên cử động. Đối với chúng tôi, làm cho các não điểm Ga-lơ hoạt động được là một chuyện rất dễ dàng;

chúng tôi còn đi xa hơn nữa: không những chúng tôi có thể đổi một điểm này với một điểm khác và có thể chuyển những điểm ấy lên toàn bộ cơ thể, mà chúng tôi còn có thể tùy thích muốn tạo ra bao nhiêu điểm khác cũng được, những điểm làm cho người ta hát, huýt sáo, thổi tù và, khiêu vũ, đấu quyền, khâu vá, chữa gãy, hút thuốc, v.v. và muốn di chuyển những điểm ấy đi chỗ nào cũng được. Oa-lê-xơ thì dùng một cốc nước mà làm cho người bị thôi miên say, còn chúng tôi thì lại phát hiện ra ở ngón chân cái có một điểm say và chúng tôi chỉ cần đụng vào điểm đó là đã tạo ra một tấn hài kịch say rượu rất là lý thú. Có một điều rất rõ ràng là không có một điểm nào có thể hoạt động được tí chút nếu người ta không nói trước cho người bị thôi miên biết người ta muốn họ làm gì. Chẳng bao lâu qua luyện tập thực tế, em bé trở nên thành thạo đến mức chỉ cần làm một ám hiệu nhỏ là đủ. Trong tất cả các trường hợp thôi miên sau, những điểm đã được tạo ra như thế vẫn giữ nguyên hiệu lực của nó nếu người ta chưa dùng cùng một phương pháp để thay đổi. Nói tóm lại, người bị thôi miên của chúng tôi có hai trí nhớ: một cho trạng thái tỉnh và một trí nhớ thức hai, khác hẳn với cái thứ nhất, cho trạng thái bị thôi miên. Còn nói về tính bị động của ý chí, về việc nó phải tuyệt đối phục tùng ý chí của người thứ ba thì điều đó không còn về gì là kỳ lạ cả, nếu chúng ta nhớ rằng toàn bộ trạng thái mà chúng ta quan tâm bắt đầu từ chỗ ý chí của người bị thôi miên đã phải phục tùng ý chí của người điều khiển và nếu không có sự phục tùng đó thì không thể tạo ra trạng thái ấy được. Dù nhà thôi miên có một sức mâu nhiệm mạnh nhất thế giới, họ cũng sẽ chịu bó tay nếu người bị thôi miên ra mặt chế giễu họ.

Như thế là, với tính hoài nghi không đâu của mình, chúng tôi đã thấy rằng cái trò ảo thuật bị bọm về từ não ấy dựa trên một loạt những hiện tượng mà phần nhiều chỉ khác những hiện tượng trong trạng thái tỉnh về mức độ mà thôi và không cần có một sự giải thích thần bí nào cả; sự say mê (ardour) của ông Oa-lê-xơ đã

dẫn ông đến hàng loạt ảo ảnh, nhờ đó ông đã xác minh một cách rất tỉ mỉ những não điểm Ga-lơ và nhận thấy mối liên hệ thần bí giữa người điều khiển và người bị thôi miên¹⁾. Câu chuyện thật thà đến mức ngây thơ của ông Oa-lê-xơ, làm cho bất cứ ở đâu người ta cũng thấy rằng điều quan trọng đối với ông ta không phải là tìm hiểu bộ mặt thực của trò bịp bợm ấy, mà là gây lại tất cả các hiện tượng bằng mọi cách. Chỉ cái tâm trạng ấy cũng đủ để cho một ảo tưởng đơn giản và dễ dàng có thể biến một người từ chỗ bắt đầu muốn nghiên cứu tìm hiểu, mau chóng thành một tín đồ. Cuối cùng là ông Oa-lê-xơ đã tin các phép mầu từ não, và thế là ông đã bước một chân vào thế giới thần linh.

Đến năm 1865 thì ông bước nốt cả chân thứ hai vào thế giới ấy. Sau mười hai năm chu du ở các nước vùng nhiệt đới trở về, kinh nghiệm về bàn ma của ông đã đưa ông vào hội các "nhà đồng bóng". Cuốn sách nhỏ nói trên đã chứng tỏ ông tiến bộ mau như thế nào, ông nắm vững pháp thuật của ông ra sao. Ông đòi hỏi chúng ta không những phải tin vào những cái gọi là phép lạ của bọn Hô-mi, của anh em Đa-ven-pơ và bọn "đồng bóng khác", bọn này thường đi biểu diễn ít nhiều là để kiếm tiền và đã nhiều lần bị lật mặt nạ bịp bợm - mà ông ta còn muốn chúng ta phải tin cả một loạt chuyện thần, quỷ đời xưa tựa hồ như đáng tin cậy. Theo Oa-lê-xơ những cô đồng trong các lời sấm Hy Lạp, các mục phù thủy của thời trung cổ đều là những "bà đồng" cả, còn Giam-blích trong "Về sự tiên đoán" đã mô tả rất đúng

"những hiện tượng lạ lùng nhất của chủ nghĩa duy linh hiện đại" [trang 229].

Chúng tôi chỉ cần đưa ra một thí dụ về việc ông Oa-lê-xơ cư

1) Như chúng tôi đã nói, những người bị thôi miên càng ngày càng thông thạo nhờ tập luyện. Như vậy rất có thể là, một khi ý chí chịu phục tùng đã thành thói quen thì quan hệ giữa các người tham dự trở nên thân mật hơn; những hiện tượng riêng lẻ mạnh thêm và biểu lộ, ở một trình độ yếu, ngay cả khi người bị thôi miên ở trạng thái tỉnh.

xử dễ dàng như thế nào với vấn đề chứng minh và xác nhận một cách khoa học những phép lạ đó. Thật là quá đáng nếu người ta tưởng rằng có thể làm cho chúng tôi tin là các vị thần linh chịu để cho người khác chụp ảnh mình; trước khi tin các bức ảnh đó là thật, thì hẳn chúng tôi có quyền đòi hỏi các ảnh chụp thần linh phải được xác minh một cách chắc chắn nhất. Thế mà ông Oa-lê-xơ kể ở trang 187 rằng tháng Ba 1872, một bà đồng cả, bà Gup-pi, họ là Ni-côn, đã chụp ảnh với chồng và đưa con trai nhỏ tại nhà ông Hát-xơ ở Nốt-tinh-Hin²⁸⁵ và trong hai bức ảnh khác nhau, có bóng của một người đàn bà cao, nét mặt hao hao người Á Đông, mặc y phục sang trọng (finely) bằng voan trắng, hiện lên đằng sau bà, điệu bộ như thể người đang ban phép lành.

Nhưng ở đây, một trong hai điều *phải*^{1*} hoàn toàn chắc chắn¹⁾. Hoặc là một người sống, có trí khôn, nhưng đã có mặt ở đó mà người ta không thấy, hoặc là ông và bà Gup-pi, người chụp ảnh và một người thứ tư nữa đã mưu tính tổ chức một cuộc lừa bịp ty tiện (wichked) và từ đó luôn luôn bảo vệ chuyện đó. Nhưng tôi rất quen biết ông bà Gup-pi và tôi *tuyệt đối tin*^{1*} rằng ông bà ấy, cũng như bất kỳ một người nào đi tìm chân lý một cách nghiêm túc trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, thì không thể làm một chuyện lừa bịp như thế [tr.188].

Tóm lại, hoặc là có chuyện lừa bịp hoặc là người ta đã chụp được hồn. Thôi được. Nếu có sự gian lận thì hoặc là hồn đã được chụp sẵn ở trên kính ảnh hoặc là bốn người đã tham gia vào cuộc gian lận ấy, có thể là ba người nếu chúng ta không kể ông già Gup-pi, - ông này chết vào tháng Giêng 1875, thọ 84 tuổi, - là người không tham gia hoặc đã bị lừa gạt (chỉ cần đưa ông ra đằng sau tấm bình phong là được). Đối với một nhà nhiếp ảnh, đi tìm một

1) "Here, then, one of two things *are* absolutely certain". Thế giới thần linh đã đứng trên cả ngữ pháp. Một anh tình nghịch đã có lần gọi hồn nhà ngữ pháp học Lin-dly Mơ-ri. Đối với câu hỏi hồn có đấy không? - hồn đã trả lời: "I are (theo tiếng Mỹ thay cho "I am")"²⁸⁶. Ông đồng là một người Mỹ.

1* Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

"người mẫu" để đóng vai hồn thì cũng không có gì là khó, điều đó miễn phải nói nhiều. Nhưng sau đó ít lâu, nhà nhiếp ảnh Hát-xơn bị công khai tố cáo là đã nhiều lần giả mạo chụp ảnh hồn, do đó ông Oa-lê-xơ phải xoa dịu:

"Dù sao đi nữa, có một việc hiển nhiên là nếu có sự gian lận thì chính những nhà thần linh học đã lập tức khám phá ra ngay" [189].

Thế là ta cũng không thể tin nhà nhiếp ảnh được một chút nào. Chỉ còn có bà Gúp-pi và chỉ có "lòng tin tuyệt đối" của ông bạn Oa-lê-xơ đối với bà, ngoài ra không có gì khác cả. Thật không có gì khác cả nữa sao? Có chứ. Để chứng tỏ rằng có thể hoàn toàn tin cậy ở bà, bà Gúp-pi khẳng định rằng: một buổi tối, vào khoảng đầu tháng Sáu 1871, trong trạng thái hôn mê, bà đã bị đưa bay bổng lên trời từ chính nhà của bà ở Highbury Hill Park đến Lambs Conduit Street 69 - cách ba dặm Anh theo đường thẳng - và bị đặt lên trên một cái bàn ở trong nhà số 69 ấy, giữa một buổi biểu diễn về tâm linh học. Lúc đó các cửa phòng bị khoá chặt, và sau khi bà đột nhập bằng cách ấy, mặc dù bà Gúp-pi là một trong những bà đầy đà nhất thành phố Luân Đôn - điều đó cũng có ý nghĩa nhất định của nó - người ta cũng không thấy có một lỗ thủng nhỏ nào ở cửa, hoặc ở trần nhà (thuật trong báo "Echo"²⁸⁷ Luân Đôn ngày 8 tháng Sáu 1871). Thế mà hiện nay còn ai không tin chuyện các bức ảnh chụp hồn là thật nữa thì mặc kệ họ.

Trong số các nhà bác học Anh, tín đồ tâm linh nổi tiếng thứ hai là ông Uy-li-am Crúc-cơ, người ta tìm ra một chất hoá học, chất ta-li-om và phát minh ra máy ra-di-ô-met (ở Đức cũng còn gọi là Lichtmühle)²⁸⁸. Vào khoảng năm 1871, ông Crúc-cơ bắt đầu nghiên cứu các hiện tượng thần linh và để làm việc ấy ông sử dụng một loạt những máy vật lý và cơ học như cân lò xo, pin điện, v.v.. Ông có mang vào trong công việc thí nghiệm ấy một cái máy chủ yếu, tức là một bộ óc có phê phán và biết hoài nghi không, hay ông có giữ được cho bộ óc ấy có khả năng làm việc đến cuối cùng không, điều đó chúng ta sẽ thấy. Dù sao cũng không

cần phải lâu la gì lắm mới biết được rằng ông Crúc-cơ cũng hoàn toàn bị mê hoặc cũng chẳng kém gì ông Oa-lê-xơ.

Ông này kể lại rằng: "Trong mấy vài năm nay, một cô gái trẻ tuổi là cô Phlo-ren-xơ Cúc đã tỏ ra có nhiều đặc tính xuất sắc của một bà đồng; và trong thời gian gần đây, những đặc tính ấy đã phát triển tới trình độ cao khiến cô có thể tạo ra một hình dáng phụ nữ toàn vẹn, như là từ thế giới thần linh đến, chân đi đất và mặc áo trắng nhẹ mỏng, trong khi đó thì cô đồng mặc áo đen, bị trói và đang nằm ngủ mê man ở trong một căn buồng (cabinet) che màn, hoặc là ở trong buồng bên cạnh" [tr.181].

Một buổi tối, cái hồn ma đó, - nó nhận tên là Ca-tây và giống cô Cúc một cách lạ lùng, - đột nhiên bị ông Phôn-cơ-man, người chồng hiện tại của bà Gúp-pi, ôm chặt lấy ngang lưng để xem thử cô ta có phải là hoá thân của cô Cúc không? Hồn đó tỏ ra mình là cô gái khoẻ mạnh bằng xương bằng thịt hẵn hoi; và kháng cự lại một cách kịch liệt; khán giả can thiệp và người ta tắt đèn. Sau một hồi lộn xộn, trật tự trở lại, người ta lại bật đèn trong nhà lên thì hồn đã biến mất, còn cô Cúc thì vẫn nằm, bị trói và mê man bất tỉnh trong một góc nhà. Người ta nói rằng ngay tối bây giờ, ông Phôn-cơ-man vẫn cho rằng chính là ông đã ôm cô Cúc chứ không phải là một người nào khác. Muốn xác minh điều đó một cách có khoa học, trong một cuộc thí nghiệm thứ hai, một nhà chuyên môn về điện nổi tiếng là ông Vác-ly, đã đặt một dòng điện qua người cô đồng Cúc, khiến cho cô không thể đóng vai hồn ma mà không làm cho dòng điện bị đứt. Tuy vậy hồn ma vẫn hiện lên. Như thế quả là một người khác với cô Cúc. Ông Crúc-cơ nhận nhiệm vụ tiếp tục xác minh một cách chắc chắn hơn nữa. Bước đầu của ông là tranh thủ *tín nhiệm* của cô ma đó.

Trong báo "Spiritualist" ngày 5 tháng Sáu 1874, chính ông nói rằng:

Sự tín nhiệm ấy "càng ngày càng tăng đến mức độ là cô ta sẽ cự tuyệt không giáng đồng nếu chính *tôi không điều khiển việc bố trí buổi biểu diễn đó*"^{1*}. Cô ta bảo cô hy vọng rằng lúc nào cũng được thấy *tôi* ^{1*} ở bên cạnh cô, ở gần buồng; sau khi đã

1* Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

gây được sự tín nhiệm như thế và cô đã tin chắc rằng tôi sẽ không quên một lời hứa nào với cô^{1*}, tôi thấy rằng các hiện tượng càng ngày càng tăng rất nhiều và cô đã tự nguyện cho tôi những bằng chứng không thể tìm được bằng cách nào khác. Cô thường thường hỏi ý kiến tôi^{1*} về những người có mặt trong buổi lên đồng, và chỗ ngồi dành cho họ, vì gần đây cô rất bồn chồn (nervous) do có những ý kiến vô lý đòi rằng, ngoài những phương pháp khảo sát khoa học hơn, còn phải sử dụng cả vũ lực nữa^{1*} "289".

Cô ma đó đã đáp lại một cách đầy đủ sự tín nhiệm vừa thân ái vừa khoa học đó. Cô ta thậm chí đã hiện lên - bây giờ chúng ta cũng không ngạc nhiên về điều này nữa - ngay ở trong nhà ông Crúc-cơ, đùa với các con ông, kể cho chúng nghe "chuyện cô phiêu lưu ở Ấn Độ", kể cho ông Crúc-cơ "một vài kinh nghiệm đau khổ trong cuộc đời dĩ vãng của mình" và để cho ông ôm lấy mình nhằm chứng tỏ cho ông biết rằng mình bằng xương thịt hần hoi, để cho ông ta đếm mạch và hơi thở trong một phút và cuối cùng là chịu đứng bên cạnh ông Crúc-cơ để chụp ảnh.

Ông Oa-lê-xơ nói: "Sau khi để cho người ta nom thấy, sờ thấy, chụp ảnh và nói chuyện với mình, cái hình dáng người đó đã hoàn toàn biến^{1*} khỏi một căn phòng nhỏ chỉ có một lối ra duy nhất thông sang phòng bên đây khán giả" [tr.183],

không nên coi đó là một pháp thuật gì đặc biệt, nếu như trong nhà ông Crúc-cơ là nơi diễn biến các sự việc ấy, các khán giả cũng như những người có đủ lễ độ để tỏ ra tin ông ta chẳng kém gì ông ta đã tin hồn ma ấy.

Tiếc rằng chính ngay đối với các nhà thần linh học, những "hiện tượng hoàn toàn được xác nhận" ấy là không phải đã hoàn toàn đáng tin ngay. Ở trên, chúng ta đã thấy ông Phôn-cơ-man, một nhà thần linh học thuần túy đã cả gan thực hành một biện pháp rất là vật chất như thế nào. Và đây, một nhà tu hành, uỷ viên của "Hội các nhà thần linh học toàn quốc Anh" cũng đã dự một buổi biểu diễn của cô Cúc, ông đã dễ dàng nhận ra rằng căn buồng là nơi hồn đã hiện ra và biến đi, có thông với thế giới bên ngoài

1* Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

bằng một cái của thứ hai. Hành động của ông Crúc-cơ, bấy giờ cũng có mặt ở đó, "đã làm sụp đổ lòng tin của tôi cho rằng trong những hiện tượng ấy cũng có cái gì đó nghiêm túc". "Luân Đôn thần bí", tác phẩm của linh mục S.Mô-rít Đê-vít, Luân Đôn, anh em Tin-slay xuất bản²⁹⁰. Và lại người ta đã phát hiện với chúng tôi là ở châu Mỹ, người ta làm thế nào để "vật chất hoá" những "Ca-tây". Một gia đình có tên Hôn-mét tổ chức một cuộc lên đồng ở Phi-la-đen-phi-a, trong đó cũng có một "Ca-tây" hiện lên và có những kẻ ngây thơ tặng hồn ma đó những món quà quý giá. Nhưng có một người đa nghi vẫn băn khoăn cho mãi tới ngày người đó tìm được tung tích của cô Ca-tây đó, cô này đã có một lần đình công vì chủ không trả đủ lương; trong một boarding-house (nhà nấu cơm trọ) ông ta đã tìm thấy hồn ma đó dưới hình thức một phụ nữ trẻ tuổi thực sự bằng xương bằng thịt và chị này vẫn giữ tất cả các món quà người ta đã tặng cho hồn ma.

Song đại lục Âu châu cũng phải có những nhà thần linh học xuất thân từ giới khoa học. Một tổ chức khoa học ở Xanh Pê-téc-bua, - tôi cũng không nhớ kỹ là trường đại học hay thậm chí là viện hàn lâm, - đã cử ông cố vấn quốc gia Ác-xa-cốp và nhà hoá học Bút-lê-rốp để nghiên cứu các hiện tượng gọi hồn; nhưng hình như kết quả cũng chẳng được bao nhiêu²⁹¹. Nhưng, nếu chúng ta có thể tin được phần nào những lời tuyên bố âm ỉ của các nhà thần linh học, thì nước Đức hiện nay đã có một nhà thần linh học của mình là giáo sư Xuên-nơ ở Lai-pxích.

Người ta biết rằng trong nhiều năm qua, ông Xuên-nơ đã nghiên cứu rất nhiều về "chiều thứ tư" của không gian; ông đã phát hiện ra rằng có nhiều sự vật, không thể có trong một không gian ba chiều, thì đã trở thành một sự tất nhiên trong một không gian bốn chiều. Ví dụ như trong không gian bốn chiều này, người ta có thể lộn trái một quả cầu bằng kim khí như ta lộn một chiếc bút tất tay mà không cần chọc một lỗ thủng; cũng như người ta có thể thắt một cái nút ở một sợi dây dài vô tận hoặc hai đầu đã

bị buộc chắc vào đầu đó; hay là có thể móc vào nhau hai vòng tròn riêng và kín mà không cần mở một vòng ra, và làm nhiều ảo thuật tương tự như thế. Theo những tin về sự thành công mới nhất của giới thần linh, ngài giáo sư Xuên-nơ đã yêu cầu sự giúp đỡ của một hoặc nhiều đồng cốt để xác định rõ hơn vị trí của chiều thứ tư. Hình như kết quả đạt được rất kỳ lạ. Cánh tay của ông tựa lên tay vịn vào ghế còn bàn tay ông thì không rời khỏi cái bàn, và xong buổi lên đồng, thì cái tay vịn của ghế đã quàng lấy tay ông ta; một sợi chỉ mà hai đầu đã buộc chặt vào bàn, liền có bốn cái nút, v.v.. Tóm lại, tất cả các phép lạ về không gian bốn chiều đều được hồn ma hoàn thành dễ như chơi. Nhưng xin chú ý rằng: *relata refero*^{1*}. Tôi không đảm bảo tính chất đúng đắn của bản thông báo về thuật ma và nếu trong các bản thông báo đó có chỗ nào không xác thực thì ông Xuên-nơ chắc sẽ biết ơn tôi, vì tôi đã tạo cho ông một dịp để cải chính các cái không xác thực đó. Nhưng nếu chúng ta giả thiết rằng những bản thông báo ấy phản ánh một cách trung thực các kết quả những thí nghiệm của ông Xuên-nơ, thì hiển nhiên là nó đã mở đầu một kỷ nguyên mới trong thần linh học cũng như trong toán học. Các hồn ma đã chứng minh rằng có chiều thứ tư của không gian, cũng như chiều thứ tư của không gian đảm bảo rằng có hồn ma. Và khi điều đó đã được xác định, một chân trời vô cùng rộng lớn và mới mẻ đã mở ra cho khoa học. Tất cả các ngành toán học và khoa học tự nhiên trước đây chỉ còn là những lớp dự bị để bước vào toán học về chiều thứ tư và về các chiều khác, cũng như để bước vào cơ học, vật lý học, hoá học và sinh lý học của các thần linh tồn tại trong các chiều siêu phàm ấy. Ông Crúc-cơ há đã chẳng xác minh một cách khoa học rằng bàn và các đồ dùng bằng gỗ khi chuyển - bây giờ chúng ta có thể nói như thế - sang chiều thứ tư thì bị mất đi bao nhiêu trọng lượng, và ông Oa-lê-xơ há đã chẳng tuyên bố là đã chứng minh được rằng trong chiều thứ tư, lửa

1* - tôi thuật lại cái người ta đã nói.

không thể làm bỏng được người ta đó sao? Còn nói gì được về sinh lý học cơ thể các hồn ma! Các hồn ma cũng cần phải hô hấp, cũng có mạch và như thế tất nhiên là phải có phổi, tim và một bộ máy tuần hoàn, vậy thì chắc chắn là ít nhất họ cũng có đầy đủ các bộ phận khác như ông anh của tôi. Bởi vì muốn hô hấp thì phải có chất hy-đrô-rát các-bon được đốt cháy ở trong phổi mà chất hy-đrô-rát các-bon đó chỉ có thể từ bên ngoài vào. Thế là linh hồn phải có dạ dày, ruột và các bộ phận phụ khác... và khi ta đã xác nhận tất cả các điều đó thì suy ra các điều khác không có gì khó khăn cả. Nhưng sự tồn tại của các cơ quan ấy cũng có nghĩa là các hồn ma ấy có thể ốm đau và có lẽ vì thế ông Viếc-sốp sẽ bắt buộc phải viết một cuốn bệnh lý học tế bào của thế giới hồn ma. Lại vì đa số các hồn đều là những cô gái có một sắc đẹp tuyệt vời và ngoài các sắc đẹp siêu phàm ấy ra thì không có gì khác, hoàn toàn không có gì khác với các thiếu nữ trên trái đất, nên chắc cũng không bao lâu các cô gái ấy sẽ đứng trước "những chàng trai cảm thấy yêu đương"²⁹². Còn nếu theo như ông Crúc-cơ đã xác nhận khi bắt mạch thì họ lại "không phải là không có trái tim phụ nữ", nên đó cũng là một chiều thứ tư đã mở ra cho sự chọn lọc tự nhiên, chiều mà tại đó sự chọn lọc tự nhiên không còn sợ bị nhầm lẫn với chủ nghĩa xã hội - dân chủ độc ác nữa²⁹³.

Thế là đủ. Ở đây người ta đã thấy hai năm rõ mười rằng con đường chắc chắn nhất từ khoa học tự nhiên tới chủ nghĩa thần bí là con đường nào. Đó không phải là sự phát triển dần dáp về lý luận của các nhà triết học tự nhiên mà là chủ nghĩa kinh nghiệm nông cạn nhất, khinh thường mọi lý luận, không tin vào mọi tư duy. Sự tồn tại của hồn ma được chứng minh không phải dựa trên tính tất yếu (tiên nghiệm) mà là dựa vào sự quan sát thực nghiệm của các ông Oa-lê-xơ, Crúc-cơ, và đồng bọn. Nếu chúng ta tin vào những sự quan sát phân tích quang phổ của ông Crúc-cơ, là sự quan sát đã đưa đến việc phát minh ra chất ta-li-om, hoặc tin vào những phát minh phong phú về động vật của ông Oa-lê-xơ ở quần đảo Mã Lai, thì người ta lại đòi hỏi chúng ta cũng phải tin

vào những thí nghiệm và phát minh về thần linh học của hai nhà khoa học ấy. Nhưng nếu chúng ta tuyên bố rằng dù sao ở đó cũng có một sự khác nhau chút đỉnh, nghĩa là chúng ta có thể kiểm nghiệm được những phát minh trên, chứ không kiểm nghiệm được những cái nói sau, thì những nhà thần linh học sẽ trả lời chúng ta rằng điều đó không đúng, và họ sẵn sàng tạo cơ hội cho chúng ta kiểm tra những hiện tượng thần linh học nữa.

Trong thực tế, khinh miệt phép biện chứng thì không thể không bị trừng phạt. Dù người ta tỏ ý khinh thường mọi tư duy lý luận như thế nào đi nữa, nhưng không có tư duy lý luận thì người ta cũng không thể liên hệ hai sự kiện trong giới tự nhiên với nhau được, hay không thể hiểu được mối liên hệ giữa hai sự kiện đó. Nhưng vậy thì vấn đề chỉ là ở chỗ tìm hiểu xem trong trường hợp đó, ta suy nghĩ đúng hay sai, và rõ ràng là sự khinh thường lý luận là con đường chắc chắn nhất đưa chúng ta đến chỗ suy nghĩ theo lối tự nhiên chủ nghĩa, tức là suy nghĩ sai. Nhưng theo một quy luật đã biết từ lâu của phép biện chứng, một tư duy sai lầm, một khi đẩy tới kết luận lô-gích của nó, thường thường là dẫn đến những kết quả trực tiếp đối lập với khởi điểm của nó. Và như vậy sự khinh thường phép biện chứng theo kiểu kinh nghiệm chủ nghĩa sẽ bị trừng phạt như sau: nó đưa một số người thực nghiệm chủ nghĩa tẻ nhạt nhất sa vào chỗ dị đoan ngu xuẩn nhất, sa vào thần linh học cận đại.

Về mặt toán học thì tình hình cũng thế. Những nhà toán học thông thường thuộc loại siêu hình rất tự hào cho rằng khoa học của họ đạt được những kết quả tuyệt đối không thể thay đổi được. Nhưng trong số các kết quả ấy có cả những số ảo, do đó số ảo cũng có một tính chất thực tế nào đó. Nhưng khi chúng ta đã có thói quen gán cho $\sqrt{-1}$ hoặc cho điều thứ tư của một tính chất thực tế nào đó ở ngoài đầu óc của chúng ta, thì tiến lên một bước nữa và nhìn nhận có thể giới hồn ma của các đồng cốt cũng không phải khó. Cũng như trước kia Két-tê-lơ đã nói về Đuê-linh-gơ như sau:

"Trong đời mình ông ta đã bênh vực nhiều điều ngu ngốc đến nỗi thực ra ông còn có thể công nhận ngay cả giáo lý cho rằng đức Giáo hoàng không thể sai lầm được"²⁹⁴.

Thực ra, chủ nghĩa kinh nghiệm thuần túy không thể thanh toán vấn đề thần linh học. Một là, những hiện tượng "siêu phàm" bao giờ cũng chỉ được vạch ra khi "nhà nghiên cứu" hữu quan đã bị mê hoặc đến nỗi họ chỉ còn nhìn thấy điều mà người ta muốn cho họ thấy hoặc họ muốn thấy, - như chính ông Crúc-cơ đã thuật lại một cách ngây thơ khó ai có thể bắt chước được. Hai là, nếu hàng trăm những cái gọi là sự kiện bị bóc trần ra là những việc bịp bợm và hàng chục những người gọi là đồng cốt đều bị vạch mặt là những tên lừa đảo tâm thường thì điều đó không mấy may làm cho các nhà thần linh học lúng túng. Nếu *từng cái* gọi là phép lạ chưa bị lật tẩy, thì bọn thần linh học vẫn còn có chỗ dựa, chính là ông Oa-lê-xơ đã nói lên rõ ràng điều đó khi ông giới thiệu các ảnh hồn ma giả tạo: chính sự giả tạo đó, theo người ta nói, đã chứng minh rằng các ảnh thật là có thực.

Và lúc đó, chủ nghĩa kinh nghiệm buộc phải đem lý luận chứ không phải đem thực nghiệm kinh nghiệm ra đối lập lại với sự quấy rầy của những nhà thần linh học, và buộc phải cùng với Hốt-xli, nói như sau:

"Theo ý kiến tôi, việc chứng minh sự đúng đắn của thần linh học chỉ có thể có một cái hay duy nhất là đưa ra một lý lẽ mới để chống lại nạn tự sát. Thà một đời đi quét đường còn hơn chết đi để rồi kể những điều ngu ngốc qua miệng một con đồng được thuê mỗi buổi một đồng ghi-nê"²⁹⁵.

PHÉP BIỆN CHỨNG²⁹⁶

(Trình bày tính chất chung của phép biện chứng
với tính cách là khoa học về các mối liên hệ
trong sự đối lập với siêu hình học)

Vậy là từ trong lịch sử của giới tự nhiên và lịch sử của xã hội loài người mà người ta đã rút ra được các quy luật của phép biện chứng. Những quy luật không phải là cái gì khác hơn là những quy luật chung nhất của hai giai đoạn phát triển lịch sử ấy cũng như là của bản thân tư duy. Về thực chất, các quy luật ấy quy lại thành ba quy luật sau đây:

Quy luật về sự chuyển hoá từ số lượng thành chất lượng và ngược lại.

Quy luật về sự xâm nhập lẫn nhau của các đối lập.

Quy luật về sự phủ định của phủ định.

Cả ba quy luật ấy đã được Hê-ghen phát triển theo kiểu duy tâm của ông chỉ như là những quy luật thuần tuý của tư duy: quy luật đầu nằm trong phần thứ nhất của cuốn "Lô-gích học", trong học thuyết về tồn tại; quy luật thứ hai chiếm tất cả phần thứ hai, là phần quan trọng hơn cả của cuốn "Lô-gích học" của ông, tức là phần học thuyết về bản chất; và sau cùng, quy luật thứ ba đóng vai trò quy luật cơ bản làm cơ sở cho toàn bộ hệ thống. Sai lầm là ở chỗ ông không rút ra những quy luật ấy từ trong giới tự nhiên và lịch sử mà lại đem gán những quy luật với tư cách là những quy luật của tư duy ấy từ trên xuống cho tới tự nhiên và lịch sử. Kết quả của việc làm đó là toàn bộ một cấu tạo gò ép, nhiều khi làm cho người ta phải kinh khủng đến dựng tóc gáy lên: dù muốn hay không, thế giới cũng phải phù hợp với một hệ

thống lô-gích, mà bản thân hệ thống này chẳng qua chỉ là sản phẩm của một giai đoạn phát triển nhất định của tư duy loài người. Nếu chúng ta đảo ngược lại mối quan hệ đó thì mọi việc sẽ trở nên rất đơn giản, và những quy luật biện chứng trong triết học duy tâm có vẻ rất thần bí, sẽ tức khắc trở thành đơn giản và sáng sủa như ban ngày.

Ngoài ra, phàm những ai đã đọc qua những tác phẩm của Hê-ghen, đều thấy rằng ở hàng trăm chỗ, ông ta đã cố gắng rút từ giới tự nhiên và lịch sử ra những thí dụ thích hợp nhất để chứng minh cho những quy luật biện chứng.

Ở đây, chúng tôi không có ý định viết một cuốn sách phổ thông về phép biện chứng, mà chúng tôi chỉ muốn chứng minh rằng những quy luật biện chứng là những quy luật thật sự của sự phát triển của giới tự nhiên, tức là những quy luật đó cũng có giá trị đối với khoa học tự nhiên lý thuyết. Vì thế cho nên chúng tôi không thể xem xét một cách chi tiết mối liên hệ bên trong giữa những quy luật ấy với nhau.

1. Quy luật về sự chuyển hoá từ số lượng thành chất lượng và ngược lại. Vì mục đích của chúng tôi, chúng tôi có thể diễn tả quy luật ấy như sau: trong giới tự nhiên, thì những sự biến đổi về chất - xảy ra một cách xác định chặt chẽ đối với từng trường hợp cá biệt - chỉ có thể có được do thêm vào hay bớt đi một số lượng vật chất hay vận động (hay là năng lượng như người ta thường nói).

Tất cả những sự khác nhau về chất trong giới tự nhiên đều dựa hoặc là trên thành phần hoá học khác nhau, hoặc là trên những số lượng hay hình thức vận động (năng lượng) khác nhau, hoặc như trong hầu hết mọi trường hợp, đều dựa trên cả hai cái đó. Như thế là nếu không thêm vào hoặc bớt đi một số vật chất hay vận động, nghĩa là nếu không thay đổi một vật thể về mặt số lượng, thì không thể thay đổi được chất lượng của vật thể ấy. Dưới hình thức ấy, luận đề thần bí của Hê-ghen không những đã trở nên hoàn toàn hợp lý mà thậm chí còn khá hiển nhiên nữa.

Hầu như không cần phải nói rằng ngay cả những trạng thái đồng chất dị hình và kết tụ khác nhau của các vật thể, vì phụ thuộc vào những tụ tập phân tử khác nhau, cho nên đều dựa trên một số lượng [Menge] vận động nhiều hay ít được truyền cho các vật thể đó.

Còn đối với sự biến đổi về hình thức vận động, - hay về năng lượng như người ta thường nói, - thì chúng ta sẽ nói như thế nào? Khi chúng ta biến đổi nhiệt thành vận động cơ giới hay ngược lại, thì chất lượng đã bị biến đổi mà số lượng thì phải chẳng vẫn nguyên như cũ? Hoàn toàn đúng thế. Nhưng về sự biến đổi về hình thức vận động, thì cũng có thể nói như Hai-nơ nói về tội lỗi: khi có một mình thì ai cũng có thể lương thiện, nhưng phạm tội lỗi thì bao giờ cũng cần phải có hai người²⁹⁷. Sự biến đổi về hình thức vận động bao giờ cũng là một quá trình diễn ra trong quan hệ ít nhất là giữa hai vật thể, một vật thể thì mất đi một số lượng vận động nhất định thuộc một loại chất lượng (ví dụ nhiệt lượng), còn vật thể kia thì nhận được một số lượng vận động tương đương thuộc chất lượng khác (vận động cơ giới, điện, phân giải hoá học). Do đó, số lượng và chất lượng ở đây thích ứng lẫn nhau. Cho tới nay, người ta vẫn chưa có thể biến một hình thức vận động này thành một hình thức vận động khác trong nội bộ một vật thể riêng rẽ, đứng một mình.

Tới đây, chúng ta chỉ mới bàn đến những vật thể vô sinh: quy luật ấy cũng thích dụng đối với vật thể hữu sinh; nhưng quy luật ấy biểu hiện ra trong những điều kiện rất phức tạp, và hiện nay chúng ta thường vẫn không thể tiến hành được việc đo lường số lượng.

Nếu chúng ta hình dung một vật thể vô sinh nào đó bị chia cắt ra thành những phần nhỏ càng ngày càng nhỏ thì thoát tiên chưa có sự biến đổi gì về chất lượng cả. Nhưng điều đó có một giới hạn: nếu chúng ta có thể giải phóng những phân tử cá biệt, như trong sự bốc hơi, thì mặc dù là trong đại đa số trường hợp, cố nhiên chúng ta vẫn còn có thể tiếp tục chia nhỏ những phân tử ấy, nhưng khi đó đã phải có sự biến đổi hoàn toàn về chất

lượng. Phân tử sẽ phân ra thành những nguyên tử riêng biệt, có những tính chất hoàn toàn khác với tính chất của phân tử. Nếu chúng ta có những phân tử cấu thành bởi những nguyên tố hoá học khác nhau, thì phân tử ghép được thay thế bằng những phân tử hay những nguyên tử của bản thân những nguyên tố ấy; nếu ta có những phân tử cấu thành bởi những nguyên tố, thì những nguyên tử tự do sẽ xuất hiện và những nguyên tử đó sẽ có những tác dụng về chất hoàn toàn khác hẳn: những nguyên tử tự do của ô-xy đang nảy sinh sẽ tạo ra một cách dễ dàng những tác dụng mà những nguyên tử ô-xy của không khí, bị kết hợp trong phân tử, không bao giờ tạo ra được.

Nhưng về chất lượng, bản thân phân tử cũng khác với khối lượng vật thể mà nó là một bộ phận. Phân tử đó có thể vận động một cách độc lập với khối lượng, trong khi khối lượng ấy hình như lại ở trong trạng thái tĩnh: chẳng hạn phân tử có thể có những dao động nhiệt; nhờ vào sự biến đổi vị trí hay là sự biến đổi về quan hệ với những phân tử bên cạnh, mà phân tử đó có thể chuyển vật thể sang một trạng thái đồng nhất dị tính, hoặc kết tụ khác, v.v..

Như vậy chúng ta thấy rằng việc chia cắt thuần tuý về số lượng có một giới hạn nhất định, tới giới hạn đó thì nó biến thành một sự khác biệt về chất lượng: khối lượng chỉ gồm những phân tử, nhưng nó là một cái gì khác với phân tử về bản chất, cũng như phân tử khác với nguyên tử về bản chất vậy. Chính sự khác nhau ấy là cơ sở để tách cơ học, tức là khoa học về những khối lượng tiên thể và địa cầu, ra khỏi vật lý học tức là cơ học của phân tử và ra khỏi hoá học tức là vật lý học của các nguyên tử.

Trong cơ học, ta không hề thấy có chất lượng; nhiều lắm, thì chúng ta cũng chỉ gặp những trạng thái như trạng thái cân bằng, vận động, thế năng; tất cả những trạng thái ấy đều dựa trên sự truyền dẫn của vận động có thể đo được và chính những trạng thái đó có thể biểu thị bằng số lượng. Vì vậy, nếu có sự biến đổi nào về chất lượng thì sự biến đổi ấy phải do một sự biến đổi tương ứng về số lượng quyết định.

Trong vật lý học, người ta coi các vật thể là những cái gì không biến hoá hoặc không khác biệt về mặt hoá học; ở đây, chúng ta có những sự biến hoá của trạng thái phân tử của các vật thể, và có sự biến đổi hình thái của vận động, sự biến đổi này trong mọi trường hợp - ít nhất là ở một trong hai mặt - đều làm cho các phân tử hoạt động. Ở đây, mọi sự biến hoá đều là sự đổi lượng thành chất, là kết quả của sự biến đổi về lượng của số lượng vận động - vận động bất kỳ dưới hình thức nào - cố hữu của vật thể ấy hoặc được truyền cho vật thể ấy.

"Ví dụ như nhiệt độ của nước, thoát tiên không có ảnh hưởng gì mấy đến trạng thái lỏng của nó; nhưng nếu người ta tăng hoặc giảm nhiệt độ của chất nước lỏng, thì sẽ tới một điểm mà trạng thái kết hợp của nó sẽ biến đổi và nước trong trường hợp này sẽ biến thành hơi trong trường hợp khác thành nước đá". (Hê-ghen, "Bách khoa toàn thư", Toàn tập, t.VI, tr.217)²⁹⁸.

Ví dụ, cần phải có một cường độ dòng điện tối thiểu nhất định để đốt sáng dây bạch kim của đèn điện; ví dụ, mỗi kim loại có độ cháy sáng và nóng chảy của nó; ví dụ, mỗi chất lỏng có một điểm đông đặc và một điểm sôi nhất định ở một áp lực nhất định - chỉ cần chúng ta dùng những phương tiện của chúng ta để tạo ra những nhiệt độ tương đương; cuối cùng, ví dụ, mỗi chất khí cũng có một điểm tới hạn ở điểm này áp suất và sự làm lạnh sẽ biến thể khí thành thể lỏng. Nói tóm lại, những cái mà người ta gọi là hằng số vật lý học thì phần nhiều là chỉ những điểm nút, ở những điểm ấy chỉ cần đem thêm vào hoặc bớt đi một số lượng vận động thì biến đổi được trạng thái của vật thể về chất, cho nên ở những điểm ấy, lượng đổi thành chất.

Nhưng lĩnh vực mà trong đó quy luật tự nhiên do Hê-ghen phát hiện ra đã thành công một cách kỳ diệu nhất chính là lĩnh vực hoá học. Người ta có thể gọi hoá học là khoa học của sự biến đổi về chất của vật thể sinh ra do sự thay đổi về thành phần số lượng. Điều đó bản thân Hê-ghen cũng đã biết ("Lô-gích học", Toàn tập, t.III, tr.433)²⁹⁹. Hãy lấy ô-xy chẳng hạn: nếu không phải là hai

nguyên tử như thường lệ, mà ba nguyên tử kết hợp với nhau để thành một phân tử thì chúng ta có chất ô-zôn, là một chất có mùi vị và tác dụng khác hẳn với chất ô-xy thường. Ấy là chưa nói đến cái tỷ lệ khác nhau trong đó ô-xy hoá hợp với ni-tơ hoặc với lưu huỳnh, mà mỗi tỷ lệ sẽ đem lại một chất khác với tất cả các chất khác về chất! Chất khí làm cười (prô-ôxyt nitric N_2O) khác với anhydric ni-tơ (pen-ôxyt nitric N_2O_5) biết bao! Chất thứ nhất là một chất khí, chất thứ hai là một chất rắn, kết tinh trong điều kiện nhiệt độ thông thường. Nhưng tất cả sự khác nhau về thành phần, là ở chỗ chất thứ hai chứa ô-xy năm lần nhiều hơn chất thứ nhất. Và giữa hai chất đó còn có ba chất ô-xyt ni-tơ khác (NO , Na_2O_3 , NO_2), ba chất này khác hai chất trên về chất và cả ba đều khác nhau.

Trong các dãy đồng đẳng của các hợp chất các-bon, nhất là trong các chất hy-đrô các-bon đơn giản nhất, điều đó lại càng thể hiện một cách rõ ràng hơn nữa. Trong các chất pa-ra-phin bình thường thì đơn giản nhất, là mê-tan, CH_4 . Ở đây bốn đơn vị hoá trị của nguyên tử các-bon đã được bão hoà bởi 4 nguyên tử hy-đrô. Chất thứ hai là ê-tan C_2H_6 , gồm hai nguyên tử các-bon, hai nguyên tử này đã trao đổi với nhau một giá trị, và sáu hoá trị tự do còn lại đã được bão hoà bởi sáu nguyên tử hy-đrô. Và cứ tiếp theo như thế, chúng ta có C_3H_8 , C_4H_{10} v.v., theo cái công thức đại số C_nH_{2n+2} , và trong mỗi trường hợp, nếu ta cứ thêm CH_2 thì mỗi lần, chúng ta lại được một chất khác với chất trước về chất lượng. Ba chất đầu của dãy ấy là những chất khí. Chất cuối cùng mà người ta biết, hec-ta ê-de-can, $C_{16}H_{34}$ là một chất rắn với điểm sôi $278^\circ C$. Đối với các chất rượu bậc nhất có công thức $C_2H_{2n} + O_2$ (theo lý thuyết) là những chất lấy ra từ pa-ra-phin và các chất a-xít béo mô-nô ba-dic (công thức $C_nH_{2n}O_2$) cũng vậy. Về số lượng, cứ cộng thêm một C_3H_6 thì gây ra một sự khác nhau về chất như thế nào? Kinh nghiệm sẽ cho chúng ta biết điều đó, nếu chúng ta uống rượu ê-ty-lic, C_2H_6O , dưới một hình thức có thể tiêu hoá được mà không pha chế với những chất rượu

khác và một lần khác, chúng ta cũng uống rượu ê-ty-lic đó, nhưng lại có pha thêm một chút rượu a-my-lic, $C_5H_{12}O$, là thành phần chủ yếu của chất rượu độc. Đến sáng hôm sau thì đầu chúng ta sẽ thấm thía điều đó, ta cảm thấy tổn thương; thành thử người ta có thể nói rằng say và sự nôn nao tiếp đó cũng là sự chuyển hoá từ lượng thành chất... một phần là của rượu ê-ty-lic và một phần khác là của C_3H_6 thêm vào ấy.

Trong các dãy ấy, chúng ta còn thấy quy luật của Hê-ghe-n dưới một hình thức khác. Những hợp chất đầu dãy đòi hỏi một sự sắp xếp duy nhất của các nguyên tử với nhau. Nhưng nếu trong một dãy, số lượng nguyên tử kết hợp thành phân tử là một số lượng nhất định, thì các nguyên tử trong phân tử có thể sắp xếp theo nhiều cách thức; vì thế cho nên chúng ta có thể thấy hai hoặc nhiều chất đồng phân có một số lượng C, H, O như nhau trong một phân tử, nhưng lại khác nhau về chất lượng. Thậm chí chúng ta lại còn có thể tách ra bao nhiêu chất đồng phân đối với từng thành phần của dãy. Ví dụ, trong dãy pa-ra-phin, C_4H_{10} có hai đồng phân, C_5H_{12} có ba, đối với các hợp chất cao cấp, số lượng các chất đồng phân tăng lên rất nhanh. Thế là ở đây cũng vậy, số lượng nguyên tử trong phân tử quy định khả năng tồn tại và, - trong chừng mực điều đó được thực nghiệm xác minh, - sự tồn tại thực sự của những chất đồng phân khác nhau về chất.

Còn hơn thế nữa. Từ tính chất giống nhau của các vật thể, mà chúng ta đã biết trong mỗi dãy, chúng ta còn có thể rút ra được những kết luận về thuộc tính vật lý của các hợp chất trong dãy mà chúng ta chưa biết, nhất là của các hợp chất tiếp theo ngay sau các hợp chất đã biết, chúng ta có thể đoán trước các thuộc tính ấy, điểm sôi, v.v., với một mức độ khá chắc chắn.

Cuối cùng là quy luật của Hê-ghe-n không những chỉ có giá trị đối với các hợp chất mà còn có giá trị ngay cả đối với các nguyên tố hoá học nữa. Bây giờ thì chúng ta đã biết rằng:

"những thuộc tính hoá học của các nguyên tố là một hàm số chu kỳ của trọng

lượng nguyên tử của các nguyên tố đó" (Rô-xcô và Soóc-lem-mơ. "Giáo trình đầy đủ về hoá học", t.II, tr.823)³⁰⁰.

do đó chất lượng của các chất ấy là do số nguyên tử lượng của các chất ấy quyết định. Điều đó đã được xác minh một cách huy hoàng. Men-đê-lê-ép đã chứng minh rằng trong các dãy nguyên tố đồng nhóm sắp xếp theo thứ tự nguyên tử lượng tăng dần, người ta thấy có nhiều chỗ trống, như vậy chúng tỏ rằng ở các nơi đó, có những nguyên tố mới còn phải tìm ra. Ông đã mô tả trước thuộc tính hoá học chung của một nguyên tố chưa biết đó mà ông gọi là ê-ca-nhôm vì nguyên tố này tiếp theo nhôm trong nhóm mà chất nhôm đứng đầu, và ông đã dự đoán tỷ trọng và trọng lượng nguyên tử cũng như thể tích nguyên tử của chất đó. Cách mấy năm sau, Lơ-cốc Đơ Boa-bô-đrăng đã thực tế tìm ra nguyên tố đó và các lời tuyên đoán của Men-đê-lê-ép đã được chứng thực là đúng, với một vài sự chênh lệch rất nhỏ. Chất ê-ca-nhôm chính là đúng, với một vài sự chênh lệch rất nhỏ. Chất ê-ca-nhôm chính là chất ga-li (như trên, tr.828)³⁰¹. Nhờ áp dụng - một cách không có ý thức - quy luật của Hê-ghe-n về sự chuyển hoá lượng thành chất, Men-đê-lê-ép đã hoàn thành một kỳ công khoa học có thể tự hào đứng ngang hàng với kỳ công của Lơ Vê-ri-ê khi ông tính ra quỹ đạo của hành tinh Hải vương mà người ta chưa biết.

Trong sinh vật học cũng như trong lịch sử của xã hội loài người, quy luật ấy đều được xác nhận, nhưng ở đây chúng tôi muốn đóng khung trong các ví dụ rút từ các khoa học chính xác, vì trong các ngành khoa học này người ta có thể đo được và theo dõi được số lượng một cách chính xác.

Lẽ tất nhiên là cũng chính những quý ngài từ trước tới nay vẫn cho rằng quy luật sự chuyển hoá của số lượng thành chất lượng là một chủ nghĩa thần bí, là thuyết tiên nghiệm khó hiểu, thì ngày nay sẽ lại nói rằng đó là một điều hiển nhiên, tầm thường và nhạt nhẽo mà họ đã dùng từ lâu và vì thế họ cũng chẳng học được gì mới lạ cả. Nhưng lần đầu tiên diễn đạt một quy luật phát triển chung của giới tự nhiên, của xã hội và của tư duy dưới một hình thức có giá trị phổ biến như thế, thì cái đó mãi mãi vẫn sẽ

là một công lao có một ý nghĩa lịch sử to lớn. Và nếu trong bao nhiêu năm các quý ngài ấy đã để cho lượng và chất chuyển hoá từ cái nọ thành cái kia mà vẫn chẳng biết gì về việc mình vẫn làm thì các ngài ấy cũng nên cùng với ông Giuốc-đanh của Mô-li-e, tự an ủi rằng suốt đời mình cũng đã làm văn xuôi mà chẳng biết văn xuôi là cái gì cả³⁰².

NHỮNG HÌNH THÁI VẬN ĐỘNG CƠ BẢN³⁰³

Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất, - tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, - thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy. Đương nhiên, nghiên cứu bản chất của sự vận động phải bắt đầu từ những hình thức thấp nhất, đơn giản nhất của sự vận động ấy và phải học tập để hiểu được những hình thức ấy, rồi mới có thể đạt tới một kết quả nào đấy trong việc giải thích những hình thức cao và phức tạp hơn. Như vậy, chúng ta thấy rằng trong sự phát triển lịch sử của khoa học tự nhiên, lý luận về sự thay đổi vị trí đơn giản, cơ học của các thiên thể và các khối lượng trên địa cầu đã được nghiên cứu trước tiên; sau đó là lý luận về sự vận động của các phân tử, tức vật lý học, và ngay sau đó, gần như song song với vật lý học và có khi đi trước nó, là khoa học về sự vận động của các nguyên tử, tức hoá học. Chỉ khi nào các ngành tri thức khác nhau ấy về những hình thái vận động thống trị trong thế giới vô sinh đã phát triển tới một mức cao, thì người ta mới có thể giải thích một cách có hiệu quả những hiện tượng của vận động biểu hiện quá trình sự sống. Việc nghiên cứu những hiện tượng ấy tiến triển tùy theo sự tiến triển của cơ học, vật lý học và hoá học. Chẳng hạn như diễn ra ở cơ thể động vật, cơ học đã từ khá lâu giải thích được một cách thoả mãn tác dụng của những đòn bẩy của xương do sự co bóp của cơ thịt làm cho vận động, bằng cách quy những tác dụng đó về những định luật của cơ học, - những định luật này cũng có hiệu lực trong giới vô sinh - thì việc luận chứng lý - hoá những hiện tượng khác của sự sống hầu như vẫn còn ở giai đoạn bắt đầu phát triển. Vì vậy cho nên ở đây, trong khi nghiên cứu bản chất của vận động, chúng ta bắt

buộc phải gác những hình thức vận động hữu cơ ra một bên. Phù hợp với trình độ của tri thức khoa học, chúng ta bắt buộc phải đóng khung trong những hình thái vận động của giới vô sinh.

Bất kỳ sự vận động nào cũng gắn liền với sự thay đổi vị trí nào đó, dù là sự thay đổi vị trí của các thiên thể, của các khối lượng trên địa cầu, của những phân tử, nguyên tử hay những hạt ê-te. Hình thức vận động càng cao bao nhiêu thì sự thay đổi vị trí càng nhỏ bấy nhiêu. Dù sao sự thay đổi vị trí cũng không nói lên hết bản chất của sự vận động đó, nhưng nó không thể tách rời khỏi sự vận động ấy được. Chính vì thế cho nên trước hết, chúng ta cần phải nghiên cứu sự thay đổi vị trí ấy.

Tất cả thế giới tự nhiên mà chúng ta có thể nghiên cứu được là một hệ thống, một tập hợp các vật thể khăng khít với nhau, nhưng ở đây, chúng ta hiểu vật thể là tất cả những thực tại vật chất, từ tinh tú đến nguyên tử, cho đến cả những hạt ê-te, nếu chúng ta thừa nhận sự tồn tại của hạt ê-te. Việc các vật thể ấy đều có liên hệ qua lại với nhau đã có nghĩa là các vật thể này tác động lẫn nhau, và sự tác động qua lại ấy chính là sự vận động. Ở đây, cũng đã thấy rõ rằng không thể tưởng tượng được vật chất mà không có vận động. Và nếu hơn nữa, vật chất đối diện với chúng ta, như một cái gì đã có sẵn, một cái gì không thể sáng tạo ra, cũng không thể tiêu diệt đi được, thì do đó có thể kết luận rằng bản thân sự vận động cũng không thể sáng tạo ra và tiêu diệt đi được. Kết luận ấy trở thành dĩ nhiên ngay khi người ta nhận thức rằng vũ trụ là một hệ thống, một tập hợp các vật thể khăng khít với nhau. Vì triết học đã đi đến nhận thức ấy rất lâu trước khi nhận thức ấy đứng vững trong khoa học tự nhiên, cho nên người ta cũng hiểu vì sao, hàng hai trăm năm trước khi có ngành khoa học tự nhiên, triết học đã kết luận rằng không có thể sáng tạo hoặc tiêu diệt sự vận động được. Ngay cả hình thức kết luận của triết học cũng vẫn luôn luôn cao hơn lối kết luận của khoa học tự nhiên ngày nay về vấn đề ấy. Luận thuyết của Ê-dê-các-tơ cho rằng số lượng của vận động [Menge] trong vũ trụ luôn luôn

là không thay đổi, thì chỉ không hoàn chỉnh về hình thức thôi, vì nó đem áp dụng, cho một đại lượng vô hạn, một biểu thức chỉ có ý nghĩa đối với một đại lượng có hạn. Trái lại, trong khoa học tự nhiên, ngày nay có hai biểu thức của định luật ấy: công thức của Hem-hôn-tơ về sự bảo toàn lực và công thức mới, chính xác hơn về bảo toàn *năng lượng*. Như chúng ta sẽ thấy, công thức này nói lên cái trái ngược hẳn với công thức kia, và mỗi công thức chỉ nói lên một mặt của mối quan hệ thôi.

Nếu hai vật thể tác động lẫn nhau khiến cho kết quả là một hoặc cả hai vật thể ấy đều di chuyển vị trí thì sự di chuyển vị trí ấy chỉ có thể là một sự dịch lại gần nhau hoặc đi xa nhau ra. Những vật thể ấy hoặc là hút nhau hoặc đẩy nhau. Hay là muốn nói theo thuật ngữ cơ học, thì những lực tác động giữa những vật thể ấy là những lực xuyên tâm, nghĩa là nó tác động theo một đường thẳng nối liền tâm của những vật thể ấy. Đối với chúng ta thì ngày nay, hiển nhiên rằng dù nhiều vận động có phức tạp đến thế nào chăng nữa, nhưng mọi sự vật trong vũ trụ, không có ngoại lệ, đều luôn luôn diễn ra như thế. Đối với chúng ta, hình như vô lý nếu thừa nhận rằng hai vật thể tác động lẫn nhau, tác động không gặp một sự cản trở nào hoặc một tác động nào của vật thể thứ ba, mà lại phải tác động lẫn nhau theo con đường khác con đường ngắn nhất và trực tiếp nhất, tức là con đường thẳng nối liền tâm của những vật thể ấy^{1*}. Nhưng người ta cũng biết rằng Hem-hôn-tơ ("Sự bảo toàn lực", Béc-lin, 1847, ch.I và II)³⁰⁵ cũng đã dùng phương pháp toán học để chứng minh rằng tác động xuyên tâm và sự bảo toàn động lượng (Bewegungsmenge)³⁰⁶ quy định lẫn nhau, và sự công nhận có những tác động khác ngoài những tác động xuyên tâm sẽ đưa đến những kết quả trong đó

1* Ghi chú ngoài lề: "Can-tơ trong trang 22 có nói rằng ba chiều của không gian phụ thuộc vào điều kiện là lực hút hay lực đẩy ấy tác động theo tỷ lệ nghịch với bình phương của khoảng cách"³⁰⁴.

vận động hoặc dường như phải được sáng tạo hoặc phải bị tiêu diệt đi. Do đó hình thái cơ bản của mọi sự vận động là một sự dịch lại gần hoặc đi xa ra, co lại hoặc giãn nở ra, tóm lại là sự đối lập cũ giữa hai cực *hút* và *đẩy*.

Cần nhấn mạnh rằng ở đây, chúng tôi không quan niệm hút và đẩy là những cái gọi là "lực", mà quan niệm đó chỉ là *những hình thái vận động đơn giản* thôi. Vì thế cho nên Can-tơ đã quan niệm vật chất là một thể thống nhất hút và đẩy. Sau này, đến chỗ cần thiết, chúng ta sẽ xét xem "lực" là gì.

Mọi sự vận động đều là tác động tương hỗ của hút và đẩy. Nhưng chỉ có thể có sự vận động, nếu mỗi cái hút riêng biệt được bù vào bằng một cái đẩy tương đương ở một chỗ khác. Nếu không thì với thời gian, mặt này sẽ thắng mặt kia, và do đó rút cục lại vận động sẽ chấm dứt. Như vậy, tất cả những sự hút và sự đẩy trong vũ trụ đều phải bù trừ lẫn nhau. Vì thế cái định luật nói rằng không thể tiêu diệt và sáng tạo ra vận động thì có thể nêu như sau: mọi sự vận động hút trong vũ trụ phải được bổ sung bằng một vận động đẩy tương đương, và ngược lại; hay là cũng như triết học cổ đại đã nói từ lâu trước khi khoa học chứng minh định luật bảo toàn lực resp^{1*} bảo toàn năng lượng: tổng số hút trong vũ trụ bằng tổng số đẩy.

Tuy nhiên, hình như ở đây, vẫn còn có hai khả năng làm cho một ngày kia mọi sự vận động sẽ chấm dứt: hoặc là đẩy và hút cuối cùng thực sự sẽ cân bằng nhau, hoặc là toàn bộ sự đẩy sẽ chiếm hẳn lấy một phần của vật chất và toàn bộ sự hút sẽ chiếm hẳn lấy phần kia. Theo quan niệm biện chứng, những khả năng đó hiển nhiên là không thực tế. Một khi phép biện chứng, dựa vào những thành tựu ngày nay của thực nghiệm khoa học tự nhiên của chúng ta, đã chứng minh rằng nói chung tất cả những sự đối lập có tính chất hai cực đều được quyết định bởi tác động qua lại

1* - respective - tương ứng

của hai cực đối lập; rằng sự phân ly và sự đối lập của hai cực ấy chỉ tồn tại trong khuôn khổ sự liên hệ lẫn nhau và sự thống nhất của chúng, ngược lại, sự thống nhất của hai cực ấy chỉ tồn tại trong sự phân ly của chúng, và mối liên hệ qua lại của những cực ấy chỉ tồn tại trong sự đối lập của chúng với nhau, thì không thể có vấn đề sự hút và sự đẩy cuối cùng sẽ cân bằng, cũng không thể có vấn đề là một hình thái vận động này sẽ được phân bố và tập trung vào một nửa của vật chất, còn hình thái vận động kia thì sẽ được phân bố và tập trung vào một nửa khác, nghĩa là không thể có sự xâm nhập^{1*} lẫn nhau, cũng như không thể có sự phân ly tuyệt đối của hai cực. Khẳng định điều đó thì cũng hoàn toàn giống nhau là đòi hỏi rằng trong trường hợp thứ nhất, cực bắc và cực nam của một thỏi nam châm phải trung hoà lẫn nhau và cực này bị trung hoà bởi cực kia; còn trong trường hợp thứ hai, nếu của thỏi nam châm ở điểm giữa hai cực thì sẽ được một bên là nửa bắc mà không có cực nam, còn một bên là nửa nam không có cực bắc. Mặc dù bản chất biện chứng của sự đối lập của hai cực không cho phép thừa nhận những giả thiết như trên, nhưng vì phương thức tư tưởng siêu hình chi phối những nhà khoa học tự nhiên, cho nên ít nhất là giả thiết thứ hai cũng có ảnh hưởng nhất định trong các lý thuyết vật lý học. Đến chỗ cần thiết chúng ta sẽ bàn tới vấn đề này.

Sự vận động biểu hiện như thế nào trong tác động qua lại giữa hút và đẩy? Tốt hơn hết là chúng ta sẽ nghiên cứu vấn đề này trong khi nói đến những hình thức riêng biệt của bản thân sự vận động. Khi đó thì cuối cùng, chúng ta sẽ có kết quả.

Bây giờ, chúng ta hãy xét xem sự vận động của một hành tinh nào đó chung quanh thiên thể trung tâm của nó. Cùng với quan điểm của Niu-ơn, thiên văn học thông thường dạy ở nhà trường giải thích đường quỹ đạo e-líp của hành tinh bằng tác động phối

1* Theo nghĩa là cân bằng lẫn nhau và trung hoà lẫn nhau.

hợp của hai lực: lực hút của thiên thể trung tâm và một lực tiếp xúc kéo hành tinh theo chiều vuông góc với chiều của lực hút đó. Như thế là thiên văn học dạy ở nhà trường thừa nhận rằng ngoài cái hình thức vận động xuyên tâm, còn có một hướng vận động khác, hay một cái gọi là "lực", tác động theo một chiều vuông góc với đường thẳng nối liền tâm của những vật thể ấy. Như thế là thiên văn học đó lại mâu thuẫn với định luật cơ bản nói trên cho rằng trong vũ trụ của chúng ta mọi sự vận động chỉ có thể xảy ra theo hướng xuyên tâm của hai vật thể tác động lẫn nhau, hay như người ta thường nói, thì mọi sự vận động chỉ có thể do những lực xuyên tâm gây nên mà thôi. Do đó, nó đã đem vào lý luận một nhân tố vận động, như chúng ta cũng đã thấy, nhân tố này tất nhiên sẽ đưa đến tư tưởng cho rằng sự vận động được sáng tạo ra và có thể bị tiêu diệt đi, và do đó giả thiết là có một đấng sáng tạo. Như vậy nhiệm vụ là phải quy cái lực tiếp xúc thần bí ấy về một hình thức vận động xuyên tâm nào đó, và nhiệm vụ này đã được lý thuyết vũ trụ học của Can-tơ và La-pla-xơ giải quyết. Người ta biết rằng theo lý luận này thì toàn bộ hệ thống mặt trời sinh ra do sự co lại từ từ của một khối hơi cực loãng tự quay xung quanh trục của nó. Ở đường xích đạo của khối hơi tròn ấy, vận động quay tất nhiên mạnh hơn ở những nơi khác và đã làm cho những vòng hơi riêng lẻ tách ra khỏi khối chính, và những vòng hơi này về sau đã đặc lại thành những hành tinh lớn và những hành tinh nhỏ, v. v. và chuyển vận xung quanh thiên thể trung tâm theo chiều quay nguyên thủy. Người ta thường giải thích bản thân sự quay ấy là do sự vận động riêng của các hạt hơi riêng rẽ; sự vận động này diễn ra theo những hướng rất khác nhau, nhưng chung quy, một hướng nhất định đã chiếm ưu thế, do đó, đã tạo ra vận động quay; khối cầu hơi ngày càng co lại thì vận động quay ấy ngày càng mạnh. Nhưng, dù đặt giả thuyết như thế nào về nguồn gốc của sự quay đi nữa thì mỗi giả thuyết cũng đều loại trừ lực tiếp xúc là lực được quy thành một hình thức biểu

hiện đặc biệt của sự vận động xuyên tâm. Nếu nhân tố xuyên tâm trực tiếp của sự vận động của hành tinh là do trọng lực, do sự hút giữa hành tinh và thiên thể trung tâm tiêu biểu, thì nhân tố kia, nhân tố tiếp xúc sẽ là một tàn dư - dưới một hình thức đã được di chuyển và biến đổi đi - của sự đẩy nguyên thủy của những hạt nhỏ riêng rẽ trong khối cầu hơi. Như vậy, quá trình tồn tại của một hệ thống mặt trời nào đó được biểu hiện dưới hình thức tác động qua lại của sự hút và sự đẩy, trong đó sự hút dần dần chiếm ưu thế rõ hơn bởi vì sự đẩy đã toả ra trong không gian vũ trụ dưới hình thức nhiệt và do đó ngày càng mất đi đối với hệ thống ấy.

Thoạt mới nhìn, người ta đã thấy rằng hình thức vận động mà ở đây người ta coi là sự đẩy thì chính là cái mà vật lý học hiện đại gọi là "*năng lượng*". Do hệ thống mặt trời co lại và do hậu quả của sự co lại ấy, tức là việc những tinh thể độc lập hiện nay cấu thành hệ thống mặt trời đó tách rời ra, nên hệ thống mặt trời đã mất "*năng lượng*" và theo sự tính toán nổi tiếng của Hem-hôn-tơ, thì sự mất mát đó hiện nay đã bằng 453/454 của toàn bộ động lượng [Bewegungsmenge] tồn tại lúc đầu dưới hình thức sự đẩy.

Sau nữa, chúng ta hãy lấy một khối vật thể nào đó ở ngay trên địa cầu chúng ta. Khối ấy bị trọng lực ràng buộc vào quả địa cầu cũng như là quả địa cầu bị ràng buộc vào mặt trời; nhưng khác với quả địa cầu, khối này không thể vận động tự do như một hành tinh. Chỉ có một sự đẩy từ bên ngoài mới có thể làm cho nó vận động được. Nhưng ngay cả trong trường hợp ấy, khi sự đẩy chấm dứt thì sự vận động của khối lượng ấy chẳng bao lâu cũng ngừng lại hoặc là chỉ do tác động của trọng lực, hoặc là do tác động ấy kết hợp với sự cản của môi trường trong đó khối được chúng ta xét đến ấy chuyển động. Nhưng rốt cuộc bản thân sự cản ấy cũng là tác động của trọng lực; nếu không có trọng lực ấy thì trên mặt địa cầu sẽ không có môi trường có sự

cản, không có khí quyển nào. Như vậy, trong sự vận động thuần túy cơ giới trên mặt địa cầu, chúng ta có một tình thế trong đó trọng lực, tức sự hút, chiếm ưu thế một cách rõ ràng, do đó, việc phát sinh ra vận động có hai giai đoạn: trước hết chúng ta tác động ngược lại với trọng lực và sau đó chúng ta cho trọng lực tác động lại. Nói tóm lại, trước hết ta nâng vật thể lên và sau đó bỏ cho nó rơi xuống.

Như thế là một lần nữa, chúng ta lại thấy tác động qua lại giữa một bên là sự hút và một bên là một hình thức vận động tác động theo hướng đối lập với sự hút đó, tức là một hình thức của sự đẩy. Nhưng trong khuôn khổ của cơ học *thuần túy* trên địa cầu, (cơ học này nghiên cứu những khối lượng ở trong một trạng thái kết tụ và kết hợp *nhất định*, mà nó coi là không thay đổi) thì người ta không gặp hình thức vận động đẩy ra ấy trong giới tự nhiên. Những điều kiện vật lý và hoá học làm cho một tảng đá tách khỏi đỉnh núi, hoặc tạo ra khả năng có một thác nước thì ở ngoài phạm vi của cơ học ấy. Như vậy, trong cơ học thuần túy trên địa cầu, sự vận động đẩy ra, nâng lên cần phải được tạo ra: do sức của người, của súc vật, do sức nước, sức hơi nước, v.v.. Và hoàn cảnh đó, sự cần thiết phải chống lại một cách nhân tạo như thế sự hút tự nhiên, đã gây ra trong những nhà cơ học một sự tin tưởng rằng sự hút, trọng lực hay theo như họ nói, một *lực* của trọng lượng là hình thức vận động trọng yếu nhất, cơ bản trong giới tự nhiên.

Thí dụ, nếu ta nâng một vật nặng nào đó lên và do sự rơi trực tiếp hoặc gián tiếp, vật nặng ấy truyền sự vận động cho những vật thể khác thì theo quan niệm cơ học thông thường, không phải là *sự nâng* vật nặng mà chính là *lực của trọng lượng* đã truyền sự vận động ấy. Chẳng hạn, như Hem-hôn-tơ cho rằng:

"lực đơn giản nhất mà chúng ta biết rất rõ, tức là trọng lực tác động với tư cách là động lực, chẳng hạn, trong những đồng hồ treo chuyển động bằng một vật nặng. Vật nặng... không có thể theo sức kéo của trọng lực mà không làm chuyển động

toàn thể bộ máy của đồng hồ được". Nhưng vật nặng ấy không thể làm cho bộ máy đồng hồ chuyển động mà bản thân nó lại không phải rơi xuống, cho đến khi cuối cùng là nó rơi xuống tới một mức mà sợi dây buộc nó xổ ra hết. "Lúc đó đồng hồ sẽ đứng lại, lúc đó năng lực làm việc của vật nặng ấy tạm thời đã hết. Trọng lực của nó không phải mất đi và giảm đi. Vẫn như trước, nó bị kéo bởi một sức hút không thay đổi của trái đất, nhưng trọng lực đó đã mất khả năng tạo ra vận động. Song ta có thể dùng sức của tay ta để lên dây lại đồng hồ bằng cách lại nâng vật nặng ấy lên cao. Một khi ta đã làm như thế thì vật nặng đó lại có năng lực làm việc như trước và lại có thể làm cho đồng hồ chuyển động được"(Hem-hôn-tơ, "Tập bài giảng phổ thông", q.II, tr.144, 145)

Như thế là theo Hem-hôn-tơ thì không phải sự truyền vận động một cách chủ động, không phải là việc nâng vật nặng lên cao làm cho đồng hồ chạy, mà chính là trọng lực thụ động của vật nặng đó đã làm cho đồng hồ chạy, mặc dù bản thân trọng lực đó chỉ nhờ có sự nâng lên mới thoát khỏi trạng thái thụ động và mặc dù là trọng lực ấy sẽ trở lại trạng thái thụ động khi nào sợi dây giữ vật nặng đã xổ ra hết. Do đó nếu, như chúng ta vừa thấy, theo quan điểm hiện đại, *năng lượng* chỉ là một cách khác để biểu thị *sự đẩy*, thì ở đây theo quan điểm cũ hơn của Hem-hôn-tơ, lực là một biểu thị khác của cái đối lập của sự đẩy, tức là *sự hút*. Tạm thời chúng ta hãy chỉ xác nhận sự kiện đó thôi.

Nhưng khi quá trình cơ học trên địa cầu đã chấm dứt, khi vật nặng lúc đầu được nâng lên, về sau lại từ mức cao đó mà rơi xuống, thì sự vận động đã tạo nên quá trình đó, sẽ thành ra cái gì? Đối với cơ học thuần túy, sự vận động ấy đã biến mất. Nhưng bây giờ, chúng ta hiểu rằng nó không hề bị tiêu diệt đi. Phần nhỏ nhất đã biến thành dao động âm thanh của không khí và phần lớn nhất biến thành nhiệt, nhiệt ấy một phần truyền cho khí quyển có sức cản, một phần truyền cho bản thân vật thể đã rơi xuống ấy, và cuối cùng, một phần nữa truyền cho nơi mà vật ấy rơi xuống. Cũng y hệt như vậy vật nặng của đồng hồ được nâng lên cũng đã lần lần truyền sự vận động của nó cho các bánh xe của bộ máy dưới hình thức nhiệt ma sát. Nhưng không phải như người

ta thường nói, sự vận động *rơi xuống*, nghĩa là sự hút, đã biến thành nhiệt, tức là thành một hình thức nào đó của sự đẩy. Trái lại, cũng như Hem-hôn-tơ đã nhận xét một cách đúng đắn, sự hút, trọng lượng trước sau vẫn như thế và nói cho đúng, thậm chí lại tăng lên nữa. Không phải là sự hút mà thực ra là sự đẩy - do sự nâng cao đã truyền cho vật thể được nâng cao, - bị triệt tiêu đi *về mặt cơ học* bởi sự rơi xuống và tái hiện dưới hình thức nhiệt. Ở đây, sự đẩy của các khối lượng đã biến thành sự đẩy của các phân tử.

Như người ta đã nói, nhiệt là một hình thức của sự đẩy. Nó làm dao động các phân tử của các vật rắn, và do đó làm yếu sự liên hệ của các phân tử riêng biệt cho tới lúc cuối cùng xảy ra sự chuyển biến thành thể lỏng; nếu tiếp tục tăng nhiệt lên nữa, thì nhiệt sẽ làm cho sự vận động của các phân tử trong thể lỏng tăng lên tới mức mà các phân tử sẽ hoàn toàn tách rời khỏi khối lượng và mỗi một phân tử bắt đầu vận động một cách tự do, với một tốc độ nhất định, do cấu tạo hoá học của mỗi phân tử quyết định. Khi tiếp tục tăng nhiệt thì nhiệt càng làm tăng tốc độ ấy hơn nữa và do đó càng đẩy các phân tử cách xa nhau hơn nữa.

Nhưng nhiệt là một hình thái của cái mà người ta gọi là "năng lượng"; ở đây, năng lượng một lần nữa lại biểu hiện ra là đồng nhất với sự đẩy.

Trong những hiện tượng tĩnh điện và từ, chúng ta thấy có sự phân chia ra hai cực hút và đẩy. Dù người ta theo giả thiết nào về *modus operandi*^{1*} của hai hình thái vận động ấy thì các sự thực sẽ khiến cho không có một ai nghi ngờ rằng, trong chừng mực sự hút và sự đẩy được tĩnh điện và từ sinh ra và có thể biểu hiện ra một cách tự do, thì chúng hoàn toàn bù trừ lẫn nhau; vả lại, điều đó cũng là kết quả tất yếu của bản thân tính chất việc phân

1* - phương thức tác động

chia ra hai cực. Hai cực mà tác động không hoàn toàn bù trừ lẫn nhau thì sẽ không còn là hai cực nữa và cho tới nay, người ta cũng không gặp hai cực như thế trong giới tự nhiên. Chúng tôi tạm thời gác ra một bên hiện tượng điện lưu, vì ở đây quá trình được quyết định bởi các hiện tượng hoá học và vì thế mà phức tạp hơn. Cho nên chúng tôi chú ý hơn đến việc nghiên cứu quá trình của bản thân những vận động hoá học.

Nếu hai đơn vị khối lượng hy-đrô-rô hoá hợp với 15,96 đơn vị khối lượng ô-xy để tạo thành hơi nước, thì trong quá trình đó sẽ toả ra một lượng nhiệt là 68,924 đơn vị nhiệt. Ngược lại, nếu muốn phân giải 17,96 đơn vị khối lượng hơi nước thành hai đơn vị khối lượng hy-đrô-rô và 15,96 đơn vị khối lượng ô-xy, thì chúng ta phải truyền cho hơi nước một số lượng vận động tương đương với 68,924 đơn vị nhiệt - hoặc trực tiếp dưới hình thái nhiệt, hoặc dưới hình thái vận động điện. Đối với tất cả các quá trình hoá học khác thì cũng thế. Trong đại đa số trường hợp, hoá hợp làm nảy sinh ra vận động và sự phân giải thì đòi hỏi cung cấp vận động từ bên ngoài. Ở đây cũng thế, thông thường sự đẩy là mặt chủ động của quá trình, là mặt có được nhiều vận động hơn hoặc đòi hỏi được cung cấp vận động, còn sự hút là mặt thụ động của quá trình, nó làm xuất hiện một vận động thừa và giải phóng vận động thừa đó. Vì thế mà ngay lý luận hiện đại cũng lại một lần nữa tuyên bố rằng, xét về toàn bộ trong việc hoá hợp các nguyên tố hoá học, năng lượng được giải phóng, còn trong việc phân hoá thì năng lượng bị ràng buộc. Như thế là ở đây người ta dùng thuật ngữ "năng lượng" để chỉ sự đẩy. Còn ông Hem-hôn-tơ thì tuyên bố rằng:

"Ta có thể hình dung lực đó" (ái lực hoá học) "như là một lực hút... Lực hút giữa các nguyên tử các-bon và nguyên tử ô-xy tạo ra công, cũng như là lực hút của trái đất tác động, dưới hình thức trọng lực, lên một khối nặng được nâng lên cao... Khi hai nguyên tử các-bon và ô-xy cái nọ hướng vào cái kia và do hoá hợp mà sản sinh ra a-xít các-bô-níc thì những hạt nhỏ a-xít các-bô-níc mới hình thành phải ở trong một vận động phân tử cực kỳ mãnh liệt, tức là ở trong vận động nhiệt... Sau đó, khi

a-xít các-bô-níc đã toả nhiệt ra môi trường xung quanh thì tất cả các-bon và tất cả ô-xy vẫn còn nguyên vẹn và ái lực của chất nọ với chất kia cũng vẫn mạnh mẽ như trước. Nhưng bây giờ thì ái lực hoá học đó chỉ biểu hiện ra ở chỗ nó đảm bảo sự cố kết chặt chẽ của các nguyên tử các-bon và ô-xy và không để chúng tách rời nhau ra được" (Sách đã dẫn, tr.169).

Cũng như trước kia, ở đây ta thấy Hem-hôn-tơ nhấn mạnh rằng trong hoá học cũng như trong cơ học, lực chỉ là ở sự *hút* và vì thế cho nên nó chính là cái trái ngược với cái mà các nhà vật lý học khác gọi là năng lượng và nó đồng nhất với sự *đẩy*.

Như thế là bây giờ, không phải chúng ta có hai hình thái cơ bản giản đơn là hút và đẩy, mà chúng ta có cả một loại hình thái phụ trong đó diễn ra một quá trình vận động phổ biến, quá trình này mở ra và cuộn lại trong giới hạn của sự đối lập giữa hút và đẩy. Nhưng khi chúng ta gom những hình thái muôn màu muôn vẻ của các hiện tượng vào trong một tên gọi chung duy nhất là vận động, thì vấn đề hoàn toàn không phải chỉ là ở chỗ lý tính của chúng ta kết hợp chúng lại với nhau. Trái lại, bằng tác động của bản thân chúng, những hình thái ấy chứng minh rằng chúng là hình thái của cùng một sự vận động duy nhất, bởi vì, trong những điều kiện nhất định, chúng có thể chuyển hoá từ một hình thái này sang một hình thái khác. Vận động cơ giới của các khối lượng chuyển hoá thành nhiệt, thành điện, thành từ, nhiệt và điện chuyển hoá thành phân giải hoá học; và ngược lại, quá trình hoá hợp hoá học lại sinh ra nhiệt và điện và thông qua điện mà sinh ra từ; cuối cùng nhiệt và điện lại sinh ra vận động cơ giới của các khối lượng. Và sự chuyển hoá đó diễn ra như sau: một số lượng nhất định của một hình thái vận động bao giờ cũng tương ứng với một lượng chính xác nhất định của một hình thái vận động khác; ngoài ra, dù mượn đơn vị đo lường của một hình thái vận động nào để đo lường vận động nói trên, (Bewegungsmenge), nghĩa là dù đơn vị ấy dùng để đo sự vận động của các khối lượng, của nhiệt, của cái lực gọi là điện động lực, hoặc của sự vận động

đã chuyển hoá trong các quá trình hoá học, điều đó cũng không quan hệ gì.

Và bây giờ chúng ta đứng trên cơ sở thuyết "bảo toàn năng lượng" do Gi.R. May-ơ nêu ra năm 1842¹⁾ và từ đó đã được các nhà bác học tất cả các nước nghiên cứu với những thành tựu rất huy hoàng. Bây giờ, chúng ta phải nghiên cứu những khái niệm cơ bản mà ngày nay thuyết đó đang vận dụng. Đó là những khái niệm về "lực" hoặc "năng lượng" và khái niệm về "công".

Trên kia chúng ta đã thấy rằng quan niệm mới, mà ngày nay hầu hết mọi người đều công nhận, hiểu năng lượng là sự đẩy, còn như Hem-hôn-tơ thì dùng từ "lực" chủ yếu là để chỉ sự hút. Người ta có thể thấy đó là một sự khác nhau về hình thức không quan trọng, bởi vì sự hút và sự đẩy trong vũ trụ đều bù trừ lẫn nhau,

1) Trong cuốn "Tập bài giảng phổ thông" của ông, q.II, tr.113, hình Hem-hôn-tơ đã nhận là ngoài May-ơ, Giu-lơ và Côn-đinh ra thì mình cũng có đóng góp vào việc chứng minh khoa học nguyên lý của Đê-các-tơ về tính chất không thay đổi về lượng của vận động. "Chính bản thân tôi cũng đã đi vào con đường ấy, mặc dù là tôi không biết một tí gì về công việc của May-ơ và Côn-đinh và mãi sau khi gần hoàn thành công việc, mới được biết các thí nghiệm của Giu-lơ: tôi chủ yếu đang cố gắng tìm ra tất cả những mối quan hệ giữa các quá trình tự nhiên khác nhau, những mối quan hệ mà người ta không thể tìm ra được nếu xuất phát từ phương pháp khảo nghiệm đã nói đến và năm 1847 tôi đã công bố việc nghiên cứu của tôi trong một quyển sách nhỏ nhan đề: *Bàn về bảo toàn lực*"³⁰⁷. Nhưng trong tác phẩm ấy, hoàn toàn không có gì là mới so với tình hình khoa học năm 1847, nếu không kể đến sự phát triển về mặt hoá học, thực ra là rất có giá trị, mà ta đã nói đến ở trên, chứng minh rằng "sự bảo toàn lực" và tác động trung tâm của các lực hoạt động giữa các vật thể khác nhau trong một hệ thống chỉ là hai biểu hiện khác nhau của một sự việc duy nhất; nếu không kể rằng còn có một biểu thức chính xác hơn về định luật nói rằng tổng số các hoạt lực hay tổng số lực căng trong một hệ thống *cơ giới* nhất định là không biến đổi. Còn về các phần khác thì ngay từ năm 1845, cuốn sách ấy đã bị tác phẩm thứ hai của May-ơ vượt hẳn. Ngay từ năm 1842, May-ơ đã khẳng định "tính chất không thể tiêu diệt được của lực" và xuất phát từ quan điểm mới năm 1845 khi "bàn về những mối quan hệ giữa các quá trình của tự nhiên", ông đã nói những điều tài tình hơn những điều của Hem-hôn-tơ nói năm 1847³⁰⁸.

cho nên dầu có cho mặt nào của mối quan hệ đó là tích cực hay tiêu cực thì cũng đều không có gì là quan trọng; cũng ví như nếu từ một điểm trên một đường nào đó, ta tính hoành độ dương là về phía bên phải hay bên trái, thì điều đó tự nó cũng không có gì là quan trọng. Nhưng ở đây tình hình không phải hoàn toàn là như thế.

Trước hết, đây không phải là bàn về vũ trụ, mà là bàn về các hiện tượng xảy ra trên quả đất và được quy định bởi vị trí hoàn toàn xác định của quả đất trong hệ thống mặt trời và vị trí của hệ thống mặt trời trong vũ trụ. Nhưng hệ thống mặt trời của chúng ta, trong mỗi khoảnh khắc, lại truyền một lượng vận động to lớn cho không gian vũ trụ và đó là một sự vận động có chất lượng hoàn toàn xác định: đó chính là nhiệt của mặt trời, tức là sự đẩy. Nhưng bản thân quả đất của chúng ta cũng chỉ nhờ nhiệt của mặt trời mới có thể sống còn, và xét đến cùng, nó cũng toả ra trong không gian vũ trụ nhiệt của mặt trời mà nó đã tiếp nhận được, sau khi đã biến một phần thành hình thái vận động khác. Như thế là trong hệ thống mặt trời và nói riêng là trên trái đất, sự hút đã thắng sự đẩy rất nhiều. Nếu không có sự vận động của sự đẩy từ trên mặt trời phóng xuống chúng ta, thì mọi sự vận động trên quả đất sẽ chấm dứt. Nếu ngày mai, mặt trời nguội đi mà các điều kiện khác không thay đổi, thì sự hút trên trái đất vẫn còn như ngày hôm nay. Sau cũng như trước, một hòn đá 100 ki-lô-gam vẫn cân nặng 100 ki-lô-gam nếu nó vẫn ở vị trí cũ. Nhưng sự vận động, dù là vận động của các khối lượng hay của các phân tử và nguyên tử, sẽ tiến tới một trạng thái theo như chúng ta quan niệm là yên tĩnh tuyệt đối. Như thế là đã rõ ràng: đối với những quá trình diễn biến ra trên *quả đất* hiện nay của chúng ta thì cho sự hút hay sự đẩy là mặt chủ động của vận động, nghĩa là "lực" hay là "năng lượng" điều đó hoàn toàn không phải là không quan trọng. Trên quả đất hiện nay, sự hút khi đã thắng sự đẩy một cách rõ ràng, thì ngược lại, trở thành *hoàn toàn bị động*: tất cả mọi sự vận động chủ động là đều nhờ có mặt trời cung cấp sự đẩy. Và do đó, khi trường phái hiện đại cho rằng, về

cơ bản và đối với những quá trình trên quả đất và ngay cả đối với toàn bộ hệ thống mặt trời, năng lượng là sự đẩy, thì phái ấy hoàn toàn đúng, mặc dù họ không quan niệm được một cách thực rõ ràng tính chất của quan hệ vận động (des Bewegungsverhältnisses).

Tất nhiên, thuật ngữ "năng lượng" hoàn toàn không diễn tả được một cách chính xác toàn bộ quan hệ vận động vì nó chỉ bao hàm một mặt của quan hệ đó, - chỉ bao hàm mặt tác động mà không có mặt phản tác động. Ngoài ra, thuật ngữ đó còn làm cho người ta có ảo tưởng rằng "năng lượng" là một cái gì đó bề ngoài đối với vật chất, là một cái gì đó được đưa vào cho nó từ bên ngoài. Nhưng dù sao, nó còn tốt hơn danh từ "lực".

Cũng như mọi người đều thừa nhận, (từ Hê-ghen cho tới Hê-môn-tơ) khái niệm lực là mượn ở biểu hiện của hoạt động của cơ thể con người đối với môi trường xung quanh. Chúng ta nói lực của cơ bắp, lực nâng của tay, "lực" bật của chân, "lực" tiêu hoá của dạ dày và ruột, "lực" cảm giác của dây thần kinh, "lực" bài tiết của các hạch, v.v.. Nói một cách khác, muốn khỏi mất công tìm nguyên nhân thật sự của sự biến đổi do một chức năng của cơ thể chúng ta gây ra, chúng ta đem gán cho sự biến đổi đó một cái nguyên nhân giả, một cái gọi là lực, thích hợp với sự biến đổi đó. Và sau đó, chúng ta đem phương pháp tiện lợi đó áp dụng vào thế giới bên ngoài, và hề có bao nhiêu hiện tượng khác nhau thì ta cũng đặt ra bấy nhiêu "lực" khác nhau.

Vào thời Hê-ghen, khoa học tự nhiên (có lẽ là trừ ngành cơ học vũ trụ và cơ học địa cầu) vẫn còn ở giai đoạn ấu trĩ ấy, cho nên Hê-ghen hoàn toàn có lý khi ông đả kích cái lối phổ biến trong thời kỳ đó, là bạ nơi nào cũng đặt những lực (đoạn sẽ dẫn chúng) ³⁰⁹. Trong một đoạn khác ông cũng nhận xét đúng như thế:

"Thà nói rằng nam châm có một *linh hồn* (nói như Ta-lét) còn hơn là nói rằng nó có lực hút: lực là một loại tính chất mà người ta hình dung như là *có thể tách rời khỏi vật chất* như là một tân từ, trái lại *linh hồn* là *sự vận động đó của bản thân mình, nó cùng với bản tính của vật chất là một*. ("Lịch sử triết học", t.I, tr.208) ³¹⁰.

Ngày nay, chúng ta đã không còn vận dụng các lực một cách dễ dàng như trước kia. Chúng ta hãy nghe Hê-môn-tơ nói:

"Khi chúng ta hiểu biết một quy luật tự nhiên một cách đầy đủ, chúng ta cũng cần phải đòi hỏi rằng quy luật ấy có tác dụng không ngoại lệ... Như vậy, đối với chúng ta, quy luật là một sức mạnh khách quan, do đó chúng ta gọi là *lực*. Thí dụ như chúng ta khách quan hoá định luật khúc xạ của ánh sáng và coi đó như là một lực khúc xạ của những chất trong suốt, hoặc khách quan hoá định luật ái lực hoá học và coi đó như là một ái lực của những nguyên tố hoá học đối với nhau. Chúng ta nói về lực tiếp xúc của điện trong các kim loại, về lực kết dính, về lực mao dẫn, v.v.. Bằng những danh từ ấy, chúng ta khách quan hoá những quy luật trước tiên chỉ bao gồm một số quá trình tự nhiên khá hạn chế, *mà điều kiện còn khá phức tạp* ^{1*} ... Lực chỉ là quy luật được khách quan hoá của tác động... Cái khái niệm trừu tượng về lực mà chúng ta đem vào đây, chỉ bổ sung được một điều như sau: chúng ta không bịa đặt ra quy luật ấy một cách độc đoán, quy luật ấy là một quy luật bắt buộc của các hiện tượng. Như vậy, nhu cầu *hiểu biết* các hiện tượng tự nhiên của chúng ta, tức là nhu cầu tìm ra *những quy luật* của những hiện tượng ấy, có một hình thức biểu hiện khác: chúng ta phải tìm ra *những lực* gây ra những hiện tượng (Sách đã dẫn, tr.189-191. Báo cáo trong Đại hội các nhà khoa học tự nhiên ở In-brúc, 1869).

Trước hết, dù sao cũng là một lối "khách quan hoá" một cách kỳ quặc, khi đem một khái niệm *thuần túy chủ quan* là lực vào trong một quy luật của tự nhiên đã được xác định là không phụ thuộc vào chủ quan của chúng ta, nghĩa là người ta đã xác định là hoàn toàn *khách quan*. Quá lắm thì một đồ đệ chính thống của phái Hê-ghen già còn có thể làm một việc như thế, như một người theo chủ nghĩa Can-tơ mới, như Hê-môn-tơ; không thể làm như thế được. Khi người ta đem lực để thay thế một quy luật, thì người ta không thêm một chút khách quan mới nào vào quy luật đã được tìm ra ấy, không thêm được một chút gì vào tính chất khách quan của nó hoặc vào tính chất khách quan của tác động của nó; cái mà người ta thêm vào chính là sự *khẳng định chủ quan* rằng quy luật ấy sở dĩ tác động được là nhờ một cái lực mà tạm thời người ta hoàn toàn chưa biết. Nhưng ẩn ý của sự

1* Do Ăng-ghen nhấn mạnh

thay thế ấy lộ ra một khi Hem-hôn-tơ bắt đầu đưa ra cho chúng ta những thí dụ: khúc xạ của ánh sáng, ái lực hoá học, điện tiếp xúc, sự kết dính, sự mao dẫn, và khi Hem-hôn-tơ nâng những quy luật của những hiện tượng ấy lên tới mức "khách quan" gọi là *lực*". Trong những tên gọi ấy các quy luật được khách quan hoá trước tiên chỉ bao gồm một số ít quá trình tự nhiên mà những điều kiện của chúng *còn khá phức tạp*". Chính ở đây, việc "khách quan hoá", đúng ra là một sự "chủ quan hoá", có một ý nghĩa xác định: đôi khi chúng ta tìm nơi ẩn náu trong chữ "lực" không phải là vì ta đã hiểu quy luật ấy một cách hoàn toàn mà chính là vì ta *không* hiểu quy luật đó, chính là vì ta *chưa* thấy rõ ràng những "điều kiện khá phức tạp" của những hiện tượng ấy. Như thế không phải là chúng ta đã hiểu biết, mà chúng ta tỏ rằng chúng ta hiểu biết *một cách không đầy đủ* bản chất của quy luật và khả năng tác động của nó. Theo ý nghĩa đó thì trong lối nói thông thường, có thể tạm dùng chữ "lực" để diễn đạt vắn tắt một mối quan hệ nhân quả mà người ta chưa phát hiện ra được, như một cách nói. Mọi cách dùng khác đều không thể chấp nhận được. Chính là Hem-hôn-tơ đã sử dụng quyền hạn ấy để giải thích những hiện tượng vật lý bằng cái gọi là lực khúc xạ, lực tiếp xúc của điện, v.v. hoặc các nhà triết học kinh viện của thời trung cổ đã giải thích những sự thay đổi về nhiệt độ bằng vis calorifica^{1*} và vis frigificiens^{2*}, và nhờ thế, họ tránh khỏi phải tìm tòi sâu hơn về những hiện tượng nhiệt.

Nhưng mà ngay theo nghĩa đó, thuật ngữ "lực" cũng không được đạt. Quả vậy, nó diễn tả những hiện tượng một cách phiến diện. Tất cả những quá trình tự nhiên đều có hai mặt: chúng đều dựa vào sự quan hệ ít nhất của hai bộ phận đang tác động, là tác động và phản tác động. Nhưng khái niệm lực, do bắt nguồn từ

1* - lực gây nóng

2* - lực làm lạnh

tác động của cơ thể con người đối với thế giới bên ngoài và sau đó, từ cơ học địa cầu, nên giả định là chỉ có một bộ phận tích cực, có tác dụng, còn bộ phận kia thì tiêu cực, thụ động và do đó nó đề ra việc áp dụng sự phân biệt giống đực giống cái vào phạm vi thế giới tự nhiên vô sinh, mà sự áp dụng này thì chưa có thể chứng minh được. Phản tác động của bộ phận thứ hai chịu tác động của lực, quá lắm thì cũng chỉ là một phản tác động thụ động, một sự *đề kháng*. Tất nhiên quan niệm ấy cũng có thể ứng dụng được trong một số lĩnh vực ở ngoài lĩnh vực cơ học thuần túy, nghĩa là ở những nơi nào chỉ nói đến việc truyền vận động một cách đơn giản và việc tính toán số lượng vận động ấy. Nhưng quan niệm ấy không còn đủ để áp dụng vào những quá trình vật lý phức tạp hơn, bản thân các thí dụ của Hem-hôn-tơ đã chứng minh điều đó. Lực khúc xạ của ánh sáng là cố hữu của ánh sáng cũng như của những vật thể trong suốt. Còn trong hiện tượng kết dính và hiện tượng mao dẫn thì chắc chắn là lực vừa ở trên mặt chất rắn, vừa ở trong chất lỏng. Đối với hiện tượng điện tiếp xúc, thì chắc chắn là trong mọi trường hợp cả *hai* kim loại đều có đóng góp vào đó, còn "ái lực hoá học", nếu quả là có thì hẳn là trong mọi trường hợp đều có ở trong cả hai bộ phận hoá hợp với nhau. Nhưng một lực mà lại gồm có hai lực khác nhau, một tác động không gọi lên một phản tác động mà lại bao hàm phản tác động đó và tự bản thân nó mang phản tác động đó, thì hoàn toàn không phải là một lực theo ý nghĩa của cơ học địa cầu, khoa học duy nhất trong đó người ta thực sự biết được "lực" là gì. Bởi vì các điều kiện cơ bản của cơ học địa cầu là: thứ nhất, không nghiên cứu những nguyên nhân của sự va chạm, tức là bản chất của lực tương ứng trong mỗi trường hợp; hai là, quan niệm về tính một chiều của lực đối lập với một trọng lượng ở bất cứ nơi nào cũng luôn luôn không thay đổi, sao cho đối với mỗi khoảng không gian mà một vật thể trên quả đất bị rơi phải vượt qua, thì bán kính của trái đất là ∞ .

Nhưng chúng ta hãy tiếp tục xét xem Hem-hôn-tơ "khách quan hoá" những "lực" của ông ta trong các quy luật của tự nhiên như thế nào.

Trong một bài giảng năm 1854 (Sách đã dẫn, tr.119), ông đã nghiên cứu "dự trữ về lực sản sinh ra công" của khối tinh vân nguyên thủy đã sinh ra hệ thống mặt trời.

"Thực ra khối tinh vân ấy đã nhận được một dự trữ to lớn về lực sản sinh ra công, dù là chỉ dưới dạng lực hút phổ biến của tất cả các bộ phận của nó với nhau".

Đó là một điều không thể chối cãi được. Nhưng cũng không thể chối cãi là toàn bộ dự trữ về trọng lượng hay về hấp dẫn được bảo toàn nguyên vẹn trong hệ thống mặt trời hiện nay, có lẽ phải trừ đi một lượng rất nhỏ đã mất đi cùng với vật chất có thể là đã bị phóng ra trong không gian vũ trụ và không trở lại nữa. Ông còn nói thêm:

"Những lực hoá học cũng đã phải có sẵn và sẵn sàng hoạt động; nhưng vì những lực đó chỉ có thể tác động khi có sự tiếp xúc rất mật thiết của những khối lượng khác nhau, cho nên phải có hiện tượng ngưng kết trước khi những lực hoá học bắt đầu tác động" [tr.120].

Nếu cùng với Hem-hôn-tơ (xem trên đây), chúng ta coi những lực hoá học đó là những ái lực, tức là *sự hút*, thì ở đây còn cần phải nói rằng tổng số ái lực hoá học ấy vẫn còn được bảo toàn nguyên vẹn trong hệ thống mặt trời hiện nay.

Nhưng cũng ở trong trang ấy, Hem-hôn-tơ lại nói rằng theo kết quả tính toán của ông, thì:

trong hệ thống mặt trời "hiện nay chỉ còn độ 1/454 lực cơ giới nguyên thủy với tư cách là lực cơ giới".

Như thế thì liệu có nhất trí với những điều đã nói ở trên chăng? Lực hút, vô luận là lực hút phổ biến hay là lực hút hoá học, vẫn được bảo toàn trong hệ thống mặt trời. Hem-hôn-tơ không nêu ra một nguồn lực xác định nào khác. Tất nhiên, theo Hem-hôn-tơ, những lực đó đã cung cấp một công rất lớn. Nhưng do đó, những lực ấy không tăng lên cũng không giảm đi. Cũng như chúng ta đã nói về vật nặng của đồng hồ ở trên, chúng ta có thể nói về

mỗi phân tử trong hệ thống mặt trời và nói về bản thân toàn bộ hệ thống mặt trời rằng: "Trọng lượng của nó không mất đi, cũng không giảm đi". Với tất cả các nguyên tố hoá học thì cũng xảy ra như với các-bon và ô-xy đã nói ở trên: toàn bộ khối lượng đã có của mỗi một nguyên tố ấy vẫn được bảo toàn như trước, cũng như "toàn bộ ái lực vẫn mạnh mẽ như trước". Như vậy thì chúng ta đã mất đi cái gì và "cái lực" nào đã cung cấp một công to lớn bằng 453 lần công mà theo sự tính toán của ông, hệ thống mặt trời ngày nay còn có thể cung cấp được? Trong những đoạn đã trích dẫn, Hem-hôn-tơ vẫn chưa trả lời cho chúng ta biết. Nhưng dưới đó ông lại nói rằng:

"Chúng ta cũng không biết [trong tinh vân nguyên thủy] còn có một *khối dự trữ khác nào về lực dưới hình thức nhiệt*^{1*} hay không" [tr.120].

Nhưng không đúng. Nhiệt là một "lực" đẩy, nghĩa là nó tác động *theo chiều ngược* của trọng lực và của sự hút hoá học, nó mang dấu - (âm), nếu những lực trên mang dấu + (dương). Như vậy nếu Hem-hôn-tơ đã tạo ra dự trữ về lực nguyên thủy của mình bằng *sự hút* phổ biến và sự hút hoá học, thì một dự trữ về nhiệt ngoài dự trữ ấy sẽ không thể đem cộng vào dự trữ lực nói trên mà phải trừ đi. Trong trường hợp ngược lại thì hình như phải khẳng định rằng nhiệt của mặt trời phải *làm tăng* lực hút của trái đất, khi *trái* với điều ấy, nó làm bốc hơi nước và đưa hơi nước lên cao; hoặc là nhiệt của một ống kim khí nung trắng trong đó người ta thổi vào một luồng hơi nước phải *làm tăng* sự hút hoá học của ô-xy và hy-đrô-rô, nhưng thực ra thì nó làm ngừng sự hút đó. Hoặc giả, để giải thích điều đó bằng một cách khác: chúng ta giả thiết rằng khối tinh vân có bán kính r , tức thể tích của nó là $\frac{4}{3}\pi r^3$ và nhiệt độ là t . Mặt khác, chúng ta lại giả thiết rằng có một khối lượng tinh vân thứ hai cùng một khối lượng nhưng với nhiệt độ T cao hơn, một đường bán kính R to hơn và một

1* Do Ăng-ghe-n nhấn mạnh.

thể tích $\frac{4}{3} \pi R^3$. Rõ ràng là trong tinh vân thứ hai sự hút, vô luận là sự hút cơ giới, vật lý hay hoá học chỉ có thể có tác động với một lực tương đương như trong trường hợp tinh vân thứ nhất, khi nào tinh vân thứ hai này co lại và từ đường bán kính R đã chuyển sang đường bán kính r , nghĩa là sự chênh lệch về nhiệt độ $T - t$, đã phóng vào trong không gian vũ trụ một lượng nhiệt tương đương. Vậy tinh vân nóng hơn sẽ ngưng kết lại muộn hơn tinh vân lạnh, do đó, theo quan điểm của Hem-hôn-tơ, nhiệt coi như một trở lực cho sự đông lại không phải là một cái "cộng" mà là một cái "trừ" vào "dự trữ về lực". Nếu chúng ta giả thiết rằng trong tinh vân nguyên thủy còn có thể có một lượng vận động *đẩy* nhất định dưới hình thức nhiệt và lượng ấy lại cộng vào những hình thức vận động *hút* và làm tăng tổng số của chúng thì quả là Hem-hôn-tơ đã phạm phải sai lầm hiển nhiên trong khi tính toán.

Bây giờ, chúng ta hãy đặt tất cả "dự trữ về lực", mà ta có thể chứng minh vừa về mặt lý luận vừa về mặt thực nghiệm, dưới một dấu chung để có thể cộng lại được. Vì tạm thời, chúng ta chưa có thể chuyển hoá nhiệt và thay thế sự đẩy của nó bằng một sự hút tương đương, cho nên chúng ta phải hoàn thành sự chuyển hoá ấy cho cả hai hình thái hút. Lúc đó, thay cho lực hút phổ biến, thay cho lực hút hoá học, thay cho nhiệt, - có lẽ ngoài những lực ấy ra, nhiệt đã tồn tại với tính cách là nhiệt ngay từ đầu - chúng ta chỉ cần lấy tổng số vận động đẩy tồn tại trong tinh vân khi tinh vân tách ra một cách độc lập, hoặc là tổng số năng lượng như người ta thường nói. Và bài tính của Hem-hôn-tơ cũng phù hợp với điều đó khi ông muốn tính toán "sự nóng lên sinh ra từ hiện tượng ngưng kết nguyên thủy giả định của các thiên thể trong hệ thống của chúng ta từ một chất hơi tản mạn". Bằng cách quy như vậy tất cả "dự trữ về lực" thành nhiệt, thành sự đẩy, ông cũng cho rằng có thể cộng "dự trữ về lực nhiệt" đã giả thiết vào "dự trữ về lực" ấy. Khi đó bài toán nói lên rằng 453/454 của toàn bộ năng lượng chất chứa lúc đầu trong tinh vân,

tức là sự đẩy, đã toả ra trong không gian dưới hình thức nhiệt, hay nói cho đúng hơn, tổng số sự hút trong hệ thống mặt trời hiện nay so với tổng số sự đẩy hiện còn tồn tại ở thái dương hệ, bằng 454 so với 1. Nhưng nếu thế thì bài toán sẽ trực tiếp mâu thuẫn với bản thuyết trình mà bài toán kèm theo để chứng minh.

Nhưng nếu khái niệm lực đã đưa tới những ý niệm mơ hồ như thế, ngay cả ở một nhà vật lý học như Hem-hôn-tơ, thì điều đó chứng tỏ rằng về mặt khoa học, khái niệm ấy hoàn toàn không thể sử dụng được trong tất cả những ngành nghiên cứu vượt ra khỏi phạm vi môn cơ học toán học. Trong ngành cơ học, những nguyên nhân của vận động được coi là đã có rồi, và người ta không chú ý đến nguồn gốc của những nguyên nhân ấy mà chỉ chú ý đến tác động của chúng thôi. Vì thế cho nên nếu người ta gọi nguyên nhân của vận động là lực thì điều đó cũng không gây một tổn hại gì cho cơ học với tính cách là cơ học; nhưng người ta lại mắc phải thói quen là đem danh từ ấy dùng trong vật lý học, trong hoá học, trong sinh học, và khi đó không thể nào tránh khỏi sự lẫn lộn. Ta đã thấy điều đó và điều đó ta sẽ còn thấy luôn.

Chúng ta sẽ bàn đến khái niệm công trong chương sau.

SỰ ĐO VẬN ĐỘNG. - CÔNG³¹¹

"Trái lại, từ trước đến nay, tôi luôn luôn thấy rằng những khái niệm cơ bản của lĩnh vực này" (nghĩa là "những khái niệm vật lý cơ bản về công và tính bất biến của công") "hình như là điều rất khó hiểu đối với những người chưa trải qua một trường học về cơ học toán học, mặc dù họ có chăm chỉ đến đâu, thông minh đến đâu, thậm chí dù có một trình độ kiến thức khoa học tự nhiên khá cao. Cũng không thể không thừa nhận rằng đó là những trừu tượng thuộc loại hoàn toàn đặc biệt. Ngay đối với một nhà tư tưởng như I.Can-tơ, thì hiểu biết những khái niệm ấy cũng không phải là dễ. Cuộc tranh cãi của ông với Lai-bơ-nít-xơ về vấn đề ấy đã nói lên điều đó".

Hem-hôn-tơ đã nói như thế. ("Tập bài giảng khoa học phổ thông", q.II, Bài tựa).

Như vậy là bây giờ, chúng tôi bước vào một lĩnh vực rất nguy hiểm, nhất là vì chúng tôi không có khả năng đưa bạn đọc qua "một trường cơ học toán học". Nhưng có lẽ người ta cũng có thể thấy rằng nếu bàn về khái niệm, thì tư duy biện chứng ít nhất cũng có thể đem lại những kết quả cũng phong phú không kém gì những tính toán toán học.

Một mặt thì Ga-li-lê phát hiện ra định luật rơi của các vật thể, theo định luật này, khoảng cách mà vật thể rơi được thì tỷ lệ với bình phương của thời gian rơi. Mặt khác, ông lại nêu ra nguyên lý mà sau này chúng ta sẽ thấy là hoàn toàn không phù hợp với định luật nói trên, tức là cái nguyên lý nói rằng khối lượng và tốc độ quyết định động lượng của một vật thể (impeto hay momento của nó)^{1*}, khiến cho động lượng tỷ lệ với tốc độ nếu khối lượng không thay đổi. Đề-các-tơ công nhận nguyên lý ấy và nói chung, ông cho rằng độ đo của động lượng của một vật thể là tích của

khối lượng của nó với tốc độ của nó.

Huy-ghe cũng đã tìm ra rằng trong sự va chạm đàn hồi, tổng các tích của các khối lượng với bình phương của các vận tốc là bằng nhau trước cũng như sau khi va chạm và một định luật tương tự như vậy cũng có giá trị đối với các trường hợp vận động khác của những vật thể gắn bó với nhau trong một hệ thống.

Lai-bơ-nít-xơ là người đầu tiên thấy rằng cách đo vận động của Đề-các-tơ mâu thuẫn với định luật rơi của các vật thể. Nhưng, mặt khác, không thể phủ nhận rằng trong rất nhiều trường hợp, định luật Đề-các-tơ là đúng. Cho nên Lai-bơ-nít-xơ chia động lực ra làm quán lực và hoạt lực. Quán lực là lực "nén" hoặc lực "kéo" của các vật thể đang ở trạng thái đứng yên, độ đo của lực đó là tích của khối lượng với tốc độ di chuyển của vật thể khi nó từ trạng thái đứng yên chuyển sang trạng thái vận động; trái lại muốn có độ đo của hoạt lực, của sự vận động thực sự của vật thể, thì ông lấy tích của khối lượng với bình phương của vận tốc. Ông đã trực tiếp rút ra độ đo mới này của vận động từ định luật rơi của các vật thể.

Lai-bơ-nít-xơ kết luận: "Cần phải có một lực như nhau để nâng một khối nặng bốn pao lên một pi-ê như để nâng một khối nặng một pao lên cao bốn pi-ê. Nhưng khoảng cách đi lại được tỷ lệ với bình phương của vận tốc, bởi vì khi một vật rơi từ độ cao bốn pi-ê xuống thì nó đạt một vận tốc gấp đôi vận tốc khi nó rơi từ một độ cao một pi-ê. Nhưng khi rơi xuống, các vật thể lại thu được một lực đủ để nhảy trở lên tới độ cao mà từ đó nó đã bắt đầu rơi xuống; vì thế cho nên lực tỷ lệ với bình phương của tốc độ". Du-tơ, "Lịch sử toán học", ph.II, tr.367)³¹².

Nhưng sau đó Lai-bơ-nít-xơ lại chứng minh rằng độ đo của sự vận động *mv* mâu thuẫn với nguyên lý của Đề-các-tơ về tính bất biến của động lượng, vì nếu độ đo ấy quả có giá trị thì lực (tức là động lượng) trong thế giới tự nhiên sẽ luôn luôn tăng hoặc luôn luôn giảm. Ông ta còn thiết kế một cái máy (Acta Eruditorum năm 1690), mà nếu độ đo *mv* là đúng thì máy đó ắt phải cung

1* - xung lượng hay mô-men

cấp một *perpetuum mobile*^{1*} đem lại một lực mới, đó là một điều vô lý³¹³. Hiện nay, Hem-hôn-tơ thường hay sử dụng cách lập luận ấy.

Những người theo thuyết Đê-các-tơ phản đối lại kịch liệt, thế là một cuộc tranh luận kéo dài và nổi tiếng nổ ra, cuộc tranh luận mà Can-tơ cũng tham gia bằng tác phẩm đầu tay của mình ("*Suy nghĩ về việc đánh giá đúng các hoạt lực*", 1746)³¹⁴, tuy chưa hiểu rõ vấn đề đó. Các nhà toán học ngày nay đã phần nào coi khinh cuộc tranh luận "vô bổ" ấy, nó

"đã kéo dài trên bốn mươi năm và đã chia các nhà toán học châu Âu thành ra hai phe đối địch cho tới ngày mà Đa-lam-be, trong cuốn "*Bàn về lực học*" (1743), bằng một cái có thể gọi là lời phán quyết tối hậu, đã chấm dứt *cuộc tranh luận vô bổ về chữ nghĩa*^{2*} ấy, một cuộc tranh luận suông không hơn không kém. (Du-tơ, tr.366).

Nhưng dù sao cuộc tranh luận ấy, - một cuộc tranh luận do một nhà tư tưởng như Lai-bơ-nít-xơ nêu lên để chống lại một nhà tư tưởng vĩ đại như Đê-các-tơ, và làm cho một người như Can-tơ quan tâm đến mức đã dành cho cuộc tranh luận đó tác phẩm đầu tay của mình, một cuốn sách khá dày - cũng không hoàn toàn là một cuộc cãi vã vô ích về chữ nghĩa. Mà thực vậy, làm sao lại có thể đồng ý rằng vận động có hai độ đo mâu thuẫn với nhau, một mặt thì tỷ lệ với vận tốc, mặt khác lại tỷ lệ với bình phương của vận tốc? Du-tơ thanh toán vấn đề đó một cách quá dễ dàng; ông nói rằng

cả hai phía vừa đúng vừa sai; "tuy danh từ "hoạt lực" tới nay vẫn còn được duy trì, nhưng *người ta không còn coi nó là độ đo của lực* ^{2*}, mà chỉ là một danh từ, được công nhận vĩnh viễn, dùng để chỉ tích của khối lượng với nửa bình phương của vận tốc, tích đó đóng một vai trò quan trọng trong cơ học" [tr.368].

1* - động cơ vĩnh cửu

2* Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

Nhưng thế thì *mv* vẫn là độ đo của vận động, còn hoạt lực chỉ là một biểu hiện khác của $\frac{mv^2}{2}$, công thức mà chúng ta đã biết là rất quan trọng đối với cơ học, nhưng ngày nay, thực sự chúng ta cũng không hiểu được ý nghĩa của nó là như thế nào nữa.

Chúng ta hãy lấy cuốn sách cứu tinh "*Bàn về lực học*"³¹⁵ và hãy đọc kỹ hơn nữa "lời phán quyết tối hậu" của Đa-lam-be. "Lời phán quyết" ấy ở trong *Lời tựa*.

Lời phán quyết đó nói với chúng ta rằng trong sách, toàn bộ vấn đề ấy hoàn toàn không được nghiên cứu, vì nó hoàn toàn vô ích đối với cơ học [tr. XVII].

Điều đó rất đúng với cơ học *thuần túy toán học*, vì trong cơ học này, như Du-tơ đã nói ở trên, những danh từ chẳng qua chỉ là những lối diễn tả khác, những tên gọi những công thức đại số, những tên gọi mà dùng chúng thì tốt nhất là không nên hình dung một cái gì cả.

Tuy nhiên, vì có những nhà khoa học lớn như vậy đã nghiên cứu vấn đề, cho nên trong *Lời tựa*, ông Đa-lam-be cũng muốn nghiên cứu nó một cách sơ lược. Muốn suy nghĩ một cách rõ ràng, người ta có thể quan niệm lực của các vật thể đang vận động chỉ là đặc tính của vật thể có thể khắc phục hoặc kháng cự lại những chướng ngại. Vì thế không nên đo lực bằng *mv* hoặc mv^2 mà chỉ nên đo bằng những chướng ngại và sức cản mà những chướng ngại ấy gây nên.

Nhưng có ba loại chướng ngại: 1) những chướng ngại không thể khắc phục được, chúng có thể hoàn toàn thủ tiêu sự vận động, vì thế cho nên ở đây, không tính đến những chướng ngại ấy; 2) những chướng ngại mà sức cản chỉ vừa đủ để thủ tiêu sự vận động, và thủ tiêu trong chốc lát thôi: đó là trường hợp cân bằng; 3) những chướng ngại chỉ có thể thủ tiêu sự vận động một cách từ từ: đó là trường hợp sự vận động chậm dần (tr.XVII-XVIII).

"Nhưng mọi người đều đồng ý rằng có trạng thái cân bằng giữa hai vật thể khi nào tích của khối lượng hai vật thể ấy với tốc độ ảo của chúng, tức là vận tốc có thể có khi các vật thể đó vận động, bằng nhau. Như thế là trong trạng thái cân bằng, tích của khối lượng với vận tốc - động lượng thì cũng thế, - có thể tiêu biểu cho lực. Mọi người đều đồng ý rằng trong trường hợp sự vận động chậm dần, số chướng ngại bị khắc phục thì tỷ lệ với bình phương của vận tốc, vì thế chẳng hạn một vật thể nào đó với một vận tốc nhất định đã ép một lò xo thì với một vận tốc gấp hai

nó có thể đồng thời hoặc lần lượt ép không phải hai mà bốn lò xo giống như lò xo trên; với một vận tốc gấp ba nó có thể ép được chín lò xo, v. v.. Từ đó, những người ủng hộ thuyết hoạt lực" (phái Lai-bơ-nít-xơ) "kết luận rằng: lực của các vật thể đang vận động thì nói chung tỷ lệ với tích của khối lượng nhân với bình phương của vận tốc. Về thực chất, nếu độ đo của lực trong trạng thái cân bằng và trong vận động chậm dần có chỗ khác nhau thì điều đó có gì bất tiện? Bởi vì nếu muốn lập luận một cách rõ ràng thì người ta chỉ có thể quan niệm lực là kết quả có được khi khắc phục chướng ngại hoặc khi kháng cự lại chướng ngại đó". (Lời tựa, tr.XIX - XX của bản tiếng Pháp xuất bản lần thứ nhất).

Nhưng rốt cuộc là Đa-lam-be vẫn còn quá nặng về triết học, nên mới không thấy rằng mình không có thể thanh toán một cách dễ dàng như thế sự mâu thuẫn của hai độ đo dùng để đo cùng một lực duy nhất. Vì thế cho nên sau khi thực ra ông chỉ làm cái việc nhắc lại những điều mà Lai-bơ-nít-xơ đã nói, - vì trạng thái "cân bằng" của ông hoàn toàn cũng chỉ là "sức nén quán tính" của Lai-bơ-nít-xơ, - thì ông lại đột nhiên chuyển về phe những người theo thuyết Đê-các-tơ và ông tìm ra lối thoát sau đây:

Tích mv cũng có thể coi là độ đo của lực cả trong trường hợp vận động chậm dần, "nếu trong trường hợp sau, người ta không đo lực bằng số lượng tuyệt đối của các chướng ngại mà bằng tổng số sức cản của cũng những chướng ngại ấy. Không thể nghi ngờ một điều là tổng số những sức cản ấy tỷ lệ với động lượng" (mv) "bởi vì, như mọi người đã công nhận, động lượng mà trong mỗi khoảnh khắc vật thể mất đi thì tỷ lệ với tích của sức cản nhân với thời gian vô cùng bé của khoảnh khắc đó, và tổng số của những tích ấy hiển nhiên là bằng tổng số sức cản". Lối tính sau đây đối với ông có vẻ tự nhiên hơn, "bởi vì một chướng ngại chỉ có thể là chướng ngại khi nào nó sinh ra sức cản, và nói cho đúng, tổng số sức cản cũng là chướng ngại đã được khắc phục, ngoài ra nếu tính toán lực như thế thì còn có cái lợi là ta có một độ đo chung cho 2 trường hợp: vận động cân bằng và vận động chậm dần". Tuy nhiên, theo lời ông, mỗi người có quyền nhận xét vấn đề theo ý thích của mình (tr.XX-XXI).

Cho nên cũng như chính Du-tơ đã nhìn nhận, sau khi ông tưởng rằng đã giải quyết vấn đề bằng một phương pháp toán học không đúng, ông bèn kết thúc sự trình bày của mình bằng những lời nhận xét ít nể nang đối với các tư tưởng lộn xộn của các bậc tiền bối của ông và lại khẳng định rằng sau khi đã nhận xét như trên thì chỉ còn có cái khả năng có một cuộc tranh luận siêu hình hoàn

toàn vô bổ hoặc thậm chí một cuộc cãi vã vô tích sự về chữ nghĩa mà thôi.

Đề nghị dung hoà của Đa-lam-be dẫn đến bài tính sau đây:

Một khối lượng 1 với một vận tốc 1 nén được một lò xo trong một đơn vị thời gian.

Một khối lượng 1 với một vận tốc 2 nén được bốn lò xo, nhưng cần đến hai đơn vị thời gian, nghĩa là trong một đơn vị thời gian thì chỉ nén được hai lò xo thôi. Một khối lượng 1 với một vận tốc 3 nén được chín lò xo trong 3 đơn vị thời gian, nghĩa là trong một đơn vị thời gian thì chỉ nén được 3 lò xo thôi.

Điều đó có nghĩa là nếu chúng ta đem tác dụng mà chia cho thời gian cần thiết để đạt được tác dụng ấy thì chúng ta sẽ từ mv^2 trở lại mv .

Đó cũng là lập luận mà Ca-tơ-lăng³¹⁶ trước kia đã sử dụng để chống lại Lai-bơ-nít-xơ: cố nhiên, một vật thể với vận tốc 2 sẽ được nâng lên ngược chiều với trọng lực tới mức độ bốn lần cao hơn một vật thể với vận tốc 1, nhưng nó cần một thời gian dài gấp hai; vì thế phải đem chia động lượng (Bewegungsmenge) với thời gian, và nó sẽ bằng 2 chứ không phải bằng 4. Lại lúng túng, quan điểm của Du-tơ cũng như thế, đành rằng cuối cùng ông đã vứt bỏ tất cả ý nghĩa lô-gích của danh từ "hoạt lực" và chỉ lưu lại cho nó một ý nghĩa toán học mà thôi. Song đó cũng là một điều tự nhiên vậy. Đối với Du-tơ mà nói, vấn đề là phải cứu vãn giá trị của công thức mv coi như độ đo duy nhất của động lượng (Bewegungsmenge); vì thế, mv^2 phải bị hy sinh về mặt lô-gích, để rồi đầu thai đổi kiếp vào xứ sở của toán học.

Nhưng dù sao thì cũng đúng là lập luận của Ca-tơ-lăng là một cái câu nổi lên mv^2 với mv , do đó có ý nghĩa nhất định.

Sau Đa-lam-be, các nhà cơ học nhất quyết không chịu tiếp thụ cái "lời phán quyết tối hậu" của ông, bởi vì lời phán quyết tối hậu của ông có lợi cho việc dùng mv làm độ đo của vận động. Họ vẫn

giữ cách diễn đạt mà Đa-lam-be dùng để biểu thị sự phân biệt của Lai-bơ-nít-xơ giữa quán lực và hoạt lực: đối với sự cân bằng, tức là đối với tĩnh lực học thì mv có giá trị; đối với vận động bị cản, tức là đối với động lực học thì mv^2 lại có giá trị. Mặc dù sự phân biệt ấy nói chung là đúng, nhưng dưới hình thức ấy, nó cũng chẳng có ý nghĩa lô-gích gì hơn cái biện pháp phân biệt trừ danh của anh hạ sĩ quan Phổ: khi trực ban thì bao giờ cũng nói: "mir", khi không trực ban thì bao giờ cũng nói "mich"³¹⁷. Người ta đã mặc nhiên công nhận sự phân biệt ấy: nó thế đấy, chúng ta không thể thay đổi gì nó được, và nếu cách đo lường song trùng ấy có mâu thuẫn, thì biết làm thế nào?

Chẳng hạn như Tô-m-xơn và Tê-tơ viết trong cuốn: "Bàn về triết học tự nhiên", Ốc-phốt, 1867³¹⁸, tr.162, như sau:

"*Động lượng* hay *mô-men* của một vật rắn đang vận động không quay thì tỷ lệ với tích của khối lượng nhân với vận tốc. Khối lượng hoặc vận tốc tăng lên gấp đôi thì động lượng cũng tăng lên gấp đôi".

Ngay sau đó, ông lại nói:

"*Hoạt lực* hoặc *động năng* của một vật thể đang vận động thì tỷ lệ với tích của khối lượng nhân với bình phương của vận tốc".

Người ta đặt cạnh nhau hai độ đo mâu thuẫn của vận động dưới hình thức vô cùng thô sơ ấy, mà không hề cố gắng để giải thích mâu thuẫn ấy, hoặc dù chỉ là để che giấu mâu thuẫn đi. Trong cuốn sách của hai người Xcốt-len ấy, cấm không được suy nghĩ mà chỉ được phép tính toán. Cũng không có gì là lạ, nếu ít nhất một trong hai người đó, Tê-tơ là một trong những người theo đạo Cơ đốc ngoan đạo nhất của xứ Xcốt-len ngoan đạo.

Trong những bài giảng của Kiếc-shốp về cơ học toán học³¹⁹, người ta không thấy những công thức mv và mv^2 dưới hình thức ấy.

Có lẽ Hem-hôn-tơ sẽ giúp chúng ta hiểu rõ vấn đề. Trong cuốn sách *Bàn về bảo toàn lực*³²⁰ của ông, ông chủ trương biểu thị hoạt lực bằng $\frac{mv^2}{2}$, chúng tôi sẽ trở lại điểm này. Sau đó (trong trang

20 và các trang sau), ông có nêu ra một cách vắn tắt những trường hợp mà nguyên lý bảo toàn lực (tức là $\frac{mv^2}{2}$) cho tới nay

vẫn được áp dụng và công nhận. Ở mục hai, có nói như sau:

"Khi không có ma sát hay không có va chạm của các vật thể không đàn hồi thì vận động có thể do các chất rắn hoặc chất lỏng không chịu nén truyền đi. Trong những trường hợp ấy, nguyên tắc chung của chúng ta thường được biểu hiện bằng quy tắc sau: sự vận động được truyền đi hoặc bị biến dạng bởi những bộ phận máy móc, bao giờ cũng mất đi một cường độ lực vừa bằng với vận tốc mà nó có thêm. Do đó, nếu chúng ta hình dung rằng một cái máy sinh ra công một cách đều đặn bằng một quá trình nào đó mà nâng một trọng lượng m lên với một vận tốc $\frac{c}{n}$ mà thôi, thành thử trong cả hai trường hợp, số lượng lực năng do máy sinh ra trong một đơn vị thời gian bằng mgc , trong đó g là cường độ lực" [trang 21].

Như thế là ở đây, chúng ta lại có một mâu thuẫn như sau: phải dùng "một cường độ lực" tăng hoặc giảm một cách tỷ lệ với vận tốc để chứng minh sự bảo tồn cường độ của một lực tăng hoặc giảm một cách tỷ lệ với bình phương của tốc độ.

Đành rằng, ở đây, chúng ta thấy rằng mv và $\frac{mv^2}{2}$ là dùng để quy định hai quá trình hoàn toàn khác nhau, nhưng chúng ta đã sớm biết rằng mv^2 không thể bằng mv , trừ trường hợp $v = 1$. Bây giờ phải làm thế nào để giải thích cho chúng ta hiểu rằng tại sao vận động lại có hai thứ độ đo, đó là một điều không thể có được trong khoa học cũng như trong thương nghiệp. Do đó chúng ta hãy cố thử giải thích bằng một cách khác.

Như vậy, người ta dùng mv để đo "một vận động được truyền đi hoặc bị biến dạng bởi những bộ phận máy móc"; vậy thì độ đo ấy có giá trị đối với đòn bẩy và tất cả những hình thức biến dạng của đòn bẩy như bánh xe, đinh ốc v.v.. Nói tóm lại, nó có giá trị đối với tất cả các máy móc truyền vận động. Nhưng một lập luận rất đơn giản và không có gì là mới chứng tỏ rằng trong chừng

mức mv có thể áp dụng thì mv^2 cũng có thể áp dụng. Chúng ta hãy lấy một cái máy có hai tay đòn tỷ lệ với nhau như 4 với 1, như thế là trong máy đó một khối nặng 1 *kg* cân bằng với 4 *kg*. Nếu ta chỉ thêm một lực rất nhỏ vào một tay đòn thì chúng ta sẽ nâng một *kg* lên được 20 *μ*, nếu chúng ta cũng thêm một lực bằng thế nhưng lần này vào tay đòn bên kia thì chúng ta sẽ nâng 4 *kg* lên được 5 *mét*, khối nặng hơn sẽ hạ xuống trong khi khối kia được nâng lên. Khối lượng và vận tốc thì lại tỷ lệ nghịch với nhau: mv , $1 \times 20 = m'v'$, 4×5 . Ngược lại, nếu sau khi ta đã nâng một khối nặng lên, chúng ta lại để cho nó tự do rơi xuống tới mức ban đầu thì sau khi đã rơi một khoảng là 20 *mét*, khối nặng 1 *kg* sẽ đạt một vận tốc là 20 *mét* (nếu ở đây ta lấy gia tốc của trọng lực bằng số chẵn là 10 *mét* chứ không dùng 9,81 *mét*); và khối nặng 4 *kg* sau khi đã rơi một khoảng là 5 *mét* sẽ đạt một vận tốc là 10 *mét*³²¹.

$$mv^2 = 1 \times 20 \times 20 = 400 = m'v'^2 = 4 \times 10 \times 10 = 400.$$

Ngược lại, thời gian rơi lại khác nhau: 4 *kg* rơi một khoảng cách 5 *mét* trong 1 giây, một *kg* rơi một khoảng cách 20 *mét* trong 2 giây. Tất nhiên ở đây người ta đã không tính đến ma sát và sức cản của không khí.

Nhưng sau khi mỗi một vật trong hai vật thể đã rơi từ trên cao xuống thì sự vận động của nó đã chấm dứt.

Như vậy, mv ở đây là độ đo của vận động cơ giới được truyền một cách đơn giản tức là đang tiếp tục, còn mv^2 là độ đo của vận động cơ giới đã chấm dứt.

Sau nữa, trường hợp va chạm của hai vật thể hoàn toàn đàn hồi cũng thế: tổng số tích của khối lượng với vận tốc và tổng số tích của khối lượng với bình phương của vận tốc là không thay đổi trước và sau khi va chạm. Ở đây, hai độ đo đều có hiệu lực như nhau.

Nhưng trường hợp va chạm của các vật thể không đàn hồi lại khác. Ở đây, các sách giáo khoa sơ đẳng đang lưu hành (cơ học

cao cấp hầu như không còn chú ý đến những chuyện nhỏ như thế) cho chúng ta biết rằng tổng của các mv trước và sau khi va chạm cũng bằng nhau. Ngược lại, sẽ có thể mất đi một số hoạt lực bởi vì nếu người ta lấy tổng các mv^2 trước khi va chạm mà trừ đi tổng các mv^2 sau khi va chạm, thì sẽ còn lại một hiệu số, luôn luôn là dương; hoạt lực đã bị mất đi một số lượng ấy (hay là một nửa số lượng ấy, tùy theo cách xem xét của chúng ta) do chỗ hai vật thể va chạm nhau xâm nhập lẫn nhau hoặc biến đổi hình thức. Trường hợp sau này hiện nay đã rõ ràng và hiển nhiên lắm. Nhưng lời luận đoán trước cho rằng tổng các mv trước và sau khi va chạm vẫn như nhau, thì không được rõ ràng và hiển nhiên như thế. Ngược lại với ý kiến của Du-tơ, hoạt lực và sự vận động và nếu một bộ phận hoạt lực mất đi thì vận động cũng mất đi. Như thế thì hoặc là mv ở đây biểu hiện không chính xác động lượng [Bewegungsmenge], hoặc là những lời luận đoán ở trên là sai. Nói chung, toàn bộ định lý này đã có từ một thời kỳ mà người ta chưa có ý niệm gì về sự chuyển hoá của vận động, do đó người ta chỉ công nhận rằng vận động cơ giới đã mất đi khi nào người ta không thể làm thế nào khác được. Như vậy, người ta xác minh rằng tổng các mv trước và sau khi va chạm, là bằng nhau, vì ở bất kỳ nơi nào tổng ấy cũng không tăng thêm hoặc giảm đi. Nhưng nếu các vật thể bị mất hoạt lực vì có ma sát bên trong do những vật thể ấy thiếu tính chất đàn hồi, thì nó cũng mất vận tốc, và tổng các mv sau khi va chạm, nhất định phải bé hơn trước khi va chạm vì không thể bỏ qua ma sát bên trong trong khi tính toán mv , khi mà sự ma sát đó biểu lộ rất rõ tầm quan trọng của nó trong khi tính mv^2 .

Tuy nhiên, dù rằng chúng ta có công nhận định lý ấy và chúng ta có giả định rằng tổng các mv là không thay đổi để tính vận tốc sau khi rơi đi nữa, thì điều đó cũng không quan hệ gì, mà ngay trong trường hợp đó chúng ta cũng thấy tổng các mv^2 đã giảm đi. Như thế là ở đây mv và mv^2 là trái ngược với nhau, vì có một số lượng nhất định của vận động cơ giới thực sự đã mất

đi. Bản thân sự tính toán đã chứng minh rằng tổng các mv^2 diễn tả động lượng một cách chính xác, còn tổng các mv diễn tả động lượng một cách không chính xác.

Tất cả các trường hợp mà người ta ứng dụng mv vào cơ học thì đại thể đều như thế. Bây giờ, chúng ta hãy khảo sát một vài trường hợp ứng dụng mv^2 .

Khi một viên đạn trái phá từ đại bác bắn ra, dù trúng vào một mục tiêu cứng hay ngừng lại do sức cản của không khí và trọng lực, thì trên đường đi của nó, nó cũng đã tiêu hao một động lượng tỷ lệ thuận với mv^2 . Khi một đoàn xe hoả đâm vào một đoàn xe hoả khác đang đứng thì sức mạnh của sự va chạm và sự tổn thất do sự va chạm ấy gây nên, là tỷ lệ thuận với mv^2 của nó. Cũng vậy mv^2 được ứng dụng để tính toán bộ lực cơ học cần thiết để thắng một sức cản nào đó.

Nhưng công thức thuận tiện và rất quen thuộc với các nhà cơ học: "thắng một sức cản" nghĩa là thế nào?

Khi nâng một vật nặng lên, chúng ta đã thắng được sức cản của trọng lượng, thì một động lượng [Bewegungsmenge], một số lượng lực cơ giới bị mất đi. Số lượng ấy bằng động lượng mà sự rơi trực tiếp hay gián tiếp của vật nặng tạo ra khi rơi từ độ cao mà nó đã đạt được xuống tới mức cũ của nó. Động lượng ấy bằng một nửa tích của khối lượng vật nặng ấy với bình phương của tốc độ cuối cùng đạt được trong khi rơi, tức là $\frac{mv^2}{2}$. Khi vật nặng

được nâng lên thì sự việc sẽ diễn ra như thế nào? Bản thân sự vận động cơ giới hay lực cơ giới đã biến mất. Nhưng không phải nó bị tiêu diệt đi: nó đã chuyển hoá thành lực căng cơ giới, theo cách diễn đạt của Hem-hôn-tơ, thành thế năng theo như lời các nhà bác học hiện đại, thành éc-gan theo như Clau-di-út gọi; rồi đến một lúc nào đó, bằng một phương pháp thích đáng có thể được công nhận trong cơ học, thì nó lại có thể chuyển hoá trở lại thành vận động cơ giới với một số lượng bằng số lượng cần thiết

để tạo ra nó. Thế năng chẳng qua chỉ là một biểu hiện phản diện của hoạt lực, và ngược lại.

Một viên đại trái phá nặng 24 pao với tốc độ vận động 400 mét/giây, đập vào thân một thiết giáp hạm có vỏ thép dày 1 mét mà vỏ thép không bị ảnh hưởng gì rõ rệt cả. Như vậy là ở đây, một vận động cơ giới bằng $\frac{mv^2}{2}$ đã biến mất, do đó bằng 12 x

400 x 400 x 1/2 = 960.000 kgm, vì 24 pao = 12kg^{1*}. Vận động cơ giới ấy đã thành cái gì? Một phần rất nhỏ đã làm rung chuyển vỏ sắt và làm di chuyển vị trí của những phân tử. Một phần nữa thì làm nổ viên đạn trái phá thành vô số mảnh vụn. Nhưng đại bộ phận đã chuyển hoá thành nhiệt và nung trắng viên trái phá lên. Năm 1864, trong khi những quân Phổ vượt biển tiến tới đảo An-xơ và bắn trọng pháo vào vỏ chiến hạm "Rôn-phơ Cra-co"³²² thì trong bóng tối, mỗi khi đạn trúng đích, họ thấy viên đạn trái phá đột nhiên đỏ loé lên, và từ lâu, Uýt-uốc đã chứng minh bằng thí nghiệm rằng đạn trái phá bắn vào các thiết giáp hạm không cần phải có hạt nổ; bản thân kim khí bị đốt cháy trắng cũng đã đốt cháy được khối thuốc nổ bên trong. Nếu ta lấy 423 kgm³²³ làm đương lượng cơ giới của đơn vị nhiệt thì tương ứng với số lượng vận động cơ giới nói trên sẽ là 2264 đơn vị nhiệt. Tỷ nhiệt của sắt là 0,1140, nghĩa là lượng nhiệt có thể nâng nhiệt độ của 1kg nước lên 1°C, lượng nhiệt này dùng làm đơn vị nhiệt lượng, đủ để nâng nhiệt độ của $\frac{1}{0,1140} = 8,772$ kg sắt lên 1°C. Như thế là

2264 đơn vị nhiệt nói trên có thể nâng nhiệt độ của 1 kg sắt lên 8,772 x 2264 = 19,860°C, hay là nâng nhiệt độ của 19860 kg sắt lên 1°C. Vì số lượng nhiệt ấy được phân bố đều nhau cho cả tám thép bọc chiến hạm và viên đạn đại bác, nên nhiệt độ của

1* 1 pao Đức = 500 gr.

viên đạn sẽ là $\frac{19860}{2 \times 12} = 828^{\circ}\text{C}$, như thế cũng đã đủ cháy trắng rồi. Nhưng vì nửa trước của viên đạn trái phá tức là đầu viên đạn chạm mục tiêu, dù sao cũng bị đốt nóng hơn cả, khoảng gấp hai lần so với nửa sau cho nên phần trước được nung lên 1104°C và phần sau chỉ tới 552°C ; điều đó hoàn toàn đủ để giải thích hiện tượng cháy trắng, dù ta có trừ đi một phần lớn cho công cơ giới phải cung cấp cho sự va chạm của viên đạn vào thành chiến hạm.

Trong sự ma sát, một số vận động cơ giới cũng biến đi để xuất hiện dưới hình thức nhiệt. Người ta biết rằng nhờ đã đo, với một mức độ chính xác tối đa, cả hai quá trình tương ứng với nhau nên Giu-lơ ở Man-se-xơ và Côn-đinh ở Cô-pen-ha-gen là những người đầu tiên đã thành công trong việc dùng thực nghiệm để xác định một cách đại thể đương lượng cơ nhiệt.

Trong trường hợp người ta dùng một máy từ điện chạy bằng một lực cơ giới, thí dụ như chạy bằng máy hơi nước, để phát ra một dòng điện thì tình hình cũng diễn ra như thế. Số lượng lực mà người ta gọi là điện động lực sinh ra trong một thời gian nhất định thì tỷ lệ thuận với số động lượng cơ giới tiêu hao trong cùng một khoảng thời gian, và nếu cùng biểu hiện bằng 1 đơn vị như nhau thì cả hai sẽ vừa bằng nhau. Chúng ta có thể tưởng tượng rằng số lượng vận động cơ giới này không do một máy hơi nước sinh ra, mà lại được sinh ra bởi một vật nặng rơi từ trên xuống dưới do tác dụng của trọng lực. Lực cơ giới mà vật nặng này có thể tạo ra, được đo bằng hoạt lực mà nó có được khi nó rơi tự do cũng từ một độ cao ấy xuống, hoặc là bằng lực cần thiết để nâng vật nặng ấy lên mức cao nói trên, nghĩa là trong cả hai trường hợp, đều được đo bằng $\frac{mv^2}{2}$

Như vậy, chúng ta thấy rằng vận động cơ giới chắc chắn là có hai cách đo. Nhưng chúng ta cũng thấy rõ rằng mỗi một cách đo thích hợp với một loạt hiện tượng có hạn và rất xác định. Nếu

một sự vận động cơ giới sẵn có được truyền đi mà vẫn giữ nguyên trạng thái là vận động cơ giới thì nó sẽ truyền đi theo như công thức khối lượng nhân với tốc độ. Nhưng nếu vận động cơ giới đó được truyền đi mà không còn giữ hình thái là vận động cơ giới mà lại xuất hiện được hình thái thế năng, nhiệt năng, điện năng v.v., nói tóm lại nó lại chuyển hoá thành một hình thái vận động khác, thì số lượng của hình thái vận động mới ấy sẽ tỷ lệ với tích của khối lượng được chuyển động trước kia nhân với bình phương của vận tốc. Nói tóm lại, mv là vận động cơ giới đo bằng vận động cơ giới; $\frac{mv^2}{2}$ là vận động cơ giới đo bằng khả năng nó tự chuyển hoá thành một số lượng nhất định của một hình thái vận động khác. Chúng ta đã thấy rằng tuy nhiên hai độ đo ấy không mâu thuẫn với nhau, vì chúng có tính chất khác nhau.

Như vậy, rõ ràng là cuộc tranh luận giữa Lai-bơ-nít-xơ và những người theo học thuyết Đê-các-tơ hoàn toàn không phải là cuộc cãi vã về chữ nghĩa; và thực ra thì "lời phán quyết tối hậu" của Đa-lam-be hoàn toàn không giải quyết được gì cả. Đáng lẽ ra Đa-lam-be rất có thể không cần phải nói dài dòng về quan điểm hồ đồ của những người tiền bối của ông, vì chính bản thân ông cũng hồ đồ như họ. Trong thực tế, chừng nào mà không hiểu sự vận động cơ giới tựa hồ bị tiêu huỷ đi trở thành cái gì thì nhất định không thể hiểu vấn đề rõ ràng được. Chừng nào mà những nhà chuyên môn về cơ học toán học vẫn còn cố thủ trong bốn bức tường của ngành khoa học riêng của mình như Du-tơ thì họ cũng sẽ hồ đồ như Đa-lam-be, và họ bắt buộc phải đưa ra cho chúng ta những lời trống rỗng và mâu thuẫn.

Nhưng khoa cơ học hiện đại đã diễn tả như thế nào sự chuyển biến của vận động cơ giới thành hình thức vận động khác, một hình thức vận động tỷ lệ về số lượng với vận động cơ giới nói trên? Cơ học nói rằng: vận động đó *đã sản sinh ra công*, hơn nữa làm ra một số lượng công nhất định.

Nhưng không phải vì thế mà khái niệm công đã mất hết ý nghĩa của nó về mặt vật lý. Thí dụ như trong trường hợp của máy hơi nước hoặc của bất kỳ một máy nào sử dụng nhiệt năng thì nhiệt được chuyển biến thành vận động cơ giới, tức là vận động phân tử được chuyển biến thành vận động khối lượng, khi nhiệt phân hoá một hợp chất hoá học, khi nhiệt chuyển biến thành điện trong một pin nhiệt - điện, khi một dòng điện phân hoá những nguyên tố cấu thành của nước trong a-xít xun-phuyaric loãng, hay là ngược lại, khi vận động được giải phóng trong quá trình hoá học của một máy mạ nào đó (alias^{1*} năng lượng) mang hình thái điện và điện này lại được chuyển hoá thành nhiệt trong một dòng điện kín, thì trong tất cả các hiện tượng ấy, hình thái vận động ban đầu - trong quá trình và quá trình đó, hình thái vận động này được chuyển biến thành hình thái vận động khác - tạo ra công, hơn thế nữa, số lượng công ấy lại tương đương với số lượng vận động của bản thân nó.

Tóm lại, công là một sự biến đổi của hình thái vận động xét về mặt số lượng.

Nhưng như thế là thế nào? Khi một vật nặng được nâng lên cao và đứng yên ở đó thì thế năng của nó trong lúc đứng yên ấy có là một hình thái vận động không? Lẽ tất nhiên là có. Ngay Tê-tơ cũng đã đi tới kết luận là sau này, thế năng sẽ trở thành một hình thức vận động thực sự ("Nature")³²⁴. Ngoài ra, Kiéc-shốp còn đi xa hơn nữa khi ông nói rằng:

"Trạng thái tĩnh là một trạng thái đặc thù của sự vận động" ("Cơ học toán học", tr.32).

như thế là ông đã chứng minh rằng không những ông biết tính toán mà ông còn biết suy nghĩ một cách biện chứng nữa.

Như thế là trong khi nghiên cứu hai độ đo của vận động cơ giới, chúng ta đã nhận đó mà đạt tới khái niệm công một cách

hầu như không khó khăn gì, thế mà trước kia người ta nói với chúng ta rằng khó mà hiểu được khái niệm ấy nếu không có cơ học toán học. Và dù sao, bây giờ chúng ta cũng hiểu khái niệm đó nhiều hơn là chúng ta hiểu nó qua bài thuyết trình của Hem-hôn-tơ "Bàn về bảo toàn lực" (1862) mà mục đích chính là để

"hết sức làm sáng tỏ những khái niệm vật lý cơ bản về công và tính bất biến của công".

Tất cả cái mà chúng ta hiểu được về công qua bài thuyết trình của Hem-hôn-tơ chẳng qua chỉ ở chỗ công là một cái gì biểu hiện bằng pao - phút hay bằng đơn vị nhiệt và ở chỗ số lượng pao - phút hay là số đơn vị nhiệt ấy là không thay đổi đối với một số lượng công nhất định; sau nữa ở chỗ ngoài lực cơ giới hay nhiệt ra, các lực hoá học và điện cũng có thể cung cấp công, nhưng tất cả những lực đó sẽ tiêu hao mất hết khả năng làm ra công của chúng khi chúng đã thực sự sinh ra công. Từ đó, có thể kết luận rằng trong toàn thể giới, tổng số lượng các lực có thể có tác dụng sẽ vĩnh viễn không thay đổi, trước sau vẫn y nguyên, mặc dù tất cả những đổi thay xảy ra trong giới tự nhiên. Hem-hôn-tơ không phát triển và thậm chí cũng chưa xác định khái niệm công¹⁾. Chính tính bất biến về lượng của đại lượng công đã khiến cho ông không thấy được rằng sự thay đổi về chất lượng, sự thay đổi về hình thức là điều kiện cơ bản của công vật lý. Chính vì thế Hem-hôn-tơ mới cả gan cho rằng:

"Sự ma sát và sự va chạm không đàn hồi là những quá trình trong đó công cơ giới bị phá huỷ"^{1*} đi và bù vào đó, nhiệt năng được sản sinh ra ("Tập bài giảng phổ thông", q.II, tr.166).

1) Chúng ta không tiến gì hơn, nếu chúng ta đọc Cléc Mác-xuên. Ông này nói ("Lý thuyết về nhiệt", xuất bản lần thứ tư, Luân Đôn, 1875, tr.87) "Khi khắc phục được một sự đề kháng thì sẽ có sản sinh ra công" và (tr. 185): "Năng lượng một vật thể của nó là khả năng của vật đó có thể làm ra công".³²⁵ Đó là tất cả cái mà ta có thể học được ở Mác-xuên về vấn đề công.

1* - nói cách khác là

1* Do Ăng-ghe-n nhấn mạnh.

Hoàn toàn ngược lại. Ở đây, không có công cơ giới bị *tiêu huỷ*, mà có công cơ giới được *sinh ra*: vận động cơ giới, đó là cái mà *bề ngoài* hình như là bị tiêu huỷ. Nhưng nếu bản thân vận động cơ giới không bị tiêu huỷ bề ngoài, không biến thành một hình thái vận động khác, thì dù sao đi nữa nó cũng không thể sinh ra, dầu chỉ là một công bằng một phần triệu kgm thôi.

Nhưng chúng ta đã biết rằng khả năng sản sinh ra công trong một động lượng cơ giới nhất định gọi là hoạt lực của nó và cho tới gần đây người ta còn đo nó bằng mv^2 . Nhưng ở đây một mâu thuẫn mới lại xuất hiện. Chúng ta hãy nghe Hem-hôn-tơ ("Bảo toàn lực", tr.9) nói với chúng ta rằng: đại lượng của công có thể biểu thị bằng một trọng lượng m nâng lên một độ cao h , và nếu ta dùng g để biểu hiện cường độ của trọng lực, thì lượng ấy sẽ bằng mgh . Muốn vượt lên một cách tự do và theo đường thẳng đứng với một độ cao h , thì m cần một tốc độ $v = \sqrt{2gh}$, tốc độ mà nó sẽ đạt được khi nó rơi từ độ cao ấy xuống. Như thế là

$$mgh = \frac{mv^2}{2} \text{ và Hem-hôn-tơ chủ trương}$$

"dùng đại lượng $\frac{mv^2}{2}$ để biểu hiện số lượng của hoạt lực, nhờ đó nó sẽ trở nên

đồng nhất với độ đo của đại lượng của công. Đối với cách dùng khái niệm hoạt lực từ trước đến nay... sự thay đổi ấy cũng không quan trọng gì, nhưng sau này nó sẽ đảm bảo cho chúng ta những thuận lợi căn bản."

Thật khó mà tin được. Năm 1847, Hem-hôn-tơ còn quan niệm một cách quá lơ mờ vấn đề tương quan giữa hoạt lực và công đến nỗi ông không nhận thấy được rằng ông đã biến độ đo tỷ lệ cũ của hoạt lực thành ra độ đo tuyệt đối của nó và ông ta hoàn toàn không có ý thức gì về sự phát hiện khá quan trọng mà ông đã mạnh dạn tìm ra: thay thế cho mv^2 , ông chỉ khuyên nên áp dụng $\frac{mv^2}{2}$ vì những lý do tiện lợi mà thôi! Ấy chính vì những lý do tiện

lợi đó mà những nhà cơ học mới công nhận $\frac{mv^2}{2}$. Chỉ dần dần $\frac{mv^2}{2}$ mới được chứng minh bằng toán học; người ta thấy sự chứng minh bằng đại số ở Nau-man, "Hoá học đại cương", tr. 7³²⁶, sự chứng minh bằng giải tích của Clau-di-út, "Thuyết cơ giới về nhiệt", xuất bản lần thứ hai, t.I, tr. 18³²⁷, sự chứng minh này về sau lại được Kiéc-shốp suy ra và trình bày một cách khác (sách đã dẫn, tr.27). Xuất phát từ mv . Cléc Mác-xuên (sách đã dẫn, tr.88) đã đưa ra một suy diễn tài tình dựa vào đại số học. Điều đó cũng không ngăn cản được hai người Xcốt-len của chúng ta là Tôm-xơn và Tê-tơ khẳng định rằng (sách đã dẫn, tr.163):

"Hoạt lực hay động năng của một vật thể đang vận động thì tỷ lệ với khối lượng cũng như với bình phương của vận tốc của vật thể ấy. Nếu chúng ta chọn những đơn vị khối lượng (và đơn vị vận tốc) như trước" (tức là "đơn vị khối lượng vận động với vận tốc") thì "định nghĩa động năng là một nửa tích của khối lượng với bình phương của vận tốc, sẽ có một thuận lợi đặc biệt^{1*}".

Như vậy, hai nhà cơ học đầu tiên của xứ Xcốt-len không những bị tư duy đánh lừa mà còn bị khả năng tính toán đánh lừa nữa. Cái thuận lợi đặc biệt, tức là chỗ tiện lợi của công thức, là lý do quyết định.

Chúng ta đã thấy rằng hoạt lực chỉ là cái khả năng của một động lượng cơ giới nhất định để tạo ra công; cho nên đối với chúng ta hiển nhiên là biểu thức của độ đo cơ học của khả năng tạo ra công ấy và biểu thức của độ đo cơ học của số công mà thực tế nó đã sinh ra, nhất định phải bằng nhau; do đó nếu $\frac{mv^2}{2}$ đo công, thì nhất định hoạt lực cũng phải được đo bằng $\frac{mv^2}{2}$. Nhưng tình

1* Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

hình xảy ra trong khoa học là như thế. Cơ học lý thuyết đi đến khái niệm hoạt lực, cơ học thực tiễn của các kỹ sư đi đến khái niệm công và buộc các nhà lý luận phải công nhận. Và vì các nhà lý luận của ta mãi vùi đầu tính toán, nên quả là người ta đã mất thói quen suy nghĩ đến nỗi trong bao nhiêu năm trời người ta không nhận thức được mối tương quan giữa hai cái, và người ta đo cái này bằng $\frac{mv^2}{2}$, cái kia bằng mv^2 , cuối cùng là người ta công nhận $\frac{mv^2}{2}$ cho cả hai, không phải là do người ta đã hiểu được bản chất của vấn đề, mà chỉ vì muốn làm sao cho tính toán được đơn giản mà thôi¹⁾.

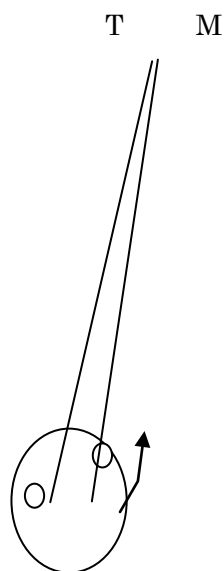
1) Từ "công" và khái niệm tương ứng là do những kỹ sư Anh đặt ra. Nhưng trong tiếng Anh thì trên thực tế, người ta gọi công là work; và trong lĩnh vực kinh tế, người ta gọi công là labour. Bởi vậy về mặt vật lý, thì công được gọi là work, thành thử không thể lẫn lộn với công có ý nghĩa kinh tế được. Trong tiếng Đức thì không phải thế, vì vậy, trong sách báo giả danh khoa học, người ta dùng từ công một cách kỳ quặc là dùng từ công có ý nghĩa vật lý lẫn lộn với từ công có ý nghĩa kinh tế và ngược lại. Thế nhưng nước chúng ta cũng có từ Werk, từ này cũng hệt như từ work trong tiếng Anh, là hoàn toàn thích hợp để chỉ công có ý nghĩa vật lý. Nhưng vì kinh tế là một lĩnh vực quá xa đối với các học giả nước ta, nên họ cũng khó mà dùng từ *Werk* thay cho từ *Arbeit* là từ đã thông dụng, và nếu họ định làm như vậy, thì chỉ khi nào đã quá muộn thôi. Chỉ có Clau-di-út mới định ít ra là duy trì từ *Werk* song song với từ *Arbeit*.

SỰ MA SÁT CỦA THỦY TRIỀU. CAN-TƠ VÀ TÔM-XƠN - TÊ-TƠ

SỰ QUAY CỦA QUẢ ĐẤT VÀ SỰ HÚT CỦA MẶT TRĂNG³²⁸

Tôm-xơn và Tê-tơ, "Triết học tự nhiên", T.I³²⁹, tr.191 (§276):

"Trên tất cả các thiên thể, một phần diện tích tự do của chúng, cũng như của quả đất bị những khối lỏng bao phủ, do sự ma sát kim hãm mà có sự vận động của thủy



triều, cũng như có sức cản gián tiếp³³⁰. Những sức cản này phải tiếp tục lấy năng lượng từ sự vận động tương đối của các thiên thể ấy chừng nào mà các thiên thể ấy đang ở trong sự vận động tương đối so với các vật thể lân cận. Cho nên nếu trước tiên, chúng ta khảo sát tác động của riêng mặt trăng vào quả đất với những đại dương, hồ và sông ngòi của nó, thì chúng ta thấy rằng mặt trăng có khuynh hướng làm cho chu kỳ tự quay của quả đất xung quanh trục của nó bằng với chu kỳ chuyển động của hai thiên thể đó chung quanh tâm quán tính của chúng, bởi vì, chừng nào những chu kỳ ấy còn khác nhau, thì tác động của thủy triều trên mặt quả đất vẫn còn lấy năng lượng từ sự vận động của các thiên thể ấy. Muốn xét vấn đề một cách chi tiết hơn và đồng thời tránh những sự phiền phức vô ích, chúng ta giả thiết rằng mặt trăng là một khối cầu đồng nhất. Tác động và sự phản tác động qua lại của sự hấp dẫn giữa khối lượng của mặt trăng và khối lượng của trái đất sẽ bằng với một lực đơn giản tác động theo

đường thẳng và đi qua tâm của mặt trăng; và lực đó có *khuynh hướng làm cho quả đất quay chậm lại, chừng nào sự quay này vẫn được hoàn thành trong một thời gian ngắn hơn so với sự vận động của mặt trăng xung quanh quả đất^{1*}*. Vì thế cho nên,

1* Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

lực đó phải theo hướng giống như đường thẳng MQ trong hình vẽ, dĩ nhiên hình vẽ này đã phóng đại rất nhiều khoảng chênh OQ của đường đó so với tâm của quả đất. Nhưng người ta có thể coi cái lực tác động vào mặt trăng theo đường thẳng MQ là gồm hai lực: một lực tác dụng theo đoạn thẳng MO theo hướng tâm của quả đất, xấp xỉ bằng, về mặt độ lớn, với tổng lực, và một lực rất nhỏ, so với lực trước, tác động theo hướng MT , thẳng góc với MO . Lực sau này rất gần đường tiếp tuyến với quỹ đạo của mặt trăng và tác động theo *hướng trùng với vận động của mặt trăng*. Nếu đột nhiên lực đó bắt đầu tác động thì trước hết nó sẽ làm tăng tốc độ của mặt trăng; nhưng sau một thời gian, do sự gia tốc đó, mặt trăng sẽ tách xa quả đất đến mức mà, vì vận động ngược lại sức hút của quả đất cho nên nó phải mất đi một tốc độ bằng với tốc độ mà nhờ có lực gia tốc tiếp tuyến nó đã thu được. Tác động của lực tiếp tuyến vẫn tiếp tục theo phương hướng của vận động, nhưng nó rất nhỏ cho nên trong một lúc, nó chỉ có thể gây ra một sự sai lệch rất nhỏ, so với đường tròn của quỹ đạo, và kết quả là làm tăng dần khoảng cách của vệ tinh với thiên thể trung tâm và buộc động năng bị mất đi của vận động đến lượt nó lại phải sinh ra một số công chống lại sức hút của khối tâm bằng với số công mà chính nó đã sinh ra. Người ta sẽ dễ hiểu sự việc diễn ra như thế nào, nếu người ta hình dung sự vận động ấy chung quanh thiên thể trung tâm đi theo một đường xoắn tròn ốc từ từ mở ra phía ngoài. Nếu giả thiết rằng lực tác động tỷ lệ nghịch với bình phương của khoảng cách, thì thành phần tiếp tuyến của lực hút tác dụng ngược hướng với vận động sẽ gấp hai lần lực tiếp tuyến có tác dụng nhiều loạn tác động theo hướng của vận động, và vì thế cho nên một nửa số công chống lại với lực thứ nhất là do lực sau này tạo ra, còn nửa kia thì do động năng được rút ra từ vận động tạo nên. Nếu áp dụng nguyên lý bảo toàn tổng số động lượng thì người ta có thể tìm thấy rất dễ dàng toàn bộ ảnh hưởng của sự tác động của nguyên nhân nhiều loạn đặc biệt mà chúng ta đang quan sát đối với sự vận động của mặt trăng. Như vậy, chúng ta thấy rằng bất kỳ lúc nào số mô-men động lượng mà sự vận động của các tâm quán tính của mặt trăng và của quả đất so với tâm quán tính chung của hai thiên thể ấy thu được, cũng bằng số mô-men mà sự tự quay của quả đất chung quanh trục nó mất đi. Tổng số mô-men động lượng của các tâm quán tính của mặt trăng và của quả đất, như hai thiên thể đó đang vận động hiện nay, ước bằng 4,45 lần lớn hơn mô-men hiện tại của động lượng của sự tự quay của quả đất. Mặt phẳng trung bình của vận động thứ nhất trùng với mặt phẳng của quỹ đạo hình bầu dục và do đó, các trục của hai động lượng sẽ hợp thành một góc nghiêng trung bình là $23^{\circ}27,5'$ nếu không kể ảnh hưởng của mặt trời đối với mặt phẳng của quỹ đạo mặt trăng thì có thể lấy góc đó làm độ nghiêng thực tế hiện nay của hai trục. Do đó, mô-men hợp thành hay là mô-men chung của động lượng bằng 5,38 lần mô-men của sự tự quay hiện nay của quả đất, và trục của nó hợp với trục của quả đất thành một góc $19^{\circ}13'$. Như thế là khuynh hướng cuối

cùng của *thủy triều*^{1*} là kéo quả đất và mặt trăng vào một chuyển động đơn giản và đều đặn với mô-men hợp thành đó chung quanh cái trục hợp thành đó, tựa hồ như những thiên thể ấy là hai bộ phận của một vật thể rắn: trong điều kiện ấy, khoảng cách của mặt trăng sẽ tăng, (ước chừng) theo tỷ lệ 1:1,46, nghĩa là theo tỷ lệ của bình phương của mô-men hiện nay của động lượng của các tâm quán tính so với bình phương của tổng mô-men của động lượng; còn chu kỳ chuyển vận sẽ tăng lên theo tỷ lệ 1:1,77 nghĩa là theo tỷ lệ tam thừa của những khối lượng ấy. Do đó, khoảng cách từ quả đất đến mặt trăng sẽ tăng lên đến 347100 dặm Anh và chu kỳ chuyển vận sẽ kéo dài tới 48,36 ngày. Nếu trong vũ trụ không có thiên thể nào khác ngoài quả đất và mặt trăng thì hai thiên thể ấy sẽ tiếp tục vận động vĩnh viễn như thế, theo một quỹ đạo hình tròn xung quanh tâm quán tính chung của chúng, trong khi đó thì quả đất sẽ tự quay xung quanh trục của nó với một chu kỳ đồng dạng, và chỉ quay một mặt về phía mặt trăng, thành thử tất cả các thể lỏng trên mặt trái đất sẽ ở trong một trạng thái tĩnh tương đối so với phần rắn của nó. Nhưng, vì có mặt trời nên trạng thái đó không thể trở thành vĩnh viễn được. Trên quả đất nhất định sẽ có thủy triều do ảnh hưởng của mặt trời - hai con nước lên và hai con nước xuống - trong một chu kỳ vận chuyển của quả đất xung quanh mặt trời (nói cách khác là hai lần trong một ngày mặt trời, hoặc là trong một tháng cũng thế). Việc đó không thể tiếp tục mà không xảy ra *việc mất năng lượng do sự ma sát của những thể lỏng*^{1*}. Khó lòng mà theo dõi được toàn bộ quá trình nhiễu loạn do nguyên nhân ấy đã gây ra trong sự vận động của quả đất và của mặt trăng, nhưng kết quả cuối cùng của nó phải là quả đất và mặt trăng và mặt trời sẽ quay chung quanh tâm quán tính chung của chúng như là các bộ phận của một vật thể rắn".

Năm 1754, lần đầu tiên Can-tơ đã đề xuất ý kiến là sự ma sát của thủy triều làm chậm sự tự quay của quả đất và tác động ấy chỉ chấm dứt

"khi nào bề mặt của nó" (của quả đất) "ở trong trạng thái tĩnh tương đối so với mặt trăng, nghĩa là khi nào quả đất tự quay xung quanh trục của nó trong một khoảng thời gian bằng với thời gian của mặt trăng quay xung quanh quả đất, tức là khi nào quả đất luôn luôn quay một mặt về phía mặt trăng"³³¹.

Tuy nhiên, ông ta cho rằng sự tự quay của quả đất chậm lại chỉ là do sự ma sát của thủy triều, nghĩa là do sự tồn tại các thể lỏng có trên mặt quả đất.

1*. Do Ăng-ghe-nhấn mạnh.

"Nếu quả đất hoàn toàn là một khối rắn, trên mặt không có một khối lỏng nào thì dù là sức hút của mặt trời, hoặc là sức hút của mặt trăng cũng không thể làm thay đổi được mảy may việc quay tự do của quả đất chung quanh trục của nó, bởi vì sự tự quay đó tác động vào những bộ phận ở phía Đông cũng như những bộ phận ở phía Tây của quả địa cầu với một lực bằng nhau và do đó không thể gây ra một sự thiên lệch nào hoặc về mặt này hoặc về mặt kia; vì thế nó tuyệt nhiên không cản trở quả đất tiếp tục tự quay một cách hoàn toàn tự do, như là không chịu một ảnh hưởng nào từ bên ngoài cả"³³².

Can-tơ có quyền thoả mãn với kết quả đó. Vào thời kỳ đó, chưa có các tiền đề khoa học cho phép người ta có thể hiểu được một cách sâu sắc hơn tác động của mặt trăng đối với việc tự quay của quả đất. Há chẳng phải đã mất gần một trăm năm, thuyết của Can-tơ mới được mọi người công nhận và đã mất một thời gian dài hơn nữa, mới phát hiện được rằng nước thủy triều lên và xuống chỉ là phương diện *có thể trông thấy được* của ảnh hưởng sức hút của mặt trời và mặt trăng đối với sự tự quay của quả đất đó sao?

Quan niệm có tính chất phổ biến hơn ấy về sự vật chính là đã được Tô-m-xơn và Tê-tơ phát triển. Sức hút của mặt trời và mặt trăng không phải chỉ tác động đến các khối lỏng của quả đất, của mặt đất, mà tác động đến toàn khối quả đất và kìm hãm sự tự quay của nó. Ngày nào mà chu kỳ tự quay của quả đất còn chưa trùng với chu kỳ chuyển động của mặt trăng xung quanh quả đất, thì sức hút của mặt trăng - nếu chỉ nói đến sức hút này thôi - có hiệu lực là làm cho hai chu kỳ đó càng ngày càng xích lại gần nhau. Nếu chu kỳ tự quay của thiên thể trung tâm (tương đối) dài hơn chu kỳ chuyển động của vệ tinh thì chu kỳ thứ nhất sẽ càng ngày càng thu ngắn lại; nếu nó ngắn hơn như tình hình trong hệ thống "quả đất - mặt trăng" thì nó sẽ kéo dài ra. Nhưng trong trường hợp thứ nhất, động năng không thể từ cái không mà sinh ra được, cũng như nó không thể bị tiêu diệt đi trong trường hợp thứ hai. Trong trường hợp thứ nhất, vệ tinh sẽ xích lại gần thiên thể trung tâm, và chu kỳ chuyển động của nó sẽ rút ngắn lại; trong trường hợp thứ hai, nó sẽ đi ra xa và chu kỳ chuyển

động của nó sẽ kéo dài ra. Trong trường hợp thứ nhất, khi vệ tinh nhích lại gần thiên thể trung tâm thì nó sẽ mất một số thế năng vừa đúng bằng với số động năng mà thiên thể trung tâm nhận được thêm khi nó tự quay nhanh hơn xung quanh trục của nó; trong trường hợp thứ hai, việc kéo dài khoảng cách sẽ làm cho vệ tinh được thêm một số thế năng vừa đúng bằng số động năng mà thiên thể trung tâm mất đi khi tự quay. Tổng số năng lượng động lực học (thế năng và động năng) sẵn có trong hệ thống "quả đất - mặt trăng" vẫn không thay đổi; hệ thống ấy hoàn toàn nguyên vẹn.

Ta thấy rằng thuyết đó hoàn toàn không phụ thuộc vào cơ cấu lý - hoá học của các vật thể hữu quan. Thuyết đó bắt nguồn từ các quy luật chung của sự vận động của các thiên thể tự do, liên hệ với nhau bằng sức hút, và sức hút này tác động theo tỷ lệ thuận với khối lượng và theo tỷ lệ nghịch với bình phương của khoảng cách. Hiển nhiên là thuyết ấy xuất hiện với tư cách là sự khái quát hoá thuyết ma sát thủy triều của Can-tô, và ở đây, Tô-m-xơn và Tê-tô thậm chí lại trình bày nó như một căn cứ toán học của thuyết của Can-tô. Nhưng thực ra - mặc dù, điều đáng chú ý là các tác giả của thuyết ấy hoàn toàn không ngờ tới, - thuyết đó lại không tính đến trường hợp đặc biệt của sự ma sát của thủy triều.

Ma sát là một sự kìm hãm sự vận động của những khối lượng và, trong mấy thế kỷ nay, người ta cho sự ma sát là một cái gì tiêu diệt sự vận động của những khối lượng nghĩa là tiêu diệt động năng. Bây giờ, chúng ta biết rằng sự ma sát và va chạm là hai hình thức chuyển hoá của động năng thành năng lượng phân tử, thành nhiệt. Cho nên trong mỗi trường hợp có ma sát, thì động năng, với tính cách là động năng mất đi để lại xuất hiện với tư cách là thế năng theo nghĩa động lực học, mà với tư cách là vận động phân tử dưới một hình thức nhất định, hình thức nhiệt. Do đó, động năng mất đi do ma sát đã tạm thời *thực sự mất đi* đối với những tương quan động lực học của hệ được xét

tới. Chỉ khi nào, nó *chuyển hoá ngược lại* từ hình thức nhiệt thành động năng thì mới có thể trở lại thành một cái gì tích cực về mặt động lực học.

Trong trường hợp ma sát của thủy triều tình hình lại diễn ra như thế nào? Rõ ràng là cả ở đây nữa, toàn bộ động năng mà sức hút của mặt trăng đã truyền cho các khối lỏng trên mặt đất đã được chuyển hoá thành nhiệt, hoặc là nhờ có sự ma sát giữa các hạt nước nhỏ do tính chất nhớt của nước gây nên, hoặc là nhờ có sự ma sát của nước với vỏ cứng của mặt đất và nhờ có sự nghiền nát của các nham thạch chống chọi lại sự vận động của thủy triều. Trong số nhiệt ấy, chỉ có một bộ phận rất nhỏ đã góp phần vào việc làm bốc hơi mặt nước là được chuyển hoá ngược lại thành động năng. Nhưng trước hết, ngay cả số lượng động năng rất nhỏ ấy mà toàn bộ hệ thống "quả đất - mặt trăng" đã chuyển sang cho một bộ phận này hay bộ phận khác của mặt đất cũng vẫn phục tùng các điều kiện trên mặt đất và những điều kiện ấy dành một số phận cuối cùng chung cho mọi năng lượng tác động trên mặt đất: ấy là sự chuyển hoá cuối cùng thành nhiệt và sự bức xạ trong không gian vũ trụ.

Vậy thì trong chừng mực ma sát của thủy triều cản trở một cách không chối cãi được sự tự quay của quả đất, thì số động năng dùng trong việc ấy đã hoàn toàn mất đi đối với hệ thống động lực học "quả đất - mặt trăng". Vì thế cho nên, trong nội bộ hệ thống ấy, động năng đó không thể xuất hiện lại dưới dạng thế năng động lực học được. Nói một cách khác, trong số động năng đã tiêu hao do sức hút của mặt trăng để kìm hãm sự tự quay của quả đất, chỉ có một phần tác động vào *thể rắn* của địa cầu là có thể hoàn toàn xuất hiện trở lại dưới dạng động năng động lực học, nghĩa là có thể được bù lại bằng sự tăng thêm khoảng cách giữa quả đất và mặt trăng một cách tương xứng. Còn phần động năng tác động vào các khối lỏng của quả đất thì chỉ có thể đem lại hiệu quả ấy, khi nào nó không bắt chính các khối lỏng ấy vận động ngược với chiều tự quay của quả đất; vì sự vận động ấy *hoàn toàn*

chuyển hoá thành nhiệt và do nhiệt toả đi nên cuối cùng sự vận động ấy mất đi đối với hệ thống.

Những điều đã nói ở trên về sự ma sát của thuỷ triều trên mặt đất cũng hoàn toàn có giá trị đối với sự ma sát của thuỷ triều, đôi khi được giả thiết là có, của cái nhân lỏng của quả đất mà người ta vẫn giả định.

Trong toàn bộ câu chuyện ở đây, có điều đáng chú ý là Tô-m-xơn và Tê-tơ cũng không nhận thấy rằng để làm cở sở cho thuyết ma sát của thuỷ triều, các ông đã đề ra một thuyết xuất phát từ tiên đề mặc nhiên cho rằng: quả đất là một thể *rắn hoàn toàn*, như thế là không thể có thuỷ triều, và vì vậy mà cũng không thể có sự ma sát của thuỷ triều được.

NHIỆT³³³

Như chúng ta đã biết, vận động cơ giới, hoạt lực biến mất dưới hai hình thức. Hình thức thứ nhất là sự chuyển hoá của nó thành thế năng cơ giới, chẳng hạn như bằng cách nâng một vật nặng lên cao. Hình thức này có đặc điểm là không những nó có thể chuyển hoá lại thành vận động cơ giới và thậm chí thành vận động cơ giới có hoạt lực như lực đầu tiên, mà lại chỉ có thể có một hình thức chuyển hoá duy nhất đó mà thôi. Thế năng cơ giới không bao giờ có thể phát sinh ra nhiệt hay điện, nếu không được chuyển hoá từ trước thành vận động cơ giới thực sự. Dùng theo thuật ngữ của Clau-di-út thì đó là một "quá trình có thể nghịch đảo".

Hình thức biến mất thứ hai của vận động cơ giới xảy ra khi có ma sát và va chạm - hai trường hợp này chỉ khác nhau về mức độ. Người ta có thể quan niệm ma sát là một loại va chạm nhỏ liên tục, cái này cùng với cái kia, cái kia dựa vào cái nọ mà phát sinh; còn va chạm là một sự ma sát tập trung vào một chỗ và trong một nháy mắt. Ma sát là một sự va chạm kéo dài, và va chạm là một sự ma sát kịch liệt. Sự vận động cơ giới mất đi ở đây là mất đi với tính cách là *vận động cơ giới*. Nó không thể tự phục hồi lại một cách trực tiếp. Quá trình ấy không thể trực tiếp đảo ngược lại được. Vận động cơ giới đã chuyển hoá thành những hình thức khác nhau về chất, thành nhiệt, điện, thành những hình thức vận động phân tử.

Như vậy, ma sát và va chạm đã đưa tới chỗ chuyển từ vận động của các khối lượng, tức là đối tượng của cơ học, sang vận động của phân tử, tức là đối tượng của vật lý học.

Khi chúng tôi gọi^{1*} vật lý học là cơ học của vận động phân tử, chúng tôi không quên rằng danh từ ấy hoàn toàn không thể bao gồm toàn bộ lĩnh vực vật lý học hiện đại. Trái lại, sự rung động của ê-te làm môi giới trong các hiện tượng ánh sáng và toả nhiệt thì chắc chắn không phải là những sự vận động phân tử hiểu theo nghĩa hiện nay. Nhưng những tác động của sự rung động ê-te trên quả đất trước hết liên quan đến các phân tử, bởi vì sự chiết xạ của ánh sáng, tác động phân cực của ánh sáng, v.v. đều do cấu tạo phân tử của các vật thể hữu quan quyết định. Cũng vậy, ngày nay, hầu hết tất cả các nhà nghiên cứu khoa học nổi tiếng nhất đều nhìn nhận rằng điện là một sự vận động của các hạt nhỏ ê-te và ngay cả khi bàn về nhiệt, Clau-di-út cũng nói:

"ê-te chứa đựng trong các vật thể cũng... tham gia vào sự vận động của các nguyên tử có trọng lượng" (ở đây tốt hơn là nên nói các phân tử)... ("Thuyết cơ giới về nhiệt" t.1, tr.22)

Tuy nhiên, trong các hiện tượng điện và nhiệt thì trước hết chính là phải khảo sát các vận động phân tử, và không thể làm khác thế được, vì hiểu biết của chúng ta về ê-te còn quá ít. Nhưng khi nào chúng ta đạt tới trình độ có thể trình bày được cơ học của chất ê-te, thì khoa cơ học ấy tự nhiên sẽ là bao gồm nhiều vấn đề mà hiện nay nhất định phải xếp vào trong vật lý học.

Sau này, chúng ta sẽ nói về các quá trình vật lý trong đó cấu trúc của các phân tử bị biến đổi, thậm chí có khi bị phá huỷ nữa. Những quá trình này là sự quá độ từ vật lý sang hoá học.

Chỉ có trong sự vận động phân tử thì sự thay đổi hình thức vận động mới được hoàn toàn tự do. Ở biên giới của cơ học, sự vận động của các khối lượng chỉ có thể mang một ít hình thức khác, điện hay là nhiệt, nhưng khi chúng ta bước vào lĩnh vực vận động phân tử thì ở đây, chúng ta có một bức tranh linh hoạt

1* Xem tập này, tr.512-513, 519.

hoàn toàn khác về những sự biến đổi hình thức: nhiệt chuyển hoá thành điện trong pin nhiệt điện, tới một giai đoạn bức xạ nhất định thì trở nên đồng nhất với ánh sáng và tự nó lại sản sinh ra vận động cơ giới; điện và từ là một cặp sinh đôi cũng như nhiệt và ánh sáng, không những là có thể chuyển hoá lẫn nhau mà còn có thể chuyển hoá thành nhiệt và ánh sáng, và còn có thể chuyển thành vận động cơ giới. Việc đó phát sinh theo những quan hệ xác định về độ đo đến nỗi chúng ta có thể biểu hiện một số lượng nhất định nào đó của mỗi một hình thức vận động trong những hình thức vận động ấy, bằng một hình thức trong những hình thức khác, bằng ki-lô-gam-mét, bằng đơn vị nhiệt, bằng vôn³³⁴, và cũng có thể chuyển mỗi độ đo sang bất cứ độ đo nào khác.

Trong thực tiễn, việc phát minh ra sự chuyển hoá của vận động cơ giới thành nhiệt là một việc lâu đời đến nỗi người ta có thể lấy nó làm khởi điểm của lịch sử loài người. Trước khi phát hiện ra lửa, dù người ta đã có những thành tựu như thế nào chẳng nữa về mặt sáng chế ra các dụng cụ và thuần hoá các súc vật, nhưng cũng chỉ từ khi người ta biết dùng sự ma sát mà tạo ra lửa thì lần đầu tiên con người mới bắt được một lực vô cơ của thiên nhiên phục vụ cho mình. Những chuyện mê tín còn lưu hành trong dân gian ngày nay còn chứng minh rằng sự phát hiện vĩ đại có một ý nghĩa hầu như không thể ước lượng được ấy, đã gây ra cho loài người một ấn tượng sâu sắc biết chừng nào. Việc sáng tạo ra khí cụ đầu tiên là con dao bằng đá vẫn còn được sùng kính một thời gian dài sau khi người ta phát hiện ra than và sắt: người ta vẫn dùng dao bằng đá để làm thịt các súc vật dùng cho việc cúng tế. Theo truyền thuyết của người Do Thái thì Giô-xu-ê Na-vin ra lệnh làm lễ cắt da quy đầu bằng dao đá cho những đứa con trai để ở trong sa mạc³³⁵; những người Ken-tơ và người Giéc-manh cũng chỉ dùng dao đá khi làm lễ giết người tế thần. Từ lâu, người ta đã quên việc đó. Nhưng đối với việc ma sát để tạo ra lửa thì

không phải như vậy. Rất lâu, sau khi người ta đã biết nhiều cách khác tạo ra lửa, thì ở nhiều dân tộc, mọi lửa thiêng dùng vào việc tế lễ đều phải được tạo ra bằng ma sát. Cả đến hiện nay, trong đa số các dân tộc Âu châu (như trong nước Đức chúng ta chẳng hạn, còn dùng lửa thiêng để chữa các bệnh gia súc) nhân dân vẫn còn có tục mê tín cho rằng chỉ có sự ma sát mới có thể tạo ra được một ngọn lửa thiêng. Cho mãi tới nay, trong mê tín của dân gian, trong các truyền thuyết thần thoại ngoại đạo của các dân tộc văn minh nhất trên thế giới, người ta vẫn còn ghi nhớ với một tấm lòng biết ơn, một cách không hoàn toàn có ý thức, thắng lợi vĩ đại đầu tiên của con người đối với thiên nhiên.

Tuy nhiên, quá trình dùng ma sát tạo ra lửa vẫn còn giữ tính chất một chiều. Ở đây, vận động cơ giới biến thành nhiệt. Muốn hoàn thành quá trình đó, cần phải đảo ngược nó lại, phải chuyển hoá nhiệt thành vận động cơ giới. Chỉ trong trường hợp ấy thì biện chứng của quá trình mới được thể hiện một cách đầy đủ, quá trình mới hoàn thành một chu kỳ, - ít ra là đối với bước đầu. Nhưng lịch sử có tiến trình riêng của nó và, dù cuối cùng nó diễn biến một cách biện chứng thế nào đi chẳng nữa, nhiều khi biện chứng phải chờ đợi lịch sử một thời gian lâu dài. Chắc chắn là người ta phải tính hàng nghìn năm kể từ ngày phát hiện ra lửa bằng cách ma sát cho tới ngày Hê-rôn ở A-lếch-xan-đrì (vào khoảng năm 120 trước công nguyên) sáng chế ra một cái máy do hơi nước phụt ra mà có được một vận động quay tròn. Và rồi lại gần hai nghìn năm trôi đi, người ta mới lại phát minh ra cái máy hơi nước đầu tiên, là cái máy đầu tiên có thể chuyển hoá nhiệt thành một vận động cơ giới thực sự có thể sử dụng được.

Cái máy chạy bằng hơi nước là một sáng chế đầu tiên thực sự có tính chất quốc tế, và sự kiện đó đến lượt nó lại đánh dấu một bước tiến lịch sử to lớn. Chính một người Pháp, Pa-panh, đã sáng chế ra nó, nhưng sáng chế tại nước Đức. Một người Đức, Lai-bơ-nít-xơ - xưa nay vẫn thế, ông phổ biến chung quanh ông

những ý kiến thiên tài mà không cần chú ý xem công lao đó sẽ được gán cho ông hay cho người khác, - như hiện nay chúng ta biết qua những thư từ của Pa-panh (mà Ghéc-lan đã xuất bản)³³⁶, Lai-bơ-nít-xơ đã gợi cho ông ý kiến chủ yếu: sử dụng xi-lanh và pít-tông. Sau đó ít lâu, những người Anh, Xê-vơ-ri và Niu-cô-mân, lại sáng chế ra những máy tương tự; cuối cùng, đồng bào của họ là Oát, bằng cách sáng chế ra bộ phận ngưng lạnh riêng biệt, về nguyên tắc đã đưa chiếc máy hơi nước tới trình độ hiện nay. Chu trình phát minh trong lĩnh vực ấy đã hoàn thành: người ta đã thực hiện được sự chuyển hoá nhiệt thành vận động cơ giới. Về sau, chẳng qua chỉ là những sự cải tiến về chi tiết mà thôi.

Như vậy, thực tiễn đã giải quyết vấn đề quan hệ giữa vận động cơ giới và nhiệt theo cách của mình: trước hết nó chuyển cái thứ nhất thành cái thứ hai, rồi sau đó từ cái thứ hai thành cái thứ nhất. Nhưng với lý luận thì tình hình ra sao?

Tình hình hơi đáng buồn. Mặc dù rằng chính vào những thế kỷ XVII và XVIII, vô số các chuyện du ký đã tả rất nhiều cảnh về những dân tộc mọi rợ không biết tạo ra lửa bằng cách nào khác ngoài cách ma sát, song những nhà vật lý học chúng ta hầu như không mấy may quan tâm đến sự thực ấy; trong suốt thế kỷ XVIII và trong mấy chục năm đầu thế kỷ XIX, họ cũng hoàn toàn thờ ơ với máy hơi nước như thế. Thường thường là họ chỉ ghi chép những sự việc một cách đơn giản mà thôi.

Sau cùng, trong những năm 20 Xa-đi Các-nô mới nghiên cứu vấn đề ấy, và ông ta đã nghiên cứu một cách rất khéo léo đến nỗi các sự tính toán tốt nhất của ông, sau này được Cla-pây-rông trình bày bằng các đồ biểu hình học, tới nay vẫn còn giá trị trong các công trình của Clau-di-út và Cléc Mác-xuên. Các-nô đã gần đạt tới thực chất của vấn đề. Song, điều đã cản trở ông không hoàn toàn giải quyết được vấn đề, sự thực không phải vì thiếu tài liệu mà chỉ là vì... *một lý thuyết sai lầm* có tính chất định kiến. Nói cho đúng, đó không phải là một lý thuyết sai lầm do một nhà triết học lấu lỉnh nào đã quàng vào cổ các nhà vật lý học, mà là

do một lý thuyết mà bản thân họ đã xây dựng một cách tế nhị bằng cái phương pháp tư duy tự nhiên chủ nghĩa của chính họ mà, theo lời họ, thì tựa hồ ưu việt hơn cái phương pháp tư duy siêu hình của triết học.

Vào thế kỷ XVII, ít nhất ở nước Anh, người ta đã cho nhiệt là một thuộc tính của các vật thể,

"một loại *vận động*^{1*} đặc thù mà chưa bao giờ người ta giải thích được tính chất của nó một cách thích đáng".

Chính là T.Tôm-xơn đã định nghĩa nhiệt như thế hai năm trước khi người ta phát minh ra thuyết cơ nhiệt ("Sơ thảo những khoa học về nhiệt và điện", xuất bản lần thứ hai, Luân Đôn, 1840)³³⁷. Nhưng vào thế kỷ XVIII, thì quan điểm ngày càng được đưa lên hàng đầu là quan điểm cho rằng: nhiệt cũng như ánh sáng, điện, từ là một chất đặc biệt; và tất cả những chất đặc biệt ấy khác với chất thông thường ở chỗ nó không có trọng lượng, không thể cân được.

1* Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

ĐIỆN¹⁾

Cũng như nhiệt, điện cũng có mặt khắp nơi, nhưng ở một cách khác. Hầu như không có một sự thay đổi nào trên quả đất mà người ta không thấy sự có mặt của những hiện tượng điện. Nước bốc hơi, lửa bốc cháy, sự tiếp xúc giữa hai thứ kim loại khác nhau hay một kim loại có hai nhiệt độ khác nhau, hoặc sắt và dung dịch sun-phát đồng tiếp xúc với nhau v.v., khi có những hiện tượng như thế, thì bên cạnh và đồng thời với những hiện tượng lý và hoá hiển nhiên hơn, còn có những quá trình điện nữa. Chúng ta càng nghiên cứu một cách chu đáo hơn những quá trình rất khác nhau trong tự nhiên thì chúng ta càng thấy nhiều dấu vết của điện. Mặc dù điện có mặt khắp nơi, mặc dù từ nửa thế kỷ nay, người ta càng ngày càng đưa điện vào phục vụ loài người trong công nghiệp, nhưng nó lại là hình thức vận động mà bản chất vẫn còn chưa rõ ràng nhất. Dòng điện được phát hiện ra độ hai mươi lăm năm sau khi phát hiện ra ô-xy; sự phát hiện này đối với điện học cũng có một tầm quan trọng ít ra là bằng với sự phát hiện ra ô-xy đối với hoá học. Thế mà ngày nay, hai bộ môn này vẫn còn khác biệt nhau biết mấy! Trong hoá học, nhất là nhờ có sự phát hiện của Đan-tơn về trọng lượng nguyên tử, chúng ta thấy có trật tự, có một sự ổn định tương đối của các kết quả đã đạt

1) Về những sự kiện, thì chủ yếu chúng tôi dựa vào chương sách đã viết, của Vi-đơ-man. Lý thuyết về dòng điện gan-va-ni và điện từ, 2 quyển, gồm ba phần, xuất bản lần thứ hai, Brao-svai-gơ, 1874³³⁸.

Trong tạp chí "Giới tự nhiên" ngày 15 tháng Sáu 1882, người ta lưu ý đến "bản luận văn tuyệt diệu ấy. Trong lần xuất bản sau đó, bản luận văn ấy, với phần bổ sung về điện từ, sẽ là bản luận văn thực nghiệm vĩ đại nhất hiện có"³³⁹.

được, và một cuộc tấn công có hệ thống, gần như có tổ chức vào những lĩnh vực chưa bị chinh phục, một cuộc tấn công có thể so sánh với một cuộc vây hãm có quy củ một lô-cốt. Trong lý thuyết về điện học, chúng ta lại thấy một đồng lõa xộn những thực nghiệm cũ không chắc chắn, chưa được xác nhận hoàn toàn mà cũng chưa được hoàn toàn bị phủ nhận, một sự mò mẫm ngập ngừng trong bóng tối, một loạt rời rạc những cuộc nghiên cứu và thí nghiệm của nhiều nhà bác học riêng rẽ đang tấn công vào một lĩnh vực mới mẻ một cách phân tán, giống như một đám kỵ binh du mục. Quả vậy, trong lĩnh vực điện, cũng đang cần một sự phát hiện như phát hiện của Đan-tơn, một phát hiện đưa lại một trung tâm cho toàn bộ môn khoa học và một cơ sở vững chắc cho công tác nghiên cứu. Chính tình trạng rời rạc trong điện học hiện đại đã làm cho hiện nay không thể xây dựng được một lý thuyết tổng quát, đã đưa đến kết quả là làm cho một thứ chủ nghĩa kinh nghiệm phiến diện thống trị trong lĩnh vực này, cái thứ chủ nghĩa kinh nghiệm nó tự ngăn cản - tới mức cao nhất - tư duy của bản thân mình, và vì thế, không những là nó suy nghĩ sai, mà lại còn không có khả năng theo dõi các sự kiện một cách trung thực, hoặc thậm chí không còn khả năng trình bày những sự kiện đó một cách trung thực và do đó biến thành một cái trái ngược với kinh nghiệm thực tế.

Nếu, nói chung, cần phải khuyên các nhà khoa học tự nhiên chưa đủ kích động mức những tư biện tiên nghiệm phi lý của triết học về tự nhiên Đức nên đọc không những các tác phẩm lý luận cùng thời với triết học đó, mà cả các tác phẩm sau thời đó của các nhà vật lý thuộc phái kinh nghiệm, thì đối với lý thuyết về điện lại càng phải như vậy. Chúng ta hãy lấy một tác phẩm năm 1840: "Sơ thảo những khoa học về nhiệt và điện" của Tô-mát Tô-m-xơn. đương nhiên là hồi sinh thời, ông già Tô-m-xơn cũng là một người có uy tín; hơn nữa, ông lại còn có thể sử dụng được phần lớn tác phẩm của nhà điện học nổi tiếng nhất từ trước đến nay là Pha-ra-đây. Vậy mà trong tác phẩm của ông, vẫn còn có

những điều, ít nhất cũng vô lý như trong phần tương ứng trong "Triết học tự nhiên" của Hê-ghen, đã viết trước đó lâu. Chẳng hạn như đoạn mô tả tia điện thì có thể nói là một bản dịch trực tiếp từ một đoạn tương ứng của Hê-ghen. Cả hai người ấy đều nêu ra những điều kỳ lạ mà người ta đã thấy ở trong tia điện trước khi người ta biết được bản chất thực sự của nó và tính chất muôn vẻ của nó; ngày nay, người ta đã thấy rằng những điều kỳ lạ đó phần nhiều là những trường hợp đặc thù hoặc là những sự nhầm lẫn. Ngoài ra, trong trang 446, Tôm-xơn còn kể lại một cách rất trịnh trọng những chuyện hoang đường của Đê-xe-nhơ cho rằng hình như khi khí áp kế chỉ lên và ôn độ kế chỉ xuống thì thủy tinh, nhựa thông, tơ v.v. nhúng vào thủy ngân sẽ tích điện âm, và ngược lại khi khí áp kế hạ xuống và nhiệt độ tăng lên thì những chất đó tích điện dương; về mùa hè nếu trời nóng, thì vàng và nhiều kim loại khác sẽ tích điện dương và nếu trời lạnh thì sẽ tích điện âm; mùa đông thì ngược lại, khi khí áp kế lên cao và có gió bắc thổi thì các kim loại ấy sẽ tích điện dương rất mạnh khi nhiệt độ lên và sẽ tích điện âm rất mạnh khi nhiệt độ xuống, v.v.. Tôm-xơn đã trình bày các sự kiện như thế đấy. Còn về mặt lập luận một cách tiên nghiệm, thì Tôm-xơn trình bày với chúng ta lý thuyết sau đây về tia điện mà tác giả không phải ai khác là Pha-ra-đây.

"Tia điện là một sự phóng điện hay là một sự giảm sút của trạng thái cảm ứng bị phân cực của nhiều hạt nhỏ không thấu điện, gây ra bởi tác động đặc biệt của một số ít trong những hạt nhỏ ấy, chiếm một khoảng không gian rất nhỏ và rất hạn chế. Pha-ra-đây cho rằng số ít hạt nhỏ ấy, trong đó xảy ra hiện tượng phóng điện, không những tách rời lẫn nhau mà tạm thời lại còn ở trong một trạng thái đặc biệt rất mực hoạt động (*highly exalted*); nghĩa là tất cả các lực ở chung quanh số ít hạt nhỏ ấy đều lần lượt bị phóng vào chúng và do đó, những hạt nhỏ ấy đạt một cường độ tương ứng có lẽ bằng với cường độ của các nguyên tử hoá hợp với nhau; thế rồi các hạt nhỏ ấy lại phóng các lực đó ra - cũng như các nguyên tử phóng các lực của chúng - một cách mà từ trước đến nay chưa ai biết, và thế là cả quá trình chấm dứt (and so the end of the whole). Hiệu ứng cuối cùng rõ ràng là giá như, thay vì những hạt nhỏ phóng điện chúng ta có một hạt nhỏ kim loại nào đó, và có thể là những nguyên lý tác động trong hai trường hợp ấy sẽ, một ngày nào đó, hình như đồng nhất"³⁴⁰. Tôm-xơn lại nói thêm rằng: "Tôi đã đưa sự giải thích của Pha-ra-đây

ra với nguyên văn những lời ông ta đã dùng, vì tôi cũng không hiểu hết những lời đó".

Những người khác cũng có thể nói như thế khi họ đọc thấy Hê-ghen nói rằng trong tia điện, "tính vật chất đặc thù của vật thể chứa điện chưa tham dự vào quá trình, mà trong quá trình ấy lại chỉ được xác định về cơ bản như là một biểu hiện của linh hồn và điện "là sự giận dữ vốn có, sự phẫn nộ vốn có của vật thể", là "cái tôi giận dữ" "xuất hiện trong mỗi một vật thể khi bị kích động" ("Triết học tự nhiên", §324, Phụ lục)³⁴¹. Tuy nhiên tư tưởng căn bản của Pha-ra-đây và Hê-ghen, rốt cuộc cũng chỉ là một. Cả hai người đều chống lại quan điểm cho rằng điện không phải là một trạng thái của vật chất, mà là một vật chất đặc biệt, riêng rẽ. Vì nhìn bề ngoài thì điện thể hiện trong tia điện như một cái gì độc lập, tự do, tách rời mọi cơ sở vật chất khác, nhưng lại có thể nhận biết được bởi giác quan, nên trong tình hình khoa học lúc bấy giờ, các ông ấy hẳn phải quan niệm tia điện là một hình thức thoáng qua của sự thể hiện của một "lực" nào đó tách khỏi mọi vật chất trong một khoảnh khắc. Đối với chúng ta, tất nhiên, điều bí ẩn đó đã được giải quyết khi chúng ta biết rằng, trong sự phóng điện của tia điện giữa những điện cực bằng kim khí, có những "hạt nhỏ kim loại" thực tế đã chuyển sang bên kia và do đó, trong thực tế thì "tính vật chất đặc biệt của vật thể chứa điện có tham dự vào quá trình".

Mọi người biết rằng, điện và từ, giống như nhiệt và ánh sáng, lúc đầu được xem là những vật chất đặc biệt không có trọng lượng. Cũng như mọi người đã biết, nói đến điện thì người ta nghĩ ngay đến hai vật chất đối lập, hai "chất lỏng", một mang tính dương và một mang tính âm; trong trạng thái bình thường, hai chất lỏng đó trung hoà lẫn nhau, trừ khi chúng bị cái gọi là "lực phân ly của điện" tách rời chúng khỏi nhau. Lúc đó, người ta có thể tích điện vào hai vật thể, một cái tích điện dương, một cái tích điện âm; nếu nối liền hai vật thể ấy bằng một vật thể thứ ba dẫn điện, thì tùy tình hình, trạng thái cân bằng sẽ được xác lập hoặc là một

cách đột nhiên, hoặc là nhờ một dòng điện liên tục làm môi giới. Hiện tượng cân bằng đột nhiên hình như là rất đơn giản và rất dễ hiểu, nhưng giải thích dòng điện thì sẽ khó khăn. Trái với giả thuyết đơn giản nhất cho rằng trong dòng điện, hoặc là có điện dương thuần túy đi qua, hoặc là có điện âm thuần túy đi qua, thì Phe-khơ và Vê-bơ - dưới một hình thức phát triển hơn - lại đều cho rằng trong một dòng điện đóng, có hai luồng điện âm và dương bằng nhau đi qua cùng một lúc, luồng nọ bên cạnh luồng kia, chạy ngược chiều với nhau trong những con đường nằm giữa các phân tử có trọng lượng của các vật thể. Trong khi nghiên cứu lý thuyết ấy một cách chi tiết về mặt toán học, cuối cùng Vê-bơ đã đi đến kết quả: nhân một hàm số, - ở đây không cần phải biết hàm số nào, điều ấy không quan trọng - với một định lượng

$\frac{1}{r}$, định lượng ấy có nghĩa là "tỷ lệ... của đơn vị điện với mi-li-gam"^{1*} (Vi-đơ-man, "Lý thuyết về dòng điện gan-va-ni" xuất bản lần thứ hai, q. III, trang 569). Tỷ lệ so với một đơn vị trọng lượng thì dĩ nhiên chỉ có thể là một tỷ lệ về trọng lượng. Như thế là sự ham mê tính toán bằng toán học đã làm cho chủ nghĩa kinh nghiệm phiến diện mất cả thói quen suy nghĩ đến nỗi ở đây, nó làm cho điện không có trọng lượng trở thành cái có trọng lượng và đã đưa trọng lượng ấy vào việc tính toán toán học.

Những công thức Vê-bơ suy diễn ra chỉ có ý nghĩa trong một phạm vi nào đó, và chỉ sau đó mấy năm, thì Hem-hôn-tơ, từ các công thức ấy, đã tính toán ra những kết quả mâu thuẫn với nguyên lý bảo toàn năng lượng. Trái với giả thuyết của Vê-bơ cho rằng có hai dòng điện lưu động ngược chiều nhau thì năm 1871, Noi-man đã đưa ra giả thuyết cho rằng chỉ có một thứ điện trong hai dòng điện đó, như điện dương chẳng hạn, mới vận động trong dòng điện, còn thứ điện kia, điện âm, lại gắn chặt với khối lượng của

^{1*} Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

vật thể. Về phương diện này, chúng ta thấy Vi-đơ-man nhận xét như sau:

"Người ta có thể kết hợp giả thuyết này với giả thuyết của Vê-bơ, nếu cùng với hai dòng của những khối lượng điện $\pm \frac{1}{2} e$ chạy ngược chiều mà Vê-bơ đã giả

thiết, người ta lại thêm vào một dòng điện trung tính^{1*} không có tác dụng bên ngoài, dòng điện này sẽ lôi kéo theo nó những số lượng điện $\pm \frac{1}{2} e$ theo chiều điện dương" (q.III, tr.577).

Một lần nữa, lời khẳng định ấy là đặc điểm của chủ nghĩa kinh nghiệm phiến diện. Dù sao, muốn cho điện chạy được, người ta phân nó ra thành điện dương và điện âm. Nhưng mọi sự cố gắng dùng hai thứ vật chất đó để giải thích dòng điện thì đều vấp phải khó khăn cả. Giả thuyết rằng trong dòng điện thì lần lượt chỉ có một thứ vật chất đó thôi, cũng vấp phải khó khăn; giả thuyết cho rằng có hai vật chất đồng thời lưu động ngược h lẫn nhau cũng vấp phải khó khăn; cuối cùng giả thuyết thứ ba cho rằng có một vật chất lưu động còn một vật chất đứng yên cũng thế. Nếu chúng ta theo giả thuyết cuối cùng này thì giải thích như thế nào cái quan niệm không thể giải thích được cho rằng trong dòng điện, điện âm bị gắn chặt vào khối lượng của vật thể, mà thực ra dù sao thì điện âm ấy cũng có tính chất khá lưu động trong máy phát điện và trong cái chai của Lây-đơ? Rất đơn giản. Bên cạnh dòng điện dương $+ e$ chạy trong dây điện về phía bên phải và dòng điện âm $- e$ chạy trong dây về phía bên trái, chúng ta lại còn cho chạy qua một dòng điện trung tính $\pm \frac{1}{2} e$ về phía bên phải nữa. Như thế là trước hết, chúng

ta giả thiết rằng hai thứ điện ấy dù sao cũng chỉ có thể chảy được nếu chúng tách rời nhau, và để giải thích những hiện tượng xảy ra khi hai thứ điện tách rời nhau ấy chảy thì chúng ta lại giả thiết là không cần tách rời nhau, hai thứ điện ấy cũng có thể chảy được. Để giải thích một hiện tượng

^{1*} Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

nhất định, trước hết chúng ta đặt ra một giả thiết và khi gặp khó khăn thứ nhất, chúng ta lại đặt ra một giả thiết thứ hai trực tiếp huỷ bỏ giả thiết thứ nhất. Vậy thì triết học phải như thế nào thì các ngài ấy mới ít có quyền oán trách?

Nhưng chẳng bao lâu, bên cạnh cái quan điểm cho rằng điện là một thứ vật chất đặc biệt, người ta lại thấy xuất hiện một quan điểm thứ hai cho rằng điện chỉ là một trạng thái đặc biệt của vật thể, một thứ "lực" hay như ngày nay chúng ta nói, một hình thức đặc biệt của vận động. Ở trên kia, chúng ta đã thấy rằng Hê-ghen, và sau đó Pha-ra-đây, đã tán thành quan điểm đó. Sau khi người ta đã tìm ra đương lượng cơ nhiệt và đã hoàn toàn bác bỏ quan niệm về "chất nhiệt" đặc biệt, và sau khi người ta đã chứng minh rằng nhiệt là một vận động phân tử, thì tiến lên một bước nữa người ta cũng dùng phương pháp mới để nghiên cứu điện và cố gắng thủ quy định đương lượng cơ giới của nó. Sự cố gắng ấy đã hoàn toàn thành công. Đặc biệt là những cuộc thí nghiệm của Giu-lơ, Pha-vrô, và Ra-un không những đã xác định được đương lượng cơ giới và đương lượng nhiệt của cái mà ta gọi là "điện động lực" trong dòng điện, mà lại còn chứng minh được rằng điện động lực ấy hoàn toàn bằng với năng lượng được sản sinh ra trong các quá trình hoá học của pin điện hoặc là bằng với năng lượng đã tiêu hao trong bình điện phân. Do đó, giả thuyết cho rằng điện là một chất lỏng đặc biệt, càng ngày càng không thể đứng vững.

Tuy nhiên, nhiệt và điện không phải là hoàn toàn giống nhau. Dòng điện cũng hãy còn rất khác sự truyền nhiệt trên những điểm hết sức cơ bản. Chúng ta vẫn chưa có thể nói rõ được cái đang vận động trong những vật thể có tích điện là *cái gì*. Giả thiết rằng đó là một sự rung động đơn thuần của các phân tử như trong trường hợp nhiệt thì ở đây chưa đủ. Vì điện có một tốc độ rất lớn vượt cả tốc độ của ánh sáng³⁴², cho nên người ta khó lòng bỏ được cái quan niệm cho rằng đó là một thứ gì như một vật chất, vận động giữa những phân tử của các vật thể. Khi đó, xuất hiện những thuyết mới nhất, thuyết của Cléc Mác-xuên (1864),

của Han-ken (1865), của Rây-na (1870) và của É-t-lun (1872), những thuyết này đều nhất trí với giả thuyết mà Pha-ra-đây đã phát biểu gợi ý lần đầu tiên vào năm 1846: điện là một sự vận động của một môi trường đàn hồi tràn đầy khắp cả không gian và do đó thẩm thấu vào mọi vật thể, một môi trường mà các hạt nhỏ phân tán xô đẩy lẫn nhau theo tỷ lệ nghịch với bình phương của khoảng cách; nói một cách khác, điện là một sự vận động của các hạt nhỏ ê-te, và những phân tử của các vật thể cũng tham gia vào sự vận động ấy. Về tính chất của sự vận động ấy như thế nào, các thuyết không nhất trí với nhau; thuyết của Mác-xuên, Han-ken và Rây-na thì dựa vào các sự nghiên cứu mới nhất về vận động xoáy lốc và dùng các phương pháp khác nhau để thuyết minh vận động ấy bằng những xoáy lốc. Vận động xoáy lốc của Đê-các-tơ trước kia lại được đề cao trong những lĩnh vực ngày càng mới của tri thức. Chúng tôi tạm thời không nghiên cứu tỉ mỉ những thuyết ấy. Những thuyết ấy khác nhau rất xa và chắc hẳn là chúng sẽ còn bị thay đổi nhiều nữa. Nhưng có một sự tiến bộ có tính chất quyết định trong nền tảng của các quan điểm của các thuyết ấy là: điện là một sự vận động - vận động này tác động vào các phân tử của các vật thể - của các hạt nhỏ ê-te sáng, xuyên sâu vào mọi vật chất có trọng lượng. Kiến giải này điều hoà được hai kiến giải trên. Theo kiến giải này, cái đang vận động khi sinh ra những hiện tượng điện thì quả thực là một thứ vật chất khác với vật chất có trọng lượng. Song nhân tố vật chất này không phải là bản thân điện. Trái lại, trong thực tế, điện tỏ ra là một hình thức vận động, mặc dù không phải là một hình thức vận động trực tiếp của vật chất có trọng lượng. Lý thuyết về chất ê-te, một mặt vạch ra con đường cho phép khắc phục quan niệm thô thiển đầu tiên cho rằng có hai chất điện lưu động ngược với nhau, mặt khác nó đem lại một niềm hy vọng để giải thích cơ sở vật chất thực sự của vận động điện là *gì*, và cái tạo ra những hiện tượng điện khi nó vận động là *cái gì*.

Thuyết về ê-te đã có *một* thành công không thể chối cãi được.

Người ta biết rằng ít nhất cũng có một điểm ở đó, điện trực tiếp thay đổi vận động của ánh sáng: nó làm quay mặt phẳng phân cực của ánh sáng. Dựa vào thuyết đã nói ở trên của ông, Cléc Mác-xuên đã tính ra rằng dung lượng điện môi của một vật thể bằng với bình phương của chỉ số khúc xạ của nó. Nhưng Bôn-txơ-man đã nghiên cứu nhiều chất không dẫn điện về mặt dung lượng điện môi của những vật thể ấy và đã tìm ra rằng đối với chất lưu huỳnh, tòng hương và pa-ra-phin thì căn bậc hai của hằng số ấy bằng với chỉ số khúc xạ của những chất ấy. Đối với chất lưu huỳnh sai số cao nhất chỉ bằng 4%. Như thế là thuyết ê-te, đặc biệt là thuyết của Mác-xuên, đã được xác nhận trong thực nghiệm.

Tuy nhiên, còn phải mất nhiều thời gian và công sức hơn nữa, người ta mới có thể dựa vào những thí nghiệm mới, mà rút ra được một hạt nhân vững chắc từ những giả thuyết mâu thuẫn lẫn nhau ấy. Cho đến lúc đó, hoặc có lẽ cho tới ngày mà thuyết về ê-te sẽ bị một thuyết hoàn toàn mới loại trừ, thì lý thuyết về điện vẫn còn ở trong cảnh ngộ khó chịu là bắt buộc phải dùng thuật ngữ mà chính nó đã phải công nhận là không đúng. Thuật ngữ này vẫn còn hoàn toàn dựa trên khái niệm về hai chất điện lưu động. Nó vẫn nói một cách không dè dặt đến "khối lượng điện chảy trong các vật thể", đến "sự phân chia các thứ điện trong mỗi phân tử", v.v.. Đó là một khuyết điểm, mà như người ta đã nói, về căn bản là kết quả tất yếu của trạng thái quá độ hiện nay của khoa học; nhưng cũng chính là vì chủ nghĩa kinh nghiệm phiến diện còn thống trị trong lĩnh vực tri thức này nên nó đã góp một phần lớn vào việc duy trì một tình trạng mơ hồ về mặt tư tưởng vẫn tồn tại cho đến nay.

Còn về mâu thuẫn giữa cái gọi là tĩnh điện (hay điện ma sát) với động điện (hay điện lưu động), người ta có thể coi như đã được giải quyết kể từ khi người ta biết tạo ra những dòng điện một chiều bằng máy phát điện và ngược lại người ta cũng biết dùng dòng điện để tạo ra cái gọi là tĩnh điện, để tích điện vào

những bình Lây-đơ, v.v.. Ở đây, chúng tôi bỏ qua không nói đến tĩnh điện, cũng không nói đến từ mà ngày nay người ta cũng xem là một biến dạng của điện. Muốn giải thích, về mặt lý luận, các hiện tượng ấy, thì dù sao đi nữa cũng phải dùng lý thuyết về dòng điện, cho nên, chủ yếu chúng tôi chỉ muốn nói về lý thuyết dòng điện.

Người ta có thể tạo ra dòng điện một chiều bằng nhiều cách. Sự vận động cơ giới của những khối lượng trước hết chỉ có thể *trực tiếp* tạo ra tĩnh điện bằng ma sát; nó chỉ tạo ra ở dòng điện một chiều bằng cách tiêu hao một số năng lượng rất lớn. Muốn chuyển hoá ít nhất là một phần lớn vận động này thành vận động điện, thì phải có từ làm môi giới như tình hình đã xảy ra ở trong các máy từ điện nổi tiếng của Gram-mơ, Xi-men-xơ và những người khác. Nhiệt cũng có thể trực tiếp chuyển hoá thành dòng điện, đặc biệt như là ở điểm tiếp xúc giữa hai kim loại khác nhau. Trong những điều kiện bình thường, năng lượng do tác động hoá học giải phóng xuất hiện dưới hình thái nhiệt, chuyển hoá thành vận động điện trong những điều kiện nhất định. Ngược lại, vận động điện có thể chuyển hoá thành bất kỳ hình thức vận động nào khác nếu có những điều kiện thích hợp: chuyển thành vận động của những khối lượng (trong một chừng mực rất nhỏ, nó chuyển hoá một cách trực tiếp trong sự hút và đẩy của động điện; trên một quy mô rất lớn, thì nó chuyển hoá trong những động cơ điện từ, nhờ có từ làm môi giới); chuyển thành nhiệt ở khắp mọi nơi trong một dòng điện kín, miễn là không có sự chuyển hoá nào khác; chuyển thành năng lượng hoá học, trong những bình điện phân hay những Von-ta kế đặt xen vào giữa dòng kín, trong những bình ấy dòng điện phân hoá những hợp chất mà người ta không có cách nào khác để phân hoá được.

Trong tất cả sự chuyển hoá ấy, định luật cơ bản về đương lượng của vận động thể hiện trong tất cả các hình thức của nó. Hay là, như Vi-đơ-man đã nói: "theo định luật bảo toàn lực, số công cơ giới mà người ta đã tiêu hao bằng bất kỳ cách nào để tạo

ra dòng điện, phải ngang bằng với số công cần thiết để tạo ra tất cả những hiệu lực của dòng điện" (q.III, tr.472). Ở đây, khi chuyển hoá vận động của những khối lượng hay của nhiệt thành điện¹⁾ thì không có gì là khó khăn; người ta đã xác minh rằng cái gọi là "điện động lực", trong trường hợp thứ nhất bằng với số công mà người ta đã tiêu hao để tạo ra vận động đó, và trong trường hợp thứ hai, "ở mỗi một điểm tiếp xúc của pin nhiệt điện, nó tỷ lệ thuận với nhiệt độ tuyệt đối của pin đó", (Vi-đơ-man, q.III, trang 482), cũng tức là một lần nữa nó tỷ lệ thuận với số lượng nhiệt ở mỗi điểm tiếp xúc, đo bằng đơn vị tuyệt đối. Người ta đã xác minh rằng trong thực tế, định luật ấy cũng thích hợp khi phải dùng năng lượng hoá học để tạo ra điện. Nhưng ở đây, vấn đề không phải đơn giản như thế, ít ra là xét theo quan điểm của lý thuyết lưu hành trong thời đại chúng ta. Chính vì thế mà chúng ta hãy khảo sát nó một chút.

Một trong những loạt thí nghiệm nổi bật nhất về sự biến hoá hình thức vận động mà người ta có thể đạt được nhờ tác dụng của pin điện, là thí nghiệm của Pha-vơ (1857-1858)³⁴³. Ông bỏ vào trong nhiệt kế một pin Xmi gồm năm thỏi; trong một nhiệt kế thứ hai ông đặt một máy phát điện động từ nhỏ mà trục và ròng rọc thò ra ngoài để có thể tùy ý sử dụng được cơ năng của nó. Mỗi lần trong pin toả ra một hy-đrô resp^{1*}. 32,6g kẽm bị hoà tan (đó là đương lượng hoá học cũ của kẽm, biểu thị bằng

1) Tôi dùng danh từ "điện" với ý nghĩa là vận động điện; cũng như người ta dùng thuật ngữ chung "nhiệt" để chỉ hình thức vận động thể hiện tới giác quan của ta thành một sức nóng. Điều đó có thể ít gợi ra ở đây những sự phản đối, vì ở đây đã loại trừ trước mọi sự lẫn lộn có thể với trạng thái *cường độ* của điện.

gam, nó bằng một nửa trọng lượng nguyên tử hiện được công

1* - respective - tương đương

nhận là 65,2), thì người ta có những kết quả sau đây:

A. Pin để trong nhiệt kế ở trong một dòng kín, không liên hệ với động cơ: nhiệt sản xuất ra là 18682 resp. 18674 đơn vị nhiệt.

B. Pin và máy cùng đặt trong dòng kín, nhưng máy khoá: nhiệt ở trong pin: 16448; trong máy: 2219; cộng tất cả là 18667 đơn vị.

C. Cũng như B, nhưng máy chạy mà không nâng cao một trọng lượng nào: nhiệt trong pin: 13888; trong máy: 4769; tổng cộng là 18657 đơn vị.

D. Cũng như C, nhưng máy nâng cao một trọng lượng và do đó tạo ra một công cơ giới là 131,24 ki-lô-gam/mét, nhiệt trong pin là 15427, trong máy: 2947, tổng cộng là 18374 đơn vị: mất đi 308 đơn vị nhiệt so với 18682 đơn vị nói trên. Những số công cơ giới do 131,24 ki-lô-gam/mét tạo ra, nhân với 1000 (để chuyển những gam của kết quả hoá học thành ki-lô-gam) và chia với đương lượng cơ nhiệt tức là 423,5 ki-lô-gam/mét³⁴⁴ thành ra 309 đơn vị nhiệt, tức là vừa bằng số mất đi nói trên, đó là đương lượng nhiệt của công cơ giới đã bỏ ra.

Như thế là sự tương đương của vận động trong mọi hình thức chuyển hoá của nó, - trong giới hạn những sai số không tránh được - cũng đã được chứng minh rõ ràng ngay cả đối với vận động điện. Và người ta cũng đã xác minh rằng "điện động lực" của pin điện không phải cái gì khác mà chính là năng lượng hoá học đã được chuyển hoá thành điện, và bản thân cái pin cũng chỉ là một thứ khí cụ, một cái máy để chuyển năng lượng hoá học được giải phóng thành điện mà thôi, cũng giống như cái máy hơi nước đã chuyển nhiệt cung cấp cho nó thành vận động cơ giới; trong cả hai trường hợp, thứ khí cụ chuyển hoá đó tự bản thân nó không đem lại thêm một năng lượng nào.

Nhưng ở đây, nếu đối chiếu với các quan niệm cổ truyền thì lại nảy ra một khó khăn. Những quan niệm ấy cho rằng do quan hệ tiếp xúc lẫn nhau giữa những chất lỏng và kim loại ở trong pin, mà pin có một "*lực phân ly điện*" tỷ lệ thuận với điện động

lực, vậy thì đối với mỗi một pin nhất định, "lực" ấy tiêu biểu cho một số lượng năng lượng nhất định. Theo quan niệm cổ truyền thì dù cho không phát sinh ra một tác dụng hoá học nào, nguồn năng lượng ấy cũng là cố hữu của pin điện với tính cách là pin điện, vậy thì quan hệ giữa lực phân ly điện ấy với năng lượng do tác dụng hoá học giải phóng ra như thế nào? Và, nếu quả nó là một nguồn năng lượng độc lập với tác dụng hoá học thì năng lượng mà nó cung cấp là do đâu ra?

Vấn đề ít nhiều không rõ ràng này đã thành điểm tranh luận giữa thuyết tiếp xúc của Von-ta và thuyết hoá học về dòng điện xuất hiện sau đó không bao lâu.

Thuyết tiếp xúc giải thích dòng điện bằng những điện áp phát sinh ra trong pin do sự tiếp xúc của kim loại với một hay nhiều chất lỏng, hoặc thậm chí chỉ do sự tiếp xúc của các chất lỏng với nhau, và do sự cân bằng những điện áp ấy, resp. sự cân bằng điện áp của những điện bị phân ly và do đó đối lập với nhau trong một dòng kín. Thuyết tiếp xúc thuần tuý cho rằng những biến đổi hoá học xảy ra ở đây đều hoàn toàn có tính chất thứ yếu. Trái lại, ngay từ năm 1805, Rít-tơ đã khẳng định rằng một dòng điện chỉ có thể hình thành được trong trường hợp những chất kích thích đã có tác động hoá học đối với nhau *trước khi* dòng điện được đóng lại. Nói chung, Vi-đơ-man (q.I, tr.784) đã tóm tắt thuyết hoá học cũ ấy như sau: Theo thuyết ấy thì cái gọi là điện tiếp xúc

"chỉ có thể xuất hiện được trong trường hợp đồng thời xảy ra một tác dụng hoá học thực sự của các chất tiếp xúc với nhau hay là một sự rối loạn nào đó của thể cân bằng hoá học, - dù là sự rối loạn đó không trực tiếp liên hệ với những quá trình hoá học, - một "khuyh hướng nào đó về tác động hoá học".

Chúng ta thấy rằng: vấn đề nguồn năng lượng của dòng điện đều chỉ được cả hai phái nêu ra một cách hoàn toàn gián tiếp, và trong thời đó thì cũng không có cách nào khác. Von-ta và những người kế tục ông đều cho điều sau đây là hết sức tự nhiên: chỉ cần các vật thể khác nhau tiếp xúc với nhau là có thể sinh ra dòng điện một chiều, do đó, hoàn thành một công nhất định mà

không cần có gì bù lại. Rít-tơ và những người cùng phái với ông cũng không hiểu gì hơn tại sao tác động hoá học lại có thể làm cho pin tạo ra được dòng điện và công của dòng điện ấy. Nhưng nếu đối với thuyết hoá học, điểm này đã được Giu-lơ, Pha-vơ, Ra-un và những người khác giải thích từ lâu, thì đối với thuyết tiếp xúc, ngược lại, tất cả còn ở trong tình trạng cũ. Trong mức độ mà thuyết này còn được duy trì, thì về căn bản nó chưa từ bỏ khởi điểm của nó. Vì vậy mà trong lý thuyết về điện hiện nay, vẫn còn tồn tại những quan niệm của thời đã qua, khi người ta phải bằng lòng với việc lấy một nguyên nhân bên ngoài nào đó mà người ta gặp đầu tiên để giải thích bất kỳ một tác động nào, dù cho làm như thế là cho rằng sự vận động sinh ra từ hư không, nghĩa là những quan niệm mâu thuẫn trực tiếp với nguyên lý bảo toàn năng lượng vẫn còn tồn tại. Nếu sau đó những khía cạnh khó thống nhất của những quan niệm ấy có được gọt bỏ đi, được làm cho giảm bớt đi, dịu đi, cắt xén đi hoặc tô điểm thêm đi nữa, thì tất cả những việc ấy cũng không thể làm cho tình hình được cải thiện gì thêm, mà chỉ càng xấu thêm.

Như chúng ta đã thấy, ngay cả cái thuyết hoá học cũ về dòng điện cũng thừa nhận rằng sự tiếp xúc trong pin là hoàn toàn cần thiết để tạo ra dòng điện: thuyết ấy chỉ khẳng định rằng sự tiếp xúc ấy không bao giờ tạo ra được dòng điện một chiều nếu đồng thời không có tác động hoá học. Và ngay hiện nay cũng thế, đương nhiên là chính những bộ máy tiếp xúc của pin là bộ máy dùng để biến năng lượng hoá học được giải phóng thành ra điện, và năng lượng hoá học thực sự có biến thành vận động điện hay không và với số lượng bao nhiêu thì chủ yếu là phụ thuộc vào những bộ máy tiếp xúc đó.

Là một người kinh nghiệm chủ nghĩa phiến diện, Vi-đơ-man tìm mọi cách để cứu vãn tất cả những gì có thể cứu vãn được trong thuyết tiếp xúc cũ. Ta hãy xem ông cố gắng như thế nào:

"Mặc dù tác dụng tiếp xúc của những vật thể không sinh ra phản ứng hoá học", -

Vi-đơ-man nói (q.I, tr.799) - "như các kim loại chẳng hạn, *không phải tất yếu*^{1*} như người ta tưởng trước kia, là *cần thiết cho lý thuyết về pin*^{1*}", cũng không phải đã được chứng minh do chỗ Ôm đã rút từ giả thuyết đó ra định luật của ông - người ta có thể làm được điều đó mà không cần giả thiết này - và cũng không phải do chỗ Phe-khơ là người đã xác minh định luật đó bằng thực nghiệm và đã bênh vực thuyết tiếp xúc, mặc dù thế, người ta cũng không thể phủ nhận được rằng sự tiếp xúc của kim loại^{1*} sẽ sinh ra điện, ít ra là căn cứ vào những cuộc thí nghiệm mà hiện nay chúng ta làm được: ngay cả khi những kết quả có thể đạt được về mặt số lượng vẫn còn có những điểm không chắc chắn khó tránh khỏi, vì ta chưa thể làm cho bề mặt của những vật thể tiếp xúc lẫn nhau được tuyệt đối sạch sẽ".

Chúng ta thấy rằng thuyết tiếp xúc trở nên rất khiêm tốn. Nó công nhận rằng không phải hoàn toàn cần có nó mới giải thích được dòng điện, vả lại nó không được Ôm chứng minh về mặt lý luận, cũng như không được Phe-khơ chứng minh về mặt thực nghiệm. Thậm chí nó lại còn thừa nhận rằng những cái gọi là thí nghiệm cơ bản mà nó còn có thể dùng làm chỗ dựa duy nhất ngày nay, luôn luôn chỉ có thể đem lại những kết quả không chắc chắn về mặt số lượng và, cuối cùng, nó chỉ yêu cầu chúng ta thừa nhận một việc là nhờ sự tiếp xúc, nói chung - dù chỉ là sự tiếp xúc của *kim loại với kim loại thôi!* - có thể tạo ra vận động điện.

Nếu thuyết tiếp xúc chỉ bằng lòng tới mức ấy thì có lẽ cũng không có gì đáng phải phản đối. Thực ra, ta phải hoàn toàn công nhận rằng khi hai kim loại tiếp xúc với nhau thì sẽ xảy ra những hiện tượng điện có thể làm cho một cái dùi ếch có thể bị giật, có thể tích điện cho một máy điện nghiệm và tạo ra những sự vận động khác. Ở đây, trước hết chỉ có một vấn đề được đặt ra là: năng lượng cần thiết để sinh ra những hiện tượng trên do đâu mà có?

Muốn trả lời câu hỏi ấy, thì theo ý kiến Vi-đơ-man (q.I, tr.14) chúng ta phải:

1* Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

"dựa vào các lý do *đại khái như sau*"^{1*}: nếu kéo sát hai mảnh kim loại A và B không đồng chất lại gần nhau, chỉ để hở một khoảng cách rất nhỏ, thì do tác dụng của lực hút, hai mảnh đó sẽ hút nhau. Khi hai mảnh đó tiếp xúc nhau thì chúng mất ngay cái hoạt lực của vận động mà sự hấp dẫn đó tạo ra cho chúng (nếu chúng ta giả thiết rằng những phân tử kim loại ở trong trạng thái rung động không ngừng thì cũng *có thể*^{1*} xảy ra tình hình như thế, nghĩa là một khi các kim loại không đồng chất tiếp xúc với nhau, các phân tử rung chuyển không cùng một pha cũng tiếp xúc với nhau thì sự rung chuyển của phân tử sẽ phát sinh biến hoá và hoạt lực đồng thời cũng mất đi). *Một phần lớn*^{1*} hoạt lực mất đi sẽ chuyển hoá thành nhiệt. Nhưng *một phần nhỏ của nhiệt này*^{1*} được sử dụng để phân phối một cách khác những phần điện không bị phân ly trước khi tiếp xúc. Như chúng ta đã nói ở trên, những vật thể bị kéo sát lại gần nhau đều chứa một số lượng điện dương và điện âm bằng nhau, *có thể là*^{1*} do một lực hút không bằng nhau đối với hai thứ điện.

Sự khiêm tốn của thuyết tiếp xúc càng ngày càng tăng. Lúc đầu, nó thừa nhận rằng cái lực phân ly điện mạnh, tuy về sau còn phải thực hiện một công to lớn như thế, nhưng tự bản thân nó không có một năng lượng cố hữu nào của chính nó, và nó không thể hoạt động nếu nó sẽ không nhận được năng lượng từ ngoài đem lại. Sau đó, người ta gán cho nó một nguồn năng lượng rất là nhỏ, tức là hoạt lực hút, lực này chỉ có tác dụng ở những khoảng cách cực nhỏ khó mà đo được và làm cho các vật thể xê dịch trên một khoảng cách cũng cực nhỏ khó mà đo được. Nhưng điều đó không quan trọng: hoạt lực đó, tất nhiên tồn tại và cũng tất nhiên mất đi với sự tiếp xúc. Nhưng ngay cái nguồn tối thiểu đó cũng vẫn còn cung cấp cho mục đích của chúng ta quá nhiều năng lượng: *phần lớn* được chuyển hoá thành nhiệt và chỉ có một *phần nhỏ* dùng để sản sinh ra lực phân ly điện. Mặc dù ai cũng biết rằng trong thế giới tự nhiên, có khá nhiều trường hợp mà những xung động rất nhỏ có thể gây ra những tác dụng rất lớn, nhưng hình như và bản thân Vi-đơ-man cảm thấy cái nguồn năng lượng nhỏ giọt của ông ở đây hoàn toàn không đủ, nên ông đã đi tìm khả năng của một nguồn thứ hai trong cái giả thiết về sự xen

1* Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

kề lẫn nhau của các rung động phân tử trên những mặt tiếp xúc với nhau của hai thứ kim loại. Nhưng, không nói đến những sự khó khăn khác mà chúng ta gặp ở đây, Grâu-vơ và Gát-xi-ốt đã chứng minh rằng muốn phát điện, thì, nói chung, không cần phải có sự tiếp xúc thực sự, cũng như chính Vi-đơ-man đã nói trước đây một trang. Nói tóm lại, chúng ta càng xem xét nguồn cung cấp năng lượng cho lực phân ly điện bao nhiêu thì nó lại càng khô cạn đi bấy nhiêu.

Tuy nhiên cho tới nay, hầu như chúng ta không biết một nguồn năng lượng nào khác có tác dụng phát sinh ra điện do sự tiếp xúc các kim loại. Theo Nau-man ("Hoá học đại cương và hoá lý", Hai-đen-béc, 1877, tr.675) thì: "điện động lực tiếp xúc chuyển nhiệt thành điện"; ông ta cho là "một điều rất tự nhiên, nếu ta giả thiết rằng khả năng của các lực đó tạo ra vận động điện dựa trên nhiệt lượng hiện có, hay nói một cách khác, là hàm của nhiệt độ", vả lại, đó là điều đã xác minh và thực nghiệm bằng những tác phẩm của Lơ Ru. Cả ở đây, chúng ta cũng lại đang hoàn toàn ở trong một tình trạng mò mẫm. Định luật về điện áp của một loạt kim loại không cho phép chúng ta quy kết vấn đề thành những quá trình hoá học liên tục diễn ra trong một mức độ nhỏ ở các mặt tiếp xúc, là những mặt thường xuyên bị bao phủ bởi một lớp mỏng không khí và nước không thuần khiết mà chúng ta hầu như không thể phân hoá được, nghĩa là định luật đó không cho phép chúng ta giải thích sự phát sinh ra điện bằng sự có mặt của một chất nước điện phân tự động và vô hình giữa những mặt tiếp xúc. Trong một dòng điện kín, nước điện phân nhất định sẽ tạo ra dòng điện một chiều. Nhưng điện sinh ra đơn thuần do sự tiếp xúc của kim loại sẽ biến mất nếu người ta đóng dòng điện lại. Điểm cốt yếu chính là ở chỗ này: "lực phân ly điện" - mà chính Vi-đơ-man ban đầu hạn chế chỉ trong kim loại, cho rằng không có khả năng tạo ra công được nếu không có sự viện trợ năng lượng từ bên ngoài vào, rồi chỉ coi là một nguồn năng lượng thật nhỏ

bé, - liệu có thể tạo ra được một dòng điện một chiều bằng sự tiếp xúc của các chất không phản ứng về mặt hoá học không, và nếu nó có thể tạo ra được thì tạo ra bằng cách nào?

Trong loạt điện áp, những kim loại được sắp xếp theo thứ tự là mỗi kim loại chứa điện âm đối với kim loại đứng trước nó và chứa điện dương đối với kim loại đứng sau nó. Vì thế cho nên nếu ta xếp liền nhau theo thứ tự ấy một dãy các mảnh kim loại, tỷ dụ như kẽm, thiếc, sắt, đồng, bạch kim thì ở hai đầu chúng ta có thể có những điện áp. Nhưng nếu chúng ta bố trí dãy kim loại ấy thành một dòng điện kín, để kẽm và bạch kim tiếp xúc nhau, thì điện áp sẽ lập tức được bù trừ và mất đi. "Như thế là trong một dòng điện kín gồm các vật thể thuộc loạt điện áp, không thể nào tạo ra được một dòng điện một chiều" (q.I, tr.45).

Vi-đơ-man còn đưa ra những lập luận sau đây để làm căn cứ cho những lời khẳng định đó:

"Thực ra, giả như trong dòng kín xuất hiện một dòng điện một chiều thì trong bản thân các chất kim loại dẫn điện sẽ sinh ra nhiệt, nhiệt này chỉ có thể mất khi điểm tiếp xúc của các kim loại lạnh đi. Trong mọi trường hợp, sẽ có thể có sự phân bố không đồng đều về nhiệt; dù không có năng lượng nào cung cấp từ bên ngoài vào, dòng điện sẽ có thể làm cho một động cơ điện từ hoạt động không ngừng và do đó mà tạo ra công; điều đó không thể có được bởi vì trong trường hợp các kim loại gắn liền với nhau, như bị hàn lại chẳng hạn, thì ngay cả ở các điểm tiếp xúc, cũng không còn có thể có những sự biến hoá để bù vào công đó" (q.I, tr.44-45).

Và không bằng lòng với việc chứng minh bằng lý thuyết và thực nghiệm rằng điện tiếp xúc của các kim loại tự nó không thể tạo ra được một dòng điện nào, Vi-đơ-man, - như ta thấy sau đây, - cho rằng mình không thể không dựng lên một giả thuyết đặc biệt để xoá bỏ hiệu lực của điện tiếp xúc, ngay cả trong những trường hợp nó sẽ có thể thể hiện dưới hình thái dòng điện.

Vậy chúng ta hãy thử tìm một con đường khác để đi từ điện tiếp xúc tới dòng điện. Chúng ta hãy cùng với Vi-đơ-man tưởng tượng rằng:

"giả thử, hai kim loại, một que bằng kẽm và một que bằng đồng chẳng hạn, có

một đầu hàn vào với nhau, và đầu tự do kia thì được nối liền bằng một vật thể thứ ba, vật thể này *không có* tác dụng điện lực đối với hai kim loại, mà chỉ dẫn hai thứ điện nghịch nhau tụ tập trên bề mặt của các kim loại đó, làm cho những điện đó trung hoà lẫn nhau trong vật thể thứ ba. Trong trường hợp đó thì lực phân ly điện sẽ liên tục khôi phục lại hiệu số điện thế ban đầu, vì thế, người ta sẽ thấy trong dòng kín, xuất hiện một dòng điện một chiều có thể cung cấp một số công không được bù lại, điều đó cũng lại không thể được. Như thế thì sẽ không có một vật thể nào chỉ có thể dẫn điện mà lại không có tác dụng điện lực đối với các vật thể khác". (q.I, tr.45)

So với trước, chúng ta cũng không tiến thêm được bước nào: một lần nữa, dường chúng ta lại bị tắc nghẽn vì sự thực là không thể nào sáng tạo ra sự vận động được. Chúng ta sẽ không bao giờ có thể tạo ra được dòng điện bằng sự tiếp xúc của những vật thể không có phản ứng hoá học, nghĩa là với điện tiếp xúc thuần túy. Một lần nữa chúng ta hãy quay trở lại và thử theo con đường thứ ba mà Vi-đơ-man đã chỉ cho chúng ta:

Sau cùng, nếu chúng ta nhúng một mảnh kẽm và một mảnh đồng vào trong một chất lỏng có chứa một hợp chất mà người ta gọi là *nhị nguyên*, nghĩa là hợp chất này có thể phân hoá ra làm hai thành phần khác nhau về tính chất hoá học và hoàn toàn bão hoà với nhau, tỷ dụ như một dung dịch a-xít clohydric ($H + Cl$), v.v.. Trong trường hợp ấy theo §27, thì kẽm tích điện âm và đồng tích điện dương. Nếu người ta nối hai kim loại ấy lại, thì hai thứ điện ấy sẽ tự ngang bằng nhau thông qua điểm tiếp xúc, nơi mà *do đó*^{1*} sẽ có *một dòng điện dương* từ đồng chạy đến kẽm. Hơn nữa, vì lực phân ly điện xuất hiện khi hai kim loại ấy tiếp xúc nhau cũng làm cho điện dương *di động theo cùng một chiều*, cho nên tác dụng của các lực phân ly điện *không hề* tiêu huỷ lẫn nhau như trong một dòng kín chỉ do kim loại cấu thành. *Như thế là ở đâu sinh ra một dòng điện dương một chiều*, dòng điện này chạy trong một dòng kín từ đồng đến kẽm qua chỗ nối của hai chất này và lại qua chất lỏng để từ kẽm chạy đến đồng. Chúng ta sẽ trở lại (§34 và các trang sau) ngay vấn đề xét xem các thứ lực phân ly điện trong mạch kín trong *thực tế* sẽ đóng góp vào việc tạo ra dòng điện tới chừng mực nào. - Một tổ hợp các chất dẫn điện tạo ra "dòng điện" như thế, chúng ta gọi là pin hoặc còn gọi là một tổ hợp pin (q.I, tr.45).

Thế là phép lạ đã được thực hiện. Chỉ nhờ có một lực phân ly

1* Tất cả những chữ gạch dưới trong đoạn này là do Ăng-ghe-nhấn mạnh.

điện tiếp xúc - lực này, theo nhận định của bản thân Vi-đơ-man, không thể có tác dụng, nếu không có sự viện trợ năng lượng từ bên ngoài vào - mà dòng điện một chiều đã được tạo ra. Và nếu ngoài đoạn nói trên của Vi-đơ-man, chúng ta không có gì khác để giải thích điều này, thì đó quả là một phép lạ thực sự. Ở đây, chúng ta được biết gì về cái quá trình mà chúng ta đang quan tâm tới?

1. Nếu chúng ta nhúng kẽm và đồng vào trong một chất lỏng có chứa một hợp chất mà người ta gọi là *nhị nguyên*, theo như tiết 27, thì kẽm sẽ tích điện âm và đồng sẽ tích điện dương. Nhưng toàn bộ tiết 27 không hề nhắc đến một hợp chất nhị nguyên nào cả. Tiết đó chỉ mô tả một pin vôn-ta đơn giản, gồm một thanh kẽm và một thanh đồng, giữa hai thanh đó có một miếng vải tẩm một dung dịch *a-xít*, và sau đó thì nghiên cứu điện tích tĩnh điện do đó mà có của hai thứ kim loại, nhưng lại không nói gì đến một quá trình hoá học nào cả. Như thế là người ta đã đưa vào đây một hợp chất gọi là nhị nguyên một cách lén lút, theo cửa sau.

2. Vai trò của hợp chất nhị nguyên ấy ở đây vẫn còn hoàn toàn là một điều bí ẩn. Trường hợp mà chất ấy "có thể phân giải thành hai thành phần hoá học hoàn toàn bão hoà lẫn nhau", (hoàn toàn bão hoà lẫn nhau sau khi phân giải?!), nhiều lắm cũng chỉ có thể cho chúng ta biết một điều gì mới mẻ khi nào nó *thực sự phân giải*. Nhưng không một chữ nào nói đến vấn đề này, cho nên tạm thời, chúng ta phải cho rằng nó *không* phân giải, như pa-ra-phin chẳng hạn.

3. Sau khi ở trong chất lỏng, kẽm đã tích điện âm và đồng đã tích điện dương, chúng ta cho hai thứ đó tiếp xúc với nhau (tiếp xúc ở ngoài chất lỏng). Tức khắc, "hai thứ điện đó sẽ tự ngang bằng nhau qua điểm tiếp xúc là nơi mà *do đó* có một dòng điện dương chạy từ đồng đến kẽm". Một lần nữa, chúng ta lại không được biết tại sao chỉ có một dòng điện "dương" chạy theo một chiều mà lại không có cả một dòng điện "âm" chạy theo chiều

ngược lại nữa. Mặc dù cho tới nay điện âm cũng cần thiết như điện dương, nhưng nói chung chúng ta cũng hoàn toàn không biết điện âm đó trở thành cái gì: song tác dụng của lực phân ly điện chính là ở chỗ nó làm cho hai thứ điện đó tự do đối lập với nhau. Thế mà bây giờ đột nhiên điện âm ấy lại bị loại ra, có thể nói như là bị che giấu đi và hình như chỉ còn có điện dương mà thôi. Nhưng sau đó, ở trang 51, người ta lại nói ngược hẳn lại, vì ở đây "*hai thứ điện được kết hợp lại*"^{1*} trong một dòng điện". Như thế là có cả hai thứ điện âm và điện dương cùng lưu thông! Ai sẽ giúp cho ta thoát khỏi tình trạng mơ hồ này?

4. "Nhưng vì lực phân ly điện xuất hiện khi hai thứ kim loại ấy tiếp xúc lẫn nhau, thì *mang* điện dương đi theo cùng một chiều, cho nên hiệu lực của các lực phân ly điện không hề triệt tiêu lẫn nhau như trong một dòng điện kín do kim loại cấu thành. *Như vậy*, ở đây phát sinh ra một dòng điện một chiều, v.v..

Điều đó nói hơi quá. Bởi vì, như chúng ta sẽ thấy ở mấy trang dưới đây (tr. 52), Vi-đơ-man chứng minh cho chúng ta thấy rằng:

khi "hình thành một dòng điện một chiều,... lực phân ly điện phát sinh ở điểm tiếp xúc của các kim loại... *tất không thể tác dụng được*";

rằng không chỉ có dòng điện phát sinh dù cho lực phân ly ấy không mang điện dương đi theo cùng một chiều mà đi nghịch chiều với dòng điện, mà ngay trong trường hợp ấy, lực phân ly đó cũng không được bù vào bằng một phần nhất định của lực phân ly điện của pin, cho nên lại cũng không có tác dụng. Như thế thì tại sao ở trang 45, Vi-đơ-man lại có thể coi lực phân ly điện là một nhân tố tất yếu trong việc hình thành dòng điện, để rồi ở trang 52 ông lại phủ nhận tác dụng của nó khi có dòng điện, và hơn nữa phủ định bằng một giả thuyết đặt riêng nhằm mục đích đó?

5. "Do đó, ở đây mới phát sinh ra một dòng điện dương một chiều chạy trong dòng kín từ đồng đến kẽm qua điểm tiếp xúc của nó với kẽm, và từ kẽm đến đồng

1* Những chữ gạch dưới do Ăng-ghe-nhấn mạnh.

qua chất lỏng".

Nhưng dòng điện một chiều như thế, "có thể phát sinh ra nhiệt trong bản thân các chất dẫn điện", và nó "cũng có thể làm chạy một động cơ điện từ và do đó làm ra công", nhưng điều đó lại không thể được nếu không có sự viện trợ năng lượng. Cho đến nay, Vi-đơ-man cũng chưa hề có nửa lời cho chúng ta biết là có một sự viện trợ năng lượng như thế hay không, và sự viện trợ ấy từ đâu lại, cho nên vẫn như trước kia, dòng điện một chiều là một điều không thể có được, cũng như trong hai trường mà chúng ta đã nghiên cứu trên đây.

Không ai hiểu rõ điều ấy hơn là Vi-đơ-man. Vì thế cho nên đối với nhiều điểm rắc rối của lối giải thích kỳ lạ ấy về sự cấu thành của dòng điện, ông ta nghĩ rằng nên lướt qua càng nhanh càng tốt, để dành một số trang nói với độc giả những chuyện sơ đẳng về những hiệu ứng nhiệt, hoá, từ và sinh lý của dòng điện vẫn còn bí ẩn đó; những lúc ấy, đôi khi ông lại dùng một giọng hết sức thông tục. Rồi đột nhiên ông ta lại nói tiếp (tr 49):

"Bây giờ, chúng ta lại phải nghiên cứu xem những lực phân ly điện đã tác động như thế nào trong một dòng kín gồm có hai kim loại và một chất lỏng như là kẽm, đồng và a-xít clo-hy-đric chẳng hạn.

Chúng ta biết^{1*} rằng do dòng điện chạy qua nên những nguyên tố hợp thành hợp chất nhị nguyên (HCl) chứa trong chất lỏng bị phân giải: nguyên tố (H) được *giải phóng*^{1*} lên trên đồng và một số lượng tương ứng của nguyên tố kia (Cl) được *giải phóng*^{1*} lên trên kẽm, *trong khi đó thì* ^{1*} số lượng sau hoá hợp với một số lượng kẽm tương ứng để tạo thành ZnCl.

Chúng ta biết! Nếu chúng ta biết điều đó thì chắc chắn là không phải nhờ Vi-đơ-man, vì như ta đã thấy, ông ta không hề nói nửa lời về quá trình này. Vả lại, *nếu* chúng ta có biết được điều gì về quá trình này, thì chính là quá trình đó đã diễn ra không phải như Vi-đơ-man mô tả.

Khi khí hy-đrô và khí clo tạo ra được một phân tử HCl thì chúng phóng ra một số năng lượng bằng 22000 đơn vị nhiệt

1* Do Ăng-ghe-nhấn mạnh.

(Giu-li-út Tôm-xen)³⁴⁵. Do đó muốn tách clo ra khỏi hợp chất của nó với hy-đrô, thì chúng ta phải đem từ ngoài vào cho mỗi phân tử HCl một số năng lượng như vậy. Pin lấy năng lượng đó từ đâu ra? Vi-đơ-man không trình bày cho chúng ta biết. Cho nên chúng ta hãy cố gắng tự mình giải quyết lấy vấn đề vậy.

Khi clo hoá hợp với kẽm để tạo ra clo-rua kẽm, thì phóng ra một số năng lượng to hơn nhiều so với số năng lượng cần thiết để tách clo ra khỏi hy-đrô. (Zn, Cl₂) phóng ra 97210 đơn vị nhiệt, còn 2 (H, Cl) thì phóng ra 44000 đơn vị (Giu-li-út Tôm-xen). Điều đó làm cho người ta có thể giải thích được quá trình diễn biến trong pin. Như thế là không phải hy-đrô chỉ bốc ra ở trên đồng và clo thì bốc ra ở trên kẽm một cách đơn giản, "trong khi đó" thì kẽm và clo sẽ hoá hợp với nhau một cách ngẫu nhiên như Vi-đơ-man đã kể lại. Trái lại: sự hoá hợp của kẽm và clo là điều kiện căn bản cốt yếu nhất của toàn bộ quá trình, nếu sự hoá hợp đó chưa diễn ra thì ta sẽ mất công chờ đợi sự thể hiện của hy-đrô bốc ra trên đồng.

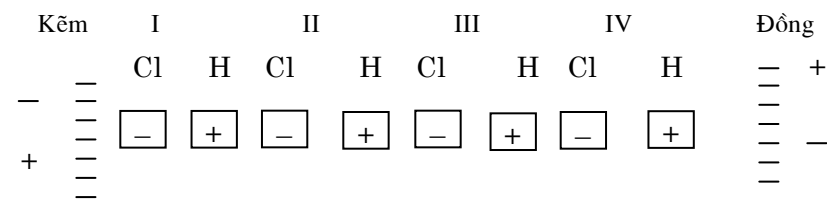
Số năng lượng được giải phóng khi hình thành một phân tử ZnCl₂ nhiều hơn số năng lượng hao phí để giải phóng hai nguyên tử H ra khỏi hai phân tử HCl; số năng lượng thừa ấy sẽ chuyển hoá thành vận động điện trong pin, và sinh ra toàn bộ "lực điện động" xuất hiện trong dòng điện. Như thế là không phải có một "lực phân ly điện" bí ẩn nào đã tách hy-đrô và clo ra khỏi nhau mà lại không cần đến một nguồn năng lượng đã được người ta chứng minh trước đây, mà chính là toàn bộ quá trình hoá học diễn biến ra trong pin đã cung cấp năng lượng cần thiết cho sự tồn tại của tất cả các "lực phân ly điện" và "lực điện động" của dòng điện.

Vậy thì chúng ta cũng có thể xác nhận một điều là so với lối giải thích thứ nhất thì lối giải thích *thứ hai* của Vi-đơ-man về dòng điện cũng không giúp chúng ta tiến lên được bao nhiêu, và bây giờ chúng ta hãy đi sâu thêm vào bài của ông ta:

"Quá trình này chứng tỏ rằng tác dụng của hợp chất nhị nguyên giữa các kim

loại không phải chỉ hạn chế ở chỗ toàn bộ khối lượng của nó hấp dẫn loại điện này hay loại điện khác nhiều hơn, như trường hợp của các kim loại, mà thêm vào đó còn có tác dụng đặc biệt của những bộ phận cấu thành ra nó. Bởi vì ở chỗ nào có dòng điện dương xâm nhập vào chất lỏng thì ở đó có clo bốc ra và ở chỗ nào có dòng điện âm xâm nhập vào chất lỏng thì có hy-đrô bốc ra, cho nên *chúng ta giả định*^{1*} rằng: trong hợp chất HCl, mỗi một đương lượng Cl chứa đựng một số điện âm nhất định, số điện âm đó quyết định sức hút Cl của điện dương. Nó là *thành phần chứa điện âm* của hợp chất. Cũng như thế, mỗi đương lượng H nhất định phải chứa điện dương và là thành phần chứa điện dương của hợp chất. Những khối lượng điện đó *có thể* được cấu thành khi H và Cl hoá hợp với nhau cũng y như khi kẽm và đồng tiếp xúc với nhau. Vì bản thân hợp chất HCl không tích điện nên về phương diện này *chúng ta phải giả định rằng* trong hợp chất này, những nguyên tử của nguyên tố dương và những nguyên tử của nguyên tố âm có chứa đựng những khối lượng điện dương và âm bằng nhau.

Nếu bây giờ, chúng ta nhúng một miếng kẽm và một miếng đồng vào một dung dịch a-xít clo-hy-đric thì *chúng ta có thể đoán* là kẽm sẽ hút nguyên tố chứa điện âm (Cl) mạnh hơn là nguyên tố có chứa điện dương (H) của dung dịch đó. Do đó những phân tử a-xít clo-hy-đric khi tiếp xúc với kẽm *nhất định* sẽ được bố trí như sau: nguyên tố chứa điện âm sẽ hướng về phía kẽm, còn các nguyên tố chứa điện dương sẽ hướng về phía đồng. Do sức hút điện của chúng, các nguyên tố sắp xếp như thế tác động vào các nguyên tố của các phân tử HCl tiếp sau, cho nên cả loạt phân tử giữa mảnh kẽm và mảnh đồng sẽ được sắp xếp theo trình tự như trong hình sau:



Giá thử kim loại thứ hai tác động vào chất hydro dương cũng như kẽm tác động vào clo âm, thì việc sắp xếp nói trên được dễ dàng. Giá thử nó tác động nghịch lại, nhưng yếu hơn, thì ít ra là hướng sắp xếp ấy cũng vẫn không thay đổi.

Nhờ tác dụng cảm ứng của điện âm của nguyên tố Cl chứa điện âm khi tiếp xúc với kẽm, ~~điện sẽ được phân bố trên miếng kẽm sao cho tất cả các phân tử của~~

1* Những chữ gạch dưới do Ăng-ghen nhấn mạnh.

miếng kẽm này trực tiếp tiếp cận với clo của nguyên tử³⁴⁶ a-xít gần nhất sẽ mang điện dương và các phân xa hơn sẽ mang điện âm. Trên miếng đồng cũng vậy, điện âm sẽ tập trung ở nơi gần nhất sát với nguyên tố (H) chứa điện dương của nguyên tử a-xít clo-hy-đric gần đó, còn điện dương thì bị đẩy về các phân xa hơn.

Sau đó^{1*}, điện dương ở miếng kẽm sẽ *kết hợp* với điện âm của nguyên tử clo gần nhất và bản thân nguyên tử clo này sẽ hoá hợp với kẽm [để tạo ra ZnCl không tích điện]^{2*}. Nguyên tử tích điện dương H trước kia hoá hợp với nguyên tử Cl, nay sẽ hoá hợp với nguyên tử Cl hướng về phía nó của nguyên tử HCl thứ hai, trong khi đó thì điện chứa trong các nguyên tử đó cũng sẽ kết hợp với nhau; H của nguyên tử HCl thứ hai cũng sẽ kết hợp như thế với Cl của nguyên tử thứ ba, v.v. cho tới khi cuối cùng một nguyên tử H sẽ được giải phóng lên trên đồng và điện dương của nguyên tử H đó sẽ kết hợp với điện âm phân bố trên đồng, làm cho nó sẽ mất đi trong một trạng thái trung hoà, không tích điện". Quá trình này "sẽ lặp đi lặp lại không ngừng cho tới khi sức đẩy của điện tụ tập ở những thanh kim loại đối với điện của các nguyên tố a-xít clo-hy-đric hướng về các nguyên tử ấy sẽ vừa cân bằng với sức hút của các kim loại đối với các nguyên tử ấy. Nhưng nếu người ta nối liền các thanh kim loại ấy bằng một chất dẫn điện thì điện tự do của các thanh kim loại sẽ kết hợp với nhau, và những quá trình đã nói trên có thể bắt đầu tái diễn. *Cứ như vậy*, dòng điện một chiều sẽ phát sinh. Rõ ràng là điều đó sẽ làm cho hoạt lực không ngừng bị tiêu hao bởi vì hai nguyên tố của hợp chất nhị nguyên trong khi tiến về phía các kim loại đã vận động với một tốc độ nhất định, hướng về các kim loại và sau đó thì chúng đạt đến trạng thái yên tĩnh hoặc là chúng tạo ra một hợp chất (ZnCl), hoặc là chúng bốc lên một cách tự do (H)". (Chú thích: "Bởi vì hoạt lực được thêm vào do sự phân tách các nguyên tố Cl và H... lại được bù bằng số hoạt lực bị mất đi do sự kết hợp của chúng với các nguyên tố của những nguyên tử gần nhất, cho nên người ta có thể không tính đến ảnh hưởng của quá trình đó".) "Hoạt lực đã tiêu hao tương đương với số nhiệt lượng phóng ra trong quá trình hoá học xảy ra một cách rõ ràng, tức là chủ yếu trong thời gian một đương lượng kẽm phân hoá trong dung dịch a-xít. Số công được sử dụng vào việc phân phối các thứ điện phải bằng với giá trị ấy. Vì thế cho nên nếu hai thứ điện kết hợp lại trong một dòng điện, thì trong khi phân hoá một đương lượng kẽm và giải phóng một đương lượng H ra ngoài chất lỏng, trong mạch kín nhất định sẽ sinh ra một số công (hoặc dưới hình thức nhiệt, hoặc dưới hình thức của những tác động sinh ra ở bên ngoài) mà số công đó cũng ngang với số lượng

1* Những chữ gạch dưới do Ăng-ghe-nhấn mạnh.

2* Trong nguyên bản của Ăng-ghe-nhấn đã bỏ đoạn trong ngoặc vuông.

nhiệt, được giải phóng tương ứng với quá trình hoá học đã nói trên" [q.I, trang 49-51].

"Chúng ta giả thiết - chúng ta có thể - chúng ta phải giả định - chúng ta có thể đoán rằng - sẽ được phân bố như thế - sẽ tích điện", v.v.. Toàn là đoán già đoán non và giả thiết, trong đó, chỉ có thể rút ra ba điều nói chắc: một là hiện nay người ta công nhận rằng sự hoá hợp của kẽm và clo là một điều kiện để giải phóng hy-đrô; hai là mãi đến cuối cùng chúng ta mới được biết - có thể nói là biết một cách thêm thắt - rằng năng lượng được giải phóng trong quá trình đó là cái nguồn, hơn nữa là cái nguồn độc nhất, của toàn bộ năng lượng cần thiết để tạo ra dòng điện; ba là, sự giải thích việc hình thành dòng điện như thế đã trực tiếp mâu thuẫn với hai sự giải thích của ông ta đưa ra trước kia, cũng như là hai lối giải thích này đã tự mâu thuẫn lẫn nhau.

Sau đó Vi-đơ-man nói:

"Vì thế cho nên trong việc tạo thành một dòng điện một chiều thì *chỉ có và chỉ có một mình*^{1*} lực phân ly điện là có tác dụng, lực này sinh ra do sức hút không đồng đều của các nguyên tử của hợp chất nhị nguyên và do sự phân cực của các nguyên tử đó bởi các điện cực bằng kim loại trong chất lỏng kích thích của pin. Còn, lực phân ly điện *nhất định không có tác dụng gì*^{*} ở điểm tiếp xúc của các kim loại, nơi mà những biến đổi cơ giới không thể tái diễn ra được. Như trên đã nói, toàn bộ lực phân ly điện (và lực điện động) trong dòng điện kín hoàn toàn tỷ lệ với đương lượng nhiệt của những quá trình hoá học đã nói trên, điều đó chứng tỏ rằng lực phân ly tiếp xúc *tác động theo hướng ngược lại*^{*} với sự kích thích điện động của chất lỏng đối với kim loại (như khi ta nhúng kẽm và chì chẳng hạn vào trong một dung dịch xi-a-nua kali), thì lực phân ly điện tiếp xúc ấy sẽ không được bù bằng một phần nhất định của lực phân ly tại điểm mà chất lỏng tiếp xúc với các kim loại. Vì vậy nó cần phải được trung hoà bằng một cách khác. Quá trình đó sẽ xảy ra một cách đơn giản nhất, nếu người ta giả thiết rằng khi chất lỏng kích thích tiếp xúc với các kim loại, thì lực điện động được cấu tạo bằng hai cách: trước hết là bằng sức hút của những *khối lượng*^{1*} của chất lỏng được coi như là toàn vẹn, đối với điện này hay điện khác; sau đó là bằng sức hút không đồng đều của các kim loại đối với các *bộ phận cấu thành của chất lỏng tích điện khác nhau*... Do sự hút ban đầu không đồng đều của các khối lượng với các thứ điện, các chất lỏng sẽ phải phục tùng quy luật của loại

1* Do Ăng-ghe-nhấn mạnh.

kim loại điện áp trong một dòng kín... Lực phân ly điện (và lực điện động) sẽ bị trung hoà hoàn toàn cho tới số không: ngược lại chỉ *một mình*^{1*} tác dụng thứ hai, *hoá học*^{1*} cũng đủ cung cấp lực phân ly điện cần thiết cho việc tạo thành dòng điện và lực điện động tương ứng (q. 1. trang 52 - 53.)

Như thế là trong việc giải thích sự cấu tạo dòng điện, người ta đã loại ra một cách dễ dàng vết tích cuối cùng của thuyết tiếp xúc, và đồng thời người ta cũng loại ra di tích cuối cùng của lối giải thích thứ nhất mà Vi-đơ-man đã đưa ra trong trang 45. Sau cùng, người ta công nhận hoàn toàn rằng pin điện chẳng qua chỉ là một cái máy đơn giản dùng để chuyển hoá năng lượng hoá học được giải phóng thành ra vận động điện, thành ra cái mà người ta gọi là lực phân ly điện và lực điện động, cũng y như máy hơi nước là một cái máy dùng để chuyển hoá nhiệt năng thành vận động cơ giới. Trong trường hợp này cũng như trong trường hợp kia, cái máy chỉ có thể tạo điều kiện để giải phóng năng lượng và để sau này chuyển hoá năng lượng đó, nhưng bản thân máy thì không thể cung cấp một năng lượng nào cả. Một khi chúng ta đã xác định điều đó, chúng ta còn phải nghiên cứu tỉ mỉ hơn nữa sự giải thích dòng điện của Vi-đơ-man theo phương án thứ ba của ông ta: ở đây, sự chuyển hoá năng lượng trong một dòng kín đã được mô tả như thế nào?

Rõ ràng là ở trong pin, - ông ta nói. - "hoạt lực không ngừng bị tiêu hao bởi vì những nguyên tố của hợp chất nhị nguyên trong khi tiến về phía những kim loại, đã vận động với một tốc độ nào đó và sau đó, chúng đạt tới trạng thái yên tĩnh, hoặc là do đã tạo thành một hợp chất (ZnCl), hoặc là do đã thoát ra một cách tự do (H). Số hoạt lực tiêu hao đó tương đương với số lượng nhiệt được giải phóng trong khi cái quá trình hoá học diễn ra một cách trông thấy trong dung dịch a-xít, tức là chủ yếu khi một đương lượng kẽm phân giải".

Một là, nếu quá trình tiến hành một cách *thuần tuý*, thì trong khi kẽm bị phân giải, không có nhiệt nào phóng ra ở trong pin cả; vì năng lượng được giải phóng đã trực tiếp chuyển hoá thành điện, và chỉ từ điện, nhờ thông qua điện trở của toàn bộ mạch kín, mà sau này lại chuyển hoá thành nhiệt.

Hai là, hoạt lực là một nửa tích của khối lượng với bình

1* Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

phương của tốc độ. Do đó, thuyết trên này sẽ phải diễn tả như sau: trong dung dịch a-xít, năng lượng được giải phóng trong khi phân giải một đương lượng kẽm thì bằng một số lượng ca-lo nào đó, đồng thời cũng bằng một nửa tích của khối lượng các i-ông với bình phương của tốc độ chuyển động của các i-ông đó về phía các kim loại. Nếu diễn tả như thế thì thuyết ấy rõ ràng là sai: hoạt lực xuất hiện trong sự di động của các i-ông, còn xa mới bằng được số năng lượng được giải phóng trong quá trình hoá học¹⁾. Nhưng giá như hoạt lực và năng lượng ấy bằng nhau thì sẽ không thể phát sinh ra dòng điện nào được, vì phần còn lại của mạch kín không còn năng lượng đã sinh ra dòng điện nữa. Chính vì thế mà Vi-đơ-man chú thích thêm rằng những i-ông sẽ đạt tới trạng thái yên tĩnh "hoặc là do đã tạo thành một hợp chất, hoặc là do đã thoát ra một cách tự do". Nhưng nếu số hoạt lực tiêu hao cũng bao gồm cả những chuyển hoá năng lượng diễn biến ra trong hai quá trình ấy thì chúng ta sẽ hoàn toàn bị sa lầy. Bởi vì, chúng ta có được tất cả số năng lượng giải phóng là nhờ vào cả hai quá trình gộp chung lại, thành thử ở đây nếu không thể nói đến *được*

1) Mới đây Ph. Côn-rau-sơ (Vi-đơ-man "Annalen"³⁴⁷, t.VI, tr.206) đã tính toán rằng cần phải có những "lực cực kỳ lớn" để chuyển dịch được các i-ông trong một dung dịch nước. Muốn làm cho một mi-li-gam vượt lên được một mi-li-mét, phải có một lực kéo 32500 ki-lô-gam cho H và 5.200 ki-lô-gam cho Cl, tức là 37.700 ki-lô-gam cho HCl. Ngay cả khi những con số này là tuyệt đối đúng đi nữa, thì chúng cũng không làm mất hiệu lực những điều đã nói trên. Nhưng sự tính toán này còn bao hàm những nhân tố giả thiết khó tránh khỏi trong lĩnh vực điện từ trước đến nay, và cần phải được kiểm tra bằng thực nghiệm. Sự kiểm tra này dường như cũng có thể tiến hành được. Trước hết, những "lực cực kỳ lớn" đó phải xuất hiện lại dưới hình thức số lượng nhiệt nhất định, ở nơi các lực đó được tiêu thụ, tức là, ở trường hợp trên đây, trong pin. Thứ là năng lượng do các lực đó tiêu thụ phải kém năng lượng được cung cấp bởi các quá trình hoá học trong pin, và điều đó với một số lượng nhất định. Thứ nữa là phần chênh lệch đó phải được tiêu thụ nốt trong phần còn lại của mạch điện và phải có thể quan trắc được về mặt số lượng. Chỉ sau khi sự kiểm tra đã khẳng định các điều đó, thì những con số quy định của Côn-rau-sơ mới có thể có một giá trị dứt khoát. Sự quan trắc các đại lượng đó có vẻ dễ thực hiện hơn trong bình điện phân.

hoạt lực thì cũng hoàn toàn không thể nói đến *mất* hoạt lực.

Xem thế thì rõ ràng là trong khi viết câu ấy, Vi-đơ-man cũng không hình dung được một cái gì rõ rệt; cái "mất hoạt lực" chẳng qua chỉ là cái *deus ex machina*^{1*} nó khiến cho ông có thể nhảy vọt một bước tất nhiên từ thuyết tiếp xúc cũ sang sự giải thích việc tạo ra dòng điện về mặt hoá học. Trong thực tế, sự mất hoạt lực bấy giờ đã làm tròn sứ mạng của nó và người ta đã quẳng nó đi: từ nay trở đi, không còn ai có thể chối cãi được rằng quá trình hoá học ở trong pin là nguồn năng lượng duy nhất trong việc tạo thành dòng điện và nguồn lo lắng duy nhất còn tồn tại của tác giả của chúng ta là dùng cách nào để lại có thể loại ra một cách thích đáng cái tàn tích cuối cùng của việc kích thích sinh điện do sự tiếp xúc của những vật thể không phát sinh phản ứng hoá học, nghĩa là cái lực phân ly nó tác động ở điểm tiếp xúc của hai kim loại.

Khi người ta đọc những lời giải thích nói trên của Vi-đơ-man về sự cấu thành của dòng điện, người ta có cảm tưởng là thấy ở trước mắt mình, một mẫu những lời ca tụng mà các nhà thần học chính thống hoặc nửa chính thống, cách đây gần bốn chục năm, đã đem đối lập với những lời Stơ-rau-xơ, Vin-cơ, Bru-nô Bau-ơ, v.v. phê phán Thánh kinh về các mặt ngữ văn và lịch sử, cả hai trường hợp đều dùng một phương pháp giống nhau, điều đó là không thể tránh được. Vì trong cả hai trường hợp, đều phải cứu vãn *truyền thống cũ* chống lại tư tưởng khoa học. Nhiều lắm thì chủ nghĩa kinh nghiệm thuần túy cũng chỉ tự cho phép mình suy nghĩ dưới hình thức tính toán toán học, nhưng nó lại cho rằng nó chỉ vận dụng những sự thực không thể chối cãi được. Nhưng trong thực tế, những cái nó vận dụng thì chủ yếu là những quan niệm cũ,

1* Theo nghĩa đen: "Chúa xuất hiện từ đạo cụ dựng cảnh" (tại nhà hát cổ đại những diễn viên đóng vai thể hiện các thần linh, xuất hiện trên sân khấu nhờ những đạo cụ đặc biệt để dựng cảnh); theo nghĩa bóng: nhân vật xuất hiện một cách bất ngờ để cứu vãn tình thế, hoặc là sự chuyển biến bất ngờ.

những sản phẩm tư tưởng của các bậc tiền bối mà phần lớn đã lỗi thời như là điện âm và điện dương, lực phân ly điện, thuyết tiếp xúc. Những tư tưởng cũ ấy đều là cơ sở cho chủ nghĩa kinh nghiệm tiến hành việc tính toán toán học vô cùng vô tận, trong đó tính chất công thức chặt chẽ của lối diễn đạt toán học đã làm cho nó dễ quên rằng những tiên đề ấy chỉ có tính chất giả định mà thôi. Thử chủ nghĩa kinh nghiệm đó nghi ngờ như thế nào những thành quả của tư tưởng khoa học hiện đại thì lại tin mù quáng như thế ấy vào những thành quả tư tưởng của các nhà tiền bối của nó. Đối với nó, ngay cả những sự kiện được xác nhận trong thực nghiệm, lần lần rồi cũng không thể tách rời được những lối giải thích cổ truyền về những sự kiện ấy; người ta đã làm sai lạc cả hiện tượng điện đơn giản nhất, khi người ta hình dung nó chẳng hạn bằng cách lén lút đưa vào hai thứ điện. Chủ nghĩa kinh nghiệm ấy đã *mất hết khả năng* mô tả những sự kiện một cách trung thực vì sự giải thích theo lối cổ truyền đã len lỏi vào trong việc mô tả ấy rồi. Nói tóm lại, ở đây, trong lĩnh vực lý thuyết về điện, cũng có một truyền thống phát triển như trong lĩnh vực thần học. Trong cả hai lĩnh vực, những kết quả của việc nghiên cứu hiện đại, việc xác nhận những sự kiện mà trước kia người ta chưa biết hoặc phản đối, và những kết luận về mặt lý luận tất nhiên từ đó mà ra, đã bác bỏ một cách không thương tiếc truyền thống cũ, vì thế cho nên, những kẻ bênh vực những truyền thống cũ ấy rất lúng túng. Họ bắt buộc phải dùng mọi thủ đoạn, mọi cách trí trá không vụng vàng, mọi cách che giấu những mâu thuẫn không thể dung hoà với nhau được, và do đó bản thân họ rơi vào một vòng mâu thuẫn luẩn quẩn không có lối thoát. Chính sự tín ngưỡng toàn bộ lý thuyết cũ về điện đã làm cho Vi-đơ-man bị lúng túng và tự mâu thuẫn với mình không thể gỡ ra được, khi ông ta đã cố gắng một cách tuyệt vọng để dung hoà lối giải thích dòng điện theo kiểu cũ bằng "lực tiếp xúc", với lối giải thích hiện đại bằng sự giải phóng năng lượng hoá học.

Có lẽ người ta sẽ phản đối chúng ta rằng phê phán cách Vi-đơ-man giải thích cấu tạo của dòng điện như vậy là tranh luận

về danh từ; họ cho rằng có thể là thoát tiên Vi-đơ-man đã diễn tả ý kiến của mình một cách hơi cầu thả và không chính xác, nhưng cuối cùng ông cũng đã đưa ra một cách trình bày đúng, phù hợp với nguyên lý bảo toàn năng lượng, và như thế là ông đã chuộc được sai lầm. Để trả lời điểm ấy, chúng ta hãy đưa ra một tỷ dụ khác, việc ông Vi-đơ-man đã giải thích những quá trình xảy ra ở trong pin: kẽm, a-xít sun-phua-ríc loãng, đồng.

"Nếu người ta nối hai kim loại bằng một sợi dây dẫn điện thì sẽ phát sinh ra một dòng điện... *Do quá trình điện phân*^{1*} nên từ *nước*^{1*} của dung dịch a-xít sun-phua-ríc, sẽ thoát ra một đương lượng hy-đrô và nó thoát ra thành bong bóng bám vào miếng đồng. Trên miếng kẽm sẽ hình thành một đương lượng ô-xy, ô-xy hoá kẽm để tạo ra ốc-xít kẽm, ốc-xít kẽm này sẽ tan trong a-xít ở chung quanh để thành ra ốc-xít kẽm hoà trong sun-phát." (q. I, tr. 593).

Để tách hy-đrô và ôxy của nước ra thì mỗi phân tử nước cần phải có một năng lượng là 68.924 đơn vị nhiệt. Thế thì trong cái pin mà chúng ta đang khảo sát, năng lượng đó ở đâu ra? "Từ trong quá trình điện phân". Nhưng quá trình điện phân đã lấy năng lượng đó ở đâu? Không có câu trả lời.

Nhưng sau đó, Vi-đơ-man có kể cho chúng ta - không phải một lần, mà ít nhất là hai lần (q. I, tr. 472 và 614) - rằng nói chung, "theo những thí nghiệm mới nhất [trong điện phân], thì bản thân nước không hề bị phân giải", nhưng trong trường hợp mà chúng ta nghiên cứu, chính a-xít sun-phua-ríc H_2SO_4 đã phân giải ra, một mặt thành H_2 một mặt thành $SO_3 + O$, và trong những điều kiện nhất định, H_2 và O có thể thoát ra dưới thể khí. Nhưng, chính điều đó đã hoàn toàn thay đổi toàn bộ tính chất của quá trình. H_2 của H_2SO_4 được trực tiếp thay thế bằng kẽm hoá trị hai và tạo ra sun-phát kẽm $ZnSO_4$. Một mặt còn lại H_2 , một mặt khác còn $SO_3 + O$. Hai chất khí thoát đi theo một tỷ lệ để tạo thành nước, SO_3 thì hoá hợp với nước của dung dịch H_2O để tái tạo ra H_2SO_4 tức a-xít sun-phua-ríc. Nhưng trong khi tạo ra

1* Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

$ZnSO_4$, thì một năng lượng rất lớn đã được phóng ra không những đủ để loại và giải phóng hy-đrô của a-xít sun-phua-ríc, mà còn thừa một phần lớn được sử dụng để tạo thành dòng điện trong trường hợp mà chúng ta đang khảo cứu. Như thế là kẽm không đợi cho quá trình điện phân đem lại cho nó số ô-xy tự do để, trước hết là ô-xy hoá và sau đó, tan ra trong a-xít. Trái lại, nó trực tiếp tham gia vào quá trình, nói tóm lại quá trình này chỉ có thể thực hiện được *nhờ có sự tham dự của kẽm*.

Ở đây, chúng ta thấy những quan niệm lỗi thời về hoá học đã trợ lực cho những quan niệm cũ kỹ về thuyết tiếp xúc như thế nào. Theo quan niệm hiện đại, muối là một thứ a-xít, trong đó hy-đrô đã được thay thế bằng một kim loại. Quá trình được chúng ta xem xét đã xác nhận quan niệm đó: việc kẽm trực tiếp thay thế hy-đrô của a-xít đã hoàn toàn giải thích được việc chuyển hoá năng lượng xảy ra ở đây. Quan niệm cũ mà Vi-đơ-man ủng hộ đã cho muối là một hợp chất của ốc-xít kim loại với một a-xít, do đó không gọi là sun-phát kẽm mà nói ốc-xít kẽm hoà trong sun-phát. Nhưng trong pin của chúng ta, muốn từ kẽm và a-xít sun-phua-ríc để có ốc-xít kẽm hoà trong sun-phát thì trước hết, kẽm phải được ô-xy hoá. Muốn ô-xy hoá kẽm một cách khá mau lẹ, trước hết chúng ta phải có ô-xy tự do. Muốn có ô-xy tự do chúng ta phải thừa nhận rằng nước đã bị phân giải thành 2 thành phần, bởi vì hy-đrô đã xuất hiện lên trên đồng. Muốn phân hoá nước, chúng ta cần có một năng lượng mạnh. Từ đâu mà có năng lượng đó? Một cách rất đơn giản là "bằng quá trình điện phân", là quá trình đến lượt nó, chưa thể có tác động nếu hoá chất mà nó tạo ra, "ốc-xít kẽm hoà trong sun-phát", chưa bắt đầu hình thành. Con đẻ ra mẹ.

Như thế là ở đây, trong thuyết của Vi-đơ-man, quá trình hoàn toàn bị đảo ngược; sở dĩ như thế là vì Vi-đơ-man đã không ngần ngại gì mà lẫn lộn điện phân tự động và bị động, tức là hai quá trình trực tiếp trái ngược với nhau, và đơn thuần coi hai quá trình ấy đều là điện phân cả.

Cho tới bây giờ, chúng ta chỉ mới nghiên cứu những sự việc đã xảy ra trong pin, nghĩa là nghiên cứu một quá trình trong đó một số năng lượng thừa được tác dụng hoá học giải phóng và nhờ bộ máy của pin mà chuyển hoá thành điện. Nhưng người ta biết rằng quá trình ấy cũng có thể bị đảo ngược lại: đến lượt nó, điện của dòng điện một chiều do năng lượng hoá học của pin phát ra cũng có thể bị chuyển hoá ngược lại thành năng lượng hoá học trong một bình điện phân đặt xen vào mạch điện. Rõ ràng là hai quá trình đối lập với nhau: nếu chúng ta cho quá trình thứ nhất là quá trình hoá-điện thì quá trình thứ hai là điện-hoá. Cả hai quá trình ấy đều có thể xảy ra trong cùng một mạch kín trên cùng những thứ vật thể nào đó. Tỷ dụ như một pin gồm những nguyên tố ở thể khí mà dòng điện của nó được tạo ra do sự hoá hợp của hy-đrô và ô-xy thành nước, có thể cung cấp cho một bình điện phân đặt xen trong mạch điện kín những chất khí hy-đrô và ô-xy theo một tỷ lệ mà chúng tạo thành nước. Cách xem xét thông thường thì gộp cả hai quá trình đối lập nhau ấy dưới một danh từ: điện phân, mà cũng không phân biệt điện phân tự động và điện phân bị động, không phân biệt một chất lỏng kích thích và một chất điện phân bị động. Như vậy, trong suốt 143 trang giấy, Vi-đơ-man nghiên cứu điện phân nói chung, và sau đó, trong phần kết luận mới thêm một vài nhận xét về "điện phân ở trong pin", hơn nữa ở đây những quá trình diễn ra trong pin, thực tế chỉ chiếm một phần nhỏ nhất trong 17 trang của chương nói về những sự nhận xét ấy. Nhưng ngay cả trong "lý thuyết về điện phân" tiếp đó, cũng không nói gì đến sự đối lập ấy giữa pin và bình điện phân, và ai muốn đi tìm một kiến giải nhỏ nhất nào về sự chuyển biến năng lượng trong dòng điện kín ở chương sau đây: "ảnh hưởng của điện phân đối với điện trở của chất dẫn điện và lực điện động trong mạch điện kín", thì người đó sẽ phải thất vọng nặng nề.

Bây giờ chúng ta hãy xét đến "quá trình điện phân" không gì

ngăn nổi, cái quá trình có thể tách H_2 ra khỏi O mà không nhờ vào một nguồn năng lượng hiển nhiên nào, và đóng một vai trò, trong mấy chương mà hiện nay chúng ta đang chú ý, giống như vai trò của "lực phân ly điện" thần bí trước kia.

"Bên cạnh quá trình *dầu tiên, thuần túy điện phân*^{1*} của việc phân ly những i-ông, lại còn phát sinh rất nhiều quá trình *thứ yếu* hoàn toàn độc lập với quá trình trên, *thuần túy hoá học*, do tác dụng của những i-ông mà dòng điện đã tách ra. Tác dụng đó có thể diễn ra trên chất của các điện cực và trên vật thể bị phân giải, và sẽ cũng diễn ra trên chất dung môi trong các dung dịch." (q.I, tr. 481).

Chúng ta hãy trở lại cái pin nói trên: kẽm và đồng trong một dung dịch a-xít sun-phua-ric. Ở đây, dùng ngay những lời của Vi-đơ-man, những i-ông bị tách ra là H_2 và O từ nước mà ra. Do đó việc ô-xy hoá kẽm và việc tạo thành $ZnSO_4$, theo ông là một quá trình thứ hai, thuần túy hoá học, độc lập đối với quá trình điện phân, mặc dù là chỉ nhờ có quá trình đó thì mới có thể có được quá trình thứ nhất. Bây giờ, chúng ta hãy xét một cách chi tiết xem việc bóp méo quá trình chân thực của sự việc, tất nhiên phải đưa đến một sự mơ hồ như thế nào.

Để bắt đầu, chúng ta hãy thử xem những quá trình gọi là thứ hai của bình điện phân mà Vi-đơ-man đã nêu ra cho chúng ta một vài tỷ dụ¹⁾ (tr. 481 - 482):

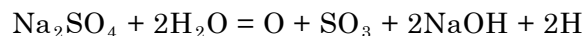
1) Cần chú ý là khắp nơi, Vi-đơ-man chỉ sử dụng những đương lượng hoá học cũ và ông viết HO, ZnCl, v.v.. Trong các phương trình của tôi, tôi đều dùng những trọng lượng nguyên tử hiện hành, vì thế tôi viết H_2O , $ZnCl_2$, v. v..

I. Điện phân (Na_2SO_4) hoà trong nước.

Chất này "phân giải ra thành một đương lượng $SO_3 + O...$ và một đương lượng Na... Nhưng chất sau này phản ứng với nước của dung dịch và phóng ra một đương lượng H, trong khi đó thì một đương lượng xút [NaOH] được tạo ra và hoà tan vào trong nước chung quanh".

Phương trình của phản ứng viết như sau:

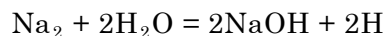
1* Những chữ gạch dưới do Ăng-ghen nhấn mạnh.



Trong tỉ dụ này, thực ra có thể coi sự phân giải



như là quá trình thứ nhất, điện hoá, còn sự biến đổi tiếp sau:



là một quá trình thứ hai thuần tuý hoá học. Nhưng quá trình thứ hai đó lại trực tiếp tiến hành ngay trên điện cực, nơi mà hy-đrô xuất hiện; do đó, số năng lượng rất lớn được giải phóng ra ở đây, (111810 đơn vị nhiệt cho Na, O, H, nước, theo Giu-li-út Tôm-xen) ít ra là một phần lớn cũng được chuyển hoá thành điện, chỉ có một phần nhỏ trực tiếp chuyển thành nhiệt trong bình. Tuy nhiên, một tình hình như thế cũng có thể xảy ra với năng lượng hoá học được giải phóng một cách trực tiếp hoặc đầu tiên trong *pin*. Nhưng số năng lượng có được bằng cách đó và được chuyển hoá thành điện phải được trừ vào năng lượng mà dòng điện phải cung cấp để phân hoá Na_2SO_4 một cách liên tục. Nếu việc biến hoá na-tri thành chất hy-đrô-xít vào khoảng khắc *đầu tiên* của toàn bộ quá trình là một quá trình thứ hai, thì từ khoảng khắc thứ hai, nó trở thành một yếu tố căn bản của toàn bộ quá trình và do đó, không còn là một quá trình thứ hai nữa.

Nhưng trong bình điện phân ấy, lại còn có một quá trình thứ ba nữa: SO_3 - nếu không liên hợp với kim loại của cực dương khiến cho một năng lượng nhất định được phóng ra - hoá hợp với H_2O thành H_2SO_4 . Nhưng không nhất thiết là việc biến hoá này sẽ diễn ra ngay trên điện cực và do đó, số năng lượng được giải phóng ra trong dịp này (21320 đơn vị nhiệt theo như Giu-li-út Tôm-xen) sẽ hoàn toàn hoặc một phần lớn chuyển hoá thành nhiệt ngay trong bình và chỉ có một phần rất nhỏ chuyển hoá thành điện. Như thế là quá trình duy nhất thực sự có tính chất thứ hai diễn ra trong bình ấy cũng không được Vi-đơ-man nhắc đến chút nào.

II. "Nếu người ta đem điện phân một dung dịch sun-phát đồng [$\text{CuSO}_4 + 5\text{H}_2\text{O}$]

giữa một cực dương bằng đồng và một cực âm bằng bạch kim thì, - trong khi đó thì một dung dịch a-xít sun-phua-ríc cũng đồng thời bị phân hoá trong mạch kín đó. - cứ mỗi đương lượng nước được phân hoá trên cực âm bằng bạch kim, sẽ thoát ra một đương lượng đồng; trên cực dương, đáng lẽ phải xuất hiện một đương lượng SO_4 ; nhưng đương lượng sau này lại hoá hợp với chất đồng của điện cực để tạo ra một đương lượng CuSO_4 hoà tan trong nước của dung dịch điện phân". (q. I. tr. 481.)

Như vậy, nếu muốn dùng ngôn ngữ hoá học hiện đại, thì chúng ta phải biểu thị toàn bộ quá trình như thế này: Cu ngưng đọng trên bạch kim; SO_4 được giải phóng, vì bản thân không thể tồn tại một mình, sẽ phân hoá thành $\text{SO}_3 + \text{O}$, mà O sẽ thoát đi một cách tự do; SO_3 nhận H_2O của dung dịch và tạo ra H_2SO_4 chất này sẽ lại hoá hợp với đồng của điện cực để tạo ra CuSO_4 , đồng thời H_2 bốc lên. Ở đây, nói cho đúng, chúng ta có 3 quá trình: 1) Sự phân ly của Cu và SO_4 ; 2) $\text{SO}_3 + \text{O} + \text{H}_2\text{O} = \text{H}_2\text{SO}_4$; 3) $\text{H}_2\text{SO}_4 + \text{Cu} = \text{H}_2 + \text{CuSO}_4$. Người ta rất có thể coi quá trình thứ nhất là một quá trình chủ yếu, hai quá trình kia là những quá trình thứ yếu. Nhưng nếu chúng ta đặt vấn đề những chuyển hoá năng lượng diễn ra ở đây, thì chúng ta thấy rằng quá trình thứ nhất hoàn toàn được bù đắp bằng một phần của quá trình thứ ba: việc tách đồng ra khỏi SO_4 được bù đắp bằng sự kết hợp lẫn nhau của hai chất ấy trên điện cực kia. Nếu chúng ta không kể đến năng lượng cần thiết để chuyển đồng từ một điện cực này sang một điện cực khác, cũng như là không kể đến số năng lượng tất nhiên sẽ bị mất đi (mà không thể xác định được một cách chính xác) trong *pin* do việc chuyển hoá thành nhiệt thì ở đây, chúng ta có trường hợp trong đó cái gọi là quá trình chủ yếu sẽ không rút đi một phần năng lượng nào của dòng điện cả. Dòng điện cung cấp năng lượng cho riêng việc thực hiện sự phân ly (và lại cũng không phải trực tiếp mà là gián tiếp) H_2 và O, - sự phân ly đó là kết quả hoá học thực sự của toàn bộ quá trình, - nghĩa là cho việc thực hiện quá trình *thứ hai* hay là ngay cả thứ ba nữa.

Mặc dù như thế, trong hai tỉ dụ trên đây, cũng như trong những trường hợp khác, rõ ràng là sự khác nhau giữa những

quá trình thứ nhất và thứ hai là tương đối hợp lý. Trong cả hai trường hợp, cùng với những hiện tượng khác, người ta còn thấy sự phân hoá của nước và hai nguyên tố cấu thành nước bốc ra ở trên những điện cực đối lập nhau. Vì, theo những thí nghiệm mới nhất, nước tuyệt đối tinh khiết thì rất gần với chất không dẫn điện lý tưởng, tức là cũng rất gần với một chất không điện phân, cho nên điều quan trọng là phải chứng minh rằng, trong những trường hợp ấy cũng như trong những trường hợp tương tự, không phải là nước đã trực tiếp bị phân hoá bằng điện-hoá, mà các nguyên tố của nước là thoát ra từ trong a-xít, do nước của dung dịch ở đây đã tham gia tạo thành.

III. "Nếu đồng thời trong hai ống hình chữ U... người ta đem điện phân chất a-xít clo-hy-đric $[HCl + 8H_2O]$... và trong một ống người ta dùng một cực dương bằng kẽm và trong ống kia một cực dương bằng đồng, thì trong ống thứ nhất sẽ hoà tan một khối lượng kẽm là 32,53 và trong ống thứ hai, một khối lượng đồng là $2 \times 31,7$ " [q.I, tr. 482].

Chúng ta hãy tạm thời gác đồng ra một bên và chỉ xét trường hợp kẽm mà thôi. Theo Vi-đơ-man thì việc phân hoá HCl ở đây là một quá trình thứ nhất, việc hoà tan Zn là một quá trình thứ hai.

Như thế là, theo quan điểm ấy, dòng điện đã mang từ ngoài vào cho bình điện phân, số năng lượng cần thiết để phân ly H với Cl, và một khi việc phân ly ấy hoàn thành, thì Cl hoá hợp với Zn, do đó giải phóng một số năng lượng nhất định, mà nó rút ra khỏi số lượng cần thiết cho việc tách rời H với Cl; thế là dòng điện chỉ cần bù thêm chỗ chênh lệch của hai năng lượng là đủ. Cho tới đây, mọi việc đều tốt đẹp; nhưng nếu chúng ta chịu khó nghiên cứu kỹ hai số năng lượng một chút nữa, thì chúng ta thấy rằng số năng lượng phóng ra khi tạo thành $ZnCl_2$ *lớn hơn* số năng lượng cần thiết để phân ly $2HCl$; như thế nghĩa là không những dòng điện không cần phải cung cấp năng lượng từ bên ngoài mà trái lại, nó lại *nhận được năng lượng*. Hiện nay, trước mặt

chúng ta không còn là một chất điện phân thụ động, mà là chất lỏng kích thích; không phải là bình điện phân, mà là *pin*, tức là cái đã tăng cường máy phát điện bằng một yếu tố mới; quá trình mà chúng ta phải coi là thứ hai theo như ý kiến của Vi-đơ-man, thì lại hoàn toàn là quá trình thứ nhất, nó trở thành nguồn năng lượng của toàn bộ quá trình và làm cho quá trình này không phụ thuộc vào sự cung cấp dòng điện của pin từ bên ngoài.

Ở đây, chúng ta thấy rõ nguồn gốc của tất cả sự lầm lẫn ở khắp trong bản thuyết trình lý luận của Vi-đơ-man. Vi-đơ-man xuất phát từ điện phân, mà không tìm hiểu xem đó là điện phân tự động hay thụ động, không xét xem đó là một pin hay là một bình điện phân. Thật đúng như một thiếu tá già đã nói với một tiến sĩ triết học tình nguyện tòng quân rằng: "Lang băm là lang băm"³⁴⁸. Nghiên cứu điện phân trong một bình điện phân thì đơn giản hơn là nghiên cứu điện phân trong một pin rất nhiều, cho nên trong thực tế, ông ta đã bắt đầu từ bình điện phân, ông đã biến những quá trình phát sinh trong bình điện phân, đã biến việc phân loại hợp lý phần nào của những quá trình ấy thành thứ nhất và thứ hai, thành thước đo những quá trình hoàn toàn trái ngược ở trong pin và ông ta cũng không hay biết gì về chuyện vì sao bình điện phân đã biến thành pin. Chính vì thế ông có thể đưa ra quan điểm:

"Ái lực hoá học của những vật thể phân giải đối với những điện cực không có ảnh hưởng gì tới quá trình điện phân" (q.I, tr. 471);

luận điểm mà diễn đạt dưới hình thức tuyệt đối như thế thì như chúng ta đã thấy là hoàn toàn sai sự thực. Từ đó là ba điểm lý luận của ông về việc tạo thành dòng điện: trước hết là thuyết cổ truyền cũ lấy sự tiếp xúc thuần túy làm cơ sở; hai là thuyết dựa trên lực phân ly điện, lý thuyết này đã được quan niệm một cách trừu tượng hơn và nó đã tự cung cấp cho nó hoặc cung cấp bằng một cách nào đó chẳng ai giải thích nổi, cho "quá trình điện phân" số năng lượng cần thiết để phân hoá H với Cl ở trong pin và còn tạo ra dòng điện nữa; và cuối cùng là lý thuyết hoá -

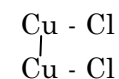
điện hiện đại, nó chứng tỏ rằng nguồn gốc của năng lượng là tổng số đại số của tất cả những tác động hoá học ở trong pin. Ông ta không thấy rằng lối giải thích thứ hai đã bác bỏ lối giải thích thứ nhất, cũng như ông ta không hiểu được rằng lối giải thích thứ ba cũng đã lật đổ lối giải thích thứ hai. Trái lại, ông ta đã đem định luật bảo toàn năng lượng để ghép một cách hơi hợ vào lý thuyết cũ truyền thống, y như đem móc một định lý hình học mới vào những định lý trước kia vậy. Ông ta cũng hoàn toàn không ngờ rằng định luật này bắt buộc phải xét lại toàn bộ lối nhận xét cổ truyền trong lĩnh vực khoa học tự nhiên này cũng như tất cả những lĩnh vực khác. Chính vì thế mà trong khi giải thích dòng điện, Vi-đơ-man chỉ làm một việc đơn giản là sử dụng định luật đó, rồi ông ta lại lảng lạng vớt nó ra một bên, mãi đến cuối cuốn sách, trong một chương bàn về hiệu quả của dòng điện, ông ta mới lại lôi nó ra. Ngay cả trong thuyết về sự kích thích điện bằng tiếp xúc (q. I, tr. 781 và các trang sau) thì trong khi xem xét mặt chủ yếu của vấn đề, học thuyết bảo toàn năng lượng cũng hoàn toàn không có tác dụng gì; chỉ khi nào cần phải thuyết minh những điểm thứ yếu, người ta mới dùng đến nó: nó là và vẫn còn là "quá trình thứ yếu".

Bây giờ, chúng ta trở lại thí dụ III nói trên. Trong thí dụ này, người ta dùng cùng một dòng điện để điện phân chất a-xít clo-hy-đric trong hai ống hình chữ U, trong một ống thì người ta dùng kẽm làm cực dương, trong ống kia thì dùng đồng làm cực dương. Theo định luật cơ bản về điện phân của Pha-ra-đây, trong mỗi một bình, một dòng điện chung sẽ phân hoá những số lượng điện phân tương đương và số lượng những vật thể thoát ra trên 2 điện cực sẽ tỷ lệ với nhau như là đương lượng của chúng (q. I, tr. 470). Đồng thời có thể thấy rằng trong trường hợp chúng ta đang nghiên cứu, trong ống thứ nhất sẽ hoà tan một số lượng kẽm bằng 32,53 và trong ống kia một số lượng đồng bằng $2 \times 31,7$.

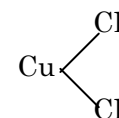
"Tuy nhiên" - Vi-đơ-man tiếp tục nói "điều đó hoàn toàn không chứng minh là hai số lượng ấy tương đương nhau. Chỉ khi nào dòng điện rất yếu có kèm theo

việc tạo ra chất clo-rua kẽm... một bên, và bên kia là chất clo-rua đồng, thì người ta mới thấy có những số lượng đó. Trường hợp dòng điện mạnh hơn, thì cùng một số lượng kẽm hoà tan, số lượng đồng hoà tan sẽ tụt xuống tới 31,7, đồng thời số lượng clo được tạo ra ngày càng tăng".

Người ta biết rằng kẽm chỉ có thể tạo thành một hợp chất với clo thành clo-rua kẽm, ZnCl_2 ; đồng thì có thể tạo thành hai hợp chất: clo-rua đồng đơn, CuCl_2 , và clo-rua đồng kép, Cu_2Cl_2 . Như thế, sẽ diễn ra hiện tượng như sau: dòng điện yếu cứ cho điện cực hai nguyên tử clo thì lại lấy đi hai nguyên tử đồng, hai nguyên tử đồng này vẫn gắn chặt với nhau bằng *một* trong hai đơn vị hoá trị của nó, còn hai đơn vị hoá trị tự do của nó thì hoá hợp với hai nguyên tử clo:



Nếu dòng điện mạnh hơn thì nó sẽ hoàn toàn tách rời hai nguyên tử đồng khỏi nhau và mỗi một nguyên tử đồng riêng biệt sẽ kết hợp với hai nguyên tử Clo:



Với những dòng điện cường độ trung bình, hai hợp chất sẽ được tạo ra bên cạnh nhau. Như thế là chỉ có cường độ của dòng điện mới quyết định việc hình thành hợp chất này hay hợp chất khác và, do đó về căn bản, quá trình là quá trình *điện* - hoá, nếu danh từ này có ý nghĩa. Nhưng Vi-đơ-man tuyên bố rằng đó là một quá trình thứ yếu, nghĩa là không phải một quá trình điện - hoá mà là một quá trình thuần tuý hoá học.

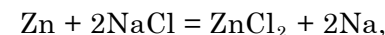
Thí nghiệm trên đây là của Rơ-nôn (năm 1867) và là một trong hàng loạt thí nghiệm tương tự, trong những cuộc thí nghiệm đó, cùng một dòng điện chạy, trong một ống hình chữ U, qua một dung dịch muối ăn (cực dương bằng kẽm) và trong bình khác thì qua những chất điện phân khác nhau, với cực dương bằng nhiều thứ kim loại khác nhau. Trong trường hợp này, đối với một đương

lượng kẽm thì những số lượng các kim loại khác bị hoà tan khác nhau rất nhiều, và Vi-đơ-man đã đưa ra kết quả của tất cả loạt thí nghiệm, nhưng những kết quả ấy phần lớn đều hoàn toàn có thể lý giải được về mặt hoá học và cũng không thể nào khác được. Tỷ dụ như đối với một đương lượng kẽm thì chỉ có 2/3 đương lượng vàng hoà tan trong a-xít clo-hy-đric. Điều này chỉ làm cho người ta ngạc nhiên khi nào phải giả định như Vi-đơ-man, nghĩa là cứ giữ các đương lượng cũ và dùng công thức $ZnCl$ để biểu thị clo-rua kẽm, một công thức trong đó clo và kẽm chỉ thể hiện lên với *một* đơn vị hoá trị trong chất clo-rua. Trong thực tế, cứ mỗi nguyên tử kẽm thì trong clo-rua có hai nguyên tử clo ($ZnCl_2$) và khi chúng ta đã biết công thức này thì chúng ta sẽ thấy ngay rằng, trong khi xác định đương lượng trên đây, thì nguyên tử clo phải được dùng làm đơn vị chứ không phải là nguyên tử kẽm. Công thức của clo-rua vàng phải là $AuCl_3$; rõ ràng là trong trường hợp này $3ZnCl_2$ cũng chứa được một số lượng clo như $2AuCl_3$ và do đó, trong pin và trong bình, tất cả những quá trình (dù là thứ nhất, thứ hai hay thứ ba), cứ mỗi một phần trọng lượng³⁴⁹ kẽm biến thành clo-rua kẽm, bắt buộc phải chuyển hoá 2/3 phần trọng lượng vàng thành clo-rua vàng không hơn không kém. Quy tắc này có một giá trị tuyệt đối, trừ khi người ta có thể tạo ra hợp chất $AuCl$ bằng phương pháp dùng dòng điện: trong trường hợp này thì cứ mỗi đương lượng kẽm được hoà tan, phải có hai đương lượng vàng được hoà tan và do đó, tùy thuộc vào cường độ dòng điện, dĩ nhiên cũng có những sự biến hoá như trong trường hợp đồng và clo. Giá trị của các cuộc thí nghiệm của Rơ-nôn là ở chỗ những cuộc thí nghiệm ấy đã dùng những sự kiện tựa hồ như mâu thuẫn với định lý của Pha-ra-đây mà thực ra lại chứng minh cho định lý ấy. Nhưng những thí nghiệm ấy có ý nghĩa gì đối với quá trình thứ hai trong điện phân thì hoàn toàn không có ai thấy cả.

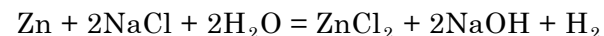
Thí dụ thứ ba của Vi-đơ-man đã đưa chúng ta từ bình điện phân trở lại pin. Nếu nghiên cứu những quá trình điện phân về mặt những chuyển hoá năng lượng đi kèm theo nó, thì quả thực

là pin đáng chú ý hơn nhiều. Tỷ dụ như có nhiều trường hợp mà chúng ta thấy những pin, trong đó những quá trình hoá - điện hình như trực tiếp mâu thuẫn với định luật bảo toàn năng lượng và đi ngược lại với những định luật ái lực hoá học.

Theo những đo lường của Pô-ghe-n-đoóc-phơ³⁵⁰ thì pin gồm kẽm, dung dịch đặc muối ăn, bạch kim, cung cấp một dòng điện với cường độ là 134,6^{1*}. Như thế là ở đây, chúng ta có một số lượng điện khá lớn, nhiều hơn pin Đa-ni-en 1/3. Nguồn năng lượng thể hiện dưới hình thức điện do đâu mà có? Quá trình "thứ nhất" là việc kẽm hay na-tri trong hợp chất của clo với na-tri. Nhưng trong hoá học, thông thường không phải là kẽm hay na-tri, mà ngược lại, na-tri đã đẩy kẽm ra khỏi những hợp chất với clo và các chất khác. Quá trình "thứ nhất" không những không thể cung cấp cho dòng điện số năng lượng nói trên mà ngược lại, bản thân nó còn cần một sự viện trợ năng lượng từ bên ngoài mới có thể thực hiện được. Nếu chỉ có một mình quá trình "thứ nhất" đó thì chúng ta cũng không tiến thêm được bước nào. Vậy thì chúng ta hãy nhìn cận kề xem trong thực tế, quá trình đã tiến hành như thế nào. Chúng ta thấy rằng, sự chuyển hoá diễn ra ở đây, không phải là:



mà như sau:



Nói một cách khác, không phải na-tri tự do bốc ra ở cực âm mà chuyển thành một chất hy-đrô-xít như trong trường hợp I nói trên. (tr. [459 - 460]).

Để tính toán những chuyển hoá năng lượng xảy ra trong trường hợp này, chúng ta ít ra cũng có thể dựa vào những công

1* Ghi chú ngoài lề: "Nếu thừa nhận rằng cường độ dòng điện của 1 pin Đa-ni-en = 100".

thức của Giu-li-út Tôm-xen. Theo những công thức đó thì trong các hoá hợp, số năng lượng được giải phóng như sau:

$$\begin{aligned} &(\text{Zn, Cl}_2) = 97\,210 \\ &(\text{ZnCl}_2, \text{ nước}) = 15\,630 \\ &\text{tổng cộng đối với ZnCl}_2 \\ &\text{hoà tan là: } 112840 \text{ đơn vị nhiệt} \\ &2(\text{N, O, H, nước}) = 223620 \text{ " " " " } \\ &= 336460 \text{ đơn vị nhiệt} \end{aligned}$$

Ở đây chúng ta phải trừ đi số năng lượng tiêu thụ trong các sự phân hoá:

$$\begin{aligned} 2(\text{Na, Cl, nước}) &= 193020 \text{ đơn vị nhiệt} \\ 2(\text{H}_2, \text{ O}) &= 136720 \text{ đơn vị nhiệt} \\ &= 329740 \text{ đơn vị nhiệt} \end{aligned}$$

Như thế, số năng lượng được giải phóng thừa ra là = 6720 đơn vị nhiệt.

So với cường độ của dòng điện mà Pô-ghe-n-đoóc-phơ đã tính thì số năng lượng đó rõ ràng là nhỏ, nhưng nó cũng đủ để một mặt giải thích việc na-tri tách ra khỏi clo, mặt khác giải thích sự tạo thành dòng điện nói chung.

Ở đây, chúng ta có một tỷ dụ nói lên rõ ràng rằng việc phân biệt giữa quá trình thứ nhất và quá trình thứ hai là hoàn toàn tương đối và nếu chúng ta cho nó là tuyệt đối thì sự phân biệt đó sẽ đưa chúng ta tới một kết luận phi lý. Nếu tách riêng ra, thì quá trình điện phân thứ nhất không những không thể tạo thành dòng điện được mà bản thân nó cũng không thể tự thực hiện được. Chỉ có quá trình thứ hai, mà người ta cho là có tính chất thuần túy hoá học, mới làm cho quá trình thứ nhất có thể hoàn thành được và lại còn cung cấp số năng lượng thừa để tạo ra dòng điện. Như thế là trong thực tế, nó trở thành quá trình thứ nhất và quá trình thứ nhất trở thành quá trình thứ hai. Khi phản đối những nhà siêu hình học và những nhà khoa học tự nhiên suy nghĩ theo lối siêu hình, Hê-ghe-n đã biến một cách biện chứng sự khác nhau và sự đối lập cố định mà họ bịa đặt ra,

thành cái trái ngược với điều mà họ khẳng định, thì họ trách ông là đã xuyên tạc những lời nói của họ. Nhưng khi giới tự nhiên đối xử với sự khác nhau và sự mâu thuẫn đó giống như ông già Hê-ghe-n thì há không phải đã đến lúc phải nghiên cứu vấn đề một cách kỹ lưỡng hơn nữa hay sao?

Chúng ta có rất nhiều lý do đúng đắn để coi là những quá trình thứ hai, những quá trình xảy ra do quá trình hoá-điện của pin hoặc do quá trình điện-hoá của bình điện phân, nhưng xảy ra một cách riêng rẽ, không dựa vào quá trình đó, nghĩa là xảy ra cách những điện cực một khoảng cách nào đó. Do đó những sự chuyển hoá năng lượng phát sinh ra trong quá trình thứ hai đó cũng không tham gia vào quá trình điện; nó không trực tiếp thu hút năng lượng của quá trình ấy, mà cũng không cung cấp năng lượng cho quá trình ấy. Những quá trình như thế thường xảy ra trong bình điện phân; trên đây (số 1), chúng ta đã thấy một tỷ dụ có sự hình thành ra a-xít sun-fua-ríc khi điện phân sun-fát na-tri. Tuy nhiên ở bình điện phân, những quá trình ấy không quan trọng lắm. Ngược lại, việc xuất hiện những quá trình ấy trong pin có một ý nghĩa thực tế quan trọng hơn. Bởi vì, dù những quá trình ấy không trực tiếp tăng thêm hoặc rút bớt năng lượng của quá trình hoá-điện, nhưng nó vẫn làm thay đổi tổng số năng lượng có ở trong pin, vì thế có tác dụng gián tiếp đến quá trình hoá-điện ấy.

Chính ở đây, ngoài những hình thức biến đổi hoá học thông thường ra, còn có những hiện tượng xuất hiện, khi những i-ông được giải phóng trên những điện cực trong một trạng thái khác với trạng thái xuất hiện tự do thông thường, và khi những i-ông chỉ qua trạng thái đó sau khi đã tách xa những điện cực. Trong trường hợp này, những i-ông có thể có một mật độ khác hoặc có một trạng thái tập hợp khác. Nhưng đứng về phương diện cơ cấu phân tử của chúng, những i-ông ấy cũng có thể có những sự thay đổi quan trọng và đó là trường hợp đáng chú ý nhất. Trong tất cả những trường hợp ấy, đi đôi với những biến đổi hoá học và vật

lý thứ hai của những i-ông phát sinh ra cách điện cực một khoảng nhất định, thì có một sự biến đổi tương ứng về nhiệt; thường thường thì nhiệt được giải phóng, trong một số trường hợp thì nhiệt bị tiêu hao. Mỗi đầu, tất nhiên sự biến đổi về nhiệt ấy chỉ hạn chế trong phạm vi nơi sản sinh ra nhiệt ấy; chất lỏng của pin hoặc của bình điện phân nóng lên hoặc nguội đi, phần còn lại của mạch điện kín không bị ảnh hưởng gì vì sự thay đổi ấy. Vì thế người ta gọi nhiệt ấy là nhiệt *địa phương*. Như thế là năng lượng hoá học được giải phóng được dùng để chuyển hoá thành điện đã tăng lên hoặc giảm đi một số lượng tương đương với nhiệt *địa phương* hoặc dương hoặc âm đã nảy sinh ra trong pin ấy. Theo ông Pha-vơ, trong một pin pe-ôc-xyt hy-đrô và a-xít clo-hy-đric, thì 2/3 tổng số năng lượng được giải phóng đã được tiêu thụ dưới hình thức nhiệt địa phương; trái lại pin của Grâu-vơ thì nguội đi rất nhiều sau khi người ta đóng mạch điện lại và như thế là pin này đã đem năng lượng từ bên ngoài vào cho mạch kín đó bằng cách hấp thụ nhiệt. Như thế là chúng ta thấy rằng ngay cả những quá trình thứ hai đó cũng có tác dụng trở lại đối với quá trình thứ nhất. Dù chúng ta xem xét vấn đề về phương diện nào cũng vậy, sự khác nhau giữa quá trình thứ nhất và quá trình thứ hai là hoàn toàn tương đối, và theo thường lệ, trong tác dụng tương hỗ của quá trình nọ với quá trình kia, sự khác nhau ấy sẽ phải biến mất. Nếu người ta quên điều đó, nếu người ta coi những sự đối lập tương đối đó là tuyệt đối thì cuối cùng người ta sẽ rơi vào những mâu thuẫn không lối thoát như đã nói ở trên.

Người ta biết rằng khi điện phân làm thoát ra chất khí, thì những điện cực bằng kim loại được bao phủ một lớp khí mỏng; do đó cường độ của dòng điện giảm đi cho tới khi nào những điện cực đã bão hoà chất khí, khi đó thì dòng điện đã bị giảm đi lại trở nên ổn định. Pha-vơ và Xin-béc-man đã chứng minh rằng trong một bình điện phân loại ấy, người ta cũng thấy có nhiệt địa phương xuất hiện, nhiệt này có thể sinh ra chỉ vì những chất khí được giải phóng trên các điện cực không phải ở trong một

trạng thái thông thường; nhưng sau khi chúng đã bị tách rời khỏi những điện cực, thì chúng chỉ có thể trở lại trạng thái thông thường của chúng thông qua một quá trình khác đi đôi với sự giải phóng nhiệt. Nhưng những chất khí ở điện cực đã được thoát ra trong trạng thái như thế nào? Về vấn đề này, khó có ai thận trọng hơn Vi-đơ-man được. Ông Vi-đơ-man gọi đó là một trạng thái "nào đó", một trạng thái "đồng tố dị tính", một trạng thái "hoạt tính" và cuối cùng, trong trường hợp ô-xy, ông gọi là trạng thái "ô-zôn hoá". Trong trường hợp hy-đrô, thì ông còn nói một cách bí ẩn hơn nữa. Có lúc lại có một quan điểm cho rằng: ô-zôn và pe-ôc-xyt hy-đrô là những hình thức thực hiện của trạng thái "hoạt tính" đó. Song chất ô-zôn đã ám ảnh tác giả của chúng ta đến nỗi ông ta đã giải thích những tính chất cực kỳ âm điện của một số pe-ôc-xyt bằng lý do là "có lẽ những chất đó chứa đựng một phần ô-xy trong *trạng thái ô-zôn hoá*^{1*}"! (q.I, tr.57). Trong thực tế, khi có cái mà người ta gọi là phân hoá nước, quả là chất ô-zôn cũng như pe-ôc-xyt hy-đrô đã được tạo ra, nhưng chỉ với những số lượng rất nhỏ. Không có lý do gì để giả thiết rằng, trong trường hợp mà chúng ta đang xem xét, nhiệt địa phương lại bị phụ thuộc vào tình hình là những số lượng tương đối đáng kể của hai hợp chất nói trên được phát sinh ra rồi lại bị phân hoá. Chúng ta không biết khi ô-zôn (O₃) hình thành từ những nguyên tử ô-xy *tự do* thì nó phát sinh ra nhiều hay ít nhiệt. Theo Béc-tơ-lô³⁵¹ thì nhiệt của pe-ôc-xyt hy-đrô xuất phát từ H₂O (trạng thái lỏng) + O = 21480; cho nên việc sản sinh ra hợp chất đó với số lượng nhiều hay ít sẽ quyết định một số năng lượng thừa quan trọng (ước bằng 30% số năng lượng cần thiết để tách rời H₂ và O), số năng lượng thừa này sẽ có thể thấy rõ được và có thể chứng minh được. Cuối cùng là ô-zôn và pe-ôc-xyt hy-đrô chỉ giải thích được những hiện tượng có liên quan với ô-xy (nếu chúng ta không kể đến việc đảo chiều

1* Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

dòng điện sẽ làm cho hai chất khí gặp nhau trên cùng một điện cực), chứ không giải thích những hiện tượng có liên quan với hy-đrô. Đồng thời hy-đrô cũng sẽ tách ra trong một trạng thái "hoạt tính", hơn nữa sao cho trong thể kết hợp: dung dịch ni-tơ-rát ka-li giữa những điện cực bằng bạch kim, hy-đrô trực tiếp hoá hợp với ni-tơ thoát ra từ a-xít để hợp thành am-mô-ni-ắc.

Trong thực tế, tất cả những khó khăn và những trường hợp có thể xảy ra ấy đều không tồn tại. Phân ly những vật thể "ở trạng thái hoạt tính", đó không phải là độc quyền của quá trình điện phân. Bất kỳ một sự phân giải hoá học nào cũng đều có tác dụng như thế. Trước hết, nó làm cho các nguyên tố hoá học được giải phóng phải tách ra dưới hình thức những nguyên tử tự do O, H, N, v.v, những nguyên tử này chỉ sau khi được giải phóng, mới kết hợp được với nhau và tạo thành những phân tử O_2 , H_2 , N_2 , v.v., và, trong khi hoá hợp, còn phóng ra một số năng lượng nhất định, biểu hiện dưới hình thức nhiệt mà đến nay người ta chưa thể xác định được. Nhưng trong khoảng thời gian hết sức ngắn mà những nguyên tử ở trạng thái tự do, thì những nguyên tử ấy đã mang tất cả số năng lượng mà rút cục chúng có thể đoạt được; khi chúng có đủ số năng lượng tối đa mà chúng có thể mang được thì chúng tự do tham gia vào bất kỳ một hoá hợp nào đến với chúng. Như thế là chúng ở trong "trạng thái hoạt tính" đối với những phân tử O_2 , H_2 , N_2 , những phân tử này đã nhường đi một phần của khối năng lượng ấy, và không có thể hoá hợp với các nguyên tố nào khác nếu chúng không lấy lại được từ bên ngoài số năng lượng đã nhường đi ấy. Do đó, chúng ta không nhất thiết phải viện đến chất ô-zôn và chất pe-ôc-xyt hy-đrô mà bản thân những chất này cũng chỉ là những sản phẩm của trạng thái hoạt tính ấy mà thôi. Tỷ dụ như am-mô-ni-ắc mà chúng ta vừa mới nói đến ở trên trong điện phân ni-tơ-rát ka-li, chúng ta cũng có thể không dùng đến pin, mà đơn thuần bằng phương pháp hoá

học cũng tạo ra được, chỉ cần thêm a-xít ni-tơ hay một dung dịch muối ni-tơ-rat vào một chất lỏng trong đó hy-đrô đã được giải phóng bằng những quá trình hoá học. Trong cả hai trường hợp, trạng thái hoạt tính của hy-đrô đều giống nhau. Nhưng trong quá trình điện phân, điều thú vị ở đây là ta thấy rõ được sự tồn tại rất ngắn ngủi của những nguyên tử tự do. Ở đây, quá trình chia ra làm hai giai đoạn: điện phân đưa ra những nguyên tử tự do lên các điện cực, nhưng sự kết hợp của những nguyên tử ấy thành phân tử chỉ xảy ra cách các điện cực một khoảng nào đó thôi. Đúng về mặt quan hệ giữa các khối lượng, dù khoảng cách đó có nhỏ bé thế nào chăng nữa, nó vẫn đủ để ngăn cản, ít nhất là việc sử dụng một phần lớn năng lượng phóng ra trong khi tạo thành phân tử, vào quá trình điện và do đó quyết định việc chuyển năng lượng đó thành nhiệt, cụ thể là nhiệt địa phương trong pin. Điều đó chứng minh rằng những nguyên tố đã phân ly thành nguyên tử tự do và đã tồn tại trong một khoảng thời gian trong pin dưới hình thức nguyên tử tự do ấy. Điều đó thì trong hoá học thuần túy, chúng ta chỉ có thể thông qua suy luận lý luận mà xác nhận, nhưng ở đây, thí nghiệm đã chứng minh được trong phạm vi có thể, chứng minh được mà không cần có tri giác cảm tính về những nguyên tử và phân tử. Ý nghĩa khoa học to lớn của nhiệt mà ta gọi là nhiệt địa phương của pin là ở chỗ đó.

Sự biến đổi năng lượng hoá học thành điện bằng pin là một quá trình mà có thể nói là chúng ta không biết nó diễn ra như thế nào, một quá trình mà chúng ta chỉ có thể biết được rõ hơn khi nào chúng ta nhận thức được rõ hơn cái *modus operandi*^{1*} của bản thân vận động điện.

Người ta đem gắn cho pin một "lực phân ly điện", hoàn toàn

1* - phương thức tác động

xác định đối với mỗi một pin xác định. Như chúng ta đã thấy ngay từ đầu, Vi-đơ-man đã thừa nhận rằng lực phân ly điện đó không phải là một hình thức xác định của năng lượng. Trái lại, thoạt tiên nó không phải là cái gì khác hơn là khả năng và tính chất của một pin để chuyển hoá, trong một đơn vị thời gian, một số lượng nhất định năng lượng hoá học được giải phóng thành điện. Trong suốt diễn biến của quá trình, bản thân năng lượng hoá học đó không bao giờ thể hiện dưới hình thức "lực phân ly điện" mà ngược lại, nó thể hiện ngay tức thời và trực tiếp dưới hình thức mà người ta gọi là "lực điện động" tức là vận động điện. Tuy nhiên, trong đời sống hàng ngày, người ta nói đến lực của một máy hơi nước với ý nghĩa là máy đó, trong một đơn vị thời gian, có thể chuyển hoá một số nhiệt nhất định thành vận động của khối lượng, thì đó không phải là một lý do để đem sự lẫn lộn về khái niệm ấy vào trong khoa học. Người ta cũng có thể nói đến những lực khác nhau của một súng lục, của một khẩu súng săn, một khẩu súng nòng nhẵn hay một khẩu súng nòng xoáy, bởi vì với một thể tích thuốc súng bằng nhau và trọng lượng đạn bằng nhau, những súng đó bắn đi những tầm xa khác nhau. Nhưng ở đây mà dùng cách phát biểu như thế thì rõ ràng là vô lý. Mọi người đều biết rằng chính là do khối lượng thuốc súng bị đốt lên đã làm cho viên đạn vận động được, và tầm bắn của vũ khí xa gần khác nhau thì chỉ là do đã hao phí nhiều hay ít năng lượng, tùy theo chiều dài và cỡ của nòng súng, cỡ đạn³⁵² và hình thức của đạn. Mà đối với lực của hơi nước và lực phân ly điện thì cũng thế. Hai máy hơi nước, - nếu tất cả các điều kiện đều như nhau, nghĩa là giả sử như trong cả hai máy, số năng lượng được giải phóng trong một thời gian bằng nhau, là như nhau, - hoặc hai pin điện đáp ứng những điều kiện như nhau, thì chỉ khác nhau về mặt số công chúng cung cấp cho số năng lượng hao phí khác nhau. Nếu cho đến nay, trong tất cả các quân đội, người ta cũng giải quyết được kỹ thuật sử dụng súng mà không cần phải thừa

nhận có một lực xạ kích đặc biệt nào của các súng, thì khoa học về điện không có lý do nào để công nhận "một lực phân ly điện" tương tự như lực xạ kích ấy, một lực không chứa đựng một chút năng lượng nào, và do đó tự bản thân nó, không thể cung cấp được một phần triệu của một mi-li-gam - mi-li-mét công nào.

Đối với hình thức thứ hai của "lực phân ly" ấy tức là "lực điện tiếp xúc của các kim loại" mà Hem-hôn-tơ đã nêu ra, thì cũng như thế. Nó không phải là cái gì khác ngoài cái đặc tính của các kim loại, do tiếp xúc với nhau, mà có thể chuyển hoá những loại năng lượng đã có sẵn thành điện. Như thế thì nó cũng là một lực không chứa một chút năng lượng nào. Chúng ta hãy cùng với Vi-đơ-man giả thiết rằng nguồn năng lượng của điện tiếp xúc là ở trong hoạt lực của vận động kết hợp; trong trường hợp đó, trước hết năng lượng này tồn tại dưới hình thức vận động ấy của các khối lượng và khi vận động ấy mất đi, năng lượng ấy sẽ lập tức chuyển hoá thành vận động điện, mà không theo hình thức "lực điện tiếp xúc" dù chỉ là trong giây lát mà thôi.

Ngoài cái ấy ra, người ta lại còn khẳng định với chúng ta rằng lực điện động, tức năng lượng hoá học tái hiện dưới hình thức vận động điện, sẽ tỷ lệ với "lực phân ly điện" ấy, nghĩa là với cái lực không những không chứa một chút năng lượng nào mà, do bản chất của nó, nó cũng *không thể* chứa đựng được chút năng lượng nào! Cái tính tỷ lệ giữa cái không phải năng lượng với cái năng lượng, thì rõ ràng là thuộc cái bộ môn toán học trong đó có cái "tỷ số của đơn vị điện so với mi-li-gam"^{1*}. Nhưng cái hình thức vô lý ấy, - cái hình thức chỉ tồn tại được do chỗ người ta coi một *thuộc tính* đơn giản là một *lực* thần bí, - che giấu một sự trùng lặp hoàn toàn đơn giản: khả năng của một pin chuyển thành điện, cái năng lượng được giải phóng, thì đo... bằng gì? Đo bằng số năng lượng tái hiện trong mạch kín dưới hình thức điện, so

1* Xem tập này, tr. 576-577.

với năng lượng hoá học tiêu thụ ở trong pin. Chỉ có thể thôi.

Muốn đi tới giả thuyết rằng có một lực phân ly điện, thì ta phải coi trọng giả thuyết về hai chất lỏng điện. Muốn làm cho hai chất lỏng này chuyển từ trạng thái trung tính sang trạng thái phân cực, nghĩa là muốn tách cái nọ khỏi cái kia, phải tiêu hao một số lượng năng lượng nhất định... lực phân ly điện. Một khi hai thứ điện đã tách rời khỏi nhau rồi thì lúc kết hợp lại, chúng lại có thể phóng ra một số năng lượng y như thế - lực điện động. Nhưng vì ngày nay, không có một ai, kể cả Vi-đơ-man, lại cho rằng hai thứ điện ấy là những cái tồn tại thực sự, cho nên bàn dài dòng về quan điểm này thì thật chẳng khác gì viết cho những người đã chết.

Sai lầm căn bản của thuyết tiếp xúc là ở chỗ nó không thể thoát khỏi cái quan niệm cho rằng lực tiếp xúc hay là lực phân ly điện là một *nguồn năng lượng*. Thoát khỏi quan niệm ấy, dĩ nhiên là một điều khó khăn khi người ta đã biến cái tính chất giản đơn của một bộ máy có thể chuyển hoá năng lượng thành một thứ *lực*: vì *lực* đúng ra phải là một hình thức năng lượng nhất định. Chính vì Vi-đơ-man không thể thoát khỏi cái khái niệm lơ mơ về lực ấy, mặc dù là ở nơi khác, ông ta đã bắt buộc phải nhìn nhận cái quan niệm hiện đại cho rằng không thể thủ tiêu hay sáng tạo ra năng lượng, cho nên ông đã rơi vào cách giải thích (số 1) dòng điện một cách vô lý ấy, và đã rơi vào những mâu thuẫn mà chúng tôi nói đến sau đó.

Nếu thuật ngữ "lực phân ly điện" là hoàn toàn vô lý thì thuật ngữ kia, "lực điện động" ít ra cũng là thừa. Chúng ta đã có động cơ nhiệt trước động cơ điện từ lâu, thế mà lý thuyết về nhiệt không cần có lực nhiệt động vẫn phát triển tốt. Cũng như danh từ đơn giản "nhiệt" bao gồm tất cả những hiện tượng vận động thuộc về hình thức năng lượng ấy, thì danh từ "điện" cũng bao gồm tất cả những hiện tượng thuộc về phạm vi của nó. Ngoài ra, nhiều hình thức biểu hiện của điện không trực tiếp có tính chất "động lực": sự từ hoá chất thép, sự phân hoá hoá học, sự chuyển

hoá thành nhiệt. Và cuối cùng là trong khoa học tự nhiên, ngay cả trong cơ học, ở nơi nào người ta từ bỏ được chữ *lực* thì ở đó có tiến bộ.

Chúng ta thấy rằng Vi-đơ-man đã công nhận có phần gượng gạo việc giải thích bằng hoá học những quá trình trong pin. Sự gượng gạo ấy luôn luôn ám ảnh ông; ở nơi nào mà ông có thể chê trách được điều gì trong cái thuyết gọi là hoá học ấy, thì có thể chắc chắn là ông sẽ làm. Chẳng hạn ông nói rằng:

"Không phải người ta đã hoàn toàn chứng minh được rằng lực điện động tỷ lệ với cường độ của tác dụng hoá học". (q.I, tr. 791).

Đương nhiên là không phải trong trường hợp nào cũng có tính tỷ lệ đó. Nhưng ở nơi nào, không thấy được tính tỷ lệ ấy thì đó chỉ là một bằng cứ chứng tỏ rằng sự cấu tạo pin không được tốt và trong pin ấy đã có sự lãng phí năng lượng. Do đó, ông Vi-đơ-man đã hoàn toàn có lý khi trong các suy luận lý thuyết của ông, ông hoàn toàn không để ý đến những điều kiện phụ kiểu ấy, - những điều kiện đã làm mất tính chất thuần túy của quá trình, - mà ông lại khẳng định rõ ràng lực điện động của một pin bằng với đương lượng cơ học của tác dụng hoá học xảy ra trong pin ấy, trong một đơn vị thời gian, với một đơn vị cường độ của dòng điện.

Trong một đoạn khác có nói rằng:

"Vả lại nếu trong một pin a-xít an-ca-li, sự hoá hợp của a-xít và an-ca-li không phải là nguyên nhân của việc tạo ra dòng điện, thì đó là một kết quả của những thí nghiệm, được dẫn ra ở §61 (thí nghiệm của Béc-cơ-ren và Phe-khno), "ở §260" (của Duy Boa Rây-mông)" và ở §261 "(của Voóc-mơ - Mui-lo); "theo những cuộc thí nghiệm này, trong một số trường hợp, khi mà số lượng a-xít và an-ca-li tương đương thì không có dòng điện; cũng như đó là kết quả của cuộc thí nghiệm đã dẫn chứng ra ở §62" (của Hen-ri-xi), "theo cuộc thí nghiệm này thì dù người ta có đặt hay không đặt một dung dịch diêm tiêu xen vào giữa một dung dịch (Pô-tát ăn da và a-xít ni-tơ thì lực điện động cũng được phát sinh ra như nhau" (q.I.tr.791).

Vấn đề a-xít và an-ca-li hoá hợp có phải là nguyên nhân sinh ra dòng điện không, là vấn đề mà tác giả của chúng ta hết sức chú ý tới. Đặt vấn đề dưới hình thức ấy thì có thể trả lời một

cách dễ dàng. Trước hết, việc hoá hợp của a-xít và an-ca-li là nguyên nhân tạo thành một chất muối kèm theo việc giải phóng năng lượng. Toàn bộ hoặc một phần năng lượng ấy sẽ biến thành điện, điều đó còn tùy thuộc vào những điều kiện trong đó năng lượng ấy được giải phóng. Như trong một pin gồm a-xít ni-tơ và một dung dịch pô-tat ăn da ở giữa những điện cực bằng bạch kim thì ít ra một phần sẽ được chuyển hoá thành điện. Còn việc người ta đặt hay không đặt một dung dịch diêm tiêu xen vào giữa a-xít và an-ca-li thì không ảnh hưởng gì đến việc *tạo thành* dòng điện cả, vì nhiều lắm thì việc đó chỉ có thể làm chậm việc sinh ra chất muối, chứ không thể ngăn cản được nó. Nhưng nếu người ta lấy một pin theo kiểu voóc-mơ - Mui-lơ - mà Vi-đơ-man luôn luôn nói tới, - trong đó, a - xít và dung dịch an-ca-li nằm ở khoảng giữa, còn ở hai đầu có một dung dịch muối của những chất đó, mà nồng độ của dung dịch muối này cũng bằng nồng độ của dung dịch được hình thành trong pin, thì dĩ nhiên là trong pin đó không phát sinh ra dòng điện nào cả, vì những bộ phận ở hai đầu, - và ở đâu cũng hình thành những vật thể giống như thế, - *không cho phép sự hình thành ra i-ông*. Ở đây, như thế là ta đã ngăn cản việc chuyển hoá năng lượng được giải phóng thành điện, ngăn cản một cách trực tiếp chẳng khác gì khi ta không đóng kín mạch điện lại; vì thế không nên ngạc nhiên là không có dòng điện. Theo Ra-un thì pin gồm than, a-xít sun-phua-ríc (dung dịch 1/10), pô-tat (dung dịch 1/10), than-pin, có một dòng điện cường độ là 73¹⁾, điều đó đã chứng minh rằng nói chung a-xít và an-ca-li có thể tạo ra một dòng điện; nếu bố trí pin một cách thích hợp thì a-xít và an-ca-li có thể cung cấp một cường độ của dòng điện tương đương với số năng lượng lớn được giải phóng trong khi những chất đó hoá hợp với nhau, đó là kết quả của tình hình là những pin mạnh nhất, mà người ta được biết, hầu như hoàn toàn chỉ dựa vào việc tạo

1) Trong tất cả các chỉ dẫn sau này về cường độ dòng điện, thì pin Đa-ni-en được coi là = 100.

thành những muối an-ca-li, tỷ dụ như pin Uýt-xơn: bạch kim, clo-rua bạch kim, a-man-gam ka li, cường độ dòng điện là 230; pe-ôc-xyt chì, dung dịch a-xít sun-phua-ríc, a-man-gam ka-li 326; pe-ôc-xyt măng-gan thay cho pe-ôc-xyt chì - 280; nhưng mỗi lần người ta dùng a-man-gam kẽm để thay cho a-man-gam ka-li thì cường độ của dòng điện hạ xuống gần đúng 100. Cũng như trong pin gồm pe-ôc-xyt măng-gan rắn, dung dịch péc-măng-ga-nát ka-li, dung dịch pô-tat ăn da, ka-li, Bê-tơ đã tạo ra được một cường độ của dòng điện bằng 302; mà pin gồm bạch kim, dung dịch a-xít sun-phua-ríc, ka-li - 293,8; Giu-lơ: bạch kim, a-xít ni-tơ, dung dịch pô-tat ăn da, a-man-gam ka-li - 302. Không nghi ngờ gì nữa, việc hoá hợp của a-xít với an-ca-li hoặc với kim loại an-ca-lan cùng với số năng lượng to lớn được phóng ra trong trường hợp ấy là "nguyên nhân" tạo thành những dòng điện đặc biệt mạnh³⁵³.

Sau đó mấy trang, chúng ta lại đọc thấy những lời sau đây của Vi-đơ-man.

"Tuy nhiên, chúng ta cũng nên chú ý rằng không thể trực tiếp coi đương lượng công của toàn bộ tác dụng hoá học xuất hiện ở điểm tiếp xúc của những kim loại khác nhau là độ đo của lực điện động trong mạch kín. Nếu trong một pin a-xít an-ca-li (iterum Crispinus!) ³⁵⁴ của Béc-cơ-ren chẳng hạn, hai chất đó hoá hợp với nhau"; "nếu trong pin gồm bạch kim, diêm tiêu nấu chảy, than mà than đang cháy; nếu trong một pin thường: đồng, kẽm không thuần khiết, a-xít sun-phua-ríc loãng mà kẽm bị tan ra một cách mau lẹ, đi đôi với việc tạo ra những dòng điện địa phương, thì một phần lớn số công được tạo ra (đáng lẽ phải nói số năng lượng được giải phóng) trong những quá trình hoá học ấy... "được chuyển hoá thành nhiệt và do đó dòng điện chung mất đi số công ấy" (q.I. tr.798).

Tất cả những quá trình ấy đưa đến việc tiêu hao năng lượng ở trong pin; những quá trình ấy không quan hệ gì đến vận động điện do năng lượng hoá học chuyển hoá thành, mà chỉ quan hệ đến số lượng năng lượng được chuyển hoá.

Những nhà điện học đã bỏ ra rất nhiều thì giờ và sức lực để chế tạo ra những pin rất khác nhau và đo "lực điện động" của những pin ấy. Những tài liệu thực nghiệm mà người ta đã tích

lũy được nhờ vào cách đó chứa đựng nhiều điều quý giá, nhưng tất nhiên cũng chứa đựng nhiều những điều không cần thiết. Tỷ dụ như những cuộc thí nghiệm khoa học trong đó người ta đã dùng "nước" làm chất lỏng điện phân mà nước thì như hiện nay Ph. Côn-rau-sơ đã chứng minh, là một chất ít dẫn điện nhất, do đó cũng là một điện phân dở nhất, vì thế cho nên không phải là nước, nhưng là những tạp chất của nó mà người ta chưa biết được, đã khiến cho quá trình đó có thể diễn ra được, - những cuộc thí nghiệm như thế thì liệu còn có giá trị khoa học gì?¹⁾. Thế mà quá nửa những cuộc thí nghiệm của Phe-Khơ đều dùng nước như vậy, kể cả cái "experimentum crucis"³⁵⁵ của ông mà ông ta đã định sử dụng để xây dựng một cách vững chắc lý luận về tiếp xúc trên đồng tro tàn của thuyết hoá học. Do đó ta thấy rằng trong tất cả các cuộc thí nghiệm nói chung, trừ một số ít, có thể nói là người ta đã không đếm xỉa đến những quá trình hoá học ở trong pin, tuy rằng những quá trình hoá học đó là nguồn gốc của lực mà người ta gọi là lực điện động. Nhưng còn có rất nhiều pin mà công thức hoá học tuyệt đối không cho phép rút ra được một kết luận đáng tin cậy từ những chuyển hoá hoá học phát sinh trong các pin đó sau khi người ta đóng kín mạch điện lại. Trái lại, như Vi-đơ-man đã nói (q.I, tr.797): "Không thể chối cãi được rằng trong mọi trường hợp, chúng ta còn xa mới có thể quan sát được đầy đủ những hấp dẫn hoá học trong pin". Vì thế cho nên xét về phương diện hoá học của những hiện tượng - phương diện ngày càng có ý nghĩa quan trọng, tất cả những cuộc thí nghiệm theo kiểu ấy sẽ không có giá trị, nếu không được lặp lại trong những điều kiện cho phép kiểm soát những quá trình ấy. Trong những cuộc thí nghiệm ấy, thì chỉ có trong những trường hợp hết sức

1) Một cột nước trong nhất do Côn-rau-sơ làm ra, và cao một mi-li-mét, thì có một điện trở bằng điện trở của một dẫn điện bằng đồng, có đường kính bằng đường kính cột nước đó và dài gần bằng quỹ đạo của mặt trăng. (Nau-man, "Hoá học đại cương", tr.729).

hiếm, người ta mới chú ý đến những chuyển hoá hoá học sinh ra trong pin. Nhiều cuộc thí nghiệm đã được tiến hành trước khi định luật đương lượng của vận động được khoa học nhìn nhận, nhưng chúng chẳng được kiểm tra lại, hoặc hoàn chỉnh thêm mà do thói quen, chúng cứ được truyền từ sách giáo khoa này sang sách giáo khoa khác. Nếu người ta đã nói rằng: điện không có quán tính (điều đó cũng gần có nghĩa như là nói tốc độ không có tỷ trọng) thì ngày nay, người ta hoàn toàn không thể nói như thế về lý thuyết điện được.

Cho tới nay, chúng ta vẫn coi pin là một bộ máy trong đó, nhờ những quan hệ tiếp xúc đã được xác lập, mà năng lượng hoá học được giải phóng và chuyển hoá thành điện, theo một cách mà hiện nay ta vẫn chưa biết. Và chúng ta cũng đã hình dung bình điện phân là một cái máy, trong đó diễn ra một quá trình ngược lại, nghĩa là sự vận động điện đã được chuyển hoá thành năng lượng hoá học và đã tiêu hao đi dưới hình thức vận động điện. Làm như thế, chúng ta đã phải đề lên hàng đầu phương diện hoá học của quá trình, phương diện mà các nhà điện học đã rất lơ là; đó là cách duy nhất để gạt bỏ cái mơ ý niệm lộn xộn mà thuyết tiếp xúc cũ và thuyết về hai chất điện lỏng đã lưu truyền lại. Sau khi đã nói rõ điểm đó rồi, bây giờ chúng ta phải nghiên cứu xem quá trình hoá học có diễn ra trong cùng những điều kiện ở trong pin như ở ngoài pin hay không, hay là trong khi đó lại có những hiện tượng đặc biệt phụ thuộc vào sự kích thích điện.

Trong bất kỳ khoa học nào, những quan niệm không chính xác (Nếu không kể đến những sai lầm khi quan sát), nói cho cùng, đều là những quan niệm không đúng về những sự kiện chính xác. Sự kiện vẫn y nguyên ngay cả khi chúng ta đã chứng minh rằng những quan niệm là sai. Chúng ta đã vất bỏ thuyết tiếp xúc cũ đi rồi, nhưng toàn bộ sự kiện mà trước kia thuyết ấy đã giải thích, vẫn tiếp tục tồn tại. Chúng ta hãy xem xét những sự kiện ấy và

đồng thời hãy xem xét phương diện thuần túy điện của những quá trình ở trong pin.

Không thể chối cãi được rằng khi các vật thể khác nhau tiếp xúc với nhau thì dù có hoặc không có sự biến đổi hoá học, cũng vẫn xảy ra một sự kích thích điện mà người ta có thể chứng minh bằng một điện nghiệm hoặc một điện kế. Như chúng ta đã thấy ngay từ đầu, trong những trường hợp cá biệt, khó mà xác định một cách rành rẽ nguồn gốc năng lượng của những hiện tượng vận động rất nhỏ bé ấy. Tóm lại, nói chung thì mọi người đều công nhận sự tồn tại của một nguồn bên ngoài như thế.

Trong những năm 1850 - 1853, Cơn-rau-sơ đã công bố một loạt những cuộc thí nghiệm trong đó ông đã ghép những bộ phận cấu thành của pin thành từng đôi một để xác định điện áp tĩnh điện trong mỗi trường hợp; theo ý nghĩ của ông thì lực điện động của pin phải bằng tổng số đại số của những điện áp ấy. Ông lấy điện áp $Zn/Cu = 100$ làm cơ sở và đã tính cường độ tương đối của pin Đa-ni-en và pin Grâu-vơ như sau:

Đối với pin Đa-ni-en:

$$\begin{aligned} Zn/Cu + a\text{-man-gam } Zn/H_2SO_4 + Cu/SO_4Cu &= \\ &= 100 + 149 - 21 = 228 \end{aligned}$$

Đối với pin Grâu-vơ:

$$\begin{aligned} Zn/Pt + a\text{-man-gam } Zn/H_2SO_4 + Pt/HNO_3 &= \\ &= 107 + 149 + 149 = 405, \end{aligned}$$

điều đó gần giống kết quả của việc đo trực tiếp cường độ dòng điện của những pin đó. Nhưng những kết quả đó không thể tin cậy được. Một là, chính Vi-đơ-man đã lưu ý rằng Cơn-rau-sơ chỉ đưa ra kết quả cuối cùng, nhưng "rất tiếc là ông không đưa ra một số liệu nào về kết quả của từng cuộc thí nghiệm riêng biệt". (q.I, tr. 104). Và hai là, chính Vi-đơ-man đã nhiều lần nhìn nhận rằng tất cả những cuộc thí nghiệm nhằm xác định về mặt số lượng những sự kích thích điện trong trường hợp tiếp xúc của

những kim loại, và nhất là trong trường hợp tiếp xúc của kim loại với chất lỏng, thì ít nhất cũng rất khó tin vì có nhiều nguồn sai lầm không thể tránh khỏi được. Mặc dù thế, đã nhiều lần ông ta vẫn sử dụng những con số của Cơn-rau-sơ; về mặt ấy, tốt hơn là chúng ta dừng đi theo ông, và lại ta còn có phương pháp tính toán khác mà không ai có thể phản đối được như thế.

Nếu người ta đem nhúng hai thanh kích thích điện của một pin vào trong chất lỏng, nối hai đầu của chúng thành một mạch kín với một điện kế thì theo Vi-đơ-man: "trước khi những sự chuyển hoá hoá học làm thay đổi cường độ của dòng điện, thì độ lệch ban đầu của kim nam châm sẽ chỉ độ đo của tổng số lực điện động trong mạch kín (q.I, tr. 62). Như thế là những pin có cường độ khác nhau đã đưa tới những độ lệch ban đầu khác nhau và trị số của những độ lệch ban đầu ấy tỉ lệ với cường độ của dòng điện của mỗi pin.

Ở đây, dường như chúng ta có thể trông thấy tận mắt những cái như "lực phân ly điện", "lực tiếp xúc", chúng tạo ra một sự vận động không liên quan với bất kỳ một chuyển hoá hóa học nào. Chính toàn bộ thuyết tiếp xúc đã nghĩ như vậy. Và trong thực tế, ở đây chúng ta còn thấy một quan hệ giữa sự kích thích điện và tác dụng hoá học mà trên đây chúng ta chưa nghiên cứu. Muốn chuyển sang nghiên cứu mối quan hệ đó, chúng ta hãy xem xét kỹ một chút cái gọi là định luật của lực điện động, chúng ta sẽ thấy rằng ở đây cũng thế, những quan niệm cổ truyền về sự tiếp xúc không những là không giải thích mà lại còn trực tiếp cản trở mọi con đường tiến tới việc giải thích nữa.

Nếu trong bất kỳ một pin điện nào gồm hai kim loại và một chất lỏng - chẳng hạn như kẽm, a-xít clo-hy-đric loãng, đồng - chúng ta đặt vào một kim loại thứ ba, một thanh bạch kim chẳng hạn, mà không dùng dây dẫn điện để nối liên thanh đó với dòng điện bên ngoài thì độ lệch ban đầu của điện kế cũng y hệt như lúc *không có* thanh bạch kim. Như thế là thanh bạch kim này không có ảnh hưởng gì đến việc kích thích điện. Nhưng theo ngôn

ngữ của những người bảo vệ quan niệm lực điện động thì sự việc không thể đơn giản như thế được. Họ nói như sau:

"Bây giờ, tổng số lực điện động của kẽm và bạch kim và của bạch kim và đồng đã thay thế cho lực điện động của kẽm và đồng trong chất lỏng. Vì việc đặt thanh bạch kim vào đã không thay đổi dòng điện một cách rõ ràng, cho nên, từ chỗ trong cả hai trường hợp, điện kế đều chỉ những chỉ số bằng nhau, chúng ta có thể kết luận rằng lực điện động của đồng và kẽm trong chất lỏng là bằng với lực điện động của kẽm và bạch kim cộng với lực điện động của bạch kim và đồng cùng trong chất lỏng ấy. Điều này phù hợp với thuyết mà Von-ta đã đề ra về sự kích thích điện giữa các kim loại với nhau. Kết quả thích ứng với mọi kim loại và mọi chất lỏng có thể diễn đạt như sau:

Khi kim loại chịu sự kích thích điện động của chất lỏng, thì kim loại phải tuân theo định luật của loại điện áp. Người ta còn gọi định luật đó là *định luật về lực điện động*". (Vi-đơ-man, q.I. tr. 62).

Nếu nói rằng trong thể liên hợp ấy, bạch kim hoàn toàn không tác động theo phương thức kích thích điện thì như thế chỉ là nói lên một sự việc đơn giản thôi. Nếu người ta lại nói rằng, dù sao nó cũng có tác động theo phương thức kích thích điện, nhưng tác động theo hai hướng nghịch nhau, với một cường độ bằng nhau thành thử tác dụng mất đi thì như thế là người ta đã biến sự thực thành một giả thuyết chỉ nhằm mục đích đề cao "lực điện động". Trong cả hai trường hợp, bạch kim đóng một vai phụ.

Khi kim của điện kế lệch đi lần đầu tiên, thì mạch điện chưa bị đóng lại. Chừng nào chất a-xít chưa bắt đầu phân hoá thì nó không dẫn điện; chỉ nhờ các i-ông, nó mới có thể dẫn điện được. Nếu kim loại thứ ba không có tác dụng đối với độ lệch ban đầu, thì đó chẳng qua chỉ vì nó còn bị *cô lập*.

Nhưng *sau khi* dòng điện một chiều đã có và trong suốt thời gian nó tồn tại thì kim loại thứ ba sẽ có tác dụng gì?

Trong loạt điện áp kim loại trong đa số các chất lỏng thì sau những chất kim loại an-ca-lanh, kẽm chiếm một vị trí ở đầu cực dương, bạch kim chiếm đầu cực âm, và đồng thì ở giữa hai kim loại ấy. Vì thế nếu làm như đã nói ở quá trình trên kia người ta đặt bạch kim ở giữa đồng và kẽm, thì bạch kim sẽ là âm đối với

cả hai kim loại ấy. Nếu rút cực bạch kim có tác dụng, thì trong chất lỏng, dòng điện phải đi từ kẽm và từ đồng đến bạch kim, tức là từ hai điện cực đến bạch kim chưa liên kết; đó là một *contradictio in adjecto*^{1*}. Điều kiện cơ bản làm cho một số kim loại ở trong pin có hiệu quả chính là ở chỗ nó phải được nối liền với nhau ở phía ngoài thành một mạch điện kín. Ở trong pin, một kim loại thừa và chưa nối liền thì không dẫn điện; kim loại ấy không thể tạo ra i-ông và cũng không thể để cho i-ông đi qua, mà nếu có i-ông, thì chúng ta không thể nói đến tính dẫn điện trong các chất điện phân. Như thế thì không những là kim loại ấy chỉ đóng vai phụ mà nó lại còn là một trở ngại, vì nó bắt những i-ông phải đi vòng qua nó.

Nếu chúng ta nối liền kẽm và bạch kim và ta để ở giữa một thanh đồng không nối liền thì tình hình cũng sẽ như vậy. Nếu quả thật thanh đồng này có một tác dụng thì nó sẽ tạo ra một dòng điện đi từ kẽm đến đồng và một dòng điện thứ hai đi từ đồng đến bạch kim; nghĩa là nó phải đóng vai trò một điện cực trung gian và trên mặt quay về phía kẽm của nó phải thoát ra khí hy-đrô, đó là một điều không thể có được.

Nếu chúng ta vứt bỏ cái lối diễn tả cổ truyền của những người ủng hộ thuyết lực điện động thì trường hợp mà chúng ta nghiên cứu sẽ rất đơn giản. Như chúng ta đã thấy, pin điện là một thứ khí cụ trong đó năng lượng hoá học được giải phóng và chuyển hoá thành điện. Nói chung thì pin này gồm một hay nhiều chất lỏng, và hai kim loại đóng vai trò điện cực nối liền với nhau ở bên ngoài chất lỏng bằng một sợi dây dẫn điện. Toàn bộ bộ máy là như thế. Tất cả những cái chúng ta nhúng vào trong chất lỏng kích thích điện mà không nối liền với phần bên ngoài thành mạch kín, dù đó là thuỷ tinh, kim loại, nhựa cây hay bất kỳ cái

1*- mâu thuẫn trong định nghĩa, tức là mâu thuẫn phi lý theo kiểu "hình vuông tròn", "sắt của gỗ".

gì khác, đều cũng không thể tham gia quá trình hoá - điện diễn ra trong pin được, không thể tham gia việc tạo ra dòng điện, chừng nào những cái đó không thay đổi chất lỏng về mặt hoá học; nhiều lắm thì những cái đó chỉ có thể gây *trở ngại* cho quá trình. Dù một kim loại thứ ba bị nhúng có một khả năng kích thích điện như thế nào đối với chất lỏng, đối với một hoặc cả hai điện cực của pin thì khả năng kích thích điện đó cũng không thể có tác dụng trước khi kim loại đó được nối liền với mạch kín ở ngoài chất lỏng.

Do đó chúng ta thấy rằng, không những suy luận mà Vi-đơ-man đã *rút ra* trên đây về cái gọi là định luật lực điện động là sai, mà ngay cả cái ý nghĩa mà ông đã gán cho định luật ấy cũng không đúng. Người ta không thể nói đến một hoạt động điện động bổ sung nào của một kim loại không nối liền với pin, vì điều kiện duy nhất có thể thực hiện hoạt động ấy đã bị tước bỏ ngay từ đầu rồi, đồng thời, người ta cũng không thể rút ra cái gọi là định luật lực điện động từ một sự kiện không thuộc phạm vi của định luật ấy.

Năm 1845, Pô-ghe-n-đoóc-phơ đã công bố một loạt thí nghiệm dùng để đo lực điện động của những pin rất khác nhau, nghĩa là đo số lượng điện do mỗi loại pin cung cấp trong một đơn vị thời gian. Hai mươi bảy thí nghiệm đầu tiên của những thí nghiệm ấy có một giá trị đặc biệt; trong mỗi lần của 27 thí nghiệm đó, ba kim loại nhất định lần lượt được nhúng vào một chất lỏng kích thích trong ba pin khác nhau, và những pin đó được nghiên cứu và so sánh về mặt số lượng điện được tạo ra. Là một tín đồ trung thành của thuyết tiếp xúc, ông Pô-ghe-n-đoóc-phơ, cứ mỗi lần thí nghiệm, đều đặt vào trong pin một kim loại thứ ba không nối liền và ông lấy làm thoả mãn mà xác nhận rằng, trong toàn bộ 81 pin thì "kẻ thứ ba trong liên minh"³⁵⁶ ấy chỉ thuần túy đóng một vai phụ. Nhưng, ý nghĩa của những cuộc thí nghiệm ấy không phải ở đấy, mà chính là ở chỗ nó đã chứng thực và xác định ý nghĩa chính xác của cái gọi là định luật về lực điện động.

Chúng ta hãy thử xem loạt pin nói trên trong đó kẽm, đồng, bạch kim nhúng trong a-xít clo-hy-đric loãng và nối liền với nhau từng đôi một. Theo Pô-ghe-n-đoóc-phơ, nếu lấy cường độ của pin Đa-ni-en là 100 thì lượng điện thu được sẽ bằng các trị số sau:

Kẽm-đồng	78,8
Đồng-bạch kim	74,3
Cộng	153,1
Kẽm-bạch kim	153,7

Như thế là kẽm trực tiếp nối liền với bạch kim cũng cung cấp một số điện lượng gần bằng với số điện lượng do kẽm - đồng + đồng - bạch kim cung cấp. Tình hình cũng diễn ra y hệt như thế trong tất cả pin khác sử dụng bất kỳ chất lỏng và kim loại nào. Nếu dùng một loạt kim loại nhúng vào chất lỏng kích thích để làm những pin, sao cho những kim loại đó được sắp xếp theo một trật tự thích ứng với loạt điện áp trong chất lỏng ấy và mỗi một kim loại đều mang tính âm đối với kim loại đứng trước và mang tính dương đối với kim loại đứng sau, - thì tổng số điện lượng mà tất cả những pin ấy cung cấp sẽ bằng với số điện lượng được tạo ra bằng một pin mà người ta làm ra bằng cách trực tiếp nối liền hai kim loại đầu dãy của toàn bộ dãy kim loại lại. Tỷ dụ như trong chất a-xít clo-hy-đric loãng, tổng số lượng điện được tạo ra bằng những pin kẽm - thiếc, thiếc - sắt, sắt - đồng, đồng - bạc, bạc - bạch kim, sẽ bằng với số điện do pin kẽm - bạch kim cung cấp; nếu tất cả các điều kiện như nhau, thì pin ghép gồm tất cả loạt pin nói trên sẽ hoàn toàn bị triệt tiêu bởi một pin kẽm - bạch kim có dòng điện đi nghịch chiều với nó.

Dưới hình thức ấy thì cái gọi là định luật lực điện động mà ta nghiên cứu có một ý nghĩa thực tế và to lớn. Nó cho chúng ta thấy một phương diện mới mẻ của mối quan hệ giữa tác dụng hoá học và tác dụng điện. Từ trước tới nay, chủ yếu người ta chỉ nghiên cứu *nguồn gốc* năng lượng của dòng điện; nguồn gốc ấy, tức là sự chuyển hoá hoá học, đã tỏ ra là mặt chủ động của quá trình; và

điện, được tạo ra từ nguồn gốc đó, nên từ đầu đã có tính chất thụ động. Bây giờ thì quan hệ đã đảo lộn lại rồi. Sự kích thích điện, do tính chất của các vật thể khác nhau tiếp xúc với nhau ở trong pin quyết định, không thể thêm hoặc bớt năng lượng của tác dụng hoá học (trừ phi là chuyển hoá năng lượng được giải phóng thành điện); nhưng tùy theo sự cấu tạo của pin, sự kích thích điện đó có thể làm cho tác động ấy nhanh lên hoặc chậm đi. Nếu pin kẽm - axit clo-hy-đric loãng - đồng chỉ cung cấp cho dòng điện, trong một đơn vị thời gian, một nửa số lượng điện của pin kẽm - a-xít clo-hy-đric loãng - bạch kim, thì theo ngôn ngữ hoá học, điều đó có nghĩa là trong một đơn vị thời gian số clo-rua kẽm và hy-đrô mà pin thứ nhất cung cấp chỉ bằng một nửa của số do pin thứ hai cung cấp. *Như thế là tác dụng hoá học đã tăng lên gấp đôi mặc dù là những điều kiện thuần túy hoá học không thay đổi.* Sự kích thích điện đã trở thành nhân tố điều hoà tác dụng hoá học; bây giờ nó trở thành mặt chủ động của toàn bộ quá trình, tác dụng hoá học lại thành ra thụ động.

Như thế là người ta hiểu rằng một loạt quá trình mà trước kia người ta cho là quá trình thuần túy hoá học, bây giờ lại trở thành quá trình điện - hoá. Nếu như kẽm tinh khiết về mặt hoá học có bị a-xít loãng ăn mòn thì cũng chỉ bị ăn mòn rất là yếu ớt; trái lại thứ kẽm thông thường mà người ta thường thấy bán ở thị trường thì bị phân giải một cách nhanh chóng, tạo thành một chất muối và giải phóng hy-đrô; kẽm ấy có pha trộn nhiều kim loại khác và các-bon, là những chất được phân bố một cách không đều trên mặt kẽm. Giữa những kim loại ấy và bản thân kẽm thì có những dòng điện địa phương được tạo ra trong a-xít, đồng thời những điểm có kẽm thì hình thành những cực dương, và những điểm có những chất kim loại khác, thì hình thành những cực âm, trên đó sẽ thoát ra những bong bóng hy-đrô nhỏ. Cũng như thế, hiện tượng sắt nhúng vào trong một dung dịch sun-phát đồng thì được phủ một lớp đồng, hiện nay được coi là một hiện tượng điện - hoá; chính hiện tượng này đã được quyết định bởi những dòng điện phát sinh giữa những chỗ không đồng chất

trên bề mặt của sắt.

Phù hợp với điều đó, chúng ta cũng thấy rằng về đại thể, những điện áp của một loạt kim loại trong các chất lỏng thích ứng với trật tự theo đó các kim loại thay thế lẫn nhau khi hoá hợp với các chất ha-lô-gien và những gốc a-xít. Ở đầu cực âm của các loạt điện áp, thường thường chúng ta thấy các kim loại thuộc nhóm vàng: vàng, bạch kim, pa-la-di, rô-di là những chất khó ố-xơ hoá, ít bị hoặc hoàn toàn không bị các chất a-xít ăn mòn và dễ bị các kim loại khác thay thế trong các muối của chúng. Ở đầu cực dương, chúng ta thấy các kim loại an-ca-lanh rõ ràng có những đặc tính trái ngược hẳn: dù có tiêu phí một số năng lượng rất lớn cũng khó tách được những kim loại ấy khỏi chất ố-xơ của chúng; trong tự nhiên hầu như người ta chỉ gặp chúng dưới hình thức muối và trong tất cả các kim loại, đó là những kim loại có một ái lực mạnh nhất đối với những chất ha-lô-gien và những gốc a-xít. Ở giữa hai nhóm kim loại đó, các kim loại khác được sắp xếp theo những trật tự ít nhiều thay đổi, nhưng sao cho, về toàn bộ mà nói, tính chất hoá học và tính chất điện phù hợp với nhau. Trật tự sắp xếp của từng kim loại một thay đổi tùy theo các chất lỏng, và đối với một chất lỏng thì trật tự ấy vị tất đã cố định hẳn. Người ta còn có thể tự hỏi rằng đối với một chất lỏng nào đó, có thể có một loạt điện áp kim loại *tuyệt đối* như thế hay không. Nếu chúng ta chọn những pin và bình điện phân được cấu tạo một cách thích hợp thì hai thanh cùng một thứ kim loại có thể dùng làm cực dương và cực âm, như thế là đối với bản thân nó, một kim loại có thể vừa là dương vừa là âm. Trong những pin nhiệt điện chuyển hoá nhiệt thành điện, khi có sự chênh lệch rất lớn về nhiệt độ ở hai điểm tiếp xúc thì nó sẽ đảo ngược hướng của dòng điện: kim loại trước kia là dương thì trở thành âm và ngược lại một kim loại trước kia là âm thì trở thành dương. Cũng không có một trật tự tuyệt đối theo đó các kim loại thay thế lẫn nhau trong khi hoá hợp với một chất ha-lô-gien hay với một gốc a-xít nhất định; trong nhiều trường hợp, dùng cách tăng thêm năng lượng dưới hình thức nhiệt, chúng ta có thể thay đổi và đảo lộn, hầu như theo ý muốn của chúng ta,

cái trật tự được xác định đối với một nhiệt độ bình thường.

Như thế là ở đây, chúng ta tìm thấy một tác dụng tương hỗ độc đáo giữa hiện tượng hoá học và điện. Tác dụng hoá học ở trong pin cung cấp cho điện toàn bộ năng lượng cần thiết để tạo thành dòng điện, nhưng về phần mình tác dụng hoá học đó trong nhiều trường hợp trước hết chỉ được phát động bởi những điện áp được tạo ra trong pin và trong tất cả mọi trường hợp, lại được điều tiết về mặt số lượng bởi những điện áp ấy. Nếu trước kia, chúng ta thấy những quá trình ở trong pin là những quá trình hóa-điện thì bây giờ chúng ta lại thấy chúng cũng là những quá trình điện-hóa. Xét về phương diện tạo thành dòng điện *một chiều*, tác dụng hoá học là một nhân tố chủ yếu; xét về phương diện *kích thích* dòng điện, thì nó lại là một nhân tố thứ yếu, phụ thuộc. Tác dụng tương hỗ không công nhận mọi cái chủ yếu tuyệt đối và thứ yếu tuyệt đối; nhưng đồng thời nó cũng là một quá trình hai mặt, một quá trình do bản chất của nó, có thể được khảo sát trên hai phương diện khác nhau; muốn hiểu nó toàn bộ, người ta lại còn phải lần lượt nghiên cứu nó theo hai phương diện, trước khi có thể tổng hợp toàn bộ kết quả. Nhưng nếu chúng ta hoàn toàn coi một phương diện nào là tuyệt đối và đem đối lập nó với phương diện kia hay là, nếu theo những yêu cầu lập luận nhất thời, chúng ta nhảy từ phương diện này sang phương diện kia thì chúng ta sẽ bị giam hãm trong phạm vi chật hẹp của tư duy siêu hình, chúng ta sẽ không thấy mối liên hệ và chúng ta sẽ lúng túng trong mâu thuẫn này rồi đến trong mâu thuẫn khác.

Như chúng ta đã thấy ở trên, theo Vi-đơ-man, độ lệch ban đầu của điện kế - ngay sau khi nhúng những mảnh kích thích vào trong chất lỏng của pin và trước khi những sự biến đổi về hoá học làm thay đổi cường độ kích thích điện - "là độ đo của tổng số lực điện động trong dòng điện kín".

Cho tới bây giờ đối với chúng ta, cái gọi là lực điện động là một hình thức năng lượng đặc biệt; hình thức năng lượng đặc biệt này, trong trường hợp chúng ta nghiên cứu, đã được tạo ra theo một

đương lượng từ năng lượng hoá học, sau đó lại được chuyển hoá thành những đương lượng về nhiệt, về vận động của khối lượng, v.v.. Cũng ở đây, đột nhiên, chúng ta lại được biết rằng "tổng số lực điện động ở trong dòng kín" đã có *trước khi* những sự biến hoá hoá học giải phóng năng lượng ấy, nói một cách khác, lực điện động không phải là cái gì khác hơn là khả năng của một pin nhất định có thể giải phóng một số năng lượng hoá học nhất định, trong một đơn vị thời gian nhất định và chuyển hoá nó thành điện. Cũng như là lực phân ly điện nói trên kia, ở đây lực điện động thể hiện ra là một lực không chứa đựng một mảy may năng lượng nào. Như thế là bằng thuật ngữ "lực điện động", Vi-đơ-man đã quan niệm hai điều hoàn toàn khác nhau: một mặt là khả năng của một pin có thể giải phóng một số lượng nhất định của năng lượng hoá học nhất định và chuyển hoá nó thành vận động điện; mặt khác là bản thân động lượng điện được tạo ra. Tuy hai số lượng ấy tỷ lệ thuận với nhau và tuy cái nọ dùng để đo cái kia, nhưng điều đó cũng không xoá bỏ được tính chất khác nhau của chúng. Tác dụng hoá học ở trong pin, số lượng điện được tạo ra và nhiệt mà số lượng điện ấy đã tạo ra ở trong mạch kín (trong trường hợp không có một công nào được tạo ra) không những tỷ lệ thuận với nhau mà còn bằng nhau nữa; điều đó không làm thay đổi gì tính chất khác nhau của chúng. Khả năng của một máy hơi nước với một xy-lanh có đường kính nhất định và một khoảng di động nhất định của pít-tông, để từ nhiệt được cung cấp, mà tạo ra một số động lượng cơ giới nhất định thì rất khác với bản thân vận động cơ giới đó, dù rằng tỷ lệ của nó đối với vận động cơ giới đó như thế nào chăng nữa. Nếu trong một thời kỳ mà trong khoa học tự nhiên người ta chưa nói đến sự bảo toàn năng lượng, người ta còn có thể chấp nhận được một lối diễn tả như thế, thì từ khi định luật cơ bản ấy được công nhận, hiển nhiên là người ta không còn có thể lẫn lộn năng lượng thật sự, sinh động, dưới bất kỳ hình thức nào, với khả năng của một chiếc máy nào đó có thể đem lại cho năng lượng đã được giải phóng một

hình thức này hay một hình thức khác. Sự lẫn lộn đó là sự bổ sung tự nhiên vào sự lẫn lộn giữa lực và năng lượng khi bàn về lực phân ly điện; chính do hai sự lẫn lộn đó mà ba lối giải thích hoàn toàn mâu thuẫn của Vi-đơ-man về dòng điện đã được giải quyết hoà hợp ăn khớp với nhau, và tóm lại, hai sự lẫn lộn đó, nói đến cùng, là cơ sở của tất cả những sự mơ hồ về lý luận của ông ta khi bàn về cái gọi là "lực điện động".

Ngoài sự tương tác đặc biệt giữa hiện tượng hoá học và điện mà chúng ta đã nghiên cứu, lại còn có một đặc tính chung thứ hai biểu thị quan hệ chặt chẽ hơn nữa giữa hai hình thức vận động ấy. Cả hai hình thức vận động ấy chỉ có thể tồn tại sao cho chúng *sẽ mất đi*. Đối với mỗi nhóm nguyên tử tham gia trong quá trình hoá học thì quá trình hoá học ấy diễn ra trong khoảnh khắc. Nó chỉ có thể kéo dài là nhờ có những nguyên liệu mới được tiếp viện không ngừng. Đối với vận động điện cũng thế. Vận động điện vừa mới được tạo thành từ một hình thức vận động khác, thì đã chuyển hoá ngay sang một hình thức thứ ba. Chỉ nhờ được tiếp viện liên tục về năng lượng có thể sử dụng được, nó mới có thể tạo thành dòng điện một chiều liên tục; trong dòng điện này, cứ mỗi khoảnh khắc lại có một động lượng mới [Bewegungsmengen] biến thành điện, và lại từ bỏ ngay hình thức đó.

Sự hiểu biết mối quan hệ chặt chẽ của tác dụng hoá học với tác dụng điện và ngược lại, có thể đưa đến những thành quả to lớn trong hai lĩnh vực nghiên cứu ấy. Sự hiểu biết ấy càng ngày càng phổ biến. Trong số các nhà hoá học, Lô-ta-Mây-ơ và sau ông là Kê-cu-lê cũng đã bày tỏ quan điểm cho rằng cần phải phục hồi thuyết điện-hoá dưới một hình thức đổi mới. Ngay trong các nhà vật lý nghiên cứu về điện học, hình như người ta cũng càng ngày càng tin tưởng rằng, đặc biệt là các tác phẩm cuối cùng của Côn-rau-sơ đã nói lên điều đó, chỉ có cách chú ý thật cẩn thận đến những quá trình hoá học ở trong pin và bình điện phân mới có thể giúp cho khoa học của họ thoát khỏi con đường bế tắc của những truyền thống cũ.

Và trong thực tế, không còn nghi ngờ rằng muốn đem lại cho lý thuyết về điện, về từ điện hay về tĩnh điện một cơ sở vững chắc, chỉ có cách là xét lại một cách chính xác, về phương diện hoá học, tất cả những cuộc thí nghiệm cũ, chưa được kiểm tra và được tiến hành theo một quan điểm khoa học lỗi thời, xét lại với điều kiện là phải quan sát và xác nhận cẩn thận những sự chuyển hoá năng lượng và phải tạm thời gác ra một bên tất cả những quan điểm lý thuyết cổ truyền về điện.

TÁC DỤNG CỦA LAO ĐỘNG TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN BIẾN TỪ VƯỜN THÀNH NGƯỜI ³⁵⁷

Các nhà kinh tế chính trị khẳng định rằng lao động là nguồn gốc của mọi của cải. Lao động đúng là như vậy, khi đi đôi với giới tự nhiên là cái cung cấp những vật liệu cho lao động biến thành của cải. Nhưng lao động còn là một cái gì vô cùng lớn lao hơn thế nữa. Lao động là điều kiện cơ bản đầu tiên của toàn bộ đời sống loài người, và như thế đến một mức mà trên một ý nghĩa nào đó, chúng ta phải nói: lao động đã sáng tạo ra bản thân con người.

Hàng chục vạn năm về trước, ở một thời kỳ mà người ta còn chưa thể xác định được một cách chắc chắn trong kỷ nguyên của lịch sử quả đất, kỷ nguyên mà các nhà địa chất học gọi là kỷ nguyên thứ ba, có lẽ vào cuối kỷ nguyên ấy cũng nên, có một loài vượn-người đã đạt tới một trình độ phát triển đặc biệt cao, sinh sống ở một nơi nào đó trong vùng nhiệt đới, - chắc là trên một vùng lục địa mênh mông, ngày nay đã chìm sâu dưới Ấn Độ Dương. Đắc-uy-n đã miêu tả cho chúng ta thấy đại khái hình dáng gần giống của loài vượn - người tổ tiên của chúng ta ấy. Loài vượn đó mình đầy lông, có râu và tai nhọn, sống từng đàn trên cây ³⁵⁸

Chắc rằng trước hết, do ảnh hưởng của lối sống đòi hỏi trong khi leo trèo, hai tay phải nhận những chức năng khác với chức năng của hai chân, cho nên loài vượn người đó bắt đầu bỏ mất thói quen dùng hai tay để bò dưới đất, rồi dần dần biết đi thẳng người. Như vậy là *bước quyết định trong sự chuyển biến từ vượn thành người* đã được thực hiện.

Tất cả những vượn người hiện còn sống đều có thể đứng thẳng người lên được và có thể đi lại chỉ bằng hai chân; nhưng chúng chỉ đi hai chân như thế khi cần thiết, và đi một cách cực kỳ vụng về. Khi chúng đi một cách tự nhiên, thì chúng phải cúi lom khom, và phải dùng đến hai tay. Phần đông các loài vượn khi đi thì co các ngón tay lại chống những đốt giữa xuống đất, rồi co chân lại và chuyển toàn thân về phía trước giữa hai cánh tay dài, như một người què đi bằng nạng vậy. Nói chung, đến ngày nay, chúng ta vẫn còn có thể quan sát thấy trong loài vượn có đủ tất cả những giai đoạn của bước quá độ từ lối đi bốn chân sang lối đi hai chân. Nhưng đối với bất cứ con vượn nào, lối đi hai chân đó cũng chỉ là một lối đi bất đắc dĩ mới phải dùng đến.

Nếu lối đi thẳng người của tổ tiên nhiều lông của chúng ta đã trở thành trước hết là một quy tắc, rồi sau đó mới trở thành một sự tất yếu, thì điều đó giả định rằng, hai bàn tay của họ cũng phải đảm nhận ngày càng nhiều những hoạt động khác. Ngay ở các con vượn hiện nay, cũng đã có một sự phân chia nào đó về chức năng giữa tay và chân. Như chúng tôi đã nói, trong khi chúng leo trèo, thì tay được sử dụng khác chân. Tay được chuyên dùng hơn trong việc lấy và cầm thức ăn, giống như một số động vật có vú thuộc loại hạ đẳng đã làm việc đó bằng hai chân trước. Nhiều con vượn đã dùng hai tay để làm tổ trên cây, hoặc như loài vượn đen chẳng hạn, làm được cả những mái che giữa những cành cây để tránh mưa che gió. Chúng dùng bàn tay cầm gậy gộc để tự vệ chống lại kẻ thù, hoặc để ném quả và đá vào kẻ thù. Cũng nhờ bàn tay, chúng làm những động tác đơn giản mà chúng bắt chước theo người. Nhưng chính ở đây, đã thể hiện sự khác nhau to lớn giữa bàn tay chưa được phát triển của loài vượn, dù là của một loài vượn rất giống với loài người, và bàn tay của con người đã được hàng ngàn thế kỷ lao động cải tiến. Số lượng và cách bài trí chung của xương và cơ ở bàn tay người và bàn tay vượn đều giống nhau; nhưng bàn tay của người mông muội thấp nhất cũng có thể

làm hàng trăm động tác mà không có một bàn tay vượn nào có thể bắt chước được. Chưa hề có một bàn tay vượn nào có thể chế tạo ra được một con dao bằng đá dù thô sơ nhất.

Cho nên, những động tác mà trải qua hàng ngàn thế kỷ, tổ tiên chúng ta đã dần dần quen làm với bàn tay của mình trong thời kỳ chuyển biến từ vượn thành người, thì lúc đầu, chỉ có thể là những động tác rất đơn giản. Những người mông muội thấp nhất, ngay cả những người mà ta có thể giả định rằng họ có thể thụt lùi trở lại một trạng thái gần giống như thú vật, kèm theo sự thoái hoá về thân thể, đều vẫn ở vào một trình độ phát triển cao hơn những sinh vật quá độ ấy rất nhiều. Trước khi mảnh đá đầu tiên được bàn tay con người làm thành một con dao thì bao nhiêu thời đại đã trôi qua rồi, và so sánh với các thời đại đó thì thời đại lịch sử mà ta đã biết không thấm vào đâu cả. Nhưng bước quyết định đã được hoàn thành: *bàn tay đã được giải phóng*, từ đây, nó có thể đạt được ngày càng nhiều những sự khéo léo mới, và sự mềm mại hơn đã đạt được đó được di truyền lại và cứ tăng lên mãi từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Như vậy, bàn tay không những là khí quan của lao động, *mà còn là sản phẩm của lao động nữa*. Chỉ nhờ có lao động, nhờ thích ứng được với những động tác ngày càng mới, nhờ sự di truyền của sự phát triển đặc biệt đã đạt được bằng cách đó của các cơ, của các gân, và sau những khoảng thời gian dài hơn, cả của xương nữa, và cuối cùng, nhờ luôn luôn áp dụng lại sự tinh luyện thừa hưởng được đó vào những động tác mới, ngày càng phức tạp hơn, - mà bàn tay con người mới đạt được trình độ hoàn thiện rất cao khiến nó có thể, như một sức mạnh thần kỳ, sáng tạo ra các bức tranh của Ra-pha-en, các pho tượng của Tô-van-xen và các điệu nhạc của Pa-ga-ni-ni.

Nhưng bàn tay không phải là biệt lập. Nó chỉ là một trong những bộ phận của cả một cơ thể cực kỳ phức tạp. Cái gì có lợi cho bàn tay, thì cũng có lợi cho toàn bộ cơ thể mà bàn tay để phục vụ, - và có lợi về hai phương diện.

Trước hết, theo quy luật mà Đác-uyn gọi là quy luật quan hệ sinh trưởng. Theo quy luật này, những hình thức nhất định của các bộ phận khác nhau của một sinh vật hữu cơ luôn luôn liên quan mật thiết với một vài hình thức nào đó của các bộ phận khác trông bề ngoài thì hình như không có liên quan gì với các bộ phận kia cả. Ví như tất cả - không có ngoại lệ - những động vật nào mà hồng huyết cầu không có nhân tế bào và xương nối liền với đốt xương sống đầu tiên bằng hai khớp xương thì đều có những hạch vú có sữa để cho con bú cả. Ví như những loài vật có vú nào mà có móng chân chẻ hai, thì thông thường đều có cái dạ dày nhiều ngăn của loài nhai lại. Những hình thức nhất định của một bộ phận mà thay đổi thì hình thức của những bộ phận khác trong thân thể cũng thay đổi theo. Tuy nhiên, chúng ta vẫn chưa có thể giải thích được mối quan hệ đó. Tất cả hoặc hầu hết những con mèo trắng tuyết có cặp mắt xanh đều điếc. Bàn tay con người dần dần trở nên điêu luyện, và đôi chân cũng theo đó mà được cải tiến cho phù hợp với lối đi thẳng người, - điều đó, do cũng mối quan hệ nói trên, nhất định phải tác động trở lại đến những bộ phận khác của cơ thể. Nhưng người ta vẫn còn nghiên cứu được quá ít về sự tác động qua lại đó, cho nên ở đây, chúng ta chỉ có thể trình bày nó một cách tổng quát mà thôi.

Sự phát triển của bàn tay đã tác động trở lại, một cách trực tiếp và có thể chứng minh được, đến những bộ phận khác của cơ thể, đó là điều còn quan trọng hơn rất nhiều. Như trên đã nói, các tổ tiên người- vượn của chúng ta là những động vật có tính hợp quần; rõ ràng là không thể kết luận rằng con người, tức là một loài động vật có tính hợp quần hơn hết, lại là do một tổ tiên gần nhất không có tính hợp quần, sinh ra. Dần dần với sự phát triển của bàn tay và với quá trình lao động, con người bắt đầu thống trị tự nhiên và cứ mỗi lần sự thống trị đó tiến lên một bước, là mỗi lần nó mở rộng thêm tầm mắt của con người. Trong các vật của giới tự nhiên, con người luôn luôn phát hiện ra được những đặc tính mới mà từ trước tới nay chưa ai

biết đến. Mặt khác, sự phát triển của lao động đã đưa đến kết quả tất yếu là thắt chặt thêm những mối liên hệ giữa các thành viên của xã hội, bằng cách tạo ra rất nhiều trường hợp để cho con người giúp đỡ lẫn nhau, hợp tác với nhau, và làm cho con người càng ngày càng có ý thức rõ rệt hơn về lợi ích của sự hợp tác ấy đối với mỗi thành viên riêng rẽ. Tóm lại, những con người đang hình thành ấy đã phát triển đến mức là họ thấy *cần thiết phải nói với nhau một cái gì đây*. Nhu cầu đó đã tự nó tạo ra cho nó một khí quan: cái cuống họng chưa phát triển của loài vượn, nhờ uốn giọng mà biến đổi, dần dần nhưng chắc chắn, để có thể thích ứng với một lối phát âm ngày càng phát triển thêm mãi, và các khí quan của mồm cũng dần dần luyện tập được cách phát ra những âm vận nối tiếp nhau.

Đem so sánh con người với các loài vật, người ta sẽ thấy rõ rằng ngôn ngữ bắt nguồn từ lao động và cùng phát triển với lao động, đó là cách giải thích duy nhất đúng về nguồn gốc của ngôn ngữ. Những điều mà các loài vật, kể cả những loài phát triển nhất, cần phải báo cho nhau biết, thì lại quá ít ỏi, đến nỗi chúng vẫn có thể làm được việc đó mà không cần dùng đến ngôn ngữ có những âm vận nối tiếp nhau. Khi còn ở trạng thái tự nhiên, thì không có một con vật nào lại cảm thấy rằng nó có cái nhược điểm là không thể nói hoặc hiểu được ngôn ngữ của loài người. Nhưng đối với những con vật mà người ta đã đem về nhà nuôi, thì hoàn toàn khác hẳn. Nhờ gần gũi với loài người mà chó và ngựa đã trở thành những con vật rất thính với loại ngôn ngữ có những âm vận nối tiếp nhau, đến nỗi chúng có thể dễ dàng tập hiểu được mọi thứ tiếng nói, trong phạm vi trí tưởng tượng của chúng. Ngoài ra, chúng còn có khả năng chẳng hạn như biểu lộ sự gần bó với loài người, tỏ lòng biết ơn v.v., tức là những tình cảm mà trước kia chúng không bao giờ có. Bất cứ người nào đã từng tiếp xúc nhiều với những con vật đó, thì không thể nào không tin chắc rằng có khá nhiều trường hợp mà *hiện nay*, chúng nó cảm thấy rằng đối với chúng thì không biết nói, là một nhược

điểm không thể nào cứu vãn được, vì những khí quan phát âm của chúng đã quá chuyên theo một phương hướng nhất định rồi. Nhưng con vật nào có khí quan phát âm thì tình trạng không biết nói cũng được khắc phục trong một hạn độ nhất định nào đó. Những khí quan mồm của các loài chim rõ ràng là khác hẳn với khí quan mồm của con người; ấy thế mà chim lại là một loại động vật duy nhất có thể học nói được, và chính con vẹt, một loài chim vốn có những giọng làm cho người ta khó chịu nhất, lại nói được giỏi nhất. Xin đừng cho rằng con vẹt không hiểu những điều nó nói. Đương nhiên là nó vẫn cứ lải nhải, lặp đi lặp lại hàng giờ tất cả những lời mà nó đã học được, chỉ vì nó thích nói hoặc thích có quan hệ với loài người. Nhưng trong phạm vi trí tưởng tượng của nó, nó vẫn có thể đi đến chỗ hiểu được những điều nó nói. Hãy đem những lời chửi mắng mà dạy cho con vẹt, làm thế nào cho nó có một ý niệm nào đó về ý nghĩa của những lời chửi mắng ấy (đây là một trò chơi giải trí thích thú của những người thủy thủ từ các vùng nhiệt đới trở về); rồi cứ trêu nó mà xem, chúng ta sẽ thấy ngay rằng nó cũng biết sử dụng những lời chửi mắng ấy một cách thích đáng, không kém gì mụ bán rau ở thành phố Béc-lin. Và khi vòi quạ, thì cũng thế.

Trước hết là lao động; sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ; đó là hai sức kích thích chủ yếu đã ảnh hưởng đến bộ óc của con vượn, làm cho bộ óc đó dần dần biến chuyển thành bộ óc của con người. Tuy hai bộ óc có rất nhiều chỗ giống nhau nhưng bộ óc con người to hơn và hoàn thiện hơn bộ óc loài vượn rất nhiều. Nhưng khi bộ óc phát triển, thì các công cụ trực tiếp của bộ óc, tức là các giác quan, cũng song song phát triển theo. Sự phát triển của bộ óc, nói chung, bao giờ cũng đi đôi với sự phát triển của tất cả các giác quan, cũng như sự phát triển tuần tự của ngôn ngữ nhất thiết phải đi đôi với một sự cải tiến tương đương của khí quan thính giác. Mắt chim đại bàng nhìn thấy xa hơn mắt người rất nhiều, nhưng mắt người nhận thấy trong sự vật được nhiều hơn mắt đại bàng rất nhiều. Con chó thính mũi

hơn loài người rất nhiều, nhưng nó không có may mắn khả năng phân biệt được những mùi đã giúp cho con người đoán chắc được nhiều sự vật khác nhau. Và xúc giác mà con vượn chỉ mới có dưới hình thức thô sơ nhất, thì nhờ lao động mà đã phát triển song song với sự phát triển của bàn tay con người.

Sự phát triển của bộ óc và của các giác quan phụ thuộc nó, sự sáng suốt ngày càng tăng của ý thức, sự phát triển của năng lực trừu tượng hoá và năng lực suy luận, đã tác động trở lại đến lao động và ngôn ngữ, đã không ngừng thúc đẩy cho lao động và ngôn ngữ tiếp tục phát triển thêm nữa. Sự phát triển đó cũng không chấm dứt khi con người đã hoàn toàn thoát khỏi trạng thái loài vượn; trái lại sau đó, sự phát triển ấy vẫn cứ tiếp tục. Trong các dân tộc khác nhau và trong những thời kỳ khác nhau, sự phát triển đó có những bước tiến khác nhau về trình độ và phương hướng, thậm chí, ở một đôi nơi, còn bị một sự thoái hoá địa phương và tạm thời làm gián đoạn, nhưng sự phát triển ấy vẫn cứ vững bước tiến tới, một mặt là nhờ có một sự thúc đẩy mới và mạnh mẽ, và mặt khác là nhờ có - phương hướng rõ rệt hơn của một yếu tố mới ra đời cùng với sự xuất hiện của con người hoàn chỉnh- *xã hội*.

Hàng chục vạn năm, - thời gian này trong lịch sử trái đất cũng tương đương như là một giây đồng hồ trong một đời người¹⁾- đã trôi qua, trước khi xã hội loài người xuất hiện từ đàn vượn leo trèo trên cây. Nhưng rút cục thì xã hội loài người cũng đã xuất hiện. Và ở đây nữa, ta thấy giữa đàn vượn và xã hội loài người có sự khác nhau đặc biệt gì? Đó là *lao động*. Đàn vượn chỉ biết ăn hết sạch lương thực sẵn có trong khu vực mà điều kiện địa lý hoặc là sự kháng cự của các đàn vượn bên cạnh đã hạn định cho chúng; chúng đi lang thang từ nơi này đến nơi khác, hoặc chiến

1) Uy-li-am Tôm-xơn, một người có uy tín bậc nhất trên lĩnh vực này, đã tính ra rằng từ thời kỳ mà trái đất đã khá nguội để cho thực vật và động vật có thể sống được ở đây cho đến ngày nay, thì không thể nhiều hơn một trăm triệu năm.

đấu với những đàn vượn lân cận, để giành lấy một khu vực mới có nhiều thức ăn hơn, nhưng chúng không bao giờ có khả năng kiểm tra được, trong vùng chúng kiếm ăn, một số thức ăn nhiều hơn số thức ăn mà vùng đó đã cung cấp cho chúng, dưới hình thức tự nhiên, trừ trường hợp chúng vô tình bón cho đất đai bằng phân của bản thân chúng. Khi mà tất cả các vùng có thể cung cấp lương thực đã bị chiếm cứ hết rồi, thì loài vượn không thể nào sinh sôi nảy nở ra nhiều thêm được nữa. Chúng chỉ có thể giữ được nguyên vẹn con số hiện có là cùng. Nhưng tất cả các loài vật đều hết sức lãng phí thức ăn; ngoài ra, chúng lại còn huỷ hoại những mầm mống của nguồn thức ăn nữa. Trái với người thợ săn, con chó sói không bao giờ buông tha cho con hươu cái có thể cung cấp hươu con cho nó trong năm tới; ở Hy Lạp, loài dê ăn sạch những bụi cây còn non, không để cho nó lớn lên, thành ra tất cả núi non trong nước đó đều trơ trụi. Nên "kinh tế cướp đoạt" ấy của loài vật đã có một tác dụng quan trọng trong việc biến đổi dần dần các chủng loại, vì nó bắt buộc các loài vật phải thích ứng với những thức ăn mới, khác hẳn với thức ăn đã quen cũ, và chính vì thế mà thành phần hoá học trong máu của chúng cũng khác hẳn, và toàn bộ cấu tạo cơ thể của chúng cũng dần dần thay đổi, còn các chủng loại trước đây đã được cố định hẳn rồi thì đều bị diệt vong. Không còn nghi ngờ gì nữa rằng nền kinh tế cướp đoạt đó đã góp phần rất lớn làm cho tổ tiên của chúng ta chuyển biến thành người. Trong một giống vượn thông minh và có khả năng thích ứng với hoàn cảnh mới, hơn tất cả các giống vượn khác rất nhiều thì nền kinh tế cướp đoạt ấy nhất định đưa đến kết quả là các thứ cây cỏ có thể dùng làm lương thực cho giống vượn ấy càng ngày càng nhiều hơn, và trong các loại cây cỏ đó, thì phần ăn được cứ tăng lên thêm mãi, tóm lại, thức ăn ngày càng có nhiều loại khác nhau, và do đó, có nhiều chất khác nhau thâm nhập vào cơ thể, tạo ra những điều kiện hoá học cho sự chuyển biến từ vượn thành người. Nhưng tất cả những cái đó vẫn chưa phải là lao động, đúng theo ý nghĩa của nó. Lao động bắt đầu cùng với việc chế tạo ra công cụ. Vậy thì những công cụ cổ nhất mà chúng ta đã tìm ra được là những công cụ gì? Và nếu

căn cứ vào những di tích đã tìm ra được của loài người tiền sử, căn cứ vào lối sống của giống người xuất hiện trong thời kỳ đầu tiên của lịch sử và lối sống của người dã man thấp nhất hiện nay mà xét thì những công cụ đầu tiên đó là những cái gì? Đó là những công cụ săn bắn và đánh cá. Những công cụ săn bắn đồng thời cũng dùng làm vũ khí. Nhưng sự xuất hiện của nghề săn bắn và đánh cá giả định rằng đã có bước chuyển từ chỗ chỉ ăn thuần thực vật sang chỗ ăn cả thịt nữa, và đó là một bước tiến mới quan trọng trên con đường chuyển biến thành người. *Thức ăn bằng thịt* chứa đựng, dưới hình thức gần như có sẵn, những chất chủ yếu mà cơ thể cần dùng để trao đổi chất; nó rút ngắn quá trình tiêu hoá, đồng thời cũng rút ngắn cả thời gian của những quá trình thực vật (nghĩa là tương ứng với những hiện tượng sinh hoạt của thực vật) khác trong cơ thể, do đó, mà tiết kiệm được nhiều hơn thời gian, chất và năng lượng cho sự biểu hiện tích cực một đời sống động vật theo đúng nghĩa của nó. Và con người đang hình thành càng cách xa loài thực vật bao nhiêu, thì càng vượt lên trên loài vật bấy nhiêu. Cũng như việc tập cho mèo rừng và chó rừng quen ăn thức ăn bằng thực vật bên cạnh thức ăn bằng thịt, đã biến mèo rừng và chó rừng thành những tôi tớ của loài người, cũng như việc ăn quen thức ăn bằng thịt bên cạnh thức ăn bằng thực vật, về căn bản, đã đem lại sức mạnh về thể chất và tính độc lập cho con người đang hình thành. Nhưng điều chủ yếu nhất là thức ăn bằng thịt đã tác động đến bộ óc, cung cấp rất nhiều hơn trước những chất cần thiết cho sự bồi dưỡng và phát triển của bộ óc, và nhờ đó mà từ thế hệ này sang thế hệ khác, bộ óc có thể phát triển nhanh chóng hơn và đầy đủ hơn. Xin các ngài ăn chay tha thứ, con người mà không ăn thịt thì không thể thành con người được, và ngay như nếu chế độ ăn thịt, trong một thời kỳ nào đó, đã đưa tất cả những giống người mà chúng ta được biết đến chỗ ăn thịt người (tổ tiên của người Béc-lin, người Vê-lê-táp hoặc người Vin-xơ, đến thế kỷ X, vẫn còn ăn thịt bố mẹ của mình)³⁵⁹, thì điều đó, ngày nay, đối với chúng ta, cũng chẳng quan hệ gì cả.

Chế độ ăn thịt đưa đến hai tiến bộ mới, có ý nghĩa quyết định là: dùng lửa và nuôi súc vật. Việc dùng lửa còn rút ngắn quá trình tiêu hoá lại hơn nữa, vì thức ăn cho vào miệng có thể nói là đã được tiêu hoá một nửa rồi; việc nuôi súc vật đã làm cho thức ăn bằng thịt dồi dào hơn nữa, và ngoài nghề săn bắn ra, nó còn mở thêm một nguồn cung cấp mới, đều đặn hơn về thức ăn bằng thịt; và ngoài ra, nó còn cung cấp một loại thức ăn mới, ít ra cũng có những chất bổ như thịt, đó là sữa và các chế phẩm bằng sữa. Như vậy, hai bước tiến đó đã trực tiếp trở thành những phương tiện mới để giải phóng con người; những tác dụng gián tiếp của hai bước tiến đó, tuy cũng có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của con người và của xã hội, nhưng ở đây, chúng ta không thể nào nói đến một cách tỉ mỉ được, vì như thế, chúng ta sẽ đi ra ngoài đề quá xa.

Con người đã tập ăn được tất cả những cái gì có thể ăn được, thì cũng đã tập sống được trong tất cả những vùng khí hậu khác nhau. Con người sống lan rộng ra đến tất cả những nơi nào có thể ở được. Người là một loài động vật duy nhất đã làm được điều đó một cách tự chủ. Nhiều loài động vật khác, chẳng hạn như gia súc và sâu mọt, cũng có thể thích ứng với bất cứ một thứ khí hậu nào, nhưng trong trường hợp đó, chúng phải bám theo loài người chứ không phải tự chúng đã biết làm như thế. Và sự di chuyển từ chỗ ở đầu tiên có một khí hậu thường xuyên ấm áp, đến những vùng lạnh lẽo hơn mà hàng năm có mùa đông và mùa hè, đã tạo ra những nhu cầu mới, nhu cầu về nhà ở, về quần áo che thân những khi giá rét và ẩm thấp, do đó, đã mở đường cho những ngành lao động mới, đồng thời cũng mở đường cho những hoạt động mới ngày càng tách xa con người khỏi loài vật.

Nhờ hoạt động phối hợp của bàn tay, của các khí quan phát âm và của bộ óc, chẳng những ở mỗi cá nhân mà cả trong xã hội nữa, loài người đã có đủ khả năng hoàn thành những công việc ngày càng phức tạp hơn, có đủ khả năng tự đề ra và đạt được những mục đích ngày càng cao hơn. Từ thế hệ này sang thế hệ

khác, chính ngay lao động cũng ngày càng nhiều vẻ hơn, hoàn thiện hơn, có nhiều mặt hơn. Thêm vào nghề săn bắn và chăn nuôi thì còn có nông nghiệp; và tiếp theo đó, lại có thêm nghề kéo chỉ, dệt vải, nghề làm kim khí, nghề làm đồ gốm và nghề hàng hải. Cuối cùng, nghệ thuật và khoa học ra đời bên cạnh thương nghiệp và công nghiệp; các bộ lạc biến thành những dân tộc và quốc gia; pháp luật và chính trị phát triển, và song song với những cái đó, cũng phát triển sự phản ánh một cách ảo tưởng tồn tại của con người vào trong đầu óc con người: tôn giáo. Đúng trước tất cả những cái đã được tạo thành ra đó, những cái biểu hiện ra trước hết là những sản phẩm của bộ óc và tựa hồ như đã thống trị các xã hội loài người, thì những sản phẩm tầm thường hơn, do lao động của bàn tay làm ra, đã rơi xuống hàng thứ yếu; và tình hình lại càng là như vậy khi bộ óc biết đặt kế hoạch lao động lại có khả năng, ngay trong giai đoạn phát triển rất sớm của xã hội (thí dụ như trong thị tộc nguyên thủy), buộc những bàn tay khác, chứ không phải chính bàn tay mình, phải thực hiện công việc mà mình đã vạch ra. Người ta quy cho bộ óc, cho sự phát triển và hoạt động của bộ óc, tất cả công lao làm cho nền văn minh phát triển nhanh chóng; và đáng lẽ phải giải thích hoạt động của mình từ nhu cầu của mình (những nhu cầu đó tất nhiên đã phản ảnh vào đầu óc của người ta và đã làm cho họ có ý thức về những nhu cầu đó), thì người ta lại quen giải thích hoạt động của mình từ tư duy của mình, và chính vì thế mà dần dần xuất hiện một thế giới quan duy tâm, nó thống trị đầu óc con người, nhất là từ khi thời cổ đại suy tàn. Cho đến ngày nay, thế giới quan duy tâm đó vẫn còn thống trị đầu óc con người, đến nỗi ngay cả những nhà khoa học tự nhiên có xu hướng duy vật trong môn phái Đắc-uy-n cũng còn chưa có thể có một ý niệm rõ rệt về nguồn gốc của loài người, bởi vì do ảnh hưởng của cái thế giới quan ấy, họ không nhận thấy tác dụng của lao động trong sự tiến hoá đó.

Như chúng ta đã nói qua ở trên, các loài vật cũng do hoạt động của mình mà cải biến giới tự nhiên bên ngoài như loài người, tuy

với một mức độ thấp hơn, và như chúng ta đã thấy, những biến đổi mà các loài động vật đã gây ra trong môi trường chung quanh chúng, đã tác động trở lại và làm cho chúng phải biến đổi theo. Bởi vì, trong giới tự nhiên, không có cái gì xảy ra một cách đơn độc cả. Hiện tượng này tác động đến hiện tượng khác và ngược lại, và trong một phần lớn trường hợp, chính vì quên mất sự vận động mọi mặt và tác động lẫn nhau về mọi mặt đó, cho nên ngay cả trong những sự vật đơn giản nhất, các nhà khoa học tự nhiên của chúng ta cũng không thể nào nhìn thấy rõ được. Chúng ta thấy rõ những con dê đã làm ngăn trở như thế nào việc khôi phục rừng rú ở Hy Lạp; ở đảo Xanh Hê-len, dê và lợn do những người đi biển lần đầu tiên bằng tàu buôn mang đến, đã ăn gần hết sạch tất cả những thực vật có sẵn trên đảo, và do đó, đã chuẩn bị đất đai để rồi sau này, những người hàng hải và những người di dân mang những thực vật khác đến trồng. Nhưng khi các loài vật tác động đến hoàn cảnh chung quanh của chúng trong một thời gian lâu dài, thì chúng hoàn toàn không có ý định trước về việc đó, và đối với bản thân chúng, tác động ấy chỉ là một việc ngẫu nhiên mà thôi. Trái lại, loài người càng cách xa loài vật thì tác động của con người vào tự nhiên càng mang tính chất của một hoạt động có tính toán trước, có kế hoạch hướng vào những mục đích nhất định, được biết trước. Loài vật phá sạch thực vật trong một vùng nào đó, mà không hiểu gì về việc làm của chúng cả. Còn con người, khi phá như thế để dùng đất đã dọn sạch đó mà gieo ngũ cốc hoặc trồng cây, trồng nho, thì đã biết trước rằng, mùa đến, các giống cây ấy sẽ đem lại cho họ một số thu hoạch biết bao nhiêu lần nhiều hơn số hạt giống mà họ đã gieo. Họ mang những thứ cây có ích và các gia súc từ xứ này đến xứ khác, và do đó, họ cải biến thực vật và động vật của nhiều lục địa. Hơn thế nữa. Nhờ phương pháp chọn lọc nhân tạo, bàn tay con người đã cải biến các giống thực vật và động vật, đến nỗi người ta không còn nhận ra được những giống ấy nữa. Hiện thời, người ta vẫn chưa tìm biết được những cây dại nào đã biến thành các loại ngũ cốc của chúng ta ngày nay. Người ta còn đang tranh luận xem

con dã thú nào là tổ tiên của chó và ngựa, nhất là chó thì rất khác nhau và ngựa cũng có rất nhiều giống.

Vả lại, dĩ nhiên là chúng ta không bao giờ có ý cho rằng các loài vật không có khả năng hành động một cách có hệ thống, có suy tính trước. Ngược hẳn lại, mầm mống của một lối hành động có hệ thống đã xuất hiện ở bất cứ nơi nào mà ở đó chất nguyên sinh, chất an-bu-min sống đang tồn tại và phản ứng, nghĩa là đang tiến hành những sự vận động nhất định, dù là rất đơn giản, do ảnh hưởng của những sự kích thích bên ngoài nhất định nào đó. Một sự phản ứng như thế đã diễn ra ngay cả ở những nơi chưa có tế bào, chứ đừng nói gì đến tế bào thần kinh. Cách bắt mồi của những giống cây ăn sâu bọ, trong một chừng mực nào đó, cũng được thực hiện một cách có hệ thống, dù đó là một hành động hoàn toàn vô ý thức. Ở các loài vật, cùng với hệ thống thần kinh phát triển, thì khả năng hành động một cách có ý thức, có hệ thống, cũng phát triển theo; và ở các loài vật có vú, thì khả năng đó phát triển đến một mức đã cao. Khi dùng chó để đi săn cáo, như ở nước Anh, chúng ta luôn luôn có thể nhận thấy rằng loài cáo đã sử dụng tài tình đến mức nào sự hiểu biết vô cùng chắc chắn của nó về địa hình địa vật để lẩn tránh những người và những con vật đang đuổi theo chúng, và chúng ta đã biết rõ và sử dụng giỏi đến mức nào tất cả những địa thế thuận lợi để biến mất tích. Về các loài gia súc của chúng ta, tức là những con vật nhỏ sống chung với người mà phát triển cao hơn, thì chúng ta cũng luôn luôn có thể thấy rằng chúng có những cử chỉ láu lỉnh hoàn toàn không kém gì những cử chỉ láu lỉnh của các em bé. Bởi vì nếu lịch sử tiến hoá của bào thai con người trong bụng mẹ chỉ là một sự tái diễn thu ngắn lại của hàng triệu năm lịch sử tiến hoá về thể chất của loài vật tổ tiên của chúng ta, kể từ loài sâu bọ trở đi, thì sự tiến hoá về trí tuệ của một em bé cũng vậy, nó chỉ là một sự tái diễn thu ngắn lại hơn nữa của sự tiến hoá về trí tuệ của những tổ tiên ấy, hay ít ra cũng là của những tổ tiên gần đây nhất. Tuy nhiên, toàn bộ hành động có hệ thống mà tất

cả các loài vật đã tiến hành đều không in lại dấu vết của ý chí của chúng trên trái đất. Chỉ có loài người mới làm được việc đó mà thôi.

Tóm lại, loài vật chỉ *lợi dụng* giới tự nhiên bên ngoài và gây ra những biến đổi trong giới tự nhiên, chỉ đơn thuần do sự có mặt của nó thôi; còn con người thì do đã tạo ra những biến đổi đó, mà bất giới tự nhiên phải phục vụ những mục đích của mình, mà *thống trị* giới tự nhiên. Và chính đó là sự khác nhau chủ yếu cuối cùng giữa con người và các loài vật khác, và một lần nữa, chính cũng là nhờ lao động mà con người mới có được sự khác nhau đó^{1*}. Tuy vậy, chúng ta cũng không nên quá tự hào về những thắng lợi của chúng ta đối với giới tự nhiên. Bởi vì cứ mỗi lần ta đạt được một thắng lợi, là mỗi lần giới tự nhiên trả thù lại chúng ta. Thật thế, mỗi một thắng lợi, trước hết là đem lại cho chúng ta những kết quả mà chúng ta hằng mong muốn, nhưng đến lượt thứ hai, lượt thứ ba, thì nó lại gây ra những tác dụng hoàn toàn khác hẳn, không lường trước được, những tác dụng thường hay phá huỷ tất cả những kết quả đầu tiên đó. Ở Mê-xô-pô-ta-mi, ở Hy Lạp, ở Tiểu Á và ở các nơi khác, khi người ta phá rừng để có đất cày cấy, thì không mấy khi họ nghĩ rằng làm như thế là họ đã tạo ra nguồn gốc sinh ra những mối tai hoạ hiện nay trong những nước đó, vì rằng khi phá rừng, họ đã huỷ hoại cả những trung tâm chứa nước và giữ nước³⁶⁰. Những người miền núi ở I-ta-li-a, khi phá hoại các đám rừng tùng trên sườn phía nam dải núi An-pơ, trong lúc những đám rừng như thế được bảo vệ một cách rất chu đáo bên sườn núi phía bắc, thì họ không nghĩ rằng, làm như vậy là đã phá hoại việc chăn nuôi trên núi cao trong nước; và họ lại càng không nghĩ rằng như thế là họ đã làm cho các suối nước trên núi bị khô cạn suốt một phần lớn thời gian trong năm, và đến mùa mưa thì nước lũ của các khe suối đó lại

1* Ghi chú ngoài lề: "Sự cải thiện giống".

tuôn xuống càng dữ dội hơn nữa, làm ngập cả đồng bằng. Những người đem khoai tây về trồng khắp nơi ở châu Âu không biết trước được rằng, cũng với những củ khoai lấm bột đỏ, họ cũng đem cả bệnh tràng nhạc về gieo rắc ở khắp nơi nữa. Và những sự việc đó nhắc nhở chúng ta từng giờ từng phút rằng chúng ta hoàn toàn không thống trị được giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sống bên ngoài giới tự nhiên, mà trái lại, bản thân chúng ta, với cả xương thịt, máu mủ và đầu óc chúng ta, là thuộc về giới tự nhiên, chúng ta nằm trong lòng giới tự nhiên, và tất cả sự thống trị của chúng ta đối với giới tự nhiên là ở chỗ chúng ta, khác với tất cả các sinh vật khác, là chúng ta nhận thức được quy luật của giới tự nhiên và có thể sử dụng được những quy luật đó một cách chính xác.

Và trên thực tế, chúng ta học hỏi để ngày càng hiểu được một cách chính xác hơn những quy luật đó, và biết được những hậu quả gần gũi cũng như xa xôi của những sự can thiệp tích cực của chúng ta vào trong tiến trình bình thường của các sự vật trong giới tự nhiên. Nhất là từ khi khoa học tự nhiên đã thu được những tiến bộ vĩ đại trong thế kỷ hiện thời, thì chúng ta lại ngày càng đi đến chỗ hiểu biết được cả những hậu quả tự nhiên xa xôi, ít nhất là của những hành động thông thường nhất của chúng ta trong lĩnh vực sản xuất, và do đó, có thể chi phối được những hậu quả đó. Nhưng điều đó càng trở thành sự thật, thì con người không những càng cảm thấy, mà lại càng hiểu biết thêm rằng mình với giới tự nhiên chỉ là một, thì cái quan niệm phi lý và trái tự nhiên về sự đối lập giữa tinh thần và vật chất, giữa con người và giới tự nhiên, giữa linh hồn và thể xác càng không thể nào tồn tại được, đó là một quan niệm đã thịnh hành ở châu Âu từ khi nền văn hoá cổ điển thời cổ bị suy đồi, một quan niệm đã đạt được một sự phát triển cao nhất, cùng với đạo Thiên chúa.

Nhưng nếu chúng ta đã phải trải qua hàng nghìn năm lao động mới có thể, trong một chừng mực nào đó, đánh giá trước được những hậu quả *tự nhiên* xa xôi của những hành động sản xuất của chúng ta, thì chúng ta lại càng phải trải qua nhiều khó khăn

hơn nữa, mới có thể hiểu biết được những hậu quả *xã hội* xa xôi của những hành động ấy. Chúng ta đã nói đến việc trồng khoai tây và hậu quả của nó là sự lan rộng của bệnh tràng nhạc. Nhưng nếu ta đem so sánh với những hậu quả mà tình trạng dân cư cần lao buộc phải ăn toàn khoai tây để sống đã gây ra trong hoàn cảnh sinh hoạt của quần chúng nhân dân nhiều nước thì thử hỏi bệnh tràng nhạc còn có nghĩa lý gì nữa? Và, nếu ta đem so sánh với nạn đói đã xảy ra ở Ai-rơ-len năm 1847 sau khi số khoai tây trồng đều bị hư hỏng cả, tức là nạn đói đã chôn vùi một triệu người Ai-rơ-len sống hoàn toàn hoặc gần như hoàn toàn bằng khoai tây, và đã làm cho hai triệu người khác phải di cư sang bên kia đại dương, thì thử hỏi bệnh tràng nhạc còn có nghĩa lý gì nữa? Khi những người Ả-rập biết nấu rượu, họ hoàn toàn không nghĩ rằng họ vừa mới tạo ra một trong những công cụ chủ yếu mà sau này, người ta sẽ dùng đến để tiêu diệt dân bản xứ ở châu Mỹ, một lục địa mà lúc bấy giờ chưa ai phát hiện ra. Và sau đó, khi Cô-lông tìm ra châu Mỹ, thì ông ta cũng không biết rằng như thế là ông ta làm sống lại chế độ nô lệ mà châu Âu đã chôn vùi từ lâu, và đặt cơ sở cho việc buôn bán người da đen. Những người đã cố công sáng chế ra máy hơi nước hồi thế kỷ XVII và XVIII, lúc bấy giờ, không hề nghĩ rằng, làm như thế là họ đã tạo ra một công cụ có tác dụng hơn bất cứ một công cụ nào khác để cách mạng hoá những quan hệ xã hội trên toàn thế giới; nhất là ở châu Âu, bằng cách tập trung của cải vào trong tay thiểu số và đẩy dọa tuyệt đại đa số vào cảnh bần cùng; một công cụ, trước hết, đem lại cho giai cấp tư sản quyền thống trị chính trị và xã hội, nhưng sau đó, lại gây ra giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản một cuộc đấu tranh giai cấp chỉ có thể chấm dứt được bằng sự lật đổ giai cấp tư sản và bằng việc thủ tiêu tất cả mọi đối kháng giai cấp. Nhưng ngay trong lĩnh vực này, chúng ta cũng phải trải qua một thời gian kinh nghiệm lâu dài và thường là gay go, và phải đối chiếu và nghiên cứu những tài liệu lịch sử, mới có thể dần dần hiểu rõ được những hậu quả xã hội gián tiếp và xa xôi của hoạt động sản xuất của chúng ta, và do đó mà có được khả năng chi phối và điều tiết những hậu quả đó.

Nhưng muốn tiến hành sự điều tiết ấy cho được tốt mà chỉ đơn thuần dựa vào nhận thức thôi thì chưa đủ. Cần phải có sự chuyển biến hoàn toàn trong phương thức sản xuất đã tồn tại cho đến nay, và đồng thời, trong chế độ xã hội hiện tại.

Tất cả các phương thức sản xuất đã có từ trước đến nay chỉ nhằm đạt được những hiệu quả có ích gần nhất và trực tiếp nhất của lao động. Còn đối với những hậu quả xa xôi, sau này mới xuất hiện và chỉ có tác dụng khi nó tái diễn lại nhiều lần và tích tụ thêm lên mãi, thì người ta hoàn toàn không chú ý đến. Trước kia, chế độ công hữu nguyên thủy về ruộng đất, một mặt thì thích hợp với giai đoạn phát triển của những con người mà tầm mắt, nói chung, không vượt khỏi những cái gần gũi nhất với họ, và mặt khác, là dựa vào số thừa ra về đất đai bỏ không tức là cái số đất đai đem lại một lối thoát nhất định khỏi những hậu quả tai hại có thể xảy ra trong nền kinh tế hoàn toàn nguyên thủy đó. Một khi mà số đất thừa ấy không còn nữa, thì chế độ công hữu cũng sẽ tan rã theo. Tất cả những hình thức sản xuất cao đều đưa đến chỗ phân chia dân cư ra thành những giai cấp khác nhau và do đó, đưa đến chỗ đối lập các giai cấp thống trị với các giai cấp bị áp bức; nhưng đồng thời, lợi ích của giai cấp thống trị lại trở thành yếu tố thúc đẩy sản xuất, khi mà sự sản xuất không chỉ hạn chế trong việc duy trì đời sống phẩm hạnh của những người bị áp bức. Chính phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay thống trị ở Tây Âu đang hoàn thành nhiệm vụ thúc đẩy sản xuất một cách đầy đủ nhất. Những nhà tư bản riêng lẻ thống trị sự sản xuất và sự trao đổi chỉ có thể chăm lo làm thế nào cho hành động của mình đem lại một kết quả có ích một cách trực tiếp nhất mà thôi. Hơn nữa, ngay cả cái kết quả có ích đó - đứng về phương diện tiêu dùng các hàng hoá sản xuất ra hoặc hàng hoá dùng để trao đổi mà nói, - cũng rơi xuống hàng thứ yếu; lợi nhuận thu được khi bán hàng trở thành động lực thúc đẩy duy nhất.

Khoa học xã hội của giai cấp tư sản, kinh tế chính trị học cổ điển, thì chủ yếu chỉ nghiên cứu những hậu quả xã hội mà những

hành động nhằm sản xuất và trao đổi của loài người đang trực tiếp tìm cách đạt tới. Điều đó hoàn toàn phù hợp với tổ chức xã hội mà khoa học xã hội đó là biểu hiện về mặt lý luận. Những nhà tư bản riêng lẻ sản xuất và trao đổi để thu lợi nhuận trước mắt, cho nên trước hết họ chỉ chú ý đến những kết quả gần nhất, trực tiếp nhất mà thôi. Khi người chủ xưởng hay thương nhân riêng lẻ thu được cho cá nhân mình một số lợi nhuận thông thường, trong lúc bán ra món hàng hoá mà anh ta đã sản xuất hoặc đã mua buôn, thì anh ta đã lấy làm thoả mãn và không cần biết xem, rồi đây, món hàng hoá đó và người mua nó sẽ ra sao. Hậu quả tự nhiên của những hành động đó cũng như thế. Khi đốt rừng trên các triền núi và lấy số phân tro đủ để bón cho *một* đồi cây cà phê đem lại một số thu hoạch rất lớn, thì những người chủ đồn điền Tây Ban Nha ở Cu-ba có cần gì phải nghĩ rằng sau này, những trận mưa rào ở vùng nhiệt đới sẽ cuốn sạch lớp đất bên trên không có gì che chở và chỉ để lại những lớp đá trơ trụi! Trong phương thức sản xuất hiện nay, người ta chỉ chú trọng chủ yếu đến việc làm thế nào cho giới tự nhiên và xã hội đem lại những kết quả gần nhất, rõ ràng nhất; nhưng rồi sau đó, người ta lại ngạc nhiên, không hiểu tại sao những hậu quả xa xôi của những hành động nhằm đạt được kết quả trước mắt đó lại hoàn toàn khác hẳn đi, và trong rất nhiều trường hợp, lại hoàn toàn trái ngược lại; không hiểu tại sao sự cân đối giữa cung và cầu lại chuyển hoá thành cái hoàn toàn đối lập với sự cân đối đó, đúng như sự diễn biến của mỗi chu kỳ khủng hoảng công nghiệp mười năm đã chứng minh cho ta thấy, và đúng như nước Đức đã bước đầu cảm thấy trong thời kỳ "khủng hoảng"³⁶¹, không hiểu tại sao chế độ tư hữu dựa trên cơ sở lao động cá nhân lại nhất định phải tiến triển đến tình trạng người lao động thì không có tài sản, còn tất cả của cải đều càng ngày càng tập trung vào trong tay những người không lao động; không hiểu tại sao [...] ^{1*}.

1* Bản thảo đến đây ngừng lại.

[BÚT KÝ VÀ ĐOẠN NGẮN]

[TRÍCH TỪ LỊCH SỬ KHOA HỌC]

Cần thiết phải nghiên cứu sự *phát triển tuần tự* của riêng từng ngành khoa học tự nhiên. - Trước hết là *thiên văn học*, một ngành đã vì thời tiết mà tuyệt đối cần thiết cho những dân tộc chăn nuôi và làm ruộng. Thiên văn học chỉ có dựa vào *toán học* mới phát triển được. Do đó mà người ta phải nghiên cứu cả toán học. - Sau đó, đến một giai đoạn phát triển nhất định của nông nghiệp và trong những khu vực nhất định (đưa nước lên để tưới ruộng ở Ai Cập), và nhất là cùng với sự xuất hiện những thành phố, những công trình xây dựng lớn, và cùng với sự phát triển của thủ công nghiệp thì *cơ học* cũng phát triển theo. Chẳng bao lâu, cơ học lại trở nên cần thiết cho cả *hàng hải* và *chiến tranh*. Cơ học cũng cần sự giúp đỡ của toán học và do đó thúc đẩy toán học phát triển. Như thế là ngay từ đầu, sự phát sinh và phát triển của các ngành khoa học đã do sản xuất quy định.

Trong suốt thời cổ, sự nghiên cứu khoa học thật sự vẫn chỉ đóng khung trong ba ngành khoa học ấy, và nói đúng ra thì sự nghiên cứu chính xác và có hệ thống chỉ xuất hiện vào sau thời kỳ cổ điển (những người ở A-lếch-xăng-đơ-ri, Ác-xi-mét, v.v.). Trong vật lý học và hoá học, tức mà những ngành mà trí óc người ta hãy còn cho là hầu như không tách khỏi nhau (thuyết đại nguyên tố, việc thiếu một quan niệm rõ ràng về một nguyên tố hoá học),

trong thực vật học, động vật học, giải phẫu con người và giải phẫu loài vật, người ta mới chỉ có thể thu thập được các tài liệu, và cố gắng sắp xếp những tài liệu ấy cho có hệ thống. Sinh lý học, chỉ mới tách khỏi những sự vật hiển nhiên nhất, tỷ dụ như sự tiêu hoá và sự bài tiết, còn thuần tuý là sự phỏng đoán: và cũng không thể nào khác thế được khi người ta còn chưa biết ngay cả thế nào là sự tuần hoàn. – Vào cuối thời kỳ đó thì hoá học xuất hiện dưới hình thức nguyên thủy của thuật luyện kim.

Nếu như sau cái đêm tối tăm của thời trung cổ, các ngành khoa học đột nhiên sống lại với một sức mạnh không *ngờ* và bắt đầu phát triển nhanh chóng một cách kỳ diệu, thì sự kỳ diệu ấy cũng chính là nhờ sản xuất mà có. Một là, từ cuộc viễn chinh của Thập tự quân, công nghiệp đã tiến những bước khổng lồ, và đã đẻ ra một loạt những sự kiện mới thuộc cơ học (nghề dệt, nghề làm đồng hồ, những cối xay), thuộc hoá học (nghề nhuộm, luyện kim, rượu) và thuộc lý học (các loại kính); các sự việc ấy không những đã cung cấp rất nhiều tài liệu để quan sát, mà bản thân chúng còn là những phương tiện thí nghiệm hoàn toàn khác hẳn những phương tiện xưa kia và cho phép chế tạo ra những công cụ *mới*. Có thể nói rằng chỉ từ lúc đó thì mới có thể có được một nền khoa học thực nghiệm thật sự có hệ thống. Hai là, toàn thể Tây và Trung Âu bao gồm cả Báp Lan, bấy giờ phát triển trong một mối liên hệ khăng khít với nhau, mặc dù nước I-ta-li-a nhờ nền văn minh thừa hưởng của thời cổ, vẫn còn tiếp tục đứng ở hàng đầu. Ba là, những phát hiện về địa lý, - thuần tuý do việc chạy đua tìm lợi nhuận thúc đẩy, do đó, xét đến cùng là do lợi ích của sản xuất thúc đẩy, - đã mang lại những tài liệu vô tận mà trước đây, người ta không thể đạt được trong các lĩnh vực của khí tượng học, động vật học, thực vật học, và sinh lý học (của người). Bốn là, đã xuất hiện *máy in*^{1*}.

1* Ghi chú ngoài lề: “Từ trước tới nay, người ta chỉ khoe khoang rằng sản xuất phải nhờ đến khoa học, nhưng khoa học phải nhờ đến sản xuất thì vô cùng nhiều hơn”.

Bấy giờ, - ngoài toán học, thiên văn học, và cơ học là những ngành đã có từ trước ra - vật lý học hoàn toàn tách khỏi hoá học (To-ri-sê-li, Ga-li-lê, dựa vào những công trình thuỷ lực công nghiệp, lần đầu tiên, nghiên cứu sự vận động của chất lỏng, - xem Cléc Mác-xuên). Bôi-lơ làm cho hoá học trở thành một khoa học. Hác-vây nhờ phát hiện ra sự tuần hoàn của máu nên cũng biến khoa sinh lý học (con người và cả loài vật) thành một khoa học. Động vật học và thực vật học vẫn là những môn khoa học chỉ làm cái việc là thu thập tài liệu khi môn cổ sinh vật học còn chưa được sáp nhập vào đó - Quy-vi-ê - và chẳng bao lâu sau đó, là sự phát hiện ra tế bào, và sự phát triển của ngành hoá học hữu cơ. Nhờ đó, mới có thể có được các ngành hình thái học so sánh và sinh lý học so sánh, và từ đó cả hai ngành này đều trở thành những ngành khoa học thực sự. Vào cuối thế kỷ trước, người ta đã đặt nền móng cho địa chất học; mới đây người ta lại đặt nền móng cho môn gọi (một cách không đúng) là nhân loại học, môn này bảo đảm sự quá độ từ hình thái học và sinh lý học con người và nhân chủng học sang sử học. Cần phải nghiên cứu chi tiết hơn, và phát triển thêm.

QUAN NIỆM CỦA NHỮNG NGƯỜI CỔ ĐẠI VỀ TỰ NHIÊN (Hê-ghen, "Lịch sử triết học", T.I. Triết học Hy Lạp³⁶²)

Bàn về những triết gia đầu tiên, A-ri-xtốt ("Siêu hình học", q.I, ch.3), nói rằng họ khẳng định như sau:

"Cái mà từ đó mọi vật được tạo thành, mà từ đó mọi vật xuất hiện ra như từ một cái đầu tiên, và lại trở về đó với tư cách là cái cuối cùng... thì luôn luôn vẫn y nguyên như thế với tính cách là bản thể (*οὐσία*) và chỉ thay đổi trong những quy định (*παραεἶρεσις*) của nó, cái đó là nguyên tố (*στοιχεῖον*) và là căn nguyên (*ἀρχή*) của mọi vật... Chính vì thế mà họ cho rằng không có cái nào sinh ra (*οὐκ ἐκ γένεσιν ὄντων*) và mất đi, vì rằng giới tự nhiên ấy được bảo toàn mãi mãi" (tr.198).

Như thế chúng ta thấy chủ nghĩa duy vật tự phát và sơ khai

đã hiện ra hoàn toàn rõ nét, chủ nghĩa duy vật này trong giai đoạn phát triển đầu tiên của nó, coi tính thống nhất trong sự muôn vẻ vô tận của những hiện tượng thiên nhiên là một điều dĩ nhiên và tìm sự thống nhất ấy ở một vật hữu hình nào đó, ở một vật đặc biệt nào đó, như Ta-lét, ở nước vậy.

Xi-xê-rông nói rằng:

"Ta-lét^{1*} ở Mi-lét... khẳng định rằng nước là căn nguyên của mọi vật, còn trời là cái lý trí tạo ra mọi vật từ nước ("Về bản chất của các chúa trời". I,10).

Hê-ghen tuyên bố một cách hoàn toàn đúng rằng đó là điều mà Xi-xê-rông thêm vào và ông nói tiếp:

"Nhưng vấn đề xét xem, ngoài ra, Ta-lét có còn tin ở trời nữa không thì không quan hệ gì đối với chúng ta ở đây; vấn đề ở đây không phải là những giả thuyết, những tín ngưỡng, và tôn giáo nhân dân... và nếu như ông ta đã nói cả đến trời như là đáng sáng tạo ra mọi vật từ nước thì chúng ta cũng không biết được gì hơn về cái bản chất ấy... Đó là một từ rỗng tuếch không có khái niệm của nó", tr. 209 (vào khoảng những năm 600 [trước kỷ nguyên của chúng ta]).

Những triết gia Hy Lạp cổ đại nhất đồng thời cũng là những nhà khoa học tự nhiên: *Ta-lét* là một nhà hình học đã xác định rằng một năm là 365 ngày; theo như người ta truyền lại thì ông đã đoán trước được một lần nhật thực *A-na-xi-man-đơ* đã chế tạo được một cái nhật quỹ, một bản đồ đặc biệt (*περιμετρικόν*) vẽ đất liền và biển, và nhiều dụng cụ thiên văn, - *Pi-ta-go* là một nhà toán học.

Theo Plu-tác-cơ ("Những cuộc toà đàm", VIII, 8), thì *A-na-xi-man-đơ* ở Mi-lét cho rằng: "*Con người xuất phát từ loài cá, ra khỏi nước rồi lên ở đất liền*"^{1*} (tr.213). Đối với ông ta ἀρχή *αἰ* οτοιχεῖου τὸ ἀπειρον^{2*} nhưng ông không xác định nó là không khí, là nước, hay là một cái gì khác (Đi-ô-gien La-éc-xơ, q.II, §I, [tr.210].. Hê-ghen (tr.215) diễn tả đúng cái vô tận ấy bằng những chữ: "vật chất vô định" (vào khoảng năm 580).

1* Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

2* - *Cái vô hạn* là khởi nguyên và nguyên tố.

A-na-xi-men ở Mi-lét thừa nhận *không khí* là khởi nguyên và là nguyên tố cơ bản. Theo ông thì không khí là cái vô hạn (Xi-xê-rông, "Về bản chất của các chúa trời" I,10).

"Mọi cái đều xuất hiện từ nó và lại trở lại thành nó" (Plu-tác-cơ. "Về những ý kiến của các nhà triết học". I.3).

Ở đây không khí $\alpha' \eta' \rho = \pi \nu \epsilon \delta \mu \alpha^{1*}$

Cũng như linh hồn của chúng ta là không khí duy trì chúng ta, thì tinh thần, ($\pi \nu \epsilon \delta \mu \alpha$) và không khí cũng duy trì toàn thể giới; tinh thần và không khí cũng có nghĩa như nhau (Plu-tác-cơ)³⁶³ (tr.215-216).

Linh hồn và không khí được coi là môi trường chung (vào khoảng năm 555).

A-ri-xtốt đã nói rằng những triết gia thời cổ ấy quy cái bản chất nguyên thủy vào một dạng vật chất; không khí và nước (và, có thể *A-na-xi-man-đơ* quy nó vào một cái trung gian giữa không khí và nước), sau đó, Hê-ra-clít cho rằng nó là lửa, nhưng không ai coi nó là đất, vì cấu tạo phức tạp của đất (δυνάμιν μετὰ ομειπειαν), "siêu hình học", q.I, ch.8 (tr.217).

A-ri-xtốt nhận xét rất đúng về tất cả các triết gia đó rằng họ chưa giải thích nguồn gốc của vận động (tr.218 và những trang tiếp theo).

Pi-ta-go ở Xa-mốt (vào khoảng năm 540); *con số* là căn nguyên chủ yếu:

"*Con số là bản chất của mọi vật, và nói chung, tổ chức của vũ trụ trong những quy định của nó là một hệ thống cân đối của những con số và những quan hệ giữa các con số đó*"^{2*} (*A-ri-xtốt*. "Siêu hình học" q.I, ch. 5 passim^{3*}).

1* - Hơi thở, tinh thần.

2* - Do Ăng-ghen nhấn mạnh.

3* - Ở những chỗ khác nhau.

Hê-ghehen lưu ý đúng đến

"tính chất táo bạo của sự khẳng định như vậy, vì nó gạt bỏ ngay lập tức tất cả những cái gì mà sự biểu tượng coi là chân thật, là bản chất (chân lý), và thủ tiêu bản chất cảm tính", bằng cách đặt cái bản chất vào trong một phạm trù lô-gích, dù rằng phạm trù này có tính cách rất hạn chế và một chiều (tr.237-238).

Giống như con số, vũ trụ cũng phải phục tùng những quy luật nhất định. Như thế là lần đầu tiên được nêu ra ý niệm về tính quy luật của vũ trụ. Người ta gán cho Pi-ta-go là đã quy sự hài hoà âm điệu thành những mối quan hệ toán học. Cũng giống như:

Những người theo phái Pi-ta-go đặt lửa vào trung tâm; họ coi trái đất là một ngôi sao, quay vòng quanh vật trung tâm ấy theo một đường tròn (A-ri-xtốt. "Về bầu trời". II.13) (tr.265).

Nhưng lửa ấy không phải là mặt trời; dù sao thì đây cũng là lần đầu tiên cảm thấy rằng *trái đất chuyển động*.

Hê-ghehen nói về hệ hành tinh như sau:

"... Toán học cho tới nay vẫn chưa có khả năng vạch ra được những quy luật của sự hài hoà quy định khoảng [cách giữa các hành tinh]. Chúng ta biết một cách chính xác những con số do kinh nghiệm mà có được, nhưng tất cả còn có cái về ngẫu nhiên chứ không phải là tất yếu. Chúng ta biết được tính quy tắc đại thể của các khoảng cách ấy, và nhờ đó mà chúng ta có thể dự đoán một cách có kết quả rằng giữa sao Hoả và sao Mộc còn tồn tại những vì sao khác; sau này người ta phát hiện được là ở đây có sao Nông thần, sao Táo thần, sao Vũ nữ, v.v. nhưng khoa thiên văn còn chưa thấy được rằng những khoảng cách ấy là một chuỗi lô-gích, trong đó có lý tính và lý trí. Trái lại, nó lại còn khinh miệt tư tưởng muốn trình bày chuỗi ấy là một chuỗi có một tính quy tắc tương đối; nhưng tự bản thân nó, đó là một điểm hết sức quan trọng, và chúng ta không nên từ bỏ dự định tìm cho ra chuỗi ấy" (tr.267-268).

Mặc dù tính chất duy vật chất phác của toàn bộ thế giới quan của họ nhưng trong những người Hy Lạp thời cổ đã có mầm mống của sự chia rẽ sau này. Đối với Ta-lét, linh hồn đã là một cái gì đặc biệt, tách rời thể xác (ông còn cho rằng nam châm cũng có linh hồn). Đối với A-na-xi-men thì linh hồn là không khí (như trong sách Sáng thế ký³⁶⁴); đối với những người theo phái Pi-ta-go thì linh hồn lại là bất tử và thường đi lang thang; thể xác chỉ là một cái gì hoàn toàn có tính chất ngẫu nhiên đối với linh hồn.

Những người theo phái Pi-ta-go cũng còn cho rằng, linh hồn là "một mảnh vụn của khí ê-te" (*από παρμασάι νερος*) (Đi-ô-gien La-éc-xơ, q.VIII, §26-28) trong khi đó thì khí ê-te lạnh là không khí, còn khí ê-te đông đặc thì tạo ra biển và sự ẩm ướt [tr.279-280].

A-ri-xtốt cũng đã phê phán đúng đắn những người trong phái Pi-ta-go như sau:

Với những con số của họ, "họ không giải thích được sự vận động xuất hiện như thế nào, và không có vận động và thay đổi thì sự phát sinh và sự tiêu diệt, hay những trạng thái và những hoạt động của các thiên thể, lại nảy sinh ra như thế nào" (Siêu hình học" q.I. ch.8) [tr.277].

Theo truyền thuyết, Pi-ta-go đã phát hiện ra sự đồng nhất của sao Hôm và sao Mai và cũng phát hiện ra rằng mặt trăng nhận được ánh sáng từ mặt trời. Cuối cùng ông tìm ra được định lý Pi-ta-go.

"Người ta truyền lại rằng khi ông tìm thấy định lý ấy, ông đã làm lễ tế thần^{1*}... Và đáng chú ý là sự vui sướng của ông về việc này lớn đến nỗi ông tổ chức một bữa tiệc rất to và mời những người giàu và toàn thể nhân dân đến dự. Định lý đó đáng được như vậy. Đó là sự hân hoan, vui sướng của tinh thần (của nhận thức) - được trả giá bằng những con bò đực (tr.279).

Phái Ê-lê.

* * *

*Lơ-xi-pơ và Đê-mô-crít*³⁶⁵

"Lơ-xi-pơ và học trò của ông là Đê-mô-crít coi cái *dây* và cái *rỗng* là những nguyên tố, gọi cái thứ nhất là tồn tại và cái thứ hai là không tồn tại; như vậy là cái *dây* và cái *đặc*" (tức là những nguyên tử) là tồn tại, "cái rỗng và cái *loãng* là cái không tồn tại. Thế cho nên họ cũng nói rằng: Tồn tại cũng không tồn tại nhiều hơn là không tồn tại... Cả hai cái với tư cách là vật chất, đều là nguyên nhân của các sự vật. Và cũng như những nhà tư tưởng khẳng định sự thống nhất của thực thể cơ bản, đã suy mọi vật khác từ những trạng thái của thực thể ấy ra, những nhà triết học này cũng coi những sự *khác nhau cơ bản*" (nghĩa là những sự khác nhau cơ bản giữa các nguyên tử) "là những nguyên nhân của tất cả mọi đặc tính khác. *Họ vạch ra ba* sự khác nhau:

1* - giết một trăm gia súc để tế thần.

hình dáng, thứ tự và vị trí ... A khác N về hình dáng AN khác NA về thứ tự, Z khác N về vị trí": (A-ri-xtốt, "Siêu hình học", q.I, ch. 4).

Lơ-xi-pơ, "Người đầu tiên đã nêu nguyên tử lên thành căn nguyên đầu tiên, và gọi nguyên tử là nguyên tố. Ông cho rằng, những thế giới vô tận xuất hiện ra từ nguyên tử và rồi lại tan rã thành nguyên tử. Những thế giới xuất hiện theo cách sau đây: một số lớn các vật thể có đủ mọi hình dáng mỗi khi bị cắt rời khỏi cái vô hạn liên bay nhanh vào khoảng không vĩ đại. Khi tụ tập lại, chúng tạo ra một luồng gió xoáy, trong đó chúng va chạm vào nhau và quay lộn đủ mọi cách, rồi tách ra sao cho những cái giống nhau hợp nhất lại với nhau. Vì một số, ở vào thế thăng bằng, không thể nào quay theo đường vòng tròn do chúng rất đông nên những cái nhỏ bé đều bị kéo về phía khoảng không bên ngoài, như bị sàng qua một cái rây; những cái còn lại bám lấy nhau, kết lại với nhau, va chạm vào nhau và tạo ra trước tiên một khối giống như hình cầu (Đi-ô-gien La-éc-xơ, q.IX, ch.6).

Đoạn sau nói về Ê-pi-quy-a:

"Những nguyên tử vận động không ngừng. Ở đoạn dưới, ông lại nói rằng chúng vận động với một tốc độ ngang nhau vì rằng khoảng không luôn luôn để cho cái nhẹ nhất cũng như cho cái nặng nhất được tự do di chuyển như nhau... Và ngoài hình dáng, kích thước, và trọng lượng ra, nguyên tử không còn đặc tính nào khác... Và lại, không phải mọi kích thước to nhỏ đều là thuộc tính của nó cả; ít ra cũng chưa ai nhìn thấy nguyên tử tận mắt (Đi-ô-gien La-éc-xơ q.X §43 - 44). Và lại tất yếu là những nguyên tử có một tốc độ ngang nhau, khi chúng bị cuốn qua khoảng không và không gặp trở lực gì trên đường đi của chúng. Vì những nguyên tử nặng không bị cuốn đi nhanh hơn những nguyên tử nhỏ và nhẹ, ít nhất là khi không có gì cản chúng, còn những cái nhỏ không bị cuốn đi nhanh hơn những cái lớn, vì tất cả chúng đều qua một con đường bằng nhau khi mà không có gì cản trở chúng" (như trên. §61).

"Như thế rõ ràng là trong mọi loại [sự vật] cái thống nhất, tự nó biểu hiện ra là một bản tính nhất định, và đối với mọi sự vật, bản thân cái thống nhất ấy là bản tính của nó (A-ri-xtốt: "Siêu hình học": q.IX, ch.2)³⁶⁶.

* * *

A-ri-xtác-cơ người Xa-mốt, 270 năm trước công nguyên, đã đưa ra thuyết Cópéc-ních về trái đất và về mặt trời (Mét-lơ; tr.44; Vôn-phơ (tr.35 - 37)³⁶⁷.

Đê-mô-cơ-rít đã đưa ra dự đoán rằng dải Ngân hà gởi đến chúng ta ánh sáng liên hợp của hằng hà sa số các vì sao nhỏ (Vôn-phơ, tr.313).

* * *

SỰ KHÁC NHAU GIỮA TÌNH HÌNH HỒI CUỐI THỜI CỔ (Vào khoảng những năm 300) VÀ TÌNH HÌNH HỒI CUỐI THỜI TRUNG CỔ (năm 1453)

1) Thay thế cho một vùng văn minh chật hẹp, chạy dài theo bờ biển Địa Trung Hải, có những nhánh dây đó ăn sâu vào lục địa, và tới tận bờ bể Đại Tây Dương của nước Tây Ban Nha, Pháp và Anh và vì thế mà dễ dàng bị chia cắt và bị đánh tập hậu từ phía bắc bởi những người Giéc-manh và những người Xla-vơ và từ phía đông-nam bởi những người A-rập, - thì bây giờ là cả một khu vực văn minh liên tục bao gồm toàn bộ Tây Âu, với những xứ Xcăng-đi-na-vơ, Ba Lan và Hung-ga-ri làm tiền đồn.

2) Thay thế cho sự đối lập giữa những người Hy Lạp (resp^{1*} người La Mã) với những người man rợ, thì bây giờ có sáu dân tộc văn minh với những ngôn ngữ văn minh (không kể dân Xcăng-đi-na-vơ, v.v.), khá phát triển đến mức có thể tham gia vào cao trào văn học mạnh mẽ của thế kỷ XIV, và bảo đảm được một nền giáo dục toàn diện hơn so với tiếng Hy Lạp và tiếng La-tinh, là những tiếng nói đã bị suy tàn và sắp mất đi vào cuối thời cổ.

3) Một sự phát triển cao hơn rất nhiều của nền sản xuất công nghiệp và của ngành thương mại do giai cấp tư sản thời trung cổ tạo ra; một mặt, sản xuất đã trở nên hoàn hảo hơn, có nhiều mặt hơn, và có quy mô hơn; mặt khác, những quan hệ thương mại đã phát triển hơn rất nhiều, nghề hàng hải đã trở nên táo bạo hơn kể từ thời đại những người Xắc-xông, người Phri-dông và người Noóc-măng; và cuối cùng là hàng loạt những sáng chế (và sự nhập cảng những sáng chế của phương Đông); những sáng chế này không những đã làm cho người ta có thể du nhập và phổ biến được văn học Hy Lạp, những thám hiểm mặt biển và cả cuộc cải cách tôn giáo tư sản nữa, mà còn đem lại cho những cái đó một quy mô hết sức rộng lớn và một nhịp điệu nhanh hơn; thêm nữa, những sáng chế ấy còn cung cấp cho những cái đó, tuy một cách chưa có hệ thống, hàng

1* - tương tự

loạt những sự kiện khoa học mà thời cổ không bao giờ ngờ tới; kim nam châm, nghề in, chữ in, giấy làm bằng lanh (do người A-rập và người Do Thái Tây Ban Nha dùng từ thế kỷ XII; việc sử dụng giấy làm bằng bông xuất hiện dần dần vào thế kỷ X, đã phát triển rộng rãi hơn vào thế kỷ XIII và XIV, trong khi ấy thì giấy làm bằng vỏ cây sậy đã hoàn toàn biến mất sau khi những người A-rập xâm chiếm Ai Cập), thuốc súng, *các loại kính, đồng hồ cơ học*, đồng hồ này là một bước tiến lớn trong việc *tính thời gian* cũng như trong *cơ học*.

(Về những sáng chế, xin xem số 11)^{1*}.

Ngoài ra, còn những tài liệu do những cuộc *du lịch* cung cấp (Mác-cô Pô-lô vào khoảng năm 1272, v.v.).

Nền giáo dục phổ thông, mặc dầu hãy còn sơ lược, đã được phổ biến rộng rãi hơn nhiều, nhờ các trường đại học.

Thời cổ chấm dứt với sự toàn thịnh của Công-xtăng-ti-nô-plơ và sự suy tàn của La Mã; sự kết thúc của thời trung cổ lại gắn liền với sự sụp đổ của Công-xtăng-ti-nô-plơ. Thời cận đại bắt đầu với việc quay trở về với người Hy Lạp. - Phủ định của phủ định!

* * *

LẤY TRONG LĨNH VỰC LỊCH SỬ. - NHỮNG SÁNG CHẾ

Trước Giê-su Cơ-rít:

Bơm chữa cháy, đồng hồ chạy bằng nước vào khoảng 200 năm trước kỷ nguyên của chúng ta. Sự lát đường phố (La Mã).

Giấy bằng da cừu vào khoảng năm 160.

Sau Giê-su Cơ-rít:

Cối xay nước trên *sông Mô-den* vào khoảng năm 340; ở Đức vào thời Sác-lơ-ma-nhơ.

1* Ăng-ghe-nh muốn nói về tờ thứ 11 trong bút ký của ông. Niên biểu ghi trong tờ này được in dưới đây.

Dấu vết đầu tiên về kính cửa sổ, thấp đèn ngoài phố ở Ăng-ti-ô-sơ vào khoảng năm 370.

Tầm kéo tơ mang từ Trung Quốc sang Hy Lạp vào khoảng năm 550.

Lông chim làm ngòi bút để viết vào khoảng thế kỷ VI.

Giấy làm bằng bông đưa từ Trung Quốc đến người A-rập vào thế kỷ VII, sang I-ta-li-a vào thế kỷ IX.

Thuỷ phong cầm ở Pháp vào thế kỷ VIII.

Mỏ bạc ở Hác-đơ được khai thác từ thế kỷ X.

Cối xay gió vào khoảng năm 1000.

Nốt nhạc. Âm giai của Ghi-đô A-re-dô vào khoảng năm 1000.

Nghề nuôi tầm nhập vào nước I-ta-li-a vào khoảng năm 1100.

Đồng hồ có bánh xe cũng thế,

Kim nam châm chuyển từ những người A-rập đến những người Âu châu vào khoảng năm 1180.

Lát đường phố ở Pa-ri năm 1184.

Kính đeo mắt ở Phơ-lo-răng-xơ.

Gương soi bằng thuỷ tinh,

Muối cá mòi. Đập nước,

Đồng hồ đánh chuông. Giấy làm bằng bông ở Pháp.

Nửa thứ hai
thế kỷ XIII.

Nửa thứ hai thế kỷ XIII.

Giấy làm bằng giẻ rách vào đầu thế kỷ XIV.

Phiếu ngân hàng vào giữa cùng thế kỷ ấy.

Cối xay giấy đầu tiên ở Đức (Nu-ren-be) vào năm 1390.

Thắp đèn phố ở Luân Đôn vào đầu thế kỷ XV.

Bưu điện ở Vơ-ni-dơ - như trên.

Khắc bản gỗ và ấn loát - như trên.

Khắc bản đồng, vào giữa cùng thế kỷ trên.

Đưa thư bằng ngựa ở Pháp vào năm 1464.

Mỏ bạc trong núi Rút ở Dắc-den năm 1471.

Đàn phong cầm có bàn đạp được phát minh vào năm 1472.

Đồng hồ bỏ túi. Súng hơi. Cò súng - cuối thế kỷ XV.

Giồng quay sợi tự động, năm 1530.

Chuông để lặn xuống nước, năm 1538.

* * *

LẤY TRONG LĨNH VỰC LỊCH SỬ³⁶⁸

Khoa học tự nhiên hiện đại - môn học duy nhất có thể gọi là khoa học, khác với những ước đoán thiên tài của người Hy Lạp và với những sự nghiên cứu thất thường rời rạc của người A-rập - bắt đầu cùng với thời đại kỳ diệu khi mà giai cấp tư sản đập tan sự thống trị của chế độ phong kiến, khi mà ở hậu trường của cuộc chiến đấu giữa giai cấp tư sản thành thị với giai cấp phong kiến quý tộc, đã xuất hiện giai cấp nông dân bạo động và sau nông dân, là những tiền bối cách mạng của giai cấp vô sản hiện đại, lúc đó tay đã cầm cờ đỏ và miệng đã hô chủ nghĩa cộng sản, - cùng với thời đại đã tạo ra những nhà nước quân chủ lớn ở châu Âu, đã đập tan sự chuyên chính tinh thần của giáo hoàng, đã làm sống lại thời cổ Hy Lạp và cùng với nó, đã khơi dậy sự phát triển cao nhất của nghệ thuật trong thời cận đại, đã phá vỡ những giới hạn của orbis^{1*} cũ, và nói đúng ra là lần đầu tiên đã khám phá ra trái đất.

Đó là cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong những cuộc cách mạng mà trái đất đã từng thấy. Và khoa học tự nhiên, phát triển trong bầu không khí của cuộc cách mạng ấy, cũng rất triệt để cách mạng, đi song song với sự bùng nổ của khoa triết học cận đại của những người I-ta-li-a vĩ đại, và đã có những người tử tiết của nó ở trên dàn

củ thiêu người hoặc ở trong ngục tối. Đặc biệt là những người theo đạo Tin lành và những người theo đạo Cơ Đốc đều đua nhau bức hại khoa học đó. Những người theo đạo Tin lành đã thiêu sống Xéc-vê, còn những người theo đạo Cơ Đốc thì đã thiêu sống Gioóc-đa-nô Bru-nô. Đó là một thời đại cần phải có những con người khổng lồ và đã sản sinh ra những người khổng lồ, khổng lồ về học vấn, về tinh thần và về khí tiết. Đó là thời đại mà những người Pháp gọi một cách đúng đắn là thời Phục hưng, còn châu Âu theo đạo Tin lành thì gọi một cách thiên cận và phiến diện là thời Cải cách.

Ở thời đại đó, khoa học tự nhiên cũng đã có bản tuyên ngôn độc lập của mình³⁶⁹. Bản tuyên ngôn này thật ra không phải là đã có ngay từ buổi đầu cũng như Lu-the không phải là người Tin lành thứ nhất. Việc Lu-the ném đạo dụ của giáo hoàng vào lửa cũng có tác dụng trong lĩnh vực tôn giáo như tác phẩm vĩ đại của Cô-péc-ních trong lĩnh vực khoa học tự nhiên; tác phẩm trong đó Cô-péc-ních, sau ba mươi sáu năm do dự và có thể nói rằng lúc sắp chết, đã tấn công, dù còn dè dặt, vào sự mê tín giáo hội. Từ đó, khoa học tự nhiên, về căn bản, đã được giải phóng khỏi tôn giáo, tuy rằng việc giải thích triệt để mọi chi tiết vẫn kéo dài cho tới ngày nay, và trong đầu óc của nhiều người còn lâu nó mới được hoàn thành. Tuy vậy, sự phát triển của khoa học cũng vẫn tiến những bước vĩ đại; có thể nói rằng nó lớn lên theo tỷ lệ bình phương của khoảng cách thời gian từ điểm xuất phát của nó; hình như nó muốn vạch cho thế giới thấy rằng sự vận động của cái tinh hoa cao nhất của vật chất hữu cơ - trí tuệ con người lại phục tùng một quy luật ngược lại với quy luật vận động của vật chất vô cơ.

Giai đoạn đầu của khoa học tự nhiên hiện đại được chấm dứt - trong lĩnh vực giới vô cơ - nhờ có Niu-tơn. Đó là giai đoạn nắm vững những tài liệu đã có; trong địa hạt toán học, cơ học và thiên văn học, tĩnh học và động lực học, nó đã đạt được những thành tựu vĩ đại, đặc biệt nhờ những công trình nghiên cứu của Kê-plơ và Ga-li-lê, từ đó Niu-tơn đã rút ra được những kết luận. Nhưng trong lĩnh vực những hiện tượng hữu cơ, người ta hãy còn chưa vượt khỏi giai đoạn đầu tiên, sơ đẳng của tri thức. Khoa học nghiên cứu những hình thái

1* - orbis terrarum - đường đi của trái đất; nghĩa là thế giới

của sự sống, nối tiếp nhau và thay thế nhau trong lịch sử, cũng như là khoa học nghiên cứu những điều kiện đổi thay của sự sống phù hợp với những hình thức trên - khoa cổ sinh vật học và khoa địa chất học - hãy còn chưa có. Giới tự nhiên nói chung không được coi là một cái gì phát triển trong lịch sử, và có lịch sử của nó trong thời gian. Người ta chỉ chú ý đến sự mở rộng trong không gian; những hình thái khác nhau không được các nhà nghiên cứu sắp xếp theo thứ tự nối tiếp nhau mà chỉ được sắp xếp cạnh nhau; trong mọi thời đại, lịch sử tự nhiên đều giống nhau, chẳng khác gì những quỹ đạo hình bầu dục của các hành tinh. Muốn nghiên cứu sâu hơn những hình thái của sự sống hữu cơ thì còn thiếu hai cơ sở đầu tiên là hoá học và sự hiểu biết về kết cấu hữu cơ cơ bản, tức là tế bào. Khoa học tự nhiên có tính chất cách mạng ngay từ đầu, lại đứng trước một giới tự nhiên hoàn toàn bảo thủ, trong đó cho đến bây giờ, mọi vật vẫn y như khi thế giới mới bắt đầu, và cho đến khi thế giới tận cùng, mọi vật sẽ vẫn còn y nguyên như buổi ban đầu.

Đặc biệt là cái quan niệm bảo thủ ấy về giới tự nhiên, cả trong lĩnh vực vô cơ lẫn trong lĩnh vực hữu cơ [...]¹*.

Thiên văn học	Vật lý học	Địa chất học	Sinh lý thực vật học	Trị liệu học
Cơ học	Hoá học	Cổ sinh vật học	Sinh lý động vật học	Chẩn bệnh học
Toán học		Khoáng vật học	Giải phẫu học	

Đột phá khẩu đầu tiên: Can-tơ và La-pla-xơ. Thứ hai: địa chất học và cổ sinh vật học (Lai-en, sự phát triển chậm). Thứ ba: hoá học hữu cơ, nó tạo ra những vật hữu cơ và chứng minh rằng những quy luật hoá học có thể áp dụng được cho các sinh vật. Thứ tư: năm 1842 [lý thuyết] cơ học về nhiệt, Grâu-vơ. Thứ năm: Đác-uyn, La-mác, tế bào, v.v. (đấu tranh, Quy-vi-ê và A-gát-xít).

1* Câu này viết chưa hoàn chỉnh.

Thứ sáu: *yếu tố phương pháp so sánh* trong giải phẫu học, trong khí tượng học, (những đường đẳng nhiệt), trong địa lý động vật và thực vật học (những cuộc hành trình và thám hiểm khoa học từ giữa thế kỷ XVIII), trong địa lý tự nhiên (Hum-bôn); sắp xếp những tài liệu cho có liên hệ với nhau. Hình thái học (bào thai học Be-ơ)¹*.

Mục đích luận cũ đã đi đời nhà ma rồi, và bây giờ người ta đã xác định vững vàng rằng vật chất, trong vòng tuần hoàn vĩnh viễn của nó, vận động theo những quy luật, những quy luật này đến một giai đoạn nhất định - hoặc ở chỗ này, hoặc ở chỗ kia - tất nhiên sinh ra tinh thần có tư duy trong các vật hữu cơ.

Sự tồn tại bình thường của những loài vật được tạo ra trong những điều kiện xuất hiện đồng thời với chúng, những điều kiện trong đó chúng sống và phải thích ứng; còn những điều kiện tồn tại của con người, ngay từ khi con người tách ra khỏi loài vật theo nghĩa hẹp, thì hoàn toàn là chưa có sẵn, những điều kiện ấy trước hết phải được tạo ra bằng sự phát triển lịch sử tiếp theo đó. Người là giống vật duy nhất có thể bằng lao động mà thoát ra khỏi trạng thái thuần tuý là loài vật; trạng thái bình thường của con người là trạng thái tương ứng với ý thức của họ và là trạng thái mà *bản thân họ phải sáng tạo ra*.

* * *

ĐOẠN RÚT BỎ RA KHỎI TẬP "PHOI-Ơ-BẮC" 370

[Những nhà thông tục hoá chủ nghĩa duy vật, đóng vai trò kẻ

1* Cho đến đây, toàn bộ bản bút ký bị gạch đi bằng một vạch thẳng dọc trong bản thảo, vì Ăng-ghe-n đã dùng nó trong phần trên của "Lời nói đầu" (xem tập này, tr. 458 - 472). Sau đó hãy còn hai đoạn nữa, được dùng một phần trong phần thứ hai của "Lời nói đầu", (tr. 472-483), nhưng không bị gạch đi trong bản thảo.

bán rong chủ nghĩa duy vật ở Đức từ những năm 50, không hề vượt nổi các học thuyết của những bậc thầy của họ^{1*}. Tất cả những thành tựu mới của khoa học tự nhiên chỉ là] những bằng chứng mới để họ chống lại lòng tin vào một đấng tạo hoá mà thôi. Và thực ra họ cũng không hề nghĩ tới việc phát triển lý luận xa hơn nữa. Chủ nghĩa duy tâm đã bị đánh trọng thương bởi cuộc Cách mạng năm 1848, nhưng chủ nghĩa duy vật, dưới cái hình thức đổi mới ấy, lại còn rơi xuống thấp hơn nữa. Phoi-ơ-bắc đã hoàn toàn có lý khi tuyên bố là ông không chịu trách nhiệm gì về thứ chủ nghĩa duy vật ấy; tuy nhiên ông không có quyền được lẫn lộn học thuyết của bọn thuyết giáo rong với chủ nghĩa duy vật nói chung.

Nhưng cũng vào khoảng thời gian ấy, khoa học tự nhiên kinh nghiệm chủ nghĩa đã phát triển và đạt được những kết quả rực rỡ đến mức làm cho người ta không những có thể khắc phục hoàn toàn được tính thiên cận máy móc của thế kỷ XVIII, mà ngay bản thân khoa học tự nhiên, nhờ chứng minh được những mối liên hệ tồn tại trong bản thân giới tự nhiên ngay cả giữa những lĩnh vực nghiên cứu khác nhau (cơ học, vật lý học, hoá học, sinh vật học, v.v.) mà đã biến từ khoa học kinh nghiệm chủ nghĩa thành khoa học lý luận và nhờ tổng hợp những kết quả đã đạt được, mà đã trở thành một hệ thống nhận thức duy vật về giới tự nhiên. Cơ học các chất khí; hoá học hữu cơ mới thành hình đã từ những chất vô cơ mà lần lượt tạo ra được những cái mà người ta gọi là hợp chất hữu cơ và, do đó, đã xoá bỏ được dấu vết cuối cùng về sự bí mật của những hợp chất hữu cơ ấy, bào thai học, một khoa học bắt đầu có từ năm 1818; địa chất học và cổ sinh vật học; giải phẫu so sánh các thực vật và động vật - tất cả những môn khoa học ấy đã cung cấp được những tài liệu mới với số lượng chưa từng có. Nhưng ở đây, ba phát hiện vĩ đại đã có ý nghĩa quyết định.

Phát hiện thứ nhất là sự chứng minh được sự chuyển hoá của

năng lượng, bắt nguồn từ sự phát hiện ra đương lượng cơ giới của nhiệt (do Rô-bốt May-ơ, Giu-lơ và Côn-đinh). Bây giờ đã chứng minh được rằng tất cả những nguyên nhân tác động trong giới tự nhiên, trước đây vẫn tồn tại một cách bí ẩn, không thể giải thích được dưới cái tên là lực, - lực cơ học, nhiệt, bức xạ (ánh sáng và nhiệt bức xạ), điện, từ, lực hoá hợp và lực phân giải hoá học - đều là những hình thức, những phương thức tồn tại đặc biệt của cùng một năng lượng, tức là của sự vận động; không những chúng ta có thể chứng minh được rằng những sự chuyển hoá của năng lượng từ một hình thức này sang một hình thức khác vẫn thường xuyên diễn ra trong giới tự nhiên, mà chúng ta lại còn có thể thực hiện được ngay cả những sự chuyển hoá ấy trong phòng thí nghiệm và trong công nghiệp, và thực hiện như vậy sao cho một số lượng năng lượng nhất định, dưới một hình thức nào đó, luôn luôn ứng với một số lượng năng lượng nhất định dưới một hình thức khác. Vì thế chúng ta có thể biểu hiện đơn vị nhiệt bằng ki-lô-gam-mét, và những đơn vị hay bất cứ những số lượng điện năng hay hoá năng nào đấy bằng những đơn vị nhiệt, và ngược lại, chúng ta cũng hoàn toàn có thể đo được số lượng năng lượng mà một cơ thể sống nhận được hay tiêu hao đi, và biểu hiện số đó bằng một đơn vị bất kỳ, thí dụ như bằng những đơn vị nhiệt. Sự thống nhất của mọi vận động trong tự nhiên bây giờ không còn là một sự khẳng định triết học nữa mà đã là một sự thực khoa học tự nhiên rồi.

Phát hiện thứ hai, - mặc dù về thời gian thì sớm hơn - là phát hiện của Svan-nơ và Slai-đen ra tế bào hữu cơ, coi đó là một đơn vị mà từ đó mọi cơ thể, trừ những thể thấp nhất, sinh ra và lớn lên bằng cách sinh sôi và phân hoá. Chính chỉ nhờ phát hiện ấy mà việc nghiên cứu những sản phẩm hữu cơ sống của giới tự nhiên - cả khoa giải phẫu so sánh và sinh lý học so sánh cũng như bào thai học - mới có một cơ sở vững chắc. Người ta đã phá tan cái màn bí mật bao phủ lên quá trình phát sinh, trưởng thành và cấu tạo của các cơ thể; cái điều kỳ diệu mà trước đây không ai hiểu

1* - những nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII.

nổi thì nay đã hiện ra là một quá trình diễn biến theo một quy luật căn bản giống nhau đối với tất cả những cơ thể đa bào.

Nhưng vẫn còn một chỗ trống chính. Nếu tất cả mọi cơ thể đa bào - thực vật cũng như loài vật kể cả người - đều nảy sinh ra từ một tế bào duy nhất, theo như quy luật của sự phân chia tế bào, thì do đâu mà có tính muôn vẻ vô tận của những cơ thể ấy? Giải đáp vấn đề ấy thì có phát hiện vĩ đại thứ ba, học thuyết về sự tiến hoá, học thuyết này được Đác-uyn xây dựng lên và trình bày lần đầu tiên một cách có hệ thống. Mặc dù thuyết này còn cần phải có nhiều sửa đổi về chi tiết, nhưng ngay từ bây giờ, về toàn bộ, nó đã giải quyết vấn đề một cách quá ư đầy đủ. Người ta đã xác định được, trên những nét chủ yếu, cái chuỗi tiến hoá của các cơ thể từ một số ít hình thức giản đơn đến những hình thức ngày càng muôn vẻ và phức tạp, như chúng ta trông thấy ngày nay, để tiến lên đến con người. Nhờ đó mà không những người ta có thể giải thích được những đại biểu của đời sống hữu cơ hiện đang tồn tại, mà còn có thể xây dựng được cơ sở cho tiền sử của trí tuệ loài người, cho sự nghiên cứu những giai đoạn phát triển khác nhau, kể từ những nguyên sinh chất giản đơn, không có cấu tạo nhưng nhạy cảm trước những kích thích của những cơ thể hạ đẳng, cho đến bộ óc có tư duy của con người. Nếu không có cái tiền sử này thì sự tồn tại của bộ óc có tư duy của con người vẫn còn là một sự kỳ lạ.

Nhờ ba phát hiện vĩ đại ấy, người ta đã giải thích được những quá trình chủ yếu của giới tự nhiên, tìm ra được những nguyên nhân tự nhiên của những quá trình ấy. Chỉ còn một việc nữa cần phải làm ở đây là giải thích sự phát sinh ra sự sống từ giới vô cơ. Ở giai đoạn hiện nay của khoa học, điều đó chỉ có nghĩa là tạo ra những chất an-bu-min từ những chất vô cơ. Hoá học càng ngày càng tiến gần đến việc giải quyết vấn đề ấy, tuy cũng còn xa mới đạt được đến chỗ đó. Nhưng nếu chúng ta nhớ lại rằng mãi đến năm 1828, Vuê-lơ mới tạo được từ vật chất vô cơ một vật thể hữu cơ đầu tiên - u rê - và nếu chúng ta chú ý rằng bây

giờ, người ta đã dùng phương pháp nhân tạo mà chế ra được vô vàn những hợp chất hữu cơ mà không cần đến một chất hữu cơ nào cả, thì dĩ nhiên là chúng ta sẽ không bất hoá học phải dừng lại trước an-bu-min. Hiện nay, hoá học có thể chế tạo được bất cứ chất hữu cơ nào mà nó biết rõ thành phần. Hễ khi nào người ta biết được thành phần của những vật thể an-bu-mi-nô-ít thì người ta sẽ có thể sản xuất ngay được ra an-bu-min sống. Nhưng yêu cầu hoá học một sớm một chiều phải tạo ra được cái mà chính giới tự nhiên chỉ có thể làm được trong những hoàn cảnh hết sức thuận lợi, trên những thiên thể riêng biệt, trải qua hàng triệu năm, - như thế có nghĩa là yêu cầu một phép lạ.

Như thế là quan điểm duy vật về giới tự nhiên ngày nay đã dựa trên một cơ sở vững vàng hơn so với thế kỷ trước. Hồi đó, người ta chỉ hiểu tới một mức nhất định sự vận động của các thiên thể và sự vận động của các vật rắn trên trái đất diễn ra dưới ảnh hưởng của trọng lực; hồi đó hầu hết toàn bộ lĩnh vực hoá học và toàn bộ giới hữu cơ còn là những điều bí ẩn không hiểu nổi. Bây giờ thì toàn bộ giới tự nhiên đã bày ra trước mắt chúng ta thành một hệ thống những mối liên hệ và các quá trình mà ta đã giải thích được và đã hiểu được ít ra cũng trên những nét chủ yếu. Tất nhiên, thế giới quan duy vật chỉ có nghĩa là sự hiểu biết về giới tự nhiên đúng y như nó đã biểu hiện ra, không thêm thắt cái gì ở ngoài vào, và vì thế mà việc ngay từ đầu những nhà triết học Hy Lạp đã có thể giới quan đó là một điều dĩ nhiên. Nhưng giữa những người Hy Lạp cổ đại ấy với chúng ta, đã có hơn hai nghìn năm tồn tại của thế giới quan duy tâm chủ nghĩa, nên việc quay trở lại cái điều dĩ nhiên đó lại khó khăn hơn người ta tưởng khi mới thoát nhìn. Vì vấn đề không phải là chỉ đơn giản vứt bỏ toàn bộ nội dung tư tưởng của hai nghìn năm ấy, mà là phải phê phán nó, và từ cái hình thức tạm thời ấy, rút lấy những kết quả đã đạt được trong khuôn khổ của cái hình thức duy tâm sai lầm, song không thể tránh được trong thời đại của nó và trong bản thân quá trình phát triển. Bằng chứng nói lên rằng đó là một việc rất khó khăn, là ở chỗ có nhiều nhà khoa học tự nhiên là

những nhà duy vật vững vàng trong lĩnh vực khoa học của họ nhưng bên ngoài lĩnh vực ấy thì họ không chỉ là những người duy tâm, mà thậm chí còn là những tín đồ chính thống và ngoan đạo của đạo Thiên chúa.

Tất cả những thành tựu có tính chất vạch thời đại ấy của khoa học tự nhiên đã diễn ra ở bên cạnh Phoi-ơ-bắc, không ảnh hưởng sâu sắc đến ông. Lỗi đó thì phần ít là tại Phoi-ơ-bắc, mà phần lớn lại là tại những điều kiện thảm hại của nước Đức, những điều kiện đã làm cho những chức giáo sư ở các trường đại học đều do bọn chiết trung chủ nghĩa, chuyên chẻ sợi tóc làm tư, và đầu óc rỗng tuếch, chiếm đoạt cả, trong khi đó thì Phoi-ơ-bắc, người vượt tất cả bọn đó hàng trăm sải tay, lại buộc phải sống trong sự hiu quạnh của cái làng hẻo lánh của ông. Điều đó giải thích tại sao khi nói về giới tự nhiên - ngoài một vài sự tổng hợp tài tình - ông thường đưa ra những câu bóng bẩy rỗng tuếch. Thí dụ, ông nói rằng:

"Dĩ nhiên, sự sống không phải là sản phẩm của một quá trình hoá học; nói chung nó không phải là sản phẩm của một sức mạnh tự nhiên riêng lẻ nào hay của một hiện tượng riêng lẻ nào mà nhà duy vật siêu hình đem quy cho là sự sống; nó là kết quả của toàn bộ giới tự nhiên"³⁷¹.

Sự sống là kết quả của toàn bộ giới tự nhiên, điều đó không hề mâu thuẫn với sự thực này: an-bu-min, một thực thể độc lập, đặc biệt, của sự sống, xuất hiện trong những điều kiện nhất định do tất cả những mối liên hệ của giới tự nhiên tạo nên, nhưng chính nó lại là sản phẩm của một quá trình hoá học. <Nếu Phoi-ơ-bắc được sống trong những hoàn cảnh làm cho ông có thể theo dõi được - dù một cách hời hợt - sự phát triển của khoa học tự nhiên thì ông sẽ không nói đến một quá trình hoá học, như là nói đến hành động của một sức mạnh cô lập của giới tự nhiên>^{1*}. Cũng vì cuộc sống cô đơn ấy của ông mà Phoi-ơ-bắc thường bị chìm đắm trong một loạt những suy luận vô ích, luẩn quẩn về

1* Trong bản thảo câu này đã bị xoá đi.

vấn đề quan hệ giữa tư duy và cơ quan tư duy tức là bộ óc, - lĩnh vực trong đó Stác-cơ sẵn sàng đi vào theo ông.

Dù sao Phoi-ơ-bắc cũng phản đối cái tên "chủ nghĩa duy vật"³⁷². Và không phải là hoàn toàn không có căn cứ, vì ông không thể hoàn toàn thoát khỏi chủ nghĩa duy tâm. Trong lĩnh vực tự nhiên, ông là nhà duy vật nhưng trong lĩnh vực của...^{1*}.

* * *

Không có ai đối xử với trời thậm tệ hơn là những nhà khoa học tự nhiên tin tưởng ở trời. Những nhà duy vật giải thích *chân tướng của các sự vật* một cách giản đơn không cần đến những câu rỗng tuếch. Họ chỉ cần đến những câu như thế khi nào những tín đồ ngoan cố muốn bắt họ phải tin vào trời và lúc đó, họ trả lời gọn như La-pla-xơ: "Sire, je n'avais etc."³⁷³, hoặc theo kiểu những nhà buôn Hà Lan thường đuổi những người Đức đi chào hàng cố ép họ mua những hàng xấu, họ nói toạc ra rằng: "Ik kan die zaken niet gebruiken"^{2*} và thế là xong. Nhưng còn có cái gì do những người bệnh vực trời gây ra mà trời chẳng phải chịu đựng! Trong lịch sử của khoa học tự nhiên hiện đại, những kẻ bệnh vực trời đối xử với trời cũng như là các tướng lĩnh và những viên chức của Phri-drích-Vin-hem III đối xử với ông ta trong chiến dịch I-ê-na. Quân đoàn này tiếp quân đoàn khác hạ vũ khí; pháo đài này theo pháo đài kia đầu hàng trước sự tiến công của khoa học cho tới lúc khoa học, cuối cùng, đã chinh phục được toàn bộ lĩnh vực vô tận của giới tự nhiên khiến cho trong giới tự nhiên không còn chỗ đứng cho đáng tạo hoá nữa. Niu-tơn hãy còn để cho đáng tạo hoá "cái hích đầu tiên", nhưng không cho phép đáng tạo hoá được can thiệp hơn nữa vào hệ thống mặt trời của ông. Thấy tu

1* Trang 19 của bản thảo đầu tiên của Ăng-ghe-n "Lút-vích Phoi-ơ-bắc" chấm dứt ở đây. Đoạn cuối của câu này ở vào trang sau mà chúng tôi không tìm thấy. Theo bản "Lút-vích Phoi-ơ-bắc" được in ra, người ta có thể giả định rằng câu đó có thể là như thế này: "nhưng trong lĩnh vực của lịch sử nhân loại, thì ông là nhà duy tâm".

2* - "Tôi chẳng làm gì được với các thứ này".

Xếch-ki, mặc dù hết sức tôn kính chúa trời theo luật giáo hội, nhưng không vì thế mà không duỗi đáng tạo hoá một cách dứt khoát ra khỏi hệ thống mặt trời của ông và chỉ để cho đáng tạo hoá được phép có hành động sáng tạo về phương diện khối tinh vân nguyên thủy. Trong tất cả các địa hạt khác, người ta cũng đối xử với trời như vậy. Trong sinh vật học, chàng Đông Ki-sốt vĩ đại cuối cùng của trời, là A-gát-xít đã gán cho trời cả những điều thật là vô lý: trời tạo ra không phải chỉ những giống vật tồn tại trong thực tế, mà cả những giống vật trừu tượng, tạo ra con cá với tính cách là con cá^{1*}. Và cuối cùng, Tin-đan đi đến chỗ ngăn cấm không để cho trời lọt được vào giới tự nhiên và đưa ngài vào thế giới tình cảm, ông thừa nhận có trời chỉ là vì cần phải có một kẻ hiểu những sự vật ấy (của tự nhiên) hơn Giôn Tin-đan!³⁷⁴. Thế là chúng ta đã xa với ông trời trước kia rồi, cái ông trời sáng tạo ra bầu trời và trái đất, nắm vận mệnh của mọi vật, cái ông trời mà thiếu ông ấy thì không cái tóc nào có thể rụng ra khỏi đầu được!

Nhu cầu về tình cảm của Tin-đan không chứng minh được cái gì cả. Chàng kỵ sĩ Ê-dê-gi-ơ cũng có nhu cầu về tình cảm là yêu và lấy Ma-nông Lê-xcô, dù nàng đã tự bán mình và bán chàng không biết bao nhiêu lần mà kể. Vì yêu nàng mà chàng trở thành gian trá, thành ma cô, và nếu như Tin-đan muốn trách chàng điều đó thì chàng sẽ trả lời rằng đó là vì "nhu cầu về tình cảm" của chàng!

Trời = nescio^{2*}, nhưng ignorantia non est argumentum^{3*} (Xpi-nô-da)³⁷⁵.

1* Xem tập này, tr. 686-688

2* - tôi không biết

3* - sự dốt nát không phải là luận chứng

[TÊN VÀ MỤC LỤC CỦA CÁC XẤP BẢN THẢO]⁵¹³

[Xấp thứ nhất]

Biện chứng và khoa học tự nhiên

[Xấp thứ hai]

Sự nghiên cứu giới tự nhiên và biện chứng

- 1) Các bài:
 - a) Bàn về các nguyên hình của cái vô hạn toán học trong thế giới hiện thực.
 - b) Quan niệm "cơ giới" về giới tự nhiên.
 - c) Về sự bất lực của Nê-gơ-li trong việc nhận thức cái vô hạn.
- 2) Bài tựa cũ của cuốn "[Chống] Duy-rinh". Về phép biện chứng.
- <3) Khoa học tự nhiên và thế giới thần linh.>^{1*}
- 4) Tác dụng của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người.
- <5) Những hình thức vận động cơ bản.>^{1*}
6. Đoạn rút bỏ ra khỏi tập "Phoi-ơ-bắc".

[Xấp thứ ba]

Biện chứng của tự nhiên

- 1) Những hình thức vận động cơ bản.

- 2) Hai độ đo của vận động.
- 3) Điện và từ.
- 4) Khoa học tự nhiên và thế giới thần linh.
- 5) Lời nói đầu cũ.
- 6) Sự ma sát của thủy triều.

[Xấp thứ tư]

Toán học và khoa học tự nhiên

Các vấn đề khác

^{1*} - Trong bản thảo, đề mục này bị Ăng-ghen xóa bỏ, vì Ăng-ghen quyết định đưa vào xấp thứ ba.